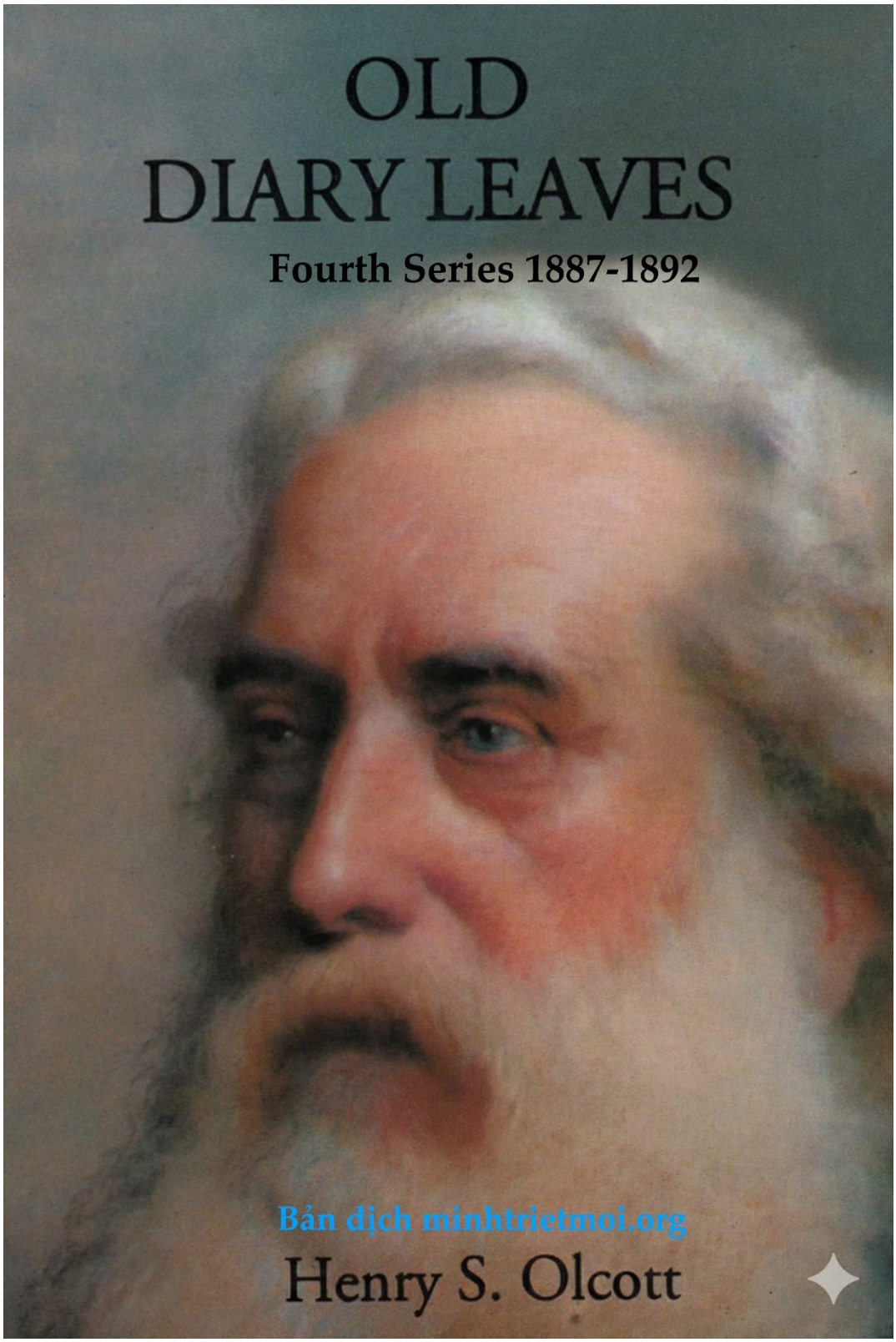
OLD
DIARY LEAVES
Fourth Series 1887-1892
Bản dịch minhtrietmoi.org
Henry S. Olcott

OLD DIARY LEAVES, Vol. IV

by Henry Steel Olcott

MỤC LỤC

MỤC LỤC....3
EDITOR'S PREFACE TO FIRST EDITION—LỜI TỰA CỦA BAN BIÊN TẬP CHO ẤN BẢN THỨ NHẤT....6
CHAPTER I—CHƯƠNG I....7
TOURING IN INDIA—ĐI LƯU DIỄN Ở ẤN ĐỘ....7
CHAPTER II—CHƯƠNG II....24
THE FEARS OF H. P. B.—NHỮNG NỖI LO SỢ CỦA H. P. B....24
CHAPTER III—CHƯƠNG III....37
SCIENTIFIC AND OTHERWISE—KHOA HỌC VÀ NHỮNG MẶT KHÁC....37
CHAPTER IV—CHƯƠNG IV....50
FORMATION OF THE ESOTERIC SECTION—SỰ THÀNH LẬP BAN NỘI MÔN....50
CHAPTER V—CHƯƠNG V....65
THE CONVENTION OF 1888—ĐẠI HỘI NĂM 1888....65
CHAPTER VI—CHƯƠNG VI....81
VISIT TO JAPAN—THĂM NHẬT BẢN....81
CHAPTER VII—CHƯƠNG VII....95
SUCCESSFUL CRUSADE IN JAPAN—CHIẾN DỊCH THÀNH CÔNG Ở NHẬT BẢN....95
CHAPTER VIII—CHƯƠNG VIII....112
FURTHER TRIUMPHS IN JAPAN—NHỮNG THẮNG LỢI TIẾP NỐI Ở NHẬT BẢN....112
CHAPTER IX—CHƯƠNG IX....129
RETURN TO CEYLON—TRỞ VỀ TÍCH LAN....129
CHAPTER X—CHAPTER X....145
A VISIT TO EUROPE—MỘT CHUYẾN THĂM CHÂU ÂU....145
CHAPTER XI—CHƯƠNG XI....163
TRAVELS AND LECTURES IN THE BRITISH ISLES—DU HÀNH VÀ DIỄN THUYẾT Ở CÁC ĐẢO ANH....163
CHAPTER XII—CHƯƠNG XII....182
TELLS OF THE WORK AND DEATH OF C. F. POWELL, F.T.S.—KỂ VỀ CÔNG TÁC VÀ CÁI CHẾT CỦA C. F. POWELL, F.T.S....182
CHAPTER XIII—CHƯƠNG XIII....196
DEATH OF SUBBA RAO—SUBBA RAO TỪ TRẦN....196

CHAPTER XIV—CHƯƠNG XIV.....211
19 AVENUE ROAD, AND OTHER MATTERS—19 AVENUE ROAD, VÀ NHỮNG VIỆC KHÁC.....211
CHAPTER XV—CHƯƠNG XV.....224
BURMESE VISIT AND BISHOP BIGANDET—CHUYẾN THĂM MIẾN ĐIỆN VÀ GIÁM MỤC BIGANDET.....224
CHAPTER XVI—CHƯƠNG XVI.....240
AUSTRALIA AND THE HARTMANN BEQUEST—AUSTRALIA VÀ DI SẢN HARTMANN.....240
CHAPTER XVII—CHƯƠNG XVII.....253
FROM THE ANTIPODES TO AVENUE ROAD—TỪ NAM BÁN CẦU VỀ AVENUE ROAD.....253
CHAPTER XVIII—CHƯƠNG XVIII.....265
THE FIRST CONVENTION IN EUROPE—ĐẠI HỘI ĐẦU TIÊN Ở CHÂU ÂU.....265
CHAPTER XIX—CHƯƠNG XIX.....278
HYPNOTIC EXPERIMENTS IN PARIS (1891)—CÁC THÍ NGHIỆM THÔI MIÊN Ở PARIS (1891).278
CHAPTER XX—CHAPTER XX.....291
A DISQUISITION ON HYPNOTISM—A DISQUISITION ON HYPNOTISM.....291
CHAPTER XXI—CHƯƠNG XXI.....302
EXPERIMENTS WITH DR. BERNHEIM—CÁC THÍ NGHIỆM VỚI BÁC SĨ BERNHEIM.....302
CHAPTER XXII—CHƯƠNG XXII.....314
MRS. BESANT BIDS ADIEU TO THE SECULARISTS—BÀ BESANT GIÃ BIỆT NHỮNG NGƯỜI THẾ TỤC.....314
CHAPTER XXIII—CHƯƠNG XXIII.....331
FROM STOCKHOLM TO KYOTO—TỪ STOCKHOLM ĐẾN KYOTO.....331
CHAPTER XXIV—CHƯƠNG XXIV.....346
THE BUDDHIST PLATFORM SUCCESSFULLY INAUGURATED—CƯƠNG LĨNH PHẬT GIÁO ĐƯỢC KHAI XƯỚNG THÀNH CÔNG.....346
CHAPTER XXV—CHƯƠNG XXV.....366
NOTICE OF RESIGNATION, AND WHAT IT LED TO—THÔNG BÁO TỪ CHỨC, VÀ NHỮNG HỆ QUẢ 366
CHAPTER XXVI—CHƯƠNG XXVI.....375
MEDIUMS, MENDACITY, AND OTHER MATTERS—ĐỒNG TỬ, SỰ DỐI TRÁ, VÀ NHỮNG VIỆC KHÁC.....375
CHAPTER XXVII—CHƯƠNG XXVII.....388
BUDDHIST CEREMONY AT DARJEELING—NGHI LỄ PHẬT GIÁO TẠI DARJEELING.....388

CHAPTER XXVIII—CHƯƠNG XXVIII.....402
TO MEET THE AMBASSADOR OF THE DALAI LAMA—ĐI GẶP ĐẠI SỨ CỦA ĐỨC ĐẠT LAI LAMA 402
CHAPTER XXIX—CHƯƠNG XXIX.....416
THE CAVES AND JUNGLES OF HINDUSTAN IN FICTION AND REALITY—NHỮNG HANG ĐỘNG VÀ RỪNG RẬM Ở ẤN ĐỘ TRONG HƯ CẤU VÀ HIỆN THỰC.....416
CHAPTER XXX—CHƯƠNG XXX.....432
FORESHADOWINGS OF THE JUDGE CONTROVERSY [36] —NHỮNG DẤU HIỆU BÁO TRƯỚC CỦA CUỘC TRANH CÃI VỀ JUDGE.....432
ENDNOTE.....443

EDITOR'S PREFACE TO FIRST EDITION—LỜI TỰA CỦA BAN BIÊN TẬP CHO ẤN BẢN THỨ NHẤT

IT is six years since the Third Series of OLD DIARY LEAVES appeared in book form, and it is nine years since the contents of the present volume were published in the pages of the Theosophist. The author passed over in 1907, and, as all who knew him well are aware, the publication of the whole of this "true history of the Theosophical Society" was a matter that lay near his heart. There still remains sufficient material to fill one, if not two, additional volumes, and it is hoped this will appear in due course, for the longer the lapse of time that separates the present membership of the Theosophical Society from its early history, the more important it is that the facts should be placed on record. For the earlier part of the story, relating to America and India, there was no living authority so well able to bear witness to the facts as the late Co-Founder of the Society. In this present volume, however, we traverse a period when, owing to the world-wide spread of the organisation, the touch of the President with the whole of the Society was not so close, and maybe there are those well qualified to write of the development of different Sections, who could effectively supplement the present history so far as their own [vi] country is concerned. But such sectional or national histories remain to be written, and in meantime the record of Colonel Olcott is here to read—"and inwardly digest".

Đã sáu năm kể từ khi Bộ Ba của NHỮNG TRANG NHẬT KÝ XƯA xuất hiện dưới dạng sách, và đã chín năm kể từ khi nội dung của tập này được đăng trên các trang của tạp chí Theosophist. Tác giả viên tịch năm 1907, và như tất cả những ai hiểu rõ Ông đều biết, việc xuất bản trọn vẹn "lịch sử chân thật của Hội Thông Thiên Học" là điều Ông hằng canh cánh. Vẫn còn đủ tư liệu để lấp đầy một, nếu không muốn nói là hai, tập bổ sung nữa, và hy vọng rằng điều đó sẽ ra mắt đúng thời, bởi càng lùi xa về thời gian so với buổi đầu của Hội Thông Thiên Học, việc xác lập các sự kiện vào hồ sơ lại càng trở nên quan trọng. Về phần đầu của câu chuyện, liên quan đến nước Mỹ và Ấn Độ, không ai đương thời có uy tín sống động hơn vị Đồng Sáng Lập quá cố của Hội để làm nhân chứng cho các sự kiện. Tuy nhiên, trong tập này, chúng ta đi qua một giai đoạn mà, do tổ chức đã lan rộng khắp thế giới, sự tiếp xúc của Vị Hội Trưởng với toàn bộ Hội không còn mật thiết như trước, và có lẽ có những vị có đủ tư cách để viết về những bước phát triển của các Phân bộ khác nhau, có thể bổ trợ hữu hiệu cho phần lịch sử hiện tại, chí ít là đối với đất nước của riêng họ [vi]. Nhưng những lịch sử phân bộ hay quốc gia như vậy còn đang chờ được viết, và trong khi chờ đợi, biên niên ký của Đại tá Olcott có sẵn ở đây để đọc—"và nghiền ngẫm thâm trầm".

The volume before us deals with some five years during which the writer travelled all round the world, visiting Japan twice, Europe twice, Ceylon several times; Australia, America, Burma each once, besides, making long lecturing tours in India. These were years which saw the advent of Mrs. Besant—the present President—to the Theosophical

Tập sách trước mắt chúng ta bàn về chừng năm năm, trong đó tác giả đi vòng quanh thế giới, thăm Nhật Bản hai lần, Âu châu hai lần, Tích Lan nhiều lần; Úc, Mỹ, Miến mỗi nơi một lần, ngoài ra còn thực hiện những chuyến diễn thuyết dài ngày ở Ấn Độ. Đó là những năm chứng kiến sự đến với Hội Thông Thiên Học của Bà Besant—vị Hội Trưởng hiện nay—và

Society, and witnessed the death of Madame Blavatsky, and of her learned Hindu colleague, T. Subba Row. Work on behalf of Buddhst Unity occupied much of the writer's time and energy in his Eastern travels, while, in the West, he devoted a good deal of attention to the study of hypnotism, both in Paris and Nancy. Many useful notes on this subject are embodied in these pages.

chứng kiến sự qua đời của Bà Blavatsky, cùng vị đồng sự Ấn giáo uyên bác của Bà là T. Subba Row. Công việc vì Sự Hợp Nhất Phật giáo chiếm phần lớn thời gian và tâm lực của tác giả trong các chuyến Đông du, trong khi ở phương Tây, Ông dành khá nhiều chú ý cho việc nghiên cứu thôi miên, cả ở Paris lẫn Nancy. Nhiều ghi chú hữu ích về chủ đề này được kết nhập trong các trang sách này.

No revision of the "Leaves" as they originally appeared has been attempted. The Editor's work is confined to one or two explanatory notes, and the correction of typographical and a few other obvious errors.

Không có việc hiệu đính nào đối với các "Trang" như chúng nguyên thủy xuất hiện đã được tiến hành. Công việc của Ban Biên tập chỉ giới hạn ở một hai chú thích giải thích, và sửa chữa lỗi in ấn cùng một vài sai sót hiển nhiên khác.

CHAPTER I—CHƯƠNG I

TOURING IN INDIA—ĐI LƯU DIỄN Ở ẤN ĐỘ

(1887) **(1887)**

AMONG my visitors of the next few days was that very learned Sanskrit teacher and author, Pandit Jibbananda Vidyasagara, son of the greatest of Bengali Pandits of his day, the late Taranatba Tarkavachaspati, author of the Sanskrit Lexicon, known to old member of our Society as the one who gave me the sacred thread of the Brahmin, his own gotra and mantra, thus adopting me, so far as possible under the caste rules. His son asked me to partake of food at his house the following day, which I did with pleasure. This is, I believe, a case without precedent, as I was a declared Buddhist, and was asked to sacrifice nothing in the way of religious belief as a condition of the receipt of this distinguished mark of esteem and gratitude of the Brahmins for my services in India towards the Hindu revival.

Trong số các vị khách đến thăm tôi vài ngày kế tiếp có nhà giáo và tác giả Sanskrit uyên bác, Pandit Jibbananda Vidyasagara, con trai của vị Pandit Bengali lỗi lạc nhất thời bấy giờ, quá cố Taranatba Tarkavachaspati, tác giả Tự điển Sanskrit, vốn quen thuộc với những hội viên kỳ cựu của Hội chúng ta như người đã trao cho tôi sợi dây thiêng của Bà-la-môn, chính gotra và mantra của Ông, qua đó nhận tôi làm đệ tử, trong phạm vi có thể theo luật của giai cấp. Con trai Ông mời tôi đến nhà thọ trai vào ngày hôm sau, và tôi vui lòng nhận lời. Tôi tin rằng đây là một trường hợp chưa từng có, vì tôi là một Phật tử công khai, và không bị yêu cầu hy sinh bất cứ điều gì về mặt tín ngưỡng như điều kiện để nhận dấu hiệu tôn kính và tri ân đặc biệt này của giới Bà-la-môn đối với những phụng sự của tôi tại Ấn Độ cho cuộc phục hưng Ấn giáo.

One of my staunchest Indian friends from the beginning until now is the Honorable

Một trong những người bạn Ấn Độ kiên định nhất của tôi từ thuở ban đầu cho đến nay là

Maharajah Sir Jotendro Mohan Tagore, whose guest H.P.B., I, and other Theosophists have been. He is a highly educated [2] and thoughtful man, a great lover of religious discussions. In common with all Hindus, he loves the ancient ideal of the spiritual life, in theory, admits its vast superiority over the life of the world. I remember a talk we had one day, during a later visit to, Calcutta, about this very subject, and the good-natured laugh I had at his expense. He had asked me in great seriousness if I could not tell him the most effectual way to reach this high level while still living. "Of course," I replied, "there is one way that can be tried by you, with a fair certainty of gaining your object." "What is it? Do tell me," he unsuspectingly asked. "Well, drive home in that splendid carriage of yours; go up to your marble reception-room, where the silver lustres, the paintings, the mosaics, and other things make it a real princely apartment; call your' lawyers and dispose of your property by gift, keeping back not so much as one jewel; then send to the bazaar and buy the orange cloths, the staff, and the water-pot of a sanyâsi, bid farewell to your family, change your name, and go out in the world as a pauper ascetic; stick to this long enough, as the Buddha did, as Dayânand Saraswati and thousands more have in our own times, and you will find ample recompense for your self-denial and your spiritual striving." A smile came over his refined features as he found how easily he had allowed himself to be entrapped, and he showed no annoyance when I laughed at his dilemma. But I told him, with that affectionate frankness which our long personal friendship permitted, that unless he was [3] brave enough to try the sovereign remedy for world-troubles which the Sages had prescribed, and which the experience of hundreds of generations had verified, he had better not think of treading, the Higher Path: the Buddha had said in the

Ngài Maharajah Jotendro Mohan Tagore khả kính, khách chủ của H. P. B., của tôi, và của các nhà Thông Thiên Học khác. Ngài là một người [2] học vấn cao và tư tưởng sâu, rất yêu thích các cuộc đàm đạo tôn giáo. Như mọi người Ấn khác, Ngài yêu lý tưởng cổ xưa về đời sống tinh thần, về mặt lý thuyết, công nhận rõ ràng sự trổi vượt bao la của nó so với đời sống thế tục. Tôi nhớ một cuộc chuyện trò chúng tôi có vào một ngày, trong một lần thăm viếng Calcutta muộn hơn, về chính chủ đề này, và tiếng cười thiện ý mà tôi đã bật ra vì Ngài. Ngài đã rất nghiêm túc hỏi tôi liệu tôi có thể chỉ cho Ngài con đường hiệu nghiệm nhất để đạt tới cảnh giới cao cả ấy ngay khi còn tại thế hay không. "Dĩ nhiên," tôi đáp, "có một cách mà Ngài có thể thử, với khả năng khá chắc sẽ đạt mục đích." "Đó là gì? Xin hãy nói cho tôi," Ngài vô tư hỏi. "Vậy thì, hãy đánh xe về nhà trong cỗ xe lộng lẫy của Ngài; bước lên phòng tiếp khách bằng cẩm thạch, nơi những chùm đèn bạc, các bức họa, tranh ghép, và các thứ khác biến nó thành một thư phòng vương giả thực thụ; gọi các luật sư của Ngài đến và phân phát tài sản bằng quà tặng, không giữ lại dù chỉ một món trang sức; rồi cho người ra chợ mua tấm y màu cam, cây gậy và bình nước của một sanyâsi, từ biệt gia đình, đổi tên, và ra đi vào đời như một khất sĩ bần hàn; kiên trì với điều ấy đủ lâu, như Đức Phật đã làm, như Dayânand Saraswati và hàng ngàn người nữa đã làm ngay trong thời của chúng ta, thì Ngài sẽ tìm thấy phần thưởng xứng đáng cho sự hy sinh tự thân và nỗ lực tinh thần của mình." Một nụ cười thoáng hiện trên những nét mặt thanh tú của Ngài khi Ngài nhận ra mình đã dễ dàng để cho bị "giăng bẫy" thế nào, và Ngài không hề tỏ vẻ khó chịu khi tôi cười tình huống nan giải của Ngài. Nhưng tôi nói với Ngài, bằng sự thẳng thắn thân tình mà tình bằng hữu lâu năm cho phép, rằng trừ phi Ngài [3] đủ can đảm để thử phương dược tối thượng chữa mọi nỗi khổ trần thế mà các Hiền triết đã kê đơn, và kinh nghiệm của hàng trăm thế hệ đã xác

Dhammapada: “One is the road that leads to wealth, another the road that leads to Nirvana”; and more familiar to the Christian world is that story in St. Matthew of the rich young man who put to the Christ the very same question as my friend had just put to me, and got the same answer, with the result that “when the young man heard that saying, he went away sorrowful: for he had great possessions”. Moreover, I told my valued friend that if I were in his place I should not run away from my wealth, but should stop and put it to the helping of the world, by which he would get further along the Path than by any amount of asceticism he might attempt. For unless, as the Hindu Shastras declare, he could come to look on gold as no more excellent than clay, the vivid recollection of his relinquished splendor would haunt him always: though he plunged into the heart of the forest, or shut himself up in a Himalayan cavern, or descended to the bottom of the sea, the very air about him would vibrate with the tinkle and chink of gold and silver coin. It is good proof of the innate sweetness of the Prince’s, character that he has borne me no ill-will for my sharp frankness. In fact, these millionaires and princes get so much sickening sycophancy that, as a rule, they relish instead of resenting plain advice which has no [4] ulterior motive. But sometimes they think you a fool to pretend to despise the idol of their lifelong worship!

On the 23rd (July) I again lectured to an over-flowing audience in the Calcutta Town Hall—whose bad acoustic qualities entitle it to be called “Orators’ Despair”—on the theme of “Social Reform on Aryan Lines”. Two more lectures were given the next day, and on the 26th I left for Darjeeling, that peerless Himalayan station whose name now recalls the awful catastrophe with which it has

nhận, thì tốt hơn Ngài đừng nghĩ đến việc bước lên Con Đường Cao Cả: Đức Phật đã nói trong Kinh Pháp Cú: “Một đường dẫn đến phú quý, một đường dẫn đến Niết-bàn”; và quen thuộc hơn với thế giới Kitô giáo là câu chuyện trong Phúc Âm theo Thánh Matthew về chàng thanh niên giàu có nêu ra với Đức Christ đúng câu hỏi mà bạn tôi vừa hỏi tôi, và nhận cùng một câu trả lời, với kết cục là “khi người thanh niên nghe điều ấy, chàng buồn rầu bỏ đi: vì chàng có nhiều của cải”. Hơn nữa, tôi nói với vị thân hữu quý trọng rằng nếu tôi ở vào địa vị của Ngài, tôi sẽ không bỏ chạy khỏi sự giàu sang, mà sẽ ở lại để dùng nó giúp đời; bằng cách ấy Ngài sẽ tiến xa hơn trên Đường Đạo hơn bất kỳ mức độ khổ hạnh nào mà Ngài có thể thử. Vì trừ phi, như các Kinh điển Ấn giáo tuyên bố, Ngài có thể xem vàng chẳng hơn gì đất sét, thì ký ức sống động về huy hoàng đã buông bỏ sẽ ám ảnh Ngài mãi: dẫu Ngài có lặn vào tim rừng sâu, hay khóa mình trong hang động Hi Mã Lạp Sơn, hay dìm xuống đáy biển, thì bầu không khí quanh Ngài vẫn sẽ rung lên tiếng leng keng của vàng bạc châu báu. Đó là bằng chứng tốt đẹp về bản tính hiền hậu tiềm sinh của vị Vương tôn rằng Ngài không hề mang ác cảm với tôi vì sự thẳng thắn sắc sảo ấy. Thực vậy, các nhà đại phú và vương giả thường phải chịu đựng quá nhiều sự nịnh bợ đến phát chán, nên nói chung, họ thích [4] chứ không giận những lời khuyên thẳng thắn, không mang ý đồ hậu vận. Nhưng đôi khi họ lại nghĩ bạn là kẻ ngốc khi tỏ ra khinh chê thần tượng thờ phụng suốt đời của họ!

Ngày 23 (tháng Bảy) tôi lại diễn thuyết trước một cử tọa chật kín ở Tòa Thị chính Calcutta—mà chất lượng âm học tồi đến mức xứng được gọi là “Nỗi Tuyệt Vọng của Các Diễn Giả”—về chủ đề “Cải cách Xã hội theo đường hướng Arya”. Hôm sau tôi nói thêm hai buổi, và ngày 26 tôi lên đường đi Darjeeling, trạm nghỉ Hi Mã Lạp Sơn vô song, mà cái tên nay gợi lại thảm họa khủng khiếp vừa giáng xuống nơi ấy do vỡ

recently been visited as the result of a cloud burst, cyclone, and earthquake. At the time of my visit, however, it was in the height of its picturesqueness and beauty, and I had a most enjoyable time. With my host, Babu Chhatra Dhar Ghose, local manager of the Burdwan Maharajah's estates, and President of our local T. S. Branch, I made a return call on that wonderful explorer of Tibet, Sarat Chandra Das, C.I.E., Rai Bahadur, Tibetan Interpreter to Government, etc., etc., who showed me the priceless MSS. and printed books he had brought back from Lhasa, and introduced me to a venerable Lama-Pandit, with whose help he was compiling for Government a Tibetan-English Lexicon, which, when finished, will be his chief literary monument. At the house of my old friend, Babu Srinath Chatterji, Secretary of our Branch, we met Gyen-Shapa, a Tibetan Lama-Ascetic, who has long practised Yoga and developed certain of the siddhis. Srinath Babu had seen him that very morning, while "sitting [5] in dhârana," i.e., meditating, rise from the ground and remain, self-supported; in the air. I visited him twice more, and, with Srinath as interpreter, managed to get a good deal of interesting information from him about Tibetan lamaseries and lamas. There is, in almost all lamaseries, a school of Yoga under an adept teacher, and the feat of self-levitation is not uncommon among them. The height to which one can rise in the air depends upon his natural temperament in part, and largely on the length of practical training. His own Teacher could rise as high as the walls of the lamasery, and several of his fellow-pupils could levitate themselves higher than himself. A strict discipline, physical and moral, must be followed, and great attention is paid to diet. Such phenomena are performed in private, vulgar display being strictly forbidden. Needless to say, the curiosity of casual travellers, and especially of the beef-

mây, cuồng phong và địa chấn. Tuy vậy, vào thời điểm tôi ghé thăm, nơi ấy đang ở độ đẹp đẽ nên thơ nhất, và tôi có những ngày vô cùng thú vị. Cùng với chủ nhà của tôi, Babu Chhatra Dhar Ghose, quản lý địa phương các điền trang của Maharajah Burdwan, và là Hội trưởng Chi bộ T.S. địa phương của chúng ta, tôi đến đáp lễ vị lữ khách kỳ tài xứ Tây Tạng, Sarat Chandra Das, C.I.E., Rai Bahadur, Phiên dịch tiếng Tây Tạng cho Chính phủ, v.v..., người đã cho tôi xem các bản thảo và sách in vô giá mà Ông mang về từ Lhasa, và giới thiệu tôi với một Lạt-ma–Pandit khả kính, cùng vị ấy Ông đang biên soạn cho Chính phủ một Tự điển Tây Tạng–Anh, khi hoàn thành sẽ là công trình văn học chính của Ông. Tại nhà người bạn cũ của tôi, Babu Srinath Chatterji, Thư ký Chi bộ của chúng ta, chúng tôi gặp Gyen-Shapa, một Lạt-ma khất sĩ Tây Tạng, người đã lâu tu tập Yoga và phát triển một số siddhi. Chính Srinath Babu đã thấy ông ta sáng hôm đó, khi đang "ngồi [5] trong dhârana", tức là tham thiền, mà từ mặt đất nổi lên và lơ lửng tự thân trong không khí. Tôi đến thăm ông ấy thêm hai lần nữa, và, với Srinath làm thông dịch, đã thu thập được khá nhiều thông tin thú vị về các tu viện và các Lạt-ma Tây Tạng. Ở hầu hết các tu viện đều có một trường Yoga dưới sự chỉ dạy của một chân sư, và công phu tự thăng không không phải là hiếm. Độ cao mà người ta có thể nâng mình lên phụ thuộc phần nào vào khí chất tự nhiên, và phần lớn vào thời lượng rèn luyện thực hành. Thầy của ông ta có thể nổi lên cao bằng các bức tường của tu viện, và một số đồng môn của ông ta có thể thăng không cao hơn chính ông. Một kỷ luật nghiêm khắc, cả về thân lẫn về đức, phải được tuân thủ, và rất chú trọng đến trai nghi. Những hiện tượng như vậy được thực hành kín đáo, phô trương thô thiển bị nghiêm cấm. Nói cũng thừa rằng tính tò mò của khách bộ hành tình cờ, nhất là của những nhà thám hiểm Âu châu ăn thịt bò và nốc rượu mạnh, sẽ chẳng bao giờ được thỏa mãn: dẫu lùng kiếm thế nào, họ cũng sẽ chẳng

eating, peg-drinking European explorer, is not gratified: search as they may, they would never see a real adept, to know him as such, as the cases of Rockhill, Captain Bower, the Due d'Orleans, and Mr. Knight [1]1 sufficiently attest.

bao giờ thấy một chân sư đích thực để nhận biết Ngài là ai, như các trường hợp của Rockhill, Đại úy Bower, Công tước xứ Orléans, và ông Knight1 đã đủ làm chứng.

Sarat Babu's Narrative of a Journey to Lhasa in 1881-82 is one of the most interesting books of travel I have ever read It teems with accounts of dangers faced, obstacles surmounted, life imperilled, new peoples met, and plans and projects fully achieved, yet is free from bombast and vain boasting; in this, resembling that [6] peerless book of Nansen's, Farthest North [2] Leaving his home at Darjeeling, November 7th, 1881, he crossed the Himalayas by the Kangla Chhen pass on the 30th of November, after undergoing great hardships, and reached Tashi-Lhunpo, the capital of the Tashi Lama [3] (whose Master of Ceremonies one of our own revered Mahatmas is). After living here several months, he managed to get permission to visit Lhasa, was received by the Dalai Lama, collected a large number of the most important Buddhist works, and, surmounting innumerable obstacles on the return journey to the Sikkim frontier, reached his home on 27th December, 1882. I noticed in the shape of his head a peculiarity which struck me in Stanley, the African explorer, viz., a marked fulness of the temples over the articulations of the jaw bones, a sign to physiognomists of hardiness of constitution, the power of resisting disease. Sarat Babu's whole body conveys the impression of physical toughness, and the reading of his Report to Government after meeting him, fully corroborated my first [7] impressions in this respect. His thorough mastery of the Tibetan tongue, helped by his semi-Mongolian type of face, enabled him to travel to Tashi-Lhunpo and Lhasa in the character of a Tibetan Doctor. I had ample

Tường thuật của Sarat Babu về một Chuyến đi Lhasa năm 1881–82 là một trong những sách du hành thú vị nhất mà tôi từng đọc. Sách đầy ắp chuyện đối mặt hiểm nguy, vượt chướng ngại, liều mình, gặp gỡ những dân tộc mới, và những kế hoạch, dự án được hoàn tất trọn vẹn, vậy mà không chút khoa trương hay khoe khoang; về điểm này, nó giống với [6] cuốn sách vô song của Nansen, Cực Bắc Xa Nhất. Rời nhà ở Darjeeling ngày 7 tháng 11 năm 1881, Ông vượt dãy Hi Mã qua đèo Kangla Chhen ngày 30 tháng 11, sau khi chịu đựng nhiều gian khổ, và tới Tashi-Lhunpo, kinh đô của Tashi Lama (mà một trong các vị Chủ lễ của Ngài là một trong các Chân sư khả kính của chúng ta). Sau khi lưu ngụ ở đây mấy tháng, Ông xoay sở để được phép thăm Lhasa, được Dalai Lama tiếp kiến, sưu tập một số lượng lớn các tác phẩm Phật học quan trọng nhất, và, sau khi vượt qua muôn vàn trở ngại trên đường trở về biên giới Sikkim, Ông về tới nhà ngày 27 tháng 12 năm 1882. Tôi nhận thấy ở hình dạng đầu của Ông một đặc điểm cũng gây ấn tượng với tôi nơi Stanley, nhà thám hiểm châu Phi, đó là phần thái dương nổi rõ ở vùng khớp xương hàm, dấu hiệu với các nhà tướng mạo học về cơ địa bền bỉ, sức đề kháng bệnh tật. Thân hình của Sarat Babu toát ra cảm giác dẻo dai, và khi đọc Bản tường trình của Ông gửi Chính phủ sau khi gặp Ông, tôi càng [7] xác nhận ấn tượng ban đầu này. Nhờ hoàn toàn tinh thông tiếng Tây Tạng, lại được hỗ trợ bởi nét mặt bán Mông Cổ, Ông có thể đi tới Tashi-Lhunpo và Lhasa trong vai một Lương y Tây Tạng. Tôi đã có bằng chứng dồi dào về khả năng lưu loát của Ông khi Ông làm thông dịch cho tôi trong cuộc trò chuyện với vị Lạt-ma–

proof of his fluency myself when he served me as interpreter in my talk with the learned Lama-Pandit and with the head cooly, who had taken our beloved Damodar from Darjeeling to the distant station in Sikkim, where he was to meet with the high functionary who had promised to take him safely to the place where our Mahatma was to take charge of him as resident pupil.

Pandit uyên bác và với người phu khuân vác trưởng, người đã đưa người thân yêu của chúng ta là Damodar từ Darjeeling đến trạm xa ở Sikkim, nơi y sẽ gặp chức sắc cao cấp đã hứa đưa y đến nơi an toàn để vị Chân sư của chúng ta tiếp nhận y làm môn sinh cư trú.

On 1st August I left delightful Darjeeling and its bracing air, and plunged down the mountain by steam tram to the terminus station of Siliguri, where the mercury stood so high as to make the contrast very trying. I lodged and bad my meals at the station that evening and the next two days, and enjoyed the novel experience of lecturing on "Theosophy and Religion" to a good audience on the railway platform! I then proceeded towards Noakhally, in the Gangetic Delta; but was stopped at Khulna, where I had to wait for the boat. Being a perfect stranger in those parts I had anticipated a quiet and uneventful evening, but a clerk who had read my name on my portmanteau, having spread the news, my room at the dâk bungalow was soon crowded with educated Bengalis, who stopped until 10 o'clock to talk philosophy, after which they went home to dine, and left me free to do the same. Rising at 4 the next morning, I left by the [8] boat for Barisâl, and after a pleasant sail down the: river Bairab, which reminds one of the low-banked rivers of Ceylon, I got there at 5 p.m. and was put up at the dâk bungalow. Again I was caught by some local Hindu gentlemen, and pressed to give a lecture at 7 p.m. in the large schoolhouse. It only needed the sending around of tom-tom beaters and criers to collect a crowd, as I found on entering the hall, where fully a thousand people had gathered. My discourse was interpreted into Bengali by a Calcutta graduate named Aswini Kumar Dutt, with a fluency and fire that

Ngày 1 tháng Tám tôi rời Darjeeling dễ mến và luồng không khí mát rượi ấy, lao xuống núi bằng xe lửa hơi nước đến ga cuối Siliguri, nơi thủy ngân trong nhiệt kế lên cao khiến sự tương phản trở nên rất thử thách. Tối hôm đó và hai ngày kế tiếp, tôi trọ và dùng bữa ở nhà ga, và có một trải nghiệm mới lạ là diễn thuyết về "Thông Thiên Học và Tôn giáo" cho một cử tọa khá đông ngay trên sân ga! Rồi tôi tiếp tục theo hướng Noakhally, ở châu thổ sông Hằng; nhưng bị kẹt tại Khulna, nơi tôi phải chờ tàu. Là người xa lạ hoàn toàn ở vùng ấy, tôi tưởng sẽ có một buổi tối yên ả không chuyện gì xảy ra, nhưng một người thư ký thấy tên tôi trên chiếc rương và loan tin, thế là phòng tôi tại dâk bungalow nhanh chóng chật kín các trí thức Bengali, họ ở lại đến 10 giờ để đàm đạo triết học, rồi về nhà dùng bữa, để tôi cũng được rảnh rang mà ăn. Sáng hôm sau, tôi dậy lúc 4 giờ, rời đi [8] bằng thuyền đến Barisâl, và sau một chuyến xuôi dòng dễ chịu trên sông Bairab, con sông gợi nhớ những sông bờ thấp ở Tích Lan, tôi đến nơi lúc 5 giờ chiều và vào trọ tại dâk bungalow. Một lần nữa, tôi bị các quý ông Ấn giáo địa phương "bắt cóc", và được khẩn khoản mời diễn thuyết lúc 7 giờ tối tại ngôi trường lớn. Chỉ cần cho người đánh trống và rao đi loan báo là đủ để gom được một đám đông, như tôi thấy khi bước vào hội trường, nơi có tới cả ngàn người đã tụ hội. Bài diễn thuyết của tôi được thông dịch sang tiếng Bengali bởi một cử nhân Calcutta tên là Aswini Kumar Dutt, với sự lưu loát và nhiệt huyết làm tôi kinh ngạc. Tôi luôn xếp ông vào hạng ba

amazed me. I have always ranked him among the three or four very best interpreters I have had in India.

bốn người thông dịch hay nhất mà tôi có tại Ấn Độ.

The Noakhally boat failing to arrive, I was obliged to stop over at Barisâl. My rooms were crowded all day with inquirers, and I had to give a second lecture the next evening to an audience quite as large as the first one. It was on emerging from the hall, and while standing in the verandah, that I heard the reverberations of that mysterious phenomenon called the "Barisâl Gun". Not one of the explanations thus far put forth by scientific men seems to explain the wonderful noises. Elsewhere [4] have discussed at sufficient length the Barisâl Gun, and the several scientific and quasi-scientific attempts at explanation. I think their palpable insufficiency was shown. For the benefit of later subscribers, it may be briefly stated that the "Gun" sounds are identical as to loudness [9] and vibratory quality with those of a cannot-shot. They have the same peculiarity of suddenness of explosion without any premonitory rumbling to prepare the listener for what is to come. In my case the first explosion came so suddenly and so loud thought that I thought a gun had been fired in the village, and within a few hundred yards of me. My first supposition was that an 8 o'clock gun was habitually fired there as at other stations where there are military cantonments, but on looking at my watch I found 8.45, so that could not be the case. Presently a second report came, and then, at short intervals, five more, making seven in all. Upon asking what this all meant I was, for the first time in my life, told about the "Barisâl Gun". Bearing in mind the physical peculiarity of the sounds, the reader will be amused to learn that the following explanations have been gravely offered: the action of the tide (on the beach of the Bay of Bengal, 65 miles

Do tàu đi Noakhally không đến, tôi buộc phải lưu lại Barisâl. Phòng tôi suốt ngày đông nghẹt người tìm hiểu, và tối hôm sau tôi phải diễn thuyết lần thứ hai cho một cử tọa đông không kém buổi đầu. Chính khi bước ra khỏi hội trường, đang đứng ở hiên, tôi nghe thấy những tiếng dội của hiện tượng bí ẩn gọi là "Barisâl Gun". Không một lời giải thích nào mà các nhà khoa học đã đưa ra cho đến nay dường như có thể giải minh những âm thanh kỳ diệu đó. Ở nơi khác tôi đã bàn đủ dài về Barisâl Gun, và những nỗ lực giải thích khoa học và bán khoa học khác nhau. Tôi nghĩ sự thiếu thuyết phục hiển nhiên của họ đã được chỉ ra. Để tiện cho độc giả đến sau, có thể nói ngắn gọn rằng các tiếng "Súng" có độ lớn [9] và phẩm chất rung động y hệt tiếng đại bác. Chúng có cùng đặc tính nổ bất chợt, không có bất kỳ tiếng ì ầm báo trước nào để chuẩn bị cho người nghe điều sắp đến. Với trường hợp của tôi, phát nổ đầu tiên đến đột ngột và vang đến nỗi tôi tưởng có khẩu pháo nào đó bắn trong làng, cách tôi chỉ vài trăm thước. Suy đoán đầu tiên của tôi là ở đây hẳn có lệ bắn súng 8 giờ như những trạm có doanh trại quân sự khác, nhưng xem đồng hồ thì đã 8 giờ 45, vậy nên không phải. Chẳng mấy chốc phát thứ hai vang lên, rồi, với quãng nghỉ ngắn, thêm năm phát nữa, tổng cộng bảy. Hỏi ra chuyện gì vậy, lần đầu tiên trong đời tôi nghe nói về "Barisâl Gun". Ghi nhớ những đặc điểm vật lý của âm thanh, độc giả sẽ bật cười khi biết rằng người ta đã nghiêm túc đưa ra các lời giải thích sau đây: tác động của thủy triều (trên bãi biển Vịnh Bengal, cách 65 dặm); sóng vỗ; sạt lở bờ sông (chỉ là phù sa, cao vài bộ); vách đá sụp đổ (không hề tồn tại); gió dồn trong hang động hay góc núi (không hề có quanh Barisâl); tiếng vọng dội lại từ vách đá ("trong con mắt tâm, hỡi Horatio"); hơi nước phụt ra từ núi lửa dưới

away); the surf; the crumbling of river banks (alluvial and only a few feet high); the crash of falling cliffs (non-existent); the impact of wind in caves or hill corners (non-existent anywhere near Barisâl); echoes reverberating from rock boards ("in the mind's eye, Horatio"); the escape of steam puffs from submarine volcanoes; electrical detonations. Even the explosion of fireworks at local weddings has been mentioned, but not the bursting of soda-water bottles—a last hint which is respectfully offered without charge to materialistic scientific guesser. While it is easy to say what the phenomenon is not, [10] it is not at all easy to say what it is, but I am best satisfied with the theory that the Barisâl Gun is due to the action of elementals, and has some relation to an event or events which probably occurred in that vicinity long ago, certainly beyond the memory of the present generation, for old men told me that they had been hearing them ever since their boyhood. Sometimes they occur in the rainy season, sometimes not, as in the present case, when the day had been sunshiny, and the atmosphere seemed too clear and the stars too bright to tempt one to adopt the theory of an electric disturbance. I noted the fact that I heard seven distinct explosions at regular intervals, and that the number was said to be unusual; which to my mind, as an occultist, seemed to mark a purpose on the part of some controlling Intelligence to give me a friendly salute. And no more guns were heard that night, nor the next day or night, nor so long as I was in the place. I tried two or three times to have a serious talk with H. P. B. about the matter, but each time something happened to interrupt our conversation. She once said it was an exhibition of the power of the "Sons of Fohat," and referred me to The Secret Doctrine, but her ideas seemed to me so vague that I at last put the subject aside, and there it lies ready for the study of Mr. Leadbeater and

biển; tiếng nổ điện. Thậm chí có người nhắc đến pháo bông trong các đám cưới địa phương, nhưng không ai nói tới chuyện vỡ chai sô-đa—một gợi ý cuối cùng tôi kính cẩn dâng tặng miễn phí cho các nhà đoán mò khoa học duy vật. Trong khi dễ nói hiện tượng ấy không phải là gì, [10] thì lại rất khó nói nó là gì; nhưng tôi thỏa lòng nhất với thuyết cho rằng Barisâl Gun là do tác động của các hành khí, và có liên hệ nào đó với một sự kiện hay nhiều sự kiện có lẽ đã xảy ra trong vùng ấy từ lâu, chắc chắn là vượt quá ký ức của thế hệ hiện tại, vì các cụ già nói với tôi rằng họ đã nghe thấy nó từ thuở thiếu thời. Đôi khi chúng xảy ra vào mùa mưa, đôi khi không, như trường hợp này, khi cả ngày trời nắng, bầu khí dường như quá trong và sao quá sáng để có thể viện đến thuyết nhiễu động điện. Tôi ghi nhận rằng tôi nghe bảy tiếng nổ rõ rệt ở những quãng đều nhau, và rằng con số ấy được nói là bất thường; điều này, theo trực giác của một nhà huyền học, dường như biểu lộ một dụng ý từ phía một Trí tuệ kiểm soát nào đó muốn dành cho tôi một loạt chào mừng thân hữu. Và đêm ấy không nghe thêm tiếng súng nào nữa, cũng không nghe vào ngày hôm sau hay đêm sau đó, hay suốt thời gian tôi còn ở nơi này. Tôi đã hai ba lần cố gắng để có một cuộc nói chuyện nghiêm túc với H. P. B. về việc này, nhưng lần nào cũng có chuyện cản trở khiến câu chuyện đứt đoạn. Có lần Bà nói đó là một phô diễn năng lực của "những Con của Fohat", và chỉ tôi đọc Giáo Lý Bí Nhiệm, nhưng ý tưởng của Bà đối với tôi có vẻ quá mơ hồ, nên rốt cuộc tôi gác chủ đề sang bên, và để đó sẵn chờ ông Leadbeater và các bạn học của ông về Những Lực Vi Tế của Tự Nhiên nghiên cứu. Cách đây chừng dăm năm, vấn đề được nhắc đến trên tạp chí Nature bởi Tiến sĩ Francis Darwin, người đã hỏi thông tin. Tôi gửi cho ông các số báo Theosophist liên quan, [11] nhưng từ đó chẳng nghe gì ở ông. Có lẽ ông bị sốc bởi những nội dung "dị giáo" khác của ấn phẩm chúng tôi.

his fellow-students of the Finer Forces of Nature. A couple of years or so ago, the matter was referred to in Nature by Dr. Francis Darwin, who asked for information. I sent him the back numbers of the Theosophist in question, [11] "but have heard nothing, from him since. Perhaps he was shocked by the other contents of our heterodox publication.

The Noakhally boat still not arriving, I was able to form a local Branch with excellent members under the name of the Barisâl T.S. It finally transpired that the missing boat had been disabled and was lying up for repairs, so I had to give up my Noakhally visit for the present and return to Khulna, whence I continued on to Calcutta, reaching there on the 12th. The next morning I took boat for Midnapur, but my visit was cut short by the steamer grounding in the canal and having to wait for the next tide, so the two lectures on the programme had to be given at one public meeting. I spoke on "The Spiritual Life" and "Karma," and I was kept on my legs two hours and a half. A special discourse to Hindu boys was given on the next morning, and at 8 p.m. I left by the same steamer for Calcutta. On the 17th I lectured at the Oriental Institute, and the same evening sailed by the "Euphrates" for Chittagong. She proved to be as buoyant as a cork, and rolled so badly that we had scarcely a moment of quiet. We reached our destined port on the third day and a grand reception was given me. The principal native gentlemen came aboard to welcome me, and the jetty presented a very gay appearance with the picturesquely dressed crowd that had come to cheer their white friend. On the 21st, at 7 a.m., I lectured to 1,500 people on [12] "Theosophy," and at 5 p.m., to as large a crowd, on "Body, Mind, and Soul". There was a third lecture on the 22nd and some admissions to membership. The next day I went by country rowing-boat to Pahartali, an

Tàu Noakhally vẫn chưa đến, tôi lập được một Chi bộ địa phương với những hội viên ưu tú, lấy tên là Barisâl T.S. Rốt cuộc hóa ra con tàu bị hỏng và đang nằm chờ sửa chữa, nên lúc này tôi đành bỏ chuyến đi Noakhally và quay về Khulna, từ đó tiếp tục đến Calcutta, tới nơi ngày 12. Sáng hôm sau tôi đi thuyền tới Midnapur, nhưng chuyến thăm bị rút ngắn vì tàu hơi nước mắc cạn trong kênh phải đợi con nước kế, nên hai bài diễn thuyết trong chương trình phải gộp lại nói trong một buổi công cộng. Tôi thuyết về "Đời sống Tinh thần" và "Nghiệp quả," và bị giữ đứng suốt hai tiếng rưỡi. Sáng hôm sau có một bài nói riêng cho các nam sinh Ấn giáo, và lúc 8 giờ tối tôi đi bằng con tàu hơi nước ấy về Calcutta. Ngày 17 tôi diễn thuyết tại Viện Đông Phương, và tối cùng ngày lên tàu "Euphrates" đi Chittagong. Con tàu lắc như cái nút chai, nên chúng tôi hầu như không có một phút yên. Ngày thứ ba chúng tôi tới cảng định đến và tôi được đón tiếp long trọng. Các vị hào mục bản xứ lên tàu nghênh tiếp tôi, và cầu tàu rực rỡ với đám đông ăn vận sặc sỡ đến reo mừng người bạn da trắng của họ. Ngày 21, lúc 7 giờ sáng, tôi thuyết cho 1.500 người về [12] "Thông Thiên Học," và lúc 5 giờ chiều, cũng cho đám đông lớn như vậy, về "Thân, Trí, và Linh hồn". Buổi thứ ba diễn ra ngày 22 và có vài người gia nhập Hội. Hôm sau tôi đi bằng thuyền chèo bản địa tới Pahartali, một làng trên đảo cách 16 dặm, dân cư đều là Phật tử, thuộc chủng Magh. Căn nhà dành cho tôi là một túp lều khung tre vách phên, mái lợp cỏ. Chi bộ Mahamuni T.S. được lập hôm sau, với Babu Krishna Chandra

island village 16 miles distant, the inhabitants all Buddhists, of the race of Maghs. The house assigned to me was a hut of bamboo frame and matting sides, the roof thatched with grass. The Mahamuni T.S. was formed the next day, with Babu Krishna Chandra Chowdry, a well-known leader and reformer of that community, as Secretary and Treasurer. The Maghs are the descendants of Arakanese fathers and Bengali mothers, the country having been conquered by an invading army from Arakan, who remained there and settled down. My lecture at Pahartali was given in a shamiana, or open pavilion, which has great advantages in tropical climates, where as much air as possible is indispensable for comfort. Many people present, I was told, had come in from distances of 30 and 40miles to hear what I had to say about their religion. There is a gigantic image of the Buddha in the local temple, which has a royal diadem on its head, a feature I had never seen in any of my travels in Buddhist countries. True, one sees crowned images of the Bodhisattva, i.e., the entity who finally evolved up to the Buddhahood, in the Kapilavastu birth, but never of the perfected World-Savior. I, myself, have an artistically modelled brass statuette of the Bodhisattva as King of the Tusita heaven, sitting in Padmasan, which was given me by the Tibetan Envoy to the [13] Indian Government, who was here some years ago, and who had received it from the Dalai Lama himself. There is a copper plate beneath the figure, on which the conventional symbol of the Diamond Throne is engraved, and behind it, in the hollow of the image, a roll of Tibetan paper on which the Dalai Lama wrote with his own hand some prayer-charms or mantrams for the protection of the handsome young envoy from all harm from evil-wishers. This figure wears many jewels, on head, neck, breast, upper arm, wrist, waist, and ankles—huge ones in the old Indian style. The hair is

Chowdry, một nhà lãnh đạo và cải cách nổi tiếng của cộng đồng ấy, làm Thư ký kiêm Thủ quỹ. Người Magh là hậu duệ của cha người Arakan và mẹ người Bengali; đất nước này từng bị một đạo quân xâm lược từ Arakan chinh phạt, họ ở lại và an cư nơi đây. Bài diễn thuyết của tôi tại Pahartali được đọc dưới một shamiana, tức một nhà bạt mở, vốn rất tiện ở xứ nhiệt đới, nơi càng nhiều gió càng dễ chịu. Tôi được cho biết nhiều người tới dự đã đi từ quãng cách 30–40 dặm để nghe điều tôi nói về tôn giáo của họ. Trong chùa địa phương có một tượng Đức Phật khổng lồ, trên đầu đội vương miện, một đặc điểm tôi chưa từng thấy trong các chuyến du hành ở xứ Phật giáo. Thật ra, người ta có thể thấy tượng đội vương miện của Bồ-tát, tức thực thể rốt cuộc tiến hóa đến quả vị Phật, trong tiền thân Kapilavastu, nhưng chưa bao giờ là của Đấng Cứu Thế hoàn mãn. Bản thân tôi có một tượng đồng nhỏ tạo hình rất nghệ thuật của Bồ-tát như là Vua cõi trời Tusita, ngồi kiết già (Padmasan), do Đặc sứ Tây Tạng [13] bên Chính phủ Ấn tặng tôi trong chuyến Ngài đến đây mấy năm trước, mà Ngài đã nhận tượng ấy từ chính Dalai Lama. Có một tấm kim loại đồng dưới chân tượng, trên đó khắc biểu tượng quy ước của Kim Cương Tọa, và phía sau, trong khoang rỗng của tượng, là một cuộn giấy Tây Tạng trên đó Dalai Lama đã tự tay viết vài bùa nguyện hay mantram để che chở cho chàng đặc sứ trẻ tuấn tú khỏi mọi hãm hại của kẻ ác tâm. Tượng đội nhiều châu báu—trên đầu, cổ, ngực, bắp tay, cổ tay, thắt lưng và cổ chân—những món to bản theo lối Ấn xưa. Mái tóc được bới cao, những lọn rủ qua vai xuống đến bắp tay. Hai tay đặt chồng trong lòng, đỡ một bình hoa văn tinh xảo hay một tiểu tượng, thể hiện "Ba Viên Ngọc" trong biểu tượng học Phật giáo. Tóm lại, đó là một cổ vật quý cho bảo tàng nhỏ của chúng ta ở Adyar.

built up in a towering mass with pendent locks hanging over the shoulders and down to the upper arm. The hands are laid together in the lap, and support a flowery ornamented vase or statuette, showing the "Three Gems" of Buddhist symbology. Altogether it is a precious curio for our little museum at Adyar.

As Noakhally could not be reached by boat from Barisâl, and as the earnest friends there had well deserved an official visit, I went thither from the other side of the Delta, driving in an open spring-cart through a heavy rain, through a tiger-infested country part of the way, and going on thence all night in a common springless ox-cart, so shore in the body that to sleep I had to stick my legs out in front as far as my knees. At 4 a.m. we got to Mahajan's Haut, where we took a heavy country boat up the river, in which I had twenty-eight hours for sleeping and resting before reaching Noakhally at 11 a.m. on the 27th.

[14]

My reception was extremely cordial, and I was most hospitably entertained. At 3 p.m. I received and replied to addresses in Bengali and English at the T.S. Hall, a neat structure in bamboo poles and chicks, or screens, and thatched roof, which had cost the Branch Rs. 600. A lecture was given at 4.30 under the chairmanship of the local (European) Magistrate, in the Native Theatre, and in the evening a representation was given of that touching old Indian drama, Prahlad Charita, by amateurs who displayed real histrionic talent. But my self-possession was sorely tried by a Prelude composed in my honor, which embodied a striking incongruity. The curtain rose upon a forest scene, in which was seen an ancient Rishi (Bharata Rishi) sitting in deep meditation beneath a tree. Anon are heard joy-

Vì không thể đến Noakhally bằng thuyền từ Barisâl, và vì các bạn hữu hăng hái ở đó rất xứng đáng có một chuyến thăm chính thức, tôi đi đến nơi ấy từ phía kia của châu thổ, ngồi xe lò xo mui trần giữa cơn mưa nặng hạt, đi qua một quãng đường có hổ rình rập, và tiếp tục cả đêm trên một xe bò bản địa không nhíp, thân xe hẹp đến mức muốn ngủ tôi phải duỗi chân thẳng ra phía trước đến tận đầu gối. Lúc 4 giờ sáng chúng tôi tới Mahajan's Haut, nơi chúng tôi xuống một chiếc thuyền bản địa hạng nặng xuôi dòng, tôi có hai mươi tám giờ để ngủ và nghỉ trước khi đến Noakhally lúc 11 giờ sáng ngày 27.

[14]

Tôi được đón tiếp hết sức nồng hậu, và được đãi ngộ rất chu đáo. Lúc 3 giờ chiều tôi nhận và đáp từ các diễn văn Bengali và Anh tại Hội quán T.S., một kiến trúc xinh xắn bằng cột tre và phên, mái lợp rơm, mà Chi bộ đã tốn 600 rupee để dựng. Một bài diễn thuyết lúc 4 giờ 30 dưới quyền chủ tọa của vị Thẩm phán (Âu châu) địa phương, tại Nhà hát Bản địa, và buổi tối là vở diễn vở kịch cảm động cổ Ấn, Prahlad Charita, do những nghệ sĩ không chuyên biểu diễn mà tài nghệ lại rất xuất sắc. Tuy nhiên, sự bình thản của tôi đã bị thử thách nặng vì một Khúc Dạo Đầu soạn để vinh danh tôi, chứa đựng một sự bất nhất đậm nét. Màn mở ra cảnh rừng, nơi một vị Rishi cổ (Bharata Rishi) ngồi nhập định sâu dưới gốc cây. Chợt vang khúc ca hoan hỉ, và từ hai cánh gà bước ra một số đệ tử, họ quây quần quanh vị Du-già và đưa

songs, and from the two sides enter a number of Chelas, who cluster about the Yogî and recall him to consciousness. Asked why they are singing so joyously, he is told that "Colonel Olcott, the friend of the Aryan religion, has come to the place". The Yogî answers that this is the fulfilment of ancient prophecy and the dawn of a brighter day for India. He then rises, takes a flower-wreath from the hand of a disciple (sishya), comes forward to the footlights, and beckoning to me to approach, throws the garland over my neck, uttering a blessing at the same time. The, comical anachronism involved seemed to have struck no one but myself and the European Magistrate sitting beside me. But the intention to show the national love for myself was so evident that the inclination to [15] laugh was overcome by a feeling of gratitude for this friendly ceremony.

Ngài trở lại ý thức. Hỏi vì sao họ ca hát vui tươi như vậy, Ngài được biết rằng "Đại tá Olcott, bạn của tôn giáo Arya, đã đến nơi này". Vị Du-già đáp rằng ấy là sự ứng nghiệm của lời sấm cổ và là bình minh của một ngày sáng hơn cho Ấn Độ. Rồi Ngài đứng dậy, nhận vòng hoa từ tay một môn sinh (sishya), bước ra sát đèn sân khấu, ngoắc tôi tiến lại, choàng vòng qua cổ tôi, đồng thời ban phúc. Sự "lệch thời" khôi hài dường như chỉ mỗi tôi và vị Thẩm phán Âu châu ngồi cạnh để ý. Nhưng dụng ý bày tỏ tình cảm dân tộc dành cho tôi hiển nhiên quá rõ, nên khuynh hướng [15] bật cười đã nhường chỗ cho niềm tri ân đối với nghi lễ thân ái này.

Another lecture was given on the next day and my rooms were crowded with inquirers, of whom a number, including Nobin Chandra Sen, the great Bengali poet, joined the Society. At night I embarked on the steamer at Taktakally after a drive of 6 miles, and on the 29th got to Barisâl, slept on the Khulna-Barisâl boat, spent the next day on the river, took train for Calcutta, and got there at 5 a.m. on the 31st.

Hôm sau có thêm một bài diễn thuyết và phòng tôi chật người hỏi han, trong số đó có nhiều người, kể cả Nobin Chandra Sen, nhà thơ Bengali lớn, gia nhập Hội. Đêm đến tôi lên tàu ở Taktakally sau khi đi xe 6 dặm, và ngày 29 đến Barisâl, ngủ trên tàu Khulna–Barisâl, cả ngày hôm sau trên sông, rồi đi tàu hỏa về Calcutta, tới nơi lúc 5 giờ sáng ngày 31.

On 1st September there was a meeting of the Ladies' T.S. at the house of Mr. Janaki Nath Ghosal, a very well-known and influential Calcutta gentleman, whose wife I have spoken of elsewhere as one of the loveliest and most intellectual women of modern India. Miss Anna Ballard, the American journalist, then living at Calcutta, accompanied me.

Ngày 1 tháng Chín có cuộc họp của Chi bộ Phụ nữ T.S. tại nhà ông Janaki Nath Ghosal, một vị nổi tiếng và có ảnh hưởng ở Calcutta, người mà người vợ của Ông, tôi đã nói ở nơi khác, là một trong những phụ nữ đoan trang và thông tuệ bậc nhất của Ấn Độ hiện đại. Cô Anna Ballard, nữ ký giả Mỹ, lúc ấy đang sống ở Calcutta, đi cùng tôi.

One morning I went with my host, our long-tried, faithful colleague, Babu Norendronath Sen, to the Esplanade to see him feed his pets.

Một buổi sáng, tôi cùng chủ nhà của mình, đồng sự trung kiên lâu năm của chúng ta, Babu Norendronath Sen, ra Esplanade xem

I have often seen people in the public gardens of Paris feeding the birds, but Norendro Babu feeds every morning the cows, crows, mynas, and other birds, the fishes in the ponds, and the ants which swarm in the grass of the wide Esplanade. The animals and birds all seem to know his carriage, and gather together to his usual feeding-ground, and the fishes swim towards him in the pond. This thing has been going on for years, quietly and unostentatiously, unheralded by the reporter, unnoticed by the crowd. One could hardly find a [16] stronger example of the tender compassion sometimes felt by men towards the lower creatures.

Ông cho "thú cưng" ăn. Tôi đã nhiều lần thấy người ta cho chim ăn ở các vườn công cộng Paris, nhưng Norendro Babu mỗi sáng đều cho bò, quạ, sáo và các loài chim khác ăn, cho cá trong ao và cho lũ kiến bò trong thảm cỏ rộng trên Esplanade ăn. Muông thú và chim dường như đều biết cỗ xe của Ông, và tụ về chỗ Ông thường cho ăn, cá cũng bơi lại gần Ông trong ao. Việc này cứ thế diễn ra nhiều năm, âm thầm và khiêm nhường, không phóng viên loan tin, chẳng ai chú ý. Khó mà tìm [16] một minh họa cảm động hơn về lòng trắc ẩn dịu dàng đôi khi con người dành cho loài dưới mình.

My long tour was now nearing its close, the only portion to be covered being the Coromandel Coast. On 4th September I sailed in the B. I. steamer "Khandalla" for Bimlipatam, and after stops at Gopalpur and Calingapatam, got there on the evening of the 8th. Landing on the 9th, I found the Maharajah of Vizianagram's landau waiting for me and drove to his capital, where the Dewan, P. Jagannathraz, gave me hospitality. The next day I was kindly received at the Palace by His Highness, who put a gilt garland around my neck and engaged in a long discussion on religious matters. He presided at my lectures on that day and the next, and kept me talking with him privately in his library from 3 until 8 p.m. on the question of the existence of the soul, about which he seemed rather skeptical. Before my departure from Vizianagram, he sent me a generous present for the Headquarters expense account, and wished me every success for our movement. His carriage took me to the seaport of Vizagapatam, a distance of 36 miles. My host there was Mr. Jaggarow, son of the late A. V. Nursingrow, F.R.A.S., F.R.G.S., the owner of a very fine, well-equipped astronomical observatory, which since his

Chuyến lưu diễn dài của tôi nay sắp kết thúc, phần duyên nợ còn lại chỉ là Duyên hải Coromandel. Ngày 4 tháng Chín tôi xuống tàu B.I. "Khandalla" đi Bimlipatam, và sau khi ghé Gopalpur và Calingapatam, tới nơi tối ngày 8. Lên bờ ngày 9, tôi thấy xe landau của Maharajah Vizianagram chờ sẵn và tôi đi đến thủ phủ của Ngài, nơi ông Dewan, P. Jagannathraz, chiêu đãi tôi. Hôm sau tôi được thân ái tiếp tại Cung điện bởi Đức Ngài, Ngài tròng vòng hoa mạ vàng lên cổ tôi và trao đổi dài lâu về các vấn đề tôn giáo. Ngài chủ tọa các bài diễn thuyết của tôi trong ngày hôm đó và hôm sau, và giữ tôi lại nói chuyện riêng trong thư viện của Ngài từ 3 giờ đến 8 giờ tối về vấn đề sự tồn tại của linh hồn, điều mà Ngài dường như còn hoài nghi. Trước khi tôi rời Vizianagram, Ngài gửi tặng một khoản hào phóng cho quỹ chi tiêu của Trụ sở, và chúc mọi thành tựu cho phong trào của chúng ta. Xe của Ngài đưa tôi ra hải cảng Vizagapatam, cách 36 dặm. Chủ nhà của tôi ở đó là ông Jaggarow, con trai cố A. V. Nursingrow, F.R.A.S., F.R.G.S., chủ nhân một đài thiên văn rất đẹp và trang bị tốt, mà sau khi Ông qua đời đã được hiến cho Chính phủ Ấn, và nay là một trong những trạm khí tượng và thiên văn trọng yếu. Tại nhà Ông, tôi chứng kiến một thực nghiệm giả kim

death has been given to the Government of India, and is now one of the chief meteorological and astronomical stations. At his house I assisted at an alchemical experiment by a native doctor named Bulushu Soobbiah,

của một lương y bản địa tên Bulushu Soobbiah,

[17] who claimed to be able to reduce beaten silver to a white powder, for use as a medicine. Not having any silver ready, we decided to experiment on tin. The process was as follows: He made on a piece of canvas a layer of margosa leaves, half an inch thick; on that was a layer of the same thickness of saffron; on this the tin was placed, and the whole was then rolled into a sort of sausage and tied around with stout twine. This was burnt for two hours in a heap of dried cow-dung fuel, four cubits in circumference and one cubit high. Upon taking out the "sausage" we found that some of the tin was calcined, but most of it only melted. The alchemist said that the fuel was not of good quality, else all the tin would have been calcined.

[17] người tuyên bố có thể chuyển bạc dát mỏng thành bột trắng, dùng làm dược liệu. Vì không có sẵn bạc, chúng tôi quyết định thử với thiếc. Quy trình như sau: Ông ta trải trên một mảnh vải một lớp lá neem dày nửa tấc; trên đó là một lớp nghệ dày chừng ấy; đặt thiếc lên, rồi cuộn cả lại thành một thứ như "xúc xích" và buộc chặt bằng dây đay to. Cuộn này được đốt trong hai giờ trong một đống phân bò khô làm chất đốt, chu vi bốn thước, cao một thước. Khi lấy "xúc xích" ra, chúng tôi thấy một phần thiếc đã bị nung hóa (calcined), nhưng phần lớn chỉ chảy ra. Nhà giả kim nói rằng chất đốt không tốt, nếu không tất cả thiếc đã phải bị nung hóa.

Rajah Gajapati Row, a well-known figure in the Madras Presidency, lives at Vizagapatam, and we exchanged friendly visits.

Rajah Gajapati Row, một nhân vật nổi tiếng ở Phủ Madras, sống tại Vizagapatam, và chúng tôi có đến thăm hữu nghị lẫn nhau.

The two lectures I gave in this place attracted very large audiences, including an unusually large number of Europeans, who seldom attend Hindu meetings of the sort on account of the marked antipathy of the two races. On my way from the shore to the offing to board the "Ethiopia," on which I had booked my passage to Cocanâda, I had a narrow escape from what might have been a tragic accident. The surf Tan very high, and three big rollers had to be crossed in the masulah boat in which I was. These boats are famous for surf work along the Indian coast, being not nailed or pinned, but tied together with coir (cocoanut fibre) yarn and caulked in the seams.

Hai bài diễn thuyết tôi đọc tại nơi này thu hút những cử tọa rất đông, trong đó có số người Âu châu nhiều khác thường, những người vốn hiếm khi dự các cuộc họp Ấn giáo như vậy bởi sự antipathy rõ rệt giữa hai chủng tộc. Trên đường từ bờ vào ngoài khơi để lên tàu "Ethiopia," tôi đã đặt chỗ đi Cocanâda, tôi suýt gặp một tai nạn có thể bi thảm. Sóng lừng dâng rất cao, và có ba con dồn lớn phải vượt trong chiếc thuyền masulah mà tôi ngồi. Những chiếc thuyền này nổi tiếng với việc vượt sóng dọc bờ biển Ấn, vì chúng không ghép bằng đinh hay chốt, mà buộc bằng sợi xơ dừa (coir) và được chèn kín các đường ghép.

[18]

Ordinarily they are very safe, and I have made many trips in them between ship and shore. But this time, after we had passed the first roller and were atop of the second, the boat's prow was lifted so high up and the roller slipped from under her so quickly that she came down on the water with a tremendous blow, and one of the planks split from the cutwater to the bilge and the water began to pour in. All the rowers but one were, flung into the bottom and lay there in a mess together. I shouted to them to pick themselves up and go back to their oars, tore the calico covers off the stern cushions and made them stuff them into the crack, set half the men to bailing while the other half tugged desperately to get the boat's head around, did my best with the steering oar, put a safety-belt on Babula, and had him tie the handle of my cashbox to the boat, so that if she foundered there would be a rather better chance of recovering it and the Society's rupees inside, which were my chief concern just then. We finally got the boat around, rode over the roller a second time, and, by dint of very great exertions, just managed to beach her, half full of water. Another boat being soon procured, I started again, and this time reached the steamer without mishap. What made the accident most serious of all was that the sea swarmed with sharks, of which I saw some on our way out to the vessel.

Cocanâda, the birthplace of T. Subba Row, was reached the next morning, and after the usual lectures, receptions, and admissions to membership, I continued [19] my journey southward by canal, landing at Rajahmundry, where I found a deep interest in our movement to prevail. During my stay of four days in the place, crushing audiences attended my lectures, in spite of the fact that the committee charged for admission, in the

[18]

Thông thường chúng rất an toàn, và tôi đã nhiều lần đi bằng chúng giữa tàu và bờ. Nhưng lần này, sau khi vượt qua con dồn đầu và đang ở đỉnh con thứ hai, mũi thuyền bị hất lên quá cao và con dồn tuột khỏi thuyền quá nhanh khiến nó rơi xuống mặt nước với một cú nện khủng khiếp, một tấm ván lườn nứt toác từ sống mũi đến tận đáy, và nước bắt đầu ồ vào. Tất cả tay chèo trừ một người bị hất nhào xuống đáy, nằm lăn lóc một đám. Tôi quát họ gượng dậy trở về vị trí chèo, xé vỏ bọc calico của các đệm đuôi thuyền và bắt họ nhét vào khe nứt, phân nửa người thì tát nước, nửa kia ghì chèo xoay mũi thuyền, tôi cố hết sức với mái lái, đeo đai an toàn cho Babula và bảo nó buộc quai hòm tiền của tôi vào thuyền, để nếu thuyền chìm thì còn có cơ may khôi phục lại hòm và số rupee của Hội bên trong, vốn là mối bận tâm chính của tôi lúc ấy. Rốt cuộc chúng tôi xoay được thuyền lại, cưỡi qua con dồn lần thứ hai, và bằng một nỗ lực cực lớn, chỉ vừa kịp đưa thuyền cập bãi, nửa thuyền đầy nước. Chẳng bao lâu có thuyền khác, tôi lại lên đường, và lần này đến tàu an toàn. Điều khiến tai nạn càng nguy hiểm hơn cả là biển đầy rẫy cá mập, mà tôi thấy dăm con trên đường ra tàu.

Cocanâda, nơi sinh của T. Subba Row, được cập bến vào sáng hôm sau, và sau những buổi diễn thuyết, tiếp tân, và kết nạp như thường lệ, tôi tiếp tục [19] hành trình xuống miền Nam theo kênh, lên bờ tại Rajahmundry, nơi tôi nhận thấy phong trào của chúng ta đang được quan tâm sâu. Suốt bốn ngày ở nơi đây, cử tọa đông nghẹt dự các buổi diễn thuyết của tôi, bất chấp việc Ban Tổ chức thu tiền vào cửa với hy vọng tránh cảnh chen lấn dữ dội trong ngày đầu.

hope of avoiding the great rush of the first day. A large and strong Branch was formed, with one of the best men in India as President.

Một Chi bộ lớn và mạnh được thành lập, với một trong những người ưu tú nhất Ấn Độ làm Hội trưởng.

On the 24th I left by special boat for Bezwada, and spent the whole day and half the next slowly moving down the Godavery Canal. Friends intercepted me at Ellore, the beginning of the Krishna Canal, and induced me to lecture and to form a new Branch, under the name of the "Gupta Vidya T. S." Bezwada was reached on the 28th, and stopping there two days I organised a Branch, after which I moved on by bullock-cart to Guntur, an important place, the scene of much missionary activity. Among my callers after my first lecture was the Rev. Mr. S., a Presbyterian missionary, whose case was a very hard one. For two years past he and his wife had been persecuted by the other missionaries, their pay stopped, and every effort made to drive them out of India, because, on discovering that the senior missionary had been behaving immorally with some of the women converts, they had tried their best to have him tried and removed. The policy of expediency, however, prevailed over that of justice, and these two honest Christian workers had been reduced to the direst straits. He had worked at carpentering and other odd jobs and she had done [20] sewing, but there were days when they had to go hungry. The Hindu community held the worthy couple in respect and told me these facts, so I had my cook prepare a good dinner for them, and sent it over and invited myself to come and help eat it. They received me with affectionate kindness as a compatriot and sympathiser, and Mrs. S. expressed the wish that I might leave the error of my beliefs and join them as a missionary; a proposal which made me laugh, and make them the counter-proposal that they should disconnect themselves from a party where such iniquities

Ngày 24 tôi rời đi bằng thuyền riêng đến Bezwada, và dành trọn ngày và nửa hôm sau để xuôi chầm chậm Kênh Godavery. Bằng hữu đón tôi tại Ellore, điểm đầu của Kênh Krishna, và mời tôi diễn thuyết cũng như lập một Chi bộ mới mang tên "Gupta Vidya T.S.". Bezwada tới ngày 28, dừng lại hai ngày tôi tổ chức một Chi bộ, sau đó đi tiếp bằng xe bò đến Guntur, một nơi quan trọng, có nhiều hoạt động truyền giáo. Sau bài thuyết đầu, một trong những vị đến thăm tôi là Mục sư S., một nhà truyền giáo phái Trưởng Lão, với một hoàn cảnh rất éo le. Hai năm qua, ông và vợ bị các nhà truyền giáo khác bức hại, cắt lương, và tìm mọi cách tống họ ra khỏi Ấn Độ, vì khi phát hiện vị mục sư cao niên có hành vi vô đạo với một số phụ nữ tân tòng, họ đã kiên quyết đòi truy tố và bãi chức ông ta. Nhưng chính sách "dễ dãi" lại thắng "công chính," và hai người Công giáo lương thiện này bị đẩy vào túng quẫn. Ông đã làm mộc và các việc vặt, bà may vá, nhưng có những ngày họ phải nhịn đói. Cộng đồng Ấn giáo kính trọng cặp vợ chồng đáng mến ấy và kể cho tôi nghe, vậy nên tôi bảo bếp nấu một bữa ăn ngon gửi sang, và còn xin được sang chung vui. Họ đón tiếp tôi với lòng thương mến như một đồng bào và người đồng cảm, và bà S. bày tỏ mong muốn tôi bỏ những "lầm tưởng" của mình để gia nhập họ làm nhà truyền giáo; lời mời khiến tôi bật cười, và tôi đáp lại bằng đề nghị rằng họ nên tách khỏi một phe nhóm nơi những điều bất chính như vậy có thể hoành hành, và tham gia với tôi như những nhà Thông Thiên Học nhiệt thành!

could prevail, and join me as earnest Theosophists!

On 3rd October I presided at the anniversary of our local Branch's Sanskrit School, which was established by the good Mr. C. Sambiah Chetty, and had then 193 pupils, who had gained the unusual proportion of 97 and 82½ per cent of passes, as against the average of 75 per cent. The same day I left for Bezwada by bullock-cart, and thence went on by special boat on the canal to Masulipatam, where I arrived on the 5th. My reception here was enthusiastic. The boat was bedecked with flowers, I landed under a leaf-pandal or canopy, there were ornamental arches, complimentary addresses, and jubilation generally. That evening I lectured to 3,000 people, among whom were all the local padris (missionaries), and to another monster audience on the next day, after which I formed the Masulipatam T. S. On the 7th I was honored with visits by the Revs. Stone, Clarke, and Peel, of the Church of England Mission, and enjoyed a friendly [21] talk of three hours with them. An address to Hindu boys about their religion closed my public labors, and my last night at Masulipatam was spent on my mats on the stone quay, where I slept the sweet sleep of the weary. On the 8th I embarked on the B. I. coaster "Umballa," got caught in the tail of a cyclone, and had a nasty wet and comfortless time of it. But the next morning we were off Madras Harbor, and I had hoped that my troubles were over for the year, but the sea was so rough that we could not enter, and had to steam off and on the whole day, in sight of our haven, yet unable to reach it. The next morning, however, I got ashore, and with a feeling of immense relief saw once more our lovely Adyar, on the 262nd day from that on which the tour began. Whom should I find there but Mr. Alexander Fullerton, of New York, who had come to help me as Private

Ngày 3 tháng Mười tôi chủ tọa lễ kỷ niệm của Trường Sanskrit thuộc Chi bộ địa phương của chúng ta, do ông C. Sambiah Chetty lập nên, khi đó có 193 học sinh, đã đạt tỷ lệ đỗ bất thường là 97 và 82½ phần trăm, so với mức trung bình 75 phần trăm. Ngày ấy tôi rời Bezwada bằng xe bò, và từ đó đi thuyền riêng theo kênh tới Masulipatam, đến nơi ngày mồng 5. Ở đây tôi được đón tiếp nồng nhiệt. Thuyền được trang hoàng bằng hoa, tôi cập bờ dưới một mái mandap lá, có cổng vòm trang trí, diễn văn chào mừng, và niềm hân hoan nói chung. Tối ấy tôi diễn thuyết cho 3.000 người, trong đó có tất cả các vị padris (nhà truyền giáo) địa phương, và hôm sau cho một cử tọa "khổng lồ" nữa, sau đó tôi lập Chi bộ Masulipatam T.S. Ngày 7, tôi vinh hạnh được các Mục sư Stone, Clarke, và Peel của Hội Truyền giáo Anh giáo đến thăm, và có một cuộc [21] đàm đạo thân ái suốt ba giờ với họ. Một bài nói chuyện với nam sinh Ấn giáo về tôn giáo của các em khép lại các công việc công cộng của tôi, và đêm cuối ở Masulipatam tôi trải chiếu ngủ trên bến đá, một giấc ngủ ngọt lành của người mệt mỏi. Ngày mồng 8 tôi lên tàu duyên hải B.I. "Umballa," vướng vào cái đuôi của một cơn lốc xoáy, và có một khoảng thời gian ướt át và khó chịu. Nhưng sáng hôm sau chúng tôi đã ở ngoài khơi Cảng Madras, và tôi đã hy vọng rằng gian truân của năm nay thế là hết, nhưng biển động quá mạnh khiến chúng tôi không thể vào bờ, đành chạy tới chạy lui suốt ngày, bến đỗ ở ngay trước mắt mà không thể chạm tới. Tuy vậy sáng hôm sau tôi cũng lên bờ, và với cảm giác nhẹ nhõm khôn tả, tôi lại thấy Adyar thân yêu của chúng ta, vào ngày thứ 262 kể từ ngày chuyến lưu diễn khởi hành. Và ai đang ở đó nếu không phải là ông Alexander Fullerton, đến từ New York, người đã đến giúp tôi làm Thư ký riêng. Chuyện kế hoạch ấy tiến triển ra sao sẽ thấy

Secretary. How that scheme prospered will be seen in the next chapter. Meanwhile, the reader who has followed me throughout my journeyings will appreciate the significance of the entry of October 11th in my Diary —"Blessed rest".

trong chương kế. Trong khi ấy, độc giả đã theo chân tôi suốt các nẻo hành trình hẳn sẽ thấm thía ý nghĩa của dòng ghi ngày 11 tháng Mười trong Nhật ký của tôi—"Phúc thay được nghỉ ngơi".

CHAPTER II—CHƯƠNG II

THE FEARS OF H. P. B.—NHỮNG NỖI LO SỢ CỦA H. P. B.

(1887) **(1887)**

THOSE who follow me through all these incidents of past years are virtually watching the building up of the structure of the Theosophical Society, course by course, from its foundation-stone to its finials; the slow but sure erection of the modern temple of Theosophy. They know, as outsiders do not, who were its architects and builders, and what it would have been without them.

Những ai theo chân tôi qua tất cả các biến cố của những năm qua thực ra đang chứng kiến việc dựng xây cấu trúc của Hội Thông Thiên Học, từng hàng lớp, từ viên đá móng đến đỉnh tháp; công trình chậm rãi nhưng vững chắc của ngôi đền Thông Thiên Học hiện đại. Họ biết, điều mà người ngoài không biết, ai là kiến trúc sư và người xây dựng của nó, và nó sẽ thành ra thế nào nếu thiếu họ.

When I look through my papers of those days of stress and storm, and read the letters written me from exile by Madame Blavatsky, the solemn feeling comes over me that the binding mortar of its blocks was stiffened by the blood of her heart, and in her anguish were they laid. She was the Teacher, I the pupil; she the misunderstood and insulted messenger of the Great Ones, I the practical brain to plan, the right hand to work out the practical details. Under the Hindu classification, she would be the teaching Brahmin, I the fighting Kshattriya; under the Buddhist one, she would be the Bhikshu, I the working Dyâkya or [23] Laic. It is painful beyond words to read her correspondence from Europe, and see how she suffered from various causes, fretting and worrying too often over mares' nests. Out of the sorest grievances I select the defection of T. Subba Row; the admission into the Theosophist by the Sub-Editor (whom she had herself appointed) of articles which she

Khi giở lại giấy tờ của tôi vào những ngày phong ba bão táp ấy, và đọc những lá thư Bà Blavatsky viết cho tôi từ nơi lưu đày, một cảm thức trang nghiêm trùm kín tôi rằng hồ vữa gắn kết các khối đá đã được làm cứng bởi máu trái tim của Bà, và chính trong nỗi khổ đau của Bà mà chúng được đặt nên. Bà là vị huấn sư, tôi là môn sinh; Bà là sứ giả bị hiểu lầm và bị lăng mạ của Các Đấng Cao Cả, tôi là khối óc thực hành để hoạch định, là cánh tay phải để xử lý các chi tiết công việc. Theo phân loại Ấn giáo, Bà là vị Bà-la-môn giảng dạy, tôi là người Kshattriya chiến đấu; theo phân loại Phật giáo, Bà là vị Bhikshu, tôi là người thợ Dyâkya hay [23] cư sĩ. Thật đau đớn ngoài lời để đọc thư từ của Bà ở Âu châu, và thấy Bà khổ vì muôn duyên cớ, băn khoăn và phiền muộn quá thường vì những "tổ kiến ngựa". Trong số những mối phiền lớn nhất, tôi chọn việc T. Subba Row thoái lui; Phó Biên tập (do chính Bà bổ nhiệm) đưa vào tạp chí Theosophist những bài mà Bà xem là nghịch với giáo lý siêu–Hy Mã

considered antagonistic to the trans-Himalayan teachings; the refusal of Subba Row to edit the Secret Doctrine MSS., contrary to his original promise, although she had had it type-copied at a cost of £80 and sent me for that purpose; his wholesale condemnation of it; the personal quarrels of various European colleagues; the war between Mr. Judge and Doctor Coues in America; the threatened renewal of persecution against her if she returned t6 India, as we begged her to do; her lack of time for writing for a great Russian review; from which she derived the money for her support [5] and the consequent necessity for depending upon the liberality of some London friends; and, lastly, the discovery of the black treachery of two Western women whom she had regarded as her friends. She unravelled plots to oust us, to turn me away from Adyar and put another in my place, and to use her as the centre of a new Society to be formed in Europe, and again and again warned me to be on my guard. Undoubtedly there was some [24] such scheme latent in the minds of some, but it never came to aught, for two reasons, viz., (1) she refused point-blank to lead any Society that did not recognise Adyar as its central head; and (2) I was not the sort of person to be easily driven away from a post where I had been put on guard by the Masters, and by them bidden to hold it to the end of my life. She begs me, on the score of the "real, more than fraternal affection" she has for me, her "internal, not external, loyalty" to me as her "colleague, chum, and co-worker in Master's work," to break up the Indian part of the conspiracy. In another letter she writes: "I love you: more than anyone on earth save Master, my friendship and brotherly affection for you are eternal; and if you believe me capable of going back on you, let alone the T. S., then—you are a—." Her use of the word "eternal" has a deeper meaning than appears on the surface, as those who have traced back

Lạp Sơn; Subba Row từ chối hiệu đính bản thảo Giáo Lý Bí Nhiệm, trái với lời hứa ban đầu, dẫu Bà đã cho đánh máy sao với chi phí 80 bảng và gửi cho tôi để mục đích ấy; ông ta phủ nhận toàn bộ tác phẩm; chuyện bè nhóm cá nhân của vài đồng sự Âu châu; cuộc chiến giữa ông Judge và Bác sĩ Coues ở Mỹ; lời hăm dọa tái khởi bách hại Bà nếu Bà trở về Ấn, như chúng tôi khẩn thỉnh Bà làm; việc Bà thiếu thời giờ viết cho một tạp chí Nga lớn, từ đó Bà có tiền sinh hoạt, và hệ quả là cần phải nhờ cậy sự giúp đỡ của vài thân hữu ở London; và sau hết là phát giác sự phản trắc đen tối của hai phụ nữ phương Tây mà Bà từng xem là bạn. Bà đã gỡ mối những âm mưu nhằm lật đổ chúng tôi, đuổi tôi khỏi Adyar và đặt người khác vào chỗ tôi, và dùng Bà làm trung tâm cho một Hội mới lập ở Âu châu, và Bà đã nhiều lần cảnh báo tôi phải cảnh giác. Chẳng hồ nghi gì có [24] một kế hoạch như vậy manh nha trong tâm trí ai đó, nhưng nó chẳng bao giờ thành vì hai nguyên do: (1) Bà thẳng thừng từ chối lãnh đạo bất kỳ Hội nào không thừa nhận Adyar là trung tâm đầu não; và (2) tôi không phải hạng người dễ bị đẩy ra khỏi vị trí nơi tôi đã được các Chân sư đặt làm người canh giữ, và được Các Ngài dặn phải giữ đến cuối đời. Bà nài tôi, nhân "tình cảm thực sự, hơn cả huynh đệ" mà Bà dành cho tôi, "sự trung thành nội tâm, không phải bề ngoài" của Bà với tôi như "đồng sự, bằng hữu, và cộng tác viên trong công việc của Chân sư," rằng tôi hãy phá vỡ phần Ấn Độ của âm mưu ấy. Ở một lá thư khác Bà viết: "Tôi thương anh hơn mọi người trên đời, ngoại trừ Chân sư; tình bằng hữu và tình huynh đệ của tôi dành cho anh là vĩnh cửu; và nếu anh cho rằng tôi có thể quay lưng với anh, chứ chưa nói đến với T.S., thì—anh là một kẻ—." Việc Bà dùng chữ "vĩnh cửu" có một ý nghĩa sâu xa hơn bề mặt, như những ai đã lần theo mối duyên tương giao của hai chúng tôi trong các kiếp trước (cả hai đều là nam nhân trong tất cả) sẽ hiểu. Chỉ cần nói rằng đây không phải lần đầu chúng tôi gắn bó khít khao trên những nẻo tiến hóa của

the mutual relations of us two in past lives (both men in them all) will understand. Suffice it to say that this is not the first time that we have been closely associated in the evolutionary paths of our two entities. One day, in despair on the discovery of a case of treachery which had nearly cost her the friendship of some of our ablest colleagues, she writes that here is one more case going to prove that we two ought to place absolute trust in no third party whomsoever, but to stick together all the stronger as each new case of disloyalty shows itself.

hai thực thể chúng tôi. Một ngày kia, trong cơn tuyệt vọng khi phát giác một vụ phản trắc suýt nữa khiến Bà mất tình thân của một số đồng sự ưu tú của chúng ta, Bà viết rằng đây là thêm một trường hợp nữa chứng minh rằng hai chúng ta không nên đặt lòng tin tuyệt đối vào bất kỳ bên thứ ba nào, mà hãy càng bền chặt bên nhau mỗi khi một trường hợp bất trung mới lộ diện.

In answer to my protest against her taking up the editorship of the projected new magazine, Lucifer, [25] while still nominally editor of the Theosophist, [6] she assures me most earnestly that it shall never be allowed to hurt our Magazine, but will be rather a "supplement to it," and sent me a joint note from the founders of the Theosophical Publishing Company that the scheme "emanated from members of the London Lodge who wish to see the movement active in England, Europe, and the West generally," and circulate the teachings which had been given them. She wrote me that to start Lucifer and publish The Secret Doctrine, a Theosophical Publishing Company, with a subscribed capital of £1,500, had been formed and registered. As, regarded her return to India, she had no heart for it if Subba Row was to be her enemy, so much had she loved and respected him; and, besides, it had been reported to her through third parties that if she returned the Government would send her to prison on some paltry pretext. This was the sheerest nonsense, but she did not realise it, so positive had been the correspondents (not Hindus, of course) of her informants. So there she was, hoping and yearning to be allowed to come back to, as she writes, at least die in, India, [7] yet unable to get out of her London

Đáp lại lời phản đối của tôi về việc Bà nhận đảm nhiệm vai trò chủ bút cho tạp chí mới dự kiến, Lucifer, [25] trong khi vẫn trên danh nghĩa là chủ bút của Theosophist, Bà hết sức quả quyết trấn an tôi rằng sẽ không bao giờ để tạp chí ấy gây tổn hại cho Tạp chí của chúng ta, trái lại sẽ là một "phụ trương của nó", và Bà gửi tôi một bức thư chung từ các sáng lập viên của Công ty Xuất bản Thông Thiên Học rằng kế hoạch ấy "xuất lộ từ các thành viên của Chi hội Luân Đôn, những người muốn thấy phong trào hoạt động tích cực ở Anh, châu Âu, và nói chung là phương Tây", và lưu hành các giáo lý đã được truyền cho họ. Bà viết cho tôi rằng, để khởi động Lucifer và xuất bản Giáo Lý Bí Nhiệm, một Công ty Xuất bản Thông Thiên Học với vốn đăng ký 1.500 bảng đã được thành lập và đăng ký. Còn về việc trở lại Ấn Độ, Bà không còn lòng dạ nào nếu Subba Row sẽ là kẻ thù của Bà, vì Bà đã thương mến và kính trọng ông ấy quá nhiều; hơn nữa, Bà còn được báo qua bên thứ ba rằng nếu Bà trở về thì Chính phủ sẽ tống giam Bà với một cái cớ vụn vặt nào đó. Đấy là điều vô nghĩa trắng trợn, nhưng Bà đã không nhận ra, vì những người thông tín của kẻ báo tin (dĩ nhiên không phải người Hindu) đã quả quyết đến thế. Thành ra Bà ở đó, vừa hy vọng vừa khát khao được cho phép trở lại, như Bà viết, ít nhất là chết trên đất Ấn Độ, nhưng không thể thoát ra khỏi các cam kết ở

engagements, torn by conflicting emotions, made almost wild by the tone of my letters, which were sometimes very harsh—as I, too, had enough to drive a more nervous man crazy—and suffering [26] from mortal diseases which made life a burden. Yet through all, like the faithful sentinel of Pompeii, she stuck to her duty, passed many of the twenty-four hours at her desk, reconciled enemies, made new friends enthusiastic, and, little by little, poured into receptive minds the sublime teachings of which she was the channel. Ah! cruel world, when shall you have another Helena Petrovna to martyrise!

Luân Đôn, bị giằng xé bởi các cảm xúc xung đột, gần như phát cuồng vì giọng điệu thư từ của tôi, vốn đôi khi rất gay gắt—vì chính tôi cũng có đủ chuyện để khiến một người yếu thần kinh hơn phát điên—và đang chịu đựng [26] những căn bệnh chí tử khiến đời sống trở thành gánh nặng. Ấy vậy mà xuyên qua tất cả, như người lính gác trung tín của Pompeii, Bà bám chặt bổn phận, dành nhiều giờ trong hai mươi bốn giờ bên bàn làm việc, hòa giải thù thành bạn, kết thêm những người bạn mới nhiệt thành, và, từng chút một, rót vào những tâm trí có khả năng tiếp nhận các giáo lý siêu việt mà Bà là kênh truyền. Ôi! thế gian tàn nhẫn, bao giờ ngươi mới lại có một Helena Petrovna nữa để hành hình!

One very sore trouble at this time was an internal agitation within the body of the London Lodge, two factions having sprung up, under the leading of some of our strongest people. An energetic group, sharing the views of the Founders as to the necessity for carrying on a vigorous public propaganda, clustered about H. P. B., while what might be called the conservative party held aloof. The uneasiness kept H. P. B. in a state of nervous excitement, which is reflected in her letters to me. Finally, a party of fourteen of the younger persons joined to form the since world-famous Blavatsky Lodge, the choice of the title being meant as a public protest of loyalty to her whose name had been so tarnished in the Coulomb-Missionary plot. Writing on 25th May (1887) from Maycot, she says: “We have fourteen of the best of the members who have now formed a new Lodge and, my protests notwithstanding, have called it the Blavatsky Lodge of the T. S.”; and later, she writes: “The Blavatsky Lodge (for which please send a charter, as it is already announced in the papers) met last night, the 7th July, at T.’s beautiful villa.”

Một rắc rối rất nhức nhối vào lúc này là sự xáo động nội bộ trong Chi hội Luân Đôn, khi hai phe hình thành dưới sự dẫn dắt của một số người mạnh mẽ nhất của chúng ta. Một nhóm năng nổ, chia sẻ quan điểm của các Sáng lập viên về sự cần thiết phải tiến hành một công cuộc tuyên truyền công khai mạnh mẽ, thì quây quần quanh H. P. B., trong khi phe có thể gọi là bảo thủ lại đứng ngoài. Sự bất an khiến H. P. B. ở trong trạng thái kích động thần kinh, điều này phản ánh trong các lá thư Bà gửi cho tôi. Sau cùng, một nhóm mười bốn người trẻ hợp lại thành Chi hội Blavatsky, nay đã nổi tiếng khắp thế giới, và việc chọn tên ấy là một sự phản kháng công khai, bày tỏ lòng trung thành với người mà tên tuổi đã bị hoen ố trong âm mưu Coulomb–Nhà truyền giáo. Viết ngày 25 tháng Năm (1887) từ Maycot, Bà nói: “Chúng tôi có mười bốn người trong số những hội viên xuất sắc nhất, nay đã lập thành một Chi hội mới và, bất chấp sự phản đối của tôi, đã gọi tên là Chi hội Blavatsky của Hội Thông Thiên Học (T.S.)”; và sau đó, Bà viết: “Chi hội Blavatsky (xin vui lòng gửi bằng khoán, vì nó đã được thông báo trên báo chí) đã nhóm họp tối qua, ngày 7 tháng Bảy, tại biệt thự tuyệt đẹp của ông T.”

[27]

But we must return to Mr. Alexander Fullerton, whose arrival at Adyar was noticed at the end of the last chapter. I had never seen him before—in the body—but knew him for one of the best and most honorable and unselfish men in the "Aryan" Branch of our Society. We had grown so rapidly and the volunteer staff at Headquarters was so small, and duty so imperiously required me to devote the greater part of each year to travel, that I could not help letting our foreign correspondence fall into arrears. All constitutional authority then centring at Adyar, it was reasonably expected that from thence teachings would flow out to our distant groups of sympathisers. In point of fact, however, there was nothing of the kind; we received them as members, credited their fees, issued their charters and diplomas, and then had to leave them to swim for themselves. Our literature was then very scanty, our travelling lecturers few: there was no Annie Besant nor Lilian Edger to fire their hearts with zeal and enrapture their ears with "word-perfect" discourses. I needed, above all, a Private Secretary, and, through Mr. Judge, this came to the knowledge of my compatriots, and Mr. Fullerton offered his services free of cost. He had been at Adyar six days when I arrived from my long northern tour, and I found him in a most uncomfortable state of mind. Instead of Adyar giving him the "blessed rest" it did me, it drove him frantic with its monotonous calm. He was like the naval engineer who cannot sleep when his engine stops, and he declared that if he [28] should stop there another month he should fear for his mental balance. It was a queer case for me, for while my dear colleague felt wretched away from the roar of New York streets, I was happiest when my long journeyings ended and I could have the

[27]

Nhưng chúng ta phải trở lại với Ông Alexander Fullerton, người mà việc đến Adyar đã được nhắc đến ở cuối chương trước. Tôi chưa từng gặp ông trước đây—trong xác thân—nhưng biết ông là một trong những người tốt nhất, lương thiện và vị tha nhất trong Chi hội "Arya" của Hội chúng ta. Chúng ta đã phát triển quá nhanh, đội ngũ thiện nguyện tại Trụ sở chính lại quá ít, và bổn phận đòi hỏi khắt khe tôi phải dành phần lớn mỗi năm cho các chuyến đi, nên tôi không thể tránh để cho thư từ nước ngoài của chúng ta bị tồn đọng. Khi mọi quyền uy theo hiến chương đều tập trung ở Adyar, người ta có lý để kỳ vọng rằng từ đó giáo lý sẽ tuôn chảy về các nhóm cảm tình viên xa xôi của chúng ta. Tuy nhiên, trên thực tế, không hề có chuyện như vậy; chúng ta tiếp nhận họ làm hội viên, ghi thu hội phí, cấp bằng khoán và văn bằng, rồi phải để họ tự bơi lấy. Tài liệu của chúng ta khi ấy rất ít ỏi, các giảng viên lưu động thì ít: chưa có Bà Annie Besant hay Cô Lilian Edger để thổi bùng nhiệt tâm trong tim họ và làm mê say tai họ bằng những bài diễn thuyết "chuẩn từng chữ". Trên hết, tôi cần một Thư ký riêng, và, thông qua Ông Judge, việc này đến tai các đồng hương của tôi, và Ông Fullerton tình nguyện phục vụ không thù lao. Ông đã ở Adyar sáu ngày khi tôi trở về sau chuyến du hành dài ngày ở phương bắc, và tôi thấy ông ở trong một tâm trạng hết sức khó chịu. Thay vì Adyar đem lại cho ông "sự nghỉ ngơi phúc lành" như với tôi, nó lại làm ông phát điên với sự bình lặng đơn điệu. Ông giống như vị kỹ sư hải quân không thể ngủ khi máy của mình ngừng, và ông quả quyết rằng nếu [28] phải ở đó thêm một tháng nữa, ông sẽ sợ cho thăng bằng tinh thần của mình. Với tôi, đó là một trường hợp lạ, vì trong khi người đồng nghiệp thân mến cảm thấy khổ sở khi xa tiếng ầm ào của đường phố New York, thì tôi hạnh phúc nhất khi những chuyến đi dài kết thúc và tôi có được sự bình yên tuyệt đối của Adyar.

absolute peace of Adyar. However, one man cannot feel for the other, and he is wise who acts accordingly. Mr. Fullerton stayed with me until the 13th, and then departed for Bombay and the mail steamer homeward, after an experience of nine days of our silence and our Spartan fare; for he was a Philadelphian, and I doubt if any native of that town of fat living and peerless house-keeping can be long content to domicile elsewhere, however resigned he may force himself to seem. It was I who urged him strongly to return to New York and help Judge build up our American movement, for I foresaw the utter hopelessness of his trying to fit into our Indian frame. I feared the worst might happen, and he was too valuable a worker to waste. He had been appointed a Delegate from American Branches to our Convention, so he left with us an official greeting and Report to read for him. In it he says: "I much regret that my sudden departure from India, necessitated by the state of my health, obliges me to leave in the hands of the Secretary a report which I should otherwise offer in person. Having come to India to place my services as Private Secretary at the disposal of the President, I was commissioned to act as delegate... After a stay at Adyar of little more than a week, my steadily increasing ill-health [29] compelled me to reluctantly abandon my post and to leave India" (Report 12th Convention, T.S., 1888.) It did not strike either of us then, as it does me now, that he was permitted to come to India just for him to get in touch with us, to take a plunge, as it were, into its all-potent aura so as to impregnate him with the occult influence, and then hurried back to work, as he has ever since then worked, with quenchless ardor and loyalty for the Great Idea; even when most of those he then followed as leaders fell off and became foes, he was "faithful found among the faithless". Surely the ways of the Unseen Ones are

Tuy nhiên, một người không thể cảm nhận thay cho người khác, và ai khôn ngoan thì hành động theo lẽ đó. Ông Fullerton ở với tôi đến ngày 13, rồi đi Bombay để lên tàu bưu chính về nước, sau khi trải qua chín ngày với sự tĩnh lặng và khẩu phần khắc khổ kiểu Sparta của chúng tôi; vì ông là người Philadelphia, và tôi hoài nghi liệu có người bản xứ nào của thành phố có lối sống dư dật và nữ công gia chánh vô song ấy có thể bằng lòng ở nơi khác lâu dài không, cho dù có gắng tỏ ra cam chịu đến mấy. Chính tôi đã tha thiết thúc giục ông quay về New York để giúp Judge xây dựng phong trào của chúng ta tại Mỹ, vì tôi thấy trước sự vô vọng hoàn toàn nếu ông cố gắng lắp mình vào khuôn khổ Ấn Độ của chúng ta. Tôi e điều tệ hại nhất có thể xảy ra, và ông là một người làm việc quá quý để uổng phí. Ông được bổ nhiệm làm Đại biểu từ các Chi hội Mỹ đến Đại hội của chúng ta, nên ông để lại với chúng ta một lời chào chính thức và một Bản báo cáo để đọc thay ông. Trong đó ông nói: "Tôi rất tiếc rằng việc tôi đột ngột rời Ấn Độ, do tình trạng sức khỏe chi phối, buộc tôi phải để Bản báo cáo trong tay Thư ký, đáng lẽ tôi sẽ trình bày trực tiếp. Đã đến Ấn Độ để đặt dịch vụ của tôi làm Thư ký riêng theo sự định liệu của Chủ tịch, tôi được ủy nhiệm làm đại biểu... Sau khi ở Adyar vừa hơn một tuần, tình trạng sức khỏe ngày càng suy giảm [29] buộc tôi phải miễn cưỡng bỏ nhiệm sở và rời Ấn Độ" (Báo cáo Đại hội lần thứ 12, T.S., 1888). Khi ấy, cả hai chúng tôi đều không nghĩ, như bây giờ tôi nhận ra, rằng ông được cho phép đến Ấn Độ chỉ để ông kết nối với chúng ta, như thể nhảy một cú vào hào quang đầy năng lực của nơi này để thấm nhuần nơi ông ảnh hưởng huyền bí, rồi vội vã quay lại làm việc—như từ đó đến nay ông đã làm—với nhiệt huyết không tắt và lòng trung thành với Đại Tư tưởng; ngay cả khi đa số những người mà ông khi ấy xem là lãnh tụ lần lượt rớt rơi và hóa thành đối nghịch, ông vẫn "giữ lòng trung tín giữa đám bất tín". Quả thật, đường lối của các Đấng Vô Hình khó dò

inscrutable.

The regular weekly meeting of the Executive Council was held on the Sunday after my return, and, after a peaceful session, adjourned without a row, contrary to the expectations of some, as the strained relations of H. P. B. with two of the members made the more timid ones very nervous. I felt the strain at once, but managed things so as to prevent the hatching of mischief. Mr. Oakley having declared that he knew the Police had special orders to watch us and were keeping us under close espionage, I at once took up the gauntlet, and said I should call on the Police Commissioner the next day and bring him to breakfast. I had to laugh when a Hindu colleague carne to me after the adjournment, laid his hands on my shoulders, and said: "You always bring peace!" and fell to sobbing. "Capital idea," I exclaimed; "I shall adopt this as my motto—Ubi sum ibi pax!"—a good one for a P.T.S., it would seem.

[30]

As promised, I did bring Colonel Weldon, Inspector General of Police, to breakfast a couple of days later, and had to almost force him to look at our books, including our Membership Roll. He said he had no such special orders as I spoke of, and he was perfectly satisfied that our Society had no political character whatever. We were not under suspicion, and somebody had been telling me an untruth. But I determined not to stop there. From our landing in India, eight years before, neither H. P. B. nor I had, save while at Simla, even left a card at a Government House, nor curried favor. It now seemed to me that perhaps we had made a mistake, and by keeping aloof from Europeans had made possible the spread among Hindus of such stupid rumors as the above: I would

khôn lường.

Cuộc họp định kỳ hằng tuần của Hội đồng Chấp hành được tổ chức vào Chủ nhật sau khi tôi trở về, và, sau một phiên họp êm thấm, đã giải tán không có cãi vã, trái với kỳ vọng của một số người, vì mối quan hệ căng thẳng của H. P. B. với hai thành viên làm cho những người nhút nhát hơn rất bồn chồn. Tôi cảm nhận sức ép ngay, nhưng xoay xở để ngăn chặn việc nở ra điều bất hảo. Ông Oakley tuyên bố rằng Ông biết Cảnh sát có lệnh đặc biệt theo dõi chúng ta và đang giám sát chặt, tôi lập tức nhận lời thách thức và nói rằng hôm sau tôi sẽ đến thăm Ủy viên Cảnh sát và mời ông ấy đến ăn sáng. Tôi phải bật cười khi một đồng nghiệp Hindu đến với tôi sau khi bế mạc, đặt tay lên vai tôi và nói: "Ngài luôn đem lại hòa bình!" rồi òa lên nức nở. "Ý tưởng tuyệt vời," tôi kêu lên; "Tôi sẽ chọn câu này làm phương châm—Ubi sum ibi pax!"—xem ra là một câu hay cho một P.T.S.

[30]

Đúng như hứa, vài ngày sau tôi đưa Đại tá Weldon, Tổng Thanh tra Cảnh sát, đến ăn sáng, và gần như phải ép ông xem sổ sách của chúng tôi, kể cả Sổ danh bộ Hội viên. Ông nói ông không hề có những lệnh đặc biệt như tôi nói, và ông hoàn toàn hài lòng rằng Hội của chúng ta không có tính chất chính trị chút nào. Chúng ta không bị nghi ngờ, và ai đó đã nói dối tôi. Nhưng tôi quyết định không dừng ở đó. Từ khi chúng ta đặt chân lên Ấn Độ, tám năm trước, trừ khi ở Simla, cả H. P. B. lẫn tôi đều chưa từng, thậm chí gửi danh thiếp đến Dinh Thống đốc, cũng chẳng cầu cạnh. Nay dường như tôi thấy có thể chúng ta đã sai, và việc giữ khoảng cách với người Âu đã làm cho những lời đồn ngu ngốc như trên lan truyền trong giới Hindu: tôi sẽ đến yết kiến Thống đốc. Thế là, chẳng bao lâu, tôi được Lord

call on the Governor. So, a little later, I was granted an audience by Lord Connemara, and we spent an hour in friendly talk about Theosophy and our Society. He expressed a wish to read some of our literature, so I sent him some. The next day came an invitation to a dance at Government House, and since then I have been on the "Government House List," i.e., am recognised as "respectable," and receive the official cards regularly to all the important functions. To keep myself en évidence, I always show myself there for a half-hour at least, and so the last vestige of constraint between the Government and ourselves has disappeared.

Connemara cho diện kiến, và chúng tôi dành một giờ trò chuyện thân tình về Thông Thiên Học và Hội của chúng ta. Ông bày tỏ mong muốn đọc một số tài liệu của chúng ta, nên tôi gửi ông một ít. Hôm sau có thiệp mời dự dạ vũ tại Dinh Thống đốc, và từ đó tôi có tên trong "Danh sách Dinh Thống đốc", tức là được công nhận là "đáng kính", và đều đặn nhận thiệp mời chính thức đến tất cả các sự kiện quan trọng. Để mình luôn hiện diện dễ thấy, tôi luôn ghé qua đó ít nhất nửa giờ, và như thế, dấu vết gượng gạo cuối cùng giữa Chính phủ và chúng ta đã biến mất.

One of H. P. B.'s groundless worries was that, as she was the registered Editor and half owner of the Theosophist, it was possible for her to be put into an extremely [31] awkward position if her Sub-Editor should take it into his head to insert, while I happened to be one my travels, some paragraph of a seditious character. He being irresponsible, the whole legal responsibility would fall on her shoulders, and if a criminal case were instituted it would prevent her from returning to India. She begged me to put my name on the cover as Editor, and to make the corresponding change in the registry. So I did this latter on 1st November (1887), and thus relieved her of her anxiety.

Một nỗi lo vô căn cứ của H. P. B. là, vì Bà là Chủ bút đăng bộ và đồng sở hữu một nửa Theosophist, nên rất có thể Bà bị đặt vào một tình thế [31] cực kỳ khó xử nếu Phó Chủ bút nổi hứng chèn vào, trong khi tôi đang đi xa, một đoạn văn có tính kích động chống chính quyền. Vì ông ta không chịu trách nhiệm, nên toàn bộ trách nhiệm pháp lý sẽ đổ lên vai Bà, và nếu có khởi tố hình sự, điều đó sẽ ngăn Bà trở lại Ấn Độ. Bà nài tôi đặt tên tôi trên bìa với tư cách Chủ bút, và tiến hành thay đổi tương ứng trong việc đăng ký. Vì vậy, tôi đã làm việc sau vào ngày 1 tháng Mười Một (1887), và như thế giải tỏa nỗi lo cho Bà.

Repairs and constructions, the buying of books for the Library, and other domestic matters took up a good deal of my time. We have excellent chances at Madras for buying books at nominal prices, as there are many book sales throughout the year; some of the large British booksellers get rid of their surplus stock in this way, and there are always sales of private libraries being held. I have bought books worth £25 for less than the same number of rupees, and I do not think I

Sửa chữa và xây dựng, mua sách cho Thư viện, và các việc nội bộ khác chiếm khá nhiều thời gian của tôi. Ở Madras, chúng tôi có cơ hội tuyệt hảo để mua sách với giá tượng trưng, vì quanh năm có nhiều cuộc bán sách; một số nhà sách lớn của Anh giải tỏa hàng tồn theo cách này, và luôn có các cuộc bán thanh lý thư viện tư nhân. Tôi đã mua những cuốn sách trị giá 25 bảng với giá thấp hơn số rupee tương đương, và tôi không nghĩ mình phải trả trung bình đến một rupee cho mỗi quyển trong số

have had to pay even as much as a rupee each on the average for the several thousand volumes I have put on the shelves of the Adyar Library. As for our 3,000 or so of old palm-leaf MSS., we have got them for nothing or next to nothing by the kind help of our South Indian members.

vài ngàn tập mà tôi đã xếp lên kệ Thư viện Adyar. Còn khoảng 3.000 bản thảo lá cọ cổ, chúng tôi có được miễn phí hoặc gần như miễn phí nhờ sự giúp đỡ tử tế của các hội viên Nam Ấn của chúng ta.

About this time the learned Pandit N. Bhashyacharya, whom I had appointed Pandit of the Adyar Library, made a visit of inspection to the Government Oriental Library in Madras. He reported that there were 4,000 MSS there, but prophesied that within a [32] very few years our collection would surpass it. It has not even yet (in 1899) got so far as to do that as regards numbers, but we have more rare and valuable ancient works, and our collection is said to be, on the whole, a better one. In the Government Library there are hundreds of MSS. of books which are now available in print, such as Râmâyana and Mahâbhârata, and consequently the olas are of comparatively little antiquarian value. When we realise the White Bequest, we shall easily double the size of our collection, and within a short time. Meanwhile, the Library is rapidly and steadily growing; and when we are in a position to organise our contemplated staff of Pandits, copyists, and translators, the collection will be quite big enough to keep them busy. As soon as may be, I hope to begin the regular issue of texts and translations of ancient classics, for gift and exchange with other libraries and learned societies, gifts to poor Pandits and Orientalists, and sale to regular subscribers. What a pity that Mr. White could not have lived to see how much good his bequest will do!

Vào khoảng thời gian này, vị Pandit uyên bác N. Bhashyacharya, người tôi đã bổ nhiệm làm Pandit của Thư viện Adyar, đã thực hiện một chuyến thị sát Thư viện Đông phương của Chính phủ ở Madras. Ông báo cáo rằng ở đó có 4.000 bản thảo, nhưng tiên đoán rằng trong vòng [32] rất ít năm nữa, bộ sưu tập của chúng ta sẽ vượt qua. Tính đến nay (năm 1899) điều đó vẫn chưa xảy ra về mặt số lượng, nhưng chúng ta có nhiều tác phẩm cổ quý hiếm và giá trị hơn, và bộ sưu tập của chúng ta, xét toàn cục, được cho là tốt hơn. Tại Thư viện của Chính phủ có hàng trăm bản thảo của các sách nay đã có bản in, như Râmâyana và Mahâbhârata, nên những lá cọ này có giá trị khảo cổ tương đối thấp. Khi chúng ta nhận được Khoản Di tặng White, chúng ta sẽ dễ dàng nhân đôi quy mô bộ sưu tập, và trong thời gian ngắn. Trong khi đó, Thư viện đang phát triển nhanh chóng và bền bỉ; và khi chúng ta có thể tổ chức đội ngũ Pandit, người chép và dịch giả như dự định, bộ sưu tập sẽ đủ lớn để giữ cho họ luôn bận rộn. Ngay khi có thể, tôi hy vọng bắt đầu phát hành định kỳ các bản văn và bản dịch các tác phẩm cổ điển, để biếu tặng và trao đổi với các thư viện và hội học thuật khác, tặng các Pandit và các nhà Đông phương học nghèo, và bán cho các thuê bao thường xuyên. Tiếc thay, Ông White đã không sống để thấy di tặng của ông đem lại bao điều tốt đẹp!

On 24th November Pandit Bhashyacharya and I left for Bangalore to fulfil engagements for lectures. He spoke once in Telugu, once in Tamil, and, on the 30th, lectured an hour and

Ngày 24 tháng Mười Một, Pandit Bhashyacharya và tôi rời đi Bangalore để hoàn tất các cam kết thuyết giảng. Ông nói một lần bằng tiếng Telugu, một lần bằng tiếng Tamil,

a half in Sanskrit as fluently as if it were his own vernacular. This was to an association of Sanskrit. Pandits especially, but a large audience of Hindus listened to him with the closest attention. I gave several lectures in English, admitted many candidates to membership, presided at the [33] Anniversary celebration of our local Branch, and received daily roomfuls of inquirers. On 2nd December I was back again at Adyar, and resumed the usual round. My little compilation of Golden Rules of Buddhism, which I sent to the High Priest Sumangala for official approval, was now given to the printer and published, as also was Pandit Bhashyacharya's Visishtadvaita Catechism.

và ngày 30, thuyết giảng trong một giờ rưỡi bằng tiếng Sanskrit lưu loát như thể đó là tiếng mẹ đẻ của ông. Bài giảng này dành cho một hội các Pandit Sanskrit, nhưng một thính chúng đông đảo người Hindu cũng lắng nghe ông hết sức chăm chú. Tôi có vài bài giảng bằng tiếng Anh, thu nhận nhiều ứng viên xin gia nhập, chủ tọa [33] Lễ kỷ niệm thành lập Chi hội địa phương của chúng ta, và mỗi ngày tiếp đầy phòng những người đến hỏi thăm. Ngày 2 tháng Mười Hai, tôi trở về Adyar, và tiếp tục vòng quay thường lệ. Tuyển tập nhỏ Những Quy tắc Vàng của Phật giáo của tôi, mà tôi đã gửi lên Tăng Thống Sumangala để xin phê chuẩn chính thức, nay được đưa cho nhà in và xuất bản, cũng như sách Vấn đáp Visishtadvaita của Pandit Bhashyacharya.

At a Government House function on 12th December I met the Hon. George N. Curzon, eldest son of the Earl of Scarsdale, who was on one of his long journeys to the East, and who seemed greatly interested in us and our ideas. He came over the next day to see our Library, and we had another long talk on Theosophical matters, to our mutual satisfaction apparently. I formed a very high opinion of his character and abilities; and now that he is back in India as Baron Curzon of Kedleston, in the post of Viceroy, this estimate has been amply borne out by his speeches and actions. Certainly, he bids fair to be the best Governor-General we have ever had, taking him all in all. When his appointment was announced in London I wrote him a friendly note of congratulation, and was very glad to learn in response that he kept a pleasant recollection of his visit and our discussions. Since I have been in India—say, twenty years—we have had no one to compare with him, in my opinion. He would make a splendid Theosophist. Let us hope he will when he retires from politics.

Tại một buổi tiếp tân ở Dinh Thống đốc ngày 12 tháng Mười Hai, tôi gặp Ngài George N. Curzon, trưởng nam của Bá tước Scarsdale, người đang trên một chuyến du hành dài ngày sang phương Đông và tỏ ra rất quan tâm đến chúng ta và các ý niệm của chúng ta. Hôm sau ông sang thăm Thư viện của chúng ta, và chúng tôi lại có một cuộc chuyện trò dài về các vấn đề Thông Thiên Học, dường như đem lại sự hài lòng cho cả hai. Tôi hình thành một đánh giá rất cao về tính cách và năng lực của ông; và bây giờ khi ông trở lại Ấn Độ với tước Nam tước Curzon xứ Kedleston, trong cương vị Phó vương, sự đánh giá này đã được các bài diễn văn và hành động của ông xác chứng dồi dào. Chắc chắn ông có triển vọng trở thành vị Toàn quyền tốt nhất mà chúng ta từng có, xét toàn diện. Khi việc bổ nhiệm ông được công bố ở Luân Đôn, tôi viết cho ông một bức thư thân tình chúc mừng, và rất mừng khi được biết trong thư hồi âm rằng ông vẫn lưu giữ ký ức dễ chịu về chuyến thăm và các cuộc thảo luận của chúng tôi. Từ khi tôi ở Ấn Độ—nói là hai mươi năm—chúng ta chưa có ai sánh được với ông, theo ý tôi. Ông ấy sẽ là một nhà Thông Thiên Học tuyệt vời. Hãy hy vọng rằng ông sẽ trở

thành như vậy khi ông rời chính trường.

[34]

Among the events of the month was a flying visit, from London of Mrs. Cooper Oakley to her husband, and her departure on the 21st. On the same day the carpenters, finished the shelving in the Library and we began to transfer the books there. The first one placed on the shelves was Isis Unveiled, as being the pioneer of all our Theosophical literature.

[34]

Trong các sự kiện của tháng có chuyến thăm chớp nhoáng từ Luân Đôn của Bà Cooper Oakley với chồng, và bà lên đường ngày 21. Cũng trong ngày ấy, thợ mộc hoàn tất kệ sách trong Thư viện và chúng tôi bắt đầu chuyển sách vào đó. Cuốn sách đầu tiên đặt lên kệ là Isis Unveiled, vì đây là tác phẩm tiên phong của toàn bộ văn hiến Thông Thiên Học của chúng ta.

The delegates to the Convention now began arriving, and soon the whole of our house-room was occupied, It is always a strange sight to European friends to see the place filled at night by camping Indian Delegates. Each brings his sleeping-mat and rug and his pillow, and makes his choice of his share of floor-area to spread them on. By 10 o'clock every corner is occupied, the lights are reduced to a minimum, and the snorers make music for the rest. I have in mind two or three of these trombone-players who are entitled to the championship medal. At times when sitting at my desk upstairs in our vast house, I have heard such a row downstairs that I thought there must be quarrelling, and have gone down to suppress it; but it has proved to be only our champions, lying on their backs with open mouths, and doing their best to break up that Adyar silence which was so uncomfortable to Mr. Fullerton!

Các đại biểu dự Đại hội bắt đầu đến, và chẳng mấy chốc tất cả các phòng trong nhà chúng ta đều kín chỗ. Với bạn bè châu Âu, cảnh tượng mỗi đêm nơi đây chật kín các Đại biểu Ấn Độ cắm trại luôn là một cảnh lạ. Mỗi người mang theo chiếu, chăn và gối, rồi chọn phần diện tích sàn của mình để trải ra. Đến 10 giờ, mọi góc đều có người, đèn đóm hạ xuống tối thiểu, và những người ngáy thì "tấu nhạc" cho phần còn lại. Tôi nghĩ đến hai ba "tay thổi kèn trombone" trong số họ đáng được huy chương vô địch. Đôi khi khi ngồi ở bàn làm việc trên lầu trong ngôi nhà rộng mênh mông của chúng ta, tôi nghe phía dưới ồn đến mức tưởng có tranh cãi, và xuống để ngăn, nhưng hóa ra chỉ là các nhà vô địch ấy, nằm ngửa miệng há, và cố sức phá vỡ sự tĩnh mịch Adyar vốn khiến Ông Fullerton khó chịu đến thế!

The Maharajah of Durbhunga (F.T.S.) played us a scurvy trick by telegraphing an offer to give us Rs. 25,000 in one lump sum instead of his usual donation of Rs. 1,000 per annum, as the larger sum, if put at 4 per cent interest, would yield us that amount in [35] perpetuity. But he never paid either it or even the yearly thousand thereafter! Yet his public charities

Maharajah xứ Durbhunga (F.T.S.) chơi chúng tôi một vố tệ khi điện báo đề nghị tặng chúng tôi một khoản 25.000 Rs. một lần thay vì khoản hiến tặng thường niên 1.000 Rs., vì số tiền lớn hơn, nếu gửi lấy lãi 4% thì sẽ cho chúng tôi khoản [35] ấy vĩnh viễn. Nhưng ông chẳng trả khoản nào, thậm chí cả khoản nghìn hàng năm về sau cũng không! Tuy nhiên, các

amounted to an: enormous sum during the course of his life. What was his reason for his faithlessness towards us he never explained.

hoạt động từ thiện công khai của ông trong cuộc đời lên đến một con số khổng lồ. Lý do ông thất tín với chúng ta, ông chưa từng giải thích.

The autumn monsoon rains should, by good rights, be over by the second week in December, but this year (1887) they altered their programme. On the 25th it rained heavily all day, the next day "this fearful storm continues and upsets our calculations sadly," on the third the river ran bank-full and the grounds were flooded. This caused the greatest inconvenience to the Delegates, who had to go to some distance from the house for their meals and bathing, yet nevertheless we had sixty-seven at the opening. Leadbeater and Dharmapala arrived from Ceylon on the 29th, and the Convention went off very well. A very large Crowd attended the Anniversary celebration in town on the 28th. Before the adjournment of the Convention, 127 Delegates had registered. The Indian National Congress, a political body, met in Madras this year; and as most of its leading men 'were members of our Society, their absence from Adyar injuriously affected the numerical strength at our Convention. By the last day of the year all had gone, and so closed a fruitful and important chapter of our history. During the twelve month we had published 28 books, pamphlets, and magazines, added 25 new Branches, and largely increased our membership. On the 31st of December, after deducting 4 charters as lapsed, we had 133 [36] living Branch charters, geographically distributed as follows:

Theo lẽ thường, mưa gió mùa mùa thu phải chấm dứt trước tuần thứ hai của tháng Mười Hai, nhưng năm (1887) này, chúng lại đổi "chương trình". Ngày 25 mưa lớn suốt ngày, hôm sau "cơn bão khủng khiếp này tiếp diễn và làm rối mọi tính toán của chúng tôi", ngày thứ ba sông dâng đầy bờ và khuôn viên bị ngập. Điều này gây bất tiện lớn cho các Đại biểu, những người phải đi một quãng xa khỏi nhà để dùng bữa và tắm rửa, tuy vậy chúng tôi vẫn có sáu mươi bảy người trong phiên khai mạc. Leadbeater và Dharmapala đến từ Ceylon ngày 29, và Đại hội diễn ra rất tốt. Một đám đông rất lớn dự Lễ kỷ niệm ở thành phố ngày 28. Trước khi bế mạc, đã có 127 Đại biểu đăng ký. Đại hội Toàn quốc Ấn Độ, một tổ chức chính trị, năm đó nhóm họp ở Madras; và vì đa số các nhân vật lãnh đạo của họ là hội viên của chúng ta, việc họ vắng mặt tại Adyar đã ảnh hưởng bất lợi đến lực lượng tham dự Đại hội của chúng ta. Đến ngày cuối cùng của năm, mọi người đã rời đi, và như thế khép lại một chương quan trọng và đầy hoa trái trong lịch sử của chúng ta. Trong mười hai tháng, chúng ta đã xuất bản 28 sách, tập san và tạp chí, thêm 25 Chi hội mới, và tăng mạnh hội viên. Ngày 31 tháng Mười Hai, sau khi trừ 4 bằng khoán đã hết hiệu lực, chúng ta có 133 [36] bằng khoán Chi hội còn hiệu lực, phân bố địa lý như sau:

India 96; Burma 3; Ceylon 8; England 2; Scotland 1; Ireland 1; France 1; Germany 1; U.S.A. 13 (7 newly formed); Greece 1; Holland 1; Russia 1; West Indies 2; Africa l; Australia 1. These figures show how wide-spread our influence had become, how many seed-beds of

India 96; Burma 3; Ceylon 8; England 2; Scotland 1; Ireland 1; France 1; Germany 1; U.S.A. 13 (7 newly formed); Greece 1; Holland 1; Russia 1; West Indies 2; Africa l; Australia 1. Những con số này cho thấy ảnh hưởng của chúng ta đã lan rộng đến mức nào, bao nhiêu

thought had been established. In the President's annual address was given a historical résumé and explanation of the original constitution of the Society and its modification to keep pace with its expansion from one small group at New York to a world-covering body, with Branches to be counted by scores and members by thousands. It concludes with these words, which, for the benefit of new members, may profitably be quoted here:

vườn ươm tư tưởng đã được lập nên. Trong diễn văn hằng năm của Chủ tịch có trình bày một bản tóm lược lịch sử và giải thích về hiến chế nguyên thủy của Hội, cũng như việc sửa đổi để theo kịp sự mở rộng từ một nhóm nhỏ ở New York thành một cơ cấu phủ khắp thế giới, với các Chi hội tính bằng hàng chục và hội viên bằng hàng nghìn. Diễn văn kết thúc bằng những lời này, điều có thể hữu ích trích lại đây vì lợi ích của hội viên mới:

"This is a Society without means, without patronage, with social prejudice arrayed against it, and vested interests its natural foes; a Society which appeals to no sectarian loyalty, holds out no worldly inducement, but the reverse, to those who join its ranks; a Society professedly devoted to the study and propagation of philosophy, the declared foe of vice and censor of selfish indulgence; teaching the highest moral ideal, affirming the essential unity of religions, and the necessary supremacy of truth over all; yet we see it within the short space of ten years spreading over a good portion of the earth's surface, having chartered 137 Branches, of which only 4 have lapsed, and with men of all the old religions its enthusiastic [37] adherents. Whether the Society has been riding on the crest of a wave of thought, caused by the general upheaval of old prejudices, or itself has been a strong power behind the wave, it is not for us to say; but the pregnant fact is that it exists and is a social force of the day, with a prospect of a prolonged and useful career. It is —it must be—due to the breadth of its platform and the judiciousness of its policy of tolerance and brotherly good will towards all."

"Đây là một Hội không có phương tiện, không có người đỡ đầu, với thành kiến xã hội chống lại nó, và các quyền lợi cài cắm là kẻ thù tự nhiên; một Hội không kêu gọi lòng trung thành bè phái, không đưa ra bổng lộc trần gian, trái lại, với những ai vào hàng ngũ của nó; một Hội công khai tận hiến cho việc nghiên cứu và truyền bá triết lý, tuyên bố là kẻ thù của thói xấu và là người phê bình lối hoang phí vị kỷ; dạy lý tưởng đạo đức cao nhất, khẳng định sự hợp nhất cốt yếu của các tôn giáo, và sự tối thượng tất yếu của chân lý trên tất cả; vậy mà chúng ta thấy trong khoảng thời gian ngắn mười năm nó lan rộng khắp một phần tốt đẹp của bề mặt địa cầu, đã cấp bằng khoán cho 137 Chi hội, trong đó chỉ 4 Chi hội đã hết hiệu lực, và với những người của mọi tôn giáo cổ xưa là những [37] người ủng hộ nhiệt thành của nó. Dù rằng Hội đã cưỡi trên đỉnh của một làn sóng tư tưởng do sự bùng dậy chung của những định kiến cũ, hay chính nó là một sức mạnh lớn sau làn sóng, không phải là điều để chúng ta nói; nhưng sự kiện hàm súc là nó tồn tại và là một lực lượng xã hội của thời đại, với viễn cảnh của một sự nghiệp dài lâu và hữu ích. Điều đó là—và hẳn là—do bề rộng của nền tảng và sự khôn ngoan trong chính sách khoan dung và thiện chí huynh đệ đối với tất cả."

Twelve years have come and gone since then, yet the impetus behind us has never

Mười hai năm đã trôi qua từ đó, nhưng xung lực đằng sau chúng ta chưa bao giờ chùng lại,

slackened, the vital force within the Society never been spent; disasters have not wrecked us, secessions not weakened us, the fountain of ancient wisdom has not ceased to flow. Hands across the seas and around the globe, brothers! for in union is our hope and our power to do good.

sinh lực trong Hội chưa từng cạn kiệt; tai ương không làm đắm chìm chúng ta, những cuộc ly khai không làm yếu chúng ta, nguồn suối minh triết cổ xưa chưa từng ngưng tuôn. Nắm tay vượt biển và vòng quanh địa cầu, các huynh đệ! vì trong hợp nhất là hy vọng và năng lực làm điều thiện của chúng ta.

CHAPTER III—CHƯƠNG III

SCIENTIFIC AND OTHERWISE—KHOA HỌC VÀ NHỮNG MẶT KHÁC

(1888)

(1888)

WE cross a threshold of time and enter the Society's thirteenth year, which will be found as full of incidents as either of its predecessors. For we have made history rapidly. Not with a blare of trumpets or waving of banners have we moved on, but impelled by a divine force for the arousing of thought and the moulding of opinions, a force as silent as irresistible.

Chúng ta bước qua một ngưỡng thời gian và tiến vào năm thứ mười ba của Hội, năm mà sẽ thấy đầy dẫy sự kiện như bất kỳ năm tiền nhiệm nào. Vì chúng ta đã làm nên lịch sử với nhịp đi nhanh chóng. Không phải với tiếng kèn ầm ĩ hay cờ phấp phới mà chúng ta tiến bước, mà là được thúc đẩy bởi một lực thiêng liêng để khơi dậy tư tưởng và uốn nắn quan điểm, một lực thầm lặng mà không thể cưỡng.

In the January Theosophist of the year 1888 appeared a notable report on certain meteorological observations made in Baroda State according to the system laid down by the ancient Rishis, as found in that classic of Astrology, the Brihat Samhita, which was very important. It was made by that excellent gentleman and staunch Theosophist, Mr. Janardhan Sakharam Gadgil, F.T.S., a graduate of Bombay University, and a Justice of the Baroda High Court, and Rao Sahib Bhogilal Pravalabhadas, Director of Vernacular Education of that State, with the help of Joshi Uttamram Dullabharam and his pupils. Judge Gadgil's object was to test the ancient system of weather forecasts in [39] comparison with those made from day to day by the Government Weather Bureau, using the most improved instruments and the accessory of the electric telegraph to gather in the daily minutes of many scattered observers. The

Trong số Theosophist tháng Giêng năm 1888 có đăng một báo cáo đáng chú ý về một số quan trắc khí tượng được thực hiện tại bang Baroda theo hệ thống do các Rishi cổ xưa đề ra, như được tìm thấy trong tác phẩm kinh điển của Chiêm tinh học, Brihat Samhita, điều này rất quan trọng. Báo cáo do vị quân tử đáng mến và người Thông Thiên Học kiên định, Ông Janardhan Sakharam Gadgil, F.T.S., cử nhân Đại học Bombay và Thẩm phán Tòa Thượng thẩm Baroda, cùng Rao Sahib Bhogilal Pravalabhadas, Giám đốc Giáo dục Bản ngữ của bang này, với sự trợ giúp của Joshi Uttamram Dullabharam và các học trò, thực hiện. Mục đích của Thẩm phán Gadgil là kiểm nghiệm hệ thống dự báo thời tiết cổ xưa [39] so sánh với các dự báo mỗi ngày của Cục Khí tượng Chính phủ, vốn sử dụng những dụng cụ tối tân nhất và có sự hỗ trợ của điện tín để thu thập biên bản hằng ngày của nhiều người quan sát rải rác. Kết quả, nhìn chung, rất đáng

results were, on the whole, highly gratifying, and may be tabulated thus:

Rain predictions, exactly fulfilled on the day..... 30

Ditto, but with a shifting of dates..... 10

Days on which rain fell but was not predicted..... 11

Rainfalls when the dates were not accurately determined,

owing to Mr. Gadgil's absence from home..... 7

Total 58

To understand this, it must be remembered that the Hindu almanac-makers issue their predictions in the previous autumn, and derive them from patient observations of astronomical positions at that time, the results of which stellar aspects are calculated with great accuracy according to a theory quite unknown, I believe, to our Western astronomers and meteorologists. The ancient theory is that clouds are positive and negative, male and female; that the latter become fecundated by conjunction with the former, and that they will shed rain six and a half months later (vide Brihat Samhita, chap. xxi, shloka 7). It is there quaintly affirmed that "if pregnant clouds appear when the moon is in a certain Asterism, the delivery of rain will Occur 195 days after, when the moon will be in the same Asterism". By close observation, therefore, of the number and places of clouds on the days beginning from the first of the bright half of the lunar month [40] Margasirsha (November-December), the Indian almanac-makers safely predict the days and quantities of rain-fall during the next monsoon season, a half-year later. Judge

phấn khởi, và có thể lập bảng như sau:

Dự báo mưa, trúng chính xác vào đúng ngày..... 30

Cũng vậy, nhưng lệch ngày..... 10

Những ngày có mưa nhưng không dự báo..... 11

Những lần mưa khi ngày tháng không xác định chuẩn xác,

do Ông Gadgil vắng nhà..... 7

Tổng cộng 58

Để hiểu điều này, cần nhớ rằng các nhà làm lịch Hindu đưa ra dự báo từ mùa thu năm trước, và rút chúng từ việc quan sát kiên nhẫn các vị trí thiên văn vào lúc ấy, các hệ quả của những tương quan sao được tính toán rất chính xác theo một lý thuyết mà, tôi tin, vốn hoàn toàn không biết đến trong giới thiên văn và khí tượng phương Tây của chúng ta. Lý thuyết cổ xưa là mây mang điện dương và âm, đực và cái; rằng mây cái thụ thai khi kết hợp với mây đực, và rằng chúng sẽ trút mưa sau sáu tháng rưỡi (xem Brihat Samhita, chương xxi, kệ 7). Ở đó có lời khẳng định thú vị rằng "nếu mây mang thai xuất hiện khi mặt trăng ở một Chòm sao nhất định, thì sự 'sinh nở' của mưa sẽ xảy ra sau 195 ngày, khi mặt trăng ở cùng Chòm sao ấy". Bằng sự quan sát kỹ lưỡng, vì vậy, về số lượng và vị trí của mây trong những ngày bắt đầu từ ngày đầu nửa sáng của tháng âm lịch [40] Margasirsha (tháng Mười Một–Mười Hai), các nhà làm lịch Ấn Độ dự báo chắc chắn các ngày và lượng mưa trong mùa gió mùa tiếp theo, nửa năm sau. Thẩm phán Gadgil in các bảng ngày tháng và lượng mưa đo được để ủng hộ cho yêu sách rằng các quy tắc của các Rishi đáng được xem là nghiêm

Gadgil printed tables of dates and measured rainfalls which go to support the claim of the Rishi rules to be regarded as strictly scientific. The late Professor Kero Laxman Chhatre, the great Poona astronomer, wrote that the predictions were wonderful in his sight. The facts accumulated prove, in Judge Gadgil's opinion, that "although the sun is the chief cause of the evaporation of water, the moon is the potent factor in causing watery vapor to assume the form of pregnant clouds which, at their maturity, are to fall in the form of rain, and to fructify the earth". [8] He specifies several other points of importance which [41] are also supported by his results, and the reader wilt do well to consult the number of the Theosophist indicated. I have recalled these researches by our fellow-members in 1888 as being most timely in the present year of drought and famine (1899), and as an indication of the wide field of scientific research which opens out before the educated man who applies himself to study the palm-leaf MSS. in our Adyar Library. The nett result of two years' comparison of the almanac prognostics with those of the Government Weather Bureau showed them to be of equal accuracy, while, as regards the cost of statistical collection, the comparison is, of course, very greatly in favor of the Indian system. Let us hope that this field may soon be properly explored.

ngặt khoa học. Cố Giáo sư Kero Laxman Chhatre, nhà thiên văn vĩ đại của Poona, viết rằng các dự báo khiến ông kinh ngạc. Các sự kiện tích lũy chứng tỏ, theo ý Ông Gadgil, rằng "tuy mặt trời là nguyên nhân chính của sự bốc hơi nước, mặt trăng là yếu tố hữu hiệu khiến hơi nước ngưng tụ thành những đám mây thụ thai, và khi đến kỳ chín muồi, chúng sẽ rơi xuống thành mưa, làm cho đất đai trù phú". Ông nêu ra một số điểm quan trọng khác [41] cũng được kết quả của ông hỗ trợ, và độc giả nên tham khảo số Theosophist đã nêu. Tôi nhắc lại các khảo cứu của các bạn đồng hội vào năm 1888 vì chúng rất đúng thời trong năm hạn hán và đói kém hiện nay (1899), và như một chỉ dấu về cánh đồng nghiên cứu khoa học rộng lớn mở ra trước mắt người trí thức biết chuyên tâm khảo cứu các bản thảo lá cọ trong Thư viện Adyar của chúng ta. Kết quả ròng của hai năm so sánh giữa các dự báo của lịch với dự báo của Cục Khí tượng Chính phủ cho thấy chúng chính xác ngang nhau, trong khi, xét về chi phí thu thập thống kê, so sánh này dĩ nhiên rất nghiêng về hệ thống Ấn Độ. Chúng ta hãy hy vọng cánh đồng này sớm được khai thác đúng mức.

I note that on 5th January I sent Professor Charcot, of La Salpétriére, a copy of the Tamil translation of that libidinous work Kama Shastra, that he might observe what it says about the effect upon the procreative function of pressure upon certain points in the limbs. In vol. lx of the International Scientific Series I had [42] read what the authors of the book (Animal Magnetism, by MM. Binet and Fêrê) say about this very thing, which is credited to Dr. Chambard, of France, as a new discovery.

Tôi ghi nhận rằng ngày 5 tháng Giêng tôi gửi cho Giáo sư Charcot, ở La Salpétriére, một bản dịch tiếng Tamil của tác phẩm dâm tính Kama Shastra, để ông có thể xem những gì sách nói về tác động lên chức năng sinh sản do việc ấn vào những điểm nhất định trên chi thể. Trong tập lx của Tủ sách Khoa học Quốc tế, tôi [42] đã đọc điều các tác giả của cuốn (Animal Magnetism, bởi MM. Binet và Fêrê) nói về chính điều này, được quy cho Bác sĩ Chambard của Pháp như một phát hiện mới. Tôi muốn

[9] I wanted Charcot and his pupils to know that the fact had been familiar to Indian physiologists for ages. Almost by return post Dr Charcot thanked me warmly for bringing the fact to his notice, and said I had made une vraie trouvaille—a genuine find. I wish I could impress on the minds of all students of mesmerism, hypnotism, and spiritualism the gravity of the danger they run in making any experiments upon subjects of the other sex without the presence of responsible witnesses. While the French doctors say that the physiological excitement in question is aroused by pressure on the "erogenic" zones only when the subject is in the state of full somnambulism, the Hindu love-manual makes no such assertion, but lets us understand that it can be caused when the [43] subject is fully awake. How many unhappy victims have there not been who were perfectly innocent of wrongdoing, but who have unwittingly pressed upon the spot in the arm whose nerves react so as to throw the neuropathic subject into a frenzy of desire!

Charcot và học trò của ông biết rằng sự kiện ấy đã quen thuộc với các nhà sinh lý học Ấn Độ từ bao đời. Gần như hồi âm ngay, Bác sĩ Charcot cảm ơn tôi nồng hậu vì đã lưu ý ông điều ấy, và nói rằng tôi đã có "một phát hiện thật sự". Tôi ước gì mình có thể khắc sâu vào tâm trí tất cả những người học về thôi miên, thôi miên giấc ngủ và thần linh học, tầm quan trọng nghiêm trọng của hiểm nguy mà họ gặp phải khi làm bất kỳ thí nghiệm nào trên đối tượng khác giới mà không có sự hiện diện của các nhân chứng có trách nhiệm. Trong khi các bác sĩ Pháp nói rằng sự kích thích sinh lý nói trên chỉ được khơi dậy bởi việc ấn vào các "vùng kích dục" khi đối tượng ở trong trạng thái mộng du hoàn toàn, thì sách ái thuật Ấn Độ không khẳng định như vậy, mà cho thấy rằng điều đó có thể xảy ra khi [43] đối tượng hoàn toàn tỉnh táo. Không biết đã có bao nhiêu nạn nhân bất hạnh, hoàn toàn vô tội, nhưng vô tình ấn lên điểm trên cánh tay mà dây thần kinh phản ứng khiến người bệnh thần kinh rơi vào cơn bốc đồng dục vọng!

Things were growing more and more unpleasant at Adyar on account of the friction between' H. P. B. and T. Subba Row and certain of his Anglo-Indian backers. They even went so far as to threaten withdrawal from the Society and the publication of a rival magazine if H. P. B. did not treat them better. In fact, Subba Row and one of his friends did resign that year, but I gave myself no uneasiness about the projected magazine, for the basis of success—persevering effort and unselfish zeal for Theosophy—were not among the strong points of their characters.

Tại Adyar, mọi chuyện ngày càng khó chịu vì ma sát giữa H. P. B. với T. Subba Row và một số người Anh–Ấn hậu thuẫn ông. Họ thậm chí còn đe dọa rút khỏi Hội và cho ra một tạp chí đối thủ nếu H. P. B. không đối đãi họ tốt hơn. Thực tế, Subba Row và một trong các bạn của ông đã từ nhiệm trong năm đó, nhưng tôi không bận tâm về tạp chí dự kiến, vì nền tảng của thành công—nỗ lực bền bỉ và nhiệt tâm vô vị kỷ vì Thông Thiên Học—không nằm trong những điểm mạnh của tính cách họ.

The Governor's Annual Levee, to which I was invited, was a gorgeous spectacle, the vivid coloring and sparkling glitter of the robes and turbans of the Oriental magnates and of the uniforms of British officers producing a

Lễ Chầu Hằng Năm của Thống đốc, mà tôi được mời dự, là một cảnh tượng lộng lẫy, với sắc màu rực rỡ và ánh lấp lánh của áo mão, khăn đội đầu của các vị quyền quý Á Đông và các bộ quân phục của sĩ quan Anh gây ấn

strong effect upon the eye in the Banqueting Hall of Government House, with its milk-white walls and lofty columns in polished white stucco that rival Parian marble in beauty.

I note that one of our Council members received from Meerut about that time a copy of his horoscope, as found in the Nadi Granthams of a great astrologer of that place. This was the second case of the kind which tame under my notice, and it is certainly enough to stagger anybody's faith to be told that a stranger [44] can walk into the Brahmin astrologer's house, give him no proper clue to his identity, and within the next few minutes have one of those mysterious old books placed in his own hands, opened at a page where he may read for himself the particulars of his present birth, the name, caste, and quality of his father, and the chief incidents of his own life. Yet this is alleged to be true, and, if I may believe friends whose social and official positions entitle them to credence, they have had this very experience with the Meerut astrologer. I saw him personally once at that station and saw his collection of books, but he could find nothing in any of them about me, nor about Mrs. Besant (I think it was) who was with me. I then learned a thing not previously known to the public, viz., that the Grantham contains only the horoscopes of persons born in India, and within that portion of it known as Bhârata Varsha, i.e., between the Himâlayas and the Vindya Range. I should have been glad to have had it otherwise, as it would have been a pleasure to have reported to my Western scientific friends the fact that the outline sketch of my life had been found recorded in an ancient work written centuries before the date of my birth. Others have had that experience, so I leave to them the duty of bearing testimony. Meanwhile, if the reader will refer to the Theosophist for December,

tượng mạnh cho mắt người xem ở Đại Sảnh Yến Tiệc của Dinh Thống đốc, với các bức tường trắng sữa và những cột cao bằng thạch cao trắng bóng loáng đẹp chẳng kém cẩm thạch Paros.

Tôi ghi rằng một thành viên Hội đồng của chúng ta nhận được từ Meerut vào thời gian đó một bản lá số của ông, như tìm thấy trong Nadi Grantham của một vị chiêm tinh lừng danh nơi ấy. Đây là trường hợp thứ hai thuộc loại này rơi vào tầm chú ý của tôi, và quả thật đủ làm lung lay niềm tin của bất cứ ai khi được nói rằng một người lạ [44] có thể bước vào nhà của vị chiêm tinh Bà-la-môn, không cho ông ta manh mối nào đúng đắn về thân phận của mình, và trong vòng vài phút có một trong những cuốn sách cổ bí ẩn kia được đặt vào tay mình, mở đúng trang nơi ông có thể tự đọc những chi tiết về kiếp sinh hiện tại, tên, giai cấp và phẩm chất của thân phụ, và các sự kiện chính của chính đời ông. Vậy mà điều này được quả quyết là đúng, và nếu tôi tin những người bạn có địa vị xã hội và công vụ đáng tin, họ đã trải nghiệm chính điều này với vị chiêm tinh ở Meerut. Tôi từng gặp ông ta một lần tại nhà ga ấy và xem tập sách của ông, nhưng ông ta không tìm được gì trong bất cứ cuốn nào về tôi, cũng như về Bà Besant (tôi nghĩ là vậy) người đi cùng tôi. Khi đó tôi biết một điều trước đây công chúng không biết, là Grantham chỉ chứa lá số của những người sinh ra ở Ấn Độ, và trong phần đất được gọi là Bhârata Varsha, tức là giữa dãy Himâlaya và dãy Vindya. Tôi sẽ rất vui nếu sự thể khác đi, vì sẽ là một niềm hân hạnh để báo với các bạn khoa học phương Tây của tôi rằng phác thảo đời tôi đã được tìm thấy ghi lại trong một tác phẩm cổ viết hàng thế kỷ trước ngày sinh của tôi. Những người khác đã có trải nghiệm ấy, nên tôi để phần chứng thực cho họ. Trong khi đó, nếu độc giả tham khảo Theosophist số tháng Mười Hai, 1887, và bài "Bhrigu Sanhita", sẽ thấy một tường thuật rất bổ ích về trải nghiệm của Babu

1887, and the article on "Bhrigu Sanhita," he will see a very instructive narrative of Babu Kedar Nath Chatterjee's experience with the Meerut astrologer above mentioned. It is worth [45] while giving place to some extracts. From a relative of his, die author had learnt of his having got from the Meerut man a copy of his horoscope, taken from the ancient work in question, in which were given so many minute details of his past life as to amaze them both. Babu Kedar Nath accordingly determined to see whether he would have a like good fortune, and with this object went to Meerut and hunted up the astrologer. On his way he collected from seventeen friends their "Janma Lugnas" and "Rasi Chakras," together with a brief account of their lives written in English (of which the astrologer is ignorant), on separate pieces of paper. The Janma Lugnas and Rasi Chakras were, however, written in Devanagari characters, which he could read, but which would give him no clue to the identity of the parties concerned, since they were but the statements of the stars and constellations under which certain individuals were born, and would only serve to guide him as to the book in which to hunt up the horoscopes under corresponding astronomical signs. With this preface we will now allow Babu Kedar Nath to describe what happened to him, after he had handed the Devanagari memoranda of his seventeen friends to the astrologer, one by one, and been shown that each person's horoscope was actually recorded in the pages of his mysterious book:

Kedar Nath Chatterjee với vị chiêm tinh Meerut nêu trên. Điều này đáng để [45] dành chỗ trích dẫn vài đoạn. Từ một người bà con, tác giả được biết ông này đã lấy được từ người ở Meerut một bản lá số của mình, rút từ tác phẩm cổ nói trên, trong đó có quá nhiều chi tiết tỉ mỉ về đời quá khứ của mình đến mức làm cả hai kinh ngạc. Do đó, Babu Kedar Nath quyết định xem liệu mình có được may mắn tương tự, và với mục đích ấy ông đến Meerut tìm vị chiêm tinh. Trên đường đi, ông thu thập từ mười bảy người bạn "Janma Lugna" và "Rasi Chakra" của họ, cùng với một bản tóm tắt cuộc đời viết bằng tiếng Anh (thứ tiếng mà vị chiêm tinh không biết), trên những mảnh giấy riêng rẽ. Tuy nhiên, các Janma Lugna và Rasi Chakra lại được viết bằng chữ Devanagari, mà ông có thể đọc, nhưng không cho ông một manh mối nào về căn cước người liên hệ, vì chúng chỉ là các trình bày về các sao và chòm sao dưới đó một số cá nhân sinh ra, và chỉ giúp ông định hướng quyển sách nào để tra cứu các lá số tương ứng với các dấu hiệu thiên văn. Với lời dẫn nhập này, giờ chúng ta dành chỗ cho Babu Kedar Nath mô tả điều xảy đến với ông, sau khi ông lần lượt trao các tờ Devanagari của mười bảy người bạn cho vị chiêm tinh, và được cho thấy rằng lá số của mỗi người thật sự được ghi lại trong các trang của cuốn sách bí ẩn của ông ấy:

"I had," he says, "lost my own horoscope, prepared by my parents at my birth; and consequently I did not know the date and time of my birth. One morning I simply asked him: 'Who am I?' He [46] ascertained the correct time of the day with the help of my watch, drew a Rasi Chakra appertaining to the time of

"Tôi đã," ông nói, "làm mất lá số của chính mình, vốn được cha mẹ lập lúc tôi sinh; vì vậy tôi không biết ngày giờ sinh của mình. Một buổi sáng tôi đơn giản hỏi ông ta: 'Tôi là ai?' Ông [46] xác định giờ chính xác trong ngày với sự giúp đỡ của chiếc đồng hồ của tôi, vẽ một Rasi Chakra tương ứng với thời điểm câu hỏi

my query, and, according to certain rules of astrology, drew a Rasi Chakra of the time of my birth, Then, without reference to the Sanhita, he told me, from his personal knowledge of the science, some of the incidents of my past life. Some of his conjectures turned out to be correct, others were wrong. He then retired to his library, and after about fifteen or twenty minutes he brought out a book as usual, and I myself found my horoscope in it after a search of about ten minutes. I allowed the Pandit to read the whole of it, and it took him about three hours to finish it. I cannot now describe my feeling at that time; I thought indeed that I was in a state of dream. The horoscope proceeded, reminding me of the past events of my life from year to year; some of them I had nearly forgotten, and I sometimes had to task my memory to recall them to mind. I cannot imagine a greater wonder than going to a stranger, who, when you ask him who you are, gives you a book which contains minute details of your life from your birth to death. I assert that there is nothing in my horoscope which is not an actual fact, or which has not happened with reference to that portion of the horoscope which deals with my past life,...

của tôi, và, theo các quy tắc chiêm tinh nhất định, vẽ một Rasi Chakra của thời điểm tôi sinh. Rồi, không tra cứu Sanhita, ông nói với tôi, từ kiến thức cá nhân của ông về khoa này, một số sự kiện trong đời quá khứ của tôi. Một số phỏng đoán của ông hóa ra đúng, số khác thì sai. Rồi ông lui vào thư viện, và sau khoảng mười lăm hay hai mươi phút, như thường lệ ông lấy ra một cuốn sách, và chính tôi tự tìm thấy lá số của mình trong đó sau khoảng mười phút lục tra. Tôi để cho vị Pandit đọc toàn bộ, và ông mất khoảng ba giờ để đọc xong. Lúc đó tôi không thể diễn tả cảm giác của mình; tôi thật sự nghĩ rằng mình đang mơ. Lá số đi tiếp, nhắc tôi về những sự kiện quá khứ của đời tôi năm này qua năm khác; có những điều tôi suýt quên, và đôi lúc tôi phải cố nhớ lại. Tôi không thể hình dung một điều kỳ diệu nào lớn hơn việc đến gặp một người xa lạ, người mà khi bạn hỏi ông ta bạn là ai, ông ta đưa bạn một cuốn sách chứa đựng chi tiết tỉ mỉ đời bạn từ sinh đến tử. Tôi khẳng định rằng chẳng có gì trong lá số của tôi không phải là sự thật, hay là điều chưa từng xảy ra với phần lá số nói về đời quá khứ của tôi,...

"I shall now give a brief account of the contents of my horoscope, and make quotations here and there from it for a better elucidation, though by so doing I [47] shall have to make my private life known to the public. My horoscope, like numerous others that I then saw and have since then seen, is divided into three parts, and is a dialogue between Sukracharya, the disciple, and Bhrigu Deva, the preceptor.

"Tôi sẽ nay đưa một tóm lược nội dung lá số của mình, và trích dẫn đây đó [47] để minh giải rõ hơn, dù vì làm vậy tôi sẽ phải đem đời tư của mình ra trước công chúng. Lá số của tôi, cũng như vô số lá số khác mà khi đó tôi thấy và từ đó đến nay tôi thấy, được chia làm ba phần, và ở dạng đối thoại giữa Sukracharya, người đệ tử, và Bhrigu Deva, vị thầy.

"The first part consists of (1) some of the chief events of my present life, (2) the chief characteristic of my body and mind, (3) a brief account of the members of my family, (4) the

"Phần thứ nhất gồm (1) một số sự kiện chính của đời hiện tại của tôi, (2) đặc trưng chính của thân và tâm tôi, (3) một tóm tắt về các thành viên gia đình, (4) các đường trên lòng bàn tay

lines on the palm of my right hand, with their effects.

phải của tôi, cùng tác dụng của chúng.

"The second part consists of (1) a brief account of the previous birth, (2) some of the principal acts done in the previous life which have produced some of the grand results in the present life.

"Phần thứ hai gồm (1) một tóm tắt về kiếp trước, (2) một số hành động chủ yếu đã làm trong kiếp trước dẫn đến một số kết quả lớn trong kiếp hiện tại.

"The third part consists of (1) a detailed account of my life from birth to death, (2) a brief account of the lives of my parents from year to year during my infancy, (3) a brief account of the other members of my family, (4) the diseases, dangers, and misfortunes that I shall be subjected to from year to year, (5) recipes to cure those diseases, and advice about warding off the dangers and misfortunes, (6) various Prayaschittas or atonements for removing some of the principal events of the present life which are the results of some of the misdeeds done in the previous life, (7) elaborate description of the manner in which these Prayaschittas should be performed and the various Mantras, (8) how I shall be born in the next life to come. Besides the above there are many other things in the third part.

"Phần thứ ba gồm (1) một tường thuật chi tiết đời tôi từ sinh đến tử, (2) một tóm tắt về đời cha mẹ tôi từ năm này qua năm khác trong thời thơ ấu của tôi, (3) một tóm tắt về các thành viên khác trong gia đình, (4) những bệnh tật, nguy hiểm và bất hạnh mà tôi sẽ gánh chịu từng năm, (5) phương dược chữa các bệnh ấy, và lời khuyên về cách tránh các hiểm họa và bất hạnh, (6) các Prayaschitta hay sự sám hối khác nhau để loại trừ một số sự kiện chính của đời hiện tại vốn là hậu quả của một số ác hạnh đã làm trong kiếp trước, (7) mô tả tỉ mỉ cách thức thực hiện các Prayaschitta này và các Mantra khác nhau, (8) tôi sẽ sinh ở kiếp tới như thế nào. Ngoài ra còn nhiều điều khác trong phần thứ ba.

[48]

[48]

"My horoscope, of course in manuscript, consists of 77 pages of bigger size than royal octavo. I have all along been speaking only of the twelve parts of my entire horoscope. This part which: I have in my possession is called the Tainibhavan—or that part relating to the body alone. There are other parts or Bhavans, called the Dhanabhavan (relating to wealth), the Dharmabhavan (relating to religion), the Pitribhavan (relating to a father), and so forth. These different Bhavans give a detailed account of the subjects of which they treat. But it is a matter of regret that the Pandit has

"Lá số của tôi, dĩ nhiên là thủ bản, gồm 77 trang lớn hơn khổ royal octavo. Đến giờ tôi chỉ nói về mười hai phần của toàn bộ lá số của tôi. Phần này mà tôi có trong tay gọi là Tainibhavan—hay phần liên quan riêng đến thân thể. Còn những phần khác hay Bhavan, gọi là Dhanabhavan (liên quan đến của cải), Dharmabhavan (liên quan đến tôn giáo), Pitribhavan (liên quan đến cha), v.v. Những Bhavan khác nhau này cho một tường thuật chi tiết về các đề mục mà chúng bàn đến. Nhưng thật đáng tiếc là vị Pandit chỉ có một ít trong số các Bhavan khác. Ông thậm chí không

got a few only of the other Bhavans. He has not even got the entire number of the Tainibhavan parts of all the horoscopes, and he had in several cases to refuse to give copies, for he had not the originals."

có trọn bộ các phần Tainibhavan của mọi lá số, và trong nhiều trường hợp ông buộc phải từ chối sao chép, vì ông không có bản gốc."

The long tour of 1887 left same effects of a very disagreeable nature an me, which showed themselves in an impoverishment of the blood and, an outbreak of boils, of which one took on a carbuncular character and laid me up for a while. But our kind friends, General and Mrs. Morgan, hospitably urged me to visit them at Oatacamund, which I did, and in that magical mountain air my health was soon re-established. I gratefully recall the kind attentions shown me by many European friends, even of mere acquaintances, up to that time, and am sorry that I am not at liberty to record their names in this narrative in token of my remembrance. Telegrams were sent me from all aver India, and sympathetic paragraphs appeared in the [49] Hindu papers. To add to my pleasure, I had an attack of gouty rheumatism in one foot, and this puzzled me more than a little, for my paternal ancestral stack passed on to me no such taint of blood. But eight years later, at Paris, the mystery was solved for me by Madame Mangruel, the well-known somnambule or clairvoyant, who advised me to abstain from meat eating, as that was the cause of my misery. I followed her prescription, and all gouty symptoms have disappeared. The disease was, then, not hereditary, but induced by the meat diet, and disappeared on my changing to a non-flesh dietary. The hint should not be lost by any reader who has not tried this remedy.

Chuyến du hành dài năm 1887 để lại trên người tôi một số hệ quả rất khó chịu, biểu hiện thành sự thiếu máu và bộc phát mụn nhọt, trong đó có một cái hóa thành nhọt hình "củ" khiến tôi nằm bẹp một thời gian. Nhưng những người bạn tốt của chúng tôi, Tướng và Bà Morgan, nồng hậu mời tôi lên thăm họ ở Ootacamund, tôi đã đi, và với không khí núi diệu kỳ ấy, sức khỏe tôi chóng được phục hồi. Tôi biết ơn nhớ lại những ân cần mà nhiều bạn bè châu Âu, kể cả nhiều người chỉ là chỗ sơ giao, đã dành cho tôi đến lúc ấy, và tiếc rằng tôi không được phép ghi lại tên của họ trong ký sự này để tỏ lòng tưởng nhớ. Điện tín gửi đến tôi từ khắp Ấn Độ, và các đoạn văn chia sẻ cảm tình xuất hiện trên [49] báo Hindu. Để thêm vào niềm vui của tôi, tôi lại bị cơn thấp khớp gout ở một bàn chân, điều này làm tôi bối rối chẳng ít, vì gia hệ bên nội truyền cho tôi không hề có vết tì như vậy. Nhưng tám năm sau, ở Paris, điều bí ẩn được Bà Mangruel, vị somnambule hay nhà thông nhãn nổi tiếng, giải đáp cho tôi: bà khuyên tôi kiêng ăn thịt, vì đó là nguyên nhân nỗi khổ của tôi. Tôi làm theo, và mọi triệu chứng gout đều biến mất. Vậy bệnh không phải di truyền, mà do chế độ ăn thịt gây ra, và biến mất khi tôi chuyển sang chế độ không ăn thịt. Gợi ý này không nên bị bỏ qua bởi bất kỳ độc giả nào chưa thử phương cách này.

Portents of a coming storm in our European groups, stirred up or intensified by; H. P. B., begin to show themselves, and Judge complains of our neglecting him. Just then Dr. Coues was working hard for the notoriety he

Điềm báo của một cơn bão đang đến trong các nhóm châu Âu của chúng ta, được khơi lên hay làm trầm trọng thêm bởi H. P. B., bắt đầu lộ ra, và Judge phàn nàn rằng chúng ta lơ là ông. Vừa khi ấy, Bác sĩ Coues đang làm hết sức cho sự

craved, and Judge was opposing him. In view of the very important bearing it has on the ethics of the secession move of June 1895, the text of same of Judge's letters may as well be given:

"(New York) June 8, 1888, certain matters are occurring here which need attention and action... His (Coues') policy is to place himself at the head of some wonderful unknown thing through which (save the mark!) communications are alleged to come from the Masters. He also in a large sense wishes to pull the T. S. away from your jurisdiction and make himself the Grand Mogul of it in this country... I know that.'. policy is to retain complete control in you, and my [50] desire is to keep the American Section as a dependency of the General Council in India; hence you are the President. It was never my intention to dissever, but to bind, and the form of our Constitution clearly shows that. That's why no President is elected or permitted here... So I would recommend that you call the Council and consider our Constitution, which ought long ago to have been done—and decide that we are in affiliation and subordination to India, and that we are recognised as part of the General Council, with power to have a Secretary as an (official) channel, but not to have a yearly President, but only a chairman at each Convention. I cannot work this thing here properly without your co-operation."

"I am always striving to keep your name at the top, for until your death you must be at the head." (Letter of May, 21, 1888.)

"Until you two die it is folly for others to whistle against the wind. Masters and Federation!" (Letter of June 15, 1888.)

Alas! for the shortsightedness of men who

lừng danh mà ông khao khát, và Judge thì chống lại ông ta. Xét tầm hệ trọng của nó đối với đạo lý đằng sau cuộc ly khai tháng Sáu 1895, có lẽ nên ghi lại nguyên văn vài lá thư của Judge:

"(New York) ngày 8 tháng Sáu, 1888, vài việc đang xảy ra ở đây cần được chú ý và hành động... Chính sách của (Coues) là tự đặt mình lên đầu một điều kỳ diệu chưa biết nào đó mà qua đó (xin thưa!) các thông điệp được cho là đến từ các Chân sư. Ông cũng trên quy mô lớn muốn kéo Hội Thông Thiên Học rời khỏi quyền quản trị của ông, và khiến mình thành Đại Đế của nó ở xứ này... Tôi biết rằng chính sách của ông là giữ quyền kiểm soát trọn vẹn trong tay ông, và mong muốn của tôi là giữ cho Phân bộ Hoa Kỳ như một thuộc thể của Hội đồng Tổng quát ở Ấn Độ; do đó ông là Chủ tịch. Tôi chưa từng có ý cắt lìa, mà là gắn kết, và hình thức Hiến chương của chúng ta cho thấy rõ điều đó. Đó là lý do vì sao ở đây không bầu hay cho phép có Chủ tịch... Vì vậy, tôi khuyên ông triệu tập Hội đồng và xem xét Hiến chương của chúng ta, điều lẽ ra từ lâu phải làm —và quyết định rằng chúng tôi liên đới và ở vị trí phụ thuộc Ấn Độ, và rằng chúng tôi được công nhận là một bộ phận của Hội đồng Tổng quát, với quyền có một vị Thư ký như một kênh (chính thức), nhưng không có Chủ tịch hàng năm, mà chỉ có một chủ tọa ở mỗi Đại hội. Tôi không thể vận hành việc này ở đây cho đúng nếu không có sự hợp tác của ông."

"Tôi luôn cố gắng giữ tên ông ở ngôi cao nhất, vì cho đến khi ông qua đời, ông phải ở vị trí đứng đầu." (Thư ngày 21 tháng Năm, 1888.)

"Chừng nào hai vị còn sống thì thật là dại dột cho kẻ khác khi thổi sáo ngược gió. Các Chân sư và Liên đoàn!" (Thư ngày 15 tháng Sáu, 1888.)

Than ôi! cho sự thiển cận của những ai để lại

leave behind them documentary proofs like the above, when setting themselves to the building up of a new structure of falsehood, fraud, and treachery in which to house new idols. No wonder the Secessionists adopted the policy of boycotting my name and falsifying history. To have mentioned me at all would have provoked too much inquiry. Alas! poor Judge.

sau lưng mình các bằng chứng văn tự như trên, khi bắt tay xây một cấu trúc mới của dối trá, gian lận và phản trắc để đặt những thần tượng mới vào đó. Không lạ gì phe ly khai đã chọn chính sách tẩy chay tên tôi và xuyên tạc lịch sử. Đả động đến tôi một chút thôi cũng sẽ khơi quá nhiều truy vấn. Than ôi! tội nghiệp Judge.

In March the Burmese edition of the Buddhist Catechism appeared at Rangoon, making the seventh [51] language in which it had thus far been published, viz., English, French, German, Sinhalese, Japanese, Arabic, and Burmese. In April a Japanese friend wrote me from Kyoto that my Golden Rules of Buddhism had been translated into their language and published.

Tháng Ba, bản tiếng Miến Điện của Sách giáo lý Phật giáo hỏi–đáp ra mắt tại Rangoon, trở thành ngôn ngữ thứ bảy [51] mà đến nay tác phẩm được xuất bản, tức là Anh, Pháp, Đức, Sinhala, Nhật, Ả Rập và Miến Điện. Tháng Tư, một người bạn Nhật Bản viết cho tôi từ Kyoto rằng Những Quy tắc Vàng của Phật giáo của tôi đã được dịch sang tiếng của họ và xuất bản.

At a garden-party at Government House on the 21st of April, the Gaekwar of Baroda introduced me to the Maharajah of Mysore, who asked me to his garden-party of the next week. Thus began our friendly acquaintance, which lasted until his death. On 6th May, by his special invitation, I privately lectured to the above two Princes and their staffs at the Mysore Maharajah's house, on the subject given me of "The Effect of Hindu Religion on Hindus". For a full hour after the lecture I answered questions put me by the Princes, the Gaekwar chiefly playing the part of spokesman, as the Mysore ruler had an impediment in his speech. This experience was not quite equal to that of Talma, who "played to a pitful of kings," but it was a rather unusual incident for me, and a very pleasant one, for the discussion was animated, and the questions and answers were followed with the closest attention by the intelligent, and in some cases eminent, men composing the two suites.

Tại một buổi dạ yến trong vườn ở Phủ Toàn quyền vào ngày 21 tháng Tư, Gaekwar xứ Baroda giới thiệu tôi với Maharajah xứ Mysore, người mời tôi dự dạ yến vườn của Ngài vào tuần sau. Thế là bắt đầu mối thân tình của chúng tôi, kéo dài cho đến khi Ngài qua đời. Vào ngày 6 tháng Năm, theo lời mời đặc biệt của Ngài, tôi đã diễn thuyết riêng cho hai vị Vương công nói trên cùng đoàn tùy tùng của các Ngài tại dinh của Maharajah xứ Mysore, theo đề tài được giao: "Ảnh hưởng của Tôn giáo Ấn Độ giáo lên người Ấn". Suốt một giờ sau bài nói, tôi trả lời các câu hỏi do các Vương công nêu ra, trong đó Gaekwar chủ yếu đóng vai người phát ngôn, vì vị thống trị xứ Mysore có trở ngại về lời nói. Trải nghiệm này không hoàn toàn sánh được với của Talma, người "diễn trước một hầm ghế toàn là vua chúa," nhưng với tôi, đó là một việc khá khác thường và rất thú vị, vì cuộc trao đổi sinh động, và những câu hỏi cùng đáp lời được những người thông tuệ, và trong vài trường hợp là những vị lỗi lạc, trong hai đoàn tùy tùng theo dõi với sự chăm chú cao độ.

The Anglo-Indian community were so kind during my illness that I gladly consented to lecture for their special benefit at the Breeks School, under very influential patronage. The subject given me was "The Noble Army of Ghosts and Their Mansions": in short, a discourse upon other World Order in which [52] the Summerland theory of the Spiritualists was compared with the Eastern idea of Kamaloka. There was a large audience, and the proceeds went to a local charity. A second lecture followed.

Cộng đồng người Anh-Ấn đã rất tử tế với tôi trong cơn bệnh, nên tôi vui lòng nhận lời diễn thuyết để dành riêng cho ích lợi của họ tại Trường Breeks, dưới sự bảo trợ đầy ảnh hưởng. Đề tài trao cho tôi là "Đạo quân Cao quý của Hồn ma và Dinh thự của họ": nói ngắn, một khảo luận về trật tự của Thế giới bên kia, trong đó [52] thuyết Cõi Mùa Hè của các nhà thần linh học được so sánh với quan niệm phương Đông về Kamaloka. Thính phòng đông đảo, và tiền thu được trao cho một tổ chức từ thiện địa phương. Một bài nói thứ hai tiếp theo.

During this visit to Ootacamund, I bought, on Mrs. Morgan's advice, the piece of land on which I built, as a hot-weather retreat for H. P. B., myself, and other European workers at Adyar, the cottage since known as "Gulistan"—the Rose Garden. She, poor friend! never had the chance to use it, but I have and others, and a more delightful sanatorium it would be hard to find.

Trong chuyến thăm Ootacamund này, theo lời khuyên của Bà Morgan, tôi đã mua mảnh đất nơi tôi xây dựng, như một nơi tránh nóng cho H. P. B., cho tôi, và các công tác viên Âu châu khác ở Adyar, căn nhà nhỏ từ đó được biết với tên "Gulistan"—Khu Vườn Hồng. Bà, người bạn tội nghiệp! chẳng bao giờ có dịp dùng đến, nhưng tôi và những người khác thì có, và thật khó tìm được một nơi tĩnh dưỡng nào thú vị hơn.

An instructive experiment was made by Mr. Archer, R. A., at my request, which is worth reporting. We discussed the theory of "visualising," in connection with the real or pretended method ascribed to William 'Blake, the Irish painter-mystic, who, it is alleged, would paint a portrait after a single sitting; he having the faculty of visualising his sitter in the pose desired, and thus being able to paint from the astral phantom as if it were the living flesh. Mr. Archer had never tried it, but said he would if I would pose for fifteen minutes. I took my place and he steadfastly looked at me, now and again closing his eyes to fix the image the better upon his sensorium, after which I was dismissed and asked to return after three days. When I went again to his studio he had sketched in my portrait, and we were both greatly interested to see how he had retained parts of the face and lost others. As an

Một thí nghiệm bổ ích do Ông Archer, R.A., thực hiện theo đề nghị của tôi, đáng để ghi lại. Chúng tôi bàn về thuyết "hình dung" liên hệ với phương pháp thực hoặc bị cho là thực gán cho William Blake, họa sĩ-thần bí người Ireland, người được nói là chỉ cần một lần ngồi mẫu đã vẽ xong một bức chân dung; ông có khả năng hình dung người ngồi mẫu trong tư thế mong muốn, và do đó có thể vẽ từ bóng hình cảm dục như thể đó là xác sống. Ông Archer chưa bao giờ thử cách ấy, nhưng nói ông sẽ làm nếu tôi chịu ngồi mẫu mười lăm phút. Tôi vào chỗ ngồi và ông chăm chú nhìn tôi, thỉnh thoảng khép mắt lại để khắc sâu hình ảnh hơn vào trung khu cảm giác của mình, sau đó tôi được cho lui và được hẹn ba ngày sau quay lại. Khi tôi đến xưởng vẽ lần nữa, ông đã phác chân dung của tôi, và cả hai chúng tôi đều rất hứng thú khi thấy một số phần trên khuôn mặt được ông lưu giữ rất rõ,

experiment, it was valuable in its suggestiveness.

còn những phần khác thì mất. Như một thí nghiệm, nó có giá trị ở tính gợi mở.

[53]

[53]

Mr. Archer finished the portrait, and it is now at our London Headquarters.

Ông Archer hoàn thiện bức chân dung, và hiện nay nó ở Trụ sở Chính của chúng ta tại London.

At appointed interviews with the Baroda and Mysore Princes, the maintenance of the Adyar Oriental Library and the holding of an Inter-State Sanskrit Convention, for the purpose of putting the movement for a revival of Sanskrit literature on a broad and sensible basis, were discussed. His Highness the Gaekwar asked me to draft a plan for a Technological College at Baroda, for the endowment of which he was ready to set aside ten lakhs of rupees, and I did so. The Mysore Maharajah has since established a Sanskrit Department in his own State, the Gaekwar has introduced Sanskrit and Technological instruction into his, and the Inter-State Sanskrit Convention has been held at Hardwar, and is known as the Bhârata Mahâ Mandala. So seeds are dropped, and some fall on stony ground, but others strike root in fertile soil and bring forth their special harvests.

Trong các buổi gặp đã hẹn với hai Vương công Baroda và Mysore, chúng tôi bàn về việc duy trì Thư viện Đông phương Adyar và tổ chức một Đại hội Sanskrit Liên bang, nhằm đặt phong trào phục hưng văn học Sanskrit trên một nền tảng rộng rãi và hợp lý. Điện hạ Gaekwar yêu cầu tôi thảo một kế hoạch cho một Trường Cao đẳng Kỹ thuật ở Baroda, và Ngài sẵn sàng dành ra mười lakh rupee làm quỹ, và tôi đã làm. Từ đó, Maharajah xứ Mysore đã lập một Khoa Sanskrit trong bang của Ngài, Gaekwar đã đưa vào giáo dục Sanskrit và Kỹ thuật trong bang của Ngài, và Đại hội Sanskrit Liên bang đã được tổ chức tại Hardwar, được biết với tên Bhârata Mahâ Mandala. Hạt giống được gieo vãi, có hạt rơi trên đất sỏi đá, nhưng những hạt khác bén rễ trên đất phì nhiêu và sinh ra mùa gặt riêng của chúng.

My health having been, entirely restored; I left Ootacamund on 31st May, and after a short tour to Coimbatore, Pollachi, Udamalpet, and Palghat, where lectures were given and two new Branches were formed, returned to Adyar and plunged into routine work, literary and official.

Sức khỏe đã hoàn toàn hồi phục; tôi rời Ootacamund ngày 31 tháng Năm, và sau một chuyến đi ngắn đến Coimbatore, Pollachi, Udamalpet và Palghat, nơi có các bài nói được thực hiện và hai Chi bộ mới được thành lập, tôi trở về Adyar và lao ngay vào công việc thường nhật, văn chương và hành chính.

The last week in June brought me a vexatious letter from H. P. B., indicative of a storm of trouble that was raging in and about her, the consideration of which had better be deferred until our next chapter.

Tuần cuối tháng Sáu mang đến cho tôi một lá thư gây phiền muộn của H. P. B., báo hiệu một cơn bão rắc rối đang nổi lên trong và quanh Bà, mà xét nên hoãn việc bàn đến cho tới chương sau.

CHAPTER IV—CHƯƠNG IV

FORMATION OF THE ESOTERIC SECTION—SỰ THÀNH LẬP BAN NỘI MÔN

(1888)

IT was remarked at the end of the last chapter that we were now about to review some disagreeable incidents of the year in which H. P.B. was a conspicuous factor; If she had been just an ordinary person hidden behind the screen of domesticity; this history of the development of the Theosophical movement might have been written without bringing her on the stage: or if the truth had been told about her by friend and foe, I might have left her to be dealt with by her Karma, showing, of course, what great part she had played in it, and to how great a credit she was entitled. But she has snared the fate of all public characters of mark in human affairs, having been absurdly flattered and worshipped by one party, and mercilessly wronged by the other. Unless, then, her most intimate friend and colleague, the surviving builder-up of the movement, had cast aside the reserve he had all along maintained, and would have preferred to preserve; the real personage would never have been understood by her contemporaries, nor justice done to her really [55] grand character. That, she was great in the sense of the thorough altruism of her public work is unquestionable: in her times of exaltation self was drowned in the yearning to spread knowledge and do her Master's bidding. She never sold her rich store of occult knowledge for money, nor bartered instruction for personal advantage. She valued her life as nothing as balanced against service, and would have given it as joyfully as any religious martyr if the occasion had seemed to demand the sacrifice. These tendencies and characteristic traits she had

(1888)

Ở cuối chương trước có nhận xét rằng giờ đây chúng ta sắp duyệt lại vài biến cố khó chịu trong năm mà H. P. B. là một yếu tố nổi bật; Nếu Bà chỉ là một người thường ẩn sau bức màn gia thất; lịch sử phát triển của phong trào Thông Thiên Học có thể đã được viết mà không phải đưa Bà ra sân khấu: hoặc nếu sự thật về Bà được bạn và thù kể lại đúng mức, tôi hẳn đã để Mặc pháp xử lý Bà, dĩ nhiên vẫn chỉ rõ phần lớn lao Bà đã đóng góp trong đó, và Bà xứng đáng bao công trạng đến dường nào. Nhưng Bà đã mắc chung số phận của mọi nhân vật công chúng có tầm, bị một phe tâng bốc và sùng bái đến lố bịch, và bị phe kia vu oan tàn nhẫn. Vậy thì, nếu người bạn thân thiết nhất và cộng sự của Bà, người còn sống và gây dựng phong trào, không gạt bỏ sự dè giữ mà suốt thời gian đã giữ, và hẳn còn muốn giữ; thì con người thật sẽ chẳng bao giờ được những người đương thời hiểu đúng, cũng chẳng công bằng được dành cho [55] tính cách thật sự trác việt của Bà. Rằng Bà vĩ đại theo nghĩa vị tha trọn vẹn của công cuộc công khai của Bà là điều không thể tranh cãi: trong những thời khắc thăng hoa, cái tôi bị dìm khuất trong khát vọng truyền bá tri thức và làm theo lệnh dạy của Thầy. Bà chưa bao giờ bán kho tàng tri thức huyền bí phong phú của mình lấy tiền, cũng không đổi chác sự chỉ giáo để lấy lợi riêng. Bà xem nhẹ mạng sống của mình khi đặt lên bàn cân với phụng sự, và Bà hẳn đã hiến nó với niềm hoan hỷ như bất kỳ vị tử đạo tôn giáo nào nếu hoàn cảnh dường như đòi hỏi sự hiến tế ấy. Những khuynh hướng và phẩm chất đặc trưng này Bà mang theo từ một chuỗi dài lâm phàm trong đó Bà (và trong vài kiếp, cả chúng tôi) đã cùng dấn thân vào một công cuộc như

brought over with her from the long line of incarnations in which she (and, in some, we) had been engaged in like service; they were the aspects of her individuality, high, noble, ideally loyal, worthy, not of being worshipped —for no human being ought to be made the cause of slavish adoration—but of aspiration to be like it. Her personality is quite another affair, and afforded a strong background to throw out her interior brightness into stronger relief. In the matter under present discussion, for instance, the front she presents to me in her letters is unlovely to a degree: language violent, passion raging, scorn and satire poorly covered by a skin of soft talk; a disposition to break through the "red tape" of the Society's mild constitution, and to rule or ruin as I might decide to ratify or disavow her arbitrary and utterly unconstitutional acts; a sniffing at the Council and Councillors, whom she did not choose to have stand in her way, a sharp and slashing criticism of certain of her European co-workers, especially of [56] the one most prominent in that part of the movement, whose initials she parenthesised after the word "Satan," and an appeal that I should not let our many years of associated work be lost in the breaking up of the T. S. into two unrelated bodies, the Eastern and the Western Theosophical Societies. In short, she writes like a mad person and in the tone of a hyper-excited hysterical woman, fighting for her good name against the black maliciousness of the, Missionary-Coulomb-Hodgson assault, and for her life against a number of physical ailments which three years later carried her off. Yet, ill in body and upset in mind as she may have been, she was still a mighty factor for me to deal with, and forced me to choose which line of policy I should follow. The first count in her indictment against me (for, of course, more suo, it was all my fault) was that I had decided against her favorite in an

thế; đó là các phương diện của cá tính Bà: cao thượng, cao quý, trung thành lý tưởng, xứng đáng—không phải để được sùng bái—vì không một con người nào nên bị biến thành nguyên nhân cho sự tôn thờ nô lệ—mà là để khơi dậy khát vọng nên giống như thế. Còn phàm ngã của Bà lại là một chuyện khác, và tạo nên một nền hậu cảnh đậm để làm bật ánh sáng nội tại của Bà lên mạnh mẽ hơn. Trong sự việc đang bàn, chẳng hạn, bề mặt Bà phô ra với tôi qua thư từ là khó ưa đến mức: ngôn từ kịch liệt, cơn giận cuộn sôi, khinh miệt và mỉa mai chỉ che đậy hời hợt bằng một lớp nói năng mềm mỏng; một khuynh hướng muốn xé toang "thủ tục dây đỏ" của bản hiến chương ôn hòa của Hội, và hoặc cai trị hoặc phá hỏng, tùy theo tôi quyết định phê chuẩn hay khước từ những hành vi độc đoán và hoàn toàn trái hiến chương của Bà; ngoảnh mũi vào Hội đồng và các Hội viên Hội đồng, những người Bà không muốn để cản đường, một sự phê bình gay gắt và chém to khoét sâu đối với vài cộng sự viên Âu châu của Bà, đặc biệt là [56] người nổi bật nhất trong phần phong trào ấy, kẻ có hai chữ cái viết tắt được Bà đặt trong ngoặc sau chữ "Satan", và một lời khẩn cầu rằng tôi chớ để nhiều năm làm việc chung của chúng tôi bị vô hiệu trong việc xé đôi Hội Thông Thiên Học thành hai cơ thể không liên hệ với nhau: Hội Thông Thiên Học phương Đông và Hội Thông Thiên Học phương Tây. Tóm lại, Bà viết như một người điên và với giọng của một phụ nữ bị kích động quá mức vì chứng loạn thần kinh, chiến đấu cho thanh danh của mình chống lại sự độc ác đen tối của cuộc công kích từ phe Truyền giáo–Coulomb–Hodgson, và cho sinh mệnh mình trước một số chứng bệnh thể xác mà ba năm sau đó đã đem Bà đi. Tuy vậy, dù thân bệnh và tâm xáo trộn đến đâu, Bà vẫn là một yếu tố hùng mạnh mà tôi phải đương đầu, và buộc tôi phải chọn đường lối chính sách cần theo. Tội danh đầu tiên trong bản cáo trạng của Bà chống lại tôi (vì dĩ nhiên, theo thói quen của Bà, tất cả đều là lỗi của tôi) là tôi đã quyết

arbitration I had held at Paris, that year, between two opposing parties among the French Theosophists; it was, she writes me, "no mistake, but a crime perpetrated by you against Theosophy (doubly underscored), in full knowledge of what X. is and fear of Y. "Olcott, my friend, you are—but I do not want to hurt your feelings, and will not say to you what you are. If you do not feel and realise it yourself, then all I can say will be useless. As for P.,[10] you have put yourself entirely in his hands, and you have sacrificed Theosophy, and even the honor of the T. S. in France, out of fear of that wretched little——." Encouraging [57] praises, these, for a poor fellow who was struggling with all his might to steer the ship on its course, keeping clear of the shoals and rocks which wreck so many societies, and are doubly dangerous to vessels manned by cranky crews. She had hatched out a new section, with herself elected as "President," taken a commodious house, and had a signboard ready to pave painted on it either "European Headquarters of the T. S." or "Western Theosophical Society". Seeming to suspect that I might not like it very much to have the whole machinery of the Society upset to gratify her whim, and remembering of old that the more she threatened the more stubborn it made me, she writes: "Now look here, Olcott. It is very painful, most painful, for me to have to put to you what the French call marché en main, and to have you choose. You will say again that you 'hate threats,' and these will only make you more stubborn. But this is no threat at all, but a fait accompli. It remains with you to either ratify it or to go against it, and declare war to me and my Esotericists. If, recognising the utmost necessity of the step, you submit to the inexorable evolution of things, nothing will be changed. Adyar and Europe will remain allies, and, to all appearance, the latter will seem to be subject to the former. If you do not ratify it

định chống lại người được Bà ưu ái trong một vụ phân xử mà tôi đã tiến hành ở Paris, năm đó, giữa hai phe đối nghịch trong giới Thông Thiên Học Pháp; đó, Bà viết cho tôi, "không phải sai lầm, mà là một tội ác do ông phạm chống lại Thông Thiên Học (gạch đôi), trong khi ông biết rõ X. là gì và sợ Y. 'Olcott, bạn của tôi, ông là—nhưng tôi không muốn làm tổn thương cảm xúc của ông, và sẽ không nói cho ông biết ông là cái gì. Nếu ông không tự cảm thấy và nhận ra, thì mọi điều tôi có thể nói sẽ vô ích. Còn đối với P., ông đã hoàn toàn đặt mình vào tay y, và ông đã hy sinh Thông Thiên Học, và cả danh dự của Hội Thông Thiên Học ở Pháp nữa, chỉ vì sợ cái tên nhãi nheo nhẻo đáng thương ấy——." Những lời ngợi khen khích lệ [57] này dành cho một người khốn khổ đang gắng sức hết mình lèo lái con tàu theo hải trình, tránh xa những bãi cạn và ghềnh đá nơi bao hội đoàn bị đắm, và càng nguy hiểm gấp đôi cho những con tàu do những thủy thủ lẩm cẩm điều khiển. Bà đã ấp nở một chi bộ mới, tự bầu mình làm "Chủ tịch", thuê một căn nhà rộng rãi, và đã sẵn một tấm biển hiệu để sơn lên đó hoặc "Trụ sở Châu Âu của Hội Thông Thiên Học" hoặc "Hội Thông Thiên Học Tây phương". Có vẻ như dự đoán rằng tôi có thể không mấy thích thú khi toàn bộ guồng máy của Hội bị đảo lộn để thỏa ý Bà, và nhớ rằng càng bị hăm dọa thì càng làm tôi cố chấp hơn, Bà viết: "Giờ thì nghe đây, Olcott. Thật đau lòng, rất đau lòng, cho tôi khi phải đặt trước ông cái mà người Pháp gọi là marché en main, và để ông chọn. Ông sẽ lại nói rằng ông 'ghét những lời đe dọa,' và chúng chỉ làm ông bướng bỉnh hơn. Nhưng đây nào phải đe dọa, mà là một fait accompli. Việc còn lại ở ông: hoặc phê chuẩn nó, hoặc đi ngược lại và tuyên chiến với tôi và những người Nội môn của tôi. Nếu, nhận ra sự cần kíp tột độ của bước đi này, ông khuất phục trước tiến trình không thể cưỡng của sự việc, thì chẳng có gì thay đổi. Adyar và châu Âu sẽ tiếp tục là đồng minh, và, bề ngoài, nơi sau sẽ có vẻ như lệ thuộc nơi

—well, then there will be two Theosophical Societies, the old Indian and the new European, entirely independent of each other." Hobson's choice, in a word! After this, one need not be astonished to see her saying: "I write in all calmness and after full deliberation, [58] your having granted the Charter to P. having only precipitated matters!"

trước. Nếu ông không phê chuẩn—thì, sẽ có hai Hội Thông Thiên Học, một cũ ở Ấn Độ và một mới ở châu Âu, hoàn toàn độc lập với nhau." Nói gọn lại, một lựa chọn bắt buộc! Sau đó, chẳng có gì phải ngạc nhiên khi thấy Bà nói: "Tôi viết trong toàn sự điềm tĩnh và sau khi đã cân nhắc đầy đủ, [58] việc ông cấp Hiến chương cho P. chỉ làm cho sự việc mau đến điểm chín thôi!"

This stand-and-deliver ultimatum naturally frightened the "mild Hindu" members of our Executive Council to fits, and involved another visit to Europe in 1889. The Paris arbitration above referred to occurred during my European visit of 1888, which kept me there, from 26th August to 22nd October, and was made, at the entreaty of the Executive Council, as the tone of H. P. B.'s letters had alarmed them for the stability of the movement in the West. The tour should, by rights, have been mentioned before the incidents of the threatened split above alluded to, but H. P. B.'s letter lying nearest to hand, and the trouble being continuous through the two successive years, I took it up first.

Tối hậu thư kiểu chặn đường này tự nhiên làm các thành viên "người Ấn ôn hòa" trong Hội đồng Điều hành của chúng tôi hồn xiêu phách lạc, và kéo theo một chuyến đi nữa sang châu Âu vào năm 1889. Vụ phân xử ở Paris được nhắc trên xảy ra trong chuyến công du châu Âu của tôi năm 1888, giữ chân tôi ở đó từ ngày 26 tháng Tám đến ngày 22 tháng Mười, và được thực hiện theo lời khẩn khoản của Hội đồng Điều hành, vì giọng điệu thư từ của H. P. B. đã khiến họ lo ngại cho sự vững bền của phong trào ở phương Tây. Theo lẽ phải, chuyến đi đó đã phải được nhắc đến trước các biến cố về cuộc chia rẽ bị đe dọa vừa nói, nhưng vì lá thư của H. P. B. nằm gần tay nhất, và rắc rối kéo dài trong hai năm liên tiếp, nên tôi nhắc đến trước.

The Paris imbroglio sprang out of a disturbance in the" Isis" Branch, founded by the late regretted M. Louis Dramard. After his decease, a hypersensitive young man named Gaboriau, who showed an excessive, enthusiasm for Theosophy, but small executive faculty, and who had been taken up as a protégé by H. P. B., was spending a small patrimony, just inherited, on Theosophical publications, and trying to lead the Isis T. S. along its difficult path. In doing this he had become involved in disputes, in which H. P. B. had taken his side, and made a bad mess for me by giving him, in her real character of Co-Founder and her assumed one of my representative, with full discretionary

Vụ rối ren ở Paris nảy sinh từ một xáo trộn trong Chi bộ "Isis", do cố M. Louis Dramard sáng lập. Sau khi ông qua đời, một thanh niên quá mẫn cảm tên là Gaboriau, người biểu lộ một nhiệt tình thái quá đối với Thông Thiên Học nhưng năng lực điều hành ít ỏi, và người đã được H. P. B. đỡ đầu làm môn đồ, đang tiêu tán một số gia sản nhỏ mới thừa hưởng vào các ấn phẩm Thông Thiên Học, và cố gắng dẫn dắt Chi bộ Isis theo con đường khó khăn của nó. Khi làm vậy, y đã vướng vào tranh chấp, trong đó H. P. B. đứng về phía y, và gây cho tôi một rắc rối tệ hại khi trao cho y, với tư cách thật sự là Đồng Sáng lập và tư cách tự nhận là đại diện của tôi, với toàn quyền tùy nghi, một hiến chương mang tính bao trùm và chưa từng có

powers, a charter of a sweeping and unprecedented [59] character, which practically let him do as he pleased. This was, of course, protested against by some of his soberer colleagues, recriminations arose, and an appeal was made to me. After my arrival in London a circular was issued to each registered French member appointing a time and place of meeting in Paris, and on 17th September my formal decision was read before the assembly. The impossibility of reorganising the Isis T. S. being evident, a new charter was granted to a new Branch, the "Hermes," and the now lamented M. Arthur Arnould, the well-known author, was elected President; M. Eugene Nus, the historian, and George Caminade d'Angers, Vice-Presidents; Gerard Encausse, Corresponding Secretary; and C. Dubourg and Julien Lejay, Secretaries. A large roll of members was inscribed and the young Branch began its career. My action in this affair was taken according to my best judgment, after hearing all that was to be said and seeing everybody concerned; I believe it to have been the best under existing circumstances, though it threw M. Gaboriau out of the active running, caused him and some of his few followers to denounce me unqualifiedly, and led to a pitched battle, as one might say, between H. P. B. and myself on my return to London. The sequel is above shown in her revolutionary action with respect to the reorganisation at London.

[59], thực tế cho phép y muốn làm gì thì làm. Dĩ nhiên điều này bị vài đồng sự chín chắn hơn của y phản đối, lời qua tiếng lại phát sinh, và có một lời thỉnh cầu gửi đến tôi. Sau khi tôi đến London, một thông tri được phát cho mỗi hội viên người Pháp đã đăng ký, ấn định thời gian và địa điểm họp tại Paris, và vào ngày 17 tháng Chín, quyết định chính thức của tôi được đọc trước đại hội. Vì rõ là không thể tổ chức lại Chi bộ Isis, một hiến chương mới được cấp cho một Chi bộ mới, "Hermes", và cố M. Arthur Arnould, nhà văn nổi tiếng, được bầu làm Chủ tịch; M. Eugene Nus, sử gia, và George Caminade d'Angers, làm Phó Chủ tịch; Gerard Encausse làm Thư ký Thông tín; và C. Dubourg cùng Julien Lejay làm Thư ký hành chính. Một danh sách hội viên dài được ghi và Chi bộ trẻ bắt đầu hành trình. Hành động của tôi trong việc này được tiến hành theo sự phán đoán tốt nhất của tôi, sau khi đã nghe hết những điều cần nghe và gặp tất cả những người có liên quan; tôi tin đó là điều tốt nhất trong hoàn cảnh hiện hữu, dù nó khiến M. Gaboriau bị loại khỏi đường đua tích cực, khiến y và một số ít người theo y lên án tôi không nương tay, và dẫn đến, có thể nói, một trận quyết đấu giữa H. P. B. và tôi khi tôi trở lại London. Hậu quả đã được cho thấy ở trên trong động thái cách mạng của Bà liên quan đến việc tổ chức lại tại London.

It was during this tour that I made the acquaintance of Professor F. Max Müller, and visited him at Oxford, where he was good enough to have me meet Sir William [60] W. Hunter, K.C.S.I., and the world-famous Prof. E. B. Tylor, the anthropologist. Professor Müller was so kind as to say that the Oriental reprinting, translation, and publishing portion of the Society's work was "noble, and there could be no two opinions about it, nor

Chính trong chuyến đi này tôi làm quen với Giáo sư F. Max Müller, và đến thăm ông ở Oxford, nơi ông tử tế sắp cho tôi gặp Ngài William [60] W. Hunter, K.C.S.I., và Giáo sư E. B. Tylor, nhà nhân học trứ danh thế giới. Giáo sư Müller tử tế nói rằng phần công việc của Hội là in lại, dịch thuật và xuất bản các trước tác Đông phương là "cao quý, và không thể có hai luồng ý kiến về điều đó, và trong giới Đông phương học cũng không hề có." Nhưng còn đối

were there among Orientalists". But as for our far more cherished activities, the discovery and spread of ancient views on the existence of Siddhas, and of the siddhis in man, he was utterly incredulous. "We know all about Sanskrit and Sanskrit literature," he said, "and have found no evidence anywhere of the pretended esoteric meaning which your Theosophists profess to have discovered in the Vedas, the Upanishads, and other Indian Scriptures: there is nothing of the kind, I assure you. Why will you sacrifice all the good opinion which scholars have of your legitimate work for Sanskrit revival to pander to the superstitious belief of the Hindus in such follies?" We sat alone in his fine library-room, well lighted by windows looking out on one of those emerald, velvety lawns so peculiar to moist England; the walls of the chamber covered with bookcases filled with the best works of ancient and modern writers, two marble statuettes of the Buddha sitting in meditation, placed to the right and left of the fireplace, but on the hearth (Buddhists take notice), and the grand old scholar, author, discoverer, controversialist, teacher, courtier, seated at his large morocco-covered mahogany writing-table, with the light of one window shining full in his face and another beyond the edge of the table bringing [61] out his aristocratic profile in sharp relief. How the picture of that temple of high-thinking comes back to my memory out of the latency of the âkasa! I see this greatest pupil of that pioneer genius, E. Burnouf, sitting there and giving me his authoritative advice to turn from the evil course of Theosophy into the hard and rocky path of official scholarship, and be happy to lie down in a thistle-bed prepared by Orientalists for their common use. As he warmed with his subject, the blood rose to his head and suffused his delicate skin, his fine nostrils dilated, and his eyes sparkled. I sat facing the fireplace, at the nearer end of the table, where

với những hoạt động mà chúng tôi trân quý hơn nhiều—việc phát hiện và truyền bá những quan kiến cổ xưa về sự hiện hữu của các Siddha, và về các siddhi trong con người—thì ông hoàn toàn không tin. "Chúng tôi biết hết về Sanskrit và văn học Sanskrit," ông nói, "và chẳng tìm thấy dấu vết đâu về cái gọi là ý nghĩa nội môn mà các ông Thông Thiên Học của các ông nhận là đã khám phá ra trong các Veda, Upanishad, và các Thánh điển Ấn Độ khác: không hề có thứ gì như thế, tôi cam đoan với ông. Tại sao ông lại chịu hy sinh toàn bộ thiện cảm mà giới học giả dành cho công trình chính đáng của ông về phục hưng Sanskrit chỉ để chiều theo niềm tin mê tín của người Ấn vào những điều hão huyền ấy?" Chúng tôi ngồi riêng trong thư phòng đẹp đẽ của ông, đón ánh sáng chan hòa từ các khung cửa sổ nhìn ra một trong những thảm cỏ xanh ngọc mềm mượt đặc thù của xứ Anh ẩm ướt; tường phòng phủ kín tủ sách chứa các tác phẩm hay nhất của cổ kim, hai tượng cẩm thạch nhỏ Đức Phật ngồi tham thiền đặt hai bên lò sưởi, nhưng đặt ngay trên bệ lò (chư Phật tử xin lưu ý), và bậc học giả lớn tuổi, tác giả, nhà phát hiện, nhà biện luận, nhà giáo, người thân triều, ngồi bên bàn viết gỗ gụ phủ da morocco lớn, ánh sáng từ một cửa sổ chiếu thẳng lên mặt ông và một cửa sổ khác khuất sau mép bàn khiến [61] sống mũi quý tộc của ông hiện lên sắc nét. Ôi bức họa về ngôi đền của tư tưởng cao vợi ấy làm sao mà hiện về trong ký ức tôi từ tiềm thức của akasa! Tôi nhìn thấy môn sinh lớn nhất của thiên tài tiên phong E. Burnouf ngồi đó và trao cho tôi lời khuyên đầy uy tín là quay khỏi con đường "tà đạo" của Thông Thiên Học bước vào lối mòn gập ghềnh của học thuật chính thống, và hài lòng nằm xuống trên một luống kế chuẩn bị sẵn bởi giới Đông phương học cho họ dùng chung. Khi ông càng nói càng hứng, máu dồn lên và nhuộm hồng làn da mịn, lỗ mũi thanh tú nở ra, và mắt ông lấp lánh. Tôi ngồi đối diện lò sưởi, ở đầu gần của chiếc bàn, nơi tôi có thể đọc được những xúc cảm thoáng hiện trên mặt

I could read the emotions in his face as they arose, listening with the respect to which so aged and so illustrious a scholar was entitled. When he had finished, I quietly said that his conclusions as to these occult things were at variance with the beliefs of every orthodox Pandit, from one end of India to the other; that the Gupta Vidya was a recognised element in Hindu religious philosophy, as, of course, he knew; and that what most drew the educated Indians into sympathy with us was the very fact that we believed exactly what they had believed from time immemorial on these subjects. Moreover, I would venture to declare to the Professor that I had had the clearest evidence at first hand that the Siddhas, or Mahatmas, live and work for humanity to-day as they ever have; and that the claims of Patanjali as to the siddhis and the possibility of developing them were, to my certain knowledge, true. The Professor, finding me so [62] self-opinionated and indisposed to desert my colors, said we had better change the subject. We did, but not for long, for he came back to it, and we finally agreed to disagree, parting in all courtesy, and, on my own part, with regret that so great a mind could not have taken in that splendid teaching of the Sages about man and his powers, which is of all in the world the most satisfying to the reason and most consoling to the heart.

ông, lắng nghe với sự kính trọng mà một học giả cao niên và lừng lẫy như thế xứng đáng nhận. Khi ông dứt lời, tôi bình thản nói rằng những kết luận của ông về các điều huyền bí này trái ngược với niềm tin của mọi Pandit chính thống, từ đầu này sang đầu kia Ấn Độ; rằng Gupta Vidya là một yếu tố được công nhận trong triết lý tôn giáo Ấn Độ, như dĩ nhiên ông biết; và rằng điều kéo giới trí thức Ấn Độ đến cảm tình với chúng tôi nhất chính là việc chúng tôi tin đúng những gì họ đã tin từ thời vô thủy về những chủ đề này. Hơn nữa, tôi cả gan bày tỏ với Giáo sư rằng tôi đã có bằng chứng rõ ràng nhất, từ chính kinh nghiệm trực tiếp, rằng các Siddha, hay các Chân sư, vẫn sống và làm việc vì nhân loại ngày nay như họ đã từng; và rằng những xác quyết của Patanjali về các siddhi và khả năng tu dưỡng chúng là, theo hiểu biết chắc chắn của tôi, đúng sự thật. Giáo sư, thấy tôi [62] cố chấp và bất xả kỳ kỳ, không chịu rời bỏ lá cờ của mình, nói rằng tốt hơn là chúng tôi nên đổi đề tài. Chúng tôi đã đổi, nhưng chẳng được bao lâu, vì ông lại quay về điều đó, và rốt cuộc chúng tôi đồng ý là bất đồng, chia tay trong toàn lễ nghĩa, và, về phần tôi, trong niềm tiếc nuối rằng một trí tuệ lớn như thế lại không thể lĩnh hội giáo lý trác việt của các Bậc Hiền triết về con người và các năng lực của y—giáo lý, hơn hết thảy trên đời, thỏa đáng nhất đối với lý trí và an ủi nhất đối với trái tim.

The tour of 1888 took me to London, Liverpool, Cambridge, Glasgow, Paris, and Bologna. I called two Conventions at London of the British Branches, organised and chartered a British Section of the T. S., and issued an order in Council forming an Esoteric Section, with Madame Blavatsky as its responsible head. It was thus worded:

Chuyến đi năm 1888 đưa tôi đến London, Liverpool, Cambridge, Glasgow, Paris và Bologna. Tôi triệu tập hai Đại hội tại London của các Chi bộ Anh quốc, tổ chức và cấp hiến chương cho một Khu vực Anh của Hội, và ban hành một lệnh nhân danh Hội đồng lập ra một Ban Nội Môn, với Bà Blavatsky là người chịu trách nhiệm đứng đầu. Lệnh ấy được soạn như sau:

"LONDON, 9th October, 1888.

"LONDON, ngày 9 tháng 10, 1888.

"THE ESOTERIC SECTION OF THE THEOSOPHICAL SOCIETY.

"I. To promote the esoteric interests of the Theosophical Society by the deeper study of esoteric philosophy, there is hereby organised a body, to be known as the 'Esoteric Section of the Theosophical Society.'

"II. The constitution and sole direction of the same is vested in Madame H. P. Blavatsky, as its head; she is solely responsible to the members for results; and the section has no official or corporate connection with the Exoteric Society, save in the person of the President-Founder.

[63]

"Persons wishing to join the Section, and willing to abide by its rules, should communicate directly with Madame H. P. Blavatsky, 17 Lansdowne Road, Holland Park, London, W.

"(Sd.) H. S. OLCOTT,

President in Council.

"Attest:

"H. P. BLAVATSKY,

"Corresponding Secretary."

This was the beginning of the E. S. T. movement, now so very important an one as carried on by Mrs. Besant, the chosen successor of H. P. B. The reason for my throwing the whole responsibility for results upon H. P. B. was that she had already made one failure in this direction at Adyar in 1884, when she, with T. Subba Row, Oakley, Damodar, and others, tried to organise a secret class, or group, whose members were to have

"BAN NỘI MÔN CỦA HỘI THÔNG THIÊN HỌC.

"I. Để thúc đẩy các lợi ích nội môn của Hội Thông Thiên Học bằng sự học hỏi sâu hơn triết lý nội môn, nay tổ chức một cơ cấu mang tên 'Ban Nội Môn của Hội Thông Thiên Học.'

"II. Hiến chương và quyền điều hành duy nhất của cơ cấu này được giao cho Bà H. P. Blavatsky, với tư cách người đứng đầu; Bà một mình chịu trách nhiệm trước hội viên về các kết quả; và Ban này không có liên hệ chính thức hay pháp nhân nào với Hội Ngoại môn, ngoại trừ qua nhân thân của vị Chủ tịch–Sáng lập.

[63]

"Những ai muốn gia nhập Ban, và sẵn sàng tuân thủ các quy luật của Ban, nên liên lạc trực tiếp với Bà H. P. Blavatsky, 17 Lansdowne Road, Holland Park, London, W.

"(Ký tên) H. S. OLCOTT,

Chủ tịch, nhân danh Hội đồng.

"Xác nhận:

"H. P. BLAVATSKY,

"Thư ký Thông tín."

Đó là khởi đầu của phong trào Ban Nội Môn, nay trở nên rất trọng yếu dưới sự điều hành của Bà Besant, người được chọn làm kế vị của H. P. B. Lý do tôi đặt toàn bộ trách nhiệm về kết quả lên vai H. P. B. là vì trước đó Bà đã một lần thất bại theo hướng này tại Adyar năm 1884, khi Bà cùng T. Subba Row, Oakley, Damodar, và những người khác, cố gắng tổ chức một lớp hay nhóm bí mật, mà hội viên sẽ được đưa vào mối liên hệ mật thiết hơn với các Chân sư,

been brought more closely into relations with the Masters, but which failed, and I did not care to be responsible for the fulfilment of any special engagements she might make with the new set of students she was now gathering about her, in her disturbed state of mind. I helped her write some of her instructions, and did all I could to make the way easy for her, but that was all. Later, when I found that those who entered the E. S. were satisfied with what they were getting, I took a more decided stand in the matter, and now have nothing but praise to express for the way in which the present head of the school is dealing with her army of voluntarily enrolled students.

nhưng đã thất bại, và tôi không muốn phải chịu trách nhiệm cho việc thực hiện bất kỳ cam kết đặc biệt nào mà Bà có thể đưa ra với nhóm môn sinh mới Bà đang quy tụ quanh mình trong trạng thái tinh thần xáo trộn. Tôi giúp Bà viết một số chỉ dẫn, và làm mọi điều có thể để giúp Bà thuận lợi, nhưng chỉ thế thôi. Về sau, khi tôi thấy những người gia nhập Ban Nội Môn hài lòng với những gì họ nhận được, tôi đã có lập trường quả quyết hơn trong việc này, và nay chỉ có lời ngợi khen dành cho cách mà người đứng đầu hiện tại của trường đang dìu dắt đạo binh môn sinh tự nguyện ghi danh của mình.

[64]

[64]

At the same time, it must never be forgotten that the E. S. T. is not the T. S.; nor that its rules are binding only upon members belonging to that special school; nor that it would be a violation of the T. S. constitution for it to interfere with their rights of private judgment; nor that the President-Founder is compelled to guarantee to every individual member, of whatsoever religion, race, sex, or color, his or her personal liberty of belief and speech.

Đồng thời, không bao giờ được quên rằng Ban Nội Môn không phải là Hội Thông Thiên Học; rằng các quy tắc của Ban chỉ ràng buộc những hội viên thuộc về ngôi trường đặc biệt ấy; rằng can thiệp vào quyền phán đoán riêng của hội viên sẽ là một vi phạm hiến chương của Hội; và rằng Chủ tịch–Sáng lập buộc phải bảo đảm cho mỗi hội viên, bất kể tôn giáo, chủng tộc, giới tính hay màu da, quyền tự do niềm tin và ngôn luận cá nhân của họ.

Nearly all the persons engaged in the Paris quarrel were to blame, they having given way to personal jealousies, obliterated the landmarks of the Society, fallen into a strife for supremacy, with mutual abuse, oral and printed. I first tried to get the dissentients to work harmoniously under the old charter, and, this failing, offered the two parties, M. Gaboriau's and M. Arnould's, a charter each, on the most liberal conditions; but Gaboriau would not or could not form a Branch without the others, and so the one charter for the Hermes Branch was the result. The thanks of the Society were officially given to Madame

Hầu như mọi người can dự vào cuộc cãi vã ở Paris đều có lỗi, vì họ đã buông mình theo ghen tị cá nhân, xóa nhòa các mốc giới của Hội, sa vào cuộc tranh giành quyền uy, kèm theo mạt sát lẫn nhau, bằng lời và bằng chữ in. Tôi trước hết tìm cách khiến các bên bất đồng làm việc hòa hợp dưới hiến chương cũ, và khi việc đó không thành, tôi đề nghị cho hai phe—phe của M. Gaboriau và phe của M. Arnould—mỗi phe một hiến chương, với những điều kiện rộng rãi nhất; nhưng Gaboriau hoặc không muốn hoặc không thể lập Chi bộ nếu không có những người kia, và thế là kết quả chỉ là một hiến chương cho Chi bộ Hermes. Hội đã trân

the Countess d'Adhèmar, F.T.S., for throwing open her drawing-rooms for meetings during my stay, and doing all else within her power to promote the reorganisation of our affairs at the French capital.

trọng cảm ơn chính thức Bà Bá tước d'Adhèmar, F.T.S., vì đã mở phòng khách phục vụ các cuộc họp trong thời gian tôi lưu lại, và làm mọi điều khác trong khả năng để thúc đẩy việc tái tổ chức công việc của chúng ta tại thủ đô Pháp.

My tour realised the objects in view, H. P. B. being pacified, our affairs in Great Britain put in order, and the E. S. started; but, as was above made plain, the calm was not destined to last, and a second visit to Europe had to be made in l889, after my return [65] from Japan. Yet the strife between us two was always on the outside, and as regards questions of management and policy; interiorly, we were linked together in an unity of purpose and ideals that not even death has broken asunder. To refute the many falsehoods spread by third parties who wanted to breed dissension between us, or give the impression that the Society was on the point of splitting—a belief held by many, my Executive Council included, on the strength of H. P. B.'s hysterical letters—she and I issued the following joint note:

Chuyến đi của tôi đạt được những mục tiêu đề ra, H. P. B. được làm yên, công việc của chúng ta ở Anh được chỉnh đốn, và Ban Nội Môn được khởi động; nhưng, như đã nói rõ ở trên, sự bình yên ấy không kéo dài, và một chuyến đi thứ hai sang châu Âu phải được thực hiện vào năm 1889, sau khi tôi trở về [65] từ Nhật Bản. Tuy vậy, sự đối nghịch giữa chúng tôi luôn chỉ ở bề ngoài và liên quan đến các vấn đề quản trị và đường hướng; còn bên trong, chúng tôi gắn bó với nhau trong một hợp nhất về mục đích và lý tưởng mà ngay cả cái chết cũng không chia lìa. Để bác bỏ nhiều lời dối trá do người ngoài gieo rắc với ý đồ gây chia rẽ giữa chúng tôi, hoặc tạo ấn tượng rằng Hội đang trên bờ tan rã—một niềm tin được nhiều người giữ, kể cả Hội đồng Điều hành của tôi, dựa trên những bức thư mang tính cuồng loạn của H. P. B.—Bà và tôi đã phát hành tờ thông tri chung sau:

"To dispel a misconception that has been engendered by mischief-makers, we, the undersigned Founders of the Theosophical Society, declare that there is no enmity, rivalry, strife, or even coldness between us, nor ever was; nor any weakening of our joint devotion to the Masters or to our work, with the execution of which they have honored us. Widely dissimilar in temperament and mental characteristics, and differing sometimes in views as to methods of propagandism, we are yet of absolutely one mind as to that work. As we have been from the first, so are we now united in purpose and zeal, and ready to sacrifice all, even life, for the promotion of Theosophical knowledge, to the saving of mankind from the miseries which

"Để xua tan một hiểu lầm do những kẻ xấu bụng gây nên, chúng tôi, những người ký tên dưới đây là các Đồng Sáng lập của Hội Thông Thiên Học, tuyên bố rằng giữa chúng tôi không hề có thù nghịch, ganh đua, tranh chấp, hay thậm chí lạnh nhạt; cũng như chưa bao giờ có; cũng chẳng hề có sự suy giảm trong lòng sùng kính chung của chúng tôi đối với các Chân sư hay đối với công việc của chúng tôi, mà Các Ngài đã ban vinh hạnh cho chúng tôi được thi hành. Khác nhau sâu xa về khí chất và đặc tính tâm trí, và đôi khi bất đồng về phương cách truyền bá, song chúng tôi tuyệt đối đồng tâm về công việc ấy. Cũng như từ buổi đầu, đến nay chúng tôi vẫn hiệp nhất trong mục đích và nhiệt thành, và sẵn sàng hy sinh tất cả, kể cả sinh mệnh, để quảng bá tri thức Thông Thiên

spring from ignorance.

"H. P. BLAVATSKY. H. S. OLCOTT.

"LONDON, October, 1888."

On my way overland to Naples to take the P. and O. "Arcadia" for the return voyage, I stopped a [66] Bologna to see Count Mattei, the inventor of "Electro-Homoeopathy," and decide whether it would be worth while for Tookaram Tatya to try it in our Bombay Charitable Dispensary. I was prompted to this by what I saw of the results of the application of one of the Mattei "electricities" as a lotion to the hand of a poor fellow, which had been terribly crushed in some machinery: in one night the pain had been much assuaged. The experimenter was "Major" Tucker, of the Salvation Army, who had implicit faith in the Mattei system. Signor Venturoli, now Count Venturoli-Mattei, the discoverer's adopted son and heir, kindly took me to Rioli, the station on the road to Florence, near which stands "Rochetta," the picturesque but ill-planned castle of Count Mattei, and I spent the day with him in interesting discussion. He was then a strong giant of a man, despite his eighty-four years, and vehement to a degree in his denunciation of orthodox doctors and their remedies. In his bedroom— in one of the turrets, if my memory serves—was a scathing caricature on them, done in fresco on the groined ceiling. He was justifiably proud of the numberless cures wrought by his Electro-Homoepathy, for I have heard too many stories about them at first hand to doubt its efficacy. When it comes to the "electrical" part of the matter, however, the case is quite a different affair. My belief is that, if the true name were given to the system, it would be "sun-bathed" or "chromopathic" medicine. I may be wrong, but, from all I can hear and

Học, hầu cứu nhân loại khỏi những khổ đau sinh từ vô minh.

"H. P. BLAVATSKY. H. S. OLCOTT.

"LONDON, tháng Mười, 1888."

Trên đường bộ đến Naples để xuống tàu "Arcadia" của hãng P. and O. cho chuyến về, tôi dừng [66] ở Bologna để thăm Bá tước Mattei, người phát minh "Electro-Homoeopathy", và quyết định xem có đáng để Tookaram Tatya thử nghiệm nó tại Nhà Thuốc Từ thiện Bombay của chúng ta hay không. Tôi được thúc đẩy bởi điều mắt thấy về kết quả áp dụng một loại "điện khí" Mattei làm thuốc xoa cho bàn tay của một người xấu số, bàn tay bị nghiền nát khủng khiếp trong máy móc: chỉ sau một đêm cơn đau đã dịu đi rất nhiều. Người thực nghiệm là "Thiếu tá" Tucker, thuộc Đội quân Cứu thế, người đặt niềm tin tuyệt đối vào hệ thống Mattei. Ngài Venturoli, nay là Bá tước Venturoli–Mattei, người con nuôi và là người thừa kế của nhà phát kiến, tử tế đưa tôi đến Rioli, ga trên đường tới Florence, gần nơi có "Rochetta", tòa lâu đài nên thơ nhưng thiết kế dở của Bá tước Mattei, và tôi đã dành trọn một ngày với ông trong những bàn luận thú vị. Khi ấy ông là một người vạm vỡ cường tráng, dẫu đã tám mươi tư tuổi, và cực kỳ kịch liệt trong lời công kích các thầy thuốc chính thống và phương dược của họ. Trong phòng ngủ của ông—ở một tháp canh, nếu trí nhớ tôi đúng—có một bức hí họa phê phán họ gay gắt, vẽ fresco trên trần vòm. Ông có quyền tự hào về vô số ca chữa lành do Electro-Homoeopathy mang lại, vì tôi đã nghe quá nhiều câu chuyện trực tiếp để còn hoài nghi về hiệu lực của nó. Tuy nhiên, khi nói đến phần "điện khí" của vấn đề, thì đó lại là một chuyện khác hẳn. Tôi tin rằng, nếu gọi đúng tên cho hệ thống ấy, sẽ là y học "tắm nắng" hay "sắc quang trị liệu". Có thể tôi sai, nhưng căn cứ vào tất cả những gì tôi nghe được và suy ra

infer from the [67] behavior of the medicines, I am persuaded that the words "blue-electricity," or green, yellow, red, or others, mean simply distilled water which has been exposed to the magical action of the sunlight, passed through panes or lenses of glass of those several colors; that in the Mattei system we are dealing, in reality, with Chromopathy. Of course it does not matter a pin, save as a trade secret, whether the concealed agency be solar or herbal; the prime fact is that the medicines cure, and human suffering is diminished. Nothing that the Count said warranted me to adopt this opinion, but on the face of it his electrical nomenclature is ridiculous from the scientific point of view, and one of his most successful and loyal disciples, an English doctor, whose diploma was cancelled by the Faculty because of his professional heresy, confessed to me his concurrence in my views. The Mattei pills and powders may be, as alleged by his opponents, the ordinary homoeopathic remedies mixed together, on the off-change that some one of them will cure the patient, or they may not; perhaps they are common remedies exposed to chromopathic influence, or possibly mesmerized to imbue them with a healing vital aura; this does not much matter; the fact is they effect cures by thousands, and the sale of the medicines is, I believe, fast enriching my genial friend of 1888, Count Venturoli Mattei.

từ [67] cách các dược phẩm hành xử, tôi tin rằng các chữ "điện xanh dương", hay xanh lục, vàng, đỏ, hay những màu khác, đơn giản là chỉ nước cất đã được phơi dưới tác dụng nhiệm mầu của ánh mặt trời, đi qua các tấm kính hoặc thấu kính có những màu sắc tương ứng; rằng trong hệ thống Mattei, thực chất chúng ta đang xử với Sắc quang trị liệu. Dĩ nhiên, điều đó chẳng hề quan trọng, trừ như một bí quyết thương mại, rằng tác dụng ẩn giấu ấy là mặt trời hay thảo dược; điều cốt yếu là các dược phẩm chữa lành, và nỗi thống khổ của con người được giảm nhẹ. Không điều gì Bá tước nói khiến tôi phải chấp nhận ý kiến này, nhưng nhìn bề ngoài thì danh xưng "điện" của ông thật nực cười về mặt khoa học, và một trong những môn đồ trung thành và thành công nhất của ông, một bác sĩ người Anh, người đã bị Hội đồng Y khoa tước bằng vì dị giáo nghề nghiệp, đã thổ lộ với tôi rằng ông đồng tình với quan điểm của tôi. Các viên và bột Mattei có thể là, như đối thủ của ông cáo buộc, các phương dược đồng căn thông thường trộn lại với nhau, theo lối phải trái đều giữ—rằng một trong số chúng sẽ chữa được bệnh nhân—hoặc có thể không; có lẽ chúng là các phương dược thông thường đã được phơi dưới tác động sắc quang, hoặc có thể đã được thôi miên để thấm nhuần cho chúng một hào quang sinh lực chữa lành; điều này không mấy quan trọng; thực tế là chúng chữa khỏi bệnh hàng ngàn ca, và việc bán dược phẩm, tôi tin, đang mau chóng làm giàu cho người bạn hòa nhã của tôi năm 1888, Bá tước Venturoli Mattei.

As I was to pass through Rome, I halted there a day, not to pretend to see the city, but only to enter Saint Peter's and thus lay my hand, as it were, on [68] the heart of Christendom to test the vibrations. The experience was a curious one. As I looked around me at the statues of kings, emperors, and pontiffs, with their usually false epitaphs, I seemed to feel the

Vì tôi sẽ đi ngang Rome, tôi dừng lại đó một ngày, không phải để làm ra vẻ đi xem thành phố, mà chỉ để vào Thánh Đường Thánh Phêrô và như muốn đặt tay mình, theo lối nói, lên [68] trái tim của Kitô giáo để thử rung động. Trải nghiệm đó thật lạ lùng. Khi tôi nhìn quanh thấy tượng các vua, hoàng đế và giáo hoàng, cùng các bia mộ thường là ngụy tạo, tôi

karmic current of their unholy alliances, offensive and defensive. What horrors, what injustice, what selfish pacts, what conspiracies to wrong and dominate the helpless victims of ruthless power and self-delusion, what rivers of blood set flowing in the name of God, but for the greed of tyrants! Who, with an open mind, could stand in that monstrous cathedral and not shudder at the thought of what it represented in world-history, the Walhalla of scourges of humanity? I stayed there for hours, walking about, speaking to no guide, asking no questions, simply psychometrising the place, and following the mental clues in all directions, that I might indelibly impress the pictures on my memory. The next morning I left for Naples, and on the following day embarked. As the "Arcadia" did not sail until 10 p.m., we had from her deck the chance to see the lovely panorama of the illuminated city mirrored in the glassy waters of the bay—a fairy scene.

như cảm được dòng Karma của những liên minh bất chính, công thủ tương trợ, của họ. Biết bao kinh hoàng, bất công, những giao ước vị kỷ, những âm mưu áp bức và thống trị các nạn nhân bất lực của quyền lực tàn nhẫn và tự mê, biết bao dòng sông máu tuôn đổ nhân danh Thượng đế, nhưng thực ra vì lòng tham của bạo chúa! Ai—với một tâm trí mở—có thể đứng trong ngôi đại thánh đường khổng lồ ấy mà không rùng mình khi nghĩ về những gì nó đại diện trong lịch sử thế giới, một Walhalla của những kẻ quất roi nhân loại? Tôi ở đó nhiều giờ, đi qua đi lại, không nói với hướng dẫn nào, không hỏi một câu, chỉ đơn giản là trắc tâm nơi chốn, và lần theo những mối nối tinh thần theo mọi hướng, để khắc ghi bất phai những bức họa vào ký ức. Sáng hôm sau tôi rời đến Naples, và hôm sau xuống tàu. Vì "Arcadia" mãi 10 giờ đêm mới nhổ neo, chúng tôi có dịp từ boong tàu ngắm bức tranh toàn cảnh tuyệt đẹp của thành phố rực sáng soi bóng trong làn nước phẳng lặng của vịnh—một cảnh tiên.

The homeward voyage proved most interesting, as a great desire to know something about Theosophy, the Society, and occult sciences generally, was shown by the passengers of both saloons. Among them was that gracious student of mystical subjects, the Countess of Jersey, whom I found one of the most high-minded, pleasantest acquaintances I ever made. Doubtless, as a consequence of her example, the whole first saloon [69] fell to talking about Psychometry, Thought-transference, Clairvoyance, Palmistry, Astrology, and similar topics of the Borderland group; and practical experiments were made to test the correctness of theories. On the fourth day out I received an invitation in writing from Lord Jersey, Sir Samuel W. Baker, the African explorer, and other notables, on behalf of the saloon passengers, and with the captain's consent, to lecture on

Chuyến hải hành hồi hương hóa ra hết sức thú vị, vì một khát vọng lớn muốn hiểu đôi điều về Thông Thiên Học, về Hội, và các khoa học huyền bí nói chung được bộc lộ bởi hành khách ở cả hai hạng. Trong số đó có vị phu nhân thanh nhã, một học giả của các chủ đề thần bí, Bà Bá tước xứ Jersey, mà tôi thấy là một trong những người cao thượng và thú vị nhất tôi từng kết giao. Chắc hẳn là do ảnh hưởng gương mẫu của Bà, toàn bộ khoang hạng nhất [69] đổ xô bàn luận về Trắc tâm, Truyền tư tưởng, Thông nhãn, Xem chỉ tay, Chiêm tinh học, và các đề tài tương tự thuộc nhóm Cận biên; và các thí nghiệm thực hành được tiến hành để kiểm nghiệm sự đúng đắn của các thuyết. Vào ngày thứ tư kể từ lúc xuất phát, tôi nhận được một lời mời bằng văn bản từ Ngài Jersey, Ngài Samuel W. Baker, nhà thám hiểm châu Phi, và các vị danh tiếng khác, thay mặt hành khách hạng nhất, và với sự

"Theosophy," which I gladly did. The vote of thanks was offered by Sir Samuel in a beautifully worded short speech, which was very gratifying. Three days later there was another call upon me, and I took, by request, the subject of "Psychometry". This set many to making experiments, and I myself made some that were instructive. A certain lady brought from her cabin a half dozen letters from persons of widely different characters, each enclosed in a plain envelope, so that the experimenter might get no clue whatsoever to the sex or character of the writer—a clever precaution. I made her sit in an easy-chair, and passed the letters one by one over her head to her forehead, where I bade her hold them and answer my questions. She was not to stop and think what the answer ought to be, but just to say the first thing that came to her mind. I asked her: "Is the writer a man Or a woman? Answer quickly, please." Then I asked: "Is he (or she) old or young? Tall or short? Stout or thin? Healthy or ill? Hot-tempered or calm? Frank or deceitful? Generous or miserly? Worthy or unworthy of trust as a friend? Do you [70] like this person?" etc., etc., never putting a leading question or doing anything to confuse the spontaneous thought of the subject. Now, at first blush, it is perfectly plain that the closest scrutiny of a blank envelope—unless its shape were an unusual one and associated with a certain correspondent—would reveal nothing as to the sex, age, complexion, form, or mental or moral characteristics of the writer of the enclosed letter. The first lady experimenter proved herself devoid of the psychometric faculty, but another lady who next submitted herself to the test was successful in five out of seven cases—as subsequently verified on opening the covers; and the first lady's brother, an army officer and a rather flippant critic of the science, found to his amazement that he could psychometrise. The rumor of

đồng ý của thuyền trưởng, mời tôi diễn thuyết về "Thông Thiên Học," điều mà tôi vui lòng thực hiện. Lời cám ơn được Ngài Samuel thay mặt dâng lên bằng một bài diễn từ ngắn mà lời lẽ thật mỹ diệu, khiến tôi rất cảm kích. Ba ngày sau lại có lời mời, và theo đề nghị, tôi chọn đề tài "Trắc tâm". Điều này khiến nhiều người bắt tay làm thí nghiệm, và chính tôi cũng làm vài thí nghiệm đầy tính hướng dẫn. Một vị phu nhân mang từ cabin của mình ra nửa chục bức thư của những người có tính cách rất khác nhau, mỗi thư đặt trong một phong bì trơn, để người làm thí nghiệm không thể lấy một manh mối nào về giới tính hay tính cách của người viết—một sự phòng bị khéo léo. Tôi đặt bà ngồi vào một ghế bành, và lần lượt đưa các phong thư qua đỉnh đầu bà lên trán, nơi tôi bảo bà giữ chúng và trả lời câu hỏi của tôi. Bà không được ngừng lại để nghĩ xem câu trả lời "nên" là gì, mà chỉ nói ra điều đầu tiên xuất hiện trong tâm trí. Tôi hỏi bà: "Người viết là đàn ông hay đàn bà? Xin trả lời nhanh." Rồi tôi hỏi: "Ông (hoặc bà) ấy già hay trẻ? Cao hay thấp? Béo hay gầy? Khỏe mạnh hay đau ốm? Nóng nảy hay điềm tĩnh? Thẳng thắn hay dối trá? Rộng lượng hay keo kiệt? Đáng tin cậy hay không xứng đáng tin cậy như một người bạn? Bà [70] có thích người này không?" v.v..., không bao giờ đặt câu hỏi dẫn dắt hay làm bất cứ điều gì có thể làm rối loạn dòng ý nghĩ tự phát của đối tượng. Rõ ràng ngay thoạt nhìn, sự xem xét kỹ lưỡng nhất một phong bì trơn—trừ khi hình dạng nó khác thường và gắn với một người viết thư nào đó—cũng không thể hé lộ điều gì về giới tính, tuổi tác, màu da, vóc dáng, hay đặc tính tâm trí hoặc luân lý của người viết bức thư bên trong. Vị phu nhân thí nghiệm đầu tiên tỏ ra không có năng khiếu trắc tâm, nhưng vị phu nhân thứ hai tiếp theo lại thành công trong năm trên bảy trường hợp—điều này được kiểm chứng sau khi mở phong bì; và anh trai của vị phu nhân đầu, một sĩ quan lục quân và là người chỉ trích khá bông đùa đối với khoa này, kinh ngạc khi thấy chính

these instructive experiments running through the ship, caused the invitation to make my second lecture on the subject of Professor Buchanan's discovery. A well-known Member of Parliament gave very correct delineations in two cases submitted to him for psychometric reading. The scientific and practical value of the possession of this sense is evident, inasmuch as it arms a person with a super-refined faculty of feeling the true character and motive of a correspondent, or of one with whom one is talking, or whom one meets in the world, whatever mask may be used in the letter or put on the face of the individual. Then again, the developed psychometer ought naturally to be intuitive for learning the sense of an author and reading the meaning of a public lecturer, despite his, perhaps,

mình có thể trắc tâm. Tin đồn về các thí nghiệm hữu ích này lan khắp tàu, khiến tôi được mời trình bày một bài nói thứ hai về đề tài phát hiện của Giáo sư Buchanan. Một Nghị sĩ Quốc hội nổi tiếng đã đưa ra hai bản phác họa rất đúng trong hai trường hợp được đề nghị nhờ ông đọc theo lối trắc tâm. Giá trị khoa học và thực tiễn của việc sở hữu giác quan này là hiển nhiên, vì nó trang bị cho một người một năng lực siêu tinh tế để cảm nhận đúng tính cách và động cơ của người viết thư cho mình, hay của người đối thoại, hay của kẻ gặp gỡ ngoài đời, bất kể chiếc mặt nạ có thể dùng trong văn thư hay đeo trên gương mặt. Lại nữa, người có năng lực trắc tâm phát triển tự nhiên sẽ trực giác hơn trong việc nắm bắt ý của tác giả và đọc ra nghĩa của một diễn giả công cộng, bất chấp có thể là

[71] clumsy way of putting things. It makes one instantaneously responsive to appeals to the higher nature, and guarded against being carried away by the sophistries of those who would deceive and cajole one with evil designs. [11]

[71] cách trình bày vụng về. Nó khiến ta tức thì đáp ứng trước những lời kêu gọi hướng đến bản tính cao hơn, và được đề phòng khỏi bị lôi cuốn bởi những ngụy biện của kẻ muốn gạt gẫm và phỉnh nịnh ta bằng ý đồ xấu.

The "Arcadia" landed her passengers at Bombay on 10th November, and our party, which comprised, besides myself, Mr. and Mrs. Charles Johnston, Baroness Kroummess, Mr. E. D. Fawcett, and Mr. Richard Harte, all members of the Society, were warmly welcomed by our friends of the Bombay Branch. Mrs. Johnston is the daughter of Madame Vera Jelihovsky, H. P. B.'s sister, and was married from her aunt's home, 17 Lansdowne Road, W., to the brilliant young Sanskritist and Indian Civilian in question, during the summer of 1888. Her mother being away in Russia, I represented her and the rest of the family at the civil marriage at the registrar's office. Her husband was now coming out with us to take up his

"Arcadia" đưa hành khách vào bờ tại Bombay ngày 10 tháng Mười Một, và đoàn của chúng tôi, ngoài tôi ra, gồm ông bà Charles Johnston, Nữ Nam tước Kroummess, ông E. D. Fawcett, và ông Richard Harte, tất cả đều là hội viên Hội, được các bạn hữu của Chi bộ Bombay nồng nhiệt nghênh đón. Bà Johnston là con gái của Bà Vera Jelihovsky, chị gái của H. P. B., và được gả từ nhà của cô mình, số 17 Lansdowne Road, W., cho vị học giả Sanskrit trẻ tuổi lỗi lạc và viên chức Ấn Độ được nói đến, trong mùa hè năm 1888. Mẹ Bà đi Nga, tôi đại diện cho Bà và phần còn lại của gia đình trong lễ thành hôn dân sự tại văn phòng hộ tịch. Chồng Bà nay đi cùng chúng tôi để nhận nhiệm vụ ở Ngạch Công vụ Bengal. Cả đoàn đều dự Đại hội năm ấy, và được chụp trong bức ảnh nhóm thường

appointment in the Bengal Civil Service. The whole party were present at the Convention of that year, and were photographed in the annual group picture.

niên.

CHAPTER V—CHƯƠNG V

THE CONVENTION OF 1888—ĐẠI HỘI NĂM 1888

(1888)

(1888)

OUR friends were delighted with their cordial reception at Bombay, and, like all strangers, struck with the picturesqueness of the city and its swarming and motley inhabitants. Our Branch members did—as they invariably do—all that lies within their power to make new-coming colleagues feel welcome. It is in some respects a model Branch, having had the good fortune to possess energetic, intelligent, and devoted officers from the beginning. When I look at this group, it seems strange to me that so long as our T. S. Headquarters remained there the Branch was almost inert. I made frequent desperate attempts to infuse life into it, but without encouraging success. Perhaps it was because the members felt that within arm's length of them were the Founders, and that at any time a half-hour's stroll would take them into the presence of H. P. B., whose average conversation was more instructive and stimulative of thought than any number of dull meetings, at which no one person could claim to be much more advanced in knowledge [73] than the others. But when we shifted to Adyar, and the responsibility for the Branch's activity was definitively thrown upon Tookaram Tatya, Rustomji A. Master and two or three more, the latent life in the Branch suddenly showed itself. We left the group in 1882 with a majority of Hindu members, whereas now, and for some time past, they have kept away, and the Branch is preponderatingly Parsi. Yet the selfsame

Bạn hữu của chúng tôi rất hoan hỷ với sự tiếp đón nồng hậu tại Bombay, và, như mọi người khách lạ, bị ấn tượng bởi vẻ nên thơ của thành phố và đoàn dân cư đông đúc, muôn hình muôn vẻ của nó. Các hội viên Chi bộ của chúng tôi—như họ vẫn luôn luôn—đã làm tất cả trong khả năng để khiến các đồng chí mới tới cảm thấy được chào đón. Ở vài phương diện, đây là một Chi bộ mẫu mực, có phúc phần được các vị chức trách năng nổ, thông tuệ và tận tâm lãnh đạo ngay từ đầu. Khi tôi nhìn nhóm này, thấy lạ cho tôi là suốt thời gian Trụ sở Hội Thông Thiên Học của chúng ta còn đặt ở đó, Chi bộ gần như bất động. Tôi đã nhiều lần cố gắng hết mức để truyền sinh khí vào đó, nhưng không mấy thành công. Có lẽ vì các hội viên cảm thấy rằng chỉ cách tầm tay là hai vị Đồng Sáng lập, và bất cứ lúc nào đi dạo chừng nửa giờ là có thể vào gặp H. P. B., mà cuộc đàm đạo thường ngày của Bà còn nhiều bổ ích và khơi mở tư duy hơn bất kỳ số buổi họp nhàm chán nào, nơi không một ai có thể tự nhận là hơn người khác bao nhiêu về tri thức [73]. Nhưng khi chúng tôi chuyển về Adyar, và trách nhiệm về sinh hoạt của Chi bộ được giao dứt khoát cho Tookaram Tatya, Rustomji A. Master và hai ba vị nữa, thì sức sống tiềm ẩn trong Chi bộ bỗng bộc lộ. Chúng tôi rời nhóm năm 1882 với đa số là hội viên Hindu, trong khi nay, và đã một thời gian, họ không đến nữa, và Chi bộ mang tính đa số Parsi. Thế nhưng các nghiên cứu vẫn y nguyên, các tư tưởng Thông Thiên Học y hệt được giảng dạy

studies have been pursued, the identical Theosophical ideas been taught and accepted, until now there cannot be found, the world over, a more thoroughly Theosophical group than the Bombay T. S.

và tiếp nhận, để đến nay khó có thể tìm đâu, trên khắp thế giới, một nhóm Thông Thiên Học kỹ lưỡng hơn Chi bộ Bombay.

All the party save myself went to Elephanta to see the caves, and were taken to see the other Bombay sights. On the 12th of November we had a public reception, Mr. K. M. Shroff presiding, and our welcome was warm enough to prove that the public were as ready as ever to see us back and hear us speak. Messrs. Johnston and Harte made addresses, and I lectured on "Thought-reading". The next day we left for Madras; our colleagues at Poona and Gooty meeting us at their stations, and bringing flowers, fruits, and delicious fresh milk. Adyar was reached on the 15th, and the newcomers showed great delight with the house and grounds; more especially, even, with the home-like feeling of the place; for I have ever tried to give visiting members the impression that they are not my guests, nor the Society's, nor anybody's, but just co-proprietors of the property, coming to their own home. H. P.B. and I always [74] followed that policy, and I have tried to keep it up.

Cả đoàn, trừ tôi, đi Elephanta xem các hang động, và được đưa đi xem những thắng cảnh khác ở Bombay. Ngày 12 tháng Mười Một chúng tôi có một buổi tiếp công chúng, ông K. M. Shroff chủ tọa, và màn nghênh đón nồng nhiệt đủ chứng tỏ công chúng sẵn sàng như xưa để gặp chúng tôi trở lại và nghe chúng tôi nói. Các ông Johnston và Harte có bài phát biểu, và tôi diễn thuyết về "Đọc ý nghĩ". Ngày hôm sau chúng tôi rời Madras; các đồng chí tại Poona và Gooty ra đón ở ga của họ, mang theo hoa, trái cây và sữa tươi tuyệt hảo. Chúng tôi đến Adyar ngày 15, và những người mới đến bày tỏ niềm vui lớn với ngôi nhà và khu đất; thậm chí, hơn cả thế, với cảm giác như ở nhà; vì tôi luôn cố gắng đem đến cho các hội viên đến thăm ấn tượng rằng họ không phải là khách của tôi, cũng không phải của Hội hay của ai, mà là những đồng sở hữu tài sản, trở về ngôi nhà của chính mình. H. P. B. và tôi luôn [74] theo chính sách ấy, và tôi đã cố duy trì nó.

The Executive Council met as usual on the following Sunday, and passed resolutions thoroughly approving of my doings in Europe. Tranquil days of work and pleasant conversation followed, but before long I began to see signs of discontent spreading to some extent among certain few Branches, the result of underhand schemings by one or two malcontents who were unfriendly to H. P. B. This passed off in time, although a desperate attempt was made at that year's Convention to make trouble for me. The Bombay Branch sent me, on November 30th, a resolution recommending that T. Subba Row, who had resigned, be asked to comeback to us, but I

Hội đồng Điều hành nhóm họp như thường lệ vào Chủ nhật kế tiếp, và thông qua các nghị quyết hoàn toàn tán thành những việc tôi đã làm ở châu Âu. Những ngày yên ả làm việc và đàm đạo thú vị tiếp nối, nhưng chẳng bao lâu tôi bắt đầu thấy những dấu hiệu bất mãn lan đến một mức nào đó trong vài Chi bộ, kết quả của những mưu toan ngầm của một hai kẻ bất mãn vốn không thiện cảm với H. P. B. Điều này rồi cũng qua, dù một nỗ lực tuyệt vọng được thực hiện tại Đại hội năm ấy nhằm gây rắc rối cho tôi. Chi bộ Bombay gửi tôi, ngày 30 tháng Mười Một, một nghị quyết khuyến nghị mời T. Subba Row, người đã thoái xuất, trở lại với chúng ta, nhưng tôi đã dứt khoát từ chối hạ

have positively refused to lower the Society's dignity in any similar case, however influential might be the seceder—my conviction having always been that the cause we stood for is so infinitely greater and more majestic than any man or woman engaged in the T. S. work, that it would have been a lowering of my self-respect to beg anybody to stand by us against his inclinations. To my apprehension, a man could not enjoy a higher honor than the chance to help the Teachers in their benevolent plan for the uplifting of contemporary humanity.

thấp phẩm giá của Hội trong bất kỳ trường hợp tương tự nào, dù người ly khai có ảnh hưởng đến đâu—bởi xác tín của tôi luôn là lý tưởng mà chúng ta phụng thờ cao cả và uy nghi vô bến bờ so với bất kỳ người nam hay người nữ nào dấn thân vào công việc của Hội Thông Thiên Học, nên sẽ là tự hạ mình nếu tôi đi năn nỉ bất cứ ai ở lại với chúng ta trái với sở thích của họ. Theo nhận thức của tôi, một người không thể hưởng một vinh dự cao hơn cơ hội được giúp Chư Vị Giáo sư trong thiên kế nhân từ nhằm nâng cao nhân loại đương thời.

On 3rd December, Mr. Noguchi, a representative of the Committee of patriotic Japanese who had sent me an invitation to visit their country in the interests of Buddhism, arrived. On the 18th I served, at the request of the Madras Government, as a Judge at [75] a public trial of ploughs at the Saidapet Agricultural College Farm, thus, after thirty years, resuming my practical interest in agricultural questions. H. E. the Governor of Madras, the Earl of Jersey, and other important personages were present, and expressed their satisfaction with the Committee's awards. The Earl and Countess of Jersey came one day and saw the Library and took tea with us, a hospitality which they subsequently returned to me both in England and at Sydney, where Lord Jersey was Governor at the time of my visit.

Ngày 3 tháng Mười Hai, ông Noguchi, đại diện của Ủy ban những người Nhật yêu nước đã gửi lời mời tôi thăm xứ họ vì lợi ích của Phật giáo, tới nơi. Ngày 18, theo đề nghị của Chính phủ Madras, tôi làm một Thẩm phán [75] trong cuộc thi cày công khai ở Nông trại của Trường Nông nghiệp Saidapet, như vậy, sau ba mươi năm, tôi lại tiếp nối mối quan tâm thực hành đối với các vấn đề nông nghiệp. Ngài Thống đốc Madras, Bá tước xứ Jersey, và các vị quan trọng khác có mặt, và bày tỏ sự hài lòng với các giải thưởng của Ủy ban. Bá tước và Phu nhân xứ Jersey có một ngày tới thăm Thư viện và dùng trà với chúng tôi, một thịnh tình mà sau đó họ đã đáp lại cho tôi cả ở Anh và tại Sydney, nơi Ngài Jersey là Thống đốc vào thời tôi ghé thăm.

At a Council meeting in the same month, a resolution was unanimously passed to convert itself into an Advisory body and restore to me the full executive powers which, in 1885, I had consented to have curtailed, to satisfy some who thought it would be better to have several bosses instead of one. The thing did not work well enough to continue it, and all my colleagues were but too glad to reshift the responsibility to my shoulders rather than

Trong một phiên họp của Hội đồng cùng tháng, một nghị quyết được nhất trí thông qua để chuyển thân phận của Hội đồng thành một cơ quan Tư vấn và trao trả lại cho tôi đầy đủ các quyền hành pháp mà vào năm 1885 tôi đã đồng ý cho cắt giảm, để làm vừa lòng một số người cho rằng sẽ tốt hơn nếu có nhiều người cầm lái thay vì chỉ một. Cơ chế ấy không vận hành đủ tốt để duy trì, và tất cả đồng nghiệp của tôi chỉ mong được đặt lại gánh trách

keep it themselves. It was all the same to me, for even during the interval I virtually had to do all the work, and the Council meetings grew more and more perfunctory—as Council meetings usually do when there is some leader who may be counted on to pull the stroke-oar and get the boat on the straight course when cross winds blow.

nhiệm lên vai tôi hơn là giữ lấy cho mình. Với tôi thì như nhau, vì ngay cả trong khoảng thời gian ấy, trên thực tế tôi vẫn phải làm tất cả công việc, và các phiên họp Hội đồng ngày càng trở nên hình thức—như các phiên họp Hội đồng thường vậy khi có một người lãnh đạo mà người ta có thể trông cậy để cầm mái chèo mũi và đưa con thuyền đi đúng hướng khi ngược gió chéo.

I took Mr. Noguchi to the State Ball at Government House on the night of the 21st, and thoroughly enjoyed his expressions of wondering interest in everything [76] he saw, from the dazzling military uniforms, the gold-bestrewn court dress of the Governor, the dresses of the ladies, the dancing, the polished white columns and walls of the Banqueting Hall, the life-sized portraits of the Queen and other dignitaries, and the picturesque liveries of the turbaned servants, down to the supper-table in its inviting array—all complete novelties to him. The Governor was very pleased to see and talk with so intelligent a representative of his grand nation of heroes, and asked him various questions about the state of religion in Japan and the reason for my proposed visit. He was a nice fellow, was Noguchi, and made himself very popular at Headquarters and among the Hindu community in general, whom he electrified with his speech at our Anniversary celebration.

Tôi đưa ông Noguchi đến Dạ hội Nhà nước tại Phủ Toàn quyền đêm 21, và hết sức thích thú khi nghe ông bày tỏ nỗi ngạc nhiên thích thú trước mọi [76] điều ông thấy, từ quân phục lấp lánh của các sĩ quan, lễ phục cung đình dát vàng của Ngài Thống đốc, xiêm y các phu nhân, các điệu nhảy, những cột và tường trắng bóng của Đại Sảnh Tiệc, các bức chân dung cỡ như người thật của Nữ hoàng và các bậc tôn quý khác, và trang phục rực rỡ của các gia nhân đội khăn xếp, cho đến bàn tiệc điểm tâm dọn bày đầy mời gọi—tất cả đều là điều mới mẻ với ông. Ngài Thống đốc rất vui khi được gặp và trò chuyện với một đại diện thông tuệ của dân tộc anh hùng của ông, và hỏi ông nhiều điều về tình hình tôn giáo ở Nhật và lý do cho chuyến thăm dự kiến của tôi. Noguchi là một chàng trai dễ mến, và rất được yêu quý tại Trụ sở Chính cũng như trong cộng đồng Hindu nói chung, những người được ông làm cho sửng sốt bởi bài diễn văn của ông tại Lễ Kỷ niệm của chúng tôi.

The Convention Delegates began arriving on the 24th of December. On Christmas Day I got a foolish cablegram from H. P. B. threatening the resignation of herself and the entire Blavatsky Lodge should Cooper Oakley be readmitted to membership, the act showing the state of nervous excitement into which the Subba Row imbroglio had thrown her. She used the name of the Blavatsky Lodge and of certain of its members so often in her letters,

Các Đại biểu của Đại hội bắt đầu tới vào ngày 24 tháng Mười Hai. Vào ngày Giáng Sinh tôi nhận được một bức điện tín ngớ ngẩn từ H. P. B., đe dọa rằng Bà và toàn bộ Hội quán Blavatsky sẽ từ chức nếu Cooper Oakley được tái thu nhận làm hội viên; hành động đó cho thấy tình trạng căng thẳng thần kinh mà vụ lùm xùm Subba Row đã gây cho Bà. Bà dùng tên Hội quán Blavatsky và tên một số hội viên của hội quán ấy quá thường trong các thư của

as condemning me utterly and backing her views unreservedly, that it became at last tiresome. Considering our personal relations, the identity of our ages, and our joint relationship to our Guru, it seemed to me ridiculous that she should imagine that the dicta of a group of junior colleagues, however warm partisans of hers, should influence me [77] to act against my own judgment in questions of management. I wrote her at last that if she sent me any more round robins or protests from the same quarter I should neither read nor answer her letters: our affairs must be settled between ourselves without the interference of third parties. Answering me, she admitted the correctness of my argument, and the exasperating documents ceased to arrive.

Bà, như để lên án tôi hoàn toàn và hậu thuẫn vô điều kiện cho quan điểm của Bà, đến nỗi rốt cuộc trở nên mệt mỏi. Xét đến quan hệ cá nhân giữa chúng tôi, cùng lứa tuổi, và cùng là đệ tử của một vị Đạo sư, tôi thấy thật buồn cười khi Bà tưởng rằng những lời phán của một nhóm đồng sự trẻ hơn, dẫu họ có thiên vị Bà đến đâu, lại có thể ảnh hưởng [77] tôi hành động trái với phán đoán riêng của mình trong các vấn đề quản trị. Cuối cùng tôi viết cho Bà rằng nếu Bà còn gửi cho tôi những thư kiến nghị hay phản kháng theo kiểu "cùng ký vòng tròn" từ cùng một phía ấy nữa, tôi sẽ không đọc cũng không trả lời thư: các việc của chúng ta phải được giải quyết giữa chúng ta với nhau, không có sự can thiệp của người thứ ba. Trả lời tôi, Bà thừa nhận lập luận của tôi là đúng, và những văn kiện gây bực bội ấy chấm dứt không còn gửi đến nữa.

Our newcomers were much gratified on hearing a concert of Indian music given us by the Madras Gayan Samaj, under the management of our old member and friend Mr. Bulwant Trimbak Sahasrabuddi, of Poona. This gentleman, seeing the decadence of the ancient musical science, and the substitution of frivolous and sometimes immoral airs and songs, undertook, in or about the year 1878, the heavy task of trying to revive the Aryan melodies; to do which he formed, at Poona, the first Gayan Samaj. Undaunted by obstacles, he bravely stuck to his work, giving time, labor, and money, enlisting the sympathies of successive Governors of Bombay and Madras, and of other influential gentlemen, official and private. His self-denial has been rewarded by seeing this national movement getting foothold, and I hope he may live to see full success crown his endeavors.

Những người mới đến của chúng ta rất hoan hỉ khi được nghe một buổi hòa nhạc Ấn Độ do Madras Gayan Samaj trình diễn cho chúng tôi, dưới sự điều hành của hội viên lâu năm và là bạn của chúng tôi, Ông Bulwant Trimbak Sahasrabuddi, ở Poona. Vị này, thấy sự suy đồi của khoa nhạc cổ truyền và việc thay thế bằng những khúc điệu và bài hát phù phiếm, đôi khi đồi phong, đã đảm nhận, vào khoảng năm 1878, gánh nặng tìm cách phục hưng các giai điệu Arya; để làm việc ấy, Ông lập tại Poona Gayan Samaj đầu tiên. Không nao núng trước chướng ngại, Ông kiên cường bám lấy công việc, dành thời giờ, công sức và tiền bạc, vận động được cảm tình của các đời Thống đốc Bombay và Madras kế tiếp, cũng như của các vị tai mắt khác trong giới công quyền và tư nhân. Sự hy sinh bản thân của Ông đã được đền đáp khi thấy phong trào dân tộc này dần đứng vững, và tôi hy vọng Ông sẽ sống để thấy thành công viên mãn đội trên nỗ lực của mình.

The attendance of Delegates was small at that year's Convention, partly because of so many

Số Đại biểu tham dự Đại hội năm ấy ít, một phần vì nhiều người giỏi nhất của chúng ta đã

of our best men having been drawn to the political Congress at Allahabad, and in part because of the transient disaffection in the Bombay Branch. Tookaram Tatya [78] and the other Bombay friends stayed away, but still the affair went off successfully.

bị lôi kéo đến Đại hội chính trị tại Allahabad, và một phần do sự bất mãn nhất thời trong Chi bộ Bombay. Tookaram Tatya [78] và các bạn ở Bombay đều vắng mặt, nhưng mọi việc rốt cuộc vẫn diễn ra tốt đẹp.

Consistently with my policy to give every chance to my colleagues to try experiments which seemed to them to promise well for the Society's interests, I acceded to their wish that we should try what effect the complete abolition of entrance fees and annual dues, and the trusting for the Society's support to voluntary contributions, would have. Personally, I did not believe in the scheme, though I officially supported it, for our fee-list was so modest that it seemed as if anybody who should object to paying them could not have any real sympathy for our movement, and it would leave us to throw upon our more generous members virtually the whole responsibility of keeping the Society going. But the Convention voted for the change, upon the motion of the representatives of the British and American Sections present; I concurred, and issued the necessary Executive Notices, to clear the way.

Nhất quán với chủ trương của tôi là cho các đồng sự mọi cơ hội thử nghiệm những gì theo họ xem ra hứa hẹn lợi ích cho Hội, tôi đã thuận theo mong muốn của họ rằng chúng ta nên thử xem việc bãi bỏ hoàn toàn lệ phí nhập hội và niên liễm, trông cậy vào sự đóng góp tự nguyện để duy trì Hội, sẽ có tác dụng ra sao. Về cá nhân, tôi không tin vào đề án ấy, dù trên cương vị chính thức tôi ủng hộ, vì biểu phí của chúng ta vốn khiêm tốn đến mức tưởng như ai phản đối việc đóng phí thì hẳn không có đồng cảm thực sự nào với phong trào của chúng ta, và điều đó sẽ khiến chúng ta gần như đổ hết trách nhiệm duy trì Hội lên vai những hội viên hào phóng hơn. Nhưng Đại hội đã bỏ phiếu chấp thuận sự thay đổi này theo kiến nghị của các đại diện Khu bộ Anh và Mỹ có mặt; tôi tán thành và ban hành các Thông tri Hành chính cần thiết để mở đường.

The first effect was that angry protests broke out in both the Western Sections; H. P. B. wrote me a violent letter, denouncing me as a vacillator, and liberally reporting what so and so, her friends and colleagues, said about my inconsistency, after having just effected the organisation of a British Section and giving it the right to levy the customary entrance fees and annual dues; while Judge and his party openly revolted, and refused to comply with the new order of things. Secretly, I was rather amused to see how much of a [79] mess was being made by marplots eager to have a finger in the pie, and was disposed to give them the rope to hang themselves with. It was not long

Tác động đầu tiên là những lời phản đối giận dữ bùng nổ ở cả hai Khu bộ phương Tây; H. P. B. viết cho tôi một bức thư gay gắt, mắng tôi là người do dự, và tường thuật dồi dào những điều này nọ—bạn bè và đồng sự của Bà—nói về sự bất nhất của tôi, sau khi vừa mới hoàn tất việc tổ chức một Khu bộ Anh và trao cho Khu bộ ấy quyền thu lệ phí nhập hội cùng niên liễm theo lệ thường; trong khi đó Ông Judge và phe của Ông công khai chống đối, từ chối tuân theo trật tự mới. Thầm nghĩ, tôi khá thấy buồn cười khi thấy những kẻ phá bĩnh háo hức chen tay vào đã làm thành một [79] mớ rối ren đến mức nào, và tôi cũng sẵn lòng "thả dây cho họ tự treo cổ mình". Chẳng bao lâu thí nghiệm thất

before the experiment failed and we returned to the old method, as will be seen later.

The other important thing done by the Convention of 1888 was the adoption of the policy of reorganising the Society's work on the line of autonomous Sections: this having been the motive prompting me originally to grant, in 1886, a Charter to the American. Section, and, later, one to the new Section at London. The plan had proved an entire success in America, and after two years of testing it in practice it seemed but fair to extend it to all our fields of activity. It was an admirable plan in every respect; local autonomy imposed local responsibility and local propaganda, and involved much personal exertion; the creation of Sections minimised the burden of dull details which had previously so hampered my command of time; and the Society changed from a quasi-autocracy to a constitutional Federation, each part independent as to its internal affairs, but responsible to every other part for its loyal support of the movement and its ideals, and of the Federal Centre, which bound the whole together, like the fasces of the lictor, into an unbreakable bundle. Under this plan the formation of a new Section adds but little to the work of the Adyar staff, but increases to a marked degree the collective strength of the Society, as the house's foundation becomes stronger and [80] stronger with each squared stone that is built into its mass.

In reporting to the Convention of 1888 the passage of the resolution in Council, recommending the change of its functions from an executive to an advisory character, I made in my Annual Address the following declaration of intention: "My offer to retire was rejected by unanimous vote by the Convention of 1885, and I was told that I must serve the Society during my life. I yielded my

bại và chúng ta quay lại phương pháp cũ, như sẽ thấy về sau.

Việc quan trọng khác do Đại hội năm 1888 thực hiện là thông qua chủ trương tái tổ chức công việc của Hội theo hướng các Khu bộ tự trị: chính động cơ này đã thúc đẩy tôi ban, vào năm 1886, một Hiến chương cho Khu bộ Mỹ, và sau đó là cho Khu bộ mới ở London. Kế hoạch đã chứng tỏ hoàn toàn thành công ở Mỹ, và sau hai năm thử nghiệm thực tế, xem ra công bằng khi mở rộng nó cho tất cả các địa hạt hoạt động của chúng ta. Đó là một kế hoạch tuyệt hảo ở mọi phương diện; quyền tự trị địa phương kéo theo trách nhiệm địa phương và công tác vận động địa phương, đòi hỏi nhiều nỗ lực cá nhân; việc lập các Khu bộ làm giảm thiểu gánh nặng những chi tiết nhàm chán vốn đã từng cản trở trầm trọng việc tôi chủ động về thời giờ; và Hội đã chuyển từ một hình thái bán chuyên chế sang một Liên bang hiến định, mỗi phần đều độc lập về nội bộ, nhưng chịu trách nhiệm trước mọi phần khác về sự hậu thuẫn trung thành dành cho phong trào và các lý tưởng của nó, cũng như cho Trung tâm Liên bang, vốn kết buộc toàn thể lại với nhau, như bó fasces của viên lictor, thành một bó bền chặt không thể bẻ gãy. Theo kế hoạch này, việc hình thành một Khu bộ mới chỉ làm tăng rất ít công việc của nhân viên Adyar, nhưng gia tăng một cách đáng kể sức mạnh tập thể của Hội, cũng như nền móng của ngôi nhà trở nên vững chắc hơn [80] nữa với mỗi viên đá vuông vức được xây vào khối của nó.

Trong khi báo cáo với Đại hội 1888 về việc Nghị viện đã thông qua nghị quyết khuyến nghị thay đổi chức năng của mình từ hành pháp sang tư vấn, tôi đã đưa ra trong Diễn văn Hằng niên lời tuyên ngôn ý định như sau: "Đề nghị từ nhiệm của tôi đã bị Đại hội năm 1885 bác bỏ với phiếu thuận nhất trí, và tôi được nói rằng tôi phải phục vụ cho Hội suốt đời. Tôi đã nhường sở thích riêng của mình trước cảm

own inclinations to the sense of duty, and the time has come when I should say, most distinctly and unequivocally, that since I am to stay and be responsible for the progress of the work, I shall not consent to any plan or scheme which hampers me in the performance of my official duty. That duty is, first, to the unseen yet real personages personally known and quite recently seen by me and talked with, who taught me the way of knowledge, and showed me where my work lay waiting a willing worker; next, to my colleague, friend, sister, and teacher, who, with myself and a few others, founded this Society, and has given her services to it these past thirteen years without fee or hope of reward; and, thirdly, to my thousands of other associates in all parts of the world, who are counting upon my steadfastness and practical management for keeping the Society moving forward in its chosen line of usefulness." In short, if I was to be again responsible, I meant to manage things as my experience in public affairs showed to be best, and "to be obedient and loyal to the Teacher we two [81] personally know, and loyal and staunch to the colleague you and I and all of us know, and a few appreciate at her true worth. This is my last word on that subject; but in saying it, I do not mean to imply that I shall not freely use my own judgment, independently of Madame Blavatsky's, in every case calling for my personal action, nor that I shall not be ever most willing and anxious to receive and profit by the counsel of every true person who has at heart the interests of the Society. I cannot please all; it is folly to try; the wise man does his duty as he can see it before him".

thức bổn phận, và nay là lúc tôi phải nói, thật rành rọt và dứt khoát, rằng, một khi tôi phải ở lại và chịu trách nhiệm về sự tiến triển của công việc, tôi sẽ không chấp thuận bất kỳ kế hoạch hay đề án nào làm tôi vướng víu trong việc thực thi phận sự chính thức. Bổn phận ấy là, trước hết, đối với những nhân vật vô hình nhưng có thật, những Vị mà cá nhân tôi đã biết và mới đây đã gặp gỡ và đàm đạo, những Vị đã dạy tôi con đường của tri thức, và chỉ cho tôi thấy nơi công việc của tôi đang chờ một người sẵn lòng làm; kế đến, đối với đồng sự, người bạn, người chị, và vị nữ huấn sư của tôi, người đã cùng tôi và một vài người khác sáng lập Hội này, và đã cống hiến công lao cho Hội trong mười ba năm qua mà không nhận thù lao hay mong phần thưởng; và, thứ ba, đối với hàng ngàn cộng sự khác của tôi ở khắp nơi trên thế giới, những người đang trông cậy vào sự kiên định và cách quản trị thực tiễn của tôi để giữ cho Hội tiến bước trên nẻo hữu ích đã chọn." Tóm lại, nếu tôi lại phải chịu trách nhiệm, tôi có ý định điều hành công việc như kinh nghiệm của tôi trong công vụ cho thấy là tốt nhất, và "vâng phục và trung thành với Vị Thầy mà hai chúng ta [81] đã trực tiếp biết, và trung thành, kiên định với đồng sự mà tôi, anh và tất cả chúng ta đều biết, và chỉ một số ít đánh giá đúng phẩm giá của Bà. Đó là lời cuối của tôi về chủ đề ấy; nhưng nói vậy không có nghĩa là tôi sẽ không tự do dùng phán đoán của riêng mình, độc lập với của Bà Blavatsky, trong mọi trường hợp đòi hỏi hành động cá nhân của tôi, cũng không có nghĩa là tôi sẽ không luôn luôn sẵn lòng và khát khao tiếp nhận và hưởng lợi từ lời khuyên của mọi người chân chính có tấm lòng vì quyền lợi của Hội. Tôi không thể làm vừa lòng tất cả; cố làm điều đó là dại dột; người khôn thì làm tròn phận sự theo như y thấy nó trước mắt".

My voyage to Japan was one of the most important events in our Society's history; and as we shall be coming to it presently, and the

Chuyến đi của tôi đến Nhật Bản là một trong những biến cố quan trọng nhất trong lịch sử của Hội chúng ta; và vì chúng ta sắp nói đến nó

results of the tour were astonishing, it will be as well if the clear statement of Mr. Noguchi, the special Delegate sent to persuade me to accept the invitation of the Japanese Buddhists, and to be my escort, as to the then religious condition of Japan, and his fraternal appeal for the sympathies of the Indian public, which so deeply moved his hearers at the Anniversary celebration in Pachiappah's Hall, Madras, should be included in this narrative. Mr. Noguchi spoke in his own language, but an English translation was read on the occasion. He said:

"Brother Theosophists and Hindu Friends—I am very happy and much honored to address you on the occasion of my first visit to India, a land sacred in the eyes and dear to the hearts of the Japanese and all other Buddhists, as the birthplace of the Founder of [82] our religion, and the country where his eloquent voice uttered its precious teachings. I come from the 'land of the Rising Sun,' which lies twenty days' sail from here by the ocean, in the fastest steamers. Yet it is not to be considered as further away than a single yojana, or even the width of this hall, when we realise the fact that the tie of a common brotherly love really binds us together in a golden chain. That tie is our common interest in a great movement for the revival of religion; the resuscitation of the morality taught and illustrated by our ancestors, and strictly illustrated in their own lives. This movement is that which was begun and has, during the past thirteen years, been directed by the Founders of the Theosophical Society. I am not here to prove that Buddhism is a better religion than yours, but to tell you something about the religious and moral state of my dear country.

ngay đây, và kết quả của chuyến công du là đáng kinh ngạc, nên sẽ hay hơn nếu đưa vào bản tường thuật này lời trình bày rõ ràng của Ông Noguchi, vị Đại biểu đặc biệt được gửi đến để thuyết phục tôi nhận lời mời của Phật tử Nhật và làm người tháp tùng tôi, về tình trạng tôn giáo ở Nhật khi ấy, cùng lời kêu gọi huynh đệ của Ông đối với cảm tình của công chúng Ấn Độ, vốn đã làm người nghe xúc động sâu xa tại lễ Kỷ niệm ở Pachiappah's Hall, Madras. Ông Noguchi nói bằng tiếng mẹ đẻ, nhưng một bản dịch tiếng Anh đã được đọc trong dịp ấy. Ông nói:

"Các Huynh đệ Thông Thiên Học và những Người Bạn Ấn giáo—Tôi rất vui và vô cùng vinh hạnh được thưa chuyện cùng quý vị trong dịp lần đầu tôi viếng thăm Ấn Độ, một miền đất thiêng trong mắt và thân yêu trong tim của người Nhật và mọi Phật tử khác, vì là nơi khai sinh của Đấng Sáng Lập [82] tôn giáo của chúng tôi, và là xứ sở nơi tiếng nói hùng biện của Ngài đã thốt ra những lời giáo huấn vô giá. Tôi đến từ 'xứ Mặt Trời Mọc', nơi cách đây hai mươi ngày đường biển bằng các chuyến tàu hơi nước nhanh nhất. Thế nhưng, khi chúng ta nhận ra sự thật rằng sợi dây tình huynh đệ chung thực sự đang buộc chúng ta lại với nhau bằng một chuỗi vàng, thì không nên coi đó là xa hơn một yojana, hay thậm chí rộng bằng chiều ngang của hội trường này. Sợi dây ấy là mối quan tâm chung của chúng ta đối với một phong trào lớn nhằm phục hưng tôn giáo; phục sinh đạo đức mà tổ tiên chúng ta đã dạy và nêu gương trong chính đời sống của các Ngài. Phong trào ấy là phong trào được khởi xướng và trong mười ba năm qua đã được điều khiển bởi những Vị Sáng Lập Hội Thông Thiên Học. Tôi không đến đây để chứng minh rằng Phật giáo là một tôn giáo tốt hơn tôn giáo của quý vị, mà để nói với quý vị đôi điều về tình trạng tôn giáo và đạo đức của đất nước thân yêu của tôi.

"When you hear the facts you will, I am sure, give me and my co-religionists your loving sympathy and good wishes. For you will at once recognise the truth that Japan is at this moment in almost exactly the same condition as your sacred India was ten years ago, when Colonel Olcott and Madame Blavatsky left America and came to your shores. For ten years they have been helping you to understand, and encouraging you to love, respect, and defend your religion from its unscrupulous enemies.

"They found it lifeless and its followers in despair. They have put life into its enfeebled body and courage into your hearts. You were then almost ashamed to [83] confess yourselves Hindus, but now you are proud to be so called. The day of unchallenged slander and misrepresentation of the faith of your forefathers has gone for ever. You now, knowing how much truth it contains, and what is your duty to your children as regards making them understand it, are brave and confident to silence the liar who attacks it. We, Japanese Buddhists, now ask you to lend us this worker of social miracles, this defender of religion, this teacher of tolerance, for a little time, so that he may do for the religion of my country what he and his colleagues have done for the religion of India. We are praying Colonel Olcott to come and help us; to come and revive the hope of our old men, to put courage in the hearts of our young men, to prove to the graduates of our colleges and universities, and to those who have been sent to America and Europe for education, that Western science is not infallible, and not a substitute, but the natural sister of Religion. He is a Buddhist of many years' standing. He has helped the Buddhists of Ceylon to work a change for the better in their religion so wonderful that no one could believe it without going to that island and talking with

"Khi nghe những sự thật ấy, tôi tin chắc quý vị sẽ dành cho tôi và những đồng đạo của tôi tình cảm thương mến và những lời chúc tốt đẹp. Bởi vì quý vị sẽ lập tức nhận ra sự thật rằng Nhật Bản vào lúc này gần như ở chính tình trạng mà Ấn Độ thiêng liêng của quý vị đã ở cách đây mười năm, khi Đại tá Olcott và Bà Blavatsky rời nước Mỹ và đến bờ biển của quý vị. Trong mười năm qua các Ngài đã giúp quý vị thấu hiểu, khích lệ quý vị yêu mến, kính trọng và bảo vệ tôn giáo của mình khỏi những kẻ thù vô lương.

"Họ đã thấy tôn giáo ấy như không còn sinh khí và người theo đạo thì tuyệt vọng. Họ đã thổi sinh khí vào thân thể suy nhược của nó và đổ dũng khí vào tim quý vị. Lúc ấy quý vị gần như xấu hổ [83] khi xưng mình là người Ấn giáo, nhưng giờ đây quý vị hãnh diện khi được gọi như thế. Ngày tháng của những lời vu khống và xuyên tạc không bị thách thức đối với đức tin của tổ tiên quý vị đã vĩnh viễn qua đi. Nay, khi biết tôn giáo ấy có bao nhiêu sự thật, và bổn phận của quý vị đối với con cái mình là phải giúp chúng hiểu được tôn giáo ấy, quý vị mạnh mẽ và tự tin để làm im tiếng kẻ nói dối công kích nó. Chúng tôi, những Phật tử Nhật Bản, nay xin quý vị cho chúng tôi mượn người thợ làm nên những 'phép mầu xã hội', vị hộ pháp tôn giáo, vị thầy về lòng khoan dung này trong một thời gian ngắn, để Ngài có thể làm cho tôn giáo của nước tôi điều mà Ngài và các đồng sự của Ngài đã làm cho tôn giáo của Ấn Độ. Chúng tôi cầu thỉnh Đại tá Olcott đến giúp chúng tôi; đến để phục hồi niềm hy vọng cho các bậc lão thành của chúng tôi, truyền dũng khí vào trái tim của những người thanh niên của chúng tôi, chứng minh cho các cử nhân của các trường cao đẳng và đại học của chúng tôi, và cho những người đã được gửi sang Mỹ và Âu châu du học, rằng khoa học phương Tây không phải là vô ngộ, và không phải là vật thay thế, mà là người chị em tự nhiên của Tôn giáo. Ngài là một Phật tử đã

the priests and the people. When he first came there, in the year 1880, things were worse for the Buddhists than they were for you in India in 1879.

nhiều năm. Ngài đã giúp các Phật tử Tích Lan tạo nên một chuyển biến tốt đẹp cho tôn giáo của họ đến mức kỳ diệu, đến nỗi không ai có thể tin nếu không đích thân đến hòn đảo ấy và trò chuyện với chư tăng và dân chúng. Khi Ngài lần đầu đến đó, vào năm 1880, tình cảnh của Phật tử còn tệ hơn tình cảnh của quý vị ở Ấn Độ vào năm 1879.

"Now Buddhism is reviving, the Buddhists are beginning to be full of hope and courage, schools for Buddhist children have sprung up everywhere, societies have been formed, books are freely published, a [84] semi-weekly journal has been started and has acquired a great influence, and the Colonial Government has gazetted the Wesak Day of May as a Buddhist national holiday. This is the sort of help we need in Japan as badly as a starving man needs food. Mr. Laurence Oliphant, the English enthusiast, a brilliant writer, of mystical and religious tendencies, formerly a member of the British Parliament, says: 'A moral pall shrouds this earth's surface, and it is densest where our Occidental civilisation most prevails. Japan was a relatively pure country until she felt the demoralising touch of Western civilisation, and now how sadly has she deteriorated!' I am sent here by a very influential national committee to beg Colonel Olcott, our American Brother, to come and give religious food to us. Will you not spare him to do this meritorious work?"

"Nay Phật giáo đang phục hưng, Phật tử bắt đầu tràn đầy hy vọng và dũng khí, các trường học cho trẻ em Phật giáo mọc lên khắp nơi, các hội đoàn được thành lập, sách vở được xuất bản rộng rãi, một [84] tờ báo bán tuần đã được khai sinh và đạt ảnh hưởng lớn, và Chính phủ Thuộc địa đã đăng công báo ấn định Ngày Wesak trong tháng Năm là một ngày lễ quốc gia của Phật giáo. Đó là kiểu trợ giúp mà chúng tôi ở Nhật Bản cần khẩn cấp chẳng khác nào một người đang đói cần thực phẩm. Ông Laurence Oliphant, một người Anh say mê, nhà văn xuất sắc, có khuynh hướng huyền nghiệm và tôn giáo, nguyên là nghị sĩ Quốc hội Anh, nói: 'Một màn u ám đạo đức bao phủ bề mặt địa cầu này, và nó dày đặc nhất ở nơi nền văn minh phương Tây của chúng ta thịnh hành nhất. Nhật Bản từng là một nước tương đối thuần khiết cho đến khi nàng cảm thấy sự chạm vào làm suy đồi của nền văn minh phương Tây, và giờ đây, nàng đã sa sút biết bao!' Tôi được phái đến đây bởi một ủy ban quốc gia rất có thế lực để khẩn cầu Đại tá Olcott, Người Anh Em Mỹ của chúng tôi, đến và ban cho chúng tôi thực phẩm tôn giáo. Quý vị há chẳng thể dành Ngài để làm công việc công đức này sao?"

A succinct survey of the names and tenets of the various sects of Japan followed, and his hearers were informed as to the rather demoralised condition of the priesthood, after which Mr. Noguchi closed his address as follows:

Sau đó là một bản điểm khảo lược mạch lạc về tên gọi và giáo nghĩa của các tông phái khác nhau ở Nhật Bản, và cử tọa được thông tin về tình trạng phần nào suy thoái của hàng giáo phẩm; rồi Ông Noguchi kết luận bài diễn văn như sau:

“But there are honorable exceptions among the priests; some are really working for Buddhism, but they are few. Where is the higher doctrine? The doctrine is there, but its vital strength is very much reduced. Old Japan is no more; the old grandeur and prosperity of Buddhism, alas! is no more visible. What shall we do? What steps must we take to reform the Buddhists and give life to Buddhism? How shall we wipe off the rust accumulated on the solid gold [85] structure of Buddhism, so that it may outshine the new-made brass structure they are trying to erect? The first important step we must make is the unification of all Buddhists, no matter of what sect they are, nor of what country. Of course, it will be a very difficult task. The second step is to begin to make every priest and layman educated; and this, too, is very difficult, and a work of time. The third step is to reconvert the Japanese to Buddhism: needless to speak of its difficulty, in view of what I have above stated. The fourth step is to encourage the Japanese to take all that is good from Europe, and to reject all the bad. Two opposing forces are now working to influence and mould the intellect of the educated Japanese—one asserting that everything European is good, and the other the contrary. The balance of thought must change towards one scale or the other, and on that the destiny of Japan hangs. What shall we do? This is the echo of the cry which is now reverberating throughout Japan. Our Buddhist brothers have been aroused from their long drowsiness, but there is no help within. To rescue our Buddhists from the thraldom of Western vices we have thought of only one way. I have hinted to you what that is. It is to obtain the unselfish help of Colonel Olcott, the Founder of the Theosophical Society, and Reformer of Religions. We heard of the name of this esteemed and honorable man, and of the good work his Society is doing for Buddhism in Ceylon and elsewhere. All

“Nhưng vẫn có những ngoại lệ đáng kính trong hàng tăng lữ; một số thực sự làm việc vì Phật pháp, nhưng họ rất ít. Đâu là giáo lý cao thâm? Giáo lý vẫn còn đó, nhưng sức sống của nó đã suy giảm rất nhiều. Nhật Bản xưa không còn nữa; sự huy hoàng và thịnh trị xưa của Phật giáo, tiếc thay! không còn hiển hiện. Chúng ta phải làm gì? Phải thực hiện những bước nào để cải cách Phật tử và đưa sinh khí vào Phật giáo? Làm sao chúng ta lau sạch lớp gỉ bám trên kiến trúc bằng vàng ròng [85] của Phật giáo, để nó có thể rực rỡ hơn tòa nhà bằng đồng mới tinh mà người ta đang cố dựng lên? Bước quan trọng đầu tiên chúng ta phải thực hiện là hiệp nhất tất cả Phật tử, bất kể họ thuộc tông phái nào, hay thuộc quốc gia nào. Dĩ nhiên, đó sẽ là một việc rất khó. Bước thứ hai là bắt đầu làm cho mọi tăng sĩ và cư sĩ đều được giáo dục; và điều này cũng rất khó, lại là một công việc của thời gian. Bước thứ ba là tái độ người Nhật trở lại với Phật giáo: khỏi cần nói đến sự khó khăn của việc này, xét đến những gì tôi đã trình bày ở trên. Bước thứ tư là khuyến khích người Nhật lấy tất cả điều tốt từ châu Âu, và loại bỏ tất cả điều xấu. Hiện có hai lực đối nghịch đang hoạt động để tác động và nhào nặn trí tuệ của người Nhật có học—một bên khẳng định rằng mọi thứ châu Âu đều tốt, và bên kia thì ngược lại. Cán cân tư tưởng ắt sẽ nghiêng về một bên hay bên kia, và vận mệnh của Nhật Bản treo ở đó. Chúng ta phải làm gì? Đây là tiếng vọng của lời kêu đang vang dội khắp Nhật Bản. Các anh em Phật tử của chúng tôi đã bừng tỉnh sau cơn mê dài, nhưng bên trong không có sự trợ giúp. Để giải thoát Phật tử của chúng tôi khỏi ách nô lệ trước các thói xấu phương Tây, chúng tôi chỉ nghĩ ra một cách. Tôi đã bóng gió với quý vị cách ấy là gì. Đó là thỉnh cầu sự trợ giúp vô vị lợi của Đại tá Olcott, Vị Sáng Lập Hội Thông Thiên Học, và là Nhà Cải cách Tôn giáo. Chúng tôi đã nghe danh vị quân tử đáng kính trọng này, và về công việc tốt đẹp mà Hội của Ngài đang làm cho Phật giáo ở Tích Lan và nơi khác. Toàn thể

Japanese Buddhists are now waiting his visit, and they [86] have named him (Jamashaka) 'Bodhisat of the Nineteenth Century'. My dear brother and colleague, Kinza Hirai, ex-President of Kin Society, sent letters asking him to give his services to Japan for the advancement of Buddhism. Mr. Hirai and the Reverend Sano, an influential priest, are forming and organising a Branch of the Theosophical Society at Kyoto, and they are working vigorously in its interest. They have sent me to this twice-blessed country to attend the Annual Convention of the Theosophical Society at Madras, and after the close of its Session to escort Colonel Olcott to my country as a guest of this Society. In a few days I shall be leaving this for Japan. My stay here and among my Buddhist brothers in Ceylon has been very agreeable, and I leave you with sorrow. I shall not forget the hospitality that I have received here, nor the brothers with whom I have made lasting friendships. Let us help each other and work mutually for the advancement of our ancient religions. We, Buddhists, must form a strong brotherhood of co-religionists, of all parts of the world; and for the realisation of this grand object, work earnestly, constantly, and willingly. We must do good work for the sake of the world, as our Lord Buddha did, and as Colonel Olcott, in a lesser yet still most useful way, is doing. 'Give me liberty or give me death,' said Mr. Patrick Henry, the American revolutionary patriot. I will say, 'Let me die or else do a good work while living.'"

Phật tử Nhật Bản hiện đang trông đợi chuyến viếng thăm của Ngài, và họ [86] đã gọi Ngài (Jamashaka) là 'Bồ tát của Thế kỷ Mười Chín'. Người anh em và đồng sự thân mến của tôi, Ông Kinza Hirai, cựu Hội trưởng Hội Kin, đã gửi thư thỉnh cầu Ngài hiến tặng công lao cho Nhật Bản vì sự thăng tiến của Phật giáo. Ông Hirai và Mục sư Sano, một vị tăng có ảnh hưởng, đang thành lập và tổ chức một Chi bộ của Hội Thông Thiên Học tại Kyoto, và họ đang nỗ lực hoạt động cho lợi ích của Hội. Họ đã cử tôi đến xứ sở được chúc phúc gấp đôi này để dự Đại hội Thường niên của Hội Thông Thiên Học tại Madras, và sau khi bế mạc, tháp tùng Đại tá Olcott đến nước tôi với tư cách khách của Hội. Vài ngày nữa tôi sẽ rời nơi này trở về Nhật Bản. Thời gian ở đây và giữa các huynh đệ Phật tử tại Tích Lan của tôi thật vô cùng dễ chịu, và tôi chia tay quý vị trong niềm luyến tiếc. Tôi sẽ không quên lòng hiếu khách mà tôi đã nhận được ở đây, cũng không quên những người anh em mà tôi đã kết nghĩa bằng hữu bền lâu. Chúng ta hãy giúp nhau và cùng nhau làm việc vì sự thăng tiến các tôn giáo cổ xưa của chúng ta. Chúng ta, những Phật tử, phải kết thành một tình huynh đệ vững mạnh của những người đồng đạo, từ mọi miền trên thế giới; và để hiện thực hóa mục tiêu cao cả này, hãy làm việc một cách thiết tha, liên tục và tự nguyện. Chúng ta phải làm những việc thiện vì ích lợi của thế gian, như Đức Phật của chúng ta đã làm, và như Đại tá Olcott, theo mức độ nhỏ hơn nhưng vẫn vô cùng hữu ích, đang làm. 'Hãy cho tôi tự do hoặc cho tôi cái chết,' Ông Patrick Henry, nhà ái quốc cách mạng Hoa Kỳ, đã nói. Tôi sẽ nói: 'Hãy để tôi chết, hoặc bằng không, hãy để tôi làm một công việc tốt khi còn sống.'"

The earnestness of Mr. Noguchi's delivery seemed to strike a responsive chord in the Indian heart, and [87] he carried with him from the hall the best wishes of all. This was the first time that Japan had made an appeal to

Sự chân thành trong cách diễn đạt của Ông Noguchi dường như đã đánh động một sợi dây đồng cảm trong trái tim người Ấn, và [87] Ông ra về từ hội trường mang theo những lời chúc tốt đẹp nhất của mọi người. Đây là lần đầu tiên

a foreign nation for religious help since that historical event in 1584, when a company of Japanese ambassadors, themselves of princely birth, were conducted into the presence of the chief pontiff. Escorted by the cavalry and Swiss guard, accompanied by the foreign embassies, all the Roman princes and nobility, with the officials of the cardinals and of the Vatican, they went in a glittering procession through the streets of Rome, the guns of the castle and those of the Vatican thundering their welcome. Prostrating themselves at the Pope's feet, they declared that they "had come from the extremities of the East to acknowledge in the presence of the Pope, the Vicar of Jesus Christ, and to render obedience to him in the name of the princes of whom they were the envoys". The reading of the letters of credence was followed by a most fervid discourse by Father Gonzalez, and the whole of Christendom was thrown into agitation by the dramatic aspect of this unique occasion.[12] The event was the sequel to the long and adroit labors of Jesuit missionaries, who had skilfully appealed to the Japanese sense of devoted loyalty to their sovereign, and by changing the external aspects of Christianity to conform to those of the ancestral Shinto cult, had made the Japanese believe that the Western religion was, of all others, the best fitted to exalt the [88] grandeur of the emperor and the happiness and dignity of the nation. But in a little more than three decades the steel hand under the velvet glove was felt to be clutching at the throne and life of the nation, and there followed one of the bloodiest, most remorseless persecutions of perverts to be read of in history; the new religion was extirpated from the land, and its last missionaries swept into the sea. The ports of Japan were then closely sealed, and for two hundred and fifty years she continued to jealously guard herself by strict seclusion

Nhật Bản kêu gọi một quốc gia ngoại bang trợ giúp tôn giáo kể từ biến cố lịch sử năm 1584, khi một phái đoàn các sứ thần Nhật, vốn là những người thuộc dòng dõi vương giả, được đưa vào yết kiến giáo hoàng tối cao. Được kỵ binh và đội cận vệ Thụy Sĩ hộ tống, đi cùng các phái bộ ngoại giao, toàn thể các vương công và quý tộc La Mã, cùng các viên chức của các hồng y và của Vatican, họ diễu hành trong một đoàn rực rỡ qua các đường phố Roma, đại bác của thành và của Vatican rền vang chào mừng. Phủ phục nơi chân Đức Giáo hoàng, họ tuyên bố rằng họ "đã đến từ tận cùng phương Đông để bày tỏ nơi Đức Giáo hoàng, Đấng Đại diện của Đức Jesus Christ, và để tỏ lòng quy phục Ngài nhân danh các vương hầu mà họ là sứ giả". Sau khi đọc thư ủy nhiệm, một bài diễn giảng đầy nhiệt huyết của Cha Gonzalez được cất lên, và toàn thể Kitô giới bị khuấy động bởi dáng vẻ kịch tính của dịp hiếm có này. Biến cố ấy là đoạn kết của những nỗ lực lâu dài và khéo léo của các nhà truyền giáo Dòng Tên, những người đã khéo léo khơi dậy ở người Nhật tinh thần trung trinh tận tụy đối với quân vương của họ, và bằng cách thay đổi các hình thái bên ngoài của Kitô giáo cho phù hợp với của tín ngưỡng tổ tiên Shintô, đã làm cho người Nhật tin rằng tôn giáo phương Tây, hơn tất cả các tôn giáo khác, là thích hợp nhất để đề cao [88] uy nghi của hoàng đế và hạnh phúc, phẩm giá của quốc gia. Nhưng chỉ hơn ba thập niên, bàn tay thép giấu dưới găng nhung đã bị cảm nhận là đang vươn tới ngai vàng và sinh mệnh quốc gia, và rồi một trong những cuộc bách hại đẫm máu và tàn khốc nhất nhắm vào những kẻ cải đạo đã diễn ra—một sự kiện được chép trong sử; tôn giáo mới bị tận diệt khỏi đất nước, và các nhà truyền giáo cuối cùng của nó bị quét sạch ra biển. Các hải cảng Nhật Bản bấy giờ bị đóng chặt, và suốt hai trăm năm mươi năm, nàng khư khư bảo vệ mình bằng cách bế quan nghiêm ngặt để tránh mọi khả năng bị ngoại nhân làm ô nhiễm thêm. Đây là bí ẩn về sự cô lập của nàng, chỉ được tương đối ít người ngoài

from the possibility of further contamination by foreigners. This is the secret of her isolation, known to comparatively few outside the class of sinologues.

giới Hán học gia biết đến.

When Japan was once again opened to foreign intercourse by the American Commodore Perry, and change became the passion of the day, an imperial Commission was ordered to report upon the advisability of adopting Christianity as the State religion, in order to improve the moral condition of the people. "The result," says Hearn (quoted by Mr. Knapp), "confirmed the impartial verdict of Kämpfer in the seventeenth century upon the ethics of the Japanese. 'They profess a great respect and veneration for the gods, and worship them in various ways. And I think I may affirm that in the practice of virtue, in purity of life and outward devotion, they far outdo the Christians.'" [13] The Commission reported against the adoption of the Western religion "on the ground that, judging, from the moral condition of the West, [89] Christianity was not there so potent an influence for right living as were in Japan the religions which had so long held sway among the island people". Neither Mr. Knapp, nor Lafcadio Hearn, nor any other unbiassed modern observer believes that Japan will ever come under the sway of Christianity so long as there survives any hope of independent national existence. During the mighty revolution in every other department of thought and life that the empire has been the scene of, none has occurred in that of religion. "From the benefits of this movement," says Knapp, "which bore so many features of Western life across the Pacific, Christianity has been the one thing excluded; and it was deliberately excluded because, after full investigation, it was deemed prejudicial to the interests of morality" (p. 218). "It is an open secret that the American commission recently sent to Japan

Khi Nhật Bản một lần nữa được mở ra cho giao tiếp với ngoại bang bởi Chuẩn đô đốc Mỹ Perry, và đổi thay trở thành đam mê của thời đại, một Ủy ban Hoàng gia được lệnh báo cáo về khả năng nên hay không nên chọn Kitô giáo làm quốc giáo, hầu cải thiện tình trạng đạo đức của dân chúng. "Kết quả," Hearn nói (được Ông Knapp trích), "xác nhận phán xét vô tư của Kämpfer vào thế kỷ mười bảy về đạo đức của người Nhật. 'Họ tỏ lòng kính ngưỡng sâu xa đối với các thần minh, và thờ phụng các ngài bằng nhiều cách. Và tôi nghĩ tôi có thể khẳng định rằng trong việc hành trì các đức hạnh, trong sự thanh khiết của đời sống và lòng sùng mộ bên ngoài, họ vượt xa các Kitô hữu.'" Ủy ban đã báo cáo chống lại việc chọn tôn giáo phương Tây ấy "trên cơ sở rằng, xét theo tình trạng đạo đức của phương Tây, [89] thì Kitô giáo ở đó không phải là một ảnh hưởng đủ mạnh để thúc đẩy đời sống chính trực như những tôn giáo đã lâu đời chi phối người dân trên các đảo Nhật Bản". Cả Ông Knapp, lẫn Lafcadio Hearn, lẫn bất kỳ nhà quan sát hiện đại vô tư nào đều tin rằng Nhật Bản sẽ không bao giờ chịu thần phục Kitô giáo chừng nào còn tồn tại hy vọng về sự độc lập quốc gia. Trong cuộc cách mạng vĩ đại ở mọi ngành khác của tư tưởng và đời sống mà đế quốc đã là sân khấu, thì không có cuộc cách mạng nào xảy ra trong lĩnh vực tôn giáo. "Trong những lợi ích của phong trào này," Knapp nói, "phong trào đã chở bao nhiêu đặc điểm của đời sống phương Tây vượt Thái Bình Dương, thì Kitô giáo là điều duy nhất bị loại trừ; và nó đã bị loại trừ một cách có chủ ý vì, sau khi khảo sát kỹ lưỡng, người ta thấy rằng nó phương hại đến quyền lợi của đạo đức" (tr. 218). "Ai cũng biết rằng phái đoàn Mỹ gần đây được cử đến Nhật Bản để xem xét cuộc khủng hoảng trong công

to consider the crisis in mission work there was confronted with problems which the national spirit has evoked, not only in matters of administration, but also in those affecting supposed essentials of Christian belief. It is at least wholly safe to predict that every hope of sectarian aggrandisement on Japanese soil which has been cherished by any of the numberless denominations who have sent their propagandist forces there is doomed to disappointment. The Christianity which gains a foothold or any lasting influence in the empire will be neither Presbyterian, nor Methodist, nor Unitarian Christianity. It will not be even American, nor English, nor German, [90] nor Roman Christianity. It will be, if anything at all, an essentially Japanese faith, based upon and assimilated with the old loyalties... In her faith, as in her polity, Japan will remain, as always in the past, the unconquered Island Realm" (p. 222).

tác truyền giáo ở đó đã phải đối mặt với những vấn đề do tinh thần dân tộc khơi lên, không chỉ trong các vấn đề quản trị mà còn trong những vấn đề ảnh hưởng đến các điều vốn được coi là cốt yếu của tín điều Kitô giáo. Ít nhất có thể hoàn toàn an toàn khi dự đoán rằng mọi hy vọng bành trướng giáo phái trên đất Nhật mà bất kỳ hệ phái nào trong số vô vàn hệ phái đã phái lực lượng truyền giáo tới đó nuôi dưỡng đều bị định mệnh chờ sẵn sự thất vọng. Ki-tô giáo nào giành được chỗ đứng hay ảnh hưởng bền vững nào trong đế quốc sẽ không phải là Ki-tô giáo Trưởng lão, cũng không phải Trưởng Nhiệm, hay Nhất Thần. Nó sẽ không thậm chí là Ki-tô giáo Mỹ, hay Anh, hay Đức, [90] hay La Mã. Nếu có là gì đi nữa, thì đó sẽ là một đức tin mang bản sắc Nhật Bản đích thực, đặt nền trên và hòa nhập với những trung trinh xưa... Trong đức tin cũng như trong thể chế, Nhật Bản sẽ vẫn, như bao lâu nay trong quá khứ, là Quốc đảo Bất khả chinh phục" (tr. 222).

At the time of the Noguchi commission I had none of my present familiarity with his nation, but I loved them as I do all Oriental peoples, instinctively, and with my whole heart, and in accepting his invitation I felt that with love and sincerity one may unlock all doors that lead to the popular heart. I knew, from experiences in India, Ceylon, and Burma, that modern education but paints a gloss over the outer man, leaving the inner self what heredity and Karma have made it: I felt that even so feeble an agency as one man's voice must arouse the dormant religious sentiment and call back at least the most earnest of the people from the slimy path of greed and worldly success into the clean, broad road traced out by the Buddha, in which their forefathers had trod for thirteen hundred years. It would not be I, but the resistless power of the Buddha Dharma that would be pitted against the forces of irreligion

Vào thời của phái bộ Noguchi, tôi chưa quen thuộc như bây giờ với dân tộc của Ông, nhưng tôi yêu họ như tôi yêu tất cả các dân tộc phương Đông, một cách tự nhiên và bằng cả tấm lòng, và khi chấp nhận lời mời của Ông, tôi cảm thấy rằng bằng tình yêu và lòng chân thành, người ta có thể mở mọi cánh cửa dẫn vào trái tim quần chúng. Từ kinh nghiệm ở Ấn Độ, Tích Lan và Miến Điện, tôi biết rằng nền giáo dục hiện đại chỉ phủ một lớp bóng lên bề ngoài con người, còn phần nội tại vẫn là những gì mà di truyền và Nghiệp đã tạo nên: tôi cảm thấy rằng ngay cả một tác nhân yếu ớt như tiếng nói của một người cũng phải có thể khơi dậy tình cảm tôn giáo đang ngủ quên và gọi về ít nhất những người thành tâm nhất khỏi con đường nhớp nháp của tham lam và thành đạt thế tục, để bước vào con đường quang đãng, tinh sạch mà Đức Phật đã vạch ra, con đường mà tổ tiên họ đã đi suốt mười ba trăm năm. Không phải là tôi, mà là sức mạnh không

and moral revolt. When we were driving home from the place of meeting, Noguchi expressed his wonder that so huge an audience had listened to him in such perfect courtesy and silence; saying that I must expect nothing to equal it from my Japanese audiences, who were in the habit of interrupting public speakers with protests and comments, and sometimes making a good deal of disturbance.

cưỡng nổi của Phật pháp sẽ đối đầu với những lực lượng vô đạo và phản kháng luân lý. Khi chúng tôi ngồi xe trở về nhà sau buổi gặp gỡ, Noguchi bày tỏ sự ngạc nhiên rằng một cử tọa đông đảo như thế đã lắng nghe Ông với cung cách lịch thiệp và im lặng hoàn toàn; nói rằng tôi đừng mong sẽ có gì tương tự từ các thính giả Nhật Bản của tôi, vốn thường quen ngắt lời diễn giả bằng phản đối và bình luận, đôi khi gây không ít náo động.

[91] I bade him not distress himself on that score, for it had never happened within my experience to be interrupted when speaking, perhaps because I kept my hearers so busy thinking as to give their thoughts no chance to wander. The result—as will be seen later—proved me to be right, for a more courteous reception than that given me would have been impossible to conceive of.

[91] Tôi bảo Ông đừng bận lòng vì điều đó, vì trong kinh nghiệm của tôi chưa bao giờ bị ngắt lời khi đang nói, có lẽ vì tôi khiến người nghe phải bận rộn suy nghĩ đến mức không còn dịp để ý trí lang thang. Kết quả—như sẽ thấy sau này—chứng minh là tôi đã đúng, vì khó có thể tưởng tượng sự tiếp đón nào nhã nhặn hơn thế dành cho tôi.

The last Delegate to the Convention of 1888 left Adyar on the 30th (December), and we of the household enjoyed the calm after the storm of clashing opinions. On the last day I wrote: “Thus closes the year 1888, which has been rife with disagreeable incidents, trials, and obstacles of sorts, yet on the whole prosperous. The resignations of Subba Row, Oakley and others bring evil sequences, among them the discontent, almost rebellion, of Tookaram, who has been misled by hasty judgment prompted by X.’s machinations. The outlook for 1889 is much better. We have got rid of a certain pestiferous fellow who kept us all in misery.”

Vị Đại biểu cuối cùng dự Đại hội 1888 rời Adyar ngày 30 (Tháng Mười Hai), và chúng tôi —những người trong gia đình—hưởng trọn sự tĩnh lặng sau cơn bão của những ý kiến chỏi nhau. Ngày cuối cùng tôi viết: “Thế là khép lại năm 1888, một năm đầy những sự cố khó chịu, thử thách và đủ thứ trở ngại, song nhìn chung lại là năm hanh thông. Việc Subba Row, Oakley và những người khác từ chức kéo theo các hậu quả xấu, trong đó có sự bất mãn, gần như phản loạn, của Tookaram, người đã bị lạc lối bởi những phán xét vội vàng do các trò mưu mô của X. xui khiến. Triển vọng cho năm 1889 sáng sủa hơn nhiều. Chúng ta vừa thoát được một gã quấy nhiễu dai dẳng khiến tất cả chúng ta khốn khổ.”

Thus, then, we roll up the scroll from which our notes of the year’s history have been copied, and lay it on the table of Chitragupta, the Record-keeper of Yama, for production at that future day when the deeds of our lives have to be scrutinised by the Lords of Karma.

Vậy là chúng ta cuộn lại cuộn thư mà từ đó các ghi chép lịch sử năm đã được chép ra, và đặt nó trên bàn của Chitragupta, Vị Ghi chép của Yama, để mai ngày đem ra khi những việc làm trong đời chúng ta phải được các Chúa Tể của Nghiệp Quả xét soi.

CHAPTER VI—CHƯƠNG VI

VISIT TO JAPAN—THĂM NHẬT BẢN

(1889)

MY departure for Japan having been fixed for the 10th of January, I had quite enough to do to get out the Annual Report and put things in order generally within the preceding few days. Dharmapala, who had decided to accompany us, left on the 1st for Colombo to get ready, and Noguchi and I embarked on the appointed day. The passage to Colombo was smooth and pleasant, and a lot of Buddhist friends met us on arrival. The High Priest, Sumangala Thero, awaited us at our Theosophical Headquarters in Maliban Street, and came again the next day for a long and friendly talk. Pandit Batuvantudave, the learned Sanskritist, as Buddhist Registrar of Marriages under the Ordinance which I had persuaded Lord Derby and Sir Arthur Gordon (Governor of Ceylon) to have passed, celebrated a marriage between co-religionists on the 14th, in my presence, and in his address to the bridal couple mentioned the part I had had in bringing about this reform in the old marriage laws.

[93]

Attendance at public meetings, reception, and making of visits, a grand dinner given by the Colombo Branch, a public lecture or two, presiding at school celebrations, and other matters, took up all my time, and sent me to bed each night tired and sleepy. On the evening of the 17th we had a most dramatic send off from a crowded meeting convened to hear the High Priest lecture on Bana. It was stifling hot in our packed hall, and the enthusiasm bubbled over. Sumangala Thero gave a most eloquent and kindly discourse,

(1889)

Việc tôi khởi hành sang Nhật được ấn định vào ngày 10 tháng Một, khiến tôi phải làm không ít việc để hoàn tất Báo cáo Hằng niên và sắp xếp mọi việc ổn thỏa trong vài ngày trước đó. Dharmapala, người đã quyết định đi cùng chúng tôi, rời ngày mồng 1 để về Colombo chuẩn bị, và đến ngày hẹn thì Noguchi và tôi xuống tàu. Chuyến đi đến Colombo êm và dễ chịu, và có nhiều bạn bè Phật tử ra đón khi chúng tôi cập bến. Đại Trưởng lão, Ngài Sumangala Thero, đợi chúng tôi tại Trụ sở Thông Thiên Học của chúng tôi ở phố Maliban, và hôm sau lại đến lần nữa để có một cuộc trò chuyện dài đầy thân tình. Pandit Batuvantudave, nhà Phạn học uyên thâm, trong vai trò viên Chưởng bộ Hôn phối Phật giáo theo Sắc lệnh mà tôi đã thuyết phục Lord Derby và Sir Arthur Gordon (Thống đốc Tích Lan) cho ban hành, đã cử hành một cuộc hôn phối giữa những đồng đạo vào ngày 14, với sự hiện diện của tôi, và trong diễn từ gửi đôi tân hôn, Ông nhắc đến phần đóng góp của tôi trong việc đem lại cải cách này cho luật hôn nhân cũ.

[93]

Tham dự các buổi họp công cộng, dự tiếp tân và đi thăm viếng, một bữa tiệc long trọng do Chi bộ Colombo chiêu đãi, một đôi bài diễn thuyết trước công chúng, chủ tọa lễ kỷ niệm ở trường học, và những việc khác, chiếm trọn thời giờ của tôi, và đêm nào cũng đưa tôi vào giấc ngủ trong tình trạng mệt lả. Tối ngày 17, chúng tôi được tiễn đưa một cách đầy kịch tính từ một cuộc họp đông nghịt được triệu tập để nghe Đại Trưởng lão thuyết giảng về Bana. Trời oi bức ngột ngạt trong hội trường chật kín của chúng tôi, và lòng nhiệt thành sôi

setting forth the magnitude of the task which I had undertaken, handing me an engrossed Sanskrit letter of credence to the Chief Priests of Japanese Buddhism, which assured them of the sympathy and good-will that they might count on from their co-religionists of the Southern Church. In the course of his remarks he reminded his hearers of the historical incident of the Buddhist monk, Punna Thero, who, when starting on a foreign mission of propaganda, was interrogated by the Buddha as to the course he should adopt in case he should be refused a hearing, should he be reviled, opposed, stoned, persecuted or killed, declared his readiness to bear all, suffer all, and yield up even life if needs be to spread the Dharma among foreign nations who had not yet enjoyed the inestimable blessing of hearing it preached. He applied the lesson to my case, and exhorted the Sinhalese to prove their devotion by deeds of self-sacrifice. In conclusion, he said: "He is the only person who could undertake and carry out this missionary work for Buddhism. It [94] is well, therefore, that our Japanese brothers have heard of the great good that he has done for our religion, and have sent for him to help them also." After complimenting Dharmapala and saying that "he is worthy to share the high honor of his task, and be the first Sinhalese who sets foot upon the shores of Japan," [an error, since I met a Sinhalese merchant there], he added: "I invoke upon their heads the blessings of the Devas, and I ask you all to speed them on their way with your heartiest good wishes." [14] When, at last, we left the hall for the steamer and passed out into the moonlit street, the welkin rang with cries of "Sâdhu! Sâdhu"! and Noguchi's and Dharmapala's bosoms swelled with emotion, as mine did, and our hearts were warmed with hope and infused with courage to face the difficulties before us. Yet, in comparison with the striking pageantry of the scene at Rome in

trào. Ngài Sumangala Thero giảng một bài thuyết pháp hùng hồn và đầy lòng từ, nêu bật tầm vóc của sứ mệnh mà tôi đảm nhận, trao cho tôi một bức thư ủy nhiệm bằng Phạn văn viết cực đẹp gửi đến các vị Tăng Thống của Phật giáo Nhật Bản, bảo đảm với các Ngài về cảm tình và thiện chí mà các Ngài có thể tin cậy nơi những đồng đạo thuộc Giáo hội Nam truyền. Trong lời của Ngài, Ngài nhắc thính chúng về biến cố lịch sử của vị tăng Punna Thero, người khi khởi hành đi truyền pháp ở hải ngoại, đã được Đức Phật hỏi về cách hành xử trong trường hợp bị từ chối cho thuyết pháp, bị mắng nhiếc, chống đối, ném đá, bách hại hay sát hại, và đã tuyên bố sẵn sàng chịu đựng tất cả, chịu khổ tất cả, và hiến cả tính mạng nếu cần để truyền bá Pháp nơi những dân tộc ngoại quốc chưa từng hưởng ân phúc vô giá là được nghe thuyết pháp. Ngài áp dụng bài học ấy vào trường hợp của tôi, và khuyên người Sinhala chứng tỏ lòng sùng kính bằng những hành vi tự hy sinh. Kết lời, Ngài nói: "Ngài là người duy nhất có thể đảm đương và hoàn tất công việc truyền giáo này cho Phật giáo. Thế [94] nên thật tốt là các anh em Nhật Bản của chúng ta đã nghe biết công lớn mà Ngài đã làm cho tôn giáo của chúng ta, và đã mời Ngài đến giúp họ nữa." Sau khi khen ngợi Dharmapala và nói rằng "y xứng đáng chia sẻ niềm vinh dự cao cả của sứ mệnh này, và sẽ là người Sinhala đầu tiên đặt chân lên bờ Nhật Bản," [một sai sót, vì tôi đã gặp một thương gia người Sinhala ở đó], Ngài thêm: "Tôi cầu chúc các vị được chư Thiên ban phước, và tôi xin quý vị tất cả cùng tiễn các vị lên đường bằng những lời chúc tốt đẹp chân thành nhất." Khi cuối cùng, chúng tôi rời hội trường ra tàu và bước ra con phố ngập ánh trăng, bầu trời ngân vang tiếng hô "Sâdhu! Sâdhu"! khiến lòng Noguchi và Dharmapala trào dâng xúc động, như lòng tôi, và trái tim chúng tôi được sưởi ấm bằng hy vọng, thấm nhuần dũng khí để đối mặt với những khó khăn trước mắt. Tuy nhiên, so với cảnh tượng lộng lẫy ở Roma vào

1584, when the Japanese ambassadors to the Pope asked his religious help, how modest and unnoticeable were the conditions under which our present visit was taking place: a single schoolmaster, representing a small committee of enthusiasts, mostly young men, comes and takes me by the hand and leads me to Japan, not to build up Christianity, but to revive Buddhism. Yet the sequel will show that in this, as in many other cases, great results may follow the employment of insignificant agencies. So superstitious have I become in the matter of the association [95] of the numbers 7, 17, and 27 with our Society's most important events that I confess to having taken it as a good augury for this present tour that we embarked on the "Djemnah" on the 17th of the month.

năm 1584, khi các sứ thần Nhật Bản đến cầu viện Giáo hoàng về tôn giáo, thì những điều kiện trong đó cuộc thăm viếng hiện tại của chúng tôi diễn ra thật khiêm nhường và ít gây chú ý biết bao: một thầy giáo duy nhất, đại diện cho một ủy ban nhỏ những người nhiệt tâm, đa phần là thanh niên, đến nắm tay tôi và dẫn tôi đến Nhật, không phải để xây dựng Kitô giáo, mà để phục hưng Phật giáo. Thế nhưng diễn biến sau đó sẽ cho thấy rằng, như trong nhiều trường hợp khác, những kết quả lớn lao có thể theo sau việc sử dụng những phương tiện nhỏ bé. Tôi đã trở nên "mê tín" đến mức [95] gắn kết các con số 7, 17, và 27 với những sự kiện trọng yếu nhất của Hội chúng ta, đến nỗi tôi thú thực là đã coi việc chúng tôi xuống tàu "Djemnah" vào ngày 17 trong tháng như một điềm lành cho chuyến đi này.

This was my first long voyage on a French mail steamer, and I was delighted with the arrangements on board. Travelling second-class, as I almost always do, from motives of economy, I found that the whole deck was free to us to occupy day and night; we mixed on terms of equality with the saloon passengers, and were not made to feel as if we were social pariahs, as one is aboard the British liners. Our table was the same as that of the saloon save in the number of entrées and our not having a huge tiffin at 1 p.m. to gorge on top of a 10 o'clock breakfast: the officers were most courteous, the servants as respectful and attentive as those in good families, and the baggage-room was accessible daily between fixed hours, and one had only to descend a short staircase to get at it. We reached Singapore on the sixth day, and were visited by some Sinhalese who are settled there, and with whom we organised, on the next day, a local T. S. Branch, with Mr. B. P. De Silva, the well-known jeweller, as President, and nineteen members. We sailed the same day and reached the coquettish little Cambodian

Đây là chuyến hải trình dài đầu tiên của tôi trên một tàu thư Pháp, và tôi rất thích thú với các sắp đặt trên tàu. Đi hạng hai, như tôi gần như luôn làm vì lý do tiết kiệm, tôi thấy rằng toàn bộ boong tàu đều tự do cho chúng tôi sử dụng ngày đêm; chúng tôi hòa trộn bình đẳng với hành khách hạng nhất, và không bị làm cho cảm thấy như mình là những hạng người bị xã hội ruồng bỏ, như người ta thường cảm nhận trên các tàu Anh. Bàn ăn của chúng tôi giống hệt bàn của khoang hạng nhất trừ số lượng món khai vị ít hơn và việc chúng tôi không có bữa tiffin khổng lồ lúc 1 giờ trưa để "nhồi" thêm trên nền bữa điểm tâm lúc 10 giờ; sĩ quan thì hết sức nhã nhặn, người phục vụ kính cẩn và tận tụy như trong những gia đình gia giáo, và kho hành lý thì mở cửa hằng ngày trong những giờ cố định, chỉ cần bước xuống một cầu thang ngắn là có thể tiếp cận. Chúng tôi cập Singapore vào ngày thứ sáu, và được một số người Sinhala định cư ở đó đến thăm, và hôm sau cùng họ tổ chức một Chi bộ T.S. địa phương, với Ông B. P. De Silva, một nhà kim hoàn nổi tiếng, làm Hội trưởng, và mười chín hội viên. Cùng ngày đó chúng tôi nhổ neo và

town of Saigon on the 27th, Sunday. Like Pondicherry, Chandernagore, and all other French colonial towns, Saigon bears the distinct national stamp. There are cafés, marble-topped little tables on the sidewalks, blue and white signs on the street corners, shops that [96] remind one of the Palais Royal, a theatre subsidised by Government, military men walking about in uniform, civilians with tiny rosettes in their button-holes, and other external signs that unmistakably indicate the presence of Gallic occupancy. There was a performance of Romeo and Juliet as a grand opera that night, to which all of us passengers went. The auditorium would have astonished an untravelled Frenchman, as the building stood in its own large grounds, was open to all the breezes by arches at the sides, and there were broad verandahs on which one could stroll between the acts. It was a pleasant outing to break the monotony of a sea voyage. The Zoological Garden of Saigon is very pretty, and at that time possessed a splendid collection of birds of all kinds—as fine a one as I ever saw. I came near being compelled to remember it distinctly, as a gigantic scarlet-plumed flamingo took a notion to chase me, and I would have fared ill from his strong beak if his attention had not been diverted at the critical moment.

On the 28th we sailed for Hong Kong, and on our way began to feel the touch of winter, poor Dharmapala shivering and suffering from the cold, icy wind. Hong Kong was found in gala dress for the Chinese New Year (February 1), and we were greatly interested in all the sights. The men and women were gorgeously apparelled, the children, funny moon-faced mites, with their cheeks highly rouged and heads shaved, dragging after their parents, the streets full of jinrickshas, palanquins, and uncouth carts, fire-crackers [97] snapping, peripatetic restaurant men carrying their

đến thị trấn nhỏ duyên dáng của Campuchia là Saigon vào ngày 27, Chủ nhật. Như Pondicherry, Chandernagore, và tất cả các thị trấn thuộc địa Pháp khác, Saigon mang một dấu ấn dân tộc rất riêng. Có các quán cà phê, những chiếc bàn nhỏ mặt cẩm thạch trên vỉa hè, các bảng chỉ đường xanh trắng ở góc phố, các cửa hiệu [96] gợi nhớ Palais Royal, một nhà hát được Chính phủ trợ cấp, quân nhân đi lại trong quân phục, dân sự thì cài những bông hồng nhỏ xíu ở khuy áo, cùng những dấu hiệu bề ngoài khác cho thấy rõ ràng sự hiện diện của người Pháp. Tối đó có biểu diễn vở Romeo và Juliet theo dạng đại hợp xướng, và tất cả chúng tôi, hành khách trên tàu, đều đi xem. Phòng diễn sẽ khiến một người Pháp chưa từng du lịch phải sửng sốt, vì tòa nhà đứng trong khuôn viên rộng rãi của chính nó, mở thoáng sang đón gió trời qua các vòm ở hai bên, và có các hành lang rộng để người ta dạo bước giữa các hồi. Đó là một cuộc dạo chơi dễ chịu, phá vỡ sự đơn điệu của hành trình trên biển. Vườn Bách thú Saigon rất xinh, và thời đó có một bộ sưu tập chim chóc tuyệt hảo—đẹp nhất mà tôi từng thấy. Tôi suýt phải ghi nhớ nó một cách đặc biệt, khi một con hồng hạc khổng lồ lông đỏ rực bổng đùng đùng đuổi theo tôi, và tôi có lẽ đã khốn khổ với chiếc mỏ khỏe của nó nếu như sự chú ý của nó không bị chuyển hướng đúng vào giây phút nguy hiểm.

Ngày 28 chúng tôi rời Saigon đi Hồng Kông, và trên đường bắt đầu cảm nhận hơi lạnh của mùa đông, tội nghiệp Dharmapala run lẩy bẩy và chịu lạnh gió buốt. Hồng Kông đang khoác áo hội hè đón Tết Âm lịch (Ngày mồng Một tháng Hai), và chúng tôi rất thích thú trước mọi cảnh tượng. Nam phụ lão ấu ăn vận lộng lẫy, bọn trẻ con—những nhóc tì mặt tròn như vầng trăng—má hồng rực, đầu cạo nhẵn, lon ton theo sau cha mẹ; đường phố đầy xe kéo tay, kiệu, và những cỗ xe thô kệch, pháo [97] nổ lách tách, những người bán hàng rong phục vụ quán ăn dã chiến vác trên vai các bếp lò than

charcoal kitchen-stoves and cooked food by poles across their shoulders, and many other strange things to see.

và đồ ăn đã nấu chín, và nhiều điều lạ lẫm khác để nhìn ngắm.

The next, day we sailed for Shanghai, and went right into a cold air-current which made us huddle around the cabin stove, and me to realise what life in the tropics did for Western constitutions. Dharmapala began to suffer rheumatic pains in his feet and limbs, and to wish himself back in warm Ceylon. Anchored at Woosung, the river harbor of Shanghai, a snow-storm struck us, and the prospects were so uninviting that we stuck to the ship and the stove, and let the other passengers go up the river in the Company's big launch without us. On the 6th we moved on towards Kobé (Japan) and had a bright, sunny day, fairly comfortable in the sun, but bitter cold in the shade. Up to noon on the 7th the ship made 284 miles within the twenty-four hours, and we got into the warmer air of the black current, which sweeps across the ocean to Japan, and modifies the temperatures of both air and water. A pretty island with snowy mountain peaks was sighted off the coast of Korea, and on the 8th we were sailing through the inland sea of Japan, amid surroundings that were so beautiful as to have made it world-famed. At times it seemed to me like sailing up past the Hudson River highlands or through Lake George.

Hôm sau nữa chúng tôi nhổ neo đi Thượng Hải, và ngay lập tức rơi vào một luồng khí lạnh khiến chúng tôi quây quần quanh lò sưởi buồng tàu, còn tôi thì thấm thía đời sống ở xứ nhiệt đới làm gì với thể chất của người phương Tây. Dharmapala bắt đầu đau thấp khớp ở bàn chân và tay chân, và ước gì mình đang ở Tích Lan ấm áp. Khi thả neo ở Woosung, cảng sông của Thượng Hải, một cơn bão tuyết ập đến, và triển vọng ảm đạm đến nỗi chúng tôi bám lấy con tàu và cái lò sưởi, để mặc các hành khách khác lên sông bằng chiếc tàu lớn của Hãng mà không đi theo. Ngày mồng 6 chúng tôi tiếp tục hướng về Kobé (Nhật Bản) và gặp một ngày nắng rực rỡ, ngồi ngoài nắng thì khá dễ chịu, nhưng trong bóng râm thì lạnh thấu xương. Tính đến trưa ngày mồng 7, tàu đi được 284 hải lý trong hai mươi bốn giờ, và chúng tôi tiến vào lớp không khí ấm hơn của dòng hải lưu đen, dòng này quét qua đại dương hướng về Nhật Bản, làm dịu cả nhiệt độ không khí lẫn nước. Một hòn đảo xinh đẹp với những đỉnh núi phủ tuyết trắng thấp thoáng ngoài khơi Triều Tiên, và ngày mồng 8 chúng tôi đã bơi qua nội hải Nhật Bản, giữa phong cảnh đẹp đến mức khiến vùng biển này nổi tiếng khắp thế giới. Có lúc tôi thấy như mình đang ngược dòng qua vùng núi ven sông Hudson hay băng qua hồ George.

We reached Kobé at daylight on 9th February, and before I had finished dressing, some members of [98] the committee of invitation came to my cabin and testified their delight in welcoming me to their country. On the pier, ranged in a line, were a number of Buddhist priests of all the sects, who saluted me with that exquisite politeness for which the nation is celebrated. Of course, the first thing to strike the eye of one familiar with the appearance

Chúng tôi đến Kobé lúc rạng sáng ngày 9 tháng Hai, và trước khi tôi mặc xong, một số thành viên của [98] ủy ban mời đã tới ca bin tôi bày tỏ niềm hân hoan được nghênh đón tôi đến đất nước của họ. Trên bến cảng, xếp thành hàng, là nhiều vị tăng Phật giáo thuộc mọi tông phái, họ cúi chào tôi với vẻ lịch thiệp tuyệt mỹ mà dân tộc này nổi tiếng. Dĩ nhiên, điều đầu tiên đập vào mắt một người quen thuộc với diện mạo và y phục của chư tỳ-kheo

and dress of the bhikkus of Southern Buddhism was the entire contrast in the costume of the Japanese monks. Instead of the yellow robe, the bare head, leg, arm, and foot, here we saw them clothed in voluminous garments with huge drooping sleeves, their heads covered in most cases, and the feet protected by tailor-made socks, and sandals with wooden or other soles. They wear under-cloths, and kimonos or outer coats, sometimes several, and, in the cold season, wadded with cotton to protect them from the severity of the climate. Some are made of silk, others of cotton. There are parts of Japan where snow falls to the depth of eight feet, and on some of the mountain peaks the snow never melts. Clearly, then, the robes of India, Burma, and Ceylon are quite unfit for the northern lands where Buddhism flourishes. Forming a procession of jinrickshas, and supplying us with one each, and taking charge of our luggage, they took us to the most ancient temple of the Ten Dai sect, crowds of priests and people following, where I was formally welcomed, and made a suitable reply. In the evening I held a conversazione which ran into a lecture. In the afternoon I had been to the American Consul and [99] procured my passport to Kyoto, without which I could not have travelled under then existing laws. The name of the venerable Chief Priest of the temple was Jiko Katto. He treated me with the greatest urbanity, and assured me that the whole nation were waiting to see and hear me, as a defender of Buddhism. After a second lecture, the next morning we left for Kyoto by train, and I found a multitude of well-wishers awaiting me in the station, and crowding the street in front. We were escorted in procession to Nakamaraya's Hotel, whence, after a rest and some refreshments, I was taken to the great Choo-in Temple of the Jodo sect, and in the "Empress's Room" held a reception until nightfall. The display of costly lacquered

thuộc Phật giáo Nam truyền là sự tương phản hoàn toàn trong y phục của tăng sĩ Nhật. Thay vì y vàng, đầu, chân, tay trần, ở đây chúng tôi thấy họ vận những bộ y phục rộng thùng thình với tay áo rủ rất dài, đầu phần nhiều đội mũ, chân mang tất may đo và dép có đế bằng gỗ hay vật liệu khác. Họ mặc áo lót, và kimono hay áo khoác ngoài, đôi khi nhiều lớp, và vào mùa lạnh thì độn bông để chống chọi khắc nghiệt khí hậu. Có áo bằng lụa, có áo bằng bông. Có những vùng ở Nhật tuyết rơi dày đến tám feet, và trên một số đỉnh núi tuyết chẳng bao giờ tan. Rõ ràng là y phục ở Ấn Độ, Miến Điện và Tích Lan hoàn toàn không hợp với các xứ phương Bắc nơi Phật giáo hưng thịnh. Thành lập một đoàn xe kéo tay, cấp cho chúng tôi mỗi người một chiếc, và lo cả hành lý của chúng tôi, họ đưa chúng tôi đến ngôi chùa cổ nhất của tông Thiên Thai, từng đoàn tăng chúng và dân chúng theo sau, nơi tôi được chính thức nghênh đón, và tôi đáp lời cho phải lẽ. Buổi tối, tôi mở một buổi đàm đạo kéo dài thành bài thuyết trình. Buổi chiều, tôi đã đến Lãnh sự quán Mỹ và [99] xin được giấy thông hành đi Kyoto, không có nó tôi đã không thể di chuyển theo luật lệ khi ấy. Tên vị Trụ trì khả kính của chùa là Jiko Katto. Ngài tiếp đãi tôi hết sức niềm nở và quả quyết rằng cả quốc gia đang chờ được gặp và nghe tôi, như một vị hộ pháp Phật giáo. Sau một bài thuyết trình thứ hai, sáng hôm sau chúng tôi rời đi Kyoto bằng tàu hỏa, và tôi thấy một đám đông thiện hữu chờ tôi ở nhà ga, chen kín cả đường phố phía trước. Chúng tôi được hộ tống theo đoàn đến khách sạn của Nakamaraya, rồi từ đó, sau khi nghỉ ngơi và dùng chút đồ ăn, tôi được đưa đến chùa lớn Choo-in của tông Tịnh Độ, và trong "Phòng Hoàng hậu" tôi mở tiếp tân đến tận chiều tối. Sự bày biện các bình phong sơn mài tinh xảo và các tấm ốp, tượng đồng và tranh lụa nghệ thuật thật lộng lẫy. Gian phòng này được dành làm phòng hoàng gia cho Đức Hoàng hậu sử dụng khi ghé thăm. Người ta dành phòng ấy cho tôi để dùng cho các buổi lễ

screens and panels, artistic bronzes and paintings on silk was magnificent. The room is set apart as a royal apartment for the use of H. M. the Empress on the occasions of her visits. It was given me for use for functions of sorts during my stay at the ancient capital.

các loại suốt thời gian trú tại cố đô.

After dinner, American-like, I went sight-seeing with an interpreter and had my first experience with a jinricksha. It is an excellent vehicle—provided that the cooly be sober enough to keep his footing. Mine wasn't; and the first thing I knew, he had fallen flat, and I came sailing through the air over him, but, fortunately, being sure-footed, I landed with one foot at each side of his head, no worse for the adventure. We strolled through Theatre Street, or at any rate the street which is lined on both sides with theatres [100] and show-places of all kinds, and stopped to see a performance of trained birds, which did many wonderful tricks. But I was glad enough to get to bed early; as I was pretty well tired out. Poor Dharmapala was laid up with neuralgia in the feet, suffering cruelly.

Sau bữa tối, theo kiểu người Mỹ, tôi đi dạo xem cảnh với một thông dịch viên và lần đầu trải nghiệm xe kéo tay. Đó là một cỗ xe tuyệt vời—miễn là phu kéo đủ tỉnh để đứng vững. Phu của tôi thì không; và điều đầu tiên tôi biết là y ngã sấp, còn tôi bay qua đầu y, may thay, vốn vững chân, tôi đáp xuống với mỗi chân ở một bên đầu y, không hề hấn gì. Chúng tôi dạo qua Phố Nhà Hát, hay chí ít là con đường hai bên dọc kín những nhà hát [100] và nơi trình diễn các loại, và dừng lại xem một buổi biểu diễn chim được huấn luyện, chúng làm nhiều trò kỳ diệu. Nhưng tôi mừng là về giường sớm; vì tôi đã khá mệt.

The next morning I attended by invitation an imposing ceremony in Choo-in Temple, in which some 600 priests took part. It was to celebrate the voluntary promulgation of a Constitution by H. M. the Emperor, an act which has been rightly characterised as one of unprecedented magnanimity. The most undisputedly autocratic sovereign on earth, out of profound regard for the welfare of his country and his people, had given them the political blessing of a Constitutional Government; not driven to it by rebellious barons, like King John of England, but of his own free will, and because he loved his people with his whole heart. The ceremonies at the Temple included the chanting of hundreds of verses to the rhythmic tapping of drums, which produced vibrations of a strong

Sáng hôm sau, theo lời mời, tôi dự một buổi lễ trọng thể tại chùa Choo-in, với khoảng 600 vị tăng tham dự. Buổi lễ nhằm kỷ niệm việc Đức Hoàng đế tự nguyện ban hành Hiến pháp—một hành vi được coi là có lòng quảng đại chưa từng có. Vị quân vương chuyên chế không ai tranh cãi trên thế giới, vì tình yêu sâu sắc dành cho phúc lợi của đất nước và dân chúng, đã ban cho họ ân phúc chính trị của một Chính thể Lập hiến; không phải bị các lãnh chúa nổi loạn ép buộc như Vua John của Anh, mà là tự ý, vì Ngài hết lòng yêu dân. Nghi lễ ở chùa bao gồm những trăm bài kệ được tụng trong nhịp gõ trống đều đặn, tạo nên những rung động có tác dụng mạnh như thôi miên. Theo thỉnh cầu của Trụ trì, tôi đứng trước đại điện, trước tượng Đức Phật, và xướng nghi thức Ngũ giới bằng tiếng Pali, như ở Tích Lan vẫn làm. Mọi người

hypnotic character. At the High Priest's request I stood before the high altar and in front of the statue of the Buddha, and recited the service of the Panch a Sila in Pali, as it is done in Ceylon. They were all so interested that not one moved until I had finished. Was it not a unique experience for an American man to be standing there, as one of his race had never stood before, in the presence of those hundreds of priests and thousands of laymen, intoning the simple sentences which synthesise [101] the obligations assumed by every professing Buddhist of the Southern Church? I could not help smiling to myself when thinking of the horror that would have been felt by any of my Puritan ancestors of the seventeenth century could they have looked forward to this calamitous day! I am sure that if I had been born among them at Boston or Hartford, I should have been hanged for heresy on the tallest tree within easy reach of their infant settlement. And very glad I am to believe it.

đều chăm chú đến nỗi không ai động đậy cho đến khi tôi xong. Có phải đó không là một trải nghiệm có một không hai cho một người Mỹ—một người của chủng tộc tôi chưa ai từng đứng như thế—đứng trước hàng trăm vị tăng và hàng ngàn cư sĩ, trầm giọng xướng những câu giản dị đúc kết [101] các giới nguyện mà mỗi Phật tử thuộc Giáo hội Nam truyền nhận lãnh? Tôi không thể không mỉm cười một mình khi nghĩ đến nỗi kinh hoàng mà bất kỳ người tổ tiên Thanh giáo nào của tôi ở thế kỷ mười bảy hẳn sẽ cảm thấy nếu họ có thể nhìn về ngày "thảm họa" này! Tôi chắc rằng nếu tôi được sinh giữa họ ở Boston hay Hartford, tôi đã bị treo cổ vì dị giáo trên cây cao nhất trong tầm tay của khu định cư sơ khai của họ. Và tôi rất vui khi tin thế.

The first Buddhist images and sutras were introduced from Korea into Japan, according to that historical book Nihongi, in the year A.D. 552, but the religion did not at once gain popularity. "In the beginning of the ninth century the priest Kûkai, or more generally known as Kôbô Daishi, compounded out of Buddhism, Confucianism, and Shintô (ancestor worship), a system of doctrine called Riôbu Shintô, the most prominent characteristic of which was the theory that Shintô deities were nothing more than transmigrations of Buddhist divinities. Buddhism, thus fairly introduced, ere long obtained complete ascendency; it became the religion of the whole nation. By different emperors grants were made to Buddhist temples and monasteries, but after the revolution of 1868 these were withdrawn, and Buddhism has been virtually

Những tượng Phật và kinh điển đầu tiên được đưa từ Triều Tiên vào Nhật Bản, theo sử sách Nihongi, vào năm 552 sau Công nguyên, nhưng tôn giáo này không lập tức được quần chúng ưa chuộng. "Đầu thế kỷ thứ chín, vị tăng Kûkai, hay thường được biết đến là Kôbô Daishi, đã hòa trộn từ Phật giáo, Nho giáo và Thần đạo (thờ cúng tổ tiên) thành một hệ giáo lý gọi là Riôbu Thần đạo, với đặc điểm nổi bật là thuyết cho rằng các thần linh của Thần đạo không gì khác hơn là những hóa thân của các vị thần Phật giáo. Phật giáo, nhờ vậy, được giới thiệu thật khéo, chẳng bao lâu chiếm ưu thế hoàn toàn; nó trở thành tôn giáo của toàn dân. Bởi sắc chỉ của các hoàng đế khác nhau, người ta đã dựng chùa chiền và tăng viện Phật giáo, nhưng sau cuộc Duy tân 1868 thì những trợ cấp này bị rút lại, và kể từ 1 tháng Giêng, 1874, Phật giáo hầu như bị bãi bỏ địa vị quốc giáo." Tuy nhiên, một số chùa vẫn nhận sự bảo trợ

disestablished since 1st January, 1874." [15] Certain temples do, however, still receive governmental patronage, but it is because the monks act as guardians of the tombs of sovereigns; [102] the others, to the number of some 70,000, if I am right, are supported by voluntary subscriptions and other gifts of the pious. Mr. J. Morris [16] notes the coincidence that just when Buddhism was being introduced into Japan by monks from China and Korea, Catholic missionaries were Christianising the kingdom of Northumbria; and as the influence of King Oswy was thrown into the scale in that country in favor of the new religion, so the announced preference of the Empress Gemmei for the rights of Buddhism aided very materially to establish it in Japan—both events going to prove, as one might say, the principle that at certain epochs and places nucleating centres of religious power are developed, making them the initial points of circling waves that run outward into the mass of mankind.

của chính quyền, nhưng là vì chư tăng đóng vai trò giữ lăng mộ các tiên vương; [102] các chùa còn lại, theo tôi nhớ là khoảng 70.000, được duy trì bằng sự cúng dường tự nguyện và các tặng vật của người mộ đạo. Ông J. Morris ghi nhận sự trùng hợp là đúng lúc Phật giáo được du tăng từ Trung Hoa và Triều Tiên truyền vào Nhật, thì các nhà truyền giáo Công giáo cũng đang cải đạo vương quốc Northumbria; và như ảnh hưởng của Vua Oswy đã nghiêng cán cân ở xứ ấy về tôn giáo mới, thì sự thiên trọng công khai của Nữ hoàng Gemmei đối với nghi lễ Phật giáo cũng đã giúp rất nhiều để đặt nền móng cho Phật giáo ở Nhật—cả hai việc đều có thể nói là chứng minh nguyên tắc rằng ở những thời kỳ và nơi chốn nhất định, những trung tâm kết tụ quyền lực tôn giáo được hình thành, biến chúng thành các điểm khởi phát của những làn sóng tỏa rộng ra lòng quần chúng nhân loại.

On the 12th of February I paid my respects to the Chief Priest of the Shin Gon sect, the Esoteric Buddhists of Japan, it is said. We had a long and interesting talk, during the course of which it came out that we held many ideas in common. The learned prelate showed me the greatest good-will, and promised me a welcome from his whole body of followers. At 2 p.m. I lectured in the vast preaching-hall of Choo-in Temple to an audience of about 2,000. Mr. Kinza Hirai interpreted, and my remarks on the state of Buddhism were received with storms of applause. The next day I had a grand reception at the chief temple of the Western Hongwanji, one of the two [103] great divisions of the Shin Shu sect. [17] The sacred building was decked with the national ensign, and, in compliment to me and the Ceylon Buddhists, the Buddhist symbolical flag, which the Colombo Buddhist T. S. has

Vào ngày 12 tháng Hai, tôi đến bái kiến vị Thượng tế của phái Shin Gon, tức Phật giáo Mật tông của Nhật Bản, như người ta vẫn nói. Chúng tôi có một cuộc đàm đạo dài và thú vị, trong đó bộc lộ rằng chúng tôi có nhiều quan niệm chung. Vị giáo phẩm uyên bác ấy tỏ cho tôi thiện chí lớn lao và hứa sẽ dành cho tôi sự tiếp đón nồng hậu của toàn thể đồ chúng của Ngài. Lúc 2 giờ chiều, tôi thuyết giảng trong giảng đường mênh mông của chùa Choo-in trước chừng 2.000 thính giả. Ông Kinza Hirai phiên dịch, và những nhận xét của tôi về tình trạng Phật giáo được đón nhận bằng những tràng pháo tay như bão tố. Ngày hôm sau, tôi được tiếp đón long trọng tại đại bản tự của Western Hongwanji, một trong hai [103] đại bộ phận của phái Shin Shu. Ngôi đền thiêng được trang hoàng bằng quốc kỳ, và, để tỏ lòng kính trọng đối với tôi và Phật tử Tích Lan, treo cả lá cờ biểu tượng Phật giáo, do Hội Thông

introduced in the Island of Ceylon. This charming courtesy was shown me throughout my whole tour in Japan, the two flags being grouped together at every hotel, railway station, and temple visited. On the occasion in question 600 pupils of the Temple College were drawn up in two ranks to salute me as I walked between. By request I addressed them, their teachers and the priests, on the subject of education and religion, after which a collation of cakes, etc., was served. The visitor to Japan is astonished to see the exquisite taste displayed in the preparation of these products of the baker's art; the cakes being made into the shapes of flowers, so deftly colored and moulded that in the light momi wood boxes in which they are laid in cotton, in layers of trays, one might fancy one was receiving a present of hothouse blooms. This developed artistic sense shows itself in every detail of Japanese life—it is ingrained in the national character. In the serving of food, the very vegetables hidden under the inverted lacquer saucers, when uncovered, are seen to have been arranged with an eye to contrast of colors, and to make the meal more appetising by an appeal to the palate through the sense [104] of sight. Oh, the dear, kind people! who could help loving them after once seeing them in their own homes!

Thiên Học Phật giáo ở Colombo du nhập vào đảo Tích Lan. Sự lịch thiệp duyên dáng này được dành cho tôi suốt cả chuyến du hành trên đất Nhật, hai lá cờ luôn được trưng song đôi ở mọi khách sạn, nhà ga, và ngôi đền mà tôi ghé thăm. Hôm ấy, 600 sinh viên của Trường Cao đẳng của Chùa được xếp thành hai hàng chào tôi khi tôi đi giữa. Theo yêu cầu, tôi nói chuyện với họ, với các thầy giáo và chư tăng về đề tài giáo dục và tôn giáo, rồi sau đó có bữa điểm tâm bánh kẹo v.v... Người khách đến Nhật hẳn sẽ ngạc nhiên trước gu thẩm mỹ tinh tế thể hiện nơi sự chuẩn bị những sản phẩm của nghệ thuật làm bánh: bánh được nặn thành hình hoa, tô màu và tạo dáng khéo đến mức trong các hộp gỗ momi nhẹ, nơi chúng được đặt trên bông trong các vỉ xếp tầng, người ta dễ ngỡ mình đang nhận một món quà là hoa nhà kính. Khiếu thẩm mỹ đã phát triển này bộc lộ trong mọi chi tiết của đời sống Nhật Bản—nó ăn sâu trong tính cách dân tộc. Trong việc dọn món, ngay cả các loại rau được úp dưới đĩa sơn mài, khi mở ra, cũng thấy đã được sắp đặt sao cho tương phản màu sắc, và làm cho bữa ăn thêm ngon miệng bằng cách khơi gợi vị giác qua [104] cảm quan thị giác. Ôi, những con người thân ái và tử tế! Ai mà không yêu mến họ sau khi một lần được thấy họ trong chính mái nhà của họ!

A similar reception was given me the next day at the Eastern Hongwanji, the body to which belongs Mr. Bunyin Nanjio, the brilliant Sanskrit pupil of Professor Max Müller, and with him co-editor of Sukhâ-vati-Vyûha, a description of the Land of Bliss. [18] and I am under obligations to him for kindly interpreting for me on several occasions. I was shown over the huge temple, which was then nearly completed, and which was the finest in the country. They showed me huge cables, each 15 inches thick and 18 yards long, entirely made of tresses of hair cut from the

Một cuộc tiếp đón tương tự được dành cho tôi hôm sau tại Eastern Hongwanji, là nơi ông Bunyin Nanjio, học trò xuất sắc tiếng Phạn của Giáo sư Max Müller, thuộc về, và cùng với ông đồng biên tập Sukhâ-vati-Vyûha, một bản mô tả về Cõi Cực Lạc. Tôi mang ơn ông vì đã nhiều lần tốt bụng phiên dịch giúp tôi. Tôi được dẫn đi xem ngôi chùa khổng lồ, khi ấy gần như đã hoàn thành, và là ngôi chùa đẹp nhất nước. Họ cho tôi xem những sợi cáp khổng lồ, mỗi sợi dày 15 inch và dài 18 yard, hoàn toàn bện từ các lọn tóc cắt từ đầu những người phụ nữ mộ đạo đã dâng hiến để dùng kéo gỗ dựng ngôi

heads of pious women who had offered them to be thus used for hauling the timbers of the new shrine! Did anyone ever hear of a similar act of devotion? On this occasion I received my first present of books for the Adyar Library, the nucleus of the large and rich collection which we possess, thanks to the generosity of our Japanese friends. My third lecture in Kyoto was given that evening to the usual crowd of patient listeners. Later, I sat for my portrait to a very famous artist, whose name I was not fortunate enough to catch. Whatever came of it I have never heard.

điện mới! Có ai từng nghe một hành vi sùng tín tương tự? Dịp này tôi nhận được món sách tặng đầu tiên cho Thư viện Adyar, hạt nhân của bộ sưu tập lớn và phong phú mà chúng tôi hiện có, nhờ lòng hào hiệp của những người bạn Nhật Bản. Bài thuyết giảng thứ ba của tôi ở Kyoto được thực hiện tối hôm ấy trước đám đông thính giả kiên nhẫn như thường lệ. Sau đó, tôi ngồi vẽ chân dung cho một họa sĩ rất nổi danh, nhưng tiếc là tôi không nghe rõ tên ông. Về kết quả ra sao thì tôi không bao giờ được biết.

On the 15th I went to Osaka, the second largest city of Japan, Kyoto ranking third. It is to the empire what Liverpool or Glasgow is to Great Britain, or Boston or Philadelphia to the United States. It is [105] the headquarters of one of the six military divisions of Japan. One of the quarters of the city bears the name of Tennôji, the Temple of the Heavenly Kings, from the existence there of one of the most sacred fanes of the Buddhist religion—the one, in fact, which I visited on the 17th. I was told that it is the oldest temple in Japan. There is an ancient revolving library arrangement there, the books being shelved on revolving frames which may be turned in search of any desired volume, just like the modern revolving bookcases, quite recently rediscovered, and now in general use; only these at Tennôji are huge structures, and have stood there for no end of years. An interesting feature of this place is a temple for the babies who have left their weeping mothers' arms to pass on towards Sukhâvati, the Japanese heaven. It is filled with the clothes, toys, and other loved objects which formerly belonged to the little ones, and a bell hangs there for the mother to ring as she offers up her prayer, that the ears now closed in death but reopened in the brighter sphere may hear her heart-cry, and the child answer by coming near to feel

Ngày 15, tôi đi Osaka, thành phố lớn thứ nhì của Nhật Bản, còn Kyoto đứng hạng ba. Với đế quốc, nó tương đương Liverpool hay Glasgow đối với Đại Anh, hoặc Boston hay Philadelphia đối với Hoa Kỳ. Nó là [105] tổng hành dinh của một trong sáu sư đoàn quân sự của Nhật. Một khu của thành phố mang tên Tennôji, tức Chùa Thiên Vương, vì ở đó có một trong những đền thờ thiêng liêng bậc nhất của Phật giáo—thực vậy, chính là ngôi tôi đã đến viếng vào ngày 17. Tôi được nói rằng đó là ngôi chùa cổ nhất Nhật Bản. Ở đây có một giàn thư viện quay cổ xưa, sách được xếp trên các khung quay có thể xoay để tìm cuốn cần đọc, hệt như các tủ sách quay hiện đại mới được "tái phát minh" gần đây và nay đã dùng phổ biến; chỉ khác là những cái ở Tennôji là những cấu trúc vĩ đại, đã đứng đó từ vô vàn năm. Một nét thú vị ở đây là ngôi đền dành cho những hài nhi đã rời vòng tay mẹ trong tiếng khóc để đi về phía Sukhâvati, cõi trời của người Nhật. Ngôi đền đầy những quần áo, đồ chơi và những vật yêu quý khác từng thuộc về các bé, và có treo một chiếc chuông để người mẹ rung lên khi khấn nguyện, mong rằng đôi tai nay đã khép lại trong cái chết nhưng đã mở ra ở cõi sáng hơn sẽ nghe tiếng lòng bà, và đứa trẻ đáp lại bằng cách đến gần để cảm nhận tình yêu tuôn trào chào đón. Vị quản thủ cao niên của chùa tặng tôi một đồng tiền vàng Nhật cổ, dẹt, mỏng, hai

the love that rushes out in greeting. The senior trustee of the temple gave me an ancient Japanese gold coin, flat, thin, with rounded ends, and an inscription in the Chinese character. I lectured here to a Prisoners' Reform Society.

đầu bo tròn, có khắc chữ Hán. Tôi thuyết giảng ở đây cho một Hội Cải hóa Tù nhân.

On my arrival at Osaka on the 15th, before reaching my lodging-place, the Un-rai-ji Temple of the Nichiren sect, I had to visit a girls' school called "So-gai-suchi-een" and address the pupils, and also a large [106] boys' school, "Kyo-ritsu-gakko," and address them. The damp cold at the former place was so trying to me, standing as I did, according to Japanese custom, in my thin cotton stockings, that I took a severe cold, which threatened an attack of pneumonia; but the timely use of a hot foot-bath and warmed blankets, followed by a refreshing sleep, averted the calamity. Dharmapala, however, did not fare so well, for it intensified the neuralgia in his feet to such a degree that he had to go to the hospital at Kyoto, and stop there until the very last days of my tour. The kindness shown him by all, young and old, hospital officials and outsiders, was simply marvellous. A Society of young Buddhists constituted themselves his nurses, and stopped with him night and day, anticipating his every want, and ministering to him in loving devotion. This national custom of putting off the shoes on entering a house or temple is a dangerous one for foreigners, and I suffered much from it until I learnt from a kind English friend at Kobé to carry with me a pair of woollen felt chaussons, such as the French peasants wear inside their wooden sabots in winter, to put on at the door after removing my shoes. After that there was no further difficulty. I recommend friends who may contemplate a tour in Japan to profit by this warning. At 10 a.m. on the 16th I went to Cho-sen-ji Temple, of the Shin Shu sect (a ride of three miles in jinrickshas), and

Khi tôi tới Osaka ngày 15, trước khi về nơi lưu trú là chùa Un-rai-ji của phái Nichiren, tôi phải ghé một trường nữ sinh tên "So-gai-suchi-een" để nói chuyện với học trò, và cũng ghé một [106] trường nam sinh lớn, "Kyo-ritsu-gakko," để nói chuyện. Cái lạnh ẩm ở nơi đầu tiên thật quá sức chịu đựng đối với tôi, bởi theo phong tục Nhật, tôi đứng chỉ đi tất vải mỏng, nên tôi bị cảm nặng, dọa thành viêm phổi; nhưng nhờ kịp thời ngâm chân nước nóng và đắp chăn ấm, rồi một giấc ngủ sảng khoái, tai họa đã được ngăn chặn. Tuy nhiên, Dharmapala không được may mắn như vậy, cơn đau thần kinh ở chân của anh trầm trọng đến mức anh phải vào bệnh viện ở Kyoto, và ở đó cho đến tận những ngày cuối của chuyến đi của tôi. Lòng tốt mà mọi người, già có, trẻ có, cả nhân viên bệnh viện và người ngoài, dành cho anh thật là kỳ diệu. Một Hội của thanh niên Phật tử tự đảm nhận làm y tá cho anh, túc trực ngày đêm, đoán biết từng nhu cầu của anh, và chăm sóc với lòng sùng mộ thương yêu. Tục lệ quốc gia là cởi giày trước khi vào nhà hay vào chùa vốn nguy hiểm cho người ngoại quốc, và tôi đã khổ sở vì nó cho đến khi được một người bạn Anh tốt bụng ở Kobé mách mang theo một đôi giày dạ len, như nông dân Pháp mang trong đôi guốc gỗ vào mùa đông, để xỏ vào ngay tại cửa sau khi cởi giày. Từ đó thì không còn khó khăn nữa. Tôi khuyên những bạn hữu có ý định du hành Nhật Bản nên rút kinh nghiệm từ lời cảnh báo này. Lúc 10 giờ sáng ngày 16, tôi đến chùa Cho-sen-ji của phái Shin Shu (đi xe kéo tay chừng ba dặm) và thuyết giảng; từ đó tới nhà ông Tamuda dùng bữa trưa; rồi sau đến chùa Nam-ba-mido, cũng thuộc cùng phái nói trên, và thuyết giảng trước [107] 2.500

lectured; thence to the house of Mr. Tamuda for tiffin; and, later, to the Nam-ba-mido Temple, of the same sect as the above, and lectured to an audience [107] of 2,500 persons. On the morning of the 18th I returned to Kyoto, leaving Noguchi behind, sick abed.

người. Sáng ngày 18, tôi quay lại Kyoto, để Noguchi ở lại sau, đang nằm bệnh.

Things had now reached a critical point as regarded my Japanese tour. It now came to my knowledge that the committee of young men who had invited me had not command of the money that would be needed for the tour, and that they had even been obliged to charge 10 sen for admission to my Kyoto lectures to cover the preliminary expenses. At this juncture the wealthy Shin Shu directors had come forward and offered to take over the tour and pay for everything, on condition that the original committee should withdraw and leave the management of affairs in their hands. This proposal at once put things on a footing of absolute certainty as regarded the success of the tour, but it did not satisfy me, for it would virtually hand me over to one only of the nine principal sects of Buddhists to escort me throughout the empire, thus possibly making the people at large to believe that I specially favored the views of Shin Shu. Now this sect presents the curious anomaly that their priests marry and have families, whereas celibacy was particularly enjoined on his bhikkus by the Buddha. They get over this by claiming to be only samaneras, or, as we should say, clerks in holy orders, not full priests. Be that as it may, it was clearly injudicious for me to consent to the arrangement—made with the committee without my knowledge—so I rebelled. I sent out invitations to the Chief Priests of all the sects to meet me in Council in the Empress's Room at Chooin-

Đến đây, tình hình chuyến du hành của tôi ở Nhật đã đến điểm gay cấn. Lúc này tôi mới hay rằng ủy ban thanh niên đã mời tôi không nắm trong tay khoản tiền cần thiết cho chuyến đi, và thậm chí họ đã buộc phải thu 10 sen tiền vé vào nghe các buổi thuyết giảng ở Kyoto của tôi để trang trải chi phí ban đầu. Đúng lúc ấy, các vị lãnh đạo giàu có của phái Shin Shu đã đứng ra đề nghị tiếp quản chuyến đi và chi trả mọi khoản, với điều kiện ủy ban ban đầu phải rút lui và trao quyền điều hành vào tay họ. Đề nghị này lập tức đặt mọi việc trên nền tảng chắc chắn tuyệt đối về sự thành công của chuyến đi, nhưng lại không làm tôi hài lòng, vì về thực chất nó giao tôi cho chỉ một trong chín tông phái Phật giáo chính để tháp tùng khắp đế quốc, từ đó có thể khiến dân chúng nói chung tưởng rằng tôi đặc biệt thiên vị quan điểm của phái Shin Shu. Nay, phái này có một nghịch lý lạ là chư tăng lập gia đình và có con, trong khi độc thân lại là điều Đức Phật đặc biệt truyền dạy cho hàng tỳ-kheo của Ngài. Họ khắc phục điều này bằng cách tự nhận chỉ là sa-di, hay, như chúng ta nói, hàng giáo sĩ thụ chức, chứ không phải tăng sĩ đầy đủ. Dù thế nào đi nữa, rõ ràng là không khôn ngoan nếu tôi chấp thuận sắp xếp—đã được thực hiện với ủy ban mà không hỏi ý tôi—nên tôi đã phản đối. Tôi gửi thư mời chư vị Thượng tế của tất cả tông phái đến họp Hội đồng tại Phòng của Hoàng hậu ở Choo-in-

Temple on 19th February and listen to what I should have to say. To attend this Council I returned from Osaka on the 18th, as above mentioned. The meeting was, I was told, unprecedented in Japanese history, such a thing as a General Council of the Heads of all the sects never having been held before. That did not trouble me, for I had been bringing together into friendly relations in India and Ceylon, for years past, priests, Pandits, and other people of various sects, and I felt within me that sense of power and of certainty which made me sure that I should succeed. The fact is that the instantaneous and enthusiastic welcome given me from the moment of landing, and the vast crowds that had thronged to hear my message of brotherly love, had placed me in a position to dictate terms, and I had not the least intention to let my visit be exploited for the profit of any one sect, however rich or powerful it might be. I fancy that this decision of mine helped to influence the several sectarian Heads to come and hear my views, however determined they might be not to let themselves be persuaded into concurrence in any plan, even though most ingeniously and speciously set forth, which should seem likely to assign them individually a place that would lessen their importance in the eyes of their followers and the general public. At all events, the Council met at the designated time and was a complete success, as the continuation of my narrative in the next chapter will show.

Chùa vào ngày 19 tháng Hai và lắng nghe những điều tôi muốn trình bày. Để dự Hội đồng này, như đã nói, tôi đã từ Osaka về vào ngày 18. Cuộc họp, theo người ta nói với tôi, là chưa từng có trong lịch sử Nhật Bản, vì chưa bao giờ có việc triệu tập một Tổng Công nghị gồm các vị Giáo chủ của mọi tông phái. Điều đó không khiến tôi lo lắng, vì suốt nhiều năm ở Ấn Độ và Tích Lan, tôi vẫn kết nối chư tăng, các Pandit và những người thuộc các tông phái khác nhau trong mối giao hảo thân thiện, và trong tôi dâng lên một cảm thức về năng lực và sự chắc chắn khiến tôi tin chắc mình sẽ thành công. Thực tế là sự đón chào nhiệt liệt tức thời dành cho tôi từ lúc đặt chân lên bờ, và những đám đông khổng lồ chen chúc đến nghe sứ điệp tình huynh đệ của tôi, đã đặt tôi vào vị thế có thể đề ra điều kiện, và tôi hoàn toàn không hề có ý định để chuyến viếng thăm của mình bị lợi dụng cho lợi ích của bất kỳ tông phái nào, dù giàu có hay quyền lực đến đâu. Tôi hình dung rằng quyết định này của tôi đã góp phần khiến các vị Lãnh đạo tông phái sẵn lòng đến nghe quan điểm của tôi, dù có thể họ rất kiên quyết không để bị thuyết phục đồng thuận với bất kỳ kế hoạch nào, dù được trình bày khéo léo và có vẻ thuyết phục đến mấy, nếu nó dường như muốn xếp cho từng vị một chỗ đứng làm giảm bớt tầm quan trọng của họ trong mắt đồ chúng và công chúng. Dù sao đi nữa, Hội đồng đã nhóm họp đúng giờ và thành công trọn vẹn, như phần tiếp theo của bài ký sự trong chương tới sẽ cho thấy.

CHAPTER VII—CHƯƠNG VII

SUCCESSFUL CRUSADE IN JAPAN—CHIẾN DỊCH THÀNH CÔNG Ở NHẬT BẢN

(1889)

THE sun shone bright for our meeting; and its reflected light made every point of gold in the

(1889)

Mặt trời rực rỡ trong buổi gặp gỡ của chúng tôi; ánh phản chiếu của nó khiến mọi điểm vàng

lacquer panels to sparkle, every sheeny surface in the embroidered satin decorations to blossom out in its lovely hues. A long table had been placed in the middle of the room, with chairs at each side, which were to be occupied, at my suggestion, by the Chief Priests, in the order of their seniority of age: a small table in one corner was meant for the interpreter, Mr. Matsumura, of Osaka. I was invited to take the seat at the top of the long table, but respectfully declined, saying that as I held no official rank in their order, no proper place could be assigned me; as an outsider and a layman, it would be more respectful if I sat at the small table with my interpreter. Second point scored, the first one being the arrangement of seats according to age, it being a fundamental principle among the Orientals to yield precedence to age. This brushed away, at the same time, the difficulty as to which sect was entitled to [110] the highest place at the board; a point of etiquette as scrupulously held to as it was by that fiery chieftain who said: "Where the Douglas sits is the head of the table." Among the delegates were several very old men with grey hair and bent forms, who kept their hands and bodies warm in the unheated room with brass braziers placed before them on the table and an ingenious contrivance, a curved tin case with perforated cover, to fit around the pit of the stomach, inside a sash, with a sausage of powdered charcoal in a thin paper cover inside, which, being lighted at one end, consumes away very slowly and gives a pleasant warmth to the body.

trên các tấm sơn mài lấp lánh, mọi bề mặt óng ả của các trang trí lụa thêu nở bừng sắc thắm. Một chiếc bàn dài được đặt giữa phòng, hai bên có ghế, theo gợi ý của tôi, dành cho chư vị Thượng tế, xếp theo thứ tự cao niên về tuổi tác: một chiếc bàn nhỏ ở một góc dành cho thông dịch viên, ông Matsumura, ở Osaka. Tôi được mời ngồi ghế đầu bàn dài, nhưng tôi cung kính từ chối, nói rằng vì tôi không giữ chức vụ chính thức nào trong hàng ngũ của họ, thì không thể xếp cho tôi chỗ nào gọi là hợp lệ; là người ngoài và cư sĩ, sẽ tỏ lòng tôn trọng hơn nếu tôi ngồi ở bàn nhỏ với thông dịch viên của mình. Như vậy là ghi điểm thứ hai, điểm thứ nhất là việc sắp ghế theo tuổi, vì trong các dân tộc phương Đông, một nguyên tắc căn bản là nhường ưu tiên cho bậc cao niên. Đồng thời, điều này gỡ luôn khó khăn về việc tông phái nào được [110] ngồi chỗ cao nhất trên bàn; một điểm nghi lễ được giữ gìn kỹ lưỡng chẳng khác nào lời vị thủ lĩnh nóng nảy đã nói: "Nơi Douglas ngồi là đầu bàn." Trong phái đoàn có vài cụ già tóc bạc, lưng còng, sưởi ấm tay và người trong căn phòng không có lò sưởi bằng những lò than bằng đồng đặt trước mặt trên bàn và một dụng cụ thú vị, là một hộp thiếc cong có nắp đục lỗ, đeo quanh vùng thượng vị, bên trong dải lưng, với một thỏi than bột bọc giấy mỏng hình như cây xúc xích, được châm lửa ở một đầu, cháy rất chậm và tỏa hơi ấm dễ chịu cho cơ thể.

All preliminaries being thus disposed of, I first had read by Mr. Matsumura a Japanese translation of the salutatory letter in Sanskrit to the Buddhists of Japan from Sumangala Thero—mentioned above—in which he begged his co-religionists to receive me as a zealous and consistent Buddhist, and help me

Mọi thủ tục ban đầu đã xong, trước hết tôi cho ông Matsumura đọc bản dịch tiếng Nhật bức thư chào mừng bằng tiếng Phạn gửi chư Phật tử Nhật Bản của Hòa thượng Sumangala—đã nhắc ở trên—trong đó Ngài khẩn cầu các đồng đạo đón tiếp tôi như một Phật tử nhiệt thành và nhất quán, và giúp tôi thực hiện các kế

to realise my plans. Then followed the reading of a joint note of similar purport from the principal priests of both Sinhalese Buddhist sects. I then read in English my address, in which I defined my views and hopes with regard to the present tour, and my reasons for convening the meeting. Inasmuch as the consequences of the meeting were of a permanently important nature, and the event has become historical in Japan, I venture to copy from the Theosophist Supplement for April, 1889, the text of the document in full.

hoạch. Kế đó là đọc một thông điệp chung với nội dung tương tự của các vị giáo phẩm đứng đầu cả hai phái Phật giáo Tích Lan. Rồi tôi đọc bằng tiếng Anh bản diễn văn của mình, trong đó tôi nêu rõ quan điểm và hy vọng của mình đối với chuyến đi hiện tại, và lý do triệu tập cuộc họp. Vì hệ quả của cuộc họp mang tính quan trọng lâu dài, và sự kiện này đã trở thành lịch sử ở Nhật, tôi mạn phép chép lại đầy đủ văn bản từ Phụ bản Theosophist số tháng Tư, 1889.

[111]

[111]

"REVEREND SIRS,

"KÍNH GỬI CHƯ TÔN ĐỨC,

"I have invited you to meet me to-day on neutral ground, for private consultation.

"Tôi thỉnh mời quý Ngài nhóm họp hôm nay trên mảnh đất trung lập, để mật đàm.

"What can we do for Buddhism?

"Chúng ta có thể làm gì cho Phật giáo?

"What ought we to do?

"Chúng ta nên làm gì?

"Why should the two great halves of the Buddhist Church be any longer ignorant and indifferent about each other?

"Tại sao hai nửa vĩ đại của Giáo hội Phật giáo lại còn tiếp tục không biết và dửng dưng về nhau?

"Let us break the long silence; let us bridge the chasm of 2,300 years; let the Buddhists of the North and those of the South be one family again.

"Chúng ta hãy phá vỡ sự im lặng dài lâu; chúng ta hãy bắc nhịp cầu qua vực thẳm 2.300 năm; hãy để Phật tử phương Bắc và Phật tử phương Nam lại trở về một nhà.

"The great schism took place at the second council of Vaisâli, and among its causes were these questions: 'May salt be preserved in horn by the monks for future use?' 'May solid food be eaten by them after the hour of noon?' 'May fermented drinks which look like water be drunk?' 'May seats covered with cloths be used?' 'May gold and silver be received by the order?'

"Cuộc đại phân ly xảy ra tại Công đồng thứ hai ở Vaisâli, và trong các nguyên nhân của nó có những câu hỏi này: 'Chư tăng có được phép cất muối trong sừng để dùng dần không?' 'Chư tăng có được phép ăn món rắn sau giờ ngọ không?' 'Có được uống những đồ lên men trông giống như nước không?' 'Có được dùng ghế phủ vải không?' 'Có được nhận vàng bạc vào Tăng đoàn không?'

"Does it seem worth while that the vast Buddhist family should be estranged from

"Có đáng không khi gia đình Phật giáo mênh mông phải xa cách nhau vì những câu hỏi như

each other for such questions as these? Which is the most important, venerable Sirs, that salt shall or shall not be stored up for future use, or that the Doctrines of Buddhism shall be preached to all mankind? I am come from India—a journey of 5,000 miles, and a long one for a man of nearly 60 years of age—to ask you this question? Answer me, O chief priests of the twelve Japanese sects: I charge you upon your consciences to answer. I have brought you a written appeal from your [112] co-religionists of Ceylon and a Sanskrit letter from the learned Sumangala, High Priest of Adam's Peak, begging you to receive their brotherly salutations, and to listen to me and help me carry out my religious work. I have no special, private word to speak to any of you, but one word for all. My mission is not to propagate the peculiar doctrines of any sect, but to unite you all in one sacred undertaking. Each of you I recognise as a Buddhist and a brother. All have one common object. Listen to the words of the learned Chinese pilgrim and scholar, Hiouen Thsang: 'The schools of philosophy are always in conflict, and the noise of their passionate discussions rises like the waves of the sea. Heretics of the different sects attach themselves to particular teachers, and by different routes walk to the same goal.' I have known learned priests engage in bitter controversy about the most childish subjects, while the Christian missionaries were gathering the children of their neighborhoods into schools and teaching them that Buddhism is a false religion! Blind to their first duty as priests, they thought only of quarrelling about unimportant matters. I have no respect for such foolish priests, nor can I expect them to help me to spread Buddhism in distant countries, or defend it at home from its bitter, rich, and indefatigable enemies. But my helpers and well-wishers will be all sincere, intelligent, broad-minded Buddhist priests and laymen, of every country

thế? Điều nào quan trọng hơn, thưa các bậc khả kính, việc muối có hay không được cất dùng dần, hay là việc các giáo pháp của Phật giáo phải được thuyết giảng cho toàn nhân loại? Tôi từ Ấn Độ—một hành trình 5.000 dặm, thật dài đối với một người gần 60 tuổi—đến đây để hỏi quý Ngài điều đó? Xin trả lời tôi, hỡi chư vị Thượng tế đứng đầu mười hai tông phái Nhật Bản: tôi nài xin quý Ngài, hãy trả lời bằng lương tâm của mình. Tôi mang đến quý Ngài một lời kêu gọi viết tay từ các [112] đồng đạo ở Tích Lan và một bức thư tiếng Phạn của ngài Sumangala, Thượng tọa Trụ trì Adam's Peak, kính chúc quý Ngài lời chào huynh đệ, và mong quý Ngài lắng nghe tôi và giúp tôi thực hiện công việc tôn giáo của mình. Tôi không có lời riêng tư đặc biệt nào để nói với vị nào cả, mà chỉ có một lời chung cho tất cả. Sứ mạng của tôi không phải là truyền bá giáo điều riêng biệt của một tông phái nào, mà là hiệp nhất tất cả quý Ngài trong một đại sự thánh. Mỗi vị trong quý Ngài, tôi đều nhìn nhận là một Phật tử và một huynh đệ. Tất cả đều có một mục đích chung. Hãy lắng nghe lời của nhà hành hương và học giả Trung Hoa uyên bác, Hiouen Thsang: 'Các trường phái triết học luôn xung đột, và tiếng huyên náo của những cuộc tranh luận đầy đam mê của họ nổi lên như sóng biển. Những kẻ ngoại đạo thuộc các phái khác nhau bám theo những vị thầy nhất định, và bằng các con đường khác nhau mà đi tới cùng một cứu cánh.' Tôi từng biết những vị tăng sĩ uyên thâm tranh cãi kịch liệt về những điều trẻ con nhất, trong khi các nhà truyền giáo Cơ Đốc thì tập hợp con trẻ trong khu xóm vào trường và dạy chúng rằng Phật giáo là tà đạo! Mù quáng trước bổn phận đầu tiên của người tu, họ chỉ nghĩ đến chuyện tranh cãi nhau về những chuyện không đáng kể. Tôi không kính trọng những vị tăng sĩ dại dột như vậy, và tôi cũng không thể mong họ giúp tôi truyền bá Phật giáo tới những xứ xa, hay bảo vệ Phật giáo ở trong nước trước các kẻ thù giàu có, cay nghiệt và không biết mệt mỏi. Nhưng những người sẽ

and nation.

trợ giúp và chúc lành cho tôi sẽ là tất cả những tăng sĩ và cư sĩ Phật giáo chân thành, thông tuệ, tinh thần quảng đại, ở mọi xứ sở và dân tộc.

"We have these two things to do. In Buddhist countries, to revive our religion; purify it of its [113] corruptions; prepare elementary and advanced books for the education of the young and the information of adults, and expose the falsehoods circulated against it by its opponents. Where these latter are trying to persuade children to change their family religion for another, we must, strictly as a measure of self-defence, and not in any angry or intolerant spirit—condemned by our religion—collect and publish all available facts about the merits and demerits of the new religion offered as better than Buddhism. And then it is our duty—as taught by the Lord Buddha himself—to send teachers and preachers to distant lands, such as Europe and America, to tell the millions now disbelieving Christianity, and looking about for some religion to replace it, that they will find what will convince their reason and satisfy their heart in Buddhism. So completely has intercourse been broken between Northern and Southern Buddhists since the Vaisâli Council, you do not know each other's beliefs nor the contents of your respective Scriptures. One of the first tasks before you, therefore, is to have the books compared critically by learned scholars, to ascertain which portions are ancient and which modern, which authoritative and which forgeries. Then the results of these comparisons must be published throughout all Buddhist countries, in their several vernaculars. We may have to convene another great Council at some sacred place, such as Buddha-Gaya or Anuradhapura, before the publications mentioned are authorised. What a grand and hopeful spectacle that would be! May we live to see it!

"Chúng ta có hai việc phải làm. Ở các nước Phật giáo, phải chấn hưng tôn giáo của chúng ta; gạn lọc các [113] tạp nhiễm; soạn sách sơ cấp và cao cấp để giáo dục lớp trẻ và cung cấp tri thức cho người trưởng thành, đồng thời vạch trần những điều dối trá mà đối phương gieo truyền chống lại Phật giáo. Nơi nào đối phương đang tìm cách thuyết phục con trẻ đổi bỏ tôn giáo gia đình để theo một tôn giáo khác, thì chúng ta phải—chỉ như một biện pháp tự vệ nghiêm minh, chứ không phải trong tinh thần giận dữ hay bất khoan dung—vốn bị tôn giáo của chúng ta lên án—thu thập và công bố tất cả những dữ kiện khả dụng về ưu và nhược của tôn giáo mới mà người ta rao là tốt hơn Phật giáo. Và rồi, theo lời dạy của chính Đức Phật, bổn phận của chúng ta là phải phái các giáo thọ và thuyết pháp viên tới những miền xa như châu Âu và châu Mỹ, để nói cho hàng triệu người nay không còn tin Cơ Đốc giáo và đang tìm kiếm một tôn giáo thay thế rằng họ sẽ tìm thấy trong Phật giáo điều thuyết phục lý trí và thỏa mãn trái tim họ. Sự giao thông giữa Phật tử phương Bắc và phương Nam đã bị cắt đứt hoàn toàn kể từ Công đồng Vaisâli, đến nỗi quý Ngài không biết niềm tin của nhau, cũng như nội dung kinh điển mỗi bên. Một trong những việc trước mắt, do đó, là mời các học giả uyên bác đối chiếu phê bình kinh sách, để xác định phần nào cổ xưa, phần nào hiện đại, phần nào có thẩm quyền, phần nào là ngụy tạo. Rồi kết quả của những cuộc đối chiếu này phải được công bố khắp các nước Phật giáo, bằng ngôn ngữ bản xứ của từng nơi. Có thể chúng ta sẽ phải triệu tập một Đại Công đồng nữa tại một thánh địa như Bồ Đề Đạo Tràng (Buddha-Gaya) hay Anuradhapura, trước khi các ấn phẩm nói trên được ủy chuẩn. Đó sẽ là một cảnh tượng hùng tráng và đầy hy

[114]

"Now kindly understand that, in making all these plans for the defence and propagation of Buddhism, I do so in the twofold character of an individual Buddhist and President of the Theosophical Society, acting through and on behalf of its Buddhist Division. Our great Brotherhood comprises already 174 Branches, distributed over the world as follows: India, Ceylon, and Burma 129; Europe 13; America 25; Africa 1; Australasia 2; West Indies 2; Japan 1; Singapore 1. Total, 174 Branches of our Society, all under one general management. When first I visited Ceylon (in the year 1880) and formed several Branches, I organised a Buddhist Division of the Society, to include all Buddhist Branches that might be formed in any part of the world. What I now offer you is to organise such Branches throughout Japan, and to register them, along with our Buddhist Branches in Ceylon, Burma, and Singapore, in the "Buddhist Division"; so that you may all be working together for the common object of promoting the interests of Buddhism. This will be an easy thing to do. You have already many such Societies, each trying to do something, but none able to effect as much as you could by uniting your forces with each other and with the sister Societies in foreign countries. It would cost you a great deal of money and years of labor to establish foreign agencies like ours, but I offer you the chance of having these agencies ready-made, without your being put to any preliminary expenses. And since our Buddhist Division has been working for Buddhism without you for [115] the past ten years, I doubt if you could find more trustworthy or zealous co-operators. The people of Ceylon are too poor and too few in number (only some 2,000,000

vọng biết bao! Cầu mong chúng ta còn sống để thấy ngày ấy!

[114]

"Giờ xin quý Ngài hiểu cho rằng, khi đề ra những kế hoạch này cho việc bảo vệ và truyền bá Phật giáo, tôi làm vậy trong hai tư cách: một Phật tử cá nhân, và là Chủ tịch Hội Thông Thiên Học, hành động thông qua và nhân danh Ban Phật giáo của Hội. Huynh đệ đoàn vĩ đại của chúng tôi hiện đã có 174 Chi bộ, phân bố khắp thế giới như sau: Ấn Độ, Tích Lan và Miến Điện 129; châu Âu 13; châu Mỹ 25; châu Phi 1; châu Úc 2; Tây Ấn 2; Nhật Bản 1; Singapore 1. Cộng là 174 Chi bộ của Hội chúng tôi, tất cả dưới một sự điều hành chung. Khi lần đầu tôi đến Tích Lan (năm 1880) và lập nên vài Chi bộ, tôi đã tổ chức một Ban Phật giáo của Hội, để bao gồm tất cả các Chi bộ Phật giáo có thể được thành lập ở bất cứ nơi nào trên thế giới. Điều tôi nay đề nghị với quý Ngài là tổ chức những Chi bộ như thế khắp Nhật Bản, và đăng ký chúng, cùng với các Chi bộ Phật giáo của chúng tôi ở Tích Lan, Miến Điện và Singapore, trong "Ban Phật giáo"; để tất cả quý Ngài cùng chung tay vì mục tiêu chung là cổ xúy lợi ích của Phật giáo. Việc này rất dễ thực hiện. Quý Ngài đã có sẵn nhiều Hội như thế, mỗi hội gắng làm điều gì đó, nhưng không hội nào có thể đạt hiệu quả bằng khi quý Ngài hiệp lực với nhau và với các Hội chị em ở ngoại quốc. Sẽ tốn rất nhiều tiền và nhiều năm lao động nếu tự lập nên các cơ quan hải ngoại như chúng tôi, nhưng tôi đề nghị cho quý Ngài cơ hội có được các cơ quan ấy sẵn sàng, mà không phải chi trả các phí tổn ban đầu. Và vì Ban Phật giáo của chúng tôi đã hoạt động vì Phật giáo mà không có quý Ngài suốt [115] mười năm qua, tôi e rằng quý Ngài khó lòng tìm được những cộng tác viên đáng tin cậy và nhiệt thành hơn. Nhân dân Tích Lan quá nghèo và quá ít người (chỉ chừng 2.000.000 Phật tử) để đảm nhận một đề án lớn như tôi đề xuất,

of Buddhists) to undertake any such large scheme as I propose, but you and they together could do it successfully. If you ask how we should organise our forces, I point you to our great enemy, Christianity, and bid you look at their large and wealthy Bible, Tract, Sunday-school, and Missionary Societies—the tremendous agencies they support to keep alive and spread their religion. We must form similar Societies, and make our most practical and honest men of business their managers. Nothing can be done without money. The Christians spend millions to destroy Buddhism; we must spend to defend and propagate it. We must not wait for some few rich men to give the capital: we must call upon the whole nation. The millions spent for the missionaries are mainly contributed by poor people and their children: yes, their children, I say, for they teach their children to deny themselves sweets and toys and give the money to convert you to Christianity. Is not that a proof of their interest in the spread of their religion? What are you doing to compare with it? Where are your monster Buddhist Publication Societies, your Foreign Mission Societies, Missionaries in foreign lands? I travel much, but have not heard of them in any country of Europe or America. There are many Christian schools and churches in Japan, but is there a Japanese Buddhist school or temple in London, or [116] Paris, or Vienna, or New York? If not, why not? You know as well as I that our religion is better than Christianity, and that it would be a blessed thing if the people of Christendom were to adopt it: why, then, have you not given them the chance? You are the watchmen at the gates of our religion, O chief priests! why do you slumber when the enemy is trying to undermine its walls? Yet, though you neglect your duty, Buddhism is rapidly spreading in Christian countries from several causes. First of all its intrinsic merit, then its scientific

nhưng quý Ngài và họ, hợp lực lại, có thể làm thành công. Nếu quý Ngài hỏi làm thế nào chúng ta tổ chức lực lượng, tôi xin chỉ quý Ngài nhìn về kẻ thù lớn của chúng ta, Cơ Đốc giáo, và xem những Hội Kinh Thánh, Truyền đơn, Trường Chúa nhật, và Hội Truyền giáo giàu có, đồ sộ của họ—những khí cụ vô cùng mạnh mẽ mà họ duy trì để giữ cho tôn giáo của họ sống và lan rộng. Chúng ta phải lập những Hội tương tự, và trao cho những người có thực tài và trung thực trong việc kinh doanh quản trị các Hội ấy. Không tiền thì không làm gì được. Người Cơ Đốc chi hàng triệu để tiêu diệt Phật giáo; chúng ta phải chi để bảo vệ và truyền bá Phật giáo. Chúng ta không được chờ đợi một vài người giàu bỏ vốn: chúng ta phải kêu gọi toàn dân. Hàng triệu chi cho giáo sĩ truyền giáo phần lớn do người nghèo và con em họ đóng góp: vâng, chính con em họ, bởi họ dạy con mình tự kiềm chế không ăn kẹo, không mua đồ chơi, để dành tiền đó cho việc "cải đạo" quý Ngài sang Cơ Đốc giáo. Ấy chẳng phải là bằng chứng về mối quan tâm của họ cho sự truyền bá tôn giáo của họ sao? Còn quý Ngài làm gì để sánh với điều ấy? Các Hội Xuất bản Phật giáo khổng lồ của quý Ngài đâu, các Hội Truyền giáo Hải ngoại, các Nhà truyền giáo ở xứ người đâu? Tôi đi nhiều nơi, nhưng chưa nghe thấy ở nước nào ở châu Âu hay châu Mỹ. Ở Nhật có nhiều trường và nhà thờ Cơ Đốc, nhưng ở London, hay [116] Paris, hay Vienna, hay New York có trường học hay ngôi chùa Phật giáo Nhật nào không? Nếu không, tại sao không? Quý Ngài biết cũng như tôi rằng tôn giáo của chúng ta ưu việt hơn Cơ Đốc giáo, và sẽ là một điều phúc lành nếu dân chúng Kitô giáo tiếp nhận Phật giáo: vậy thì tại sao quý Ngài chưa cho họ cơ hội? Quý Ngài là những người canh gác nơi cổng của tôn giáo chúng ta, hỡi chư vị Thượng tế! sao quý Ngài lại ngủ quên khi kẻ thù đang tìm cách xói mòn tường thành? Tuy thế, dù quý Ngài lơ là bổn phận, Phật giáo vẫn đang lan nhanh ở các nước Kitô giáo vì nhiều nguyên do. Trước hết là do giá trị

character, its spirit of love and kindness, its embodiment of the idea of justice, its logical self-consistency. Then the touching sweetness of the story of the life of Sakhya Muni, which has touched the hearts of multitudes of Christians, as recounted in poem and story. There is one book called The Light of Asia, a poem by Sir Edwin Arnold, of which several hundred thousand copies have been sold, and which has done more for Buddhism than any other agency. Then there are and have been great authors and philologists like Professor Max Müller, Messrs. Burnouf, De Rosily, St. Hilaire, Rhys Davids, Beal, Fausböll, Bigandet, and others, who have written about the Lord Buddha in the most sympathetic terms. And among the agencies to be noticed is the Theosophical Society, of which I am President. The Buddhist Catechism, which I compiled for the Sinhalese Buddhists eight-years ago, has already been published in fifteen different languages. A great authority told me recently in Paris that there were not less than 12,000 professed [117] Buddhists in France alone, and in America I am sure there must be at least 50,000. The auspicious day has come for us to put forth our united efforts. If I can persuade you to join hands with your brothers in Ceylon and elsewhere, I shall think I am seeing the dawn of a more glorious day for Buddhism. Venerable Sirs, hearken to the words of your ignorant yet sincere American co-religionist. Be up and doing. When the battle is set, the hero's place is at the front: which of you shall I see acting the hero in this desperate struggle between truth and superstition, between Buddhism and its opponents?"

nội tại, rồi đến tính khoa học, tinh thần từ ái và nhân hậu, sự thể hiện ý niệm công bằng, tính logic tự nhất quán của Phật giáo. Rồi là vẻ ngọt ngào cảm động của câu chuyện về cuộc đời Đức Thích-ca Mâu-ni, vốn đã chạm đến trái tim của vô số người Kitô hữu, qua những bản thơ và truyện. Có một cuốn sách tên Ánh sáng Á châu, một thi phẩm của Ngài Edwin Arnold, đã bán ra hàng trăm nghìn bản, và đã làm được cho Phật giáo nhiều hơn bất cứ phương tiện nào khác. Rồi có và từng có những tác giả và nhà ngữ văn vĩ đại như Giáo sư Max Müller, các ông Burnouf, De Rosily, St. Hilaire, Rhys Davids, Beal, Fausböll, Bigandet, và những vị khác, đã viết về Đức Phật với giọng điệu đầy cảm thông. Và trong số các cơ sở đáng nhắc đến có Hội Thông Thiên Học, do tôi làm Chủ tịch. Bản Giáo lý vấn đáp Phật giáo, do tôi biên soạn cho Phật tử Tích Lan tám năm trước, đã được xuất bản bằng mười lăm ngôn ngữ khác nhau. Một bậc thẩm quyền lớn nói với tôi gần đây ở Paris rằng riêng ở Pháp cũng có không dưới 12.000 người [117] tuyên xưng là Phật tử, và ở Mỹ, tôi chắc chắn ít nhất phải có 50.000. Ngày lành đã đến để chúng ta đồng tâm hiệp lực. Nếu tôi có thể thuyết phục quý Ngài nắm tay với các huynh đệ ở Tích Lan và nơi khác, tôi sẽ nghĩ rằng tôi đang thấy bình minh của một ngày huy hoàng hơn cho Phật giáo. Chư tôn đức, xin lắng nghe lời của một đồng đạo người Mỹ dốt nát mà chân thành. Hãy đứng lên và hành động. Khi trận đánh bày ra, chỗ của anh hùng là nơi tiền tuyến: quý Ngài, ai sẽ là người tôi thấy sắm vai anh hùng trong cuộc chiến sinh tử giữa chân lý và mê tín, giữa Phật giáo và đối thủ của nó?"

To put everything on a practical footing, I suggested the formation of a General Committee of Buddhist affairs, to comprise representatives of all their sects, and to act for

Để mọi thứ tiến vào thực tế, tôi đề nghị thành lập một Ủy ban Tổng quát về Phật sự, gồm đại diện của tất cả các tông phái, và hành động vì lợi ích chung của Phật giáo, chứ không vì bất

the general interest of Buddhism, not for anyone sect or subdivision. This plan I urged upon them very strenuously. I added that I positively refused to make the tour in Japan unless I could do it under their conjoint auspices, for otherwise my appeals would be taken as though made on behalf of the one sect having the tour in charge, and their influence minimised. I warned them that the Christian missionaries were vigilant and zealous, and would spare no effort to throw discredit upon my mission, not even the employment of calumny and falsehood, as they had done in Ceylon and in India since we first began our labors there. Finally, I gave notice that unless they did form such a Joint Committee I would take the next steamer back to my place of [118] departure. Dharmapala, being somewhat better that day, was carried to the meeting in a chair and sat through the session. I am not sure, now that I come to look back at it, but that those venerable pontiffs, spiritual teachers of 39,000,000 Japanese and incumbents of about 70,000 temples, must have thought me as dictatorial a fellow as my countryman Commodore Perry..It doesn't matter now, since my terms were accepted; the Joint Committee, since known as the Indo-Busseki-Kofuku-Kwai—I think that is the title —was formed, the preliminary outlay of the Young Men's Committee was refunded to them, and thenceforth my programme was laid out by the Committee so as to take me to every important Buddhist centre throughout the empire, and to have me become the guest of each of the sects and give my lectures at selected temples of each. In the course of the tour a group photograph was taken of the members of the Managing Committee, myself and Mr. Matsumura, and may be seen by visitor's to our Adyar Headquarters.

kỳ tông phái hay tiểu bộ phận nào. Tôi thúc giục kế hoạch này với họ rất quyết liệt. Tôi nói thêm rằng tôi nhất quyết từ chối thực hiện chuyến du hành ở Nhật nếu không đi dưới sự bảo trợ liên hợp của họ, vì bằng không, lời kêu gọi của tôi sẽ bị xem như thay mặt cho tông phái duy nhất đang phụ trách chuyến đi, và ảnh hưởng của họ sẽ bị giảm nhẹ. Tôi cảnh báo họ rằng các nhà truyền giáo Cơ Đốc rất cảnh giác và nhiệt thành, và sẽ không tiếc công sức để làm mất uy tín sứ mạng của tôi, thậm chí dùng cả sự vu khống và dối trá, như họ đã làm ở Tích Lan và Ấn Độ kể từ khi chúng tôi bắt đầu công việc ở đó. Cuối cùng, tôi cho hay rằng nếu họ không lập Ủy ban Liên hợp như vậy, tôi sẽ đi chuyến tàu hơi nước kế tiếp trở về nơi [118] xuất phát. Hôm ấy, sức khỏe Dharmapala khá hơn đôi chút, nên anh được khiêng bằng ghế đến dự cuộc họp và ngồi suốt phiên. Nghĩ lại, giờ tôi không chắc, liệu các vị giáo chủ khả kính, những bậc thầy tinh thần của 39.000.000 người Nhật và là chánh đương sự của khoảng 70.000 ngôi chùa, có thấy tôi là một tay độc đoán chẳng kém đồng bào tôi là Đề đốc Perry chăng... Dẫu sao thì cũng chẳng còn quan trọng nữa, vì các điều kiện của tôi đã được chấp thuận; Ủy ban Liên hợp, về sau gọi là Indo-Busseki-Kofuku-Kwai—tôi nghĩ đó là danh xưng—được thành lập, chi phí ban đầu của Ủy ban Thanh niên được hoàn trả, và từ đó chương trình của tôi do Ủy ban sắp xếp, đưa tôi đến mọi trung tâm Phật giáo quan trọng trên toàn đế quốc, để tôi trở thành khách của từng tông phái và thuyết giảng tại những ngôi chùa được chọn của mỗi phái. Trong chuyến đi, một bức ảnh chụp chung được thực hiện với các thành viên Ủy ban Điều hành, tôi và ông Matsumura, và hiện có thể được khách tham quan thấy tại Trụ sở Adyar của chúng tôi.

The 20th of February is noted in my Diary as a quiet day, a rest after the stiff work of the

Ngày 20 tháng Hai được ghi trong Nhật ký của tôi là một ngày yên tĩnh, nghỉ ngơi sau cuộc

Council. I consented to visit Yokohama on receipt of telegraphic advices that all was ready for us. I had many visitors on that and the three succeeding days, but the pleasure was marred by the sight of the sufferings of Dharmapala, who was in almost constant agony. I found time for a visit to a new silk-spinning mill, the machinery for which was being set up by a representative of the firm of Birmingham manufacturers. He called my attention [119] to the super-excellence of the plant, which was the best that money could buy—the finest, he assured me, he had ever installed in the course of his twenty years' connection with the business. It struck us both that if the Japanese practised the same wise foresight in all their commencements of manufacturing enterprises, they would become most formidable competitors in the marts of the world's commerce. We have seen during the succeeding ten years how safe was our prognostic.

On the 24th I went to Otsu and lectured in a great hall at the border of the Lake Biwa. A group of Christians were in the audience at first, but when they heard me expounding the beauties of Buddha Dharma they all left, poor things! Lake Biwa is one of the prettiest in the world, its waters glassy-smooth, its snowy mountains and its hills clad in piney woods, going to make up a charming picture. There is a legend that in a dreadful earth-convulsion in 286 B.C. this lake was hollowed out in a single night, while simultaneously Fuji-San, the peerless conical, snow-capped mountain, two hundred miles away, shot up to its height of 12,000 feet above high-water level, with a crater 500 feet deep. Standing on the slope before Mee-de-ra Temple, with the panorama spread out before us, it was interesting to hear the folk-legends of gods and heroes who frequented the locality, and the valiant deeds they performed. At the same time I brought

làm việc căng thẳng của Hội đồng. Tôi đồng ý thăm Yokohama sau khi nhận điện báo rằng mọi thứ đã sẵn sàng cho chúng tôi. Trong ngày đó và ba ngày kế tiếp tôi có rất nhiều khách đến thăm, nhưng niềm vui bị giảm đi vì chứng kiến nỗi đau đớn của Dharmapala, anh hầu như đau đớn liên tục. Tôi dành thời gian đến thăm một nhà máy kéo tơ tằm mới, nơi máy móc đang được lắp đặt bởi đại diện của một hãng chế tạo ở Birmingham. Ông ta lưu ý [119] tôi về sự tuyệt hảo vượt trội của dây chuyền thiết bị, là loại tốt nhất mà tiền có thể mua—ông đảm bảo với tôi đây là hệ thống tốt nhất ông từng lắp đặt trong suốt hai mươi năm gắn với ngành này. Cả hai chúng tôi đều nghĩ rằng nếu người Nhật vận dụng sự viễn kiến khôn ngoan như thế trong mọi khởi sự doanh nghiệp sản xuất, họ sẽ trở thành đối thủ đáng gờm nhất trên các thương trường của thương mại thế giới. Trong mười năm tiếp theo, chúng ta đã thấy lời dự đoán của mình vững chắc biết bao.

Ngày 24, tôi đến Otsu và thuyết giảng trong một đại sảnh bên bờ hồ Biwa. Một nhóm tín đồ Cơ Đốc lúc đầu có mặt trong khán phòng, nhưng khi nghe tôi giảng về vẻ đẹp của Phật pháp thì họ đều bỏ đi, tội nghiệp thay! Hồ Biwa là một trong những hồ đẹp nhất thế giới, mặt nước như gương, núi tuyết và những đồi thông xanh thẫm làm thành một bức tranh quyến rũ. Có một truyền thuyết kể rằng trong một cuộc địa chấn kinh hoàng vào năm 286 trước Công nguyên, hồ này được khoét nên chỉ trong một đêm, đồng thời núi Fuji-San, ngọn núi hình nón tuyệt mỹ phủ tuyết, cách đó hai trăm dặm, đã vọt lên đến độ cao 12.000 feet so với mực nước biển cao, với miệng núi lửa sâu 500 feet. Đứng trên sườn dốc trước chùa Mee-de-ra, với toàn cảnh trải ra trước mắt, thật thú vị khi nghe những truyền tích dân gian về các vị thần và anh hùng từng lui tới chốn này, và những chiến công hiển hách họ thực hiện. Đồng thời, tôi hướng tâm trí nhóm bạn bè vây

the minds of the party of friends around me to the paramount subject of my mission. Looking [120] down upon Otsu from it tea-kiosk that stood at the brow of a spur of the hill, and pointing to the great cluster of houses, I asked how many Buddhists the Lord Buddha would find there if he should be standing beside us. Why, so-and-so many thousand, they replied, mentioning approximately the population of the place. I don't mean that, I said, but how many out of those thousands would he call real Buddhists, the practitioners of his Five Precepts? Oh! hardly any, they said. Well, I rejoined, let us try and increase the number by our good advice, but chiefly by our example. They took it very good-naturedly, and, in fact, I always found them ready to laugh whenever a point was made against themselves: so sweet-tempered are they, they bore no malice when convinced of the friendliness and good-will of their visitor.

quanh về chủ đề tối hậu của sứ mạng của mình. Nhìn [120] xuống Otsu từ quán trà trên đỉnh một mỏm đồi, chỉ tay vào cụm nhà cửa đông đúc, tôi hỏi nếu Đức Phật đứng bên ta, Ngài sẽ thấy ở đó có bao nhiêu Phật tử. Họ đáp, ước chừng dân số của nơi ấy. Tôi nói, tôi không hỏi điều đó, tôi hỏi trong số hàng ngàn người đó, Ngài sẽ gọi bao nhiêu người là Phật tử chân chính, những người thực hành Ngũ giới? Ồ! hầu như không ai, họ nói. Vậy, tôi đáp, chúng ta hãy cố gắng làm tăng con số ấy bằng những lời khuyên lành, nhưng chủ yếu bằng gương mẫu bản thân. Họ đón nhận rất vui vẻ, và thực ra, tôi luôn thấy họ sẵn sàng cười khi một luận điểm chạm đến chính họ: họ hiền hòa đến độ không hờn giận khi nhận ra thiện chí và tình thân của người khách.

One legend of the lake deals with the slaughter of a monstrous serpent which ravaged the whole countryside. No man had the courage to attack it until the Queen of the Watery Kingdom, taking pity upon mankind, assumed the form of a beautiful lady of the Japanese Court, and appealed to Ben-Kei, the hero demigod, to exhibit his superhuman powers. Thereupon, the Japanese St. George bent his strong bow and sped a shaft so truly that it pierced the monster's brain and effectually silenced him. I purchased for a trifling sum a picture depicting the interesting event.

Một truyền thuyết khác về hồ kể chuyện sát trừ một con mãng xà khổng lồ đã tàn phá cả miền quê. Không ai dám tấn công nó cho đến khi Nữ hoàng của Thủy quốc, động lòng thương nhân loại, hiện thân thành một mỹ nhân cung đình Nhật, và khẩn cầu Ben-Kei, vị bán thần anh hùng, biểu lộ quyền năng siêu phàm. Khi ấy, vị "Thánh George" của Nhật bẻ cánh cung khỏe, bắn mũi tên chuẩn xuyên não con quái, khiến nó im bặt vĩnh viễn. Tôi mua một bức họa mô tả sự kiện thú vị này với giá rất phải chăng.

On the next day I went to see Dharmapala at the hospital and found him a little better. The rest of my time was taken up with visitors. The first application [121] for a Charter for a T. S. Branch was received this day. On the 26th I went to Kobé, where I was put up by Mr. T.

Ngày hôm sau, tôi vào thăm Dharmapala ở bệnh viện, thấy anh khá hơn một chút. Phần thời gian còn lại tôi dành cho khách đến thăm. Ngày hôm ấy nhận được đơn xin Bằng chuẩn y đầu tiên để lập một Chi bộ của Hội T. S. Ngày 26, tôi đến Kobé, được Ông T. Walsh, chủ một

Walsh, a paper-mill owner. He called with me on Mr. Jerningham, the United States Consul. The next day, with my committeemen, I sailed for Yokohama in an excellent Japanese steamer, and arrived there on the 28th at 6 p.m., after a sail through the Inland Sea, and having had a grand view of Fujiama, or Fuji-San. The slopes are so gradual as to deceive the eye as to its height, and make it seem much lower than it is. Representatives of the General Committee met me on arrival and escorted me to the Grand Hotel, where I found myself very comfortable. Mr. James Troup, H. B. M. Consul, the well-known writer on Northern Buddhism, and I exchanged visits and had much agreeable conversation, and our party left for Tokyo (Yeddo), the capital, by the 4 p.m. train. A vast crowd swarmed about the station to greet me, and I could not doubt my being welcome. Nor could the Committee. In the evening Mr. Bunyin Nanjio called with Mr. Akamatsu, another Cambridge man of great intellectual powers and high culture, who has been advanced to a post of great responsibility in the Western Hongwanji, and a most delightful conversationist he is. Other important personages called. The next day I paid my respects to Mr. Hubbard, the American Minister Plenipotentiary, and H. E. Marquis Aoki, Under-Secretary of State for Foreign Affairs, to whom I had a letter of introduction. The Committee took me to see the tombs of two former [122] Shoguns, where were superb carvings in wood, lacquered panels, and other ornamentations. I was told that a Shogun is interred in a nest of seven coffins, but nobody knew why. Can it typify the sevenfold constitution of man? Near one tomb was the great wardrum of the dead sovereign, which was formerly beaten at the head of his conquering army. The temptation to give them a surprise was so strong that I seized the beater and crashed out a booming note on the gigantic drum. “There,” I cried; “I

xưởng giấy, đón về nhà. Ông đưa tôi đến thăm Ông Jerningham, Lãnh sự Hoa Kỳ. Hôm sau, cùng các ủy viên ủy ban của tôi, tôi đi tàu Nhật rất tốt đến Yokohama, tới nơi lúc 6 giờ chiều ngày 28, sau một chuyến hải hành qua Biển Nội địa, và được chiêm ngưỡng hùng vĩ Fujiama, hay Fuji-San. Các sườn dốc thoai thoải đánh lừa mắt khiến độ cao của núi có vẻ thấp hơn thực. Đại diện Ủy ban Tổng quát đón tôi khi tàu cập bến và đưa tôi đến Grand Hotel, nơi tôi thấy rất tiện nghi. Ông James Troup, Lãnh sự của Nữ hoàng Anh, một tác giả nổi tiếng về Phật giáo Bắc truyền, và tôi thăm viếng nhau và chuyện trò rất thú vị, rồi đoàn chúng tôi đi Tokyo (Yeddo), kinh đô, bằng chuyến tàu 4 giờ chiều. Một đám đông khổng lồ chen chúc ở ga để chào đón tôi, và tôi không thể nghi ngờ rằng mình được hoan nghênh. Ủy ban cũng thế. Buổi tối, Ông Bunyin Nanjio đến cùng Ông Akamatsu, một người Cambridge khác có trí tuệ lớn và học vấn cao, người đã được cất nhắc vào một chức vụ đầy trách nhiệm ở Western Hongwanji, và là một người đàm luận cực kỳ thú vị. Nhiều nhân vật quan trọng khác cũng đến thăm. Hôm sau, tôi đến yết kiến Ông Hubbard, Đại sứ Toàn quyền Hoa Kỳ, và Ngài Hầu tước Aoki, Thứ trưởng Ngoại giao, người mà tôi có thư giới thiệu. Ủy ban đưa tôi đi xem lăng mộ hai vị [122] Shogun trước kia, nơi có các chạm khắc gỗ tuyệt mỹ, các tấm sơn mài, và những trang trí khác. Tôi được nói rằng một Shogun được an táng trong một “tổ” gồm bảy quan tài lồng nhau, nhưng không ai biết vì sao. Phải chăng đó là biểu trưng cho cấu trúc thất phân của con người? Gần một lăng có một chiếc trống trận vĩ đại của vị quân vương quá cố, trước kia từng được đánh ở đầu đạo quân khải hoàn của ông. Cám dỗ muốn gây bất ngờ mạnh mẽ đến mức tôi cầm dùi đánh trống, giáng một hồi âm vang rền trên chiếc trống khổng lồ. “Kìa,” tôi kêu, “tôi triệu các ông nhân danh vị Shogun này bước vào trận chiến của tôn giáo tổ tiên chống lại lực thù nghịch muốn lật đổ nó,” rồi ngay

summon you in the name of this Shogun to the battle of your ancestral religion against the hostile force that would overthrow it," the next moment asking them to pardon me if I had been guilty of any breach of good manners; but they protested that I had done no more than my duty in reminding them of the obligation resting upon them to be active for their faith, and that they would make good use of the incident with the public.

sau đó xin họ tha thứ nếu tôi phạm điều thất lễ; nhưng họ quả quyết rằng tôi chỉ làm đúng bổn phận khi nhắc nhở họ về nghĩa vụ phải hoạt động vì đức tin của mình, và họ sẽ biết dùng sự kiện ấy một cách tốt đẹp với công chúng.

On 3rd March I was invited to address a large gathering of the most important priests of the capital and environs, and I did so, showing them, with all the earnestness at my command, where their duty lay, and how closely it was associated with their best interests. As I had done in Ceylon, so here showed them that if they were only a little wise they would use every possible exertion to keep up in the rising generation the religious spirit which would make them when adults the willing supporters of the temple and priests, which their forefathers had been and their [123] parents now were; for if this was suffered to die out, the temples must crumble and the monks die off for lack of sustenance. For myself, I told them, I asked nothing, not the smallest recompense. I stood there as a mouthpiece only of the Founder of our religion, calling them to arouse and work before it was too late to ward off disaster. This was my keynote throughout the tour, and, as will be seen later on, it was effective.

Ngày 3 tháng Ba, tôi được mời nói chuyện trước một cuộc tụ họp đông đảo những vị tăng sĩ quan trọng nhất của kinh đô và vùng phụ cận, và tôi đã làm thế, chỉ cho họ, bằng tất cả sự nhiệt thành mà tôi có, bổn phận của họ nằm ở đâu, và điều ấy gắn bó mật thiết thế nào với lợi ích lớn nhất của họ. Như ở Tích Lan, tại đây tôi cho họ thấy rằng nếu họ khôn ngoan đôi chút, họ sẽ nỗ lực hết sức để duy trì nơi thế hệ đang lớn lên tinh thần tôn giáo, nhờ đó khi trưởng thành, họ sẽ tự nguyện nâng đỡ chùa chiền và chư tăng, như tổ tiên họ từng làm và như cha mẹ họ [123] đang làm; vì nếu để tinh thần ấy tàn lụi, chùa chiền sẽ đổ nát và tăng sĩ sẽ dần mất đi vì không còn người dưỡng nuôi. Về phần mình, tôi nói, tôi không cầu xin gì, dù chỉ chút thù lao nhỏ nhất. Tôi đứng đó chỉ như người phát ngôn của Đấng Sáng lập tôn giáo chúng ta, kêu gọi họ thức tỉnh và hành động trước khi quá muộn để ngăn ngừa họa hoạn. Đó là chủ âm của tôi trong suốt chuyến đi, và như sẽ thấy ở phần sau, nó đã hiệu nghiệm.

On 4th March I paid a ceremonial visit to the Chief Priest of the Eastern Hongwanji, Otani Koson San, a noble by birth, of the rank of Marquis under the new system. I found him a dignified, courtly man, who seemed to wish well to my mission, and promised all needed help. Thence to the American Embassy; and, later, Messrs. Nanjio, Akamatsu, and I had a long conference about Buddhistic affairs.

Ngày 4 tháng Ba, tôi đến thăm theo nghi thức vị Thượng tế của Eastern Hongwanji, Otani Koson San, xuất thân dòng quý tộc, giữ tước Hầu tước theo chế độ mới. Tôi thấy Ngài là một người đĩnh đạc, phong nhã, có vẻ thiện cảm với sứ mạng của tôi, và hứa hỗ trợ mọi điều cần thiết. Từ đó ghé Đại sứ quán Hoa Kỳ; chiều đến, các ông Nanjio, Akamatsu và tôi có một cuộc hội đàm dài về Phật sự.

In the evening, with Marquis Otani and Mr. Akamatsu, I attended a party at the house of Viscount Sannomiya, Imperial Chamberlain, whose wife is a German Lady-in-Waiting of H. I. M. the Empress. As this was my first party in Japan, and I had been seeing all sorts of high officials in the national dress, I did not know what to wear, and asked Mr. Akamatsu and an American gentleman for advice. Both said it didn't matter; I might wear the frock-coat I then had on. I was afraid to expose myself to catching a pneumonia by donning our Western evening-dress, but remembering the old rule of Hoyle, "When in doubt take the trick," I thought it would be the wiser plan to conform to our established usage. Well was [124] it that I did. On arrival at the house, the host and other gentlemen met us at the door, some in our evening costume, some in Western military dress, all wearing orders. On ascending to the drawing-rooms I saw the whole company similarly clad, the ladies in the latest Parisian fashions. Fancy how I felt at the thought of what I should have looked like but for my instinctive precaution! I cannot say that I was pleased with the sight of all those Orientals doffing their own picturesque apparel, which suits them so well, for our European dress, which suits us, but decidedly does not an Asiatic. But it was a comfort to find, when I called on these personages at their houses, that almost invariably they wear their national dress, and put on the other in public as the imperial regulations prescribe. The party at Viscount Sannomiya's was in every respect like one of our own, even to the dancing, in which Japanese gentlemen, and sometimes even ladies, indulged. What struck me forcibly, after so many years of India and other Eastern countries, was the tone of respect and equality in the intercourse between the natives and the foreign residents. There was a total absence of that cringing and self-suppression, on the one part, and

Buổi tối, cùng Hầu tước Otani và Ông Akamatsu, tôi dự một buổi chiêu đãi tại tư dinh Tử tước Sannomiya, Thị thần Hoàng gia, phu nhân là một nữ quan hầu cận người Đức của Hoàng hậu. Vì đây là dạ tiệc đầu tiên của tôi ở Nhật, và tôi đã gặp đủ hạng quan chức cao cấp trong quốc phục, tôi không biết mặc gì, bèn hỏi Ông Akamatsu và một quý ông người Mỹ lấy ý kiến. Cả hai nói không sao cả; tôi có thể mặc chiếc áo dài kiểu Âu tôi đang mặc. Tôi e rằng sẽ dễ viêm phổi nếu khoác lên mình lễ phục dạ hội kiểu Tây, nhưng nhớ đến câu cổ luật của Hoyle, "Khi do dự, hãy giành ván," tôi cho rằng khôn ngoan hơn là noi theo thông lệ đã định của chúng tôi. Quả là may mắn [124] khi tôi đã làm thế. Đến nhà chủ, Tử tước và các quý ông khác đón chúng tôi ở cửa, một số mặc lễ phục dạ hội, một số trong quân phục Tây phương, tất cả đều đeo huân chương. Lên phòng khách, tôi thấy cả đoàn người cũng ăn vận như vậy, các quý bà mặc lộng lẫy theo mốt Paris mới nhất. Hãy thử tưởng tượng tôi đã thấy mình sẽ ra sao nếu không có sự phòng bị theo linh tính ấy! Tôi không thể nói rằng mình thích thú khi thấy tất cả những người phương Đông ấy cởi bỏ bộ quốc phục duyên dáng của họ, vốn rất hợp với họ, để mặc lễ phục Âu, hợp với chúng tôi nhưng rõ ràng không hợp với một người Á Đông. Nhưng tôi cũng thấy yên lòng khi, mỗi lần đến thăm tại gia những vị này, gần như luôn luôn họ mặc quốc phục, còn khi xuất hiện nơi công chúng mới khoác kiểu kia, theo quy chế triều đình. Buổi tiếp khách ở nhà Tử tước Sannomiya mọi mặt đều giống một buổi của chúng tôi, kể cả khiêu vũ, mà các quý ông Nhật, đôi khi cả các quý bà, cũng tham gia. Điều gây ấn tượng mạnh với tôi, sau bấy nhiêu năm ở Ấn Độ và các xứ Đông phương khác, là giọng điệu kính trọng và bình đẳng trong giao tiếp giữa người bản xứ và kiều dân. Tuyệt nhiên không có cái kiểu khom lưng và tự hạ mình, một bên thì thế, còn bên kia thì kênh kiệu trịch thượng, vốn làm đau lòng một người yêu Á châu và xứ sở của họ. Tôi khó có

supercilious patronage, on the other, which are so galling to a lover of Asiatics and their countries. I can hardly express my delight in regard to this during my whole visit in Japan. Among Madame Sannomiya's guests were royal princes and princesses, and lesser nobles of all ranks. I also made the acquaintance of Professor Fenolosa, of Boston,

thể diễn tả hết niềm vui của mình về điều này trong suốt chuyến thăm Nhật. Trong số khách của Bà Sannomiya có các vương tôn công chúa, và các quý tộc bậc thấp hơn ở mọi phẩm trật. Tôi cũng kết giao được với Giáo sư Fenolosa, người Boston,

[125]

[125]

U. S. A., Director of the School of Fine Arts, his wife, and a friend, Dr. W. S. Bigelow, all three charming people, with whom I was fortunate enough to form most friendly relations. With Fenolosa I called, the next day, on an old army comrade of mine, Brigadier-General C. W. Legendre, of the Fifty-first New York Regiment, of the Burnside Expedition to North Carolina, with whom I passed through several battles, at one of which—Newbern—I saw him desperately wounded. Of course, we were delighted to meet again, after twenty-six years, in this remote corner of the world, and to talk over old times. At the Tokyo Club, where I was made an Honorary Member, I became acquainted with many of the most influential and cultured men of the day, among them Captain Brinckley, R. A., retired, Editor of the Japan Mail, Dr. Edward Divers, Professor of Chemistry at the University, Professor Milne, the seismologist of world-wide fame, Captain J. M. James, of the Japanese Naval Department, Hon. Mr. Satow, Dr. Baelz, Mr. Basil, Hon. Chamberlain, Honorary Secretary, Asiatic Society of Japan, and others. From one and all I received only the greatest courtesy.

Hoa Kỳ, Giám đốc Trường Mỹ thuật, phu nhân, và một người bạn, Bác sĩ W. S. Bigelow, cả ba đều là những người cực kỳ duyên dáng, với họ tôi may mắn thiết lập được quan hệ thân hữu. Hôm sau, cùng Fenolosa, tôi đến thăm một chiến hữu cũ của tôi, Chuẩn tướng C. W. Legendre, Trung đoàn 51 New York, thuộc Đoàn quân Burnside trong chiến dịch Bắc Carolina, với ông tôi đã trải qua vài trận đánh, trong một trận—Newbern—tôi đã thấy ông bị thương rất nặng. Tất nhiên, chúng tôi rất vui khi gặp lại nhau, sau hai mươi sáu năm, ở góc xa xôi này của thế giới, và cùng ôn chuyện cũ. Ở Câu lạc bộ Tokyo, nơi tôi được mời làm Hội viên Danh dự, tôi quen biết nhiều nhân vật có thế lực và học vấn bậc nhất thời ấy, trong đó có Đại úy Brinckley, R. A., đã giải ngũ, Chủ bút tờ Japan Mail, Bác sĩ Edward Divers, Giáo sư Hóa học của Đại học, Giáo sư Milne, nhà địa chấn học danh vọng toàn cầu, Đại úy J. M. James của Bộ Hải quân Nhật Bản, Ngài Satow, Bác sĩ Baelz, Ông Basil, Ngài Chamberlain, Tổng Thư ký danh dự của Hội Á châu học Nhật Bản, và những vị khác. Từ tất cả, tôi chỉ nhận được sự lịch thiệp cao nhất.

At 3 p.m. on 6th March I lectured in Rin-sho-in Temple to an "educated" audience, without an interpreter, and then made calls. The next day the lecture was in Zo-jo-ji Temple, to junior priests on their duty, and I spoke as plainly as

Lúc 3 giờ chiều ngày 6 tháng Ba, tôi thuyết giảng ở chùa Rin-sho-in cho một thính chúng "có học", không cần thông dịch, rồi đi thăm viếng. Hôm sau, buổi thuyết giảng diễn ra tại chùa Zo-jo-ji, cho các tăng trẻ đang trực, và tôi

the occasion demanded. I dined at the same temple, and viewed a collection of paintings of alleged Rahans (Arahats,

[126]

Rahats, Munis, Mahatmas), the originals of which I should never have taken for spiritually advanced persons if I had casually met them. In fact, I told the friendly monks who were conducting me about that if they had ever seen the sublime faces of real Rahans they would wish to burn these travesties. That same evening I had the pleasure of seeing a performance by a noted Japanese conjurer. He was dressed in a European walking-suit, his black frock-coat buttoned up high, and wore a small gold cross! This, it was explained to me, did not signify that he was a Christian, which he was not, but only that he could work miracles—the cross being associated by popular rumor with miracle-working! He marched in a short procession from a door at the side of the hall, preceded by a drummer and a flute-player, and followed by his assistants, male and female, in native dress. Among the striking feats that he did was to make a jet of water spirit out of a closed fan, and another from the top of a man's head, while a jet of fire leaped from the same fan the next moment. A girl lying on a wooden bench was apparently transfixed by the blade of a sword, and another suspended by thongs at the wrists and ankles to a large wooden cross was pierced through the body at the point of the heart by a lance, and a torrent of blood poured from the wound. As, however, both damsels were presently walking about again as though nothing unusual had happened, I inferred that that was the real fact, and that I and the rest of the audience had been simply befooled.

nói thẳng thắn theo đúng yêu cầu của tình huống. Tôi dùng bữa tại chính ngôi chùa ấy, và xem một bộ tranh vẽ các vị được cho là Rahan (A-la-hán,

[126]

Rahat, Muni, Mahatma), mà nếu tình cờ gặp nguyên mẫu ngoài đời, tôi sẽ không bao giờ nghĩ đó là những người đã tiến cao về tinh thần. Thực vậy, tôi nói với các vị tăng thân thiện dẫn tôi đi xem rằng nếu họ từng thấy dung nhan siêu phàm của các bậc Rahan chân chính, họ hẳn sẽ muốn đốt những bức biếm họa này đi. Tối hôm ấy, tôi được xem một buổi diễn của một ảo thuật gia Nhật nổi tiếng. Ông ta mặc đồ Âu, áo dài đen cài kín cổ, và đeo một cây thánh giá nhỏ bằng vàng! Người ta giải thích với tôi rằng điều này không có nghĩa ông là người Kitô giáo, vì ông không phải, mà chỉ biểu thị rằng ông có thể làm "phép lạ"—thánh giá được dân gian gắn với việc làm phép lạ! Ông ta bước ra trong một đoàn ngắn từ một cánh cửa bên hông khán phòng, đi trước là tay trống và tay sáo, theo sau là các phụ tá nam nữ mặc quốc phục. Trong các tiết mục ấn tượng, có việc ông làm cho một tia nước phun ra từ một chiếc quạt đã khép, và một tia khác từ đỉnh đầu một người đàn ông, trong khi ngay khoảnh khắc sau, một tia lửa lại vọt ra từ chính chiếc quạt ấy. Một cô gái nằm trên ghế gỗ dường như bị lưỡi gươm đâm xuyên, và một cô khác bị treo tay chân bằng dây da lên một cây thập giá gỗ lớn bị cây thương đâm xuyên thân đúng chỗ tim, một dòng máu tuôn ào ạt từ vết thương. Tuy nhiên, vì cả hai cô sau đó đi lại bình thường như chẳng có gì xảy ra, tôi suy ra rằng sự thật là như vậy, và rằng tôi cùng những người khác chỉ đơn giản là bị đánh lừa.

[127]

At 2 p.m. on the 8th I lectured at Higashi Hongwanji to a very large concourse of priests. On the next day my lecture was at the University, before the Educational Society of Japan, which counts the Princes of the Blood and most of the great men of the country among its members. I was told that no less a personage than H. I. M. the Emperor was present incognito. I was vexed to hear from Captain Brinckley, at the close, that my interpreter had mistranslated a sentence of mine so as to give it a political sense, which, of course, was farthest from my thoughts.

A lecture to the general public followed the next day, and another,on the 11th, both audiences huge and enthusiastic, and all the Missionaries at the second one, taking notes. Much good did it do them! On that same evening I attended a grand ball given by the merchants of Tokyo to the Imperial Princes. I was introduced to the Prime Minister, General Count Kuroda, the Vice-Ministers of the Treasury and of Communications, the Chief Judge of Kyoto, and many other important personages, Japanese and foreign.

On the 12th I lectured at Shinagawa, in Kon-o-Kong Temple; on the next day at Den-zu-een, a temple of the Jo-do sect, and paid my respects to H. E. Baron Takasaki, Governor of Tokyo, and a most affable gentleman. We had a long discussion about religious and educational matters. I also visited the Crematorium, "Nippori," and was greatly interested in all the arrangements, most of which are well worth copying. The building and furnaces are [128] of brick, the latter lined with fire-bricks and having raised floors of iron, which pull out and run in for the removal of the ashes and introduction of new corpses. The cost of cremating a body is only 28 cents, (about 12

[127]

Lúc 2 giờ chiều ngày mồng 8, tôi thuyết giảng ở Higashi Hongwanji trước một số rất đông chư tăng. Hôm sau, bài thuyết giảng diễn ra tại Đại học, trước Hội Giáo dục Nhật Bản, quy tụ các Vương thân và hầu hết các vị đại thần trong nước. Người ta nói với tôi rằng đích thân Hoàng đế đã hiện diện vi hành. Tôi rất bối rối khi nghe Đại úy Brinckley nói sau buổi diễn thuyết rằng thông dịch viên của tôi đã dịch sai một câu của tôi thành hàm nghĩa chính trị, điều dĩ nhiên là xa lạ nhất với ý nghĩ của tôi.

Hôm sau là buổi diễn thuyết công cộng, và một buổi nữa vào ngày 11, cả hai đều có thính chúng đông đảo và nhiệt thành, và tất cả các nhà truyền giáo đều có mặt tại buổi thứ hai, ghi chép. Thế thì ích gì cho họ! Tối hôm đó, tôi dự một dạ vũ lớn do giới thương gia Tokyo tổ chức để vinh danh các Vương thân Hoàng gia. Tôi được giới thiệu với Thủ tướng, Đại tướng Bá tước Kuroda, các Thứ trưởng Tài chính và Giao thông, Thẩm phán trưởng Kyoto, và nhiều nhân vật quan trọng khác, cả Nhật lẫn ngoại quốc.

Ngày 12, tôi thuyết giảng tại Shinagawa, ở chùa Kon-o-Kong; ngày kế tiếp tại Den-zu-een, một ngôi chùa của tông Jo-do, và vào yết kiến Ngài Nam tước Takasaki, Thống đốc Tokyo, một quý ông hết sức hòa nhã. Chúng tôi đã có một cuộc thảo luận dài về tôn giáo và giáo dục. Tôi cũng thăm Nhà Hỏa táng "Nippori" và rất hứng thú với mọi sắp đặt ở đó, phần lớn trong số đó rất đáng để noi theo. Tòa nhà và các lò [128] xây bằng gạch, các lò được lót gạch chịu lửa và có sàn sắt nâng cao, có thể kéo ra đẩy vào để lấy tro và đưa thi hài mới vào. Chi phí hỏa táng một thi thể chỉ 28 xu (khoảng 12 anna), thời gian cần thiết là ba giờ. Những bình gốm men trang nhã để đựng tro cốt và

annas), and the time required three hours. Tasteful glazed earthenware vases for holding the ashes and unconsumed portions of bone are available at the trifling cost of 30, 12, and 10 cents respectively for first, second, and third qualities. The charges for cremation are $ 7, $ 2.50, and $ 1.30 (the dollar is now worth about Rs. 3) according to the "class" of cremation. In point of fact there is no difference whatever between the quality or quantity of fuel used, nor in any other detail; it is simply a question of family pride. The establishment belongs to a private corporation with a paid-up capital of $ 30,000, and the ground and buildings cost but $ 12,000. Thirty-one corpses may be cremated simultaneously, in as many separate furnaces or cubicles. The funeral ceremonies are held in an adjoining chamber, the body being packed in a tub, in sitting posture, resting on a trolley and covered with a white sheet. At the conclusion of the prayers, the tub is rolled into the cremating chamber assigned to it, and in due course the waiting relatives receive the ashes, and take them away for disposal according to fixed custom.

phần xương chưa cháy hết có giá rất rẻ: lần lượt 30, 12 và 10 xu cho hạng nhất, nhì, ba. Phí hỏa táng là 7 đô la, 2,50 đô la và 1,30 đô la (hiện một đô la trị giá khoảng 3 Rs.) tùy theo "hạng" hỏa táng. Thực tế là không hề có khác biệt nào giữa chất lượng hay số lượng nhiên liệu sử dụng, cũng như ở bất cứ chi tiết nào khác; đơn giản chỉ là vấn đề sĩ diện gia đình. Cơ sở thuộc sở hữu một công ty tư với vốn đã góp 30.000 đô la, và đất cùng công trình chỉ tốn 12.000 đô la. Ba mươi mốt thi hài có thể được hỏa táng đồng thời, trong ngần ấy lò hay ô riêng. Nghi thức tang lễ cử hành ở một phòng liền kề, thi thể được đặt trong một thùng, ở tư thế ngồi, đặt trên xe đẩy và phủ một tấm vải trắng. Khi cầu nguyện xong, thùng được đẩy vào buồng hỏa táng được chỉ định, và đúng lúc, thân nhân chờ sẵn nhận tro cốt, mang đi an táng theo tập tục cố định.

CHAPTER VIII—CHƯƠNG VIII

FURTHER TRIUMPHS IN JAPAN—NHỮNG THẮNG LỢI TIẾP NỐI Ở NHẬT BẢN

(1889)

NOTHING could have been better than the Committees' management of the tour, it having been planned so as to give all classes the chance of hearing what was to be said on behalf of Buddhism. Under the mutual-benefit compact made between the sect-leaders at the momentous Council at Choo-in Temple, Kyoto, I was made to lecture at the temples of their several religious bodies, now at one, now at another, sometimes at two in one day. Such

(1889)

Không gì có thể hay hơn việc các Ủy ban điều phối chuyến đi, đã được lên kế hoạch để mọi tầng lớp đều có cơ hội nghe những điều cần nói thay mặt cho Phật giáo. Theo thỏa ước tương hỗ giữa các vị lãnh đạo tông phái tại Công Đồng trọng đại ở chùa Choo-in, Kyoto, tôi được sắp xếp thuyết giảng tại các chùa của từng tôn phái, lúc ở phái này, lúc ở phái khác, có khi hai nơi trong một ngày. Thiện chí lẫn nhau giữa họ là điều chưa từng có, và ai nấy đều làm hết

mutual good-feeling between them was unprecedented, and all did their best to swell the numbers of my auditors and gather together the learned and unlearned, priests and laity, nobles and commoners, military and naval officers, and civilians. Every paper and magazine in the country occupied itself with accounts of the mission, its objects, its arguments, the proposed creation of a good understanding between Northern and Southern Buddhist, and the physical appearance of the "American Buddhist". Meanwhile, poor Dharmapala lay in hospital at Kyoto, agonising with his neuralgia, and [130] attended with loving tenderness by his self-constituted young nurses.

sức để tăng số người nghe tôi, tập hợp người học lẫn người không học, tăng sĩ và cư sĩ, quý tộc và thứ dân, sĩ quan lục quân hải quân và dân sự. Mọi tờ báo và tạp chí trong nước đều đăng tải tin tức về sứ mệnh, mục tiêu, luận cứ, đề xuất tạo dựng sự hiểu biết tốt đẹp giữa Phật tử phương Bắc và phương Nam, và cả diện mạo bề ngoài của "Phật tử người Mỹ". Trong khi đó, tội nghiệp Dharmapala nằm bệnh viện ở Kyoto, quằn quại vì đau dây thần kinh và [130] được những cô y tá trẻ tự nguyện chăm sóc bằng tình thương trìu mến.

My discussion with H. E. the Governor of Tokyo led to his inviting me to dine with him at the Nobles' Club, and meet the Prime Minister and his colleagues of the Cabinet. I was not a vegetarian then, so it is quite natural that I should have relished a meal out of the ample menu for the occasion, a copy of which, printed in Japanese and in French in parallel columns, I find pasted in my Diary, along with scores of visitors' cards in Japanese, Chinese, English, and French, kept as souvenirs of this marvellous tour. To anticipate the wishes of those among my readers who like their mouths to water even though the eating be done by proxy, I think I shall copy the bill of fare just to show how far Feudal Japan is vanishing into the mists at the coming in of the French cook and his batterie de cuisine:

Cuộc trao đổi của tôi với Ngài Thống đốc Tokyo dẫn đến việc Ngài mời tôi dự yến tại Câu lạc bộ Quý tộc và diện kiến Thủ tướng cùng các đồng sự trong Nội các. Hồi đó tôi chưa ăn chay, nên việc tôi thưởng thức một bữa ăn từ thực đơn phong phú cho dịp này là điều tự nhiên; một bản sao, in song ngữ Nhật–Pháp song song hai cột, tôi thấy dán trong Nhật ký của mình, cùng với hàng loạt thiệp thăm bằng tiếng Nhật, Hán, Anh và Pháp, giữ làm kỷ niệm của chuyến đi kỳ diệu này. Để chiều lòng những độc giả thích "thèm nhỏ dãi" dù việc ăn chỉ do người khác làm thay, tôi nghĩ mình sẽ chép lại thực đơn để cho thấy Nhật Bản phong kiến đang phai mờ vào màn sương đến mức nào khi đầu bếp Pháp và bộ đồ bếp của ông ta xuất hiện:

DINER DU [19], 1889

Potage tortue, à l'anglaise.

Brochet au court-bouillon aux crevettes.

Cotelettes ae veau piquées aux petits pois.

Cailles au riz.

BỮA TỐI NGÀY [19], 1889

Súp rùa kiểu Anh.

Cá chó nấu nước dùng nhanh với tôm.

Sườn bê xiên kèm đậu Hà Lan.

Chim cút ăn với cơm.

Filet de bæuf, marine sauce piquante.

Thăn bò ướp, xốt cay.

Aspic de foie gras belle vue.

Thạch mặn gan ngỗng béo bày tuyệt đẹp.

Asperge en branche.

Măng tây cả cành.

Dindonneaux rotis. Salade.

Gà tây non quay. Xà lách.

Pouding au painnoir.

Pudding bánh mì đen.

Glaces aux fraises.

Kem dâu.

Desserts.

Tráng miệng.

[131]

[131]

What do you, reader of old illustrated books of travel, with their pictures of the dresses of Shogun, Mikado, Daimio, and their trains of Samurai knights of two swords, as complete incarnations of chivalric valor as the world ever saw or troubadour ever celebrated; of pike-bearers, forerunners, harbingers, clerks, and cooks; of feudatory petty chiefs and retainers, with pikes, scimitars, bows, and arrows, umbrellas, palanquins, led horses, and other marks of their grandeur suitable to their birth, quality, and office, and an hundred other appanages of the dignity of the families of these very Cabinet Ministers who sat at H. E. the Governor's board with me, and ate his young turkey, his foie gras and his strawberry ices—what do you think of this spectacle of the 19th of March at the Nobles' Club? There's progress of a certain sort—backward, towards the kitchen and the stomach!

Bạn—người đọc những sách du ký minh họa xưa—với các bức vẽ y phục của Shogun, Mikado, Daimio, và đoàn tùy tùng các hiệp sĩ Samurai đeo hai kiếm, những hiện thân trọn vẹn của dũng khí hiệp sĩ mà thế gian từng chứng kiến hay thi sĩ từng ca tụng; nào người mang giáo, tiền hô hậu ủng, kẻ báo tin, thư lại và đầu bếp; nào các tiểu thủ lĩnh chư hầu và gia thần, với giáo mác, gươm lưỡi cong, cung tên, ô lọng, kiệu, ngựa dắt, và bao dấu hiệu oai nghi xứng với dòng dõi, phẩm vị, chức vụ, cùng hàng trăm thứ thuộc nghi trượng của những gia tộc—chính là các gia tộc của những vị Bộ trưởng ngồi bên bàn của Ngài Thống đốc với tôi, ăn món gà tây non, gan ngỗng béo và kem dâu của Ngài—nghĩ gì về cảnh tượng ngày 19 tháng Ba tại Câu lạc bộ Quý tộc này? Quả là có một thứ "tiến bộ"—nhưng là tiến về phía nhà bếp và cái dạ dày!

The dinner finished, H. E. the Prime Minister said that the gentlemen present would be glad to hear my views about the system of education which I thought most likely to advance the interests of a nation. Thereupon, I urged the necessity for blending the development of body, mind, and conscience in

Dùng cơm xong, Ngài Thủ tướng nói rằng các quý ông hiện diện sẽ vui lòng nghe quan điểm của tôi về hệ thống giáo dục nào, theo tôi, có nhiều khả năng thúc đẩy lợi ích của một quốc gia. Bấy giờ, tôi nhấn mạnh sự cần thiết kết hợp phát triển thân, trí và lương tâm theo cách nuôi dưỡng người nam và nữ lý tưởng, quả

such a way that the ideal man and woman would be developed, declaring any other system faulty as tending to cultivate, as it were, monstrosities, abnormal growths, of athletes, opportunists, quibblers, casuists, seekers after mere worldly success. No nation could be really great whose foundations were not laid on character, and the loftiest ideal of human character was the individual [132] who did his duty in this world, while training his spiritual nature to prepare it for the environment of the future, and push him on faster around the orbit of his cosmic evolution. I cited the examples of the nations which had fallen from great heights to the lowest of depths before disappearing from the face of the earth, and implored them to open their eyes to the strange operation of karmic law which had brought Japan to a front rank in the family of nations, aroused her wonderful latent potentialities, and brought my hearers and their colleagues and hereditary associates to the responsible opportunity of directing this revolution in the grooves of national progress.

quyết rằng mọi hệ thống khác đều khiếm khuyết vì như thể nuôi lớn những quái thai, những phát triển lệch lạc: lực sĩ, kẻ cơ hội, kẻ vặn vẹo câu chữ, lý sự vụn, những người chỉ mưu cầu thành công thế tục. Không dân tộc nào thực sự vĩ đại nếu nền tảng không đặt trên phẩm hạnh, và lý tưởng cao nhất về phẩm hạnh con người là [132] cá nhân làm tròn bổn phận ở đời này, đồng thời rèn luyện bản tính tinh thần để chuẩn bị cho môi trường tương lai và thôi thúc y tiến nhanh hơn quanh quỹ đạo tiến hoá vũ trụ của mình. Tôi nêu gương những dân tộc đã từ đỉnh cao rơi xuống vực sâu rồi biến mất khỏi mặt đất, và khẩn khoản mời họ mở mắt thấy sự vận hành lạ lùng của định luật nghiệp quả đã đưa Nhật Bản lên hàng tiền đạo trong gia đình các quốc gia, đánh thức các tiềm năng kỳ diệu đang tiềm ẩn, và đem đến cho thính giả của tôi cùng các đồng sự và bằng hữu theo truyền hệ của họ cơ hội trọng trách lèo lái cuộc cách mạng này theo quỹ đạo tiến bộ quốc gia.

Having made it widely known that I would thankfully accept gifts of books for the Adyar Library, kind friends and sympathisers daily brought such gifts, until by the time of my departure from Japan I had an accumulation of some 1,500 volumes. Included in these was the entire collection of the Tripitikas, over 300 volumes, formerly belonging to a deceased High Priest of the Jo-do sect. This was a very valuable present, as it enables one who knows both Pali and Japanese to compare the texts of the Northern and Southern Canons. Already we have had this done to some extent by Japanese priest-students who were guests at Adyar, but the real work is still to be done, and great results ought to come out of it.

Vì tôi công bố rộng rãi rằng mình sẽ hân hoan nhận tặng phẩm sách cho Thư viện Adyar, các bằng hữu tử tế và thiện cảm hằng ngày đem tặng, đến khi tôi rời Nhật, đã tích lũy được chừng 1.500 cuốn. Trong đó có trọn bộ Tam Tạng, hơn 300 quyển, vốn của một vị Đại Tế tự đã quá cố của tông Jo-do. Đây là món quà rất quý, vì nó cho phép người biết cả Pali lẫn Nhật so sánh văn bản của Bắc tạng và Nam tạng. Ở Adyar, chúng ta đã có các tăng sinh người Nhật, là khách của chúng ta, phần nào thực hiện việc này, nhưng công việc thật sự thì vẫn còn phía trước, và những kết quả lớn lao phải có thể sẽ xuất hiện từ đó.

On 18th March I lectured, by invitation, on

Ngày 18 tháng Ba, theo lời mời, tôi thuyết

"Practical and Scientific Agriculture" before the [133] Japanese Agricultural Society, and on the next morning received notice of my election as an Honorary Member, together with a present of two rare Satsuma-ware vases, now deposited in our Library. At 2 p.m. I lectured in English to a cultured audience on "The Scientific Basis of Religion." Showing the strong array of proofs which recent psychical research supplied towards the elucidation of the problem of the trans-corporeal extension of human consciousness. I also showed by diagrams on a blackboard how the basic idea of the correlation of spirit with matter for the evolution of visible nature had been expressed and preserved for our instruction in the arbitrary language of symbols, each of which had as definite meaning as the signs of algebra.

giảng về "Nông nghiệp Thực hành và Khoa học" trước [133] Hội Nông nghiệp Nhật Bản, và sáng hôm sau nhận thông báo bầu tôi làm Hội viên Danh dự, kèm món quà là hai chiếc bình Satsuma quý hiếm, nay đang lưu tại Thư viện của chúng ta. Lúc 2 giờ chiều, tôi dùng tiếng Anh thuyết giảng cho một cử tọa có học về "Cơ sở Khoa học của Tôn giáo". Tôi chỉ ra hàng loạt chứng cứ mạnh mẽ mà các nghiên cứu thông linh gần đây cung cấp, giúp soi sáng vấn đề sự mở rộng vượt thân xác của tâm thức con người. Tôi cũng dùng phấn vẽ trên bảng đen để cho thấy ý niệm nền tảng về sự tương quan giữa tinh thần với vật chất trong tiến hóa của tự nhiên hữu hình đã được diễn đạt và gìn giữ cho chúng ta qua ngôn ngữ biểu tượng ước lệ, mỗi biểu tượng có nghĩa xác định như các ký hiệu đại số.

My appointed time for departure from the capital having come, I made farewell calls on the Prime Minister, the American Ambassador, and other acquaintances, got my passports from our Embassy, had a good-bye dinner given me at the Japanese Buddhist sects, [19] and on the 23rd at 6 a.m. left by train for Sendai, a station far to the north, which was reached after a twelve hours' run. Mr. Kimura, my Interpreter, and Rev. Shaku San, a most genial and excellent priest of the Zen-shu and Member of the Joint Committee, accompanied me. As an indication of [134] the tome of the Japanese press, the following paragraph from the Dandokai, an influential paper of the capital, will be read with interest:

Tới kỳ hạn rời kinh đô, tôi chào từ biệt Thủ tướng, Đại sứ Hoa Kỳ và các bằng hữu khác, lấy hộ chiếu từ Tòa Đại sứ của chúng ta, dự bữa cơm chia tay do các tông phái Phật giáo Nhật Bản thết đãi, và lúc 6 giờ sáng ngày 23, khởi hành bằng tàu hỏa đi Sendai, một ga xa về phía bắc, đến nơi sau mười hai giờ chạy. Ông Kimura, Thông dịch viên của tôi, và Thượng tọa Shaku San, một vị tăng tông Thiền rất hòa nhã và xuất sắc, Ủy viên của Ủy ban Liên tịch, tháp tùng tôi. Như một chỉ dấu về [134] giọng điệu của báo chí Nhật, đoạn sau đây trên tờ Dandokai, một tờ báo có ảnh hưởng ở kinh đô, sẽ được đọc với hứng thú:

"The arrival of Colonel Olcott has caused great excitement among the Christians in Japan. They say that he is an adventurer, a man of bad principles, and an advocate of a dying cause. How mean and cowardly are they! They may use the unprincipled pens at their

"Việc Đại tá Olcott tới đã khiến giới Cơ Đốc ở Nhật vô cùng xôn xao. Họ bảo ông là kẻ phiêu lưu, người có nguyên tắc xấu, và là người bênh vực cho một sự nghiệp đang hấp hối. Thật đê tiện và hèn nhát làm sao! Họ có thể dùng những ngòi bút vô nguyên tắc trong tay mình

disposal as much as they choose, but they cannot weaken the effects of his good principles, nor fasten upon him any of their scandalous insinuations. They do not produce the least effect upon Colonel Olcott or upon Buddhism... How ridiculous all this is! How great has Colonel Olcott's influence become in Japan!"

tùy thích, nhưng họ không thể làm suy yếu tác động của những nguyên tắc tốt đẹp của ông, cũng không thể gán cho ông bất cứ ám chỉ vu khống nào của họ. Họ chẳng gây được chút ảnh hưởng nào lên Đại tá Olcott hay lên Phật giáo... Thật nực cười làm sao! Ảnh hưởng của Đại tá Olcott ở Nhật đã lớn lao đến thế nào!"

From another issue the following is quoted:

Từ một số báo khác, xin trích đoạn sau:

"Since Colonel Olcott's arrival in Japan, Buddhism has wonderfully revived. We have already stated that he has been travelling to all parts of the empire. He has been everywhere received with remarkable enthusiasm. He has not been allowed a moment of leisure. He has taught our people to appreciate Buddhism, and to see our duty to impart it to all nations. Since his discourses in Tokyo, the young men of the Imperial University and High Schools have organised a Young Men's Buddhist Association, after the model of the Young Men's Christian Association, to propagate our religion; and some learned and influential gentlemen have given encouragement. An additional lustre has also been given to Buddhism by his coming."

"Kể từ khi Đại tá Olcott tới Nhật, Phật giáo đã phục hưng một cách kỳ diệu. Chúng tôi đã nói rằng ông đang đi khắp mọi miền của đế quốc. Ở đâu ông cũng được đón tiếp nồng nhiệt lạ thường. Ông hầu như không có một phút thảnh thơi. Ông đã dạy dân ta biết trân trọng Phật giáo và nhìn ra bổn phận truyền bá đạo pháp cho muôn nước. Kể từ các bài thuyết giảng ở Tokyo, thanh niên Đại học Đế quốc và các Trường Trung học đã tổ chức một Hội Thanh niên Phật giáo, theo mô hình Hội Thanh niên Cơ Đốc, để truyền bá tôn giáo của chúng ta; và một số vị học giả và nhân sĩ có ảnh hưởng đã khích lệ họ. Sự đến của ông cũng khiến Phật giáo thêm phần rạng rỡ."

[135]

[135]

A correspondent of the Indian Mirror wrote: "One of the high functionaries who was present at the Colonel's lecture predicted that his visit to Japan would have a considerable influence on Buddhism and the Buddhist people." When we come to summing up the results of the visit, we shall see what remarkable testimonies have been given by Japanese authorities themselves. The tour must have been made at the real "psychological moment".

Một cộng tác viên của tờ Indian Mirror viết: "Một vị chức trách cao cấp dự buổi thuyết giảng của Đại tá đã dự đoán rằng chuyến thăm Nhật của ông sẽ có ảnh hưởng đáng kể tới Phật giáo và dân Phật giáo." Khi tổng kết kết quả của chuyến viếng thăm, chúng ta sẽ thấy những lời chứng đáng chú ý đã được chính các nhà chức trách Nhật đưa ra. Chuyến đi hẳn đã diễn ra đúng "thời điểm tâm lý".

We found it bitterly cold at Sendai. The Japanese empire stretches, it must be

Chúng ta thấy lạnh buốt ở Sendai. Cần nhớ rằng đế quốc Nhật Bản trải dài từ 24° đến 50°

remembered, from 24° to 50° 40′ N. lat., and from 124° to 156° 38′ E. long., and the climate, as might be expected, is extremely varied. Thus, while the Riukiu and Bonin groups of islands, lying in the tropics, enjoy perpetual summer, the northern boundaries have the arctic temperature of Kamtchatka. In these northern latitudes snow has been known to fall to a depth of 8 feet: at Tokyo itself they have several snowstorms during the winter, each of from 3 to 5 inches' fall, while in 1876 the whole city was covered to a depth of 2 feet or more. Add that, save in the few European-fashioned houses, there are no grates or heating furnaces, and that the screen-walled construction of most dwellings lets in every wandering air of heaven, and the reader can imagine what must have been the comforts of travel, and lecturing in huge, unwarmed temples, for me, a visitor from the tropics. I wondered how the Sinhalese priests would have enjoyed it in their loose yellow togas, their bare legs and feet, and their shaven scalps!

40′ vĩ Bắc, và từ 124° đến 156° 38′ kinh Đông, nên khí hậu, như ta có thể đoán, cực kỳ đa dạng. Như vậy, trong khi quần đảo Riukiu và Bonin nằm trong vùng nhiệt đới hưởng mùa hè vĩnh viễn, biên giới phía bắc có nhiệt độ vùng Bắc cực như Kamchatka. Ở những vĩ độ bắc này, từng có khi tuyết rơi dày đến 8 feet: ngay tại Tokyo người ta phải chịu vài trận bão tuyết vào mùa đông, mỗi trận tuyết rơi từ 3 đến 5 inch, trong khi năm 1876 cả thành phố phủ tuyết dày 2 feet hoặc hơn. Thêm nữa, trừ một số ít nhà kiểu Âu, không có lò sưởi hay hệ thống sưởi; và kiểu xây dựng vách ngăn bằng bình phong của đa số nhà cửa khiến mọi luồng gió lãng đãng dễ lùa vào, nên độc giả có thể hình dung sự "tiện nghi" của việc đi đường, và thuyết giảng trong những ngôi chùa lớn không sưởi, đối với tôi—một khách đến từ xứ nhiệt đới—là thế nào. Tôi tự hỏi các vị tăng Tích Lan sẽ "thưởng thức" nó ra sao trong những áo choàng vàng rộng, chân tay trần và đầu cạo nhẵn!

[136]

[136]

On the 24th I lectured before H. E. Mr. Matsudaira, the Governor of Sendai Fu (Province), and the other principal officials of the place, and was, later, entertained by His Excellency at dinner. Fifty guests were present, and the evening was spent in interesting talk. The lecture in the great theatre to the public, on the next morning, was a grand success, to judge from the crush and the applause. Afterwards, Shaku San and Kato San, of the Committee, took me for a day's rest to see Matsushima, a pretty seaside place, where there is a small cave and an old temple. It was a sunshiny day, but snow lay on the ground, and our sail among the group of islets off the shore was not as balmy an outing as would have been a similar one in Colombo

Ngày 24, tôi thuyết giảng trước Ngài Matsudaira, Thống đốc Sendai Fu (Tỉnh), và các quan chức hàng đầu, rồi tối đến được Ngài khoản đãi yến tiệc. Năm mươi vị khách có mặt, buổi tối trôi qua trong những câu chuyện thú vị. Sáng hôm sau, tôi thuyết giảng trước công chúng tại nhà hát lớn, xét theo cảnh chen chúc và những tràng vỗ tay, đó là một thành công lớn. Sau đó, Shaku San và Kato San, thuộc Ủy ban, đưa tôi đi nghỉ một ngày thăm Matsushima, một nơi ven biển xinh xắn, có một hang nhỏ và một ngôi chùa cổ. Trời nắng ấm, nhưng tuyết vẫn phủ trên mặt đất, và chuyến dạo thuyền giữa cụm đảo ngoài khơi bờ biển không êm ái như một chuyến tương tự tại cảng Colombo hay Galle! Tuy vậy, dẫu sao đó cũng là một chuyến đi, một ngày tạm ngơi

or Galle harbor! However, it was an outing after all, a day's respite from the fatiguing round of lecturings to overflowing audiences of thousands, and a break in the sense of deprivation of all privacy by day or night. My audience on the 26th numbered 3,500 as estimated, and they listened in deathlike silence, albeit they had fought and pushed and scrambled to get in. They consoled themselves, however, at the close by a furious outburst of applause that could have been heard a long way off. I paid a farewell visit to the Governor, and received, in the evening, a complimentary address from a deputation representative of all the sects, who gave me also a present of 30 yen towards the travelling expenses. On the 27th we went to Utsonomiya, where we stopped overnight. But at 9 p.m., tired though I was, I was [137] dragged out to visit a temple and make a ten minutes' speech!—like stirring up the animals in a travelling menagerie to make them growl. In the morning we started for Mayabashi. At a wayside station a body of priests in full canonicals paid me their respects, and presented me a silk handkerchief. We reached Mayabashi at 12.30, and an hour later I was on the platform again with a large audience to talk to. Some missionaries turned up after I had closed. But the next day's audience was tremendous: I lectured at 2, and at 5.30 moved on to Tagasaki, where I spoke in a theatre to another big crowd. We left the next morning early, and dined and lectured at Kanagama. The view of the sea from the house of my host, Mr. Takashma, the great railway contractor, was very lovely, the harbor, shipping, and town of Yokohama being in sight. I slept at the Grand Hotel in that place that night, and at 11 A.M., the next day lectured in the Yokohama theatre, which, of course, was packed from floor to ceiling, though it was raining and the streets were very muddy. It was amusing to see the arrangement for caring for shoes and

khỏi vòng mệt nhoài của các buổi thuyết giảng trước những cử tọa lên đến hàng ngàn người chen cứng, và là một khoảng ngắt trong cảm giác hoàn toàn chẳng có chút riêng tư nào, ngày cũng như đêm. Cử tọa ngày 26 ước chừng 3.500 người và họ lắng nghe im phăng phắc như chết, mặc dù trước đó đã tranh đấu, xô đẩy, chen lấn để được vào. Họ bù đắp cho mình, tuy nhiên, bằng một tràng bão vỗ tay kinh người lúc kết thúc, hẳn vang xa lắm. Tôi chào từ biệt Thống đốc, và tối đến nhận một bản diễn văn tán dương từ một phái đoàn đại diện mọi tông phái, họ cũng trao tặng 30 yên phụ giúp chi phí hành trình. Ngày 27, chúng tôi đi Utsonomiya, nghỉ qua đêm. Nhưng 9 giờ tối, dù đã mệt rã, tôi vẫn [137] bị kéo đi thăm một ngôi chùa và nói chuyện chừng mười phút!—như chọc cho thú trong gánh xiếc rong gầm gừ một chút vậy. Sáng ra, chúng tôi đi Mayabashi. Ở một ga dọc đường, một đoàn tăng sĩ mặc đủ phẩm phục đến yết kiến, biếu tôi một khăn tay lụa. Chúng tôi tới Mayabashi lúc 12 giờ 30, và một giờ sau tôi lại lên diễn đàn trước một cử tọa đông đảo. Vài nhà truyền giáo xuất hiện sau khi tôi kết thúc. Nhưng buổi hôm sau thì cử tọa đông khủng khiếp: tôi nói lúc 2 giờ, và 5 giờ 30 lại đi Tagasaki, nơi tôi nói tại một nhà hát trước một đám đông khác cũng lớn chẳng kém. Sáng hôm sau chúng tôi khởi hành sớm, dùng bữa và thuyết giảng tại Kanagama. Từ nhà của chủ nhà tôi, ông Takashma, nhà thầu đường sắt lớn, nhìn ra biển thật tuyệt: vịnh, tàu thuyền, và thành phố Yokohama đều ở trong tầm mắt. Tối đó tôi ngủ tại Khách sạn Grand ở thành phố ấy, và 11 giờ trưa hôm sau, tôi thuyết giảng tại rạp Yokohama, dĩ nhiên là chật ních từ sàn tới trần, dù trời mưa và đường sá lầy lội. Thật thú vị khi nhìn cách sắp xếp trông coi giày dép ở cửa. Khi tôi đến, hẳn phải có mỗi bên chừng 1.000 đôi, thành hai đống riêng, mỗi đôi buộc lại bằng một sợi dây giấy bện chắc, có gắn thẻ ghi số, còn người chủ nhận một phiếu tương ứng khi vào tòa nhà—một cách làm rất đơn

sandals at the door. When I arrived there must have been 1,000 each, in two different heaps, each pair tied together with a string of tough twisted paper, with a tag bearing a certain number, the corresponding ticket having been given to the owner on entering the building, a very simple and sensible plan. My own shoes were similarly cared for when I removed them and put on my warm, thick French chaussons. The Vice-Governor [138] was present and brought me a complimentary message from his chief. At 2.30 we took train for Shidzuoka, and got there at 9.30 p.m. Then "to wished-for bed" at the hotel, which was exquisitely neat and well-ordered. The furniture—well, shall I describe it? I would, only there was none to speak of. The floor, as usual, laid out in squares of 3 x 6 feet in frames, within which was very fine white matting, stuffed with something underneath, thus forming a soft surface to sit on. At one side a sort of recess in which stands a handsome porcelain jar, a dwarfed tree in a pretty box, a religious scroll hung on the wall, and—nothing more. Soft small cushions for us to sit on around a brassy brazier or fire-pot in a square wooden tin-lined box, where a charcoal fire is kept burning, a couple of movable iron rods laid across to rest the kettle on, a tray close by with tiny eggshell porcelain cups and a canister of green tea, ready to hand for anybody who wants hot tea to warm his stomach with, and--a cordial, well-bred, sweetly kind manner, which shows you that you are most welcome. Those are my recollections of the Shidzuoka Hotel. But not quite all, for there were the sleeping arrangements. Fancy stuffed cotton mattresses, six or eight inches thick, one to lie on, the other to cover yourself with, and pillows to build up for your head to rest upon. That is all; no bedstead, no cot, no stretcher, just the two fthoon, and draughts of cold air getting at one from under the movable screen

giản và hợp lý. Giày của tôi cũng được chăm sóc như vậy khi tôi cởi ra để mang đôi chaussons Pháp dày, ấm. Phó Thống đốc [138] có mặt và mang cho tôi lời chúc mừng của cấp trên. Lúc 2 giờ 30, chúng tôi lên tàu đi Shidzuoka, đến nơi 9 giờ 30 tối. Rồi "về chiếc giường mong mỏi" ở khách sạn, vốn được sắp đặt tinh tươm và trật tự tuyệt vời. Đồ đạc—nào, tôi có nên tả không? Tôi muốn, chỉ có điều chẳng có gì đáng kể. Sàn, như thường lệ, lát chia ô 3 x 6 feet, trong khung là cói trắng mịn, bên dưới nhồi gì đó, thành bề mặt mềm để ngồi. Một bên là một hốc nhỏ đặt một bình sứ đẹp, một cây kiểng lùn trong hộp xinh, một bức hoành tôn giáo treo trên vách, và—không gì thêm. Những chiếc đệm nhỏ êm đặt quanh một lò than bằng đồng hay bồn lửa trong một hộp gỗ lót thiếc hình vuông, nơi than củi cháy đỏ; hai thanh sắt di động đặt ngang để kê ấm; bên cạnh là một khay có những tách sứ mỏng như vỏ trứng và hộp trà xanh, sẵn sàng cho ai muốn uống trà nóng làm ấm dạ dày; và—một cung cách tiếp đãi ân cần, lịch thiệp, dịu dàng và tử tế, cho bạn thấy mình cực kỳ được hoan nghênh. Đó là ký ức của tôi về Khách sạn Shidzuoka. Nhưng chưa hết, còn là chuyện ngủ nghỉ. Hãy hình dung những tấm đệm bông nhồi dày sáu đến tám inch, một tấm để nằm, tấm kia để đắp, và những chiếc gối kê chồng cho đầu tựa. Thế là xong; không giường, không chõng, không cáng, chỉ có hai tấm đệm bông, và những luồng gió lạnh lùa từ dưới các vách ngăn bình phong di động. Tôi cố nhét mép tấm đệm trên vòng quanh cổ, nhưng [139] không thể, đành dùng đến quần áo của mình, đồng thời ghi lòng một lời thề rằng sẽ mang theo chăn nệm riêng như chúng ta vẫn làm ở Ấn Độ.

partitions. I tried to tuck the end of the top mattress around my neck, but that [139] was impracticable, so I had recourse to my clothing, at the same time registering a vow to bring my own rugs with me, as we do in India.

It rained heavily that day, but I had to lecture in a Jo-do temple at 7 p.m. having previously called on the Governor and discussed politics and religion. We had bright sunshine again on 2nd April, and I lectured at 2 p.m. Our dear enemies the missionaries tried the game of putting me questions on what they thought vulnerable points in Buddhism, but my Diary says they "got more than they had expected," so I may just leave the matter there. From a Dr. Kasuabara I received the unique gift of the large and ancient Mandara (religious painting) of woven silk, 1,200 years old, which is to be seen at our Library. It represents the doctrine of the Shingon sect as to the appearance of the Buddhas in the world and the glorious company of the Apostles (of Shingon orthodoxy). The generous Doctor told me that this had hung for centuries in a certain temple of which his family were the hereditary custodians; that this temple was burnt in, I think, some domestic internal war, and totally consumed with all its priceless art treasures save and except this very Mandara, which had been almost miraculously saved.

At 7 a.m. on the 3rd we left for Hamamatsu, on an open platform truck part of the way, and by trolley the rest, the railway being in course of construction then. I lectured in the afternoon, and, later, dined with seventy persons of influence, invited by H. E. the Governor.

[140]

Okasaki was reached on the following day, and after an early dinner I lectured, with the

Hôm đó mưa to, nhưng 7 giờ tối tôi vẫn phải thuyết giảng ở một chùa Jo-do, trước đó đã đến chào Thống đốc và đàm đạo về chính trị, tôn giáo. Ngày 2 tháng Tư, trời lại nắng đẹp, tôi nói lúc 2 giờ trưa. Những người "bạn yêu quý" là các nhà truyền giáo bày trò đặt câu hỏi về những điểm họ tưởng là chỗ yếu của Phật giáo, nhưng Nhật ký của tôi chép rằng họ "nhận nhiều hơn những gì đã mong đợi", thế nên tôi có thể để câu chuyện ở đó. Từ bác sĩ Kasuabara, tôi nhận được món quà độc nhất vô nhị là bức Mandara (tranh tôn giáo) bằng lụa dệt lớn và cổ, 1.200 năm tuổi, hiện trưng tại Thư viện của chúng ta. Nó biểu hiện giáo nghĩa của tông Shingon về sự xuất hiện của chư Phật trên thế gian và hàng thánh chúng vinh quang (theo chính thống Shingon). Vị bác sĩ hào hiệp nói với tôi rằng bức này đã treo suốt nhiều thế kỷ trong một ngôi chùa mà gia đình ông là người trông coi truyền hệ; rằng ngôi chùa ấy đã bị thiêu rụi trong, tôi nghĩ, một cuộc nội chiến nào đó, và hoàn toàn bị hủy cùng mọi bảo vật nghệ thuật vô giá, trừ chính bức Mandara này là được cứu thoát gần như một cách kỳ diệu.

Lúc 7 giờ sáng ngày mồng 3, chúng tôi rời đi Hamamatsu, một phần đường ngồi toa sàn trống, phần còn lại đi bằng xe goòng, vì đường sắt lúc ấy còn đang xây. Buổi chiều tôi thuyết giảng, và sau đó dự yến với bảy mươi vị có ảnh hưởng, do Ngài Thống đốc khoản đãi.

[140]

Ngày hôm sau đến Okasaki, ăn sớm rồi tôi thuyết giảng, với Thống đốc chủ tọa. Đám

Governor in the chair. The crowd was awful; hundreds could not get into the building, and I had to go out and show myself to them, and pacify their clamor. At 4 that afternoon we went on to Nagoya, Mr. Nanjeo's place of residence. He met me in the train and put me up in the Hongwanji Temple. Our welcome at the railway station was a real ovation: there were bomb-firings, groves of Buddhist and national flags, gay, laughing crowds, cheers, and a procession of thirty or forty jinrickshas in line after me, each containing a priest or some important layman.

đông khiếp đảm; hàng trăm người không vào được, tôi phải bước ra cho họ thấy mặt và xoa dịu tiếng ồn ào. Chiều 4 giờ hôm ấy, chúng tôi đi tiếp Nagoya, nơi cư trú của ông Nanjeo. Ông đón tôi trên tàu và đưa tôi về chùa Hongwanji. Chúng tôi được đón ở ga theo đúng nghĩa "khải hoàn": pháo nổ, rừng cờ Phật giáo và quốc kỳ, đám đông rạng rỡ cười nói, những tràng hoan hô, và một đoàn ba mươi bốn mươi xe kéo nối đuôi sau tôi, mỗi chiếc chở một vị tăng hay một cư sĩ quan trọng.

The next day I called on H. E. the Governor, visited the ancient castle, one of the chief historical edifices in Japan, where I saw wonderful. paintings, wood carvings, brass lanterns, and lacquers, and lectured to 4,000 people in the Hongwanji Temple hall. It was a grand sight. Here let me note a fact that upsets our Western popular theories as to the cause of baldness. We say it is due to wearing the hat too much or keeping the head too hot, but I noticed in Japan, as I had always among the Bhikkus of Ceylon, about the same proportion of bald heads as one sees among us, and yet those people go bareheaded throughout life. It was amusing to stand facing the door, looking over the heads of thousands of squatting persons, and see the shining bald heads reflecting the light among the multitude of stubbly, hairy scalps, like a shining saucer inverted in the grass of a field.

Hôm sau, tôi chào Ngài Thống đốc, thăm tòa thành cổ—một trong những công trình lịch sử bậc nhất tại Nhật—chiêm ngưỡng những bức tranh tuyệt diệu, chạm gỗ, đèn lồng đồng, và đồ sơn mài, và thuyết giảng cho 4.000 người tại đại sảnh chùa Hongwanji. Thật là một cảnh tượng hùng vĩ. Nhân đây, xin ghi nhận một sự kiện đánh đổ những lý thuyết phổ thông ở phương Tây về nguyên nhân hói đầu. Ta nói đó là do đội mũ nhiều hay giữ đầu quá nóng, nhưng tôi thấy ở Nhật, cũng như điều tôi từng thấy nơi các vị Tỳ kheo Tích Lan, tỷ lệ đầu hói đại để tương đương như ở chúng ta, dẫu họ sống cả đời đầu trần. Thật thú khi đứng nhìn về phía cửa, lướt qua những cái đầu của hàng ngàn người ngồi xổm, thấy những đỉnh đầu bóng loáng phản chiếu ánh đèn giữa biển đầu lún phún tóc, như chiếc đĩa sáng đặt úp giữa đám cỏ ngoài đồng.

[141]

[141]

If the 6th was not a busy day, I am much mistaken. At 8 a.m. we went to Narumi, a place 7 miles distant, and lectured; at 1 p.m. lectured in Nogoya in the other (Eastern) Hongwanji to 4,000 people; and at 7 p.m. gave a third lecture before the Governor, the Military Officers of the Province, and a picked

Nếu ngày mồng 6 không phải là một ngày bận rộn, thì hẳn tôi đã lầm to. Lúc 8 giờ sáng, chúng tôi đi Narumi, cách 7 dặm, và thuyết giảng; 1 giờ trưa thuyết giảng tại Nogoya, ở ngôi Hongwanji kia (phía Đông), cho 4.000 người; 7 giờ tối lại thuyết giảng lần thứ ba trước Thống đốc, các Sĩ quan Quân sự của

company of 200 to 300 more, personally invited by the Governor. Mr. Kimura broke down, and Mr. Bunyio Nanjie finished the interpretation of the discourse. Kimura was a strong young man, I was 57. The Governor's friendliness cost me dearly, for he kept me talking in a private room after the lecture, with a strong, cold, side-draught blowing on me from an open window, and I caught a severe cold in the bowels, which brought on an attack of my old army complaint, dysentery, which gave me trouble until almost the last day of my stay in the country. It made it doubly hard for me to travel about in jinrickshas and all sorts of other conveyances, standing up to lecture, eating meals at irregular hours, sleeping anyhow and anywhere, and being overwhelmed by the auras of swarming thousands of all sorts and conditions of men.

Tỉnh, và một cử tọa chọn lọc từ 200 đến 300 người, do chính Thống đốc thân mời. Ông Kimura gục xuống, và ông Bunyio Nanjie hoàn tất phần thông dịch bài nói. Kimura là chàng trai lực lưỡng, còn tôi khi ấy đã 57 tuổi. Tấm thịnh tình của Thống đốc đã khiến tôi trả giá đắt, vì sau bài thuyết giảng, Ngài giữ tôi lại nói chuyện trong một phòng riêng, có luồng gió lạnh lùa mạnh từ cửa sổ mở bên cạnh, và tôi bị trúng lạnh ở bụng, làm bùng phát căn bệnh cũ thời quân ngũ là kiết lỵ, quấy rầy tôi gần như cho đến những ngày cuối ở xứ này. Vì thế việc phải đi đây đó bằng xe kéo và đủ loại phương tiện, đứng nói chuyện, dùng bữa thất thường, ngủ đâu cũng được, và bị trùm phủ bởi các hào quang của hàng ngàn người chen chúc đủ hạng, với tôi lại càng khổ sở gấp bội.

Our next point was Gifu, where there was a great crowd to hear me. The next morning, at the Mayor's request, I gave a lecture at the Club to an audience of persons who would not come to the Hongwanji lecture: for which pettiness I gave them some plain talk, upbraiding them for frivolous quarrels with co-religionists when all ought to be united to promote the interests of our religion. I reminded them that, since [142] I had come 5,000 miles to see them, they had paid me a poor compliment in staying away from my public lecture, and compelling me, ill as I was that morning, to give them a special lecture. I cannot say how much of this was translated to them, but at least those present who knew English had the benefit of my opinions. We left for Ogaki, but upon arrival I was so done up with fever, pain, and diarrhoea that I was forced to lie abed. Two doctors came, but could not do much, and I had a bad night. The next morning, however, I bestirred myself again, and lectured to 2,500 people before

Điểm kế tiếp là Gifu, nơi một đám đông lớn đến nghe tôi. Sáng hôm sau, theo lời mời của Thị trưởng, tôi thuyết giảng tại Câu lạc bộ cho một cử tọa là những người đã không đến nghe tại chùa Hongwanji: vì sự nhỏ nhen ấy, tôi đã nói thẳng, quở trách họ vì những hiềm khích vặt với đồng đạo trong khi lẽ ra tất cả phải đồng lòng phát huy lợi ích của tôn giáo chúng ta. Tôi nhắc họ rằng, [142] trong khi tôi đã vượt 5.000 dặm để đến gặp họ, thì họ lại tỏ ra khiếm nhã khi vắng mặt tại buổi thuyết giảng công cộng của tôi, buộc tôi, dù sáng đó đang đau nặng, phải làm riêng một buổi cho họ. Tôi không nói được bao nhiêu phần trong đó đã được dịch, nhưng ít nhất những người biết tiếng Anh có mặt đều nghe tỏ tường quan điểm của tôi. Chúng tôi lên đường đi Ogaki, nhưng vừa đến nơi, tôi kiệt sức vì sốt, đau đớn và tiêu chảy đến nỗi phải nằm bẹp. Hai bác sĩ tới, nhưng chẳng giúp được mấy, và tôi trải qua một đêm tệ hại. Sáng hôm sau, tôi lại gắng gượng, thuyết giảng cho 2.500 người, trước khi 11 giờ 30 lên tàu đi Kyoto. Một phần hành trình là đi thuyền máy,

taking train at 11.30 a.m. for Kyoto. Part of the journey was by steamer, 50 miles, on Lake Biwa. How lovely the picture of blue hills with snowy peaks, glassy water, luxuriantly green shores, pretty islands and islets, picturesque hamlets, and here and there native craft with their queer sails and hulls! We reached Kyoto at 7, and I went straight to bed.

50 dặm, trên hồ Biwa. Ôi, bức tranh tuyệt mỹ của dãy đồi xanh biếc với đỉnh tuyết, mặt nước phẳng lặng, bờ bãi xanh mướt, đảo và islet xinh xinh, xóm làng duyên dáng, và đây đó là thuyền bè bản xứ với buồm và thân thuyền kỳ lạ! Chúng tôi tới Kyoto lúc 7 giờ, và tôi đi thẳng lên giường.

It is worth while to supplement my perhaps too optimistic narrative of the features and probable results of the tour with an occasional quotation from the press. The Madras Mail, a conservative Anglo-Indian journal, said:

Cũng đáng để bổ sung vào câu chuyện có phần hơi lạc quan của tôi về các nét nổi bật và kết quả có thể có của chuyến đi vài trích dẫn báo chí. Tờ Madras Mail, một nhật báo bảo thủ của người Anh ở Ấn, viết:

"We observe, says a Japanese paper, that in Nagoya Colonel Olcott has been welcomed with extraordinary enthusiasm. His lectures were attended by fully 4,000 people on each occasion, and the wildest applause greeted his declarations of the close relationship that must, in his opinion, exist between the revival of Buddhism and the stable progress of the nation.

"Chúng tôi thấy, theo một tờ báo Nhật cho biết, rằng ở Nagoya, Đại tá Olcott được đón tiếp với nhiệt tình phi thường. Mỗi bài thuyết giảng của ông có đến 4.000 người dự, và những tuyên bố của ông—rằng theo quan điểm của ông, tất phải có mối quan hệ mật thiết giữa sự phục hưng Phật giáo và tiến bộ bền vững của quốc gia—được hoan nghênh nồng nhiệt nhất.

[143]

[143]

Evidently the people's hearts are inclined towards such teaching, for it is not at all likely that addresses, which necessarily lose nearly all their verve in translation, could rouse an audience to sympathy so strongly marked unless a powerful feeling existed in favor of the speaker's idea. Of course the farther south Colonel Olcott goes, the warmer the response his preaching is sure to awaken. Religion in Tokyo and religion in Kyoto are two very different things. Nagoya occupies, perhaps, an intermediate position in respect of the vitality of its citizens' creed. It would seem that Colonel Olcott's Buddhist guides are determined not to let the grass grow under his feet. We read that he proceeded from Nagoya to Narumi and delivered a lecture there,

Hiển nhiên lòng người nghiêng về những giáo huấn như thế, bởi lẽ khó thể tin rằng những bài diễn thuyết vốn tất yếu mất gần hết sinh khí qua lớp thông dịch, lại có thể khơi dậy sự đồng cảm sâu sắc nơi cử tọa, nếu không sẵn có một tình cảm mạnh ủng hộ ý tưởng của diễn giả. Dĩ nhiên, càng đi về phương Nam, phản hồi dành cho lời thuyết giảng của Đại tá Olcott càng nồng ấm. Tôn giáo ở Tokyo và tôn giáo ở Kyoto là hai chuyện rất khác. Nagoya có lẽ chiếm địa vị trung gian về sức sống tôn giáo nơi cư dân của mình. Hình như các vị hướng dẫn Phật giáo của Đại tá Olcott nhất quyết không để "cỏ mọc dưới chân" ông. Chúng tôi đọc được rằng ông đi từ Nagoya đến Narumi, thuyết giảng ở đó, rồi trưa quay lại diễn thuyết trước một cử tọa khổng lồ ở chùa Hongan, và

returning at noon to address an immense audience in the Hongan Temple, and winding up with a third address to the Governor and a select party of about 250 at 7 o'clock in the evening. We have noted that the Tokyo critics express amusement at the notion that an American should be brought to Japan to propagate Buddhism. The criticism is certainly just if it be held that the Buddhist creed is essentially the property of the Orient, and that Westerners can have no proper share in propagating it. But the masses do not reason so closely. The coming of Colonel Olcott has evidently given Buddhism a fillip in Japan."

kết thúc bằng bài nói thứ ba trước Thống đốc và một nhóm chọn lọc khoảng 250 người lúc 7 giờ tối. Chúng tôi từng ghi nhận các nhà phê bình ở Tokyo tỏ ra khôi hài trước ý tưởng rằng một người Mỹ lại được mời tới Nhật truyền bá Phật giáo. Lời phê bình ấy chắc chắn là xác đáng nếu ta cho rằng giáo thuyết Phật giáo vốn là tài sản bản hữu của phương Đông, và rằng người phương Tây không thể có phần thích hợp trong việc truyền bá nó. Nhưng quần chúng thì không suy lý chặt chẽ như vậy. Sự đến của Đại tá Olcott hiển nhiên đã đưa tới một cú hích cho Phật giáo ở Nhật."

Wednesday the 10th was a bright day, so I went to the hospital to see Dharmapala, whom I found convalescent, and revisited that splendid silk mill, but [144] my physical troubles came again to the fore. The Indian mail brought me the latest Theosophist and a copy of The Secret Doctrine just out. On the Thursday Dharmapala was discharged cured, and with me visited Mr. Akamatsu for a long talk on Buddhistic affairs. My illness kept me rather quiet during the next four days, but I then went to Osaka and lectured on "India" to an audience of 500 or so at the Military Club, on the invitation of the Mayor and the General commanding the troops of the district. This was followed by a dinner given me by the Mayor, and I slept at the principal hotel. The Rev. Arisawa gave me a valuable old printed work on rollers, and Mr. Tamura, the merchant, specimens of old Japanese coins. The next day we went to Nara, visiting on the way the ancient temple Ho-diu-ji, where I saw a vast number of swords, spears, bows, women's mirrors, combs, etc., etc., left as votive offerings in gratitude to the god Mu-nyak-ushi for cures of diseases and rescue from dire perils. We reached Nara in the afternoon, I very ill with the old army pest. I

Thứ Tư, ngày 10, trời đẹp, tôi vào bệnh viện thăm Dharmapala, thấy chàng đã bình phục, rồi lại thăm nhà máy tơ lụa lộng lẫy ấy, nhưng [144] bệnh cũ lại trỗi dậy. Thư Ấn Độ mang đến cho tôi số mới nhất của tạp chí Theosophist và một cuốn Giáo Lý Bí Nhiệm vừa in xong. Thứ Năm, Dharmapala xuất viện, khỏe mạnh, và cùng tôi đến thăm ông Akamatsu, trò chuyện dài lâu về Phật sự. Bệnh tình khiến tôi khá yên ắng suốt bốn ngày kế, nhưng rồi tôi đến Osaka, thuyết giảng về "Ấn Độ" trước cử tọa chừng 500 người tại Câu lạc bộ Quân sự, theo lời mời của Thị trưởng và vị Tướng chỉ huy quân khu. Sau đó là bữa tối do Thị trưởng khoản đãi, và tôi nghỉ tại khách sạn chính. Thượng tọa Arisawa tặng tôi một bộ sách in cổ quý giá ở dạng cuộn, và ông Tamura, một thương nhân, tặng các đồng tiền Nhật cổ. Hôm sau, chúng tôi đi Nara, trên đường ghé chùa cổ Ho-diu-ji, nơi tôi thấy vô số gươm, giáo, cung, gương đàn bà, lược, v.v., được dâng làm vật tạ ơn thần Mu-nyak-ushi vì chữa lành bệnh tật và cứu khỏi tai ương. Chúng tôi đến Nara buổi chiều, tôi rất mệt vì "dịch quái ác" thời binh ngũ. Tôi được cho xem tượng Phật tọa khổng lồ, lớn nhất Nhật Bản, cao 53 feet tính đến đỉnh đầu. Tượng đã hai lần bị hỏa hoạn tàn phá, lần tái thiết gần nhất cách nay

was shown the gigantic image of the sitting Buddha, the largest in Japan, as it measures 53 feet to the top of the head. It has been twice destroyed by fire, its last reconstruction dating back two centuries. The temple To-dai-ji (of the now almost extinct Kaygon sect) we visited. This sect is said to be a very old one, and the temple bears every appearance of it. At present the sect possesses only 5 temples, whereas it formerly had 1,000, the decadence being explained [145] as due to the monks having been tempted to play soldier in some domestic troubles, and having been worsted and decimated, as by rights they should have been, for it is not the business of the Sangha of the Lord Buddha to debase their monastic ideal by entering the military career. The lay monks of the Tibetan lamaseries numbering thousands and tens of thousands, are said to do it, but that is no excuse. On the Friday we returned to Kyoto in jinrickshas, a 20-miles ride, through the rain. On the following day we witnessed a grand ceremony in Choo-in Temple in honor of the memory of the Founder of the Jo-do sect, and I was presented a 30-volume book on the Nichi-ren sect, in a neat wooden case, which was a very fine example of the fine carpentry for which Japan is renowned. I had up to this time delivered 46 lectures since the 9th of February, 64 days, besides all the journeyings hither and thither. The 47th was given at Nagahama to an audience of 3,500, my interpreter being a charming young gentleman of noble rank, Professor Sakuma, of Kyoto College, whose acquaintance, it was an honor to have made. The next day to Nagasawa, on the shore of Lake Biwa, to lecture at 1.30 p.m., and then dine; after which our programme took us to Hikone by rowing-boat. The lake was smooth as a mirror, but a Scotch mist was falling. We slept at the country-seat (now a Club) of the late Prince Ji-ka-mon-mokani, Lord of Hikone, who was assassinated on his way to Court for

hai thế kỷ. Chúng tôi thăm chùa To-dai-ji (của tông Kaygon nay gần như tuyệt diệt). Tông này được cho là rất cổ, và ngôi chùa mang mọi dấu tích của vẻ cổ kính. Hiện tông chỉ còn 5 chùa, trong khi xưa có 1.000, sự suy vi được giải thích [145] là do chư tăng bị cám dỗ khoác áo lính trong vài biến cố nội bộ, rồi bị đánh bại và tàn sát, như lẽ ra phải thế, vì việc của Tăng đoàn của Đức Phật không phải là làm bại hoại lý tưởng tu viện bằng cách tham gia binh nghiệp. Các tăng tục ở những tu viện Lạt-ma Tây Tạng, con số hàng ngàn, hàng vạn, nghe nói vẫn làm vậy, nhưng điều đó chẳng thể là cái cớ. Thứ Sáu, chúng tôi ngồi xe kéo trở về Kyoto, đoạn đường 20 dặm, giữa mưa. Hôm sau, chúng tôi dự một nghi lễ trọng thể tại chùa Choo-in để tưởng niệm Tổ sư tông Jo-do, và tôi được tặng một bộ sách 30 tập về tông Nichi-ren, trong một hộp gỗ xinh xắn, là một ví dụ tuyệt hảo về mộc nghệ tinh xảo mà Nhật Bản trứ danh. Tính đến lúc này, kể từ ngày 9 tháng Hai, 64 ngày, tôi đã thực hiện 46 bài thuyết giảng, ngoài tất cả những chuyến đi đây đó. Bài thứ 47 diễn ra tại Nagahama trước cử tọa 3.500 người; thông dịch là một vị công tử duyên dáng, xuất thân quý tộc, Giáo sư Sakuma của Trường Cao đẳng Kyoto, mà được kết giao là một vinh hạnh. Hôm sau đi Nagasawa, bên bờ hồ Biwa, thuyết giảng lúc 1 giờ 30 rồi dự tiệc; sau đó chương trình đưa chúng tôi tới Hikone bằng thuyền chèo. Hồ phẳng như gương, nhưng có mưa bụi kiểu Xcốt-len. Chúng tôi ngủ tại biệt trang (nay là Câu lạc bộ) của cố Thân vương Ji-ka-mon-mokani, Chúa đất Hikone, người bị ám sát trên đường vào triều vì chủ trương mở cửa giao tiếp với người ngoại quốc—một liệt sĩ của nghiệp quả tiến bộ. Sáng hôm sau [146] tôi thuyết giảng lúc 8 giờ 30, mặc dù bệnh rất nặng, và lúc 10 giờ đi tàu thủy từ Otsu về Kyoto. Tối đó, tôi hân hạnh được xem vũ khúc Miako-odori duyên dáng tuyệt vời. Năm mươi mốt cô gái xinh tươi, yểu điệu, vận triều phục cổ truyền, múa hát với bố cục và điệu bộ tinh mỹ. Đây, tôi

opening intercourse with foreigners—a martyr to the Karma of progress. The next morning [146] I lectured at 8.30, despite my severe illness, and at 10 took the steamboat from Otsu to Kyoto. That evening I had the pleasure of witnessing the altogether charming ballet of the Miako-odori. Fifty-one pretty and graceful damsels, apparelled in the old court costume, danced and sang with exquisitely artistic groupings and posturings. It is a dance which, I believe, represents the budding of the flowers at the opening of spring. With Dharmapala I visited the new and huge temple of the Eastern Hongwanji, then almost ready for the opening ceremony. Dharmapala, his hospital doctors and company of boy nurses, were photographed on the 25th. On the 26th I had a cable from London from H. P. B. to come for a proposed two months' tour. On the 27th I gave my 50th lecture at Choo-in Temple, and Dharmapala also spoke. There was an immense audience, and it was very demonstrative. On the 28th we started in jinrickshas with Professor Sakuma and some of the Committee for a mountain town hitherto unvisited by a European. We went 34 miles over an execrable road, and the ride was a very severe and trying one for one in my physical condition. We slept at Hinoke, and resumed our journey the next morning. By noon I was almost dead with fatigue, but I kept on after dinner (at To-no-ichi, where some rare books were given me), and reached our destination at last—Fu-kutchi-yama. The whole town was out to see our entry. A body of richly dressed priests came out to meet me, and headed the procession through the town. I was lodged at the [147] Fo-ju-ji Temple, and did not keep my bed long waiting for its occupant. I rested all the next morning, receiving visitors and presents of books from all the chief priests of the local temples (of the Zen, Nichi-ren, Jo-do, and Shin Shu sects). At 2 p.m., lectured to as

tin, là vũ khúc biểu trưng nụ hoa hé nở lúc xuân sang. Cùng Dharmapala, tôi thăm ngôi đại tự mới của Hongwanji phía Đông, khi ấy gần như sẵn sàng cho lễ khánh thành. Dharmapala, các bác sĩ bệnh viện của chàng và nhóm "y tá" thiếu niên đã được chụp ảnh chung ngày 25. Ngày 26, tôi nhận điện tín từ Luân Đôn của Bà H. P. B. mời sang cho một chuyến lưu diễn dự kiến hai tháng. Ngày 27, tôi thực hiện bài thuyết giảng thứ 50 tại chùa Choo-in, và Dharmapala cũng nói chuyện. Cử tọa rất đông và biểu lộ cảm xúc mạnh mẽ. Ngày 28, chúng tôi lên xe kéo cùng Giáo sư Sakuma và vài vị trong Ủy ban tới một thị trấn miền núi chưa từng có người châu Âu đặt chân. Chúng tôi đi 34 dặm trên con đường tệ hại, là một hành trình vô cùng khắc nghiệt đối với thể trạng của tôi. Chúng tôi nghỉ đêm tại Hinoke, sáng sau lại đi. Trưa đến, tôi gần như kiệt sức, nhưng vẫn tiếp tục sau bữa trưa (ở To-no-ichi, nơi tôi được tặng vài sách quý), và cuối cùng cũng đến nơi—Fu-kutchi-yama. Cả thị trấn đổ ra đón. Một đoàn tăng phục sức xán lạn ra nghênh tiếp, dẫn đầu đoàn rước qua thị trấn. Tôi được thu xếp ở [147] chùa Fo-ju-ji, và chiếc giường không phải đợi lâu để đón người chủ của mình. Sáng hôm sau, tôi nghỉ ngơi, tiếp khách và nhận quà sách từ các vị trụ trì các chùa địa phương (thuộc các tông Thiền, Nichi-ren, Jo-do và Shin Shu). Lúc 2 giờ trưa, thuyết giảng cho số người nhiều đến mức có thể chen vào tòa nhà, cả trên hiên và bậc thềm. Sáng kế tiếp, lại thuyết giảng trước một đám đông, trong đó có nhiều người từ Ayabe, cách 2 ri, nơi tôi định ghé nhưng buộc phải gạch khỏi danh sách vì kiệt lực. Hơn 200 thiếu sinh của một trường Phật giáo đến thăm tôi, và khi hỏi vặn, tôi thấy không một em nào biết Đức Phật là ai—một sự dốt nát chỉ có thể sánh với tình trạng từng ngự trị ở Tích Lan trước khi cuốn Giáo lý Phật giáo (dạng vấn đáp) được phổ biến.

many people as could crowd into the building and on its verandahs and steps. Again, the next morning, a lecture to a crowd, among them being many people who had come from Ayabe, a town 2 ri off, which I was to have visited, but was obliged to cut off the list owing to my fatigue. Over 200 boys from a Buddhist school visited me, and I found on cross-questioning that not one of them knew who the Lord Buddha was—an ignorance that only matched that which prevailed in Ceylon before the Buddhist Catechism came into circulation.

On the 2nd we rode in jinrickshas 12 ri to Sonobé, where we passed the night. On Friday we shot the rapids of the Origawa river from Sonobé to Arashiyâma, about 20 miles, and enjoyed it exceedingly. I retain a vivid mental picture of the mountain gorges, the green clear water, the rushing rapids, the touch-and-go between ugly rocks, and the whirl of excitement—a splendid souvenir. From Arashiyâma to Kyoto by jinricksha, but before starting we went to see a sandalwood statue of the Buddha, said to be nearly 3,000 years old, and to be one of the historic three sent from India. There is the legend for whomsoever cares to believe it. The morning after our return to Kyoto we witnessed a gorgeous pageant in [148] the Eastern Hongwanji Temple, the Master, Otani San, typifying Sakya Muni himself. He was attended: by a group of gaudily dressed youths personifying Bodhisattvas! The Committee gave me an excellent corner from which to see the procession move past, and the splendor of the silk silver-and-gold embroidered clothing was something to make Southern Buddhists, nursed on the traditions of the austere simplicity of the dress and habits of the priesthood, stare. Mr. Otani paid me what was considered an extraordinary honor by stopping as he came opposite the place where

Ngày mồng 2, chúng tôi ngồi xe kéo đi 12 ri tới Sonobé, nghỉ đêm ở đó. Thứ Sáu, chúng tôi xuôi thác sông Origawa từ Sonobé đến Arashiyâma, chừng 20 dặm, và thú vị vô cùng. Tôi còn giữ ấn tượng sống động về những hẻm núi, làn nước xanh trong, thác ghềnh lao nhanh, những pha "chạm lành tránh dữ" giữa những khối đá hiểm, và cơn lốc phấn khích—một kỷ niệm tuyệt vời. Từ Arashiyâma về Kyoto bằng xe kéo, nhưng trước khi đi, chúng tôi ghé xem pho tượng Phật bằng gỗ trầm hương, nói là gần 3.000 năm tuổi, một trong ba tượng lịch sử được gửi từ Ấn Độ. Ai thích thì tin truyền thuyết ấy. Sáng hôm sau trở lại Kyoto, chúng tôi dự một cuộc diễn hành rực rỡ trong [148] chùa Hongwanji phía Đông, vị Chủ, Otani San, hóa thân tượng trưng cho chính Đức Thích-ca Mâu-ni. Ngài được tùy tùng bởi một nhóm thiếu niên trang sức sặc sỡ đóng vai các vị Bồ Tát! Ủy ban dành cho tôi một góc tuyệt hảo để xem đoàn rước đi qua, và sự lộng lẫy của những bộ y phục gấm vóc thêu bạc thêu vàng thật khiến người Phật tử phương Nam, vốn quen với truyền thống đạm bạc nghiêm cẩn trong y phục và sinh hoạt của chư tăng, phải trố mắt. Ông Otani dành cho tôi vinh dự hiếm có khi dừng lại lúc đi ngang chỗ tôi đứng và cúi chào thật thấp. Với một người được quần chúng bổn đạo coi như bán thần, điều này hẳn gây chấn động chẳng khác nào

I stood and giving me a low bow. This from one who is looked upon as a sort of demi-god by the multitude of his sectaries was about as great a shock to them as an earthquake would have been. Yet, while thankful for the intended courtesy, I cannot say that it seemed to me to be the salutation of a typical Buddha in view of the gorgeous robes he wore, worth, I fancy, twenty or thirty thousand dollars, but rather that of some noble of the feudal Court of Japan, possibly a high Ambassador, trained to graduate the shares of court ceremonial to a nicety, so as to definitely express an entire message by a stately obeisance at a given angle of inclination. At any rate I fully comprehended that the Chief of the Eastern Hongwanji had told me as plainly as if the words had been spoken that the Buddhists of Japan were grateful for my efforts to restore the influence of the religion which had consoled and comforted so many countless millions during the past fifteen centuries.

một trận động đất. Tuy biết ơn nghĩa cử, tôi không thể nói rằng đó là lối cúi chào của một đức Phật điển hình, xét đến tấm áo choàng lộng lẫy mà Ngài khoác—tôi đoán đâu hai ba chục ngàn đô la—mà đúng hơn là của một vị quý tộc nơi triều đình phong kiến Nhật Bản, có lẽ một đại sứ cao cấp, được rèn luyện để ước lượng các phần nghi lễ triều chính một cách tinh tế, sao cho chỉ bằng một cúi chào đứng đắn ở một góc nghiêng định sẵn cũng có thể diễn đạt trọn vẹn một thông điệp. Dù sao, tôi hoàn toàn hiểu rằng vị Chủ của Hongwanji phía Đông đã nói với tôi, rõ ràng như lời, rằng Phật tử Nhật Bản biết ơn những nỗ lực của tôi nhằm khôi phục ảnh hưởng của tôn giáo đã an ủi biết bao triệu triệu người trong mười lăm thế kỷ qua.

CHAPTER IX—CHƯƠNG IX

RETURN TO CEYLON—TRỞ VỀ TÍCH LAN

(1889)

(1889)

ON the evening of the same day I formed—well, no, I can hardly say formed, but went through the ceremony of forming—a local Branch, T. S., with Hongwanji officials for officers. The Branch never did any practical work as such, and, for commonsense reasons that were explained to me, I was not dissatisfied. When discussing the question of the extension of T. S. work to Japan with some of the most enlightened statesmen in the sects, they said that if I would come and settle in the country they would make as many Branches and give me as many thousand members as I chose; but otherwise it would be useless, for the spirit of sectarianism was so

Tối cùng ngày, tôi thành lập—à, không, khó có thể nói là "thành lập", mà đúng hơn là cử hành nghi thức "thành lập"—một Chi bộ địa phương của Hội Thông Thiên Học (T. S.), với các chức sắc của Hongwanji làm nhân sự điều hành. Chi bộ ấy không hề làm được công việc thực tiễn nào, và với những lẽ thường đã được giải thích cho tôi, tôi không bất mãn. Khi bàn về việc mở rộng hoạt động của T. S. sang Nhật với vài vị cận sự am hiểu nhất trong các tông phái, họ nói rằng nếu tôi chịu đến cư trú ở nước họ, họ sẽ lập bao nhiêu Chi bộ và kết nạp bao nhiêu ngàn hội viên tùy ý tôi; còn nếu không thì vô ích, vì tinh thần bè phái quá thịnh hành đến nỗi họ chẳng bao giờ chịu vào một tổ chức mà,

rife that they could never consent to come into an organisation where, of necessity, some must be officers and the others simple members, and it would be an even chance if the leaders were not of some sect antipathetic to their own. Only a white man, a foreigner outside all their sects and social groups, could carry on such a Society successfully: moreover, he would have to be a sincere Buddhist, else his motives [150] would be open to misconstruction; and as I was the only man they knew who possessed these requirements, they made me the offer in question. The knowledge of this circumstance, added to my intimacy with the Sinhalese and Burmese nations, caused me to see that, if I could be spared from the Theosophical movement proper, and were free to occupy myself exclusively with Buddhistic interests, I could very soon build up an International Buddhistic League that might send the Dharma like a tidal wave around the world. This was the chief motive which prompted me to offer my resignation of the Presidency, and to pass it over to H. P. B., for reasons specified in my Annual Address before the Fifteenth Convention of the T. S. (Theosophist, vol. xii). Old readers will be able to recall the effect of this offer on her. She found that she had crowded me too far, and that if she let me go, something like an avalanche of official responsibility would come tumbling on her head; so she wrote and cabled that if I resigned she would at once quit the Society. Still, this would not have stopped me if a far higher personage than she had not come and told me that the Buddhist scheme must be postponed, and that I must not leave the post confided to me. The Buddhist League is, therefore, a great and splendid work that lies in the closed hand of the future; for it goes without saying that it can never be effected by any existing organisation known as a

tất yếu, có người phải làm chức sự còn người khác chỉ là hội viên bình thường, và rất có thể lãnh đạo lại thuộc một tông phái kỵ với họ. Chỉ có một người da trắng, ngoại cuộc đối với mọi tông phái và nhóm xã hội của họ, mới có thể điều hành một Hội như thế thành công; hơn nữa, người ấy phải là một Phật tử chân thành, bằng không động cơ [150] sẽ bị xuyên tạc; và vì tôi là người duy nhất họ biết hội đủ các điều kiện ấy, họ đưa ra lời mời nói trên. Biết rõ tình huống ấy, cộng thêm sự quen thuộc của tôi với hai dân tộc Tích Lan và Miến Điện, khiến tôi nhận ra rằng nếu tôi được miễn trừ khỏi phong trào Thông Thiên Học theo đúng nghĩa, và được tự do chuyên tâm vào Phật sự, thì tôi có thể rất sớm xây dựng một Liên đoàn Phật giáo Quốc tế đủ sức đưa Giáo pháp lan tỏa như một cơn sóng triều khắp hoàn cầu. Đó là động lực chính khiến tôi đề nghị từ nhiệm Chủ tịch, và chuyển giao cho Bà H. P. B., vì những lý do đã nêu trong Diễn văn Thường niên trước Khóa Hội thứ Mười lăm của T. S. (Theosophist, tập xii). Những độc giả lâu năm hẳn còn nhớ hiệu ứng của đề nghị này nơi Bà. Bà nhận ra rằng Bà đã dồn tôi đi quá xa, và rằng nếu để tôi đi, một thứ "tuyết lở" trách nhiệm hành chính sẽ đổ ập lên đầu Bà; nên Bà viết và điện rằng nếu tôi từ nhiệm, Bà sẽ lập tức rời Hội. Tuy vậy, điều đó cũng chưa chắc đã ngăn tôi, nếu một vị cao cả hơn Bà rất nhiều đã không đến và bảo tôi rằng kế hoạch Phật giáo ấy phải hoãn lại, và rằng tôi không được rời vị trí đã phó thác cho mình. Vì vậy, Liên đoàn Phật giáo là một công trình lớn lao và rực rỡ còn nằm trong bàn tay khép kín của tương lai; bởi không cần nói cũng rõ, nó không thể được thực hiện bởi bất kỳ tổ chức hiện có nào vốn được biết như là cơ quan Phật giáo.

Buddhistic agency.

On 5th May I said farewell to the assembled Chief Priests of all the sects, advising them most strongly to [151] keep up the Central Committee, and use it as the best practical instrument in cases where something had to be done for Buddhism as a whole. At 3 p.m. I lectured for the last time in Kyoto before H. E. the Governor, the Chief Justice, and many other persons of influence—military, civil, and ecclesiastic. On the 6th I left for Osaka by the noon train, and thence took steamer for Okayama. The boat was small, the saloon a den into which eleven persons were packed—like an overcrowded sheepfold, it seemed to me; and as the between-decks was built far a smaller race than ours, I had to bend nearly double to walk through. We landed at San Banco at 3 in the morning, and took refuge in a hotel at the landing. The Governor of Okayama, Mr. Chisoka, kindly sent his carriage for me in the morning, and was very polite in his attentions during my visit to the place. I was put up at the Club, in a splendid garden laid out in the unique Japanese style, with stone and wooden bridges, little islets, artificial mounds, stone lanterns, dwarfed and quaintly-trimmed trees, and abundance of flowers. At 3 p.m. I gave my first lecture before the public. The local committee had, for inscrutable reasons, issued 10,000 tickets, but as not more than half that number could squeeze into the building, there was much confusion outside. Some medical students, who had came early and placed themselves near the platform with intent to create a disturbance, made just one little attempt. When I said that Buddhism had brought with it into Japan the refinements of life, a young [152] fellow sitting close by my feet cried out "No! No!" Remembering Noguchi's forewarning at Madras, and knowing how to deal with such young conspirators, I stopped

Ngày 5 tháng Năm, tôi từ biệt chư vị Trụ trì của mọi tông phái, mạnh mẽ khuyên các Ngài tiếp tục duy trì Ủy ban Trung ương và dùng nó như khí cụ thực tiễn nhất trong các trường hợp cần làm điều gì vì Phật giáo nói chung. Lúc 3 giờ chiều, tôi thuyết giảng lần cuối ở Kyoto trước Ngài Thống đốc, Chánh án và nhiều nhân vật có ảnh hưởng—quân sự, dân sự và giáo sĩ. Ngày mồng 6, tôi đi Osaka bằng chuyến tàu trưa, rồi từ đó xuống tàu thủy đi Okayama. Con tàu nhỏ, phòng ăn là một cái ổ mà mười một người bị nhét vào—làm tôi thấy như một chuồng cừu quá tải; và vì boong dưới được thiết kế cho một chủng người thấp bé hơn chúng ta, tôi phải lom khom gần gập người mới đi qua được. Chúng tôi cập bến San Banco lúc 3 giờ sáng, và trú tạm ở một khách sạn tại bến. Thống đốc Okayama, ông Chisoka, tử tế cho xe đến rước tôi vào buổi sáng, và rất mực niềm nở trong suốt thời gian tôi thăm nơi đây. Tôi được thu xếp ở Câu lạc bộ, trong một khu vườn lộng lẫy theo phong cách Nhật độc đáo, với cầu đá, cầu gỗ, đảo nhỏ, gò nhân tạo, đèn đá, cây kiểng cắt tỉa khéo léo, và vô vàn hoa. Lúc 3 giờ chiều, tôi có bài nói đầu tiên trước công chúng. Ủy ban địa phương, vì những lý do khó hiểu, đã phát hành 10.000 vé, nhưng vì không quá một nửa số đó có thể chen vào tòa nhà, nên bên ngoài khá hỗn loạn. Một số sinh viên y khoa, đến sớm và ngồi sát bục với ý định gây rối, đã thử một phen. Khi tôi nói Phật giáo đã mang đến cho Nhật Bản những tinh hoa của đời sống, một cậu ngồi ngay dưới chân tôi kêu "Không! Không!" Nhớ lời cảnh báo của Noguchi ở Madras, và biết cách đối trị những nhóm âm mưu non nớt, tôi dừng lại, quay về phía cậu ta, nhìn chằm chằm cho đến khi cậu cảm thấy bị cả khán phòng dõi theo, rồi tiếp tục. Sau đó thì bầy chiên non cũng không thể ngoan hơn. Cuối ngày, Thống đốc đến thăm và đưa tôi đến xem một triển lãm thủ bút của các nhân vật nổi danh, tức là chữ ký, có hoặc

speaking, turned towards him, looked at him steadily until he felt that he was under observation by the whole audience, and then continued my remarks. After that a flock of lambs could not have kept more quiet. Later in the day, the Governor called and took me to an exhibition of autographs of noted personages, i.e., signatures, with or without accompanying sentences or single words, written vertically on large rolls of silk paper, in big characters, with brush and Indian ink. There were also some pictures, of which His Excellency purchased and gave me one representing a Japanese warrior of the old style, mounted on horse-back. A second public-lecture and an address to priests were given on the following day, after which we left in a small boat, sculled by four men, for Takamatsu, which was reached at 5 p.m. Mr. Tadas Hyash, the Governor, formerly of the Japanese Legations at Washington and London, called on me, and in the evening I lectured to 2,000 people. The trip across the Inland Sea was lovely.

không kèm câu văn hay chữ đơn, viết dọc trên những cuộn giấy lụa khổ lớn, bằng bút lông và mực tàu. Cũng có vài bức họa, trong đó Ngài mua tặng tôi một bức vẽ một võ sĩ Nhật phong cách cổ, cưỡi ngựa. Hôm sau, có buổi thuyết giảng công cộng thứ hai và một bài nói với chư tăng; sau đó, chúng tôi lên một con thuyền nhỏ, bốn người chèo, đi Takamatsu, đến nơi lúc 5 giờ chiều. Ngài Tadas Hyash, Thống đốc, nguyên là viên chức tại các Phái bộ Nhật ở Washington và Luân Đôn, đến thăm tôi; tối đến, tôi thuyết giảng cho 2.000 người. Chuyến vượt qua Nội Hải thật là tuyệt mỹ.

At 10 the next morning a lecture was given on "The Evidences of Buddhism" to a great assemblage, which was very cordial. That afternoon an exhibition of Japanese wrestling was given us in the public park, in the presence of the Governor. It is needless to describe it, since it has been so often described by travellers; suffice it to say that the style is quite [153] different from ours, and that the favorite athlete was a very fat man, whose weight was enough to crush down any antagonist on whom he might succeed in getting the upper hold. We left at 3 p.m. by steamer for Imabaru, and had a miserable time of it on board. There was almost every conceivable inconvenience to endure; but as the others seemed to regard them with indifference, I could do no less. It was a splendid day, and the picture before us on

Lúc 10 giờ sáng hôm sau, một bài thuyết giảng về "Những Chứng Cứ của Phật giáo" được trình bày trước một đại chúng rất đông, bầu không khí hết sức nồng hậu. Buổi chiều hôm ấy, chúng tôi được xem một cuộc đấu vật Nhật Bản ở công viên công cộng, trước sự hiện diện của vị Thống đốc. Khỏi cần mô tả, vì nó đã được các du khách kể lại quá nhiều lần; chỉ cần nói rằng lối đấu ấy hoàn toàn [153] khác với lối của chúng ta, và vận động viên được ưa chuộng nhất là một người rất béo, cân nặng đủ để đè bẹp bất kỳ đối thủ nào nếu ông ta giành được thế thượng phong. Chúng tôi rời đi lúc 3 giờ chiều bằng tàu hơi nước đến Imabaru, và có một khoảng thời gian khổ sở trên tàu. Hầu như có đủ mọi điều bất tiện có thể tưởng tượng để phải chịu đựng; nhưng vì những người khác có vẻ thờ ơ với chúng, tôi cũng không thể khác hơn. Trời rất đẹp, và quang cảnh trước mắt khi

approaching the landing was striking. A stone-paved slope leading up from the water's edge was black with thousands of people, who also lined the crest and spread away to right and left. A boat, with purple silk awnings from the temple, and national and Buddhist flags flying, took me to the stone pier, amid the bursting of bombs, the ringing of bells, and the roar of shouting voices. The projection into the air of paper bells, umbrellas, dragons, fish, and other devices, when the clay bombs burst high up overhead, was something new to me. What charmed me most, however, was the projection of a Buddhist flag, made of thin strips of paper of the conventional colors, so arranged with a tiny parachute at the top end of a retaining string and 5 oz. of small shot in a little bag at the lower end as to stand up straight in the air as though nailed to a pole, while it fluttered in the gentle breeze and the sun shone vividly through the colors as it floated very gently away to leeward. Instantly the fiction of the seeing by Constantine of the figure of a Cross in the air, with the legend In hoc signo vinces, came to my mind. Pointing to the [154] lovely object before us in the sky, I said--referring to that story, that was probably false—"But there, my brothers, you see the symbol of our religion, under which we may conquer the minds and hearts of men of all nations if we unite for fraternal co-operation." The lecture was fixed for 9 the next morning, and after it we left by specially chartered steamer for Hiroshima, one of the most important political and military centres of the empire. The day was fine, the boat dressed with flags, the Buddhist flag at the fore and peak. After a run of five hours we arrived, and found an even more enthusiastic welcome awaiting us. The throngs at the pier and through the town were immense; a number of bombs were fired, from them two very large and several smaller Buddhist flags emerging; a military company of boys, with

chúng tôi tiến gần bến thật ấn tượng. Một con dốc lát đá dẫn lên từ mép nước đen nghịt hàng ngàn người, những người khác thì đứng san sát trên đỉnh dốc và tỏa ra hai bên. Một chiếc thuyền, có mái che bằng lụa tím của ngôi chùa, treo cờ quốc gia và cờ Phật giáo, chở tôi vào bến đá, giữa tiếng pháo nổ giòn, chuông ngân vang, và tiếng hò reo ầm ầm. Khi những quả bom đất sét nổ tung ở rất cao trên đầu, vô số chuông giấy, dù giấy, rồng, cá, và các hình trang trí khác được phóng vọt lên không trung —đó là điều mới lạ đối với tôi. Tuy nhiên, điều làm tôi thích thú nhất là sự phóng lên của một lá cờ Phật giáo, làm bằng những dải giấy mỏng với các màu truyền thống, được sắp xếp cùng một chiếc dù nhỏ ở đầu trên của sợi dây giữ, và một túi nhỏ đựng 5 ounce đạn chì ở đầu dưới, khiến nó đứng thẳng trong không trung như thể bị đóng đinh vào một cột cờ, trong khi vẫn phấp phới trước làn gió nhẹ, và ánh nắng chiếu xuyên qua các màu thật rực rỡ khi nó nhẹ nhàng trôi xuống phía khuất gió. Lập tức, giai thoại về việc Constantine thấy hình Thánh Giá trên không trung, với câu In hoc signo vinces, hiện lên trong trí tôi. Chỉ tay về phía [154] vật thể tuyệt đẹp trước mắt chúng ta trên bầu trời, tôi nói—ám chỉ câu chuyện ấy, mà có lẽ không đúng sự thật—"Nhưng kìa, các huynh đệ của tôi, các anh thấy biểu tượng của tôn giáo chúng ta, dưới đó chúng ta có thể chinh phục trí và tâm của những người thuộc mọi quốc gia nếu chúng ta hợp nhất trong tinh thần hợp tác huynh đệ." Bài thuyết giảng được ấn định vào lúc 9 giờ sáng hôm sau, và sau đó chúng tôi rời đi bằng một chiếc tàu thuê đặc biệt đến Hiroshima, một trong những trung tâm chính trị và quân sự quan trọng nhất của đế quốc. Trời quang đãng, con tàu được trang hoàng cờ xí, cờ Phật giáo treo ở mũi và trên đỉnh cột buồm. Sau năm giờ chạy tàu, chúng tôi đến nơi, và thấy một sự chào đón còn nồng nhiệt hơn đang chờ đợi. Đám đông ở bến và suốt trong thành phố thật khổng lồ; nhiều quả pháo được bắn, từ đó phóng ra hai lá cờ Phật

muskets, fifes, and drums, as an escort, and hundreds of school children, boys and girls, drawn up in two lines for us to pass through. The Senior Army Surgeon, Dr. Endo, a staunch Buddhist and holder of the Imperial University Igakushi degree of Doctor of Medicine, drove me in his own carriage in the very imposing procession in which we moved slowly towards our assigned quarters. The Committee of Reception wore as a badge a gilt circular plate transpierced with the Svastika emblem, so pretty that I procured a supply of them to introduce among the Sinhalese, and it was adopted by the Women's Education Society of Ceylon as their badge. On the morrow I addressed an audience of 5,000, and, later, the school children. On the 13th

giáo rất lớn và vài lá nhỏ hơn; một đội quân nhí gồm các cậu bé, mang súng trường, kèn pípphơ và trống, làm đội hộ tống; và hàng trăm học sinh trai gái xếp thành hai hàng cho chúng tôi đi qua. Y sĩ Trưởng Lục quân, Bác sĩ Endo, một Phật tử kiên định và người mang học vị Igakushi Tiến sĩ Y khoa của Đại học Đế quốc, chở tôi bằng cỗ xe của Ông trong đoàn rước hết sức trang nghiêm tiến chậm tới nơi ở đã sắp đặt cho chúng tôi. Ủy ban Đón tiếp đeo phù hiệu là một đĩa tròn mạ vàng xoi thủng hình biểu tượng Svastika, đẹp đến mức tôi đặt mua một số để giới thiệu cho người Sinhala, và sau đó Hội Giáo dục Phụ nữ Tích Lan đã chọn làm phù hiệu của họ. Ngày hôm sau tôi diễn thuyết trước 5.000 người, và sau đó nói chuyện với học sinh. Đến ngày 13

[155]

[155]

(May) another 5,000 audience, and after that an address to the senior boys of the Buddhist School. Then came a special lecture before H. E. the Governor of Hiroshima, Viscount Nodzu, the General commanding the District, and the other principal officers and officials, after which the Governor gave me a collation. I considered it a very great privilege to make the acquaintance of General Nodzu, for he was at the same time a most staunch Buddhist, one of the greatest soldiers of the empire, and a man of the most blameless character in every respect. In the recent war with China, it will be remembered, he commanded one of the two wings of the invading army, and won for himself great renown. Letters have comparatively recently been exchanged between us about the religious state of his country, in which his friendly regard for myself was clearly shown.

(Tháng Năm) lại có một thính chúng 5.000 người, và tiếp theo là một buổi nói chuyện với các thiếu niên lớn của Trường Phật giáo. Rồi đến một buổi thuyết giảng đặc biệt trước Ngài Thống đốc Hiroshima, Tử tước Nodzu, vị Tổng chỉ huy Đạo quân trong Quân khu, và các quan chức chính yếu khác, sau đó Thống đốc khoản đãi tôi một bữa nhẹ. Tôi coi là một đặc ân lớn được làm quen với Tướng Nodzu, vì đồng thời Ngài là một Phật tử cực kỳ kiên trung, một trong những vị tướng vĩ đại nhất của đế quốc, và là một con người có phẩm hạnh không chê vào đâu được trên mọi phương diện. Trong cuộc chiến gần đây với Trung Hoa, như mọi người còn nhớ, Ngài chỉ huy một trong hai cánh của đạo quân viễn chinh, và đã tự giành được vinh quang lớn. Không lâu trước đây, giữa chúng tôi có trao đổi thư tín về tình trạng tôn giáo của đất nước Ngài, trong đó sự quý mến của Ngài dành cho cá nhân tôi được thể hiện rất rõ.

Our Hiroshima visit ended that night, and we pushed on by water towards Shimonoséki. It

Chuyến thăm Hiroshima của chúng tôi kết thúc trong đêm ấy, và chúng tôi tiếp tục đi

poured in torrents when we got to the pier, yet the Committee had had it lighted up with torches as bright as day; flags were flying, friends thronging, the air was rent with cheers. We had to change boats at Bakwan and make a fresh start at 3 a.m. We got to Shimonoséki at 7 p.m., and found only a few waiting, for the boat had been expected at 2, and the multitude had dispersed after waiting several hours. We stopped only three hours and left at 10 for Nagatsu, where there were the usual crowds, bomb-firing, flags, parades of schoolboys, etc. From one bomb was flung out a [156] very long streamer of paper, on which was written in giant characters the words "Olcott San is come"! This, I was told, was to notify the inhabitants of the surrounding districts, so that they might come into town. (San is the common honorific suffix, having something of the same value as our Esquire.) At 1 p.m. I lectured in the theatre to 3,500 people, some of whom had come 50 miles, and others shorter distances, from neighboring islands, and camped all night in the theatre. Others had taken their places at daybreak. We left Shimonoséki at 8 p.m. by the Yokohama-Shanghai mail steamer "Tokio Maru" for Nagasaki. She was a very fine and commodious boat, seeming quite palatial after my experience, in small coasting steamers, and the supper and breakfast served us were something to remember. To my great surprise and pleasure, the breakfast bill-of-fare contained those popular American dishes, boiled hominy and buck-wheat cakes, neither of which had I tasted since leaving home. There seems a confusion of entries in my Diary, so that I do not see how I got from Nagatsu to take the steamer, but I certainly did, and it appears that the Committee took the size of my audience there, 2,500, all admitted by tickets, as a measure by which to calculate the average size of my audiences throughout the tour. So that as 75 lectures in

đường thủy hướng tới Shimonoséki. Khi chúng tôi đến bến, mưa như trút nước, vậy mà Ủy ban đã cho thắp đuốc sáng như ban ngày; cờ bay phấp phới, bè bạn tề tựu đông đảo, không khí vỡ òa tiếng hoan hô. Chúng tôi phải đổi tàu ở Bakwan và khởi hành lại lúc 3 giờ sáng. Chúng tôi đến Shimonoséki lúc 7 giờ tối, và chỉ thấy vài người chờ đón, vì tàu vốn được mong lúc 2 giờ, và đám đông đã giải tán sau nhiều giờ đợi chờ. Chúng tôi chỉ dừng lại ba giờ và rời đi lúc 10 giờ đến Nagatsu, nơi có những cảnh thường thấy: đám đông, đốt pháo, cờ xí, diễu hành của các thiếu niên học sinh, v.v. Từ một quả pháo bắn ra [156] một dải giấy rất dài, trên đó viết bằng những chữ khổng lồ câu "Ông Olcott đã đến"! Tôi được cho biết đó là để báo tin cho dân cư các vùng lân cận, để họ kéo về thị trấn. (San là hậu tố kính ngữ thông dụng, có giá trị tương đương với cách xưng hô lịch sự "Quý ông" nơi chúng tôi.) Lúc 1 giờ trưa tôi diễn thuyết trong nhà hát trước 3.500 người, trong đó có người đi 50 dặm, có người ở các đảo lân cận đi quãng ngắn hơn, và cắm trại suốt đêm trong nhà hát. Những người khác thì chiếm chỗ từ hừng đông. Chúng tôi rời Shimonoséki lúc 8 giờ tối bằng chiếc tàu thư Yokohama–Shanghai "Tokio Maru" đi Nagasaki. Đó là một con tàu rất đẹp và tiện nghi, trông như cung điện so với những trải nghiệm của tôi trên các tàu ven bờ nhỏ, và bữa tối cùng bữa sáng phục vụ cho chúng tôi thật đáng nhớ. Rất bất ngờ và hân hoan, tôi thấy trong thực đơn bữa sáng có những món Mỹ quen thuộc: bắp giã luộc và bánh kiều mạch, hai món mà tôi chưa được nếm lại từ khi rời nhà. Hình như trong Nhật ký của tôi có chút lẫn lộn ghi chép, nên tôi không hiểu bằng cách nào tôi từ Nagatsu ra đi để đi tàu, nhưng chắc chắn tôi đã đi, và dường như Ủy ban đã lấy quy mô thính chúng của tôi ở đó, 2.500 người, đều vào bằng vé, làm thước đo để tính cỡ trung bình của thính chúng suốt chuyến diễn thuyết. Như vậy, vì tổng cộng có 75 bài thuyết giảng, số người nghe tổng quát theo mức

all were given, the gross number of my auditors at the above average would be 187,500, and when one remembers that the Committee managed to bring me before all classes and conditions of men, one maybe prepared to believe [157] the statements made to the Adyar Convention of 1890 by the Japanese Delegates in their address, to which place will be given in the proper connection. Certainly, it was one of the most remarkable events in contemporary history; and we Theosophists are compelled to see in the results the working beneath the surface of influences far more potent than the efforts of the inferior agent who helped to throw the shuttle in the loom of Karma.

trung bình nói trên sẽ là 187.500, và khi nhớ rằng Ủy ban xoay xở để đưa tôi đến trước mọi tầng lớp và hạng người, ta có thể sẵn sàng tin [157] những lời trình bày trước Đại hội Adyar năm 1890 của các Đại biểu Nhật Bản trong bản diễn văn của họ, mà tôi sẽ trích dẫn ở chỗ thích hợp. Chắc chắn, đó là một trong những sự kiện đáng chú ý nhất trong lịch sử đương thời; và chúng ta, những người Thông Thiên Học, buộc phải thấy trong các kết quả ấy sự vận hành âm thầm của những ảnh hưởng mạnh mẽ hơn nhiều so với nỗ lực của tác nhân hèn mọn chỉ góp phần quăng thoi trong khung cửi của Nghiệp.

The steamer landed us at Nagasaki at 10 a.m. on the 18th of May, and I lectured at 3 p.m. My excellent and respected interpreter, Professor Sakuma, was confined to bed the next day, and my experiences at the second lecture were not of the happiest kind, for I had two interpreters: one would listen to me and tell the other briefly in Japanese what I had said, while the second would render it to the audience. It is enough to make one shudder to think what misconceptions as to my views must have been given to the public by this roundabout plan. The Committee gave me a farewell banquet, and then there was a lantern-and-jinricksha procession to escort me to the harbor—all of which splendor made me lose my steamer for Kumamoto, my southernmost place on the programme. We got away the next day at noon, and landed at Missooni at 6, spending the night there, and going by jinricksha the next day. The intestinal troubles again attacked me and gave me much pain. I tried to lecture to a great crowd in the theatre on the 21st, but as Professor Sakuma was laid up at Nagasaki, and two amateur interpreters broke down [158] in an attempt to see me through, I had to

Tàu đưa chúng tôi cập bến Nagasaki lúc 10 giờ sáng ngày 18 tháng Năm, và tôi diễn thuyết lúc 3 giờ chiều. Vị thông dịch xuất sắc và đáng kính của tôi, Giáo sư Sakuma, hôm sau phải nằm liệt giường, và trải nghiệm của tôi ở buổi thuyết giảng thứ hai không mấy vui vẻ, vì tôi phải dùng hai người thông dịch: một người nghe tôi rồi nói ngắn gọn bằng tiếng Nhật cho người kia, còn người thứ hai thì chuyển dịch cho thính giả. Chỉ nghĩ tới những hiểu lầm về quan điểm của tôi có thể đã được công chúng tiếp nhận qua cách làm vòng vo như vậy cũng đủ khiến người ta rùng mình. Ủy ban khoản đãi tôi một bữa tiệc chia tay, rồi có một đoàn rước đèn lồng và xe kéo tay tiễn tôi ra bến—tất cả sự lộng lẫy ấy khiến tôi lỡ chuyến tàu đi Kumamoto, nơi cực nam trong chương trình của tôi. Ngày hôm sau chúng tôi khởi hành lúc trưa, và cập bến Missooni lúc 6 giờ, ngủ lại đêm ở đó, và hôm sau đi bằng xe kéo tay. Cơn rối loạn đường ruột lại tái phát và làm tôi rất đau. Tôi cố giảng cho một đám đông lớn trong nhà hát ngày 21, nhưng vì Giáo sư Sakuma còn nằm liệt ở Nagasaki, và hai người thông dịch nghiệp dư thì đành bỏ cuộc [158] khi cố gắng giúp tôi, tôi buộc phải bỏ dở ý định. Bằng cách nào đó, dường như tôi đã làm tốt hơn vào ngày

give up the attempt. Somehow, I seem to have succeeded better the next day, for I see that I lectured in a temple to a crowd which packed the building and filled the courtyard, and at 3 p.m. before the Governor and other chief officials, military and civilian, after which we returned by jinricksha to rejoin the steamer at Missooni.

hôm sau, vì tôi thấy mình đã diễn thuyết tại một ngôi chùa trước một đám đông chật kín tòa nhà và tràn cả ra sân, và lúc 3 giờ chiều thuyết trình trước Thống đốc và các quan chức cao cấp khác, cả quân sự lẫn dân sự, sau đó chúng tôi trở lại bằng xe kéo tay để kịp xuống tàu ở Missooni.

We got to Nagasaki at noon on the 23rd, where I went ashore and passed a pleasant day. I was presented a dwarf orange tree on which were two or three dozen fruits growing, two Buddhist flags in silk crêpe, and other tokens of regard. A lecture on "Practical Religion" was given at a Hongwanji temple in the afternoon, and I returned to the steamer at bedtime. The next two days were passed at sea amid charming surroundings, and a part of the time, was utilised in drafting a Memorandum about the rules which should be adopted by the Chief Priests for sending students to Colombo to pursue their studies in Sanskrit, Pali, and Sinhalese, under the High Priest Sumangala. We reached Kobé on Sunday the 26th, and went to a town named Hameiji, two hours by rail, to lecture, and got back by 8.30 p.m. The morning of the 27th was taken up with getting my return tickets and with other preparations for leaving, and at 4 p.m. I gave my 76th and last lecture at a new preaching hall of the local Hongwanji to an overflowing audience. As I stood there facing the door, the whole town and harbor of Kobé was spread out before me like a beautiful [159] picture, lighted up by dazzling sunshine. I hardly ever saw anything more charming. A last dinner was given me at a regular Japanese hotel in the native fashion, my hosts being the members of the Joint General Committee, who were most kind and cordial. After dinner I had many invitations to write Buddhist moralities and my name in Chinese characters on the paper or silk scrolls called Kakomono, which,

Chúng tôi đến Nagasaki vào trưa ngày 23, tôi lên bờ và có một ngày thú vị. Tôi được tặng một cây cam lùn trĩu độ hai ba chục quả, hai lá cờ Phật giáo bằng lụa crêpe, và những vật bày tỏ sự quý mến khác. Buổi chiều, tôi có một bài diễn thuyết về "Tôn giáo Thực hành" tại một ngôi chùa của phái Hongwanji, và tối thì trở về tàu. Hai ngày kế tiếp trôi qua trên biển giữa khung cảnh hết sức nên thơ, và một phần thời gian được dùng để soạn một Bản Ghi nhớ về các quy tắc mà các vị Trưởng giáo nên áp dụng khi gửi học tăng đến Colombo học Sanskrit, Pali và tiếng Sinhala dưới sự chỉ dạy của Đại Trưởng lão Sumangala. Chúng tôi đến Kobé vào Chủ nhật ngày 26, và đi đến một thị trấn tên Hameiji, mất hai giờ đường sắt, để diễn thuyết, và trở lại lúc 8 giờ 30 tối. Buổi sáng ngày 27 dành cho việc lấy vé khứ hồi và những chuẩn bị khác cho việc rời đi, và lúc 4 giờ chiều, tôi có bài thuyết giảng thứ 76 và cũng là cuối cùng, tại một giảng đường mới của phái Hongwanji địa phương, trước một thính phòng chật kín người. Đứng đối diện cửa, trước mắt tôi, toàn bộ thị trấn và bến cảng Kobé hiện ra như một [159] bức tranh tuyệt mỹ, rực rỡ trong nắng chói chang. Tôi hiếm khi thấy cảnh nào duyên dáng hơn. Một bữa tối chia tay được khoản đãi tôi tại một khách sạn Nhật Bản theo lối bản địa, chủ tiệc là các thành viên của Ủy ban Hỗn hợp, những người hết sức tử tế và nồng hậu. Sau bữa tối, tôi nhận được nhiều lời mời viết những câu răn Phật giáo và viết tên tôi bằng chữ Hán lên các cuộn giấy hoặc lụa gọi là Kakomono, loại cuộn được gắn vào trục như bản đồ và treo trong nhà

mounted on map-rollers, are suspended in Japanese houses as ornaments, or, when the scroll (then called mendara) bears a religious picture, as objects promotive of devotional feeling. I had done numberless things of the kind throughout my tour, until, as I told the Committee, I had squeezed my brain dry of Buddhistic axioms. But this being our time of parting, they urged me to compliance, so I went ahead as usual. Finally, a certain lay member of the Committee who was too much inclined to drink Saké, the national beverage —a slightly alcoholic liquor obtained from rice —importuned me to do a Kakomono for him. I protested, on the ground that while at Kyoto I had done two or three for his temple, but he said that was for others, not for himself; so, as he was an obliging, cheerful sort of fellow, I consented. He brought me a piece of fine silk, the Indian-ink cake, small water-bottle and mixing saucer, and a large hair pencil. I asked him what he wanted me to write. "Oh, some sound Buddhistic maxim," he replied. So, spreading the silk out on a little lacquered stand, I painted this: "Break thy Saké-bottle if thou wouldst reach Nirvana." There [160] was a general roar of laughter when it was translated to him, and he was good-natured enough to join in the merriment.

người Nhật như đồ trang trí, hoặc, khi cuộn (lúc ấy gọi là mendara) mang một bức họa tôn giáo, thì làm đối tượng gợi lên tâm tình sùng tín. Trong suốt chuyến đi, tôi đã làm vô số việc như thế, đến nỗi, như tôi nói với Ủy ban, tôi đã vắt cạn óc về các châm ngôn Phật giáo. Nhưng vì đây là lúc chia tay, họ nài nỉ tôi nhận lời, nên tôi lại làm như thường lệ. Cuối cùng, một cư sĩ trong Ủy ban—người hơi quá chuộng rượu Saké, quốc ẩm—nài nỉ tôi viết một tấm Kakomono cho Ông. Tôi từ chối, lấy cớ rằng lúc ở Kyoto tôi đã viết hai ba tấm cho chùa của Ông rồi, nhưng Ông nói đó là cho người khác, không phải cho chính Ông; vậy nên, vì Ông là người vui tính và hay giúp đỡ, tôi đồng ý. Ông mang đến cho tôi một tấm lụa đẹp, thỏi mực tàu, bình nước nhỏ và đĩa hòa mực, và một cây bút lông lớn. Tôi hỏi Ông muốn tôi viết gì. "Ôi, một châm ngôn Phật giáo vững vàng nào đó," Ông đáp. Thế là, trải tấm lụa ra trên một cái kỷ sơn mài nhỏ, tôi viết: "Nếu muốn đạt Niết-bàn, hãy đập vỡ bình Saké của ngươi." Nghe dịch cho Ông, [160] cả phòng cười ầm lên, và Ông vui vẻ cười theo.

The next day we were steaming down the Inland Sea on the French mail steamer "Oxus," having left Kobé at 5 a.m. Among the passengers was a Father Villion, a Roman Catholic priest and savant, who had lived 23 years in Japan, and was thoroughly versed in the language and literature, as well as in Northern Buddhism. Shanghai was reached on the 30th, and the passengers went ashore to look about. I passed some pleasant hours with my compatriots, the American Consul-General, Judge O. N. Denny, Adviser to the King of Korea, Mrs. Denny, and others. I also had as close an inspection of the Chinese town

Ngày hôm sau, chúng tôi xuôi Biển Nội địa trên chiếc tàu thư Pháp "Oxus", rời Kobé lúc 5 giờ sáng. Trong số hành khách có Cha Villion, một linh mục Công giáo La Mã và học giả, đã sống 23 năm ở Nhật Bản, rất thạo ngôn ngữ, văn học, cũng như Phật giáo Bắc truyền. Đến Shanghai ngày 30, hành khách lên bờ dạo chơi. Tôi có vài giờ dễ chịu với những người đồng quốc, Tổng Lãnh sự Hoa Kỳ, Thẩm phán O. N. Denny, Cố vấn của Quốc vương Triều Tiên, Bà Denny, và những người khác. Tôi cũng có dịp quan sát kỹ khu phố người Hoa đến mức tôi chẳng bao giờ còn muốn xem kỹ hơn nữa, và suýt ngạt vì mùi hôi thối, nặng

as I shall ever care to make, and was almost choked with the foul smells, which excel anything of the sort I ever came to a knowledge of. In the evening the Master of the local temple of the Hongwanji, and the Chief Priest of a Chinese Buddhist temple, and Mr. Shevey Yessan, Minister of Provincial Military Affairs, came aboard to call on me. The Chief Priest made me the valuable present for our Library of a copy of the Lalita Vishtara, or Legendary Life of the Buddha, in folio, in several volumes, every other page being faced with a full-page picture engraved on wood. Every important detail of the life of the Buddha, as we have it narrated to us in the canon, is there depicted in outline engravings, which are simply admirable examples of the art. In some there are hosts of figures of men and gods. This [161] is the book first translated by Eugene Burnouf, and which really introduced the story of the Buddha to the notice of the Western scholars. From the Chinese General and the Chief Priest 1 had a warm invitation to come and make a tour in China like that in Japan, but I had to decline it for various reasons.

hơn bất cứ thứ gì cùng loại mà tôi từng biết đến. Buổi tối, vị Trụ trì ngôi chùa địa phương của phái Hongwanji, và vị Trưởng giáo của một ngôi chùa Phật giáo Trung Hoa, cùng Ông Shevey Yessan, Bộ trưởng Quân vụ Tỉnh, lên tàu thăm tôi. Vị Trưởng giáo tặng tôi một món quà quý cho Thư viện: một bản Lalita Vishtara, tức Truyền Kỳ về Đời Sống của Đức Phật, khổ lớn, gồm nhiều tập, trang này đối diện với mỗi trang kia là một bức tranh toàn trang khắc gỗ. Mọi chi tiết quan trọng về đời sống Đức Phật, như chúng ta có được trong kinh điển, đều được minh họa bằng các bức khắc nét viền, thật là những mẫu mực đáng khen của nghệ thuật. Có bức có vô số hình người và chư thiên. Đây [161] là cuốn sách mà trước hết Eugene Burnouf đã dịch, và thực sự đưa câu chuyện về Đức Phật đến với sự chú ý của các học giả phương Tây. Tôi cũng nhận được lời mời nồng hậu từ vị Tướng Trung Hoa và vị Trưởng giáo, mời tôi sang Trung Hoa thực hiện một chuyến thuyết giảng như ở Nhật Bản, nhưng vì nhiều lẽ tôi đành từ chối.

Under a queer arrangement of the Messageries Maritimes Company the homeward bound boats wait at Shanghai until relieved, a fortnight later, by the next ship in the list. Thus, we were transhipped at Shanghai to the "Natal" and dropped down the river to Woosung, in readiness to start with the next day's ebb tide. That night I was aroused from sleep to receive visits from the Chief Priest of the Zen-shin Temple and a Delegate from the General, who brought a letter of thanks from him for a reply I had sent to a letter of his. Presents of books were also made me. The ship weighed anchor at 1 a.m. and sailed for Hong Kong. The day was fine and clear. We reached Hong Kong on the second day, but the weather was so damp and hot that I did not go ashore

Theo một sắp xếp lạ lùng của Hãng Messageries Maritimes, các tàu về châu Âu phải đợi ở Shanghai đến khi được thay phiên, tức hai tuần sau, bởi con tàu kế tiếp trong danh sách. Thế nên, chúng tôi chuyển tàu ở Shanghai sang chiếc "Natal" và xuôi sông xuống Woosung, sẵn sàng nhổ neo khi thủy triều ròng ngày hôm sau. Đêm ấy, tôi bị đánh thức khỏi giấc ngủ để tiếp vị Trưởng giáo của chùa Zen-shin và một Đại biểu của vị Tướng, người mang đến thư cảm ơn của ông vì một bức thư tôi đã hồi đáp. Tôi cũng được tặng sách. Tàu nhổ neo lúc 1 giờ sáng và đi Hong Kong. Trời đẹp và trong. Chúng tôi đến Hong Kong vào ngày thứ hai, nhưng thời tiết ẩm và nóng đến nỗi tôi không lên bờ cho đến hôm sau, khi tôi thấy một cảnh hoang tàn trong

until the morrow, when I found a scene of desolation in the city. A cloud-burst, two days previously, had discharged 24 inches of water and caused a loss of $1,500,000 to Government, besides enormous losses to merchants. The main street was buried 3 feet deep in sand washed down from the hills, the sewers had burst, some houses had been swept away, and great trees, uprooted, had been washed down into the town. The funicular railway track, climbing to the Peak,

thành phố. Một trận mưa như vỡ trời, hai ngày trước, đã trút xuống 61 cm nước và gây thiệt hại 1.500.000 đô la cho Chính phủ, chưa kể những tổn thất khổng lồ của giới thương nhân. Đại lộ chính bị vùi dưới lớp cát dày gần một mét trôi từ đồi xuống, cống ngầm vỡ tung, vài căn nhà bị cuốn trôi, và những cây cổ thụ bật rễ bị nước cuốn dồn về phố. Đường cáp leo lên đỉnh Núi,

[162] was broken up, and long stretches had completely disappeared. On the 6th, at noon, we sailed for Saigon, and got there on the 9th. A party of us went ashore to pass the time and see the quaint types of humanity and strange objects that abound. The steamer sailed the next morning for Singapore, and got there on the 11th, and to Colombo on the 18th, without notable incident, save that on emerging from the Straits of Sumatra we were buffeted by the monsoon and had rough weather the rest of the way. Our welcome was enthusiastic at our Theosophical Headquarters that evening. The High Priest presided, W. Subhuti and a representative of the Wimelasara sect were present, and an improvised audience filled the place to suffocation. The room was tastefully decorated with flowers, leaf compositions, and garlands, and brilliantly illuminated with Japanese flags, while trophies of Buddhist and Japanese flags increased the festive appearance of the hall. An hour before the time of meeting the Headquarters was packed, hundreds being turned away for want of standing room. The first number on the programme was the reading of an Address from the Women's Education Society by Miss M. E. De Silva, this being the first time when a Sinhalese young lady had ever read an address in English. A few brief remarks by Sumangala Thero preceded my report of the mission for international religious comity, in the course

[162] bị xé toạc, và những đoạn dài hoàn toàn biến mất. Ngày mồng 6, lúc trưa, chúng tôi rời Sài Gòn, và đến nơi ngày mồng 9. Một nhóm chúng tôi lên bờ dạo chơi giết thời gian và ngắm những hạng người lạ mắt cùng những vật kỳ lạ phong phú ở đó. Sáng hôm sau tàu nhổ neo đi Singapore, đến nơi ngày 11, và đến Colombo ngày 18, không có biến cố đáng kể nào, trừ việc khi ra khỏi Eo biển Sumatra thì bị gió mùa vùi dập và gặp sóng gió suốt quãng đường còn lại. Tối hôm ấy, tại Trụ sở Thông Thiên Học của chúng tôi, chúng tôi được chào đón nồng nhiệt. Vị Đại Trưởng lão chủ tọa, W. Subhuti và một vị đại diện của tông phái Wimelasara hiện diện, và một thính phòng dựng tạm chật ních người đến nghẹt thở. Phòng được trang trí khéo léo với hoa, các sắp đặt bằng lá và tràng hoa, và rực sáng với cờ Nhật Bản, trong khi những chùm cờ Phật giáo và Nhật Bản càng làm cho khung cảnh hội trường thêm tưng bừng. Một giờ trước giờ khai mạc, Trụ sở đã chật như nêm, hàng trăm người bị từ chối vì không còn chỗ đứng. Mục đầu tiên trong chương trình là đọc một Bản Diễn văn của Hội Giáo dục Phụ nữ do Cô M. E. De Silva trình bày, đây là lần đầu tiên một thiếu nữ Tích Lan đọc một bài diễn văn bằng tiếng Anh. Vài lời phát biểu ngắn của Tôn giả Sumangala mở đường trước phần tường thuật của tôi về sứ mệnh giao hảo tôn giáo quốc tế, trong đó tôi giới thiệu bốn vị Sa di người Nhật (học tăng), là những người đã, theo lời kêu gọi của tôi, được

of which I introduced four young Japanese Samaneras (theological students), who had, on my appeal, been sent here to study under the High Priest [163] and Pandit Batuvantudawe, and take back with them copies of the Tripitakas of the Southern Canon. The Japanese each made short addresses, expressive of the hope of their sects that there might henceforth be a close brotherly relationship between the two hitherto isolated sections of the Buddhist family, after which the High Priest said: "You have all heard Colonel Olcott's account of his mission to Japan, and it must have made you all glad and proud to hear it. The propagation and improvement of Buddhism is the noblest work in the world, and that is the work in which Colonel Olcott has been engaged. It is true that there is a slight difference between the Northern and Southern Churches, but still the Japanese are Buddhists as we are, and are struggling against the maleficent influence of Christianity as we are, and we therefore look upon them as brothers. We must never forget the cordial reception they have given to Colonel Olcott as our representative, and the brotherly love that they have shown towards us. I trust that this may be the commencement of a real spiritual union between all Buddhist countries." The four young priests from Japan preceded my return to Adyar by a steamer earlier than mine, under the charge of Dharmapala, and had settled down by the time of my arrival.

gửi đến đây học với Đại Trưởng lão [163] và Pandit Batuvantudawe, và mang về sao bản Tam Tạng của Bộ Kinh Nam truyền. Mỗi vị Nhật Bản đều có bài phát biểu ngắn, bày tỏ hy vọng của tông phái mình rằng từ nay sẽ có mối liên hệ huynh đệ mật thiết giữa hai bộ phận bấy lâu nay biệt lập của gia đình Phật giáo, sau đó Đại Trưởng lão nói: "Các vị đã nghe toàn bộ tường thuật của Đại tá Olcott về sứ mệnh của Ông ở Nhật Bản, và hẳn đã làm tất cả quý vị vui mừng và hãnh diện khi nghe. Sự truyền bá và cải thiện Phật giáo là công việc cao quý nhất trên đời, và đó là công việc mà Đại tá Olcott đã đảm nhiệm. Quả thật có một vài khác biệt nhỏ giữa Bắc Tông và Nam Tông, nhưng người Nhật vẫn là Phật tử như chúng ta, và họ đang đấu tranh chống lại ảnh hưởng tai hại của Ki-tô giáo như chúng ta, nên chúng ta xem họ là huynh đệ. Chúng ta không bao giờ được quên sự đón tiếp nồng hậu mà họ đã dành cho Đại tá Olcott với tư cách là đại diện của chúng ta, và tình huynh đệ mà họ đã dành cho chúng ta. Tôi tin rằng đây có thể là khởi đầu của một mối liên hiệp tinh thần thực sự giữa tất cả các quốc độ Phật giáo." Bốn vị tăng trẻ từ Nhật Bản lên tàu về Adyar sớm hơn tôi một chuyến, dưới sự hướng dẫn của Dharmapala, và đã ổn định chỗ ở khi tôi về đến nơi.

A glance at the map of Japan will show the large extent of area which my tour covered, viz., from Sendai, in the extreme north, to Kumamoto, in the far south of the empire. From day of arrival to day [164] of embarkation I was ashore 107 days; during which time I visited 33 towns and delivered 76 public and semi-public addresses, reaching, as above stated, 187,500 hearers.

Nhìn lướt qua bản đồ Nhật Bản sẽ thấy diện tích rộng lớn mà chuyến đi của tôi bao phủ, tức là từ Sendai, tận cực bắc, đến Kumamoto, ở miền nam xa của đế quốc. Từ ngày đặt chân đến ngày [164] xuống tàu ra đi, tôi ở trên bờ 107 ngày; trong thời gian đó, tôi thăm 33 thị trấn và đọc 76 bài diễn thuyết công khai và bán công khai, đến được, như đã nêu, 187.500 người nghe. Đó là khối lượng công việc thuộc

This was more work of the sort than I had ever done before, the nearest approach to it having been in my Galle Province tour for the Sinhalese Buddhistic Fund, when I lectured 57 times within 100 days.

loại này nhiều hơn bất cứ lần nào tôi từng làm trước đó; gần nhất là chuyến đi ở Tỉnh Galle để gây Quỹ Phật giáo của người Sinhala, khi tôi thuyết giảng 57 lần trong vòng 100 ngày.

To finish the story of the Japan tour, it will be better that we should insert here the testimony of Mr. Tokusawa, as given by him to the T. S. Convention of 1890, as it gives in a condensed statement the tangible and permanent results of my mission. Mr. Tokusawa said:

Để kết câu chuyện về chuyến đi Nhật Bản, tốt hơn là chúng ta chèn vào đây lời chứng của Ông Tokusawa, như Ông đã trình bày trước Đại hội của Hội Thông Thiên Học năm 1890, vì nó tóm tắt những kết quả cụ thể và bền vững của sứ mệnh của tôi. Ông Tokusawa nói:

"Brothers,—My presence, and that of this Buddhist priest, Mr. Kozen Gunaratne, indicates the influence which your Society, through the President, has acquired in our distant country. With my little smattering of English, it is impossible for me to describe all that Colonel Olcott has done there. The effect of his tour through Japan last year has been so great and so lasting that the current of public opinion has been actually turned in the opposite direction. The letters and newspapers received weekly at Colombo by myself and compatriots prove what I have just stated. It is wonderful that one man could have done so much. When I think of the condition of my religion three years ago, I feel inclined to shudder, because it was then at its lowest ebb. The more I reflect upon these evil times, the more inclined I am to bless our Theosophical Society and Colonel Olcott. A comparison [165] between the state of Buddhism then and now justifies what I say... Till quite recently the more educated of our people regarded Buddhism and its priests with contempt. A few staunch followers of the Lord Buddha's doctrine tried to counteract the influence of the Christians, but it was in vain. It was at this dark moment that the Buddhists came to hear of the work of Colonel Olcott, and asked his aid and sympathy. Therefore, last

"Các huynh đệ,—Sự hiện diện của tôi và của vị tăng Phật giáo này, Ông Kozen Gunaratne, cho thấy ảnh hưởng mà Hội của các vị, qua vị Chủ tịch, đã giành được tại đất nước xa xôi của chúng tôi. Với vốn tiếng Anh ít ỏi, tôi không thể mô tả hết mọi việc mà Đại tá Olcott đã làm ở đó. Hiệu quả của chuyến diễn thuyết của Ông qua Nhật Bản năm ngoái quá lớn và lâu bền đến nỗi dòng chảy của dư luận đã thực sự quay đầu theo hướng ngược lại. Những lá thư và tờ báo tôi và đồng bào tôi nhận được hàng tuần ở Colombo chứng minh điều tôi vừa nói. Thật kỳ diệu khi một người có thể làm được nhiều đến vậy. Khi tôi nghĩ về tình trạng tôn giáo của tôi ba năm trước, tôi thấy rùng mình, vì lúc ấy nó ở mức suy vi nhất. Càng suy ngẫm về thời buổi tệ hại ấy, tôi càng muốn chúc lành cho Hội Thông Thiên Học của chúng ta và Đại tá Olcott. Một sự so sánh [165] giữa tình trạng Phật giáo khi đó và bây giờ chứng minh lời tôi nói... Cho đến thời gian chưa lâu, những người học thức hơn trong chúng tôi coi Phật giáo và giới tăng lữ với ánh mắt khinh miệt. Một vài tín đồ kiên định của giáo pháp Đức Phật nỗ lực kháng cự ảnh hưởng của người Ki-tô giáo, nhưng uổng công. Chính vào lúc đen tối ấy, người Phật tử nghe đến công việc của Đại tá Olcott, và cầu viện sự giúp đỡ cùng cảm thông của Ông. Thế nên, năm ngoái, Ông Noguchi đã được gửi đến đất nước này để thuyết phục Đại

year, Mr. Noguchi was sent to this country to persuade the Colonel to go to Japan and make a lecturing tour through the whole country. This, I am happy to say, he did, and his success was far beyond our most sanguine expectations. Buddhism took life again, and Buddhists began everywhere to undertake the revival of their ancient faith. Among the most conspicuous effects of this revival are the three Buddhist Universities and various Colleges now about to be instituted, and the establishment of about 300 periodicals advocating and defending Buddhism. The spread of materialism and scepticism was checked; the insufficiency of Christianity for our wants was shown, and the truth of Buddhism vindicated. A reaction of a most marvellous character has—as I have remarked—set in favor of Buddhism. The founding of many Buddhist schools, Buddhist newspapers and religious journals are the visible results of the Colonel's mission. Imperial princes and princesses have begun to take a prominent part in Buddhistic education and propaganda. An imperial princess has become the patroness of the Buddhist Women's Society [166] of Nagoya, which was founded soon after he had lectured in that city, and in consequence of his tribute to women. An imperial prince has become President of the 'Dasa Sila Society,' a body founded ten years ago for promoting the observance of the Ten Precepts of Buddhism, but which, owing to the streng opposition of the Christian and sceptical classes, had died out. After the Colonel's mission it has been revived, and is now working. The people now look to the Colonel as their benefactor, and to many he is almost their father. The Christians have ceased to be so aggressive as before: their converts are inventing a new form of their faith. Yes, the mission of Colonel Olcott to Japan will be recorded in history. The Japanese will ever remain grateful to him and to his

tá sang Nhật Bản và diễn thuyết khắp xứ. Điều này, tôi vui mừng nói, Ông đã làm, và thành công vượt quá mọi kỳ vọng lạc quan nhất của chúng tôi. Phật giáo như sống lại, và người Phật tử khắp nơi bắt tay vào chấn hưng đức tin cổ truyền của họ. Trong những hiệu quả nổi bật nhất của cuộc phục hưng ấy là ba Đại học Phật giáo và các Trường Cao đẳng hiện sắp được thành lập, và sự ra đời của khoảng 300 tờ báo, cổ vũ và bảo vệ Phật giáo. Sự lan tràn của chủ nghĩa duy vật và hoài nghi bị chặn lại; sự bất cập của Ki-tô giáo đối với nhu cầu của chúng tôi được chỉ rõ, và chân lý của Phật giáo được minh oan. Một phản ứng kỳ diệu nhất—như tôi đã nói—đã trỗi dậy nghiêng về phía Phật giáo. Sự thành lập nhiều trường Phật giáo, các báo Phật giáo và tạp chí tôn giáo là những kết quả hữu hình của sứ mệnh của Đại tá. Các hoàng thân và công chúa của hoàng gia bắt đầu đóng vai trò nổi bật trong giáo dục và hoằng pháp Phật giáo. Một công chúa hoàng gia đã trở thành vị bảo trợ của Hội Phụ nữ Phật giáo [166] ở Nagoya, hội được thành lập chẳng bao lâu sau khi Ông thuyết giảng tại thành phố ấy, và do lòng tôn vinh phụ nữ của Ông mà ra. Một hoàng tử hoàng gia đã trở thành Hội trưởng 'Hội Dasa Sila', một hội lập cách đây mười năm để cổ vũ việc trì giữ Mười Giới của Phật giáo, nhưng do sự chống đối mạnh mẽ của giới Ki-tô giáo và hoài nghi, đã suy tàn. Sau sứ mệnh của Đại tá, hội đã phục hoạt và hiện đang hoạt động. Dân chúng nay coi Đại tá là ân nhân của họ, và với nhiều người, Ông gần như là người cha của họ. Người Ki-tô giáo không còn hung hăng như trước: những người cải đạo của họ đang bày ra một hình thức mới cho đức tin của họ. Vâng, sứ mệnh của Đại tá Olcott đến Nhật Bản sẽ được ghi vào lịch sử. Người Nhật sẽ mãi mãi biết ơn Ông và Hội của Ông; và tôi hy vọng, các huynh đệ, các vị sẽ luôn dành thiện cảm cho dân tộc chúng tôi."

Society; and I hope, brothers, you will always take a kindly interest in our people."

Naturally, I should have liked to go home and have some rest after the Japan tour, but it could not be done, so I stopped three weeks in the island, visiting Anuradhapura, where I lectured under the shade of the historical Bo-tree (whose original stock, a cutting from the sacred Bo-tree of Buddha Gya, under which the Bodhisattva Siddhartha had attained enlightenment, had been brought from India by the Princess Sanghamitta, daughter of the Emperor Asoka); Matale (where I formed a T. S. Branch); Kandy (where a big procession took me through the streets, and where I gave two lectures); Gampola; Marvanwella, in the four Korales; Kaigalle; Kurunegalle, where I formed another Branch, and where the picturesque surroundings [167] at my open air lecture so vividly linger in my memory that I must give them more than a parenthesis. How I wished for a photographer to take the scene! Back of me rose a hill in which is excavated a rock temple of Buddha. A spur called Elephant Rock sprang out from the hillside. A crowd of 1,500 or so were clustered in a natural amphitheatre at my feet; to the right, front, and left was a grove of old cocoanut trees without undergrowth, and from the trunks were suspended Buddhist flags and other decorations, giving the needed touch of bright color to make the picture perfect. Messrs. Leadbeater, Hogen, and Kawakami, the latter two from Japan, addressed the crowd, and received great applause. The name given to the new Branch, the Maliyadeva, was that of the last of the historical great adepts, the time of whose decease I am not acquainted with, but it was long ago. Since then Ceylon has had no recognised real Arahat, and it is no wonder that its Buddhism has been growing less and less spiritual, until now one would search in

Tự nhiên, tôi đã muốn về nhà nghỉ ngơi sau chuyến đi Nhật Bản, nhưng không thể, vậy nên tôi dừng lại ba tuần trên đảo, thăm Anuradhapura, nơi tôi diễn thuyết dưới bóng cây Bồ-đề lịch sử (gốc cội nguyên thủy, một nhánh của cây Bồ-đề thiêng tại Buddha Gya, dưới đó Bồ-tát Siddhartha đã chứng ngộ, được Công chúa Sanghamitta, con gái Hoàng đế Asoka, mang từ Ấn Độ sang); Matale (nơi tôi thành lập một Chi bộ Hội T. S.); Kandy (nơi một cuộc rước lớn đưa tôi dọc các đường phố, và tôi đọc hai bài diễn thuyết); Gampola; Marvanwella, ở bốn Korales; Kaigalle; Kurunegalle, nơi tôi thành lập thêm một Chi bộ, và nơi khung cảnh hữu tình của buổi diễn thuyết ngoài trời [167] còn lưu lại rất sống động trong ký ức tôi đến nỗi tôi phải kể nhiều hơn là gói trong ngoặc đơn. Tôi đã ước sao có nhiếp ảnh gia để chụp khung cảnh ấy! Sau lưng tôi là một ngọn đồi có khoét một hang chùa đá thờ Phật. Một mỏm gọi là Đá Voi vươn ra từ sườn đồi. Khoảng 1.500 người tụ lại thành một giảng đường thiên nhiên dưới chân tôi; bên phải, phía trước và bên trái là một rặng dừa già không có tầng dưới, và từ những thân cây treo các lá cờ Phật giáo cùng những đồ trang trí khác, tạo nên những điểm màu tươi sáng cần thiết để bức tranh trở nên hoàn hảo. Các Ông Leadbeater, Hogen và Kawakami, hai ông sau đến từ Nhật Bản, phát biểu trước đám đông và nhận được những tràng pháo tay vang dội. Tên được đặt cho Chi bộ mới, Maliyadeva, là tên của vị đại chân sư cuối cùng trong sử sách, thời đại viên tịch của Ngài tôi không rõ, nhưng đã từ lâu. Từ đó đến nay, Tích Lan không có một vị A-la-hán chân chính nào được nhìn nhận, và chẳng lạ gì Phật giáo ở đây ngày càng kém phần tinh thần, cho đến nay, từ Hambantotte đến Uva, người ta cũng khó tìm được một người mà người Sinhala có thể ngước nhìn với lòng sùng kính như hiện thân

vain from Hambantotte to Uva for a single man to whom the Sinhalese could look up with adoring reverence as the embodiment of the truth of the efficacy of the esoteric Yogic system practised and taught by the Founder. That is what makes my work so hard among them; all they care for is the intellectual and moral training of their families; the spiritual is something beyond their grasp; and when I first went to the island, they even told me the ridiculous story that the time for development of Arahats had elapsed, whereas (as [168] shown in the Buddhist Catechism) the Buddha himself expressly declares that there would never be lack of Arahats so long as the members of his Sangha continued to observe the Ten Precepts. [20]

của chân lý về hiệu quả của hệ thống Yoga nội môn do Đấng Sáng lập thực hành và truyền dạy. Đó là điều khiến công việc của tôi giữa họ trở nên khó nhọc; tất cả điều họ quan tâm là đào luyện trí dục và đức hạnh cho gia đình; còn tinh thần thì vượt ngoài tầm với; và khi tôi mới đến đảo, họ còn kể cho tôi câu chuyện nực cười rằng thời kỳ phát triển các vị A-la-hán đã chấm dứt, trong khi (như [168] nêu trong Sách Giáo Lý Phật giáo) chính Đức Phật đã tuyên bố rõ ràng rằng sẽ chẳng bao giờ thiếu các bậc A-la-hán chừng nào các thành viên Tăng-già của Ngài còn trì giữ Mười Giới.

My tour also took me to several wards in Colombo and to Matara, far away down in the Southern Province, where that saintly woman Mrs. Cecilia Dias Ilangakoon lived, and where I lectured at her large house, in presence of the Chief Priests of the Province, all of whom were interested to hear about the state of Buddhism in Japan. It was during this visit of her that Mrs. Ilangakoon gave into my possession the splendid collection of the Tripitikas, in 60 volumes which she has had copied for me by 12 copyists at a cost of £300, and which work occupied two years in the doing. It is, perhaps, the finest collection of palm-leaf writings to be seen in India. Mrs. Ilangakoon also promised me to add to it the Tikka, or Commentary, which would fill about the same number of volumes; and an old relative of hers at Galle told me last season, when I called on him, that she had put a clause in her will to that effect, but all I can say is, that while I have reason to know that there is a clause ordering the Tikka to be prepared, it has not come to my hands as yet, although her estate was large, and the cost could well have been afforded. Possibly her representatives or executors are

Chuyến đi của tôi cũng đưa tôi đến vài khu ở Colombo và đến Matara, tận miền Nam, nơi Bà Cecilia Dias Ilangakoon, người phụ nữ thánh thiện ấy, cư ngụ, và nơi tôi thuyết giảng tại tòa nhà lớn của Bà, trước sự hiện diện của các vị Trưởng giáo của Tỉnh, tất cả đều quan tâm lắng nghe tình hình Phật giáo ở Nhật Bản. Trong chuyến thăm này, Bà Ilangakoon đã trao cho tôi quyền sở hữu bộ sưu tập tuyệt hảo Tam Tạng, gồm 60 quyển, mà Bà cho 12 người sao chép cho tôi với chi phí 300 bảng, và công việc kéo dài hai năm. Có lẽ đó là bộ sưu tập văn bản trên lá cọ đẹp nhất ở Ấn Độ. Bà Ilangakoon cũng hứa sẽ bổ sung Tikka, tức là Bộ Luận giải, có lẽ sẽ đầy chừng ấy quyển; và một người bà con lớn tuổi của Bà ở Galle nói với tôi mùa trước, khi tôi ghé thăm, rằng Bà đã ghi một điều khoản trong di chúc về việc ấy, nhưng tất cả những gì tôi có thể nói là, trong khi tôi có lý do để biết rằng có một điều khoản yêu cầu biên soạn Tikka, đến nay nó vẫn chưa đến tay tôi, dù tài sản của Bà rất lớn, hoàn toàn đủ sức chi trả. Có thể những người đại diện hay người thi hành di chúc của Bà không [169] có thiện cảm như Bà, nên đã hoãn vô thời hạn việc thực hiện ý nguyện của Bà. Tôi thăm Kataluwa, rồi Galle,

not so [169] friendly in feeling towards us as she was, and so have indefinitely postponed the fulfilment of her wishes. I visited Kataluwa, and then Galle, where great courtesies were shown me; thence back to Colombo, and, on the 8th of July, sailed for Madras. The ever blessed Adyar saw me again on the 11th, as glad a person to get home as ever was.

nơi tôi được tiếp đãi trọng hậu; từ đó trở lại Colombo, và ngày 8 tháng Bảy, xuống tàu đi Madras. Adyar phúc lành muôn thuở lại thấy tôi vào ngày 11, chẳng ai mừng được về nhà hơn tôi.

CHAPTER X—CHAPTER X

A VISIT TO EUROPE—MỘT CHUYẾN THĂM CHÂU ÂU

(1889)

(1889)

THE arrangement of our Japanese books and pictures, the fitting together of the pieces of a huge brass lantern (a replica of those in the great Shin Shu Temple at Kyoto, which had been made specially for our Library at the expense of the Joint Committee of all sects at a cost of $250), and the reading up of back files of exchanges to get in touch with the movement, took up my time pretty thoroughly in the first days. Then there were no end of visitors always dropping in and visits to make. On the 21st (July) a reception at Adyar was arranged in my honor by the three "Commissioners" in whose hands I had placed the management of Society affairs, as a precaution against any complications that might happen during my absence from home. It was "largely attended, the Library looked splendid, and everybody seemed pleased"--so says the Diary. Certainly, this cordial good-feeling was very pleasant to me. A great curiosity prevailing in the Indian community to hear about Japan, I gave a public lecture in Pachaiappah's Hall on the 27th.

Việc sắp đặt lại sách và tranh Nhật Bản, lắp ghép các mảnh của chiếc đèn lồng bằng đồng khổng lồ (bản sao của loại đặt trong ngôi Đại Tự Shin Shu ở Kyoto, được làm riêng cho Thư viện chúng tôi bằng chi phí 250 đô la của Ủy ban Hỗn hợp của tất cả các phái), và đọc lại các tập báo trao đổi còn tồn để nắm bắt phong trào, đã chiếm trọn những ngày đầu của tôi. Rồi lại luôn có khách đến thăm và những cuộc viếng thăm cần thực hiện. Ngày 21 (tháng Bảy), một buổi tiếp đón ở Adyar được tổ chức để vinh danh tôi bởi ba vị "Ủy viên" mà tôi đã ủy thác quyền quản lý công việc của Hội, như một biện pháp phòng xa trước mọi rắc rối có thể xảy tới trong khi tôi vắng nhà. Buổi tiếp đón "có rất đông người tham dự, Thư viện trông thật huy hoàng, và ai nấy có vẻ hài lòng"—Nhật ký chép vậy. Chắc chắn, cảm tình nồng hậu ấy khiến tôi rất vui. Do giới Ấn Độ đang rất hiếu kỳ muốn nghe chuyện về Nhật Bản, tôi đã có một bài diễn thuyết công khai tại Sảnh Pachaiappah ngày 27.

[171]

[171]

Two hours before the time appointed the hall was crowded. Theosophists and others came

Hai tiếng trước giờ, sảnh đường đã chật kín. Những người Thông Thiên Học và người khác

from Kumbakonam, Coimbatore, and other distant places to hear me, and there was much enthusiasm shown and the best possible feeling for the Japanese. The Hindus seemed very proud of their achievements, and were thrilled when I told them that, invariably, when I had to address the select audiences of political and military personages and the nobles, they asked me to tell them all about the Hindus, and explain why they and the Sinhalese had "lost their countries". Evidently they determined to profit by the mistakes of other nations, and not do anything to break through the impregnability of the defensive wall of their patriotism. I told the Hindus that I had forewarned the Japanese that their overthrow, like their own, would date from the period when the religious spirit should almost die out of their national character, for then, being given over to the demoralising tendencies of purely worldly ambitions and the pleasures of physical life, the vital sap in them as a nation would dry up, they would become effeminate, and be vanquished and trodden underfoot by some more virile race. I told the Hindus that I was sorry to see some evidences in Japan of national decadence from this very cause. I found religious observances becoming perfunctory, the priesthood largely slothful (like those of Ceylon and India), and losing their influence day by day. I recall an incident which occurred at a lecture of mine at one of the big towns included in the third portion of my programme, that through the [172] southern part of the empire. I called the attention of a monster audience to the fact that the Buddhist priests were growing less and less respected (there were some 400 present in the audience) because they were not observing the Ten Precepts. As these words were translated to them there was a loud roar of applause and the priests were abashed. I stood still until silence was again restored, and then, stepping forward one step

đến từ Kumbakonam, Coimbatore, và những nơi xa xôi khác để nghe tôi, và có rất nhiều nhiệt tình cùng thiện cảm tuyệt vời dành cho người Nhật. Người Ấn dường như rất tự hào về những thành tựu của họ, và xúc động khi tôi kể rằng, hễ có dịp tôi phải nói chuyện trước những thính giả tuyển chọn gồm các nhân vật chính trị, quân sự và giới quý tộc, thì họ đều nhờ tôi nói hết về người Ấn và giải thích vì sao họ và người Sinhala đã "mất nước". Rõ ràng họ quyết chí rút kinh nghiệm từ sai lầm của các dân tộc khác, và không làm điều gì gây rạn vỡ bức tường phòng thủ bất khả xâm phạm là lòng ái quốc của họ. Tôi nói với người Ấn rằng tôi đã cảnh báo người Nhật rằng sự suy vong của họ, như của chính người Ấn, sẽ khởi từ thời điểm khi tinh thần tôn giáo gần như tàn lụi khỏi tính cách dân tộc; bởi khi ấy, phó mặc cho khuynh hướng suy đồi của những tham vọng thuần thế tục và những lạc thú đời sống thể xác, nhựa sống dân tộc của họ sẽ khô kiệt, họ sẽ trở nên nhu nhược, và bị một chủng tộc cường tráng hơn chinh phục và giày xéo. Tôi nói với người Ấn rằng tôi lấy làm tiếc khi thấy một vài dấu hiệu suy thoái quốc gia ở Nhật Bản vì chính nguyên nhân này. Tôi thấy các nghi thức tôn giáo trở nên chiếu lệ, hàng giáo phẩm phần nhiều lười biếng (như ở Tích Lan và Ấn Độ), và ngày một mất ảnh hưởng. Tôi nhớ một sự kiện xảy ra trong một bài diễn thuyết của tôi ở một trong các thành phố lớn thuộc phần ba của chương trình, tức [172] miền nam đế quốc. Tôi lưu ý một thính phòng khổng lồ rằng các vị tăng Phật giáo ngày càng ít được tôn trọng (có khoảng 400 vị tăng hiện diện) vì họ không trì giữ Mười Giới. Khi những lời này được chuyển dịch, tiếng vỗ tay vang dội nổi lên và các vị tăng bối rối. Tôi đứng yên đến khi im lặng được lập lại, rồi bước lên một bước, giơ tay và kêu lên: "Sao các vị dám lên án các vị tăng theo cách thiếu nghĩ suy như vậy? Các vị có cư xử tốt đẹp hơn họ không? Các vị có trì giữ nổi năm giới dành cho cư sĩ không? Những người mặc áo này là bà con ruột thịt của các vị,

and raising my hand, I cried out: “How dare you condemn the priests in this unthinking way? Are you any better behaved than they? Do you observe even the Five Precepts prescribed for the householder? These men in robes are your own kinsmen, born in your own families, of the same parents, and amid the same surroundings. They are no better nor worse than yourselves; and if they do not realise the ideal sketched for them by the Buddha, it is the fault of the Buddhist community, which shuts its eyes to their weaknesses, but still keeps up the form of saluting their outside dress, as if the man inside might be what he liked and it was nobody’s business. If you want your priests to be good, be good yourselves; if you want them to keep the Precepts, keep them yourselves; if you show them that you know how they ought to behave, and will not support them unless they do so behave, then, believe me, you will see the Priesthood of Japan swept clean at once by a wave of reform, and their ecclesiastical rank will once more carry with it the right to be honored.” The applause that thundered out after these words was something [173] wonderful. I begged the Hindus to take to themselves this admonition if they wanted to cleanse the foulness out of their most sacred shrines and give the temples of their gods a pure atmosphere in which a real Devata could breathe and act without the sense of suffocation. A pure village community, such as was everywhere to be found in the forefathers’ times throughout Bharata Varsha, would make impossible such horrible scandals as turned up now from time to time in the British police Magistrates’ Courts in India; no Mahants would have to be prosecuted for seduction, coining, embezzlement, and theft of temple treasures; no sacred fanes turned into brothels, no real jewels stolen and replaced with mock ones in glass, no ruining of families, or connivance in

sinh trong chính gia đình các vị, có cùng cha mẹ và cùng hoàn cảnh. Họ không hơn cũng không kém các vị; và nếu họ không thể hiện được lý tưởng mà Đức Phật phác họa cho họ, thì đó là lỗi của cộng đồng Phật tử, vốn nhắm mắt làm ngơ trước những yếu kém của họ, mà vẫn duy trì thói cúi lạy chiếc áo bên ngoài, như thể con người bên trong muốn ra sao cũng mặc, chẳng ai bận tâm. Nếu các vị muốn tăng chúng tốt, hãy tốt đi đã; nếu các vị muốn họ giữ Giới, hãy giữ đi đã; nếu các vị cho họ thấy rằng các vị biết họ nên cư xử thế nào, và sẽ không ủng hộ họ trừ phi họ cư xử đúng như vậy, thì, tin tôi đi, các vị sẽ thấy Giới Tăng lữ ở Nhật Bản tức khắc được gột rửa bởi một làn sóng cải cách, và phẩm trật giáo hội của họ sẽ một lần nữa đi liền với quyền được tôn kính.” Tràng pháo tay nổ ra sau những lời này thật [173] kinh ngạc. Tôi nài người Ấn hãy tự nhận lấy lời răn này nếu họ muốn tẩy uế những nhơ nhớp khỏi các thánh điện thiêng nhất và đem lại cho đền thờ của các thần một bầu không khí tinh sạch, nơi một vị Devata thực sự có thể thở và hành động mà không cảm thấy ngột ngạt. Một cộng đồng làng thuần tịnh, như từng có ở khắp nơi thời tổ phụ trên đất Bharata Varsha, sẽ khiến những vụ tai tiếng khủng khiếp thỉnh thoảng phơi bày trước các Tòa Án Hình sự của nhà chức trách Anh ở Ấn Độ trở nên bất khả: sẽ không có các vị trụ trì bị truy tố vì quyến rũ, làm tiền giả, biển thủ và trộm báu vật của đền; không có thánh điện bị biến thành nhà chứa, không có việc đánh tráo châu báu thật bằng đồ giả thủy tinh, không có cảnh hủy hoại gia đình, hay thông đồng sát hại những người bị đánh dấu. Tôi nghĩ phần tốt đẹp hơn của thính giả tán đồng lời thẳng thắn của tôi, nhưng với tôi thì chẳng đáng một đồng vỏ sò xem họ có tán đồng hay không: có một sự thật cần nói, và tôi đã nói—vậy thôi.

murders of marked individuals, be heard of. I think the better part of my audience approved of my plain talk, but to me it did not matter one cowrie whether they did or did not: there was a truth to tell, and I told it—that was all.

Other events of no great importance followed, but on 8th August—just four weeks from the date of my return from Japan and Ceylon—I embarked for Marseilles on the French steamer "Tibre," from which we transhipped at Colombo into the "Djemnah" and went on our way. At Alexandria the two sons of the then reigning Khedive, of whom the elder is now his father's successor, embarked as passengers, amid the thunders of cannon, the manning of the yards, and bedecking with flags of the war ships in the harbor, and the attendance on board of the several Ministers of [174] the Egyptian Government. At Suez, H. P. B.'s and my old friend Captain Charles Dumont, Traffic Manager of the Canal Co., came aboard to see me. There were the usual dancing, charades, lotteries for charity, and singing on board during the voyage, and I only mention them because among the singers was a Batavian planter, an amateur vocalist, who had such a superb voice that I urged him strongly to go upon the stage. He could reach the ut de poitrine, of high C, with perfect ease.

Các việc khác không mấy quan trọng nối tiếp, nhưng ngày 8 tháng Tám—vừa tròn bốn tuần kể từ ngày tôi trở về từ Nhật Bản và Tích Lan—tôi lên tàu Pháp "Tibre" đi Marseilles, rồi chuyển tàu tại Colombo sang chiếc "Djemnah" để đi tiếp. Ở Alexandria, hai Hoàng tử, con của vị Khedive đương triều lúc bấy giờ, trong đó người anh nay là người kế vị cha, đã lên tàu với tư cách hành khách, giữa tiếng đại bác rền vang, hàng thủy thủ lên boong, cờ xí phấp phới trên các chiến hạm trong cảng, và các vị [174] Bộ trưởng của Chính phủ Ai Cập lên tàu tháp tùng. Tại Suez, bạn cũ của H. P. B. và của tôi, Thuyền trưởng Charles Dumont, Trưởng phòng Giao thông của Công ty Kênh đào, lên tàu thăm tôi. Trong suốt chuyến đi, có những tiết mục như khiêu vũ, đóng kịch câm, xổ số từ thiện và ca hát như thường lệ, và tôi chỉ kể vì trong số các ca sĩ có một chủ đồn điền người Batavia, một ca sĩ nghiệp dư, có giọng hát tuyệt vời đến nỗi tôi khuyên Ông hết sức nên lên sân khấu. Ông có thể lên nốt đô ngực, tức C cao, một cách hoàn toàn dễ dàng.

We got to Marseilles on 1st September, and the venerable and learned Baron Spedalieri welcomed me again to France and took me to his house for breakfast. The Exposition Universelle of 1889 was then open, and I was, as usual at such shows, simply crushed with the sense of the vastness of its exhibits, and the impossibility of getting even a fugitive idea of the details. The fact is that one should visit at one of these World-shows only the department of Art and Industry in which he is specially interested, leaving all else to pass the eye as a flitting pageant. But my friend Count

Chúng tôi đến Marseilles ngày 1 tháng Chín, và vị Baron Spedalieri, bậc lão thành uyên bác, lại chào đón tôi đến nước Pháp và mời tôi về nhà Ông dùng bữa sáng. Triển lãm Hoàn Vũ năm 1889 khi ấy đang mở cửa, và như thường lệ với những cuộc triển lãm kiểu này, tôi chỉ biết bị choáng ngợp bởi sự bao la của trưng bày và sự bất khả của việc nắm bắt, dẫu chỉ là thoáng qua, những chi tiết. Thực ra, khi đến một cuộc triển lãm tầm cỡ thế giới, người ta chỉ nên thăm ngành Nghệ thuật hay Công nghiệp mà mình đặc biệt quan tâm, còn lại để lướt qua như một đám rước thoáng qua trước mắt.

d'Adhêmar gave me a treat by taking me to see the revolting, yet marvellous, displays of psychical phenomena by the Aïsonas of Africa, the well-known sect of Mussalman mystics and sorcerers, whose feats surpass belief. I saw them stand on braziers of live coals with naked feet, pierce their cheeks, arms, and tongues with iron stilettos or long needles—some having heavy balls of iron or lead fastened to one end—lie with naked stomachs over [175] sharp sword blades while a second man jumped on their backs, thrust daggers through the skin of their sides, chew up and swallow broken glasses and lamp-chimneys, bite scorpions in two, and eat live snakes. The piercing of the tongue transversely by a ball-weighted skewer, and then letting the heavy weight pull it to the perpendicular by twisting the flexible tongue, was a gruesome sight. It was not a show to take hysterical women to see. Before the performance began, the party of Aïsonas sat cross-legged in a semi-circle, with their Chief or Sheikh at the middle, and all beat rhythmical taps on very large tambourines, say, perhaps—as I recollect them—4 feet in diameter. This went on for a while, the rate of vibration never varying, until at last one of them cast aside his tambourine, sprang up with a shout, knelt before the Sheikh, who passed his hands over him, and then stepped on the live coals, or went on with one of the other feats. After a feat, the performer returned to the Sheikh, removed the weapon or weapons from the wounds, and the Sheikh would just stroke the place with his hand. Not a drop of blood would flow and the wound would close. Now this meant hypnotism, clearly and unmistakably, and the question is who was hypnotised—the performer only, or both he and the onlookers? For I not only saw the transpiercings of the flesh, but was allowed to handle the weapons, and feel the weight of the metal balls on them with my

Nhưng người bạn tôi, Bá tước d'Adhêmar, đãi tôi một bữa no mắt khi đưa tôi đến xem những màn biểu diễn ghê rợn mà kỳ diệu về hiện tượng tâm linh của các Aïsonas ở châu Phi, giáo phái Hồi giáo nổi tiếng gồm những nhà thần bí và pháp sư, với những kỳ tích vượt khỏi niềm tin. Tôi thấy họ đứng trên chậu than hồng bằng đôi chân trần, xuyên má, cánh tay và lưỡi bằng những mũi dao nhọn hay kim dài—có cái gắn những quả cầu sắt hay chì nặng ở một đầu—nằm sấp bụng trần trên [175] lưỡi gươm sắc trong khi một người khác nhảy lên lưng họ, đâm dao xuyên làn da hai bên sườn, nhai nuốt thủy tinh vỡ và ống khói đèn, cắn đôi bọ cạp, và ăn rắn sống. Màn xuyên ngang lưỡi bằng xiên có gắn quả nặng và rồi để sức nặng kéo tuột nó xuống phương thẳng đứng bằng cách vặn xoắn chiếc lưỡi mềm là một cảnh tượng rợn người. Không phải là buổi diễn để đưa các phụ nữ dễ xúc động đi xem. Trước khi bắt đầu, nhóm Aïsonas ngồi xếp bằng thành nửa vòng tròn, Giáo trưởng (Sheikh) ngồi giữa, tất cả gõ nhịp đều đều trên những chiếc trống lục lạc rất lớn, ước chừng—theo trí nhớ tôi—đường kính chừng 1,2 mét. Việc này diễn ra một lúc, tốc độ rung động không đổi, cho đến khi một người bỗng quăng chiếc trống lục lạc, bật dậy hét lớn, quỳ trước Giáo trưởng, người xoa tay trên người anh ta, rồi anh ta bước lên than hồng, hoặc bước vào một tiết mục khác. Xong màn, người biểu diễn trở lại trước Giáo trưởng, rút vũ khí khỏi vết thương, và Giáo trưởng chỉ vuốt tay qua chỗ ấy. Không một giọt máu chảy ra và vết thương khép miệng. Điều này rõ ràng và không thể nhầm lẫn là thôi miên, và câu hỏi đặt ra là ai bị thôi miên—chỉ người diễn, hay cả người diễn lẫn người xem? Vì tôi không chỉ thấy tận mắt những cú xuyên da thịt, mà còn được sờ tận tay các thứ vũ khí, và tự tay cảm nhận sức nặng của những quả cầu kim loại gắn trên đó. Nhịp gõ của trống lục lạc là một tác nhân thôi miên. Người ta thấy [176] điều tương tự ở các buổi nhóm của Quân đoàn Cứu Thế, khi người

own hands. The rhythmic tapping of the drum-like tambourine was a hypnotic agency. One sees the [176] same thing at Salvation Army meetings, when converts get the "change of heart" as the result of the hypnotising cadence of beaten drums and booming brasses, and the swing of the moving tunes. But this conceded, what next? What is this hypnotic action which makes the human body invulnerable to fire and to wounds by sharp instruments, prevents the natural flow of blood, and makes the open wound to close and granulate on the stroking passage of a hypnotist's magnetic hands over the surface of the skin? We have not yet begun to get at the mysterious potentialities of this science of Anton Mesmer, widened out and re-christened by Charcot of La Salpêtrière, and other unpopularity-dodgers!

tân tín nhận "sự đổi mới tâm" nhờ nhịp điệu thôi miên của tiếng trống và đồng khí vang dội, và những điệu nhạc lắc lư. Nhưng thừa nhận vậy rồi, tiếp theo là gì? Cái tác động thôi miên nào khiến thân thể con người không bị lửa và dao nhọn làm tổn thương, ngăn chặn sự chảy máu tự nhiên, và làm cho vết thương mở khép miệng và hạt hóa chỉ với động tác vuốt tay mang từ lực của nhà thôi miên lướt qua bề mặt da? Chúng ta vẫn chưa bắt đầu chạm tới những tiềm năng bí ẩn của khoa học do Anton Mesmer khai mở, rồi được Charcot ở La Salpêtrière và những người tránh bị tai tiếng đổi tên và mở rộng!

H. P. B. greeted me warmly on my arrival in London, 4th September, at 7 p.m., and kept me talking, after the good old New York fashion, until 2 a.m. I found Mrs. Annie Besant living in the house, having just come over from the Secularists into our camp, with bag and baggage. This was when her subsequent splendid career as Theosophical lecturer, author, editor, and teacher began, only ten years ago; does it not seem strange that she should have ever been anything else than a Theosophist? Is it not almost incredible that she should have once been so incredulous about our ideas, the existence of the Great Teachers, the possibility of infinitely extending human knowledge by widening the area of human consciousness? Strange that she should have been a Materialist, hard as nails against the claims of spiritual existence and the promoters of [177] that philosophy? One thinks she must have been but masquerading then in borrowed robes, while always in her heart a spiritualist. Certainly that is what I saw in her at our first meeting,

H. P. B. đón tôi nồng nhiệt khi tôi đến London, lúc 7 giờ tối ngày 4 tháng Chín, và giữ tôi chuyện trò, theo phong cách New York xưa, đến tận 2 giờ sáng. Tôi thấy Bà Annie Besant đang sống trong nhà, Bà vừa rời hàng ngũ những người thế tục để về với chúng ta, mang theo toàn bộ hành trang. Từ đây bắt đầu sự nghiệp rực rỡ sau này của Bà như một diễn giả, tác giả, chủ bút và nhà giáo Thông Thiên Học, mới chỉ mười năm trước đây thôi; có phải là lạ không khi nghĩ rằng Bà từng là gì khác ngoài một người Thông Thiên Học? Có phải gần như không thể tin nổi rằng Bà đã từng hoài nghi đến thế về các tư tưởng của chúng ta, về sự hiện hữu của các Bậc Thầy Vĩ Đại, về khả năng mở rộng vô hạn tri thức con người bằng cách mở rộng phạm vi tâm thức con người? Lạ thật khi Bà từng là một người theo chủ nghĩa duy vật, cứng rắn như thép trước những tuyên bố về tồn tại tinh thần và những người cổ xúy [177] triết học ấy? Người ta nghĩ có lẽ Bà chỉ khoác áo mượn tạm khi ấy, trong khi trái tim vẫn luôn là một người theo tinh thần. Chắc chắn đó là điều tôi thấy nơi Bà trong lần gặp

despite her air of a woman of the toiling class, with her thick, laced boots, her skirts somewhat shortened to keep them tidy when trudging through the muddy streets of the East End, her red neckerchief of the true Socialist tinge, and her close-cut hair—in short, an Annie Militant. Some of our people of the upper class in society were prepossessed against her, thinking that no great good could come from her importation of her fads and cranks into our respectable body! Some even protested to me against having her living at Headquarters, as it might keep influential women away. But what I found in her is written in my Diary of 5th September, the evening of our first meeting: "Mrs. Besant I find to be a natural Theosophist: her adhesion to us was inevitable, from the attractions of her nature towards the mystical. She is the most important gain to us since Sinnett." And note that her Autobiography had not then been written to uncover the shine of her awakened spirit "within the day lamp of the body," as Maimonides puts it; she had not, I believe, made one public discourse in support of Theosophy, nor had she said one word of the sort during the conversation between her and H. P. B. and myself, But when conducting her to the door I looked into her kind, grand eyes, and all this sense of her character passed like a flash into my own consciousness, I recollect taking her then by the hand [178] and saying, just at parting: "I think you will find yourself happier than you have ever been in your life before, for I see you are a mystic and have been frozen into your brain by your environment. You come now into a family of thinkers who will know you as you are and love you dearly." She will be able to say whether these were not my prophetic words at that first meeting. How marvellously she has altered for the better during these past ten years only those can realise who knew her in 1889; she is not the same woman—she feels

đầu, bất chấp dáng vẻ một phụ nữ thuộc tầng lớp lao động, với đôi giày buộc dây đế dày, áo váy hơi ngắn để giữ sạch khi lội qua các con phố lầy lội ở Đông London, chiếc khăn cổ đỏ đúng sắc thái Xã hội chủ nghĩa, và mái tóc cắt ngắn—tóm lại, một Annie chiến đấu. Một vài người thuộc tầng lớp thượng lưu trong hàng ngũ chúng ta có định kiến với Bà, cho rằng chẳng có điều tốt đẹp lớn lao nào sẽ đến từ việc Bà mang các mốt và tính khí kỳ quặc vào thân thể đáng kính của chúng ta! Có người thậm chí phản đối tôi việc để Bà sống tại Trụ sở, vì có thể làm các phụ nữ có ảnh hưởng tránh xa. Nhưng điều tôi nhận ra nơi Bà đã được tôi ghi trong Nhật ký ngày 5 tháng Chín, buổi tối sau lần gặp đầu: "Tôi thấy Bà Besant là một người Thông Thiên Học bẩm sinh: việc Bà gia nhập với chúng ta là tất yếu, do sức hút tự nhiên của tâm hồn Bà hướng về điều huyền nhiệm. Bà là mối bổ sung quan trọng nhất cho chúng ta kể từ Sinnett." Và lưu ý rằng Hồi ký Tự thuật của Bà khi ấy chưa được viết để phơi lộ ánh sáng của tinh thần Bà "trong cây đèn thân xác," như Maimonides nói; theo tôi biết, Bà chưa hề đọc một bài diễn thuyết công khai nào ủng hộ Thông Thiên Học, cũng chưa nói một lời như thế trong cuộc chuyện trò giữa Bà, H. P. B. và tôi. Nhưng khi tiễn Bà ra cửa, tôi nhìn vào đôi mắt nhân hậu, cao quý của Bà, và tất cả cảm nhận về nhân cách Bà vụt truyền [178] vào tâm thức tôi như tia chớp. Tôi nhớ đã nắm tay Bà lúc chia tay và nói: "Tôi nghĩ Bà sẽ thấy mình hạnh phúc hơn bao giờ hết trong đời, vì tôi thấy Bà là một nhà huyền nhiệm và đã bị môi trường đông cứng trong trí năng. Bà nay bước vào một gia đình của những người tư tưởng, những người sẽ nhận ra Bà như chính Bà và thương mến Bà tha thiết." Bà sẽ có thể xác nhận liệu đó có phải là lời tiên tri của tôi ngay trong cuộc gặp đầu tiên. Chỉ những ai từng biết Bà năm 1889 mới có thể hiểu Bà đã thay đổi kỳ diệu dường nào trong mười năm qua; Bà không còn là người phụ nữ như trước nữa—Bà cảm nhận được linh hồn mình. Xin

her soul. Blessings on her!

chúc phúc cho Bà!

On the following day she and I called together on Mr. Bradlaugh at his residence. I had made his acquaintance and heard him lecture in New York in 1873, and had been one of his sponsors for Honorary Membership of the Lotos Club, so our personal relations had a pleasant basis. I found him ageing fast, yet full of that virile strength which made him stand like an oak among men. In the course of the conversation I remarked how deep was my regret that our gain of Mrs. Besant was at his expense, but that the step had been taken of her own motion, not because of any solicitation on our part. He sadly replied that it was a great and deep loss to him, but that Mrs. Besant was a woman who would always act according to the promptings of her conscience, and he had nothing to say. Even if he should, it would be useless.

Ngày hôm sau, tôi và Bà cùng đến thăm Ông Bradlaugh tại tư gia. Tôi đã quen biết và nghe Ông thuyết giảng ở New York năm 1873, và tôi từng là một trong những người bảo trợ để Ông trở thành Hội viên Danh dự của Câu lạc bộ Lotos, nên quan hệ cá nhân giữa chúng tôi có nền tảng dễ chịu. Tôi thấy Ông già đi nhanh, nhưng vẫn tràn đầy sức mạnh nam tính khiến Ông đứng vững như cây sồi giữa đám người. Trong câu chuyện, tôi bày tỏ niềm tiếc nuối sâu sắc rằng việc chúng ta có được Bà Besant là tổn thất của Ông, nhưng rằng bước đi ấy là do chính Bà chủ động, không phải vì bất kỳ sự vận động nào từ phía chúng ta. Ông buồn bã đáp rằng đó là một mất mát lớn và sâu sắc với Ông, nhưng Bà Besant là một người phụ nữ sẽ luôn hành xử theo tiếng gọi lương tâm, và Ông chẳng có gì để nói. Dẫu có nói, cũng vô ích.

On the next Sunday evening I went to hear Mrs. Besant on "Memory," at the Hall of Science—a very able and forcible discourse, the first I had ever heard [179] from her. So favorable a chance to hear so grand an orator was not to be lost, so I went alone or with others several times to her lectures, and escorted her to the Hall of Science on that memorable evening when she pathetically bade farewell to her Freethinker colleagues, since they had decided that she ought not to be longer allowed to work with them because she had taken up with views so diametrically opposed to theirs. Vivid indeed was her oration when she protested in the sacred name of Freethought against the disloyal attitude of Freethinkers towards an old and tried colleague, who had simply exercised the prerogative for which she had battled during so many years. She showed as clearly as day the inconsistency and shortsightedness of that policy. At the same time her speech

Vào tối Chủ nhật kế tiếp tôi đi nghe bà Besant diễn thuyết về "Ký ức" tại Hall of Science—một bài nói chuyện rất xuất sắc và hùng biện, là bài đầu tiên tôi từng được nghe [179] từ Bà. Cơ hội thuận lợi để nghe một nhà hùng biện vĩ đại như thế thì không thể bỏ lỡ, nên tôi đã đi, một mình hoặc cùng người khác, vài lần tới các buổi diễn thuyết của Bà, và hộ tống Bà đến Hall of Science vào buổi tối đáng ghi nhớ khi Bà cảm động nói lời từ biệt với các đồng sự Freethinker, vì họ đã quyết định rằng Bà không nên được phép tiếp tục làm việc với họ nữa do Bà đã chấp nhận những quan điểm đối nghịch tuyệt đối với họ. Quả thật bài diễn thuyết của Bà rực lửa khi Bà nhân danh thiêng liêng của phong trào Tự do tư tưởng mà phản kháng thái độ bất trung của những người theo Tự do tư tưởng đối với một đồng sự lâu năm và đáng tin cậy, người chỉ đơn giản thực thi đặc quyền mà Bà đã đấu tranh trong bao năm. Bà cho thấy rõ ràng như ban ngày sự bất nhất và thiển cận của chính sách đó. Đồng thời, bài nói

brought back to my own mind the fact that their position towards Theosophy was the very one she herself had formerly taken up in the National Reformer, the organ of Mr. Bradlaugh and herself. A Madras Freethinker had written to ask of the editors whether a Secularist could consistently be also a Theosophist, and Mrs. Besant, for herself and co-Editor, had answered him editorially that the two were incompatible. We copied that decision with comments into the Theosophist, the comments being somewhat strong, with hints that the Secularists of the Mrs. Besant type were getting to be as dogmatic as the Pope. Neither of us then foresaw how soon she would have to drink at the hand of her own party of the bitter chalice she was once commending to our lips.

của Bà gợi lại trong tâm trí tôi sự thực là lập trường của họ đối với Thông Thiên Học chính là lập trường mà trước kia tự Bà đã nêu ra trên tờ National Reformer, cơ quan ngôn luận của ông Bradlaugh và Bà. Một người theo chủ nghĩa Thế tục ở Madras đã viết hỏi các chủ bút rằng liệu một người Thế tục có thể nhất quán mà cũng là một nhà Thông Thiên được không, và bà Besant, với tư cách cá nhân và đồng Chủ bút, đã trả lời trên mục xã luận rằng hai điều ấy không tương thích. Chúng tôi đã chép lại quyết định đó kèm bình luận vào The Theosophist, với những lời bình khá mạnh, bóng gió rằng những người Thế tục thuộc kiểu bà Besant đang trở nên giáo điều chẳng khác gì Giáo hoàng. Khi ấy chẳng ai trong chúng tôi đoán trước được là chẳng bao lâu nữa Bà sẽ phải uống từ tay chính phe mình chén đắng mà xưa kia Bà từng khuyên chúng tôi kề môi.

[180]

[180]

Besides the desirable acquaintances made at that time was the undesirable one of the notorious Diss Debar, “the Precipitation Medium of the U. S. A.”: a showy, smooth-talking person, who was either a very remarkable medium or a very extraordinary humbug. The evidence of Mr. Luther R. Marsh, of New York, a great lawyer, and formerly law-partner of Daniel Webster, was enthusiastic in favor of her mediumship, and it was rumored that they were privately married. She told me that this was so, and that Mr. Marsh was shortly coming to London to meet her: moreover, she called herself Mrs. Marsh. She was a stout, black-haired woman, with an ample figure and a sort of fetching way, like that nameless gift of your Parisian woman. She was dressed in black and wore the cross of a foreign order (the Legion, I think) on her bosom—a hit of dramatic finesse, for it might mean so much. My entry says that I was “not convinced” of her good faith. She had picked

Bên cạnh những mối quen biết đáng quý lúc bấy giờ, lại có một mối quen chẳng đáng chút nào: đó là mụ Diss Debar khét tiếng, “Đồng tử Ngưng tụ của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ”: một người đàn bà phô trương, nói năng trơn tru, hoặc là một đồng tử rất phi thường, hoặc là một kẻ bịp bợm siêu hạng. Lời chứng của ông Luther R. Marsh, ở New York, một luật sư lừng danh, trước từng là cộng sự pháp lý của Daniel Webster, tỏ ra nhiệt thành ủng hộ năng lực đồng tử của mụ, và có lời đồn rằng họ đã bí mật kết hôn. Mụ bảo tôi đúng là như vậy, và rằng ông Marsh chẳng bao lâu sẽ tới London gặp mụ: hơn nữa, mụ xưng là bà Marsh. Mụ là một người đàn bà đẫy đà, tóc đen, thân hình đẫy đà và có kiểu dáng “quyến rũ”, giống như thứ duyên vô danh của các phụ nữ Paris. Mụ mặc đồ đen và đeo trên ngực cây thập tự của một Huân chương ngoại quốc (tôi nghĩ là Bắc Đẩu Bội Tinh)—một cú diễn kịch khéo léo, vì nó có thể khiến người ta nghĩ rất nhiều điều. Tôi ghi rằng mình “chưa tin” vào thiện chí của mụ. Mụ

up some American lady with much money, but not much brains, and had constituted her paymaster. She wanted lodgings for both, so I referred her to a place in the neighborhood and they went there, but within the next few days there was no end of a row, a seizure of luggage—if I remember aright—bills unpaid, and the flitting of the decorated mistress of wonders. Subsequently, I believe, she was prosecuted for swindling and imprisoned, but my memory has not charged itself with the real facts of the case. She has plunged out of public sight, and I have heard nothing about [181] her for years. But I was informed that she had told wild stories of her intimacy with H. P. B., and some very occult and very wonderful work that they were doing together—all sheer falsehood.

đã vớ được một bà Mỹ có nhiều tiền nhưng không nhiều đầu óc, và cắt cử bà ta làm "kẻ mở hầu bao". Mụ muốn thuê phòng cho cả hai, nên tôi giới thiệu một nơi gần đó và họ đã đến đó, nhưng trong vài ngày kế sau thì rắc rối nảy sinh không dứt, nào là tịch thu hành lý—nếu tôi nhớ đúng—nào là hóa đơn chưa trả, rồi bà chủ nhân của những trò kỳ diệu kia lẳng lặng cao chạy xa bay. Về sau, tôi nhớ là mụ bị truy tố vì tội lừa đảo và bị bỏ tù, nhưng trí nhớ tôi không lưu trữ các dữ kiện xác thực của vụ việc. Mụ đã lặn khỏi mắt công chúng, và nhiều năm rồi tôi chẳng nghe [181] chút gì về mụ. Nhưng tôi được cho hay mụ từng bịa những câu chuyện hoang đường về sự thân mật với H. P. B., và về vài công việc rất huyền bí, rất kỳ diệu mà họ đang cùng làm—tất cả đều hoàn toàn bịa đặt.

On the 17th (September) I gave my first public lecture in London at South Place Chapel, Mr. Moncure D. Conway's place of worship. The building was packed Mrs. Besant took the chair. My topic was "The Theosophical Society and Its Work". At the close I was fairly bombarded with questions from all parts of the hall, and finally that serio-comic incident occurred which I have mentioned elsewhere, but which may be repeated here, as this is the proper connection. A voice from the right-hand gallery called out loudly: "I would like to know how it is that Colonel Olcott is so familiar with all the Eastern religions when I scarcely know one perfectly although I have given twenty years to its study?" It was a foolish thing to ask, for the answer was so obvious; but just as I was about to say something of a conciliatory nature, a loud response came from the opposite gallery—it was the one word "Brains". That sent the house into convulsions of merriment, and neither Mrs. Besant nor I could refrain from smiling. The querist was a great authority on Assyriology. The London papers gave long

Ngày 17 (tháng Chín) tôi có buổi diễn thuyết công khai đầu tiên ở London tại South Place Chapel, nơi thờ tự của ông Moncure D. Conway. Tòa nhà chật kín—bà Besant chủ tọa. Đề tài của tôi là "Hội Thông Thiên Học và Công việc của Hội". Kết thúc, tôi bị dồn dập hỏi dồn từ khắp các phía trong hội trường, và rồi xảy ra tình huống nửa nghiêm nửa khôi hài mà tôi đã nói ở chỗ khác, nhưng có thể nhắc lại ở đây, vì đặt trong mạch văn này là thích hợp. Một giọng từ dãy ghế tầng gác bên tay phải cất to: "Tôi muốn biết làm sao Đại tá Olcott lại có thể quen thuộc với tất cả các tôn giáo phương Đông trong khi tôi còn chẳng rành một tôn giáo nào dù tôi đã dành hai mươi năm nghiên cứu nó?" Hỏi như thế là dại, vì câu trả lời quá hiển nhiên; nhưng ngay khi tôi sắp nói vài lời mang tính xoa dịu, thì từ tầng gác đối diện vang lên một tiếng đáp lớn—chỉ một chữ "Trí óc". Cả khán phòng bèn cười nghiêng ngả, và cả bà Besant lẫn tôi đều không nén được cười. Người chất vấn là một nhà uyên thâm về Assyri học. Các báo London đăng dài dòng về buổi diễn thuyết, nhưng trích một đoạn ngắn từ Pall Mall Gazette cũng đủ:

notices of the discourse, but a short quotation from the Pall Mall Gazette will suffice:

"It is no unusual thing to see an array of thoughtful faces at South Place Chapel, yet it may be questioned whether the walls of that simple, unpretending building [182] have hitherto looked down upon an assemblage bespeaking more respect, by reason of its high mental capacity and ability, than that which occupied the chapel's sitting and standing room at night. The occasion was Colonel Olcott's Theosophical lecture, Mrs. Besant presiding. There were present bronzed Anglo-Indians, Easterns in fez and goggles, medical, theological, and science students and teachers, representative South Place people, agnostics, freethinkers, and spiritualists—how many different 'ists' were really in evidence it is scarcely possible to set down. To this heterogeneous gathering Mrs. Besant introduced the lecturer Colonel Olcott is—as already mentioned in your columns—a man of striking and commanding personality. His hair is silvery, his flowing beard white and soft, his forehead massive, and his whole aspect venerable. He neither makes any pretension to eloquence nor strives after effect. He says what he has to say in the plainest possible way. His manner is certainly sincere and his method convincing."

"Chẳng hiếm khi thấy một rừng gương mặt trầm tư ở South Place Chapel, song có thể đặt câu hỏi liệu bức tường của tòa nhà giản dị, khiêm nhường ấy [182] đã từng nhìn xuống một cử tọa gợi nên nhiều tôn trọng, bởi năng lực và khả năng trí tuệ cao của họ, hơn khán phòng đã lấp kín mọi chỗ ngồi và đứng tối nay hay chưa. Dịp ấy là buổi diễn thuyết Thông Thiên Học của Đại tá Olcott, bà Besant chủ tọa. Có mặt là những người Anglo-Ấn rám nắng, người phương Đông đội mũ fez và đeo kính, sinh viên và giảng sư y học, thần học và khoa học, những người tiêu biểu của South Place, những người bất khả tri, người theo tự do tư tưởng, và các nhà thần linh học—có bao nhiêu 'ist' khác nhau thật khó mà kể. Với đám đông pha tạp ấy, bà Besant giới thiệu diễn giả—đại tá Olcott—như đã nhắc trên báo của quý tờ—là một người có diện mạo nổi bật và gây uy nghi. Tóc Ông bạc, râu buông dài, trắng và mềm, trán rộng, và toàn bộ vẻ diện mạo đáng kính. Ông không làm bộ hùng biện cũng không đuổi theo hiệu quả. Ông nói điều cần nói theo lối giản dị nhất có thể. Dáng điệu của Ông quả là chân thành và phương pháp thì thuyết phục."

The Theosophist (Supplement, November, 1889), in taking over the P. M. G.'s report, says:

The Theosophist (Phụ lục, tháng Mười Một, 1889), khi đăng lại bản tường thuật của P. M. G., viết:

"There are in London, among a host of ways of making a living, offices called 'Newspaper-cutting Agencies,' which supply subscribers with cuttings upon any desired subject from the newspapers of Great Britain and the Colonies. From such an agency we have received already nearly one hundred excerpts from British journals which speak about

"Ở London, trong vô số cách mưu sinh, có những văn phòng gọi là 'Cơ quan cắt báo,' cung cấp cho người đăng ký các mẩu cắt liên quan đến bất kỳ chủ đề nào mong muốn từ các báo chí của Đại Anh và các Thuộc địa. Từ một cơ quan như vậy chúng tôi đã nhận được gần một trăm trích đoạn từ các tờ báo Anh viết về bài mở màn của Đại tá Olcott và về Thông Thiên

Colonel Olcott's opening lecture and Theosophy in general.

[183]

The prevailing tone is one of chaff or bitterness, though there are instances of sober interest in, and respect for, the themes we preach. What is conspicuously shown is the existence of popular interest in us and our doings and sayings. Another striking proof is, that at one and the same time Madame Blavatsky was writing an article on Theosophy, bespoken by the North American Review, the leading review of the United States, and Colonel Olcott one on the 'Genesis of Theosophy' for the (Conservative) National Review, of London—the latter article in reply to one on the same subject by Mr. Legge in the same periodical."

The lecture brought me one bit of bad luck in prompting Dr. Bowles Daly, an Irish journalistic writer and author, to seek our acquaintance. He manifested so much interest in our work and talked so smoothly as to win my confidence. He joined the Society, and after a while came out to Adyar. He had told me that he owned two houses in London, which he should sell, and then follow me out. He would give his services quite gratuitously. Later, it turned out that he had not a copper, and on that plea demanded a salary and allowances from the Sinhalese, among whom he ultimately went to work. He had a certain sort of ability and any amount of self-push, but proved to be quite ignorant of Eastern literature, and so was useless to me as an assistant editor, the capacity in which we had agreed that he was to be engaged. He went, as above said, to Ceylon; enlarged our Buddhist school at Galle into a weak College; did some hard work; gave rein [184] to a furious temper; drove the boarding scholars out of the school

Học nói chung.

[183]

Giọng điệu chủ đạo là giễu cợt hoặc cay độc, tuy cũng có những trường hợp bộc lộ sự quan tâm nghiêm túc và tôn trọng đối với các chủ đề chúng tôi rao giảng. Điều cho thấy nổi bật là sự quan tâm phổ biến đang tồn tại đối với chúng tôi và những điều chúng tôi làm, chúng tôi nói. Một bằng chứng nổi bật khác là, cùng một thời điểm, Madame Blavatsky viết một bài về Thông Thiên Học, do North American Review, tờ tạp chí hàng đầu của Hợp chủng quốc, đặt bài, và Đại tá Olcott viết bài 'Nguồn khởi của Thông Thiên Học' cho tờ National Review (bảo thủ) của London—bài sau nhằm đáp lại một bài về cùng chủ đề của ông Legge trên cùng tạp chí."

Bài diễn thuyết đem lại cho tôi một điều xui xẻo nhỏ khi thúc đẩy bác sĩ Bowles Daly, một ký giả người Ireland, nhà văn, đến tìm kết giao. Ông tỏ ra rất quan tâm tới công việc của chúng tôi và nói năng trơn tru đến độ chiếm được lòng tin của tôi. Ông gia nhập Hội, và ít lâu sau ra Adyar. Ông bảo tôi rằng ông sở hữu hai căn nhà ở London, sẽ bán đi, rồi theo tôi ra đó. Ông sẽ cống hiến công sức hoàn toàn miễn phí. Về sau, hóa ra ông chẳng có một đồng, và vin vào cớ đó để đòi lương và phụ cấp từ người Tích Lan, nơi cuối cùng ông đến làm việc. Ông có một kiểu khả năng nào đó và thừa sự tự đẩy mình lên, nhưng chứng tỏ quá thiếu hiểu biết về văn học phương Đông, nên vô dụng với tôi trong vai trò phụ tá biên tập, vai trò mà chúng tôi đã nhất trí sẽ mời ông đảm nhiệm. Ông như đã nói, đi Tích Lan; biến ngôi trường Phật giáo của chúng tôi ở Galle thành một trường Cao đẳng èo uột; làm việc cật lực; buông lỏng [184] một cơn nóng giận ghê gớm; dùng khóa thắt lưng đuổi các học trò nội trú ra khỏi tòa nhà vào ngày Rằm Vesak vì việc họ tụng gathas và

building with a belt buckle on Wesak Day because their recitation of the gathas and silas annoyed him upstairs; was chosen a member of a Provincial Buddhist Committee; tried to wean from me the love of the Sinhalese; insulted and enraged some of the leading Buddhists; denounced wholesale the entire Sangha; and at last moved off to Calcutta, where he tried to prejudice the public against Theosophy, and finally became mixed up in several disagreeable public incidents. At last accounts he was in the Australian colonies. But for his ungovernable temper and his free indulgence in vulgar abuse, he might have done good service to a movement which always needs efficient helpers. I should not have ventured to invite him out to India but for his declaration that his services would be as free and unremunerated as our own; a declaration which he repeated to H. P. B. when I took him to her room, after the agreement had been arrived at between us (and after he had borrowed £20 of me on some excuse about having to make his preparations for leaving, a fact which caused H. P. B.'s eyebrows to rise when I told her about it). The loan was repaid at Adyar.

silas khiến ông bực mình ở tầng trên; được bầu vào một Ủy ban Phật giáo cấp tỉnh; cố làm cho người Tích Lan bớt thương tôi; xúc phạm và chọc giận một số Phật tử lãnh đạo; mạt sát cả thể toàn bộ Tăng đoàn; và cuối cùng dạt tới Calcutta, nơi ông tìm cách gây thành kiến với công chúng chống lại Thông Thiên Học, và rốt cuộc dây dưa vào vài vụ việc công khai khó chịu. Theo tin cuối cùng, ông ở các thuộc địa Úc. Nếu không vì tính khí không kìm được và thói buông lời thô lỗ, ông có lẽ đã có thể phụng sự tốt cho một phong trào luôn cần những người trợ giúp hữu hiệu. Tôi đã không dám mời ông sang Ấn Độ nếu không vì tuyên bố của ông rằng công sức của ông sẽ tự do và không thù lao như của chúng tôi; một tuyên bố mà ông đã lặp lại với H. P. B. khi tôi dẫn ông vào phòng Bà, sau khi thỏa thuận đã đạt được giữa chúng tôi (và sau khi ông đã mượn của tôi 20 bảng với cớ phải chuẩn bị cho việc lên đường, một sự việc khiến lông mày của H. P. B. nhướng lên khi tôi kể cho Bà). Khoản vay được hoàn lại ở Adyar.

At the time of my visit I had the chance to see of what infinite tenderness and unselfish compassion Mrs. Besant was capable. An old friend of hers, a fellow-reformer and very well-known man, was utterly prostrated by overwork of the brain, and his life in peril. She took him into her house, nursed him like a sister,

Vào thời điểm tôi thăm viếng, tôi có dịp chứng kiến lòng từ ái vô biên và trắc ẩn vô ngã mà bà Besant có khả năng bộc lộ. Một người bạn cũ của Bà, bạn đồng cải cách, một nhân vật rất quen thuộc, bị kiệt quệ hoàn toàn vì làm việc trí óc quá độ, tính mạng bị đe dọa. Bà đưa ông về nhà, chăm sóc như một người chị,

[185] calmed his ravings, and, I believe, saved his life. It made it all the more sad for me when that same man, possibly—nay, probably, it must have been—in another access of nervous debility, turned upon his gentle nurse and said cruel things against her in the press. I was all the more sorry because of my great

[185] làm dịu những cơn mê sảng, và, tôi tin, đã cứu mạng ông. Vì thế càng làm tôi buồn hơn khi chính người ấy, có lẽ—mà rất có thể, hẳn là—trong một cơn suy nhược thần kinh nữa, đã quay lại với người y tá dịu dàng của mình và nói những điều tàn nhẫn chống lại Bà trên báo chí. Tôi càng buồn vì tôi rất trân trọng những

appreciation of his noble traits of character. I did a good deal of literary work for H. P. B. in those days. She had a table placed beside her own desk, and we fell at once into the old fashion of the New York "lamasery" when we toiled on the composition of Isis Unveiled, night after night, until the small hours of the morning. I wrote letters and articles for her magazine, and helped her on her occult teaching papers for her E. S. pupils. She resented my acceptance of invitations for parlor-talks on Theosophy, visits to important persons whom we wanted to interest, and lecturing tours—wanting to keep me tied to her desk-side. But this could not be, for the general interests of the movement had to be considered first of all; and though she called me a "mule" and all sorts of pet names of the kind, I did what was to be done. Yet it was a real sacrifice to have to deny myself the pleasure of the close companionship, for, as in New York, when we two were working together alone, the door between us and the Teachers seemed ever open; uplifting ideas came pouring into my mind, and the spiritual intercourse was very real. Her habit of counting on me as an ever willing and loyal helper had become so fixed, and our tie was so much closer and so different from that [186] between her and our juniors, that she appeared to delight in the renewal of the latter. In those pleasant hours she used to tell me all she thought of those around her, and consult me as to how to treat them, and the best way to push on the movement. When certain persons would come in and pet and flatter her, she, when they were gone, should the occasion demand it, would paint to me their real characters. Meanwhile, the object of my European visit was silently yet surely being accomplished, H. P. B.'s angry feelings were subsiding, and all danger of a disruption was swiftly passing away. Things which had seemed to her as mountains became molehills

phẩm chất cao đẹp trong tính cách của ông. Thời gian ấy tôi làm khá nhiều việc văn bút cho H. P. B. Bà đặt một chiếc bàn cạnh bàn làm việc của Bà, và lập tức chúng tôi trở lại lối cũ ở "tu viện" New York khi cả hai cùng lao nhọc soạn viết Isis Unveiled đêm này qua đêm khác cho tới tờ mờ sáng. Tôi viết thư và bài cho tạp chí của Bà, và giúp Bà soạn các bài giảng huyền bí cho học viên E. S. Bà không bằng lòng việc tôi nhận lời mời nói chuyện về Thông Thiên Học tại các phòng khách, thăm viếng những nhân vật quan trọng mà chúng tôi muốn gây hứng thú, và đi diễn thuyết xa—Bà muốn trói tôi cạnh chiếc bàn của Bà. Nhưng như vậy thì không thể, vì lợi ích chung của phong trào phải được đặt lên trước hết; và dù Bà gọi tôi là "con la" và đủ thứ tên cưng kiểu đó, tôi vẫn làm điều cần làm. Dẫu vậy, đó là một sự hy sinh thực sự khi tôi phải tự khước từ niềm vui bầu bạn khắng khít, vì, như ở New York, khi chúng tôi hai người làm việc với nhau một mình, cánh cửa giữa chúng tôi và các Vị Thầy dường như luôn mở; những ý tưởng nâng thăng tuôn vào tâm trí tôi, và cuộc giao cảm tinh thần là rất thực. Thói quen của Bà là dựa vào tôi như một người trợ giúp luôn sẵn lòng và trung tín đến mức đã trở nên cố định, và mối dây của chúng tôi gắn bó và khác biệt rất nhiều so với [186] giữa Bà với các bạn trẻ của chúng ta, nên Bà dường như hân hoan khi mối dây ấy được nối lại. Trong những giờ phút dễ chịu ấy, Bà kể tôi nghe tất cả những gì Bà nghĩ về những người quanh mình, và hỏi ý tôi về cách đối xử với họ, và cách tốt nhất để thúc đẩy phong trào. Khi có người nào đó vào nịnh nọt và tâng Bà, thì khi họ đi khỏi, nếu hoàn cảnh đòi hỏi, Bà sẽ phác họa cho tôi thấy chân tướng của họ. Trong khi ấy, mục đích của chuyến Âu du của tôi đang âm thầm nhưng chắc chắn được hoàn tất, cơn giận của H. P. B. đang lắng xuống, và mọi nguy cơ rạn nứt đang nhanh chóng tiêu tan. Những việc Bà xem như núi non hóa thành gò kiến khi chúng tôi bình tĩnh nhìn lại. Trước nay vẫn như vậy. Quy luật mới về việc

when we came to look at them calmly. Thus had it always been. The new Rule about doing away with Entrance Fees and Annual Dues, adopted at the last Adyar Convention, and which had so exasperated the British and American Sections, and dissatisfied even the Indian, was temporarily got over, after much delay, by my issuing the following Executive Notice:

bãi bỏ Lệ phí Gia nhập và Niên liễm, được thông qua ở Đại hội Adyar gần nhất, vốn đã làm phía Anh và Mỹ phát cáu, và ngay cả Ấn Độ cũng bất mãn, đã tạm thời được gỡ sau nhiều trì hoãn, bằng việc tôi ban hành Thông báo Hành chính sau đây:

"Pending the final decision of the General Council regarding fees and dues, I hereby direct that the following rule shall be observed. Each Section is at liberty to alter within its own jurisdiction the amount of entrance fees and annual dues (hitherto fixed at, etc., etc.); and each Section, as an autonomous part of the Theosophical Society, shall collect said fees and dues, as determined by them, in the name and by the authority of the Theosophical Society, and apply the same to the Society's work as the sectional governing [187] body shall from time to time determine... The Indian Section... having unanimously recommended that the entrance fee and annual dues shall be restored to Rs. 10 and Re. 1 respectively, the recommendation is hereby approved..."

"Trong khi chờ quyết định cuối cùng của Tổng Hội đồng về phí và niên liễm, tôi theo đây chỉ thị áp dụng quy luật sau. Mỗi Khu bộ được tự do điều chỉnh trong phạm vi quyền hạn của mình mức lệ phí gia nhập và niên liễm (từ trước vẫn ấn định là, v.v.); và mỗi Khu bộ, với tư cách là một bộ phận tự trị của Hội Thông Thiên Học, sẽ thu các khoản phí và niên liễm ấy, theo như họ đã quyết định, nhân danh và theo thẩm quyền của Hội Thông Thiên Học, và sử dụng chúng cho công việc của Hội như cơ quan quản trị [187] cấp Khu bộ sẽ quy định theo thời thời... Khu bộ Ấn Độ... đã nhất trí kiến nghị rằng lệ phí gia nhập và niên liễm sẽ được khôi phục lại mức 10 Rs. và 1 Re. tương ứng, kiến nghị này theo đây được phê duyệt..."

The fact is that the new resolutions passed by the Convention of 1888 were universally reprobated, and thus fell to the ground one more experiment which I allowed to be tried to stop the clamors of some who thought that in an ideal Society like ours things should not be managed on the prudent business plan, but that we should trust to the sporadic generosity of our members and the general public. The deficit in the year's account was made up by taking from the Theosophist cash-box Rs. 1,308-2-11. Verb. sap.

Sự thực là các nghị quyết mới do Đại hội năm 1888 thông qua đã bị phê phán khắp nơi, và như thế thêm một thí nghiệm nữa mà tôi cho phép thử nghiệm nhằm dập tắt tiếng la ó của một số người vốn cho rằng trong một Hội lý tưởng như của chúng ta thì mọi việc không nên quản trị theo lối doanh nghiệp thận trọng, mà nên phó mặc cho lòng hào phóng bột phát của hội viên và công chúng, đã rơi vào quên lãng. Phần thâm hụt trong niên khóa được bù bằng cách lấy từ hòm tiền mặt của The Theosophist số tiền 1.308-2-11 Rs. Verb. sap.

There was still another matter to be settled, viz., to please the two Western Sections and

Còn một việc nữa cần giải quyết, ấy là làm vừa ý hai Khu bộ phương Tây và làm dịu H. P. B.

calm H. P. B. by giving her some delegation of my powers that would really facilitate the settlement of passing questions without the delay involved in a reference to Adyar. She, it will be recollected, wanted to act as my representative with full discretionary powers; but as I had no great opinion of her discretion in matters of a practical kind, I concluded to make a compromise, to be tried as an experiment. So it was done in this way:

bằng cách trao cho Bà một phần ủy quyền của tôi sao cho thực sự giúp giải quyết những vấn đề thời sự mà không cần trì hoãn vì phải tham chiếu về Adyar. Như sẽ còn nhớ, Bà muốn hành động như đại diện của tôi với toàn quyền tùy nghi; nhưng vì tôi không đánh giá cao sự "tùy nghi" của Bà trong những việc thực tiễn, tôi quyết định đưa ra một thỏa hiệp, như một cuộc thử nghiệm. Và đã làm như sau:

"LONDON, 25th December, 1889.

"LONDON, ngày 25 tháng Mười Hai, 1889.

"In compliance with the unanimous request of the Council of the British Section, and to obviate the inconvenience and delay of reference to Headquarters [188] of current local questions requiring my official adjudication, I hereby appoint H. P. Blavatsky as Chairman, and Annie Besant, William Kingsland, and Herbert Burrows as Members, of an Appellate Board, to be known as 'The President's Commissioners' for Great Britain and Ireland; and, furthermore, I hereby delegate to the aforesaid Commissioners for the United Kingdom the appellate jurisdiction and executive powers conferred upon me under the Constitution and Rules of the Society, and declare them to be my personal representatives and official proxies for the territory named until the present order be superseded.

"Chiếu theo yêu cầu nhất trí của Hội đồng Khu bộ Anh, và để tránh sự bất tiện và trì hoãn vì phải tham chiếu về Trụ sở [188] đối với các vấn đề địa phương đương thời cần phán quyết chính thức của tôi, tôi theo đây bổ nhiệm H. P. Blavatsky làm Chủ tọa, và Annie Besant, William Kingsland, Herbert Burrows làm Thành viên, của một Hội đồng Phúc thẩm, gọi là 'Các Ủy viên của Chủ tịch' cho Đại Anh và Ireland; và hơn nữa, tôi theo đây ủy quyền cho các Ủy viên nói trên của Vương quốc Anh thẩm quyền phúc thẩm và quyền hành pháp được trao cho tôi theo Hiến chương và Quy luật của Hội, và tuyên bố họ là đại diện cá nhân và ủy nhiệm chính thức của tôi cho lãnh thổ nói trên cho đến khi mệnh lệnh này bị thay thế.

"Provided, however, that all executive orders and decisions made on my behalf by the said Commissioners shall be unanimously agreed to and signed by the four Commissioners above designated."

"Với điều kiện rằng mọi mệnh lệnh hành pháp và quyết định ban hành nhân danh tôi bởi các Ủy viên nói trên phải được cả bốn Ủy viên đã nêu nhất trí tán thành và ký tên."

This looked to her a larger Xmas present than it really was, for the words italicised in the concluding sentence made the condition that the four Commissioners, and not H. P. B. alone, should make me responsible for their official

Với Bà, điều này trông như một món quà Giáng Sinh lớn hơn thực tế, vì các chữ in nghiêng trong câu kết đã đặt điều kiện là cả bốn Ủy viên, chứ không riêng H. P. B., mới có thể khiến tôi chịu trách nhiệm về các quyết định chính

decisions. I selected the other three from my respect for their practical good sense and steadfastness of will, believing that they would suffer nothing very revolutionary to be done to upset the steady working of the Society. Some of our worthy colleagues had--as H. P. B. so considerately informed me from time to time in her letters--made themselves merry over my fustian "Executive Orders," but if either one of them had tried to keep in sound and working order such an incongruous and [189] unmanageable body of eccentrics as the Theosophical Society, so that it might ultimately settle down upon a strong foundation of wise autonomy, being independent within constitutional limits, and yet coherent as a whole Federation, they perhaps would have felt more like crying than laughing. Even now, one very well known Secessionist, whose habitual impulse is to be against every semblance of orderly administration and follow only his personal caprice, is calling the skies to witness how the Society has degenerated into rival camps of slaves, following different popes, and bidding them join his guerilla company. Heaven knows where can be found another society so conservatively conducted as ours, yet with so little restraint upon individual rights. But there are some whose military conceptions cannot rise above the level of bush-whacking. At any rate, the results have fully justified my policy; and if the Society is ready to enter the twentieth century as a powerful social force, it is because I listened to all good advice, let my cranky associates play with their fads until they themselves threw them aside as unworkable, and when a stress came, showed the "mulish" quality which H. P. B. so vigorously denounced. The complete restoration of pleasant relations between us was proved by her issuing the notice that she had appointed me her sole agent in Esoteric Section affairs for Asiatic countries, with

thức của họ. Tôi chọn ba người kia vì kính trọng sự khôn ngoan thực tiễn và ý chí vững vàng của họ, tin rằng họ sẽ không dung thứ điều gì quá cách mạng có thể làm đảo lộn sinh hoạt ổn định của Hội. Một số đồng sự khả ái của chúng ta—như H. P. B. đã ân cần thông tin cho tôi từ thời gian này sang thời gian khác trong thư của Bà—từng cười cợt những "Mệnh lệnh Hành chính" khoa trương của tôi, nhưng nếu bất kỳ ai trong họ từng thử giữ cho một cơ cấu bất nhất và [189] khó quản như Hội Thông Thiên Học vận hành êm thắm và lành mạnh, để rồi rốt cuộc nó có thể đặt nền vững chắc trên cơ sở tự trị khôn ngoan, độc lập trong các giới hạn hiến định, nhưng vẫn gắn kết như một Liên đoàn, thì có lẽ họ sẽ thấy muốn khóc hơn là muốn cười. Ngay lúc này, một nhân vật ly khai rất quen mặt, người mà xung lực quen thuộc là chống lại mọi biểu hiện của trật tự hành chính và chỉ theo ý riêng, đang ngửa mặt kêu trời rằng Hội đã suy vi thành các phe đối địch của những kẻ nô lệ, theo các giáo chủ khác nhau, và hô hào họ nhập vào đội du kích của ông ta. Trời biết ở đâu mới tìm được một hội đoàn được điều hành bảo thủ như chúng ta, mà lại hạn chế ít đến thế đối với các quyền cá nhân. Nhưng có những người mà quan niệm "quân sự" không thể vượt khỏi mức đánh du kích. Dù sao, kết quả đã biện minh hoàn toàn cho đường lối của tôi; và nếu Hội sẵn sàng bước vào thế kỷ XX như một lực lượng xã hội hùng hậu, thì đó là vì tôi lắng nghe mọi lời khuyên tốt, để cho các đồng sự "kỳ quặc" của mình chơi với các mốt của họ cho đến khi chính họ tự vứt bỏ vì không dùng được, và khi gặp cơn căng thẳng, tôi bộc lộ phẩm chất "cứng đầu như la" mà H. P. B. từng đả kích dữ dội. Việc nối lại trọn vẹn mối quan hệ êm đẹp giữa chúng tôi được chứng thực qua việc Bà ra thông báo bổ nhiệm tôi làm đại diện duy nhất của Bà trong các công việc của Ban Nội Môn ở các xứ Á châu, với quyền tùy nghi rất rộng, như đã dẫn ở trên. Vậy là, khi cơn bão đã tự tan, chúng tôi tiếp tục công việc văn bút chung trong [190] phòng

very large discretionary powers, which has been above quoted. So, the cyclone having blown itself out, we went on with our joint literary work in her [190] writing-room at Lansdowne Road. Needless to say, our Indian friends breathed freer when they heard the news.

viết của Bà ở Lansdowne Road. Nói cũng thừa, bằng hữu Ấn Độ của chúng tôi thở phào khi nghe tin.

Before leaving England for home I received through the Rev. S. Asahi, Chief Priest of Tentoku Temple, Tokio, an ecclesiastic of great influence, the following highly gratifying imperial communication:

Trước khi rời Anh về nhà, tôi nhận được qua Mục sư S. Asahi, Trụ trì chùa Tentoku, Tokyo, một giáo phẩm có ảnh hưởng lớn, thông điệp dưới đây từ hoàng gia, khiến tôi rất hân hoan:

"TOKIO, 18th October, 1889.

"TOKIO, ngày 18 tháng Mười, 1889.

"TO BARON TORUKU TAKASAKI.

"GỬI NAM TƯỚC TORUKU TAKASAKI.

"His Imperial Majesty has accepted the present of a stone image and five other articles which were offered him by Colonel H. S. Olcott with an explanatory memorandum accompanying each article. I beg Your Excellency to inform that gentleman of His Majesty's acceptance.

"Hoàng Thượng đã chuẩn y nhận tặng phẩm là một tượng đá và năm vật phẩm khác do Đại tá H. S. Olcott dâng, kèm theo mỗi vật là một bản thuyết minh. Tôi kính nhờ Ngài cho vị Quân nhân đó hay việc Hoàng Thượng đã chấp thuận.

"VICE-MINISTER OF THE IMPERIAL HOUSEHOLD."

"THỨ TRƯỞNG PHỦ HOÀNG GIA."

The presents accepted by His Majesty were, the original model of the Buddhist Flag, a carved stone image from Buddha Gaya, leaves from the sacred Bo-trees of Anuradhapura and Buddha Gaya, and photographs of several noted shrines. With this hint of imperial good wishes, no wonder the nation turned en masse towards the messenger of Southern Buddhism and took to heart the message! It should be added that an explanation of the instant popularity of the Buddhist Flag may be found in the fact that when first shown to the Japanese priests, they consulted their own sacred writings and found that the colors of the [191] vertical stripes were identically as therein described as to be seen in the aura of

Những tặng phẩm được Hoàng Thượng chuẩn nhận gồm mẫu nguyên bản của Phật kỳ, một tượng đá khắc từ Bồ Đề Đạo Tràng, lá từ các cây Bồ-đề thiêng ở Anuradhapura và Bồ Đề Đạo Tràng, và ảnh chụp một số đền chùa nổi tiếng. Với gợi ý thiện chí từ hoàng gia như thế, không lạ gì cả quốc gia quay sang đón chào sứ giả của Phật giáo Nam truyền và ghi tâm khắc cốt sứ điệp! Cũng nên nói thêm rằng lời giải thích cho việc Phật kỳ được phổ cập tức khắc ở Nhật là ở chỗ khi vừa nhìn thấy lá cờ, các tăng sĩ Nhật đã tra cứu kinh điển của chính họ và thấy rằng màu sắc của các [191] sọc dọc y hệt như được mô tả trong đó về những màu được thấy trong hào quang của Đức Phật. Một số độc giả cũng có thể nhớ rằng Đặc sứ Tây Tạng bên Chính

the Buddha. Some readers may also recollect that the Tibetan Envoy to the Government of India told me at Darjeeling that they were those of the flag of the Dalai Lama. Our Colombo Buddhist colleagues were therefore wiser than they knew when they suggested the idea of the Buddhu râsâ for the proposed Buddhist Flag of all nations.

phủ Ấn Độ nói với tôi ở Darjeeling rằng đó là những màu của lá cờ Đạt-lai Lạt-ma. Các đồng nghiệp Phật tử ở Colombo của chúng tôi vì vậy đã khôn ngoan hơn họ tưởng khi gợi ý ý niệm về Buddhu râsâ cho Phật kỳ chung của các quốc gia.

CHAPTER XI—CHƯƠNG XI

TRAVELS AND LECTURES IN THE BRITISH ISLES—DU HÀNH VÀ DIỄN THUYẾT Ở CÁC ĐẢO ANH

(1889)

(1889)

I VERY often paste into my Diary visiting-cards of notable callers, small handbills of my lectures, specimens of admission tickets to our anniversaries, and such like mementos of current events, and find it sometimes useful and always interesting. For example, to those who know H. P. B. only as a name, and regard her as a sort of mysterious Priestess, it would be perhaps interesting to look at the card I am just turning to in the Diary of 1889:

Tôi rất thường dán vào Nhật ký các thiệp thăm của những vị khách đáng chú ý, các tờ rơi nhỏ của những buổi diễn thuyết của tôi, các mẫu vé vào cửa dự kỷ niệm hội của chúng ta, và những kỷ vật tương tự về các sự kiện thời sự, và thấy điều đó đôi khi hữu ích mà luôn thú vị. Chẳng hạn, với những ai chỉ biết H. P. B. như một cái tên và xem Bà như một dạng Nữ tư tế huyền bí, có lẽ sẽ thấy thú vị khi nhìn tấm thiệp mà tôi vừa lật tới trong Nhật ký năm 1889:

MADAME BLAVATSKY

AT HOME

Saturdays, 4 to 10 o'clock

18 Lansdowne Road,

Notting Hill, W.

MADAME BLAVATSKY

TIẾP KHÁCH TẠI GIA

Thứ Bảy, từ 4 đến 10 giờ

18 Lansdowne Road,

Notting Hill, W.

And this old one of the earliest days at Bombay:

Và tấm thiệp cũ này từ những ngày đầu ở Bombay:

[A CORONET]

H. P. BLAVATSKY,

Corresponding Sec. of the Theosophical

[MỘT VƯƠNG MIỆN]

H. P. BLAVATSKY,

Thư ký Thông tín của Hội Thông Thiên Học,

Society,

New York,

Bombay

[193]

There are many cards pasted in the Diary for that year, among them those of some of the most eminent statesmen, soldiers, civilians, and nobles of Japan, and, most conspicuous of all, the cards of the Chinese General and Chief Priests who visited me on board ship at Shanghai. These are on thin crimson paper, 3½[7] inches in size!

On 1st October I left London for a short tour in Wales, during which I lectured at Merthyr Tydvil and Tenby, the audiences being, as I was told, unusually large. From the latter place I went on to Liverpool, where I had the joy of meeting my sister after a separation of eleven years. She was, in the earliest days of the T. S. in New York, a staunch friend and defender of H. P. B., one instance of her magnanimous loyalty having been her inducing her husband to take a flat in the same apartment house where we had our headquarters and residence, so that by her presence a stop might be put to the silly and malicious gossip that our personal relations were not of a proper character. For this unsuggested act of devotion I was ever afterwards grateful. We talked, walked, and drove, and saw the sights together and lived the past over again. One thing that gave us exquisite pleasure was an organ recital by Mr., afterwards Sir, W. T. Best, at St. George's Hall. The great organ there, it will be remembered, has 8,000 pipes, and its tone and compass are magnificent. Under the master's playing we were enraptured to hear the sounds of rolling and crashing thunder among [194] crags, the echoing fall of waters, the rush of winds, the

New York,

Bombay

[193]

Có nhiều thiệp dán trong Nhật ký của năm ấy, trong đó có thiệp của một số chính khách, tướng lĩnh, quan dân sự và quý tộc lỗi lạc của Nhật Bản, và nổi bật hơn cả là các thiệp của Vị Tướng Trung Hoa và các Trụ trì đã thăm tôi trên tàu ở Shanghai. Những thiệp này in trên giấy mỏng màu đỏ thắm, cỡ 3½[7] inch!

Ngày 1 tháng Mười tôi rời London cho một chuyến ngắn qua xứ Wales, trong đó tôi diễn thuyết ở Merthyr Tydvil và Tenby, khán giả như tôi được cho biết là đông bất thường. Từ nơi sau, tôi đi tiếp tới Liverpool, nơi tôi vui mừng gặp lại chị gái sau mười một năm xa cách. Vào những ngày rất đầu của Hội tại New York, Chị là một người bạn kiên định và là người bảo vệ H. P. B., một minh chứng cho lòng trung thành hào hiệp của Chị là việc Chị thuyết phục chồng thuê một căn hộ trong cùng tòa nhà chung cư nơi chúng tôi đặt trụ sở và cư trú, để nhờ có sự hiện diện của Chị mà chấm dứt những lời đàm tiếu ngớ ngẩn và độc địa rằng mối quan hệ cá nhân giữa chúng tôi không đứng đắn. Vì hành vi cống hiến không ai gợi ý ấy tôi mãi mãi biết ơn. Chúng tôi chuyện trò, đi dạo, đi xe, cùng ngắm cảnh và sống lại dĩ vãng. Một điều mang lại cho chúng tôi niềm hân hoan tuyệt mỹ là buổi độc tấu đàn organ của ông—về sau là Ngài—W. T. Best, tại St. George's Hall. Cây đại phong cầm ở đó, như vẫn được nhớ, có 8.000 ống sáo, âm sắc và âm vực tuyệt mỹ. Dưới bàn tay bậc thầy, chúng tôi say đắm nghe những tiếng sấm lăn và sấm dội giữa [194] vách đá, tiếng nước đổ vang vọng, cơn gió ào ạt, tiếng kêu của loài vật và tiếng hót của chim muông, âm thanh của

cries of animals and songs of birds, the strains of musical instruments, and the soaring voices of men and women. We sat spell-bound, and sighed when the last note was played.

nhạc cụ, và giọng hát vút cao của những người nam và nữ. Chúng tôi ngồi như bị thôi miên, và thở dài khi nốt nhạc cuối cùng vang lên.

My next move was across the rough Irish Channel to Ireland, the unhappy land of the lightest-hearted people in the world. On arrival at Dublin my ever esteemed friend, Mr. F. J. Dick, took me to his house, and, like all our local members, showed me every possible kindness. I found in the Branch T. S. some very earnest and thoughtful men and women, eager to know the truth and brave enough to proclaim it at every hazard. On the 14th, in the evening, I lectured in the "Antient Concert Rooms" on the locally revolutionary subject, "Have We Lived on Earth Before?" Whether because of it or not, the place was crowded, and many were turned away from the doors. The Dublin papers had their say about it, and the Jarvey, or local Punch, printed some funny verses that set the town laughing. But the criticisms also set many to thinking, and strengthened our movement; which being so, the jesting did not matter in the least. Some public speakers do not realise that the only fatal weapon to fear is that of silence; if one's book, article, lecture, concert, or play is left unnoticed, that is bad; abuse, however truculent, is almost as beneficial as praise—much better than flattery. Of course some unkind things were said against us, but what else could have been anticipated from [195] the Irish Press? Yet the Methodist Times showed an unexpected generosity when it said:

Bước kế tiếp của tôi là vượt qua eo biển Irish Channel gồ ghề để tới Ireland, xứ sở bất hạnh của những con người có trái tim hồn nhiên nhất thế gian. Tới Dublin, người bạn luôn được tôi kính trọng, ông F. J. Dick, đưa tôi về nhà ông, và như tất cả hội viên địa phương của chúng tôi, dành cho tôi mọi sự tử tế có thể. Tôi nhận ra trong Chi bộ T. S. có những người nam và nữ rất tha thiết và sâu nghĩ, khao khát biết chân lý và can đảm tuyên xưng nó bằng mọi giá. Tối ngày 14, tôi diễn thuyết tại "Antient Concert Rooms" về đề tài mang tính cách mạng ở địa phương, "Chúng ta đã từng sống trên Đất này chưa?" Có phải vì vậy hay không, mà nơi ấy chật kín, và nhiều người phải quay đi từ cửa. Báo chí Dublin nói lên tiếng nói của họ, và tờ Jarvey, hay Punch địa phương, in những vần thơ dí dỏm làm cả thành phố bật cười. Nhưng các lời bình phẩm cũng khiến nhiều người suy nghĩ, và làm mạnh thêm phong trào của chúng tôi; nếu vậy, lời đùa cợt chẳng hề gì. Một số diễn giả công cộng không nhận ra rằng vũ khí chí tử duy nhất phải sợ là sự im lặng; nếu cuốn sách, bài báo, bài diễn thuyết, buổi hòa nhạc hay vở kịch của ai đó bị bỏ bẵng, thì đó mới là điều tệ; sự công kích, dù kịch liệt, hầu như có lợi chẳng kém lời khen ngợi—và tốt hơn nhiều so với nịnh bợ. Dĩ nhiên những lời không tử tế đã được nói ra chống lại chúng tôi, nhưng còn có thể mong đợi gì khác từ [195] báo chí Ireland? Tuy vậy, tờ Methodist Times đã tỏ ra rộng lượng bất ngờ khi viết:

"Dublin is being honored by a visit from Colonel Olcott, the President of the Theosophical Society. There has been a Lodge of the Society meeting in the city for some

"Dublin đang được vinh dự đón tiếp Đại tá Olcott, Chủ tịch Hội Thông Thiên Học. Tại thành phố này đã có một Hội Quán của Hội nhóm họp một thời gian, và người ta nói rằng

time, and it is said to number in its membership many students of Trinity College. Whether the President's visit will win adherents for Theosophy remains to be seen; but his lectures have roused much controversy, and public attention is being called to the movement."

trong hội viên có nhiều sinh viên của Trinity College. Liệu chuyến thăm của Chủ tịch có giành về cho Thông Thiên Học những người ủng hộ hay không còn phải chờ xem; nhưng các bài diễn thuyết của Ông đã khơi nhiều tranh luận, và công chúng đang được kêu gọi chú ý đến phong trào."

With Mr. B. Keightley, who had accompanied me from England, I next went to Limerick, but nearly missed arriving in time for my advertised lecture. A stupid railway porter so misdirected me that at a certain junction we were being carried away towards Cork, and had got as far as Blarney in the wrong train before we could turn back. Of course, no lover of Irish humor would miss the chance of visiting the famous Blarney Castle, although it was raining, and we had to tramp through the mud to it, so we went, and came away satisfied. We got to Limerick in time to eat something at Mr. Gibson's house and make change of dress before the lecture, which was on "Among the Orientals". The next day we regretfully left our friends and returned to Dublin. On the 17th I went by a fast train, in four hours, to Belfast, and lectured in Ulster Minor Hall to a most thoughtful audience, taking the subject of Reincarnation, under the same title as in Dublin. Among the hearers were [196] a good many undergraduates who took copious notes. The Rev. J. C. Street, an Unitarian preacher, of great local fame, made an excellent presiding officer, and nothing could have been fairer than the tone of his introductory and closing remarks. The Northern Whig, the leading paper, I believe, in the North of Ireland, contained the following report of the proceedings:

Cùng ông B. Keightley, người tháp tùng tôi từ Anh, tôi đi tiếp tới Limerick, nhưng suýt trễ giờ cho buổi diễn thuyết đã quảng cáo. Một nhân viên nhà ga vụng về chỉ dẫn sai khiến tôi tại một ga nối tuyến bị đưa tuốt về hướng Cork, và đã chạy xa tới tận Blarney trên một chuyến tàu sai trước khi có thể quay lại. Dĩ nhiên, chẳng ai yêu mến óc hài hước Ireland lại bỏ lỡ cơ hội thăm tòa lâu đài Blarney danh tiếng, dù trời mưa và chúng tôi phải lội bùn tới đó, nên chúng tôi đi, và ra về mãn nguyện. Chúng tôi kịp tới Limerick để ăn chút gì ở nhà ông Gibson và thay đồ trước buổi diễn thuyết, đề tài là "Giữa người Đông phương". Hôm sau, chúng tôi rời bạn bè trong luyến tiếc và trở lại Dublin. Ngày 17, tôi đi một chuyến tàu nhanh, trong bốn giờ, tới Belfast, và diễn thuyết tại Ulster Minor Hall trước một khán giả rất nhiều suy tư, lấy đề tài Tái sinh, dưới cùng đầu đề như ở Dublin. Trong số thính giả [196] có khá nhiều sinh viên đại học ghi chép cẩn thận. Mục sư J. C. Street, một nhà giảng đạo Nhất nguyên, rất lừng danh địa phương, làm chủ tọa tuyệt hảo, và không gì công bằng hơn giọng điệu của ông trong các lời dẫn nhập và bế mạc. Tờ Northern Whig, tôi tin là tờ báo hàng đầu ở Bắc Ireland, đăng bản tường thuật sau:

"The Ulster Minor Hall was very well filled last evening, when Colonel Henry S. Olcott, President of the Theosophical Society, lectured on the above subject. From the

"Tối qua, Ulster Minor Hall chật kín khi Đại tá Henry S. Olcott, Chủ tịch Hội Thông Thiên Học, diễn thuyết về đề tài trên. Xét thành phần thính giả, rõ ràng là sự tò mò muốn nghe các

composition of the audience, it was evident that curiosity to hear the tenets of the non-fashionable cult expounded by so eminent an authority as Colonel Olcott was the leading motive which had brought them together. There was a fair representation of local scientific men, including Professor Everett, and there were also several clergymen, among whom were Rev. Dr. A. C. Murphy, Rev. Dr. Magee (Dublin), Rev. W. R. L. Kinahan, and Rev. J. Bell. The Secularist Society were in strong force, as was also the student element —divinity and otherwise—while not a few ladies were among the attendance. Colonel Olcott, an elderly gentleman with a fine head and a commanding presence, was introduced by Rev. Mr. Street, who was his sole companion on the platform. The lecturer's style was fluent and forcible, yet quiet withal, and he dealt with his subject simply in an explanatory—never in a declamatory—manner. His brief history of the origin and progress of the [197] Theosophical Society; and his still briefer treatment of the theory of pre-incarnation, was given with the air of a man who had an immense store of power in reserve. At the conclusion of the lecture a number of questions, more or less pertinent to the subject dealt with, were asked by different members of the audience, and answered by Colonel Olcott. It is not very probable that the Theosophical Society will recruit its membership very heavily from Belfast; but, however this may be, the Society could scarcely have a more able and courteous pioneer to represent them amongst us than their President.

tín điều của một giáo phái không thời thượng do chính một nhà uyên thâm như Đại tá Olcott giảng giải là động lực chính dẫn họ đến đây. Có sự hiện diện khá đông đảo của giới khoa học địa phương, trong đó có Giáo sư Everett, và cũng có nhiều giáo sĩ, gồm Mục sư Tiến sĩ A. C. Murphy, Mục sư Tiến sĩ Magee (Dublin), Mục sư W. R. L. Kinahan, và Mục sư J. Bell. Hội Thế tục hiện diện đông đảo, cũng như thành phần sinh viên—thần học và các ngành khác—trong khi cũng có không ít quý bà tham dự. Đại tá Olcott, một vị cao niên có cục đầu đẹp và diện mạo uy nghi, được Mục sư Street giới thiệu, người là đồng bạn duy nhất của ông trên diễn đàn. Lối diễn thuyết của diễn giả lưu loát và mạnh mẽ, nhưng vẫn điềm đạm, và ông xử lý đề tài một cách thuần giải thích—không hề hùng biện. Lược sử ngắn gọn của ông về nguồn gốc và tiến trình [197] của Hội Thông Thiên Học; và phần xử lý còn ngắn gọn hơn về thuyết tiền-thân, được trình bày với phong thái của một người còn dồi dào uy lực để dành. Kết thúc bài diễn thuyết, nhiều câu hỏi, ít nhiều liên quan đề tài, được các thính giả khác nhau nêu ra và được Đại tá Olcott trả lời. Khó mà tin Hội Thông Thiên Học sẽ chiêu mộ được nhiều hội viên lắm ở Belfast; nhưng dẫu thế nào, Hội khó có được một sứ giả tiên phong nào vừa tài năng vừa nhã nhặn hơn vị Chủ tịch của họ.

"Rev. J. C. Street, in taking the chair, said he had been asked to do so by the Branch in Dublin, as there was no local representation of the Theosophical Society in Belfast. He was not himself a member of the organisation, and, until a comparatively recent date, he had

"Mục sư J. C. Street, khi nhận ghế chủ tọa, nói ông được Chi bộ ở Dublin thỉnh cầu vì Belfast không có đại diện địa phương của Hội Thông Thiên Học. Bản thân ông không phải là hội viên của tổ chức này, và cho đến gần đây, ông còn chưa biết tới sự hiện hữu của nó. Ông biết

been unaware even of its existence. He owed his first acquaintance with its objects and aims to the book published by Mrs. Besant, Why I Became a Theosophist; and last Sunday, in his own church, he had referred to the subject of that book at some length, quite independently, however, of any connection with Colonel Olcott's visit to Belfast. After all, therefore, it was not, perhaps, inappropriate that he should have been asked to preside that evening."

lần đầu về mục đích và hoài bão của Hội là nhờ cuốn sách của bà Besant, Vì sao tôi trở thành một nhà Thông Thiên; và Chủ nhật vừa rồi, tại chính nhà thờ của mình, ông đã đề cập đến chủ đề của cuốn sách ấy khá dài, hoàn toàn độc lập, tuy nhiên, với bất kỳ liên hệ nào đến chuyến thăm Belfast của Đại tá Olcott. Vì thế, không phải là không thích hợp khi ông được mời chủ tọa tối nay."

We had a still greater surprise in store for the prejudiced public; it was this:

Chúng tôi còn một cú bất ngờ lớn hơn dành cho công chúng đầy thiên kiến; ấy là:

Lepracaun! Banshee! Deence She! Matha de Danaun!

Lepracaun! Banshee! Deence She! Matha de Danaun!

[198]

[198]

A LECTURE

MỘT BÀI DIỄN THUYẾT

ENTITLED

MANG TÊN

"THE IRISH FAIRIES SCIENTIFICALLY CONSIDERED,"

"CÁC THẦN TIÊN IRELAND DƯỚI CÁI NHÌN KHOA HỌC,"

will (by special request) be delivered by

sẽ (theo thỉnh cầu đặc biệt) được trình bày bởi

COLONEL OLCOTT

ĐẠI TÁ OLCOTT

(President of the Theosophical Society)

(Chủ tịch Hội Thông Thiên Học)

On Monday evening, 21st October, at eight o'clock, in the

Vào tối Thứ Hai, ngày 21 tháng Mười, lúc tám giờ, tại

ANTIENT CONCERT ROOMS,

ANTIENT CONCERT ROOMS,

Great Brunswick Street.

Great Brunswick Street.

———

———

"Lay your ear close to the hill,

"Áp tai bạn sát sườn đồi,

Do you not catch the tiny clamor,

Không nghe rộn ràng lảnh lót

Busy click of an elfin hammer,

Tiếng búa lùn-cỏ lách cách,

Voice of the Lepracaun singing shrill

As he merrily plies his trade?"

This was said to be the first time that this most popular of Irish beliefs—superstitions, the conceited ignorants call it—had been handled in this serious manner. The Daily News (London) gave an editorial column to it, and said that unquestionably I must be a man of moral courage to stand up and defend a belief that it had been so long the fashion to laugh at —or words to that effect. The fact is, I wanted to give the tens of thousands of good people who secretly cherished this charming tradition the comfort of knowing that, under the classification of Nature Spirits, or Elementals, the existence of their fairies is believed in by a vast majority of mankind. To prepare for the lecture, I spent as much time as I could at the [199] National Library, in Kildare Street, looking up every book that treated the subject. I found most of the authors who pretended to speak in the name of Science displaying as much ignorance as prejudice; and one—I think it was Grant Allen —remarked that "the Irish fairies went out when the Board Schoolmaster opened his doors". He did not see that the easy way to account for this fact is that the cultivation of the lower rationalistic faculty tends to cut off the finer soul-perceptions which put man in close touch with the finer forces of Nature, and to destroy whatever clairvoyant faculty he may have inherited. So that while the "fairies" do vanish, it is only from the sight of the so-called educated brain, the unspoiled peasantry enjoying now, as they ever did, the realisation of the next subtler plane of consciousness. [21] One thing struck me, viz., that the Isle of Man is said by tradition to have been a great centre of magic and magicians;

Giọng chàng Lepracaun véo von

Say sưa vừa ca vừa rèn?"

Người ta bảo đây là lần đầu tiên tín niệm phổ cập nhất của người Ireland—kẻ tự phụ ngu dốt thì gọi là mê tín—được xử lý theo lối nghiêm túc như vậy. Tờ Daily News (London) dành hẳn một cột xã luận cho đề tài, và nói rằng không nghi ngờ gì tôi phải là người có can đảm đạo đức mới dám đứng lên bênh vực một tín niệm mà bấy lâu nay thiên hạ vẫn quen cười cợt—đại ý như vậy. Sự thật là tôi muốn đem đến niềm an ủi cho hàng chục ngàn người tử tế đang âm thầm giữ gìn truyền thống đáng yêu này, rằng, dưới phân loại các Tinh linh Tự nhiên, hay Hành khí, sự hiện hữu của các thần tiên của họ được đa số nhân loại tin nhận. Để chuẩn bị cho bài diễn thuyết, tôi dành nhiều thì giờ nhất có thể tại [199] Thư viện Quốc gia, ở phố Kildare, tra cứu mọi cuốn sách bàn đến chủ đề. Tôi thấy phần lớn các tác giả tự nhân danh Khoa học lại bộc lộ nhiều vô tri không kém thiên kiến; và một người—tôi nghĩ là Grant Allen—nhận xét rằng "các thần tiên Ireland biến mất khi người thầy trường phổ thông mở cửa lớp". Ông ta không thấy rằng cách giải thích dễ nhất cho sự kiện này là việc nuôi dưỡng thái quá năng lực lý tính cấp thấp có xu hướng cắt đứt các tri giác tinh tế hơn của linh hồn vốn đặt con người vào tiếp xúc thân thiết với các lực tinh vi của Tự nhiên, và phá hủy bất cứ khả năng thông nhãn nào mà người ta có thể đã thừa hưởng. Thành thử, trong khi "thần tiên" đúng là biến mất, thì đó chỉ là biến khỏi cặp mắt của bộ óc gọi là có học, còn giới nông dân chưa bị "làm hư" thì nay vẫn như xưa, hưởng nếm [200] sự thực chứng về cảnh giới tinh tế hơn của tâm thức. Một điều khiến tôi chú ý, ấy là Đảo Man theo truyền thuyết từng là trung tâm lớn của thuật pháp và pháp sư; và khi tôi đặt điều này bên cạnh huy hiệu

and when I put this in connection with the mysterious arms of Man, three bent human legs united at the [200] centre, I recognised it as a form of the Svastika deliberately adopted by the old Manx occultists, probably from still more ancient teachers, to preserve and hand down the concept of the action of spirit in matter which, in the Svastika, forms a component of the T. S. Seal. I had a large and attentive audience at the lecture, and the vote of thanks at the close was moved by that great Keltic scholar and authority, Douglas Hyde, whose words of praise were precious. Mr. W. Q. Judge, who was in Ireland on a visit to his relatives, was present.

bí ẩn của Man, ba chân người co lại và gắn nhau ở tâm điểm, tôi nhận ra đó là một dạng của chữ Svastika được các nhà huyền thuật Manx xưa cố ý chọn lấy, có lẽ từ các bậc thầy cổ xưa hơn nữa, nhằm lưu giữ và truyền lại khái niệm về hành động của tinh thần trong vật chất, điều mà trong hình Svastika tạo thành một thành tố của Ấn triện Hội T. S. Tôi có một khán phòng đông và chú ý trong buổi diễn thuyết, và lời cảm ơn bế mạc do nhà học giả và thẩm quyền lớn về Celt, Douglas Hyde, đề xuất, những lời khen của ông thật quý báu. Ông W. Q. Judge, lúc ấy đang thăm thân nhân ở Ireland, cũng có mặt.

Christendom, and only succumbing when the "Board Schoolmaster" opens his doors, and, as above remarked, drowns intuition by the abnormal stimulus of the intellect of the lower Manas. Blackwood's writer says:

Thế giới Kitô giáo, và chỉ chịu khuất phục khi người "thầy trường phổ thông" mở cửa lớp, và, như đã nói, nhấn chìm trực giác bằng sự kích thích bất thường của trí năng của hạ trí. Tác giả trên tạp chí Blackwood viết:

[201]

[201]

The next day I returned to Liverpool after a heart-searching fit of seasickness, for the provocation of which this uneasy stretch of water is unequalled if we except that one to be crossed between Tuticorin and Colombo on those cockleshells, the "Aska" and "Amra," that the B. I. S. N. Co. provide for their passenger victims.

Hôm sau tôi trở lại Liverpool sau một cơn say sóng cào gan, mà hiếm có thủy trình nào chọc tức được như khúc nước này, nếu không kể đoạn vượt giữa Tuticorin và Colombo trên những chiếc "vỏ sò" là các tàu "Aska" và "Amra" mà hãng B. I. S. N. cung ứng cho những hành khách-nạn nhân của mình.

My sister rejoined me in London, and we had a week or so more together.

Chị gái tôi lại hội ngộ cùng tôi ở London, và chúng tôi còn thêm khoảng một tuần nữa bên nhau.

I was plied with an unusual number of questions after a lecture at Birmingham, in the Masonic Hall—before a large audience. This "heckling" is almost unknown in India, where the audience, after delivering their volleys of applause, let one quietly depart; but it is, I think, a useful custom, for it often makes one see his subject in new lights, and

Tôi bị "tra khảo" bằng một số câu hỏi nhiều bất thường sau một bài nói ở Birmingham, tại Hội trường Tam điểm—trước một khán giả đông đảo. Lối "chất vấn" này hầu như không thấy ở Ấn Độ, nơi cử tọa, sau khi nổ những tràng vỗ tay, để người ta yên lặng rời đi; nhưng tôi nghĩ đó là một tập quán hữu ích, vì nó thường khiến người ta nhìn đề tài dưới những ánh sáng mới,

gives him the chance to drive home his arguments by fresh illustrations and altered presentations. It usually happens that the answering of these questions takes up as much time as the original lecture.

và cho cơ hội để đóng đinh lập luận bằng các minh họa mới và cách trình bày khác. Thường thì việc trả lời những câu hỏi ấy mất chừng từng ấy thời gian như bài diễn thuyết gốc.

[202]

[202]

On 4th November I lectured at Lee, Staffordshire, and the next day at Westminster Town Hall, London. On Wednesday, M. A. Oxon, C. C. Massey, intimate friends of fifteen years, and I dined together, and spent a delightful evening in varied talk about persons and things, chiefly Spiritualism and Theosophy. Oxon showed me the cover of one of the mysteriously diverted letters that I describe in the first volume of these memoirs; letters addressed to me at New York from various parts of the world, but by some occult agency arrested in transit, and dropped on the sorters' tables in the Philadelphia G. P.O., by them stamped on the back and delivered to me at H. P. B.'s house by the city postman, without having passed through the New York G. P.O., or being stamped in the addressed city. This particular one was posted at Hartford (Conn.) and bore the stamps of Hartford and Philadelphia, but not that of New York, although addressed to my office in that city. I had sent the cover to Oxon as a curiosity, as I did all the others received to other friends and correspondents.

Ngày 4 tháng Mười Một tôi diễn thuyết tại Lee, Staffordshire, và hôm sau ở Westminster Town Hall, London. Thứ Tư, M. A. Oxon, C. C. Massey, đôi bạn thân mười lăm năm, và tôi cùng ăn tối, và có một buổi tối thú vị, chuyện trò đủ chuyện người và việc, chủ yếu là Thần linh học và Thông Thiên Học. Oxon cho tôi xem bì thư của một trong những lá thư bị đổi hướng một cách thần bí mà tôi đã tả ở tập đầu hồi ký này; những lá thư gửi cho tôi ở New York từ khắp nơi trên thế giới, nhưng bằng cơ năng huyền bí nào đó đã bị chặn giữa đường, rơi xuống bàn phân loại ở Bưu điện Trung ương (G.P.O.) Philadelphia, được họ đóng dấu mặt sau và phát cho tôi tại nhà H. P. B. bởi bưu tá thành phố, mà không hề đi qua Bưu điện Trung ương New York hay bị đóng dấu ở thành phố nhận. Lá thư đặc biệt này gửi từ Hartford (Conn.) và mang dấu của Hartford và Philadelphia, chứ không có dấu New York, dù gửi tới văn phòng tôi ở thành phố đó. Tôi đã gửi bì thư cho Oxon như một vật lạ, như tôi vẫn gửi tất cả bì thư nhận được cho các bạn bè và thân hữu khác.

Among my visits of the month was one to Middleton Park, the country-seat of my friends the Earl and Countess of Jersey, where, with other notabilities, I had the pleasure of meeting the recently appointed Governor of Madras, now Lord Northcote of Exeter, and Lady Northcote. I was glad to hear him say that the Conservative party as a whole had great respect for Mr. Bradlaugh for his abilities and his powerful character; they found him

Trong những chuyến thăm viếng tháng ấy có một chuyến đến Middleton Park, dinh thự ở thôn dã của đôi bạn tôi là Bá tước và Phu nhân Jersey, nơi, cùng với các nhân vật đáng chú ý khác, tôi hân hạnh gặp vị Toàn quyền mới bổ nhiệm của Madras, nay là Lord Northcote of Exeter, và Phu nhân Northcote. Tôi vui khi nghe ông nói rằng đảng Bảo thủ nói chung rất tôn trọng ông Bradlaugh vì tài năng và bản lĩnh mạnh mẽ; họ cũng thấy ông luôn chuẩn

also always well prepared [203] for the debates in which he might engage, having evidently studied out his subject thoroughly and having his facts ready for orderly presentation. They would have been but too glad to have won him over to their side, had that been possible. On Sunday our house party went to the quaint old village church, full of ancient reminiscences, and I was greatly interested in the, to me, unique experience.

bị [203] rất tốt cho các cuộc tranh luận mà ông tham gia, rõ ràng là đã nghiên cứu kỹ lưỡng đề tài và có sẵn dữ kiện để trình bày mạch lạc. Họ sẽ rất mừng nếu có thể chiêu mộ ông về phe họ, nếu điều đó có thể. Chủ nhật, cả nhóm khách trong nhà chúng tôi đi nhà thờ làng cổ kính, đầy những hoài niệm xưa, và tôi rất thích thú với trải nghiệm độc đáo—với tôi—ấy.

Returned to town, I had a serious consultation with Massey, in his capacity of a barrister, as to the expediency of allowing H. P. B. to go into Court to prosecute some of her slanderers. He most emphatically protested against it, saying that, however strong a case she might have, there was but faint chance of getting a verdict from the average jury or judge: prejudices were entirely too strong: it was better for her to continue to bear all in silence. This was my opinion also.

Trở lại thành, tôi có một cuộc tham vấn nghiêm túc với Massey, với tư cách luật sư, về sự khôn ngoan hay không nếu để H. P. B. ra tòa kiện một số kẻ phỉ báng Bà. Ông phản đối rất quyết liệt, nói rằng, dù vụ của Bà có mạnh đến đâu, thì cũng ít có cơ trúng án từ một bồi thẩm hay thẩm phán trung bình: thiên kiến quá mạnh; tốt hơn là Bà tiếp tục nhẫn nhịn mà im lặng. Đó cũng là ý kiến của tôi.

Dr. Lloyd Tuckey, now so widely known as an authority on therapeutic hypnotism, had me to dinner one day, and together we tried an instructive experiment. A certain subject whom he had found readily responsive to almost every suggestion he had made to her when hypnotised had suddenly become insensitive, and he could no longer control her mental action. The problem was to be solved, and we were to explore somewhat new ground. After much talk together, I found that her change dated from a certain former occasion when a lady and the Doctor were rather amusing themselves in the presence of the hypnotised, and presumably insensible, subject, with something [204] rather ludicrous in her expression or appearance. It at once struck me that very likely the hypnosis had not been deep enough to completely obliterate external consciousness; and that resenting, as almost every woman will, the

Bác sĩ Lloyd Tuckey, nay được biết rộng rãi là một thẩm quyền về thôi miên trị liệu, đã mời tôi ăn tối một hôm, và chúng tôi cùng thử một thí nghiệm bổ ích. Một đối tượng mà ông thấy trước kia đáp ứng rất dễ dàng hầu như mọi gợi ý mà ông đưa ra khi thôi miên cô ấy bỗng trở nên vô cảm, và ông không còn kiểm soát được hoạt động tâm trí của cô nữa. Vấn đề cần giải, và chúng tôi sẽ thăm dò phần đất khá mới. Sau nhiều trao đổi, tôi phát hiện rằng sự đổi khác của cô bắt đầu từ một lần trước kia khi một bà và Bác sĩ đang khá là mua vui trước mặt đối tượng bị thôi miên, và giả định là vô cảm, bằng điều gì đó hơi khôi hài trong vẻ mặt hay dung mạo của cô. Lập tức tôi nghĩ rất có thể mức thôi miên chưa đủ sâu để xóa hẳn nhận thức ngoại giới; và rằng, cũng như hầu như mọi phụ nữ đều vậy, cô đã phật ý trước ý tưởng làm trò cười cho một phụ nữ khác ngay trước mặt một y sĩ mà cô rất kính trọng và mong chiếm sự kính trọng ấy, nên cô đã nhen trong mình

idea of affording cause of laughter to another woman in the presence of a physician whom she held in high esteem, and whose esteem she coveted, she had created in herself the rooted determination never again to make it possible for her to be thrown into a state where she should not retain her perfect self-control The Doctor kindly allowed me to try if I could not remove this prepossession by kind discussion, so I sent him out of the room and remained with the subject alone. I appealed to her natural benevolence of heart to do what she could to make the Doctor better able to treat the sick by increasing his knowledge of abnormal nervous states, representing as a highly meritorious act her willingness to share in the merit of such altruism. At first she shook her head and set her lips, but little by little the pure springs of her kindly ideal of helping the sick and suffering were touched, and she consented to once more make herself passive to the Doctor's suggestions. He then returned from the other room, hypnotised her, and she was as responsive as before. Has this not a strong bearing upon the question of the perversion of the moral sense in hypnosis at the pleasure of the experimenter? And yet experiments which I saw made by Professor Bernheim at the Nancy Civil Hospital seem to strengthen the view that a really good hypnotic subject can keep [205] no liberty of impulse against the will of an experienced operator. It is a puzzle still unsolved.

quyết tâm ăn sâu là không bao giờ để tái diễn tình trạng bị đưa vào một trạng thái mà cô không giữ được tự chủ hoàn toàn. Bác sĩ tốt bụng cho phép tôi thử xem có thể xóa định kiến ấy bằng sự thảo luận thiện ý không, nên tôi mời ông ra khỏi phòng và ở lại với đối tượng một mình. Tôi đánh thức nơi cô lòng nhân hậu tự nhiên để làm điều có thể giúp Bác sĩ điều trị người bệnh tốt hơn bằng cách gia tăng kiến thức của ông về các trạng thái thần kinh bất thường, trình bày sự sẵn lòng cùng gánh công đức của loại vị tha như thế như một việc làm rất đáng khen. Lúc đầu cô lắc đầu và mím môi, nhưng dần dần các mạch nguồn trong trẻo của lý tưởng giúp người bệnh, người khổ được chạm tới, và cô ưng thuận một lần nữa để mình trở nên thụ động trước các gợi ý của Bác sĩ. Rồi ông quay lại từ phòng bên, thôi miên cô, và cô lại đáp ứng như xưa. Việc này há không có hệ quan trọng mạnh mẽ đối với vấn đề băng hoại cảm quan đạo đức trong trạng thái thôi miên theo ý thích của người thí nghiệm đó sao? Tuy nhiên, những thí nghiệm mà tôi thấy Giáo sư Bernheim thực hiện ở Bệnh viện Dân sự Nancy dường như củng cố quan điểm rằng một đối tượng thôi miên thực sự tốt thì không giữ được tự do xung năng nào chống lại ý chí của một người điều khiển lão luyện. Đây vẫn là một ẩn đề chưa giải.

Speaking of hypnotism recalls an evening in H. P. B.'s sitting-room at Lansdowne Road, when Carl Hansen, the Danish professional hypnotist, made some experiments of an edifying nature. He is one of the most successful practitioners in the world, and, in fact, so successful have his demonstrations been that more than one Government has forbidden him to give them in public. It was, I think, on the evening above referred to that

Nói đến thuật thôi miên khiến tôi nhớ lại một buổi tối trong phòng tiếp khách của H. P. B. ở đường Lansdowne, khi Carl Hansen, một nhà thôi miên chuyên nghiệp người Đan Mạch, đã thực hiện vài thí nghiệm mang tính giáo huấn. Ông là một trong những người hành nghề thành công nhất thế giới, và, trên thực tế, các buổi biểu diễn của ông thành công đến mức đã có hơn một chính phủ cấm ông biểu diễn trước công chúng. Tôi nghĩ chính vào buổi tối vừa

one of the company present—Mrs. Besant—was made to seem to the subject to have disappeared from the room. Although she stood directly in front of him and spoke to him, he seemed neither to see nor hear her. She took from H. P. B.'s whist-table a handkerchief and dangled it by one corner before the subject's eyes, but he did not see her hand holding it, though he did see the handkerchief, and was much amused at its self-suspension in the air. Turning to H. P. B., he said: "Madame, you must be doing some magic, for I see a handkerchief out there with nothing to hold it up: what is it?" Mrs. Besant then held against her back a playing-card, drawn at random and face downward from a pack, and again the subject saw it, and not Mrs. Besant: her body was transparent to his psychical vision. This was an astounding experiment, for neither Mrs. Besant nor any of the others in the room had knowledge of the value of the card until the subject called it out, and we each verified his accuracy. If Hansen had seen it [206] first, then we might presume that it was a case of telepathy, but he did not. Let the Materialist explain the phenomenon—if he can. A fortnight later, I presided at a private reception and conversazione given him by a lady friend, at which he made other excellent demonstrations. Among them was this: He applied to a person's right upper arm a small silver match-box, telling him that the skin beneath it would become red and inflamed, but the corresponding tract on the other arm would be perfectly insensible to touch or pricking. The experiment was a perfect success at the first trial. At this, as at two previous soirées at which I had met him, he suggested that a certain one of the company would become invisible to the subject; and so the latter, when asked to count the persons present, invariably failed to count the one designated, or to see anything but empty space at the point where the person

nhắc đến đó, một người trong số những người có mặt—Bà Besant—đã bị làm cho dường như biến mất khỏi căn phòng trước mắt người chịu thôi miên. Dù Bà đứng ngay trước mặt anh ta và nói chuyện với anh ta, anh dường như chẳng nhìn thấy cũng chẳng nghe thấy Bà. Bà lấy từ bàn đánh whist của H. P. B. một chiếc khăn tay và cầm lủng lẳng nó bằng một góc trước mắt người chịu thôi miên, nhưng anh không thấy bàn tay Bà đang cầm khăn, dù anh có thấy chiếc khăn tay, và còn rất thích thú trước cảnh nó tự treo lơ lửng trong không trung. Quay sang H. P. B., anh ta nói: "Thưa Bà, hẳn là Bà đang làm phép thuật gì đó, vì tôi thấy ngoài kia có một chiếc khăn tay mà chẳng có gì giữ nó: đó là cái gì vậy?" Bà Besant sau đó để một lá bài dựa vào lưng mình, được rút ngẫu nhiên và để úp mặt từ một bộ bài, và lần nữa người chịu thôi miên thấy nó, chứ không thấy Bà Besant: thân thể Bà đối với thị kiến tâm linh của anh là trong suốt. Đây là một thí nghiệm gây sửng sốt, vì cả Bà Besant lẫn những người khác trong phòng đều không biết giá trị của lá bài cho đến khi người chịu thôi miên đọc lên, và từng người trong chúng tôi đều kiểm chứng sự chính xác của anh ta. Nếu Hansen đã thấy nó [206] trước, thì chúng ta có thể giả định đó là một trường hợp viễn cảm, nhưng ông đã không thấy. Xin mời Nhà duy vật giải thích hiện tượng này—nếu ông ta có thể. Nửa tháng sau, tôi chủ tọa một buổi tiếp tân riêng và buổi đàm đạo do một nữ thân hữu tổ chức cho ông, tại đó ông thực hiện những màn trình diễn xuất sắc khác. Trong số đó có màn này: Ông áp một bao diêm bạc nhỏ lên phần trên cánh tay phải của một người, bảo rằng làn da bên dưới sẽ đỏ lên và viêm, nhưng vùng tương ứng trên cánh tay kia sẽ hoàn toàn không cảm giác với sờ chạm hay chích. Thí nghiệm thành công hoàn hảo ngay lần đầu. Trong buổi này, cũng như ở hai buổi tối trước đó nơi tôi đã gặp ông, ông đề nghị rằng một người nào đó trong đám sẽ trở nên vô hình đối với người chịu thôi miên; và thế là người này, khi được yêu cầu

was actually standing. His bodily vision was inhibited as to that one individual, but all the others were visible to him.

đếm số người hiện diện, luôn luôn bỏ sót người đã được chỉ định, hoặc chỉ thấy khoảng không trống rỗng ở vị trí nơi người ấy thực sự đang đứng. Thị giác thân xác của anh ta bị ức chế đối với riêng cá nhân đó, nhưng tất cả những người khác thì anh vẫn trông thấy.

A London paper having published a statement of its New York correspondent, early in October, to the effect that Dr. Coues had asserted that Madame Blavatsky had been expelled from the Theosophical Society, she addressed to the editor an amusingly combative letter, from which the following paragraphs are quoted:

Một tờ báo London đã đăng một tường thuật của phóng viên ở New York, vào đầu tháng Mười, nói rằng Bác sĩ Coues đã quả quyết Bà Blavatsky bị khai trừ khỏi Hội Thông Thiên Học, nên Bà đã gửi cho chủ bút một bức thư mang giọng điệu đấu biện khá khôi hài, và dưới đây là vài đoạn trích:

"If you would have the truth, then I may as well give it you now. Madame Blavatsky, as one of the [207] chief founders of the T. S., cannot be expelled from the Society, for several good reasons, the least of which is that there is no one in the Society having authority to do so—not even the President-Founder, Colonel Olcott—and in such a case Madame Blavatsky might, with as much good right, return the compliment and expel him. But as it is not likely that our President will ever become a lunatic, no such event threatens the Theosophical Society just now.

"Nếu ông muốn biết sự thật, vậy tôi có thể cho ông biết ngay bây giờ. Bà Blavatsky, là một trong số những [207] vị đồng sáng lập đứng đầu của Hội T. S., không thể bị khai trừ khỏi Hội, vì nhiều lý do xác đáng, mà nhỏ nhất trong số đó là chẳng có ai trong Hội có thẩm quyền làm việc ấy—ngay cả Chủ tịch-Sáng lập, Đại tá Olcott—và trong một trường hợp như vậy thì Bà Blavatsky, với quyền hạn ngang như thế, có thể đáp lễ và khai trừ ông ta. Nhưng vì rất khó có chuyện Chủ tịch của chúng ta lại trở thành kẻ điên, nên không có biến cố nào như vậy đang đe doạ Hội Thông Thiên Học vào lúc này.

"Let, then, the Yankee cock-and-bull story—just set afloat by its author, an ex-Theosophist, who WAS HIMSELF EXPELLED FROM our AMERICAN SECTION TWO MONTHS AGO FOR SLANDER, as the whole Theosophical Society knows—remain for what it is worth, and make the INITIATED readers merry.

"Vậy thì, câu chuyện bịa đặt kiểu Yankee—vừa được tung ra bởi chính tác giả của nó, một cựu hội viên Thông Thiên Học, KẺ CHÍNH BẢN THÂN ĐÃ BỊ KHAI TRỪ KHỎI PHÂN BỘ MỸ CỦA CHÚNG TÔI HAI THÁNG TRƯỚC VÌ TỘI VU KHỐNG, như cả Hội Thông Thiên Học đều biết—hãy cứ để nó có giá trị đúng như thế, và làm cho độc giả đã ĐƯỢC NHẬP MÔN được một phen vui thích.

"London, October 9."

"London, ngày 9 tháng Mười."

[The capitals are Madame Blavatsky's.-ED.]

[Chữ in hoa là của Bà Blavatsky.-Ban biên tập.]

The comical picture she paints of the two Founders expelling each other reminds one of the equally amusing historical incident of the three Popes of unsavory memory—Gregory VI, Silvester III, and Benedict IX—who contended with each other in the eleventh century for the chair of St. Peter, hurled their bulls of excommunication at each other's heads, and resorted to military force to sustain their several pretensions!

Bức tranh khôi hài Bà vẽ về cảnh hai vị Sáng lập khai trừ lẫn nhau khiến người ta nhớ lại một sự kiện lịch sử cũng vui không kém về ba vị Giáo hoàng có tiếng không tốt—Gregory VI, Silvester III và Benedict IX—những người đã tranh nhau vào thế kỷ XI chiếc ghế Thánh Phê-rô, ném sắc chỉ vạ tuyệt thông vào đầu nhau, và dùng cả vũ lực quân sự để chống lưng cho các đòi hỏi của mỗi bên!

As I could not return to India in time for the usual Convention, none was held in 1889, but in place of it a Conference at Bombay was arranged for and held.

Vì tôi không thể trở về Ấn Độ kịp dự Đại hội thường niên, nên năm 1889 đã không có Đại hội nào được tổ chức, mà thay vào đó là một Hội nghị tại Bombay được thu xếp và tiến hành.

[208]

[208]

There had been something like a deadlock occasioned by the passage of the unpopular Rules of 1888 and the unrest provoked by H. P. B.'s revolutionary action in Europe, but as the Report of the Conference (Theosophist, January, 1890) says: "The meeting was in every respect a remarkable success... One circumstance which greatly contributed to the good-feeling and cheerfulness of the Brothers in Conference was the news that New York, London, and Adyar were in future to pull together in unity and unison, and that, for the present at least, the disintegrating forces... had been overcome and silenced." Our trusty veteran colleague, Judge N. D. Khandalvâlâ, occupied the chair, and conducted the business of the meeting with perfect and successful impartiality. The Conference recommended the retention of the policy of fees. At the close a very cordial vote of confidence in the Founders was passed by acclamation. As it mirrors the feeling of her colleagues towards H. P. B., and was a great solace to her in her retirement, I will quote it:

Đã có một tình trạng như bế tắc do việc thông qua những Quy luật 1888 không được lòng người và làn sóng xao động khơi lên bởi hành động mang tính cách mạng của H. P. B. ở châu Âu, nhưng như Bản Báo cáo của Hội nghị (Theosophist, Tháng Giêng, 1890) nói: "Cuộc họp đã thành công xuất sắc trên mọi phương diện... Một yếu tố đóng góp rất lớn vào bầu không khí thân thiện và phấn chấn của các Huynh đệ trong Hội nghị là tin tức rằng New York, London và Adyar từ nay sẽ cùng nhau kéo một hướng trong sự hợp nhất và đồng điệu, và rằng, ít nhất là hiện tại, các lực ly tán... đã bị khắc chế và làm câm lặng." Vị đồng sự kỳ cựu đáng tin cậy của chúng ta, Thẩm phán N. D. Khandalvâlâ, giữ ghế chủ tọa, và điều khiển công việc của cuộc họp với sự vô tư hoàn hảo và thành công. Hội nghị khuyến nghị duy trì chính sách thu phí. Cuối buổi, một nghị quyết bỏ phiếu tín nhiệm rất nồng ấm dành cho các vị Sáng lập đã được thông qua bằng đồng thanh hoan hô. Vì nó phản chiếu tình cảm của đồng sự đối với H. P. B., và là niềm an ủi lớn cho Bà trong thời gian lui về ở ẩn, tôi xin dẫn lại:

"Resolved,—That this Conference of the Fellows of the Indian Section of the Theosophical Society regards with unfeigned indignation the malicious attempts made lately to injure the Society by cowardly attacks on Madame Blavatsky, who, as well as her equally devoted colleague Colonel Olcott, has freely given her whole energies for the past fifteen years to the establishment of a nucleus of Universal Brotherhood, and the revival of Eastern Philosophy and Religion.

"Quyết nghị,—Hội nghị này của các Huynh đệ thuộc Phân bộ Ấn Độ của Hội Thông Thiên Học bày tỏ sự phẫn nộ chân thành đối với những mưu toan hiểm độc gần đây nhằm làm tổn hại Hội bằng những đòn tấn công hèn hạ vào Bà Blavatsky, người mà cũng như vị đồng sự tận tụy không kém là Đại tá Olcott, đã hiến dâng trọn vẹn năng lực của mình suốt mười lăm năm qua để dựng lập một hạt nhân của Tình Huynh Đệ Đại Đồng, và khơi dậy Triết học và Tôn giáo Đông phương.

[209]

[209]

"The Conference wishes to convey to both the Founders of the Society the assurance of its most cordial and grateful recognition of the great services they have rendered to India, and are now rendering to the world at large."

"Hội nghị mong chuyển đến cả hai vị Sáng lập của Hội lời bảo đảm về sự ghi nhận chân thành và biết ơn nhất đối với những công lao lớn lao mà các Ngài đã cống hiến cho Ấn Độ, và hiện đang cống hiến cho cả thế giới."

An attempt was made to form a Ceylon Section, under, first, Mr. Leadbeater, next, C. F. Powell, and lastly, Dr. Daly, but it proved impracticable, and was finally abandoned. The Sinhalese are not much given to study, being rather practical than ideal, more workers than dreamers; besides which, they have no class like that of the Brahmins, who have a hereditary proclivity for philosophical and metaphysical speculation. Although Branches which we organised in 1880 are still active and turning out excellent work, it is altogether within the lines of Buddhism. They neither understand nor wish to understand the contents of other religious systems; and when they speak of themselves as Branches of our Society, it is always with this reservation, that they do their best for Buddhism and acknowledge the President-Founder as their principal adviser and leader—when anything particularly knotty has to be solved, or any great obstacle has to be cleared away.

Đã có một nỗ lực nhằm lập một Phân bộ Tích Lan, lần lượt do Ông Leadbeater, rồi C. F. Powell, và sau cùng là Bác sĩ Daly phụ trách, nhưng rốt cuộc tỏ ra không khả thi, và cuối cùng bị bỏ dở. Người Sinhala ít thiên về việc học, thiên về thực tế hơn là lý tưởng, làm nhiều hơn là mộng tưởng; ngoài ra, họ không có một giai tầng như Bà-la-môn, vốn có khuynh hướng di truyền đối với suy tư triết học và siêu hình. Tuy các Chi bộ mà chúng tôi tổ chức năm 1880 vẫn còn hoạt động và làm việc xuất sắc, nhưng tất cả đều nằm trọn trong phạm vi Phật giáo. Họ không hiểu cũng không muốn hiểu nội dung của các hệ tôn giáo khác; và khi họ tự xưng là Chi bộ của Hội chúng ta, thì luôn kèm theo mệnh đề bảo lưu này, rằng họ làm hết sức mình cho Phật giáo và thừa nhận Chủ tịch-Sáng lập là cố vấn và lãnh đạo chính của họ—khi cần giải quyết điều gì đó đặc biệt nan giải, hay phải tháo gỡ chướng ngại lớn lao nào đó.

In the month of December the Society lost a

Vào tháng Mười Hai, Hội đã mất một cộng sự

very important worker in Pandit N. Bhashyacharya, F.T.S., Director of the Adyar Library, who succumbed to blood poisoning. He was one of the best Sanskrit Pandits of India; wonderfully well read in that classical literature; a good English scholar; a public speaker [210] equally at home in four languages; a brave man and an enlightened reformer. He gave us his private collection of palm-leaf MSS., thus forming the nucleus of the now large and fine collection in the Adyar Library. A handsome commemorative tablet in chiselled brass has been placed in the Oriental section to his memory.

viên rất quan trọng là Pandit N. Bhashyacharya, F.T.S., Giám đốc Thư viện Adyar, người đã qua đời vì nhiễm độc huyết. Ông là một trong những Pandit tiếng Sanskrit xuất sắc nhất của Ấn Độ; uyên bác kỳ diệu về nền văn học kinh điển ấy; giỏi tiếng Anh; một diễn giả trước công chúng [210] có thể diễn thuyết thoải mái bằng bốn ngôn ngữ; một người dũng cảm và nhà cải cách sáng suốt. Ông đã trao cho chúng tôi bộ sưu tập bản thảo lá buôn riêng của mình, nhờ đó hình thành hạt nhân cho bộ sưu tập nay đã lớn và đẹp tại Thư viện Adyar. Một tấm bia kỷ niệm mỹ lệ bằng đồng chạm đã được đặt tại khu Đông phương để tưởng nhớ ông.

I was fortunate enough to make, during this visit, the acquaintance of the late Mrs. Louise Cotton, a successful palmist, and author of a handbook on the subject. She came one morning to see H. P. B., and read her palm and those of Mrs. Besant and myself all accurately. Yet, as I have elsewhere said, it seems to me as if this palm-reading partakes more than anything else of the nature of Psychometry, because I have noticed that the palmisters of India and those of the West are about equally successful although reading the hand-lines by two quite opposite systems. For instance, the Line of Life is traced downward towards the wrist in the one system, and upward from the wrist in the other. The same remark perhaps applies to readings by Phrenology, Physiognomy, and Buchanan's Sarcognomy: far better results are obtained by one observer than by another equally skilled, because the one reads character as much by psychometrical faculty, and could be as successful if he read with closed eyes, whereas the other goes by the physical signs observable on the surface of the body. One evening, in 1885, being in London, I took tea with the Governor of Newgate Prison, in company with a dear old friend, Captain

Tôi may mắn được dịp, trong chuyến thăm này, làm quen với cố Bà Louise Cotton, một nhà xem chỉ tay mát tay, và là tác giả một cuốn sổ tay về đề tài này. Bà đến gặp H. P. B. vào một buổi sáng, và xem chỉ tay của Bà, của Bà Besant và của tôi, tất cả đều chính xác. Thế nhưng, như tôi đã nói ở chỗ khác, dường như đối với tôi sự xem chỉ tay còn mang bản chất của Thuật trắc tâm hơn bất cứ thứ gì khác, bởi tôi nhận thấy những nhà xem chỉ tay ở Ấn Độ và ở phương Tây thành công gần như ngang nhau dù đọc các đường chỉ tay bằng hai hệ thống gần như đối nghịch. Chẳng hạn, Đường Sinh mệnh được lần theo đi xuống về phía cổ tay trong một hệ thống, và đi lên từ cổ tay trong hệ thống kia. Nhận xét tương tự có lẽ cũng áp dụng cho việc xem bằng Thuật đo sọ, thuật tướng mạo, và Sarcognomy của Buchanan: kết quả tốt hơn nhiều đạt được bởi người quan sát này so với người khác có kỹ năng tương đương, vì người thứ nhất đọc Tính cách không kém bằng năng lực trắc tâm, và có thể thành công như nhau nếu ông ta đọc mà nhắm mắt, trong khi người kia lại dựa vào các dấu hiệu vật lý có thể quan sát trên bề mặt thân thể. Một buổi tối năm 1885, khi ở London, tôi dùng trà với Viên Quản ngục Newgate, cùng với một người bạn già thân

Edward Costello, formerly of the Rifle Brigade,

[211] a Peninsular veteran. The conversation turning on Phrenology, as the Governor was showing me the skulls of some notorious criminals, I asked whether he had ever noticed in the heads of great malefactors that excessive development of the posterior portion of the cranium and smallness of the anterior and superior parts which Gall's system associated with criminal propensities. He said he had not noticed any marked difference between them and the heads of ordinary decent citizens. "Here for instance," continued he, "are the skulls of [I won't be sure, but I think it was Jack Shephard and some other equally notorious rascal]... and... and yet you see they are quite like other men's." They were, in fact; but I told him that Professor J. R. Buchanan, of America, who had proposed some modifications in the rules of Phrenology, asserted that great activity in any organ of the brain caused a gradual absorption of the bone of the skull in the part which touched it. Thus, if that theory be true, we ought to find, on putting a lighted candle inside the skull, such and such parts translucent, while such others as cover the moral and spiritual faculties should be opaque. "Capital idea," said the Governor; "suppose we try the experiment." A lighted candle was brought inserted into each skull, and sure enough the bone over the criminal convolutions was thinnest of all, in some instances so very thin as to let the light shine as through an old horn lantern.

On 29th November I took train for Edinburgh to visit our Branch, which was originally formed in

[212]

mến, Đại úy Edward Costello, trước đây thuộc Lữ đoàn Súng Trường,

[211] một cựu chiến binh Bán đảo. Câu chuyện chuyển sang Thuật đo sọ, khi vị Quản ngục đang cho tôi xem sọ của vài tên tội phạm khét tiếng, tôi hỏi liệu ông đã bao giờ để ý thấy ở đầu của những kẻ đại ác có sự phát triển quá mức vùng sau hộp sọ và sự nhỏ bé của phần trước và phần trên, điều mà hệ thống của Gall gắn liền với các khuynh hướng phạm tội. Ông nói ông không nhận thấy sự khác biệt đáng kể nào giữa chúng với đầu của những công dân lương thiện bình thường. "Đây chẳng hạn," ông tiếp tục, "là những chiếc sọ của [tôi không dám chắc, nhưng tôi nghĩ đó là Jack Shephard và một tay du đãng tai tiếng khác]... và... và ông thấy đấy chúng hoàn toàn giống đầu người khác." Quả đúng như vậy; nhưng tôi nói với ông rằng Giáo sư J. R. Buchanan, người Mỹ, người đã đề xuất một vài điều chỉnh trong các quy tắc của Thuật đo sọ, quả quyết rằng hoạt động mạnh mẽ của bất kỳ cơ quan nào của bộ não sẽ khiến phần xương sọ tiếp xúc với nó dần dần bị tiêu mòn. Như thế, nếu lý thuyết đó đúng, khi chúng ta đặt một cây nến cháy bên trong sọ, chúng ta phải thấy những phần như thế trở nên trong mờ, còn những phần khác bao phủ các năng lực đạo đức và tinh thần thì phải mờ đục. "Ý tưởng tuyệt vời," vị Quản ngục nói; "chúng ta thử nghiệm xem sao." Một cây nến cháy được mang tới, đặt vào trong mỗi chiếc sọ, và quả nhiên phần xương bao phủ các cuộn não của kẻ phạm tội là mỏng nhất, trong một số trường hợp mỏng đến mức để ánh sáng xuyên qua như qua một chiếc đèn sừng cổ.

Ngày 29 tháng Mười Một tôi lên tàu hỏa đi Edinburgh thăm Chi bộ của chúng ta, vốn được thành lập ban đầu vào

[212]

1884, under the presidency of the late Mr. Cameron, the penmaker. It may be remembered by my constant readers my surprise and gratification to be accosted at the close of my lecture by the most popular preacher of Edinburgh, with thanks and blessings for the eclectic religious views I had presented as those sustained by our Society, and fundamental in all the great religions; views which, he said, he was preaching from his pulpit every Sunday; and how he had bade me godspeed. It may also be recalled that after the lecture I formed the Scottish T. S., giving it, as I had the Bengal T. S. of Calcutta, a general superintendence and leadership over future Scottish Branches. Well, the continuance of this privilege had not been earned by work, but, on the contrary, the one Branch formed had been long inactive, and had now retired behind closed doors, veiling its activities and the personalities of its members under cover of privacy. As of partly Scottish blood—how many strains have not we Americans—and always an interested observer of the national trend of thought, I had, and have, the deep conviction that, when the chains of narrow sectarian dogmatism are flung off, a body of splendid philosophical leaders will step from Scotland into the European arena of our movement, and push it on to a brilliant future. I am counting on that; it will come.

năm 1884, dưới quyền chủ tọa của cố Ông Cameron, người làm bút. Những độc giả thường xuyên của tôi hẳn còn nhớ sự ngạc nhiên và hài lòng của tôi khi được vị giảng đạo được ưa chuộng nhất Edinburgh chào đón ngay sau buổi diễn thuyết, với lời cảm ơn và chúc phúc vì những quan điểm tôn giáo chiết trung mà tôi trình bày là quan điểm được Hội chúng ta duy trì, và là nền tảng trong mọi tôn giáo lớn; những quan điểm mà, ông nói, ông đang giảng từ tòa giảng mỗi Chủ nhật; và ông đã chúc tôi thượng lộ bình an. Cũng có thể nhớ rằng sau buổi diễn thuyết, tôi đã thành lập Hội T. S. Scotland, trao cho Hội này, như tôi đã làm với Hội T. S. Bengal ở Calcutta, sự giám sát chung và lãnh đạo đối với các Chi bộ Scotland tương lai. Ấy vậy mà, đặc ân này đã không được xứng công bởi công việc, mà trái lại, Chi bộ duy nhất được lập đã bấy lâu không hoạt động, và nay lại lui về sau cánh cửa khép kín, che giấu hoạt động và danh tính hội viên dưới màn riêng tư. Với phần máu Scotland—chúng ta người Mỹ mang biết bao huyết hệ—và luôn là người quan sát quan tâm tới xu hướng tư tưởng dân tộc, tôi đã, và đang, có niềm xác tín sâu sắc rằng, khi xiềng xích của giáo điều bè phái hẹp hòi được vứt bỏ, sẽ có một đội ngũ những nhà lãnh đạo triết học lừng lẫy bước ra từ Scotland vào đấu trường châu Âu của phong trào chúng ta, và thúc đẩy nó tiến đến một tương lai rực rỡ. Tôi trông đợi điều đó; nó sẽ đến.

My welcome at Edinburgh was cordial in the extreme, and I found a most congenial atmosphere in the company of the gentlemen whom I met at a private lecture at the residence of my host and hostess.

Lời chào đón dành cho tôi tại Edinburgh nồng hậu hết mực, và tôi thấy một bầu không khí thật tương đắc trong vòng các quý ông mà tôi gặp gỡ tại một buổi diễn thuyết riêng ở tư gia của vị chủ và phu nhân.

[213]

[213]

Returned to London, I had a series of public lectures, private calls, conversation-meetings, and other functions to attend to, much to H. P.

Trở lại London, tôi có một loạt các buổi diễn thuyết công cộng, thăm viếng riêng, buổi đàm đạo, và các sự vụ khác phải đảm đương, khiến

B.'s dissatisfaction, as above noted. Then came a visit to Bradford, where that joyous-hearted, keen-brained friend, Oliver Firth, has held the fort for us for many years. My visit was with the object of fulfilling an engagement to lecture on "The Awakening of Japan," in a "star" course in which Sir Charles Dilke, Bart., M.P., had given the opening discourse. Mr. W. Pollard Byles, Editor of the Bradford Observer (now M.P.), presided, and said some very kind things at the close. The same gentleman presided at my lecture on "Theosophy" on the next evening. On the 17th (December) I lectured at Newcastle, and the next day returned to London, to preside at a meeting of the British Section, T. S. Finally, my tickets for the return journey to India had to be taken, and on the 26th I left for Colombo via Marseilles, after a most affectionate farewell from H. P. B., and followed by the kind wishes of all friends. I was still feeling badly from the effects of a renewed attack of my old enemy, the diarrhoea of Burmese Expedition and Japan Tour fame, which had troubled me no little during my whole stay in England.

H. P. B. không vui, như đã nói ở trên. Rồi đến chuyến thăm Bradford, nơi người bạn hồn nhiên vui tươi và trí tuệ sắc sảo, Oliver Firth, đã giữ vững vị trí cho chúng ta suốt nhiều năm. Chuyến đi của tôi là để thực hiện một cam kết diễn thuyết về "Sự Thức Tỉnh của Nhật Bản", trong một loạt diễn giả "ngôi sao" mà Ngài Charles Dilke, Nam tước, Nghị sĩ, đã có bài mở màn. Ông W. Pollard Byles, Chủ bút tờ Bradford Observer (nay là Nghị sĩ), chủ tọa, và đã nói vài lời rất tốt đẹp vào cuối buổi. Cũng chính ông chủ tọa buổi diễn thuyết của tôi về "Thông Thiên Học" vào tối hôm sau. Ngày 17 (tháng Mười Hai) tôi diễn thuyết ở Newcastle, và ngày hôm sau trở lại London, để chủ tọa một cuộc họp của Phân bộ Anh, T. S. Cuối cùng, vé tàu trở lại Ấn Độ phải được mua, và ngày 26 tôi rời đi Colombo qua Marseilles, sau một cuộc chia tay rất trìu mến với H. P. B., và trong lời chúc thân tình của tất cả bằng hữu. Tôi vẫn còn mệt mỏi vì ảnh hưởng của một cơn tái phát kẻ thù cũ, chứng tiêu chảy gắn với Chiến dịch Miến Điện và Chuyến Du Nhật Bản, thứ đã làm tôi khổ sở không ít suốt thời gian ở Anh.

The advantage of a metaphysician putting aside his dreamings and taking to physics when travelling was humorously illustrated in the case of young E. D. Fawcett, the author, who was going out with me to help us at Adyar. At the Charing Cross station he lost the following things: his Gibus hat, railway ticket [214] to Marseilles (cost £6), two boxes of books, and 150 cigars. "Nothing surprising, then, that I should have entered in my Diary: "If he goes on moving about like this he will be in danger of losing his head!" As he does not mind being teased about his absent-mindedness, I have risked telling this story.

Lợi điểm của một nhà siêu hình tạm gác mộng tưởng để quay sang vật lý khi đi du hành đã được minh họa một cách hài hước trong trường hợp chàng trai E. D. Fawcett, nhà văn, người cùng đi với tôi để giúp chúng ta ở Adyar. Tại ga Charing Cross, anh đã làm mất những thứ sau đây: chiếc mũ chóp gập Gibus, vé tàu [214] đi Marseilles (giá £6), hai thùng sách, và 150 điếu xì gà. "Không có gì ngạc nhiên cả," nên tôi đã ghi vào Nhật ký: "Nếu anh còn di chuyển kiểu này thì có ngày anh có nguy cơ mất cả cái đầu!" Vì anh không ngại bị trêu chọc về tính đãng trí, tôi mạo kể câu chuyện này.

The old year going out and the new one coming in saw me on board the "Oxus" at sea, four days out from Marseilles, and bound for

Khoảnh khắc năm cũ qua đi và năm mới đến đã thấy tôi ở trên con tàu "Oxus" giữa biển, bốn ngày rời Marseilles, hướng về Colombo.

Colombo.

CHAPTER XII—CHƯƠNG XII

TELLS OF THE WORK AND DEATH OF C. F. POWELL, F.T.S.—KỂ VỀ CÔNG TÁC VÀ CÁI CHẾT CỦA C. F. POWELL, F.T.S.

(1890)

IT was so cold going down the Red Sea that the men wore their overcoats and the ladies their furs as far as Aden. To those who have only seen the sea in the hot season, when the air is like the draught of a furnace and the people on the ship gasp for breath, this will sound strange, yet it is true. We had as passengers the Siamese Ambassador and family, with whom I made pleasant acquaintance; there were also three members of the Japanese Imperial Commission at the French Exposition, who knew of me and were extremely friendly. A sad case occurred on the ninth day out. A poor young French conscript, bound for Cochin-China to join his regiment, died of starvation, his grief for leaving home being, for some cause or other, so poignant that he had long refused to eat, and at last succumbed on the day mentioned. He was buried on the morrow in a sea as clear and azure as a sapphire of purest water, but the forms observed revolted me, who had seen numbers of similar functions on British [216] ships. There was no appearance of interest on the faces of the crew; some masses were mumbled by a passenger priest, the boatswain blew a shrill blast on his pipe, the coffined corpse, with a shot at its feet and auger-holes bored in the rough box, was pitched through a port, and the ship sails on. But the poor boy piou-piou's heart had broken.

After passing Aden the temperature rose and the punkahs were set a-swinging in the saloons, for the warm hand of Mother India

(1890)

Trời lạnh đến nỗi khi đi xuống Hồng Hải, đàn ông khoác áo choàng và phụ nữ mặc áo lông đến tận Aden. Với những ai chỉ thấy biển vào mùa nóng, khi không khí như luồng gió của một lò nung và người trên tàu thở hổn hển, điều này nghe có vẻ lạ, nhưng đó là sự thật. Trên tàu có vị Đại sứ Xiêm và gia quyến, với họ tôi làm quen rất vui vẻ; cũng có ba thành viên của Ủy ban Hoàng gia Nhật Bản tại cuộc Triển lãm Pháp, những người biết về tôi và tỏ ra hết sức thân thiện. Một trường hợp buồn xảy ra vào ngày thứ chín trên biển. Một chàng trai Pháp tân binh khốn khổ, trên đường đến Nam Kỳ để nhập ngũ, đã chết đói, vì nỗi đau rời quê hương, vì một lý do nào đó, quá cay nghiệt khiến anh ta lâu ngày không chịu ăn, và rốt cuộc gục ngã vào ngày nói trên. Hôm sau anh được thủy táng trong một vùng biển trong và xanh đến mức như một viên ngọc bích nước trong nhất, nhưng các nghi thức thực hiện khiến tôi—người đã chứng kiến không ít lễ tương tự trên các tàu [216] Anh—cảm thấy khó chịu. Không có vẻ gì là có sự quan tâm trên gương mặt thủy thủ; một vị linh mục hành khách lẩm bẩm vài thánh lễ, bác cai tàu thổi một hồi còi lanh lảnh, thi thể trong quan tài, với cục chì buộc nơi chân và những lỗ khoan bằng mũi khoan trên chiếc hòm thô, bị đẩy qua một cửa sổ mạn, và con tàu cứ thế nhổ neo đi. Nhưng trái tim của chàng lính trẻ "piou-piou" tội nghiệp đã vỡ nát.

Qua Aden rồi, nhiệt độ tăng lên và những chiếc quạt dây punkah bắt đầu đu đưa trong các phòng ăn, vì giờ đây Bàn tay Ấm áp của Mẹ Ấn

was now stretched out to us, with, to me, a welcome thrill. I had now to face another year of Indian work, and under pleasanter circumstances than when the London friction was grinding our wheels of action.

Độ đã vươn ra với chúng tôi, mang đến cho riêng tôi một rung động chào đón. Tôi giờ đây phải đối diện một năm nữa của công việc tại Ấn Độ, và trong hoàn cảnh dễ chịu hơn so với khi những ma sát ở London đang làm mài mòn bánh xe hành động của chúng tôi.

We reached Colombo on 16th January, at 9.30 p.m., and I went ashore to notify our people in Maliban Street and telegraph to Adyar, but our formal landing was made the next morning. I installed Fawcett at our Headquarters, and then took the Japanese Commissioners to see our College and the busy Headquarters, after which I bade good-bye to the Siamese Ambassador and other new friends.

Chúng tôi đến Colombo ngày 16 tháng Giêng, vào lúc 9 giờ 30 tối, và tôi lên bờ để báo tin cho người của chúng ta ở đường Maliban và điện báo về Adyar, nhưng việc lên bờ chính thức được thực hiện vào sáng hôm sau. Tôi thu xếp cho Fawcett ở Trụ sở, rồi đưa các Ủy viên Nhật Bản đi xem Trường của chúng ta và Trụ sở bận rộn, sau đó tôi từ biệt vị Đại sứ Xiêm và các bạn mới.

One of our very best and most beloved Buddhist colleagues, A. P. Dharma Gunawardene, Muhandiram, lay dying. He was in his 80th year, was President of the Colombo (Buddhist) T. S., Chief Dyakaya (lay supporter) of the High Priest Sumangala's College, and might be called the father of that institution. Respected by the whole Buddhist public, honorable in all his doings, successful in business, simple as a child, and [217] generous in all works of philanthropy, the progress of his disease was watched with deep concern. The Foundation of our Sinhalese journal, the Sandaresa, and our flourishing printing works, is due to his having headed the subscription list with the sum of Rs. 500. He died while I was in the island, and two days later his body was cremated. Three thousand persons walked behind the hearse, and a sea of heads could be seen from the pyre, a towering structure of sandal and other woods, 12X10 feet in size. Sumangala Thero, with about seventy-five other monks, the chief mourners, Mr. Fawcett, Mr. Powell, and I stood close to it. Sumangala deputed his pupil, Gnassira Thero, a very eloquent young monk, to pronounce the funeral discourse on his behalf and to give

Một trong những cộng sự Phật tử tốt nhất và được yêu quý nhất của chúng ta, A. P. Dharma Gunawardene, Muhandiram, đang hấp hối. Ông ở tuổi 80, là Chủ tịch Chi bộ (Phật giáo) T. S. Colombo, Dyakaya Trưởng (cư sĩ hộ trì) của Trường của Đại Trưởng lão Sumangala, và có thể gọi là người cha của cơ sở giáo dục ấy. Được toàn thể công chúng Phật tử kính trọng, chính trực trong mọi hành xử, thành đạt trong thương trường, mộc mạc như một đứa trẻ, và [217] quảng đại trong mọi công việc từ thiện, diễn biến bệnh tình của ông được dõi theo với sự lo âu sâu sắc. Sự thành lập tờ báo Sinhala của chúng ta, Sandaresa, và nhà in hưng thịnh là nhờ ông đứng đầu danh sách quyên góp với số tiền 500 Rs. Ông qua đời khi tôi còn ở đảo, và hai ngày sau thi thể ông được hỏa táng. Ba nghìn người đi sau linh xa, và một biển đầu người có thể nhìn thấy từ giàn hỏa, một cấu trúc cao bằng gỗ trầm và các loại gỗ khác, kích cỡ 12X10 feet. Thượng tọa Sumangala, cùng với khoảng bảy mươi lăm vị tăng sĩ khác, tang quyến chính, ông Fawcett, ông Powell và tôi đứng sát cạnh. Thượng tọa Sumangala ủy thác cho đệ tử của mình, Thero Gnassira, một vị tăng trẻ rất hùng biện, thay mặt ngài đọc điếu văn và ban Pansil; sau đó, đứng trên chính

Pansil; after which, standing on the pyre itself, I spoke on behalf of the Society, and then the son of the deceased set fire to the pile, according to immemorial custom.

giàn hỏa, tôi thay mặt Hội nói mấy lời, rồi con trai của người quá cố châm lửa vào giàn, theo phong tục ngàn đời.

The relations between the Sinhalese Buddhists and Tamil Hindus in Ceylon are so friendly that the Hon. P. Ramanathan, M.L.C., the accepted leader of the latter community, had several conferences with me about the feasibility of founding a Hindu-Buddhist College for the benefit of the two nationalities. We consulted our friends respectively and were inclined to think it might be done, but, after all, the project failed to gain the necessary support. Mr. Ramanathan and I were also of one mind about starting a crematorium, which would be a real blessing to the whole public, and this is a thing for the future, when a less busy man [218] than I, and a resident, can devote his time to the business. The Hindus of Ceylon follow the ancestral fashion of burning their dead, but the Sinhalese, save in the cases of their bhikkus and the feudatory chiefs of Kandy, have forgotten that it was formerly considered a disgrace to bury the corpse of any but a very low caste person, and stick to burial for lack of somebody to arouse their attention to the immense advantages of cremation.

Quan hệ giữa Phật tử Sinhala và người Hindu Tamil ở Tích Lan thân thiện đến mức Ngài P. Ramanathan, M.L.C., vị lãnh đạo được thừa nhận của cộng đồng sau, đã có vài cuộc hội đàm với tôi về tính khả thi của việc sáng lập một Trường Cao đẳng Ấn-Phật cho lợi ích của hai sắc dân. Chúng tôi đã tham khảo ý kiến bằng hữu của mình ở mỗi bên và có khuynh hướng nghĩ rằng có thể làm được, nhưng sau cùng, dự án không nhận đủ sự ủng hộ cần thiết. Ông Ramanathan và tôi cũng đồng lòng về việc xây dựng một nhà hỏa táng, điều sẽ là một phước lành thực sự cho toàn thể công chúng, và đây là việc cho tương lai, khi có một người ít bận rộn [218] hơn tôi, và cư trú tại chỗ, có thể dành thời gian cho công việc ấy. Người Hindu ở Tích Lan theo truyền thống tổ tiên mà thiêu xác người chết, nhưng người Sinhala, trừ trường hợp các vị bhikku và các thủ lĩnh chư hầu của Kandy, đã quên rằng ngày xưa việc chôn cất thi thể bất kỳ ai ngoại trừ người hạ tiện bị xem là một sự nhục nhã, và nay bám lấy việc chôn cất vì không có ai đánh thức sự chú ý của họ tới những lợi ích to lớn của hỏa táng.

At this time Mr. Charles Francis Powell, F.T.S., was serving with us at Adyar, and on tour in Ceylon and Southern India. I found him in Ceylon, but anxious to get back among the Indian Branches. He had been doing excellent work in the island, visiting schools, starting new ones, giving lectures in villages, and founding new Branches of our Society to the number of seven. He was the son of a Philadelphia millionaire, who must have been very eccentric, for in his will he left Charles the mere sum of $10. The son had served well and faithfully in a Volunteer regiment during

Vào thời điểm này Ông Charles Francis Powell, F.T.S., đang phục vụ với chúng ta tại Adyar, và đi hoằng hóa ở Tích Lan và Nam Ấn. Tôi gặp ông ở Tích Lan, nhưng ông nóng lòng muốn trở lại giữa các Chi bộ Ấn Độ. Ông đã làm việc xuất sắc trên đảo, thăm các trường, mở trường mới, diễn thuyết ở làng mạc, và sáng lập các Chi bộ mới của Hội chúng ta lên đến con số bảy. Ông là con trai của một triệu phú Philadelphia, hẳn là rất lập dị, vì trong di chúc ông ta chỉ để lại cho Charles vỏn vẹn 10 đô-la. Người con đã phụng sự tốt đẹp và trung tín trong một trung đoàn Tình nguyện trong thời

the Rebellion, and later, after various vicissitudes and changes of employment, had found himself in California, where he was attracted into our Society. Possessing a most energetic and enthusiastic temperament, he determined to come out and offer himself to me in any capacity I might choose for him. I set him to the work above described, and the result justified my estimate of his worth. With myself and Fawcett, he now visited several of our schools for boys and girls before crossing over to India on the 27th (January)

Nội chiến, và về sau, qua nhiều thăng trầm và đổi việc, ông thấy mình ở California, nơi ông bị lôi cuốn vào Hội chúng ta. Sở hữu một khí chất vô cùng năng động và nhiệt thành, ông quyết định sang đây và hiến mình cho tôi trong bất kỳ vai trò nào tôi chọn. Tôi giao cho ông công việc kể trên, và kết quả đã chứng minh đánh giá của tôi về giá trị của ông là đúng. Cùng với tôi và Fawcett, ông nay đến thăm vài trường học nam nữ của chúng ta trước khi vượt biển sang Ấn Độ vào ngày 27 (tháng Giêng)

[219] in compliance with an Executive Notice, dated 21st January, in which I commended him to the affectionate regards of our Indian members and thanked him for his work in Ceylon. In an address published by himself at Colombo on the same day he said: “Absence from India has shown how strong a love has sprung up in my heart for the land of my adoption and for her sons, and how much a life in that land means to me. That we may be permitted to journey on together to the goal of all our hopes is my earnest prayer.” The goal was, of course, the attainment of spiritual knowledge. He was welcomed by the Hindus with open arms, and all seemed to promise for him and for them a loving relationship that would last for many years. True, he was living a life of extreme asceticism, taking far less food than he ought, and that of the simplest kind—a couple of handfuls of wheat, some curds, a few fruits, and tea as a beverage—but when we shook hands on his steamer at parting I thought he looked as strong and tough a man as I had seen for a long time. At Ambasamudram or some other village he had had his horoscope compiled by a good astrologer, and it prophesied that he would live to be 90; but, alas! ten days later he was dead. I shall come to that presently. Meanwhile, I went on with my Ceylon work as usual, finding plenty to occupy my time. H. E.

[219] để thi hành một Thông tri Hành chính đề ngày 21 tháng Giêng, trong đó tôi giới thiệu ông với thiện cảm đến các hội viên Ấn của chúng ta và cảm ơn ông vì công việc ở Tích Lan. Trong một bài diễn văn do chính ông công bố tại Colombo cùng ngày, ông nói: “Xa Ấn Độ đã cho thấy một tình thương mãnh liệt đã nảy nở trong trái tim tôi đối với miền đất tôi chọn làm quê hương và đối với những người con của đất ấy, và một đời sống ở miền đất ấy có ý nghĩa thế nào đối với tôi. Rằng chúng ta sẽ được phép cùng nhau sánh bước đến đích của mọi hy vọng là lời nguyện thiết tha của tôi.” Đích ấy dĩ nhiên là sự đắc thành tri thức tinh thần. Ông được người Hindu chào đón bằng vòng tay rộng mở, và mọi sự dường như hứa hẹn cho ông và cho họ một mối giao tình yêu mến sẽ kéo dài nhiều năm. Quả thật, ông đang sống một đời khổ hạnh cực độ, ăn vào người ít hơn nhiều so với nhu cầu, và lại là thức ăn đơn giản nhất—vài nắm lúa mì, chút sữa chua, ít trái cây, và trà để uống—nhưng khi chúng tôi bắt tay nhau trên tàu lúc chia tay, tôi nghĩ ông trông khỏe mạnh và rắn rỏi như tôi đã thấy từ lâu. Ở Ambasamudram hay một ngôi làng nào đó, ông có cho lập lá số bởi một nhà chiêm tinh giỏi, và nó dự báo rằng ông sẽ sống đến 90; nhưng, than ôi! mười ngày sau ông đã qua đời. Tôi sẽ nói đến điều đó ngay. Trong khi chờ, tôi tiếp tục công việc ở Tích Lan như thường, thấy có rất nhiều việc để bận rộn. Ngài Toàn quyền,

the Governor, Sir Arthur Gordon, hearing of my return to the island, wrote and asked me to come and see him. I found a very kind reception awaiting me. His Excellency wished to know whether [220] I could not manage to secure from Japan a large number of immigrants of the cultivator and mechanic class to take up the extensive tracts of public lands which the repair of the huge irrigating tanks of the interior of the island would restore to their ancient fertility. He thought that, with their industrious and sober habits, Japanese would become most valuable residents, while the identity of their religious creeds with that of the Sinhalese Buddhists would remove all cause of fear as to conflicts between the two races. It was a statesman-like and far-seeing scheme, and I did what I could in Japan to bring it about; but although the pressure of population there was considerable, and they were looking out for countries in which to colonise, the terms offered by Ceylon were not so good as those tendered to the Japanese Government by Australia, Mexico, and some other Governments. So I left the matter there for further consideration. The Governor and I also had some talk about the Buddhist Temporalities Bill, which was one of the subjects of my conferences with Lord Derby at the Colonial Office in 1884.

Sir Arthur Gordon, hay tin tôi trở lại đảo, đã viết mời tôi đến gặp. Tôi được tiếp đón rất tử tế. Ngài muốn biết liệu [220] tôi có thể thu xếp để đưa từ Nhật Bản sang một số lượng lớn người di dân thuộc tầng lớp canh nông và thợ thủ công để tiếp nhận những dải đất công mênh mông mà việc trùng tu các hồ chứa nước thủy lợi khổng lồ ở nội địa đảo sẽ trả lại cho độ phì nhiêu xưa kia. Ngài cho rằng, với thói quen siêng năng và tiết độ, người Nhật sẽ trở thành cư dân vô cùng quý giá, trong khi sự đồng nhất về tín ngưỡng giữa họ với Phật tử Sinhala sẽ loại bỏ mọi nỗi sợ về xung đột giữa hai sắc dân. Đó là một kế hoạch tầm nhìn xa của nhà chính trị, và tôi đã làm những gì có thể ở Nhật để xúc tiến; nhưng dù áp lực dân số ở đó đáng kể, và họ đang tìm kiếm các quốc gia để lập thuộc địa, những điều kiện do Tích Lan đưa ra không hấp dẫn bằng những gì Chính phủ Nhật nhận được từ Úc, Mexico, và vài chính quyền khác. Thế là tôi để vấn đề lại đó để cân nhắc thêm. Ngài Toàn quyền và tôi cũng bàn về Dự luật Tài sản Phật giáo, một trong các chủ đề tôi thảo luận với Ngài Derby tại Bộ Thuộc địa vào năm 1884.

As I had become tired of the misrepresentations of Western scholars of the contents of Southern Buddhism, I profited by the presence of so able a metaphysician as Mr. Fawcett to arrange a discussion between him and Sumangala Thero, which should furnish an authoritiative exposition of the teachings of the Buddha, as understood by the Southern Church, and expounded in its version of the Abhidhama. The services of the ablest lay Pali scholar of Ceylon, the [221] late Wijesinhe Mudaliyar, Government Translator of the

Vì đã mệt mỏi với những sự xuyên tạc của các học giả phương Tây về nội dung của Phật giáo Nam truyền, tôi đã tận dụng sự hiện diện của một nhà siêu hình tài hoa như Ông Fawcett để thu xếp một cuộc thảo luận giữa ông và Thượng tọa Sumangala, nhằm cung cấp một bản trình bày có thẩm quyền về giáo huấn của Đức Phật, như được Giáo hội Nam phương hiểu, và được triển khai trong bản Abhidhama của họ. Chúng tôi mời được nhà học giả Pali cư sĩ xuất sắc nhất Tích Lan, [221] cố Wijesinhe Mudaliyar, Thông dịch viên Chính phủ bộ sử

Mahavansa, were obtained, and Mr. Fawcett himself wrote the report of the discussion for the number of the Theosophist for March, 1890, to which the reader may profitably refer. Having my doubts, however, whether the views of the High Priest had been altogether exactly reported, I have submitted the article to him for comment before summarising its points for the present chapter of Old Diary Leaves. A very wise precaution it was, as the High Priest upset the greater part of the structure which Fawcett built upon the very erroneous interpretation of Mr. Wijesinhe. We now have what may be taken as an authoritative declaration of the contents of Southern Buddhism as the High Priest understands it—always provided that his views have not been again misreported. He is conceded to be the most erudite monk in the Southern Division of the Buddhistic Sangha. The interpreter this time was Mr. D. B. Jyatilake, Assistant Principal of Ananda (Buddhist) College, Colombo, and Editor of the Buddhist magazine.

Mahavansa, và chính Ông Fawcett đã viết tường thuật cuộc thảo luận cho số tháng Ba, 1890 của Theosophist, mà độc giả có thể tham khảo hữu ích. Tuy nhiên, vì tôi còn ngờ rằng quan điểm của vị Đại Trưởng lão đã không được tường thuật hoàn toàn chính xác, tôi đã gửi bài viết cho ngài đọc và góp ý trước khi tóm lược các điểm chính cho chương hiện tại của Những Trang Nhật Ký Cũ. Đó quả là một sự thận trọng rất khôn ngoan, vì vị Đại Trưởng lão đã lật đổ phần lớn cấu trúc mà Fawcett dựng lên dựa trên cách diễn giải rất sai lạc của ông Wijesinhe. Nay chúng ta có điều có thể xem là một tuyên bố có thẩm quyền về nội dung của Phật giáo Nam truyền theo sự hiểu của vị Đại Trưởng lão—luôn với điều kiện quan điểm của ngài lần này không lại bị tường thuật sai. Ngài được thừa nhận là vị tăng sĩ uyên bác nhất trong Bộ phận Nam phương của Tăng đoàn Phật giáo. Người thông dịch lần này là Ông D. B. Jyatilake, Phó Hiệu trưởng Trường Ananda (Phật giáo), Colombo, và Chủ bút tạp chí Buddhist.

Mr. Fawcett begins by saying that “there are two co-existent but mutually dependent principles underlying cosmic evolution.

Ông Fawcett mở đầu bằng cách nói rằng “có hai nguyên lý đồng tồn tại nhưng lệ thuộc lẫn nhau làm nền tảng cho tiến hóa vũ trụ.

“The first is Nama, which may be said to correspond in a general way to the concept ‘spirit,’ that is to say, to a formless subject reality which both transcends, and yet lies at the root of, consciousness. Nama is, in fine, the impersonal spirit of the Universe, while Rupa denotes the objective basis, whence spring the [222] varied differentiations of matter. Consciousness or Thought (vigñana) supervenes when a ray of Nama is conditioned in a material basis. There is then no consciousness possible without Nama and Rupa co-operating—the former as the source of the ray, which becomes conscious, the latter as the vehicle in which that process of

“Thứ nhất là Nama, có thể nói đại khái tương ứng với khái niệm ‘tinh thần’, nghĩa là một thực tại chủ thể vô hình vừa vượt thượng lại vừa làm căn nguyên cho tâm thức. Nama, nói gọn, là tinh thần vô ngã của Vũ trụ, trong khi Rupa biểu thị nền tảng khách thể, từ đó phát sinh [222] những biến phân đa tạp của vật chất. Tâm thức hay Tư tưởng (vigñana) xuất hiện khi một tia của Nama được điều kiện hóa trong một nền tảng vật chất. Vậy thì không có tâm thức nào khả hữu nếu không có Nama và Rupa cộng tác—cái trước như nguồn của tia trở nên có ý thức, cái sau như vận cụ trong đó tiến trình trở thành này mới có thể xảy ra.”

becoming is alone possible."

We here see the bias in favor of the doctrine taught in the esoteric school of the East, which was so strong as to make the author run away with an imperfectly grasped rendering of Sumangala's views, for which, as I now understand the latter to say, Mr. Wijesinhe was primarily responsible. The High Priest disputes these assumptions, as the Abhidhama Nama is only a collective name for the four immaterial skandhas, of which consciousness (vigñana) forms one. It is therefore inaccurate to say that Nama "both transcends, and yet lies at the root of, consciousness". There can be no other distinction drawn between Nama and Vigñana than that which exists between a whole and its part.

Ở đây ta thấy thiên hướng ưu ái đối với học thuyết được dạy trong trường phái huyền môn phương Đông mạnh đến mức khiến tác giả dễ dãi với một cách dịch chưa nắm vững quan điểm của Sumangala, mà nay tôi hiểu là vị sau cho rằng đó trước tiên là lỗi của ông Wijesinhe. Vị Đại Trưởng lão bác bỏ các tiền đề trên, vì Nama trong Abhidhama chỉ là một tên gọi tập hợp cho bốn uẩn phi vật chất, trong đó tâm thức (vigñana) là một. Do vậy nói rằng Nama "vừa vượt thượng, vừa làm căn nguyên cho tâm thức" là không chính xác. Không thể vạch ra khác biệt nào khác giữa Nama và Vigñana ngoài khác biệt giữa một tổng thể và một bộ phận của nó.

Nama and Rupa occur together, and in regard to their interdependence the High Priest furnished an illustration even more striking than the one given by Mr. Fawcett, and borrowed from Hindu philosophy. He compared their relation to the co-operation existing between two men, one born a cripple and the other blind. The cripple seated on the shoulders of the blind man directs the course which the latter should take.

Nama và Rupa cùng khởi, và về sự tương thuộc của chúng vị Đại Trưởng lão đã đưa ra một minh họa còn ấn tượng hơn ví dụ của Ông Fawcett vay mượn từ triết học Ấn. Ngài so sánh mối quan hệ của chúng với sự cộng tác giữa hai người, một người bẩm sinh bại liệt và người kia mù. Người bại liệt ngồi trên vai người mù chỉ đường cho người kia đi.

[223]

[223]

After disposing, as he thought, of the question of the relative functions of the supposed two factors in cosmic evolution, Mr. Fawcett passes on to the question of Nirvana. He says:

Sau khi giải quyết, như ông nghĩ, vấn đề chức năng tương đối của hai yếu tố được cho là trong tiến hóa vũ trụ, Ông Fawcett chuyển sang câu hỏi về Niết-bàn. Ông nói:

"On this moot issue we found ourselves, like Milton's dilettanti demon philosophers in hell,

"Về vấn đề còn tranh tụng này, chúng tôi thấy mình, như các nhà triết học quỷ dữ tài tử của Milton trong địa ngục,

In wandering mazes lost, the cause of which deadlock was subsequently apparent when, in an answer to a not too premature inquiry, the

Lạc lối trong những mê lộ,và nguyên nhân của sự bế tắc này về sau trở nên hiển lộ khi, trong một câu trả lời cho một câu hỏi không quá

High Priest expressed his opinion to the effect that the laws of thought do not apply to the problem. The Brahmanical idea of the absorption of the ego into the Universal Spirit was, however, he declared, fallacious, as any such coalescence involved the idea of Cause and Effect obtaining in Nirvana—a state pre-eminently asankatha, that is to say, not subject to the law of Causality. He then proceeded to deny the existence of any form of consciousness, whether personal or that of coalesced Dhyanic entities, in Nirvana; rejecting the most rarefied notion of the survival of any consciously acquired memories in that state. Subsequently, however, he gave the lie to the annihilationists by admitting that this state was com-prehensible to the intuition of the Arhat who has attained to the 4th degree of Dhyana or mystic development, and furthermore that the 'true self,' i.e., the transcendental subject, actually entered Nirvana. The obscurity in which this avowal was veiled might be judged from the fact that, according to him, the refined [224] phase assumed by the ego on the confines of Nirvana cannot be described as one of either consciousness or unconsciousness, the problem as to its condition being thus altogether removed from the sphere of intellectual research. Ordinary empirical thought works piecemeal by establishing unreal relations between ideas, and is hence incompetent to seize upon the mystery."

sớm, vị Đại Trưởng lão bày tỏ ý kiến rằng các định luật của tư duy không áp dụng cho vấn đề. Ý niệm Bà-la-môn giáo về sự hòa tan của ngã vào Tinh thần Phổ quát, tuy nhiên, theo ngài, là sai lầm, vì bất kỳ sự dung hợp nào như thế đều hàm ý ý niệm Nhân và Quả hiện hữu trong Niết-bàn—một trạng thái trước hết và trên hết là asankatha, nghĩa là không chịu sự chi phối của định luật Nhân Quả. Ngài liền bác bỏ sự hiện hữu của bất kỳ hình thái tâm thức nào, dù là cá nhân hay tâm thức do các thực thể Thiền định hợp nhất, trong Niết-bàn; phủ nhận ngay cả khái niệm tinh tế nhất về sự tồn lưu của bất kỳ ký ức nào đã được thủ đắc một cách có ý thức trong trạng thái ấy. Tuy nhiên, về sau, ngài đã phủ nhận thuyết hủy diệt bằng việc thừa nhận rằng trạng thái này khả tri đối với trực giác của vị A-la-hán đã chứng đắc đến bậc Thiền thứ tư hay trình độ huyền luyện, và hơn nữa rằng 'chân ngã', tức chủ thể siêu việt, thực sự đi vào Niết-bàn. Sự mờ tối bao phủ lời xác nhận này có thể được đánh giá từ thực tế là, theo ngài, [224] diện thái vi tế mà cái ngã khoác lấy nơi bờ cõi Niết-bàn không thể được mô tả là một trong hai trạng thái có ý thức hay vô thức, và vấn đề về tình trạng của nó vì thế bị đưa ra khỏi phạm vi khảo cứu trí năng. Tư duy kinh nghiệm tầm thường hoạt động manh mún bằng việc thiết lập những tương quan không thật giữa các ý niệm, do đó bất lực nắm bắt huyền nhiệm."

I have italicised the sentence to which Sumangala Thero took decided objection. This objection is, of course, the logical outcome of the previous one, which implies that in the constitution of the being there is nothing beyond or behind the five skandhas. The High Priest would not, however, proceed to discuss the nature of Nirvana, which, he said, was beyond the comprehension of the

Tôi đã in nghiêng câu mà Thượng tọa Sumangala phản đối quyết liệt. Sự phản đối này, dĩ nhiên, là hệ luận lô-gíc của phản đối trước đó, vốn hàm ý rằng trong cấu trúc của hữu thể không có gì vượt trên hay nằm phía sau năm uẩn. Tuy nhiên, vị Đại Trưởng lão đã không muốn thảo luận về bản tính của Niết-bàn, ngài nói đó là điều vượt ngoài phạm vi lĩnh hội của phàm nhân. Thành thật mà nói,

ordinary mortal. To be candid, I must say that I did not like this attempt to waive aside the profoundest of all problems in Buddhistic metaphysics. If the state of Nirvana is something only comprehensible by an Arhat, then why should it be discussed at all by any less spiritually evolved intelligence; and why waste time on so confessedly obscure a teaching? It seemed to me too much like the hushing-up policy adopted towards me by my elders when my youthful mind naturally sought for an explanation of the evident shortcomings and inconsistencies in their theological dogmas: "These are mysteries which God does not mean us to penetrate." The High Priest put me off at this latest interview as he did Fawcett in that of 1890, and the question is left as obscure as ever. Nirvana, he said, is a condition [225] of perfect beatitude. "Very well," I replied; "but who can experience it if the dissolution of the four skandhas is synonymous with the extinction of the Arhat? He exists no longer; then how can he distinguish the beatitude from his previous miseries during his course of evolution? According to this definition of yours, he is only first to reach the goal of annihilation." Sumangala Thero is titular High Priest of Adam's Peak, so I asked him if he had ever been to the summit. He had. "A man jumping off the verge of the narrow platform would be dashed to pieces at the foot of the precipice, would he not?" "He would." "Then," said I, "the Arhat seems to be a man who could run ahead of the others and be the first to take the fatal leap?" The venerable High Priest good-naturedly laughed and said we would not go farther in that discussion, so I changed the subject, but as unconvinced as ever that we had probed the secret of the Buddha's teaching.

tôi không mấy thích cách né tránh này trước vấn nạn thâm áo nhất trong siêu hình học Phật giáo. Nếu trạng thái Niết-bàn là điều chỉ một vị A-la-hán mới có thể thấu hiểu, vậy cớ sao nó lại được đem ra luận bàn bởi bất kỳ trí năng nào chưa tiến hóa tinh thần đến mức đó; và cớ sao phí thì giờ trên một giáo huấn được thừa nhận là mờ tối đến thế? Điều đó khiến tôi nhớ quá nhiều đến lề lối bịt miệng áp dụng đối với tôi thời thơ ấu khi trí óc non trẻ của tôi tự nhiên tìm kiếm lời giải thích cho những thiếu sót và bất nhất hiển nhiên trong các giáo điều thần học của các bậc niên trưởng: "Đó là những mầu nhiệm mà Thượng đế không muốn ta xuyên thấu." Vị Đại Trưởng lão đã khất lần tôi trong buổi hội kiến mới nhất này như ngài đã từng khất với Fawcett vào năm 1890, và câu hỏi bị bỏ lại mờ mịt như xưa. Niết-bàn, ngài nói, là một cảnh giới [225] an lạc tuyệt đối. "Rất tốt," tôi đáp; "nhưng ai có thể thể nghiệm nó nếu sự phân rã của bốn uẩn đồng nghĩa với sự diệt tận của A-la-hán? Ngài ấy không còn tồn tại nữa; vậy làm sao ngài phân biệt hạnh phúc cực lạc ấy với những khổ sầu trước kia trong lộ trình tiến hóa? Theo định nghĩa này của ngài, vị ấy chỉ là người đầu tiên tới đích của hư vô." Thượng tọa Sumangala là vị Đại Trưởng lão trụ trì Adam's Peak, nên tôi hỏi ngài đã từng lên đến đỉnh chưa. Ngài đáp đã. "Một người nhảy khỏi mé rìa của bục hẹp ấy sẽ tan xương nát thịt dưới chân vách núi, đúng không?" "Đúng vậy." "Vậy," tôi nói, "vị A-la-hán xem ra là người có thể chạy trước mọi người khác và là người đầu tiên thực hiện cú nhảy định mệnh?" Vị Đại Trưởng lão khả kính mỉm cười hiền hậu và nói chúng ta không nên đi xa hơn trong cuộc bàn luận ấy, nên tôi chuyển chủ đề, nhưng vẫn không bị thuyết phục rằng chúng ta đã thấu triệt bí ẩn giáo huấn của Đức Phật.

From the above it will be clear that the High Priest is not prepared to accept in their

Từ những điều trên, sẽ rõ rằng vị Đại Trưởng lão không sẵn lòng chấp nhận toàn bộ các kết

entirety the conclusions arrived at by Mr. Fawcett. He would not admit the reality of an overshadowing soul or self which transcends consciousness. The wisdom of an Arhat is only a higher form of consciousness. In regard to the apparent difficulty of linking one life to another, in the opinion of the High Priest no such difficulty existed, as there was no break between the consciousness of the death-moment and the consciousness of the moment of birth in the next life. The law of cause [226] and effect held good in this connection in the same way as it did in the case of two successive consciousnesses in this life itself. Herein he but repeated the parallel between the linked consciousnesses and moral responsibility for actions in a man of 10, 20, 30, 40, 50, 70, or any other epoch in his life—the person being always the same maker and worker-out of previous Karma, although physiologically his body may have been completely made over and over in the processes of growth—and the beings of the present the anterior, and the succeeding births, which he gave me long ago when I was preparing the second edition of the Buddhist Catechism. It was this explanation which threw a bright light upon the whole puzzle of the responsibility of a man for what had been done by him in his next preceding birth, and led me to define for the first time in Buddhistic exegesis the distinction between the "Personality" and the "Individuality". I am glad to have again drawn from him this most important teaching. This point conceded, the intelligent reader may decide for himself the likelihood or unlikelihood of so persistent a consciousness becoming extinguished at the moment when the being reaches the goal of all his strivings—escape from the miseries of rebirth.

luận mà Ông Fawcett đưa ra. Ngài không thừa nhận hiện thực của một linh hồn hay tự ngã bao trùm vượt lên trên tâm thức. Trí huệ của một vị A-la-hán chỉ là một hình thái tâm thức cao hơn. Về khó khăn bề ngoài trong việc nối kết một đời này với đời khác, theo ý kiến của vị Đại Trưởng lão, không có khó khăn nào như thế, vì không có đoạn tuyệt giữa tâm thức của sát-na tử và tâm thức của sát-na sinh trong đời kế. Định luật nhân [226] quả vận hành trong mối tương quan này theo cùng cách như nó vận hành trong hai sát-na tâm nối tiếp nhau ngay trong đời này. Ở đây, ngài chỉ lặp lại phép so sánh giữa các tâm thức liên tục và trách nhiệm đạo đức cho hành động nơi người ở tuổi 10, 20, 30, 40, 50, 70, hay bất kỳ điểm mốc nào trong đời—con người ấy luôn là một, là kẻ tạo tác và thụ quả của Nghiệp đã gây trước—dù về sinh lý thân thể của y có thể đã được "tái tạo" trọn vẹn qua các tiến trình tăng trưởng—và hữu thể hiện tại, các sinh tiền, và các sinh lai kế tiếp, mà ngài đã từng đưa ra cho tôi từ lâu khi tôi chuẩn bị ấn bản thứ hai của Sách Giáo Lý Phật giáo. Chính lời giải thích này đã soi sáng rực rỡ toàn bộ câu đố về trách nhiệm của một người đối với điều đã được làm bởi y trong đời trước liền kề, và dẫn tôi lần đầu tiên xác định trong chú giải Phật học sự phân biệt giữa "phàm ngã" và "chân ngã". Tôi mừng vì đã lần nữa rút ra từ ngài giáo huấn tối quan trọng này. Điểm này đã được thừa nhận, độc giả thông tuệ có thể tự mình định đoán khả năng hay bất khả của một tâm thức bền bỉ như thế bị diệt tận ngay khoảnh khắc hữu thể đạt đến đích của mọi nỗ lực—sự thoát ly khỏi những khổ sầu của tái sinh.

On the 29th, Fawcett took Pansil publicly from the High Priest at our hall and made an

Ngày 29, Fawcett thọ Pansil công khai từ tay vị Đại Trưởng lão tại hội trường của chúng ta và

address. The High Priest and I also addressed the great crowd which had assembled to witness the ceremony. Mr. Fawcett and I sailed for Madras in the French steamer on 2nd February, and got to Adyar on the 5th, thus [227] finishing a twelvemonth of distant journeyings, of which I had made 29,000 miles by sea. Mr. Jun Sawano, Doctor of Agriculture and Agricultural Chemistry, and Mr. Enri Hiyashi, sent by the Japanese Government as Special Commissioners to report upon the best methods of tobacco raising, curing, and manufacture, and rice and cinchona cultivation, in India, came with me, having accepted my invitation to put up with us at Headquarters. I introduced them in the proper quarters, and they were invited to a ball at Government House, and given every necessary facility for collecting the desired information. Dr. Sawano was a trained scientist and graduate of Cirencester Agricultural College, while Mr. Hiyashi was just a noted practical farmer, of excellent repute in every respect. Thus the Japanese Government showed its habitual wonderful foresight in so constituting the Commission that the facts brought back should be of the most practical value as a guide for its own treatment of the cultivators and manufacturers of Japan. What wonder that such rapid and complete success has crowned its efforts to raise the people to a high place among the nations when this same wise policy has been pursued throughout since Perry's mailed fist battered in the doors of her exclusiveness. Dr. Sawano told me that his Government was in the habit of engaging very successful farmers to go about in the slack season and explain to other cultivators, in different districts, the best way to raise the crops for which they themselves had earned the greatest credit. Was ever a wiser [228] course pursued? Have we anything to show to equal it? It was for this reason that Mr. Hiyashi

có một bài diễn từ. Vị Đại Trưởng lão và tôi cũng diễn thuyết trước đám đông lớn đã tụ hội để chứng kiến nghi lễ. Ông Fawcett và tôi lên tàu Pháp đi Madras ngày 2 tháng Hai, và tới Adyar ngày mồng 5, như thế [227] khép lại một năm trời những chuyến đi xa, trong đó tôi đã đi 29.000 dặm đường biển. Ông Jun Sawano, Tiến sĩ Nông học và Hóa học Nông nghiệp, và Ông Enri Hiyashi, do Chính phủ Nhật cử làm Ủy viên Đặc mệnh đến khảo cứu về những phương pháp tốt nhất trong trồng, chế biến thuốc lá, và canh tác lúa gạo cùng canh-ki-na tại Ấn Độ, đi cùng tôi, sau khi nhận lời mời lưu trú tại Trụ sở của chúng ta. Tôi giới thiệu họ đến những nơi thích hợp, và họ được mời dự dạ vũ tại Dinh Toàn quyền, và được tạo mọi điều kiện cần thiết để thu thập thông tin mong muốn. Bác sĩ Sawano là một nhà khoa học được đào luyện và tốt nghiệp Trường Nông nghiệp Cirencester, còn Ông Hiyashi là một nông gia thực hành lừng danh, với thanh danh xuất sắc trên mọi phương diện. Thế là Chính phủ Nhật đã cho thấy tầm nhìn tuyệt vời quen thuộc của mình trong việc cấu thành Ủy ban sao cho các dữ kiện mang về sẽ có giá trị thực hành bậc nhất làm kim chỉ nam cho chính sách của họ đối với nông hộ và nhà chế biến ở Nhật Bản. Có gì lạ khi những nỗ lực nhằm đưa dân tộc lên địa vị cao giữa chư quốc của họ đạt thành công nhanh chóng và trọn vẹn đến thế, khi chính sách khôn ngoan này được theo đuổi nhất quán kể từ ngày nắm đấm bọc thép của Perry đập tan cánh cửa bế quan của quốc gia họ. Bác sĩ Sawano nói với tôi rằng Chính phủ của ông có thói quen mời những nông gia rất thành công đi đây đó vào mùa nông nhàn và giảng giải cho nông hộ ở các địa hạt khác cách tốt nhất để trồng những loại cây mà chính họ đã đạt thành tích cao nhất. Xưa nay đã từng có [228] đường lối nào khôn ngoan hơn thế chưa? Chúng ta có gì để sánh với nó không? Chính vì lý do này mà Ông Hiyashi được cử sang Ấn Độ đi cùng người đồng nghiệp uyên bác—kinh nghiệm thực hành và khoa

was sent to India in company with his erudite colleague--practical and scientific farming experience equally contributing to make the Commission useful in its results.

học trong nông canh cùng góp phần khiến Ủy ban hữu ích trong kết quả.

Just a week after my return to Adyar I got the news of Powell's death from my old friend V. Cooppooswamy Iyer, then District Munsiff of Ambasamudram, in the Tinnevelly District. From his official report and private letters I compile the touching incidents of the decease of our regretted colleague. [22] The first news we had of the event was in a telegram from Mr. Cooppooswamy: "Brother Powell died peacefully, ten hours ago, of bilious diarrhoea." India is the land of surprises, no doubt, but this was one we were ill prepared for. I could hardly realise it, and I felt very much like blaming our Ambasamudram colleagues for keeping back from me the fact of his illness, but Cooppooswamy had a good excuse. He wrote:

Chỉ một tuần sau khi tôi trở lại Adyar thì tôi nhận tin ông Powell qua đời từ người bạn cũ của tôi, Ông V. Cooppooswamy Iyer, khi ấy là Thẩm phán Quận Ambasamudram, tại Quận Tinnevelly. Từ bản tường trình chính thức và thư riêng của ông, tôi tổng hợp những tình tiết cảm động về sự viên tịch của vị đồng sự đáng thương tiếc của chúng ta. Tin đầu tiên chúng tôi nhận được là một bức điện của Ông Cooppooswamy: "Huynh đệ Powell đã qua đời an nhiên cách đây mười giờ vì tiêu chảy do mật." Ấn Độ là miền đất của bất ngờ, điều đó khỏi bàn, nhưng đây là một bất ngờ mà chúng tôi hoàn toàn không chuẩn bị trước. Tôi khó lòng tin nổi, và tôi thấy mình rất muốn trách các đồng sự ở Ambasamudram vì đã không báo cho tôi biết tình trạng bệnh của ông, nhưng Ông Cooppooswamy có một lý do xác đáng. Ông viết:

"As he said it was owing to excess of bile in his system, and as he did not wish that we should alarm you by informing you of his illness, and we ourselves had no reasons to fear any fatal termination, we did not write to Headquarters about the matter. He continued in much the same state from Tuesday to Friday last. His physical wants were as carefully attended to by us as was possible under the circumstances. Yesterday we all thought him in a fair way [229] to recovery; and from his calling for and taking a reasonable quantity of food, we thought he had no more than weakness to contend against."

"Vì ông ấy nói đó là do mật dư trong người, và vì ông không muốn chúng tôi làm Ngài hoảng sợ bằng việc báo tin bệnh tình của ông, còn chúng tôi thì không có lý do nào để lo sợ một kết cục tử vong, nên chúng tôi đã không viết về Trụ sở về việc này. Từ thứ Ba đến thứ Sáu tuần rồi ông ấy vẫn trong tình trạng đại để như nhau. Các nhu cầu vật chất của ông được chúng tôi chăm sóc [229] chu đáo hết mức có thể trong hoàn cảnh. Hôm qua tất cả chúng tôi đều nghĩ ông đang khá lên; và vì ông gọi món và dùng một lượng thức ăn hợp lý, chúng tôi nghĩ ông không còn gì ngoài sự mệt suy cần vượt qua."

He further reported as follows:

Ông còn tường trình tiếp như sau:

"Last night, at a few minutes after 8 o'clock, Mr. Powell called for and took a small dose of

"Tối qua, ít phút sau 8 giờ, Ông Powell gọi uống một liều thuốc nhỏ, dường như có lợi cho

medicine, which seemed to do him good. He then threw himself on his couch, and while he was telling the Civil Apothecary, our Brother C. Parthasarathy Naidu, who had carefully attended him during his illness of the past few days, how to make for him a vegetable soup, the palm of his left hand was seen to tremble. His eyes and mouth opened. There were two or three hard breathings, accompanied by a low moan or sigh, and that proved to be the last of his life, though none of us could or would believe it. We thought him merely in a state of trance, but ere long we found he had drawn his last breath. Neither he nor any of us suspected he was so near his death. Thus quietly and without a pang did a good soul put off its mortal coil. There was no distortion whatever in the face. On the contrary, there was an air of serene calm, which made a deep impression on us all.

ông. Ông rồi buông người xuống trường kỷ, và trong khi ông đang nói với Dược sĩ Dân sự, Huynh đệ C. Parthasarathy Naidu của chúng ta, người đã tận tình chăm sóc ông trong mấy ngày lâm bệnh vừa qua, cách nấu cho ông một món súp rau, lòng bàn tay trái của ông bỗng run lên. Mắt và miệng ông mở ra. Có hai hay ba hơi thở gấp, kèm theo một tiếng rên hay một tiếng thở dài nhẹ, và đó hóa ra là hơi thở cuối cùng của đời ông, dù không ai trong chúng tôi có thể hoặc chịu tin điều ấy. Chúng tôi tưởng ông chỉ ở trong trạng thái xuất thần, nhưng chẳng bao lâu chúng tôi nhận ra ông đã trút hơi thở sau cùng. Cả ông lẫn chúng tôi đều không ngờ ông gần cái chết đến thế. Một tâm hồn hiền lương đã nhẹ nhàng, không chút đớn đau, cởi bỏ tấm thân trần thế. Không có chút méo mó nào trên gương mặt. Trái lại, là một vẻ an tĩnh thảnh thơi, khiến tất cả chúng tôi xúc động sâu xa.

"In the course of general conversation, we had learned that he wished to die in India and to have his body cremated.

"Trong câu chuyện chung, chúng tôi đã được biết ông muốn qua đời ở Ấn Độ và thi thể được hỏa táng.

"All who have come into relations with Mr. Powell grieve for his untimely end. It would have been well if he had been spared a few years longer to continue his good work for the cause of humanity in general,

"Tất cả những ai đã từng tiếp xúc với Ông Powell đều đau buồn trước sự ra đi yểu mệnh của ông. Giá như ông còn được thêm vài năm để tiếp tục công việc thiện lành cho nhân loại nói chung,

[230] and that of the Theosophical Society in particular. We all found in his daily exemplary life a good practical lesson in Theosophy. This is the first Branch founded by him in India. He used to call it his 'first-born'. His personal influence upon all the members has been so powerful that it is sure to continue throughout life".

[230] và cho Hội Thông Thiên Học nói riêng, thì hay biết bao. Chúng tôi đều thấy trong đời sống gương mẫu hàng ngày của ông một bài học thực hành tốt đẹp về Thông Thiên Học. Đây là Chi bộ đầu tiên do ông lập ở Ấn Độ. Ông thường gọi nó là 'đứa con đầu lòng' của mình. Ảnh hưởng cá nhân của ông đối với tất cả hội viên mạnh mẽ đến mức chắc chắn sẽ còn duy trì suốt đời."

My permission having been given by telegraph, the cremation was duly performed in the Hindu fashion on the evening of the

Sau khi tôi cho phép bằng điện tín, lễ hỏa táng đã được tiến hành theo nghi thức Hindu vào chiều ngày mồng 9, và Ông P. R. Venkatarama

9th, and Mr. P. R. Venkatarama Iyer gave me the following particulars:

Iyer cho tôi biết các chi tiết sau:

"The body was washed and clothed in his usual dress, Mr. Parthasarathy Naidu assisting us greatly in this. About thirty Brahmins—members and non-members of our Branch—assembled in the Reading-room, where the body was lying. Persons offered their services to carry the corpse on a cot to the burning-ground, thus showing how universally Mr. Powell was liked and respected here. The Taluq Magistrate and other respectable Brahmins walked in the procession, thus giving the event almost the character of a Brahmin ceremony. As he had asked for pomegranates and cooked vegetable food five minutes before his death, these articles, duly prepared, were placed beside the body on the pyre, agreeably to our custom to scrupulously gratify the last yearning desire of the dying person, and thus prevent any unsatisfied bodily desire to follow the astral man after death. The cremation was scrupulously effected, and this morning (10th February) the Civil Apothecary himself gathered together the ashes and unconsumed portions of bones;

"Thi thể được tắm rửa và mặc đúng y phục thường nhật của ông, với sự trợ giúp lớn lao của Ông Parthasarathy Naidu. Chừng ba mươi vị Bà-la-môn—hội viên và người ngoài Chi bộ—đã tụ tập tại Phòng Đọc sách, nơi đặt thi thể. Rất nhiều người xung phong khiêng linh cữu trên giường đến bãi hỏa táng, cho thấy Ông Powell được yêu mến và kính trọng rộng rãi tại đây đến nhường nào. Thẩm phán Quận (Taluq) và các vị Bà-la-môn có danh vọng khác dự trong đoàn, khiến sự kiện mang gần như sắc thái của một tang lễ Bà-la-môn. Vì ông đã xin lựu và đồ ăn rau luộc năm phút trước khi lâm chung, các món này, sau khi chuẩn bị chu đáo, đã được đặt bên cạnh thi thể trên giàn hỏa, phù hợp với phong tục của chúng tôi là hết sức thỏa mãn ước muốn cuối cùng của người sắp chết, hầu ngăn ngừa bất kỳ dục vọng thân xác nào còn chưa thỏa mãn bám theo nhân thể cảm dục sau khi chết. Lễ hỏa táng đã được cử hành một cách hết sức cẩn trọng, và sáng nay (10 tháng Hai) chính Dược sĩ Dân sự đã gom tro cốt và những phần xương còn chưa cháy hết;

[231] the former to be sent to you for disposal, the latter being put into an earthen jar and buried under the channel of the sacred river Tambraparni, as is the custom among Brahmins."

[231] cái trước sẽ được gửi đến cho ông xử lý, cái sau được bỏ vào một cái hũ đất và chôn dưới lòng kênh của sông thiêng Tambraparni, theo tục lệ của giới Bà-la-môn."

Mr. Cooppooswamy added in a subsequent letter that it was the intention of the Branch to plant a teak or some other tree on the spot where the cremation took place, so as to secure it from possible pollution in the future. The Branch had also, at a special meeting, adopted Resolutions expressive of their love for Mr. Powell and regret for his loss, and requesting to be furnished with a photograph

Ông Cooppooswamy bổ sung trong một lá thư sau đó rằng Chi bộ dự định trồng một cây tếch hay cây nào khác tại chỗ hỏa táng, để bảo đảm khỏi bị ô uế về sau. Chi bộ cũng, trong một cuộc họp đặc biệt, đã thông qua các Nghị quyết bày tỏ tình thương của họ đối với ông Powell và nỗi tiếc thương trước sự mất mát của ông, đồng thời đề nghị được cung cấp một tấm ảnh hoặc chân dung khác của ông để treo trên

or other portrait of him to be hung upon the wall of their meeting-hall. In a word, these Hindu gentlemen did everything possible to testify their regard for our lamented colleague, and gave him the highest marks of respect which their religion prescribes. Needless to say how deeply grateful all of us at Headquarters were for this touching kindness.

tường phòng họp của họ. Tóm lại, các quý ông Ấn Độ giáo này đã làm tất cả những gì có thể để chứng tỏ lòng quý trọng dành cho người đồng sự quá cố mà chúng tôi thương tiếc, và đã dành cho ông những sự tôn kính cao nhất mà tôn giáo của họ quy định. Không cần nói cũng rõ, tất cả chúng tôi tại Trụ sở Trung ương đều vô cùng tri ân sự tử tế cảm động này.

CHAPTER XIII—CHƯƠNG XIII

DEATH OF SUBBA RAO—SUBBA RAO TỪ TRẦN

(1890)

(1890)

As my older friends know, I was from 1854 to 1860, almost entirely absorbed in the study and practice of scientific agriculture. The taste for it has never left me, and on two or three different occasions the Government of Madras has availed of my experience in these matters. A few days after the events described in the preceding chapter I went to Salem, an ancient town in Madras Presidency, to serve as a judge of agricultural implements and machinery, by request of Government, and the Japanese Commissioners joined me there, after a short tour of inspection of farms, on which they were accompanied by an expert deputed by the Department of Land Records and Agriculture. Tents had been pitched for us within the railway station compound, and we were supplied with meals at the restaurant at Government expense. I gave one lecture on "Agriculture" at the show grounds, with Mr. Clogstoun, Director of the above-named Department, in the chair, but I refused several invitations to give public addresses on Theosophy, as, for the moment,

Như các bạn cũ của tôi biết, từ năm 1854 đến 1860, tôi hầu như hoàn toàn miệt mài học tập và thực hành nông nghiệp khoa học. Thị hiếu ấy chưa bao giờ rời bỏ tôi, và hai ba lần khác nhau, Chính phủ Madras đã tận dụng kinh nghiệm của tôi trong các vấn đề này. Vài ngày sau các sự kiện đã kể ở chương trước, theo lời mời của Chính phủ, tôi đến Salem, một thành cổ thuộc Phủ Tổng trấn Madras, để làm giám khảo các dụng cụ và máy móc nông nghiệp, và các Ủy viên Nhật Bản cũng đến nhập đoàn tại đó, sau một chuyến tham sát ngắn các nông trại, trong đó họ được một chuyên viên của Nha Địa bạ và Nông nghiệp tháp tùng. Lều trại đã được dựng cho chúng tôi trong khuôn viên nhà ga, và chúng tôi được cung cấp bữa ăn tại nhà hàng bằng công quỹ. Tôi đọc một bài diễn thuyết về "Nông nghiệp" tại bãi triển lãm, với ông Clogstoun, Giám đốc Nha vừa nói, làm chủ tọa, nhưng tôi từ chối nhiều lời mời diễn thuyết công khai về Thông Thiên Học, vì lúc ấy,

[233]

[233]

I was a sort of Government officer, and did not think it right to mix up my private concerns in

tôi là một dạng viên chức của Chính phủ, và tôi không cho là đúng khi trộn lẫn các mối quan

religion and metaphysics with my temporary public duties. It would have been in bad taste, as I told my friends the Indians, but I was quite ready to come to Salem for their special benefit later on if they wanted me. On the third day I returned to Madras and took up current work. Dr. Sawano and Mr. Higashi, having finished their inquiries, left for Japan on 24th February. Dr. Sawano wrote me later that after his return the Japanese Government kept him busy lecturing upon scientific agricultural topics, with illustrations based upon his observations in Europe, America, and India. In his letter to me he says:

tâm riêng của tôi về tôn giáo và siêu hình học với công vụ tạm thời. Như tôi nói với các bạn Ấn Độ, làm vậy là thiếu nhã, nhưng tôi sẵn lòng đến Salem để phục vụ riêng họ về sau nếu họ muốn. Ngày thứ ba tôi trở về Madras và tiếp tục công việc thường nhật. Bác sĩ Sawano và ông Higashi, sau khi hoàn tất việc khảo cứu, đã lên đường về Nhật vào ngày 24 tháng Hai. Sau khi về nước, Bác sĩ Sawano viết cho tôi rằng Chính phủ Nhật Bản giao cho ông bận rộn diễn thuyết về các đề tài nông nghiệp khoa học, minh họa bằng những quan sát của ông tại châu Âu, Mỹ và Ấn Độ. Trong thư gửi tôi, ông nói:

"Your name has appeared in nearly all the Japanese papers, in connection with your kind treatment of our Commission and the help you gave us to gather useful information in India. Many Japanese, who yearn after you, come and ask me about the present condition of your Theosophical Society, and of your health. Some eagerly desire to go to India and study under you, and some without private means would be only too glad to perform any service in your house or on the place, only to be with you, and able to devote part of their time to acquiring knowledge."

"Tên tuổi của ông đã xuất hiện trên hầu hết các báo Nhật Bản, liên hệ đến sự đối đãi tử tế của ông dành cho Ủy ban của chúng tôi và sự giúp đỡ ông đã dành để chúng tôi thu thập tin tức hữu ích ở Ấn Độ. Nhiều người Nhật, khao khát được gặp ông, đến hỏi tôi về tình trạng hiện nay của Hội Thông Thiên Học của ông, và sức khỏe của ông. Có người nóng lòng muốn sang Ấn Độ học dưới sự chỉ dẫn của ông, có người không có phương tiện riêng cũng sẵn lòng làm bất kỳ việc phục dịch nào trong nhà ông hoặc tại nơi ông ở, miễn là được ở gần ông, và có thể dành một phần thời gian để thu nhận tri thức."

A queer creature of a Hatha Yogi, who leaped about like a kangaroo and made himself otherwise ridiculous, walked twelve miles to see me on 2nd March. He said he had clairvoyantly seen me at a certain temple the night before, and his goddess had [234] ordered him to pay me a visit for his spiritual good. The only phenomenon which he exhibited was to make fall from the air a number of limes, which he presented to me. I can't say how much, the visit profited him, but certainly it did not seem to have much effect on me, beyond making me realise once more how foolish it was for men to undergo so long

Một nhân vật kỳ quặc thuộc phái Hatha Yogi, nhảy nhót như chuột túi và tự làm trò lố theo nhiều cách khác, đã đi bộ mười hai dặm đến gặp tôi vào ngày 2 tháng Ba. Y nói đã thấy tôi bằng thông nhãn tại một ngôi đền nào đó đêm hôm trước, và nữ thần của y đã [234] truyền cho y phải đến thăm tôi để có lợi ích tinh thần. Hiện tượng duy nhất y biểu lộ là làm rơi từ không trung xuống mấy quả chanh xanh, rồi đem tặng tôi. Tôi không thể nói chuyến thăm đó có lợi cho y bao nhiêu, nhưng chắc chắn nó chẳng ảnh hưởng mấy đến tôi, ngoài việc khiến tôi một lần nữa nhận ra sự dại dột khi người ta chịu đựng một khóa khổ luyện dài lâu

and severe a training to so little purpose. He gets a certain small amount of wonder-working power—not an hundredth part of H. P. B.'s—some thought reading power, some troublesome elementals dangling about him, and that is all! He violated the good old rule not to prophesy unless you know, by predicting to Mr. Harte and Ananda, whom I sent to see him the next day, that within six years I should certainly be able to perform great miracles. The only miracle that happened within that time was the salvation of the Society from harm when Mr. Judge seceded, along with the American Section; but that was not of the sort he had in mind, though a very good and substantial performance. Ananda, however, was so much impressed by the Swami that he stopped away from Adyar two days, and brought me on his return a poita, or Brahminical thread, phenomenally produced for my benefit, some flowers which had been showered on his head out of space, and a number of stories of the wonders he had seen. The same Yogi paid a second visit to Headquarters on the 9th, and did some phenomena in the Portrait-room of the Library. An orange, some limes, and twenty-five rupees in money [235] were apparently showered about us, and my gold pen was transported from my writing-table upstairs to the Picture-room; a plate of broken stones and pottery was also converted into biscuits. But the affair smelt of trickery, as the man insisted on being left alone to "do Bhakti Puja" before we were admitted, and his movements were not at all satisfactory. The money I gave back to him, as I felt that it had been lent him for the trick by one of the persons who accompanied him.

và khắc nghiệt chỉ để rồi đạt được quá ít ỏi. Y có được một chút quyền năng làm trò kỳ diệu —chẳng bằng một phần trăm của Bà H. P. B.— đôi chút năng lực đọc ý nghĩ, vài hành khí phiền toái lảng vảng quanh y, và hết! Y đã vi phạm quy luật xưa chớ tiên tri khi chưa biết, bằng cách tiên đoán với ông Harte và Ananda, mà tôi gửi đi gặp y hôm sau, rằng trong vòng sáu năm tới tôi chắc chắn sẽ có thể làm được những phép lạ lớn. Phép lạ duy nhất xảy ra trong thời hạn ấy là sự cứu nguy cho Hội khỏi tai hại khi ông Judge ly khai, kéo theo Khu vực Hoa Kỳ; nhưng đó không phải loại phép lạ y nghĩ tới, dù là một thành tựu rất đáng kể và vững chắc. Tuy nhiên, Ananda bị ấn tượng mạnh bởi vị Swami đến mức vắng mặt khỏi Adyar hai ngày, và khi trở về đem cho tôi một sợi poita, hay dây Bà-la-môn, được tạo hiện một cách huyền dị vì lợi ích của tôi, vài bông hoa đã được rải trên đầu y từ không trung, cùng nhiều câu chuyện về những điều kỳ diệu y đã thấy. Vị Yogi ấy đã đến Trụ sở Trung ương lần thứ hai vào ngày 9, và làm vài hiện tượng trong Phòng Chân dung của Thư viện. Một quả cam, vài quả chanh, và hai mươi lăm rupee tiền [235] được dường như rải xuống quanh chúng tôi, và cây bút vàng của tôi được chuyển dịch từ bàn viết trên lầu xuống Phòng Tranh; một đĩa đá vỡ và mảnh gốm cũng bị "biến" thành bánh quy. Nhưng chuyện đó sặc mùi bịp bợm, vì y khăng khăng đòi được ở một mình để "làm Bhakti Puja" trước khi chúng tôi được vào, và các động tác của y chẳng mấy đáng tin. Tiền thì tôi trả lại y, vì tôi cảm thấy rằng một trong những người đi theo y đã cho y mượn để phục vụ trò lừa.

In answer to an article of mine in the March Theosophist, asking who would come forward and help in the Indian work, Mr. C. Kotayya, F.T.S., of Nellore, volunteered his services, and

Đáp lại một bài viết của tôi trên tờ Theosophist số tháng Ba, hỏi xem ai sẽ đứng ra trợ giúp công việc tại Ấn Độ, ông C. Kotayya, F.T.S., ở Nellore, đã tình nguyện phục vụ, và tôi chấp

I accepted them and made him a travelling Inspector of Branches.

Dr. Daly at last arrived from Ceylon on 13th April, and Harte, Fawcett, and I talked with him for hours and hours—in fact, almost all the night.

As it was finally decided that he should be put to work in Ceylon in the capacity of my personal representative, I spent a good deal of time with Dr. Daly explaining my plans. Among these was the establishment of a woman's journal, to be the property of and edited by the ladies of the Ceylon Women's Educational Society, and to have for title Sinhala Stree, or The Sinhalese Woman: the journal was to concern itself with all the domestic, moral, and religious questions which should come into the life of a mother of a family. As Dr. Daly had had much to do with journalism, it was included in my plan that he should have the general supervision of the editorial work of the proposed journal.

[236]

My first idea in inviting him to come to the East and help me was to have him act as sub-editor of the Theosophist, and during my absence do a good part of the more important correspondence. But as he was evidently unfit for this sort of work, and as the Buddhists wanted him in Ceylon, and he was nothing loth, I issued an official Notice assigning him for duty to Ceylon, and giving him a delegation of my supervisory authority. This Notice was dated 25th May, 1890. I heard nothing more about the journal in question for some time, but at last it was reported to me that he had called a meeting of the Women's Educational Society to broach the idea of the journal, and an issue of the Times of Ceylor in the month of July reported the meeting, and

thuận, bổ nhiệm ông làm Thanh tra lưu động các Chi bộ.

Bác sĩ Daly rốt cuộc cũng đến từ Tích Lan ngày 13 tháng Tư, và Harte, Fawcett, và tôi đã chuyện trò với ông hàng giờ liền—thực ra, gần như suốt đêm.

Vì cuối cùng đã quyết định cử ông đến Tích Lan làm đại diện riêng của tôi, tôi dành nhiều thời gian giải thích các kế hoạch cho Bác sĩ Daly. Trong đó có việc thành lập một tờ tập san phụ nữ, thuộc sở hữu và do các bà thuộc Hội Giáo dục Phụ nữ Tích Lan biên tập, và lấy tên là Sinhala Stree, hay Người Phụ nữ Sinhala: tờ báo sẽ bàn đến mọi vấn đề gia đình, đạo đức, và tôn giáo có thể đi vào đời sống của một người mẹ gia đình. Vì Bác sĩ Daly từng có nhiều kinh nghiệm với nghề báo, nên kế hoạch của tôi bao gồm việc ông giám sát chung công tác biên tập của tờ báo dự kiến.

[236]

Ý định đầu tiên của tôi khi mời ông đến phương Đông giúp đỡ là để ông làm phó biên tập tờ Theosophist, và trong lúc tôi vắng mặt sẽ đảm trách một phần đáng kể thư từ quan trọng. Nhưng vì rõ ràng ông không hợp với loại công việc này, và vì giới Phật tử ở Tích Lan muốn ông ở đó, còn ông thì chẳng miễn cưỡng, tôi ban hành một Thông báo chính thức phân công ông sang Tích Lan, và trao cho ông quyền đại diện giám sát của tôi. Thông báo này đề ngày 25 tháng Năm, 1890. Tôi không nghe gì thêm về tờ báo nói trên trong một thời gian, nhưng sau cùng tôi được báo rằng ông đã triệu tập một cuộc họp của Hội Giáo dục Phụ nữ để nêu ý tưởng về tờ báo, và một số của tờ Times of Ceylon trong tháng Bảy đã tường thuật cuộc họp, nói rằng dự định gọi tên báo là The

said that the intention was to call it The Sanghamitta; adding that "Colonel Olcott, as Chief Adviser of the Women's Society, has full sympathy with the proposed venture, and has promised his aid". Considering that I drafted the whole scheme from beginning to end, and added my personal pecuniary guarantee for the expenses of the first year, the above statement reads rather mildly. The fact is that Dr. Daly put forth the scheme as his own, and even went so far as to make the condition that the ownership of the paper should be vested in him, as that of the Theosophist is in me. Of course, when I heard that, I immediately withdrew from the scheme. It is a pity that it could not have been carried out, for I think that it would have been a success, and a very great aid to the cause of female education.

Sanghamitta; và thêm rằng "Đại tá Olcott, với tư cách Cố vấn Trưởng của Hội Phụ nữ, hoàn toàn cảm thông với dự án đề xuất, và đã hứa giúp đỡ". Xét rằng tôi đã thảo ra toàn bộ đề án từ đầu đến cuối, và còn bảo lãnh tài chính cá nhân cho chi phí năm đầu, lời tuyên bố trên có vẻ hơi nhẹ. Sự thật là Bác sĩ Daly trình bày dự án như của riêng ông, thậm chí còn đưa điều kiện rằng quyền sở hữu tờ báo phải thuộc về ông, như quyền sở hữu tờ Theosophist thuộc về tôi. Dĩ nhiên, khi nghe vậy, tôi lập tức rút khỏi dự án. Tiếc rằng nó đã không thể thực hiện, vì tôi nghĩ rằng nó sẽ thành công, và là một trợ lực rất lớn cho sự nghiệp giáo dục phụ nữ.

[237]

[237]

Excellent news came now from Japan about the development of the Women's League movement, which had been one of the results of my tour. Mr. M. Oka, the Manager, wrote that it was indeed wonderful to see what the Japanese Buddhists had done within the half-year since my visit, and as a consequence of it. The Ladies' Association for "producing good mothers, educated sisters, and cultivated daughters," had, started on a career of surprising prosperity. "We have already induced 2 Princesses, 5 Marchionesses, 5 Countesses, 8 Viscountesses, 7 Baronesses, and many famous Buddhist priests, celebrated scholars, etc., etc., to become honorary members, while ordinary members are increasing in number daily." He asked.me to become an honorary member, and Dharmapala also. A month later he again wrote with enthusiasm, saying that the membership had increased by 1,000 within the month, and that the Princess Bunshu, aunt of H. M. the Emperor, had accepted the

Lúc này từ Nhật Bản có tin rất tốt lành về sự phát triển của phong trào Liên đoàn Phụ nữ, một trong những kết quả của chuyến du hành của tôi. Ông M. Oka, Quản lý, viết rằng quả thực kỳ diệu khi thấy Phật tử Nhật đã làm được gì trong nửa năm kể từ sau chuyến thăm của tôi, và như là hệ quả của nó. Hội Phụ nữ nhằm "bồi dưỡng những người mẹ tốt, những chị em được giáo dục, và những ái nữ có tu dưỡng" đã khởi đầu một chặng đường phồn thịnh đáng ngạc nhiên. "Chúng tôi đã thỉnh mời được 2 Công chúa, 5 Hầu phu nhân, 5 Bá phu nhân, 8 Tử phu nhân, 7 Nam tước phu nhân, và nhiều vị tăng Phật giáo nổi tiếng, học giả lừng danh, v.v., v.v., làm hội viên danh dự, trong khi hội viên thường tăng lên mỗi ngày." Ông mời tôi làm hội viên danh dự, và cả Dharmapala nữa. Một tháng sau ông lại viết với niềm hứng khởi, nói rằng số hội viên đã tăng thêm 1.000 trong vòng một tháng, và Công chúa Bunshu, cô của Hoàng đế, đã nhận lời làm Hội trưởng: một tờ báo đã được thành lập, và viễn cảnh hết sức hứa hẹn.

presidency: a journal had been established, and the outlook was most promising.

Another very important proof of the permanent effect of my tour in Japan is given in a letter from one of the most distinguished priests in the Japanese empire, Odsu Letsunen San, Chief Officer of the Western Hongwanji, Kyoto, who said that the fact that I had "greatly aroused the feelings of the people at large was beyond any dispute". But the striking point of the letter is that it breathes the very spirit of international Buddhistic tolerance and sympathy, to [238] arouse which was the object of my mission. Mr. Odsu expresses the hope that the inconsequential differences of sects in and between the Mahayana and Hinayana, the Northern and Southern Schools of Buddhism, "may henceforth be subordinated to the primary object of promoting the spread of Buddhism throughout the world".

Một bằng chứng rất quan trọng khác về ảnh hưởng bền lâu của chuyến đi Nhật của tôi được thể hiện trong một lá thư của một trong những vị tăng lỗi lạc nhất Đế quốc Nhật Bản, Odsu Letsunen San, Chánh Viên chức của Tây Hongwanji, Kyoto, nói rằng việc tôi đã "đánh thức mạnh mẽ tình cảm của quảng đại quần chúng là điều không thể tranh cãi". Nhưng điểm nổi bật của bức thư là nó thấm đượm tinh thần khoan dung và cảm thông Phật giáo mang tính quốc tế, để [238] khơi dậy điều đó chính là mục đích của sứ mệnh của tôi. Ông Odsu bày tỏ hy vọng rằng những khác biệt thứ yếu giữa các tông phái trong và giữa Đại thừa và Tiểu thừa, các Phái Bắc và Nam Phật giáo, "từ nay sẽ được đặt dưới mục tiêu chủ yếu là thúc đẩy sự truyền bá Phật giáo khắp thế giới".

On 28th April a public meeting of the Theosophical Society, for the purpose of introducing Messrs. Fawcett and Daly to the Indians, was held at Pachiappah's Hall, Madras. An enthusiastic crowd attended, and the speakers were received most warmly.

Ngày 28 tháng Tư, một cuộc họp công khai của Hội Thông Thiên Học, nhằm giới thiệu các ông Fawcett và Daly với người Ấn Độ, đã diễn ra tại Hội trường Pachiappah, Madras. Một đám đông đầy nhiệt huyết đã tham dự, và các diễn giả được đón tiếp nồng hậu.

An atmosphere of unrest had been created at the Headquarters by the unfriendly agitation which followed after the London troubles and the withdrawal of Subba Rao and his two English followers from the Society; one other feature being the fomenting of unjust prejudice, against Ananda by certain persons I who did not like his ways. Up to that time the business of the Theosophist had been conducted in the same large room where that of the Society had been carried on, but it became unpleasant for both him and me, so I fitted up the western riverside bungalow at my own expense and removed the magazine

Một bầu không khí bất an đã hình thành tại Trụ sở Trung ương do sự kích động bất thân thiện bùng lên sau những rắc rối ở London và việc Subba Rao cùng hai đồ đệ người Anh rút khỏi Hội; một phương diện khác là sự kích động định kiến bất công chống lại Ananda bởi một số người không ưa cách hành xử của y. Cho đến thời điểm ấy, công việc của tờ Theosophist được tiến hành trong cùng căn phòng lớn nơi công việc của Hội được tiến hành, nhưng điều đó trở nên khó chịu cho cả y lẫn tôi, nên tôi đã chỉnh trang ngôi biệt thự bờ sông phía tây bằng chi phí riêng và chuyển tờ tạp chí và hiệu sách đến đó, sau khi lễ tẩy tịnh

and bookshop there, after the usual purificatory ceremony had been performed by Brahmin priests in the ancient fashion. [23] And there it has been [239] kept until the present day. So disagreeable was the sullen hostility at one time that I actually formed a plan to remove the business to quarters in town. As for casting off the faithful Manager, that never entered my head. As a Master once wrote to Mr. Sinnett, "Ingratitude is not among our vices."

theo nghi thức cổ đã được các tu sĩ Bà-la-môn cử hành. Và từ đó đến nay [239] vẫn giữ nguyên như vậy. Sự thù nghịch âm ỉ có lúc khó chịu đến mức tôi thực sự tính kế dời bộ phận kinh doanh vào trong thành phố. Còn chuyện rũ bỏ người Quản lý trung thành, ý nghĩ đó chưa từng thoáng qua đầu tôi. Như một vị Chân sư từng viết cho ông Sinnett: "Vô ơn không nằm trong số những điều lỗi lầm của chúng ta."

Our evenings have always been pleasantly spent in dry weather on the pavement-like terrace roof of the main building, where, on moonlit or starlit nights, we have the glory of the heavens to look at and the ocean breezes to cool us. I have visited many lands, but recall no more beautiful view than that upon which the eye rests from that terrace, whether by daylight, starlight, or moonlight. Sometimes we only talk, sometimes one reads and the others listen. Often on such occasions, in the months of the Western winter season, do we speak of our families and friends, especially of our Theosophical colleagues, and wish they could float over to us, as the Arhats are described in the Mahavansa as having done, and see and compare with their own climatic miseries the-delights of our physical surroundings. In those May days of 1890 we used to thus gather together, and the newcomers, with their varied knowledge of literature and men, contributed greatly to the pleasure and profit of the little gatherings. Mr. Harte wrote for the Theosophist a series of witty and comical articles, under the title "Chats on the [240] Roof" (spelt without the h in the galley-proof of the Hindu compositor), the discontinuance of which was much regretted by some of our readers.

Những buổi tối của chúng tôi luôn êm đềm trong mùa khô trên sân thượng như lát gạch của tòa nhà chính, nơi mà, trong những đêm trăng hay đêm sao, chúng tôi có bầu trời rực rỡ để ngắm và gió biển mát lành để xua nóng. Tôi đã đi nhiều xứ, nhưng không nhớ có nơi nào có khung cảnh đẹp hơn khung cảnh đập vào mắt từ sân thượng ấy, dù ban ngày, đêm sao hay đêm trăng. Có khi chúng tôi chỉ trò chuyện, có khi một người đọc và những người khác lắng nghe. Thường trong những dịp như vậy, vào những tháng của mùa đông phương Tây, chúng tôi nói về gia đình và bạn bè, đặc biệt là các đồng sự Thông Thiên Học, và ước họ có thể bay đến với chúng tôi, như các vị A-la-hán trong Mahavansa từng được mô tả, để thấy và so sánh những khổ sở của khí hậu họ với vẻ diễm lệ của hoàn cảnh vật chất quanh ta. Vào những ngày tháng Năm năm 1890 ấy, chúng tôi thường tụ họp như vậy, và những người mới đến, với hiểu biết phong phú về văn chương và thế nhân, đã góp phần lớn vào niềm vui và lợi lạc của những buổi tụ họp nhỏ. Ông Harte viết cho tờ Theosophist một loạt bài dí dỏm và khôi hài, dưới nhan đề "Những cuộc chuyện trò trên [240] Mái nhà" (chữ h bị thiếu trong bản in mộc của người thợ sắp chữ Ấn Độ), việc gián đoạn loạt bài này đã bị một số độc giả của chúng tôi tiếc nuối.

The late Mr. S. E. Gopalacharlu, nephew and adopted son of the regretted Pandit

Ông S. E. Gopalacharlu quá cố, cháu và nghĩa tử của Pandit Bhashyacharya đáng kính, nay

Bhashyacharya, now took up the appointment of Treasurer of the Society, which I had tendered him. What a pity that neither of us foresaw what would be the tragical outcome of the connection!

đảm nhiệm chức Thủ quỹ của Hội, mà tôi đã mời ông. Thật đáng tiếc là chẳng ai trong chúng tôi tiên liệu được cái kết cục bi thảm của mối gắn kết này!

When the late King of Kandy was deposed by the British army in the year 1817, he and his family were exiled to southern India, and the survivors and their descendants are still there. The present male representative, known as Iyaga Sinhala Raja, or the Prince of Kandy, came at this time in great distress of mind and besought my good offices to get from Government some relief for his miseries. It appears that, as in the case of all these deposed royalties, the original pension from Government goes on diminishing with the death of the chief exile and the natural increase in the families sharing the bounty. As they imagine their royal state forbids them to work for their living like ordinary honest folk, and as their pride leads them to try to keep up some show of the old grandeur, the time comes at last when their respective incomes shrink into bare pittances, and, as this young man told me, the domestic attendants and their families come at every meal time and sit around like dogs waiting for a bone while the impoverished master partakes of his meagre meal. The picture which he drew made me, feel that if I

Khi nhà vua xứ Kandy quá cố bị quân đội Anh phế truất vào năm 1817, Ngài và hoàng tộc bị đày sang miền nam Ấn Độ, và những người còn sống cùng hậu duệ của họ vẫn còn ở đó. Vị nam giới đại diện hiện nay, được gọi là Iyaga Sinhala Raja, hay Hoàng tử Kandy, lúc này trong cơn phiền não sâu sắc, đã cầu xin tôi can thiệp để xin Chính phủ giảm bớt cảnh khốn cùng của ông. Dường như, như trường hợp tất cả các vương thất bị phế truất, khoản trợ cấp ban đầu từ Chính phủ cứ giảm dần khi vị lưu vong chính mất đi và gia quyến chia nhau ân huệ ngày một đông. Vì họ cho rằng thân phận vương giả khiến họ không thể lao động kiếm sống như người lương thiện bình thường, và vì niềm kiêu hãnh khiến họ gắng giữ một vài dáng vẻ của huy hoàng xưa, rốt cuộc đến lúc thu nhập co lại thành khoản ít ỏi, và như chàng trai này nói với tôi, bọn gia nhân và gia thuộc của họ cứ đến mỗi bữa mà ngồi quanh như bầy chó chờ xương trong khi ông chủ khốn khó ăn bữa cơm đạm bạc. Bức tranh ông vẽ khiến tôi cảm thấy rằng nếu tôi

[241] should ever have the bad luck to be a vanquished king, I should adopt the old Rajput custom of killing myself and family, rather than go into exile as a pensioner of the victor. This young prince had had the moral courage to set the good example of preparing himself for civil employment under the Indian Government, and was then holding the small appointment of sub-registrar in a taluk of the Tinnevelly District, and was drawing a small salary; but, as he said, this was rather an

[241] có xui xẻo mà là một vị vương bại trận, tôi sẽ theo lệ Rajput xưa là tự vẫn cùng gia quyến, hơn là đi lưu đày để lĩnh bổng lộc của kẻ thắng. Chàng hoàng thân trẻ này đã có dũng khí luân lý mà nêu gương tốt: chuẩn bị cho mình để nhận việc dân sự dưới Chính phủ Ấn Độ, lúc ấy đang giữ chức Phó quản thủ văn khế tại một taluk của Quận Tinnevelly, lĩnh lương nhỏ; nhưng, như ông nói, điều này lại càng làm tăng nỗi khổ, vì nó chỉ vừa đủ nuôi sống bản thân và gia đình, còn cảm xúc của

aggravation than otherwise, for it was barely enough to give himself and family food, and his feelings were always worked upon by seeing these wretched dependants watching every mouthful he ate. He was a nice young fellow, and I gladly helped him with advice as to what he should do.

ông luôn bị dày vò khi thấy những kẻ phụ thuộc khốn cùng ấy dõi theo từng miếng ăn của ông. Cậu là một chàng trai dễ mến, và tôi vui lòng giúp bằng những lời khuyên cần làm gì.

On the 3rd of June I visited T; Subba Rao at his request and mesmerised him. He was in a dreadful state, his body covered with boils and blisters from crown to sole, as the result of blood poisoning from some mysterious cause. He could not find it in anything that he had eaten' or drunk, and so concluded that it must be due to the malevolent action of elementals, whose animosity he had aroused by some ceremonies he had performed for the benefit of his wife. This was my own impression, for I felt the uncanny influence about him as soon as I approached. Knowing him for the learned occultist that he was, a person highly appreciated by H. P. B:, and the author of a course of superb lectures on the Bhagavad-Gîtâ, I, was inexpressibly' shocked to see him in such a [242] physical state. Although my mesmeric treatment of him did not save his life, it gave him so much strength that he was able to be moved to another house, and when I saw him ten days later he seemed convalescent, the improvement dating, as he told me, from the date of the treatment. The change for the better was, however, only temporary, for he died during the night of the 24th of the same month, and was cremated at 9 on the following morning. From members of his family I obtained some interesting particulars. At noon on the 24th he told those about him that his Guru called him to come, he was going to die, he was now about beginning his tapas (mystical invocations), and he did not wish to be disturbed. From that time on he spoke to no one. From the obituary notice which I wrote for the July Theosophist

Ngày 3 tháng Sáu, theo lời thỉnh cầu, tôi đến thăm T. Subba Rao và thôi miên ông. Ông ở trong tình trạng khủng khiếp, thân mình từ đầu đến chân đầy nhọt và phồng rộp do trúng độc huyết vì một nguyên nhân bí ẩn nào đó. Ông không tìm thấy nguyên do ở bất cứ thứ gì mình đã ăn hay uống, nên kết luận rằng hẳn là do hành động độc hại của các hành khí, mà ông đã khơi dậy sự thù nghịch của chúng khi làm vài nghi lễ vì lợi ích của vợ. Đây cũng là ấn tượng của chính tôi, vì tôi cảm thấy ảnh hưởng rờn rợn lạ lùng quanh ông ngay khi vừa đến gần. Biết ông là một nhà huyền học uyên bác, được Bà H. P. B. đánh giá cao, và là tác giả một khóa diễn giảng tuyệt vời về Bhagavad-Gîtâ, tôi choáng váng không nói nên lời khi thấy ông trong tình trạng [242] thể xác như vậy. Dù sự thôi miên của tôi không cứu được mạng ông, nó đã cho ông đủ sức để được chuyển đến một ngôi nhà khác, và khi tôi thăm ông mười ngày sau, dường như ông đang bình phục, sự cải thiện bắt đầu, như ông nói, từ ngày được trị liệu. Tuy nhiên, sự đổi thay tốt đẹp này chỉ là tạm thời, vì ông đã qua đời trong đêm ngày 24 cùng tháng, và được hỏa táng lúc 9 giờ sáng hôm sau. Từ các thành viên gia đình, tôi có được vài chi tiết lý thú. Vào trưa ngày 24, ông bảo những người ở bên rằng Thầy của ông gọi ông đến, ông sắp qua đời, ông sắp bắt đầu tapas (những khẩn nguyện huyền bí), và ông không muốn bị quấy rầy. Từ lúc ấy, ông không nói với ai nữa. Từ cáo phó mà tôi viết cho số tháng Bảy của tờ Theosophist, tôi xin trích vài đoạn về ngôi sao rực rỡ của tư tưởng Ấn Độ đương thời này:

I quote a few paragraphs about this great luminary of Indian contemporary thought:

"Between Subba Rao, H. P. Blavatsky, Damodar, and myself there was a close friendship. He was chiefly instrumental in having us invited to visit Madras in 1882, and in inducing us to choose this city as the permanent Headquarters of the Theosophical Society. Subba Row was in confidential understanding with us about Damodar's mystical pilgrimage towards the north, and more than a year after the latter crossed into Tibet he wrote him about himself and his plans. Subba Rao told me of this long ago, and reverted to the subject the other day at one of my visits to his sick-bed. A dispute—due in a measure [243] to third parties—which widened into a breach, arose between H. P. B. and himself about certain philosophical questions, but to the last he spoke of her, to us and his family, in the old friendly way... It is remarked above that T. Subba Rao gave no early signs of possessing mystical knowledge; even Sir T. Madhava Rao did not suspect it in him while he was serving under him at Baroda. I particularly questioned his mother on this point, and she told me that her son first talked metaphysics after forming a connection with the Founders of the Theosophical Society; a connection which began with a correspondence between himself and H. P. B. and Damodar, and became personal after our meeting him, in 1882, at Madras. It was as though a storehouse of occult experience, long forgotten, had been suddenly opened to him; recollections of his last preceeding birth came in upon him; he recognised his Guru, and thenceforward held intercourse with him and other Mahatmas; with some personally at our Headquarters, with others elsewhere and by correspondence. He told his mother that H. P. B. was a great Yogi, and that he had seen many

"Giữa Subba Rao, H. P. Blavatsky, Damodar, và tôi có một tình bạn khăng khít. Ông là người đóng vai trò chủ chốt trong việc mời chúng tôi đến thăm Madras năm 1882, và thuyết phục chúng tôi chọn thành phố này làm Trụ sở Trung ương vĩnh viễn của Hội Thông Thiên Học. Subba Row có sự hiểu biết tâm giao với chúng tôi về cuộc hành trình huyền bí của Damodar hướng bắc, và hơn một năm sau khi anh vượt qua biên giới Tây Tạng, ông đã viết cho anh về chính mình và các kế hoạch của mình. Subba Rao nói với tôi điều này từ lâu, và mới đây lại nhắc lại khi tôi đến thăm giường bệnh của ông. Một cuộc tranh luận—một phần do [243] bên thứ ba—đã nổ ra giữa Bà H. P. B. và ông về vài vấn đề triết học, rồi mở rộng thành rạn nứt, nhưng đến cuối đời ông vẫn nói về Bà, với chúng tôi và gia quyến, theo cách thân tình cũ... Ở trên có nói rằng T. Subba Rao không bộc lộ sớm những dấu hiệu sở hữu tri thức huyền bí; ngay cả Sir T. Madhava Rao cũng không ngờ điều đó khi ông đang làm việc dưới quyền ngài ở Baroda. Tôi đặc biệt hỏi mẹ của ông về điểm này, và bà nói rằng con trai bà chỉ bắt đầu nói về siêu hình sau khi kết giao với những người Sáng Lập của Hội Thông Thiên Học; mối liên hệ bắt đầu bằng thư từ giữa ông và Bà H. P. B. cùng Damodar, và trở nên trực tiếp sau khi chúng tôi gặp ông năm 1882 ở Madras. Như thể một kho kinh nghiệm huyền linh bị quên lãng lâu nay bỗng dưng được mở tung; ký ức về tiền kiếp liền trước ùa về; ông nhận ra Thầy của mình, và từ đó trở đi có giao tiếp với Ngài và các vị Chân sư khác; với một số vị tại Trụ sở Trung ương của chúng tôi, với những vị khác ở nơi khác và bằng thư từ. Ông nói với mẹ rằng Bà H. P. B. là một Đại Yogi, và ông đã thấy nhiều hiện tượng lạ trước mặt Bà. Kho tri thức tích lũy của ông về văn học Sanskrit trở lại với ông, và người anh rể kể với tôi rằng nếu bạn đọc bất kỳ câu kệ nào của

strange phenomena in her presence. His stored-up knowledge of Sanskrit literature came back to him, and his brother-in-law told me that if you would recite any verse of Gîta, Brahma-Sutras, or Upanishads, he could at once tell you whence it was taken and in what connection employed."

Gîtâ, Brahma-Sutras, hay Upanishads, ông có thể lập tức cho biết đoạn ấy lấy từ đâu và dùng trong ngữ cảnh nào."

I cannot remember how many similar cases have come under my notice in my visits among our Branches,

Tôi không nhớ có bao nhiêu trường hợp tương tự đã lọt vào tầm quan sát của tôi trong những chuyến thăm các Chi bộ,

[244] but they are very numerous. Almost invariably one finds that those members who are most active and always to be counted on for unwavering fidelity to the Society declare that they have had this awakening of the Higher Self, and this uncovering or unveiling of the long-hidden block of occult knowledge.

[244] nhưng quả là rất nhiều. Gần như luôn luôn người ta thấy rằng những hội viên tích cực nhất và luôn có thể trông cậy về lòng trung thành bền bỉ với Hội đều tuyên bố rằng họ đã trải qua sự thức tỉnh của Chân Ngã Cao hơn này, và sự mở ra hay vén bức màn khối tri thức huyền bí bị ẩn kín từ lâu.

There being an annular eclipse of the sun on the 17th, every orthodox Hindu had to bathe in the sea. Mr. Harte and I went to see the crowd, which was dense and joyous. The surf was splendid, and the scene one of the greatest animation. Imagine several thousand brown-skinned Hindus, scantily clad in their white cloths, jumping about in the waves in pleasant excitement, hailing each other with joyous shouts, leaping over the small surf, sometimes splashing and ducking each other; other thousands standing or sitting on the sands, adding their shouts to the din, and out beyond the bathers the great rollers curling over and booming; overhead, the partly obscured sun, a mystery to the ignorant, and the source of an impurity which must be washed off in the briny water. This took place along the shore-front of Triplicane and Mylapore, villages included within the modern Madras municipality. I have seen nowhere in the world a Marina to match that of Madras, though Sir M. E. Grant-Duff, who had it laid out when he was Governor, tells us that he

Vì ngày 17 có nhật thực hình khuyên, nên mỗi người Ấn Độ giáo chính thống đều phải tắm biển. Ông Harte và tôi đi xem đám đông, rất đông và rộn rã. Sóng bạc đầu thật tuyệt, và quang cảnh thì sinh động bậc nhất. Hãy hình dung vài ngàn người Ấn da nâu, mặc sơ sài tấm vải trắng, nhảy nhót trong sóng trong niềm phấn khích dễ chịu, reo hò chào nhau, nhảy qua lớp sóng lăn nhỏ, đôi khi té nước và nhấn nhau; những ngàn người khác đứng hay ngồi trên cát, góp tiếng hò vào âm vang, và ngoài đám tắm là những con sóng lớn cuộn mình gầm vang; trên đầu, mặt trời bị che khuất một phần, là điều bí ẩn đối với người ngu dốt, và là nguồn ô uế phải rửa sạch bằng nước mặn. Việc này diễn ra dọc bờ biển Triplicane và Mylapore, những thôn làng nằm trong địa hạt đô thị hiện đại của Madras. Tôi chưa thấy ở đâu trên thế giới có một Marina sánh với Marina của Madras, dù Sir M. E. Grant-Duff, người cho xây nó khi làm Thống đốc, bảo rằng ông phỏng theo một nơi ở Ý đã làm ông thích thú vô cùng. Dọc theo bờ biển, từ sông Cooum đến làng St. Thome, dài chừng bốn dặm, trải ra con đường

copied it from one in Italy which had given him great delight. Along the seashore, from the Cooum river to the village of St. Thome, a distance of some four miles, stretches this delightful [245] drive and promenade. On the side of the sea, a broad, gravelled sidewalk with stone curbing, then a broad, noble avenue with the road-surface as smooth as a floor, and inside that a tanned bridlepath for equestrians. The Marina is the sundown resort of the Madrasis, who come there in their carriages and enjoy the delicious sea breeze which almost invariably comes in from the ocean, bringing life and refreshment on its wings.

dạo chơi [245] khoáng đạt này. Phía biển là lối đi bộ rải sỏi rộng với lề đá, rồi đến con lộ lớn huy hoàng phẳng như sàn nhà, và phía trong là lối đi phủ da để cưỡi ngựa. Marina là nơi hẹn hoàng hôn của dân Madras, họ đến đó bằng xe ngựa và tận hưởng làn gió biển mát rượi hầu như lúc nào cũng thổi từ đại dương vào, mang theo sự sống và sự tươi mát trên đôi cánh của nó.

I was busy in those days revising the Buddhist Catechism for one of its many new editions, amending and adding to the contents, as its hold on the Sinhalese people grew stronger, and I felt that it was getting beyond the power of reactionary priests to prevent my telling the people what ought to be expected of the wearers of the yellow robes. When I published the 33rd edition, three years ago, I supposed that I should have no more amendments to make, but now that the 34th edition will soon be called for, I find that further improvements are possible. My desire is to leave it at my death a perfect compendium of the contents of Southern Buddhism.

Những ngày ấy tôi đang bận sửa bản Sách Giáo lý Vấn đáp Phật giáo cho một trong nhiều lần tái bản mới, bổ chính và bổ sung nội dung, khi sức ảnh hưởng của nó trong dân chúng Sinhala càng lúc càng mạnh, và tôi cảm thấy rằng nó đã vượt khỏi quyền cản trở của các vị tăng thủ cựu để ngăn tôi nói với dân chúng những điều họ nên kỳ vọng ở những người khoác áo vàng. Khi tôi cho in lần thứ 33 cách đây ba năm, tôi tưởng mình sẽ không còn phải sửa đổi gì nữa, nhưng nay khi ấn bản thứ 34 sắp được yêu cầu, tôi nhận ra vẫn có thể cải thiện thêm. Nguyện vọng của tôi là để lại khi qua đời một bản yếu lược hoàn hảo về nội dung của Phật giáo Nam truyền.

On the 27th (June) I had a visitor from Madura, from whom I had the satisfaction of hearing that three of the cases of paralysis which I had psychopathically treated in 1883 had proved permanent cures, and that after an interval of seven years my patients were as well as they had ever been in their lives. One of these cases I remembered very well, and have described it in my narrative of my tour of 1883. It was that of [246] a young man who came to me one day as I was about sitting down to my meal, and asked me to cure his

Ngày 27 (tháng Sáu) tôi có một vị khách từ Madura, người đã cho tôi niềm thỏa nguyện khi nghe rằng ba ca bại liệt mà tôi đã trị liệu bằng tâm lực vào năm 1883 đã khỏi hẳn vĩnh viễn, và sau bảy năm gián đoạn, bệnh nhân của tôi vẫn khỏe như chưa từng bệnh. Một trong những ca này tôi nhớ rất rõ, và đã mô tả trong ký sự về chuyến du hành năm 1883. Đó là [246] một thanh niên đến gặp tôi một ngày khi tôi sắp ngồi vào bữa, và xin tôi chữa bàn tay trái bị bại liệt của anh, lúc ấy vô dụng. Tôi nắm bàn tay ấy giữa hai tay mình, và, sau khi

paralysed left hand, which was then useless to him. I took the hand between my two, and, after holding it a couple of minutes and reciting a certain mantram which I used, made sweeping passes from the shoulder to the finger-tips, some additional ones around the wrist and hand, and, with a final pass, declared the cure completed. Immediately the patient felt in his hand a rush of blood; from having been without feeling, it suddenly grew supersensitive; he could move his fingers and wrist naturally, and he ran away home to tell the wonder. Then I went on with my dinner.

giữ khoảng vài phút và đọc một mantram nhất định mà tôi dùng, đã làm những đường lượt từ bả vai xuống đầu ngón tay, thêm vài lượt quanh cổ tay và bàn tay, và, với một lượt cuối, tuyên bố việc chữa trị đã xong. Lập tức bệnh nhân cảm thấy một luồng huyết khí dồn vào tay; từ chỗ vô cảm, nó bỗng trở nên siêu mẫn; anh có thể cử động các ngón tay và cổ tay tự nhiên, và chạy vụt về nhà loan báo điều kỳ diệu. Rồi tôi tiếp tục bữa ăn.

In the first week of July I went to Trichinopoly to preside at a public meeting on behalf of the Hindu Nobles' College, and while there gave two lectures and a brief address at the famous Temple of Ganesha, on the summit of the great rock, one of the most picturesque landmarks conceivable, and seen by every railway traveller passing through southern India.

Tuần đầu tháng Bảy, tôi đến Trichinopoly để chủ tọa một cuộc họp công khai nhằm gây quỹ cho Trường Cao đẳng Quý tộc Ấn giáo, và trong thời gian ở đó đã đọc hai bài diễn thuyết và một bài nói ngắn tại ngôi Đền Ganesha danh tiếng, trên đỉnh khối đá lớn, một trong những cột mốc phong cảnh ngoạn mục nhất có thể tưởng tượng, ai đi tàu hỏa qua miền nam Ấn Độ cũng thấy.

The reader will easily understand the stress and strain that was put upon me at this time by the eccentric behavior of H. P. B., in herself interfering, and allowing her friends to interfere, in the practical management of Society affairs, a department which, as Master K. H. had distinctly written, was my own special province. In a previous chapter I have mentioned her revolutionary threat that she would break up the Society unless I endorsed their action in reorganising the movement in Europe with her as permanent [247] President; but to make the thing perfectly clear, since the case embodies a most vital principle, I will enter a little into detail On the 8th of July I received her letter, backed by some of her friends, demanding the above-mentioned change, and accompanying it with the alternative threat. On the 29th of the same month I received an official copy of a

Độc giả sẽ dễ hiểu áp lực căng thẳng đè lên tôi lúc ấy vì cung cách lập dị của Bà H. P. B., tự can thiệp và để bạn hữu Bà can thiệp vào việc quản trị thực tế các công việc của Hội, một lãnh vực mà, như Chân sư K. H. đã viết rất rõ ràng, là phạm vi riêng của tôi. Ở một chương trước, tôi đã nhắc đến lời đe dọa mang tính cách mạng của Bà rằng Bà sẽ giải tán Hội trừ phi tôi phê chuẩn hành động của họ trong việc tái tổ chức phong trào ở châu Âu với Bà làm [247] Chủ tịch vĩnh viễn; nhưng để cho thật rõ ràng, vì vụ việc này bao hàm một nguyên tắc tối hệ trọng, tôi sẽ đi vào chi tiết một chút. Ngày 8 tháng Bảy tôi nhận thư của Bà, được hậu thuẫn bởi một số bạn hữu của Bà, đòi hỏi sự thay đổi vừa nêu, kèm theo lời đe dọa thay thế. Ngày 29 cùng tháng tôi nhận được bản sao chính thức một Nghị quyết đã được Khu vực Anh lúc bấy giờ thông qua, mà không hề báo cáo nguyện vọng của họ cho tôi hay xin sự đồng ý của tôi.

Resolution which had been passed by the then existing British Section, without having reported their wishes to me or asked my consent. The Theosophist for August had been printed, except the Supplement, which was then on the press. On receipt of the interesting revolutionary document in question, I drove to our printers, stopped the press order, destroyed 350 copies of the Supplement already run off, and inserted this Executive Notice:

Số tháng Tám của tờ Theosophist đã in xong, trừ Phụ bản lúc đó đang trên máy. Vừa nhận được tài liệu cách mạng thú vị kia, tôi liền đến nhà in của chúng tôi, dừng lệnh in, hủy 350 bản Phụ bản đã chạy xong, và chèn vào Thông tri Hành chính này:

"The following Resolution of the Council of the British Section of July 2nd, 1890, is hereby cancelled, as contrary, to the Constitution and By-laws of the Theosophical Society, a usurpation of the Presidential prerogative, and beyond the competence of any Section or other fragment of the Society to enact.

"Nghị quyết sau đây của Hội đồng Khu vực Anh ngày 2 tháng Bảy, 1890, nay bị hủy bỏ, vì trái với Hiến pháp và Nội quy của Hội Thông Thiên Học, là sự soán đoạt đặc quyền của Chủ tịch, và vượt quá thẩm quyền của bất cứ Khu vực hay mảnh bộ phận nào của Hội trong việc ban hành.

"ADYAR, 29th July, 1890. H. S. OLCOTT, P.T.S."

"ADYAR, 29 tháng Bảy, 1890. H. S. OLCOTT, P.T.S."

"Extract from Minutes of the British Section, T.S.

"Trích Biên bản của Khu vực Anh, H.T.T.H.

"At a meeting of the Council of the British Section held on July 2nd, 1890, at 17 Lansdowne Road, London, W., summoned for the special purpose of considering the advisability of vesting permanently the Presidential authority for the whole of Europe in

"Tại một cuộc họp của Hội đồng Khu vực Anh tổ chức ngày 2 tháng Bảy, 1890, tại số 17 Lansdowne Road, London, W., được triệu tập nhằm mục đích đặc biệt là xem xét việc có nên vĩnh viễn trao quyền Chủ tịch cho toàn châu Âu vào tay

[248]

[248]

H. P. Blavatsky, it was unanimously resolved that this should be done from this date, and that the British Section should unite herewith with the Continental Lodges for this purpose, and that the Headquarters of the Society in London should in future be the Headquarters for all administrative purposes for the whole of Europe.

H. P. Blavatsky hay không, đã nhất trí nghị quyết rằng việc này sẽ được thực hiện kể từ ngày hôm nay, và rằng Khu vực Anh sẽ hiệp cùng ngay với các Hội quán Lục địa cho mục đích này, và rằng Trụ sở của Hội tại London từ nay sẽ là Trụ sở cho mọi mục đích hành chính cho toàn châu Âu.

“W. R. OLD,

“General Secretary.”

Who wonders that, after the note in my Diary mentioning what I had done, I added: “That may mean a split, but it does- not mean that I shall be a slave.” What charming autocracy! Not one word about the provisions of the Society’s Constitution, the lawful methods to follow, or the necessity of referring the matter to the President; nothing but just revolt. It only made my own duty the plainer. I must be true to my trust, even though it had to come to a break between H. P. B. and myself; for though we had to be loyal to each other, we both owed a superior loyalty to Those who had chosen us out of our generation to do this mighty service to mankind as part of Their comprehensive scheme.

I leave this on record for the benefit of my successor, that he may know that, if he would be the real guardian and father of the Society, he must be ready, at a crisis like this, to act so as to defend its Constitution at all costs. But this will require more than mere courage—that far greater thing, faith; faith in the inevitable [249] success of one’s cause, faith in the correctness of one’s judgment; above all, faith that, under the guidance of the Great Ones, no petty cabals, conspiracies, or unwise schemes can possibly stand against the divine impulse that gathers behind one whose only ambition is the performance of duty.

“W. R. OLD,

“Tổng Thư ký.”

Ai còn ngạc nhiên gì nữa khi, sau dòng ghi trong Nhật ký về việc tôi đã làm, tôi thêm: “Điều đó có thể dẫn đến chia rẽ, nhưng không có nghĩa là tôi sẽ làm nô lệ.” Thật là một kiểu độc đoán dễ thương! Không một lời về các điều khoản của Hiến pháp Hội, các phương pháp hợp pháp cần tuân thủ, hay sự cần thiết phải tham chiếu vấn đề đến Chủ tịch; chỉ có nổi loạn. Nó chỉ làm cho bổn phận của riêng tôi càng hiển nhiên. Tôi phải trung thành với sự ủy thác, dẫu điều đó có dẫn đến đoạn tuyệt giữa Bà H. P. B. và tôi; vì tuy chúng tôi phải trung thành với nhau, chúng tôi đều mắc nợ một lòng trung thành cao hơn đối với Các Ngài, những Vị đã chọn chúng tôi ra khỏi thế hệ của mình để thực hiện sự phụng sự vĩ đại này cho nhân loại như một phần trong kế hoạch bao quát của Các Ngài.

Tôi để điều này làm hồ sơ cho người kế nhiệm tôi, để ông biết rằng, nếu muốn là người bảo hộ và bậc cha của Hội theo nghĩa thực sự, ông phải sẵn sàng, vào một thời điểm khủng hoảng như thế này, hành động để bảo vệ Hiến pháp của Hội bằng bất cứ giá nào. Nhưng điều này đòi hỏi nhiều hơn lòng can đảm—một điều cao trọng hơn nhiều, đó là niềm tin; niềm tin vào [249] tất thắng tất yếu của chính nghĩa mình, niềm tin vào sự đúng đắn trong phán đoán của mình; trên hết, niềm tin rằng, dưới sự hướng dẫn của các Đấng Cao Cả, không một phe cánh tầm thường, âm mưu hay kế hoạch dại dột nào có thể đứng vững trước xung lực thiêng liêng đang dồn tụ sau lưng một người mà tham vọng duy nhất là chu toàn bổn phận.

CHAPTER XIV—CHƯƠNG XIV

19 AVENUE ROAD, AND OTHER MATTERS—19 AVENUE ROAD, VÀ NHỮNG VIỆC KHÁC

(1890)

I AVAILED myself of the presence at Headquarters of Mr. E. D. Fawcett to get up a course of lectures on the different schools of Philosophy, which he should afterwards bring out in book form under the title of The Power Behind the Universe. This young man, then of twenty-four years, has a brain which is remarkably adapted to the study of metaphysics and philosophy, impressed with his intellectual ability on reading the manuscript of his first lecture. [24] It was a summary analysis of the whole series of modern metaphysicians, eighteen in number, from Descartes to Von Hartmann. Yet at the same time, as his more recent contributions to the London magazines show, his mind is capable of flights into the realm of pure imagination, and he is very ingenious in inventing thrilling situations for the entanglement of the personages of his story.

[251]

His first lecture was given in our hall at Adyar on the 19th of July. The room looked grand with its decking of palm-fronds, flags, lights, and a large picture of Sarasvati, the Indian Minerva, suspended over the speaker's platform. Every seat was occupied, and the audience, which was mainly composed of University graduates and College under-graduates, was as intellectual an one as any speaker could wish to address. To us who know the Hindus, it is hardly credible how little is known of this side of their character by their official superiors; the majority of military and civilian British officials return home, sometimes after thirty-odd years'

(1890)

TÔI ĐÃ lợi dụng sự có mặt của ông E. D. Fawcett tại Trụ sở Trung ương để tổ chức một khóa diễn thuyết về các trường phái Triết học khác nhau, mà sau đó ông sẽ xuất bản thành sách dưới nhan đề The Power Behind the Universe. Chàng trai trẻ này, khi ấy hai mươi bốn tuổi, có một bộ óc đặc biệt thích hợp cho việc học siêu hình và triết học, khiến tôi ấn tượng mạnh về năng lực trí tuệ khi đọc bản thảo bài diễn thuyết đầu tiên của ông. Đó là một bản phân tích tóm lược toàn bộ chuỗi các nhà siêu hình học cận đại, mười tám vị, từ Descartes đến Von Hartmann. Thế mà đồng thời, như những đóng góp gần đây hơn của ông cho các tạp chí London cho thấy, tâm trí ông có thể bay vào cõi tưởng tượng thuần túy, và ông rất khéo nghĩ ra những tình huống gay cấn để lôi cuốn các nhân vật trong câu chuyện của mình.

[251]

Bài diễn thuyết đầu tiên của ông được đọc trong hội trường của chúng tôi ở Adyar vào ngày 19 tháng Bảy. Căn phòng trông thật tráng lệ với dàn lá cọ, cờ, đèn, và bức tranh lớn của Sarasvati, nữ thần Minerva của Ấn Độ, treo trên bục diễn giả. Mọi ghế đều kín chỗ, và thính giả, chủ yếu là các cử nhân Đại học và sinh viên Cao đẳng, là một cử tọa trí thức đúng như bất kỳ diễn giả nào cũng mong muốn. Với chúng tôi, những người hiểu người Ấn, thật khó tin nổi những cấp trên chính thức của họ biết ít ỏi thế nào về phương diện này trong tính cách họ; đa số quan chức quân sự và dân sự người Anh trở về quê, đôi khi sau hơn ba mươi năm cư trú ở xứ này, mà ấn tượng của họ

residence in this country, with no other impression of the Hindus than that which they have derived in their superficial relations with them in public offices, or from their exasperating experience with their sycophantic, usually illiterate, and often intemperate domestic servants. How could they possibly expect to be on terms of good understanding with high-caste men (i.e., gentlemen) whom they treat in official intercourse with unconcealed disdain, commonly classifying them as "niggers," without caring at all whether it comes to the insulted gentlemen's ears or not? It is inexpressibly sad to me to see this awful waste of good opportunity to bind the Indian empire to the British throne with silken bands of love, which are beyond comparison stronger than all the steel links that can be forged out of swords and bayonets. At the present writing we are blessed with a Viceroy, Lord Curzon of Kedleston, who has shown a tact [252] more exquisite than any of his predecessors within the past twenty years; and I feel sure that he will leave behind him, on returning to England, a better feeling than has prevailed for many years. Politics, however, are not my concern, and I have only been tempted into this digression because of my own love for the Hindus and my sympathy in all their troubles.

về người Ấn chỉ là những gì họ thu được từ giao tiếp hời hợt tại các công sở, hoặc từ kinh nghiệm bực bội với bọn gia nhân xun xoe, thường thất học, lại hay chè chén. Làm sao họ có thể kỳ vọng có mối cảm thông tốt đẹp với những người thuộc đẳng cấp cao (nghĩa là, quý ông) mà họ trong giao tế quan trường lại đối xử bằng thái độ khinh thị không che đậy, thường xếp họ vào hạng "mọi đen", chẳng thèm bận tâm liệu lời sỉ nhục ấy có đến tai các quý ông bị xúc phạm hay không? Đối với tôi, thật vô cùng đau xót khi thấy sự phung phí cơ hội khủng khiếp như vậy trong việc gắn kết Đế quốc Ấn vào ngai vàng Anh bằng những dải lụa tình thương, những sợi bền hơn vô kể so với mọi mắc xích thép có thể rèn từ gươm giáo và lưỡi lê. Tại thời điểm tôi viết những dòng này, chúng ta đang được ban phúc bởi một Phó vương, Lord Curzon của Kedleston, người đã thể hiện một sự khéo léo [252] tinh tế hơn bất kỳ vị tiền nhiệm nào trong vòng hai mươi năm qua; và tôi tin chắc rằng ông sẽ để lại sau lưng, khi trở về Anh, một bầu không khí tốt đẹp hơn nhiều so với nhiều năm qua. Tuy nhiên, chính trị không phải mối bận tâm của tôi, và tôi chỉ bị cám dỗ lạc đề như thế này vì tình thương của tôi dành cho người Ấn, và sự cảm thông của tôi với mọi nỗi khổ của họ.

The second lecture of the weekly course was one by Dr. Daly on "Clairvoyance," which I read from the manuscript in his absence, and it was printed in the Theosophist. The third and subsequent ones were delivered at "Kernan Castle," the residence of Mr. Biligiri Iyengar, on the Marina, as we found that the distance of Adyar was inconvenient to the class of men who wished to hear the course. Two of the lectures I gave myself, and Mr. Harte gave one on "The Religion of the Future".

Bài diễn thuyết thứ hai của khóa học hằng tuần là bài của Bác sĩ Daly về "Thông nhãn", mà tôi đã đọc từ bản thảo khi ông vắng mặt, và nó được in trong tờ Theosophist. Những bài thứ ba và các bài sau được đọc tại "Kernan Castle", tư dinh của ông Biligiri Iyengar, trên Marina, vì chúng tôi nhận thấy khoảng cách đến Adyar bất tiện cho lớp người mong muốn nghe khóa học. Hai bài diễn thuyết do chính tôi đọc, và ông Harte có một bài về "Tôn giáo của Tương lai".

Among the many tokens of affection which I have received from the Hindus was a proposal that came to me in August from Babu Shishir K. Ghose, of Calcutta, informing me that a scheme was afoot for getting up an Indian National Testimonial to me, in the form of a subscription to ensure my future comfort. I declined it, of course, as my modest income from the magazine was quite enough to supply all my wants. The offer was, however, most gratifying. I notice in my Diary that the same proposal was made in a highly appreciative leading article in the Indian Mirror of 21st August.

Giữa nhiều dấu hiệu thân tình người Ấn dành cho tôi, có một đề xuất gửi đến tôi vào tháng Tám từ Babu Shishir K. Ghose, ở Calcutta, cho biết đang có kế hoạch tổ chức một Tặng phẩm Quốc gia Ấn dành cho tôi, dưới hình thức quyên góp để bảo đảm sự an nhàn cho tôi về sau. Dĩ nhiên tôi từ chối, vì thu nhập khiêm tốn từ tờ tạp chí cũng đã đủ chu cấp mọi nhu cầu của tôi. Tuy vậy, lời đề nghị ấy thật vô cùng đáng phấn chấn. Tôi ghi chú trong Nhật ký rằng đề xuất tương tự cũng xuất hiện trong một bài xã luận đánh giá rất cao trên tờ Indian Mirror ngày 21 tháng Tám.

[253]

[253]

There was what the “cullud pusson” calls “a heap of trouble” in our Theosophical groups at Paris at this time. Dr. G. Encausse, better known by his literary sobriquet of “Papus,” seemed disposed to play the part of an Ahriman in any organisation in which he was not supreme director, and fell out with his French colleagues, seceded from our Branch, made another one called the “Sphynx,” and then asked me for a charter. A file of rather acrimonious correspondence was sent me, and by the same mail came one from the unquiet gentleman himself, giving me direful threats if I should decide to stand by H. P. B. in the current quarrel. She was driving me almost to desperation at about that time, even to the extent of sending out Mr. Keightley to India with a sort of letter-of-marque, apparently intended to destroy the prestige of Adyar, and concentrate all exoteric, as well as esoteric, authority in London. Fortunately for all concerned, he showed this document to one of our strongest Indian members, who begged him not to show it to another person, for it certainly would give a deathblow to H. P. B.’s influence in India. This was the prickly side of my dear “chum”. Yet I wrote by the

Khi ấy có, như người da màu nói, “một mớ rắc rối to tướng” trong các nhóm Thông Thiên Học của chúng tôi ở Paris. Bác sĩ G. Encausse, được biết nhiều hơn với bút danh “Papus”, dường như sẵn sàng đóng vai Ahriman trong bất kỳ tổ chức nào mà ông không phải là giám đốc tối cao, và đã xung khắc với các đồng nghiệp Pháp, rút khỏi Chi bộ của chúng tôi, lập một chi khác tên “Sphynx”, rồi xin tôi cấp hiến chương. Một tập hồ sơ thư từ khá gay gắt được gửi cho tôi, và cùng chuyến thư là một bức của chính vị ngài rối rắm ấy, dọa dẫm dữ dội nếu tôi quyết đứng về phía Bà H. P. B. trong cuộc cãi vã đương thời. Vào khoảng thời gian ấy, Bà suýt làm tôi tuyệt vọng, đến mức phái ông Keightley sang Ấn Độ với một loại thư ủy nhiệm, có vẻ nhằm triệt hạ uy tín của Adyar và tập trung mọi uy quyền ngoại môn cũng như nội môn tại London. May cho tất cả các bên, ông đã cho một trong những hội viên Ấn kiên cường nhất của chúng tôi xem văn bản này, người ấy nài ông đừng cho ai khác xem nữa, vì chắc chắn nó sẽ giáng một đòn chí tử vào ảnh hưởng của Bà H. P. B. ở Ấn Độ. Đó là mặt gai góc của “bạn tâm giao” thân yêu của tôi. Dẫu vậy, bằng chuyến thư hồi âm, tôi viết một bức gửi “Papus”, khiến ít nhất ông ấy không thể hoài

returning mail a letter to “Papus”, which left him, at least, in no doubt as to the unswerving loyalty which I felt for her who had shown me the way in which to climb towards the Higher Self. He inserted in his magazine at one time a dastardly attack on the characters of H. P. B. and Mrs. Besant, for which that loyal friend, the late M. Arnould, sent [254] him his seconds; but in that case, at least, the offender declined a meeting. I also refused the charter, and since that time the Society has not had the honor of counting him among its members; quite the contrary—it expelled him. Some years later, during one of my visits to Paris, he sent me an invitation to witness some most interesting hypnotic experiments at the Hospital of La Charité, at the same time holding out the palm-branch. Much as I wished to see Dr. Luys’ experiments, I had to decline renewal of our personal relations until he had made in his magazine the amende honorable towards my two dear colleagues and friends.

nghi sự trung thành không lay chuyển mà tôi dành cho người đã chỉ cho tôi con đường leo lên Chân Ngã Cao hơn. Có lần ông ta đăng trên tạp chí của mình một bài công kích hèn hạ nhắm vào nhân cách của Bà H. P. B. và Bà Besant, vì chuyện đó, người bạn trung kiên quá cố, ông M. Arnould, đã gửi [254] người mang thiếp mời đấu tay đôi; nhưng ít nhất trong trường hợp đó, đương sự đã từ chối gặp. Tôi cũng từ chối cấp hiến chương, và từ dạo ấy Hội không còn vinh hạnh tính ông trong số hội viên; hoàn toàn ngược lại—Hội đã khai trừ ông. Vài năm sau, trong một chuyến thăm Paris của tôi, ông gửi cho tôi lời mời dự một số thí nghiệm thôi miên rất lý thú tại Bệnh viện La Charité, đồng thời giơ cành ô liu. Dù rất muốn xem các thí nghiệm của Bác sĩ Luys, tôi buộc phải từ chối nối lại quan hệ cá nhân cho đến khi ông công khai đưa ra lời xin lỗi danh dự trên tạp chí của mình đối với hai đồng sự và bằng hữu thân thiết của tôi.

I have noted throughout the summer months of that year that gifts, ranging from £100 to £3, for the support of Headquarters, came in from Europe and America; by one mail I received three. It is strange how this thing has been going on from the beginning down to the present day; my wants for the Society, whether great or small, are invariably covered by timely remittances. If I had no other assurance of the overlooking sympathy of the Great Ones, I should be dull, indeed, not to recognise it in these beneficent promptings to those who can afford to give what is needed. In this, as I have elsewhere observed, my experience coincides with that of all unselfish workers for the public good.

Tôi ghi nhận suốt những tháng hè năm ấy, các khoản hiến tặng, dao động từ 100 bảng đến 3 bảng, cho việc chu cấp Trụ sở Trung ương, liên tục gửi đến từ châu Âu và Hoa Kỳ; có chuyến thư tôi nhận liền ba khoản. Lạ lùng thay, chuyện này cứ tiếp nối từ buổi đầu cho đến nay; nhu cầu của tôi cho Hội, lớn hay nhỏ, đều được đáp ứng bằng những khoản gửi kịp thời. Nếu tôi không có bảo chứng nào khác về sự đồng cảm dõi theo của các Đấng Cao Cả, hẳn tôi phải rất u tối mới không nhận ra điều đó trong những thúc giục thiện lành gửi đến những vị có khả năng hiến tặng đúng lúc điều cần thiết. Về điểm này, như tôi từng nói nơi khác, kinh nghiệm của tôi trùng khớp với kinh nghiệm của mọi người làm việc vô tư cho lợi ích công cộng.

It was in 1890 that H. P. B. and her staff settled in the since famous Headquarters, 19 Avenue

Năm 1890, Bà H. P. B. và ê-kíp của Bà đã ổn định tại Trụ sở từ đó đến nay nổi tiếng, số 19

Road, St. John's Wood, London, and it was here that in the [255] following year she died. As the property has passed out of our hands within the past twelve month, it may be as well to devote a paragraph to a description of it. It was a large house, standing in its own grounds, which formed a pleasant garden, with bits of lawn, shrubbery, and a few tall trees. Mounting the front steps, one entered a vestibule and short hall, from each side of which doors opened into rooms. The front one on the left was H. P. B.'s working-room, and her small bedchamber adjoined it. From this inner room a short passage led into a rather spacious chamber, which was built for and occupied by the Esoteric Section. To the right of the hall on entering was an artistically furnished dining-room, which was also used for the reception of visitors. Back of this was a small room, then used as a general work-room, afterwards occupied by Mr. Leadbeater as his bedchamber. A door cut through the north wall of the dining-room gave access to the new hall of the Blavatsky Lodge; while one cut in the south wall of H. P. B.'s room led into the office of the General Secretary of the European Section. The upper stories of the house were sleeping apartments. The meeting-hall of the Blavatsky Lodge was of corrugated iron, the walls and ceiling sheathed with unpainted wood. Mr. R. Machell, the artist, had covered the two sloping halves of the ceiling with the symbolic representations of six great religions and of the zodiacal signs. At the south end was a low platform for the presiding officer and the lecturer of the evening. The hall had a seating capacity of about

Avenue Road, St. John's Wood, London, và chính tại đây, [255] năm sau Bà qua đời. Vì tài sản này đã ra khỏi tay chúng ta trong vòng mười hai tháng trở lại đây, cũng nên dành một đoạn để mô tả. Đó là một ngôi nhà lớn, nằm trong khuôn viên riêng, tạo thành một khu vườn dễ chịu, với khoảnh cỏ, khóm cây, và vài cây cao. Bước lên bậc thềm trước, người ta vào tiền sảnh và một hành lang ngắn, hai bên có cửa mở vào các phòng. Phòng phía trước bên trái là phòng làm việc của Bà H. P. B., và buồng ngủ nhỏ của Bà liền kề. Từ phòng trong này, một lối đi ngắn dẫn đến một căn phòng khá rộng, dựng riêng cho và do Phân bộ Nội môn sử dụng. Bên phải hành lang khi vào là phòng ăn bày biện nghệ thuật, cũng dùng để tiếp khách. Sau phòng này là một phòng nhỏ, khi ấy dùng làm phòng làm việc chung, về sau ông Leadbeater dùng làm phòng ngủ. Một cửa được mở xuyên qua bức tường phía bắc của phòng ăn dẫn vào hội trường mới của Chi bộ Blavatsky; còn một cửa mở ở bức tường phía nam phòng của Bà H. P. B. dẫn vào văn phòng của Tổng Thư ký Khu vực châu Âu. Các tầng trên của ngôi nhà là phòng ngủ. Hội trường họp của Chi bộ Blavatsky làm bằng tôn gợn sóng, tường và trần ốp gỗ chưa sơn. Họa sĩ R. Machell đã trang trí hai nửa trần dốc bằng các hình biểu trưng của sáu tôn giáo lớn và các dấu hiệu hoàng đạo. Ở đầu phía nam có bục thấp cho vị chủ tọa và diễn giả buổi tối. Hội trường có sức chứa khoảng

[256]

[256]

200. On the opening night the room was crammed, and many were unable to gain admission. The speakers were Mrs. Besant, Mr.

200 người. Đêm khai trương, phòng chật kín, và nhiều người không vào được. Các diễn giả là Bà Besant, ông Sinnett, một bà Woolff (người

Sinnett, a Mrs. Woolff (of America), and Mr. Keightley. H. P. B. was present but said nothing, on account of the critical state of her health.

Mỹ), và ông Keightley. Bà H. P. B. hiện diện nhưng không nói gì, vì sức khỏe đang ở trạng thái nguy kịch.

H. P. B.'s work-room was crammed with furniture, and on the walls hung a large number of photographs of her personal friends and of members of the Esoteric Section. Her large writing-desk faced a window through which she could see the front grassplot and trees, while the view of the street was shut out by a high brick wall. Avenue Road was a veritable beehive of workers, with no place for drones, H. P. B. herself setting the example of tireless literary drudgery, while her strong auric influence enwrapped and stimulated all about her. This very high pressure of work naturally tended to destroy the feeling of geniality and welcome which members and inquirers visiting London had every reason to hope to find at the social centre of the European Section, and which could always be found at Adyar and in New York when H. P. B. had fewer cares oppressing her mind. I have heard many complaints on this score, and have known of some persons who had intended joining us, but were chilled into a change of mind. Under all the circumstances, I cannot say that I regret that the residential Headquarters have been given up.

Phòng làm việc của Bà H. P. B. chật ních đồ đạc, và trên tường treo rất nhiều ảnh của bạn bè thân tín và hội viên Phân bộ Nội môn. Bàn viết lớn của Bà hướng ra một cửa sổ nơi Bà có thể thấy bãi cỏ trước và cây cối, còn tầm nhìn ra đường phố bị che bởi bức tường gạch cao. Avenue Road là một tổ ong thực sự của những người làm việc, không có chỗ cho kẻ lười, chính Bà H. P. B. nêu gương lao lực văn bút không mệt, trong khi ảnh hưởng hào quang mạnh mẽ của Bà bao phủ và kích thích mọi người chung quanh. Nhịp độ lao động cao độ này tất nhiên dễ phá hỏng cảm giác thân tình và đón tiếp mà hội viên và người tìm hiểu khi đến London có lý do để mong tìm thấy tại trung tâm xã hội của Khu vực châu Âu, và điều mà lúc nào cũng có thể tìm thấy ở Adyar và New York khi Bà H. P. B. ít bận tâm hơn. Tôi đã nghe nhiều lời phàn nàn về điểm này, và biết một số người vốn định gia nhập chúng tôi nhưng lại nguội lạnh mà đổi ý. Trước tất cả hoàn cảnh, tôi không thể nói rằng tôi tiếc việc đã từ bỏ Trụ sở cư trú.

On 21st September a telegram from Colombo informed me of the death by apoplexy of Megittuwatte,

Ngày 21 tháng Chín, một bức điện từ Colombo báo cho tôi tin vị tăng thuyết giảng vô song, Megittuwatte, qua đời vì bạo bệnh,

[257] the incomparable Buddhist priest-orator. Among Sinhalese Buddhists he had not his equal as a public speaker. He played upon his audience as though they were some musical instrument which responded to his lightest touch. But he was not a morally strong man, and his behavior towards me was most

[257] vị tăng diễn giả Phật giáo vô tiền khoáng hậu. Giữa các Phật tử Sinhala, ông không có người sánh kịp về tài hùng biện. Ông điều khiển thính giả như thể họ là một nhạc khí ngân vang theo mỗi ngón tay ông chạm khẽ. Nhưng ông không phải là người mạnh về phương diện đạo hạnh, và ứng xử của ông với

reprehensible after he saw that I would not give over to his control the National Fund that I had raised for the support of Buddhist schools and other propaganda agencies, and had vested in Boards of Trustees at Colombo and Galle. He built, out of funds collected by himself in lecturing tours, the Temple in the Mutwal ward of Colombo, which most steamer passengers are taken to see by the local guides. Since his death it has fallen greatly in public esteem, and has about as much of the aroma of religion about it as a railway restaurant! And so passes from sight, and already almost from memory, a man who a quarter-century ago was one of the most influential monks in the island.

tôi thật đáng quở trách sau khi ông thấy tôi không giao cho ông kiểm soát Quỹ Quốc gia mà tôi gây dựng để chu cấp cho các trường Phật giáo và những cơ quan truyền bá khác, và tôi đã giao phó cho các Ban Quản trị ở Colombo và Galle. Ông đã xây ngôi chùa ở khu Mutwal của Colombo bằng tiền quyên góp qua những chuyến diễn thuyết riêng, nơi mà đa số hành khách tàu biển được các người hướng dẫn địa phương đưa đến xem. Từ sau khi ông mất, ngôi chùa đã xuống giá trầm trọng trong con mắt công chúng, và mùi vị tôn giáo của nó còn lại chẳng khác gì một nhà hàng ở ga tàu! Và thế là khuất khỏi tầm mắt, và đã gần như ra khỏi ký ức, một con người mà cách đây phần tư thế kỷ là một trong các vị tăng có ảnh hưởng bậc nhất trên đảo.

I have often remarked that the selfsame lecture on Theosophy, provided that its broad outlines are given, and the temptation to wander into the side-paths of details be avoided, seems to be recognised by people of various religions as in each case a presentation of the fundamentals of their particular religion. I have remarked this before, but it again forces itself upon my mind in reading the entry for 28th September in my Diary. On that day I went to a Mussalman meeting at Pachiappah's Hall to hear a Maulvi lecture on "Salvation". It was, I think, my first attendance [258] at a meeting of this community in Madras, and I expected nothing else than to quietly seat myself near the door, so that if the lecture should prove uninteresting I could slip out without being noticed. But the moment I crossed the threshold I was surrounded by Muhammadan gentlemen, who received me with great cordiality, and straightway had me elected as chairman of the meeting! Protests were useless; in vain I declared that I was not a Muhammadan, but a Theosophist and a Buddhist; they said that they had heard me

Tôi thường nhận xét rằng cùng một bài thuyết giảng về Thông Thiên Học, miễn là nêu được những nét đại cương và tránh bị cám dỗ sa vào các lối rẽ chi tiết, dường như được những người thuộc các tôn giáo khác nhau nhận ra, mỗi lần đều xem đó là một sự trình bày các nền tảng của tôn giáo riêng của họ. Điều này tôi đã từng ghi nhận, nhưng khi đọc mục ghi ngày 28 tháng Chín trong Nhật ký, nó lại tự ép vào tâm trí tôi. Hôm ấy tôi đến dự một buổi họp của người Hồi giáo tại Pachiappah's Hall để nghe một vị Maulvi thuyết về "Sự Cứu rỗi". Tôi cho rằng đó là lần tham dự [258] đầu tiên của tôi tại một buổi họp của cộng đồng này ở Madras, và tôi chẳng mong gì hơn ngoài việc lặng lẽ ngồi gần cửa, để nếu bài giảng kém hấp dẫn thì có thể lỉnh đi mà không ai để ý. Nhưng vừa qua ngưỡng cửa, tôi đã được các quý ông Hồi giáo vây quanh, tiếp đón rất chân tình, và lập tức bầu tôi làm chủ tọa buổi họp! Phản đối cũng vô ích; tôi thừa nhận vô hiệu rằng mình không phải là người Hồi giáo, mà là một người Thông Thiên Học và một Phật tử; họ nói rằng họ đã nghe tôi thuyết giảng, và tôi là một người Hồi giáo tốt như bất kỳ ai trong số họ. Thế là tôi nhận ghế chủ tọa, và sau vài lời dẫn nhập,

lecture, and I was as good a Muhammadan as any of them. So I took the chair, and after a few preliminary remarks, which were received with great friendliness, invited the lecturer, Maulvi Hassan Ali, the well-known Muslim missionary, to address the audience. He was an eloquent speaker and fervent religionist, and his discourse was listened to with every mark of approval by his auditors. Two days later he called at Adyar and strongly urged me to publicly declare myself a Muhammadan, as I "was undoubtedly one at heart"; he only asked that I should go on lecturing just as I had all along! On my refusal, "he went away sorrowful". He is since dead.

được đón nhận rất thân thiện, tôi mời diễn giả, Maulvi Hassan Ali, nhà truyền giáo Hồi giáo nổi tiếng, lên diễn thuyết trước cử tọa. Ông là một diễn giả hùng biện và một người sùng tín nồng nhiệt, và bài thuyết của ông được thính giả nghe với mọi dấu hiệu tán thưởng. Hai ngày sau ông đến Adyar và khẩn khoản thúc giục tôi công khai tuyên bố mình là người Hồi giáo, vì tôi "chắc chắn là như vậy trong tâm"; ông chỉ yêu cầu tôi cứ tiếp tục thuyết giảng như xưa nay vẫn làm! Khi tôi từ chối, "ông rời đi với nỗi buồn". Từ đó ông đã qua đời.

I received, about this time, an urgent request from Colombo to preside at the opening of the Sanghamitta Girls' High School, by the Women's Educational Society of Ceylon. The invitation urged it upon me as a duty, since it was the first school of the kind ever opened in the island, and the direct outcome of my own efforts. I went, and the function came off on [259] 18th October and was a brilliant success. Great enthusiasm was shown, and the sum of Rs. 1,000 was subscribed in aid of the school. In view of its historical importance, I may mention that the speakers were the High Priest Sumangala, the learned Pandit Batuwantudawe, L. Wijesinha Mudaliar, Mr. A. E. Buultjens, B.A. (Cantab.), Dr. Daly, Mrs. Weerakoon, Babu K. C. Chowdry, and myself.

Vào khoảng thời gian này, tôi nhận được một lời thỉnh cầu khẩn cấp từ Colombo mời tôi chủ tọa lễ khai giảng Trường Trung học Nữ sinh Sanghamitta, do Hội Giáo dục Phụ nữ Tích Lan mở. Thư mời nhấn mạnh đây là bổn phận của tôi, vì đây là ngôi trường đầu tiên thuộc loại này được mở trên đảo, và là kết quả trực tiếp từ nỗ lực của chính tôi. Tôi đã đi, và buổi lễ diễn ra vào [259] ngày 18 tháng Mười với thành công rực rỡ. Nhiệt tình được bộc lộ lớn lao, và tổng số 1.000 Rs. được quyên góp để hỗ trợ nhà trường. Xét tầm quan trọng lịch sử của sự kiện, tôi có thể kể tên các diễn giả gồm Đại Tăng Sumangala, học giả Pandit Batuwantudawe, L. Wijesinha Mudaliar, Ông A. E. Buultjens, B.A. (Cantab.), Bác sĩ Daly, Bà Weerakoon, Babu K. C. Chowdry, và bản thân tôi.

As my visit to Ceylon extended over a few days, I was, as usual, kept busy with visits and lectures; I also opened a boys' school near Kotte, distributed prizes at the Boys' English High School, the one founded by Mr. Leadbeater, and was gratified to find that the Government School Inspector had given it credit for 90 per cent of passes; a figure high above the Indian average, yet still 5 per cent less than that obtained at last season's

Vì chuyến thăm Tích Lan của tôi kéo dài vài ngày, như thường lệ, tôi bận rộn với các chuyến viếng thăm và các bài thuyết giảng; tôi cũng khai giảng một trường nam sinh gần Kotte, phát thưởng tại Trường Trung học Anh ngữ dành cho Nam sinh, ngôi trường do Ông Leadbeater sáng lập, và rất hài lòng khi thấy Thanh tra Trường học của Chính phủ đã ghi nhận tỷ lệ đỗ đạt là 90 phần trăm; một con số cao hơn hẳn mức trung bình của Ấn Độ, tuy

examination of the Pariah children in the Olcott Free School, Urur, thanks to Miss Palmer's most able management. I also presided at the anniversary of our Colombo Branch and at the annual dinner, where invariably the best of feeling prevails.

vẫn kém 5 phần trăm so với kết quả đạt được trong kỳ thi mùa trước của các em nhỏ thuộc đẳng cấp Pariah tại Trường Tự do Olcott, Urur, nhờ sự điều hành hết sức khéo léo của Cô Palmer. Tôi cũng chủ tọa lễ kỷ niệm của Chi bộ Colombo của chúng ta và dự bữa tiệc thường niên, nơi lúc nào cũng tràn đầy những tình cảm tốt đẹp nhất.

Meanwhile, before leaving home for Ceylon, I had written to H. P. B. my intention to retire from the Presidentship and to give her the entire executive, as well as spiritual management, which she seemed anxious to acquire; I reminded her that our pioneering work was practically finished, and she could easily find half a dozen better educated and more yielding men than myself to help her continue the movement. My intention was also communicated to a number [260] of our leading men, both of the East and West. I was so much in earnest that I wrote to Ootacamund to ascertain what was the best season for me to begin building a cottage which I intended for my old-age retreat—and where this very chapter is being written.

Trong khi ấy, trước khi rời nhà đi Tích Lan, tôi đã viết cho H. P. B. về ý định từ nhiệm Chức vụ Chủ tịch và trao cho Bà toàn bộ quyền điều hành cũng như quản lý phương diện tinh thần, điều mà Bà có vẻ nóng lòng muốn nhận; tôi nhắc Bà rằng công cuộc khai phá của chúng ta về cơ bản đã hoàn tất, và Bà có thể dễ dàng tìm nửa tá người có học hơn và mềm dẻo hơn tôi để giúp Bà tiếp tục phong trào. Ý định của tôi cũng được thông báo cho một số [260] nhân vật lãnh đạo của chúng ta, cả Đông lẫn Tây. Tôi nghiêm túc đến mức đã viết thư lên Ootacamund để hỏi mùa nào là tốt nhất cho tôi bắt đầu xây một căn lều mà tôi dự định làm nơi ẩn cư tuổi già — và nơi chính chương này đang được viết.

Protests came pouring in from all sides, and a number of my correspondents announced that they should leave the Society unless I consented to remain. H. P. B. cabled Keightley that she would not allow him to read to the Convention a friendly farewell address to myself, which he had drafted and sent her a copy of for approval; she said that the Masters disapproved of my resignation, and by the next mail she wrote him a positive order to return at once if I should retire, threatening to herself withdraw and dismember the T. S. By the next week's mail, which reached me on the last day of the year, she offered to make any sacrifice to keep me in office. As, in any case, the ruin of the Society was prophesied by so many of my most valued friends, I consented

Phản đối đổ về từ khắp nơi, và một số người viết thư cho tôi tuyên bố rằng họ sẽ rời Hội nếu tôi không chịu ở lại. H. P. B. điện cho Keightley rằng Bà sẽ không cho phép ông đọc trước Đại hội một bài diễn văn chia tay thân ái gửi tôi, vốn do ông soạn và gửi Bà một bản để duyệt; Bà nói rằng các Chân sư không tán thành việc tôi từ nhiệm, và bằng bức thư đi tuần kế tiếp Bà đã viết cho ông một chỉ thị dứt khoát phải lập tức quay về nếu tôi về hưu, đồng thời đe dọa tự mình rút lui và giải thể T. S. Đến bức thư tuần kế tiếp, tới tay tôi vào ngày cuối cùng của năm, Bà đề nghị hy sinh bất cứ điều gì để giữ tôi ở lại chức vụ. Vì dù thế nào đi nữa cũng có quá nhiều bạn hữu mà tôi rất quý trọng đã tiên đoán sự suy sụp của Hội nếu tôi rời chức, tôi chấp thuận tạm thời tiếp tục tại nhiệm, và

to continue in office for the present, and my announcement of this decision provoked a storm of applause at the Convention when my Annual Address was read. In notifying H. P. B. of my suspended resignation, I told her that my continuance in office would depend upon her readiness to alter the form of obligation which candidates for the E. S. were then taking. It was worded so as to exact the promise of perfect obedience to her in all their relations with the T. S.; in short, giving her quasi-dictatorial powers, and quite nullifying [261] the basis of membership upon which the movement had been built up, and which left each member the most absolute freedom of conscience and action. I was very pleased when she adopted my suggestion, and altered the indiscreet pledge to its present unobjectionable form. [25] Had we been together, the mistake would not have been made.

thông báo của tôi về quyết định này đã khơi dậy một tràng hoan hô như bão tại Đại hội khi Bản Diễn văn Thường niên của tôi được đọc. Khi báo cho H. P. B. biết việc tôi hoãn từ nhiệm, tôi nói với Bà rằng việc tôi tiếp tục tại nhiệm sẽ tùy thuộc vào thiện chí của Bà trong việc sửa đổi hình thức cam kết mà các ứng viên của E. S. khi đó đang phải tuyên thệ. Văn bản được soạn theo cách đòi hỏi lời hứa vâng phục tuyệt đối Bà trong mọi mối liên hệ của họ với T. S.; nói ngắn gọn, ban cho Bà quyền gần như độc đoán, và hoàn toàn vô hiệu hóa [261] nền tảng hội viên trên đó phong trào đã được xây dựng, vốn để cho mỗi hội viên sự tự do lương tâm và hành động tuyệt đối. Tôi rất mừng khi Bà chấp thuận đề nghị của tôi, và sửa đổi lời thề thiếu thận trọng ấy thành hình thức hiện tại không còn bị phản đối. Giá như chúng tôi ở cùng nhau, hẳn đã không mắc sai lầm đó.

I left Ceylon on the 27th of October for Tuticorin, whence I went on to Tinnevelly. Mr. Keightley met me here, and together we made a tour in southern India, which took us to Ambasamudram, Papanassum Temple and Falls, the hill called Agastya Rishi's Peak, Padumadi, Madura, Tanjore, and Kumbakonam, whence we returned to Adyar on the 10th of November. Our visit to the first-named place was very interesting. We were put up in the Albert Hall, a new building for the local library and public meetings, the erection of which was chiefly due to the enterprise of our local Branch, headed by, Mr. V. Cooppooswamy Iyer. In the large room hangs a tasteful brass Memorial Tablet to perpetuate the memory of my colleague Mr. Powell, who was greatly beloved in that place. On the evening after our arrival we had the real pleasure of hearing a recitation of Puranas in the ancient style by an actor-pandit; there was a musical accompaniment

Tôi rời Tích Lan ngày 27 tháng Mười đến Tuticorin, rồi đi tiếp đến Tinnevelly. Ông Keightley gặp tôi tại đây, và cùng nhau chúng tôi thực hiện một chuyến du hành ở miền Nam Ấn, đưa chúng tôi tới Ambasamudram, Đền và Thác Papanassum, ngọn đồi gọi là Đỉnh Rishi Agastya, Padumadi, Madura, Tanjore, và Kumbakonam, từ đó chúng tôi trở về Adyar vào ngày 10 tháng Mười Một. Chuyến thăm nơi đầu tiên kể trên rất đáng hứng thú. Chúng tôi được sắp đặt nghỉ tại Albert Hall, một tòa nhà mới dành cho thư viện địa phương và các cuộc họp công cộng, mà việc xây dựng chủ yếu là nhờ nỗ lực của Chi bộ địa phương của chúng ta, do Ông V. Cooppooswamy Iyer đứng đầu. Trong gian phòng lớn treo một Tấm Bia Tưởng niệm bằng đồng thau trang nhã để ghi nhớ đồng nghiệp của tôi, Ông Powell, người rất được mến yêu ở nơi đó. Tối hôm sau khi chúng tôi đến nơi, chúng tôi được hưởng một niềm vui thực sự là nghe một buổi ngâm tụng Purana theo phong cách cổ điển bởi một diễn

on Indian instruments by a very good band. One can imagine what a gratification it would be to European Sanskritists if, at one of their Oriental Congresses, [262] they could hear the sonorous slokas of the Aryan Scriptures recited so beautifully as they were by this orator on the above occasion. On the way to the Rishi's Peak we halted at the Banatitham Falls and slept in the Forest Officer's bungalow at Mundantoray! and although there were no doors to keep out the cold air, no furniture, swarming mosquitos to be counted by the cubic inch, and rumors of elephants and tigers being near, we slept the sleep of the weary. The next morning we were ferried across a river on a platform-boat worked by a wire cable overhead. At Papanassum we were the reverse of pleased by the appearance of the dandy ascetic in charge of the temple. His style will give the reader some idea of the stage of his spiritual development. He was a sleek and sensual person, wearing on his head, coronet-fashion, a string of large rudraksha beads, had gold earrings, around his neck a large gold talisman-case or taviz, and about his body the usual orange cloth. One would as soon expect a fat sloth like that to help one to Moksha as one of the similar-looking spiritual shepherds of our Western sects who fatten on the gifts and tithes of credulous laymen. At Tinnevelly I got a young cocoanut from the tree, which was planted in the temple compound in 1881 by a Committee of Colombo Buddhists and myself. So the Hindus had not torn up our "Tree of Brotherly Love," as our loving friends, the missionaries, had widely reported!

viên–học giả; phần đệm nhạc là các nhạc cụ Ấn Độ do một ban nhạc rất hay trình tấu. Ta có thể hình dung các học giả Sanskrit châu Âu sẽ thích thú đến mức nào nếu, tại một trong các Đại hội Đông phương học của họ, [262] họ có thể nghe những sloka ngân vang của Thánh điển Arya được ngâm tụng đẹp đến vậy như vị diễn giả này đã thể hiện trong dịp nói trên. Trên đường đến Đỉnh Rishi, chúng tôi dừng ở Thác Banatitham và ngủ tại bungalow của Viên chức Lâm nghiệp ở Mundantoray! và dù không có cửa ngăn gió lạnh, không có đồ đạc, muỗi dày đặc có thể đếm theo inch khối, và lại đồn có voi với hổ ở gần, chúng tôi vẫn ngủ như những kẻ mệt lả. Sáng hôm sau chúng tôi được đưa qua sông trên một thuyền sàn vận hành bằng cáp thép giăng phía trên. Ở Papanassum, chúng tôi hoàn toàn không hài lòng với diện mạo của gã khổ hạnh diện bảnh trông coi ngôi đền. Dáng vẻ của hắn cho người đọc một ý niệm nào đó về giai đoạn phát triển tinh thần của hắn. Hắn là một kẻ bóng bẩy và khoái lạc, đội trên đầu, như một vương miện, một chuỗi hạt rudraksha lớn, đeo hoa tai vàng, quanh cổ là một ống bùa bằng vàng lớn hay taviz, và khoác trên mình mảnh vải màu cam thường thấy. Người ta mong được một kẻ lười phì nộn như thế giúp mình đạt Moksha (giải thoát) chẳng khác gì mong nơi các "mục tử tinh thần" trông tương tự ở các giáo phái Tây phương, những kẻ béo tốt nhờ quà tặng và phần mười của các tín hữu cả tin. Ở Tinnevelly, tôi hái một trái dừa non từ cây đã được một Ủy ban Phật tử Colombo và tôi trồng trong khuôn viên đền từ năm 1881. Vậy là người Ấn giáo đã không nhổ bật "Cây Tình Huynh đệ" của chúng tôi, như các bằng hữu "thương mến" của chúng tôi, những nhà truyền giáo, đã loan truyền rộng rãi!

Shortly before the meeting of the Convention, a Committee of Burmese Buddhists notified me that [263] they had raised Rs. 20,000 for a propaganda mission to Europe, of which they

Ngay trước kỳ Đại hội, một Ủy ban Phật tử Miến thông báo cho tôi rằng [263] họ đã quyên được 20.000 Rs. cho một phái bộ truyền bá sang châu Âu, và họ muốn tôi làm trưởng đoàn

wanted me to be the leader and to start in February, all my expenses to be paid. Feeling that the time was not ripe, and foreseeing the uselessness of taking a Committee, with probably a very limited knowledge of English, to argue the claims of their religion with the ablest scholars of Europe, I declined.

In the month of December I suggested to the late Mr. Tookaram Tatya, of Bombay, a scheme to transfer the Adyar property to the Adyar Library, and have him endow it with the sum of Rs. 50,000, which he had long told me he intended to give the Society. My reasons were that by so doing we should give the Library a permanent existence after my death, and despite all chances and changes; the Society to retain, free of rent, as much room in the house and grounds as might be needed for Headquarters business. Even now, after the lapse of ten years, I think the idea a good one, for the Library is tenfold more valuable to-day than it was then; and if we should enlarge it, as proposed, into an Oriental Institute, increase the staff of Pandits, organise series of lectures on the different schools of philosophy and religion, and need classrooms, then it would be indispensable that the Library should be put above beyond all possible contingencies which could be anticipated. This could be accomplished by the plan above suggested. The Society has to face one serious contingency, viz., that my successor might find it impossible to leave his country—supposing [264] him to be a Western man—and take up residence at Adyar, where the temperature is that of the tropics, and where life is so tranquil as to be maddening to one whose nerves have been always mangling in the hurly-burly of a Western city: for particulars, inquire of Mr. Fullerton. No large society could ask for a better executive headquarters than ours; it offers everything to make a scholar's life pleasant, and its

khởi hành vào tháng Hai, toàn bộ chi phí của tôi sẽ được đài thọ. Cảm thấy thời điểm chưa chín muồi, và thấy trước sự vô ích của việc đưa một Ủy ban với khả năng Anh ngữ có lẽ rất hạn chế đến tranh biện về chân giá trị tôn giáo của họ với những học giả xuất sắc nhất của châu Âu, tôi đã từ chối.

Tháng Mười Hai, tôi đề nghị với cố Ông Tookaram Tatya, ở Bombay, một phương án chuyển nhượng tài sản Adyar cho Thư viện Adyar, và để ông hiến tặng cho nó khoản 50.000 Rs., số tiền mà lâu nay ông vẫn nói sẽ tặng cho Hội. Lý do của tôi là bằng cách đó chúng ta sẽ trao cho Thư viện một sự tồn tại vĩnh viễn sau khi tôi mất, và bất chấp mọi may rủi thăng trầm; còn Hội sẽ giữ lại, miễn tiền thuê, một phần diện tích trong nhà và khuôn viên đủ dùng cho công việc của Trụ sở Trung ương. Dẫu đến nay, sau mười năm, tôi vẫn cho rằng ý tưởng ấy là tốt, vì Thư viện ngày nay giá trị gấp mười lần so với khi đó; và nếu chúng ta mở rộng nó, như đề xuất, thành một Viện Đông phương học, tăng số lượng các Pandit trong biên chế, tổ chức các loạt bài giảng về những trường phái triết học và tôn giáo khác nhau, và cần phòng học, thì khi ấy điều sống còn là phải đặt Thư viện vượt trên mọi tình huống có thể tiên liệu. Điều này có thể thực hiện bằng phương án vừa gợi ý. Hội của chúng ta đang phải đối mặt với một tình huống nghiêm trọng, đó là người kế nhiệm tôi có thể thấy mình bất khả rời quê hương — giả sử [264] ông ấy là một người Tây phương — để đến cư trú tại Adyar, nơi nhiệt độ là của vùng nhiệt đới, và nếp sống yên ả đến phát sốt ruột đối với một người mà hệ thần kinh đã quen bị vò nát trong cơn hỗn độn ầm ĩ của một đô thị Tây phương: muốn biết chi tiết, xin hỏi Ông Fullerton. Không một hội lớn nào có thể đòi hỏi một trụ sở điều hành tốt hơn trụ sở của chúng ta; nó cung cấp mọi thứ khiến cuộc sống học giả trở nên dễ chịu, và khung cảnh của nó có thể gọi gần như mê hoặc. Khi H. P. B. và tôi

surroundings one might almost call enchanting. When H. P. B. and I first saw it, it filled her with enthusiasm, and her love of it endured to the last. Then there is our collection of books, comprising more than 12,000 volumes and constantly growing; more than 700 new manuscripts have been added within the past two months. If my successor could not, or would not, live at Adyar, what would be done but break up this executive and spiritual centre of the movement which has cost so many years of loving labor, and become the strong nucleus of the noble aspirations of the Founders of the Society and their working colleagues? H. P. B. expressed in her Will a wish that her ashes should be brought here; and if it be true that she has taken with her into the Beyond her interest in the movement, surely it would give her pain to see our beloved home sold to strangers and our Library shipped away to a distant place. I am glad that the occasion is offered by the record in my Diary to bring this matter to the attention of my colleagues, and I sincerely hope that the way will present itself to settle this question to the best advantage of our Society.

mới thấy nơi ấy, nó khiến Bà phấn khởi, và tình yêu của Bà dành cho nó kéo dài đến tận cùng. Rồi còn bộ sưu tập sách của chúng ta, gồm hơn 12.000 tập và không ngừng tăng; hơn 700 bản thảo mới đã được bổ sung chỉ trong hai tháng qua. Nếu người kế nhiệm tôi không thể, hoặc không muốn, ở tại Adyar, vậy còn làm gì khác ngoài việc làm tan rã trung tâm điều hành và tinh thần của phong trào này — vốn đã tiêu tốn bao năm tháng lao động đầy yêu thương, và đã trở thành hạt nhân mạnh mẽ cho những hoài vọng cao đẹp của các Nhà Sáng Lập Hội và những cộng tác viên làm việc của họ? H. P. B. đã bày tỏ trong Chúc thư của Bà mong muốn tro cốt của Bà được đưa về đây; và nếu quả thật Bà đã mang theo sang Bờ Bên Kia mối quan tâm đối với phong trào, hẳn là điều ấy sẽ khiến Bà đau lòng khi thấy ngôi nhà thân yêu của chúng ta bị bán cho người lạ và Thư viện của chúng ta bị chuyển đi nơi xa. Tôi mừng vì Nhật ký đã tạo dịp để nêu vấn đề này trước sự lưu tâm của các đồng sự, và thành tâm hy vọng rằng sẽ xuất hiện cách thức giải quyết theo lợi ích tốt nhất của Hội chúng ta.

[265]

[265]

The Delegates for that year's Convention began to arrive on the 23rd of December; the attendance on the opening day was rather large, and the proceedings were unusually interesting. A large delegation attended from the Bombay Presidency; Mr. Fawcett gave three lectures on Herbert Spencer, Dr. Daly spoke on Technical Schools, and Mr. Keightley on Theosophy in the West. On the 28th—the second day—we constitutionally organised the Indian Section, which I had provisionally formed some time before, and Mr. Keightley was confirmed as General Secretary. There were lectures by Fawcett, Keightley,

Các Đại biểu dự Đại hội năm ấy bắt đầu đến từ ngày 23 tháng Mười Hai; số người tham dự ngày khai mạc khá đông, và các phiên họp diễn ra khác thường là hấp dẫn. Có một phái đoàn lớn từ Thuộc địa Bombay; Ông Fawcett có ba bài giảng về Herbert Spencer, Bác sĩ Daly nói về Trường Kỹ thuật, và Ông Keightley về Thông Thiên Học ở phương Tây. Ngày 28 — ngày thứ hai — chúng ta đã tổ chức chính thức Khu vực Ấn Độ, mà tôi đã tạm thời lập ra ít lâu trước đó, và Ông Keightley được xác nhận là Tổng Thư ký. Có các bài thuyết giảng của Fawcett, Keightley, Nilakanta Sastri, Subramania Swami, C. Kottaya, và Pandit Gopi

Nilakanta Sastri, Subramania Swami, C. Kottaya, and Pandit Gopi Nath, of Lahore. The Anniversary celebration on the 29th was a great success, as usual, and there were nine speakers. By the 31st the house was cleared of all visitors and we were left to take up the usual daily routine, and so we come to the last page of the year's Diary, where I have written "Good-bye, 1890"!

Nath, ở Lahore. Lễ Kỷ niệm ngày 29 diễn ra rất thành công như thường lệ, và có chín diễn giả. Đến ngày 31 thì nhà đã dọn sạch khách viếng và chúng ta trở lại guồng sinh hoạt thường nhật, và thế là chúng ta đến trang cuối của Nhật ký năm ấy, nơi tôi đã viết "Tạm biệt, 1890"!

CHAPTER XV—CHƯƠNG XV

BURMESE VISIT AND BISHOP BIGANDET—CHUYẾN THĂM MIẾN ĐIỆN VÀ GIÁM MỤC BIGANDET

(1891)

AS soon as I knew that a Burmese Buddhist League had raised a large sum of money to send a preaching party to Europe, and that Delegates were being sent to Adyar to urge it upon me, I telegraphed for Sinhalese and Japanese Delegates to come from Colombo to meet the Burmese. Accordingly two Japanese gentlemen, Messrs. Kozen Gunaratna and C. Tokuzawa, two Sinhalese, Messrs. H. Dharmapala and Hemchandra, and two Burmese, Messrs. U. Hmouay Tha Aung and Maung Tha Dwe, met in committee with me on the 8th of January, 1891. The European mission being put aside, I then laid before them my views and invited full discussion, which went on day by day until the 22nd, when all points of belief in the Northern and Southern Schools of Buddhists having been compared, I drafted a platform, embracing fourteen clauses, upon which all Buddhist sects could agree if disposed to promote brotherly feeling and mutual sympathy between themselves. A fair copy of this document was signed by the Delegates and myself. Besides the nations above mentioned, the Chittagong [267] Maghs, a Buddhist nation in eastern Bengal, concurred through a special

(1891)

Ngay khi tôi biết Liên đoàn Phật giáo Miến đã quyên được một khoản tiền lớn để gửi một đoàn thuyết pháp sang châu Âu, và rằng các Đại biểu đang được cử đến Adyar để thúc giục tôi nhận lời, tôi đã điện báo mời các Đại biểu Tích Lan và Nhật Bản từ Colombo đến gặp phái đoàn Miến. Theo đó, hai quý ông người Nhật, các ông Kozen Gunaratna và C. Tokuzawa, hai người Tích Lan, các ông H. Dharmapala và Hemchandra, và hai người Miến, các ông U. Hmouay Tha Aung và Maung Tha Dwe, đã họp ủy ban với tôi ngày 8 tháng Một, 1891. Phái bộ châu Âu được gác lại, tôi liền trình bày quan điểm của mình và mời thảo luận đầy đủ, kéo dài ngày này qua ngày khác cho đến ngày 22, khi mọi điểm tín ngưỡng của Phật giáo Bắc truyền và Nam truyền đã được đối chiếu, tôi soạn một bản cương lĩnh gồm mười bốn điều, trên đó mọi tông phái Phật giáo đều có thể đồng thuận nếu muốn khuyến khích tình huynh đệ và sự đồng cảm lẫn nhau giữa họ. Một bản sạch của văn kiện này đã được các Đại biểu và tôi ký. Ngoài những dân tộc kể trên, người Magh vùng Chittagong [267], một dân tộc Phật giáo ở miền Đông Bengal, cũng tán đồng qua một Đại biểu đặc phái, làm đại diện ủy quyền cho Babu Krishna Chandra

Delegate, acting as proxy for Babu Krishna Chandra Chowdry, the leader of the Maghs, who had requested me by telegraph to appoint one for him. Unquestionably this was a document of the deepest importance, for previously no mutual ground of compromise and co-operation had been found upon which the mighty forces of the Buddhist world could converge for the spread of their religious ideas. The platform, it is now generally known, was adopted by the leaders of the Northern and Southern Sections of Buddhism; and when the time comes for me to report the action upon it taken in Japan towards the close of the year, I shall give its text in full.

Chowdry, lãnh đạo người Magh, người đã điện báo đề nghị tôi thay ông chỉ định một đại diện. Không nghi ngờ gì đây là một văn kiện có tầm quan trọng sâu xa nhất, vì trước đó chưa tìm được một nền tảng dung hòa và hợp tác chung nào để các lực lượng hùng mạnh của thế giới Phật giáo có thể hội tụ nhằm truyền bá tư tưởng tôn giáo của họ. Bản cương lĩnh, như nay ai cũng biết, đã được các nhà lãnh đạo Phật giáo Bắc truyền và Nam truyền chấp thuận; và khi đến lúc báo cáo hành động thực hiện nó tại Nhật Bản vào cuối năm, tôi sẽ trích đăng toàn văn.

My programme for that year opened with a proposed visit to Australia for the double purpose of inquiring into the circumstances of the bequest of the Hartmann estate, at Toowoomba, and of visiting our Branches in the colonies. I had intended to start almost immediately after the Convention, but when the Burmese Delegates heard of this they made me an impassioned appeal to visit first their country. They even went so far as to say that the "whole nation" expected me. Upon mature reflection, I decided to accept the invitation, as my time was my own throughout the year. The Convention had asked me to take a holiday—the first in the twelve years of my Indian service—and I had consented and put the Presidentship in temporary "commission," giving over my responsibilities and prerogatives to Messrs. Tookaram Tatya, [268] Norendro Nath Sen, N. D. Khandalvala, and W. Q. Judge to manage the Society until I should be ready and willing to return to duty. So, on the 17th of January, I sailed for Rangoon with the two Burmese Delegates. The tour in Burma was so very interesting that I shall use portions of the narrative which I wrote and published at the time, while the events were fresh in my

Chương trình năm ấy của tôi mở đầu bằng một chuyến thăm dự kiến đến Australia với mục đích kép: tìm hiểu hoàn cảnh liên quan di sản Hartmann ở Toowoomba, và thăm các Chi bộ của chúng ta tại các thuộc địa. Tôi định khởi hành gần như ngay sau Đại hội, nhưng khi các Đại biểu Miến nghe tin này, họ đã khẩn khoản nài tôi sang thăm xứ sở họ trước. Họ còn nói đến mức rằng "cả dân tộc" đang trông đợi tôi. Sau khi cân nhắc chín chắn, tôi quyết định nhận lời mời, vì suốt năm đó thời gian của tôi là hoàn toàn thuộc về tôi. Đại hội đã đề nghị tôi đi nghỉ — kỳ nghỉ đầu tiên trong mười hai năm phụng sự tại Ấn Độ — và tôi đã đồng ý, đặt Chức vụ Chủ tịch vào tình trạng "ủy quyền" tạm thời, giao các trách nhiệm và đặc quyền của mình cho các ông Tookaram Tatya, [268] Norendro Nath Sen, N. D. Khandalvala, và W. Q. Judge để điều hành Hội cho đến khi tôi sẵn sàng và muốn trở lại nhiệm vụ. Thế là ngày 17 tháng Một, tôi cùng hai Đại biểu Miến lên tàu đi Rangoon. Chuyến du hành ở Miến Điện rất mực lý thú đến nỗi tôi sẽ trích lại một số phần của bản tường thuật mà tôi đã viết và xuất bản khi sự kiện còn tươi mới trong ký ức.

memory.

Those who have followed my narrative throughout will remember the circumstances under which my first visit to the country was made. Towards the end of the year 1884, I received from the now-deposed King Theebaw an invitation to visit him at Mandalay to discuss Buddhism. The intermediary was his Italian physician, Dr. Barbieri de Introini, now the President of our revived Branch at Milano, Italy. On the chance of getting his Majesty to help the Sinhalese Buddhists, and to bring about more intimate relations between them and their Burmese co-religionists, I accepted, and in January, 1885, accompanied by Mr. Leadbeater, went to Rangoon. A week later I was telegraphed to return, as Mme. Blavatsky was apparently dying. Leaving Leadbeater there, I returned home, only to find that, by one of those almost miraculous changes which happened to her, she was convalescent, and after a week she let me go to Burma. I found that Mr. Leadbeater had worked up so great an interest that almost immediately I was able to organise three Branches. Meanwhile, the inquiries which I made among Burmans as to the king's character [269] so disgusted me with him that I determined not to go to Mandalay, and just at this time a cable from Damodar informed me that H. P. B. had had a relapse and her recovery was despaired of. So I immediately abandoned the tour, returned to Adyar, and thus ended my first visit to the fertile land over which the long line of Alompara kings had reigned in barbaric splendor.

Những ai theo dõi trình thuật của tôi từ đầu hẳn còn nhớ hoàn cảnh chuyến thăm đầu tiên của tôi đến xứ đó. Vào cuối năm 1884, tôi nhận được lời mời từ Vua Theebaw, nay đã bị phế, mời tôi đến Mandalay để luận đàm Phật học. Người trung gian là thầy thuốc người Ý của nhà vua, Bác sĩ Barbieri de Introini, hiện là Chủ tịch Chi bộ được phục hưng của chúng ta tại Milano, Ý. Với hy vọng có thể khiến Hoàng thượng giúp đỡ Phật tử Tích Lan, và thắt chặt hơn quan hệ giữa họ với các đồng đạo Miến, tôi nhận lời, và tháng Một năm 1885, đi cùng Ông Leadbeater, tôi đến Rangoon. Một tuần sau tôi nhận điện khẩn yêu cầu trở về, vì Bà Blavatsky dường như sắp qua đời. Để Ông Leadbeater ở lại đó, tôi quay về nhà, nhưng chỉ để thấy rằng, bằng một trong những chuyển biến gần như kỳ diệu vốn thường xảy đến với Bà, Bà đã hồi phục, và sau một tuần Bà cho phép tôi đi Miến. Tôi thấy Ông Leadbeater đã gây được sự quan tâm lớn đến mức chỉ ít lâu sau, tôi có thể tổ chức được ba Chi bộ. Trong khi ấy, những điều tra mà tôi tiến hành với người Miến về nhân cách của nhà vua [269] khiến tôi chán ghét ông đến mức quyết định không đi Mandalay nữa, và đúng lúc đó một bức điện từ Damodar báo cho tôi hay rằng H. P. B. đã bị tái phát bệnh và người ta tuyệt vọng về sự bình phục của Bà. Thế là tôi tức khắc bỏ dở chuyến đi, trở lại Adyar, và như thế kết thúc chuyến thăm đầu tiên của tôi đến miền đất phì nhiêu nơi dòng dài vua chúa Alompara đã trị vì trong vẻ huy hoàng man dã.

My reception on this my second visit was most enthusiastic and brotherly. I was put up in the elegant house of a private Burmese gentleman, and called upon by many of the Elders (Lugyies) of the town. It was the season of the full moon, and, as I say in my

Lần thứ hai đến, tôi được tiếp đón vô cùng nồng nhiệt và huynh đệ. Tôi được thu xếp ở trong một ngôi nhà sang trọng của một vị thân hào Miến, và được nhiều bậc Trưởng lão (Lugyie) trong thành đến thăm. Vào mùa trăng tròn, và như tôi viết trong bản tường

published account, “to a Westerner it would have been a novel picture to have seen us squatted on mats on the flat roof of the house, discussing the subtle problems of Buddhistic metaphysics. They are a clever people the Burmans; and as every man of them had passed his time in a kyourg (monastery), according to the inflexible national custom, the questions they put to me were such as to require distinct and thoughtful answers.” I had made it part of my programme to win the approval of the leading priests of Burma for my compromise platform; so, as I found my Rangoon visitors so sharp and eager, I broached the subject and invited their opinions. The discussion led us far afield, and brought up the true and false views of Nirvana, Karma, and other vital questions. The discussion became very animated, and one old lugyie, a veteran wrangler, whose furrowed face, sunken cheeks, and emaciated body showed the ascetic training [270] to which he had long submitted himself, was particularly vehement. When a point was raised, he went at it as though he would not stop short of the complete dismemberment of his gaunt frame, and his nervous gesticulations and headshakings threw such a tangle of black shadows on the moonlit terrace as to produce a queer and uncanny effect. As it turned out, he was backing up my positions, and it was down the throats of the others, not mine, that he seemed ready to jump. “The upshot of the two nights’ talk was that my several propositions were found orthodox and according to the Tripitikas: I had no misdoubts after that as to what would happen in Mandalay when I should meet the greatest of the Burmese monks in council.”

thuật đã xuất bản, “với người Tây phương hẳn đó sẽ là một khung cảnh lạ lùng khi thấy chúng tôi ngồi chồm hỗm trên các tấm chiếu trải trên mái bằng của ngôi nhà, thảo luận những vấn đề vi tế của siêu hình học Phật giáo. Người Miến thông minh; và vì mọi người đàn ông trong họ đều đã từng trải qua thời gian sống trong một kyourg (tu viện), theo tục lệ quốc gia bất di bất dịch, những câu hỏi họ nêu ra với tôi là những câu hỏi đòi hỏi các câu trả lời rõ ràng và suy tư.” Tôi đã định sẵn trong chương trình sẽ giành được sự chấp thuận của các vị cao tăng hàng đầu ở Miến đối với bản cương lĩnh dung hòa của tôi; vậy nên, khi thấy các vị khách Rangoon của tôi sắc sảo và háo hức như thế, tôi nêu vấn đề và mời ý kiến của họ. Cuộc thảo luận đưa chúng tôi đi rất xa, đưa ra các quan điểm đúng–sai về Niết-bàn, Nghiệp, và những vấn đề hệ trọng khác. Cuộc bàn luận trở nên rất sôi nổi, và một vị lugyie già, một tay biện sĩ lão luyện, với gương mặt hằn nếp, má hóp, thân hình gầy guộc cho thấy sự khổ hạnh [270] mà ông đã chịu đựng lâu dài, đặc biệt hăng hái. Mỗi khi dấy lên một điểm nào, ông xông vào như thể sẽ không dừng lại trước khi thân hình gân guốc của mình bị tháo rời từng mảnh, và những động tác thần kinh cùng điệu lắc đầu của ông đã quăng một mớ bóng đen đan chéo trên sân thượng chan hoà ánh trăng, tạo nên một hiệu ứng kỳ quái và rờn rợn. Rốt cuộc thì ông đang ủng hộ các lập trường của tôi, và dường như ông sẵn sàng lao vào “họng” của những người khác, chứ không phải của tôi. “Kết quả của hai đêm đàm luận là các đề nghị khác nhau của tôi đều được xét thấy là chính thống và phù hợp với Tam Tạng: sau đó tôi không còn hồ nghi gì về điều sẽ xảy ra ở Mandalay khi tôi gặp các vị cao tăng bậc nhất của Miến trong hội đồng.”

On 23rd January I left Rangoon for Pantanaw, an inland town, situate on an affluent of the Irrawaddy, in a small double-decked sternwheel steamboat. With me were my

Ngày 23 tháng Một, tôi rời Rangoon đi Pantanaw, một thị trấn nội địa, nằm trên một nhánh của sông Irrawaddy, bằng một con tàu chạy bánh lái đuôi nhỏ, hai boong. Đi cùng tôi

Madras escort and a large committee of leading men of Pantanaw, headed by Moung Shway Hla, Headmaster of the Government School in that place, a genial, courteous, and kind-hearted gentleman. There were no cabins nor saloons on the little steamboat, only the open deck, crowded in every part with Burmese men, women, and children, and their personal belongings, together with a mixed cargo of sorts, including the fragrant n'pee, a condiment made of pounded shrimps, and ripened, by long keeping, up to that acute point where the Limburger cheese, the perfected sauerkraut, and. the air-tainting garlic come into odoriferous competition with the verbena and the [271] tuberose to subdue man's olfactory nerves to their intoxicating influences. To a veteran traveller like myself, the prospect of a night's sleeping on a blanket on a hard deck, in such a mixed company and such an atmosphere of spoilt fish, was a trifle —but one out of scores of experiences. So with my Pantanaw committeemen near by and Babula at my side, I got through the night very comfortably. We reached Yandoon at 8.30 a.m., and from thence went on in sampans—those buoyant, easily-oversetting, two-sterned boats, that are rowed by one man who stands to his work and faces forward. In such frail craft we crossed the wind-swept Irrawaddy, ascended Pantanaw creek, and reached that place at 3.30 p.m. At the wharf the Buddhist flag was flying in welcome, and the chief officials and elders of the town, headed by Moung Pé, the Extra Assistant Commissioner, received me most cordially.

là đoàn hộ tống ở Madras và một ủy ban lớn gồm những vị thân hào của Pantanaw, do Ông Moung Shway Hla, Hiệu trưởng Trường Chính phủ nơi đó, một quý ông hòa nhã, lịch thiệp và nhân hậu, đứng đầu. Trên con tàu nhỏ ấy không có khoang hay phòng khách, chỉ có boong trống, chật ních mọi chỗ với đàn ông, phụ nữ, trẻ em Miến và đồ đạc cá nhân của họ, cùng một lô hàng tạp nhạp, bao gồm cả n'pee thơm nức, một loại gia vị làm từ tôm giã, được ủ lâu đến mức độ "chín" cao độ, nơi mà phó-mát Limburger, dưa cải chua hoàn hảo, và loại tỏi ám khí kia cùng bước vào cuộc "tranh tài" hương vị với hương cỏ roi ngựa và [271] huệ tây để chế ngự khứu giác con người bằng ảnh hưởng nồng nàn của chúng. Với một tay lữ khách từng trải như tôi, viễn cảnh ngủ một đêm trên tấm chăn trải trên boong cứng, giữa một đám người hỗn tạp như thế và trong bầu không khí cá ươn như vậy, chỉ là chuyện vặt — một trong hàng chục trải nghiệm. Thế nên, với các thành viên ủy ban Pantanaw ở bên và Babula ở cạnh, tôi đã qua đêm một cách khá dễ chịu. Chúng tôi tới Yandoon lúc 8 giờ 30 sáng, và từ đó đi bằng những chiếc sampan — loại thuyền hai mũi nhẹ bồng bềnh, dễ lật úp, do một người chèo đứng mà chèo và nhìn về phía trước. Trên những chiếc thuyền mong manh như thế, chúng tôi vượt qua sông Irrawaddy gió thổi lồng lộng, ngược dòng lạch Pantanaw, và đến nơi lúc 3 giờ 30 chiều. Ở bến, cờ Phật giáo tung bay chào đón, và các quan chức cùng bô lão của thị trấn, do Ông Moung Pé, Trợ lý Phó Ủy viên, dẫn đầu, đã tiếp tôi rất nồng hậu.

At Pantanaw I was lodged in the upper story of the Government School building—there being scarcely any travellers' rest-houses as yet in Burma—and was most kindly treated. I availed of some leisure time here to draft a scheme for a National Buddhist Society, with a subsidiary network of township and village

Tại Pantanaw, tôi được sắp xếp ở tầng trên của tòa nhà Trường Chính phủ — vì ở Miến bấy giờ hầu như chưa có nhà nghỉ cho khách lữ hành — và được đối đãi hết sức tử tế. Tôi tranh thủ ít thời giờ rảnh ở đây để thảo một đề án lập Hội Phật giáo Quốc gia, với mạng lưới các hội cấp thị trấn và thôn làng trực thuộc, nhằm chia sẻ

societies to share and systematise on a national scale the work of Buddhistic revival and propaganda. On the 25th, at 6 a.m., I lectured at the Shwe-moindin Pagoda, the most graceful in outlines, I think, that I saw in all Burma. The next day I left Pantanaw for Wakema in a long Burmese boat, propelled by [272] three rowers, and with a cabin (!) made by arching across the boat some mats (chiks) of split bamboo. In that blessed place I and my party—U. Hmoay, Moung Shway Hla, and two servants—had to stop for twenty-two long hours, after which, with aching bones, we came to Wakema. We were accommodated in a suite of rooms in the Court-house. At 5 p.m. I lectured to a large audience, whose gay silken turbans, scarves, and waist-cloths made them look perfectly gorgeous. Shway Yeo (Mr. J. G. Scott), the historian of Burma, says of such a crowd, "wind-stirred tulipbeds, or a stirabout of rainbows, or a blind man's idea of a chromatrope, are the only suggestions which can be offered." At Wâkema I saw for the first time one of their national marionette plays, in which are represented the tribulations and final blissful union of a prince and princess, children of two kings who had had other designs in their heads for the young people. The play began at 10 p.m. and was kept up until 5 o'clock in the morning, that witching hour when the "mower is heard whetting his scythe" and Nature bathes her face in dew. The village was crowded with people come for the raising of a new temple, a congenial work to which all devote themselves with positive enthusiasm. My stay here was protracted until the 30th, as I had to wait for a steamer to take me back to Rangoon. She came at last, and on the "Syriam," a swift and perfectly appointed boat of the Flotilla Company, I made a pleasant night passage to the city which I had left a week before in the little.

và hệ thống hóa trên quy mô toàn quốc công cuộc phục hưng và truyền bá Phật giáo. Sáng ngày 25, lúc 6 giờ, tôi thuyết giảng tại chùa Shwe-moindin, ngôi chùa có đường nét duyên dáng nhất, theo tôi thấy, trong tất cả chùa chiền ở Miến Điện. Hôm sau tôi rời Pantanaw đi Wakema trên một chiếc thuyền Miến dài, [272] do ba người chèo, và có một "cabin" (!) làm bằng cách uốn cong qua thuyền vài tấm chiks (trải) bằng tre bổ. Ở nơi "phúc đức" đó, tôi và nhóm của mình — U. Hmoay, Moung Shway Hla, và hai gia nhân — phải dừng lại hai mươi hai giờ dài dằng dặc, sau đó, với thân mình rã rời, chúng tôi đến Wakema. Chúng tôi được thu xếp ở một dãy phòng trong Tòa án. Lúc 5 giờ chiều, tôi thuyết giảng trước một thính chúng đông đảo, với những chiếc khăn xếp lụa, khăn choàng, và khố nhiều sắc khiến họ trông rực rỡ vô cùng. Shway Yeo (Ông J. G. Scott), sử gia của Miến Điện, nói về một đám đông như thế rằng, "những luống tulip bị gió khuấy, hay một mẻ cầu vồng vừa đảo, hoặc ý niệm về một cái chromatrope của một người mù, là những gợi ý duy nhất có thể đưa ra". Ở Wâkema, lần đầu tiên tôi xem một vở rối dân tộc của họ, diễn tả những gian truân và cuộc tái ngộ hạnh phúc cuối cùng của một hoàng tử và một công chúa, con của hai đức vua vốn có những dự tính khác cho đôi trẻ. Vở diễn bắt đầu lúc 10 giờ tối và kéo dài đến 5 giờ sáng, cái giờ phù thủy khi "người thợ gặt mài lưỡi hái" và Tự nhiên rửa mặt bằng sương mai. Ngôi làng chật kín người đến để dựng một ngôi chùa mới, một công việc hợp tánh, mà ai nấy đều hăng say đắm mình. Tôi ở lại đây đến ngày 30 vì phải đợi một chiếc tàu đưa tôi quay về Rangoon. Cuối cùng nó cũng đến, và trên chiếc "Syriam", một con tàu nhanh và được trang bị hoàn hảo của Công ty Đội tàu, tôi đã có một chuyến vượt đêm dễ chịu trở lại thành phố tôi đã rời một tuần trước đó trên con tàu nhỏ.

[273] stern-wheeler. That same evening I took

[273] bánh lái đuôi. Ngay tối hôm ấy, tôi lên

the train for Mandalay, and reached it on the 1st of February at about the same hour. The railway was in a wretched condition, giving one, as poor Hqrace Greely said of a similar road, more exercise to the mile than any other in the world. My head ached and my bones were weary when I came to the journey's end, but, at any rate, here I was in Mandalay at last. And a forlorn, dusty, comfortless place it is; while, as for Theebaw's palace, it is a gilded wooden barn, with not one comfortable room inside where one would care to live, but with a series of roofs and towers that give it a lovely architectural appearance. Seen from a little distance, the buildings composing the palace are extremely pretty, an effect due to the curved roofs and the delicately carved eaves, gable-joints, and finials, where the carver has succeeded in imitating the flickering of flames as rising from the roofs under which those sons of splendor and sources of light, the king and princes, dwelt, like so many Nats in a palace of fairyland!

tàu hỏa đi Mandalay, và đến nơi vào khoảng cùng giờ ngày 1 tháng Hai. Tuyến đường sắt trong tình trạng thảm hại, khiến người ta, như ông Hqrace Greely tội nghiệp từng nói về một tuyến tương tự, tập thể dục mỗi dặm đường nhiều hơn bất kỳ nơi nào khác trên thế giới. Tôi đau đầu và rã rời thân xác khi đến cuối chặng, nhưng dù sao thì tôi cũng đã tới Mandalay. Và đó là một nơi hoang vắng, bụi bặm, chẳng mấy tiện nghi; còn cung điện của Theebaw thì là một cái kho bằng gỗ dát vàng, không có lấy một căn phòng tiện nghi bên trong nơi người ta muốn ở, nhưng lại có một loạt mái và tháp khiến nó mang một vẻ đẹp kiến trúc duyên dáng. Nhìn từ xa, các tòa nhà cấu thành cung điện rất đẹp, nhờ các mái cong và những đầu hồi, mối nối đỉnh mái, và đầu đao chạm trổ tinh tế, nơi người thợ chạm đã mô phỏng được sự bập bùng của ngọn lửa như bốc lên từ những mái nhà bên dưới đó các con của ánh sáng và nguồn của vinh quang, vua và hoàng tử, cư ngụ, như bao nhiêu vị Nat trong một cung điện thần tiên!

The brotherly kindnesses I received at Mandalay from the elders and others were such as linger in the memory for years. Truly the Burmese are a lovable people, and a manly, self-respecting, albeit awfully lazy people. Nothing delights them more than to bestow hospitality, and all writers agree in saying that with noble and peasant, rich and poor, the same spirit prevails. I was told, that if I had but visited the capital in the time of the Min-doon-min, the pious [274] predecessor of Theebaw, I should have been treated right royally, and experienced what Burmese hospitality means.

Những nghĩa cử huynh đệ mà tôi nhận được ở Mandalay từ các vị trưởng thượng và những người khác là điều còn lưu mãi trong ký ức. Quả thật người Miến là một dân tộc đáng yêu, và là một dân tộc tự trọng, dẫu vô cùng lười biếng. Không gì làm họ thích thú hơn là ban tặng lòng hiếu khách, và mọi người viết đều đồng ý rằng ở họ, từ bậc quý tộc đến thứ dân, từ người giàu đến kẻ nghèo, cùng một tinh thần ấy đều thấm đẫm. Tôi được nói rằng, nếu tôi chịu đến kinh đô vào thời Min-doon-min, [274] vị tiền nhiệm sùng đạo của Theebaw, tôi hẳn đã được đối đãi theo lối vương giả, và nếm trải cái nghĩa của lòng hiếu khách Miến.

The purpose of my visit being known, I had first to undergo a close questioning by the leading laymen before my visit to the Sangha Raja (Royal High Priest) could be arranged. All doubts having been removed, the meeting

Vì mục đích chuyến thăm của tôi đã được biết, tôi trước hết phải trải qua một cuộc vấn đáp kỹ lưỡng bởi các thân sĩ hàng đầu trước khi buổi yết kiến Tăng Vương (Sangha Raja) có thể thu xếp. Khi mọi hồ nghi đã được giải tỏa, cuộc gặp

was fixed for 1 p.m. on 3rd February, at the Taun-do-Seya-d-Temple, the shrine and monastery where His Royal Holiness—if that is the proper title for a king's brother turned monk—lives and officiates.

The Sangha Raja was a venerable man of 70 years, of an amiable rather than strong countenance; and with the wrinkles of laughter at the outer corners of his eyes. His head is high, his forehead smooth, and one would take him to have his full share of brains packed together under the skull. His orange robe was of plain cotton cloth like that of the poorest monk in the Council—a circumstance which made me, thinking of his, royal blood and of the show he might be expected to indulge in, recall the splendid silken brocades and embroideries of certain high priests in Japan, who are supposed to typify the Tathagatha himself in their temple processions, but who must resemble him rather as heir apparent of Kapilavastu than as the homeless ascetic of Isipatana. The old priest gave me a copy of his portrait, in which he appears seated on a gilded gadi, but still with his yellow cotton robes wrapped around him, leaving the right shoulder bare.

được ấn định vào lúc 1 giờ chiều ngày 3 tháng Hai, tại chùa Taun-do-Seya-d, ngôi thánh đường và tu viện nơi Hoàng Thượng Tối cao — nếu đó là tước xưng thích hợp cho một hoàng đệ xuất gia — cư trú và hành đạo.

Tăng Vương là một vị lão tăng 70 tuổi, gương mặt hòa ái hơn là cương nghị; khóe mắt hằn những nếp cười. Đỉnh đầu cao, trán nhẵn, và người ta sẽ nghĩ rằng não bộ của Ngài chẳng thiếu phần nào dưới vòm sọ đó. Tấm y màu cam của Ngài là loại vải bông thô như của vị sư nghèo nhất trong Công đồng — một chi tiết khiến tôi, nghĩ đến huyết thống vương giả của Ngài và sự phô trương đáng lẽ có thể kỳ vọng, chợt nhớ đến những tấm gấm vóc thêu thùa lộng lẫy của một số vị cao tăng ở Nhật Bản, những người được cho là biểu trưng của chính Đấng Như Lai trong các đám rước chùa, nhưng có lẽ giống Ngài hơn ở địa vị Thái tử Kapilavastu hơn là bậc khất sĩ không nhà của Isipatana. Vị lão tăng tặng tôi một tấm ảnh chân dung của Ngài, trong đó Ngài ngồi trên một chiếc gadi dát vàng, nhưng vẫn choàng tấm y vàng bằng vải bông, để trần vai phải.

[275]

[275]

The other ranking priests at the Council were similarly enrobed, and I found upon inquiry of themselves that their ages ran from 70 to 80 years each. Behind the chief priests knelt a number of their subordinate monks, and the samaneras, or young postulants, filled all the remaining space to the walls—right, left, and back. I and my party knelt facing the Sangha Raja, to my right was the ex-Minister of the Interior under Theebaw, a cultured, gentleman and earnest Buddhist, who being very conversant with French from a long residence in Paris, kindly served as my

Các vị cao tăng khác trong Công đồng cũng mặc như thế, và qua chính lời các Ngài, tôi biết rằng tuổi tác của các Ngài từ 70 đến 80 cả. Phía sau các vị cao tăng quỳ là một số chư tăng thuộc cấp dưới, và các samanera, tức tập sinh trẻ, lấp đầy mọi khoảng trống còn lại đến sát tường — bên phải, bên trái, và phía sau. Tôi và đoàn của tôi quỳ đối diện Tăng Vương, bên phải tôi là cựu Tổng trưởng Nội vụ dưới triều Theebaw, một quý ông văn nhã và một Phật tử sốt sắng, người rất thạo tiếng Pháp do sống lâu năm ở Paris, đã tốt bụng đảm nhiệm vai trò thông dịch, nhận lời tôi bằng tiếng Pháp và lưu

interpreter, he taking my remarks in French and translating them fluently and admirably into Burmese. The Council opened at 1 and broke up only at a quarter past 5 o'clock, by which time my poor legs and back were so tired by the, to me, unaccustomed and strained position, that I felt as if I had been run over by a herd of Shan ponies.

loát, chuẩn xác chuyển sang tiếng Miến. Công đồng khai mạc lúc 1 giờ và chỉ bế mạc lúc 5 giờ 15, khi ấy chân và lưng tôi — vốn không quen ngồi lâu trong tư thế gò bó như vậy — đau đến mức tôi có cảm giác như vừa bị một bầy ngựa nhỏ Shan giày xéo.

Before reporting the proceedings of the Council, I must say a word or two about the room in which we met. Like most of the monasteries in Burma and Japan, this kyoung was built of teak wood. The lofty ceiling was supported on straight shafts of teak, without flaw or blemish, chosen for their perfection of shape and freedom from knots or flaws. They are painted or lacquered in venetian red, and embellished in parts with girdles of gold leaf laid on in graceful patterns. Ceiling and walls are panelled in cunning carpentry, and the whole thickly covered with the pure gold-leaf of Yunnan and Sou-ch'uen, whose rich tone gives a [276] beautiful effect without the least gaudiness or vulgarity. The various doors of the great apartment are bordered with exquisite specimens of the wood-carver's art, which in Burma is carried to a high pitch of perfection. The planks of the floor are spread with glossy, strong, and finely-woven mats of split rattan or bamboo, which come from the jungle-dwellers of the Sthin district. I think they are the best floor covering for the tropics I have ever seen.

Trước khi thuật lại diễn tiến Công đồng, tôi phải nói đôi lời về gian phòng nơi chúng tôi hội họp. Như đa số tu viện ở Miến và Nhật, kyoung này làm bằng gỗ tếch. Trần cao được chống bởi những cột gỗ tếch thẳng tắp, không vết, được chọn kỹ lưỡng vì dáng đẹp và không mắt gỗ hay tì vết. Chúng được sơn hay phủ sơn mài màu đỏ Venetian, và chỗ thì trang sức bằng các vành lá vàng ghép thành hoa văn uyển chuyển. Trần và vách ốp bằng các tấm gỗ lắp ghép khéo léo, và toàn bộ phủ dày vàng lá tinh khiết từ Vân Nam và Tứ Xuyên, với sắc độ già dặn tạo nên [276] một hiệu ứng tuyệt đẹp không chút phô trương hay thô thiển. Các cửa ra vào khác nhau của gian phòng lớn được viền bằng những mẫu mực tinh xảo của nghệ thuật chạm khắc gỗ, vốn ở Miến đạt đến trình độ rất cao. Sàn ghép ván được trải những tấm chiếu bóng mượt, bền chắc, đan tinh tế từ mây hay tre bổ, do người sống rừng ở quận Sthin làm. Theo tôi, đó là loại phủ sàn tốt nhất cho miền nhiệt đới mà tôi từng thấy.

Speaking of kneeling, it should be observed that this is the national posture in all social as well as ceremonial gatherings, and in daily life, as the cross-legged posture is in India. Like the Indians, the Burmans learn from childhood to sit on their heels, in which position they find themselves quite as comfortable as the European does on his chair or sofa. There were three or four chairs put

Nói về việc quỳ, cần lưu ý rằng đây là tư thế quốc dân trong mọi cuộc tụ họp xã hội cũng như nghi lễ, và trong sinh hoạt thường nhật, như tư thế ngồi kiết già ở Ấn Độ vậy. Giống người Ấn, người Miến tập từ nhỏ ngồi trên gót chân, và họ thấy thoải mái chẳng kém gì người châu Âu ngồi trên ghế hay đi-văng. Có ba bốn chiếc ghế kê trong góc; và nếu tôi là một viên chức Anh, hẳn không nghi ngờ gì tôi sẽ được

away in a corner; and if I had been a British official, I should, no doubt, have been given one, and the chief priest would have taken another. But, considering me as belonging to their own party and religion, they treated me in this matter exactly as though I had been a Burman born, and I took it as meant, viz., as a compliment, and sacrificed my muscles to the exigencies of custom, as the young damsel of the West does her feet and ribs to be in the fashion, and calls up her fortitude to seem to like it.

mời một chiếc, và vị cao tăng cũng nhận một chiếc khác. Nhưng khi xem tôi như người trong phe và cùng tôn giáo với họ, họ đối đãi tôi trong việc này đúng như thể tôi là người Miến bản địa, và tôi hiểu đó là một lời khen, nên đã hy sinh bắp cơ cho đòi hỏi của tục lệ, như thiếu nữ phương Tây hy sinh đôi chân và xương sườn để chạy theo thời trang, và gắng gượng tỏ ra mình ưa thích điều đó.

The proceedings of the Council were opened by my giving a succinct account of the work of the Theosophical Society in the field of Buddhistic exegesis and propaganda. I told about our labors in Ceylon, of [277] the state of religious affairs when we arrived, of the obstructive and often disreputable tactics of the missionaries, and of the changes that our eleven years of effort had wrought. As I found copies of the Burmese translation of my Buddhist Catechism in the hands of persons present, I spoke of the general adoption of this little work as a text-book in the Ceylon monasteries and Buddhist schools. I told them about our Sinhalese and English journals, the Sandaresa and the Buddhist, and about the tens of thousands of translated religious pamphlets and tracts we had distributed throughout the island. The statistics of our Buddhist boys' and girls' schools I laid before them. Then, as to Japan, I dwelt upon the various Buddhist sects and their metaphysical views, described the temples and monasteries, and did full justice to the noble qualities of the Japanese as individuals and as a nation. I did wish I had had some good photographer with his camera behind me to take a picture of that group of old, earnest-faced Burmese monks, as they leaned forward on their hands or elbows, with mouths half opened, drinking in every word that came

Công việc của Công đồng mở đầu bằng phần tôi thuật lược về công việc của Hội Thông Thiên Học trong lĩnh vực chú giải và truyền bá Phật giáo. Tôi kể về những lao động của chúng ta ở Tích Lan, về tình trạng tôn giáo khi chúng ta đến nơi, về những chiến thuật ngăn trở và lắm khi đáng hổ thẹn của các nhà truyền giáo, và về những thay đổi mà mười một năm nỗ lực của chúng ta đã đem lại. Vì tôi thấy một số người có trong tay bản dịch tiếng Miến của cuốn Sách Giáo Lý Vấn Đáp Phật giáo của tôi, tôi đã nói về việc cuốn sách nhỏ này được dùng làm giáo khoa chung trong các tu viện và trường Phật giáo Tích Lan. Tôi nói về các tạp chí tiếng Sinhala và tiếng Anh của chúng ta, Sandaresa và Buddhist, và về hàng chục nghìn tờ sách và truyền đơn tôn giáo đã dịch mà chúng ta đã phát khắp đảo. Tôi trình bày các thống kê về hệ thống trường nam và nữ Phật giáo của chúng ta. Rồi đến Nhật Bản, tôi bàn về các tông phái Phật giáo khác nhau và quan điểm siêu hình của họ, mô tả các chùa chiền và tu viện, và dành những lời công bằng xứng đáng cho phẩm chất cao quý của người Nhật, cả với tư cách cá nhân lẫn dân tộc. Tôi ao ước giá như có một nhà nhiếp ảnh giỏi đứng sau lưng với chiếc máy ảnh để chụp bức hình nhóm các vị lão tăng Miến nghiêm nghị ấy, khi các Ngài nghiêng người về phía trước trên đôi tay hay khuỷu tay, miệng hé mở, uống từng lời từ cửa miệng người thông dịch của tôi! Và trên

from my interpreter's lips! And above all it was a sight to see their faces where my narrative gave them points to laugh at. They share the sweet joviality of the national temperament, and anything I said which struck them as funny made them smile in the most large and liberal way—anatomically speaking.

hết là thật đã mắt khi thấy những gương mặt của các Ngài lúc câu chuyện của tôi đem đến cho các Ngài những điểm đáng cười. Các Ngài có chung nét vui tươi khoan khoái của khí chất dân tộc, và bất cứ điều gì tôi nói khiến các Ngài thấy buồn cười đều khiến các Ngài mỉm cười theo cái cách rộng rãi và hào phóng nhất — theo nghĩa giải phẫu mà nói.

From particulars I went to universals, and put to them very plainly the question whether, as monks [278] of Buddha, professing his loving principles of universal human brotherhood and universal loving kindness, they would dare tell me that they should not make an effort to knit together the Buddhists of all nations and sects in a common relation of reciprocal good-will and tolerance, and whether they were not ready to work with me and any other well-meaning person towards this end. I told them that, while undoubtedly there were very great differences of belief between the Mahayana and Hinayana upon certain doctrinal points, such, for instance, as Amitabha and the aids to salvation, yet there were many points of perfect agreement, and these should be picked out and drafted into a platform for the whole Buddhist world to range itself upon. My interpreter then read, section by section, the Burmese translation (made by Moung Shoung, of Rangoon, and Moung Pé, of Pantanaw) of the document I had prepared as a statement of "Fundamental Buddhistic Ideas". As each section was adopted, I checked it off, and in the long run every one was declared orthodox and acceptable. I then got the Sangha Raja to sign the paper as "Accepted on behalf of the Buddhists of Burma"; and after him, in the order of seniority, twenty-three other ranking monks affixed their signatures.

Từ những điều riêng tôi chuyển sang phổ quát, và đặt thẳng với các Ngài câu hỏi rằng, với tư cách là các nhà sư [278] của Đức Phật, xướng danh những nguyên tắc yêu thương của tình huynh đệ nhân loại phổ quát và lòng từ mẫn phổ quát, liệu các Ngài có dám nói với tôi rằng các Ngài không nên cố gắng kết nối Phật tử của mọi quốc gia và tông phái trong một mối tương quan thiện chí và dung thứ lẫn nhau, và liệu các Ngài có sẵn sàng hợp tác với tôi và bất kỳ ai có thiện chí hướng tới mục đích ấy không. Tôi nói rằng, mặc dù không nghi ngờ gì có những dị biệt rất lớn về tín ngưỡng giữa Đại thừa và Tiểu thừa ở một số điểm giáo lý, như Amitabha và các trợ duyên giải thoát, song có nhiều điểm hoàn toàn đồng nhất, và cần chọn lọc những điểm này và soạn thành một bản cương lĩnh để toàn thể thế giới Phật giáo cùng đứng vào. Người thông dịch của tôi sau đó đọc, từng điều một, bản dịch tiếng Miến (do Moung Shoung ở Rangoon và Moung Pé ở Pantanaw thực hiện) của văn kiện tôi đã soạn nhan đề "Những Ý niệm Phật giáo Căn bản". Mỗi điều được chấp thuận, tôi đánh dấu xác nhận, và rốt cuộc mọi điều đều được tuyên bố là chính thống và có thể chấp nhận. Sau đó tôi mời Tăng Vương ký văn kiện với dòng "Chấp thuận nhân danh Phật tử Miến Điện"; và sau Ngài, theo thứ tự niên trưởng, hai mươi ba vị cao tăng khác cũng ký tên.

The first stage having been passed in our discussion, I then submitted to their criticism

Vượt qua chặng đầu của cuộc thảo luận, tôi đệ trình để các Ngài góp ý một văn kiện thứ hai,

a second document, consisting of a circular letter from myself to all Buddhist high priests, asking them to co-operate in the formation of an international committee of propaganda; each [279] Buddhist nation to be represented on the Committee by two or more well-educated persons, and each to contribute its share of the expenses. I admitted in this circular that I knew the Burmese were quite ready to take the entire work and cost upon themselves, but said that I did not think this fair, as in so important a work the merit should in equity be shared by all Buddhist nations. A brief discussion, after several careful readings of the document, resulted in the adoption of the principles sketched out, and the Sangha Raja signed and affixed his official seal to the paper in token of his approval. After some desultory conversation, the expression of very kind good-wishes for myself, and the declaration of all the priests that I had the right to call upon them for whatever help I might need at their hands, the meeting adjourned.

gồm một lá thư luân lưu từ tôi gửi cho tất cả các vị cao tăng Phật giáo, thỉnh cầu các Ngài hợp tác thành lập một ủy ban truyền bá quốc tế; mỗi [279] quốc gia Phật giáo sẽ cử đại diện là hai người hoặc nhiều hơn, có học vấn tốt, và mỗi bên sẽ đóng góp phần chi phí của mình. Trong thư luân lưu ấy, tôi thừa nhận rằng tôi biết người Miến hoàn toàn sẵn lòng gánh vác toàn bộ công việc và chi phí, nhưng tôi nói rằng tôi không nghĩ như vậy là công bằng, vì trong một công cuộc quan trọng như thế, công đức phải được chia sẻ công bằng giữa các quốc gia Phật giáo. Một cuộc thảo luận ngắn, sau khi đọc kỹ văn kiện vài lần, đã dẫn đến sự chấp thuận các nguyên tắc phác họa, và Tăng Vương đã ký và đóng ấn chính thức vào văn bản để biểu thị sự tán đồng. Sau một ít chuyện trò rời rạc, những lời chúc tốt đẹp dành cho tôi, và tuyên bố của tất cả chư tăng rằng tôi có quyền kêu gọi các Ngài hỗ trợ bất kỳ điều gì tôi cần, buổi họp bế mạc.

That night I slept the sleep of the muscle-bruised, but not before receiving the congratulations of many callers upon the successful issue of my visit.

Đêm đó tôi ngủ một giấc ngủ của kẻ bầm dập cơ bắp, nhưng trước đó tôi đã nhận lời chúc mừng của nhiều vị khách về kết quả tốt đẹp của chuyến thăm.

The next morning I had my audience of farewell with the Sangha Raja in his private rooms. I wish somebody who is familiar with the luxurious apartments of Romish cardinals, Anglican bishops, and fashionable New York clergymen could have seen this, of a king's brother, as he lives. A simple cot, an armchair, a mat-strewn, planked floor, and he kneeling on it in his monastic robes, the value of which would not be above a few rupees. He was kindness personified towards me, said he hoped I would soon get out a new edition of the Catechism, and declared [280] that if I would only stop ten days longer at Mandalay

Sáng hôm sau, tôi có buổi từ biệt Tăng Vương tại phòng riêng của Ngài. Tôi ao ước có ai đó quen với những gian phòng sang trọng của các hồng y La Mã, các giám mục Anh giáo, và các mục sư thời thượng ở New York được nhìn thấy nơi ở của một hoàng đệ, như Ngài sống. Một chiếc giường đơn giản, một ghế bành, sàn gỗ lát trải chiếu, và Ngài quỳ trên đó trong tấm y tu sĩ, giá trị của nó không quá vài rupee. Ngài đối với tôi ân cần hết mực, nói hy vọng tôi sớm in một ấn bản mới của Sách Giáo Lý Vấn Đáp, và quả quyết [280] rằng nếu tôi chịu ở lại Mandalay thêm mươi ngày nữa, cả dân chúng sẽ được khơi dậy nhiệt huyết. Tôi không thể

the whole people would be roused to enthusiasm. I could not do this, my other engagements forbidding, so he said that if we must part I might take the assurance that his blessing and best wishes and those of the whole Burmese Sangha would follow me wherever I might wander. As I was leaving, he presented me with a richly-gilded palm-leaf MS. of a portion of the Abidhamma Pitaka.

làm vậy, vì những cam kết khác không cho phép, nên Ngài nói rằng nếu buộc phải chia tay, tôi có thể mang theo sự bảo đảm rằng lời chúc lành và những điều tốt đẹp nhất của Ngài và toàn thể Tăng đoàn Miến sẽ dõi theo tôi trên mọi nẻo đường. Khi tôi ra về, Ngài tặng tôi một bản thảo lá cọ mạ vàng của một phần Tạng Abhidhamma.

While at Mandalay, I lectured at a splendidly gilt and architecturally lovely pagoda. After my discourse, I was given for the Adyar Library a silver statuette of Buddha, weighing about three pounds, and three volumes of palm-leaf MSS. in red lacquer and gold; the former by the ex-Viceroy of the Shan States, the Khawgaung-Kyaw, and the latter by three noble brothers, Moung Khin, Moung Pé, and Moung Tun Aung.

Trong thời gian ở Mandalay, tôi thuyết giảng tại một ngôi chùa dát vàng lộng lẫy và tuyệt mỹ về kiến trúc. Sau bài nói, tôi được tặng cho Thư viện Adyar một tượng Phật bằng bạc nặng chừng ba pao, và ba tập bản thảo lá cọ sơn son thếp vàng; món thứ nhất do cựu Tổng trấn các bang Shan, Khawgaung-Kyaw, dâng, và món thứ hai do ba anh em quý tộc, các ông Moung Khin, Moung Pé, và Moung Tun Aung, hiến tặng.

I visited the gorgeous Arecan Pagoda, Maha-Mamuni, built by the Arecan Rajah, Sanda Suriya; also Atoo-Mashi-Kaoung-daw-gye, the "Incomparable Monastery". It well deserves its name, for neither in Japan, nor Ceylon, nor elsewhere have I seen anything to match the splendor of the room in which sits the gigantic gold-plated, jewel-enriched statue of Lord Buddha. The image is 20 or 30 feet high, solid, and composed of the ashes of silken garments burnt for the purpose by pious Burmese of both sexes. The coup d'oeil of the whole chamber is like that of some djinbuilt palace of fairyland. Exteriorly, the building [281] is constructed in solid masonry, rising in terraces of lessening areas, and reminding one of the pyramidal terraced pagodas of Uxmal and Palenque. I must mention a circumstance in connection with this kyoung which redounds to the credit of the Burmese Buddhist monks. It was erected by the great and pious Alompara sovereign, Mindoon-Min, the immediate predecessor of King Theebaw,

Tôi thăm ngôi chùa Arecan tráng lệ, Maha-Mamuni, do Quốc vương Arecan, Sanda Suriya xây; cũng như Atoo-Mashi-Kaoung-daw-gye, "Tu viện Vô Song". Danh xưng ấy hoàn toàn xứng đáng, vì cả ở Nhật, Tích Lan, hay nơi nào khác, tôi cũng chưa thấy nơi nào sánh được với vẻ huy hoàng của gian phòng nơi ngồi tượng Đức Phật mạ vàng khổng lồ, đính châu ngọc. Pho tượng cao 20 đến 30 bộ, đặc, và tạo nên từ tro của lụa được những Phật tử thuần thành nam nữ đốt dâng. Tổng thể gian phòng như cái nhìn chớp mắt vào một cung điện xứ thần linh do djin xây. Bên ngoài, tòa kiến trúc [281] bằng gạch đá vững chắc, vươn lên thành từng tầng thu hẹp dần, gợi nhớ các tháp chùa bậc thang hình kim tự tháp ở Uxmal và Palenque. Tôi phải nhắc một điều liên quan kyoung này vốn đem lại danh dự cho chư Tăng Miến. Nó được dựng bởi vị quân vương vĩ đại và sùng đạo Alompara, Mindoon-Min, vị tiền nhiệm trực tiếp của Vua Theebaw, và Ngài đã đặt tên như hiện nay. Ngài không thuyết phục được sư nào nhận ngôi chùa làm cúng dường hay trú ngụ,

and he had given it the name it bears. He could get no monk to accept it as a gift or reside in it, because in their belief the title Incomparable should rightly be given to the Buddha alone. What do our fashionable Western prelates say to that? Yet this modesty and unselfishness is quite consistent with the whole character of the Burmese Sangha. Says Mr. Scott, the most authoritative writer upon the subject save Bishop Bigandet, whose testimony agrees with his:

vì theo niềm tin của họ, danh xưng "Vô Song" chỉ nên dành cho riêng Đức Phật. Các bậc giáo phẩm Tây phương thời thượng của chúng ta nói gì về điều đó? Vậy mà đức khiêm hạ và vô kỷ này hoàn toàn nhất quán với toàn bộ phẩm tính của Tăng đoàn Miến. Ông Scott, người viết có thẩm quyền nhất về đề tài này chỉ sau Giám mục Bigandet, mà chứng từ của ông tương hợp với Scott, đã nói:

"The tone of the monks is undoubtedly good. Any infractions of the law, which is extraordinarily complicated, are severely punished; and if a pohngyee, as the monks are termed, were to commit any flagrant sin, he would forthwith be turned out of the monastery to the mercy of the people, which would not be very conspicuously lenient. In return for their self-denial, the monks are highly honored by the people... Religion pervades Burma in a way that is seen in hardly any other country." [26]

"Phong thái của chư tăng không nghi ngờ gì là tốt. Bất cứ sự vi phạm giới luật nào, vốn cực kỳ phức tạp, đều bị trừng phạt nghiêm khắc; và nếu một pohngyee, như người ta gọi các nhà sư, phạm một tội lỗi hiển nhiên nào, ông ta sẽ lập tức bị tống khỏi tu viện cho dân xử, mà đám đông này thì hẳn sẽ chẳng quá khoan dung. Đổi lại cho sự tự chế, chư tăng rất được dân chúng tôn kính... Tôn giáo thấm nhuần Miến Điện theo một cách hiếm nơi nào khác trên thế giới thấy được."

I have good warrant, therefore, to expect great results from the auspicious commencement of my work in this land of good monks and pious people.

Vì thế, tôi có cơ sở vững chắc để kỳ vọng những kết quả lớn lao từ khởi đầu cát tường cho công việc của tôi ở miền đất các vị chân tu và dân chúng thuần tín này.

[282]

[282]

Another thing I visited at Mandalay was the Temple of the Pitakas, the Koo-tho-daw. This is one of the most unique, and at the same time noble, monuments ever left behind him by a sovereign. Its builder was Mindoon-Min the Good. Imagine a central pagoda, enshrining a superb statue of Lord Buddha, and 729 kiosks arranged in concentric squares around it—each of the little shrines containing one large, thick, upstanding slab of white marble, engraved on the two faces with portions of the Tripitakas, in Pali, in the

Một nơi nữa tôi ghé ở Mandalay là Chùa Tam Tạng, Koo-tho-daw. Đây là một trong những di tích vừa độc đáo vừa cao quý nhất mà một quân vương từng để lại. Vị xây dựng là Mindoon-Min, bậc Thiện Vương. Hãy hình dung một tháp chính, thờ một tượng Đức Phật tuyệt mỹ, và 729 tháp nhỏ xếp thành những vòng vuông đồng tâm quanh nó — mỗi tháp nhỏ chứa một tấm bia cẩm thạch lớn, dày, dựng đứng, khắc trên hai mặt những đoạn của Tam Tạng, bằng Pali, theo tự dạng Miến. Bắt đầu tại một điểm nhất định ở vòng trong, các

Burmese character. Beginning at a certain point in the inner square, the slabs contain the text of the Sutta Pitaka, running on from slab to slab in regular order until that Pitaka is finished. Then, after a break, the next slab takes up the text of the Vinaya Pitaka; and finally, the outer rows of slabs give that of the Abidhamma Pitaka, or Buddhistic Metaphysic —the life and soul of the Buddhistic religion, its enduring substance and unimpeachable reality; though this fact seems to be unsuspected by nearly all of our commentators and critics, the late Bishop Bigandet being one of the exceptions.

bia chứa phần văn bản của Tạng Kinh, nối tiếp tấm này đến tấm khác theo trật tự cho đến khi Tạng ấy kết thúc. Rồi, sau một quãng, tấm kế tiếp tiếp tục văn bản của Tạng Luật; và sau cùng, những hàng bia vòng ngoài ghi khắc Tạng Abhidhamma, tức Siêu hình học Phật giáo — linh hồn và cốt tủy của tôn giáo Phật giáo, bản thể bền vững và hiện thực bất khả nghi nan của nó; dẫu sự thật này dường như không mấy được chư vị chú giải gia và nhà phê bình của chúng ta nhận ra, cố Giám mục Bigandet là một ngoại lệ.

This Koo-tho-daw version of the Tripitakas is regarded by every one in Burma as the standard for accuracy. Before commencing the work, King Mindoon-Min convened a council of monks, who carefully examined the various palm-leaf MSS. available, and out of them selected and compiled the most accurate text for the king's use. Copies of these were then handed over by him to the marble-cutters [283] for engraving. The project is entertained by Moung Shoung, F.T.S., to issue a cheap edition of this authenticated version. It would cost but Rs. 15,000, and he expects to be able to raise the money.

Bản Koo-tho-daw của Tam tạng được mọi người ở Miến Điện xem là chuẩn mực về độ chuẩn xác. Trước khi khởi công, Vua Mindoon-Min đã triệu tập một hội đồng các nhà sư, những vị cẩn thận khảo định các bản thảo lá buông hiện có, rồi từ đó tuyển chọn và hiệu đính ra văn bản chuẩn xác nhất để dâng vua sử dụng. Bản sao của những văn bản ấy sau đó được Ngài trao cho các thợ khắc đá cẩm thạch [283] để khắc vào đá. Ông Moung Shoung, F.T.S., đang ấp ủ việc phát hành một ấn bản giá rẻ của bản đã được thẩm định này. Chi phí chỉ khoảng Rs. 15.000, và ông trông đợi có thể quyên được số tiền ấy.

Setting my face homeward, I left Mandalay and its kind people on the 4th of February, many influential friends accompanying me to the station for a last farewell. Here I had to bid good-bye to that excellent friend and loyal gentleman, U. Hmoay Tha Aun, who almost wept because he could not accompany me to Madras, or Australia, or the world's end. My party was thus reduced to Moung Shway Hla, myself, and two servants.

Quay mặt về quê nhà, tôi rời Mandalay và những con người tử tế nơi đây vào ngày 4 tháng Hai; nhiều thân hữu có ảnh hưởng đã tiễn tôi ra ga để từ biệt lần cuối. Tại đây, tôi phải nói lời giã biệt với người bạn tuyệt vời và quý ông trung hậu, U. Hmoay Tha Aun, người gần như bật khóc vì không thể tháp tùng tôi đến Madras, hay Australia, hay tận cùng thế giới. Phái đoàn của tôi vì thế thu gọn còn Moung Shway Hla, bản thân tôi, và hai người đầy tớ.

For the second time—the first being in 1885, as above noted—I lectured at Shway Dagôn

Lần thứ hai—lần đầu là vào năm 1885, như đã nêu ở trên—tôi diễn thuyết tại Chùa Shway

Pagoda at Rangoon. My audience was large, influential, and attentive. It cannot be said that I was very complimentary to the priests or trustees of this world-known shrine. When last in Rangoon, I found the trustees collecting from the public a lac of rupees to pay for regilding the pagoda. Certainly it is a splendid structure, a jewel among religious edifices, but I urged it upon the attention of the trustees that a true social economy would dictate the raising of the lac for publishing the Scriptures of their religion and otherwise promoting its interests, and then a second lac for the gilt, if they must have it. This time, I found the gilt of 1885 badly worn off by the weather, and the trustees talking about going in for another large job of gilding. This was too much for my patience, so [284] I gave them some extremely plain talk, showing that the first thing they ought to do was to raise Rs. 15,000 for publishing the Mandalay stone-registered Pitakas, and after that a variety of things, before any more gilt was laid on their pagoda.

Dagôn ở Rangoon. Thính chúng của tôi đông, có ảnh hưởng, và chăm chú. Không thể nói rằng tôi đã quá nể nang các vị tăng hay ban quản trị của ngôi thánh tích nổi danh thế giới này. Lần trước ở Rangoon, tôi thấy ban quản trị quyên của công chúng một trăm nghìn rupee để trả cho việc mạ vàng lại ngôi chùa. Quả thật đó là một kiến trúc lộng lẫy, viên ngọc giữa các tòa nhà tôn giáo, nhưng tôi nêu với ban quản trị rằng một nền kinh tế xã hội đúng đắn sẽ dạy họ nên quyên trăm nghìn ấy để xuất bản Kinh điển của đạo mình và cổ vũ cho lợi ích của đạo, rồi sau đó, nếu nhất định phải mạ vàng, thì quyên thêm trăm nghìn nữa cho lớp mạ. Lần này, tôi thấy lớp mạ vàng của năm 1885 đã bị thời tiết làm mòn đi nhiều, và ban quản trị lại đang nói đến việc làm một đợt mạ vàng lớn nữa. Điều đó vượt quá sức chịu đựng của tôi, nên [284] tôi đã nói thẳng với họ, chỉ ra rằng điều đầu tiên họ nên làm là quyên Rs. 15.000 để xuất bản bộ Pitaka ghi khắc trên đá ở Mandalay, rồi sau đó là nhiều việc khác nữa, trước khi đặt thêm chút vàng nào lên ngôi chùa của họ.

At Rangoon I also had the great good fortune of passing an hour in friendly conversation with the venerable and by-all-beloved Roman Catholic Bishop of Ava, Father Bigandet. The literary world knows him by his Legend of Gaudama, the earliest Western introduction to the life of the Buddha. I had had the privilege of forming his lordship's acquaintance in 1885 while at Rangoon, and would not leave Burma this time without once more paying him my sincere homage as a prelate, a scholar, and a man. I found him physically feeble, somewhat afflicted with trembling palsy, so much so, in fact, as to make writing a very irksome task. But his mind was as clear and strong as it ever was. He told me that the first edition of his book being entirely sold out, Messrs. Trübner had received his permission to reprint it at their

Tại Rangoon, tôi cũng có phúc lớn được dành một giờ đàm đạo thân tình với vị Giám mục Công giáo La Mã cao niên, được mọi người yêu kính ở Ava, Cha Bigandet. Giới văn học biết đến Ngài qua tác phẩm Truyền thuyết về Gaudama, sự giới thiệu sớm nhất ở phương Tây về cuộc đời Đức Phật. Tôi đã có vinh hạnh kết giao với Đức Giám mục vào năm 1885 khi ở Rangoon, và lần này tôi không thể rời Miến Điện mà không một lần nữa dâng Ngài lòng tôn kính chân thành như một bậc giáo phẩm, một học giả, và một con người. Tôi thấy Ngài suy yếu về thể xác, có phần bị chứng run rẩy quấy nhiễu, đến độ việc cầm bút trở nên cực kỳ khó nhọc. Nhưng trí tuệ của Ngài vẫn quang minh và mạnh mẽ như xưa. Ngài nói với tôi rằng ấn bản đầu tiên của sách đã bán hết sạch, các ông Trübner đã được phép của Ngài để tái bản tự chịu rủi ro, và lợi nhuận thì họ giữ cả.

own risk, they to keep all the profits to themselves. I urged him to write one more such learned, exhaustive, and impartial book as his first upon Buddhism. He asked what subject I would suggest, to which I replied, the Abidhamma, as contrasted with modern philosophic speculations. He smiled and said: "You have chosen the best of all, for the metaphysic of Buddhism is its real core and substance. In comparison with it, the legendary stories of the Buddha's personality are [285] nothing worth speaking of." But, with a solemn shade coming over his kind and intellectual face, he said: "It is too late; I can write no more. You younger men must take it upon yourselves."

Tôi giục Ngài viết thêm một cuốn nữa, uyên bác, tận cùng, và công tâm như cuốn đầu về Phật giáo. Ngài hỏi tôi đề nghị chủ đề gì, tôi đáp: A-tì-đàm, đặt trong tương phản với những suy biện triết học hiện đại. Ngài mỉm cười và nói: "Ông đã chọn điều hay nhất, vì siêu hình học của Phật giáo là cốt tủy thật sự của nó. So với điều đó, những chuyện truyền kỳ về nhân cách của Đức Phật [285] thật chẳng đáng nói đến." Nhưng rồi, một nét trầm mặc phủ lên khuôn mặt trí tuệ và nhân hậu, Ngài nói: "Trễ quá rồi; tôi không thể viết nữa. Các ông trẻ phải đảm đương việc ấy."

I felt great reluctance to part with him, for he was evidently failing fast, and at his age, 78, one cannot count upon future meetings very far ahead; but at last, gladly receiving his blessing, I left his presence, never to meet him again, as it turned out. Living, he possessed the respect of all Burmese Buddhists who knew of his unselfishness and loyalty to conscience; and now that he is dead, his memory is cherished with affection.

Tôi rất ái ngại khi phải chia tay với Ngài, vì hiển nhiên sức Ngài đang suy nhanh, và ở tuổi 78, người ta không thể trông mong nhiều vào những lần hội ngộ về sau; nhưng cuối cùng, hân hoan lãnh nhận phép lành của Ngài, tôi cáo từ, rồi như sau này hóa ra, không bao giờ còn gặp lại. Khi sinh thời, Ngài có được lòng kính trọng của tất cả Phật tử Miến biết đến sự vô tư lợi và trung thành với lương tâm của Ngài; và nay Ngài đã tịch, ký ức về Ngài được nâng niu trìu mến.

CHAPTER XVI—CHƯƠNG XVI

AUSTRALIA AND THE HARTMANN BEQUEST—AUSTRALIA VÀ DI SẢN HARTMANN

(1891)

(1891)

I REACHED Madras on the 12th of February and found awaiting me a pleasant surprise in the form of a letter from Professor Leon de Rosny, of the Sorbonne, informing me of my election as Honorary Member of the Société d'Ethnographie, of Paris, in the place of Samuel Birch, the renowned Orientalist, deceased. Professor de Rosny and I had been

Tôi đến Madras ngày 12 tháng Hai và nhận một bất ngờ thú vị: bức thư của Giáo sư Leon de Rosny, thuộc Sorbonne, báo tin tôi đã được bầu làm Hội viên Danh dự của Société d'Ethnographie, ở Paris, thay chỗ của Samuel Birch, nhà Đông phương học lừng danh, mới quá cố. Giáo sư de Rosny và tôi đã thân tình từ nhiều năm, vì cùng cảm mến triết học Phật

on friendly terms for several years, having been drawn together by our liking for Buddhistic philosophy. He told me once that he used my Buddhist Catechism in his lectures, and had told his pupils that they would find more real Buddhism in it than in any of the books published by the Orientalists.

giáo. Có lần Ông nói dùng cuốn Giáo Lý Vỡ Lòng Phật giáo của tôi trong các bài giảng, và bảo học trò rằng họ sẽ thấy Phật giáo chân thực trong đó nhiều hơn bất cứ sách nào do các nhà Đông phương học xuất bản.

Four days later I packed trunk and took the steamer for Colombo er route for Australia. I had to wait at Colombo from the 18th of February to the 3rd of March for the Australian boat, but every minute of my time was occupied. Among other things accomplished was the getting of my Fourteen Propositions, or Buddhist Platform, accepted and signed by Sumangala and Subhuti, the two ranking High [287] Priests of Kandy, and enough more of the principal bhikshus to give it the imprimatur of Sinhalese Buddhism. This answered for the whole of the Southern School, as the Buddhism of Siam is identical with that of Burma and Ceylon. At Wellawatte, Panadure, Kandy, Katugastota, Dehiwalla, and other places, I lectured on behalf of the Buddhist schools, raising public subscriptions in some places, distributing prizes at others. The Buddhists of Arakan, through Wondauk Tha Dway, of Akyab, telegraphed me an urgent invitation to visit their country, and, with the message, telegraphed money for my expenses, but I was obliged to postpone the visit until a future occasion.

Bốn ngày sau, tôi thu xếp hành lý và đi tàu thủy đến Colombo, trên đường sang Australia. Tôi phải đợi ở Colombo từ 18 tháng Hai đến 3 tháng Ba để bắt tàu Australia, nhưng từng phút thời gian đều bận rộn. Trong số các việc làm được có chuyện khiến tôi hân hoan là Mười bốn Đề nghị, hay Cương lĩnh Phật giáo, của tôi đã được Sumangala và Subhuti, hai vị [287] Tăng thống của Kandy, cùng thêm đủ số các vị trưởng lão tăng chủ chốt ký tên chấp thuận, nhờ vậy mang ấn chứng của Phật giáo Tích Lan. Điều này là câu trả lời cho toàn bộ Phái Nam truyền, vì Phật giáo Xiêm La đồng nhất với Phật giáo Miến Điện và Tích Lan. Ở Wellawatte, Panadure, Kandy, Katugastota, Dehiwalla, và những nơi khác, tôi diễn thuyết thay mặt các trường Phật giáo, nơi thì quyên góp công chúng, nơi thì phát phần thưởng. Phật tử xứ Arakan, qua ông Wondauk Tha Dway ở Akyab, điện khẩn mời tôi thăm xứ sở của họ, và cùng điện luôn tiền chi phí, nhưng tôi đành hoãn lại đến dịp khác.

At this time an experiment was going on to create a Ceylon Section of the T. S., and I had made Dr. Daly General Secretary. The result, however, was thoroughly unsatisfactory, and so I removed him from office, but experimentally made him General Manager of Schools. I also issued an appeal to the public for the creation of a Wesak Fund to be used for foreign propaganda. I have never been able to

Thời điểm đó, đang có một thử nghiệm nhằm lập một Khu bộ Tích Lan của Hội T. S., và tôi đã đặt Tiến sĩ Daly làm Tổng Thư ký. Tuy nhiên, kết quả hoàn toàn không như ý, nên tôi miễn nhiệm ông, nhưng tạm thời bổ nhiệm ông làm Tổng Quản lý các Trường. Tôi cũng phát đi lời kêu gọi công chúng lập một Quỹ Wesak dùng cho công cuộc truyền bá ra ngoại quốc. Tôi chưa bao giờ có thể khiến người Tích Lan quan

get the Sinhalese interested in this work, their whole sympathies and endeavors being concentrated on the regulation of Buddhist affairs in their own country. The fact is, nowhere in the East have the people any very clear idea of foreign countries and nations, and rarely have I found them in India distinguishing between the white men of different nationalities, who are classified under the general name of "Europeans"; even Americans are so designated.

tâm đến công việc này; toàn bộ cảm tình và nỗ lực của họ dồn cho việc sắp đặt các việc Phật giáo trong nước. Sự thật là, khắp phương Đông, người dân không có ý niệm thật rõ về các quốc gia, dân tộc ngoại quốc, và tôi hiếm khi thấy họ ở Ấn Độ phân biệt những người da trắng theo các quốc tịch khác nhau; họ xếp chung dưới tên "người Âu châu"; ngay cả người Mỹ cũng bị gọi như vậy.

[288]

[288]

There was lying in Colombo harbor at that time a Russian frigate on which the Czarewitch, the present Czar, was making the tour of the world, accompanied by a staff of eminent men. One of these gentlemen, during the Prince's Indian tour, had called at Adyar during my absence in Burma, expressed much interest in Theosophy, and bought some of our books. I was sorry to have missed him, as also the ball at Government House, to which the new Governor, Lord Wenlock, had invited me "to have the honor of meeting His Imperial Highness the Czarewitch". Learning from the Russian Consul at Colombo that some of the Crown Prince's staff would be pleased to make my acquaintance, I went aboard the frigate and spent an hour in delightful conversation with Prince Hespére Oukhtomsky, Chief of the Département des Cultes, in the Ministére de l'Intérieur, who was acting as the Prince's Private Secretary on this tour, and Lieutenant N. Crown, of the Navy Department at St. Petersburg, both charming men. I found myself particularly drawn to Prince Oukhtomsky because of his intense interest in Buddhism, which for many years he has made a special study among the Mongolian lamaseries. He has also given much time to the study of other religions. He was good enough to invite me to make the tour of the Buddhist

Lúc ấy, trong cảng Colombo có một khinh hạm Nga mà trên đó vị Czarewitch, tức Nga hoàng hiện nay, đang đi vòng quanh thế giới, tháp tùng là một đoàn tùy viên lỗi lạc. Một vị trong số ấy, trong chuyến Ấn Độ của Thái tử, đã ghé Adyar khi tôi vắng mặt ở Miến, tỏ ý rất quan tâm đến Thông Thiên Học, và mua một số sách của chúng tôi. Tôi rất tiếc lỡ cơ hội gặp ông, cũng như bỏ lỡ dạ tiệc tại Dinh Toàn quyền, nơi Tân Toàn quyền, Lord Wenlock, đã mời tôi "được hân hạnh yết kiến Đức Thái tử Hoàng gia". Biết từ Lãnh sự Nga tại Colombo rằng vài vị trong đoàn tùy viên của Thái tử muốn làm quen với tôi, tôi lên tàu khinh hạm và có một giờ đàm đạo thú vị với Thân vương Hespére Oukhtomsky, Cục trưởng Vụ Tôn giáo thuộc Bộ Nội vụ, đang làm Thư ký riêng của Thái tử trong chuyến này, và Trung úy N. Crown, thuộc Bộ Hải quân ở St. Petersburg, cả hai đều là những người duyên dáng. Tôi đặc biệt cảm mến Thân vương Oukhtomsky vì mối quan tâm mãnh liệt của Ông dành cho Phật giáo, bộ môn Ông đã chuyên khảo trong nhiều năm tại các lạt ma viện Mông Cổ. Ông cũng dành nhiều thời gian nghiên cứu các tôn giáo khác. Ông có nhã ý mời tôi cùng đi một chuyến thăm các tu viện Phật giáo ở Siberia. Ông xin tôi một bản Mười bốn Đề nghị để dịch và phổ biến trong hàng các vị Trưởng tăng của Phật giáo khắp đế quốc. Việc này sau đó Ông đã thực hiện.

monasteries of Siberia. He asked me for a copy of my Fourteen Propositions, so that he might translate them and circulate them among the Chief Priests of Buddhism throughout the empire. This he has since done.

[289]

On the 1st of March Mr. Richard Harte arrived from Adyar on his way to England after about three years' service at Headquarters.

As above noted, I sailed for Australia on March 3rd, on that noble P. & O. steamer "Oceana". On the 5th I crossed the equator for the first time, but no tricks were played by the sailors on the passengers. The next day I saw what to me was a marvel, viz., a rainbow lying horizontally, instead of making the usual vertical arch. It seemed to me, as I noted it, "like a stiff rainbow melted down". The passage through-out was very smooth and pleasant. On the 12th, by request, I lectured in the first saloon on "The Essence of Buddhism". The chair was taken by Hon. J. T. Wilshire, M.P., who made a very nice speech at the close. We reached King George's Sound on the 13th and anchored off Albany, but were quarantined because of the smallpox at Colombo, and were thus prevented from going ashore to have a look at the place. Port Adelaide was reached on the 17th, and Melbourne on the 18th. At the latter place I met Mrs. Pickett, one of our old members, at whose house at Kew there was a meeting of Theosophists to greet me. An old fellow-traveller in Japan, Mr. James Miller, of Melbourne, whom I had also met in London, breakfasted with me at my hotel, and I lunched with him the same day.

We sailed on the 20th for Sydney, and arrived there on the 23rd in the early morning. My old

[289]

Ngày 1 tháng Ba, ông Richard Harte đến từ Adyar trên đường sang Anh sau chừng ba năm phục vụ tại Trụ sở.

Như đã nói ở trên, tôi nhổ neo sang Australia ngày 3 tháng Ba, trên con tàu P. & O. hùng vĩ "Oceana". Ngày mồng 5, lần đầu tiên tôi vượt qua xích đạo, nhưng thủy thủ không bày trò gì trêu chọc hành khách. Ngày hôm sau, tôi thấy một điều kỳ diệu: một chiếc cầu vồng nằm ngang, thay vì vòm cong thẳng đứng như thường lệ. Tôi ghi nhận: "tựa như một chiếc cầu vồng cứng đã bị nấu chảy xẹp xuống". Suốt chuyến đi êm ả và dễ chịu. Ngày 12, theo yêu cầu, tôi diễn thuyết ở khoang hạng nhất về "Tinh yếu của Phật giáo". Chủ tọa là Ngài J. T. Wilshire, Nghị sĩ Quốc hội, người đã có một bài nói rất hay ở phần kết. Chúng tôi đến King George's Sound ngày 13 và neo ngoài khơi Albany, nhưng bị cách ly vì đậu mùa ở Colombo, nên không thể lên bờ ngắm phố xá. Ngày 17 đến Port Adelaide, và ngày 18 đến Melbourne. Ở đó, tôi gặp Bà Pickett, một hội viên lâu năm, tại nhà Bà ở Kew diễn ra một cuộc họp của các nhà Thông Thiên Học để chào mừng tôi. Một bạn đồng hành cũ ở Nhật, ông James Miller, ở Melbourne, người tôi cũng gặp ở London, đã cùng tôi ăn sáng tại khách sạn, và tôi lại ăn trưa với ông ngay hôm đó.

Chúng tôi nhổ neo ngày 20 đi Sydney, và cập bến sáng sớm ngày 23. Thiếu tá cũ của tôi, Bá

acquaintance, the Earl of Jersey, was Governor of New South [290] Wales at this time; and as I had notified Lady Jersey of my coming, they both received me with the greatest kindness. I attended her Ladyship's garden-party that same day, and dined at Government House the next evening. A more beautiful view than that from this place is hard to imagine. The building is on a gently sloping point, running out into the world-famous Sydney harbor, and a panorama of exquisite scenery stretches out before the spectator. The old proverb was "See Naples and die," but, for my part, I should rather substitute, the name Sydney for Naples. Lord Jersey was vastly amused over an exchange of bantering notes in comic verse between Lady Jersey and myself about her joining our Society, which I urged on the score of her intelligent interest in mystical studies, and she declined from an instinct of that conservatism which made her one of the founders of the "Primrose League". More delightful acquaintances than they I have never met.

tước Jersey, lúc này là Toàn quyền của New South [290] Wales; và vì tôi đã báo cho Lady Jersey biết tôi sắp đến, cả hai Ngài đều tiếp đãi tôi hết sức ân cần. Tôi dự tiệc dạ yến trong vườn của bà cùng ngày, và tối hôm sau dùng bữa tại Dinh Toàn quyền. Khó mà tưởng tượng có cảnh quan nào đẹp hơn nơi đây. Dinh tọa lạc trên một doi đất thoai thoải chạy ra vịnh Sydney lừng danh, và một bức toàn cảnh tuyệt mỹ trải rộng trước mắt người ngắm. Tục ngữ xưa nói "Thấy Napoli rồi chết", phần tôi, muốn thay tên Sydney vào chỗ Napoli. Lord Jersey rất thích thú với mẩu thơ trào lộng qua lại giữa Lady Jersey và tôi về việc Bà gia nhập Hội của chúng tôi, điều tôi khuyến khích dựa trên sự quan tâm thông minh của Bà dành cho các nghiên cứu huyền nhiệm, còn Bà thì từ chối vì bản năng bảo thủ khiến Bà là một trong những người sáng lập "Primrose League". Tôi chưa từng gặp đôi nào khả ái hơn thế.

I had the pleasure of becoming acquainted with several Theosophists, and on the 25th sailed for Brisbane on the coasting steamer "Barcoo". A note that I made on the attractive appearance of the dining-saloon, which was finished in light wood in artistic designs, with white and dark marble panels, reminds me to say that most of the steamers plying around the stormy coasts of Australia, Tasmania, and New Zealand give the traveller every comfort that he could wish. As for the table, it merits every praise. My trip on this boat is worth mentioning only for one reason

Tôi có dịp kết giao với vài nhà Thông Thiên Học, và ngày 25 tôi lên tàu duyên hải "Barcoo" đi Brisbane. Một ghi chú tôi từng viết về vẻ cuốn hút của phòng ăn—được hoàn thiện bằng gỗ sáng theo các họa tiết nghệ thuật, với những tấm cẩm thạch trắng và đen—nhắc tôi nói rằng hầu hết các tàu chạy quanh những bờ biển giông tố của Australia, Tasmania, và New Zealand đều đem đến cho lữ khách mọi tiện nghi họ mong muốn. Còn về bữa ăn, xứng mọi lời ngợi khen. Chuyến đi trên chiếc tàu này chỉ đáng kể vì một lý do

[291]

[291]

—that I met, as a fellow-passenger, a man who seemed to me a sort of lusus naturae. He was a prize fighter by profession, and a light-weight

—tôi gặp một người đồng hành khiến tôi liên tưởng đến một kỳ dị của tự nhiên. Ông ta là võ sĩ chuyên nghiệp, một nhà vô địch hạng nhẹ,

champion, but withal as quiet, gentlemanlike a person as one would want to meet; moreover, he was a pianist of great merit. He played with great feeling, and would sit there at the instrument and let his fingers ramble over the keys, bringing out sweet harmonies, while his head would be thrown back and a dreamy expression come into his eyes, as though he were catching at sweet sounds in a higher sphere. I wish I could remember the interesting story of his musical life that he told me; but as I only wrote in my Diary the words "three months' inspiration," it is all gone from me. A vague reminiscence that there was something about his having been overshadowed by the spirit of Harmony, and that this controlled him for the space of time indicated, and that the influence had never wholly left him since, floats before my memory. At any rate, there he was at the piano, improvising music while on his way to fill an engagement in the prize-ring, where he would pummel another brute and be pummelled by him until one or both should find themselves unable to "come to the scratch".

nhưng đồng thời là một người điềm đạm, lịch lãm như ai cũng mong gặp; hơn nữa, ông còn là một nghệ sĩ piano xuất sắc. Ông chơi với nhiều cảm xúc, và thường ngồi đó bên đàn để ngón tay phiêu lãng trên phím, dệt nên những hòa âm ngọt ngào, đầu ngửa ra sau và đôi mắt mang vẻ mộng du, như thể đang chụp bắt những âm thanh êm ái từ một cõi cao hơn. Tôi ước gì nhớ được câu chuyện thú vị về đời âm nhạc của ông mà ông kể cho tôi; nhưng vì trong Nhật ký, tôi chỉ ghi mấy chữ "ba tháng cảm hứng", nên giờ đã quên sạch. Một ký ức mơ hồ rằng có chuyện ông bị "thần linh của Hòa điệu" phủ bóng, điều này khống chế ông trong khoảng thời gian nêu trên, và ảnh hưởng ấy từ đó chưa bao giờ rời hẳn, chợt lướt qua trí nhớ tôi. Dẫu sao, ông vẫn ngồi đó bên đàn, ứng tấu, trong khi đang trên đường nhận một cuộc đấu quyền anh, nơi ông sẽ nện một "con thú" khác và bị nện lại, cho đến khi một trong hai, hoặc cả đôi bên, không còn đủ sức "ra vạch".

I reached Brisbane on the 27th at 10 a.m. The town is one and a half hours' sail up the river, and one is reminded, by the houses and farms along the banks, far more of America than of England. It being Good Friday, every office and shop was closed, and I could see nobody on business; but, with the "journalistic"

Tôi đến Brisbane ngày 27 lúc 10 giờ sáng. Thành phố cách cửa sông chừng một tiếng rưỡi tàu, và những ngôi nhà, nông trại dọc bờ sông khiến người ta liên tưởng đến Mỹ nhiều hơn là Anh. Vì là ngày Thứ Sáu Tuần Thánh, mọi công sở và hiệu buôn đều đóng cửa, nên tôi không gặp ai để bàn việc; nhưng với bản năng "làm báo"

[292] instinct which runs so strong in my veins, I called at the office of the Observer and saw Mr. Rose, a liberal-minded Scotchman, the sub-editor, with whom I at once struck up a friendship. A paragraph in the next morning's Courier brought me a flood of visitors all the next day. Mr. Rose lunched and dined with me at my hotel, and Mr. Woodcock,

[292] chảy rất mạnh trong huyết quản, tôi ghé tòa soạn tờ Observer và gặp ông Rose, một người Scotland tư duy phóng khoáng, phó tổng biên tập, và chúng tôi lập tức trở nên thân thiết. Một mẩu tin trên tờ Courier sáng hôm sau đưa đến cho tôi một dòng khách thăm ùn ùn suốt ngày kế tiếp. Ông Rose ăn trưa và ăn tối cùng tôi tại khách sạn, và ông Woodcock,

Chief Clerk of the Colonial Secretary's Office, a very genial and pleasant gentleman, also dined with me. I spent the afternoon with Judge Paul, of the District Court, who has a Japanese house, all the materials for which were imported from the Flowery Kingdom, and set up by Japanese carpenters imported for the job. The Judge is decidedly one of the most interesting friends I ever made; and as we were almost constantly together during my stay in Brisbane, my souvenirs of the visit are delightful. My introduction at the Club brought me into contact with many of the cleverest men in town, among them journalists, and so my visit became town-talk; and when a long interview with me appeared in the Telegraph, it may be imagined how the stream of visitors at my rooms went on increasing. I became acquainted with a couple of charming people, Mr. and Mrs. Brough, the comedians, whose acting I greatly enjoyed, and both of whom became members of our Society.

Chánh Lục sự của Văn phòng Tổng Thư ký Thuộc địa, một quý ông rất hòa nhã và thú vị, cũng ăn tối với tôi. Buổi chiều, tôi ở với Thẩm phán Paul, Tòa Địa hạt, người có một ngôi nhà kiểu Nhật, mọi vật liệu đều nhập từ Vương quốc Hoa, và được dựng lên bởi những người thợ mộc Nhật được rước sang. Vị Thẩm phán đúng là một trong những người bạn thú vị nhất mà tôi từng kết giao; và vì chúng tôi hầu như ở bên nhau không ngớt trong thời gian tôi lưu lại Brisbane, nên kỷ niệm về chuyến thăm thật là tuyệt diệu. Sự giới thiệu của tôi tại Câu lạc bộ đưa tôi gặp gỡ nhiều trí giả nhất ở thành phố, trong đó có các nhà báo, nhờ vậy, chuyến thăm trở thành đề tài bàn tán khắp phố; và khi một bài phỏng vấn dài với tôi xuất hiện trên tờ Telegraph, có thể hình dung dòng người đến thăm phòng tôi tại khách sạn lại càng tăng thêm. Tôi kết thân với hai người duyên dáng, ông bà Brough, nghệ sĩ hài kịch, tôi rất thưởng thức lối diễn của họ, và cả hai đều gia nhập Hội của chúng tôi.

The objective point of my journey was Toowoomba, as above stated, and for this place I left by train on the 30th and reached there after a ride through pleasant scenery, six hours, later. Mr. Wm. Castles, one of [293] the late Mr. Hartmann's executors, accompanied me, and the other one, Mr. J. Roessle, invited me to put up with him; but as there was friction between the heirs, the executors, and Mr. J. H. Watson, F.T.S., Superintendent of the Hartmann Nursery, I preferred to put up at the Imperial Hotel, so as to be perfectly impartial. I was delighted with the situation of Toowoomba, which has on one side great stretches of rolling meadows, and on the other, blue ranges of hills. On the morning after my arrival I met the Hartmann family—comprising his brother Hugo, his daughter Helena, his sons Carl and Herrman, his two executors, and his son-in-law, Mr. Davis,

Đích đến của hành trình là Toowoomba, như đã nói, và tôi rời đi bằng tàu hỏa ngày 30, đến nơi sau sáu tiếng ngắm cảnh trí êm đềm. Ông Wm. Castles, một [293] trong hai người thi hành di chúc của cố ông Hartmann, đi cùng tôi, còn người kia, ông J. Roessle, mời tôi về nhà ông; nhưng vì có ma sát giữa những người thừa kế, các người thi hành di chúc, và ông J. H. Watson, F.T.S., Quản đốc Vườn ươm Hartmann, tôi muốn ở khách sạn Imperial để hoàn toàn vô tư. Tôi thích thú với vị trí của Toowoomba: một bên là những dải đồng cỏ lượn sóng mênh mông, bên kia là những dãy đồi xanh lam. Sáng hôm sau, tôi gặp gia đình Hartmann—gồm người em trai Hugo, con gái Helena, các con trai Carl và Herrman, hai người thi hành di chúc, và ông Davis, con rể, chồng của Helena. Tất nhiên, vì họ xem tôi là kẻ thù—người thụ hưởng di chúc của thân phụ họ—và đã cố hết sức để phá di chúc nhưng

husband of Helena. Of course, as they had looked on me as an enemy, as legatee of their father, and had done their best to have the will broken without success, at first they received me with cold distrust. When, however, they came to see how little disposed I was to deal harshly with them, their ill-temper gradually disappeared, and at the end of the interview they placed their interests unreservedly in my hands, and declared that they would be satisfied with any partition of the estate, or compromise, which I might be willing to give. Poor things! they had been going about the town denouncing their father, complaining of their wrongs, and exciting prejudice against the Society, so that I was convinced that it would not have taken much to set the mob to stoning me out of the town, or giving me a coat of tar and feathers. And yet I as everybody else at Adyar was as innocent as the babe [294] unborn of all procurement of, or consent to, the deceased man's action, or sympathy with that sort of thing under any circumstances. I had had no suspicion that he intended to leave the Society a rupee, or that he had rupees to bequeath. If he had but hinted to me his purpose, I should have tried to dissuade him from doing a wrong to his family, and thus prevent them from sending their maledictions after him into Kamaloka. Those who are interested in looking through a full report on this case may do so by reading in the Theosophist for August, 1891, my article on "Our Australian Legacy: a Lesson". A good understanding having been arrived at all around, I accepted the invitation of Mr. Watson to come and take up my residence with him at "Hartmann's Gardens".

không thành, ban đầu họ tiếp tôi với vẻ lạnh nhạt thiếu tin cậy. Tuy nhiên, khi nhận ra tôi chẳng hề có ý định cư xử cay nghiệt với họ, sự bực bội dần biến mất, và cuối cuộc gặp, họ đặt trọn quyền lợi vào tay tôi, tuyên bố sẽ hài lòng với bất cứ phương án phân chia tài sản, hay thỏa thuận, nào tôi sẵn lòng cho. Tội nghiệp! họ đã rảo quanh thị trấn bêu xấu cha mình, kêu ca những oan ức, và khơi dậy định kiến chống lại Hội, đến mức tôi tin rằng không cần nhiều nữa là đám đông đã có thể ném đá đuổi tôi khỏi thị trấn, hay "trát hắc ín dán lông" tôi. Vậy mà tôi, cũng như mọi người ở Adyar, đều vô tội như [294] một đứa trẻ mới sinh, chẳng hề xúi giục, đồng thuận, hay cảm tình với hành động của người quá cố—dù trong bất cứ hoàn cảnh nào. Tôi không hề ngờ rằng ông định để lại cho Hội một đồng rupee nào, hay rằng ông có rupee để trối lại. Nếu ông chỉ ám chỉ cho tôi ý định ấy, tôi ắt đã cố khuyên ông đừng làm điều bất công với gia đình, để họ khỏi phải gửi những lời nguyền rủa ông vào Kamaloka. Ai quan tâm đọc tường thuật đầy đủ về vụ này có thể xem bài viết "Di sản Australia của chúng ta: một bài học" của tôi trong tạp chí Theosophist số tháng Tám, 1891. Khi mọi phía đã đạt được sự hiểu nhau tốt đẹp, tôi nhận lời mời của ông Watson đến cư trú tại "Hartmann's Gardens".

It is, or was, a charming show-place, of popular resort, with acres laid out in ornamental landscape gardening, a profusion of pines, palms, aloes, and ornamental and flowering shrubs and plants, testifying to the

Đó là (hay từng là) một điểm tham quan duyên dáng, được công chúng ưa chuộng, với hàng mẫu đất quy hoạch theo lối cảnh quan nghệ thuật, trồng dày các loài thông, cọ, nha đam, và những cây bụi, cây hoa trang trí, phô bày tài

botanical skill of the deceased owner. There was an extensive conservatory full of rare plants, and another attached to the house, with a lofty roof of wood, and a tower or lantern in the apex. In this latter room were cases of selected shells, corals, and butterflies, and jars of reptilia, all possessing a scientific value, while the four walls were covered with trophies, artistically composed, of strange weapons of war and the chase, utensils of husbandry, and fishing nets, spears, and tackle, as used by the savages of New Guinea. The nursery property is at the brow of a [295] ridge 2,000 feet above sea-level, and from the house-front the delighted eye sweeps over a varied landscape of wild eucalyptus and other jungle and detached clearings, stretching 70 miles away to a range of bluish hills, far beyond which lies Brisbane, the capital of Queensland. Entering the nursery property from the public road, one drives through an avenue of trees indigenous to Oceania, and others of tropical habitat—such as cacti, aloes, and palms—until the way is barred by a fence which encloses the ornamental gardens and admits only foot-passengers. Beyond this, a grassy road as wide as the entrance avenue conducts, in tortuous ways, up to the house, which is perfectly embowered in a grove of umbrageous trees. The place is famed throughout the colony for its beauty, and known to thousands in the other Australian colonies as the home of the winner of several hundred diplomas and medals at their various horticultural shows. Mr. Hartmann was a tireless worker, and, besides attending to his business proper, kept up a correspondence with the most eminent botanists and naturalists, and gave his name to some new species of plants and insects. The gardens comprise 42 acres. Besides this estate, he owned shares in productive mines, and had a nice sum to his credit in bank. This was the property bequeathed to me for the

nghệ thực vật học của chủ nhân quá cố. Có một nhà kính rộng chứa những loài cây hiếm, và một nhà kính khác liền nhà, mái cao bằng gỗ, đỉnh có tháp đèn. Trong gian này có các tủ trưng bày những vỏ sò, san hô, bướm chọn lọc, và các lọ đựng động vật bò sát, tất cả đều có giá trị khoa học, trong khi bốn bức tường treo đầy những bộ sưu tập, sắp đặt khéo léo, gồm các vũ khí chiến tranh và săn bắn, nông cụ, và lưới, lao, và đồ nghề đánh cá, như thổ dân New Guinea vẫn dùng. Vườn ươm nằm trên sống [295] núi cao 2.000 bộ so với mực nước biển, và từ mặt tiền ngôi nhà, mắt người nhìn được đãi ngộ bởi bức phong cảnh đa dạng gồm rừng bạch đàn và thảm rừng khác đan xen những khoảng khai quang rải rác, trải về phía xa 70 dặm tới một dãy đồi xanh lam, sau đó là Brisbane, thủ phủ Queensland. Từ con đường công cộng vào vườn ươm, người ta đi qua một đại lộ cây bản địa xứ Oceania, xen lẫn các loài của vùng nhiệt đới—như xương rồng, nha đam, và cọ—cho đến khi lối đi bị chặn bởi hàng rào bao khu vườn trang trí, chỉ cho người đi bộ vào. Vượt qua đó, một lối cỏ rộng như đại lộ đưa khách, theo đường uốn khúc, lên đến ngôi nhà, vốn ẩn mình dưới tán dày của một lùm cây rợp bóng. Nơi đây nổi danh khắp thuộc địa vì vẻ đẹp, và được hàng ngàn người ở các thuộc địa Australia khác biết đến như là mái nhà của người từng giành vài trăm bằng khen và huy chương tại các hội chợ làm vườn của họ. Ông Hartmann là người làm việc không biết mệt, và ngoài việc điều hành công việc kinh doanh chính, ông còn duy trì thư tín với những nhà thực vật học và tự nhiên học lỗi lạc, và tên ông được đặt cho một số loài cây và côn trùng mới. Khu vườn rộng 42 mẫu. Ngoài điền sản này, ông còn nắm cổ phần trong những mỏ sinh lợi, và có một khoản đáng kể trong ngân hàng. Ấy là tài sản ông để lại cho tôi vì Hội Thông Thiên Học, quyền sở hữu của tôi đã được xác nhận hoàn toàn bởi cơ quan tư pháp tối cao. Hẳn độc giả sẽ thấy, trong việc tôi khước [296] từ quyền lợi của mình để nhường cho những người thừa

Theosophical Society, my title to which had been declared perfect by the highest judicial tribunal. My readers will see, doubtless, in my renunciation of my rights in favor of the injured natural heirs, a practical lesson [296] in what we Theosophists call altruism. At a rough estimate the estate was then worth about £5,000.

kế tự nhiên bị thiệt thòi, một bài học thực hành về điều mà chúng tôi, những nhà Thông Thiên Học, gọi là lòng vị tha. Ước chừng lúc đó điền sản trị giá khoảng 5.000 bảng.

In thinking it all over, it seemed to me that if I gave back to the family four-fifths of the estate, from which they never expected to derive a penny of benefit, and kept one-fifth for the Society, I would, in some sort, be carrying out the wishes of Mr. Hartmann to give substantial help to our cause; it also seemed no more than right that the cost of my voyage both ways should be defrayed out of the money in bank. So, upon full reflection, I drafted and, at the next day's meeting, laid before the family the following offer:

Suy đi nghĩ lại, tôi thấy rằng nếu trả lại cho gia đình bốn phần năm tài sản—mà trước đó họ chẳng mong được lợi một xu—và giữ lại một phần năm cho Hội, thì ít nhiều tôi cũng thực hiện theo tâm nguyện của ông Hartmann là trợ giúp hữu hình cho sự nghiệp của chúng ta; tôi cũng thấy hợp lẽ là chi phí chuyến đi khứ hồi của tôi nên được chi từ khoản tiền gửi ngân hàng. Vì vậy, sau khi cân nhắc kỹ, tôi thảo và trong phiên họp hôm sau, trình trước gia đình đề nghị sau:

RANGE NURSERY, TOOWOOMBA, 9th April, 1891.

RANGE NURSERY, TOOWOOMBA, ngày 9 tháng Tư, 1891.

"I made the following offer to the children and brothers of the late C. H. Hartmann:

"Tôi đưa ra đề nghị sau cho các con và em trai của ông quá cố C. H. Hartmann:

"I. I will sell to them, or to anybody they may choose as their attorney, all my right, title, and interest as P. T. S. in the residue of the estate for the sum of £1,000 (one thousand pounds) in cash, and a sum sufficient to cover the cost of my travelling expenses from and to India—say £130.

"I. Tôi sẽ bán cho họ, hoặc cho bất cứ ai họ chọn làm đại diện, toàn bộ quyền, danh nghĩa, và lợi ích của tôi với tư cách P. T. S. trong phần tài sản còn lại, lấy số tiền 1.000 bảng (một nghìn bảng) tiền mặt, và một khoản đủ bù chi phí hành trình đi và về Ấn Độ của tôi—xin nói là 130 bảng.

"II. I will execute any necessary legal paper to this effect, and instruct the executors to make over the property, legally mine, to them, in my place.

"II. Tôi sẽ ký mọi giấy tờ pháp lý cần thiết cho việc này, và chỉ thị những người thi hành di chúc chuyển giao tài sản, vốn thuộc về tôi theo luật, cho họ thay cho tôi.

"III. If they wish it, I will take one-half of the £1,000 in cash, or three-fourths—as they prefer—say £500 or £750—and loan the remainder upon a primary mortgage with

"III. Nếu họ muốn, tôi sẽ nhận một nửa số 1.000 bảng bằng tiền mặt, hoặc ba phần tư—tùy họ chọn—nghĩa là 500 hay 750 bảng—và cho vay phần còn lại theo một khế ước thế

interest at six per cent (6%) [27] per [297] annum, upon the Range Nursery Property (viz., 42 or 43 acres), with the buildings and improvements as they stand, but not including the nursery or hothouse stock. The mortgage may be left standing for five years or longer as may be hereafter mutually agreed upon between them and myself, or successor in office.

chấp sơ cấp với lãi suất sáu phần trăm (6%) mỗi [297] năm, trên Bất động sản Vườn ươm Range (tức 42 hay 43 mẫu), gồm nhà cửa và mọi cải tạo hiện có, nhưng không bao gồm cây giống trong vườn ươm hay nhà kính. Khế ước thế chấp có thể để nguyên trong năm năm hoặc lâu hơn, như sau này đôi bên, tôi hoặc người kế nhiệm chức vụ của tôi, cùng họ thỏa thuận.

"IV. The family must all notify me of their acceptance of these terms, and of their desire that I shall execute the transfer-papers to one or two of their number as representatives of all the five.

"IV. Cả gia đình phải đồng loạt thông báo cho tôi việc chấp nhận các điều khoản này, và nguyện vọng rằng tôi sẽ ký giấy chuyển nhượng cho một hoặc hai người trong số họ làm đại diện cho cả năm người.

"V. The family must undertake to settle all the legacies to individuals as made in the will.

"V. Gia đình phải cam kết thanh toán mọi khoản di tặng cho các cá nhân như ghi trong di chúc.

"VI. This offer to be accepted on or before the 17th April instant.

"VI. Đề nghị này phải được chấp nhận vào hoặc trước ngày 17 tháng Tư này.

H. S. OLCOTT, P.T.S."

H. S. OLCOTT, P.T.S."

Without leaving the room the heirs accepted the offer, with expressions of warm gratitude. The document bears the following indorsement:

Không rời khỏi phòng, những người thừa kế chấp nhận đề nghị, và bày tỏ lòng cảm kích nồng hậu. Văn kiện được chứng thực như sau:

"We accept the above offer, and request that Colonel Olcott will recognise the Hon. Isambert, M.P., of Brisbane, as our agent and representative. (Signed) C. H. HARTMANN, H. H. HARTMANN, HELENA HARTMANN DAVIS. In presence of F. Harley Davis and John Roessler" (one of the two executors under the will).

"Chúng tôi chấp nhận đề nghị trên, và thỉnh cầu Đại tá Olcott công nhận Ngài Isambert, Nghị sĩ, ở Brisbane, làm đại diện và ủy viên của chúng tôi. (Ký) C. H. HARTMANN, H. H. HARTMANN, HELENA HARTMANN DAVIS. Trước sự hiện diện của F. Harley Davis và John Roessler" (một trong hai người thi hành di chúc theo di chúc).

I quote this document from the published narrative above mentioned, as the event is ten years old, and hundreds or thousands who will read this chapter [298] will get from it their first intimation of this event and its sequel, which, I am delighted to say, received

Tôi trích văn kiện này từ bản tường thuật đã xuất bản nói trên, vì sự việc đã mười năm, và hàng trăm hay hàng ngàn người sẽ đọc chương này [298] nay mới lần đầu biết đến sự việc và cái hậu của nó, điều mà tôi rất vui mừng nói rằng đã nhận được sự tán thành nhất trí của

the unanimous approval of my colleagues in the Society. Somewhat later, there came a great panic in colonial real-estate values, and so I cancelled my claim for the £1,000 and gave over absolutely the whole estate to the family, taking nothing out of it save the bare cost of my journey and a few New Guinea curios, worth, perhaps, £5, which may be seen in the Adyar Library.

các đồng sự trong Hội. Về sau, có một cơn khủng hoảng lớn về giá trị bất động sản thuộc địa, nên tôi xóa luôn yêu cầu 1.000 bảng và trao trọn toàn bộ tài sản cho gia đình, không lấy gì ngoài chi phí hành trình của tôi và vài món đồ lạ New Guinea, giá trị chừng 5 bảng, hiện có thể thấy tại Thư viện Adyar.

I was amused to see the instantaneous change of public opinion towards the Society and myself: the heirs now went about singing my praises, and the Australian press echoed the feeling, some saying that I had acted in a more truly Christian spirit than the trustees of a Scotch Presbyterian Church, who, being bequeathed a fortune of £16,000 by a fanatical woman, refused to give her pauper sister even a small annuity to keep her out of the workhouse. The first effect at Toowoomba was an invitation to deliver a public lecture on "Theosophy and Buddhism," at which the chairman was an M. P. So it happened in every town which I visited. Even clergymen came each time to hear me, my rooms at the hotels were thronged with ladies and gentlemen of the highest social position, anxious to question me and join the Society; and—tell it not in Gath—Christian clergymen of orthodox repute and much influence joined the Society, whose bones the missionaries in India have been for years trying to gnaw!

Tôi bật cười khi thấy ngay lập tức dư luận công chúng xoay chuyển với Hội và bản thân tôi: những người thừa kế giờ đây đi khắp nơi ca tụng tôi, và báo chí Australia vang lại cảm tình ấy, có tờ nói rằng tôi đã hành động với tinh thần Thiên Chúa giáo chân chính hơn các ủy viên một Giáo hội Trưởng Lão Scotland, những người, được một bà cuồng tín để lại 16.000 bảng, đã từ chối không cấp nổi một khoản niên kim nhỏ để người em gái nghèo của bà khỏi vào nhà tế bần. Hiệu ứng đầu tiên ở Toowoomba là một lời mời diễn thuyết công khai về "Thông Thiên Học và Phật giáo", trong đó chủ tọa là một Nghị sĩ. Và như thế ở mọi thành phố tôi ghé qua. Thậm chí các giáo sĩ cũng đến nghe tôi, phòng tôi ở khách sạn đông nghẹt các quý bà quý ông thuộc tầng lớp xã hội cao nhất, mong muốn chất vấn tôi và gia nhập Hội; và—đừng nói ra ở Gath—các giáo sĩ Kitô hữu chính thống có uy tín cũng gia nhập Hội, tổ chức mà các giáo sĩ truyền giáo ở Ấn Độ bao năm cố công công kích!

[299]

[299]

When I went to Australia we had but three weak Branches in that part of the world—those at Melbourne, Wellington (New Zealand), and Hobart (Tasmania). The one which Hartmann tried to open had utterly failed, and I found the unused charter among his papers, together with a number of diplomas of fellowship, dated 1881, but never

Khi tôi sang Australia, chúng ta chỉ có ba Chi bộ yếu ở vùng này—Melbourne, Wellington (New Zealand), và Hobart (Tasmania). Chi bộ mà ông Hartmann cố gắng mở đã hoàn toàn thất bại, và tôi thấy hiến chương chưa dùng trong giấy tờ của ông, cùng với một số bằng hội viên đề ngày 1881, nhưng chưa bao giờ phát. Khi tôi rời xứ, đã có bảy Chi bộ tốt, thành

delivered. When I left the country there were seven good ones, among whose members were thoroughgoing Mystics and Theosophists, from whom I then expected much, and who have not disappointed me. Before leaving Adelaide, S.A., I issued on 26th May the usual official Notice authorising the formation of a Section. I was not fortunate, as it turned out, much to my disappointment, in my nominations of the General and Assistant General Secretaries; but in the course of time everything has been settled for the best, and we have now in the colonies a body of men and women who compare favorably with the members of any other section of the Society.

viên là những nhà Huyền học và Thông Thiên Học đúng nghĩa, mà khi ấy tôi kỳ vọng nhiều, và họ đã không làm tôi thất vọng. Trước khi rời Adelaide, Nam Australia, tôi đã phát hành ngày 26 tháng Năm Thông tri chính thức cho phép thành lập một Khu bộ. Rất tiếc, như sau đó hóa ra, trái điều tôi mong mỏi, tôi đã không may trong việc đề cử Tổng Thư ký và Phó Tổng Thư ký; nhưng theo thời gian, mọi việc đã an bài theo hướng tốt đẹp nhất, và nay ở các thuộc địa, chúng ta có một tập thể nam nữ hội viên sánh được với bất cứ Khu bộ nào khác trong Hội.

I had bespoken my passage from Sydney to New Zealand, and on the 9th of May went to the company's office at 2 p.m. with the money for my ticket, but, it being Saturday, found it closed, and so came away again. I was expected at Wellington, Auckland, and elsewhere, and great results were counted upon, among others the formation of new Branches. The Tasmanian friends had also engaged a public hall, and arranged for my accommodation and all other details. The death of H. P. B. changed my plans, made me cancel [300] the New Zealand and Tasmanian programme, cable orders for a London Council, and embark for "home," via., Colombo on 27th May, in the S.S. "Massilia"; on board which staunch vessel I lectured, by invitation of the passengers, and at kind Captain Fraser's request for the benefit of that deserving charity, the Merchant Seamen's Orphan Asylum. The tickets were one shilling each, and the neat sum of £4 l0s. was realised for the object specified. Captain Fraser was good enough to ask me to at least take half the proceeds for the Adyar Library, but I declined, as the money had not been paid for that purpose.

Tôi đã đặt chỗ từ Sydney sang New Zealand, và ngày 9 tháng Năm, 2 giờ chiều, tôi đến văn phòng hãng tàu với tiền mua vé, nhưng vì là Thứ Bảy nên đã đóng cửa, đành quay về. Tôi được chờ đón ở Wellington, Auckland, và những nơi khác, và người ta trông chờ những kết quả lớn, trong đó có việc lập Chi bộ mới. Các thân hữu ở Tasmania cũng đã thuê hội trường công cộng, thu xếp chỗ ở cho tôi và mọi chi tiết. Cái chết của H. P. B. làm đổi kế hoạch, khiến tôi hủy [300] chương trình New Zealand và Tasmania, điện khẩn triệu tập một Hội đồng ở London, và lên đường về "nhà", qua Colombo ngày 27 tháng Năm, trên tàu S.S. "Massilia"; trên con tàu vững chãi ấy, theo lời mời của hành khách và theo yêu cầu của vị thuyền trưởng tốt bụng Fraser, tôi đã diễn thuyết gây quỹ cho công cuộc từ thiện xứng đáng, Trại Cô nhi Thủy thủ Thương thuyền. Vé một shilling, và số tiền gọn ghẽ 4 bảng 10 shilling được quyên cho mục đích đã nêu. Thuyền trưởng Fraser có nhã ý mời tôi nhận ít nhất một nửa số tiền ủng hộ cho Thư viện Adyar, nhưng tôi từ chối, vì tiền không đóng cho mục đích đó.

My first intimation of H. P. B.'s death was received by me "telepathically" from herself, and this was followed by a second similar message. The third I got from one of the reporters present at my closing lecture in Sydney, who told me, as I was about leaving the platform, that a press message had come from London announcing her decease. In my Diary entry for 9th May, 1891, I say: "Had an uneasy foreboding of H. P. B.'s death." In that of the following day it is written: "This morning I feel that H. P. B. is dead: the third warning." The last entry for that day says: "Cablegram, H. P. B. dead." Only those who saw us together, and knew of the close mystical tie between us, can understand the sense of bereavement that came over me upon receipt of the direful news.

Tín hiệu đầu tiên báo tôi hay về cái chết của H. P. B. tôi nhận "bằng viễn cảm" từ chính Bà, và sau đó là một thông điệp tương tự lần thứ hai. Lần thứ ba, tôi nhận được từ một phóng viên dự buổi diễn thuyết bế mạc của tôi ở Sydney, người nói với tôi, ngay khi tôi rời bục, rằng có bức điện từ London báo tin Bà qua đời. Trong mục ghi Nhật ký ngày 9 tháng Năm, 1891, tôi viết: "Có một linh cảm bất an về cái chết của H. P. B.". Ở mục ghi ngày hôm sau: "Sáng nay, tôi cảm thấy H. P. B. đã mất: tín hiệu báo trước lần thứ ba." Mục ghi cuối cùng của ngày viết: "Điện tín: H. P. B. qua đời." Chỉ những ai từng thấy chúng tôi ở bên nhau, và biết sợi dây gắn kết huyền nhiệm giữa chúng tôi, mới hiểu được nỗi mất mát phủ trùm lên tôi khi nhận tin dữ ấy.

CHAPTER XVII—CHƯƠNG XVII

FROM THE ANTIPODES TO AVENUE ROAD—TỪ NAM BÁN CẦU VỀ AVENUE ROAD

(1891)

(1891)

I CANNOT turn my back upon the Colonies without mentioning a few more of the notable acquaintances I made besides those mentioned in the last chapter. First, then, Mr. A. Meston, of Chelmer, near Brisbane, a well-known littérateur. He was a Magistrate, an ex-member of the Queensland Legislature, was leader of the Government Scientific Exploring Expedition of 1889, and an author and journalist of wide reputation. A sumptuously illustrated work on the British acquisition of Australia, which came under my notice, had filled me with a horror of the devilish cruelty and merciless extirpation of the dark races by the conquering whites; and in introducing to our readers an article contributed to the Theosophist by Mr. Meston [28] on the subject of the Aboriginals, or so-called blackfellows, I

Tôi không thể quay lưng với các Thuộc địa mà không nhắc đến vài mối thâm giao đáng kể tôi đã kết được ngoài những vị nêu trong chương trước. Trước hết, ông A. Meston, ở Chelmer, gần Brisbane, một văn sĩ nổi tiếng. Ông là Thẩm phán Hòa giải, cựu nghị viên Nghị viện Queensland, từng là trưởng đoàn Thám hiểm Khoa học của Chính phủ năm 1889, và là tác giả, ký giả có danh tiếng rộng. Một tác phẩm minh họa xa xỉ về cuộc thôn tính Australia của người Anh, mà tôi tình cờ xem được, đã khiến tôi rùng mình kinh hãi trước sự tàn bạo ghê gớm và cuộc diệt chủng không xót thương của người da trắng đi chinh phục các sắc dân da sẫm; và khi giới thiệu đến độc giả một bài ông Meston gửi cho tờ Theosophist về thổ dân bản địa, hay gọi là "blackfellows", tôi nói rằng họ đang bị đối xử "với những hệ quả tàn bạo, ích

said that they were being treated “with the same concomitants of ferocity, selfishness, and [302] faithlessness as darken the history of Mexican and Peruvian conquests by the Spaniards. From what I have learned on the spot, from living witnesses and current histories, I am inclined to believe that my own Anglo-Saxon race is as devilishly cruel upon occasions as any Semitic, Latin, or Tartar race ever was”. The historical work above mentioned gave among its illustrations a picture of armed white men hunting black-fellows in and out of a stone-quarry as if they were so many goats or monkeys; and one could see in one place murdered victims who had fallen, and in another, other poor wretches brought down from the steep walls of the quarry up which they were scrambling for their lives by the gunshots of their “civilised” pursuers. It was when my blood was boiling with indignation from this cause that I met Mr. Meston, who was recognised as the best-informed authority on the subject of the religions, languages, manners and customs, and ethnical traits of the black people. His article in the Theosophist embodies more information on these subjects than any other publication made up to that time; I recommend my readers to refer to it. It appears that there are many tribes, and almost everyone with its own dialect--in Queensland alone there are perhaps fifty. Mr. Meston described them to me as a light-hearted, laughter-loving people, with a keen sense of the ludicrous, excellent judges of character, and having astonishing powers of mimicry and caricature. “Some of them,” he says, “are born low-comedians,

kỷ, và [302] bất tín như làm đen tối lịch sử cuộc chinh phục Mexico và Peru của người Tây Ban Nha. Từ những gì tôi biết tại chỗ, từ những nhân chứng sống và sử liệu đương thời, tôi thiên về quan điểm rằng chính chủng Anglo-Saxon của tôi cũng tàn bạo quỷ quái, khi cần, chẳng kém gì các chủng Semit, Latin, hay Tatar”. Tác phẩm lịch sử vừa nói có một bức minh họa cảnh người da trắng có vũ trang săn lùng thổ dân da đen vào ra trong một mỏ đá như thể họ là lũ dê hay khỉ; và có thể thấy ở chỗ này những nạn nhân bị sát hại đã ngã xuống, ở chỗ khác những kẻ khốn khổ khác bị bắn hạ từ các vách đá dựng đứng mà họ đang cố trèo lên để thoát chết, bởi loạt đạn của những kẻ săn đuổi “văn minh”. Khi máu tôi còn đang sôi vì phẫn nộ, tôi đã gặp ông Meston, người được công nhận là nhà am tường nhất về tôn giáo, ngôn ngữ, phong tục tập quán, và đặc tính dân tộc của người da đen. Bài của ông trên tờ Theosophist chứa đựng nhiều thông tin về các chủ đề này hơn bất kỳ ấn phẩm nào đến thời điểm đó; tôi khuyên độc giả tìm đọc. Hóa ra có rất nhiều bộ lạc, và gần như bộ lạc nào cũng có phương ngữ riêng—riêng ở Queensland có lẽ đến năm mươi. Ông Meston mô tả họ là một dân tộc cởi mở, thích cười, có óc hài hước, giỏi nhìn người, và có khả năng bắt chước, biếm họa đáng kinh ngạc. “Một số người trong họ,” ông nói, “sinh ra đã là danh hài,

[303] and if trained as such would excite shrieks of laughter in any theatre in the world. They imitate the cries and movements of birds and animals with surprising fidelity. Some are capable of sincere gratitude, possess

[303] và nếu được đào luyện sẽ làm khán giả bất kỳ nhà hát nào trên thế giới cười nghiêng ngả. Họ bắt chước tiếng kêu và động tác của chim muông thú vật với sự trung thực đến bất ngờ. Có người biết ơn một cách chân thành, rất

keen sensibilities, and can be faithful even unto death. Many are ungrateful, treacherous, revengeful, and as cruel as the grave; but exactly the same verdict may be passed on all civilised races of men. Human nature is the same in London as in the tropical jungles or western plains of Australia, in New York as in equatorial Africa. In fact, the great cities of the Old World can show human specimens far baser and more degraded than any Australian savages. The race would be noble indeed in comparison with the ruffianism of Paris and the scum of London."

nhạy cảm, và có thể trung trinh đến chết. Nhiều người vô ơn, phản trắc, thù hằn, và tàn nhẫn như nấm mồ; nhưng chính bản án đó cũng có thể dành cho mọi chủng tộc đã văn minh. Bản tính con người ở London cũng như trong rừng nhiệt đới hay các bình nguyên phía tây của Australia, ở New York cũng như ở châu Phi xích đạo. Thực tế, các đại đô thị của Cựu Thế giới còn có thể cho thấy những mẫu người thấp kém và đồi bại hơn bất cứ kẻ man rợ Australia nào. So sánh như vậy thì chủng tộc này quả thật cao thượng, nếu đặt bên cạnh đám côn đồ của Paris và tầng bùn cặn của London."

The other day Reuter published an interview with the Rev. S. E. Meech, the first refugee missionary to reach England from China since the recent dreadful massacres. Mr. Meech tells us that the Boxers, finding seventy Catholic Christians at Larshuy, hiding in a pit, threw in fuel and literally burnt them alive. Christendom stands aghast at these horrors, as it does, equally, at every similar tale of non-Christian savagery but after a few lip protests, it seems always willing to throw a veil of oblivion over identical acts of pitiless cruelty towards a dark race on the part of the representatives of Christianity. The last survivor of the slaughtered Aborigines of Tasmania died but a few years ago, and desolation has everywhere followed [304] in the track of the white man's relations with the poor, usually helpless tribes, whose countries they wish to steal under the hypocritical pretext of "promoting civilisation". Does anyone remember the story of the stormings of Badajoz and Ciudad Rodrigo by the British? In 1858 I lived two months in the Tower of London with one of Wellington's veterans, who wore the medals of the forlorn hope given to the storming parties on those two occasions, and he told me the sickening details of the brutal cruelty shown when those places

Mới đây Hãng Reuter đăng một bài phỏng vấn Mục sư S. E. Meech, nhà truyền giáo tị nạn đầu tiên về đến Anh từ Trung Hoa kể từ sau những vụ thảm sát kinh hoàng gần đây. Ông Meech kể rằng Nghĩa Hòa Đoàn, khi phát hiện bảy mươi tín đồ Công giáo ở Larshuy đang ẩn trong một hầm, đã ném chất cháy vào đó và thiêu sống họ. Thế giới Kitô giáo bàng hoàng trước những kinh hoàng ấy, cũng như trước mọi câu chuyện dã man tương tự không phải Kitô giáo; thế nhưng sau vài lời phản đối đầu môi, dường như người ta luôn sẵn sàng phủ tấm màn lãng quên lên những hành vi tàn nhẫn vô cảm giống hệt của đại diện Kitô giáo đối với một sắc dân da sẫm mà họ muốn cướp xứ bằng cái cớ giả hình "cổ súy văn minh". [304] Người sống sót cuối cùng trong số thổ dân Tasmania bị tàn sát đã mất cách đây không lâu, và chỗ nào có dấu chân người da trắng trong mối tương giao với những bộ tộc khốn cùng, thường bất lực ấy, chỗ đó tiêu điều; vậy mà vẫn có ai nhớ câu chuyện các cuộc công phá Badajoz và Ciudad Rodrigo bởi người Anh? Năm 1858, tôi sống hai tháng tại Tháp London với một cựu binh của Wellington, người đeo những huy chương của "toán cảm tử" trong hai cuộc công phá ấy, và ông kể cho tôi nghe tường tận đến ớn lạnh về sự tàn nhẫn dã man khi những nơi đó thất thủ. Nhưng cần gì trở về xa xưa thế khi những

were captured. But why go back so far when similar black pages have been written ever since in the world's military history? We have seen what the Boxers did to the Catholic Christians; on the other side, the correspondent of the Times at Neuchwang tells us in his letter of the 13th August last that the Russians butchered from 1,500 to 2,000 fugitives indiscriminately, and says that "outside the walls, men, women, and children were killed, and from all sides came reliable reports of violation of women. There is no possible doubt about the truth of these reports... The soldiers, both infantry and Cossacks, have been allowed to do what they liked for some days". Furthermore, the N. Y. Evening Post of 21st September publishes an account by Mr. Wright, of Oberlin College, Ohio, giving details of the alleged massacres by Russians in Manchuria. The peaceful inhabitants of Blagovestchensk, numbering from 3,000 to 4,000, "were expelled in great haste, and being forced upon rafts entirely inadequate to the passage [305] of such numbers, they were mostly drowned in attempting to cross the river. The stream was fairly black with bodies for three days after". So that Mr. Meston was right in saying that the race of the poor black-fellows would come out nobly in the comparison of all the evil things they had done with the ruffianism of us whites. My interesting conversations with that gentleman were held at Brisbane and out at his country-place.

trang đen tương tự vẫn liên tiếp được viết trong lịch sử quân sự thế giới? Chúng ta đã thấy Nghĩa Hòa Đoàn làm gì với tín đồ Công giáo; còn phía bên kia, thông tín viên tờ Times tại Niuzhuang trong bức thư đề ngày 13 tháng Tám vừa qua cho biết người Nga đã chém giết bừa bãi từ 1.500 đến 2.000 người chạy loạn, và nói rằng "ngoài thành, đàn ông, đàn bà, trẻ em đều bị sát hại, và từ khắp nơi có những báo cáo đáng tin cậy về chuyện cưỡng hiếp phụ nữ. Không thể hoài nghi sự thật của những báo cáo này... Binh lính, cả bộ binh lẫn Cossack, đã được mặc sức hoành hành suốt mấy ngày." Hơn nữa, tờ N. Y. Evening Post ngày 21 tháng Chín đăng bản thuật của ông Wright, Đại học Oberlin, Ohio, tường trình chi tiết những vụ thảm sát bị cáo buộc do người Nga gây ra tại Mãn Châu. Dân cư yên bình của Blagoveshchensk, con số từ 3.000 đến 4.000, "bị xua đuổi cấp tốc, và vì bị dồn lên những bè mảng hoàn toàn không tương xứng để [305] chở nhiều người như vậy, phần lớn đã chết đuối khi vượt sông. Dòng sông gần như đen đặc xác người suốt ba ngày sau đó." Cho nên ông Meston nói đúng khi bảo rằng, nếu so tất cả những điều xấu người da đen đã làm với cái côn đồ của chúng ta—người da trắng—thì chủng tộc ấy sẽ bước ra trong vẻ cao thượng. Những cuộc đàm đạo lý thú giữa tôi và vị ấy diễn ra ở Brisbane và tại nhà ngoại ô của ông.

Two points struck me forcibly in his narrative. It is the custom of the southern tribes, when a man dies, to tie his hands and feet together, sling the corpse on a pole, and carry it off to the grave. It was there placed in a sitting posture in a hole about 5 feet deep, covered by sticks and bushes, overlaid with mould crumbled to the fineness of flour, and all crevices carefully closed to keep the ghost, or "Wurum," from

Hai điểm làm tôi ấn tượng mạnh trong thuật kể của ông. Theo tục lệ các bộ lạc phía nam, khi một người chết, tay chân người chết bị buộc lại, treo xác lên một cây đòn, và khiêng đến mộ. Ở đó, xác được đặt ở tư thế ngồi trong một hố sâu chừng 5 bộ, rồi phủ kín bởi cành cây và bụi rậm, phủ lên lớp đất mịn như bột, và mọi khe hở được bịt kỹ để ngăn hồn ma, hay "Wurum", thoát ra. Ông cũng kể, nhưng một

escaping. He also, but another informant more fully (Honorable W. O. Hodgkinson), told me that for three days and nights the tribesmen carefully scrutinise the loose mould over the corpse for marks of a track or tracks of an animate creature—be it a bird, insect, or beast—as from them may be known what sorcerer has compassed the death of the supposed victim, and in which direction to look for him. It interested me much to hear this because, in his Travels in Peru, Dr. Tschuddi relates that among Peruvian Indians it is the custom to shut up a corpse in the hut, after sprinkling the floor with wood-ashes, and then watch and wail outside until morning. The door is [306] then opened, and, from bird-tracks or those of animals or insects seen in the ashes, the state of the defunct is ascertained. How remarkable a coincidence that this mode of divination should be common to two dark races separated by the diameter of the earth! The other point which I noted was the black-fellows' use of the rock-crystal as a divining-stone, and the way in which it is carried by the wearer. Mr. Meston told me a legend of theirs that the tribes of the Russell River had been long engaged in deadly warfare, and so many of the young men were being killed that all the women assembled and united in a pathetic appeal to the souls of their ancestors for help. Then there came down from the stars the beautiful spirit of an old chief called Moiominda, who appeared in a gigantic shape, and in a voice of thunder that made the mountains tremble called the hostile tribes together and ordered them to make peace. This being consented to, "the mighty Spirit called up the oldest man from each tribe, and advised them all night on the top of Chooreechillam, and gave each one a magnificent rock-crystal, containing the light and wisdom of the stars, and departed in the morning to the Pleiades, leaving the tribes at

người cung cấp tin khác (Ngài W. O. Hodgkinson) còn kể đầy đủ hơn, rằng trong ba ngày ba đêm, người trong bộ lạc cẩn thận rà soát lớp đất tơi phía trên tử thi để tìm dấu vết của sinh vật—dù là chim, côn trùng, hay thú—vì từ đó có thể biết phù thủy nào đã gây ra cái chết của nạn nhân, và phải tìm về hướng nào. Điều này khiến tôi đặc biệt quan tâm, vì trong cuốn Du hành ở Peru, Tiến sĩ Tschuddi kể rằng với người da đỏ Peru, tục lệ là nhốt xác người chết trong túp lều, sau khi rắc tro gỗ trên nền, rồi canh thức và ai oán ngoài cửa cho đến sáng. Sáng ra, [306] cửa được mở, và qua những dấu chân chim, thú, hay côn trùng in trên tro, người ta đoán định tình trạng của người quá cố. Thật là một trùng hợp kỳ lạ khi lối chiêm đoán này lại chung giữa hai sắc dân da sẫm ở hai đầu địa cầu! Điểm thứ hai tôi ghi nhận là việc người da đen dùng thạch anh trong làm đá chiêm đoán, và cách họ mang theo bảo vật ấy. Ông Meston kể cho tôi một truyền thuyết của họ rằng các bộ lạc ở sông Russell đã lao vào chiến tranh ác liệt đã lâu, và quá nhiều thanh niên trai tráng bị giết, nên tất thảy phụ nữ hội lại và đồng lòng cầu khẩn linh hồn tổ tiên phù trợ. Rồi có một linh ảnh tươi đẹp của một thủ lĩnh xưa tên Moiominda giáng từ sao trời xuống, hiện ra trong vóc dáng khổng lồ, và bằng giọng sấm khiến núi non run rẩy, gọi các bộ lạc thù địch tụ lại và truyền cho họ lập hòa. Sau khi họ thuận theo, "vị Linh ấy gọi những người già nhất của mỗi bộ lạc lên, và truyền giáo cho họ suốt đêm trên đỉnh Chooreechillam, rồi ban cho mỗi người một viên thạch anh lộng lẫy, chứa ánh sáng và minh triết của sao trời, và rời đi vào buổi sớm để trở về chòm Thất Nữ, để lại các bộ lạc sống hòa bình từ ngày ấy đến nay.

peace from that day to the present time.

"The rock-crystal is regarded as a mysterious power by many Australian tribes. With some it is always in the possession of the oldest man, who never, allows it to be seen by the women or the young men. I have seen famous chiefs wearing the crystal rolled up in the hair on the back of the head, or concealed [307] under the arm, attached to a string round the neck." Now if the reader will turn to Isis Unveiled, ii, 626, he will see what Madame Blavatsky says about a carnelian divining-stone in her possession, and its unexpected and favorable effect upon a Shaman to conduct her through Thibet. She says: "Every Shaman has such a talisman, which he wears attached to a string, and carries under his left arm." How the magical powers of the stone worn by the Shaman were proved she tells in a most picturesque narrative, well worth the reading.

"Thạch anh được nhiều bộ lạc Australia xem là một quyền năng huyền bí. Với một số bộ lạc, nó luôn thuộc về người lớn tuổi nhất, và ông không bao giờ cho phụ nữ hay thanh niên nhìn thấy. Tôi từng thấy những thủ lĩnh danh tiếng mang viên thạch anh cuộn trong búi tóc sau đầu, hoặc giấu [307] dưới cánh tay, buộc vào một sợi dây quanh cổ." Nay, nếu độc giả mở Isis Vén Màn, ii, 626, sẽ thấy Bà Blavatsky nói về một viên đá chiêm đoán bằng carnelian thuộc sở hữu của Bà, và hiệu ứng bất ngờ, có lợi của nó đối với một Pháp sư để đưa Bà đi qua Tây Tạng. Bà viết: "Mỗi Pháp sư đều có một bùa hộ mệnh như vậy, buộc vào một sợi dây, và mang dưới cánh tay trái." Năng lực pháp thuật của tảng đá nơi vị Pháp sư đã được chứng thực ra sao, Bà kể lại bằng một thiên tường thuật sống động, rất đáng đọc.

I have just barely mentioned above Mr. Justice G. W. Paul, of the District Court of Brisbane, but he is worthy of much more notice than that. Judge Paul is—for happily he still lives—one of the most brilliant counsellors and erudite judges in all the colonies. The tie of the friendship which sprang up between us had, however, nothing to do with our common profession, but it was based originally upon our common interest in spiritual philosophy and practical psychical research. When I met him he had been for many years, like myself, studying these problems, and while in London on a vacation, had become intimate with the family of Florrie Cook, Mr. Crookes' medium. The stories he told me of the wonders he had seen in the privacy of the domestic circle were even more wonderful than any which I have seen reported in connection with the mediumship of Miss Cook. The Judge has also made many most successful experiments

Phía trên, tôi mới chỉ lướt qua ông Thẩm phán G. W. Paul, Tòa Địa hạt Brisbane, nhưng ông xứng đáng được nhắc đến nhiều hơn. Thẩm phán Paul—may mắn thay, ông vẫn còn sống—là một trong những luật sư lỗi lạc và thẩm phán bác học nhất ở các thuộc địa. Sợi dây tình thân giữa chúng tôi không dựa trên nghề nghiệp chung, mà khởi đầu từ mối quan tâm chung dành cho triết học tinh thần và nghiên cứu tâm linh thực nghiệm. Khi gặp ông, tôi biết ông đã nhiều năm, như tôi, khảo cứu các vấn đề này, và trong một kỳ nghỉ ở London, ông đã trở nên thân thiết với gia đình của Florrie Cook, đồng tử của Ông Crookes. Những câu chuyện ông kể về các hiện tượng kỳ diệu ông đã chứng kiến trong bầu không khí gia đình riêng tư còn kỳ lạ hơn bất cứ điều gì tôi thấy được tường trình liên quan đến khả năng đồng cốt của cô Cook. Vị Thẩm phán cũng từng thực hiện nhiều thí nghiệm hết sức thành công với các chủ thể thôi miên. Tôi hoàn toàn

with mesmeric subjects. I could well believe all he told me because of his strong personal [308] magnetism. The evening when he went with me to my lecture at Centennial Hall, some Sinhalese were present, so, by request of the audience, I gave them "Pansil". To the several clergymen present this incident was especially interesting.

tin những điều ông kể, vì ông có [308] từ lực cá nhân rất mạnh. Tối ông đi cùng tôi nghe buổi diễn thuyết của tôi tại Centennial Hall, có vài người Tích Lan hiện diện, nên theo yêu cầu thính giả, tôi cho họ "Pansil". Đối với vài vị giáo sĩ có mặt, tình tiết này trở nên đặc biệt đáng quan tâm.

My return journey from Brisbane to Sydney was made by rail, which gave me the chance of seeing the back country of the two colonies. I was much struck with its resemblance to the rural districts of the Western States of America in the appearance of the buildings, the fencing, the slovenly cultivation, and the appearance of the people whom we saw clustered at the railway stations. At Sydney I met a gentleman, a successful young physician, whom I mention because he was a type of a certain class whom every public man is continually meeting. I withhold his name because I shall have to speak of him in terms not quite complimentary. He had become interested, it seems, in Theosophy, and when my name was mentioned to him at our introduction, he seemed ready to explode almost with enthusiasm. He counted as precious every minute he could snatch from his professional engagements to spend in my company; went about with me, especially to the theatre, and took me every night to his house for supper, keeping me up to chat until the small hours of the morning. I never met a more enthusiastic candidate for membership in our Society. Out of the crowds of visitors who called at my hotel, I had no great difficulty in getting members, nor in forming the Sydney T. S. My fervent friend was [309] unanimously elected President, and I left the place with rosy hopes of the benefits that would accrue from the acquisition of this ideal President. But he was a Roman Catholic, and a considerable share of his practice came from

Chuyến trở về của tôi từ Brisbane đến Sydney được thực hiện bằng đường sắt, điều này cho tôi cơ hội thấy vùng nội địa của hai thuộc địa. Tôi rất ấn tượng vì nó giống các quận nông thôn của các bang miền Tây Hoa Kỳ: từ diện mạo các tòa nhà, hàng rào, kiểu canh tác cẩu thả, cho đến dáng vẻ của những người mà chúng tôi thấy tụ lại ở các nhà ga. Ở Sydney, tôi gặp một quý ông, một bác sĩ trẻ thành đạt; tôi nhắc đến ông vì ông là điển hình của một hạng người mà bất kỳ người hoạt động công chúng nào cũng liên tục gặp. Tôi giữ kín tên ông vì tôi sẽ phải nói về ông theo những lời không mấy tốt đẹp. Có vẻ như ông đã quan tâm đến Thông Thiên Học, và khi nghe nhắc tên tôi lúc giới thiệu, ông dường như sắp bùng nổ vì nhiệt thành. Ông coi quý từng phút giây có thể tranh thủ được giữa những bận bịu nghề nghiệp để ở bên tôi; đi đây đó với tôi, nhất là đến rạp hát, đêm nào cũng đưa tôi về nhà ông ăn bữa khuya, giữ tôi thức trò chuyện đến tận tờ mờ sáng. Tôi chưa từng gặp ứng viên gia nhập Hội nào nhiệt tâm hơn thế. Giữa đám đông khách đến khách sạn thăm tôi, tôi không mấy khó khăn để kết nạp hội viên, và cũng không khó để lập Hội Thông Thiên Học Sydney. Người bạn nồng nhiệt của tôi [309] được nhất trí bầu làm Chủ tịch, và tôi rời nơi ấy với hy vọng tràn trề về những ích lợi sẽ đến từ việc có được một Chủ tịch lý tưởng như vậy. Nhưng ông là người Công giáo La Mã, và một phần đáng kể bệnh nhân của ông đến từ sự bảo trợ của Giám mục. Ngài, khi nghe nói đến hành động dị giáo ghê gớm của người được Ngài đỡ đầu—gia nhập một Hội bị anathema

the patronage of the Bishop. He, hearing of the monstrously heretical action of his protégé in joining a Society which was anathema maranatha, gave him very clearly to understand that he would have to choose between the loss of his practice or loyalty to his new connection. Alas! our colleague's courage was not equal to the strain; he swallowed all his fine professions, resigned office, and from that time to this—if he be still living—buried his Theosophical aspirations in the cesspool of self-interest. Many cases like this have combined to make me very suspicious of over-protestations of new members, and exaggerated declarations of affection for myself and other leaders of our movement. In Bulwer's play of Richelieu, the great cardinal, standing and looking after his familiar agent, Joseph, who had just left the room with a profound obeisance, says, in a thrilling aside: He bowed too low. How often and often have H. P. B. and I, after some unusually gushing visitor had departed, said as much as this to each other! Though no words would pass between us, my eyes would sometimes put to her Hamlet's question: "Madam, how like you this play?" and her responsive look would suggest the Queen's reply: "The lady doth protest too much, me thinks." Fortunately for the welfare of our Sydney Branch, it contained members, like Mr. George Peell [310] and some others, who were made of entirely different stuff, and in whose hands it has been carried on from that time to this on the footing of a working body, and has exercised much influence on contemporary thought in that part of the world.

maranatha—đã cho ông hiểu thật rõ rằng ông phải chọn giữa việc mất phòng mạch hay trung thành với mối gắn bó mới. Than ôi! Dũng khí của đồng nghiệp chúng tôi không đủ chịu đựng căng thẳng; ông nuốt trôi hết những lời tuyên xưng hoa mỹ, từ chức, và từ đó đến nay—nếu ông còn sống—đã chôn vùi khát vọng Thông Thiên Học trong vũng lầy tư lợi. Nhiều trường hợp như thế đã khiến tôi rất cảnh giác trước những lời phân trần quá đà của hội viên mới, và các tuyên bố nồng nàn quá mức về tình cảm dành cho riêng tôi và các vị lãnh đạo khác của phong trào. Trong vở kịch Richelieu của Bulwer, vị hồng y vĩ đại đứng nhìn người thân tín Joseph vừa cúi chào sâu rời phòng, bèn buông một lời aside rùng rợn: "Hắn cúi mình quá thấp." Đã bao lần H. P. B. và tôi, sau khi một vị khách tuôn tràn lời tâng bốc khác thường vừa rời đi, nói với nhau chừng ấy! Dù không buông lời nào, đôi mắt tôi đôi khi nêu với Bà câu hỏi của Hamlet: "Thưa Bà, Bà thấy vở diễn này thế nào?" và ánh nhìn đáp lại của Bà gợi ra câu đáp của Nữ hoàng: "Mệnh phụ ấy khẳng định quá nhiều, theo thiển ý ta." May thay cho phúc lợi của Chi bộ Sydney của chúng tôi, ở đó có những hội viên như Ông George Peell [310] và một số người khác, được kết nên từ một chất liệu hoàn toàn khác, nhờ tay các vị mà chi bộ đã được duy trì từ bấy đến nay như một cơ cấu làm việc thực chất, và đã gây ảnh hưởng sâu rộng lên tư tưởng đương thời ở phần thế giới ấy.

I was fortunate enough to meet some of the leading statesmen of different colonies whose names have figured largely in the recent Federation movement, such as Sir Samuel Griffith, Hon. Mr. Barton, Sir George R. Dibbs,

Tôi may mắn được gặp một số chính khách hàng đầu của các thuộc địa khác nhau—những người có tên tuổi xuất hiện dày đặc trong phong trào Liên bang gần đây—như Ngài Samuel Griffith, Ngài Barton, Ngài George R.

Alfred Deakin, Hon. John Woods, and others. Two or three of them occupied the chair at my lectures, and my conversations with them, both upon occult and political matters, were highly interesting; they have enabled me to follow recent events with intelligent understanding of the undercurrent of colonial feeling.

Dibbs, Alfred Deakin, Ngài John Woods, và những vị khác. Hai ba vị đã ngồi ghế chủ tọa các buổi thuyết giảng của tôi; những cuộc chuyện trò giữa chúng tôi, cả về các vấn đề huyền bí học lẫn chính trị, đều hết sức thú vị; nhờ vậy tôi có thể theo sát các biến cố gần đây với sự thấu hiểu sáng suốt về dòng tâm lý ngầm trong giới thuộc địa.

On 17th May, at Melbourne, I enjoyed the rare pleasure of hearing a Christian clergymen, the Rev. Dr. Buchanan, in preaching to an audience of 1,500 people on "Buddhism and Christianity," praise our Society. Well, I thought, the old saying is true—wonders will never cease!

Ngày 17 tháng Năm, tại Melbourne, tôi được hân hạnh hiếm có khi nghe một giáo sĩ Kitô giáo, Mục sư Tiến sĩ Buchanan, giảng trước 1.500 người về "Phật giáo và Kitô giáo", ca ngợi Hội của chúng ta. Tôi nghĩ, quả là câu xưa nói đúng—chuyện lạ không bao giờ dứt!

From Sydney to Melbourne, and Melbourne to Adelaide, as from Brisbane to Sydney, I travelled by rail, so that I may say that I have had very fair chance of seeing the country. No sleeping-berth being available in the train from Sydney to Adelaide on account of a crowd going to the races, I passed one of the most miserable nights in my life in a compartment crowded with horse-jockeys and book-makers. In the [311] abstract, it was worth while having experience with those animals on two legs, but the knowledge was gained at the expense of a whole night in an atmosphere of pipe-smoke, whisky fumes, profanity, and vulgar language, the like of which I never heard before: may I never have it again!

Từ Sydney đến Melbourne, rồi Melbourne đến Adelaide, cũng như từ Brisbane đến Sydney, tôi đi bằng tàu hỏa, nên có thể nói tôi đã có cơ hội khá công bằng để nhìn ngắm đất nước. Vì trên chuyến xe lửa từ Sydney đến Adelaide không còn chỗ nằm—do một đám đông đi coi đua ngựa—tôi đã trải qua một trong những đêm khốn khổ nhất đời mình, trong một toa chật ních nài ngựa và nhà cái. Xét về [311] trừu tượng, cũng đáng để trải nghiệm với "những con vật đi hai chân" ấy, nhưng kiến thức thu được phải trả giá bằng cả một đêm trong bầu không khí đầy khói tẩu, mùi rượu uýt-ky, lời tục tằn và ngôn ngữ thô lỗ, thứ mà tôi chưa từng nghe: mong sao không bao giờ phải gặp lại!

The notable person at Adelaide, for whose sake this paragraph is written, was Mr. N. A. Knox, who was a man extremely worth knowing. He was one of the most influential men in the colony, a member of, I think, the oldest law firm of Adelaide, prominent in the local club, and the owner of a beautiful place at Burnside, a suburb of Adelaide. Both he and his gifted wife are leading spirits in the local

Nhân vật đáng chú ý ở Adelaide, vì người này mà tôi viết đoạn này, là Ông N. A. Knox—một người vô cùng đáng để kết giao. Ông là một trong những người có ảnh hưởng nhất thuộc địa, thành viên, nếu tôi không lầm, của hãng luật lâu đời nhất Adelaide, nhân vật nổi trội trong câu lạc bộ địa phương, và là chủ sở hữu một cơ ngơi tuyệt đẹp ở Burnside, ngoại ô Adelaide. Cả ông và người vợ tài hoa đều là linh

Branch which I formed during the visit in question. Miss Pickett, the devoted daughter of Mrs. Elise Pickett, of Melbourne, had volunteered to go to Colombo and take charge of our Sanghamitta School, and her steamer touched at Adelaide on the second day after my arrival there. Mr. and Mrs. Knox and I went by rail to Largs Bay, and thence by steam launch to her steamer, to visit her, but she had gone ashore and we missed her. Mr. Knox, finding that she was travelling third-class from motives of economy, and appreciating this proof of devotion and self-sacrifice on the part of a refined young lady, with characteristic generosity paid the difference and had her transferred into the second-class saloon. This is one of those unconsidered trifles which indicate the character of a man as clearly as any amount of panegyric.

hồn chủ chốt của Chi bộ địa phương mà tôi lập trong chuyến thăm này. Cô Pickett, người con gái tận tụy của Bà Elise Pickett ở Melbourne, đã tình nguyện sang Colombo đảm trách Trường Sanghamitta, và tàu của cô cập bến Adelaide vào ngày thứ hai sau khi tôi tới đó. Ông bà Knox và tôi đi tàu lửa tới Largs Bay, rồi đi ca nô hơi nước ra tàu của cô để thăm, nhưng cô đã lên bờ nên chúng tôi lỡ mất. Ông Knox biết được cô mua vé hạng ba vì muốn tiết kiệm, và trân trọng bằng chứng hy sinh tận hiến này nơi một tiểu thư thanh nhã, bèn rộng lượng trả phần chênh lệch và cho chuyển cô vào salon hạng nhì. Đây là một trong những việc nhỏ nhặt ít ai để ý, nhưng chỉ dấu phẩm cách của một con người rõ ràng chẳng kém gì trăm nghìn lời tán dương.

[312]

[312]

My work in Australia being finished, I embarked on 27th May for Colombo on the P. & O. S.S. “Massilia,” as above noted, and was warmly welcomed by Captain Fraser, the commander, whom I had met at dinner at Government House, Sydney, and who took me to his own table. Barring the lecture on Theosophy already mentioned, the voyage homeward was pleasant and uneventful. We reached Colombo on the 10th of June, and our steamer, leaving Adelaide two days later than Miss Pickett’s, anchored in Colombo harbor a few hours earlier; so that I was able to go on board her boat with a committee of Sinhalese ladies, bring her ashore, and escort her to Tichborne Hall, the school building. Mr. Keightley, happening to be in Colombo at the time, was also present, and I made an address of welcome on behalf of the Women’s Education Society. Calling up Mrs. Weerakoon, the President, I had her take Miss Pickett by the hand, give her a sisterly

Công việc của tôi ở Úc hoàn tất, ngày 27 tháng Năm tôi xuống tàu P. & O. S.S. “Massilia” đi Colombo, như đã nói ở trên, và được Thuyền trưởng Fraser—Tư lệnh con tàu, người tôi đã gặp trong một bữa tối ở Dinh Thống đốc Sydney—nồng nhiệt tiếp đón và mời về bàn riêng của Ông. Ngoại trừ bài thuyết giảng về Thông Thiên Học đã nhắc, chuyến về nhà êm đềm và không biến cố. Chúng tôi đến Colombo ngày 10 tháng Sáu, và tàu của chúng tôi, rời Adelaide muộn hơn tàu của Cô Pickett hai ngày, lại thả neo ở cảng Colombo sớm hơn vài giờ; thế nên tôi có thể cùng một ủy ban các bà người Sinhala lên tàu của cô, đưa cô vào bờ, và tháp tùng cô đến Tichborne Hall, tòa nhà của trường. Ông Keightley, tình cờ có mặt ở Colombo lúc đó, cũng dự, và tôi đọc diễn từ chào mừng thay mặt Hội Giáo dục Phụ nữ. Mời Bà Weerakoon, Hội trưởng, tôi để Bà nắm tay Cô Pickett, chào đón như chị em, và công nhận cô làm Hiệu trưởng. Khán phòng được trang hoàng với gu thẩm mỹ vốn nổi tiếng của người

welcome, and acknowledge her as Principal. The hall was decorated with the taste for which the Sinhalese are conspicuous, and Miss Pickett was charmed with her first view of her new home. The next morning I took Miss Pickett to see the High Priest and his College; and as she was willing and anxious to become a Buddhist, the High Priest and I arranged for a public meeting at our hall the next evening, for her to take Pansil. The room was packed to suffocation, and there was a roar of applause after she had gone through with the simple ceremony. By request, I lectured on the Buddhistic incidents of [313] my Australian tour. The creation of a Blavatsky Scholarship Fund for the education of Buddhist girls being suggested, I took subscriptions to the amount of Rs. 500 towards it, but the idea was never carried out. On the following day a garden-party in honor of Miss Pickett was given at the Sanghamitta School. At this time Dr. Daly was showing the worst side of his nature, and he had grossly insulted the faithful Sinhalese Committee, who had been working so hard with me during the previous ten years. The situation was altogether very strained; and when I left for Marseilles with Mr. Keightley, on the French steamer, on the 15th of June, the feeling was very bitter on both sides.

Sinhala, và Cô Pickett bị quyến rũ ngay bởi lần đầu nhìn thấy mái nhà mới của mình. Sáng hôm sau tôi đưa Cô Pickett đến yết kiến vị Tăng Thống và Trường của Ngài; và vì cô tự nguyện và nóng lòng trở thành một Phật tử, vị Tăng Thống và tôi thu xếp một buổi họp công khai tại hội trường của chúng tôi tối hôm sau để cô thọ Pansil. Phòng chật kín đến ngột ngạt, và tiếng vỗ tay như sấm dậy sau khi cô hoàn tất nghi lễ đơn sơ ấy. Theo lời thỉnh cầu, tôi thuyết giảng về những sự kiện Phật giáo [313] trong chuyến du hành tại Úc của mình. Khi có người đề nghị lập Quỹ Học bổng Blavatsky cho giáo dục nữ sinh Phật giáo, tôi đã kêu gọi quyên góp được 500 Rs. cho quỹ, nhưng ý tưởng ấy rốt cuộc không được triển khai. Ngày hôm sau, một buổi tiệc vườn được tổ chức tại Trường Sanghamitta để vinh danh Cô Pickett. Lúc này, Bác sĩ Daly bộc lộ mặt tệ hại nhất của bản tính, và Ông đã thô bạo xúc phạm Ủy ban người Sinhala trung tín—những người đã cùng tôi làm việc rất vất vả suốt mười năm trước. Tình hình hết sức căng thẳng; và khi tôi rời Colombo cùng Ông Keightley đi Marseilles trên tàu Pháp ngày 15 tháng Sáu, hai bên đều ôm đầy cay đắng.

The homeward voyage was smooth and without notable incident: we reached Marseilles on 2nd July, Paris on the 3rd, and London on the 4th, where I arrived at 6 p.m. W. Q. Judge, who had come over from New York in response to my telegram, met me and took me to the Headquarters at 19 Avenue Road, where I had an affectionate greeting from Mrs. Besant and the other residents of the house. Mrs. B. and I visited the bedroom of H. P. B., and, after a time of solemn meditation, pledged ourselves to be true to the Cause and to each other. The death of my co-Founder had

Chuyến đi về nhà êm ả, không sự kiện đáng kể: chúng tôi tới Marseilles ngày 2 tháng Bảy, Paris ngày 3, và London ngày 4; tôi đến lúc 6 giờ tối. W. Q. Judge, người đã từ New York sang theo điện tín của tôi, đón tôi và đưa tôi về Trụ sở tại số 19 Avenue Road, nơi tôi được Bà Besant và các cư dân khác trong nhà trìu mến nghênh tiếp. Bà B. và tôi tới thăm phòng ngủ của H. P. B., và, sau một hồi tham thiền trang nghiêm, chúng tôi thề nguyện trung trinh với Sự nghiệp và với nhau. Cái chết của đồng Sáng lập viên đã khiến tôi trở thành trung tâm duy nhất được thừa nhận của phong trào, và

left me as the recognised sole centre of the movement, and it seemed as if the hearts of all our best workers warmed towards me more than they had ever done before.

dường như trái tim của tất cả những cộng tác viên ưu tú nhất của chúng ta hướng về tôi nồng ấm hơn bao giờ hết.

A general Convention of our Branches in Europe having been called for the 9th of July, the Delegates [314] from Sweden reported themselves on the 6th, and others from different countries, including Great Britain and Ireland, kept coming up to the time of opening. I have noted in my entry for the 8th of July a domestic incident which I think worth registering here, because it is so illustrative of the spirit of devotion to our Society which has been showing itself at intervals throughout our whole corporate history. Although it poured in torrents on the day in question, a number of ladies and gentlemen, one or two, I believe, of noble birth, gathered together at Avenue Road and shelled peas by the bushel, scraped bushels of potatoes and other vegetables, and did a lot of miscellaneous housework in preparation for the entertainment of Delegates in a large marquee erected in the garden. There were grave literary men and women, artists, members of the learned professions, and others of dignified social position cheerfully undertaking this menial work for the sake of the Society which they loved. On that same evening, by request, I gave personal reminiscences of H. P. B. to an informal meeting of Delegates; and the questions put to me elicited an amount of detail about the private life, habits, and opinions of our dear, never-to-be-replaced, Helena Petrovna. It touched me to see the evidences of her strong hold upon the affections of all who had been associated with her. Smarting, as I was, from a bereavement which was to me inexpressibly greater than it could have been to any of the others who had been less mixed up in her life than I, their evidently sincere grief [315]

Vì đã triệu mời một Đại hội chung của các Chi bộ chúng ta ở châu Âu họp ngày 9 tháng Bảy, các Đại biểu [314] từ Thụy Điển báo cáo có mặt ngày 6, và những vị khác từ các nước khác nhau, gồm cả Đại Anh và Ái Nhĩ Lan, tiếp tục kéo về cho đến giờ khai mạc. Trong nhật ký ngày 8 tháng Bảy, tôi ghi lại một việc nội bộ mà tôi thấy đáng lưu lại đây, vì nó minh họa sinh động tinh thần tận hiến cho Hội chúng ta—một tinh thần đã bộc lộ từng chặp suốt lịch sử đoàn thể. Mặc cho mưa như trút, một số quý bà và quý ông—tôi tin có một hai vị xuất thân quý tộc—đã tụ họp tại Avenue Road và tách đậu từng thúng, gọt khoai tây và rau củ cũng từng thúng, và làm bao việc nội trợ linh tinh để chuẩn bị khoản đãi các Đại biểu trong một nhà bạt lớn dựng ở vườn. Có những văn nhân nghiêm cẩn, nghệ sĩ, thành viên của những ngành học thuật, và những người có địa vị xã hội trang trọng, vui vẻ đảm nhận việc tay chân tầm thường vì tình yêu với Hội. Trong chính buổi tối ấy, theo thỉnh cầu, tôi kể lại những kỷ niệm cá nhân về H. P. B. tại một buổi họp không chính thức của các Đại biểu; những câu hỏi đặt cho tôi đã khơi ra nhiều chi tiết về đời tư, tập quán, và quan điểm của Helena Petrovna thân yêu, không gì thay thế được, của chúng ta. Tôi xúc động khi thấy bằng chứng về sức nắm giữ mạnh mẽ của Bà đối với tình cảm của tất cả những ai từng cộng tác với Bà. Đang quặn đau vì một mất mát—đối với tôi là không sao nói hết—chắc chắn lớn hơn so với bất kỳ ai khác ít gắn bó trong đời sống của Bà hơn tôi, nỗi thương tiếc chân thành [315] của họ đã khuấy động tình cảm tôi mạnh mẽ. Chỉ đến lúc này, khi tôi đứng trong mái nhà London của Bà—nơi trong các kỳ tôi sang London, chúng tôi đã có với nhau nhiều giờ vui vẻ—và thấy mình được vây quanh bởi

strongly excited my emotions. It was only now, when I stood in her London home, where we had passed many pleasant hours together during my visits to London, and saw myself surrounded by the objects she had left on her desk, the latest books that she had been reading, the big chair she had sat in, and the dresses she had worn, that I felt the full sense of our irreparable loss. Although I had known for years that she would die before me, yet I never expected that she would leave me so abruptly without passing over to me certain secrets which she told me she must give me before she could go. So it seemed almost as though there was some mistake, and that, instead of having gone on the long journey to the higher sphere, she must have just taken temporary leave of us, with the intention of coming back to have those last words with me, and then get her final release. I even expected that she would come to my bedside that night, but my slumbers were not interrupted. And so I braced myself up to carry the heavy burden that had fallen upon my shoulders, and do my best to keep the vital power unweakened within the body of the Society which we two had built up together.

những vật Bà để lại trên bàn, những cuốn sách cuối cùng Bà đang đọc, chiếc ghế bành lớn Bà từng ngồi, và những y phục Bà từng mặc, tôi mới cảm nhận trọn vẹn ý nghĩa của mất mát không gì bù đắp nổi của chúng ta. Dù tôi đã biết nhiều năm rằng Bà sẽ qua đời trước tôi, tôi vẫn không ngờ rằng Bà lại rời tôi đột ngột đến vậy mà không kịp truyền lại cho tôi những bí mật mà Bà từng nói là phải trao trước khi ra đi. Thế nên dường như có điều gì sai sót, và rằng, thay vì đã đi vào chuyến lữ hành dài đến cõi cao hơn, Bà chỉ tạm biệt chúng tôi, với ý định trở lại để có những lời cuối cùng với tôi, rồi mới được giải thoát sau cùng. Tôi thậm chí còn mong đợi Bà sẽ đến bên giường tôi đêm ấy, nhưng giấc ngủ của tôi không bị khuấy động. Và thế là tôi tự gắng gượng để gánh lấy trọng trách đã rơi lên vai mình, làm hết sức để giữ cho sinh lực không suy giảm trong thân thể của Hội mà hai chúng tôi đã cùng nhau xây dựng.

CHAPTER XVIII—CHƯƠNG XVIII

THE FIRST CONVENTION IN EUROPE—ĐẠI HỘI ĐẦU TIÊN Ở CHÂU ÂU

(1891)

(1891)

THE meeting of the European Branches on 9th and 10th July, mentioned in the last chapter, was an important event in our history, as it was the first Annual Convention that we had held in Europe. At that time, it will be remembered, we had in Europe two Sections, viz., the British Section and the tentative European Section that H. P. B. had irregularly formed, and which was afterwards officially ratified. In the latter were included the

Cuộc họp của các Chi bộ châu Âu vào ngày 9 và 10 tháng Bảy, đã nhắc trong chương trước, là một biến cố quan trọng trong lịch sử chúng ta, vì đó là Đại hội Thường niên đầu tiên mà chúng ta tổ chức tại châu Âu. Lúc ấy, xin nhớ rằng, tại châu Âu chúng ta có hai Khu bộ, tức là Khu bộ Anh và Khu bộ châu Âu tạm thời mà H. P. B. đã lập ra không theo thể thức, về sau mới được chuẩn thuận chính thức. Khu bộ sau gồm có London Lodge, Ionian T. S., Vienna

London Lodge, Ionian T. S., Vienna Lodge, Swedish T. S., Dutch-Belgian Branch, Le Lotus, our French Branch, and the Spanish group of Madrid, from which Senor Xifré came as Delegate. Miss Emily Kislingbury was Treasurer, and Mr. G. R. S. Mead, General Secretary. In the British Section there were eleven Branches, viz., the Blavatsky, Scottish, Dublin, Newcastle, Bradford, Liverpool, Birmingham, West of England, Brighton, Brixton, and Chiswick; the Treasurer was Mr. F. L. Gardner; the General Secretary, Mr. W. R. Old. All the above took part in the Convention.

Lodge, Swedish T. S., Dutch-Belgian Branch, Le Lotus—Chi bộ Pháp của chúng ta—và nhóm Tây Ban Nha ở Madrid, từ đó có Ông Señor Xifré đến dự với tư cách Đại biểu. Cô Emily Kislingbury làm Thủ quỹ, và Ông G. R. S. Mead làm Tổng Thư ký. Trong Khu bộ Anh có mười một Chi bộ, là Blavatsky, Scottish, Dublin, Newcastle, Bradford, Liverpool, Birmingham, West of England, Brighton, Brixton, và Chiswick; Thủ quỹ là Ông F. L. Gardner; Tổng Thư ký là Ông W. R. Old. Tất cả những đơn vị trên đều tham gia Đại hội.

[317]

[317]

The meeting was held in the hall of the Blavatsky Lodge, in Avenue Road. I took the chair, and appointed Mr. Mead, Secretary, and Mr. Old, Assistant Secretary of the Convention. Mrs. Besant then rose and, addressing the Delegates first, and then myself, bade me welcome in words so sweet, so characteristic of her own loving temperament, that I cannot refrain from quoting them here. She said:

Cuộc họp diễn ra ở hội trường Blavatsky Lodge, Avenue Road. Tôi đảm nhiệm vai trò chủ tọa, và chỉ định Ông Mead làm Thư ký và Ông Old làm Phó Thư ký của Đại hội. Bà Besant sau đó đứng dậy, trước hết ngỏ lời với các Đại biểu, rồi với tôi, chào mừng tôi bằng những lời thật dịu ngọt, thật đúng với khí chất chan hòa tình thương của riêng Bà, đến nỗi tôi không thể không trích ra đây. Bà nói:

"It is at once my duty and privilege, as President of the Blavatsky Lodge, the largest in the British dominions, to voice the welcome of the Delegates and members of this Convention to the President-Founder. It is not necessary for me to remind you of the past services he has rendered the cause to which his life has been dedicated. Chosen by the Masters as President for life of the Theosophical Society, associated with their messenger H. P. B., bound together by every tie that can bind, no words we can utter, no thought we can think, can add anything to the loyalty which every member must feel to our President. We welcome him with added warmth because of the promptitude with which, on receiving the notice of H. P. B.'s

"Vừa là bổn phận vừa là đặc ân của tôi, với tư cách Chủ tịch Blavatsky Lodge—đơn vị lớn nhất trong khối Anh—đại diện chào mừng của các Đại biểu và hội viên Đại hội này gửi tới vị Chủ tịch-Sáng lập. Tôi không cần nhắc quý vị những công lao trước đây mà Ngài đã cống hiến cho sự nghiệp mà đời Ngài đã hiến trọn. Được các Chân sư chọn làm Chủ tịch trọn đời của Hội Thông Thiên Học, cộng tác với sứ giả của Các Ngài là H. P. B., được kết buộc bằng mọi mối dây ràng buộc, chẳng lời nào chúng ta thốt ra, chẳng ý nghĩ nào chúng ta khởi lên, có thể gia tăng được điều gì cho lòng trung thành mà mỗi hội viên hẳn phải cảm nhận với vị Chủ tịch của chúng ta. Chúng ta chào mừng Ngài nồng ấm hơn nữa vì sự mau mắn của Ngài: ngay khi nhận tin H. P. B. viên tịch, Ngài đã từ

departure, he has come from Australia, where he had gone to recover the health lost in the service of the cause. He came across the ocean without delay, in order that by his presence he might strengthen and encourage us here in Europe, that everyone may go promptly forward in the work. And in bidding you, Mr. President, welcome to this Convention, we can assure you of our steadfast loyalty [318] to the cause, you who are the only one who represents the mission from the Masters themselves. We are met here to-day to carry on the work of H. P. B., and the only way to carry on her work and to strengthen the Society will be by loyalty and faithfulness to the cause for which she died, the only cause worth living for and dying for in this world."

Úc—nơi Ngài đến để phục hồi sức khỏe đã hiến dâng cho sự nghiệp—vượt đại dương mà không trì hoãn, để sự có mặt của Ngài có thể thêm sức mạnh và niềm khích lệ cho chúng ta ở châu Âu, hầu ai nấy đều có thể tiến bước nhanh chóng trong công việc. Và khi chào mừng Ngài, thưa Ngài Chủ tịch, đến với Đại hội này, chúng tôi bảo chứng với Ngài lòng trung thành kiên định [318] với Sự nghiệp; bởi Ngài là người duy nhất đại diện cho sứ mạng đến từ chính các Chân sư. Hôm nay, chúng ta nhóm họp để tiếp nối công việc của H. P. B., và con đường duy nhất để tiếp tục công việc của Bà, để củng cố Hội, sẽ là lòng trung tín và thủy chung với Sự nghiệp mà vì đó Bà đã hy sinh; đó là sự nghiệp duy nhất đáng sống và đáng chết vì nó trên đời này."

The full report of the Convention appeared in the Theosophist for September, 1891, but as a whole decade has passed, it has, of course, been forgotten even by the readers of our magazine; and as the book into which these pages are destined to pass will come into the hands of hundreds who have never known about this historical meeting, I take the advice of friends and reproduce here the substance of my Address to the Convention. I do this the more readily because there are certain views expressed in it which ought to be widely known in the best interests of our Society. I quote, therefore, as follows:

Bản tường trình đầy đủ của Đại hội được đăng trong tạp chí The Theosophist số tháng 9 năm 1891, nhưng đã cả một thập niên trôi qua, dĩ nhiên ngay cả độc giả của tạp chí chúng ta cũng đã quên; và vì cuốn sách tập hợp những trang này sẽ đến tay hàng trăm người chưa từng biết về cuộc họp lịch sử này, tôi theo lời khuyên của bạn hữu trích lại đây phần cốt yếu trong Diễn văn của mình tại Đại hội. Tôi làm việc này càng sẵn lòng hơn vì có những quan điểm trong đó cần được biết rộng rãi nhằm lợi ích tối hảo của Hội chúng ta. Vậy tôi xin trích như sau:

"Brothers and Sisters,—When I try to concentrate my thoughts to speak to you, I find a very great difficulty in translating them into words, because my heart is so oppressed by the grief that has fallen upon us, by the presence of this empty chair, by the memories of seventeen years of intimate association, that the tongue refuses its office, and I can only leave you to infer what my feelings are on coming to meet you here... It was not until I came to this spot that I realised that H. P. B.

"Các huynh đệ và tỷ muội,—Khi tôi cố gắng gom tâm trí để nói với quý vị, tôi gặp một khó khăn rất lớn khi phải chuyển chúng thành lời, vì tim tôi quá đè nặng bởi nỗi thương đau đã ập xuống chúng ta, bởi sự hiện diện của chiếc ghế trống này, bởi ký ức của mười bảy năm gắn bó mật thiết, đến nỗi lưỡi không chịu làm việc, và tôi chỉ có thể để quý vị suy ra tâm tình của tôi khi đến gặp quý vị tại đây... Mãi đến khi tôi đặt chân đến nơi này tôi mới nhận ra rằng H. P. B. đã qua đời. Vài năm gần đây, chúng tôi

was dead. We had, for the last few years, been working apart. I had not been accustomed, [319] as before, to see her every day and hour, and therefore I did not realise the fact that she was gone until I came here and saw her empty room, and felt that we had indeed been bereaved. I passed some time alone in her room, and I received there what was necessary for my guidance in the future; I may simply say, in one word, the gist of it was that I should continue the work as though nothing whatever had happened, and I have been delighted beyond measure to see that this spirit has been imparted to her late associates, and that they have become inspired by her zeal to that extent that, while their hearts have been wrenched by this blow, their courage has never faltered for a moment, nor has there been the least vacillation nor the least intimation that they were ready to abandon the work in which she had enlisted them. Now, for the first time, I feel ready and willing to die. It has been the great anxiety of my life, since we left New York for India, lest I might die in the various exposures to which I have been subjected, and thus leave the movement before it has gained vitality to go on. 'If H. P. B. and I should die,' it has been said by the Hindus everywhere, 'the thing would collapse.' Now her death has shown that it will not collapse, and therefore I feel much more fearless than I have been heretofore as to exposing myself in different parts of the world. I feel now that this movement has acquired an individuality of its own, and that nothing in the world can drag it down. I have had recently in Australia the most striking proof of the existence [320] throughout the world of this yearning after the Secret Doctrine, after Mysticism, after the truths to be obtained by soul development. I found everywhere throughout Australia latent inclination, potency in this direction, which only requires an excuse to manifest itself. I

làm việc xa nhau. Tôi không còn quen thấy Bà mỗi ngày mỗi giờ như trước, vì thế tôi không thấu hết thực tại rằng Bà đã đi, cho tới khi tôi đến đây và thấy căn phòng vắng Bà, và cảm nhận chúng ta thực sự đã chịu một tổn thất. Tôi đã ở một mình trong phòng Bà một lúc, và tại đó tôi nhận được điều cần cho sự chỉ dẫn của mình trong tương lai; gói gọn trong một lời, cốt tủy của nó là tôi phải tiếp tục công việc như thể chẳng có gì xảy ra cả, và tôi vô cùng vui mừng khi thấy tinh thần này đã được truyền sang các cộng sự gần gũi nhất của Bà, và rằng họ đã được nhiệt huyết của Bà thôi thúc đến mức, dù trái tim họ bị vết thương này vặn xoắn, dũng khí của họ chưa từng nao núng một khắc, chẳng có mảy may do dự hay gợi ý nào cho thấy họ sẵn lòng bỏ dở công việc mà Bà đã thu nhận họ vào làm. Giờ đây, lần đầu tiên, tôi cảm thấy sẵn sàng và sẵn lòng chết. Từ khi chúng tôi rời New York sang Ấn Độ, nỗi băn khoăn lớn trong đời tôi là, với bao cảnh phơi bày hiểm nguy, lỡ tôi chết trước khi phong trào đủ sức sống để tự bước đi thì sao. 'Nếu H. P. B. và tôi chết,' người Ấn giáo ở khắp nơi đã nói thế, 'mọi sự sẽ sụp đổ.' Nay cái chết của Bà đã cho thấy phong trào sẽ không sụp, bởi thế tôi cảm thấy bây giờ ít sợ hãi hơn xưa khi dấn thân nơi nơi trên thế giới. Tôi cảm thấy phong trào này giờ đã có cá tính riêng, và chẳng gì trên đời có thể kéo nó xuống. Gần đây, tại Úc, tôi có được bằng chứng nổi bật [320] về sự tồn tại khắp thế giới của khát vọng đối với Giáo Lý Bí Nhiệm, đối với Thần bí học, đối với những chân lý đạt được bằng phát triển linh hồn. Tôi thấy ở khắp Úc có khuynh hướng tiềm tàng, nội lực theo hướng này, chỉ cần một cái cớ để bày tỏ. Tôi thấy điều ấy ở Đại Anh, và Ông Judge đã thấy ở Mỹ, đến nay tôi hài lòng rằng dù phần lớn chúng ta—những người đang gánh việc lãnh đạo—có qua đời, thì phong trào tự thân là một thực thể, có sinh lực riêng, và sẽ tiếp tục. Vấn đề là nó sẽ tiếp tục thế nào—điều ấy là để chúng ta suy xét. Từ trước tới nay, chúng ta luôn có một vị giáo sư ở ngay trong

found it in Great Britain, and Mr. Judge has found it in America, so that now I feel satisfied that though the most of us who are engaged in this work as leaders should die, the movement itself is an entity, has its own vitality, and will keep on. How it shall keep on is a question for us to consider. We have heretofore had within easy reach a teacher who, like an inexhaustible well of fresh water, could be drawn upon at any time that we were thirsting for information. This has been an advantage in one way, but a great detriment in another. The very inaccessibility of the Masters is an advantage to all those who wish to acquire knowledge, because in the effort to come near them, to get any communion with them, one insensibly prepares in himself the conditions of spiritual growth, and it is when we are thrown upon our own resources that we are enabled to bring out the powers latent in our characters. I consider that H. P. B. had died at the right moment. She has left work unfinished, it is true, but she has also done work which is quite sufficient, if we make use of it properly, to supply us for many years to come with the help that we need in Theosophical progress. She has not gone away and left us absolutely without unpublished remains; on the contrary, she has left a large body of them, and in the [321] custody of her chosen depositary, Mrs. Besant, who, in the proper way and at the proper moment, will give them out to the world. But I maintain that even though not another book had been written save Isis Unveiled, that would have been enough for the earnest student. I may say that my Theosophical education has been obtained almost entirely from that book; for my life has been so busy of late years that I have had no time for reading. I cannot read anything serious when I am travelling, and at home my mind is so overwhelmed with the anxieties of my official position that I have no time and no inclination to sit down and

tầm tay, người giống như giếng nước tươi trong vô tận, có thể múc bất cứ khi nào chúng ta khát tri thức. Đây là một lợi điểm về mặt này, nhưng lại là tổn hại lớn ở mặt khác. Việc các Chân sư khó thông đạt vốn là một lợi thế cho mọi ai mong cầu tri thức, vì trong nỗ lực đến gần Các Ngài, mong có sự tương thông nào đó với Các Ngài, con người sẽ dần dần tự chuẩn bị nơi chính mình những điều kiện cho trưởng thành tinh thần; chính khi chúng ta bị buộc phải cậy vào nguồn lực của bản thân thì những năng lực tiềm ẩn trong phẩm cách mới được bộc lộ. Tôi cho rằng H. P. B. đã qua đời đúng lúc. Bà có để lại việc còn dang dở, đúng thế, nhưng Bà cũng đã làm một khối công việc quá đủ, nếu chúng ta biết dùng đúng cách, để cung ứng cho chúng ta trong nhiều năm tới những hỗ trợ cần cho bước tiến Thông Thiên Học. Bà không ra đi và bỏ mặc chúng ta hoàn toàn không có di cảo; trái lại, Bà để lại một khối lượng lớn, và đang nằm [321] trong tay người được Bà chọn cất giữ là Bà Besant, người sẽ công bố chúng cho thế giới theo cách thức và vào thời điểm thích hợp. Song tôi vẫn khẳng định, dẫu chẳng viết thêm một cuốn nào ngoài Isis Vén Màn Che, thì chừng đó cũng đủ cho người đạo sinh chí thiết. Tôi có thể nói sự giáo dục Thông Thiên Học của riêng tôi gần như hoàn toàn do cuốn sách ấy; vì nhiều năm gần đây đời tôi quá bận bịu nên không còn thời giờ đọc sách. Tôi không đọc được gì nghiêm túc khi lên đường, còn về nhà thì tâm trí tôi bị đè nặng bởi bao nỗi lo của địa vị chức trách đến nỗi không còn thời giờ cũng như hứng thú để ngồi xuống suy tưởng và đọc; bởi thế cái tôi biết về Thông Thiên Học và các vấn đề Thông Thiên Học, phần lớn có được qua Isis Vén Màn Che, mà công việc biên soạn tôi đã cùng làm với Bà suốt khoảng hai năm. Nỗ lực của chúng ta nên là gieo rải khắp nơi trong giới đồng cảm niềm tin rằng mỗi người phải tự gắng sức cho sự giải thoát của riêng mình, rằng tuyệt đối không thể có tiến bộ nếu thiếu nỗ lực, và rằng chẳng có gì tai hại hơn, chẳng có gì làm suy

meditate and read; so that of what I know about Theosophy and Theosophical matters, a large part has been obtained through Isis Unveiled, in the composition of which I was engaged with her for about two years. Our effort should be to spread everywhere among our sympathisers the belief that each one must work out his own salvation, that there can be no progress whatever without effort, and that nothing is so pernicious, nothing is so weakening, as the encouragement of the spirit of dependence upon another, upon another's wisdom, upon another's righteousness. It is a most pernicious thing and paralyses all effort. Now a method that is pursued in schools of Yoga in India and in Tibet is this: the Master gives at first no encouragemeat whatever to the would-be pupil, perhaps he will not even look at him, and frequently persons attach themselves to a Yogi as chelas, despite his trying to drive them away, perhaps with blows, or, at any [322] rate, despite their being apparently scorned and put upon in every possible way by the Yogi. They perform most menial offices, sweeping the floors, making the fires, and everything of the kind, while perhaps the Yogî will reward them with indifference for months or years. If the aspirant is really desirous of obtaining the truth, he is not discouraged by any of these rebuffs. A time finally comes when, having tested him sufficiently, the Master may turn to him and set his foot on the path by giving him the first hint. Then he waits to see how he will profit by that hint, and the rapidity of his subsequent progress depends entirely upon his own behavior. But we may say we have been far better off than that. We have had H. P. B. with us as an active worker for the last sixteen years, during which time she has given out in various channels, in the Theosophist, in Lucifer, her books, and her conversation, a great volume of esoteric teaching, and

nhược hơn là khuyến khích tinh thần ỷ lại nơi người khác—ỷ lại nơi trí tuệ của người khác, nơi đức hạnh của người khác. Đó là điều cực kỳ tai hại, làm tê liệt mọi cố gắng. Phương pháp được dùng trong các trường Du-già ở Ấn Độ và Tây Tạng là như vầy: lúc đầu bậc Đạo sư tuyệt nhiên không khích lệ kẻ muốn làm môn đồ, có khi Ngài còn chẳng thèm nhìn, và thường khi người ta tự bám vào một vị Du-già làm đệ tử, mặc dù Người tìm cách xua đuổi họ, có khi bằng đòn roi, hoặc, [322] xét ở bất kỳ mức độ nào, mặc cho họ dường như bị khinh bạc và bị sai khiến đủ điều bởi vị Du-già. Họ làm những công việc tầm thường nhất—quét nhà, nhóm lửa, và đủ chuyện tương tự—trong khi vị Du-già có khi đáp lại bằng sự dửng dưng suốt hàng tháng, hàng năm. Nếu người chí nguyện thực lòng muốn có chân lý, y sẽ không nản chí bởi những hắt hủi ấy. Sau cùng đến lúc, khi đã thử thách đủ, bậc Thầy có thể quay lại và đặt chân y lên Đạo bằng cách cho y gợi ý đầu tiên. Rồi Ngài đợi xem y tận dụng gợi ý ấy thế nào; tốc độ tiến bộ tiếp theo của y hoàn toàn tùy thuộc hạnh kiểm của chính y. Song có thể nói chúng ta còn may mắn hơn thế nhiều. Chúng ta đã có H. P. B. ở với mình như một người cộng tác năng nổ suốt mười sáu năm, trong thời gian ấy Bà đã công bố qua nhiều kênh khác nhau—trên The Theosophist, trên Lucifer, trong các sách của Bà, và trong lời đàm đạo—một khối lượng lớn giáo lý nội môn, cùng hàng trăm gợi ý mà nếu nắm lấy, thấu hiểu, và theo đuổi, sẽ cho phép bất cứ ai trong chúng ta đạt tiến bộ rõ rệt theo định hướng Thông Thiên Học.

hundreds of hints which, if taken, understood, and followed up will enable anyone of us to make decided progress, in our Theosophical direction.

"I have been for a number of years holding Conventions of Delegates representing the Society. On these walls you see photographs of some of those Conventions. This is the first one that has been held in Europe. You are behind America, where they have been having splendid Conventions for several years past. But everything must have a beginning, and this is the beginning in Europe. We have a fair representation of our movement in different parts of Europe, but nothing [323] like as full an one as will come after this initiative has been understood and followed up. At the threshold of the work we have every promise before us of an immense extension of our movement. We have every reason to be satisfied with the outlook. When we consider the enormous reactionary influences at work in different parts of Christendom; when we consider the progress of vicious tendencies and of materialistic opinions in European countries; when we look at the distribution of our literature, and see how devoted persons in different countries, like our splendid Spanish group, are rendering the works into their vernaculars and are circulating them in their countries, and see what results we are obtaining, I think my observation is correct, that we have great reason to be satisfied with the outlook. I wish that every Delegate in this Convention representing any country might take to heart to avoid as a pestilence the feeling of local pride or local exclusiveness. With political divisions we have nothing to do; with distinctions of rank and caste and creed we have nothing to do. Ours is a common, neutral ground, where the standard of respect is the standard of a purified humanity. Our ideals are higher than those of

"Tôi đã bao năm triệu tập các Đại hội Đại biểu thay mặt Hội. Trên các bức tường này, quý vị thấy ảnh chụp vài Đại hội như thế. Đây là Đại hội đầu tiên diễn ra ở châu Âu. Quý vị đi sau nước Mỹ, nơi họ tổ chức được những Đại hội huy hoàng đã nhiều năm. Nhưng việc gì cũng phải khởi đầu, và đây là khởi đầu ở châu Âu. Chúng ta có đại diện tương đối đầy đủ của phong trào ở các nơi khác nhau của châu Âu, nhưng [323] chưa thể đầy đặn như sẽ có sau khi sáng kiến này được hiểu và tiếp nối. Ngay ở ngưỡng cửa công việc, trước mắt chúng ta là mọi hứa hẹn về một sự mở rộng rộng lớn của phong trào. Chúng ta có mọi lý do để hài lòng với viễn cảnh. Khi chúng ta nghĩ đến các ảnh hưởng phản động khổng lồ đang hoạt động khắp các miền của Kitô giáo; khi chúng ta nghĩ đến đà tiến của thói xấu và của các ý kiến duy vật trong những xứ châu Âu; khi chúng ta nhìn đến sự phân phối sách vở của mình, thấy các vị tận tụy ở nhiều nước, như nhóm Tây Ban Nha tuyệt vời của chúng ta, đang chuyển ngữ các tác phẩm sang tiếng mẹ đẻ và phổ biến tại nước họ, và thấy kết quả chúng ta đang đạt, tôi nghĩ nhận xét của tôi là đúng: chúng ta có lý do lớn để hài lòng với viễn cảnh. Tôi mong mỗi Đại biểu trong Đại hội này, đại diện cho bất kỳ quốc gia nào, khắc ghi tránh như dịch hạch tâm lý tự hào cục bộ hay tinh thần khép kín địa phương. Chúng ta không dính dáng gì đến phân chia chính trị; chúng ta không dính dáng gì đến phân hạng, đẳng cấp, hay tín điều. Lĩnh vực của chúng ta là điểm hẹn chung, trung lập, nơi thước đo của sự tôn trọng là thước đo của một nhân loại thanh lọc. Lý tưởng của chúng ta cao hơn lý tưởng của những cộng đồng vụ lợi theo thời thế. Trong sinh hoạt tinh thần, chúng ta không có vua, không có hoàng đế, không có tổng thống, không có nhà độc tài.

time-serving communities. We have no king, no emperor, no president, no dictator here in our spiritual life. We welcome everybody who is eager after the truth to a seat beside us on the bench, on the sole condition that he or she will help us in our studies, and will receive in a kindly and brotherly spirit any help that we are ready and able [324] to give. We should therefore know no England, no Scotland, no France, no Germany, no Sweden, no Spain, no Italy. These are geographical abstractions. For us the terms do not exist in our Theosophical consciousness. We have Swedish brothers, and German brothers, and French brothers, and Spanish, and English, Irish, Welsh, and so forth; as brothers we know them, as brothers we are bound to them, and in every way; so that in your work in your different countries you should try to imbue your fellows with the feeling that this is a union that has no regard to geographical or national boundaries or limitations, and that the first step in the development of the Theosophist is generous altruism, forgetfulness of self, the destruction and breaking down of the barriers of personal prejudice, an expanding heart, an expanding soul, so as to unite oneself with all peoples and all the races of the world in trying to realise upon earth that Kingdom of Heaven which was spoken of in the Bible, and which means this universal brotherhood of the advanced and perfected humanity which has preceded us in the march of cosmic evolution. And now, not to detain you longer, I welcome you with a full heart and an outstretched hand to this family meeting of the Theosophical Society.

Chúng ta chào đón mọi ai khao khát chân lý vào ngồi cạnh bên trên hàng ghế, với điều kiện duy nhất là người ấy sẽ giúp chúng ta trong học tập, và sẽ tiếp nhận với tinh thần thiện chí huynh đệ mọi trợ giúp mà chúng ta sẵn lòng và có thể [324] trao tặng. Bởi vậy, trong tâm thức Thông Thiên Học, chúng ta không biết đến Anh, không biết đến Scotland, không biết đến Pháp, Đức, Thụy Điển, Tây Ban Nha, Ý—đó chỉ là những trừu tượng địa lý. Chúng ta biết có các huynh đệ Thụy Điển, Đức, Pháp, Tây Ban Nha, Anh, Ái Nhĩ Lan, Xứ Wales, v.v.; là huynh đệ, chúng ta nhận biết nhau, được gắn bó với nhau bằng mọi phương diện; vì thế, trong công việc của quý vị tại các xứ sở, quý vị nên thấm cho bạn hữu mình cảm thức rằng đây là một mối liên hiệp không đếm xỉa đến biên giới hay hạn định địa lý hoặc dân tộc, và rằng bước đầu tiên trong trưởng thành của người Thông Thiên Học là tinh thần vị tha quảng đại, là quên mình, là phá bỏ và đập tan những hàng rào định kiến cá nhân, là trái tim nới rộng, linh hồn nới rộng, hầu liên kết với mọi dân tộc và mọi chủng tộc trên thế giới trong nỗ lực hiện thực trên đất này Thiên Giới mà Kinh Thánh từng nói đến—tức tình huynh đệ phổ quát của nhân loại tiến hóa và đã hoàn thiện vốn đã đi trước chúng ta trong cuộc tiến hóa vũ trụ. Và giờ đây, không để quý vị phải đợi thêm, tôi chào mừng quý vị với tấm lòng đầy ắp và bàn tay giang rộng đến cuộc họp gia đình của Hội Thông Thiên Học.

"I wish you to feel that this is a Section of the General Council of the Society, that you represent the dignity and the majesty of the Society, and that your interest is as deep in the things that are transpiring in the American Section, and in the Indian [325] Section, and in Ceylon and other Sections, as it is in what is

"Tôi mong quý vị cảm nhận rằng đây là một Phiên họp của Hội đồng Tổng của Hội, rằng quý vị đại diện cho phẩm giá và uy nghi của Hội, và rằng lợi ích của quý vị hệ trọng như nhau đối với những gì đang diễn ra tại Khu bộ Mỹ, tại Khu bộ Ấn [325] Độ, tại Tích Lan và các Khu bộ khác, cũng như đối với những gì diễn

merely transpiring within the geographical boundaries which are represented in your respective Branches. I hope the spirit of amity may dwell in this meeting; that we may feel that we are in the presence of the Great Ones whose thoughts take in what is transpiring at any distance as easily as what is transpiring near by, and also that we are imbued, surrounded, by the influence of my dear colleague and your revered teacher, who has left us for a while to return under another form and under more favorable conditions."

ra trong các đường biên địa lý trùng khít với các Chi bộ mà quý vị đại diện. Tôi mong tinh thần hòa hiếu tràn ngập phiên họp này; mong chúng ta cảm thấy rằng chúng ta đang ở trong sự hiện diện của các Đấng Cao Cả, tư tưởng của Các Ngài bao trùm mọi sự kiện ở bất cứ khoảng cách nào dễ dàng như những gì diễn ra ngay gần; và cũng mong chúng ta được thấm, được bao quanh bởi ảnh hưởng của vị cộng sự thân yêu của tôi và bậc Đạo sư khả kính của quý vị —người đã tạm rời chúng ta để sẽ trở lại trong một hình thức khác và dưới những điều kiện thuận lợi hơn."

Resolutions in honor of H. P. B. were offered by the Countess Wachtmeister, seconded by Señor Xifré, and carried by acclamation. Mr. W. Q. Judge offered resolutions for the creation of an "H. P. B. Memorial Fund," which were seconded by Mrs. Besant in an eloquent speech, and supported by Mr. B. Keightley in a fervent address. The resolutions were carried unanimously. I then read a letter to the Convention suggesting a partition of the ashes of H. P. B.'s body, recommending that one portion each should be given to Adyar, London, and New York. I recalled the fact that this plan had been followed in the disposal of the ashes of Gautama Buddha and other sacred personages. The Theosophical career of H. P. B., I said, had been divided into three stages, viz., New York, India, and London--its cradle, altar, and tomb. I did not overlook that it had always been understood between us that the one of us two who survived should [326] bury the other's ashes at Adyar. I was moved to this plan of the partition because I could plainly see that if I took all the ashes back with me, feelings of resentment would be excited. In fact I noticed that, in seconding the motion of Mrs. Besant for the acceptance of the proposal, Mr. Judge said that "it was a question of justice; and if any other arrangement had been adopted, though he

Các nghị quyết tưởng niệm H. P. B. do Bà Bá tước Wachtmeister đề xuất, Ông Señor Xifré giới thiệu, và được thông qua bằng hoan hô nhất trí. Ông W. Q. Judge đưa ra nghị quyết lập "Quỹ Tưởng niệm H. P. B.", được Bà Besant ủng hộ bằng một bài diễn thuyết hùng biện, và Ông B. Keightley phụ họa bằng một diễn từ nhiệt thành. Nghị quyết được thông qua nhất trí. Sau đó, tôi đọc trước Đại hội một bức thư đề nghị chia phần tro cốt của H. P. B., khuyến nghị dành mỗi phần cho Adyar, London, và New York. Tôi nhắc rằng kế hoạch này từng được áp dụng khi xử sự tro cốt của Đức Phật Gautama và các bậc tôn kính khác. Tôi nói sự nghiệp Thông Thiên Học của H. P. B. chia thành ba chặng: New York, Ấn Độ, và London —chiếc nôi, bàn thờ, và mộ phần. Tôi không quên rằng giữa chúng tôi luôn có sự hiểu ước rằng ai sống thọ hơn sẽ [326] an táng tro cốt của người kia tại Adyar. Tôi được thúc đẩy theo kế hoạch phân chia này vì tôi có thể thấy rõ ràng rằng nếu tôi đem hết tro cốt trở về, sẽ khơi dậy niềm phẫn uất. Thực vậy, tôi nhận thấy khi giới thiệu kiến nghị của Bà Besant về việc chấp thuận đề xuất, Ông Judge nói rằng "đó là vấn đề công bằng; và nếu có sự sắp đặt nào khác, dẫu cá nhân ông sẽ không nêu yêu sách, ông tin chắc Khu bộ Mỹ sẽ nêu." Dĩ nhiên, đề nghị tức khắc được chấp thuận.

himself personally would have made no claim, he felt sure that the American Section would have done so". Of course the offer was at once accepted.

The Countess Wachtmeister transmitted an offer from the great Swedish sculptor, Sven Bengtsson, to make an artistic urn as a repository for the share of the ashes apportioned to London. Naturally, the offer was gratefully and enthusiastically accepted, and I appointed an art committee to examine designs and settle preliminaries, with the artist as a member.

Bà Bá tước Wachtmeister chuyển lời mời từ nhà điêu khắc Thụy Điển lừng danh Sven Bengtsson, xin chế tác một bình tro nghệ thuật để đựng phần tro cốt dành cho London. Dĩ nhiên, lời mời được tri ân và nhiệt liệt đón nhận, và tôi chỉ định một ủy ban nghệ thuật để xem xét thiết kế và thu xếp tiền trạm, có nghệ sĩ là thành viên.

The keynote of harmony having been struck, the proceedings of the two days' sessions were interesting and cordial throughout. Mr. Mead gave a masterly survey of the Theosophical outlook in Europe, which he declared to be highly encouraging. Results have proved his prognostic to have been fully warranted, for the movement has spread and strengthened to an extent not then dreamed of.

Âm điệu hòa hiếu được khởi xướng, nên mọi thủ tục trong hai ngày họp đều thú vị và đầm ấm. Ông Mead đưa ra một bản tổng quan tuyệt hảo về viễn cảnh Thông Thiên Học ở châu Âu, vốn ông khẳng định là đầy khích lệ. Kết quả sau đó chứng minh dự báo của ông hoàn toàn chính xác, vì phong trào đã lan rộng và được củng cố đến mức khi ấy chưa ai dám mơ.

The uselessness of having two Sections to cover in a great part of the same territory was so apparent that an arrangement was come to to dissolve the British Section, and further strengthen and consolidate [327] the European Section. To carry this legally into effect, I issued on the 17th of July, at London, an Executive Notice, officially recognising the latter, ordering the issue of a Charter to Mr. Mead and associates of the Executive Committee, and officially ratifying the unanimous vote of the British Section to dissolve its organisation. The European Section was instructed to take over the records, liabilities, and assets of the British Section as from the 11th of July. Mr. Mead was unanimously confirmed by the Convention as General Secretary.

Sự vô ích của việc có hai Khu bộ bao trùm một phần lớn cùng lãnh thổ hiển nhiên đến độ đi đến sắp đặt giải tán Khu bộ Anh, và [327] tăng cường, củng cố hơn nữa Khu bộ châu Âu. Để thi hành hợp lệ, ngày 17 tháng Bảy tại London, tôi ban hành một Thông báo Hành chính, chính thức thừa nhận Khu bộ sau, lệnh cấp một Hiến chương cho Ông Mead và các cộng sự trong Ủy ban Chấp hành, và chính thức phê chuẩn biểu quyết nhất trí của Khu bộ Anh giải tán cơ cấu tổ chức. Khu bộ châu Âu được chỉ thị tiếp quản hồ sơ, công nợ và tài sản của Khu bộ Anh kể từ ngày 11 tháng Bảy. Ông Mead được Đại hội nhất trí xác nhận làm Tổng Thư ký.

I had just refused, in Brisbane, the bequest of one fortune, and now another was offered me. At a garden-party at Avenue Road, a French-Swiss member, M. C. Parmelin, F.T.S., a resident of Havre, until then stranger to me, took me aside and asked me to accept his small fortune of fcs. 30,000 in cash for the Society. He explained that he had no use for the money, and wanted to do something practical to help on a movement in which he felt the deepest interest: especially he wished to aid the work in France. In answer to my questions respecting himself, he told me that he was a bachelor, with no desire or intention to marry; that his salary as a bank employee was ample for all his wants; and that on the death of his mother he would inherit another handsome sum. In reply, I pointed out to him that it was unwise for him to strip himself of all his reserve capital, for in case of serious illness he might lose his employment and find himself in want; but as he had the prospect of an inheritance, and [328] also of the continuance of his income from his salary, and as I recognised the right of every member of the Society to give as freely as I did myself, I would accept half of the sum offered, leaving him the other half to use in case of necessity, with the understanding that when his inheritance fell in he could, if he chose, give me the other half. But, for the sake of a permanent record, I requested him to put the offer, as modified, in writing. This he did the same day. I then called Mrs. Besant and Mr. Mead into a consultation with M. Parmelin, and we came to the following agreement; (1) The offer should be accepted; (2) The money should be lodged in bank in the names of Mrs. Besant, Mr. Mead, and the donor himself, my determination being that he should give his signature with that of the others, on every cheque drawn, so that all disbursements should be made with his knowledge and consent; (3) That, as his wish was to help the movement generally, as

Tôi vừa từ chối một di tặng ở Brisbane, thì giờ đây một khoản nữa lại được trao cho tôi. Tại một buổi tiệc vườn ở Avenue Road, một hội viên Pháp-Thụy Sĩ, Ông M. C. Parmelin, F.T.S., cư trú tại Havre, trước đó là người xa lạ với tôi, mời tôi ra chỗ riêng và đề nghị tôi nhận cho Hội toàn bộ tài sản nhỏ của ông—30.000 frăng tiền mặt. Ông giải thích rằng ông không dùng đến số tiền này, và muốn làm điều gì thiết thực để hỗ trợ một phong trào mà ông hết mực quan tâm; đặc biệt ông mong giúp công việc ở Pháp. Trả lời câu hỏi của tôi về bản thân, ông cho biết ông độc thân, không mong cũng không định lập gia đình; lương của một nhân viên ngân hàng đủ cho mọi nhu cầu; và khi mẹ ông qua đời, ông sẽ được thừa kế một khoản kha khá nữa. Tôi đáp rằng việc lột sạch tiền dự trữ là điều không khôn ngoan, vì trong trường hợp bệnh nặng ông có thể mất việc mà rơi vào túng thiếu; nhưng vì ông có triển vọng được thừa kế, và [328] cũng có khả năng tiếp tục có thu nhập từ đồng lương, và vì tôi công nhận quyền của mọi hội viên được tặng hiến rộng rãi như chính tôi, nên tôi sẽ nhận một nửa số ông dâng, để lại nửa kia cho ông dùng khi hữu sự, với sự hiểu ước rằng khi thừa kế về tay thì nếu ông muốn có thể trao cho tôi nửa còn lại. Nhưng, để có hồ sơ thường tồn, tôi đề nghị ông viết lời đề tặng, theo biến thể đã thỏa thuận, thành văn. Ông làm ngay trong ngày. Tôi mời Bà Besant và Ông Mead đến họp riêng với Ông Parmelin, và chúng tôi đi đến thỏa thuận sau: (1) chấp nhận tặng phẩm; (2) gửi tiền vào ngân hàng dưới tên của Bà Besant, Ông Mead, và chính người tặng, vì chủ trương của tôi là mọi chi phiếu rút ra đều phải có chữ ký của ông ấy cùng với hai người kia, để mọi khoản chi đều có sự hay biết và ưng thuận của ông; (3) vì ý ông là hỗ trợ phong trào nói chung, cũng như cụ thể là phần Pháp, nên cấp mỗi nơi Adyar, London, và Trụ sở New York 100 bảng cho mục đích chung, phần còn lại dùng để hỗ trợ hoạt động ở Pháp. Thỏa thuận xong, mười ngày sau, qua tay Bà Besant, tôi nhận 100 bảng

well as particularly the French portion of it, the sum of £100 each should be given to Adyar, London, and New York headquarters for general purposes, and that the remainder should be used in aid of the operations in France. This being agreed to, I received, ten days later, through Mrs. Besant, the£100 for Adyar, and it will be found in the Treasurer's report for February, as assigned to the Library Fund. I have given the foregoing details about this affair for two reasons: one, that so well-intentioned an act of beneficence should be recorded in our history; and the other, because, later on, the donor seemed to have [329] changed his mind about it to some extent, and to be disposed to cast imputations against us three persons, who were—as the above facts prove—only striving our best to carry out his own wishes and apply his gifts to the very purposes he had himself designated. Fortunately, I had induced him to put into writing the offer first made to me verbally, a precaution born of long experience in the study of human nature, and one which I strongly recommend for adoption by all my present and future colleagues.

dành cho Adyar, và điều đó có trong báo cáo của Thủ quỹ tháng Hai, được ghi vào Quỹ Thư viện. Tôi nêu chi tiết như trên vì hai lý do: một là để một hành động thiện ý như thế được ghi vào lịch sử chúng ta; hai là vì về sau, người tặng dường như [329] phần nào đổi ý, và có khuynh hướng ném những lời quy chụp lên ba chúng tôi—trong khi các sự kiện nêu trên cho thấy—chúng tôi chỉ nỗ lực hết sức để thực thi chính nguyện vọng của ông và dùng khoản tặng đúng vào những mục đích ông đã tự nêu. May mắn thay, tôi đã thuyết phục được ông viết lại lời đề tặng mà ban đầu ông nói bằng miệng—một sự phòng xa rút ra từ kinh nghiệm lâu năm trong việc nghiên cứu bản tính con người—và tôi tha thiết khuyến cáo mọi cộng sự hiện tại và tương lai nên áp dụng.

I was extremely shocked on receiving news from Colombo of the accidental death by drowning of our dear Miss Pickett, only ten days after I had installed her as Principal of the Sanghamitta School. It appears that she was subject to occasional attacks of somnambulism, and that she rose in the night, passed noiselessly out of the house, wandered over the lawn, and fell into a well which was only protected by a low parapet wall. It was a very sad and tragical case. She had left Australia with her mother's blessing; her new home was a beautiful one; she began her work with zeal, and, as far as we knew, was in vigorous health; her reception had been so warm as to fill her heart with joy; there was even a strong probability of her mother's

Tôi vô cùng bàng hoàng khi nhận tin từ Colombo về cái chết tình cờ do đuối nước của Cô Pickett thân yêu của chúng ta—chỉ mười ngày sau khi tôi đặt cô vào cương vị Hiệu trưởng Trường Sanghamitta. Hình như cô có chứng mộng du, nên đêm ấy cô thức dậy, lặng lẽ rời nhà, đi lang thang trên bãi cỏ, và rơi xuống một cái giếng chỉ có bờ lan can thấp. Thật là một trường hợp quá buồn và bi thương. Cô rời Úc với lời chúc phúc của mẹ; mái nhà mới thật tươi đẹp; cô bắt đầu công việc với lòng nhiệt thành, và theo chúng tôi biết, sức khỏe vẫn tráng kiện; sự đón tiếp nồng ấm khiến lòng cô chan chứa vui mừng; thậm chí có khả năng lớn là mẹ cô sẽ sớm đoàn tụ với cô, và tôi đã quyên nửa giá vé tàu. Chẳng thấy áng mây nào trên chân trời đời thanh xuân của cô,

joining her very soon, and I had given half the price of the passage ticket. There was no apparent cloud on the horizon of her young life, while the future opened out before her a smiling prospect. The day after the accident 7,000 persons came to see the drowned body, and in a long, sad, strange procession, [330] all clad in white garments, they followed it to the cemetery, where Mrs. Weerakoon, the President of the W. E. S., lighted her funeral pyre. I have, at the mother's request, the sacred ashes in my custody.

trong khi tương lai mở ra trước mắt cô một viễn tượng mỉm cười. Ngày hôm sau tai nạn, có 7.000 người đến viếng thi hài, và trong một cuộc rước dài, buồn, lạ lùng, [330] tất cả đều khoác y phục trắng, họ tiễn đưa cô đến nghĩa trang, nơi Bà Weerakoon, Hội trưởng Hội Giáo dục Phụ nữ, châm lửa giàn hỏa táng. Theo thỉnh cầu của người mẹ, tôi đang lưu giữ tro cốt linh thiêng của cô.

So serious an event as the death of Madame Blavatsky could not occur without exciting in timid minds throughout the world of Theosophy apprehensions as to its -probable effect upon our movement. At this critical movement it behoved me to step forward and lay down the policy which would be pursued. We have seen that a stupid notion prevailed to some extent that the death of one or both of the Founders would mean the destruction of the Society. I dealt with this in the address above copied into this narrative; and to reach the many who would not be likely to read the Convention proceedings, I issued at London, on 27th July, the following Executive Notice:

Một biến cố hệ trọng như cái chết của Bà Blavatsky ắt phải gây ra nơi những tâm trí nhu nhược khắp thế giới Thông Thiên Học nỗi lo ngại về tác động có thể có của nó đối với phong trào. Vào thời khắc then chốt này, tôi cần phải bước ra và định rõ đường lối sẽ theo đuổi. Chúng ta đã thấy có một quan niệm ngớ ngẩn khá phổ biến rằng cái chết của một hay cả hai Đấng Sáng lập sẽ khiến Hội tan rã. Tôi đã xử lý điều này trong bài diễn văn trích bên trên; và để đến được với số đông những người có thể sẽ không đọc biên bản Đại hội, ngày 27 tháng Bảy, tại London, tôi ban hành Thông báo Hành chính sau:

"As the survivor of the two principal Founders of the Theosophical Society, I am called upon to state officially the lines upon which its work will be prosecuted. I therefore give notice—

"Với tư cách người sống sót trong hai vị Sáng lập chính của Hội Thông Thiên Học, tôi có bổn phận phải chính thức nêu rõ các đường lối theo đó công việc của Hội sẽ được tiến hành. Do vậy, tôi thông báo—

"1. That there will be no change in the general policy, the three declared objects of the Society being strictly followed out, and nothing permitted which would conflict with the same in any respect.

"1. Sẽ không có thay đổi nào trong đường lối chung; ba mục tiêu đã tuyên ngôn của Hội sẽ được tuân thủ nghiêm túc, và không điều gì được phép trái ngược với chúng về bất kỳ phương diện nào.

"2. The Society, as such, will be kept as neutral as heretofore, and as the Constitution provides, with respect to religious dogmas

"2. Như Hiến chương đã quy định, Hội, với tư cách pháp nhân, sẽ tiếp tục giữ tính trung lập như trước đối với các giáo điều tôn giáo và các

and sectarian ideas; helping all who ask our aid to understand and live [331] up to their best religious ideals, and pledging itself to no one more than another.

"3. The untrammelled right of private judgment and the absolute equality of members in the Society, regardless of their differences in sex, race, color, or creed, is reaffirmed and guaranteed as heretofore.

"4. No pledges will be exacted as a condition of acquiring or retaining fellowship, save as provided in the Constitution.

"5. A policy of open frankness, integrity, and altruism will be scrupulously followed in all the Society's dealings with its members and the public.

"6. Every reasonable effort will be made to encourage members to practically prove by their private lives and conversation the sincerity of their Theosophical profession.

"7. The principle of autonomous government in Sections and Branches, within the lines of the Constitution, and of non-interference by Headquarters, save extreme cases, will be loyally observed."

Any officer of a Branch, or other person concerned in the management of any portion of the Society's activity, who will keep strictly within the lines placed in the above Notice, will not go far wrong nor compromise the Society in the eyes of the public.

ý tưởng bè phái; giúp đỡ mọi ai cầu viện chúng ta để hiểu và sống [331] xứng với các lý tưởng tôn giáo tốt đẹp nhất của họ, và không tự trói buộc mình với bên này hơn bên khác.

"3. Quyền phán đoán tự do không bị trói buộc và sự bình đẳng tuyệt đối của hội viên trong Hội, bất kể khác biệt về giới tính, chủng tộc, màu da hay tín ngưỡng, được tái khẳng định và bảo đảm như trước.

"4. Không đòi hỏi bất kỳ lời cam kết nào như điều kiện để thu nhận hay duy trì tư cách hội viên, ngoại trừ như Hiến chương quy định.

"5. Một đường lối cởi mở, thẳng thắn, chính trực và vị tha sẽ được cẩn trọng tuân hành trong mọi tương tác của Hội với hội viên và công chúng.

"6. Sẽ thực hiện mọi nỗ lực hợp lý để khuyến khích hội viên chứng minh bằng đời sống riêng tư và lời ăn tiếng nói rằng họ chân thành với tuyên xưng Thông Thiên Học của mình.

"7. Nguyên tắc tự trị trong các Khu bộ và Chi bộ, trong phạm vi đường lối của Hiến chương, cùng nguyên tắc Trụ sở Trung ương không can thiệp trừ những trường hợp hết sức đặc biệt, sẽ được trung thành tuân thủ."

Bất kỳ viên chức nào của một Chi bộ, hay người nào khác có trách nhiệm quản lý bất cứ phần hoạt động nào của Hội, nếu giữ nghiêm các đường lối nêu trong Thông báo trên, sẽ khó mà sai lạc hay khiến Hội bị mất thể diện trong mắt công chúng.

CHAPTER XIX—CHƯƠNG XIX

HYPNOTIC EXPERIMENTS IN PARIS (1891)—CÁC THÍ NGHIỆM THÔI MIÊN Ở PARIS (1891)

ON the 20th (July) Mr. Harte brought to see me a distinguished Hindu gentleman who expressed so much interest in my lifework as to surprise me; he went so far as to entreat me to either write, or let Mr. Harte write, my biography, offering to advance the whole cost of publication; he said that his compatriots, at least, would never forget me for what I had done for them and their country, and that I owed it to them to put on record the story of my antecedents and different branches of work. I thanked him sincerely for his evidence of good-feeling, but had to decline, as, being a firm believer in the evolution of the human entity through numberless reincarnations, I considered these vauntings of a single personality as trash. As he also, being a Hindu, was of necessity a reincarnationist, I bade him tell me, if he could, the details of either one of his past lives, among which some must have been very influential, or else he could never have evolved up to his present degree of intellectual and moral strength. I asked [333] him to recall to mind the thousand and one architectural monuments erected by sovereigns of Indian provinces, in their time considered mighty and never to be forgotten, but whose very names and epochs are now the subject of mere conjecture. He had to confess the justness of the position, but still continued to importune me until I gave him the decisive answer that I should refuse. What a pity it is that members of our Society, pretending to familiarity with our literature, and accepting the theory of reincarnation, cannot apparently show the least proof of their

Ngày 20 (tháng Bảy), Ông Harte đưa đến thăm tôi một vị quý ông Ấn Độ xuất chúng, người bộc lộ mối quan tâm sâu xa đến sự nghiệp đời tôi khiến tôi phải ngạc nhiên; Ông tha thiết nài tôi tự viết, hoặc để Ông Harte viết, tiểu sử của tôi, và đề nghị ứng trước toàn bộ chi phí xuất bản; Ông nói rằng đồng bào ông, ít ra, sẽ chẳng bao giờ quên tôi vì những gì tôi đã làm cho họ và cho đất nước họ, và rằng tôi có bổn phận với họ trong việc ghi chép lại câu chuyện về xuất thân và các phương diện công việc khác nhau của mình. Tôi chân thành cảm ơn bằng chứng thiện cảm này, nhưng đành từ chối, vì là người tin vững vào tiến hóa của thực thể con người qua vô số tái sinh, tôi cho rằng phô trương về một phàm ngã đơn lẻ là điều vô nghĩa. Vì Ông cũng là người Ấn giáo, tất nhiên tin tái sinh, tôi bảo Ông, nếu có thể, hãy kể cho tôi nghe chi tiết về một trong những đời quá khứ của chính Ông—ắt hẳn có vài đời ảnh hưởng sâu đậm, bằng không Ông đã không thể tiến hóa tới mức độ sức mạnh trí tuệ và đạo đức hiện tại. Tôi [333] mời Ông hồi tưởng lại ngàn lẻ một công trình kiến trúc do các quân vương xứ Ấn dựng nên—những công trình thuở đó được coi là vĩ đại và bất hủ—thế mà đến nay ngay tên tuổi và niên đại đã chỉ còn là đối tượng của suy đoán. Ông phải thừa nhận lập luận đó là chính đáng, nhưng vẫn nài ép cho tới khi tôi đưa ra câu trả lời dứt khoát rằng tôi sẽ từ chối. Đáng tiếc thay, các hội viên của chúng ta—dù tỏ ra thấu triệt văn bản của Hội và chấp nhận thuyết tái sinh—hình như chẳng thể đưa ra chút bằng chứng nào về sự thành tâm của họ! Họ bám víu và tìm cách đề cao những phàm ngã tí hon của mình, và suốt đời vẫn sống

sincerity! They cling to and try to exalt their pigmy personalities, and to the end of their days live within the impassable ring of their nationalities and social or caste prejudices. Orthodoxy they spell autodoxy.

trong vòng giới hạn bất khả vượt qua của bản sắc dân tộc và định kiến xã hội hay đẳng cấp. Điều họ gọi là "chính thống" rốt cuộc chỉ là "tự tôn giáo điều".

Mr. Judge and I, being such old acquaintances, and, until somewhat later, personal friends, passed most of our time together and discussed the situation in all its aspects. As I have before stated, he had developed enormously since the early days at New York, when he was a very insignificant party, both as to character and position; his capacity only developed itself in 1886, eleven years after our meeting. My confidence in him, however, received a severe shock, for he made pretences of intimacy with the Mahatmas which were absolutely contradicted by the whole drift of his private letters to me since we parted at New York; he had been constantly importuning me to get messages from them, and complaining of their obstinate silence. He even went so far as to lay on my table,

Ông Judge và tôi, vì là người quen biết xưa nay, và—cho đến hơi muộn hơn—là bạn bè thân, đã ở bên nhau phần lớn thời gian và bàn bạc tình hình trên mọi phương diện. Như tôi đã nói, ông đã phát triển vượt bậc kể từ những ngày đầu ở New York—thời ông còn là một nhân vật rất nhỏ, cả về phẩm cách lẫn vị thế; năng lực của ông chỉ bắt đầu bộc lộ vào năm 1886, mười một năm sau ngày chúng tôi gặp nhau. Tuy vậy, niềm tin của tôi nơi ông đã bị một cú sốc nặng, bởi ông làm ra vẻ thân cận với các Chân sư—điều hoàn toàn trái ngược với mạch chủ đạo trong thư riêng ông gửi cho tôi kể từ khi chúng tôi chia tay ở New York; ông liên tục nài nỉ tôi xin thông điệp từ Các Ngài, và than phiền về sự im lặng bền bỉ của Các Ngài. Ông thậm chí còn đi xa đến mức đặt lên bàn tôi,

[334] inside the open cover of another letter, a message to me in Mahatma handwriting, and then clumsily told me, when he found I had not said anything about it, that the Mahatma bade him tell me that there was such a note on my table. The message itself, when found, turned out to be a palpable fraud. A variety of other things happening at this same time lowered him very much in my esteem, and from that time forward I had no confidence in his pretended revelations and occult commissions. But all this is now a matter of history, and has been published in connection with the case instituted against him later on. The worst of his operations were the deceptions he practised upon that dear woman, Mrs. Besant, who was one of his most fervent admirers, and reposed in him a touching confidence. But we shall come to this

[334] bên trong bìa mở của một bức thư khác, một thông điệp gửi cho tôi bằng bút tích của Chân sư, rồi ông ta vụng về nói với tôi, khi phát hiện tôi đã không nói gì về nó, rằng Chân sư đã bảo ông nhắn tôi là có một tờ ghi chú như thế trên bàn của tôi. Chính thông điệp đó, khi được tìm thấy, hóa ra là một trò gian lận hiển nhiên. Nhiều chuyện khác xảy ra cùng lúc ấy đã làm ông ấy sụt giảm rất nhiều trong sự kính trọng của tôi, và từ đó về sau tôi không còn chút tin cậy nào nơi những mặc khải giả vờ và các ủy nhiệm huyền bí của ông ấy nữa. Nhưng tất cả chuyện này giờ đã thuộc về lịch sử, và đã được công bố liên quan đến vụ kiện khởi sự chống lại ông sau đó. Điều tệ hại nhất trong các hành vi của ông là những dối trá ông đã thực hành với người phụ nữ thân quý ấy, Bà Besant, một trong những người ái mộ nồng nhiệt nhất của ông, và đã đặt nơi ông một niềm tin cảm động.

in its proper place. However, the exposure had not yet come, and so we were on the footing of the old friendship. He and I went and bought two bronze vases and divided H. P. B.'s ashes; of which I carried the Adyar portion with me around the world, with a notification on the wrapper that in case of my sudden death en route the package was to be forwarded to Adyar by whomsoever should take charge of my effects. It goes without saying that if I had had the least prevision of the future secession of the American Branches and Judge from the Society, I would not have given him one grain of the precious dust.

Nhưng chúng ta sẽ nói đến điều này ở chỗ thích hợp. Tuy nhiên, việc phơi bày lúc đó vẫn chưa xảy ra, vì thế chúng tôi vẫn đứng trên nền tảng tình bạn cũ. Ông ấy và tôi đi mua hai bình đồng và chia tro cốt của H. P. B.; trong đó phần dành cho Adyar tôi mang theo mình vòng quanh thế giới, với một thông báo trên bao gói rằng trong trường hợp tôi bất ngờ qua đời dọc đường thì gói ấy sẽ được gửi về Adyar bởi bất cứ ai tiếp quản di vật của tôi. Không cần nói cũng rõ rằng nếu tôi có một mảy may linh cảm nào về việc các Chi bộ Hoa Kỳ và Ông Judge sau này ly khai khỏi Hội, hẳn tôi đã không trao cho ông ấy dù chỉ một hạt bụi quý giá.

Mrs. Besant and I arranged that she should come out and make a tour in India the next season, and a [335] preliminary notice was issued by me to that effect. This programme was, however, cancelled by her, although her passage was actually engaged, on receipt, through Judge, of a bogus Mahatma order, the particulars of which are now historical. My present conviction is that he had a double purpose in view, viz.; to keep Mrs. Besant within easy reach, and to prevent her from comparing notes with me at Adyar about his occult messages and pretensions. The tour was ultimately made in the year 1893-4, and will be described in a future chapter.

Bà Besant và tôi thu xếp để Bà sẽ lên đường và thực hiện một chuyến du hành ở Ấn Độ vào mùa sau, và một [335] thông báo sơ bộ đã do tôi phát hành theo hướng đó. Tuy nhiên, chương trình này đã bị Bà hủy bỏ, mặc dù vé tàu đã thực sự đặt, sau khi nhận được, qua Ông Judge, một "lệnh" của Chân sư giả mạo, mà các chi tiết nay đã là chuyện lịch sử. Niềm xác tín hiện nay của tôi là ông ta đã có một mục đích kép trong tầm nhìn, ấy là: giữ Bà Besant trong tầm dễ tiếp cận, và ngăn Bà khỏi việc đối chiếu với tôi ở Adyar về các thông điệp và những sự tự xưng huyền bí của ông. Chuyến du hành rốt cuộc cũng được thực hiện trong năm 1893–4, và sẽ được thuật lại trong một chương sau.

During my stay in London I paid a visit to a Working Girls' Club at Bow, which had been started by H. P. B. with the £1,000 given her by a sympathetic friend who ordered his name withheld, and who left to her discretion the way in which it should be used for the benefit of working women. Naturally, she consulted Mrs. Besant, having had no experience whatever herself as to the needs of that class, and they decided to use it for the founding of a social club in the heart of the East End. A roomy, old-fashioned house, just opposite the

Trong thời gian lưu lại Luân Đôn tôi đã đến thăm một Câu lạc bộ Thiếu nữ Lao động ở Bow, do H. P. B. khởi xướng bằng 1.000 bảng do một người bạn cảm thông trao tặng, người đã yêu cầu không nêu tên, và giao cho Bà toàn quyền quyết định cách sử dụng khoản tiền ấy để ích lợi cho giới phụ nữ lao động. Tự nhiên, Bà đã hỏi ý Bà Besant, vì bản thân Bà hoàn toàn không có trải nghiệm gì về những nhu cầu của tầng lớp đó, và họ quyết định dùng tiền để lập một câu lạc bộ xã hội ngay giữa lòng East End. Một ngôi nhà rộng rãi, kiểu cổ, ngay đối diện

church, was rented, plainly fitted up, and the good Mrs. Lloyd engaged as matron. I was very much pleased with the appearance of things, and did my best to help make the evening pass pleasantly for the working girls. Miss Potter, an American elocutionist, recited admirably a number of pieces; there was piano-playing and singing, an informal dance, a collation; and, laying aside my official dignity for the time, I yielded to a request of Mrs. Lloyd's and sang some [336] Irish songs. It will surprise no one to learn that this style of music was better suited to the tastes and capacities of the audience than the most brilliant pieces played on the piano. I was greatly amused on receiving next day, from the matron, a note begging me to send her the words of "The Low-backed Car," with the remark that the girls would give her no peace until she had written me. The experiment of the Bow Club, albeit superintended by Mrs. Annie Besant, whom the working girls fairly worshipped, proved a failure in the end, and the house had to be closed.

nhà thờ, được thuê, bài trí giản dị, và bà Lloyd tốt bụng được mời làm quản lý. Tôi rất hài lòng với diện mạo mọi thứ, và đã làm hết sức mình để góp phần khiến buổi tối trôi qua vui vẻ với các cô gái lao động. Cô Potter, một nữ nghệ sĩ nói diễn cảm người Mỹ, đã ngâm đọc tuyệt hay một số bài; có dương cầm và ca hát, một điệu vũ thân mật, một bữa ăn nhẹ; và, tạm gác phẩm vị chức trách của mình khi ấy, tôi đã chiều theo lời đề nghị của bà Lloyd và hát vài [336] bài ca Ireland. Sẽ chẳng ai ngạc nhiên khi biết rằng lối nhạc này hợp với thị hiếu và khả năng của thính giả hơn những khúc dương cầm trác tuyệt nhất. Tôi thấy rất thú vị khi hôm sau nhận từ bà quản lý một bức thư xin tôi gửi lời ca của "The Low-backed Car", với lời ghi rằng các cô sẽ không để Bà yên cho đến khi Bà viết thư cho tôi. Thử nghiệm về Câu lạc bộ Bow, dẫu do Bà Annie Besant đích thân giám sát—người mà các cô gái lao động gần như tôn thờ—rốt cuộc vẫn tỏ ra thất bại, và ngôi nhà buộc phải đóng cửa.

It was thought best that I should visit New York and pass through the country to San Francisco, so as to help to cheer up our American colleagues; this, moreover, would give me the chance of taking counsel with the principal Japanese priests about my platform of the Fourteen Principles. So this was determined upon, and I engaged passage for New York by the Atlantic greyhound "New York" for the 16th of September. My movements were closely calculated, so that I should get back to Madras in time to make the usual arrangements for the Convention.

Người ta cho là tốt nhất nếu tôi sang thăm New York và đi ngang qua đất nước đến San Francisco, để góp phần động viên các đồng sự Hoa Kỳ của chúng ta; hơn nữa, điều này cũng cho tôi cơ hội tham khảo với các vị tăng sĩ Nhật Bản hàng đầu về bản cương lĩnh Mười Bốn Nguyên tắc của tôi. Thế là quyết định như vậy, và tôi đặt vé sang New York bằng con tàu tốc hành Đại Tây Dương "New York" cho ngày 16 tháng Chín. Lịch trình của tôi được tính toán sát sao, để tôi kịp quay về Madras đúng lúc thu xếp các chuẩn bị thường lệ cho Đại hội.

Having determined to gratify a long-felt wish to study at first hand the theories and experiments of the rival hypnotic schools of Paris and Nancy, I crossed over with Mr. Mead to Paris on the last day of July, and we reached

Đã quyết thỏa nguyện một ước muốn nung nấu từ lâu là nghiên cứu tận nơi các lý thuyết và thí nghiệm của hai trường phái thôi miên đối địch ở Paris và Nancy, tôi cùng Ông Mead vượt eo sang Paris vào ngày cuối tháng Bảy, và

our destination without all notable incident on the way. Invitations to dinner from Lady Caithness (Duchesse de Pomar), Madame Zambaco the sculptress, and another lady member of [337] the Society awaited me. On the next day I had the pleasure of visiting again Professor de Rosny of the Sorbonne, and the honor of making the acquaintance of Emil Burnouf the Sanskritist, and brother of the world-renowned late Eugène Burnouf, the master of Professor Max Müller, from both of whom Mr. Mead and I received a most cordial welcome. M. de Rosny has been known throughout the literary world for years as a lecturer on and advocate of Buddhism; he is one of the most erudite sinologues in the world.

chúng tôi đến nơi mà không có sự cố đáng kể nào dọc đường. Có sẵn những lời mời dùng cơm tối từ Lady Caithness (Nữ Công tước de Pomar), bà điêu khắc gia Zambaco, và một nữ hội viên khác của [337] Hội đang đợi tôi. Ngày hôm sau tôi có hân hạnh lại được thăm Giáo sư de Rosny của Sorbonne, và vinh dự làm quen với học giả Sanskrit Emil Burnouf, em trai của cố Eugène Burnouf lừng danh thế giới, bậc thầy của Giáo sư Max Müller; cả tôi và Ông Mead đều nhận được nơi hai vị một sự đón tiếp hết sức nồng hậu. Ông de Rosny từ nhiều năm đã được giới văn đàn biết đến như một diễn giả và người cổ xúy cho Phật giáo; ông là một trong những nhà Hán học uyên bác nhất thế giới.

At this time the brilliant and still handsome Countess of Caithness was enjoying excellent health and spirits, and was full of interest in the Theosophical Society, of which she had long been a member. We had become great friends during the visit of H. P. B. and myself to her favorite winter resort, the Palais Tiranty, Nice, and she was always extremely cordial to me on the occasions of my visits to Paris. During the present one she had me to dinner, drove me out to the Bois, invited friends to meet me, and showed other civilities. To signify her friendship, she had made for me, in diamonds and rubies, a miniature copy of our Society's seal, arranged to wear in the button-hole. She was a woman who in her youth must have been the great beauty which tradition affirms. Her first husband was a Spanish count and general, afterwards raised to the diginity of Duc. His family name was Pomar, and the fruit which the word represents was blazoned on his coat-of-arms. By him she had a son, now the holder of the title, and a young man of most agreeable manners,

Thời điểm này Nữ Bá tước Caithness, rực rỡ và vẫn còn xuân sắc, đang hưởng một sức khỏe và tinh thần tuyệt hảo, và tràn đầy hứng thú với Hội Thông Thiên Học, mà Bà đã là hội viên lâu năm. Chúng tôi đã trở nên hết sức thân thiết trong chuyến thăm của H. P. B. và tôi đến khu nghỉ đông ưa thích của Bà, Palais Tiranty, Nice, và mỗi lần tôi ghé Paris, Bà đều tỏ ra hết sức ân cần với tôi. Trong lần này, Bà mời tôi dùng bữa, đưa tôi dạo ra Bois, mời bạn bè đến gặp tôi, và dành cho tôi nhiều sự trọng đãi khác. Như một dấu hiệu của tình bằng hữu, Bà đã cho làm tặng tôi, bằng kim cương và hồng ngọc, một bản thu nhỏ của ấn triện Hội ta, để đeo ở khuy áo. Trong thời xuân thì, Bà hẳn đã là một giai nhân tuyệt sắc như truyền tụng. Người chồng đầu của Bà là một bá tước và tướng quân Tây Ban Nha, sau đó được thăng lên bậc Công tước. Họ của ông là Pomar, và loại trái cây mà từ ấy biểu trưng được vẽ trên huy hiệu của ông. Với ông, Bà có một người con trai, nay là người thừa tước hiệu, một chàng trai có cung cách hết mực nhã nhặn,

[338] and known in literature as the author of several romances. Some years after her husband's death she married the eccentric Earl of Caithness, representative of one of the most ancient families of Great Britain. He was a great expert in mechanical science. Lady Caithness' father owned large sugar plantations and many slaves in Cuba. From all these sources her ladyship inherited, it is said, a large fortune; certainly, if the possession of a splendid palace in Paris, gorgeously furnished, and probably the finest diamonds outside royal regalia in Europe, go for anything, we may well believe the story. She had been for many years an ardent spiritualist; previously to that, a deep student of mesmerism. The natural graduation from such a preliminary course was Theosophy, which takes them both in and explains them as no other school of thought can. She was not a woman of fixed ideas, but, on the contrary, impulsive and changeful. As her son had no wish to marry—at least so she told me—she speculated much as to how she should leave her fortune, and at the time I speak of, was balancing between a little spiritualistic group that met at her house, and that she had christened the "Star Circle," and our Society. Later on, she summoned Mr. Mead and the Countess Wachtmeister to help her frame a will bequeathing us, I believe, the reversionary interest of her whole property upon the death of her son, with certain legacies to the medium or mediums who had helped her keep up the "Star Circle" meetings. But this was a flash in the pan, and in point of fact she made no bequest of the [339] kind, but her whole estate passed to her son. She left behind her several books on occult subjects, of which one at least testified to her industry in compilation. Like most of us, she had her illusions, but they were harmless, the chief one being that she was a reincarnation of Mary Queen of Scots. She published one

[338] và được biết trong văn đàn là tác giả của vài cuốn tiểu thuyết. Vài năm sau khi chồng mất, Bà kết hôn với vị Bá tước lập dị của Caithness, người đại diện cho một trong những dòng tộc cổ xưa nhất của Đại Anh quốc. Ông là một chuyên gia lớn về khoa học cơ khí. Thân phụ của Lady Caithness sở hữu những đồn điền mía rộng lớn và nhiều nô lệ ở Cuba. Từ tất cả những nguồn ấy, người ta nói rằng Bà đã thừa hưởng một gia sản lớn; chắc chắn là, nếu việc sở hữu một cung điện lộng lẫy ở Paris, bài trí xa hoa, và có lẽ những viên kim cương đẹp nhất ngoài bộ bảo vật hoàng gia ở châu Âu, là những điều có sức nặng, thì chúng ta có thể tin câu chuyện ấy. Trong nhiều năm Bà là một nhà thần linh học nhiệt thành; trước đó, là người khảo cứu sâu thôi miên. Bước chuyển tự nhiên từ một khóa nhập môn như thế là Thông Thiên Học, vốn bao gồm cả hai và giải thích chúng theo một cách mà không có trường phái tư tưởng nào khác có thể. Bà không phải là người có ý kiến bất biến; trái lại, bốc đồng và thay đổi. Vì con trai Bà không có ý định kết hôn—ít nhất Bà nói với tôi như vậy—nên Bà rất đắn đo suy tính nên để lại gia tài ra sao, và vào thời tôi nhắc đến, Bà đang cân giữa một nhóm thần linh học nhỏ họp ở nhà Bà, mà Bà đặt tên "Star Circle", và Hội ta. Sau đó, Bà triệu Ông Mead và Nữ Bá tước Wachtmeister đến để giúp Bà lập di chúc để lại cho chúng ta, tôi tin vậy, quyền lợi thừa kế toàn bộ tài sản sau khi con trai Bà qua đời, cùng vài khoản tặng dữ cho đồng tử hay các đồng tử đã giúp Bà duy trì các buổi họp "Star Circle". Nhưng đó chỉ là tia chớp lóe rồi tắt, và trên thực tế Bà đã không có một sự di tặng nào [339] như vậy, mà toàn bộ di sản của Bà đã chuyển sang con trai. Bà để lại sau mình vài cuốn sách về đề tài huyền bí, trong đó ít nhất một cuốn chứng thực sự cần mẫn trong việc biên soạn của Bà. Như hầu hết chúng ta, Bà có những ảo tưởng, nhưng chúng vô hại; lớn nhất là Bà tin mình là một lần tái sinh của Mary Nữ hoàng Scotland. Bà xuất bản một tập nhỏ tựa A Night at

brochure entitled A Night at Holyrood, in which she describes a meeting between her and the spirit of the unfortunate queen. H. P. B., with characteristic frankness, posed her with the question how she could be at one and the same time the embodied Lady Caithness and the disembodied Mary. Her "Star Circle" was held in an exquisite little chapel in her Paris palace, built expressly for it. At the place where the altar usually is was a niche, at the bottom of which was a really splendid picture, in full-length, of Mary Queen of Scots. From gas-jets, masked behind the side pillars, an admirably arranged flood of light was thrown upon the picture, and the chapel being in deep shadow an effect of startling realism was produced; it seemed almost as though Mary would step out of the canvas and advance to receive the homage of her adorer.

Holyrood, trong đó Bà mô tả một cuộc gặp giữa Bà và vong linh của vị nữ hoàng bạc mệnh. H. P. B., với sự thẳng thắn đặc trưng, đã làm Bà lúng túng với câu hỏi làm sao Bà có thể đồng thời vừa là Lady Caithness đang nhập xác lại vừa là Mary đã rời xác. "Star Circle" của Bà được tổ chức trong một nguyện đường nhỏ tuyệt đẹp trong dinh thự Paris của Bà, xây riêng cho mục đích ấy. Ở nơi thường đặt bàn thờ có một hốc, đáy hốc là một bức họa toàn thân thật sự lộng lẫy của Mary Nữ hoàng Scotland. Từ các đầu đèn gas giấu sau các trụ bên, một luồng sáng bố trí khéo léo được chiếu lên bức tranh, và với gian nguyện đường chìm trong bóng tối, một hiệu ứng hiện thực gây sửng sốt được tạo nên; dường như Mary có thể bước ra khỏi khung vải và tiến đến đón nhận sự tôn sùng của người mộ thờ.

Another old friend of H. P. B.'s and mine, of whom I saw much during my visit to Paris, was the Countess Gaston d'Adhémar, F.T.S., a great American beauty, married to the representative of one of the noblest families of France. She was a true American, a warm lover of her country and compatriots. She and her sister, also married to a French gentleman, were two [340] of the handsomest women I ever saw, but they were not alike in their love of Occultism; the Countess alone took up with Theosophy, and she proved her sincerity by editing and publishing for a whole year a Theosophical magazine called La Revue Théosophique, which filled the gap made by the collapse of our first French magazine, Le Lotus. In her introduction the Directress explains the intention of the magazine to be, "to make known a science as old as the world, and yet new for the West of our day". It was something really remarkable that a lady of her position should freely give her name as the founder of such a periodical, and request that all editorial communications should be sent to

Một người bạn xưa khác của H. P. B. và tôi, người mà tôi gặp gỡ nhiều trong chuyến thăm Paris này, là Nữ Bá tước Gaston d'Adhémar, F.T.S., một đại mỹ nhân người Mỹ, kết hôn với người đại diện của một trong những gia tộc quý tộc nhất nước Pháp. Bà là một người Mỹ đích thực, yêu nồng nàn đất nước và đồng bào mình. Bà và em gái, cũng kết hôn với một quý ông Pháp, là hai [340] trong những phụ nữ đẹp nhất tôi từng gặp, nhưng họ không đồng điệu trong tình yêu đối với Huyền bí học; chỉ có Nữ Bá tước theo Thông Thiên Học, và Bà đã chứng tỏ sự chân thành của mình bằng việc biên tập và xuất bản trọn một năm một tạp chí Thông Thiên Học tên La Revue Théosophique, vốn lấp đầy khoảng trống do sự đổ vỡ của tạp chí Pháp đầu tiên của chúng ta, Le Lotus. Trong lời mở đầu, Nữ Chủ nhiệm giải thích mục đích của tạp chí là "giới thiệu một khoa học xưa như thế giới, mà lại mới đối với phương Tây thời ta". Quả là điều thật đáng kể khi một phu nhân địa vị như Bà lại sẵn sàng cho nêu tên mình là người sáng lập một tờ báo như vậy, và yêu cầu mọi thư từ tòa soạn gửi cho Bà, theo địa chỉ tư

her, to the address of her private residence.

dinh của Bà.

My first move in the direction of hypnotic research was to call on my acquaintance Dr. J. Babinski, formerly Professor Charcot's chief of clinic, and who had assisted at the experiments made by his master for me at the time of my first visit to La Salpêtrière. We had a most interesting conversation on our favorite subject. He told me that he had made many experiments pointing towards thought-transference, but, by Charcot's advice, he was keeping them back. I have a note giving the bare mention of two or three examples which he related. The experiment was made with two hypnotic sensitives, of whom one was in an upper room, the other in one beneath it; let us call these Nos. 1 and 2. To No. 1 was given the suggestion that she was at the Jardin des Plantes, and her attention was specially called to the big elephant kept there;

Bước đầu tiên của tôi theo hướng nghiên cứu thôi miên là đến thăm người quen, bác sĩ J. Babinski, nguyên là trưởng phòng lâm sàng của Giáo sư Charcot, người đã trợ giúp các thí nghiệm mà vị thầy của ông tiến hành cho tôi xem vào thời chuyến thăm đầu tiên của tôi ở La Salpêtrière. Chúng tôi có một cuộc đàm luận hết sức thú vị về chủ đề ưa thích của cả hai. Ông cho tôi biết mình đã thực hiện nhiều thí nghiệm theo hướng chuyển tư tưởng, nhưng theo lời khuyên của Charcot, ông vẫn giữ kín. Tôi có ghi chú đôi ba ví dụ sơ lược mà ông kể. Thí nghiệm được thực hiện với hai chủ thể nhạy cảm thôi miên, một người ở tầng trên, một người ở tầng dưới; gọi họ là số 1 và số 2. Với số 1, đưa gợi ý rằng cô đang ở Jardin des Plantes, và đặc biệt lưu ý cô về con voi to ở đó;

[341] patient No.2 received the same hypnotic illusion. Again, No. 1 was, by suggestion, made speechless; No.2 also became mute. Again, No.1 was made to see red melons growing on a tree; to No.2 this illusion was gradually transferred. Then there were illusions of a flag, a staff, etc. Unfortunately, I only made this bare mention of these interesting facts, and the multiplicity of my mental impressions within the subsequent ten years has quite obliterated the memory of the details necessary to give scientific value to the experiments. He was going his daily round of visits to private patients, and took me along, leaving me in the carriage while he entered the houses. The way was enlivened by his many anecdotes, some of them very funny. Here was one. Charcot was holding his clinic one day when a white-aproned nurse came in and announced that a gentleman was waiting in the ante-room for an interview, as he had something very

[341] bệnh nhân số 2 nhận cùng ảo giác thôi miên ấy. Lại nữa, số 1 được, bằng gợi ý, làm cho câm lặng; số 2 cũng trở nên câm. Lại nữa, số 1 được làm cho thấy những quả dưa đỏ mọc trên cây; ảo giác này dần dần được chuyển sang số 2. Rồi còn có các ảo giác về lá cờ, cây gậy, v.v. Tiếc thay, tôi chỉ ghi lại sơ lược những sự kiện thú vị này, và sự chồng chất của biết bao ấn tượng trong tâm trí tôi suốt mười năm sau đã xóa nhòa ký ức về những chi tiết cần có để mang lại giá trị khoa học cho các thí nghiệm. Ông đang đi vòng thăm khám bệnh nhân tư, và đưa tôi đi theo, để tôi ngồi trên xe trong khi ông vào nhà. Quãng đường được làm vui bởi nhiều giai thoại của ông, có chuyện rất khôi hài. Đây là một chuyện. Một hôm Charcot đang mở buổi lâm sàng thì một y tá mặc tạp dề trắng bước vào báo rằng có một quý ông đang đợi ở phòng chờ xin được diện kiến, vì ông có điều rất quan trọng muốn trình bày. Giáo sư nói rằng ông không thể rời buổi lâm sàng, và nhờ Babinski xem người ấy cần gì. Vị này thấy

important to communicate. The Professor said that it was impossible for him to leave the clinic, and asked Babinski to see what was wanted. The latter found in the ante-room a thick-set, red-haired individual, with his coat buttoned up to his neck and his hands clasped behind his back, tramping up and down, and seemingly in a rather nervous state. When the young doctor appeared he approached, bowed impressively, and asked if he was speaking to the great Dr. Charcot. Babinski explained that he had been sent to inquire as to his business, as the chief was too much engaged to come out. “Then, sir,” said the man, “listen to me.

trong phòng chờ một người tầm thước, tóc đỏ, áo cài kín đến cổ, hai tay chắp sau lưng, đi đi lại lại, có vẻ khá hồi hộp. Khi vị bác sĩ trẻ xuất hiện, ông ta tiến lại, cúi chào nghiêm trang, hỏi có phải ông đang nói chuyện với đại danh y Charcot không. Babinski giải thích rằng ông được cử ra để hỏi công việc là gì, vì vị trưởng phòng quá bận để ra ngoài. “Vậy thưa ông,” người nọ nói, “xin nghe tôi.

[342]

[342]

I believe that your school denies the reality of thought-transference, but I, sir, can give you a most crushing proof.” “Ah, indeed; that is most important. Pray tell me what it is, for this is what science has been waiting for.” “Listen, then, M. le Docteur. My profession is that of a commis voyageur (commercial traveller), and my business takes me usually to South America. Between my wife and myself exists the closest possible sympathy; our hearts beat together, we share each other’s thoughts. We have acquired during the long years of our ideal marriage the power of holding communion with each other in dreams, howsoever far apart we may be in body. Well, sir, on arriving home recently after fifteen months’ separation, I found that we had an addition to our family.” The hard-headed Babinski, being a disbeliever in thought-transference, could not prevent the shadow of a cloud of doubt from passing over his face, which perceiving, the visitor exclaimed. “You seem to doubt me, sir; but I can assure you that this is not the first time!” Dr. Charcot’s emissary thereupon saluted him gravely, said he should certainly report this evidence to the chief, and dismissed the happy

Tôi tin rằng trường phái của các ông phủ nhận thực tại của chuyển tư tưởng, nhưng thưa ông, tôi có thể đưa ra một bằng chứng đè bẹp mọi hoài nghi.” “À, quả vậy; điều đó rất quan trọng. Xin nói cho tôi biết, vì đây là điều khoa học hằng chờ đợi.” “Xin nghe đây, thưa Bác sĩ. Nghề của tôi là commis voyageur (thương vụ lưu động), công việc thường đưa tôi sang Nam Mỹ. Giữa vợ tôi và tôi tồn tại sự đồng cảm khắng khít nhất có thể; tim chúng tôi cùng nhịp, chúng tôi chia sẻ tư tưởng của nhau. Qua những năm tháng dài của cuộc hôn nhân lý tưởng, chúng tôi đã đạt khả năng hiệp thông trong mộng, mặc cho thân xác bao xa cách. Vâng, thưa ông, gần đây khi trở về nhà sau mười lăm tháng xa cách, tôi phát hiện gia đình mình có thêm một thành viên.” Ông Babinski đầu óc sắt đá, vốn không tin chuyển tư tưởng, không ngăn được bóng mây hoài nghi thoáng qua trên mặt, nhận thấy vậy, vị khách bèn thốt lên: “Hình như ông nghi ngờ tôi, thưa ông; nhưng tôi cam đoan với ông rằng đây không phải là lần đầu tiên!” Sứ giả của Giáo sư Charcot bèn nghiêm trang cúi chào, nói rằng chắc chắn ông sẽ báo cáo bằng chứng này cho vị trưởng phòng, rồi cáo từ người chồng hạnh phúc.

husband.

Professor Charcot being away from Paris when the letter announcing my intended visit came, he sent instructions to his then chef de clinique, Dr. Georges Guinon, to conduct the experiments for me in the laboratory. [29] My first séance was on 5th August, and the female patient operated upon a well-known [343] sensitive, whose case has been described in several medical works. The experiments made were so suggestive and intrinsically valuable that they deserve a more permanent record than can be gained in the pages of a magazine, and so I shall again draw from a back number of the Theosophist portions of my printed report, as I could not possibly make the narrative any clearer by rewriting it. In the first day's experiments, now under discussion, "Dr. Guinon produced the three stages of Charcot—'lethargy' by pressure upon the eyeballs, 'catalepsy' by simply lifting the eyelids and exposing the pupil to the light, and 'somnambulism' by pressure on the vertex or crown of the head. The patient was made to pass from one stage into another with perfect ease, and in whatever one she was, one of the characteristic phenomena described above was exhibited. As Dr. Guinon, on behalf of the Charcot school, denied the existence of a mesmeric fluid or aura, I suggested to him the experiment of making the patient stand with her face close to the wall, then extending his hand towards the nape of her neck as if it were a magnet he held, and then slowly withdrawing it, at the same time willing intensely that the head should follow his hand, as a suspended needle would a magnet. He did so, and some degree of attraction was proved. This, Dr. Guinon thought, might be due either to his having made a slight current of air to pass over the hystrical girl's supersensitive skin, or she might have felt the animal heat of his hand. Either of these might

Vì Giáo sư Charcot đi vắng khỏi Paris khi nhận lá thư báo về chuyến thăm dự định của tôi, ông đã gửi chỉ thị cho trưởng phòng lâm sàng khi đó là bác sĩ Georges Guinon tiến hành các thí nghiệm cho tôi tại phòng thí nghiệm. Buổi thực nghiệm đầu tiên của tôi là ngày 5 tháng Tám, và nữ bệnh nhân được thao tác là một [343] chủ thể nhạy cảm nổi tiếng, trường hợp của cô đã được mô tả trong nhiều tác phẩm y học. Các thí nghiệm tiến hành có giá trị gợi ý và nội tại đến mức xứng đáng một chỗ lưu trữ lâu bền hơn là các trang của một tạp chí, nên tôi sẽ lại trích từ một số cũ của tờ Theosophist một phần bản tường trình đã in của tôi, vì tôi khó có thể làm cho câu chuyện rõ hơn nếu viết lại. Trong các thí nghiệm ngày đầu, hiện nay đang bàn, "Bác sĩ Guinon đã tạo ra ba giai đoạn của Charcot—'hôn trầm' bằng cách ấn vào nhãn cầu, 'đơ cứng' bằng cách chỉ nâng mí mắt và để đồng tử tiếp xúc ánh sáng, và 'mộng du' bằng cách ấn vào đỉnh đầu. Bệnh nhân được chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác một cách hết sức dễ dàng, và ở bất kỳ trạng thái nào trong số đó, một trong những hiện tượng đặc trưng nêu trên đều được biểu hiện. Vì Bác sĩ Guinon, thay mặt cho trường phái Charcot, phủ nhận sự tồn tại của một dịch thể thôi miên hay hào quang, tôi gợi ý với ông thí nghiệm cho bệnh nhân đứng đối mặt sát tường, rồi đưa bàn tay ông hướng về gáy cô như thể ông cầm một nam châm, rồi từ từ rút tay ra, đồng thời dồn mạnh ý chí rằng đầu cô sẽ theo tay ông, như một kim treo theo nam châm. Ông làm thế, và chứng tỏ có một mức độ hút nhất định. Bác sĩ Guinon cho rằng điều này có thể là do ông đã tạo ra một làn gió nhẹ lướt qua làn da siêu nhạy của cô gái loạn chức năng thần kinh, hoặc cô có thể đã cảm nhận hơi ấm động vật từ bàn tay ông. Bất kỳ yếu tố nào trong hai yếu tố này đều có thể tác động như một gợi ý, và gieo [344] vào đầu cô ý nghĩ rằng người ta kỳ vọng cô để lưng tiến lại gần tay Bác

act as a suggestion, and put the idea [344] into her head that she was expected to let her back approach the Doctor's hand. To meet this theory, I suggested that her head and shoulders should be covered with a cloth. It was done, and there were still some signs of attraction. [30] I purposely abstained from making the experiment myself—one that I have made hundreds of times successfully in India—that whatever result there was might be produced by Dr. Guinon's own hand. I was led to believe that his absolute scepticism as to the existence of such a magnetic or mesmeric force prevented his getting a much more satisfactory result, simply because he created no will-current. However, it was a beginning. Among other experiments this day, Dr. G. called in a second sensitive, and placing two chairs back to back, caused the two girls to sit thus with their heads close together, yet not touching, and put them into the hypnotic sleep. A paralysis (contracture) of the right arm of one of them was then artificially produced (by simple friction along [345] the muscles of the inside surface of the arm), and a large magnet being laid gently on the table against which both their chairs touched, the paralysis in the first girl's arm gradually disappeared, and the same arm of the second girl became contracted. This mysterious phenomenon, the Charcot school says, is due to the direct auric action of the magnet; for when the trick has been resorted to of using a wooden magnet painted to resemble the real one, or a magnet made of simple unmagnetised iron, the transfer does not take place. At least, it has not at La Salpêtrière, though Dr. Guinon admitted that it had in England and elsewhere. Professor Charcot showed Mr. Harte and myself this same experiment in 1888, but the next day Mr. Robert, the celebrated magnetiser, of Paris, did the same thing for us without using any magnet, but merely his meerschaum cigar-

sĩ. Để đáp lại lý thuyết này, tôi đề nghị phủ một tấm vải lên đầu và vai của cô. Việc đó được làm, và vẫn còn vài dấu hiệu của sự hút. Tôi cố ý không tự mình làm thí nghiệm—một thí nghiệm mà tôi đã thành công hàng trăm lần ở Ấn Độ—để bất kỳ kết quả nào có được đều do chính bàn tay của Bác sĩ Guinon tạo ra. Tôi cho rằng sự hoài nghi tuyệt đối của ông về sự tồn tại của một lực từ hay lực thôi miên như vậy đã ngăn ông đạt một kết quả thỏa đáng hơn nhiều, đơn giản vì ông không tạo ra dòng ý chí nào. Dù sao, đó cũng là một khởi đầu. Trong các thí nghiệm khác trong ngày, Bác sĩ G. gọi vào một chủ thể nhạy cảm thứ hai, đặt hai ghế tựa lưng vào nhau, khiến hai cô ngồi như thế với đầu gần kề nhưng không chạm, và đưa họ vào giấc ngủ thôi miên. Một sự liệt (co cứng) cánh tay phải của một người được tạo ra nhân tạo (bằng xoa nhẹ dọc [345] các cơ ở mặt trong cánh tay), rồi đặt nhẹ nhàng một nam châm lớn trên bàn mà chân ghế của cả hai đều chạm vào, chứng liệt ở tay cô thứ nhất dần biến mất, và cánh tay cùng bên của cô thứ hai trở nên co cứng. Trường phái Charcot nói hiện tượng bí ẩn này là do tác động hào quang trực tiếp của nam châm; vì khi người ta dùng mẹo dùng một nam châm gỗ sơn cho giống thật, hoặc một "nam châm" làm bằng sắt chưa từ hóa, thì sự chuyển giao không xảy ra. Ít nhất là như thế ở La Salpêtrière, dẫu Bác sĩ Guinon thừa nhận rằng nó đã xảy ra ở Anh và nơi khác. Giáo sư Charcot đã cho Ông Harte và tôi xem chính thí nghiệm này vào năm 1888, nhưng hôm sau Ông Robert, nhà thôi miên trứ danh ở Paris, đã làm cho chúng tôi xem cùng việc đó mà không dùng bất kỳ nam châm nào, chỉ dùng ống điếu xì gà bằng thạch cao bọt (meerschaum). Vì thế, vẫn là một vấn đề còn tranh luận rằng, và nếu có thì ở mức độ nào, hào quang từ tính là một tác nhân hoạt động trong thí nghiệm được mô tả. Trường phái Nancy nói nó chẳng có tác dụng gì cả—đã được thử hàng trăm lần mà không có kết quả hữu hiệu, và hiện tượng là do

tube. So that it is still a disputable question to what extent, if any, the magnetic aura is an active agent in the experiment described. The school of Nancy says it has no effect at all—it has been tried a hundred times without active result, and the phenomenon is due to unconscious suggestion and expectancy.

ám thị vô thức và sự chờ đợi.

"Another interesting experiment was shown me. One of the girls being sent away, the other was given a package of letter-envelopes, and told that she would find upon one of them a fine portrait of Dr. Charcot walking and followed by his big dog. (While both girls were out of the room, I had marked one of the [346] envelopes in the fold inside the flap with a slight pencil-point speck. He held this envelope for an instant before her, and said that this was the one which bore the picture. The envelope was then returned to the pack and all shuffled.) She went through the pack carefully yet rapidly, and presently selected one and examined the imaginary portrait with apparent pleasure, saying how good was the likeness, and asking Dr. Guinon if it had been taken by the photographer of the clinic. I asked her to let me look at it; it was my marked envelope. She was then restored to her ordinary consciousness, and the freshly shuffled pack given her with the intimation that there was a present for her in one of the envelopes. She looked them over, uttered a cry of pleasure on coming to one of them, and when asked what she had found, said: 'Why, a beautiful likeness of Dr. Charcot; see for yourself.' I looked: it was my marked envelope. Thus unerringly did she, in full waking state, choose out the envelope shown her, when hypnotised, as bearing a picture, without there being a single peculiarity of spot, mark, shape, dent, or crease, so far as my eyes could detect, to show her that this was the right one. The Charcot school says the patient discovers by her hypersensitive

"Một thí nghiệm thú vị khác được cho tôi xem. Một trong hai cô gái được cho ra ngoài, cô kia được đưa cho một gói phong bì thư, và bảo rằng cô sẽ tìm thấy trên một trong số đó một bức chân dung đẹp của Giáo sư Charcot đang đi bộ và theo sau là con chó to của ông. (Khi cả hai cô đều ở ngoài phòng, tôi đã đánh dấu một trong các [346] phong bì ở nếp gấp mặt trong nắp bằng một chấm bút chì nhỏ. Ông cầm phong bì này giơ trước mặt cô một lát, nói rằng đây là cái có bức hình. Rồi phong bì được trả lại vào gói và tất cả được xáo trộn.) Cô lần qua gói cẩn thận nhưng nhanh, rồi chọn một cái và xem bức chân dung tưởng tượng với vẻ thích thú, nói bức họa giống thật hay quá, và hỏi Bác sĩ Guinon liệu nó có do nhiếp ảnh gia của phòng khám chụp không. Tôi xin cô cho tôi xem; đó là phong bì tôi đánh dấu. Sau đó cô được đưa về trạng thái tri giác bình thường, và gói phong bì vừa xáo trộn được đưa cho cô cùng lời cho biết rằng có một món quà cho cô ở một trong các phong bì. Cô xem qua, kêu lên một tiếng hân hoan khi gặp một cái, và khi được hỏi cô thấy gì, nói: 'Ồ, một bức họa chân dung tuyệt đẹp của Giáo sư Charcot; tự ông xem đi.' Tôi xem: đó là phong bì tôi đánh dấu. Vậy là không hề sai chạy, cô, trong trạng thái thức hoàn toàn, đã chọn đúng phong bì từng được cho cô xem khi bị thôi miên như là có mang một bức hình, mà không có một dấu hiệu đặc trưng nào về đốm, vết, hình dạng, vết lỏm hay nếp nhăn, chí ít theo mắt tôi, có thể cho cô biết đây là cái đúng. Trường phái Charcot nói bệnh nhân phát hiện bằng hệ thần kinh thị giác hay xúc giác cực kỳ nhạy cảm của mình những đặc điểm vật lý nơi phong bì mà

nerves of vision or touch physical peculiarities in the envelope not visible to normal vision. It may be, but I do not believe it; I think it is a species of clairvoyance. [31] I suggested this experiment to Dr. Guinon: [347] for him to take a package of envelopes, select out one, put a private mark inside, lay it on the table, fix his attention powerfully upon it, and try to visualise to himself as upon the paper some simple object, say a triangle, a circle, a splash of some color, etc.; then to mix the envelope with the rest of the pack, recall the girl, and see if she could pick it out. He tried it and failed—a fact tending to substantiate the Charcot theory, yet not conclusive, for similar experiments of various kinds have been often successfully made by mesmerists—by myself among others; and the supposition is warranted that Dr. Guinon, from lack of faith in the possibility of the thing, did not really visualise any thought-picture at all on the envelope for the sensitive to find there. The color experiment I tried once at Rangoon with Mr. Duncan, Superintendent of the Fire Department of that town. He made a sensitive Hindu boy of his sit near an open door with his back to the wall, so that he could not see what was going on out in the verandah. He stood before him holding an open handkerchief in his hand. I had in mine a paper-seller's sample-book containing many samples of various colored papers. The experiment was to see [348] if, when I showed Mr. Duncan a paper of a given color, he could make his handkerchief appear of the same color to the subject without his varying his questions or giving any other hint as to what color was being shown to him by me. Under the conditions described, the mesmerised boy named color after color correctly, thus proving the transfer of thought-images from the operator to the subject. It is not unreasonable therefore, to say that the whole truth has not yet been reached at La

mắt thường không thấy. Có thể vậy, nhưng tôi không tin; tôi cho đó là một dạng thông nhãn. Tôi đã gợi ý thí nghiệm này với Bác sĩ Guinon: [347] ông lấy một gói phong bì, chọn ra một cái, đặt một dấu riêng bên trong, đặt nó lên bàn, tập trung mạnh vào nó, và cố hình dung thật rõ trên tờ giấy một hình đơn giản nào đó, như một tam giác, một vòng tròn, một vệt màu, v.v.; rồi trộn phong bì ấy vào gói còn lại, gọi cô gái vào, xem cô có thể chọn ra nó không. Ông thử và thất bại—một thực tế có xu hướng củng cố lý thuyết của Charcot, nhưng chưa ngã ngũ, vì những thí nghiệm tương tự thuộc nhiều loại đã thường được các nhà thôi miên thực hiện thành công—trong đó có bản thân tôi; và có thể giả định rằng Bác sĩ Guinon, do thiếu niềm tin vào khả năng của việc này, rốt cuộc đã không hề hình dung bất kỳ bức tranh tư tưởng nào trên phong bì để chủ thể nhạy cảm có thể tìm thấy. Thí nghiệm về màu sắc tôi đã thử một lần ở Rangoon với Ông Duncan, Giám đốc Sở Cứu hỏa của thị trấn đó. Ông khiến một cậu bé Hindu nhạy cảm của mình ngồi gần một cánh cửa mở, lưng tựa tường, để cậu không thể thấy chuyện gì đang diễn ra ngoài hiên. Ông đứng trước mặt cậu, tay cầm một chiếc khăn tay mở ra. Tôi cầm một cuốn mẫu giấy của người bán giấy chứa nhiều mẫu giấy đủ màu. Thí nghiệm là xem [348] liệu khi tôi cho Ông Duncan xem một tờ giấy có màu cho trước, ông có thể khiến chiếc khăn tay của mình hiện ra cùng màu ấy trong mắt đối tượng mà không thay đổi cách đặt câu hỏi hay đưa ra bất kỳ gợi ý nào khác về màu mà tôi đang cho ông xem không. Trong các điều kiện đã tả, cậu bé bị thôi miên đã nêu đúng từng màu một, như thế chứng minh việc chuyển các hình ảnh tư tưởng từ người tác động sang đối tượng. Do đó, chẳng phải là vô lý khi nói rằng toàn bộ chân lý vẫn chưa được đạt tới ở La Salpêtrière."

Salpêtrière."

This ended my first day's observations. I had fully intended to devote about two months to the study of practical hypnotism in the rival French schools, but the engagements that came thronging upon me prevented my giving more than a bare week to each. Since I rode on the trottoir roulant at the Paris Exposition, it has seemed to me that it is a kind of symbol of my official life—my engagements ever moving forward under the impulsion of a concealed power, and I borne along with them, try as I may to step aside for a rest. Well, that is far better than inaction, for by action alone are the world's great movements carried on.

Thế là kết thúc những quan sát ngày đầu của tôi. Tôi vốn định dành khoảng hai tháng để học tập thực hành thôi miên ở hai trường phái Pháp đối địch, nhưng những bận bịu dồn dập tràn tới đã ngăn tôi dành hơn vỏn vẹn một tuần cho mỗi nơi. Từ lần tôi đi trên vỉa hè di động ở Triển lãm Paris, tôi vẫn thấy đó như một biểu tượng đời công vụ của mình—các cam kết của tôi luôn tiến về phía trước dưới xung lực của một quyền năng ẩn tàng, còn tôi bị cuốn theo chúng, dù có cố bước sang bên để nghỉ cũng khó. Vâng, điều đó còn tốt hơn là bất động, vì chỉ bằng hành động mà các phong trào lớn của thế giới mới được thúc đẩy.

CHAPTER XX—CHAPTER XX

A DISQUISITION ON HYPNOTISM—A DISQUISITION ON HYPNOTISM

(1891)

(1891)

THE intelligent reader who ponders upon the experiments recorded in the last chapter, and especially upon the footnote about the power of a mesmeric or hypnotic sensitive to pick out a given object by her ability to detect the aura of a person impregnating it, will see how the whole of the Salpêtrière house-of-cards theory about the selection being due to the subject's exquisite perception of trifling physical peculiarities in the texture of the suggestion-impregnated paper crumbles when one realises that the detection is made by auric perception, and not by physical sight or hearing. In fact, the recognition of the existence of auras gives the key to a large group of apparent hypnotic mysteries. The most that can be said in excuse for the prejudiced misconceptions of many scientists is that they are ignorant. On the second morning of my researches with Dr. Guinon, "the first experiments were to suggest by

Người đọc hữu trí, biết nghiền ngẫm các thí nghiệm được ghi lại trong chương trước, và đặc biệt là chú thích về năng lực của một chủ thể nhạy cảm thôi miên hay từ lực có thể chọn ra một vật thể nhất định nhờ khả năng phát hiện hào quang do một người thấm nhuần vào đó, sẽ thấy toàn bộ lý thuyết kiểu "nhà bài" của Salpêtrière về việc lựa chọn là do chủ thể có năng lực tinh tế khác thường trong việc phát hiện những khác biệt vật lý vụn vặt trong kết cấu của tờ giấy đã được ám thị—sẽ sụp đổ khi người ta nhận ra rằng việc phát hiện được thực hiện bằng tri giác hào quang, chứ không phải bằng thị giác hay thính giác vật lý. Thực vậy, việc thừa nhận sự tồn tại của các hào quang đem lại chiếc chìa khóa cho một nhóm lớn những điều huyền bí thôi miên bề ngoài. Điều tối đa có thể nói để biện hộ cho những ngộ nhận đầy thành kiến của nhiều nhà khoa học là họ không biết. Vào buổi sáng thứ hai trong các nghiên cứu của tôi với Bác sĩ Guinon, "các

gestures and facial expression, but silently, the presence of birds, rats, and puppies: a wavy motion of the hand in the air made the girl [350] see a bird; the attitude of listening suggested its singing and caused her delight; proper manipulation of the fingers along the floor made her see a rat and jump upon a chair to escape it; and an imaginary puppy was placed in her lap and she caressed it. These are, of course, examples of suggestion without words, I got Dr. Guinon to try again to visualise and transfer to the sensitive a thought-picture. Selecting a spot on the table easily recognisable by a small dent in the wood, I laid down a bright coin and asked the Doctor to gaze at it until he felt sure he could retain the image at the spot, removed the coin, and got him to call in one of his quickest sensitives, and tell her that she might take the coin she saw lying there. But she saw nothing; and though it was tried in various ways, the experiment was a failure.

thí nghiệm đầu tiên là gợi ý bằng điệu bộ và nét mặt, nhưng im lặng, về sự hiện diện của chim chóc, chuột, và chó con: một động tác uốn lượn của bàn tay trong không khí khiến cô gái [350] thấy một con chim; tư thế lắng nghe gợi ý tiếng chim hót và làm cô thích thú; việc khéo léo cử động các ngón tay dọc nền khiến cô thấy một con chuột và nhảy lên ghế để tránh; một chú chó con tưởng tượng được đặt vào lòng cô và cô âu yếm nó. Đây, dĩ nhiên, là những ví dụ về ám thị không lời. Tôi khiến Bác sĩ Guinon thử lần nữa việc hình dung và chuyển cho chủ thể nhạy cảm một bức tranh tư tưởng. Chọn một vị trí trên mặt bàn dễ nhận ra nhờ một vết lõm nhỏ trên gỗ, tôi đặt xuống đó một đồng xu sáng và đề nghị Bác sĩ nhìn chằm chằm vào nó cho đến khi ông cảm thấy chắc chắn có thể lưu giữ hình ảnh ấy ở vị trí đó, rồi dời đồng xu đi, và mời ông gọi một trong những chủ thể nhanh nhạy nhất vào, bảo cô rằng cô có thể lấy đồng xu mà mình thấy đang nằm ở đó. Nhưng cô chẳng thấy gì; và dù thử theo nhiều cách, thí nghiệm vẫn thất bại.

"Another day we repeated the experiment of transfer of a paralysis from one subject to the other, by laying a magnet on the table, back of the second girl's shoulder, but no further explanation was arrived at. The subject of metallotherapy (healing diseases by employing the metal or metals that are sympathetic to the patient) was discussed. Dr. Guinon called in a woman who could wear no gold about her person because she found it strongly antipathetic of her temperament. She had silver bangles, and, I believe, other ornaments of the same metal. We tested this by applying to her wrist a golden coin, concealed from her sight by being held in the Doctor's hand. Immediately contraction of the muscles of the arm occurred."

"Một ngày khác chúng tôi lặp lại thí nghiệm chuyển một chứng liệt từ chủ thể này sang chủ thể kia bằng cách đặt một nam châm lên bàn, phía sau vai cô gái thứ hai, nhưng không đi tới giải thích nào thêm. Chủ đề liệu pháp kim loại (chữa bệnh bằng việc dùng kim loại hay các kim loại hợp với bệnh nhân) được đem ra bàn luận. Bác sĩ Guinon gọi vào một phụ nữ không thể đeo bất kỳ vàng nào trên người vì thấy nó rất kỵ với khí chất của bà. Bà đeo vòng bạc, và, tôi tin, vài món trang sức khác bằng bạc. Chúng tôi kiểm chứng việc này bằng cách áp vào cổ tay bà một đồng vàng, giấu khỏi tầm mắt bà bằng cách được nắm trong tay Bác sĩ. Tức thì các cơ nơi cánh tay co cứng lại."

[351]

[351]

Now this again is a subject of active dispute, not only between the rival hypnotic schools of France, but also between distinguished members of the same school, some maintaining that the effect of different metals upon patients is real, others that it has no foundation, and is simply the result of suggestion. Dr. Albert Moll, of Berlin, author of the standard work, Hypnotism, without inclining to either side, fairly holds the balance between the two. "Certain persons," he says, "were supposed to be influenced by particular metals—copper, for example—which even caused symptoms of disease to disappear. The later investigations on the action of drugs at a distance apparently proved that certain drugs in hermetically closed tubes would, when brought close to human beings, act in the same way as if they were swallowed. Thus, strychnine was supposed to cause convulsions, ipecacuanha vomiting, opium sleep, alcohol drunkenness, etc. The experiments were first made by Grocco in Italy, and Bourru and Burot in Rochefort. They experimented with hypnotised subjects and confirmed them; he even found distinctions, according as the ipecacuanha was applied to the right or left side.

Giờ đây, lại một chủ đề đang còn tranh chấp sôi nổi, không chỉ giữa hai trường phái thôi miên đối địch ở Pháp, mà còn giữa các thành viên xuất chúng của cùng một trường, một số duy trì rằng tác động của các kim loại khác nhau lên bệnh nhân là có thật, số khác cho rằng nó không có cơ sở, chỉ là kết quả của ám thị. Bác sĩ Albert Moll, ở Berlin, tác giả của tác phẩm chuẩn, Hypnotism, không thiên về phía nào, giữ thế công bằng giữa hai bên. Ông viết: "Người ta cho rằng một số người bị ảnh hưởng bởi những kim loại đặc biệt—thí dụ đồng—thậm chí làm các triệu chứng bệnh biến mất. Những khảo sát về sau về tác dụng của dược chất từ xa dường như chứng tỏ rằng một số dược chất trong các ống kín tuyệt đối, khi được đưa lại gần con người, sẽ tác động theo cùng cách như thể chúng đã được nuốt vào. Vậy, strychnine được cho là gây co giật, ipecacuanha gây nôn, opium gây ngủ, rượu gây say, v.v. Những thí nghiệm đầu tiên được thực hiện bởi Grocco ở Ý, và Bourru cùng Burot ở Rochefort. Họ thí nghiệm với các đối tượng bị thôi miên và xác nhận điều đó; ông ta thậm chí tìm thấy những phân biệt, tùy việc ipecacuanha được áp vào phía bên phải hay bên trái.

"It is known that these experiments have been repeated in other quarters, e.g., by Jules Voisin, Forel, Seguin, and Laufenauer, without result; Luys brought the subject before the French Academy of Medicine, which appointed a commission (Brouardel, Dujardin-Beaumetz, and several others) to test the question in the presence of Luys; they came to a [352] conclusion opposed to his. Seeligmüller has confuted the experiments in a much better and more scientific way, which appears to me the only proper one for coming to a decision. It consists of examining the conditions of the experiments; the reports of

"Người ta biết rằng các thí nghiệm này đã được lặp lại ở nơi khác, thí dụ bởi Jules Voisin, Forel, Seguin, và Laufenauer, nhưng không có kết quả; Luys đưa chủ đề này ra trước Viện Hàn lâm Y khoa Pháp, viện này đã bổ nhiệm một ủy ban (Brouardel, Dujardin-Beaumetz, và một số vị khác) để kiểm chứng vấn đề trước sự hiện diện của Luys; họ đi đến một [352] kết luận phản đối ông. Seeligmüller đã bác bỏ các thí nghiệm ấy theo một cách tốt hơn và khoa học hơn nhiều, mà theo tôi là cách thức duy nhất thích đáng để đi tới quyết định. Nó gồm việc khảo sát các điều kiện của thí nghiệm; các báo cáo của ủy ban thì chẳng có giá trị đặc biệt."

commissions have no particular value." He makes the sage reflection that "when we consider the history of animal magnetism we see that commissions always find what they wish to find; the result is always what they expect. Commissions, in fact, are much influenced by auto-suggestion". It was the realisation of this fact that made me refuse to accept the decision of the Committee of the Paris Academy of Medicine that the action of drugs at a distance was an illusion. As a rule, one should never take the report of any committee, composed, even in part, of sceptical or prejudiced members, as final.

Ông đưa ra nhận xét khôn ngoan rằng "khi chúng ta xem lịch sử của thôi miên động vật, ta thấy các ủy ban luôn tìm thấy điều họ muốn tìm; kết quả luôn là điều họ mong đợi. Các ủy ban, thực vậy, bị ảnh hưởng rất nhiều bởi tự ám thị". Chính nhận ra điều này đã khiến tôi từ chối chấp nhận phán quyết của Ủy ban Viện Hàn lâm Y khoa Paris rằng tác dụng của dược chất từ xa là một ảo tưởng. Nói chung, người ta không nên xem báo cáo của bất kỳ ủy ban nào, vốn có, dù chỉ một phần, các thành viên hoài nghi hay thành kiến, như là chung cuộc.

Professor Perty, of Geneva, an extremely well-known scientific observer, says about this action of metals: "The same metals act differently upon different somnambulists. Many cannot bear iron, others gold or silver, but generally gold acts beneficially upon them, but in many cases its action is exciting. Bochard, in Heilbronn, could not put a girl, 8 years old, affected with chorea, into the magnetic sleep when he forgot to remove the two gold rings he wore from his fingers. Silver placed on the region of the heart of Dr. Haddock's somnambulist, Emma, demagnetised her; Dr. Haddock could not mesmerise her as long as she had a piece of silver on her head. A looking-glass held before the [353] somnambulist Petersen gave rise to muscular contractions, which terminated in spasmodic actions; spasms were also induced by her holding zinc or iron in her hand. Silver had a calming effect; copper produced no result.

Giáo sư Perty, ở Geneva, một nhà quan sát khoa học rất nổi tiếng, nói về tác động của kim loại như sau: "Các kim loại giống nhau tác động khác nhau lên những người mộng du khác nhau. Nhiều người không chịu được sắt, những người khác thì vàng hay bạc, nhưng nói chung vàng tác động có lợi với họ, song trong nhiều trường hợp tác động của vàng lại kích thích. Bochard, ở Heilbronn, đã không thể đưa một cô bé 8 tuổi, mắc chứng múa giật, vào giấc ngủ từ lực khi ông quên tháo hai chiếc nhẫn vàng ông đeo ở ngón tay. Bạc đặt lên vùng tim của nữ chủ thể mộng du của Bác sĩ Haddock, Emma, đã giải thôi miên cho cô; Bác sĩ Haddock không thể thôi miên cô chừng nào cô còn có một miếng bạc trên đầu. Một tấm gương soi đặt trước mặt[353] nữ chủ thể mộng du Petersen gây nên co rút cơ, kết thúc bằng các cơn co thắt; cơn co cũng được gây ra khi cô cầm kẽm hay sắt trong tay. Bạc có tác dụng làm dịu; đồng không tạo kết quả.

"The somnambulist Käehler magnetised by 'passes' a piece of steel, which attracted large needles, whereas before it only attracted iron-filings. This subject was so sensitive to the influence of mineral magnetism that she felt the presence of a magnetic needle from afar,

"Nữ chủ thể mộng du Käehler bằng các 'động tác vuốt' đã từ hóa một miếng thép, đến mức nó hút được cả kim lớn, trong khi trước đó nó chỉ hút mạt sắt. Chủ thể này nhạy với ảnh hưởng của từ tính khoáng vật đến nỗi cô cảm được sự hiện diện của một kim nam châm từ

and could act upon it with the finger, and even by her mere look and will, according to the statement of Bähr and Kohlschülter. From a distance of half a yard, she made, by a look, the magnetic needle decline 4° to the west, and a like result recurred three times by the influence of her mere will—on one occasion the needle turned to 7°, always westward. A similar fact is confirmed by the Countess R., who, approximating her breast to the needle, set it in a trembling motion. Prudence Bernard, in Paris, by moving her head to and fro, made the needle follow these movements (Galignani's Messenger, 31st October, 1851). Count Szapary records a similar phenomenon as occurring in a somnambulist."

xa, và có thể tác động lên nó bằng ngón tay, thậm chí bằng cái nhìn và ý chí đơn thuần, theo tường thuật của Bähr và Kohlschülter. Từ khoảng cách nửa thước, cô đã khiến, bằng một cái nhìn, kim nam châm lệch 4° về phía tây, và kết quả tương tự lặp lại ba lần do ảnh hưởng của ý chí đơn thuần của cô—có một lần kim lệch đến 7°, luôn luôn về phía tây. Một thực tế tương tự được Nữ Bá tước R. xác nhận, khi bà đưa ngực lại gần kim thì làm nó run bần bật. Prudence Bernard, ở Paris, bằng cách đưa đầu qua lại, khiến kim nam châm theo các cử động ấy (Galignani's Messenger, 31 tháng Mười, 1851). Bá tước Szapary ghi nhận một hiện tượng tương tự xảy ra ở một chủ thể mộng du."

Another day Dr. Guinon attempted to show me the transfer of mental hallucinations from one subject to a second. It was done in this way. Girl No.1 was hypnotised and put into the stage of "somnambulism," in which, it will be recollected, suggestions are easily made. The Doctor then made [354] her think she saw on the table a white bust of Professor Charcot, not with his usual clean-shaven face, but with a heavy military moustache. She saw it clearly, and laughed at the astonishing change in le Maître's appearance, and was then plunged into a. deeper state of unconsciousness. Girl No. 2 was called in, made to sit with her back to the back of the other, their heads touching, and she was also hypnotised. The magnet was laid upon the table between them. We waited quite long enough for results, but the experiment failed, the illusion was not transferred, and one of the patients fell into convulsions (crise de nerfs), from which she was speedily rescued by the Doctor's compressing the region of the ovaries. We repeated the attraction experiment, this time covering the subject's head and neck completely with a bag of thick linen to prevent any current of air or animal

Một ngày khác Bác sĩ Guinon tìm cách cho tôi xem việc chuyển các ảo giác tinh thần từ một chủ thể sang chủ thể thứ hai. Nó được thực hiện như sau. Cô số 1 bị thôi miên và đưa vào giai đoạn "mộng du", trong đó, cần nhớ, rất dễ tạo ám thị. Bác sĩ bấy giờ làm cho [354] cô tưởng thấy trên bàn một tượng bán thân màu trắng của Giáo sư Charcot, không còn khuôn mặt cạo trơn như thường lệ, mà có một bộ ria quân nhân rậm rì. Cô thấy rất rõ, và cười vì sự thay đổi đáng ngạc nhiên trong diện mạo của vị Thầy, rồi được đưa vào một trạng thái vô thức sâu hơn. Cô số 2 được gọi vào, cho ngồi tựa lưng vào lưng cô kia, đầu chạm nhau, và cũng bị thôi miên. Nam châm được đặt lên bàn giữa hai người. Chúng tôi đợi đủ lâu cho kết quả, nhưng thí nghiệm thất bại, ảo giác không được chuyển giao, và một trong hai bệnh nhân lên cơn co giật (crise de nerfs), sau đó được Bác sĩ cứu nhanh bằng cách ấn mạnh vùng buồng trứng. Chúng tôi lặp lại thí nghiệm hút, lần này trùm kín đầu và cổ đối tượng bằng một túi vải dày để ngăn bất kỳ luồng khí hay hơi ấm động vật nào từ bàn tay tác động lên da cô. Bác sĩ Guinon lại thao tác. Nó thành công với hai cô gái được dùng; và dù chẳng là gì so với những kết quả tôi từng nhiều lần đạt được, thì

warmth from the hand from affecting her skin. Dr. Guinon again operated. It succeeded with the two girls employed; and while it was nothing in comparison with results I have often obtained, there was at least enough to show Dr. Guinon that the subject was worth considering for its bearing upon the problem of the existence of a magnetic fluid.

ít nhất cũng đủ cho Bác sĩ Guinon thấy chủ đề này đáng được xem xét vì liên hệ của nó với vấn đề tồn tại của một dịch thể từ tính.

"These were all the experiments I was able to make under the circumstances of the dead season, Professor Charcot's absence from town, and the cessation of lectures and clinics. It was not much, yet it was something—a beginning of a work which will need [355] time and patience, and which is well worth the taking of any amount of trouble.

"Đó là tất cả những thí nghiệm tôi có thể thực hiện trong hoàn cảnh mùa chết, Giáo sư Charcot vắng thành phố, và các bài giảng cùng buổi lâm sàng đều ngưng. Không nhiều, nhưng dẫu sao cũng là điều gì đó—khởi đầu cho một công việc đòi [355] hỏi thời gian và nhẫn nại, và rất xứng đáng chịu bao công khó.

"The office or consulting-room of Professor Charcot at the hospital is a small one, between the public waiting-room and the chemical laboratory. The walls are painted a dark color, and completely covered with engravings and sketches illustrative of hypnotic crises and illusions. The latter are mainly copies of world-famous pictures by the Italian masters, representing incidents in the lives of saints, such as the casting out of devils, all of which effects, it hardly need be said, are regarded by both schools of hypnotism as phenomena of pure suggestion. Placed in the same category are engravings representing the neuroses provoked by Mesmer around his famous baquet, the miraculous cures effected upon pilgrims to the tomb of the Abbé Paris, and the wonderful phenomena in levitation and wall-climbing of the convulsionaries of St. Medard. The clinics of Charcot and Bernheim daily produce hypnotic marvels as 'miraculous' as anything in the annals of any of the churches or sects."

"Phòng làm việc hay phòng khám của Giáo sư Charcot ở bệnh viện nhỏ, nằm giữa phòng đợi công chúng và phòng thí nghiệm hóa học. Tường sơn màu sẫm, treo kín các bản khắc và ký họa minh họa các cơn khủng hoảng thôi miên và ảo giác. Những bản sau chủ yếu là các bản sao các bức họa lừng danh thế giới của các bậc thầy Ý, mô tả các sự kiện trong đời các thánh, như việc trục xuất quỷ, tất cả những hiệu quả ấy, khỏi cần nói, được cả hai trường phái thôi miên xem là những hiện tượng của ám thị thuần túy. Xếp vào cùng loại là các bản khắc mô tả những rối loạn thần kinh do Mesmer khơi dậy xung quanh chiếc bồn (baquet) nổi tiếng của ông, các phép chữa bệnh kỳ diệu nơi khách hành hương tới mộ Abbé Paris, và những hiện tượng kỳ lạ về thăng không và leo tường của các con chiên co giật ở St. Medard. Các buổi lâm sàng của Charcot và Bernheim hàng ngày sản sinh những điều kỳ lạ thôi miên 'kỳ diệu' chẳng kém bất cứ điều gì trong biên niên sử của bất kỳ giáo hội hay giáo phái nào."

This brings us up to the 12th of August. Before starting for Nancy to continue my studies, I

Điều này đưa chúng ta tới ngày 12 tháng Tám. Trước khi khởi hành đến Nancy để tiếp tục các

spent several days in receiving and making visits. Among the matters attended to was the arrangement with Baron Harden-Hickey, since deceased—a descendant of one of those chivalric Irish refugees who took service in the French army, and established new branches of their old Celtic families—for the bringing out of a new French translation of the Buddhist Catechism.

[356]

The first edition had been translated from the 14th English edition, but since that time seventeen more editions had appeared, with extensive additions to the text; and as the Baron was equally familiar, with both languages, and kindly offered to be at the trouble of a new translation and publication, I was glad to avail myself of the chance. I passed a night at his suburban residence at Chantilly, and made the acquaintance of his lovely young wife, formerly a Miss Flagler, of New York. I was the more inclined to accept the Baron's obliging proposal because my friend Commandant Courmes, of the French Navy, was then in command of the naval forces on the coast of Africa. In this new edition there were twenty-eight new questions and answers, covering the Buddhistic ideas upon the transcendental powers of the Arhat, or Adept; the fact of their relations with individual temperaments; the condemnation by the Buddha of indiscriminate exhibition of psychical phenomena; the difference in the degree of occult powers possessed by his two principal disciples; a definition of the successive stages of psychical evolution, etc. At the Baron's request, I wrote an introduction to this edition adapted to the French temperament. In the course of this I said: "The remarkable success of the lecture courses of M. Léon de Rosny, the learned Professor of the Sorbonne, and the constant and increasing

nghiên cứu, tôi đã dành vài ngày tiếp khách và đi thăm. Một trong những việc đã làm là thỏa thuận với Nam tước Harden-Hickey, nay đã khuất—hậu duệ của một trong những người Ireland hiệp nghĩa lưu vong từng nhập ngũ trong quân đội Pháp, và lập nên những chi nhánh mới cho các gia tộc Celt cổ của họ—về việc cho ra đời một bản dịch Pháp mới của Sách Giáo lý Phật giáo Vấn đáp.

[356]

Ấn bản thứ nhất đã được dịch từ ấn bản tiếng Anh lần thứ 14, nhưng từ đó đã có thêm mười bảy ấn bản nữa, với các bổ sung rộng rãi vào phần văn bản; và vì Nam tước thông thạo như nhau cả hai ngôn ngữ, lại hảo tâm đề nghị tự thân đảm nhiệm công cuộc dịch thuật và xuất bản, nên tôi rất vui nhận lấy cơ hội. Tôi qua đêm tại tư dinh ngoại ô của ông ở Chantilly, và làm quen với người vợ trẻ xinh đẹp của ông, trước đây là cô Flagler, đến từ New York. Tôi lại càng nghiêng về chấp nhận lời đề nghị nhiệt thành của Nam tước vì người bạn tôi, Chỉ huy Courmes của Hải quân Pháp, khi ấy đang chỉ huy lực lượng hải quân trên bờ biển châu Phi. Trong ấn bản mới này có hai mươi tám câu hỏi và trả lời mới, trình bày các ý niệm Phật giáo về các năng lực siêu nghiệm của bậc A-la-hán, hay Chân sư; thực tế về mối liên hệ giữa các Ngài với những khí chất cá nhân; sự Đức Phật quở trách việc phô diễn bừa bãi các hiện tượng tâm linh; sự khác biệt về mức độ các quyền năng huyền bí nơi hai đệ tử chính của Ngài; một định nghĩa về các giai đoạn tuần tự của tiến hóa tâm linh, v.v. Theo đề nghị của Nam tước, tôi viết một lời dẫn cho ấn bản này sao cho hợp với khí chất Pháp. Trong đó, tôi viết: "Sự thành công đáng chú ý của các khóa thuyết giảng của Ông Léon de Rosny, vị giáo sư uyên bác của Sorbonne, và nhu cầu thường trực, đang gia tăng, đối với văn học Phật giáo, theo thiển ý tôi, chứng tỏ rằng những tâm trí khai sáng ở Pháp đang được lôi cuốn một cách

demand for Buddhistic literature, prove, I venture to think, that the enlightened minds in France are sympathetically drawn, amidst this crisis of the ancient religions,

cảm thông, giữa cơn khủng hoảng của các tôn giáo cổ,

[357] towards a philosophy which vaunts no master, which encourages the perpetual exercise of good sense, which repudiates the supernatural, which counsels tolerance, which solves the most complex problems of life, which appeals to the instinct of justice, which teaches the purest morality, which is absolutely in accord with the teachings of modern science, and which shows to man a superb ideal.

[357] về phía một triết lý không phô trương vị thầy nào, khuyến khích sự vận dụng thường trực của lương tri, phủ nhận điều siêu nhiên, khuyên dung nạp, giải quyết những vấn đề phức tạp nhất của đời sống, đánh thức bản năng công lý, dạy một luân lý thuần khiết nhất, hoàn toàn phù hợp với các giáo huấn của khoa học hiện đại, và chỉ cho con người một lý tưởng tuyệt mỹ.

"In the seventeen years in which I have been in contact with Buddhism, I have never found it revolting to the brave thinker, to the religious spirit, to the humanitarian, nor antipathetic to the man of science. It is a diamond buried in a swamp of superstitions. If Eugène Burnouf, that brilliant luminary of contemporary French literature, had not been prematurely snatched from science, France would certainly have taken the lead in the movement of the Buddhistic renaissance." As I was then on my way to Japan to consult the chief priests, I could not include in this edition the platform of the Fourteen Principles.

"Trong mười bảy năm tôi gắn bó với Phật giáo, tôi chưa bao giờ thấy nó làm nản lòng người tư tưởng dũng cảm, người có tinh thần tôn giáo, người nhân đạo, cũng không trở nên phản cảm với nhà khoa học. Nó là viên kim cương chôn trong vũng lầy của những mê tín. Nếu Eugène Burnouf, ngôi sao rực rỡ của văn học Pháp đương đại, không bị đoạt khỏi giới khoa học quá sớm, nước Pháp ắt hẳn đã dẫn đầu phong trào phục hưng Phật giáo." Vì khi đó tôi đang trên đường sang Nhật để tham khảo các vị tăng thống, nên tôi chưa thể đưa vào ấn bản này bản cương lĩnh Mười Bốn Nguyên tắc.

I was not fortunate enough to make the personal acquaintance of Burnouf's erudite daughter, Mme. Delisle, whose husband was the Director of the Bibliothèque Nationale, as she was in the country, but she very generously sent me, as a souvenir, a most excellent plaster medallion portrait of her great father, which suitably mounted, now hangs in the Adyar Library.

Tôi đã không may mắn đủ để được diện kiến nữ học giả uyên bác, bà Delisle, con gái của Burnouf, chồng bà là Giám đốc Thư viện Quốc gia, vì bà đang ở quê, nhưng bà đã rất rộng lượng gửi tặng tôi, như một kỷ vật, một bức phù điêu thạch cao chân dung rất đẹp của vị thân phụ vĩ đại của bà, hiện đã được đóng khung trang trọng, treo trong Thư viện Adyar.

I reached Nancy, the ancient capital of Lorraine—the country where that saintly girl,

Tôi đến Nancy, kinh đô xưa của Lorraine—miền đất nơi cô gái thánh thiện Jeanne d'Arc

Joan of Arc, was [358] born, and where her memory is cherished and adored by the whole population—on the 14th of the month. Before describing the results of my observations at this place, it will be well if I define as clearly and succinctly as possible the radical difference between the theories propounded by the two schools of Salpêtrière and Nancy. I may remark, by way of preface, that within the past ten years the opinion of the medical profession as a whole has been inclining towards the view taken by Dr. Liébault and his colleagues. I find this to be perfectly natural, because it is in the nature of things that the exhaustive study of the theory of evolution should lead us from the observation of physical phenomena to an inquiry into their origin, and this means a transfer of our studies to the plane of spirit, whence come the impulses which provoke manifestation on the lower plane of existence. Briefly, then, the theories of the rival schools may be stated as follows: While Charcot's school regards the phenomena as of purely physiological character, Nancy maintains that they are psychological—the effects, in short, of mental suggestion, whether consciously or unconsciously made. Let me make this plain. If I say to an impressible subject, "It is a hot day," the feeling of atmospheric heat is created, and the subject shows signs of it in his actions: this is one of the most elementary experiments of the travelling mesmeric exhibitor. But audible words are not indispensable; I need only look hot, remove my coat, wipe my forehead, or otherwise act as persons do on a warm summer day, and the [359] subject will interpret to himself the meaning of my acts, and sympathetically respond by similar ones of his own. A physician visits a patient seriously ill, say of typhoid fever; he finds the symptoms discouraging; his anxiety shows itself in his expression (unless he is very experienced in

chào đời, và nơi kỷ niệm về cô được toàn dân gìn giữ và tôn thờ—vào ngày 14 trong tháng. Trước khi mô tả các kết quả quan sát của tôi ở nơi này, sẽ tốt hơn nếu tôi xác định thật rõ ràng và súc tích sự khác biệt căn bản giữa các lý thuyết do hai trường phái Salpêtrière và Nancy đề xuất. Tôi xin lưu ý, như lời mở đầu, rằng trong mười năm gần đây, ý kiến của giới y học nói chung đã nghiêng về quan điểm của bác sĩ Liébault và các đồng nghiệp của ông. Tôi thấy điều này hoàn toàn tự nhiên, vì vốn dĩ việc khảo cứu cặn kẽ lý thuyết tiến hóa phải dẫn chúng ta từ quan sát các hiện tượng vật lý đến việc tra hỏi về nguồn gốc của chúng, và điều này có nghĩa là chuyển các nghiên cứu của ta sang bình diện tinh thần, nơi xuất phát các xung lực khơi mở biểu lộ trên bình diện hiện hữu thấp hơn. Nói ngắn gọn, các lý thuyết của hai trường phái đối địch có thể trình bày như sau: Trong khi trường phái Charcot xem các hiện tượng là thuần túy mang tính sinh lý, thì Nancy khẳng định chúng là tâm lý—tóm lại là các hiệu ứng của ám thị tinh thần, bất kể được thực hiện một cách hữu thức hay vô thức. Để tôi làm rõ. Nếu tôi nói với một đối tượng dễ cảm nhiễm: "Hôm nay nóng quá," cảm giác nóng bức của không khí được tạo ra, và đối tượng biểu lộ điều ấy qua hành động của mình: đây là một trong những thí nghiệm sơ đẳng nhất của các nhà biểu diễn thôi miên lang thang. Nhưng lời nói nghe thấy không phải là điều tất yếu; tôi chỉ cần trông cho có vẻ nóng, cởi áo khoác, lau trán, hay làm những cử chỉ như người ta làm vào một ngày hè oi bức, và [359] đối tượng sẽ tự mình diễn giải ý nghĩa các hành động của tôi, rồi đáp ứng một cách đồng cảm bằng những hành động tương tự của chính anh ta. Một bác sĩ thăm một bệnh nhân đang bệnh nặng, chẳng hạn sốt thương hàn; ông thấy các triệu chứng đáng lo; sự bận tâm của ông lộ trên nét mặt (trừ phi ông rất dày kinh nghiệm trong việc kềm chế vẻ mặt, giọng nói, và cử động thân thể), và nếu bệnh nhân nhìn ông, người ấy sẽ đọc thấy hiểm họa

schooling his face, voice, and bodily movements), and if the patient is looking at him he reads his danger and grows worse, perhaps dies. The doctor may speak encouragingly, but "his looks belie his words," as the wise folk-lore proverb expresses it, and the scientific verdict in his face is read by the invalid as though it were writing on white paper. This is unconscious suggestion. Both Paris and Nancy will admit that; but we Oriental psychologists detect in it the subtle action of the mysterious, all-potent factor of thought-transference. So, then, while Nancy observes the Paris phenomena upon which Charcot rests his theory of three stages of hypnotic action, the "somnambulic," Nancy says they are imaginary, not really normal stages, and are due to conscious or unconscious suggestion from the experimenting physician, whom they regard as the pupil of a master theorist, who first deceived himself, and then implanted his illusive hypothesis in the brains of his followers. It is a monstrously broad question, this; far-reaching, deep-descending, almost all-embracing. By this key, the Nancy people say, one may understand ninety nine-hundredths of all collective social movements —the evolution of religions, arts, politics, national impulses, social customs, tastes, and habits. A great man,

và bệnh sẽ nặng thêm, thậm chí có thể tử vong. Vị bác sĩ có thể nói những lời khích lệ, nhưng "vẻ mặt ông phản bội lời nói," như tục ngữ dân gian khôn ngoan đã diễn tả, và phán xét khoa học trên nét mặt của ông được người bệnh đọc như thể là chữ viết trên trang giấy trắng. Đây là ám thị vô thức. Cả Paris và Nancy đều thừa nhận điều ấy; nhưng chúng tôi, những nhà tâm lý học phương Đông, nhận ra trong đó sự tác động tinh vi của nhân tố bí ẩn và đầy uy lực là chuyển tư tưởng. Vậy thì, trong khi Nancy quan sát các hiện tượng Paris mà trên đó Charcot đặt cơ sở cho lý thuyết ba giai đoạn của tác động thôi miên, "mộng du", Nancy nói chúng là tưởng tượng, không phải là những giai đoạn thực sự bình thường, và chúng là do ám thị hữu thức hay vô thức từ vị bác sĩ thực nghiệm, người mà họ xem như học trò của một bậc thầy lý thuyết đã tự dối mình trước hết, rồi gieo cấy giả thuyết hão huyền của ông vào não các môn đồ. Đây là một vấn đề cực kỳ rộng; tầm xa, chiều sâu, hầu như bao trùm tất cả. Bằng chìa khóa này, người Nancy nói, người ta có thể hiểu chín mươi chín phần trăm của mọi vận động xã hội tập thể—sự tiến hóa của các tôn giáo, nghệ thuật, chính trị, các xung lực dân tộc, tập quán xã hội, thị hiếu và thói quen. Một vĩ nhân,

[360] differentiating from his species under the law of evolution, and the type and forerunner of a later stage of average human development, thinks out, let us suppose, a system of government, finance, religion, or morals; he imbues with his thought one or more disciples; they found a party, a policy, or a school, which gradually, by speech, writing, or action, captivates the national mind; one generation transmits it to the next, and so on until (by suggestion becoming hereditary) the original man's idea moulds the destinies of

[360] tách biệt khỏi đồng loại của mình theo định luật tiến hoá, và là mẫu loại cùng kẻ đi trước của một giai đoạn phát triển trung bình về sau của nhân loại, người ấy, giả dụ như vậy, suy tư và khai triển một hệ thống cai trị, tài chính, tôn giáo hoặc luân lý; y thấm nhuần tư tưởng của mình vào một hay nhiều đệ tử; họ lập ra một đảng, một chủ trương hay một trường phái, cái vốn dần dần, nhờ lời nói, trước tác hay hành động, chinh phục được tâm trí của quốc dân; một thế hệ truyền cho thế hệ kế tiếp, và cứ thế cho đến khi (do gợi ý mà trở nên

races and changes the aspect of human society. A child born of the fifth or sixth or twentieth generation who have inherited this —hypnotically suggested—theory or predilection is certain to take it up spontaneously because it is "in his blood," he is heir to an expectancy (scientifically speaking), and "does what his forefathers did" without question. The exceptions—the Protestants among Conservatives, the heterodox among orthodox—are found in the cases of children who have been, as we Eastern psychologists say, drawn by a purely physical Karma to take their bodies from a family of this or that race, while their mental and spiritual affinities are with another human family. History teems with examples of this differentiation of a child from its family environment. Without the help of the above theory, the phenomenon is veiled in mystery; with it, all becomes clear. I am thoroughly convinced that Western science will be compelled in the near future to accept the ancient Eastern explanation of the natural order of things. We have had more than [361] enough of talk about "mysterious providences" and extra cosmic interferences; we have outgrown superstitions because we have conquered some of our ignorance; and since we see the daybreak glimmering beyond the encompassing hills of our ignorance, we will never be satisfied until we have climbed to where the light can shine upon us. It requires courage still to profess oneself an uncompromising seeker after truth, but the whole race is moving in its direction, and those who first arrive will be those who, by keeping alert through a long and complicated course of evolution, have gained the knowledge and the strength to outstrip their contemporaries. I am of those who believe that great profit is to be gained by the student of Karmic evolution, by the reading and digesting of the Jataka Tales, or Buddhist Birth

di truyền) ý tưởng nguyên thủy của người đầu tiên uốn nắn vận mệnh các giống dân và đổi thay diện mạo xã hội loài người. Một đứa trẻ sinh ra thuộc thế hệ thứ năm, thứ sáu hay thứ hai mươi đã thừa hưởng học thuyết hay xu hướng — được gợi ý như thôi miên — này, chắc chắn sẽ tự phát mà tiếp nhận nó, vì "điều đó ở trong máu của nó", và (nói theo khoa học) nó là người thừa kế một kỳ vọng, và "làm những gì tổ tiên nó đã làm" mà không thắc mắc. Những ngoại lệ — những người phản kháng giữa hàng ngũ bảo thủ, những kẻ dị giáo giữa phái chính thống — thấy nơi các trường hợp trẻ em, như các nhà tâm lý phương Đông chúng tôi nói, đã bị nghiệp quả thuần túy thuộc phương diện thể xác lôi cuốn mà thọ thân từ một gia đình của giống dân này hay giống dân kia, trong khi các mối tương giao trí tuệ và tinh thần của chúng lại thuộc về một gia đình nhân loại khác. Lịch sử tràn ngập những ví dụ về sự biệt phân này của một đứa trẻ ra khỏi môi trường gia đình nó. Không có sự giúp đỡ của học thuyết nói trên, hiện tượng ấy bị che phủ trong huyền bí; có nó, mọi sự trở nên sáng tỏ. Tôi hoàn toàn xác tín rằng khoa học phương Tây sẽ bị buộc, trong tương lai gần, phải chấp nhận lời giải thích cổ xưa của phương Đông về trật tự tự nhiên của vạn hữu. Chúng ta đã quá [361] dư thừa những lời bàn về "sự an bài huyền bí" và những can thiệp ngoại vũ trụ; chúng ta đã vượt khỏi mê tín vì đã chinh phục được một phần vô minh; và vì chúng ta thấy rạng đông lập loè phía bên kia những dãy đồi vây bủa của vô minh mình, chúng ta sẽ không bao giờ thoả mãn cho đến khi đã leo tới nơi ánh sáng có thể chiếu rọi trên ta. Giờ đây, tự xưng là kẻ cầu chân lý không thoả hiệp vẫn cần can đảm, nhưng cả nhân loại đang chuyển động theo hướng đó, và những ai đến đích trước sẽ là những người, nhờ tỉnh thức suốt một hành trình tiến hoá dài và phức tạp, đã thu đạt tri thức và nghị lực để vượt qua những người cùng thời. Tôi thuộc về những người tin rằng đạo sinh của tiến hoá

Stories (Jatakatthavannana), of which Professor Rhys Davids has given us an admirable translation. At the same time it is the oldest collection of folk-stories in existence so far as at present known, and depicts, with minute accuracy, the social life and customs and popular beliefs of the common people of Aryan tribes.

theo nghiệp quả sẽ thu được lợi lạc lớn lao nhờ việc đọc và nghiền ngẫm các truyện Jataka, hay Những chuyện Tiền thân của Phật (Jatakatthavannana), mà Giáo sư Rhys Davids đã cho chúng ta một bản dịch tuyệt hảo. Đồng thời, đó cũng là tuyển tập truyện dân gian cổ nhất còn tồn tại theo hiểu biết hiện nay, và mô tả, với độ chính xác tỉ mỉ, đời sống xã hội, phong tục và tín ngưỡng bình dân của những bộ lạc Arya.

Our discussion having led us so far afield, the account of my experiments and observations must be deferred to the next chapter.

Cuộc thảo luận của chúng ta đã dẫn đi khá xa, nên phần thuật lại các thí nghiệm và quan sát của tôi buộc phải hoãn đến chương kế tiếp.

CHAPTER XXI—CHƯƠNG XXI

EXPERIMENTS WITH DR. BERNHEIM—CÁC THÍ NGHIỆM VỚI BÁC SĨ BERNHEIM

(1891)

(1891)

WE now come to the experiments. The reader will please observe that I did my best to keep the judicial frame of mind, giving no clue as to my own beliefs, and in copying the account I ponder over each detail in the light of subsequent experience, with the desire to say nothing which shall be open to adverse criticism. My first visit was to the Faculté de Médecine, where I found the eminent Professor, Dr. H. Bernheim, who received me most courteously. His appearance is very attractive, his manners suave and refined. In stature he is short, but one forgets that in looking at his rosy face, kind and cheerful eyes, and intellectual forehead. His voice is sympathetic and perfectly attuned to his gestures. I mention these personal details because they have much to do with Dr. Bernheim's marvellous success as a hypnotiser, as I saw with my own eyes. The Professor obligingly gave me two hours of his overcrowded time that afternoon, and we

GIỜ đây chúng ta đi vào các thí nghiệm. Xin người đọc lưu ý rằng tôi đã cố hết sức giữ tâm thế công minh, không để lộ manh mối gì về các tín niệm riêng của mình, và khi sao chép bản tường thuật, tôi nghiền ngẫm từng chi tiết dưới ánh sáng của kinh nghiệm về sau, với ước muốn không nói điều gì có thể mở cửa cho phê bình bất lợi. Chuyến thăm đầu tiên của tôi là tới Faculté de Médecine, nơi tôi gặp vị Giáo sư lỗi lạc, Bác sĩ H. Bernheim, người tiếp tôi hết sức niềm nở. Dung mạo Ngài rất dễ mến, phong thái nhu hòa và tinh luyện. Thân Ngài tầm thấp, nhưng người ta quên điều đó khi nhìn khuôn mặt hồng hào, đôi mắt nhân ái và tươi vui, vầng trán trí tuệ. Giọng nói Ngài truyền cảm và hoàn toàn hòa điệu với cử chỉ. Tôi nêu những chi tiết cá nhân này vì chúng liên quan nhiều đến thành công kỳ diệu của Bác sĩ Bernheim trong vai trò nhà thôi miên, như chính mắt tôi thấy. Chiều hôm ấy, Giáo sư ân cần dành cho tôi hai giờ trong quỹ thời gian quá tải của Ngài, và chúng tôi thảo luận những

discussed the issues between his and Charcot's schools. He expressed very strong incredulity about the reality [363] of his great rival's tripartite hypnotism, declaring that his (Charcot's) hysteriacs were all under the control of suggestion. The next morning, by appointment, I met him in his clinic at the Hôpital Civil, and spent the entire morning in the different wards, following him from bed to bed, and watching and recording his hypnotic treatments and demonstrations. The reader will kindly understand that hypnotism is used here only as an auxiliary to pharmaceutical and dietetic prescriptions, not as a substitute. He was, of course, attended by his chief subordinate, Dr. Simon, chief de clinique, and also by Dr. Voirin, Dr. Sterne, and others—all skilled and erudite hypnotists. I learnt more about practical hypnotism from watching him that one morning than I had from all my book-reading; and having myself had to deal with several thousand Indian patients in the way of therapeutic suggestion, or mesmeric healing, his looks, tones, and gestures possessed for me a world of significance. I made up my mind that he was one of the most consummate actors I ever encountered. While he was telling his patients that they were this or that, or would feel one or the other sensation—they watching him closely every instant—there was not a tone of his voice, a change of his countenance, or a movement of his body which did not seem to confirm the, sometimes preposterous, ideas he suggested, and no patient looking at him could have had the least suspicion that the Professor did not believe what he was telling him or her to believe for their good.

[364]

Dr. Bernheim first led the way to ward II in the men's department. He comes to a patient, tells him to look at him for a moment, tells him to

vấn đề giữa trường phái của Ngài và của Charcot. Ngài bày tỏ sự hoài nghi rất mạnh mẽ về tính hiện thực [363] của phương pháp thôi miên tam phân của đối thủ vĩ đại của Ngài, quả quyết rằng các bệnh nhân cuồng loạn (của Charcot) đều nằm dưới sự khống chế của gợi ý. Sáng hôm sau, theo như đã hẹn, tôi gặp Ngài tại phòng khám ở Hôpital Civil, và dùng trọn buổi sáng ở các khu, theo Ngài từ giường này qua giường khác, quan sát và ghi chép các điều trị và trình diễn thôi miên của Ngài. Xin người đọc hiểu cho rằng thôi miên ở đây chỉ dùng như một trợ cụ cho các toa thuốc dược liệu và tiết thực, không phải là thay thế. Dĩ nhiên, Ngài được tháp tùng bởi cấp phó chính, Bác sĩ Simon, chief de clinique, và còn có Bác sĩ Voirin, Bác sĩ Sterne và những người khác — tất cả đều là các nhà thôi miên tinh thông và bác học. Chỉ bằng việc quan sát Ngài một buổi sáng ấy, tôi đã học được về thôi miên thực hành nhiều hơn là từ tất cả sách vở; và vì bản thân tôi đã từng phải đối diện với vài ngàn bệnh nhân Ấn Độ theo cách gợi ý trị liệu hay trị liệu bằng thôi miên từ, ánh mắt, âm điệu và cử chỉ của Ngài đối với tôi chất chứa cả một thế giới ý nghĩa. Tôi quyết rằng Ngài là một trong những bậc diễn xuất hoàn toàn nhất mà tôi từng gặp. Khi Ngài nói với bệnh nhân rằng họ là thế này thế kia, hay sẽ cảm thấy cảm giác này hay cảm giác khác — họ dõi nhìn Ngài sát sao từng khoảnh khắc — thì không một âm sắc nào của giọng, một biến đổi nào trên diện mạo, hay một cử động nào của thân thể Ngài mà không dường như xác nhận những ý niệm (đôi khi thật lố bịch) mà Ngài gợi ý, và không một bệnh nhân nào nhìn Ngài mà có thể mảy may ngờ rằng vị Giáo sư không tin điều Ngài đang bảo họ tin vì lợi ích của chính họ.

[364]

Bác sĩ Bernheim dẫn đường đến khu II ở khu nam. Ngài đến gần một bệnh nhân, bảo anh ta nhìn Ngài một lát, bảo anh ta ngủ, bệnh nhân

sleep, the patient does so; he recalls him to consciousness, produces by suggestion muscular contraction, with insensibility to pin-pricks, and then silently presenting his hand to either side of the head, to the back and to the forehead, the patient's head or trunk quickly inclines towards the operator's hand, as a suspended needle towards an approaching magnet. Suggestion, simple suggestion by gesture, the Professor explains.

liền làm vậy; Ngài gọi anh ta về lại ý thức, tạo ra do gợi ý sự co rút bắp thịt, kèm theo vô cảm với các mũi kim châm, rồi Ngài lặng lẽ đưa tay đến bên nào của đầu, ra sau gáy và lên trán, đầu hay thân bệnh nhân lập tức nghiêng nhanh về phía bàn tay người điều khiển, như một kim treo nghiêng về phía nam châm đang đến gần. Gợi ý, gợi ý đơn giản bằng cử chỉ, Giáo sư giải thích.

In bed No.4 lies a patient not hitherto hypnotised. He is put to sleep almost immediately, the Professor saying in a low, persuasive voice, something like the following: "You have pain now? Yes? But it will pass away; see, it lessens; your eyes grow heavy, heavy; yes, they... grow... heavy... and you feel like sleep... ing. It is good for you to sleep... sleep... good... good... Now you sleep... Do you understand?... sleep... sleep!" And it is done: in less than three minutes he is asleep. The Doctor tests him by suddenly lifting an arm and letting go. If the patient is not asleep he will naturally keep the arm suspended, not knowing what the Doctor wishes of him. If asleep, the arm will fall heavily as soon as let go. If the eyelid be lifted, the eyeball is seen rolled upward and fixed. Stick a pin into him anywhere, he does not feel it: he is an inert, unresisting carcase that you may carve and cut, burn and pinch. [365] as you choose, without his knowledge that aught is transpiring.

Trên giường số 4 nằm một bệnh nhân trước đây chưa từng bị thôi miên. Người ấy được đưa vào giấc ngủ gần như tức khắc, Giáo sư nói với giọng trầm, khuyên nhủ, một điều gì như sau: "Anh đang đau phải không? Phải? Nhưng cơn đau sẽ qua đi; xem này, nó giảm bớt; mắt anh trở nên nặng, nặng; phải, chúng... đang... nặng... và anh thấy buồn... ngủ. Ngủ là tốt cho anh... ngủ... tốt... tốt... Bây giờ anh ngủ... Anh hiểu chứ?... ngủ... ngủ!" Và xong: chưa đến ba phút anh ta đã ngủ. Bác sĩ thử bằng cách bất ngờ nhấc cánh tay rồi buông ra. Nếu bệnh nhân chưa ngủ, tự nhiên anh ta sẽ giữ tay treo lơ lửng, không biết bác sĩ muốn mình làm gì. Nếu đã ngủ, tay sẽ rơi nặng nề ngay khi được buông ra. Nếu nâng mí mắt lên, nhãn cầu thấy đảo lên trên và cố định. Chích kim vào bất cứ chỗ nào, anh ta cũng không cảm thấy: người ấy là một thân thể trơ lì, không kháng cự mà anh có thể rạch và cắt, đốt và véo [365] theo ý anh, mà anh ta hoàn toàn không hay biết điều gì đang xảy ra.

While we were at this bed another patient, an asthmatic and very sensitive man, entered the ward and saluted the Professor. The latter simply said "Sleep!" and there, in his tracks, as he stood, he fell into obliviousness. Then the least hint that he saw, felt, heard, or tasted anything was instantaneously accepted. The Doctor, pointing to me, said: "You met this gentleman yesterday on the Place Dombasle

Trong lúc chúng tôi còn ở giường này thì một bệnh nhân khác, một người suyễn và rất nhạy, bước vào khu và chào Giáo sư. Ngài chỉ đơn giản nói "Ngủ!" và ngay tại chỗ, khi còn đang đứng, y rơi vào quên lãng. Rồi chỉ cần ám chỉ nhỏ nhất rằng y thấy, cảm, nghe hay nếm điều gì là lập tức được tiếp nhận. Bác sĩ, chỉ tay về phía tôi, nói: "Hôm qua anh đã gặp vị quý ông này ở Place Dombasle và anh ta đã làm mất

and he lost something." The patient said yes, he recollected it all, and thereupon invented a scene to fit the suggestion. Glibly he said I had lost my purse, the police were called, he searched for and found the purse; I had given him two francs as a reward, he had spent the money for liquor, got drunk, was engaged in a quarrel, and waked up this morning, somehow, in the hospital, feeling bad, with headache and a bad taste in his mouth!

một vật gì." Bệnh nhân nói phải, anh ta nhớ hết, và liền bịa ra một cảnh cho phù hợp với gợi ý. Lưu loát, anh ta nói tôi làm mất chiếc ví, cảnh sát được gọi, anh ta tìm kiếm và tìm lại chiếc ví; tôi đã cho anh ta hai franc làm tiền thưởng, anh ta tiêu tiền uống rượu, say xỉn, dính vào một vụ cãi lộn, rồi sáng nay tỉnh lại, bằng cách nào đó, trong bệnh viện, thấy mệt, nhức đầu và miệng có vị khó chịu!

Dr. Bernheim went to another patient, a convalescent, a person of good character, hypnotised him in an instant, and told him that when he came to himself again he would watch until we had gone to the extreme end of the ward, and then cautiously go to another man's bed, on the opposite side of the room, and steal something from him. Awaking him, the Professor led us on from bed to bed until we had reached the end of the ward, where we stopped as if engaged in looking at another patient, but in reality keeping an eye upon the one under a suggestion to act criminally.

Bác sĩ Bernheim đến với một bệnh nhân khác, đang hồi phục, một người có hạnh kiểm tốt, thôi miên anh ta tức khắc, và bảo rằng khi tỉnh lại anh ta sẽ chờ đến khi chúng tôi đi đến tận cuối khu, rồi lén lút đến giường của một người khác, ở phía đối diện căn phòng, và trộm của anh ta một thứ gì đó. Đánh thức, Giáo sư dẫn chúng tôi đi từ giường này qua giường khác cho đến khi tới cuối khu, nơi chúng tôi dừng lại như thể đang xem một bệnh nhân khác, nhưng thật ra là dõi theo người đã được gợi ý hành động phạm tội.

[366]

[366]

Thinking us unmindful of him, he rose, looked right and left as if to see if the coast were clear, swiftly crossed to the bed indicated by the Doctor, stole some small object, which he concealed in his hand, returned to his own bed, and thrust it under his pillow. The Doctor then returned, and, putting on a severe expression, demanded what he had been doing over at the opposite bed; saying he was convinced that he had stolen something, and thus for the first time had become a thief. The man's face flushed, his eyes fell, but presently he looked the Doctor squarely in the face and denied that he had taken anything. "Why do you lie to me, my man? I saw you go and take something." The victim tried, but in vain, to stick to the falsehood, and as the Doctor

Tưởng rằng chúng tôi không để tâm đến mình, anh ta đứng dậy, đảo mắt nhìn trái phải như thăm dò xem đường có thoáng không, băng nhanh qua chiếc giường mà bác sĩ đã chỉ, đánh cắp một vật nhỏ, giấu trong lòng bàn tay, quay về giường mình, và nhét nó xuống dưới gối. Bác sĩ liền quay lại, và với vẻ nghiêm khắc, chất vấn anh ta đã làm gì ở chiếc giường bên kia; nói rằng Ngài tin chắc anh ta đã ăn cắp thứ gì, và như vậy lần đầu tiên đã trở thành kẻ trộm. Mặt người ấy đỏ bừng, mắt cúi xuống, nhưng rồi anh ta nhìn thẳng vào mặt Bác sĩ và chối rằng mình lấy gì. "Sao anh nói dối tôi, anh bạn? Tôi thấy anh đi và lấy một vật." Nạn nhân cố bám lấy lời nói dối nhưng không thành, và khi Bác sĩ bước về phía giường, anh ta đón đầu, rút vật đánh cắp — một hộp đựng thuốc hít — từ dưới

moved towards the bed, he anticipated him, drew the stolen object—a snuff-box—from beneath his pillow, and stood looking like a detected thief. Being pressed to say why he had done it, whether it was voluntary or because of suggestion, he said he had done it entirely of his own accord without the Doctor's prompting: he had seen the box lying there, fancied it, and went and took it. The Doctor then rehypnotised him, told him to forget the entire transaction, and forbade him to receive such a criminal suggestion again from anybody whatsoever. Thus, the Doctor told me, he killed in the germ any possible evil effect the suggestion might otherwise subsequently have had upon the man's moral sense. Let my readers take warning and invariably counteract and extirpate any wrong predisposition they may have engendered by [367] suggestion in a hypnotised or mesmerised patient's mind while under their control, otherwise they incur an awful responsibility.

gối ra, đứng đó trông như một tên trộm vừa bị bắt quả tang. Khi bị thúc ép nói vì sao làm vậy, là tự ý hay do gợi ý, anh ta nói hoàn toàn tự mình làm, không do Bác sĩ xui khiến: anh ta thấy chiếc hộp nằm đó, thích nó, và đi lấy. Bác sĩ liền thôi miên lại, bảo anh ta quên toàn bộ sự việc, và cấm anh ta từ nay nhận một gợi ý phạm tội như thế từ bất cứ ai. Như vậy, Bác sĩ nói với tôi, Ngài đã giết ngay từ mầm bất cứ hậu quả xấu nào mà gợi ý ấy lẽ ra có thể có về sau đối với lương tri của người ấy. Cầu mong độc giả lưu tâm và hãy luôn luôn hóa giải và diệt trừ bất kỳ khuynh hướng sai trái nào mà họ có thể đã gây nên do [367] gợi ý trong tâm trí một bệnh nhân bị thôi miên hay bị thôi miên từ, khi người ấy còn nằm dưới sự kiểm soát của họ, nếu không họ sẽ mang một trách nhiệm khủng khiếp.

In bed No. 14 lay a square-built, pale-complexioned, blue-eyed man, suffering from rheumatic knee-joint. The joint was stiff and greatly swollen, and so painful that the man could not bear even the weight of the bed-clothes. He was passing sleepless nights, racked with pain. Within two minutes Professor Bernheim had thrown him into the hypnotic lethargy; insensible to everything, he let us touch, press, pound, and raise his inflamed knee. He was told in few words that the acute inflammation would begin to subside, the pain would be gone, he could bear touching and handling it, and could bend and unbend the bad knee as well as he ever could. He was awakened, yawning as if from sound natural sleep, and seeing us about his bed, seemed surprised, and looked inquiringly from one to another: evidently he had forgotten all that had passed. "And how are

Trên giường số 14 nằm một người đàn ông tầm vóc vuông vức, nước da nhợt, mắt xanh, mắc chứng khớp gối thấp. Khớp cứng và sưng to, đau đến nỗi người ấy không chịu nổi cả sức nặng của chăn giường. Anh ta đang trải qua những đêm mất ngủ, bị hành hạ bởi đau đớn. Trong vòng chưa đầy hai phút, Giáo sư Bernheim đã đưa anh vào trạng thái lịm ngủ thôi miên; vô cảm với mọi thứ, anh để mặc cho chúng tôi chạm, ấn, gõ và nâng đầu gối viêm sưng. Anh được bảo ngắn gọn rằng tình trạng viêm cấp tính sẽ bắt đầu giảm, cơn đau sẽ biến mất, anh có thể chịu được việc chạm vào và cử động nó, và có thể gấp duỗi chiếc đầu gối đau cũng tốt như trước kia. Anh được đánh thức, ngáp dài như vừa từ giấc ngủ tự nhiên say sưa, và thấy chúng tôi quanh giường mình, có vẻ ngạc nhiên, nhìn dò hỏi từ người này qua người khác: hiển nhiên anh quên hết những gì đã xảy ra. "Nào, anh thế nào rồi?" Giáo sư hỏi;

you, my man?" asked the Professor; "how is your knee?" "Knee?" echoed he; "why, M. le Docteur, it is as before." "No, you are mistaken, my man; the pain is gone." The patient thought, felt his knee, found no pain there, and joyfully said to the patient in the next bed: "Vraiment c'est partie, la douleur aiguë!" (Really, the sharp pain is gone.) "And now you can move it," continued the Professor. "Impossible, M. le Docteur," rejoined the sufferer. Assured that he could, and ordered to try, he very cautiously extended the foot, then more and [368] more until the leg was straightened. He cried out to all his neighbors to see the miracle, and we moved on. The whole thing had not occupied five minutes. I saw the man daily for a week after that, and there was no relapse, and he was rapidly convalescing.

"đầu gối của anh ra sao?" "Đầu gối ạ?" anh ta nhắc lại; "thưa ông bác sĩ, vẫn như trước." "Không, anh nhầm rồi, anh bạn; cơn đau đã hết." Bệnh nhân ngẫm nghĩ, sờ đầu gối, chẳng thấy đau, và vui mừng nói với người bệnh ở giường bên cạnh: "Vraiment c'est partie, la douleur aiguë!" (Thật vậy, cơn đau nhói đã đi rồi.) "Giờ anh có thể cử động nó," Giáo sư tiếp. "Không thể, thưa Bác sĩ," người đau bệnh đáp. Được quả quyết rằng anh có thể, và được lệnh thử, anh rất thận trọng duỗi bàn chân, rồi [368] thêm nữa cho đến khi cái chân được duỗi thẳng. Anh kêu lên bảo mọi người láng giềng nhìn phép lạ, và chúng tôi đi tiếp. Toàn bộ việc ấy không mất quá năm phút. Tôi thăm người này mỗi ngày suốt một tuần sau đó, và không có tái phát, anh ta hồi phục nhanh chóng.

The epileptic young man in bed 3 bis of ward IX was the subject of an interesting experiment. He was easily hypnotised while in the act of eating his dinner, just brought him. The Doctor made him keep on eating while asleep, and while we stood by he finished his meal and the plate was removed. But he kept on eating, "dining with Duke Humphrey," as if the plate and food were still there. After letting him go on thus for a quarter of an hour he was awakened, and at once cried out for his dinner, denying that he had eaten it, and complaining of being so hungry that he had cramps in the stomach. Though the empty plate was shown him, he still disbelieved, and charged the nurse with having stolen his dinner. At last he was again hypnotised, told to recollect having eaten, reawakened, and then, when asked if he was hungry, said he had eaten quite enough and was satisfied.

Chàng trai động kinh ở giường 3 bis của khu IX là đối tượng của một thí nghiệm thú vị. Anh ta dễ bị thôi miên trong lúc đang ăn bữa trưa vừa được mang đến. Bác sĩ bắt anh tiếp tục ăn trong lúc ngủ, và khi chúng tôi đứng bên, anh ăn xong phần ăn và chiếc đĩa được dọn đi. Nhưng anh vẫn cứ ăn, "ăn tối với Công tước Humphrey", như thể chiếc đĩa và thức ăn vẫn còn đó. Để mặc cho anh tiếp tục như vậy trong một phần tư giờ, anh được đánh thức, và liền kêu đòi bữa trưa, chối rằng mình đã ăn, và than đói đến mức bị chuột rút dạ dày. Dù chiếc đĩa trống được đưa ra cho xem, anh vẫn không tin, và đổ cho cô y tá đã đánh cắp phần ăn của mình. Sau cùng, anh bị thôi miên lại, được bảo nhớ lại việc đã ăn, đánh thức, rồi khi được hỏi còn đói không, anh nói đã ăn đủ và thấy thoả mãn.

An old man in bed 12 was hypnotised and told that yesterday he was in Paris and had been

Một lão ông ở giường 12 bị thôi miên và được bảo rằng hôm qua ông ở Paris và đã bị điện

electrified. It was curious to watch the development of this suggestion. He went on to tell us that he had been in Paris, and, crossing the Place de la Concorde, he had seen a man there with an electrical apparatus and had taken a shock. The memory of it was so vivid that he again grasped the terminal tubes of the battery, [369] again felt the current running through him; he writhed and twisted until he could bear (the maya) no longer; tried, but could not let go the tubes; cried out to be released, was released, and fell back in bed exhausted, with the perspiration oozing out all over his forehead and wetting his hair. It was reality itself, yet nothing but an illusion—the product of a suggestion. For some minutes after being awakened he kept rubbing his arm, and complaining of the pain that had been caused by an electrical treatment he had undergone. The illusion was then removed and he was once more comfortable.

giật. Thật thú vị khi quan sát sự phát triển của gợi ý này. Ông kể tiếp với chúng tôi rằng mình đã ở Paris, và khi băng qua Place de la Concorde, ông thấy một người ở đó có bộ máy điện và đã nhận một cú sốc. Ký ức về nó sống động đến mức ông lại nắm chặt các ống cực của bình điện, [369] lại cảm thấy dòng điện chạy qua người; ông quặn mình và xoắn vặn cho đến khi không thể chịu đựng (ảo lực) lâu hơn; cố gắng mà không thể buông các ống; kêu giải thoát, được giải thoát, và ngã vật trở lại giường kiệt sức, mồ hôi rịn khắp trán và ướt tóc. Đó là thực tại tự thân, vậy mà chẳng qua chỉ là một ảo tưởng — sản phẩm của gợi ý. Vài phút sau khi được đánh thức ông vẫn xoa cánh tay, và than đau do một trị liệu điện mà ông đã trải qua. Sau đó ảo tưởng được hóa giải và ông lại dễ chịu như trước.

In the female ward No. xiii was a young woman of 24, a hysteriac, who had undergone a long course of suggestive therapeutics. She was a fidgety and quick-tempered person, and in her neurotic crises apt to be troublesome and rebellious to the house surgeon when he would try to hypnotise her. He had treated her successfully, but had failed to destroy her waking sensitiveness to touch and contact with a magnet. Upon coming to her bed, Dr. Bernheim hypnotised her and made the suggestion that upon awakening she would see a pretty bouquet of flowers on her bed. Being awakened, she saw it, smelt the visionary flowers, and went through the motions of putting the bouquet into the empty glass on her bed-table. Suddenly she fell into a hysterical crisis, whereupon the gentle-faced, kind-looking Doctor showed his latent decision of character. The more she rebelled against taking his suggestions, the more positively and peremptorily

Ở khu nữ số xiii có một cô gái 24 tuổi, một người cuồng loạn, đã trải qua một liệu trình dài gợi ý trị liệu. Cô bồn chồn và nóng nảy, và trong các cơn rối loạn thần kinh dễ sinh rắc rối và chống đối bác sĩ nội trú khi anh muốn thôi miên cô. Anh đã điều trị thành công, nhưng thất bại trong việc triệt tiêu tính nhạy cảm khi thức của cô với chạm và với nam châm. Khi đến giường cô, Bác sĩ Bernheim thôi miên cô và gợi ý rằng lúc thức dậy cô sẽ thấy một bó hoa xinh đẹp trên giường. Khi được đánh thức, cô thấy nó, ngửi những bông hoa ảo cảnh, và làm động tác cắm bó hoa vào chiếc ly trống trên bàn đầu giường. Đột nhiên cô rơi vào một cơn cuồng loạn, khi đó vị Bác sĩ hiền hậu, gương mặt nhân ái bộc lộ quyết đoán tiềm ẩn của tính cách. Cô càng chống lại việc tiếp thụ các gợi ý của Ngài, giọng Ngài càng trở nên dứt khoát và mệnh lệnh; cuối cùng kẻ nổi loạn hoang dại khuất phục, và Ngài áp đặt lên cô bất cứ ý tưởng gợi ý nào Ngài muốn.

[370] he repeated them; the more she thrashed around, the sterner grew his voice; at last the wild rebel succumbed, and he imposed upon her whatsoever suggested idea he chose.

The young woman in bed 1 of female ward xiii was a most interesting subject. Her name we will call Hortense; she was unmarried, not bad-looking, had a sweet smile, was very sensitive, and evidently a young person of unblemished character. She was subject to gastric pains and insomnia. At the first word from the Doctor she slept as calmly as a child. He told her she had taken from the postman a letter from her sister, and, being requested to read it, went on fluently composing a letter in German (she is of Alsace). The Doctor then suggested a basket of fine peaches; she saw them, and generously proceeded to distribute them among us. Then a dog covered with mud was suggested; she drew her tidy skirts about her and tried to drive it away. Then the Doctor gave us a splendid example of the wonderful fact of "inhibition". He told her when hypnotised, that upon awaking she would neither see him, feel his touch, nor hear his voice; he should seem to her as if absent. Awakened, Dr. Simon asked her where Dr. Bernheim was, saying that all of us had stepped away for a moment, leaving him by her chair. She looked at each one of us in turn, Dr. Bernheim among the rest, and said she did not know; he must have gone into the other ward. "But I am here, Hortense; do you not see me?" said the Doctor in a rather [371] loud tone. She seemed deaf to his voice, although he actually stood beside her, and went on chatting with Dr. Simon. Then Dr. Bernheim bawled into her ear; he passed his hand over her face, pinched her ear, tickled her nostril and the corner of her eye with a feather; then he scratched the cornea with a knifepoint, lifted a side of her dress and pricked her on the leg below and above the knee, but she showed

[370]

Cô gái trẻ ở giường số 1 của khu nữ xiii là một đối tượng cực kỳ thú vị. Chúng ta gọi tên cô là Hortense; cô chưa chồng, không đến nỗi xấu, có nụ cười hiền, rất nhạy cảm, và hiển nhiên là một thiếu nữ có hạnh kiểm không tì vết. Cô mắc đau dạ dày và mất ngủ. Nghe Bác sĩ nói một lời, cô ngủ yên như một đứa trẻ. Ngài bảo cô rằng cô đã nhận từ người phát thư một lá thư của chị mình, và được yêu cầu đọc, cô bèn lưu loát "sáng tác" một bức thư bằng tiếng Đức (cô là người Alsace). Bác sĩ rồi gợi ý một giỏ đào ngon; cô thấy chúng, và hào phóng phân phát cho chúng tôi. Rồi một con chó lấm bùn được gợi ý; cô kéo gọn váy và cố xua nó đi. Sau đó, Bác sĩ cho chúng tôi một minh hoạ tuyệt vời về sự kiện kỳ diệu mang tên "ức chế". Ngài bảo cô khi đang bị thôi miên rằng lúc thức dậy cô sẽ không thấy Ngài, không cảm thấy tay Ngài chạm, cũng không nghe thấy giọng Ngài; đối với cô Ngài sẽ như thể vắng mặt. Được đánh thức, Bác sĩ Simon hỏi cô Bác sĩ Bernheim ở đâu, nói rằng tất cả chúng tôi vừa bước đi một lát, chỉ để Ngài ở lại bên ghế cô. Cô nhìn từng người chúng tôi, có cả Bác sĩ Bernheim trong số đó, và nói cô không biết; chắc Ngài đã đi sang khu khác. "Nhưng Ta đang ở đây, Hortense; con không thấy Ta ư?" Bác sĩ nói với giọng khá [371] lớn. Cô dường như điếc với giọng của Ngài, dẫu rằng Ngài đang đứng ngay bên cạnh, và tiếp tục chuyện trò với Bác sĩ Simon. Rồi Bác sĩ Bernheim gào vào tai cô; Ngài đưa tay qua mặt cô, véo tai, cù mũi và khoét mắt bằng một chiếc lông chim; rồi Ngài cà đầu nhọn con dao lên giác mạc, nhấc một bên váy cô và chích vào chân bên dưới và bên trên đầu gối, nhưng cô không tỏ dấu hiệu nào là thấy, nghe hay cảm điều Ngài đang làm. Thế nhưng khi Bác sĩ Simon định nhấc bên kia váy để khám chân còn lại, cô đỏ mặt vì thuần phong

no sign that she either saw, heard, or felt what he was doing. But when Dr. Simon made as if he would lift the other side of her skirt to examine the other limb, she blushed from offended modesty and pushed his hand away. It was most evident that Dr. Bernheim had, for the time being, been obliterated so far as her senses were concerned. The reader will now understand the value of the statement I made in the first chapter of "O.D.L." in the Theosophist for March, 1892 (footnote), on the alleged sudden disappearance of a Coptic adept from the sofa whereon he was sitting in H. P. B.'s room at Cairo. There is no difference whatever between that and Dr. Bernheim's case as regards the psychological principle involved; both are examples of "inhibition" of the senses; but there is this difference in detail, that our hypnotist audibly speaks his command, while the Eastern adept simply thinks it.

và gạt tay anh ra. Rõ ràng nhất là, trong một thời gian, Bác sĩ Bernheim đã bị xoá khỏi các giác quan của cô. Giờ đây người đọc sẽ hiểu giá trị của lời tôi đã nói trong chương đầu "O.D.L." trên tạp chí Theosophist số tháng Ba, 1892 (chú thích), về vụ được cho là một vị chân sư Coptic đột nhiên biến mất khỏi chiếc ghế salon mà Ngài đang ngồi trong phòng của H. P. B. ở Cairo. Không có bất kỳ khác biệt nào giữa trường hợp đó và trường hợp của Bác sĩ Bernheim về nguyên tắc tâm lý học liên hệ; cả hai đều là ví dụ của sự "ức chế" các giác quan; nhưng có khác biệt này trong chi tiết, rằng nhà thôi miên của chúng ta cất lời dạy bảo, còn vị chân sư phương Đông chỉ cần nghĩ đến điều ấy.

But Hortense afforded us another and still more serious bit of instruction. Dr. Bernheim said, pointing to me: "Do you know this gentleman?" "No, sir," she replied; "I see him now for the first time." The Doctor told her she was mistaken; that she had met [372] me in the street the day before; that I had taken a fancy to have her as a mistress, had agreed upon a salary of fcs. 100 per month, and had actually paid her fcs. 25 on account of the first month's salary. The girl's face first expressed indignation that she should be taken as such a person; but she pondered over it as though testing the story by memory, her face changed, a less noble expression came across it, she looked at the Doctor and myself attentively and then said: "Why, certainly, how could I have forgotten it? It all comes back to me now." Saying so, she rose and told me she was ready. "Ready for what?" asked Dr. Bernheim, "To go with monsieur." "But, Hortense, reflect a moment; you cannot do

Nhưng Hortense còn đem đến cho chúng tôi một bài học khác, nghiêm trọng hơn nữa. Bác sĩ Bernheim chỉ tay về phía tôi và nói: "Cô có biết vị quý ông này không?" "Thưa không," cô đáp; "tôi nay mới thấy ông ấy lần đầu." Bác sĩ bảo cô lầm rồi; rằng cô đã gặp [372] tôi hôm qua ngoài phố; rằng tôi đã đem lòng thích có cô làm tình nhân, đã thoả thuận một khoản lương 100 fcs. mỗi tháng, và tôi đã thực trả cho cô 25 fcs. ứng trước vào lương tháng đầu. Mặt cô gái thoạt tiên bộc lộ phẫn nộ vì bị xem như hạng người như thế; nhưng cô trầm ngâm như đang dò lại câu chuyện bằng ký ức, gương mặt đổi khác, một biểu hiện kém cao thượng hiện ra, cô nhìn Bác sĩ và tôi chăm chú rồi nói: "Ô, dĩ nhiên, sao tôi có thể quên được? Tất cả nay đã trở lại với tôi." Nói rồi, cô đứng lên và bảo tôi cô đã sẵn sàng. "Sẵn sàng làm gì?" Bác sĩ Bernheim hỏi, "Đi với ông đây." "Nhưng, Hortense, suy nghĩ lại đã; cô không thể làm thế, cô là một cô gái đoan chính; và rồi, còn chị cô và người thân khác sẽ nghĩ sao?" "Tôi mặc

that, you are a virtuous girl; and then, again, what will your sister and other relatives think?" "I care nothing for my family," she petulantly cried; "they are nothing to me. The gentleman spoke to me very kindly yesterday, he offers me a good salary, has paid me something on account; so I shall go with him." "But where?" asked Dr. B. "Wherever he likes," she said. "And do what?" "Whatever he wishes." Saying nothing, I moved away towards the door of the ward, went down the corridor, and descended two or three steps of the grand staircase. Hortense followed at my heels without a word. I stopped on the stairs and asked her where she was going. "With you, monsieur," she replied. "Ah! yes; now I remember," I said; "but first let us return for a moment, as I did not bid Dr. Bernheim good-bye." She followed me [373] back, Dr. Bernheim dehypnotised her, ordered her to forget all that had passed, and we went on to another bedside. I saw her on several following days, but she showed no sign of anything of an unusual nature having passed between us. I asked the Professor if he really believed that the young woman would have followed me to my hotel and abandoned herself to me. He replied that most certainly she would, and cases of the sort had already come before the legal tribunals; the moral nature was in such cases completely paralysed for the time being. The suggestion would ultimately wear off, but meanwhile the victim would be absolutely powerless to protect herself. I commend the subject to the attention of people, female or male, old or young, who thoughtlessly permit themselves to be hypnotised by the first comer. Here we have seen a virtuous girl compelled to surrender herself to a strange man's pleasure, and an honest man turned into a thief and a liar. Beware the hypnotiser whose perfect purity and benevolence of purpose and experimental skill are not known to you.

kệ gia đình," cô gắt gỏng kêu; "họ chẳng là gì đối với tôi. Vị quý ông hôm qua nói với tôi rất tử tế, ông ấy trả lương tốt, đã đưa tôi một phần; vậy nên tôi sẽ đi với ông ấy." "Nhưng đi đâu?" Bác sĩ hỏi. "Ông ấy muốn đi đâu cũng được," cô đáp. "Và làm gì?" "Bất cứ điều gì ông ấy muốn." Không nói gì, tôi đi về phía cửa khu, xuống hành lang, và bước xuống hai ba bậc cầu thang lớn. Hortense lặng lẽ theo sát sau tôi. Tôi dừng lại trên thang và hỏi cô định đi đâu. "Đi với ông, thưa ông," cô trả lời. "À! phải; giờ tôi nhớ rồi," tôi nói; "nhưng trước hết ta quay lại một chút đã, vì tôi chưa chào tạm biệt Bác sĩ Bernheim." Cô theo tôi [373] quay lại, Bác sĩ Bernheim giải thôi miên cô, ra lệnh cô quên tất cả những gì đã xảy ra, và chúng tôi đi đến giường khác. Tôi gặp cô trong vài ngày tiếp theo, nhưng cô không tỏ chút dấu hiệu nào rằng có điều gì bất thường đã xảy ra giữa chúng tôi. Tôi hỏi Giáo sư có thật Ngài tin cô gái trẻ sẽ theo tôi về khách sạn và tự phó mặc mình cho tôi không. Ngài đáp rằng chắc chắn là như vậy, và những trường hợp như thế đã đưa ra trước toà án; bản tính luân lý trong các trường hợp ấy hoàn toàn bị tê liệt trong một thời gian. Gợi ý cuối cùng sẽ phai đi, nhưng trong khi ấy nạn nhân hoàn toàn bất lực để tự bảo vệ. Tôi khuyên những người, nữ hay nam, già hay trẻ, vô tư để mình bị thôi miên bởi kẻ đầu tiên chạm trán, hãy lưu tâm đến đề tài này. Ở đây chúng ta đã thấy một cô gái đoan chính bị buộc phải đầu hàng trước ý muốn của một người đàn ông xa lạ, và một người lương thiện biến thành kẻ trộm và kẻ dối trá. Hãy coi chừng nhà thôi miên mà mục đích hoàn toàn thanh khiết và nhân ái cùng kỹ năng thực nghiệm của người ấy không phải là điều các bạn biết chắc. Bước vào hang cọp tay không còn ít rủi ro hơn là phó mặc mình một cách bừa bãi như thế.

There is less risk in entering a tiger's den unarmed than in exposing yourself indiscriminately.

Professor Bernheim made other experiments for me, but the above will suffice to show his great skill and his exceeding kindness to his Indian visitor. We lunched together that day, and his conversation was extremely interesting and instructive, as may be imagined. As his plans were all made to take his family to Switzerland the next morning, he could not pursue a full course of experiments with me as he [374] desired, but obligingly turned me over to Drs. Simon and Sterne, with whom I completed, so far as I could, the researches which led me to Nancy. They principally related to the problem of metallotherapy (the alleged pathological effect of certain metals upon contact with the skin of persons of different temperaments), and to the action of drugs at a distance. Dr. Burcq, of Paris, first called the attention of the Faculté de Médecine to the former, and gave it its name, while Dr. Luys, Director of La Charité Hospital, was the godfather of the latter.

Giáo sư Bernheim đã làm thêm những thí nghiệm khác cho tôi, nhưng ngần ấy đủ để cho thấy tay nghề siêu việt của Ngài và lòng tử tế quá mực đối với người khách Ấn Độ. Hôm đó chúng tôi dùng bữa trưa cùng nhau, và câu chuyện của Ngài cực kỳ thú vị và bổ ích, hẳn các bạn cũng đoán được. Vì kế hoạch của Ngài đã định sẽ đưa gia đình sang Thuỵ Sĩ vào sáng hôm sau, Ngài không thể theo đuổi trọn một chuỗi thí nghiệm với tôi như Ngài [374] mong muốn, nhưng ân cần chuyển tôi sang cho các Bác sĩ Simon và Sterne, với họ tôi đã hoàn tất, trong khả năng, những khảo cứu đưa tôi đến Nancy. Chúng chủ yếu liên quan đến vấn đề liệu pháp kim loại (tác dụng bệnh lý được cho là của một số kim loại khi tiếp xúc với da của những người có khí chất khác nhau), và đến tác dụng của dược chất từ xa. Bác sĩ Burcq, ở Paris, là người đầu tiên lưu ý Faculté de Médecine về vấn đề thứ nhất này và đặt tên cho nó, trong khi Bác sĩ Luys, Giám đốc Bệnh viện La Charité, là người đỡ đầu cho vấn đề thứ hai.

In my article upon the Salpêtrière researches I reported a single experiment made for me by Dr. Guinon upon a woman in whom muscular contraction of the arm was provoked by laying a gold coin upon her wrist, but at Nancy our experiments were much more serious. I had with me an English sovereign, a silver 1 franc piece, a copper sou, a silver 2 franc, an American (gold) quarter-eagle, and a sugar cough-lozenge. All were wrapped in paper, and, of course, indistinguishable from each other. We tried them twice upon the turbulent hysterical girl, several times upon Hortense, also upon another female patient, and upon a boy of 9 years in the Children's Ward, No.7; we tried them both wrapped and uncovered, and

Trong bài viết của tôi về các khảo cứu tại Salpêtrière, tôi có thuật lại một thí nghiệm đơn lẻ được Bác sĩ Guinon làm cho tôi trên một phụ nữ, nơi sự co rút bắp tay được gây ra bằng cách đặt một đồng vàng lên cổ tay cô ấy, nhưng ở Nancy các thí nghiệm của chúng tôi nghiêm túc hơn nhiều. Tôi có với mình một đồng sovereign Anh, một đồng bạc 1 franc, một đồng xu đồng, một đồng bạc 2 franc, một đồng vàng quarter-eagle của Mỹ, và một viên ngậm trị ho bằng đường. Tất cả đều được gói trong giấy, và dĩ nhiên không thể phân biệt được với nhau. Chúng tôi thử hai lần trên cô gái cuồng loạn bướng bỉnh, nhiều lần trên Hortense, cũng trên một bệnh nhân nữ khác, và trên một cậu bé 9 tuổi ở Khu Trẻ em, số 7;

neither of them produced the least effect unless it was suggested by the doctors that this metal would do so and so, and the others something else. Upon suggestion, gold made one patient laugh, another weep; silver made one sing, caused a blister on another; and copper, [375] similarly, made one sneeze, another cough. In one case, the patient being put to sleep, there was no effect either from the coins or the sugar lozenge, even when suggestion was resorted to, the reason being—as I was told—that the patient had sunk so deep into catalepsy that even the Doctor's suggestions did not reach her inner consciousness. With Hortense the most excellent subject in the hospital, no normal effect followed the application of either metal, but when she was told that the lozenge was gold and would burn her, she instantly pitched it off and began rubbing her arm, upon which a redness of the skin was observable at the point of contact. In the case of the troublesome girl, she seemed at first sensitive to gold and silver, but indifferent to copper, while they were visible to her, but when wrapped in paper and indistinguishables all proved equally inert. I varied all these experiment, many times, always with the same result. The Nancy school, as before remarked, ascribe the Salpêtrière results of this kind to pure suggestion, and of course it would be fair for me to apply the same rule to their own tests; their disbelief in metallotherapy being as potential in influencing their hypnotic patients to resist the action of metals, as the contrary belief of Professor Charcot's school might cause the hypnotised patients to be sensitive to metals. But how about my own case? If anything, I inclined to the theory of Burcq and Charcot, that metals do affect persons; in fact, I might even go further and say I actually believe it; yet the Nancy patients, though given over [376] to me to

chúng tôi thử chúng cả khi còn gói và khi mở ra, và chẳng cái nào gây được tác dụng nhỏ nhất trừ khi các bác sĩ gợi ý rằng kim loại này sẽ gây điều nọ điều kia, còn những cái khác sẽ gây điều khác. Theo gợi ý, vàng làm một bệnh nhân cười, một bệnh nhân khác khóc; bạc làm một người hát, gây phồng rộp trên người khác; và đồng, [375] tương tự, làm một người hắt hơi, một người khác ho. Một trường hợp, khi bệnh nhân bị đưa vào ngủ, không có tác dụng nào từ các đồng tiền hay viên ngậm đường, ngay cả khi đã dùng đến gợi ý, lý do — như tôi được bảo — là bệnh nhân đã chìm quá sâu vào trạng thái cứng đờ đến nỗi ngay cả các gợi ý của Bác sĩ cũng không chạm tới tâm thức bên trong của cô. Với Hortense, đối tượng tuyệt hảo nhất trong bệnh viện, không có tác dụng bình thường nào theo sau việc áp đặt bất cứ kim loại nào, nhưng khi cô được bảo rằng viên ngậm là vàng và sẽ đốt rát cô, cô lập tức hất nó đi và bắt đầu xoa cánh tay, trên đó thấy ửng đỏ da tại điểm tiếp xúc. Với cô gái rắc rối kia, thoạt đầu cô có vẻ nhạy với vàng và bạc, nhưng dửng dưng với đồng, khi chúng còn trong tầm mắt cô, nhưng khi được gói trong giấy và không thể phân biệt, tất cả đều tỏ ra vô hiệu như nhau. Tôi biến hoá các thí nghiệm này nhiều lần, luôn luôn với cùng kết quả. Như đã nói, trường phái Nancy quy các kết quả loại này tại Salpêtrière về thuần gợi ý, và dĩ nhiên sẽ công bằng nếu tôi áp cùng quy tắc đó vào các kiểm nghiệm của họ; sự hoài nghi của họ đối với liệu pháp kim loại có thể tác động mạnh mẽ không kém trong việc ảnh hưởng các bệnh nhân bị thôi miên của họ kháng cự tác động của kim loại, như niềm tin ngược lại của trường phái Giáo sư Charcot có thể khiến các bệnh nhân bị thôi miên mẫn cảm với kim loại. Nhưng còn trường hợp của riêng tôi thì sao? Nếu có gì, tôi thiên về thuyết của Burcq và Charcot rằng kim loại có tác động đến người; thực ra, tôi còn có thể đi xa hơn mà nói rằng tôi thực sự tin như vậy; thế nhưng các bệnh nhân của Nancy, dù được giao cho [376] tôi để thí

experiment upon as I chose, and by me tested and tried in many ways, were not acted upon by my gold, silver, or copper coins, and were powerfully affected, upon suggestion, by the simple, inert tablet of sugar! I leave it, therefore, with the Scotch verdict, "Not proven."

nghiệm theo ý, và do tôi tự mình kiểm tra và thử theo nhiều cách, lại không bị ảnh hưởng bởi các đồng vàng, bạc hay đồng của tôi, và trái lại bị tác động mạnh mẽ, theo gợi ý, bởi viên đường vô thưởng vô phạt! Do vậy, tôi tạm để vấn đề với phán quyết kiểu Scotland: "Chưa được chứng minh."

It will be seen that the question is a very delicate one, and we are very far from having got to the bottom of it. The experiments at Nancy are interesting and important, but so we may say have been the very numerous observations made by different mesmeric experimentalists on the effects of metallic substances upon their subjects. It cannot be at all certain that a physician of the standing of Dr. Burcq could have been utterly mistaken as to the influence of metals upon sick patients having been so marked as to warrant his reporting them to the Academy of Medicine as the basis for a new system of therapeutics. Then, again, there are many persons who, on touching brass, taste its peculiar aura on their tongues; furthermore, what are we to say as to the well-known fact that a globule of mercury held in the palm of the hand will sometimes produce salivation? Last of all, there are the delicate and multifarious researches of Baron von Reichenbach, whose eminence as a metallurgical chemist is historical, and about whose discoveries something will be said in the next chapter.

Sẽ thấy rằng vấn đề này rất tinh tế, và chúng ta còn rất xa mới chạm tới đáy. Các thí nghiệm ở Nancy thú vị và quan trọng, nhưng ta cũng có thể nói y như vậy về vô số quan sát do những nhà thực nghiệm thôi miên khác nhau thực hiện về tác động của các chất kim loại trên đối tượng của họ. Không thể nào chắc chắn rằng một thầy thuốc cỡ Bác sĩ Burcq lại hoàn toàn lầm lẫn về ảnh hưởng của kim loại trên bệnh nhân đến mức đáng để ông báo cáo với Hàn lâm viện Y khoa như nền tảng cho một hệ trị liệu mới. Rồi nữa, có nhiều người, khi chạm vào đồng thau, nếm được mùi vị đặc trưng của khí toả của nó trên lưỡi; hơn nữa, ta sẽ nói gì về sự kiện hiển nhiên rằng một giọt thuỷ ngân đặt trên lòng bàn tay đôi khi sẽ gây chảy nước bọt? Sau hết, còn có những khảo cứu tinh vi và đa dạng của Nam tước von Reichenbach, người mà uy tín như một nhà hoá luyện kim là điều thuộc lịch sử, và về những khám phá của ông chúng ta sẽ nói đôi điều trong chương tới.

CHAPTER XXII—CHƯƠNG XXII

MRS. BESANT BIDS ADIEU TO THE SECULARISTS—BÀ BESANT GIÃ BIỆT NHỮNG NGƯỜI THẾ TỤC

(1891)

(1891)

WE now pass on to the question of the action of drugs at a distance. The experiment with bottled drugs I could not try, because the

GIỜ chúng ta chuyển sang vấn đề tác dụng của dược chất từ xa. Thí nghiệm với các dược chất đựng trong chai tôi không thể thử, vì việc ấy bị

matter had been deferred to my last day at Nancy, the experimental bottles in the hospital laboratory were empty, and I could not wait over to get them filled. But from the entire staff, including Dr. Bernheim, I heard that they had thoroughly tested the matter many times, and found that the drug action under such circumstances was due to suggestion. An apothecary in Nancy had repeated Dr. Luys' experiment over and over again, until he became perfectly convinced that that eminent savant's theory that drugs would affect persons from a distance was correct. He then asked Dr. Bernheim to try the experiment for himself. The Professor took eight vials of dark brown glass, so opaque as not to be seen through, and filled them with scammony, emetics, strychnine, a salivant, etc. and one with plain distilled water; the vials being numbered, but not marked so that [378] either of the experimentalists could know the contents; they were also hermetically sealed. Not one produced its proper symptoms in a patient. After giving five hours to the tests, at last both the Professor and the apothecary were satisfied that whatever action there was had been provoked by suggestion alone. Bernheim tells me he has repeated all Charcot's published experiments, with contradictory results. Among other things, he has produced a blister artificially by hypnotic suggestion, and by suggestion prevented a real fly-blister from blistering; while upon the same patient, at the same time, another blister, made exactly like the other and of identical materials, blistered the skin upon suggestion.

hoãn tới ngày cuối cùng của tôi ở Nancy, các chai thí nghiệm trong phòng thí nghiệm bệnh viện đều trống rỗng, và tôi không thể nán lại để chờ nạp. Nhưng từ toàn bộ ê-kíp, kể cả Bác sĩ Bernheim, tôi nghe rằng họ đã kiểm nghiệm kỹ nhiều lần, và thấy rằng tác dụng của dược chất trong hoàn cảnh như vậy là do gợi ý. Một dược sĩ ở Nancy đã lặp lại thí nghiệm của Bác sĩ Luys hết lần này đến lần khác, cho đến khi ông hoàn toàn xác tín rằng thuyết của vị học giả lỗi lạc ấy — rằng thuốc có thể tác động đến người ở khoảng cách — là đúng. Ông bèn nhờ Bác sĩ Bernheim tự mình thử nghiệm. Giáo sư lấy tám lọ thuỷ tinh nâu sẫm, mờ đục đến mức không nhìn xuyên qua, và nạp chúng bằng scammony, thuốc gây nôn, strychnin, một chất gây tiết nước bọt, v.v., và một lọ chứa nước cất thuần; các lọ được đánh số, nhưng không ghi nhãn để [378] cả hai nhà thí nghiệm đều không thể biết bên trong là gì; chúng cũng được hàn kín. Không một lọ nào gây ra triệu chứng thích hợp của nó trên bệnh nhân. Sau khi dành năm giờ cho các kiểm tra, cuối cùng cả Giáo sư và người dược sĩ đều hài lòng rằng bất cứ tác dụng nào có được đều chỉ do gợi ý. Bernheim nói với tôi rằng Ngài đã lặp lại tất cả các thí nghiệm được công bố của Charcot, với kết quả trái ngược. Trong số các điều khác, Ngài đã gây phồng rộp nhân tạo bằng gợi ý thôi miên, và bằng gợi ý đã ngăn một miếng cao dán gây phồng rộp khỏi làm phồng rộp; trong khi trên cùng một bệnh nhân, cùng lúc, một miếng cao dán khác, làm đúng y như kia và cùng vật liệu, đã làm phồng rộp da theo gợi ý.

Again I say that I do not consider the case closed, for the evidence is not all in. Some years ago, as I have related in an early chapter, I assisted at some experiments made in New York City by Professor J. R. Buchanan in the psychometrical perception of the properties

Một lần nữa tôi nói rằng tôi không xem vụ này đã khép lại, vì bằng chứng chưa đầy đủ. Vài năm trước, như tôi đã thuật trong một chương đầu, tôi có dự một số thí nghiệm do Giáo sư J. R. Buchanan thực hiện tại Thành phố New York về năng lực trắc tâm nhận biết các tính

of dry drugs wrapped in paper on which were no external distinguishing marks. The tests were made in the presence of a number of newspaper reporters and others. There were equal quantities of such differing substances as tartaric acid, opium, ginger, quinine, soda carbonate, salt, cayenne pepper, black pepper, sugar, etc., all in powders, and all done up as powders are prepared by the apothecary. About eight or ten of the company, if my memory serves, were selected for the experiments. The packages were put into a hat, shaken up and passed around to the

chất của các dược chất khô gói trong giấy không có dấu hiệu phân biệt bên ngoài. Các kiểm tra được làm trước sự chứng kiến của một số phóng viên báo chí và những người khác. Có những lượng bằng nhau của các chất khác biệt như axit tartaric, thuốc phiện, gừng, quinin, natri cacbonat, muối, ớt cayenne, tiêu đen, đường, v.v., tất cả dưới dạng bột, và tất cả được gói theo cách dược sĩ vẫn gói bột. Chừng tám hay mười người trong nhóm, nếu tôi nhớ đúng, được chọn làm đối tượng thí nghiệm. Các gói được cho vào một cái mũ, xốc lên và chuyền quanh cho

MRS.[379] experimenters, who each drew out one. They were then bidden to hold them in the palms of their closed hands, make themselves passive, have no preconceptions, and see if they could tell what was in the packages. The majority failed, but two of the number succeeded with their packages, and also with others successively given them to hold. One young man, of about 25 years of age, rapidly distinguished the substance under his observation, and the correctness of his impressions was verified by opening the papers and examining the contents. Then, again, if I am not mistaken, we ought to regard as a higher form of this same faculty that intuitive power which is possessed by many clairvoyants, of seeing what remedy, chemical, vegetable, or other, is a specific for the malady which she also clairvoyantly detects in the patient. If we do not postulate the existence of auras throughout all the kingdoms of nature, we could hardly understand, on any commonsense hypothesis, the different phenomena above enumerated; whereas, conceding the auras, and also a certain condition of nerve-sensitiveness to them in the individual, the mystery is explained. We may supplement these observations with a reference to Baron Von Reichenbach. His renowned and classical

MRS.[379] những người thí nghiệm, mỗi người rút ra một gói. Họ được bảo cầm gói trong lòng bàn tay khép kín, tự đặt mình vào trạng thái thụ cảm, đừng định kiến, và xem liệu có thể nói gói bột chứa gì. Đa số thất bại, nhưng hai người trong số đó thành công với gói của mình, và cũng thành công với các gói khác lần lượt đưa cho họ cầm. Một chàng trai trẻ, chừng 25 tuổi, nhanh chóng phân biệt được chất đang khảo sát, và tính đúng đắn của ấn tượng được kiểm chứng bằng cách mở giấy và xem xét nội dung. Rồi nữa, nếu tôi không lầm, chúng ta nên xem như một dạng cao hơn của cùng năng lực này là quyền năng trực giác vốn được nhiều người thông nhãn sở hữu, nhìn thấy phương dược nào — hoá chất, thảo mộc hay khác — là đặc hiệu cho chứng bệnh mà cô ta cũng trực thị phát hiện trên bệnh nhân. Nếu chúng ta không mặc nhiên nhìn nhận sự hiện hữu của các hào quang khắp các giới tự nhiên, chúng ta khó mà hiểu, trên bất kỳ giả thuyết lẽ thường nào, các hiện tượng khác nhau kể trên; còn nếu thừa nhận các hào quang, và thêm vào đó là một tình trạng nhạy cảm thần kinh nhất định đối với chúng nơi cá nhân, thì huyền bí được giải thích. Chúng ta có thể bổ sung những quan sát này bằng một dẫn chiếu tới Nam tước Von Reichenbach. Tác phẩm lừng danh và kinh điển của ông ra mắt bằng bản dịch tiếng Anh vào năm 1850, một ấn bản

work appeared in English translation in 1850, one edition having been brought out by the late Dr. Gregory, Professor of Chemistry at the University of Edinburgh, the other by the famous pioneer of mesmerism, Dr. Ashburner. Von Reichenbach was one of the greatest chemists of his day, the discoverer [380] of glycerine and creosote, and renowned for his metallurgical researches. His announcement of his discovery of a new and potent force of nature, which he called Odyle, drew upon him the malevolent attacks of contemporaries whose envy and malice were aroused by the grandeur of his success. Not even yet, after fifty years' interval, has justice been done to him; but Karma can wait. The chief point in his discovery was that there exists in nature a force which is neither electricity nor magnetism, but has, nevertheless, polarities like them; it flows at right angles with the electric current, impregnates the whole globe, affects all the different kingdoms of nature, and extends throughout space, every celestial orb being apparently, like our earth, a focal centre of it. The Baron made experiments for years with a number of persons of both sexes and different social conditions, some invalids, others in robust health, which showed that this force when associated with crystals and other bodies—the human body included—has luminosity as well as polarity. He divided the positives and negatives in groups, the reading of which is very instructive: the odylo-negatives gave the sensitives a feeling of warmth, odylo-positives one of cold. The reader will find the classification on pages 177-9 of Dr. Gregory's translation. To the touch "almost all metals felt warm to the hand, but all, also, yielded the emanations which the patient called cool air. In the order of their energy they were nearly thus: chromium, osmium, nickel, iridium, lead, tin,

do cố Giáo sư Gregory, Giáo sư Hoá học tại Đại học Edinburgh, ấn hành, ấn bản kia do vị tiền phong lừng danh của thuật thôi miên từ, Bác sĩ Ashburner, xuất bản. Von Reichenbach là một trong những nhà hoá học vĩ đại nhất thời ông, người phát hiện [380] glycerin và creosote, và lừng danh vì các khảo cứu luyện kim. Tuyên bố của ông về phát hiện một lực mới và mạnh của thiên nhiên, mà ông gọi là Odyle, đã kéo theo những công kích ác ý từ các đồng thời, những kẻ đố kỵ và thù hằn bị khơi dậy bởi tầm vóc to lớn của thành công ấy. Ngay cả đến nay, sau năm mươi năm, công lý vẫn chưa được thực thi cho ông; nhưng Nghiệp quả có thể chờ. Điểm chủ chốt trong phát hiện của ông là: tồn tại trong tự nhiên một lực không phải điện cũng chẳng phải từ, nhưng dẫu vậy có tính lưỡng cực như chúng; nó chảy vuông góc với dòng điện, thấm nhuần toàn cầu, tác động lên mọi giới khác nhau của tự nhiên, và lan khắp không gian, mỗi thiên thể có vẻ như, giống Trái Đất chúng ta, là một tâm điểm hội tụ của nó. Nam tước đã làm thí nghiệm nhiều năm với một số người thuộc cả hai giới và các địa vị xã hội khác nhau, có người ốm yếu, có người cường tráng, cho thấy lực này khi gắn với tinh thể và các vật khác — kể cả thân người — có tính phát quang cũng như lưỡng cực. Ông chia những người dương và âm thành các nhóm, và đọc chúng rất bổ ích: các đối tượng âm-odyle cho người nhạy cảm cảm giác ấm, các đối tượng dương-odyle cho cảm giác lạnh. Người đọc sẽ thấy bảng phân loại ở các trang 177-9 trong bản dịch của Bác sĩ Gregory. Khi chạm "gần như mọi kim loại đều cho cảm giác ấm tay, nhưng tất cả cũng đồng thời toả ra những phát xạ mà bệnh nhân gọi là luồng không khí mát. Theo trình tự năng lực, chúng hầu như như sau: chromium, osmium, nickel, iridium, chì, thiếc, cadmium, kẽm, titanium, thuỷ ngân,

cadmium, zinc, titanium, mercury,

MRS.[381] palladium, copper, silver, gold, iron, platinum. A thin copper plate, of nearly 800 square inches, placed near and opposite to the bed of the patient, caused the sensation of a lively current of fresh, cool air, which by degrees seemed to penetrate the whole bed, and was very agreeable to the patient. A zinc plate of the same size produced a similar effect, but not so powerfully. Plates of lead and iron were still weaker". When the surface of a mirror was turned towards the patient the effect was marked. "The radiation from the polished metal through the glass diffused that ethereal and delightful coolness described in section 182 as proceeding from sulphur and gypsum, also through glass. She felt her whole person, from head to foot, pervaded by a pleasurable sense of comfort." But the crushing fact for the opponents of the theory that substances can act at a distance is, that the Baron was able to conduct the emanations of metals through wires to distances of more than 100 feet. For example (op. cit., p. 150), "Mlle. Reichel felt the sulphur to diffuse coolness at 124 feet. Astonished at this, I tried a copper plate of more than 4 square feet. It diffused warmth to the distance of 94 feet.

MRS.[381] palladium, đồng, bạc, vàng, sắt, bạch kim. Một tấm đồng mỏng, gần 800 inch vuông, đặt gần và đối diện giường bệnh nhân, gây cảm giác một luồng không khí mát lạnh sống động, dần dần dường như thấm vào cả chiếc giường, và rất dễ chịu với bệnh nhân. Một tấm kẽm cùng kích thước tạo hiệu quả tương tự, nhưng không mạnh bằng. Những tấm chì và sắt yếu hơn nữa". Khi bề mặt một chiếc gương được quay về phía bệnh nhân, hiệu ứng rất rõ. "Bức xạ từ kim loại đã được đánh bóng xuyên qua kính khuếch tán cái mát dịu, thanh nhẹ được mô tả trong mục 182 như phát ra từ lưu huỳnh và thạch cao, cũng xuyên qua kính. Cô cảm thấy cả thân mình, từ đầu đến chân, thấm đẫm một cảm giác dễ chịu." Nhưng sự kiện đè bẹp đối với những người phản đối thuyết rằng vật chất có thể tác động từ xa, là Nam tước đã có thể dẫn truyền phát xạ của kim loại qua dây tới khoảng cách hơn 100 phít. Thí dụ (sđd., tr. 150), "Cô Reichel cảm thấy lưu huỳnh toả mát ở 124 phít. Ngạc nhiên vì điều đó, tôi thử một tấm đồng hơn 4 foot vuông. Nó toả ấm ở khoảng cách 94 phít.

A plate of iron, 6 feet square, was felt warm … … at 146 feet.

Thin lead foil of the same size,... " 75 "

Tin foil, … … " 70 "

Zinc plate, … … " 64 "

Silver paper (genuine) of 1 square foot, " 24 "

Gold paper (genuine) of 3 square feet, " 67·5 "

Một tấm sắt, 6 foot vuông, được cảm thấy ấm … … ở 146 phít.

Lá chì mỏng cùng cỡ,... " 75 "

Lá thiếc, … … " 70 "

Tấm kẽm, … … " 64 "

Giấy bạc (thật) 1 foot vuông, " 24 "

Giấy vàng (thật) 3 foot vuông, " 67·5 "

[382]

An electrophorus plate, 16 inches in diameter … … at 98 feet

A mirror of about 10·5 square feet, " 106 "

A small bottle of oxygen gas, … " 19 "

"A number of other substances, such as brass utensils, porcelain vessels, glass, surfaces of stone, colored paper, 60 boards of wood, linen, open or shut doors, lustres suspended from the roof, trees, human beings, horses, dogs, cats approaching her, pools of water, especially after having been long exposed to sunshine—in short, all and everything of a material nature acted on her, diffusing in some cases warmth, in others coolness; and many things acted so strongly as to attract her attention and annoy her; others so feebly that, becoming accustomed to them, she no longer regarded them."

From the foregoing results he deduced a general principle, which he formulates in the following words:

"All solid bodies in contact with persons sufficiently sensitive excite peculiar feelings, differing in degree according to their chemical nature; these sensations are chiefly those of an apparent change of temperature, such as cool, tepid, or warm, with which a pleasant or a disagreeable sensation keeps pace, more or less uniformly. Lastly, these reactions are in all respects similar to those produced by the force of magnets, crystals, the human hand, etc."

And now, to avoid prolixity, I shall conclude with a few words about the discoverer of "the therapeutic

MRS.[383] suggestion," the future of which seems so full of promise as a remedial agency

[382]

Một tấm electrophorus, đường kính 16 insơ

… … ở 98 phít

Một chiếc gương chừng 10·5 foot vuông, " 106 "

Một bình nhỏ khí oxy, … " 19 "

"Một số vật chất khác, như đồ dùng bằng đồng thau, các vật bằng sứ, thuỷ tinh, bề mặt đá, giấy màu, 60 tấm ván gỗ, vải lanh, cửa mở hoặc đóng, đèn chùm treo trần, cây cối, con người, ngựa, chó, mèo tiến lại gần cô, vũng nước, nhất là sau khi phơi nắng lâu — tóm lại, mọi thứ thuộc vật chất đều tác động lên cô, khuếch tán trong một số trường hợp là ấm, trường hợp khác là mát; nhiều thứ tác động mạnh đến mức thu hút chú ý và làm cô khó chịu; một số khác thì yếu đến mức, khi đã quen, cô không còn lưu tâm."

Từ các kết quả trên, ông rút ra một nguyên lý tổng quát, được ông công thức hoá như sau:

"Mọi vật rắn khi tiếp xúc với những người đủ nhạy cảm đều gây nên các cảm giác đặc thù,

to the human race. This public benefactor is a French physician named Ambroise August Liébault, a native of Favières, in the department of Meurthe et Moselle. He was born September 16, 1823, and was the twelfth child of his parents, who were cultivators. They wanted him to be a priest, and he was put to study with that object; but he felt it was not his proper vocation, and took up the study of medicine, and in due course won the degree of Bachelier ès Lettres (our B.A.); that of Doctor of Medicine he took in 1851 at Strasbourg. The French Academy Committee's report of 1829 on Animal Magnetism interested him much, and he tested the theory by many practical experiments. Later, the report by the great surgeon, Velpeau, to the French Academy, upon the subject of Braidism, i.e., Hypnotism, caused him to continue his researches with additional ardor, and they resulted in his discovery of Therapeutic Suggestion (the healing of disease by suggestion), which has made his name known throughout the medical world. He was obliged to go on very cautiously in the dissemination of his theory on account of the prejudiced opposition of the profession, and at last removed in 1864 to Nancy, where he hoped to find a freer scope and less dogmatic intolerance. But he was disappointed, for the Faculty of the College would not even listen to him or look at his experiments, regarding him as a crack-brained innovator. They would even have persecuted him as a charlatan if he [384] had not confined his hypnotic treatments to the poorer classes, and cured their diseases without money and without price.

khác nhau về độ mạnh tuỳ theo bản chất hoá học của chúng; những cảm giác này chủ yếu là cảm giác về sự đổi thay nhiệt độ bề ngoài, như mát, ấm vừa hay ấm nóng, đi kèm một cảm giác dễ chịu hay khó chịu, ít nhiều đồng đều. Sau chót, các phản ứng này hoàn toàn giống với những phản ứng do lực của nam châm, tinh thể, bàn tay người, v.v., gây ra." Và giờ, để tránh dông dài, tôi kết lại bằng đôi lời về người phát hiện ra "gợi ý trị liệu", tương lai của nó dường như đầy hứa hẹn như một phương dược cho nhân loại. Vị ân nhân công cộng này là một thầy thuốc người Pháp tên Ambroise August Liébault, sinh quán ở Favières, thuộc địa hạt Meurthe et Moselle. Ông sinh ngày 16 tháng Chín, 1823, là người con thứ mười hai của cha mẹ ông, những người làm nghề canh tác. Họ muốn ông làm linh mục, và ông được cho học theo hướng đó; nhưng ông cảm thấy đó không phải thiên chức của mình, và chuyển sang học y, và đến thời điểm thích hợp đạt học vị Bachelier ès Lettres (tương đương Cử nhân Văn chương); học vị Bác sĩ Y khoa ông lấy năm 1851 tại Strasbourg. Bản phúc trình của Uỷ ban Hàn lâm viện Pháp năm 1829 về Thôi miên động vật làm ông rất quan tâm, và ông kiểm tra học thuyết bằng nhiều thí nghiệm thực tiễn. Về sau, bản phúc trình của vị phẫu thuật gia vĩ đại, Velpeau, gửi Hàn lâm viện Pháp, về chủ đề Braidism, tức Thôi miên, khiến ông tiếp tục nghiên cứu với nhiệt tâm gia tăng, và chúng đưa tới phát hiện Gợi ý Trị liệu (chữa bệnh bằng gợi ý), điều đã làm tên tuổi ông được biết đến khắp giới y học. Ông buộc phải tiến rất thận trọng trong việc phổ biến học thuyết của mình vì sự chống đối đầy thành kiến của giới chuyên môn, và cuối cùng dời đến Nancy năm 1864, nơi ông hy vọng tìm được không gian tự do hơn và bớt độc đoán ngoan cố. Nhưng ông thất vọng, vì Khoa của Trường không thèm nghe ông hay nhìn các thí nghiệm của ông, xem ông như một kẻ đầu óc rối loạn vì cải tân. Họ thậm chí đã muốn bức hại ông như một kẻ lang băm nếu ông [384] đã

không giới hạn các điều trị thôi miên của mình cho giới nghèo khổ, và chữa bệnh cho họ không nhận một xu công cán.

When I tell the reader that this sort of thing went on for eighteen years, he ever playing the part of public benefactor, and his proud colleagues standing aloof Bernheim included, it will be seen how loyal Liébault was to his discovered truth, how persistent in altruistic well-doing. The Faculty were unanimous in the assertion that he was crazy because he took no fees from the sick poor who crowded his consultation-room! But the tide turned at last: after he had hypnotised ten thousand patients and produced an infinity of cures, some of almost a miraculous character, a friend of Professor Bernheim's personally testified to the latter as to what he had seen in Liébault's clinique, and Dr. B., still overcautious, came, saw, tested, retested, managed patients in his own way, tried some in the hospital, was successful, and, with the moral courage which characterises great souls, stepped forth as the disciple, defender, and interpreter of the patient, generous little Nancy doctor of the Rue-Grégoire. Of course, he brought over in time all the rest of the Faculty of Medicine, and non-medical men, like Professor Liegois and others whose names are now celebrated, and the Nancy school of therapeutic suggestion became a fact, and Bernheim its prophet. From the first, its chief antagonist was the Charcot school of La Salpêtrière, which includes some very clever and world-renowned advocates, and so the

Khi tôi nói với độc giả rằng chuyện ấy kéo dài trong mười tám năm, ông mãi đóng vai một ân nhân công cộng, còn các đồng liêu kiêu hãnh của ông đứng xa mà nhìn — kể cả Bernheim — các bạn sẽ thấy Liébault trung tín đến mức nào với chân lý mà ông tìm ra, và bền bỉ trong thiện hạnh vị tha ra sao. Khoa đều nhất trí quả quyết rằng ông điên rồ vì không lấy thù lao của các người nghèo bệnh tật chen kín phòng khám của ông! Nhưng rồi thuỷ triều cũng đổi: sau khi ông đã thôi miên mười ngàn bệnh nhân và tạo nên vô vàn ca chữa, có ca gần như phép lạ, một người bạn của Giáo sư Bernheim đích thân chứng thực với vị sau về những gì ông ta thấy tại phòng khám của Liébault, và Bác sĩ B., vẫn thận trọng quá mức, đã đến, thấy, kiểm tra, tái kiểm tra, điều khiển bệnh nhân theo cách riêng, thử một số ca tại bệnh viện, thành công, và với can đảm đạo đức đặc trưng cho những tâm hồn lớn, đã bước ra như người môn đệ, người biện hộ và người diễn giải cho vị bác sĩ Nancy nhỏ bé, kiên nhẫn, hào phóng ở Rue-Grégoire. Dĩ nhiên, theo thời gian, Ngài đưa cả phần còn lại của Khoa Y, và cả những người ngoài ngành y, như Giáo sư Liegois và những người khác, nay tên tuổi đã lừng danh, gia nhập, và trường phái Nancy về gợi ý trị liệu trở thành một thực tại, còn Bernheim là người phát ngôn của nó. Từ đầu, đối thủ chính của nó là trường phái Charcot ở La Salpêtrière, vốn quy tụ những nhà biện hộ rất sắc sảo và lừng danh thế giới, và vì vậy

MRS.[385] whole profession is now ranged in two parties, and bitter controversy ranges all along the line.

MRS.[385] toàn ngành nay chia làm hai phe, và cuộc bút chiến gay gắt đang lan suốt toàn tuyến.

Almost like a pilgrim before a shrine, I knocked one day at the heavy wooden gate in the wall that encloses Dr. Liébault's house and

Gần như một người hành hương trước một điện thờ, một hôm tôi gõ lên cánh cổng gỗ nặng nề trên bức tường bao quanh nhà và

garden. Presently it was opened, and there stood before me, courteously bowing, an elderly gentleman, with shortish, grizzled hair and full beard, a straight nose, firm mouth, serious and determined expression, and a full, broad forehead, well rounded out in the superior region—that, phrenologically speaking, of the intellectual faculties. I presented my card and mentioned my name, whereupon the old gentleman grasped my hand with warmth, declared that he knew me well through mutual friends, and bade me enter. It was a small garden, with gravelled walks, and thickly planted with flowering bushes and fruit and shade trees. A turn towards the right brought us to the house, and, as the weather was fine, we sat outside in garden seats. After the usual exchange of courtesies, we engaged in a lengthy conversation about hypnotism and cognate subjects, which was most interesting. He introduced me to his wife and daughter, the latter a sweet girl, evidently the apple of his eye. They kept me to dinner, and the Doctor showed me with honest pride a splendid bronze statue by Mercié of "David slaying Goliath," which had been presented to him on 25th May, 1890, by a number of eminent physicians of different lands on the occasion of his formal retirement from practice. They had flocked [386] to Nancy from their various distant lands to offer their homage to the veteran psychologist, had given him a public banquet, and placed in his hands an album filled with their signed photographs. These tardy honors had not spoilt the old man in the least; he was as modest and gentle as possible in speaking of them and of his realised triumph, in old age, over the bigoted professional prejudice against which he had had to fight his way for twenty long years. I have jokingly told him that the artist Mercié had well symbolised in his bronze the Doctor's battle and victory over Ignorance. I have met

vườn của Bác sĩ Liébault. Chẳng bao lâu cổng mở, và trước mặt tôi, cúi chào nhã nhặn, là một quý ông lớn tuổi, tóc hoa râm cắt ngắn, râu đầy, mũi thẳng, miệng kiên nghị, vẻ mặt nghiêm trang và quả quyết, trán rộng và đầy đặn, nổi cao ở vùng thượng đỉnh—nói theo khoa sọ học, là khu vực của các năng lực trí tuệ. Tôi đưa danh thiếp và xưng tên, lập tức vị lão ông nắm tay tôi nồng hậu, nói rằng Ông biết tôi rõ qua các bạn chung, và mời tôi vào. Đó là một khu vườn nhỏ, có lối đi sỏi, trồng dày những bụi hoa và các cây ăn trái, cây bóng mát. Rẽ về bên phải là tới nhà, và vì trời đẹp, chúng tôi ngồi ngoài trời trên ghế vườn. Sau những câu xã giao thường lệ, chúng tôi đàm đạo khá lâu về thôi miên và những chủ đề liên quan, cực kỳ thú vị. Ông giới thiệu tôi với vợ và con gái—cô sau là một thiếu nữ dịu hiền, hiển nhiên là con cưng của Ông. Họ giữ tôi ở lại dùng bữa, và Bác sĩ, với niềm tự hào chân thật, cho tôi xem pho tượng đồng tuyệt đẹp của Mercié "Đa-vít hạ Gô-li-át", được tặng cho Ông ngày 25 tháng Năm năm 1890 bởi nhiều bác sĩ ưu tú ở các xứ khác nhau nhân dịp Ông chính thức về hưu. Họ đã nườm nượp [386] kéo về Nancy từ những miền xa để bày tỏ tôn kính đối với nhà tâm lý học lão thành, mở yến tiệc công khai để vinh danh Ông, và dâng lên tay Ông một quyển album đầy ảnh có chữ ký của họ. Những vinh dự muộn màng ấy chẳng hề làm hư hỏng cụ ông chút nào; khi nói về chúng và về thắng lợi đã thành, vào tuổi xế chiều, trước định kiến nghề nghiệp hẹp hòi mà Ông phải đấu tranh suốt hai mươi năm dài, Ông khiêm nhường và dịu dàng hết mức có thể. Tôi đã đùa rằng nghệ sĩ Mercié đã tượng trưng thật khéo trong pho đồng trận chiến và chiến thắng của Bác sĩ trước Vô minh. Tôi từng gặp những người lớn lao trong đời, nhưng chưa từng gặp ai mang sự vĩ đại của mình khiêm cung và không phô trương như Bác sĩ Liébault. Tôi có danh sách những người đóng góp cho tặng phẩm này, gồm sáu mươi mốt tên tuổi, đều nổi tiếng, nhiều vị là bậc ưu tú trong ngành y ở

great men in my time, but never one who wore his greatness more humbly and unpretentiously than Dr. Liébault. I have a list of the contributors to this testimonial, numbering sixty-one names, all well known, many eminent in the medical profession in Germany, Austria, Belgium, Brazil, Canada, Spain, the United States, France, Great Britain, Holland, Italy, Russia, Sweden, and Switzerland. The Revue de l' Hypnotisme for June 1891 contains a full report of the banquet and the moving speeches of M. Dumontpallier, of Paris, Van Renterghem, of Amsterdam, and Dr. Liébault's response. Dr. van Renterghem voiced a great fact in saying:

Đức, Áo, Bỉ, Brazil, Canada, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Pháp, Anh quốc, Hòa Lan, Ý, Nga, Thụy Điển và Thụy Sĩ. Số tháng Sáu năm 1891 của tờ Revue de l'Hypnotisme đăng toàn văn tường thuật buổi yến tiệc và những diễn văn xúc động của Ông Dumontpallier ở Paris, Ông Van Renterghem ở Amsterdam, cùng lời đáp từ của Bác sĩ Liébault. Bác sĩ van Renterghem đã nói lên một sự thật lớn khi phát biểu:

It has often happened—too often, alas! as history shows—that the pioneers, the workers of the first hour, have had, as their sole reward for all their efforts and sacrifices, only contempt and outrage. The instances are rare, and may be counted, where such

Đã nhiều lần—quá nhiều lần, than ôi! như lịch sử cho thấy—những người mở đường, những người lao tác từ phút giây đầu, cho tất cả nỗ lực và hy sinh của mình, phần thưởng duy nhất lại chỉ là khinh miệt và lăng mạ. Những trường hợp hiếm hoi—và có thể đếm được—nơi những

MRS.[387] admirable lives have at length been crowned with honor and glory. But such a rare fact is here produced, and, remembering the injustice with which humanity has so often made its benefactors to suffer, we feel happy indeed to be in the way of repairing the injustice of which one public benefactor has been the victim during long years—the more so since the injustice has been borne in the noblest manner. Most frequently, great souls, ignored, let themselves fall into despair and misanthropy. But let us testify frankly that one cannot imagine to himself a man less bitter, less misanthropic, than the venerated M. Liébault. Alexander von Humboldt said that the first condition of genius is patience. You will concur with me that in this respect M. Liébault has surpassed all the geniuses of his time."

BÀ[387] đời sống đáng khâm phục như thế sau cùng được triều thiên bằng danh dự và vinh quang. Nhưng ở đây đã xuất hiện một sự kiện hiếm hoi như vậy, và, nhớ lại những bất công mà nhân loại quá thường gây cho những ân nhân của mình, chúng ta quả thật vui mừng được góp phần sửa chữa bất công mà một vị ân nhân công chúng đã phải chịu đựng suốt nhiều năm—lại càng vui mừng hơn nữa vì sự bất công ấy đã được gánh chịu theo cung cách cao quý nhất. Thường thì, những tâm hồn lớn lao, vì bị phớt lờ, tự buông mình vào tuyệt vọng và yếm thế. Nhưng hãy thành thật làm chứng rằng người ta không thể hình dung một con người nào ít cay nghiệt, ít yếm thế hơn vị khả kính Ông Liébault. Alexander von Humboldt từng nói điều kiện thứ nhất của thiên tài là kiên nhẫn. Quý vị hẳn sẽ đồng ý với tôi rằng về phương diện này, Ông Liébault đã vượt tất cả thiên tài cùng thời."

I quote this as corroborative of my estimate of this dear altruist, in whose company I passed delightful hours during my visit.

Tôi trích dẫn điều này như sự xác nhận đánh giá của tôi về người vị tha đáng mến ấy, bên cạnh Ông tôi đã trải qua những giờ phút thật thú vị trong chuyến thăm.

When I come to look at it, everyone of us practises suggestion every day of our lives: as parents, giving children our rules of conduct; as business men, persuading each other as our interests prompt; as lawyers, persuading jurymen and judges; as preachers, winning over people to our sects; and as priests, keeping them in the straight paths of our doxies: the physician cures his patient by suggesting hopes of recovery and the efficacy of medicines; the flag in the forefront of battle is a suggestion that the nation honors its braves; the lover suggests domestic bliss to his sweetheart—and [388] so on throughout the whole tangle of human relations. Finally, by the practice of Yoga we teach ourselves to suggest to ourselves self-control and the development of latent spiritual potentialities. From birth to death, the whole family of mankind are acting and reacting upon each other by interchange of thought, called psychical suggestion, and by interblending of auras, resulting in sympathetic mutual relations; the ideal outcome of which should be, in that far-distant day when humanity shall have progressed, the establishment of a reign of good-will on earth and a loving brotherhood of nations. And the modern discoverer of this power, which the good may use, like gods, beneficently, and the bad, like demons, with infernal selfishness, was Dr. Liébault, founder of the Nancy school of hypnotism.

Khi suy ngẫm, tôi thấy mỗi chúng ta ai nấy đều thực hành "đề nghị" (gợi ý) mỗi ngày trong đời: làm cha mẹ, chúng ta đưa cho con trẻ những điều quy định về cách sống; làm người buôn bán, chúng ta thuyết phục nhau theo những gì quyền lợi mách bảo; làm luật sư, chúng ta thuyết phục bồi thẩm và thẩm phán; làm giảng sư, chúng ta cảm hóa người ta theo giáo phái của mình; và làm giáo sĩ, chúng ta giữ họ đi đúng theo nẻo đạo mà mình rao giảng: người thầy thuốc chữa bệnh nhân bằng cách khơi gợi niềm hy vọng bình phục và hiệu lực của dược phẩm; lá cờ ở tuyến đầu trận mạc là gợi ý rằng quốc gia tôn vinh những người quả cảm; người đang yêu gợi mở cảnh phúc lứa đôi cho người thương—và [388] cứ thế trong cả mớ bòng bong của các tương quan nhân sinh. Sau rốt, qua thực hành Yoga, chúng ta tự dạy mình gợi ý cho chính mình về tự chủ và phát triển các tiềm năng tinh thần còn ẩn tàng. Từ sinh đến tử, cả gia đình nhân loại tác động và đáp ứng lẫn nhau qua sự trao đổi tư tưởng—gọi là gợi ý tâm linh—và qua sự giao thoa của các hào quang, đưa đến những liên hệ cảm ứng tương hỗ; kết quả lý tưởng của quá trình ấy, vào một ngày rất xa khi nhân loại đã tiến bộ, ắt là sự thiết lập một triều đại thiện chí trên mặt đất và một tình huynh đệ yêu thương giữa các dân tộc. Và người phát hiện hiện đại về quyền năng này—mà người thiện có thể dùng, như các thần, để làm ích; và kẻ ác, như quỷ dữ, để thỏa mãn vị kỷ ghê gớm—chính là Bác sĩ Liébault, người sáng lập phái Nancy về thôi miên.

I left Nancy on the 21st of August for Spa, viâ Longwy and Luxembourg. Through the stupidity of the railway officials I had to make a detour of 50 leagues, and so pass the

Ngày 21 tháng Tám tôi rời Nancy đi Spa, qua Longwy và Luxembourg. Vì sự ngu ngốc của nhân viên đường sắt tôi phải đi vòng hơn 50 dặm, và thế là đi ngang qua chiến trường Mar

battlefield of Mar le Duc, where there was a desperate struggle between the French and Germans in 1870; slept at Luxembourg, and reached Spa before noon on the next day. The occasion of my visit was to meet an American lady, a very earnest member of our Society. It certainly gives a serious man a profound contempt for high society to see its representatives wasting their time in the inane amusements of the gambling-rooms at these fashionable watering-places. Fancy a lot of full-grown, presumably intelligent men and women MRS.[389] crowding around a long table on which are a number of tiny toy horses, with tiny jockeys astride them, moved by mechanism, and running races towards a goal—at best a pastime for children—working themselves up into a state of excitement and betting large sums as to which little horse will get in first! The spectator of such a scene can hardly help reflecting what a pitiful waste of time this is, and how blind to the real dignity of their humanity must these well-dressed idlers be, as though the supply of soul-stuff had run short just before they were being made.

le Duc, nơi đã diễn ra cuộc chiến khốc liệt giữa Pháp và Đức năm 1870; ngủ đêm ở Luxembourg, và tới Spa trước trưa ngày hôm sau. Dịp tôi tới đó là để gặp một phu nhân người Mỹ, một hội viên rất mực nhiệt thành của Hội chúng tôi. Hẳn một người nghiêm túc phải sinh lòng khinh bỉ sâu xa đối với "thượng lưu" khi thấy những đại diện của họ phung phí thời giờ vào các trò vô bổ trong phòng cờ bạc ở những chốn nghỉ dưỡng thời thượng như thế. Hãy tưởng tượng một đám người lớn, nam nữ có vẻ trí thức, BÀ[389] chen chúc quanh một chiếc bàn dài, trên đó là những con ngựa đồ chơi tí hon, với những tay kỵ sĩ tí hon cưỡi ở trên, chuyển động bằng cơ cấu, chạy đua tới đích—cùng lắm cũng chỉ là một trò chơi con nít—vậy mà họ tự khuấy động mình vào cơn phấn khích và cá cược những món tiền lớn xem con ngựa bé xíu nào về trước! Người xem cảnh tượng ấy khó mà không tự nhủ rằng đây là sự hoang phí thời gian đáng thương nhường nào, và những kẻ rỗi rãi ăn mặc bảnh bao kia mù lòa ra sao trước phẩm giá đích thực của nhân tính họ—như thể cội nguồn tinh anh linh hồn đã cạn kiệt ngay trước khi họ được nặn thành người.

To a travelling American, the sight of a king is always interesting, and so I was gratified to see and exchange salutes with the tall, handsome, soldierly-looking King of Belgium, who walked about, with his wife and daughter, amid the crowds with perfect freedom.

Đối với một người Mỹ đi đường, việc gặp một ông vua luôn thú vị, nên tôi hân hạnh được nhìn thấy và chào hỏi vị Vua Bỉ cao lớn, khôi ngô, phong thái nhà binh, Ông đi dạo giữa đám đông cùng vợ và con gái hoàn toàn tự do.

I found on reaching London most of the staff of Headquarters away on their holidays, Mrs. Besant was there, and I had the opportunity of hearing her give a splendid lecture at the Blavatsky Lodge on "East and West: the Future of the T. S.". On the 28th I went to Canterbury to see my dear old friend Stainton Moses, the most brilliant of the writers on Spiritualism, so well known as "M. A. (Oxon)". No two men

Khi về đến London, phần đông nhân viên Trụ sở đang nghỉ phép, Bà Besant có mặt, và tôi có dịp nghe Bà thuyết một bài tuyệt vời ở Hội Blavatsky về "Đông và Tây: Tương lai của Hội T. S.". Ngày 28 tôi đi Canterbury thăm người bạn già khả ái Stainton Moses, cây bút sáng chói bậc nhất của Thần linh học, vốn quá quen thuộc dưới bút hiệu "M. A. (Oxon)". Khó mà có hai người gắn bó nhau hơn Ông và tôi; tình bạn

could have been more drawn to each other than he and I; our friendship, begun through correspondence while I was still at New York, had continued unshaken throughout all changes and frictions between our respective parties, the Spiritualists [390] and Theosophists. The recollection of this visit to Canterbury is one of my pleasantest memories, because of the delightful hours we passed together in wanderings about the ancient town and in the cathedral, and in affectionate talk. I can see before me now the picture of him standing on the railway platform, watching my receding train, and waving his hand in a farewell that was doomed to be eternal—that is, so far as this incarnation is concerned.

của chúng tôi, khởi đầu qua thư từ khi tôi còn ở New York, vẫn bền chặt bất chấp mọi đổi thay và va chạm giữa hai phe của chúng tôi—Thần linh học [390] và Thông Thiên Học. Ký ức về chuyến thăm Canterbury này là một trong những kỷ niệm đẹp nhất của tôi, bởi những giờ êm đềm chúng tôi cùng nhau lang thang khắp thị trấn cổ kính và trong nhà thờ lớn, cùng những cuộc chuyện trò âu yếm. Tôi còn như thấy trước mắt mình bóng Ông đứng trên sân ga, dõi theo đoàn tàu đang xa dần, vẫy tay tạm biệt—một lời vĩnh quyết đã định—ít ra là trong kiếp lâm phàm này.

Returning to London, I escorted Mrs. Besant to the "Hall of Science" to hear her farewell address to the Secularists. With a curious incapacity for introspection, the leaders of that party had passed a vote that she should not be allowed to lecture any more on Theosophy if she wished to continue to speak from the Secularist platform. The poor creatures did not see that they were virtually setting up a new orthodoxy—that of Disbelief—and arrogating to themselves disciplinary authority over the pretended Freethinkers of their party. Annie Besant had given to that movement nearly all its culture and idealism, had thrown over its crude iconoclasm the iridescent veil of her own refinement and eloquence: Mr. Bradlaugh was their Hercules and embodiment of strength, she their Hypatia, embodiment of culture and winsome eloquence. They could afford to lose her least of all, and yet they were too blind to see that the inevitable result of their meditated tyranny would be to drive her out of their association into Theosophy, where independence of action and thought is not only tolerated, but enjoined.

Trở lại London, tôi tháp tùng Bà Besant đến "Hội trường Khoa học" nghe Bà đọc bài từ biệt phái Thế tục. Với một khả năng tự xét mình kỳ lạ, các lãnh đạo của phái ấy đã bỏ phiếu rằng Bà không được phép giảng về Thông Thiên Học nữa nếu còn muốn diễn thuyết trên diễn đàn Thế tục. Những con người tội nghiệp ấy không thấy rằng họ thực chất đang dựng lên một thứ chính thống mới—đó là Bất tín—và tự trao cho mình uy quyền kỷ luật đối với những người được gọi là Tự do tư tưởng của phe họ. Annie Besant đã đem đến cho phong trào ấy hầu như toàn bộ văn hóa và lý tưởng của nó, đã phủ lên chủ nghĩa bài trừ thô bạo của họ tấm màn ngũ sắc của chính sự tinh tế và hùng biện của Bà: Ông Bradlaugh là lực sĩ Hercules của họ, hiện thân của sức mạnh; còn Bà là Hypatia của họ, hiện thân của văn hóa và hùng biện duyên dáng. Họ là những người không sao có thể chịu mất Bà hơn bất kỳ ai khác, vậy mà họ quá mù quáng để thấy rằng kết quả tất yếu của mưu đồ bạo quyền của họ sẽ là đẩy Bà ra khỏi tổ chức, đưa Bà vào Thông Thiên Học, nơi sự độc lập trong hành động và tư tưởng không những được dung thứ mà còn được khuyến dụ.

MRS.[391]

I sat on the platform with her looking over the large audience of intelligent faces, and felt very sorry to think that these useful pioneers of a new era of religious activity were so foolishly losing their best friend. Mrs. Besant's, address vibrated with pathos as she defined the false position in which they sought to place her, and the imperative necessity that she should be true to the basic principle of their party by keeping perfect liberty of action in matters of conscience. Evidently a deep impression was made upon the majority; and I judged from the applause that if a poll of opinions had been taken she would have been asked to abide with the old friends with whom she had battled so many years against popular superstition and bigoted prejudice. But the critical moment was allowed to pass, since there was no one in the hall brave enough to rise and make the necessary motion; and so she and I passed out into the street, and, in the carriage on the way home, exchanged sympathetic views as to the future of the Secularist party.

From the fact that the address was published in full in the Daily Chronicle, and commented upon by, virtually, the whole British press, I am able to give a few extracts to show the general drift of her argument. She said that it was upon 28th February, 1875 that she had stood for the first time on that platform and spoken to a Freethought audience. She had written for the National Reformer under the pseudonym of "Ajax," a name which she had chosen because the words which were said to have broken from the lips of that mighty [392] hero, when the darkness came down on him and his army, were, "Light, more light!" And then she uttered this noble sentiment: "It is that cry for light which has been the keynote of my own intellectual life. It was and is so—

BÀ[391]

Tôi ngồi trên bục cùng Bà, nhìn ra đông đảo gương mặt thông minh trong khán phòng, và rất buồn khi nghĩ rằng những người mở đường hữu dụng cho một kỷ nguyên mới của hoạt động tôn giáo như thế lại dại dột đến mức đánh mất người bạn tốt nhất của họ. Diễn từ của Bà Besant rung lên bi cảm khi Bà nêu rõ tình thế giả tạo mà họ muốn đặt Bà vào, và sự cần thiết dứt khoát rằng Bà phải trung thành với nguyên lý nền tảng của phe họ bằng cách giữ trọn tự do hành động trong những điều hệ đến lương tâm. Hiển nhiên đa số đã xúc động sâu sắc; và theo những tràng vỗ tay, tôi đoán rằng nếu trưng cầu ý kiến tại chỗ, hẳn Bà đã được mời ở lại với những bạn cũ, cùng họ chiến đấu suốt bao năm chống lại mê tín phổ thông và định kiến hẹp hòi. Nhưng khoảnh khắc quyết định đã bị bỏ lỡ, vì trong hội trường không ai đủ can đảm đứng lên nêu kiến nghị cần thiết; thế là Bà và tôi bước ra phố, và trên xe trở về, chúng tôi cùng trao đổi những nhận định cảm thông về tương lai của phái Thế tục.

Nhờ việc diễn từ được đăng toàn văn trên tờ Daily Chronicle, và hầu như toàn bộ báo chí Anh quốc đều bình luận, tôi có thể trích vài đoạn để cho thấy hướng lập luận chung của Bà. Bà nói rằng chính vào ngày 28 tháng Hai năm 1875 Bà đã lần đầu đứng trên diễn đàn đó và nói với thính chúng Tự do tư tưởng. Bà từng viết cho tờ National Reformer dưới bút danh "Ajax", cái tên Bà chọn vì những lời được cho là đã bật ra từ miệng vị [392] anh hùng hùng tráng ấy khi màn đêm phủ xuống Ông và quân đội, là: "Ánh sáng, thêm ánh sáng nữa!" Rồi Bà cất lên tư tưởng cao đẹp này: "Chính tiếng kêu cầu ánh sáng ấy là chủ âm của đời sống trí tuệ của tôi. Nó đã và vẫn như thế—dù ánh sáng có dẫn tôi đi tới đâu, qua bao nhiêu khó khăn." Bà nói đầy hùng biện về mối thâm tình giữa Ông

wherever the light may lead me, through whatever difficulties. “She eloquently referred to the profound friendship which had existed between Mr. Bradlaugh and herself, and said that if there was one thing above all others which Charles Bradlaugh did, it was to keep the Freethought platform free from any narrowness of doctrine or belief recalled the stormy days of 1875-6 when their windows were broken, stones were thrown at them, and they walked the streets to and from the hall through brandished sticks. She said that she had broken with Christianity in 1872, and broke with it once and for all; she had nothing to unsay, nothing to undo, nothing to retract as regards her position then and now; she stood on the same ground as heretofore, and in passing into the newer light of Theosophy, her return to Christianity had “become even more impossible than in any older days of the National Secular Society”. She sharply distinguished from each other two very different schools of Materialism; one of which “cares nothing for man, but only for itself; which seeks only personal gain, and cares only for the moment. With that materialism neither I nor those with whom I have worked had anything in common. (Cheers.) That is the materialism which destroys the glory of human life, a materialism which can only be held by the degraded; never a

Bradlaugh và mình, và rằng nếu có điều gì trên hết thảy Ông Charles Bradlaugh đã làm, thì đó là giữ cho diễn đàn Tự do tư tưởng không bị bất kỳ sự chật hẹp nào về giáo điều hay tín niệm. Bà nhắc lại những ngày bão táp 1875–6 khi cửa kính của họ bị đập vỡ, đá ném vào họ, và họ đi trên đường—đến và rời khỏi hội trường—giữa những cây gậy vung vẩy. Bà nói Bà đã đoạn tuyệt với Cơ đốc giáo năm 1872, và đã đoạn tuyệt dứt khoát; Bà không có gì phải rút lời, không có gì phải hoàn nguyên, chẳng có gì phải rút lại về lập trường khi ấy và bây giờ; Bà đứng trên cùng một nền tảng như trước, và khi bước vào ánh sáng mới của Thông Thiên Học, việc trở về với Cơ đốc giáo đã “trở nên bất khả hơn cả so với những ngày xưa trong Hội Quốc gia Thế tục”. Bà phân biệt rành rẽ hai trường phái Duy vật rất khác nhau; một, “chẳng màng gì tới con người, chỉ nghĩ tới bản thân; chỉ tìm tư lợi, chỉ sống cho khoảnh khắc. Với thứ duy vật ấy, tôi cũng như những người tôi từng cộng tác, không có gì chung cả. (Vỗ tay.) Đó là chủ nghĩa duy vật hủy hoại vinh quang của đời sống con người, một thứ duy vật chỉ có kẻ suy đồi mới có thể ôm giữ; chẳng bao giờ là một

MRS.[393] materialism preached from this platform, or the training schools which have known many of the noblest intellects and purest hearts. To the materialism of such men as Clifford and Charles Bradlaugh I have no sort of reproach to speak, and never shall. (Cheers.) I know it is a philosophy which few are able to live out—to work without self as an object is the great lesson of human life. But there are problems in the universe which materialism not only does not solve, but which it declares are insoluble—difficulties

BÀ[393] thứ duy vật được rao giảng từ diễn đàn này, hay từ những trường huấn luyện nơi từng biết bao trí tuệ cao quý và những tấm lòng tinh khiết. Với chủ nghĩa duy vật của những người như Clifford và Charles Bradlaugh, tôi không hề có điều gì để chê trách, và sẽ chẳng bao giờ có. (Vỗ tay.) Tôi biết đó là một triết học mà ít ai có thể sống trọn—làm việc mà không lấy bản ngã làm mục đích là bài học lớn của đời người. Nhưng có những vấn đề trong vũ trụ mà chủ nghĩa duy vật không những không giải quyết nổi, mà còn

which materialism cannot grapple with, about which it says man must remain dumb for evermore. I came to problem after problem for which scientific materialism had no answer. Yet these things were facts. I came across facts for which my philosophy had no place. What was I to do? Was I to say that nature was not greater than my knowledge, and that because a fact was new it was an illusion? Not thus had I learned the lesson of materialistic science. When I found that there were facts of life other than as the materialists defined it, I determined still to go on—although the foundations were shaking—and not be recreant enough in the search after truth to draw back because it wore a face other than the one I had expected, I had read two books by Mr. Sinnett, and these threw an intelligible light on a large number of facts which had always remained unexplained in the history of man. The books did not carry me very far, but they suggested a new line of investigation, and from that time forward I looked for other clues. Those clues were not definitely [394] found until early in the year 1889. I had experimented then and before in Spiritualism, and found many facts and much folly in it. (Cheers.) In 1889 I had a book given me to review—a book written by H. P. Blavatsky, entitled The Secret Doctrine. I suppose I was given it to review because I was thought to be more or less mad on such subjects. (Laughter and cheers.) I knew on studying that book that I had found the clue I had been seeking, and I then asked for an introduction to the writer, feeling that one who had written it might tell something of a path along which I might travel."

tuyên bố là bất khả giải—những khó khăn mà duy vật không thể vật lộn nổi, và bảo rằng con người phải mãi mãi câm nín. Tôi chạm đến hết vấn đề này đến vấn đề khác mà duy vật khoa học không có lời đáp. Vậy mà những điều ấy là sự kiện. Tôi gặp những sự kiện mà triết lý của tôi không có chỗ chứa. Tôi phải làm gì? Tôi sẽ bảo rằng tự nhiên không lớn hơn tri thức của tôi, và bởi một sự kiện là mới lạ nên nó là ảo ảnh sao? Không phải thế tôi đã học bài học của khoa học duy vật. Khi tôi thấy có những sự kiện của đời sống khác với cách duy vật định nghĩa, tôi quyết định vẫn cứ tiến lên—dù nền tảng đang rung chuyển—và không đến nỗi bội bạc trong cuộc tìm kiếm chân lý để quay lưng lại chỉ vì nó mang gương mặt khác với điều tôi kỳ vọng. Tôi đã đọc hai cuốn của Ông Sinnett, và chúng soi một luồng sáng dễ hiểu lên một số lớn các sự kiện vốn bao giờ cũng chưa được giải thích trong lịch sử loài người. Những cuốn ấy không đưa tôi đi rất xa, nhưng gợi ra một hướng điều tra mới, và từ đó về sau tôi tìm những manh mối khác. Các manh mối ấy chưa được [394] tìm thấy minh bạch cho đến đầu năm 1889. Khi ấy tôi đã từng—và trước đó cũng đã—thực nghiệm trong Thần linh học, và thấy trong đó nhiều sự kiện và cũng nhiều điều dại dột. (Vỗ tay.) Năm 1889, tôi được đưa cho một cuốn sách để điểm—một cuốn do H. P. Blavatsky soạn, nhan đề Giáo Lý Bí Nhiệm. Tôi cho rằng người ta đưa tôi điểm sách vì họ nghĩ tôi ít nhiều là kẻ dở người về những đề tài ấy. (Cười và vỗ tay.) Tôi biết, ngay khi học cuốn ấy, rằng tôi đã tìm được manh mối bấy lâu kiếm tìm, và rồi tôi xin được giới thiệu với tác giả, cảm thấy rằng người đã viết được như thế hẳn có thể nói chút gì về một con đường mà tôi có thể đi."

After defending the character of Mme. Blavatsky and the Theosophical Society, she concluded with this powerful peroration:

Sau khi bênh vực nhân cách của Bà Blavatsky và của Hội Thông Thiên Học, Bà kết luận bằng đoạn kết hùng biện mạnh mẽ này:

"Every month which has passed since

"Mỗi tháng kể từ khi Bà Blavatsky rời xa, đối

Madame Blavatsky left has given me more and more light. Are you, I would ask, quite wise to believe that you are right, and that there is nothing in the universe you do not know? (Hear, hear.) It is not a safe position to take up. It has been taken up in other days and always assailed. It was taken up by the Roman Church, by the Protestant Church. If it is to be taken up by the Freethought party now, are we to regard the body as the one and final possessor of knowledge, which may never be increased? That, and nothing less, is the position you are taking at the present time. ("Yes," "Yes," "No," "No," cheers and hisses.) What is the reason I leave your platform? Why do I do so? I shall tell you. Because your

với tôi, lại đem đến thêm ánh sáng. Tôi xin hỏi, quý vị có thật khôn ngoan khi tin rằng mình đúng, và rằng trong vũ trụ không có điều gì ngoài sự hiểu biết của quý vị? (Phải, phải.) Đó không phải là một lập trường an toàn. Nó đã từng được nêu lên trong những ngày khác và luôn bị công kích. Nó đã từng được nêu lên bởi Giáo hội La Mã, bởi Giáo hội Tin Lành. Nếu giờ đây phái Tự do tư tưởng cũng nêu lên điều ấy, chúng ta có nên xem tổ chức này là chủ thể duy nhất và sau rốt của tri thức, một kho tàng chẳng bao giờ được tăng thêm? Chính điều đó —và không kém—là lập trường quý vị đang giữ lúc này. ("Đúng," "Đúng," "Không," "Không," vỗ tay và huýt sáo.) Vì sao tôi rời diễn đàn của quý vị? Cớ gì tôi làm vậy? Tôi sẽ nói cho quý vị. Bởi vì

MRS.[395]

BÀ[395]

Society sends me off it. The reason this is my last lecture is, because when the hall passes into the hands of the National Secular Society, I should not be permitted to say anything going against the principles and objects of that Society. (Hear, hear.) Now I shall never speak under such conditions. (Cheers.) I did not break with the great Church of England and ruin my social position in order that I might come to this platform and be told what I should say. (Cheers.) Our late leader would never have done it. (Cheers.) I do not challenge the right of your Society to make any conditions you like. But, my friends and brothers, is it wise? I hold that the right of the speaker to speak is beyond all limitation, save of the reason. If you are right, discussion will not shake your platform; if you are wrong, it would act as a corrective. (Cheers.) While I admit your right to debar me, I sorely misjudge the wisdom of the judgment. (Hear, hear.)

Hội của quý vị đuổi tôi khỏi đó. Lý do đây là bài diễn thuyết cuối cùng của tôi là vì khi hội trường vào tay Hội Quốc gia Thế tục, tôi sẽ không được phép nói điều gì đi ngược lại những nguyên tắc và mục tiêu của Hội. (Phải, phải.) Giờ thì tôi sẽ không bao giờ nói năng trong những điều kiện như thế. (Vỗ tay.) Tôi đã không đoạn tuyệt với Giáo hội Anh quốc và phá hỏng địa vị xã hội của mình để rồi đến diễn đàn này mà bị bảo phải nói gì. (Vỗ tay.) Vị lãnh đạo quá cố của chúng ta sẽ không bao giờ làm như thế. (Vỗ tay.) Tôi không tranh cãi quyền của Hội quý vị trong việc đặt ra bất cứ điều kiện gì quý vị thích. Nhưng, các bạn và huynh đệ của tôi, điều ấy có khôn ngoan chăng? Tôi chủ trương rằng quyền nói năng của diễn giả vượt trên mọi giới hạn, trừ giới hạn của lý trí. Nếu quý vị đúng, tranh luận sẽ không làm lung lay diễn đàn của quý vị; nếu quý vị sai, nó sẽ là phương thuốc hiệu chỉnh. (Vỗ tay.) Trong khi tôi thừa nhận quyền cấm cửa tôi của quý vị, tôi rất buồn phải nói rằng tôi đánh giá rất thấp sự khôn ngoan của phán quyết ấy. (Phải, phải.)

"In bidding you farewell, I have no words save words of gratitude. In this hall for well-nigh seventeen years I have met with a kindness which has never changed, a loyalty which has never broken, a courage which has always been ready to stand by me. Without your help, I should have been crushed many a year ago; without the love you gave me, my heart had been broken many, many years since. But not even for you shall a gag be placed on my mouth; not even for your sake will I promise not to speak of that which I know now to be truth. (Cheers.) I should commit a treachery to truth and conscience if I allowed anyone [396] to stand between my right to speak and that which I believe I have found. And so, henceforth, I must speak in other halls than in yours. Henceforth, in this hall—identified with so much of struggle land pain, and so much also of the strongest joy nature can know—I shall be a stranger. To you, friends and comrades of so many years—of whom I have spoken no harsh words since I left you, for whom I have none but words of gratitude —to you I say farewell; going out into a life shorn indeed of many friends, but with a true conscience and a good heart. I know that those to whom I have pledged my services are true and pure and bright. I would never have left your platform unless I had been compelled. I must take my dismissal if it must be. To you now, and for the rest of this life, I bid farewell."

"Khi nói lời từ biệt cùng quý vị, tôi chỉ có những lời biết ơn. Gần mười bảy năm qua, trong hội trường này, tôi đã nhận một tấm lòng tử tế chưa bao giờ đổi thay, một lòng trung thành chưa bao giờ đứt vỡ, một dũng khí luôn sẵn sàng kề vai tôi. Không có sự giúp đỡ của quý vị, chắc tôi đã bị đè bẹp từ nhiều năm trước; không có tình thương quý vị dành, trái tim tôi đã vỡ tự bao năm trước nữa. Nhưng dù là vì quý vị, tôi cũng sẽ không để chiếc 'bịt miệng' đặt lên môi mình; dù vì quý vị, tôi cũng sẽ không hứa là sẽ không nói về điều mà giờ đây tôi biết là chân lý. (Vỗ tay.) Tôi sẽ phản bội chân lý và lương tâm nếu tôi để bất kỳ ai [396] đứng giữa quyền được nói của tôi và điều mà tôi tin là mình đã tìm thấy. Và thế nên, từ nay, tôi phải nói ở những hội trường khác chứ không phải của quý vị. Từ nay, trong hội trường này—nơi gắn với biết bao đấu tranh và đau đớn, và cũng gắn với biết bao niềm hỷ lạc mạnh mẽ nhất mà con người có thể biết—tôi sẽ là người xa lạ. Với các bạn, những bằng hữu và đồng chí suốt bao năm—những người mà từ khi rời quý vị tôi chưa từng nói một lời gay gắt nào, và với quý vị tôi chỉ có lời biết ơn—tôi xin từ biệt; ra đi vào một đời sống quả đã bị cắt gọt khỏi nhiều bạn bè, nhưng với một lương tâm ngay thực và một trái tim lành mạnh. Tôi biết rằng những vị mà tôi đã dâng hiến công sức là chân chính, thanh khiết và sáng rỡ. Tôi sẽ chẳng bao giờ rời diễn đàn của quý vị nếu không bị buộc phải làm vậy. Tôi phải nhận lấy sự bãi miễn của mình nếu nó phải đến. Còn bây giờ, và cho đến hết đời này, tôi nói lời từ biệt."

Her concluding words were spoken with deep emotion, and it was very evident that the hearts of the majority of the audience were touched; tears could be seen in many eyes, and as she left the platform the hall rang again and again with deafening cheers.

Những lời kết của Bà cất lên trong xúc cảm sâu xa, và hiển nhiên trái tim của đa số thính giả đã được chạm đến; có thể thấy lệ trên nhiều khóe mắt, và khi Bà rời bục, hội trường vang dội hết lần này đến lần khác những tràng hoan hô điếc tai.

CHAPTER XXIII—CHƯƠNG XXIII

FROM STOCKHOLM TO KYOTO—TỪ STOCKHOLM ĐẾN KYOTO

(1891)

(1891)

BARON HARDEN-HICKEY had been so expeditious with his translation of the Buddhist Catechism that I was able on the 31st of August—only three weeks after we had made our arrangement in Paris about its publication—to read the printer's proofs in London.

Nam tước Harden-Hickey đã mau mắn đến mức với bản dịch "Giáo lý Vấn đáp Phật giáo" của Ông, tôi đã có thể vào ngày 31 tháng Tám —chỉ ba tuần sau khi chúng tôi thỏa thuận ở Paris về việc xuất bản—đọc bản in thử ở London.

On the 2nd of September I went to the Aquarium to see "Joseph Balsamo, the Boy Mesmerist," who gave a striking, but revolting, exhibition of phenomena by suggestion upon a wretched sensitive. If anything can be a prostitution of a noble science, it is these public degradations of subjects by travelling, charlatan mesmerisers: the drinking of lamp-oil and eating of tallow candles under the delusion that they are delicious food, and the compulsory doing of acts which lower the sense of manhood, are such outrages upon the private rights of the individual that the most ardent advocate of mesmerism would not object to have them forbidden by law. For my part, I do not wonder that these mesmeric and hypnotic public exhibitions have been prohibited by the authorities [398] of different countries of Europe when I see what terrible after-effects sometimes follow the peripatetic "lecturer's" demonstrations of his power of hypnotic suggestion. One of the perils of our times is the abuse of this mysterious faculty, and no one who has the least friendly regard for a relative or friend should abstain from warning him or her—especially her—of the danger incurred in lending themselves for such experiments. We have seen in our time women giving such exhibitions, one at least, a powerful mesmeriser, but this makes the risk no less,

Ngày 2 tháng Chín tôi đến Nhà Thủy cung xem "Joseph Balsamo, Cậu bé Nhà thôi miên," người đã trình diễn những hiện tượng gợi ý đầy ấn tượng nhưng ghê tởm trên một nạn nhân mẫn cảm tội nghiệp. Nếu có điều gì có thể xem là sự làm ô uế một khoa học cao quý, thì chính là những màn làm nhục công khai các đối tượng bởi những kẻ thôi miên lang bạt và lang băm: uống dầu đèn và ăn nến mỡ bò trong ảo giác rằng đó là mỹ vị, và bị bắt làm những việc hạ thấp phẩm giá đàn ông—ấy là những sự xúc phạm tới quyền riêng tư của cá nhân đến mức mà người nhiệt thành biện hộ nhất cho thuật thôi miên cũng sẽ không phản đối nếu bị pháp luật cấm đoán. Phần tôi, tôi không ngạc nhiên khi thấy các màn trình diễn thôi miên công khai đã bị nhà chức trách [398] ở nhiều nước châu Âu cấm bỏ, khi tôi chứng kiến những di chứng đáng sợ đôi khi theo sau các màn phô trương quyền lực gợi ý thôi miên của "diễn giả" lưu động. Một hiểm họa của thời đại chúng ta là sự lạm dụng năng lực huyền bí này, và bất cứ ai có chút thiện cảm với thân thuộc hay bạn bè đều không nên quên cảnh báo họ—nhất là phái nữ—về hiểm họa khi đem mình làm đối tượng cho những thí nghiệm như vậy. Chúng ta đã thấy trong thời của mình có phụ nữ trình diễn những màn ấy—ít ra một người là nhà thôi miên mạnh—nhưng điều đó không làm rủi ro bớt đi, cũng chẳng làm lỗi của nàng dễ tha thứ hơn. Đồng thời ở Nhà Thủy

nor her offence the more excusable. There was at the Aquarium, at the same time, a Frenchman calling himself Alexandre Jacques, who was making a fifty days' fast, under medical supervision. I saw him on the thirty-fourth day, and had quite a talk with him. He told me that he ate nothing, but took a herb powder which sustains life. He said that it was composed of common herbs, to be found almost everywhere. His weight was diminishing at the rate of 4 ozs. daily, but he appeared to be in good health. When the famous Dr. Tanner made his forty days' fast at New York, some twenty years ago, under the strictest medical observation, night and day, some of the medical profession persisted in declaring it a fraud, because they believed it an impossibility for a man to go so long without nourishment. But if anyone wishes to have such doubts removed, he need only go among the Jains at Bombay and see elderly women making this very protracted fast with great ease at a certain period of the year.

cung cũng có một người Pháp tự xưng Alexandre Jacques đang thực hiện một cuộc nhịn ăn năm mươi ngày dưới sự giám sát y khoa. Tôi gặp ông ta vào ngày thứ ba mươi tư, và chuyện trò khá lâu. Ông nói ông không ăn gì, chỉ dùng một loại bột thảo mộc giúp duy trì sự sống. Ông bảo nó gồm những thảo mộc thường, có mặt hầu khắp nơi. Cân nặng của ông giảm với tốc độ 4 ounce mỗi ngày, nhưng ông dường như vẫn khỏe mạnh. Khi bác sĩ trứ danh Tanner thực hiện cuộc nhịn ăn bốn mươi ngày ở New York, cách đây chừng hai mươi năm, dưới sự quan sát y khoa nghiêm ngặt suốt ngày đêm, vẫn có người trong giới y học khăng khăng gọi đó là bịp bợm, vì họ tin rằng con người không thể sống lâu đến thế mà không có dưỡng chất. Nhưng nếu ai muốn xóa tan ngờ vực như vậy, chỉ cần đến giữa các tín đồ Kỳ-na giáo ở Bombay và xem những phụ nữ lớn tuổi thực hiện cuộc nhịn ăn rất dài này một cách rất nhẹ nhàng vào một thời điểm nhất định trong năm.

[399]

[399]

They are supposed to gain great merit by this asceticism; and the ludicrous part of it is that this merit has a certain commercial value, and they sell it for solid rupees to self-indulgent co-religionists who do not feel like mortifying the flesh, but are quite willing to get merit vicariously! Is this very different from the once prevalent traffic in papal pardons, so briskly carried on at the time when Luther dashed his mailed fist against the Vatican door, or the paying of men in cassocks to pray souls out of purgatory?

Người ta cho rằng họ được đại công đức qua pháp hạnh khổ hạnh này; và điều khôi hài là công đức ấy lại có giá trị thương mại nhất định, và họ bán nó lấy ru-pi thật cho những đồng đạo phóng túng không muốn khổ hạnh thân xác, nhưng rất sẵn lòng vicariously thu gom công đức! Điều này có khác mấy đâu với cuộc buôn bán một thời khá thịnh với chiếu chỉ ân xá của giáo hoàng, rôm rả vào thời Luther giáng cú đấm bọc thép vào cánh cửa Vatican, hay việc trả tiền cho những người mặc áo thụng để cầu nguyện giải thoát linh hồn khỏi luyện ngục?

A fortnight before the day fixed for my sailing for New York, our friends at Stockholm telegraphed a request that I would visit them before my departure; and as the prospect was

Hai tuần trước ngày tôi định khởi hành đi New York, các bạn ở Stockholm điện khẩn mời tôi ghé thăm trước khi tôi đi; thấy viễn cảnh rất thú vị, tôi đồng ý và rời London ngày 4 tháng

most agreeable, I consented, and left London on 4th September for that place, viâ Hull and Göteborg. The passenger season had closed, and the stories that I had read about the dangers of that tempestuous North Sea, with schoolboy reminiscences of the maelstrom, made me think that I was going to run an exceptional risk in making the voyage, and I actually made my will before leaving London. When, however, I found that I was sailing on as smooth a stretch of water as heart could desire and under a bright sunshine, I felt as though I wanted to find some corner where I could hide my mortification. Without adventure I reached Stockholm on the third evening, and was greeted at the station by all our members, headed by the good Dr. Zander, who took me to his house. An indelible impression was made upon my mind during my three [400] days' stay by the sweet hospitality and charming naturalness of the Swedish people. It was a case of love at first sight; and now that, during the past summer, I have revisited Sweden and been in the other Scandinavian countries, the impression is strengthened. In all my life I never met such uniformly delightful people. Hospitality is with them as much a religious duty as it is with the Hindus; and I fully indorse the opinion expressed by a Swedish lady, in a recent letter, where she says: "In my country the very fact that a person is a foreigner entitles him to double consideration, hospitality, and politeness." Every hour of the day had its engagements, mostly public. There was a Branch meeting, at which I responded to an address of welcome; the next day, a lecture at the Hall of the Academy of Sciences, to an excellent audience; three conversaziones! a supper every evening, and a farewell dinner and surprise party at Dr. Zander's house on the day of my departure. The pleasant recollections of the visit have been since marred by a disagreeable lesson as to the

Chín để tới đó, qua Hull và Göteborg. Mùa khách đã mãn, và những chuyện tôi từng đọc về hiểm nguy của Biển Bắc hay giông tố, thêm ký ức thời học trò về cơn lốc xoáy biển cả, khiến tôi nghĩ rằng mình đang liều một cuộc phiêu lưu đặc biệt khi xuống tàu, đến nỗi tôi đã thực sự viết chúc thư trước khi rời London. Thế nhưng, khi thấy mình đang lênh đênh trên một dải nước êm như lòng mong và dưới nắng tươi, tôi chỉ muốn tìm một góc nào trốn đi cho đỡ ngượng. Chuyến đi không có sự cố, tôi tới Stockholm vào đêm thứ ba, và được toàn thể hội viên ra đón ở ga, dẫn đầu là vị bác sĩ dễ mến Zander, người đưa tôi về nhà Ông. Một ấn tượng không phai đã in sâu trong tâm tôi suốt [400] ba ngày ở đó bởi lòng hiếu khách dịu dàng và sự tự nhiên duyên dáng của người Thụy Điển. Đó là tình yêu ngay từ cái nhìn đầu; và nay, trong mùa hè vừa qua, tôi đã trở lại Thụy Điển và đến các nước Bắc Âu khác, ấn tượng ấy càng được củng cố. Trong đời tôi chưa từng gặp những con người nhất quán dễ mến như thế. Hiếu khách đối với họ là một bổn phận gần như tôn giáo, hệt như với người Ấn; và tôi hoàn toàn tán đồng ý kiến của một thiếu nữ Thụy Điển bày tỏ trong lá thư gần đây, rằng: "Ở nước tôi, chính việc một người là ngoại quốc đã đủ khiến người ấy đáng được đối đãi gấp đôi về sự để tâm, lòng hiếu khách và phép lịch sự." Mỗi giờ trong ngày đều có hẹn, phần nhiều là sinh hoạt công cộng. Có một buổi họp Chi bộ, nơi tôi đáp từ chào mừng; hôm sau, một bài giảng ở Hội trường Viện Hàn lâm Khoa học, trước một thính chúng tuyệt hảo; ba buổi đàm đạo! tối nào cũng có tiệc tối, và một bữa tiệc chia tay cùng buổi liên hoan bất ngờ tại nhà Bác sĩ Zander vào ngày tôi rời đi. Những kỷ niệm đẹp của chuyến thăm sau đó đã nhuốm chút buồn bởi một bài học khó chịu về thói nói dối của cơn cuồng cảm, và sự nguy hiểm của việc ở riêng với những người như thế trong bất cứ hoàn cảnh nào.

mendacity of hysterics, and the danger of being alone with such persons under any circumstances.

On the second day of my visit I was invited to an audience with his Majesty Oscar II, King of Sweden and Norway, at his palace outside the town. I found him a most cultured gentleman, gracious and unpretentious in his manners. His reception of me was all that I could have asked, and he kept me talking for more than an hour on Masonry, Symbolism, Religion, [401] Spiritualism, and Theosophy, on all of which subjects he gave proofs of extensive reading and sound reflection. He at once relieved me of the embarrassment of standing, inviting me to sit with him at a small table, where each of us drew figures on paper, illustrative of the symbolical expression of religious and scientific ideas by different nations. His Majesty cordially invited me to stop a day or two longer at Stockholm, so that I might become acquainted with a person for the sanctity of whose character he entertained a great respect, but I was obliged to hurry back to London to continue my voyage, and we parted with cordial expressions of mutual good-will. Of course, it is universally known that King Oscar is one of the best linguists and most cultivated men in Europe, an Oriental scholar and a patron of learning, and the reader may imagine what pleasant recollections I must have of my interview with him in his own palace.

Ngày thứ hai trong chuyến thăm tôi được mời yết kiến Đức vua Oscar II, Quốc vương Thụy Điển và Na Uy, tại cung điện của Ngài ngoài thành. Tôi thấy Ngài là một quý ông văn nhã, lịch thiệp và không kiểu cách. Ngài tiếp tôi nồng hậu vượt điều tôi có thể mong, và giữ tôi trò chuyện hơn một giờ về Hội viên Tam điểm, Biểu tượng học, Tôn giáo, [401] Thần linh học, và Thông Thiên Học—về tất cả những đề tài ấy, Ngài cho thấy bằng chứng đọc rộng và suy tư chín chắn. Ngài lập tức giải tỏa sự ngượng ngập của tôi khi phải đứng, mời tôi cùng ngồi với Ngài bên một chiếc bàn nhỏ, nơi mỗi người chúng tôi vẽ những hình minh họa trên giấy, diễn đạt tượng trưng những ý niệm tôn giáo và khoa học của các dân tộc khác nhau. Đức Vua thân ái mời tôi nán lại Stockholm thêm dăm bữa để tôi làm quen với một nhân vật mà Ngài rất kính trọng vì sự thánh thiện, nhưng tôi buộc phải vội vã trở lại London để tiếp tục hành trình, và chúng tôi chia tay với những lời chúc thiện cảm nồng hậu. Tất nhiên, ai cũng biết Đức vua Oscar là một trong những học giả ngoại ngữ giỏi nhất và là một trong những người có học vấn nhất ở châu Âu, một học giả Á Đông và một vị bảo trợ học thuật, và độc giả có thể hình dung tôi đã có những kỷ niệm đẹp đẽ thế nào về buổi diện kiến tại chính cung điện của Ngài.

I returned to London viâ Copenhagen, Kiel, Hamburg, Bremen, Osnabrûck, and Flushing, but when I went to claim my luggage I found that my trunk had been left behind en route, although booked through from Stockholm. This was a serious matter, for I was to sail from Liverpool in three days; to make things worse, my steamer and railway tickets, as far

Tôi trở về London qua Copenhagen, Kiel, Hamburg, Bremen, Osnabrück và Flushing, nhưng khi ra nhận hành lý thì phát hiện chiếc rương của tôi đã bị bỏ lại đâu đó dọc đường, dù đã được ghi gửi thẳng từ Stockholm. Đây là chuyện rất nghiêm trọng, vì chỉ ba ngày nữa tôi sẽ rời Liverpool; tệ hơn nữa, vé tàu biển và tàu hỏa của tôi, đi tận đến Yokohama và

as Yokohama and Colombo, were in the trunk, together with half my clothes and some money. Telegraphing and worrying did no good, and I had to sail without it. The greatest annoyance was the behavior of the Messageries people, who actually would not give me [402] a duplicate ticket until I had got the Manager of the great London bank where I keep my sterling account to sign a guarantee. When I went to tell him about this preposterous demand, he said it was something novel in his experience, but as he happened to know me for an old customer, he kindly complied with the French company's demand. As for the American line, they granted me the duplicate tickets without a moment's hesitation. I recovered the trunk ultimately at Colombo, on my way home from Japan.

Colombo, nằm trong chiếc rương ấy, cùng với nửa số quần áo và ít tiền. Điện tín và xoay sở đều vô hiệu, và tôi đành nhổ neo mà không có nó. Điều phiền toái nhất là thái độ của hãng Messageries, họ thật sự không chịu cấp cho tôi [402] vé trùng bản nếu tôi không mời Giám đốc ngân hàng lớn ở London, nơi tôi mở tài khoản bảng Anh, ký giấy bảo lãnh. Khi tôi đến trình bày về yêu cầu vô lý ấy, Ông nói đó là điều mới lạ trong kinh nghiệm của Ông, nhưng vì Ông biết tôi là khách hàng lâu năm, Ông đã tử tế đáp ứng yêu cầu của công ty Pháp. Còn tuyến Mỹ thì cấp vé trùng bản cho tôi không một giây lưỡng lự. Sau cùng tôi lấy lại được chiếc rương ở Colombo, trên đường về từ Nhật.

My boat was one of the largest and swiftest of the "ocean greyhounds"; she rushed through the water like a swordfish at the rate of 20 miles an hour, even in the roughest seas. This was all very well for those who liked speed at whatsoever cost, but my recollection is that it was the most uncomfortable ocean travelling I ever did, for, what with the working of the engines and the thrashing of the propellers, the ship was in a constant vibration that was enough to upset the nerves of most people. Withal, she pitched and rolled so that barely a fourth of the passengers appeared at the table. I met some delightful people on board, whom I shall be very glad to see again, and happily escaped the usual call for a lecture: both the sick and the well were engaged in thinking much more of their stomachs than of their souls. The members of my own family, my friends Fullerton and Neresheimer, and others, met me on landing, and I was enjoying the prospect of getting speedily to my sister's house, but my unfortunate notoriety barred the way. A [403] dozen reporters, representing

Tàu của tôi là một trong những "chó săn đại dương" lớn và nhanh nhất; nó lao qua nước như cá kiếm với tốc độ 20 dặm một giờ, ngay cả trong biển động. Điều ấy rất hợp cho những ai ưa tốc độ bằng mọi giá, nhưng theo ký ức của tôi, đó là chuyến đi biển khó chịu nhất tôi từng có, vì cùng với tiếng máy rung và chân vịt quạt nước, con tàu luôn chấn động không ngừng, đủ để làm thần kinh của đa số người ta rối loạn. Hơn nữa, tàu chúi và lắc đến độ chỉ khoảng một phần tư hành khách ra bàn ăn. Tôi gặp vài người rất dễ mến trên tàu, những người tôi sẽ rất vui lòng gặp lại, và may mắn thoát được lời mời "giảng" như thường lệ: người ốm lẫn người khỏe đều chăm chăm nghĩ đến dạ dày của mình hơn là linh hồn. Các thành viên gia đình tôi, các bạn tôi là Fullerton và Neresheimer, cùng những người khác, đón tôi khi tàu cập bến, và tôi đang hăm hở mong đến nhà chị gái cho nhanh, nhưng tiếng tăm chẳng lành của tôi lại chặn đường. Có [403] cả chục ký giả đại diện các nhật báo lớn của New York muốn phỏng vấn tôi, và vì không tiện làm việc đó ngay trên bến, Ông Neresheimer đã thuê

the principal New York journals, wanted to interview me, and as this could not be done conveniently on the wharf, Mr. Neresheimer had engaged a drawing-room at the Astor House, and had placed small tables around the four sides for the convenience of the reporters. Thither I was taken, installed in a big chair, given a cigar, allowed to remove my coat, as it was a very warm evening, and then subjected to a cross-questioning about my doings within the twelve years since my departure for India, and, generally, the condition and prospects of the Theosophical movement. It was a most amusing episode, this interview at wholesale; but being an old journalist myself, I managed to give the young fellows the sort of "copy" they wanted, and the next morning my arrival was heralded by the whole press, and my portrait appeared in the five principal dailies. Of course it was very late before I could get to bed.

một phòng khách ở Astor House, đặt những bàn nhỏ dọc bốn bức vách cho tiện ký giả. Tôi được đưa tới đó, an vị vào một chiếc ghế lớn, đưa một điếu xì gà, cho phép cởi áo khoác vì tối rất nóng, rồi bị hỏi dồn về những việc tôi đã làm trong mười hai năm kể từ ngày rời Ấn Độ, và nói chung, về tình trạng và viễn cảnh của phong trào Thông Thiên Học. Đây là một màn khôi hài, một cuộc phỏng vấn "bán buôn"; nhưng vì bản thân tôi là một nhà báo lão luyện, tôi xoay xở để cho các chàng trai trẻ đúng thứ "bài vở" họ cần, và sáng hôm sau, tin tôi về đến được cả báo giới đồng loạt đăng, còn chân dung tôi xuất hiện trên năm nhật báo hàng đầu. Dĩ nhiên là rất khuya tôi mới lên giường được.

I found New York greatly changed in many respects; many of my old friends were dead, and many landmarks had disappeared. I, too, had changed in a marked degree, for after so many years of the placid intellectual life of the Orient, the mad quiver and rush of American life upset me greatly. I could not have realised that so radical a change would have come over me. My brothers wanted me to look at the giant buildings which had sprung up towards the sky and other so-called improvements; but I told them that I would not exchange my desk and library, and the restfulness of my Adyar home, if anyone should [404] offer to give me the biggest of the buildings on condition that I should return to live at New York. Yet it was very sweet to meet so many old friends, some even of my school days, and the relatives whom I had not seen for so long. But I was not sorry when the time came for me to hurry across the continent towards the lands of the Rising Sun. My family was now

Tôi thấy New York đổi thay rất nhiều mặt; nhiều bạn cũ của tôi đã qua đời, và nhiều dấu tích xưa đã biến mất. Còn tôi, tôi cũng thay đổi thấy rõ, bởi sau bao năm sống đời trí tuệ êm đềm của phương Đông, cái rung lắc điên cuồng và nhịp gấp gáp của đời sống Mỹ làm tôi bấn loạn. Tôi không thể ngờ mình lại thay đổi đến thế. Các anh em muốn tôi ngắm những tòa nhà khổng lồ mọc lên vươn tới trời và các "cải thiện" khác; nhưng tôi bảo họ rằng tôi sẽ không đổi bàn giấy và thư viện của mình, và sự an tĩnh của căn nhà Adyar, dẫu có ai đề nghị tặng tôi tòa nhà to nhất với điều kiện tôi quay về sống ở New York. Dẫu vậy, được gặp lại bao bạn cũ, thậm chí có người từ thời đi học, và những bà con thân thuộc tôi xa cách đã lâu, thật là dễ chịu. Nhưng tôi cũng không buồn khi đến lúc phải vội băng qua lục địa hướng về xứ sở Mặt Trời mọc. Giờ đây gia đình tôi là hội viên của Hội; bằng hữu của tôi là các cộng sự; nhà của tôi là Trụ sở Adyar; hoài bão, khát vọng, hy vọng, tình thương và chính đời sống

the members of the Society; my friends, my working colleagues; my home, the Adyar Headquarters; my ambitions, aspirations, hopes, loves, and very life had passed into the Society; my country had become the wide world. Not that I loved America and my kinsfolk less, but that I loved the cause more.

của tôi đã hóa thân vào Hội; quê hương tôi đã trở thành cả thế giới. Không phải tôi yêu nước Mỹ và bà con ít hơn, mà là tôi yêu sự nghiệp nhiều hơn.

My American visit was intended to be a mere transit, not a tour. It was now the end of September, and I had to be at home early in December to make ready for the Convention; meanwhile, I had some 15,000 miles of travel before me. While at New York I gave one public lecture to a very large audience, in Scottish Rite Hall, on Madison Avenue. The chairman, an amiable F.T.S., must have been unaccustomed to facing such crowds, for, intending to just merely introduce me, he wandered off into a discourse on Theosophy which must have taken close on forty-five minutes, and tired the audience very much. Meanwhile, I sat there like a simple auditor, and was half tempted, when I finally did get the floor, to say that as my friend had fully enlightened them about Theosophy, it was not worth my while to detain them any longer, and with that make my bow and retire.

Chuyến đi Mỹ của tôi chỉ dự định là một chặng quá cảnh, không phải một chuyến diễn thuyết. Lúc này đã là cuối tháng Chín, và tôi phải về nhà đầu tháng Mười Hai để chuẩn bị cho Đại hội; trong khi đó, tôi còn phải đi độ mười lăm ngàn dặm nữa. Ở New York, tôi có đọc một bài thuyết trình công khai trước một thính chúng rất đông ở Hội trường Nghi thức Scotland trên Đại lộ Madison. Vị chủ tọa, một hội viên T. S. dễ mến, hẳn không quen đối diện đám đông như vậy, vì thay vì chỉ giới thiệu tôi sơ lược, ông lại miên man nói về Thông Thiên Học chừng bốn mươi lăm phút, làm cử tọa khá mệt. Trong lúc đó, tôi ngồi yên như một thính giả, và đã nửa muốn, khi cuối cùng cầm được micro, nói rằng vì bạn tôi đã trình bày đầy đủ về Thông Thiên Học, không đáng để tôi giữ quý vị lại lâu hơn, rồi cúi chào và lui.

[405]

[405]

But as, clearly, that would not do, I went on with my address, and was very heartily applauded at the close. Then followed a pleasant experience, when one old friend after another came up to the platform and shook hands with me.

Nhưng rõ ràng làm vậy thì không xong, nên tôi tiếp tục bài nói, và được vỗ tay nồng nhiệt khi kết thúc. Sau đó là một trải nghiệm dễ chịu, khi những người bạn cũ lần lượt lên bục bắt tay tôi.

On the 28th I took the overland train of the Pennsylvania Road, and soon was spinning across the continent at the rate of 45 miles an hour. It almost seemed as though some tricksy elementals of the luggage department had been following me from Stockholm onward,

Ngày 28 tôi lên chuyến tàu xuyên lục địa của tuyến Pennsylvania, và chẳng mấy chốc là vun vút qua lục địa với tốc độ 45 dặm một giờ. Hầu như có vẻ như có những tinh linh hành khí nghịch ngợm ở bộ phận hành lý đi theo tôi từ Stockholm, vì mất một chiếc rương giữa nơi

for, having lost one trunk between there and London, I now found that the other had been left behind at Chicago by mistake. Then we had an accident to our sleeping-car which was quite enough to stimulate the nerves of an excitable person; for in the night of the 2nd, eight of its wheels flattened out—fortunately without doing any harm to us--and we were transferred to an ordinary carriage, where we passed a very miserable time until morning.

đó và London, giờ tôi phát hiện chiếc còn lại bị bỏ quên ở Chicago do nhầm lẫn. Rồi chúng tôi gặp một tai nạn với toa ngủ đủ để kích thích thần kinh người dễ xúc động: vì trong đêm mồng 2, tám bánh xe bị bẹt—may mắn thay không gây hại cho chúng tôi—và chúng tôi bị chuyển sang một toa thường, nơi chúng tôi trải qua một đêm rất khổ sở cho đến sáng.

I was met at Sacramento by Mrs. Gilbert and Dr. Cook, the President and Secretary of our local Branch, and hospitably entertained at the house of the latter. Among my visitors was a gentleman who had been employed as a clerk in my office when I was Special Commissioner of the War Department. Some of the callers asked my advice on confidential personal matters, domestic and otherwise. It is one of the peculiar features of my tours that I am regarded as a sort of father confessor, to whom all are free to confide their secrets and ask for comfort in their [406] sorrows. One gets in this way not only an idea of the extent of misery that prevails in social life, but also of the weakness of will which is too common among people who have fixed their aspirations on the Higher Life, but find the path full of stumbling-stones. The satisfaction one has in lightening, by ever so little, this burden of private grief, more than compensates for the trouble given by the seekers after advice.

Tôi được Bà Gilbert và Bác sĩ Cook—Chủ tịch và Thư ký Chi bộ địa phương—đón tại Sacramento, và được Bác sĩ Cook mời về nhà tiếp đãi nồng hậu. Trong các vị khách có một quý ông từng làm thư ký trong văn phòng tôi khi tôi là Ủy viên Đặc biệt của Bộ Chiến tranh. Vài người đến thăm hỏi xin lời khuyên về những chuyện riêng tư cần giữ kín, gia đạo và những việc khác. Một nét đặc thù trong những chuyến đi của tôi là tôi được xem như một thứ cha giải tội, ai cũng có thể tự do tâm sự bí mật và xin an ủi trong [406] nỗi sầu của họ. Theo cách ấy người ta không chỉ hình dung được mức độ khổ đau lan rộng trong đời sống xã hội, mà còn thấy cả sự yếu đuối của ý chí quá thường gặp ở những người đã hướng chí thượng, nhưng thấy con đường đầy đá vấp. Sự thỏa nguyện khi ta làm nhẹ đi, dù chỉ một chút, gánh nặng sầu riêng tư ấy, bù đắp hơn cả cho phiền toái do những người tìm lời khuyên gây ra.

On the evening of Sunday the 4th I lectured in public on “Theosophy and H. P. B.,” and a conversazione followed. The next morning I made the short journey to San Francisco, and became the guest of that sympathetic and cultured gentleman, Dr. Jerome A. Anderson. The chief workers of the city called on me, and on the following day the Branch gave me a formal reception, with a friendly address, to

Tối Chủ nhật mồng 4, tôi nói chuyện công khai về “Thông Thiên Học và H. P. B.”, sau đó là một buổi đàm đạo. Sáng hôm sau tôi đi chuyến ngắn đến San Francisco, và làm khách của vị quân tử cảm thông và có văn hóa, Bác sĩ Jerome A. Anderson. Những người hoạt động chủ chốt của thành phố đến thăm tôi, và hôm sau Chi bộ tổ chức tiếp đón chính thức, đọc lời chào mừng thân ái, tôi đáp từ. Ông Judge,

which I responded. Mr. Judge, who had been making a tour on the Pacific Coast, was in San Francisco at the time of my arrival, also a guest of Dr. Anderson, and here practised—for the time being, most successfully—another deception upon me. It was in connection with the mysterious Rosicrucian Jewel, formerly belonging to Cagliostro, but in my time worn by H. P. B.1 I say "mysterious" with reason, because the pure white crystals with which it was set had the occult property of changing their color to a dark green, and sometimes muddy brown, when she was out of health. I shall not dwell upon the details of his

người vừa đi thăm dọc Bờ Tây Thái Bình Dương, có mặt ở San Francisco lúc tôi tới, cũng là khách của Bác sĩ Anderson, và lần này Ông lại—tạm thời, rất thành công—đánh lừa tôi một phen nữa. Ấy là liên quan đến Bảo vật Hồng Hoa Thập Tự huyền bí, trước đây thuộc về Cagliostro, còn thời tôi thì do H. P. B. đeo.1 Tôi nói "huyền bí" là có cớ, vì những viên pha lê trắng tinh nạm trên đó có tính chất huyền diệu là đổi màu sang xanh thẫm, và đôi khi nâu đục, khi Bà lâm bệnh. Tôi sẽ không sa đà vào chi tiết lời dối trá của Ông,

1 [Now worn by Mrs. Besant.—ED.]

1 [Hiện do Bà Besant đeo.—BTV.]

[407] falsehood, as it will have to be spoken of in connection with the transactions at London, when he was cited before a Judicial Committee which I convened to try him on the charges of malfeasance brought against him.

[407] vì tôi sẽ phải nói về nó trong những diễn biến ở London, khi tôi triệu tập một Ủy ban Tư pháp để xử Ông về cáo buộc hành vi sai trái.

The ladies of our local Branch had organised a charming scheme of moral and religious instruction for children, to which they gave the name "The Children's Hour." A special exhibition of it was given for my information, and it delighted me very much. The motive was to impress upon the youthful minds the idea of the fundamental resemblance between the world religions, and the advisability of learning to be kind and tolerant to all men, of whatsoever race or creed. A senior girl represented Theosophia, and others the Founders of religions—Krishna, Zoroaster, Gautama Buddha, Christ, Mahommed, etc. Each of these held a staff carrying a symbolical pennant. A simple yet excellent dialogue was framed, in which Theosophia put questions to each of the flag-holders, to give him or her the chance to quote from the Scriptures of the Founder of that religion verses which

Các quý bà của Chi bộ địa phương đã tổ chức một đề án rất duyên dáng nhằm giáo dục đạo đức và tôn giáo cho trẻ em, họ đặt tên là "Giờ của Trẻ em". Một buổi trình diễn đặc biệt được thực hiện để tôi biết, và tôi vô cùng thích thú. Động cơ là gieo vào tâm trí non trẻ ý niệm về sự tương đồng căn bản giữa các tôn giáo thế giới, và khuyến khích học biết sự tử tế và khoan hòa với mọi người, bất kể chủng tộc hay tín ngưỡng. Một thiếu nữ lớn tuổi đóng vai Theosophia, những em khác đóng vai các Đấng Sáng lập tôn giáo—Krishna, Zoroaster, Đức Phật Gautama, Đức Christ, Mahommed, v.v. Mỗi em cầm một trượng có gắn cờ hiệu tượng trưng. Một bài đối thoại giản dị nhưng rất hay được dàn dựng, trong đó Theosophia đặt câu hỏi cho từng người cầm cờ, để em đó có dịp trích từ Kinh điển của Đấng Sáng lập tôn giáo ấy những câu hàm chứa tinh thần Thông Thiên Học. Bọn trẻ vận y phục xinh xắn, có

embodied the Theosophical spirit. The children wore pretty dresses, there was some little marching and other exercises, and all seemed to enjoy the occasion. It would be a good thing if this device were adopted throughout the whole Society, for it is calculated to be of great service in implanting Theosophical ideas in the youthful mind.

chút đi đều và những động tác khác, và dường như tất cả đều rất thích. Thật hay nếu thiết kế này được áp dụng khắp toàn Hội, vì nó có thể rất hữu ích để gieo mầm tư tưởng Thông Thiên Học vào tâm trí trẻ thơ.

The, to me, most delightful incident of my San Francisco visit was a meeting with three brothers of [408] the Steele family, with whom I was brought into contact at Amherst, Ohio, in 1851-2-3, and whom I may almost regard as my greatest benefactors in this incarnation, since it was from them, and the other bright minds and noble souls connected with them in a Spiritualistic group, that I first learned to think and aspire along the lines which led me ultimately to H. P. B. and the Theosophical movement. The family had migrated to California, become great landed proprietors—rancheros—and attained to places of distinction in that State: one was a judge, another a senator, a third President of the great Society of the Grangers. The hours we passed together were full of unalloyed delight, and the life-pictures which had been concealed behind the veil of latent memory for forty years came out again, vivid and real. On the evening of the 7th I lectured at Metropolitan Temple on the same subject as at Sacramento; Mr. Judge was chairman, and we had on the platform a life-size photograph of H. P. B., standing on an easel. On the 8th I embarked on the "Belgic" for Yokohama, a host of T. S. friends seeing me off, and loading me with flowers.

Điều làm tôi thích thú nhất trong chuyến thăm San Francisco là gặp lại ba anh em [408] nhà Steele, những người tôi quen ở Amherst, Ohio, trong các năm 1851–2–3, và gần như tôi có thể xem là ân nhân lớn nhất trong kiếp này, vì chính từ họ, và những trí tuệ sáng láng cùng tâm hồn cao quý gắn với họ trong một nhóm Thần linh học, mà tôi lần đầu học biết suy tư và hướng vọng theo những đường lối đưa tôi rốt cuộc đến với H. P. B. và phong trào Thông Thiên Học. Gia đình ấy đã sang California, thành những địa chủ lớn—rancheros—và đạt tới những địa vị danh giá trong tiểu bang: một vị là thẩm phán, một vị là thượng nghị sĩ, vị thứ ba là Chủ tịch Hội Nông gia Granger vĩ đại. Những giờ chúng tôi dành cho nhau trôi qua đầy hân hoan tinh ròng, và những bức tranh đời sống, từng bị tấm màn ký ức tiềm ẩn che khuất suốt bốn mươi năm, lại hiện ra, sống động và chân thực. Tối mồng 7 tôi giảng ở Đền Metropolitan cùng đề tài như tại Sacramento; Ông Judge chủ tọa, và trên bục có một bức ảnh H. P. B. cỡ người thật đặt trên giá vẽ. Ngày mồng 8 tôi xuống tàu "Belgic" đi Yokohama, đông đảo bạn hữu T. S. tiễn đưa, chất đầy hoa cho tôi.

The Pacific Ocean was true to its name, a calm sea and sunshine following me almost all the way across. We had a few rough days and some rolling of the ship, but not enough to cause much inconvenience. It seemed as

Thái Bình Dương quả xứng với tên gọi của mình, biển êm trời đẹp hầu như suốt hải trình. Chúng tôi có vài ngày gió động và con tàu có lắc lư, nhưng không đến mức gây khó chịu nhiều. Hình như tôi vẫn chưa kết thúc việc gặp

though I had not finished with the meeting of persons who would bring back to me the memory of the olden days, for the surgeon of the [409] "Belgic" proved to be the son of a charming lady whom I had known as a schoolgirl at New York many years before her marriage; moreover, he was the living image of his mother. When I came to recall the past I realised that but for the advice of this lady and her elder sister, I should never have gone to Cleveland, Ohio, in 1851, whence I went to Elyria, thence to Amherst and the Steeles; those ladies, then, formed the first link between my home-life at New York and my spiritual enfranchisement at Amherst. By this I do not mean that I had ever been a follower of my parents' religion, or sectarian of any sort, but that, until I became associated with the Amherst circle, my mind had been lying fallow, waiting for the sowing of the seeds of Theosophical thought.

những người nhắc tôi nhớ thời xưa, vì bác sĩ trên tàu [409] "Belgic" hóa ra là con trai của một thiếu nữ duyên dáng mà tôi từng quen từ thời còn là nữ sinh ở New York, trước khi Bà lập gia đình; hơn nữa, chàng lại giống mẹ như tạc. Khi nhớ lại dĩ vãng, tôi nhận ra rằng nếu không có lời khuyên của Bà và người chị, có lẽ tôi đã không đến Cleveland, Ohio, vào năm 1851, rồi từ đó đi Elyria, sau nữa tới Amherst và gặp gia đình Steele; vậy thì hai chị em ấy chính là mối liên kết đầu tiên giữa đời sống gia đình của tôi ở New York và sự giải phóng tinh thần của tôi ở Amherst. Tôi không có ý nói rằng tôi từng theo tôn giáo của cha mẹ, hay từng là giáo phái đồ theo bất cứ nghĩa nào, mà là trước khi gắn bó với nhóm Amherst, tâm trí tôi như một thửa ruộng còn để không, đợi ngày được gieo hạt giống tư tưởng Thông Thiên Học.

After a voyage of seven days we reached Honolulu, and stopped there twenty-four hours before continuing the journey. We went ashore and looked about the place, some of us going to see Dr. Trousseau's ostrich farm. The birds were kept in paddocks, with an avenue running through the middle, and wide enough so that persons passing through could not be reached by the iron beaks of the male birds, who are not at all friendly at certain seasons. The proprietor of the farm, with whom I had some conversation, expressed himself as well satisfied with the profits of the undertaking, saying that the yield of plumes fit for commerce was a good deal larger than the average. We sailed again on the 16th, taking our fine weather along with us. On the 19th I accepted an invitation given me [410] at the urgent request of a large missionary party on board to lecture on Theosophy, and thenceforward, throughout the voyage, this subject was very much talked about. On the

Sau bảy ngày lênh đênh, chúng tôi đến Honolulu, và dừng lại hai mươi bốn giờ trước khi tiếp tục hành trình. Chúng tôi vào bờ dạo chơi, vài người trong chúng tôi đến xem trại nuôi đà điểu của Bác sĩ Trousseau. Lũ chim được nuôi trong những ô rào, với một lối đi dọc ở giữa đủ rộng để người qua lại không bị mỏ cứng như sắt của chim trống với tới—vào những mùa không mấy thân thiện. Chủ trại, người tôi có chuyện trò, bày tỏ là rất hài lòng với lợi nhuận của việc kinh doanh, nói rằng sản lượng lông đạt chuẩn thương mại cao hơn mức trung bình nhiều. Chúng tôi nhổ neo ngày 16, mang theo thời tiết đẹp. Ngày 19, theo lời nài nỉ thiết tha của một nhóm giáo sĩ truyền giáo đông đảo trên tàu, tôi nhận lời giảng về Thông Thiên Học, và từ đó, suốt hải trình, đề tài này được nói đến rất nhiều. Ngày 21, chúng tôi vượt qua kinh tuyến 180°, và như thế—nói vui theo kiểu Pickwick—xóa bỏ ngày thứ Ba: buổi sáng còn là thứ Hai, đến trưa đã thành thứ Tư. Tôi đã phải bật cười khi nhớ

21st we crossed the l80th meridian of longitude, and thus, in a Pickwickian sense, blotted out Tuesday, it being Monday until noon, and then Wednesday. I had to laugh when I recalled the ingenious employment of this device by Jules Verne to make his eccentric hero get around the world in eighty days, and thus win the bet at the London Club, which depended on this result. The festive missionaries relieved the tedium of their voyage by a lot of hymn-singing.

đến mẹo khéo mà Jules Verne dùng để cho nhân vật lập dị của Ông đi vòng quanh thế giới trong tám mươi ngày, và thế là thắng vụ cá cược ở Câu lạc bộ London, vốn lệ thuộc vào kết quả này. Các vị giáo sĩ vui tính trên tàu xua tan buồn chán hành trình bằng những màn hát thánh ca rộn ràng.

We reached Yokohama at 7 p.m. on the 28th of October, the 20th day according to the calender after leaving Frisco, but including the day which had been nominally obliterated. We were inexpressibly shocked to learn on arriving that on the morning of that very day one of the most disastrous earthquakes in the history of Japan had spread devastation over a wide area: thousands of buildings, including some of the strongest temples, had been destroyed, and thousands of persons killed. It was not a promising time for me to get the High Priests together to consider my Fourteen Propositions. However, I got them translated into Japanese by Mr. N. Amenomori, an excellent English scholar, of Yokohama. He completed the task the same day, so that I was able to leave on the 31st for Kobé, en route for Kyoto. As the earthquake had broken up the railway, I went by the P. & O. S.S.

Chúng tôi tới Yokohama lúc 7 giờ tối ngày 28 tháng Mười, tức ngày thứ 20 theo lịch kể từ khi rời Frisco, nhưng tính cả ngày vốn chỉ bị xóa trên danh nghĩa. Chúng tôi bàng hoàng khôn tả khi hay tin ngay buổi sáng hôm đó, một trong những trận động đất thảm khốc nhất trong lịch sử Nhật Bản đã gieo tàn phá trên một vùng rộng lớn: hàng ngàn tòa nhà, kể cả một số ngôi chùa kiên cố nhất, đã bị phá hủy, và hàng ngàn người thiệt mạng. Không phải là thời điểm thuận lợi để tôi triệu tập các Chánh Tăng để bàn về Mười bốn Mệnh đề của mình. Tuy nhiên, tôi đã nhờ Ông N. Amenomori, một học giả tiếng Anh xuất sắc ở Yokohama, dịch chúng sang tiếng Nhật. Ông hoàn tất việc ấy ngay trong ngày, nên tôi có thể rời đi vào ngày 31 đến Kobé, trên đường tới Kyoto. Vì động đất đã làm hư hỏng đường sắt, tôi đi bằng tàu P. & O. S.S.

[411]

[411]

“Ancona,” and the weather being delightful, had fine views of the coast and of Fugi San, the snow-capped sacred mountain, whose glittering cone, figures so very often in Japanese paintings. It was certainly one of the most charming journeys in the world—almost like fairyland. We reached Kobé at 1.30 p.m. on 1st November, and I put up at the Hiogo

“Ancona”, và vì thời tiết dễ chịu, tôi đã được thưởng ngoạn những cảnh quan tuyệt đẹp của bờ biển và Fugi San, ngọn núi thiêng phủ tuyết, có đỉnh nón lấp lánh vốn xuất hiện rất thường xuyên trong các bức họa Nhật Bản. Quả là một trong những hành trình duyên dáng nhất thế giới—hầu như như chốn thần tiên. Chúng tôi tới Kobé lúc 1 giờ 30 chiều ngày

Hotel, at the waterside, where I had the honor and pleasure of meeting Professor John Milne, the world-renowned seismologist.

1 tháng Mười Một, và tôi trọ tại Khách sạn Hiogo bên bờ nước, nơi tôi có vinh dự và niềm vui được gặp Giáo sư John Milne, nhà địa chấn học lừng danh thế giới.

From what I heard I had good reason to fear that it would be very difficult for me to get the signatures of the Chief Priests of the sects to my Platform, as a number of them had left Kyoto for the scenes of earthquake disaster. However, I determined, since I was on the ground, to overcome all obstacles, in view of the immense importance of the object sought. I went on to Kyoto on the 2nd, and put up at my old inn, Nakumraya's Hotel. I notified the two Hongwanjis and the Ko-sai-kai—the General Committee of all the sects, which I had induced them to form on the occasion of my former visit—of my arrival. My rooms were thronged with visitors the next and following days. Among the old acquaintances were Mr. Nirai, formerly a leading member of the Young Men's Buddhist Committee which sent Noguchi as a sub-committee to Madras to personally escort me to Japan; and that highly influential and agreeable priest, Shaku Genyu San of the Shin-gon sect. He was a most enlightened man, open to all good suggestions [412] for the advancement of his religion, and travelled with me over the empire when I was there before. We had a very earnest discussion over the Fourteen Propositions, the wording of which he found perfectly satisfactory; but he put it to me why it was necessary for the Northern Church to sign these condensed bits of doctrine when they were so familiar that every priest-pupil throughout the empire had them by heart: there was infinitely more than that in the Mahayana. In reply I said: "If I should bring you a basketful of earth dug out of a slope of Fuji San, would that be part of your sacred mountain or not?" "Of course it would," he answered. "Well, then," I rejoined, "all I ask is that you will accept these

Theo những gì tôi nghe được, tôi có lý do chính đáng để e rằng sẽ rất khó cho tôi lấy được chữ ký của các Chánh Tăng của các tông phái vào Cương lĩnh của tôi, vì một số vị đã rời Kyoto đến các vùng xảy ra thảm họa động đất. Tuy nhiên, tôi quyết định, một khi đã có mặt tại chỗ, thì phải vượt qua mọi trở ngại, xét đến tầm quan trọng to lớn của mục tiêu theo đuổi. Tôi đi tiếp tới Kyoto vào ngày mồng 2, và trọ tại quán trọ cũ của tôi, Khách sạn của Nakumraya. Tôi báo tin cho hai Hongwanji và Ko-sai-kai—Ủy ban Tổng Quát của tất cả các tông phái, mà trước đây tôi đã khuyên họ lập ra nhân dịp chuyến thăm trước—về việc tôi đã tới. Phòng tôi chật kín khách thăm ngày kế tiếp và những ngày sau đó. Trong số những người quen cũ có Ông Nirai, trước là một thành viên chủ chốt của Ủy ban Thanh niên Phật tử, vốn đã cử Noguchi làm tiểu ban sang Madras để đón tôi sang Nhật; và vị tăng sĩ có ảnh hưởng sâu rộng, hòa nhã, Shaku Genyu San của tông Chân Ngôn. Ngài là một người hết sức khai sáng, cởi mở với mọi gợi ý tốt đẹp [412] nhằm phát triển tôn giáo của mình, và đã cùng tôi đi khắp đế quốc khi tôi ở đó trước đây. Chúng tôi đã thảo luận rất nghiêm túc về Mười bốn Mệnh đề, mà cách diễn đạt theo Ngài là hoàn toàn thỏa đáng; nhưng Ngài nêu với tôi rằng tại sao lại cần Giáo hội Bắc tông ký vào những đoạn giáo lý cô đọng này, khi chúng quá quen thuộc đến mức mỗi học tăng trên khắp đế quốc đều thuộc nằm lòng: trong Đại thừa còn vô cùng nhiều điều hơn thế. Tôi đáp: "Nếu tôi mang đến cho Ngài một giỏ đất đào từ sườn Fugi San, thì đó có phải là một phần của ngọn núi thiêng của Ngài hay không?" "Dĩ nhiên là phải," Ngài đáp. "Vậy thì," tôi nói tiếp, "điều tôi xin chỉ là Ngài chấp nhận những Mệnh đề này như nằm trong thân thể của Phật

Propositions as included within the body of Northern Buddhism; that they are a basketful of the mountain, but not the whole mountain itself." That view of the case seemed to be quite convincing; and when I had argued at length upon the vital necessity of having some common ground laid out on which the Northern and Southern Churches might stand in harmony and brotherly love, offering a united front to a hostile world, he promised to do his best to have my wish accomplished. He then left me to go and see some of his leading colleagues, and on the 4th returned with a favorable report and signed the document on behalf of the Ko-sai-kai, thus giving my scheme the imprimatur of the approval of the united sects, even although I should secure no other signatures. But I did, as personally, and through the medium of [413] Shaku San, the Chief Priests who were within reach of Kyoto could have the thing explained to them. Before leaving for Kobé on the 9th I had got all the sects except the Shin-shu to sign the paper. This latter sect, as the reader may remember, occupies an entirely anomalous position in Buddhism, as their priests marry—in direct violation of the rule established by the Buddha for his Sangha—have families and hold property; for example, a temple will pass from father to son. At the same time they are by far the cleverest sectarian managers in all Japan, drawing immense revenues from the public, and building superb temples everywhere. They are, par excellence, the most aristocratic religious body in the empire. They excuse their infraction of the monastic rules on the ground that they are samaneras, semilaymn, not full moenks. The principal men among them whom I needed to see were away in the earthquake districts, where they had suffered great losses; and as my time was extremely limited, and the people whom I saw would not give me a definite answer, I had to do without those signatures. However, as they were

giáo Bắc tông; rằng chúng là một giỏ đất của ngọn núi, chứ không phải toàn bộ ngọn núi." Cách nhìn đó dường như hoàn toàn thuyết phục; và khi tôi đã trình bày dài về nhu cầu sống còn phải có một nền tảng chung để Giáo hội Bắc tông và Nam tông có thể đứng cùng nhau trong hòa hợp và tình huynh đệ, đưa ra một mặt trận thống nhất trước một thế giới thù nghịch, Ngài hứa sẽ làm hết sức để đáp ứng nguyện vọng của tôi. Rồi Ngài rời tôi để đi gặp một số đồng liêu chủ chốt, và ngày mồng 4 trở lại với một báo cáo tích cực và ký văn kiện thay mặt Ko-sai-kai, như vậy là trao cho đề án của tôi dấu ấn chấp thuận của các tông phái hợp nhất, dẫu cho tôi có không lấy được thêm chữ ký nào khác đi nữa. Nhưng tôi đã có thêm, vì đích thân tôi, và thông qua [413] Shaku San, các Chánh Tăng ở trong tầm với của Kyoto có thể được giải thích về việc này. Trước khi rời Kobé vào ngày mồng 9, tôi đã lấy được chữ ký của tất cả các tông phái, trừ phái Shin-shu. Tông phái này, như độc giả có thể nhớ, chiếm một vị trí hoàn toàn dị thường trong Phật giáo, vì tăng sĩ của họ lập gia đình—trái hẳn với giới luật do Đức Phật thiết lập cho Tăng-già—có gia đình và sở hữu tài sản; chẳng hạn, một ngôi chùa sẽ truyền từ cha sang con. Đồng thời, họ là những nhà quản trị giáo phái khéo léo nhất ở toàn Nhật Bản, thu được nguồn thu nhập khổng lồ từ công chúng, và xây chùa chiền tráng lệ khắp nơi. Họ, tiêu biểu hơn cả, là đoàn thể tôn giáo quý tộc nhất trong đế quốc. Họ biện hộ cho việc vi phạm giới luật tu viện trên cơ sở rằng họ là các sa-di, bán tục, không phải tỳ-kheo trọn vẹn. Những vị chủ chốt trong họ mà tôi cần gặp đã đi tới các vùng động đất, nơi họ chịu tổn thất lớn; và do thời gian của tôi cực kỳ hạn hẹp, còn những người tôi gặp thì không cho một câu trả lời dứt khoát, nên tôi đành không có các chữ ký ấy. Tuy nhiên, vì họ có đại diện trong Ko-sai-kai, chữ ký của Shaku San thay mặt cơ quan này trên thực tế đã cho tôi sự đồng thuận của toàn thể Phật giáo Bắc tông. Niềm vui của tôi khi đạt kết quả này hẳn có thể

represented in the Ko-sai-kai, Shaku San's signature on its behalf virtually gave me the consent of the whole body of Northern Buddhists. My joy in achieving this result may readily be imagined.

dễ dàng hình dung.

CHAPTER XXIV—CHƯƠNG XXIV

THE BUDDHIST PLATFORM SUCCESSFULLY INAUGURATED—CƯƠNG LĨNH PHẬT GIÁO ĐƯỢC KHAI XƯỚNG THÀNH CÔNG

(1891)

(1891)

I THINK that I could hardly be accused of vain-glorious boasting if I should say that an event of such importance as that described in the last chapter deserved to be made much of by all Western Orientalists, especially such as devote themselves to Pali literature and the study of Buddhism. Certainly, its significance was recognised throughout the Buddhistic nations of the East. Yet, within the ten years which have elapsed since the signing, scarcely any notice whatever has been taken of it by the European and American scholars. I am afraid I shall have to ascribe this to a small-minded prejudice against our Society, out of which, they think, no good can come. Time, however, will set that right.

TÔI NGHĨ rằng khó có thể cáo buộc tôi là khoe khoang hư vinh nếu tôi nói rằng một sự kiện quan trọng như được mô tả ở chương trước xứng đáng được tất cả các nhà Đông phương học phương Tây đề cao, đặc biệt là những ai chuyên tâm vào văn học Pali và nghiên cứu Phật giáo. Chắc chắn là ý nghĩa của nó đã được nhìn nhận khắp các quốc gia Phật giáo ở phương Đông. Thế nhưng, trong mười năm đã trôi qua kể từ khi ký kết, hầu như chẳng có mấy sự lưu ý nào tới nó từ các học giả châu Âu và châu Mỹ. Tôi e rằng mình buộc phải quy việc này cho một định kiến nhỏ nhen chống lại Hội của chúng ta, từ đó, theo họ nghĩ, chẳng thể sinh điều gì tốt đẹp. Tuy nhiên, thời gian sẽ giải quyết điều đó.

To get the signatures needed was not such a very easy matter after all; I had to pass through an experience of that procrastinating and preternaturally cautious policy which seems peculiar to the Chinese [415] and Japanese character. I wrote in my Diary: "There is a lot of polite humbugging going on about signing my Platform—idle excuses of all sorts." But by the 7th of November things were looking decidedly better; in fact, I could quite well have been satisfied to take it away with me as it stood that evening. The next morning all was finished and the document complete. To celebrate the event, a dinner in

Để có được các chữ ký cần thiết cũng không phải là chuyện quá dễ; tôi đã phải trải qua kinh nghiệm về cái chính sách lần lữa và thận trọng đến mức dị thường, dường như là đặc tính của người Trung Hoa [415] và người Nhật. Tôi viết trong Nhật ký: "Có quá nhiều xã giao kiểu quanh co đang diễn ra quanh việc ký Cương lĩnh của tôi—đủ loại viện cớ vu vơ." Nhưng đến ngày mồng 7 tháng Mười Một, mọi việc trông rõ ràng khả quan hơn; thực ra, tôi có thể hài lòng mang nó theo như tình trạng tối hôm đó. Sáng hôm sau, mọi việc hoàn tất và văn kiện đã hoàn chỉnh. Để mừng sự kiện, người ta thết tôi một bữa theo kiểu Nhật, với 178 người

the Japanese style was given me, at which 178 persons were present. If I quote the full text of the Platform, with the names of the signers, the document will be placed on permanent record, and my readers have the chance of judging for themselves as to its importance. Here it is:

hiện diện. Nếu tôi trích nguyên văn Cương lĩnh, cùng tên các vị ký, thì văn kiện sẽ được đặt vào hồ sơ vĩnh viễn, và độc giả của tôi có cơ hội tự đánh giá tầm quan trọng của nó. Đây là bản ấy:

"FUNDAMENTAL BUDDHISTIC BELIEFS

"NHỮNG TÍN NIỆM NỀN TẢNG CỦA PHẬT GIÁO

"I. Buddhists are taught to show the same tolerance, forbearance, and brotherly love to all men, without distinction, and an unswerving kindness towards the members of the animal kingdom.

"I. Phật tử được dạy phải thể hiện lòng khoan dung, nhẫn nại, và tình huynh đệ như nhau đối với mọi người, không phân biệt, cùng với một lòng nhân từ không gì lay chuyển đối với các loài trong giới động vật.

"II. The universe was evolved, not created; and it functions according to law, not according to the caprice of any God.

"II. Vũ trụ được tiến hóa, không phải được tạo ra; và nó vận hành theo định luật, chứ không theo ý thích thất thường của bất kỳ Thượng đế nào.

"III. The truths upon which Buddhism is founded are natural. They have, we believe, been taught in successive kalpas, or world periods, by certain illuminated Beings called BUDDHAS, the name BUDDHA meaning 'Enlightened'.

"III. Những chân lý làm nền tảng cho Phật giáo là tự nhiên. Chúng, theo chúng tôi tin, đã được truyền dạy qua các kalpa kế tiếp, hay các thời kỳ thế giới, bởi những Đấng Giác Ngộ nhất định được gọi là CÁC ĐỨC PHẬT, danh xưng PHẬT nghĩa là 'Bậc Giác Ngộ'.

"IV. The fourth Teacher in the present Kalpa was Sakya Muni, or Gautama Buddha, who was born in a royal family in India about 2,500 years ago. He is [416] an historical personage, and his name was Siddhartha Gautama.

"IV. Vị Giáo chủ thứ tư trong Kalpa hiện tại là Sakya Muni, hay Đức Phật Cồ-đàm (Gautama), sinh trong một hoàng gia Ấn Độ khoảng 2.500 năm trước. Ngài [416] là một nhân vật lịch sử, và danh xưng của Ngài là Siddhartha Gautama.

"V. Sakya Muni taught that ignorance produces desire, unsatisfied desire is the cause of rebirth, and rebirth the cause of sorrow. To get rid of sorrow, therefore, it is necessary to escape rebirth; to escape rebirth, it is necessary to extinguish desire; and to extinguish desire, it is necessary to destroy ignorance.

"V. Sakya Muni dạy rằng vô minh sinh ra dục vọng, dục vọng không được thỏa mãn là nguyên nhân của tái sinh, và tái sinh là nguyên nhân của khổ đau. Vậy, để thoát khổ, cần thoát khỏi tái sinh; để thoát khỏi tái sinh, cần diệt dục; và để diệt dục, cần phá trừ vô minh.

"VI. Ignorance fosters the belief that rebirth is a necessary thing. When ignorance is destroyed, the worthlessness of every such rebirth, considered as an end in itself, is perceived, as well as the paramount need of adopting a course of life by which the necessity for such repeated rebirths can be abolished. Ignorance also begets the illusive and illogical idea that there is only one existence for man, and the other illusion that this one life is followed by states of unchangeable pleasure or torment.

"VI. Vô minh nuôi dưỡng niềm tin rằng tái sinh là điều tất yếu. Khi vô minh bị diệt, người ta thấy rõ sự vô giá trị của mọi tái sinh như một cứu cánh tự thân, cũng như nhu cầu tối thượng của việc chọn một lối sống nhờ đó sự tất yếu của các tái sinh lặp đi lặp lại như thế có thể bị bãi bỏ. Vô minh cũng sinh ra ý niệm hư ảo và phi lý rằng con người chỉ có một đời sống, và một ảo tưởng khác rằng sau đời sống duy nhất ấy là những trạng thái khoái lạc hay thống khổ bất biến.

"VII. The dispersion of all this ignorance can be attained by the persevering practice of an all-embracing altruism in conduct, development of intelligence, wisdom in thought, and destruction of desire for the lower personal pleasures.

"VII. Sự tiêu tan của toàn bộ vô minh này có thể đạt được bằng sự thực hành kiên trì tinh thần vị tha bao trùm trong hành vi, phát triển trí tuệ, minh triết trong tư tưởng, và diệt trừ ham muốn các khoái lạc cá nhân thấp kém.

"VIII. The desire to live being the cause of rebirth, when that is extinguished, rebirths cease, and the perfected individual attains by meditation that highest state of peace called Nirvâna.

"VIII. Vì ham muốn sống là nguyên nhân của tái sinh, khi điều đó được dập tắt, tái sinh chấm dứt, và bậc đã thành tựu viên mãn bằng thiền định đạt đến trạng thái an tĩnh tối thượng gọi là Niết-bàn.

"IX. Sakya Muni taught that ignorance can be dispelled and sorrow removed by the knowledge of the four Noble Truths, viz.:

"IX. Sakya Muni dạy rằng vô minh có thể được xua tan và khổ đau có thể được loại trừ bằng sự hiểu biết về bốn Chân lý Cao quý, tức:

[417]

[417]

1. The miseries of existence;

1. Những nỗi khổ của hiện hữu;

2. The cause productive of misery, which is the desire, ever renewed, of satisfying oneself without being able ever to secure that end;

2. Nguyên nhân sinh ra khổ, tức lòng ham muốn, luôn được làm mới, muốn thỏa mãn bản thân mà chẳng bao giờ đạt được cứu cánh đó;

3. The destruction of that desire, or the estranging of oneself from it;

3. Sự diệt trừ ham muốn ấy, hay sự xa lìa bản thân khỏi nó;

4. The means of obtaining this destruction of desire.

4. Phương tiện để đạt được sự diệt trừ ham muốn này.

"The means which he pointed out is called the Noble Eightfold Path; viz., Right

Belief; Right Thought; Right Speech; Right Action; Right Means of Livelihood;

Right Exertion; Right Remembrance; Right Meditation.

"X. Right Meditation leads to spiritual enlightenment, or that development of that Buddha-like faculty which is latent in every man.

"XI. The essence of Buddhism, as summed up by the Tathâgata (Buddha) himself, is—

To cease from all sin,

To get virtue,

To purify the heart.

"XII. The universe is subject to a natural causation known as 'Karma'. The merits and demerits of a being in past existences determine his condition in the present one. Each man, therefore, has prepared the causes of the effects which he now experiences.

"XIII. The obstacles to the attainment of good Karma may be removed by the observance of the following precepts, which are embraced in the moral code of Buddhism, viz., (1) Kill not; (2) Steal not;

[418]

(3) Indulge in no forbidden sexual pleasure; (4) Lie not; (5) Take no intoxicating or stupefying drug or liquor. Five other precepts, which need not be here enumerated, should be observed by those who would attain, more quickly than the average layman, the release from misery and rebirth.

"Phương tiện mà Ngài chỉ ra được gọi là Bát Chánh Đạo; tức: Chánh kiến;

Chánh tư duy; Chánh ngữ; Chánh nghiệp; Chánh mạng;

Chánh tinh tấn; Chánh niệm; Chánh định.

"X. Thiền định đúng dẫn đến giác ngộ tinh thần, tức sự phát triển năng lực như Phật, vốn tiềm ẩn trong mỗi con người.

"XI. Yếu chỉ của Phật giáo, như được Đức Như Lai (Phật) tự mình tóm lược, là—

Dừng mọi điều ác,

Tu dưỡng đức hạnh,

Thanh lọc tâm.

"XII. Vũ trụ chịu sự chi phối của một nhân quả tự nhiên gọi là 'Nghiệp'. Công và tội của một hữu tình trong các đời sống trước quyết định tình trạng của y trong đời sống hiện tại. Mỗi người, do đó, đã chuẩn bị các nguyên nhân cho những kết quả mà y hiện đang trải nghiệm.

"XIII. Những chướng ngại đối với sự đạt được thiện nghiệp có thể được loại trừ bằng việc giữ các giới sau đây, vốn nằm trong luật luân lý của Phật giáo, tức: (1) Không sát sinh; (2) Không trộm cắp;

[418]

(3) Không tà dâm; (4) Không nói dối; (5) Không dùng chất say hay mê dược. Năm giới khác, không cần liệt kê ở đây, nên được gìn giữ bởi những ai muốn mau chóng hơn người cư sĩ bình thường đạt đến sự giải thoát khỏi khổ đau và tái sinh.

"XIV. Buddhism discourages superstitious credulity. Gautama Buddha taught it to be the duty of a parent to have his child educated in science and literature. He also taught that no one should believe what is spoken by any sage, written in any book, or affirmed by tradition, unless it accord with reason.

"XIV. Phật giáo không khuyến khích lòng mê tín cả tin. Đức Phật Cồ-đàm dạy rằng bổn phận của cha mẹ là cho con cái được học khoa học và văn chương. Ngài cũng dạy rằng không ai nên tin điều do bất kỳ bậc hiền triết nào nói, viết trong bất kỳ cuốn sách nào, hay do truyền thống khẳng định, nếu điều đó không phù hợp với lý trí.

———

"Drafted as a common platform upon which all Buddhists can agree.

"(Sd.) H. S. OLCOTT, P.T.S.

———

"BURMAH

"Approved on behalf of the Buddhists of Burmah, this 3rd day of February, 1891 (A.B. 2434):

"Tha-tha-na-baing Sayadawgyi; Aung Myi Shwe bôn Sayadaw; Me-ga-waddy Sayadaw; Hmat-khaya Sayadaw; Htî-lin Sayadaw; Myadaung Sayadaw; Hla-htwe Sayadaw; and sixteen others.

[419]

"CEYLON

"Approved on behalf of the Buddhists of Ceylon, this 25th day of February, 1891 (A.B. 2434). Mahanuwara upawsatha puspârâma vihârâdhipati Hippola Dhamma Rakkhita Sobhitâbhidhana Mahâ Nâyaka Sthavirayan-wahanse wamha.

"(Hippola Dhamma Rakkhita Sobhitâbhidhana, High Priest of Malwatte Vihara at Kandy.)

"(Sd.) HIPPOLA

———

"Thảo thành một cương lĩnh chung mà trên đó tất cả Phật tử có thể đồng thuận.

"(Ký) H. S. OLCOTT, P.T.S.

———

"MIẾN ĐIỆN

"Chuẩn y thay mặt Phật tử Miến Điện, ngày mồng 3 tháng Hai, 1891 (A.B. 2434):

"Tha-tha-na-baing Sayadawgyi; Aung Myi Shwe bôn Sayadaw; Me-ga-waddy Sayadaw; Hmat-khaya Sayadaw; Htî-lin Sayadaw; Myadaung Sayadaw; Hla-htwe Sayadaw; và mười sáu vị khác.

[419]

"TÍCH LAN

"Chuẩn y thay mặt Phật tử Tích Lan, ngày 25 tháng Hai, 1891 (A.B. 2434). Mahanuwara upawsatha puspârâma vihârâdhipati Hippola Dhamma Rakkhita Sobhitâbhidhana Mahâ Nâyaka Sthavirayan-wahanse wamha.

"(Hippola Dhamma Rakkhita Sobhitâbhidhana, Chánh Tăng chùa Malwatte tại Kandy.)

"(Ký) HIPPOLA

“Mahanuwara Asgiri Vihârâdhipati Yatawattç Chandajottyâbhidhana Mahâ Nâyaka Sthavirayan wahanse wamha.

“(Yatawattç Chandajottyabhidhana, High Priest of Asgiri Vihara at Kandy.)

“(Sd.) YATAWATTE

“Hikkaduwe Srî Sumangala Sripâdasthâne saha Kolamba palate pradhana Nayâka Sthavirayo (Hikkaduwe Srî Sumangala, High Priest of Adam’s Peak and the District of Colombo).

“(Sd.) H. SUMANGALA

“Maligâwe Prâchina Pustakâlâyâdhyahshaka Sûriyagoda Sonuttara Sthavirayo (Suriyagoda Sonuttara, Librarian of the Oriental Library at the Temple of the Tooth Relic at Kandy).

“(Sd.) S.SONUTTARA

“Sugata Sâsanadhaja Vinayâ chairya Dhammâlankârâbhidhâna Nayâka Sthavira.

“(Sd.) DHAMA’LANKARA

[420]

“Pawara neruttika chariya Maha Vibhavi Subhuti, of Waskaduwa.

“(Sd.) W. SUBHUTI

“JAPAN

“Accepted as included within the body of Northern Buddhism.

“Shaku Genyu (Shin Gon Su Sect).

“Fukuda Nichiyo (Nichiren „).

“Mahanuwara Asgiri Vihârâdhipati Yatawattç Chandajottyâbhidhana Mahâ Nâyaka Sthavirayan wahanse wamha.

“(Yatawattç Chandajottyabhidhana, Chánh Tăng chùa Asgiri tại Kandy.)

“(Ký) YATAWATTE

“Hikkaduwe Srî Sumangala Sripâdasthâne saha Kolamba palate pradhana Nayâka Sthavirayo (Hikkaduwe Srî Sumangala, Chánh Tăng núi Adam và Quận Colombo).

“(Ký) H. SUMANGALA

“Maligâwe Prâchina Pustakâlâyâdhyahshaka Sûriyagoda Sonuttara Sthavirayo (Suriyagoda Sonuttara, Thủ thư Thư viện Đông phương tại Chùa Xá Lợi Răng ở Kandy).

“(Ký) S.SONUTTARA

“Sugata Sâsanadhaja Vinayâ chairya Dhammâlankârâbhidhâna Nayâka Sthavira.

“(Ký) DHAMA’LANKARA

[420]

“Pawara neruttika chariya Maha Vibhavi Subhuti, ở Waskaduwa.

“(Ký) W. SUBHUTI

“NHẬT BẢN

“Chấp nhận như nằm trong thân thể của Phật giáo Bắc tông.

“Shaku Genyu (tông Shin Gon Su).

“Fukuda Nichiyo (tông Nichiren).

“Sanada Seyko (Zen Shu „).

“Ito Quan Shyu.

“Takehana Hakuyo (Jodo „).

“Kono Rioshin (Ji-Shu „).

“Kira Ki-ko (Jodo Seizan „).

“Harutani Shinsho (Tendai „).

“Manabe Shun-myo (Shin Gon Su „).

“CHITTAGONG

“Accepted for the Buddhists of Chittagong.

“Nagawa Parvata Viharashipati.

“Guna Megu Wini-Lankara.

“Harbang, Chittagong, Bengal.”

The reader will observe that whereas the Fourteen Propositions are approved unreservedly by the Buddhist priests of Ceylon, Burmah, and Chittagong, they are accepted by those of Japan as “included within the body of Northern Buddhism”.

On the 7th of November I saw the funeral procession of Prince Kinni, uncle of the emperor.

[421]

Shinto and Buddhist priests took part in the ceremony; plants and trees in tubs were carried before the corpse, and a great profusion of flowers. Then followed a battalion of the imperial guard, with officers in blazing uniforms; then diplomatic functionaries in full dress; then the pupils of the military schools; and bringing up the rear, citizens riding in jinrickshas.

“Sanada Seyko (tông Zen Shu).

“Ito Quan Shyu.

“Takehana Hakuyo (tông Jodo).

“Kono Rioshin (tông Ji-Shu).

“Kira Ki-ko (tông Jodo Seizan).

“Harutani Shinsho (tông Tendai).

“Manabe Shun-myo (tông Shin Gon Su).

“CHITTAGONG

“Chấp nhận thay mặt Phật tử Chittagong.

“Nagawa Parvata Viharashipati.

“Guna Megu Wini-Lankara.

“Harbang, Chittagong, Bengal.”

Độc giả sẽ nhận thấy rằng trong khi Mười bốn Mệnh đề được các tăng sĩ Phật giáo ở Tích Lan, Miến Điện và Chittagong chuẩn y vô điều kiện, thì các vị ở Nhật Bản chấp nhận chúng như là “nằm trong thân thể của Phật giáo Bắc tông”.

Ngày mồng 7 tháng Mười Một, tôi xem đám tang của Hoàng tử Kinni, chú của Hoàng đế.

[421]

Các tăng sĩ Thần đạo và Phật giáo đều tham gia nghi lễ; cây cảnh trong chậu và cây lớn được rước đi trước linh cữu, và hoa rất nhiều. Tiếp theo là một tiểu đoàn thị vệ Hoàng gia, với các sĩ quan trong quân phục rực rỡ; rồi các nhà ngoại giao trong lễ phục; rồi học sinh các trường quân sự; và khép đoàn là các công dân ngồi xe kéo tay.

On another evening I saw a public exhibition of the marvellous juggling for which the Japanese are renowned, but as it was substantially of the same character as that described in Chapter VII of the present Series, I need not dwell on details. I may say, however, that a second sight of the performance of some of the most wonderful tricks did not help me to a comprehension of the juggler's secrets.

Một buổi tối khác, tôi xem một buổi trình diễn công cộng các trò ảo thuật kỳ diệu mà người Nhật nổi tiếng, nhưng vì về cơ bản cùng loại với những gì đã mô tả ở Chương VII của Loạt hiện tại, tôi không cần đi sâu vào chi tiết. Tuy nhiên, tôi có thể nói rằng xem lần thứ hai những tiết mục kỳ diệu nhất cũng không giúp tôi hiểu được bí quyết của nhà ảo thuật.

After paying ceremonial visits to the High Priests of both Hongwanjis—the Higachi and Nischi (the former personage having the social rank of Duke)—and other Chief Priests of sects, and after giving another address at Chounin Temple before the Kosai-kai and a monster audience, I left Kyoto for Kobé on the 9th, with Hogen San, one of the young priest-students who had been sent in 1889, by my advice, to study Sanskrit and Pali under Sumangala, and Noguchi San, my old friend, and on the 10th embarked on the Messageries S.S. "Oxius" in a rain storm. We reached Woo-sung, the port of Shanghai, in the evening of the 12th. Most of the passengers went up to the city by water, a distance of fourteen miles, the next morning,

Sau khi thực hiện các cuộc thăm viếng nghi lễ tới các Chánh Tăng của cả hai Hongwanji—Higachi và Nischi (vị trước có phẩm trật xã hội là Công tước)—và các Chánh Tăng của những tông phái khác, và sau khi có một bài diễn thuyết nữa tại chùa Chounin trước Ko-sai-kai và một thính chúng khổng lồ, tôi rời Kyoto đi Kobé vào ngày mồng 9, cùng với Hogen San, một trong các vị tăng sinh trẻ đã được gửi đi năm 1889, theo lời khuyên của tôi, để học Sanskrit và Pali với Sumangala, và Noguchi San, bạn cũ của tôi, và ngày mồng 10 lên tàu Messageries "Oxius" giữa cơn mưa bão. Chúng tôi tới Woo-sung, cảng của Thượng Hải, vào tối ngày 12. Phần lớn hành khách đi thuyền vào thành phố, cách mười bốn dặm đường thủy, sáng hôm sau,

[422] and spent the day looking through the Chinese quarter—a most unpleasant excursion, by reason of the unnameable smells which almost suffocate one. We returned to the ship by moonlight, and sailed at 3 p.m. on the 14th for Hong Kong. His Excellency the French Ambassador to Japan and family were on board as passengers, and I had the great pleasure of becoming well acquainted with them. The four children had a most talented governess, a Polish lady, who had an admirable system of instruction. Her pupils were learning four languages simultaneously; but one language was assigned to each of four consecutive days, and

[422] và dành cả ngày đi xem khu Hoa kiều—một cuộc dạo chơi hết sức khó chịu, vì những mùi không thể gọi tên hầu như khiến người ta nghẹt thở. Chúng tôi trở về tàu dưới ánh trăng, và nhổ neo lúc 3 giờ chiều ngày 14 đi Hồng Kông. Đức Ngài Đại sứ Pháp tại Nhật Bản và gia đình là hành khách trên tàu, và tôi rất hân hạnh được làm quen thân mật với họ. Bốn đứa trẻ có một nữ gia sư rất tài năng, một phu nhân Ba Lan, người có một hệ thống giảng dạy tuyệt vời. Học trò của bà đang học bốn ngôn ngữ cùng lúc; nhưng mỗi ngôn ngữ được chỉ định cho một trong bốn ngày liên tiếp, và họ chỉ được phép nói, viết, và đọc ngôn ngữ đó. Cha mẹ cũng thuận theo hệ thống này trong giao

they were allowed to speak, write, and read only that language. The parents lent themselves to this system in their intercourse with their children, and the result was that the latter were getting a thorough proficiency in each language.

tiếp với con cái, và kết quả là bọn trẻ đạt được sự tinh thông vững chắc trong từng ngôn ngữ.

Hong Kong was reached on the 17th, and we were all delighted with the appearance of that great commercial mart. I went by the funicular railway to the top of the "Peak," and enjoyed a magnificent view of the harbor and environs. The next morning we sailed for Saigon, the coquettish-looking little French capital of their Cochin China possessions. As I had been there twice before, I stayed on board until evening, when I took a drive and walk with some Japanese passengers. We sailed for Singapore early on "the morning of the 22nd and reached there on the second day; at 5 p.m. we left again for Colombo. The weather from Japan onward had been rather [423] rough, but it was fair with us from Singapore to Colombo, where we arrived at 1 p.m. on the 29th.

Chúng tôi tới Hồng Kông ngày 17, và tất cả đều say sưa với diện mạo của thương cảng lớn ấy. Tôi đi bằng đường sắt leo núi lên đỉnh "Peak", và thưởng ngoạn một quang cảnh hùng vĩ của cảng và vùng phụ cận. Sáng hôm sau, chúng tôi nhổ neo đi Sài Gòn, thủ đô nhỏ xinh như làm dáng của các sở hữu Nam Kỳ thuộc Pháp. Vì đã từng tới đó hai lần, tôi ở lại trên tàu đến chiều tối, rồi đi dạo và đi xe với vài hành khách Nhật. Chúng tôi khởi hành đi Singapore từ rất sớm "sáng ngày 22" và tới nơi vào ngày thứ hai; lúc 5 giờ chiều lại rời đi Colombo. Thời tiết từ Nhật trở đi khá [423] dữ, nhưng từ Singapore đến Colombo thì thuận với chúng tôi, và chúng tôi cập bến Colombo lúc 1 giờ trưa ngày 29.

The High Priest Sumangala congratulated me warmly on my success with the Platform, and expressed the hope of a more friendly intercourse between the Southern and Northern Divisions.

Hòa thượng Tối cao Sumangala nồng nhiệt chúc mừng thành công của tôi với Cương lĩnh, và bày tỏ hy vọng về một mối giao hảo thân ái hơn giữa hai Bộ phận Bắc tông và Nam tông.

A cruel report that Miss Pickett's death had been the result of suicide having been spread by certain malevolent persons, among them Dr. Daly, I felt it my duty to make a thorough inquiry, and, associating myself with Count Axel Wachtmeister as a committee, with Proctor Mendes, Mr. Peter d' Abrew, and Miss Roberts as interpreters, a number of witnesses were examined, and every effort made to arrive at the truth. The result was our entire conviction that it had been an accident occurring to her when she was walking in a fit

Một lời đồn độc ác rằng cái chết của Cô Pickett là kết quả của việc tự tử đã bị một số kẻ ác ý phát tán, trong đó có Bác sĩ Daly, nên tôi thấy bổn phận mình là phải điều tra thấu đáo, và, cùng với Bá tước Axel Wachtmeister lập thành một ủy ban, với Proctor Mendes, Ông Peter d'Abrew, và Cô Roberts làm thông dịch, chúng tôi đã thẩm vấn nhiều nhân chứng, và cố gắng hết sức để đi đến sự thật. Kết quả là niềm xác tín hoàn toàn của chúng tôi rằng đó là một tai nạn xảy đến với cô khi cô đi bộ trong một cơn mộng du. Thật an ủi khi thấy ký ức về cô được

of somnambulism. It was very gratifying to see with what affection her memory was cherished by the whole Buddhist community, her slanderers having nearly all been half-caste Christians, than whom no more rancorous bigots exist. The fact is that she had committed the unpardonable offence of making a public profession of Buddhism, and had come to undertake the education of Sinhalese girls of respectable families, whom the missionaries had been marking out as their prey for many years. As they dared not kill her—as once they tried to do to me—they spread the falsehood that she had killed herself.

toàn thể cộng đồng Phật tử trìu mến gìn giữ, còn những kẻ vu khống cô hầu hết là các tín đồ Cơ Đốc lai, mà không đâu có những kẻ cuồng tín độc địa hơn. Sự thực là cô đã phạm "tội" không thể tha thứ là công khai tuyên xưng Phật giáo, và đã đến để đảm nhận việc giáo dục các nữ sinh Tích Lan thuộc các gia đình đứng đắn, những người đã từ nhiều năm bị các nhà truyền giáo nhắm làm con mồi. Vì họ không dám giết cô—như họ đã từng một lần tìm cách giết tôi—họ bèn tung tin thất thiệt rằng cô đã tự sát.

Mrs. Maire Musæus Higgins, widow of Mr. Anthony Higgins, F.T.S., of Washington, D.C., had answered [424] an appeal in the Path, Mr. Judge's magazine, for help for the Women's Education Society from qualified lady teachers. No inducements of salary or luxurious living were held out—quite the contrary. Mrs. Higgins was then in the receipt of a salary of $900 as a clerk in the Post Office Department of Washington, a sum amply sufficient for all her wants. She was a native of Mecklenburg-Schwerin, and daughter of a judge of the High Court. Having adopted teaching as a profession, she had passed all the examinations up to the highest, and was highly qualified for any teaching post. Her heart was touched by the appeal of the Sinhalese women, and she wrote me tendering her services without conditions. After due consideration and consultation all round, the offer was accepted and money sent her for her passage tickets out. I found her at Colombo, on my return from Japan, acting with the W. E. S. On the 7th of December I presided at an adjourned meeting of that Society. Mrs. Weerakoon resigned the Presidency, and Mrs. Higgins was elected Executive President. The accounts which

Bà Maire Musæus Higgins, quả phụ của Ông Anthony Higgins, F.T.S., ở Washington, D.C., đã hồi đáp [424] một lời kêu gọi trên Path, tạp chí của Ông Judge, về việc trợ giúp cho Hội Giáo dục Phụ nữ từ các nữ giáo viên có đủ tư cách. Không hề có lời hứa hẹn nào về lương bổng hay đời sống tiện nghi—trái lại là khác. Khi ấy Bà Higgins đang nhận mức lương 900 đô-la với tư cách là thư ký tại Bộ Bưu điện ở Washington, một khoản thừa đủ cho mọi nhu cầu của bà. Bà là người bản xứ Mecklenburg-Schwerin, con gái một vị thẩm phán Tòa Thượng thẩm. Sau khi chọn nghề dạy học, bà đã vượt qua mọi kỳ thi đến bậc cao nhất, và hoàn toàn đủ điều kiện cho bất kỳ vị trí giảng dạy nào. Trái tim bà được cảm động bởi lời thỉnh cầu của những phụ nữ Tích Lan, và bà viết cho tôi, tình nguyện phục vụ vô điều kiện. Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng và tham vấn khắp nơi, lời đề nghị được chấp thuận và tiền vé tàu ra đi được gửi cho bà. Tôi gặp bà tại Colombo, khi trở về từ Nhật Bản, đang cộng tác với W. E. S. Ngày mồng 7 tháng Mười Hai, tôi chủ tọa một phiên họp hoãn lại của Hội ấy. Bà Weerakoon từ chức Chủ tịch, và Bà Higgins được bầu làm Chủ tịch Điều hành. Các khoản sổ sách được trình ra trước cuộc họp bị phát hiện là rối bời không thể cứu vãn và được cho

were laid before the meeting were found hopelessly confused and laid on the table. This is not at all to be wondered at, considering that, up to that time, Sinhalese ladies had never acted together as an organised body, nor had the least familiarity with book-keeping or accounts. Being aware of the inevitable difficulties that would assail Mrs. Higgins if certain of the ladies on the Managing Board of the Society were allowed to interfere with her household and school management,

đặt lại lên bàn. Điều này hoàn toàn không có gì đáng ngạc nhiên, vì cho đến lúc đó, các bà Tích Lan chưa bao giờ cùng nhau hoạt động như một đoàn thể có tổ chức, cũng chẳng hề có chút quen thuộc với việc kế toán hay sổ sách. Nhận rõ những khó khăn tất yếu sẽ ập đến với Bà Higgins nếu một số quý bà trong Ban Quản trị của Hội được phép can thiệp vào việc quản trị gia đình và nhà trường của bà,

[425] by reason of their ignorance, and, in some cases, illiteracy, I had Mrs. Weerakoon come forward in the presence of the audience and formally relinquish on behalf of the Society all right of meddling. This gave the new régime a fair start, and all would have gone on well until now if this sensible arrangement had been adhered to. But it was not, and the result was the ultimate withdrawal of Mrs. Higgins, after a long trial, and the starting by her of a girls' school on her own account. Of this I shall have to speak later. After a stay of ten days, I left Colombo for Madras in the P. & O. S.S. "Chusan". We anchored off Madras harbor after dark on the 12th, in a pelting rain. I landed the next morning, and received the usual hearty welcome from my Indian colleagues and Messrs. B. Keightley and S. V. Edge. At Adyar I found Miss Anna Ballard, an American journalist, who had been travelling professionally, and had come to make me a protracted visit.

[425] do bởi sự thiếu hiểu biết, và, trong vài trường hợp, mù chữ, tôi đã mời Bà Weerakoon bước ra trước sự chứng kiến của cử tọa và chính thức thay mặt Hội từ bỏ mọi quyền can thiệp. Điều này đã cho chế độ mới một khởi đầu thuận lợi, và mọi chuyện lẽ ra đã diễn tiến tốt đẹp cho đến nay nếu sắp đặt khôn ngoan đó được giữ đúng. Nhưng điều đó đã không xảy ra, và kết cục là sự rút lui sau cùng của Bà Higgins, sau một thời gian dài thử thách, và việc bà mở một trường nữ riêng của mình. Về điều này, tôi sẽ phải nói sau. Sau mười ngày lưu lại, tôi rời Colombo đi Madras trên tàu P. & O. S.S. "Chusan". Chúng tôi thả neo ngoài khơi cảng Madras sau khi trời tối vào ngày 12, giữa cơn mưa xối xả. Tôi lên bờ sáng hôm sau và nhận sự tiếp đón nồng hậu như lệ thường từ các đồng sự Ấn Độ của tôi và các Ông B. Keightley và S. V. Edge. Ở Adyar, tôi gặp Cô Anna Ballard, một nữ ký giả người Mỹ, người đã đi du lịch nghề nghiệp và đến để thăm tôi dài ngày.

From this time forward my time was fully taken up with editorial work, official correspondence, and preparations for the Annual Convention. An unprecedented number of European and American ladies came to that year's meeting. Among them, Miss F. Henrietta Müller, B.A. (Cantab.), that most ardent and eccentric lady reformer, who

Từ đây trở đi, thời giờ của tôi kín đặc với việc biên tập, công văn chính thức, và chuẩn bị cho Đại hội Thường niên. Một số lượng chưa từng có các phụ nữ châu Âu và châu Mỹ đã đến dự Đại hội năm đó. Trong số họ có Cô F. Henrietta Müller, B.A. (Cantab.), một nhà cải cách nhiệt thành và kỳ khôi, người đã để đồ đạc của mình ở London bị phát mãi để đóng thuế như một sự

allowed her furniture to be sold in London for taxes as a protest against the denial of women's rights, who became, in India, a fervent worker with us for the revival of Eastern Philosophy, going so far as to adopt a young Hindu [426] as a son and make her will in his favor, and who, more recently, rushed back into the Christian fold, repudiating us, our Indian colleagues, and the movement in general. Withal, a kind-hearted and generous friend so long as the momentary mood lasted. That excellent young man and devoted son, the young Count Wachtmeister, was also among the delegates present. He is one of the most accomplished non-professional musicians I ever met, and I deeply regretted our not having a piano at Adyar, so that he might have delighted the Delegates by his skill.

phản kháng việc phủ nhận quyền của phụ nữ, người ở Ấn Độ đã trở thành một cộng sự nhiệt tình với chúng tôi trong việc phục hưng Triết học Đông phương, đến mức nhận một thanh niên Ấn giáo [426] làm con nuôi và lập di chúc để lại tài sản cho cậu, và gần đây lại vội vã trở về với vòng tay Kitô giáo, đoạn tuyệt với chúng tôi, với các đồng sự Ấn Độ của chúng tôi, và với phong trào nói chung. Dẫu vậy, bà vẫn là một người bạn tốt bụng và rộng rãi chừng nào tâm trạng nhất thời còn kéo dài. Vị thanh niên xuất sắc và người con chí hiếu ấy, chàng Bá tước trẻ Wachtmeister, cũng ở trong số các đại biểu. Chàng là một trong những nhạc sĩ không chuyên điêu luyện nhất mà tôi từng gặp, và tôi vô cùng tiếc vì ở Adyar không có đàn piano để chàng có thể làm các Đại biểu say mê bởi kỹ nghệ của mình.

The Convention met as usual at noon on 27th December, an exceptionally large number of countries being represented. Besides leading men from all parts of India, we had people from Ceylon, Japan, England, America,Burmah, Tibet, and Sweden. It is always encouraging to the Hindus to see these foreigners coming from distant lands and personally testifying to the spread of our movement.

Đại hội nhóm họp như thường lệ vào giữa trưa ngày 27 tháng Mười Hai, với số lượng quốc gia được đại diện đông đảo khác thường. Ngoài các vị lãnh đạo từ mọi miền Ấn Độ, chúng tôi có người từ Tích Lan, Nhật Bản, Anh, Mỹ, Miến Điện, Tây Tạng và Thụy Điển. Điều này luôn đem lại khích lệ cho người Hindu khi thấy những người ngoại quốc từ các xứ xa xôi đến tận nơi và tự mình làm chứng cho sự lan rộng của phong trào chúng ta.

In my Annual Address, after an outlook over the state of the whole movement, I put on record my views as to the non-sectarian basis of our Society and the evil of intolerance; and as, within the past twelve-month (1900) even, I have had to defend that basis against a prevalent misconception in several countries, which was preventing excellent persons from joining us, I feel it a duty to quote my remarks on the occasion in question. I said:

Trong Diễn văn Thường niên, sau khi điểm qua cục diện toàn phong trào, tôi ghi lại quan điểm của mình về nền tảng phi giáo phái của Hội và cái xấu của sự bất khoan dung; và vì ngay trong mười hai tháng vừa qua (1900), tôi vẫn phải bảo vệ nền tảng ấy trước một sự hiểu lầm phổ biến ở nhiều xứ, điều đang ngăn cản những người xuất sắc gia nhập với chúng ta, tôi cảm thấy bổn phận phải trích lời tôi đã phát biểu trong dịp ấy. Tôi nói:

"My belief is that if less intolerance towards Christianity had been shown hitherto by the

"Niềm tin của tôi là nếu ít bất khoan dung hơn đối với Kitô giáo đã từng được thể hiện trước

Founders [427] of the Society and their colleagues, we should have suffered and made to suffer less, and would to-day have had a thousand Christian wellwishers where we have one. We may truly say we have had cruel provocation, but that does not really excuse us for lacking the courage to return good for evil, and so proving untrue to our ideal of brotherhood. So imperfect have we all been in our consistency of behavior, that, years ago, the Masters told us that being a Fellow of the Theosophical Society was not at all equivalent to being a real Theosophist, i.e., a knower and doer of godlike things. To return: it is, of course, no more important to humanity as a whole that Theosophy should be recognised and practised within the Christian than within the Hindu, the Buddhist, or any other Church: on the other hand, it is equally important; and our Society will not have fully proven its capacity for usefulness until it has kindly and patiently helped earnest and willing followers of each and every religion to find the key, the one only master-key, by which their own Scriptures can be understood and appreciated. I deplore our intolerance, counting myself a chief offender; and I do especially protest against and denounce a tendency which is growing among us to lay the foundations of a new idolatry. As the co-Founder of the Society, as one who has had constant opportunities for knowing the chosen policy and wishes of our Masters, as one who has, under them and with their assent, borne our flag through sixteen years of battle, I protest against the first giving way to the [428] temptation to elevate either them, their agents, or any other living or dead personage to the divine status, or their teachings to that of infallible doctrine. Not one word was ever spoken, transmitted, or written to me by the Masters that warranted such a course, nay, that did not inculcate the very opposite. I have been taught to lean upon

nay bởi các vị Sáng lập [427] của Hội và các đồng sự của họ, thì chúng ta đã phải chịu ít và khiến người khác chịu ít hơn, và ngày nay hẳn đã có một ngàn thiện hữu Kitô giáo nơi chúng ta chỉ có một. Chúng ta có thể chân thành nói rằng mình đã phải chịu những khiêu khích tàn nhẫn, nhưng điều đó thật sự không biện hộ cho việc chúng ta thiếu can đảm để lấy thiện đáp ác, và thế là phản bội lý tưởng huynh đệ của mình. Tất cả chúng ta đã không nhất quán trong hành xử đến mức, nhiều năm trước, các Chân sư đã nói với chúng ta rằng là một Hội viên của Hội Thông Thiên Học tuyệt không tương đương với việc là một Nhà Thông Thiên Học chân chính, tức một bậc thức giả và hành giả những điều như thần thánh. Nói tiếp: dĩ nhiên, đối với nhân loại nói chung thì việc Thông Thiên Học được thừa nhận và thực hành trong Kitô giáo không hề quan trọng hơn so với trong Ấn giáo, Phật giáo, hay bất kỳ tôn giáo nào khác: mặt khác, nó cũng quan trọng ngang vậy; và Hội của chúng ta sẽ chưa chứng tỏ đầy đủ năng lực hữu ích của mình cho đến khi Hội đã ân cần và kiên nhẫn giúp những người thành tâm và sẵn lòng theo mỗi và mọi tôn giáo tìm ra chiếc chìa khóa, chiếc chìa khóa chủ duy nhất, nhờ đó họ có thể hiểu và trân trọng Kinh điển của chính mình. Tôi lấy làm tiếc về sự bất khoan dung của chúng ta, bản thân tôi là kẻ lỗi lầm hàng đầu; và tôi đặc biệt phản đối và lên án một khuynh hướng đang gia tăng trong chúng ta là đặt nền móng cho một tân ngẫu tượng. Với tư cách đồng Sáng lập Hội, với tư cách người đã có những cơ hội liên tục để biết chính sách được chọn và ước muốn của các Chân sư, với tư cách người đã, dưới sự hướng dẫn của Các Ngài và với sự đồng ý của Các Ngài, mang lá cờ của chúng ta qua mười sáu năm chiến đấu, tôi phản đối việc dù chỉ bắt đầu [428] bị cám dỗ tôn Các Ngài, các vị đại diện của Các Ngài, hay bất kỳ nhân vật sống hay đã khuất nào lên hàng thần thánh, hoặc tôn lời dạy của họ lên thành giáo điều vô ngộ. Không một lời nào đã từng được nói, chuyển

myself alone, to look to my Higher Self as my best teacher, best guide, best example, and only savior. I was taught that no one could or ever would attain to the perfect knowledge save upon those lines; and so long as you keep me in my office, I shall proclaim this as the basis, the only basis and the palladium of the Society. I am led to make the above remarks by what I have seen going on of late."

đạt, hay viết cho tôi bởi các Chân sư mà biện minh cho một đường lối như thế, trái lại, không lời nào không dạy điều ngược lại. Tôi đã được dạy phải tựa vào chính mình, phải nhìn lên Chân ngã của mình như bậc thầy, bậc dẫn đường, tấm gương tốt nhất, và là vị cứu tinh duy nhất. Tôi đã được dạy rằng không ai có thể hay sẽ đạt đến tri kiến viên mãn nếu không đi trên những nẻo ấy; và chừng nào các bạn còn đặt tôi vào chức vụ của mình, tôi sẽ tuyên xưng điều này như nền tảng, nền tảng duy nhất và là bảo vật hộ mệnh của Hội. Tôi được thúc đẩy nói những lời trên bởi những điều gần đây tôi đã thấy đang diễn ra."

With regard to H. P. B.'s sudden death, and the bringing of her ashes to Adyar, I said:

Về cái chết đột ngột của H. P. B., và việc mang tro cốt của Bà về Adyar, tôi nói:

"The blackest sorrow of the year, or rather of all our years, was the sudden death of Madame H. P. Blavatsky, at London, on the 8th of May last. The awfulness of the shock was increased by its suddenness. She had been an invalid for years, it is true, but we had seen her more than once snatched back from the very brink of the grave, and at the time of her demise she had laid plans for continued work in the near future. Some building was being done by her order at the London Headquarters; she had pending engagements unsettled, among them a most important one with myself. Her niece saw her on the previous day, and made an appointment with her. In short, I do not believe she meant to die, or knew she would die [429] when she did. Generally, of course, she knew that she was liable to depart after certain work had been finished, but circumstances make me think she was surprised by a physical crisis, and died before she expected she would. If she had lived, she would have undoubtedly left her protest against her friends making a saint of her or a bible out of her magnificent though not infallible writings. I helped to compile her Isis

"Nỗi sầu đen tối nhất của năm, đúng hơn của tất cả các năm của chúng ta, là cái chết đột ngột của Bà H. P. Blavatsky, tại London, ngày mồng 8 tháng Năm vừa qua. Sự kinh hoàng của cú sốc càng lớn vì tính đột ngột của nó. Đúng là Bà đã là một người bệnh trong nhiều năm, nhưng chúng ta đã thấy Bà không chỉ một lần được kéo trở lại từ bờ vực huyệt mộ, và vào lúc viên tịch, Bà còn định kế làm việc tiếp trong tương lai gần. Một vài công trình xây dựng đang được tiến hành theo lệnh của Bà tại Trụ sở London; Bà còn các cam kết đang treo, trong đó có một việc hệ trọng bậc nhất với chính tôi. Cháu gái của Bà gặp Bà vào ngày trước, và có hẹn với Bà. Tóm lại, tôi không tin Bà định chết, hay biết rằng Bà sẽ chết [429] vào lúc Bà qua đời. Nói chung, dĩ nhiên, Bà biết mình có thể ra đi sau khi một số công việc được hoàn tất, nhưng những hoàn cảnh khiến tôi nghĩ rằng Bà đã bị một cơn khủng hoảng thể xác bất ngờ, và mất trước khi Bà dự liệu. Nếu còn sống, hẳn Bà sẽ không nghi ngờ gì để lại lời phản đối việc bạn bè Bà phong thánh cho Bà hay biến những trước tác lộng lẫy nhưng không vô ngộ của Bà thành thánh điển. Tôi đã giúp biên soạn Isis Unveiled của Bà, trong khi

Unveiled, while Mr. Keightley and several others did the same by The Secret Doctrine. Surely we know how far from infallible are our portions of the books, to say, nothing about hers. She did not discover nor invent Theosophy, nor was she the first or the ablest agent, scribe, or messenger of the Hidden Teachers of the Snowy Mountains. The various Scriptures of the ancient nations contain every idea now put forth, and in some cases possess far greater beauties and merits than any of her or our books. We need not fall into idolatry to signify our lasting reverence and love for her, the contemporary teacher, nor offend the literary world by pretending that she wrote with the pen of inspiration. Nobody living was a more staunch and loyal friend of hers than I, nobody will cherish her memory more lovingly. I was true to her to the end of her life, and now I shall continue to be true to her memory. But I never worshipped her, never blinded my eyes to her faults, never dreamt that she was as perfect a channel for the transmission of occult teaching as some others in history had been, or as the Masters would have been glad to have found.

Ông Keightley và vài người khác làm tương tự với The Secret Doctrine. Chắc chắn chúng tôi biết những phần của mình trong các sách ấy còn cách sự vô ngộ rất xa, chưa nói gì tới phần của Bà. Bà không phát hiện cũng không phát minh ra Thông Thiên Học, và Bà cũng không phải là vị đại diện, người chép, hay sứ giả đầu tiên hay xuất sắc nhất của các Vị Thầy Ẩn Tàng ở dãy Núi Tuyết. Các Kinh điển của những dân tộc cổ đều chứa mọi ý tưởng nay được nêu ra, và trong vài trường hợp còn có vẻ đẹp và ưu điểm vượt xa bất kỳ tác phẩm nào của Bà hay của chúng tôi. Chúng ta không cần sa vào sùng bái ngẫu tượng để bày tỏ lòng tôn kính bền lâu và tình thương dành cho Bà, vị giáo sư đương thời, cũng không nên xúc phạm giới văn chương bằng cách giả vờ rằng Bà viết bằng ngòi bút linh cảm. Không ai sống nay từng là bạn trung kiên và trung thành của Bà hơn tôi, cũng không ai sẽ trân quý ký ức về Bà trìu mến hơn tôi. Tôi đã thủy chung với Bà đến cuối đời Bà, và giờ tôi sẽ tiếp tục thủy chung với ký ức về Bà. Nhưng tôi chưa bao giờ thờ phượng Bà, chưa bao giờ tự bịt mắt trước những thiếu sót của Bà, chưa từng mơ rằng Bà là một kênh truyền đạt giáo lý huyền môn hoàn hảo như một vài người khác trong lịch sử đã từng là, hay như các Chân sư hẳn đã vui mừng nếu tìm được.

[430]

[430]

As her tried friend, then; as one who worked most intimately with her, and is most anxious that she may be taken by posterity at her true high value; as her co-worker; as one long ago an accepted, though humble, agent of the Masters; and finally, as the official head of the Society and guardian of the personal rights of its Fellows—I place on record my protest against all attempts to create an H. P. B. School, sect, or cult, or to take her utterances as in the least degree above criticism. The importance of the subject must be my excuse

Vậy nên, với tư cách bạn đã được thử thách của Bà; với tư cách người đã cộng tác mật thiết với Bà, và hết sức mong mỏi hậu thế sẽ đánh giá Bà đúng với giá trị cao quý chân thực; với tư cách đồng sự của Bà; với tư cách người từ lâu đã là một đại diện, dẫu khiêm hạ, của các Chân sư; và sau hết, với tư cách người đứng đầu chính thức của Hội và là người gìn giữ quyền lợi cá nhân của các Hội viên—tôi ghi vào hồ sơ lời phản đối mọi nỗ lực lập ra một Trường, một giáo phái, hay một giáo phái tôn sùng H. P. B., hoặc xem các phát ngôn của Bà là vượt trên

for thus dwelling upon it at some length. I single out no individuals, mean to hurt nobody's feelings. I am not sure of being alive very many years longer, and what duty demands I must say while I can.

phê phán ở bất cứ mức độ nào. Tầm quan trọng của vấn đề phải là lý do biện minh cho việc tôi dừng lại ở đây khá lâu. Tôi không chỉ đích danh ai, không có ý làm tổn thương tình cảm của bất kỳ ai. Tôi không chắc mình sẽ sống được bao năm nữa, và điều mà bổn phận đòi hỏi thì tôi phải nói khi còn có thể.

"And now, brethren and friends, I come to a matter of the deepest, saddest interest. H. P. Blavatsky's body was cremated by her order, often reiterated and at long intervals. Before leaving India for Europe for the last time, she executed what proved to have been her last Will and Testament, and the original document is on file here as provided by law. Its date is the 31st of January, 1885. The witnesses were P. Sreenivasa Row, E. H. Morgan, T. Subba Row, and C. Ramiah. It contains a clause to the effect that she wishes her ashes to be buried within the compound of the Headquarters at Adyar; and another requesting that annually, on the anniversary of her death, some of her friends should assemble here and read a chapter of The Light of Asia and one of Bhagavad-Gita.

"Và giờ đây, chư huynh đệ và bằng hữu, tôi đến với một việc hệ trọng và sầu thảm nhất. Thi hài H. P. Blavatsky đã được hỏa táng theo lệnh của Bà, vốn được lập lại nhiều lần và ở những khoảng cách dài. Trước khi rời Ấn Độ sang Âu châu lần cuối, Bà đã lập một văn bản vốn trở thành Di chúc cuối cùng của Bà, và bản gốc hiện lưu tại đây theo quy định pháp luật. Văn kiện đề ngày 31 tháng Giêng, 1885. Nhân chứng là P. Sreenivasa Row, E. H. Morgan, T. Subba Row, và C. Ramiah. Trong đó có một điều khoản nói rằng Bà muốn tro cốt của mình được an táng trong khuôn viên Trụ sở tại Adyar; và điều khoản khác đề nghị rằng hàng năm, vào ngày kỵ của Bà, một số bằng hữu của Bà nên tụ họp tại đây và đọc một chương của The Light of Asia và một chương của Bhagavad-Gita.

[431]

[431]

In compliance with her sacred wish, therefore, I have brought her ashes from London; across the Atlantic, across the American continent, across the Pacific, from Japan to Ceylon, and thence hither, that they may find the last resting-place she longed for, the holiest tomb that a servant of the Indian sages could have. Together we came, she and I, from New York to India, over seas and lands, in the beginning of 1879, to re-light the torch at the temple-door of Gnyânam: together have we come now—I living, she a memory and a handful of dust—again in 1891 Parted are we in body, yet united in heart and soul for our common cause, and knowing that we shall

Vậy nên, để tuân theo ước nguyện thiêng liêng của Bà, tôi đã mang tro cốt Bà từ London; vượt Đại Tây Dương, vượt lục địa Mỹ, vượt Thái Bình Dương, từ Nhật Bản tới Tích Lan, rồi từ đó về đây, để tro cốt được an nghỉ tại nơi Bà hằng mong mỏi, ngôi mộ linh thiêng nhất mà một người phụng sự các bậc hiền triết Ấn Độ có thể có. Cùng nhau chúng tôi đã đi, Bà và tôi, từ New York sang Ấn Độ, vượt biển cả và lục địa, vào đầu năm 1879, để thắp lại đuốc nơi cửa đền của Gnyânam: và giờ đây lại cùng nhau—tôi còn sống, Bà là ký ức và một nắm tro—trở lại vào năm 1891. Chúng tôi lìa nhau nơi thân xác, nhưng tâm hồn và linh hồn vẫn liên kết cho sự nghiệp chung, và biết rằng một ngày

one day, in a future birth, again be comrades, co-disciples and colleagues. My private duty towards her is fulfilled: I now turn over to the Society the honorable custody of her ashes, and as President shall see that her last wishes are fulfilled so far as feasible."

kia, trong một kiếp vị lai, chúng tôi sẽ lại là bạn đồng hành, đồng môn và đồng sự. Bổn phận riêng tư của tôi đối với Bà nay đã tròn: giờ tôi trao cho Hội quyền trông coi vinh dự tro cốt của Bà, và với tư cách Chủ tịch sẽ bảo đảm rằng di nguyện sau cùng của Bà được thực hiện trong chừng mực khả thi."

I then removed a silken covering, and exposed a closed, handsomely engraved Benares vase, in which were the ashes of Madame Blavatsky. All present rose to their feet and stood in solemn silence until the mortuary urn was re-covered.

Tôi liền kéo tấm phủ lụa ra, để lộ một bình Benares chạm khắc đẹp đẽ, đậy kín, trong đó là tro cốt của Bà Blavatsky. Tất cả hiện diện đều đứng dậy và đứng lặng trang nghiêm cho đến khi bình tro được phủ lại.

When it came to a discussion as to the disposal of the ashes, my suggestion for the building of a mausoleum or dagoba within our compound met with general disapproval. The subject of the disposal of the ashes of the dead having never before been mooted by me, I was greatly struck—and, I must confess, equally pained—to find how absolutely antagonistic were the [432] views of Indian and Western peoples on this question. In the opinion of my Hindu colleagues, to have planted Madame Blavatsky's ashes in or near our premises would have defiled them so that no orthodox Hindu could come there without going through purificatory ceremonies afterwards. In the course of the discussion, they put it to me whether a believer in the Higher Self ought to regard the dust of the body which the ego's personality had occupied as anything better than refuse to be got rid of as soon as possible, preferably by the Hindu method of casting it into a running stream or into the sea. My answer was, that since it was also their custom to preserve in tombs the corpses of recognised Yogis, it seemed to me a shame and a mark of ingratitude that the ashes of one who had been possessed of not only the knowledge but also the transcendental powers of an advanced Yogi, and who had so

Khi đến phần thảo luận về việc xử trí tro cốt, đề nghị của tôi xây một lăng mộ hay tháp bảo (dagoba) trong khuôn viên của chúng ta đã gặp sự không đồng tình chung. Vì trước đây tôi chưa bao giờ đưa ra vấn đề xử trí tro cốt người quá cố, nên tôi rất đỗi ngạc nhiên—và, thú thực, cũng đau lòng không kém—khi thấy quan điểm của người Ấn Độ và người Tây phương [432] khác nhau tuyệt đối về câu chuyện này. Theo ý kiến của các đồng sự Hindu của tôi, việc đặt tro cốt của Bà Blavatsky trong hay gần khuôn viên của chúng ta sẽ làm ô uế nơi ấy đến mức không một người Hindu chính thống nào có thể đến đó mà không phải thực hiện các nghi thức tẩy uế sau đó. Trong quá trình thảo luận, họ nêu với tôi rằng một người tin ở Chân ngã Cao hơn có nên xem bụi tro của thân xác mà phàm ngã của chân ngã đã từng cư ngụ là điều gì hơn là thứ cần loại bỏ càng sớm càng tốt, tốt nhất là theo phương thức của người Hindu, ném xuống dòng nước chảy hoặc ra biển. Tôi đáp rằng, vì cũng là tục lệ của họ bảo tồn trong lăng mộ di thể của những vị du-già sư được thừa nhận, nên theo tôi, thật là điều đáng hổ thẹn và dấu hiệu của vô ơn nếu tro cốt của một người không chỉ hữu tri mà còn có các năng lực siêu việt của một du-già sư cao cấp, và đã hết lòng yêu mến Ấn Độ, vô tư làm việc cho phúc lợi tinh thần của người

dearly loved India, and so unselfishly worked for the spiritual welfare of the Indians, should not be buried, as she had requested in her Will, at the Headquarters. Finding at last that my arguments would not avail to overcome their deep-rooted prejudices, and feeling personally hurt at what I conceived to be cold ingratitude, I finally consented to the adoption of a resolution to the effect that I should have full power to dispose of the ashes as I thought best. My private conviction was that at the bottom they were willing to have me do what I liked, provided that I did not bring the matter to their notice, and so compromise their caste responsibilities in case they [433] should knowingly allow me to carry out H. P.B.'s wishes.

Ấn, lại không được an táng, như Bà đã yêu cầu trong Di chúc, tại Trụ sở. Sau cùng, thấy rằng lý lẽ của tôi không thể thắng nổi thành kiến ăn sâu của họ, và cảm thấy cá nhân bị tổn thương trước điều tôi cho là lạnh lùng vô ơn, tôi rốt cuộc đã đồng ý thông qua một nghị quyết trao cho tôi toàn quyền xử trí tro cốt theo điều tôi cho là tốt nhất. Niềm xác tín riêng của tôi là, sâu xa, họ sẵn lòng để tôi làm điều mình muốn, miễn là tôi đừng đưa chuyện ấy ra trước họ, để tránh làm tổn hại trách nhiệm đẳng cấp của họ, trong trường hợp [433] họ biết mà vẫn để tôi thực hiện di nguyện của H. P. B.

It should be remembered that for years I had been trying to disembarrass myself of the responsibility of having the Government bonds belonging to the Society vested in my name, for no one could foresee the certainty of my escaping the accidents of travel, and so leaving the money to be entangled in my private affairs and subject to the risks of legal complications. Again and again I had brought it forward at Conventions, and this time got a resolution passed for the execution of a Trust Deed. In due course this document was drafted and executed, and was duly registered in the office of the Registrar of Deeds at Saidapet.

Nên nhớ rằng suốt nhiều năm, tôi đã cố gắng giải tỏa trách nhiệm việc các công trái của Chính phủ thuộc về Hội đứng tên tôi, vì không ai có thể lường chắc tôi tránh khỏi những tai nạn đường xa, và như thế để số tiền bị vướng vào việc riêng của tôi và chịu rủi ro rắc rối pháp lý. Hết lần này đến lần khác, tôi đã trình chuyện này tại các Đại hội, và lần này đã có một nghị quyết được thông qua để lập một Văn tự Ủy thác. Văn kiện này được soạn thảo và ký kết đúng hạn, và được đăng ký hợp lệ tại Văn phòng Đăng ký Văn khế ở Saidapet.

Many lectures were given before the Convention by Delegates, and addresses at the public celebration of our sixteenth Anniversary at Pachaiappah's Hall. After a most successful session, throughout which excellent feeling prevailed, the Convention adjourned sine die on the 29th.

Nhiều bài thuyết trình đã được các Đại biểu đọc trước Đại hội, và các diễn văn tại buổi lễ kỷ niệm công khai lần thứ mười sáu của chúng ta ở Hội trường Pachaiappah. Sau một kỳ họp rất thành công, suốt thời gian đó bầu không khí tốt đẹp luôn ngự trị, Đại hội bế mạc vô thời hạn vào ngày 29.

Advantage was taken of the presence of a number of ladies at the Convention to get

Nhân có nhiều quý bà hiện diện tại Đại hội, người ta đã mời họ nhóm họp để thảo luận vấn

them together and discuss the question of female education in India. Various suggestions were made, but, owing to the ignorance of the ladies as to the real status of woman in the Hindu household, they were nearly all impracticable. Finally a suggestion of mine was adopted, that an address should be issued by the ladies to the Hindu public with a view to ascertaining the feasibility of organising a Women's Educational League for India,

đề giáo dục phụ nữ ở Ấn Độ. Nhiều đề nghị được nêu ra, nhưng do sự thiếu hiểu biết của các bà về địa vị thực của người phụ nữ trong gia đình Hindu, hầu hết đều bất khả thi. Sau cùng, một đề nghị của tôi được chấp thuận, rằng các bà nên ban hành một bản kêu gọi gửi tới công chúng Hindu nhằm thăm dò tính khả thi của việc tổ chức một Liên đoàn Giáo dục Phụ nữ cho Ấn Độ,

[434]

[434]

Such a movement having been successfully begun in Ceylon, it appeared possible that a similar one could be started in India, with some modifications adapted to the different conditions of domestic Indian life. The practical difficulty in the way of any such movement would be the lack of ready-made leaders, the restrictions upon women consequent upon the widespread prevalence of the zenana or purdah system being extremely embarrassing. Of course, the choice of Brahmo ladies in that capacity would be quite unthinkable outside their own small and entirely unorthodox community; orthodox ladies would probably never accept their leadership, any more than they would that of any European lady who was a recognised Christian, for a suspicion would at once arise that it was a new trick of the missionaries to gain converts, or open the way for the breaking down of caste. That no such difficulty would attach to a movement managed by professedly Theosophical white ladies is plain enough when we see the light in which Mrs. Besant is regarded in the Hindu family. Recognising this, it has for many years been a cherished plan of mine to get out from Western countries lady members of our Society like Miss Palmer, Mrs. Higgins, Mlle. Kofel, Miss Weeks, and others who have had

Vì một phong trào như thế đã được khởi sự thành công ở Tích Lan, có vẻ là điều khả dĩ để khởi động một phong trào tương tự ở Ấn Độ, với một số điều chỉnh thích nghi các điều kiện khác biệt của đời sống gia đình Ấn. Trở lực thực tế đối với bất cứ phong trào nào như vậy sẽ là thiếu những lãnh đạo sẵn có, các hạn chế đặt lên phụ nữ do sự phổ biến rộng khắp của chế độ zenana hay purdah gây trở ngại cực kỳ. Tất nhiên, việc chọn các quý bà Brahmo vào vai trò ấy là điều không thể nghĩ tới ngoài cộng đồng nhỏ bé và hoàn toàn không chính thống của riêng họ; các quý bà chính thống hầu như chẳng bao giờ chấp nhận sự lãnh đạo của họ, cũng như của bất kỳ quý bà châu Âu nào là người Kitô giáo được thừa nhận, vì lập tức sẽ dấy lên nghi ngờ rằng đó là một mẹo mới của các nhà truyền giáo để chiêu dụ cải đạo, hay mở đường phá vỡ đẳng cấp. Rằng một khó khăn như vậy sẽ không gắn với một phong trào do những quý bà da trắng công khai là nhà Thông Thiên Học điều hành, điều đó hiển nhiên nếu ta nhìn cách người Hindu trong gia đình nhìn nhận Bà Besant. Nhận thức điều này, từ nhiều năm qua tôi đã ấp ủ kế hoạch mời từ các nước phương Tây những nữ Hội viên của chúng ta như Cô Palmer, Bà Higgins, Cô Kofel, Cô Weeks, và những người khác đã được đào tạo làm giáo viên, và sẽ sang với chủ ý dành trọn tâm lực cho công việc kiến tạo một

training as teachers, and who would come out with the intention of devoting themselves exclusively to this work of creating a Women's League. This, however, is a matter for the future, for it requires special capital and a thoroughly digested programme before I should consent to have it begun.

Liên đoàn Phụ nữ. Tuy nhiên, đây là việc của tương lai, vì nó đòi hỏi nguồn vốn riêng và một chương trình được chuẩn bị chín chắn trước khi tôi có thể đồng ý cho bắt đầu triển khai.

[435]

[435]

Among the interesting personages at the Convention was a Lama of the Tibetan Buddhist Monastery of Peking. He brought me the following memorandum from Babu Sarat Chandra Das, the Tibetan Translator to the Government of Bengal:

Trong số những nhân vật thú vị tại Đại hội có một vị Lạt-ma của Tu viện Phật giáo Tây Tạng ở Bắc Kinh. Ngài mang đến cho tôi bản ghi nhớ sau đây của Babu Sarat Chandra Das, Thông dịch viên tiếng Tây Tạng của Chính quyền Bengal:

"Lama Tho-chiya, of a Manchurian family, belongs to Yung-ho-kung, the great Buddhist Monastery of Peking, which I visited in 1885.

"Lạt-ma Tho-chiya, thuộc một gia đình Mãn Châu, là tu sĩ của Yung-ho-kung, đại Tu viện Phật giáo ở Bắc Kinh, nơi tôi đã đến thăm năm 1885.

"He is a friend of His Excellency Shang Tai, the present Chinese Imperial President (Amban) of Lhasa.

"Ngài là bạn của Ngài Thượng thư Shang Tai, vị Tổng Thống Đế quốc Trung Hoa (Amban) tại Lhasa đương nhiệm.

"During his stay here, Lama Tho-chiya was my guest. He now proceeds to Buddha Gaya with only 20 rupees, which I have put into his pocket. He is deserving of help in every way. He has come thus far from Manchuria, travelling on foot."

"Trong thời gian ở đây, Lạt-ma Tho-chiya là khách của tôi. Hiện nay Ngài lên đường đến Buddha Gaya chỉ với 20 ru-pi, do tôi lận vào túi cho Ngài. Ngài xứng đáng được giúp đỡ mọi bề. Ngài đã đi bộ từ Mãn Châu đến tận đây."

The Lama's portrait may be seen in the annual group photograph of 1891, seated between Miss Müller and Mr. Keightley, and it will be noted how delicate, refined, and spiritual are his features, and how little they resemble the Mongolian type.

Ảnh chân dung của vị Lạt-ma có thể thấy trong bức ảnh tập thể hằng năm của năm 1891, Ngài ngồi giữa Cô Müller và Ông Keightley; cần lưu ý rằng các nét mặt của Ngài rất tinh tế, nhã nhặn và thấm đượm phong thái tinh thần, và hầu như chẳng giống chút nào với kiểu hình Mông Cổ.

On the last day of year, Dr. Emma Ryder told me that, while practising at Bombay, she had come to know that Mme. Coulomb and the missionaries had arranged a scheme by which

Ngày cuối năm, Bác sĩ Emma Ryder kể với tôi rằng khi hành nghề ở Bombay, Bà biết được rằng Bà Coulomb và các nhà truyền giáo đã sắp đặt một âm mưu nhằm lôi Bà Besant ra tòa với

Mrs. Besant was to be dragged into court on a pretext, so as to reopen the old scandal against H. P. B.; moreover, that that woman was malicious to a degree. The plot, however, if ever made, came to naught, for Mrs. Besant was not molested in any way.

một cái cớ, để khơi dậy vụ tai tiếng cũ chống lại H. P. B.; hơn nữa, người đàn bà ấy còn độc địa đến mức khó tưởng. Tuy nhiên, nếu có âm mưu nào được bày ra thì cũng đổ vỡ, vì Bà Besant không hề bị quấy nhiễu theo bất cứ cách nào.

Mr. Keightley and I sat the old year out and shook hands for luck on the threshold of the New Year. My [436] journeying in the year 1891 footed up to 43,000 miles by sea and land. Of course the most conspicuous event of that past twelvemonth was the death of Mme. Blavatsky, upon the 8th of May, in the 7th month of the 17th year of our association in this work.

Ông Keightley và tôi cùng ngồi tiễn năm cũ và bắt tay chúc vận may trên ngưỡng cửa Năm Mới. Hành trình của tôi [436] trong năm 1891 cộng lại là 43.000 dặm đường biển và đường bộ. Dĩ nhiên sự kiện nổi bật nhất của mười hai tháng vừa qua là cái chết của Bà Blavatsky, vào ngày 8 tháng Năm, trong tháng thứ 7 của năm thứ 17 kể từ khi chúng tôi cùng kết hội trong công cuộc này.

CHAPTER XXV—CHƯƠNG XXV

NOTICE OF RESIGNATION, AND WHAT IT LED TO—THÔNG BÁO TỪ CHỨC, VÀ NHỮNG HỆ QUẢ

(1892)

(1892)

LAST year was one of constant travel, the present one (1892) was one of comparative repose, a tour to Arakan and Rangoon viâ Calcutta and Darjeeling, in the Buddhist interests, comprising my whole activity of the kind. The last of the Parsi and Indian delegates left us on the 1st January; the visiting European ladies went a few days later. Mr. Keightley started on the 11th for a projected tour towards Bombay and the north. On the 12th I wrote to H. M. the King of Sweden and Norway, and sent him two Travancore chakrams (small coins) and two illustrated books in Tamil and Telugu, containing the sign of the interlaced triangles or six-pointed star—this question of the wide employment of the symbol from the most ancient times in the East having been discussed between us at my audience at Stockholm.

Năm trước là một năm đi đây đi đó không ngừng, còn năm hiện tại (1892) là một năm tương đối yên ổn; một chuyến du hành vì lợi ích Phật giáo đến Arakan và Rangoon, qua Calcutta và Darjeeling, gói trọn mọi hoạt động thuộc loại này của tôi. Những vị đại biểu Parsi và Ấn cuối cùng rời chúng tôi vào ngày 1 tháng Giêng; các bà Âu đến thăm đi sau đó vài ngày. Ông Keightley khởi hành ngày 11 cho một chuyến đi dự tính về hướng Bombay và miền Bắc. Ngày 12, tôi viết thư cho Đức Vua Thụy Điển và Na Uy, gửi Ngài hai đồng chakram của Travancore (tiền xu nhỏ) và hai cuốn sách minh họa bằng tiếng Tamil và Telugu, có chứa dấu hiệu hai tam giác lồng nhau, tức ngôi sao sáu cánh—vì vấn đề sự sử dụng rộng khắp biểu tượng ấy từ thời cổ xưa nhất ở phương Đông đã được chúng ta bàn bạc trong buổi yết kiến của tôi tại Stockholm.

The new edition of the Buddhist Catechism had attracted the notice and won the approval of one eminent European Orientalist, since I received at this [438] time a copy of L'Estafette, a Paris journal, with a two-column article of M. Burnouf's, reviewing the work in a most appreciative manner. He contrasted the simplicity and reasonableness of the Buddha's metaphysic with that of the Christian Church, to the disadvantage of the latter, and went so far as to say that the influence of our Society was becoming more and more noticeable throughout Europe: the production of the Catechism he considered a great event.

Ấn bản mới của "Giáo lý Phật giáo" đã thu hút sự chú ý và được một học giả Đông phương học Âu châu lỗi lạc tán đồng, vì tôi nhận được vào [438] thời điểm này một số báo L'Estafette, một tờ báo Paris, với bài điểm luận hai cột của Ông M. Burnouf, bình luận tác phẩm ấy bằng một giọng hết sức trân trọng. Ông đối chiếu sự giản dị và hợp lý trong siêu hình học của Đức Phật với của Giáo hội Cơ Đốc, và phần bất lợi nghiêng về bên sau; ông còn nói đến mức ảnh hưởng của Hội chúng ta ngày càng trở nên đáng nhận thấy khắp châu Âu: việc biên soạn "Giáo lý" ông xem là một biến cố lớn.

It will have been seen from what is written in previous chapters how much my mind was exercised about the evident probability of a new sect springing up around the memory of H. P. B. and her literature. From week to week things seemed to be going from bad to worse: some of my most fanatical colleagues would go about with an air "of wisdom, gravity, profound conceit; as who should say, I am Sir Oracle, and, when I open my lips, let no dog bark!" One would have thought that H. P. B. had laid upon their shoulders the burden of the whole Himâlayan Mysteries; and when one ventured to challenge the reasonableness of something which they were quoting, they would answer with a sort of restraint of the breath: "But, you know, she said so"—as if that closed the debate. Of course they meant no harm, and, perhaps, to a certain extent, were really expressing their awe of the departed teacher; but all the same it was a most pernicious tendency, and, if unchecked, was calculated to drag us into a sectarian pitfall. I bore it as long as I could, and at last, believing that the truth alone [439] would give my dear colleague her rightful place in history, that "An honest tale speeds best, being plainly told," I began, as my Diary states, on the 16th

Từ những gì đã viết trong các chương trước, hẳn thấy tâm trí tôi bị trăn trở biết bao về khả năng hiển nhiên sẽ mọc lên một giáo phái mới chung quanh ký ức về H. P. B. và văn phẩm của Bà. Hết tuần này đến tuần khác, mọi sự dường như mỗi lúc một tệ hơn: một số đồng sự cuồng tín nhất của tôi đi đi lại lại với cung cách "thông thái, nghiêm cẩn, tự phụ sâu xa; như thể muốn nói: ta là Sir Oracle, và khi ta mở miệng thì chớ có con chó nào sủa!" Người ta hẳn tưởng rằng H. P. B. đã đặt lên vai họ gánh nặng của toàn bộ các Huyền bí Hi-mã-lạp Sơn; và khi ai đó dám đặt vấn đề về lẽ phải của điều gì đó mà họ đang trích dẫn, họ sẽ đáp lại với một kiểu nén hơi: "Nhưng, anh biết đấy, Bà đã nói như vậy"—như thể thế là chấm dứt tranh luận. Dĩ nhiên họ không có ý xấu, và có lẽ, ở một mức độ nào đó, họ thực sự bày tỏ sự kính sợ của mình đối với vị nữ giáo sư đã khuất; nhưng dẫu sao đó là một xu hướng hết sức tai hại, và nếu không được chặn lại, tất sẽ kéo chúng ta rơi vào hầm bẫy giáo phái. Tôi chịu đựng đến hết mức có thể, và cuối cùng, tin rằng chỉ có sự thật mới [439] trao cho người đồng sự thân quý của tôi địa vị đích đáng của Bà trong lịch sử, rằng "một câu chuyện chân thực đi nhanh nhất khi được kể thẳng thắn", tôi bắt đầu, như Nhật ký của tôi ghi, vào ngày

of January, “a series of historical reminiscences of the T. S. and H. P. B. under the title of ‘Old Diary Leaves’.” From that time forward until now there has been no necessity for time to hang heavy on my hands, because whatever might not be occupied with the day’s current business could always be usefully employed in hunting up facts for this historical narrative. It was such a happy inspiration, as events have shown, that I am quite ready to believe that the thought was put into my head by those who watch, unseen, over our movements. Certainly the creation of the Blavatsky sect became impossible: after nine years she is now fairly estimated, and the solid appreciation of her is continually gaining in strength.

16 tháng Giêng, “một loạt hồi ức lịch sử về Hội T. S. và H. P. B. dưới nhan đề ‘Những trang nhật ký cũ’.” Từ khi ấy cho đến nay, không còn cớ nào để thời gian trở nên nặng nề trên tay tôi, vì bất cứ lúc nào không bị việc vặt trong ngày chiếm hết, tôi đều có thể vận dụng hữu ích vào việc lục tìm sự kiện cho thiên ký sự lịch sử này. Đó là một linh cảm thật may mắn, như các diễn tiến đã cho thấy, đến nỗi tôi sẵn sàng tin rằng ý tưởng ấy đã được đặt vào đầu tôi bởi những Đấng vốn vô hình dõi theo các chuyển động của chúng tôi. Chắc chắn việc hình thành một “giáo phái Blavatsky” đã trở nên bất khả: sau chín năm, Bà hiện nay được đánh giá chừng mực, và sự trân trọng vững thực dành cho Bà liên tục gia tăng sức mạnh.

But let no one suppose that this vicious tendency towards hero-worship has been rooted out from our natures, for a new idol is being fashioned in the form of that dear, unselfish, modest woman, Annie Besant. If the walls around our Society were less resistant, her blind admirers would be already digging out a niche in which to place the idol for worship. Needless to say, one has only to be familiar with Mrs. Besant’s speeches and writings to have overwhelming proofs that such an attitude towards her is most distasteful. Many years ago she deliberately sacrificed the world to work for her fellow-men, and from the first moment until now she has begged her hearers to regard the [440] thought, and not the speaker. It could not have been more concisely expressed than in the following sentences in the last paragraph of her magnificent lectures on “Dharma”. “After this imperfect presentation of a mighty subject, may I say to you: listen to the thought in the message, and not to the speaker who is the messenger; open your hearts to the thought, and forget the imperfection of the lips that have spoken it.” All in vain her

Nhưng xin chớ ai tưởng rằng xu hướng lệch lạc này—sùng bái anh hùng—đã bị nhổ tận gốc khỏi bản tính chúng ta, vì một thần tượng mới đang được nắn đúc dưới hình thức của người phụ nữ đáng mến, vị tha, khiêm nhường ấy—Annie Besant. Nếu những bức tường quanh Hội chúng ta kém vững hơn, những người ngưỡng mộ mù quáng Bà ấy hẳn đã đào sẵn một hốc để đặt tượng mà thờ. Khỏi cần nói, chỉ cần quen với các bài diễn thuyết và trước tác của Bà Besant là đã có bằng chứng áp đảo cho thấy thái độ như thế khiến Bà rất khó chịu. Nhiều năm trước, Bà đã cố ý hy sinh đời sống thế gian để làm việc cho đồng loại, và từ khoảnh khắc đầu tiên cho đến nay, Bà luôn nài xin thính chúng hãy chú tâm đến [440] tư tưởng chứ không phải người nói là sứ giả; hãy mở lòng với tư tưởng, và quên đi những khiếm khuyết của đôi môi đã nói ra nó. Không thể diễn tả ngắn gọn hơn những câu trong đoạn cuối các bài thuyết giảng hùng tráng của Bà về “Dharma”. “Sau sự trình bày còn khiếm khuyết này về một đề tài vĩ đại, tôi xin nói với quý vị: hãy lắng nghe tư tưởng trong sứ điệp, chứ không phải người nói là sứ giả; hãy mở lòng với tư tưởng, và quên đi những khiếm

protests and appeals—an idol they must have; and H. P. B. having passed out of reach, they are clustering around the next personage available. Not even workers of lesser knowledge and nobility of character escape this euphemistical tendency. Until the great exposure came, Mr. Judge was looked upon at Avenue Road as a greater mystic than them all, they mistaking his bogus credentials as real indorsements by the Mahatmas. And so with others—Mr. J.'s successor, for example, who could never have obtained a hold upon the excellent people who had been led away by the Judge illusion but for his having cast the mantle of his deceptive glamor around her. I could name others still, among our prominent workers, who are in peril from a like adulation. Let us hope that they may see their danger before their heads get turned, as have those of some callow youths of the East and West who have been prematurely forced into the fierce light of notoriety. I never, now, see a young Indian or Sinhalese going out to the Western lands to lecture without feeling the sad conviction that they must inevitably be spoilt by the inflation of their vanity.

khuyết của đôi môi đã nói ra nó." Than ôi, mọi lời phản kháng và khẩn cầu của Bà đều vô ích —họ nhất định phải có một thần tượng; và vì H. P. B. đã vượt khỏi tầm với, họ liền xúm quanh nhân vật kế tiếp còn sẵn. Ngay cả những người làm việc có kiến văn khiêm tốn hơn và phẩm hạnh không cao bằng cũng chẳng thoát khỏi khuynh hướng tâng bốc này. Cho đến khi vụ phơi bày lớn diễn ra, Ông Judge vẫn được xem ở Avenue Road như một nhà thần bí vĩ hơn tất cả, vì họ lầm lẫn coi giấy tờ giả mạo của ông ta như là sự phê chuẩn thực sự của các Chân sư. Những người khác cũng vậy—chẳng hạn người kế vị Ông J., người mà lẽ ra chẳng bao giờ có thể gây ảnh hưởng lên những người đáng mến đã bị ảo tượng về Judge dẫn dụ, nếu không phải vì bà ta khoác lên mình chiếc áo choàng của thứ ảo cảm lừa dối của ông ấy. Tôi có thể còn nêu những người nữa, trong số các cộng tác viên nổi bật của chúng ta, đang gặp nguy hiểm bởi một sự tán dương tương tự. Mong rằng họ kịp thấy hiểm họa trước khi bị quay cuồng, như một số thanh niên non nớt ở Đông và Tây đã bị đẩy sớm ra vùng sáng chói của danh tiếng. Bây giờ, hễ thấy một người Ấn hay Tích Lan trẻ tuổi đi Tây thuyết giảng, là tôi lại cảm thấy niềm xác tín buồn bã rằng tất họ sẽ bị hỏng bởi quả bóng phù phiếm trong lòng tự phụ.

[441]

[441]

During the month of January I passed through another crisis, which ended in my again tendering my resignation of office. Exaggerated reports had been spread about me; the Judge influence was paramount in London, a scheme had been devised for sending out Mr. C. F. Wright to Australia to undermine my authority and get the Branches there, under his leadership, to join the American Section, and be entirely under Judge's control. Every other possible thing was done to reduce my position to that of a

Trong tháng Giêng, tôi trải qua một cơn khủng hoảng nữa, kết cuộc là tôi lại một lần nữa đệ trình đơn xin từ chức. Những báo cáo thêu dệt đã lan truyền về tôi; ảnh hưởng của Judge lấn át ở London, một kế hoạch đã được bày ra để gửi Ông C. F. Wright sang Úc nhằm làm suy giảm uy tín của tôi và khiến các Chi hội ở đó, dưới sự lãnh đạo của ông ấy, nhập vào Khu vực Hoa Kỳ, hoàn toàn nằm dưới quyền kiểm soát của Judge. Hết thảy mọi điều có thể làm đều được làm để hạ vị thế của tôi xuống thành một kiểu con số không hoặc cái đầu tượng trưng;

sort of cipher or figurehead; so I met the thing halfway with my resignation. I took all the necessary measures to make the transfer of authority to Mr. Judge, then Vice-President, practicable. An explanatory circular, accompanying copies of my resignation, was sent to the Sections, and on the 4th of February I went to Ootacamund to make the final arrangements for taking up residence there. As before, protests and appeals poured in from all sides, influential members threatened to resign, some even tendered their resignations. This time these did not shake my resolution. But on consulting counsel about the steps to be taken for relieving me of responsibility for the cash and securities of the Society standing in my name, it became evident that it would be a matter of time, and would require much thought; so I modified the terms of my resignation so as to make it take effect from the time when these property matters, including the unsettled business of the Hartmann estate at Toowoomba, should be arranged.

thế là tôi đáp lại nửa chừng bằng lá đơn từ chức. Tôi làm mọi bước cần thiết để chuyển giao quyền hạn cho Ông Judge, khi đó là Phó Chủ tịch. Một thông tri giải thích, kèm theo bản sao đơn từ chức của tôi, được gửi đến các Khu vực, và ngày 4 tháng Hai, tôi đi Ootacamund để thu xếp lần cuối cho việc dọn đến ở đó. Như những lần trước, phản đối và khẩn cầu đổ về từ mọi phía, các hội viên có ảnh hưởng đe dọa từ chức, có người còn nộp đơn thật. Lần này, những chuyện ấy không lay chuyển quyết tâm của tôi. Nhưng khi hỏi ý kiến tư vấn pháp lý về những bước cần làm để giải trừ tôi khỏi trách nhiệm đối với tiền mặt và chứng khoán của Hội đứng tên tôi, liền rõ ràng rằng đó là việc của thời gian và đòi nhiều suy nghĩ; vậy nên tôi chỉnh sửa các điều khoản trong đơn từ chức để nó có hiệu lực từ khi các vấn đề tài sản này, kể cả việc chưa dứt điểm về di sản Hartmann tại Toowoomba, được thu xếp xong.

[442]

[442]

Among the offers of loving help received were three invitations—from my friends Prince Harisinhji, M. Parmelin, of France, and H. H. the Rajah of Pakur—to let them support me for the rest of my life. Meanwhile, my documents were travelling all over the world, and I was fully determined to vacate the Presidentship at the earliest possible moment. But suddenly there came an interference from a quarter which could not be ignored. Just before daybreak, on the 10th of February, I received clairaudiently a very important message from my Guru: its impressiveness was enhanced by the fact that he told me things which were quite contrary to my own belief, and hence it could not be explained away as a case of auto-suggestion. He told me (a) That a messenger

Trong số những lời mời yêu thương muốn giúp đỡ mà tôi nhận được có ba lời mời—từ bạn tôi là Thân vương Harisinhji, Ông M. Parmelin, người Pháp, và Đức Rajah xứ Pakur—mời tôi để họ chu cấp cho tôi trong phần đời còn lại. Trong khi ấy, giấy tờ của tôi đã đi khắp thế giới, và tôi hoàn toàn quyết ý bỏ chức Chủ tịch sớm nhất có thể. Nhưng đột nhiên có một sự can thiệp từ một nơi không thể bỏ qua. Ngay trước hừng đông ngày 10 tháng Hai, tôi nhận được, bằng lối thông nhĩ, một thông điệp hết sức quan trọng từ Guru của tôi: ấn tượng của nó càng tăng vì Ngài nói với tôi những điều hoàn toàn trái ngược với niềm tin của chính tôi, nên không thể giải thích đó là một trường hợp tự ám thị. Ngài nói với tôi: (a) Sẽ có một sứ giả từ Ngài đến, và tôi phải sẵn sàng đi gặp ông ấy;

from him would be coming, and I must hold myself ready to go and meet him; (b) That the relationship between himself, H. P. B., and myself was unbreakable; (c) That I must be ready for a change of body, as my present one had nearly served its purpose; (d) That I had not done well in trying to resign prematurely: I was still wanted at my post, and must be contented to remain indefinitely until he gave me permission to abandon it; (e) That the time was not ripe for carrying out my scheme of a great International Buddhist League, and that the Mahâ-Bodhi Society, which I had intended to use as the nucleus of the scheme, would be a failure; (f) That all stories about his having cast me off and withdrawn his protection were false, for he kept constant watch over me, and would never desert me.

(b) Mối liên hệ giữa chính Ngài, H. P. B. và tôi là bất khả phân; (c) Tôi phải sẵn sàng cho việc đổi xác, vì thân xác hiện tại của tôi hầu như đã hoàn tất phận sự; (d) Tôi đã không làm đúng khi cố gắng từ chức quá sớm: tôi vẫn còn cần cho vị trí của mình, và phải an tâm ở lại vô hạn kỳ cho đến khi Ngài cho phép rời bỏ; (e) Chưa đến thời điểm chín muồi để thực hiện đề án của tôi về một Liên đoàn Phật giáo Quốc tế lớn, và rằng Hội Mahâ-Bodhi, mà tôi dự định dùng làm hạt nhân, sẽ thất bại; (f) Mọi câu chuyện về việc Ngài đã ruồng bỏ tôi và rút sự bảo hộ đều là sai, vì Ngài vẫn hằng dõi theo tôi, và sẽ không bao giờ rời bỏ tôi.

[443]

[443]

As regards the first point, I shall show, at the proper time, how exactly the predicted messenger came; as regards the second, this was a great surprise, for H. P. B. had been behaving in such a way about me, and had made such reckless assertions about the influence of the Masters having been withdrawn from Adyar, that I really supposed that all was at an end between us; and as I had not heard directly from my Guru for some time, I did not know but that he was so displeased with me that he had withdrawn his protection. As regards the third, it seems likely that the sudden and, as I have expressed it, unexpected death of H. P. B. made it necessary that I should be given the necessary health and strength to make my body last very much longer than, perhaps, seemed indispensable. Certainly, my physical force seems to be increasing instead of diminishing at the present time. As regards the attempt to resign, I was not prepared for the view that was taken by the Guru. It seemed as though

Về điểm thứ nhất, tôi sẽ chỉ ra, vào lúc thích hợp, sứ giả được báo trước đã đến chính xác thế nào; về điểm thứ hai, đó là một điều hết sức bất ngờ, vì H. P. B. lúc đó cư xử với tôi theo một cách như thế, và đã buông những khẳng định liều lĩnh về việc ảnh hưởng của các Chân sư đã được rút khỏi Adyar, đến nỗi tôi thực sự tưởng rằng tất cả giữa chúng tôi đã chấm dứt; và vì đã lâu tôi không nghe trực tiếp từ Guru, tôi cũng chẳng biết liệu Ngài có bất bình với tôi đến mức rút sự bảo hộ hay không. Về điểm thứ ba, có vẻ như cái chết đột ngột và, như tôi đã nói, bất ngờ của H. P. B. đã khiến cần phải ban cho tôi sức lực và sức khỏe cần thiết để thân xác tôi tồn tại lâu hơn rất nhiều so với mức có lẽ từng được xem là đủ. Chắc chắn, sức lực thể chất của tôi dường như đang tăng lên thay vì giảm sút ở thời điểm hiện tại. Về nỗ lực từ chức, tôi không ngờ đến quan điểm mà Guru đưa ra. Có vẻ như các đồng sự chủ chốt của tôi đều sẵn sàng và nôn nóng muốn tống khứ tôi. Lập trường ở điểm thứ năm của thông điệp làm tôi ngạc nhiên, vì lúc đó viễn cảnh của Hội

my leading colleagues were both willing and anxious to get rid of me. The position taken in the fifth point of the message surprised me, for at that time the prospects of the Mahâ-Bodhi Society were good, subscriptions for the acquisition of the Buddhistic sacred places were coming in, the interest was extending to Siam and Japan, and I was convinced that my scheme of international union could be carried out. As regards the last and most precious point in the message, no one will doubt its having filled my heart with joy; for, however faulty I might [444] have been, at least I had kept as the one paramount aim of my efforts the giving of ungrudging and loyal service to my Guru. This event, the reader will please keep in mind, occurred on the 10th of February: we shall now see what effect it produced on Mr. Judge and his followers when brought to their notice.

Mahâ-Bodhi còn rất tốt, tiền quyên góp để mua lại các thánh tích địa Phật giáo đang đổ về, sự quan tâm lan sang Xiêm và Nhật, và tôi tin chắc đề án liên minh quốc tế của mình có thể thực hiện được. Còn điểm cuối cùng và quý giá nhất trong thông điệp, hẳn không ai nghi ngờ là nó đã làm lòng tôi tràn ngập hân hoan; vì, dẫu tôi có lỗi gì [444] đi nữa, ít ra tôi vẫn luôn giữ một mục đích tối thượng cho mọi nỗ lực của mình là phụng sự Guru với tất cả lòng tận hiến và trung thành. Xin độc giả ghi nhớ: biến cố này xảy ra ngày 10 tháng Hai; giờ ta sẽ xem nó đã gây hiệu quả gì với Ông Judge và các người theo ông khi được đưa cho họ hay biết.

So far as I can make out from my Diary, I notified Mr. Judge of this clairaudient message, by the overland mail of 18th February. On the 3rd of March I wrote a long and important letter to Mr. Judge and the General Council, declaring that I could not consent to his being both Acting President of the T. S. and General Secretary of the American Section, as this would give him three votes out of a possible five in the General Council. Meanwhile the situation at New York remained unchanged, letters coming to me almost weekly, discussing the details of my retirement; not a word said about my remaining in office, but in every letter he was asking me to nominate him for the full term of his life. On the 2nd of April a cable from Judge told me that I need not be anxious about the moving of Headquarters, and that he should give up the General Secretaryship as soon as possible. On the 16th of April I cabled Judge that I could not retire on the 1st of May, as nothing had as yet been arranged about the

Theo như tôi dò lại Nhật ký, tôi đã thông báo cho Ông Judge về thông điệp thông nhĩ này bằng chuyến thư đường bộ ngày 18 tháng Hai. Ngày 3 tháng Ba, tôi viết một bức thư dài và quan trọng cho Ông Judge và Hội đồng Tổng, tuyên bố rằng tôi không thể chấp thuận việc ông vừa là Quyền Chủ tịch Hội T. S., vừa là Tổng Thư ký Khu vực Hoa Kỳ, vì như thế ông sẽ có ba phiếu trong tổng số năm phiếu tại Hội đồng Tổng. Trong khi đó, tình hình ở New York vẫn không đổi, thư từ gửi cho tôi gần như hằng tuần, bàn chi tiết việc tôi rời chức; không một lời nói về việc tôi ở lại, nhưng trong mỗi lá thư ông đều xin tôi chỉ định ông giữ chức vụ trọn đời. Ngày 2 tháng Tư, một bức điện của Judge báo cho tôi rằng tôi không cần lo về việc dời Trụ sở, và rằng ông sẽ từ chức Tổng Thư ký sớm hết sức có thể. Ngày 16 tháng Tư, tôi điện cho Judge rằng tôi không thể rút lui vào ngày 1 tháng Năm, vì chưa sắp xếp xong chuyện tài chính ở Brisbane và Adyar. Tôi không biết trong đầu Ông Judge đã ấp ủ những ý nghĩ gì, và ông đã tham vấn các đồng sự của mình tới

Brisbane and Adyar financial affairs. I do not know what ideas had been working in Mr. Judge's mind, nor how far he had consulted his colleagues about his indispensable relinquishment of the General Secretaryship; but on the 21st of April, [445] about a month after he would have received, in due course of mail, my letter about the wishes of my Guru, he cabled me to stop where I was, i.e., to remain in office, as he had very important news from The Lodge, and there would be a great change in his policy on April 24th—the date of the opening of the Convention of the American Section. What that change was may be seen in the tone of the resolutions, drafted by him, presented by a third party, and unanimously adopted by the Convention: every idea they contained, almost every word in which they were expressed, came from him, and was anticipated in a rambling fraudulent Mahatma letter, which he sent me four days before the meeting of the Convention. Included in it is the following bit of information to me, about instructions presumably received by him from a Master: "He (Judge) has been recently ordered.... to change his policy, for he sees that it is not time, nor right nor just nor wise, nor the real wish of The Lodge, that you should go out, either corporeally or officially. But he is now in a very strained position because of the people to deal with in other lands than the one he is in (meaning our people at London). He will cause it to be done as follows at the meeting in April (the American T. S. Convention); and has before this prepared for it a resolution to be passed, declaring, first, that your resignation has been received; second, that the meeting notes that all the Branches have in this land voted for him as the successor; that the meeting, as in duty bound, declares the vote of the [446] Section to be for the person selected by the Branches; fourth, that, however, that vote is to be operative only in case that the old

đâu về việc không thể không từ bỏ chức Tổng Thư ký; nhưng đến ngày 21 tháng Tư, [445] khoảng một tháng sau khi ông hẳn đã nhận được, theo lịch thư tín, lá thư của tôi thuật về ý muốn của Guru, ông điện cho tôi dừng lại tại chỗ, tức ở lại chức, vì ông có tin rất quan trọng từ Thánh đoàn, và rằng sẽ có một thay đổi lớn trong chính sách của ông vào ngày 24 tháng Tư—ngày khai mạc Đại hội Khu vực Hoa Kỳ. Thay đổi đó là gì có thể thấy qua giọng điệu các nghị quyết do ông soạn, do một người thứ ba trình, và được Đại hội nhất trí thông qua: mọi ý tưởng trong đó, hầu như từng chữ dùng để diễn đạt, đều do ông đặt ra, và đã được "chuẩn bị" trong một bức thư Mahatma phiêu bạt và giả mạo, gửi cho tôi bốn ngày trước khi Đại hội nhóm họp. Trong đó có đoạn thông tin sau gửi tôi, về những chỉ thị được giả định là ông nhận từ một Chân sư: "Ông ấy (Judge) vừa được lệnh.... thay đổi chính sách, vì ông ấy thấy rằng chưa đến lúc, cũng không phải là đúng, công bằng, khôn ngoan, hay là ước nguyện thật sự của Thánh đoàn, để ông (Olcott) rời đi, dù về mặt thân xác hay chính thức. Nhưng hiện ông ấy đang ở trong một tình thế rất căng vì những người phải đối phó ở các miền đất khác với nơi ông ấy ở (ý nói người của chúng ta ở London). Ông ấy sẽ khiến việc này được thực hiện như sau tại cuộc họp tháng Tư (Đại hội T. S. Hoa Kỳ); và trước đó đã chuẩn bị một nghị quyết để thông qua, tuyên bố, thứ nhất, rằng đơn từ chức của ông đã được nhận; thứ hai, rằng cuộc họp ghi nhận tất cả các Chi hội ở xứ này đã bỏ phiếu cho ông ấy làm người kế vị; rằng cuộc họp, như bổn phận phải thế, tuyên bố lá phiếu của [446] Khu vực là dành cho người đã được các Chi hội chọn; thứ tư, rằng, tuy nhiên, lá phiếu đó chỉ có hiệu lực trong trường hợp vị lãnh đạo cũ (chính tôi) không thể được thuyết phục ở lại theo yêu cầu của Khu vực hùng mạnh nhất, và rằng ông ấy được chỉ thị tìm hiểu, chờ đến Đại hội kia, viết thư cho vị lãnh đạo cũ và yêu cầu ông ấy rút lại (đơn từ chức), vận động những người khác vào

leader (myself) cannot be induced to remain at the demand of the most powerful Section, and that he is directed to find out, to wait until the other Convention, to write to the old leader and ask him to revoke, to sway the others in July to do the same, and in all ways to try to bring that about." The comical aspect of this affair is in the fact that this change of his policy is "ordered" in the bogus authoritative letter received by him, as pretended, at least a month after his receipt of my letter telling him about my clairaudient message!

tháng Bảy làm y như thế, và bằng mọi cách cố đưa việc ấy thành hiện thực." Khía cạnh khôi hài của chuyện này là ở chỗ sự thay đổi chính sách của ông ấy được "ra lệnh" trong bức thư giả mạo mang quyền uy mà ông ấy nhận được, như giả vờ, ít nhất một tháng sau khi ông nhận được thư của tôi kể cho ông về thông điệp thông nhĩ!

Now Mr. Judge went to London for the July Convention, as official representative of his Section, and also as Vice-President, and my putative successor. Instead of obeying his pretended orders "to sway the others in July," he kept silent, and allowed the European Convention, in ignorance of the wishes of the Master, to accept my resignation, and vote for him as succeeding President. Mrs. Besant, Mr. Mead, and their colleagues got their first intimation of this from my Executive Notice of 2lst August, 1892, in which I announced my revocation of the letter of resignation and resumption of active duty; incidentally mentioning the circumstance of the clairaudient message, and of Mr. Judge's alleged message on April 20th. Mrs. Besant, in embodying this case of double-dealing in one of the charges made by her against Judge, says: "This startled the London workers, as it made them think that they had unwittingly, [447] acted against the Master's will, and G. R. S. Meaq wrote to Colonel Olcott—'The order you quote from is quite sufficient; and if we had had a ghost of an idea of the existence of such an order, the resolutions passed would have been different. Judging from W. Q. J.'s letter, he is as ignorant of this quoted matter as we were.'"

Nay Ông Judge đi London dự Đại hội tháng Bảy, với tư cách đại biểu chính thức của Khu vực mình, và cũng là Phó Chủ tịch, người kế nhiệm dự kiến của tôi. Thay vì vâng theo chỉ thị giả mạo là "phải vận động những người khác vào tháng Bảy", ông ta giữ im lặng, và để cho Đại hội châu Âu, trong tình trạng không hay biết ý muốn của Chân sư, chấp nhận đơn từ chức của tôi, và bỏ phiếu cho ông làm Chủ tịch kế nhiệm. Bà Besant, Ông Mead, và các đồng sự của họ chỉ nhận được tin đầu tiên về điều này từ Thông tri Hành chính của tôi đề ngày 21 tháng Tám, 1892, trong đó tôi thông báo việc hủy bỏ thư từ chức và tiếp tục đảm nhận công việc; đồng thời nhắc đến tình tiết thông điệp thông nhĩ, và về thông điệp do Ông Judge tuyên bố đã nhận ngày 20 tháng Tư. Bà Besant, khi đưa trường hợp lật lọng này vào một trong những cáo buộc Bà nêu chống lại Judge, nói: "Điều này làm những người làm việc ở London sửng sốt, vì nó khiến họ nghĩ rằng họ đã vô tình [447] hành động trái với ý muốn của Chân sư, và G. R. S. Mead viết cho Đại tá Olcott—'Mệnh lệnh mà ông dẫn là quá đủ; và nếu chúng tôi chỉ thoáng có ý niệm về sự tồn tại của một mệnh lệnh như thế, các nghị quyết thông qua đã khác đi. Xét từ thư của W. Q. J., ông ta cũng không hay biết gì về điều được dẫn như chúng tôi vậy.'"

Their suspicions being aroused, they jointly

Do nghi ngờ dấy lên, họ cùng yêu cầu Ông

asked Mr. Judge to explain, and several letters passed. Their contents may be read in the pamphlet The Case against W. Q. Judge, and show a system of prevarication and bald falsehood which was enough to destroy all confidence in his word. He denied that he had had a specific line of policy indicated to him, and sweeps away the pretended letter of instructions by writing to Mrs. Besant: "I was told by—(a Master) vaguely some days ago that I 'would have to change my policy'. No more. Apparently left to me and time." His whole case throughout shows that he was possessed by an ambition to get the Presidentship and keep it for life. To effect this he employed every possible means to influence the minds of the leading workers in both Western Sections, forged documents and false messages included. Poor man! he forgot that "Pride goeth before destruction, and an haughty spirit before a fall".

Judge giải thích, và nhiều bức thư qua lại. Nội dung có thể đọc trong tập sách "Vụ việc chống lại W. Q. Judge", và cho thấy một hệ thống quanh co và dối trá trắng trợn đủ để hủy diệt mọi niềm tin vào lời ông nói. Ông phủ nhận rằng mình đã được chỉ rõ một đường lối chính sách, và gạt phăng bức thư chỉ thị giả mạo kia bằng việc viết cho Bà Besant: "Tôi được—(một Chân sư)—nói một cách mơ hồ vài ngày trước rằng tôi 'sẽ phải đổi chính sách'. Không gì hơn. Xem ra bỏ mặc cho tôi và thời gian." Toàn bộ sự việc của ông, suốt từ đầu đến cuối, cho thấy ông bị nỗi tham vọng chiếm lấy chức Chủ tịch và giữ nó trọn đời ám ảnh. Để đạt điều này, ông đã dùng mọi phương tiện có thể nhằm tác động tâm trí những người làm việc hàng đầu ở cả hai Khu vực phương Tây, kể cả việc giả mạo văn bản và thông điệp. Tội nghiệp thay! ông quên rằng "Kiêu ngạo đi trước suy vong, và tinh thần ngạo mạn đi trước vấp ngã".

The discriminative reader will not overlook the fact that the action of Mr. Judge and the American Section entirely contradicts and makes absurd the resolutions of 1895, when the American Convention [448] passed, by a preponderating majority of our American Branches, a vote to secede from us, and declared that there never had been any de jure Theosophical Society outside the fragment of the original body at New York.

Người đọc biết phân biện sẽ không bỏ qua thực tế rằng hành động của Ông Judge và Khu vực Hoa Kỳ hoàn toàn mâu thuẫn và biến thành trò khôi hài các nghị quyết năm 1895, khi Đại hội Hoa Kỳ [448] bỏ phiếu, với đa số áp đảo của các Chi hội Hoa Kỳ, ly khai khỏi chúng ta, và tuyên bố rằng bên ngoài mảnh vụn của tổ chức ban đầu ở New York, chưa từng có bất kỳ Hội Thông Thiên Học nào "hợp pháp" cả.

CHAPTER XXVI—CHƯƠNG XXVI

MEDIUMS, MENDACITY, AND OTHER MATTERS—ĐỒNG TỬ, SỰ DỐI TRÁ, VÀ NHỮNG VIỆC KHÁC

(1892)

(1892)

THE predicted coming of a messenger from the Great White Lodge, and the order to hold myself in readiness to go and meet him, put not only me, but others to whom I told it, in a

Lời báo trước về việc một sứ giả của Thánh đoàn sẽ đến, và mệnh lệnh bảo tôi phải sẵn sàng để đi gặp ông ấy, đã khiến không chỉ tôi mà cả những người tôi kể cho nghe cũng bồi

flutter of excitement. The Master had fixed no date, and so all I had to do was to keep my trunk packed, ready to start on receipt of a telegram. My surmise was that this messenger would be Damodar, and that he would turn up from across the Himâlayas, at Darjeeling, whence he had started on his memorable journey in search of the Ashram. So I wrote to Babu Sreenath Chatterji, our active colleague at that hill station—whose house had always been a sort of dharma-sala or traveller's shelter for Tibetan Lamas passing between Tibet and northern India—asking him to be on the look-out, and giving him a code by which he could telegraph me when occasion required. With her usual impetuosity, Miss Müller went there so as to have the first innings with the messenger; so did others, and quite an active correspondence by [450] mail and telegraph went on between them and myself. Days were fixed for the expected arrival, and when they failed, others were substituted; but the messenger came not, and the enterprising watchers at last grew tired of waiting, came away, and then intimated to me that no such message had probably been given, but it was only my own illusion. The same was thought and said at London and New York, and in the long-run my news was quite discredited. Meanwhile I said nothing, kept my trunk packed, and waited. I waited more than eighteen months, and when, though my trunk was still packed, I had put off the arrival to the ides of March, the messenger came. I shall come to that at the proper time.

hồi náo nức. Chân sư không định ngày, nên điều duy nhất tôi phải làm là giữ va-li luôn sắp sẵn, chờ điện tín là khởi hành. Tôi ngờ rằng sứ giả này sẽ là Damodar, và rằng ông sẽ xuất hiện từ phía bên kia Hi-mã-lạp Sơn, ở Darjeeling, nơi ông đã khởi hành chuyến đi đáng nhớ đi tìm Tịnh xá. Vậy nên tôi viết cho Babu Sreenath Chatterji, đồng sự năng nổ của chúng ta ở thị trấn nghỉ mát trên núi ấy—ngôi nhà của ông từ lâu vốn là một dạng dharma-sala, hay nhà trọ của khách hành hương, dành cho các Lạt-ma Tây Tạng đi lại giữa Tây Tạng và miền bắc Ấn—bảo ông lưu tâm quan sát, và cho ông một mật mã để khi cần có thể điện cho tôi. Với tính khí hăng hái thường lệ, Cô Müller đã đến đó để được tiếp xúc đầu tiên với sứ giả; những người khác cũng vậy, và một mối liên lạc khá sôi động qua [450] thư và điện tín diễn ra giữa họ với tôi. Những ngày được ấn định cho cuộc đến, và khi chúng không thành, ngày khác lại được thay, nhưng sứ giả vẫn không đến, và những người theo dõi gan dạ rốt cuộc cũng chán đợi, ra về, rồi bóng gió với tôi rằng có lẽ chẳng hề có thông điệp nào như vậy, mà đó chỉ là ảo tưởng của riêng tôi. Ở London và New York người ta cũng nghĩ và nói thế, và rốt cuộc tin của tôi bị mất tín nhiệm. Trong khi ấy, tôi im lặng, vẫn để va-li sẵn, và chờ. Tôi chờ hơn mười tám tháng, và khi, dẫu va-li vẫn sẵn sàng, tôi đã dời ngày đến tận Ides tháng Ba, sứ giả đã đến. Tôi sẽ kể chuyện ấy khi đến thời điểm thích hợp.

We have some queer visitors at Adyar. Elsewhere I have described the visits of Indian ascetics. My entry for the last day of February records that of a contortionist of the North Arcot District, named Subramanya Aiyar, who handled his physical body after a fashion which would have insured him a handsome living at Western circuses, music-halls, and

Ở Adyar, chúng tôi có những khách thăm thật lạ lùng. Ở nơi khác, tôi đã kể về những lần viếng thăm của các nhà khổ hạnh Ấn. Ghi chép của tôi cho ngày cuối tháng Hai chép lại chuyện một người uốn dẻo ở Quận Bắc Arcot, tên là Subramanya Aiyar, người xử lý thân xác mình theo một kiểu có thể bảo đảm cho ông ấy một sinh kế dư dả ở các rạp xiếc, phòng nhạc

side-shows. The most sensational of his feats was the reversal of his head, so that his face looked at us from between his shoulders. In that position he spoke and ate plantains: really a man to be held in honor among

và rạp tạp kỹ phương Tây. Màn ngoạn mục nhất của ông là xoay ngược đầu, đến mức mặt ông nhìn chúng tôi từ giữa hai bờ vai. Ở tư thế ấy ông nói chuyện và ăn chuối: quả là một người hẳn được tôn vinh giữa

The Anthropophagi, and men whose heads

Do grow beneath their shoulders.

The Anthropophagi, and men whose heads

Do grow beneath their shoulders.

Another inconsequential thing that he did was to dislocate his shoulder and bring that arm around his neck, so that it would hang down parallel with the [451] other arm. I know there is no Theosophy in this, but it is just a bit of realism that helps to make up the picture of our simple life at Adyar.

Một trò khác cũng chẳng kém kỳ lạ là ông trật khớp vai và đưa cánh tay ấy vòng qua cổ, để nó thõng xuống song song với cánh tay kia. Tôi biết chuyện này chẳng có Thông Thiên Học gì, nhưng nó là một mảnh hiện thực giúp tô bức tranh đời sống giản dị của chúng tôi ở Adyar.

One of the small annoyances which I tried at this time to remove was the growing habit of adopting for new Branches names previously chosen by existing ones. Such duplications inevitably breed confusion, as similar things do where titles of books are plagiarised. It is unfair for a senior Branch, as, for example, the original Blavatsky Lodge, which has made its name known all over the world, to have an old Branch like the Bombay T. S., whose charter dates back to 1880, and which had begun to make itself known by Mr. Tookaram Tatya's useful, classical publications and reprints, suddenly wiping out its reputable past, and continuing work under an improperly appropriated title. In an Executive Notice which I issued in that month of March, I enumerated other cases of this copying of titles, viz., "two Olcott T. S.'s (Kanigiri, India, and Sydney, N.S.W.); two Siddharthas (Weligama, Ceylon, and Vicksburg, Mass., U.S.A.); two Tatwagnanas (Jessore and Tipperah, India); two Krishnas (Guntur, India, and Philadelphia, U.S.A.); an Aryan (N.Y.), and an Aryan Patriotic (Aligarh, India); a Satya (Los Angeles, U.S.A.), and Satya (Lucknow,

Một trong những điều khó chịu nho nhỏ mà lúc ấy tôi cố loại bỏ là thói quen ngày càng tăng trong việc đặt cho các Chi hội mới những tên đã được các Chi hội hiện hữu chọn trước đó. Những trùng lặp như vậy tất gây rối rắm, cũng như khi người ta đạo dùng nhan đề sách. Đó là không công bằng đối với một Chi hội đàn anh, chẳng hạn Chi hội Blavatsky nguyên thủy, vốn đã làm cho tên mình được biết đến khắp thế giới, để một Chi hội cũ như Hội T. S. Bombay, được cấp hiến chương từ năm 1880, và đã bắt đầu gây danh tiếng bằng những ấn phẩm và tái bản cổ điển hữu ích của Ông Tookaram Tatya, bỗng xóa sạch quá khứ đáng trọng của mình và tiếp tục hoạt động dưới một danh xưng chiếm dụng không đúng. Trong một Thông tri Hành chính mà tôi ban hành vào tháng Ba năm ấy, tôi liệt kê các trường hợp khác của việc sao chép danh xưng, như sau: "hai Chi hội Olcott T. S. (Kanigiri, Ấn Độ, và Sydney, N.S.W.); hai Siddhartha (Weligama, Tích Lan, và Vicksburg, Mass., Hoa Kỳ); hai Tatwagnana (Jessore và Tipperah, Ấn Độ); hai Krishna (Guntur, Ấn Độ, và Philadelphia, Hoa Kỳ); một Aryan (N.Y.), và một Aryan Patriotic (Aligarh, Ấn Độ); một Satya (Los Angeles, Hoa

India), and so on. So long as a Branch sleeps, its name is unnoticed; but when it grows active, then its title, if copied after some other, becomes a perplexity." I then added the following remarks, which are as pertinent at the present time as they were then:

Kỳ), và Satya (Lucknow, Ấn Độ), v.v. Bao lâu một Chi hội còn ngủ yên, tên của nó không bị để ý; nhưng khi nó trở nên năng động, danh xưng của nó, nếu được sao chép theo một Chi hội khác, sẽ thành một điều rắc rối." Tôi thêm những nhận xét sau, cũng thiết đáng ngày nay như bấy giờ:

[452]

[452]

"The President calls attention to the matter in the hope that henceforth the General Secretaries of Sections and the responsible Director of the Headquarters Record Office will refuse charters to any Branches applying for enrolment under borrowed or accidentally duplicated titles. Experience also dictates that the choice of fancy and complimentary names in place of local ones, which at once designate the town or city where the Branch is situated, is an inconvenience; but where several Branches are formed in one city, the oldest should adopt the city's name, and the others different ones. As regards names already duplicated, the proper course would seem to be that the first chartered should retain its name, and the later ones take others not already registered at these Headquarters.

"Chủ tịch lưu ý vấn đề này với hy vọng từ nay Tổng Thư ký các Khu vực và viên phụ trách Văn phòng Lưu trữ Trụ sở sẽ từ chối cấp hiến chương cho bất cứ Chi hội nào xin gia nhập dưới danh xưng mượn hoặc trùng lặp ngẫu nhiên. Kinh nghiệm cũng cho thấy việc chọn những tên kiểu mỹ miều và tán tụng thay vì tên địa phương—tức tên chỉ ngay thị trấn hay thành phố nơi Chi hội tọa lạc—là một điều bất tiện; nhưng khi nhiều Chi hội được lập trong cùng một thành phố, Chi hội lâu đời nhất nên lấy tên của thành phố, còn các Chi hội khác chọn những tên khác nhau. Với những tên gọi đã bị trùng lặp, cách làm đúng có vẻ là Chi hội được cấp hiến chương đầu tiên giữ tên mình, còn những Chi hội sau đó lấy tên khác chưa đăng ký ở Trụ sở này.

"To close the subject, once for all, the undersigned recommends that, so far as practicable, the calling of Branches after individuals should be avoided. At best, it is but a species of hero-worship and fosters vanity. As for the Founders and the fifteen other persons who were present when it was voted to form this now great organisation, the whole Society and its results are their best and only permanent memorial."

"Để chấm dứt việc này một lần dứt khoát, người ký tên dưới đây khuyến nghị rằng, khi có thể, nên tránh gọi tên Chi hội theo tên các cá nhân. Dù ở mức tốt nhất, đó cũng là một kiểu sùng bái nhân vật và nuôi dưỡng tính tự phụ. Đối với hai Vị Sáng lập và mười lăm người khác hiện diện khi biểu quyết thành lập tổ chức nay đã lớn mạnh này, thì toàn thể Hội và thành quả của nó chính là bia tưởng niệm tốt nhất và duy nhất bền vững của họ."

As we have been celebrating the anniversary of H. P. B.'s death now for eight years, and as, undoubtedly, the ceremony will be continued, it may be as well to put on record the

Vì chúng ta đã kỷ niệm ngày mất của H. P. B. đến nay là tám năm, và chắc chắn nghi lễ ấy sẽ còn tiếp tục, có lẽ nên ghi lại Thông tri Hành chính ngày 17 tháng Tư, 1892, vốn dẫn đến

Executive Notice of 17th April, 1892, which led to the observance of the event. It was worded as follows:

việc tưởng niệm biến cố này. Ngôn từ như sau:

[453]

"In her last Will, H. P. Blavatsky expressed the wish that yearly, on the anniversary of her death, some of her friends 'should assemble at the Headquarters of the Theosophical Society and read a chapter of The Light of Asia and (extracts from) Bhagavad-Gîtâ; and since it is meet that her surviving colleagues should keep green the memory of her services to humanity and her devoted love for our Society, the undersigned suggests that the anniversary be known among us as White Lotus Day, and makes the following official order and recommendation:

"Trong Di chúc cuối cùng, H. P. Blavatsky bày tỏ nguyện vọng rằng hằng năm, vào ngày kỷ niệm Bà qua đời, một số bạn hữu 'nên nhóm họp tại Trụ sở của Hội Thông Thiên Học và đọc một chương trong Ánh Sáng Á Châu và (trích đoạn) Bhagavad-Gîtâ; và vì lẽ hợp tình rằng các đồng sự còn sống của Bà nên giữ xanh ký ức về những phụng sự của Bà cho nhân loại và tình yêu tận tụy của Bà đối với Hội chúng ta, người ký tên dưới đây đề nghị rằng ngày kỷ niệm ấy nên được biết trong hàng ngũ chúng ta là Ngày Sen Trắng, và ban hành mệnh lệnh và khuyến nghị chính thức sau:

"1. At noon, on 8th May, 1892, and on the same day in each succeeding year, there will be held a commemorative meeting at the Headquarters, at which extracts from the before-mentioned works will be read and brief addresses made by the Chairman of the meeting and others who may volunteer.

"1. Vào buổi trưa ngày 8 tháng Năm, 1892, và cùng ngày đó trong mỗi năm kế tiếp, sẽ có một buổi họp tưởng niệm tại Trụ sở, trong đó sẽ đọc các trích đoạn từ những tác phẩm nói trên và có những lời phát biểu ngắn của Chủ tọa buổi họp và những người khác tự nguyện.

"2. A dole of food will be given in her name to the poor fishermen of Adyar and their families.

"2. Sẽ phát chẩn lương thực nhân danh Bà cho các ngư dân Adyar và gia đình họ.

"3. The flag will be half-masted from sunrise until sunset, and the Convention Hall decorated with White Lotus flowers.

"3. Cờ sẽ treo rủ từ lúc mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn, và Đại sảnh Đại hội sẽ được trang hoàng hoa Sen Trắng.

"4. Members living outside Madras can arrange for their food by applying to the Recording Secretary at least one week in advance.

"4. Các hội viên sống ngoài Madras có thể thu xếp phần ăn của mình bằng cách nộp đơn cho Thư ký Lưu trữ ít nhất một tuần trước.

"5. The undersigned recommends to all Sections and Branches throughout the world to meet annually on the anniversary day, and, in some simple, unsectarian, yet dignified

"5. Người ký tên dưới đây khuyến nghị cho tất cả các Khu vực và Chi hội trên khắp thế giới họp hằng năm vào ngày kỷ niệm, và bằng cách nào đó đơn sơ, phi giáo phái nhưng trang

way, avoiding all slavish adulation and empty compliments, express the general [454] feeling of loving regard for her who brought us the chart of the climbing Path which leads to the summits of Knowledge."

trọng, tránh mọi sự tán dương nô lệ và lời khen rỗng, bày tỏ [454] tâm tình chung yêu kính đối với người đã mang lại cho chúng ta tấm bản đồ của Con đường leo lên, dẫn tới các đỉnh cao của Tri thức."

Copies of this were sent at once to the London and New York Headquarters, thence it spread to the Branches, and now I presume each of our hundreds of Branches throughout the world annually renews the recollections of the character and services of H. P. B.

Bản sao Thông tri này được gửi ngay đến Trụ sở London và New York, từ đó lan đến các Chi hội, và nay tôi cho rằng mỗi năm, hàng trăm Chi hội của chúng ta trên khắp thế giới đều nhắc lại ký ức về nhân cách và công nghiệp của H. P. B.

Since her death the mediums have been taking unwarranted liberties with her personality, making her materialise at their séances, write them communications, and even write a volume of posthumous memoirs. At about the time of which I am writing, the American and British papers contained many paragraphs about her spook having appeared at some American mediums' circles, and there has recently come into my possession a book which it is pretended she, as a spirit, dictated to G. W. Yost, a spirit, inventor of the Yost typewriter, it being written out on one of his instruments procured for the purpose, and placed in a sort of cabinet several feet distant from the nearest living spectator. Under these conditions, it is affirmed, the typewriter wrote out this entire book, by itself, automatically, so far as could be seen. At stated times the members of the circle would meet, some phenomena would occur, and then the clickety-click of the typewriter would go on for hours together. Apparently the thing was all fair and there was no collusion. This makes it all the more queer that such a hopelessly absurd and transparently mendacious narrative of H. P. B.'s life, 455] motives, and feelings, and her impressions about her colleagues in the Theosophical movement, should have been compiled. One can trace, from Mr. Sinnett's books and mine, from the

Kể từ khi Bà mất, các đồng tử (trung gian) đã tự tiện tùy tiện đối với nhân cách của Bà, khiến Bà hiện hình tại các Buổi gọi hồn của họ, viết cho họ thông điệp, và thậm chí viết cả một tập hồi ký sau khi khuất. Vào khoảng thời gian tôi đang nhắc đến, các báo Mỹ và Anh đăng nhiều đoạn về việc hồn Bà xuất hiện tại các vòng đồng tử ở Mỹ, và gần đây tôi nhận được một cuốn sách được giả là Bà, với tư cách một linh hồn, đã đọc cho G. W. Yost, một linh hồn, nhà phát minh máy đánh chữ Yost, nó được in ra bằng một trong những chiếc máy của ông, sắm riêng cho việc này, và đặt trong một dạng buồng nhỏ, cách người xem gần nhất vài thước. Dưới điều kiện như thế, người ta khẳng định, chiếc máy đánh chữ tự đánh ra toàn bộ cuốn sách này, tự nó, một cách tự động, theo như mắt thấy. Đến giờ cố định, các thành viên của vòng họp lại, vài hiện tượng xảy ra, rồi tiếng lách cách của máy đánh chữ vang lên suốt hàng giờ. Bề ngoài thì mọi việc có vẻ ngay thẳng và không có thông đồng. Điều này càng khiến lạ hơn khi một câu chuyện vô vọng, phi lý và dối trá đến mức hiển nhiên về cuộc đời, [455] động cơ và tâm tình của H. P. B., cũng như ấn tượng của Bà về các đồng sự trong phong trào Thông Thiên học, lại được biên soạn. Người ta có thể lần ra, từ sách của Ông Sinnett và của tôi, từ The Theosophist và các nguồn khác, nguồn gốc của hầu như mọi phần có vẻ bề ngoài gần giống sự thực; trong khi

Theosophist and other sources, the origin of nearly all the portions which bear the remotest semblance of verisimilitude; while the compiler, whether "a spirit of health, or goblin damn'd," has put things into her mouth which she was quite incapable of saying, and made her cast insults upon her dearest friends which she would never have uttered. Given the bona-fides of the parties concerned, it is one of the most instructive phenomena in modern spiritualism.

người biên soạn, bất kể là "một linh hồn thiện lành, hay một yêu tinh bị nguyền rủa", đã đặt vào miệng Bà những điều Bà hoàn toàn không thể nói, và khiến Bà ném ra những lời nhục mạ nhắm vào những bạn hữu thân thiết nhất mà Bà không bao giờ thốt ra. Nếu những người liên hệ thực tâm thiện chí, thì đây là một trong những hiện tượng đáng học hỏi nhất của thần linh học hiện đại.

To sensible Theosophists all these pretended apparitions and communications from H. P. B. will seem both false and cruel, in view of the joint notification which she and I published in our magazine, that after our death neither of us would, under any circumstances, appear to or communicate through a medium, and that our friends were authorised and requested to denounce as fraudulent any such pretended phenomenon. By turning to the Theosophist for March, 1883, the reader will find, in an article entitled "Under the Shadow of Great Names," what Madame Blavatsky and I said about this. After noticing various fraudulent platform sermons and books ascribed to deceased leading spiritualists, the editors say: "The future has a gloomy look indeed to us when we think that, despite their best endeavors to the contrary, the Founders of the Theosophical Society are quite as liable as either of the eminent gentlemen above mentioned to an [456] involuntary postmortem recantation of their most cherished and avowed ideas... While it is yet time, both the Founders of the Theosophical Society place upon record their solemn promise that they will let trance-mediums severely alone after they get to the 'other side'. If, after this, any of the talking fraternity take their names in vain, they hope that at least their Theosophical confrères will unearth this paragraph and warn the trespassers off their

Với những người Thông Thiên học sáng suốt, tất cả những lần hiện hình và thông điệp giả danh từ H. P. B. này đều vừa sai vừa tàn nhẫn, xét đến thông báo chung mà Bà và tôi công bố trên tạp chí của mình, rằng sau khi chết, không ai trong chúng tôi, dưới bất cứ hoàn cảnh nào, sẽ hiện ra với hay thông qua một đồng tử, và rằng bạn hữu của chúng tôi được ủy quyền và thỉnh cầu tố giác là lừa đảo bất cứ hiện tượng giả mạo nào như vậy. Xem lại The Theosophist số tháng Ba, 1883, độc giả sẽ thấy, trong bài "Dưới Bóng Của Những Danh Xưng Lớn", điều mà Bà Blavatsky và tôi nói về việc này. Sau khi lưu ý đến các bài giảng trên bục lừa mị và các sách được gán cho những nhà thần linh học hàng đầu đã quá cố, các chủ bút viết: "Tương lai quả là u ám đối với chúng tôi khi nghĩ rằng, bất chấp mọi nỗ lực tốt nhất nhằm ngăn lại, hai Vị Sáng lập của Hội Thông Thiên Học cũng có khả năng như hai vị danh nhân kể trên sẽ có một cuộc 'cải đạo' ngoài ý muốn sau khi chết, phản lại những tư tưởng yêu quý và công khai nhất của họ... Khi còn kịp thời, cả hai Vị Sáng lập của Hội Thông Thiên Học xin ghi vào hồ sơ lời hứa trang nghiêm rằng họ sẽ để mặc các đồng tử xuất thần sau khi sang 'bên kia'. Nếu, sau điều này, bất kỳ ai trong giới diễn thuyết lấy tên họ ra dùng bậy, họ hy vọng ít nhất các bạn đồng Hội Thông Thiên Học của mình sẽ đào lại đoạn này và cảnh cáo những kẻ xâm phạm hãy tránh xa 'phạm vi cảm dục' của họ." Lời cảnh báo này

astral premises." This warning embodies the very deep feeling entertained by both of us in regard to these mediumistic communications, which are not offered to the public upon their intrinsic merit, but under the glamor of borrowed names.

hàm chứa cảm thức rất sâu sắc của cả hai chúng tôi đối với các thông điệp đồng cốt như vậy, vốn không được giới thiệu với công chúng dựa trên giá trị nội tại, mà dựa trên hào quang của tên tuổi vay mượn.

I have been led into this discussion by my Diary notes about the pretended appearance of Madame Blavatsky to the American medium, and also by an entry which reminds me that just before dawn on the 14th of March my Guru's voice told me that I "had no occasion to worry about H. P. B.'s condition, as she was now safe, and her bad and good record was made up and could not be changed". Under all these circumstances, I feel perfectly warranted in saying that since her death Madame Blavatsky has neither shown herself nor spoken to or through any spiritualistic medium, and that the book of her posthumous memoirs is an absolute fraud. By whom committed I cannot say, but in all probability by some one of those irresponsible "controls" which make poor mediums the channels of their mendacity. One of [457] the most shameless outrages of the kind that has come to my notice is the frequent appearance of materialised or semi-materialised shapes under the semblance of H. P. B. and one of our Masters, which come to a certain very noted female medium, and by the help of which she has been enabled to make some very excellent persons blindly accept her as the recognised agent and mouth-piece of these two personages. Some years ago there was at Boston a lady medium who, while sitting in her chair, and perhaps knitting or sewing, would be suddenly enwrapped in an astral mask or shell, which would entirely change her personal appearances; instead of looking like herself, she would be transformed into a bearded man, or a woman of a different age, complexion, and features from herself. The

Tôi bị cuốn vào cuộc bàn này bởi ghi chép Nhật ký về sự xuất hiện giả vờ của Bà Blavatsky với một đồng tử Mỹ, và cũng bởi một dòng ghi nhắc tôi rằng ngay trước bình minh ngày 14 tháng Ba, tiếng của Guru tôi bảo rằng tôi "chẳng có cớ gì phải lo lắng về tình trạng của H. P. B., vì Bà nay đã an toàn, và bảng ghi công và tội của Bà đã được lập xong và không thể thay đổi." Với tất cả những điều ấy, tôi cảm thấy hoàn toàn có cơ sở khi nói rằng từ sau khi Bà mất, Bà Blavatsky không hề hiện thân hay cất tiếng qua bất kỳ đồng tử thần linh học nào, và rằng cuốn hồi ký sau khi khuất của Bà là một trò gian mạo tuyệt đối. Do ai gây ra tôi không thể nói, nhưng rất có khả năng là bởi một trong những "linh điều khiển" vô trách nhiệm, những kẻ biến các đồng tử tội nghiệp thành kênh cho sự dối trá của chúng. Một trong [457] những sự xúc phạm trơ tráo nhất dạng này mà tôi biết là những lần xuất hiện thường xuyên của các hình dáng hiện hình hoặc bán hiện hình dưới dáng dấp của H. P. B. và một trong các Chân sư của chúng ta, hiện đến với một nữ đồng tử rất nổi tiếng, và nhờ đó bà ta đã khiến một số người rất tốt bụng mù quáng chấp nhận bà như là đại diện và phát ngôn nhân được thừa nhận của hai vị ấy. Vài năm trước, ở Boston có một nữ đồng tử, trong khi ngồi trên ghế và có lẽ đang đan hay may vá, thì đột nhiên bị bao phủ bởi một chiếc mặt nạ hay vỏ astral, hoàn toàn thay đổi diện mạo; thay vì giống chính mình, bà biến thành một người đàn ông râu ria, hoặc một phụ nữ với tuổi tác, nước da và các nét mặt khác với chính mình. Trường hợp này đã được thuật và bình luận trong The Banner of Light thời đó. Tương tự, nữ đồng tử mà tôi vừa nói đến sẽ bất chợt

case was reported and commented upon in The Banner of Light of that time. Similarly, the medium to whom I have just referred will suddenly take on the semblance of H. P. B. and speak as her; sometimes the form of H. P. B. will be seen standing behind her chair and nodding assent to what she says; again, it will be the form of the Master, who is made to play this harlequinade. I recollect reading a published letter from Mr. Peebles about a medium in a Western State who was able to cause materialised forms to appear on a public platform, among them that of Jesus Christ, who, according to Mr. Peebles, stood there while he himself was speaking, and bowed assent to the good things he said! Now these two cases seem identical, and I leave the sensible reader to decide whether he believes [458] either of these nodding apparitions genuine, or whether they are just what H. P. B. used to call "psychological tricks".

mang diện mạo của H. P. B. và nói như Bà; đôi khi hình tướng H. P. B. sẽ thấy đứng phía sau ghế bà ta và gật đầu tán đồng những gì bà nói; khi khác, đó sẽ là hình tướng của Chân sư, người bị lôi vào đóng vai trong trò hề này. Tôi nhớ đã đọc một bức thư công bố của Ông Peebles về một đồng tử ở một bang miền Tây có khả năng khiến các hình tướng hiện hình xuất hiện trên bục công cộng, trong đó có hình tướng của Đức Jesus Christ, Đấng, theo Ông Peebles, đã đứng đó trong khi chính ông đang thuyết, và gật đầu tán dương những điều hay ông nói! Hai trường hợp này dường như giống hệt nhau, và tôi để người đọc sáng suốt tự quyết xem có tin [458] một trong hai "hình bóng biết gật đầu" kia là chân thực, hay chỉ là những gì H. P. B. thường gọi là "mánh khóe tâm lý".

On the 6th of May I went to the Chingleput Registrar's office, had H. P. B.'s Will opened and recorded, and took an official copy of it.

Ngày 6 tháng Năm, tôi đến Văn phòng Đăng ký Chingleput, cho mở Di chúc của H. P. B., ghi vào sổ, và lấy một bản sao chính thức.

As the writing of "Old Diary Leaves" proceeded, I had to confront the question whether I ought to tell the story of H. P. B.'s second marriage, the one at Philadelphia, which happened while I was making her a visit. Personally, I was convinced of its necessity, for I intended my historical narrative to be absolutely trustworthy; and if I, from mistaken sentimentality, suppressed so important a fact, I felt sure that it would be caught at by her enemies and the worst possible construction be given to an event which is itself innocent of wrong-doing, however ill-advised it might seem to me and others. I therefore presented the case to two persons—her sister Mme. Jelihovsky and Mr. Judge, who acted as her attorney in the subsequent divorce proceedings—asking

Khi việc biên soạn "Những trang nhật ký cũ" tiến triển, tôi buộc phải đối mặt với câu hỏi liệu tôi có nên thuật lại câu chuyện về cuộc hôn nhân thứ hai của H. P. B., cuộc hôn ở Philadelphia, xảy ra khi tôi đang đến thăm Bà. Về phần mình, tôi tin chắc điều ấy là cần thiết, vì tôi dự định thiên ký sự của mình phải hoàn toàn khả tín; và nếu vì tình cảm lầm chỗ tôi lại giấu một sự kiện quan trọng như vậy, tôi tin chắc rằng nó sẽ bị kẻ thù của Bà chộp lấy và gán cho những suy diễn tệ hại nhất đối với một biến cố tự thân vô can với sai trái, dẫu có thể trông có vẻ thiếu khôn ngoan với tôi và những người khác. Vậy nên tôi trình bày trường hợp với hai người—chị gái của Bà là Bà Jelihovsky và Ông Judge, người từng là luật sư của Bà trong vụ ly hôn sau đó—xin ý kiến họ. Hồi thư của họ để tôi tự do xử trí theo cân nhắc; và

their opinions. Their replies left me free to exercise my discretion; and while I was waiting to take up the compilation of Chapter IV of my work, there appeared in an American paper a most virulent and savage attack on her reputation in connection with this very affair, giving publicity to names and dates. Of course, after this, my duty was plainly to tell the story in a calm, dispassionate way, yet as a friend disposed to do her the justice which others had denied her, which I did, [459] as the reader will find on referring back to the chapter in question. [32]

trong khi tôi còn chờ để bắt tay vào biên soạn Chương IV của tác phẩm, thì một tờ báo Mỹ đăng một bài công kích ác liệt và cay độc thanh danh của Bà liên quan chính sự việc này, công khai hóa tên tuổi và ngày tháng. Dĩ nhiên, sau đó, bổn phận của tôi hiển nhiên là thuật lại câu chuyện theo lối bình thản, vô tư, nhưng với tư cách một người bạn sẵn lòng dành cho Bà sự công bằng mà người khác đã chối từ, điều mà tôi đã làm, [459] như độc giả sẽ thấy khi xem lại chương nói trên.

The preparation of my mountain cottage at Ootacamund being far enough advanced, I left Madras for the hills on the 17th of May, and was much struck with the coincidence, to which Mr. S. V. Edge called my attention, that this was the 17th day of the 7th month of the 17th year of the Society's existence. To go from the stifling heat of the plains, where the mercury was then standing at 104, to this mountain retreat, 7,000 feet above sea-level, where the thermometer marked only 56°, and heavy clothing and fires in the rooms were indispensable, is a pleasure beyond words. It has been the opinion of all who live in it that "Gulistan," though small, is the very ideal of snug comfort, and that the outlook is simply superb. The cottage stands on the shoulder of a hill, with the peak of Snowdon towering a thousand more feet above it; it is sheltered from blustering winds by a grove of eucalypti on the north and east sides, and the hill rising behind it effectually protects it from gales from that quarter. Looking from the windows of the drawing-room and library, the great panorama of the Mysore Plain lies out like a map, while around the house are hedges of cluster roses and beds of lilies, heliotrope, roses, geraniums, verbenas, and many other flowers, and climbing honeysuckles and roses ascend to the verandah roof. My original idea

Khi căn nhà nghỉ trên núi của tôi ở Ootacamund đã sửa soạn đủ, tôi rời Madras lên miền núi ngày 17 tháng Năm, và rất ấn tượng với sự trùng hợp mà Ông S. V. Edge gọi sự chú ý của tôi: đó là ngày thứ 17 của tháng thứ 7 trong năm thứ 17 kể từ khi Hội được thành lập. Từ cái nóng ngột ngạt dưới đồng bằng, nơi thủy ngân khi ấy đứng ở 104, lên chốn ẩn cư trên núi này, ở cao độ 7.000 bộ so với mặt biển, nơi nhiệt kế chỉ có 56°, và quần áo dày cùng lò sưởi trong phòng là không thể thiếu—ấy là một niềm khoái thú khó tả. Mọi người ở đây đều đồng ý rằng "Gulistan", dù nhỏ, là hình mẫu lý tưởng của sự ấm cúng, và tầm nhìn thì thật tuyệt luân. Căn nhà nằm trên vai một ngọn đồi, với đỉnh Snowdon cao hơn nữa ngàn bộ vươn lên trên; nó được che chắn khỏi gió hun hút bởi một lùm bạch đàn ở phía bắc và đông, và sườn đồi phía sau bảo vệ hữu hiệu khỏi gió từ phía đó. Nhìn từ cửa sổ phòng khách và thư viện, đại cảnh Đồng bằng Mysore mở ra như một tấm bản đồ, trong khi quanh nhà là hàng rào hồng chùm và những luống loa kèn, heliotrope, hồng, phong lữ, verbenas, và nhiều loài hoa khác; các dây kim ngân và hồng leo lên đến mái hiên. Ý nghĩ ban đầu của tôi là "Gulistan" sẽ là mái nhà cho hai chúng tôi—hai Vị Sáng lập—[460] trong tuổi già; nhưng rốt cuộc, H. P. B. chưa từng thấy nơi này, và tôi thì ghé về rất ít và cách quãng, vì

was that "Gulistan" should be the home for us two Founders [460] in our old age; but as things have turned out, H. P. B. never saw it, and my visits have hitherto been few and far between, by reason of my unremitting official duties. On coming there I took with me H. P. B.'s writing-table, her armchair, carved Bombay rosewood cabinet, and other familiar objects that would make her feel at home, and that keep the memory of her ever present when I am there. Repairs, constructions, changes, and improvements were pushed ahead by a gang of masons and carpenters, under my superintendence. Simultaneously with these building operations, I occupied myself with the very heavy task of sorting and arranging the correspondence and documents of sorts about the Society's affairs which had been accumulating for years, and never systematised in consequence of lack of time. There must have been several thousands of them, and the work was so troublesome that I was obliged to hire an English-speaking Hindu to help me.

công vụ không ngơi. Khi đến đây, tôi mang theo bàn viết của H. P. B., ghế bành của Bà, tủ gỗ hồng mộc Bombay chạm khắc, và những vật quen thuộc khác để Bà có thể cảm thấy như ở nhà, và để mỗi khi tôi ở đó ký ức về Bà luôn hiện diện. Sửa chữa, xây cất, thay đổi và cải thiện được thúc đẩy bởi một toán thợ nề và thợ mộc, dưới sự giám sát của tôi. Cùng lúc với các công việc xây dựng, tôi bận rộn với công việc hết sức nặng nề là phân loại và sắp xếp thư từ và các loại giấy tờ về các việc của Hội tích lũy qua nhiều năm, chưa từng được hệ thống hóa vì thiếu thời gian. Chắc có đến hàng mấy ngàn thứ, và công việc rắc rối đến nỗi tôi phải thuê một người Ấn biết tiếng Anh để giúp.

Our cause in Spain at this time suffered a most serious loss in the untimely death of Señor Don Francisco de Montoliu y de Tagores, F.T.S., of Barcelona. So far as our propaganda in Spanish-speaking countries was concerned, the blow was of only less severity than the departure of H. P. B. to the whole Society. Thanks to his rare genius, industry, and self-sacrifice, our literature was beginning to be spread and be welcomed throughout Spain, Mexico, Cuba, Central and South America, the Philippines, and the West Indies. He had translated into classical Spanish Isis Unveiled and [461] other important Theosophical works, and was publishing the former by subscription in monthly numbers. From his aristocratic and bigoted Roman Catholic family he met with angry opposition, and yet threw himself into the arduous work of our

Sự nghiệp của chúng ta ở Tây Ban Nha lúc này chịu một mất mát nghiêm trọng do sự ra đi quá sớm của Ngài Señor Don Francisco de Montoliu y de Tagores, F.T.S., ở Barcelona. Xét về công cuộc truyền bá của chúng ta trong các xứ nói tiếng Tây Ban Nha, đòn này chỉ kém phần nặng nề so với sự ra đi của H. P. B. đối với toàn Hội. Nhờ thiên tư hiếm có, cần lao và hy sinh của ông, văn học của chúng ta bắt đầu được phổ biến và đón nhận khắp Tây Ban Nha, Mexico, Cuba, Trung và Nam Mỹ, Philippines, và Tây Ấn. Ông đã dịch sang tiếng Tây Ban Nha cổ điển "Isis Bị Vén Màn" và [461] các trước tác Thông Thiên Học quan trọng khác, và đã cho xuất bản tác phẩm trước theo hình thức đặt mua dài hạn hằng tháng. Từ gia đình Công giáo La Mã quý tộc và cố chấp của mình, Ông gặp phải sự phản đối giận dữ, vậy mà vẫn dấn thân vào công việc gian nan của Hội chúng ta

Society with generous self-abandonment and quenchless zeal. Every one of his letters to me breathed the holy influence of unselfishness and a courage not to be daunted by opposition. Looking through the whole Society, I could pick out no one more devoted to conscience, more ardently loving for mankind, more free from local and sectarian narrowness. His death was entirely unexpected. An unanswered letter of his was lying on my writing-table when the touching official and personal notice of the calamity came to me from our beloved friend, his colleague Señor Don José Xifré. The circumstances of his deathbed were mournfully tragic. "He left us," said Señor Xifré, "on 10th May after a week's illness, caused by catching a cold in his chest, which turned into typhoid fever—the result, I fear, of nervous exhaustion from over-work." Señors Xifré, Roveratta, and Bosch were present to the end, at the wish of our dying brother, in spite of the insults heaped upon them and him by the family and the Jesuit priests. "The death," said Señor Xifré, "was admirable, an example which none of us can ever forget." Despite all the dictates of propriety and deference to the wishes of the dying Theosophist, the priests made a sectarian ceremonial, which seems to me to have been, under the circumstances, nothing [462] better than a profanation of true religious feeling, and then spread the cruel falsehood that the victim had been "converted"—the usual dodge of the clergy to cover defeat in the case of nearly every freethinker. Our watchful Fellows with difficulty managed to save the more important among Montoliu's T. S. documents; the priests—poor, blind fools, who have learnt nothing from history—seized the rest and burnt them to ashes. Far from sitting idle in blank despair, our surviving Spanish comrades instantly took up the torch as it dropped from dear Montoliu's dead hand, and

với tinh thần xả thân quảng đại và nhiệt tâm không nguôi. Mỗi lá thư Ông gửi cho tôi đều toát ra ảnh hưởng thiêng liêng của vị kỷ vô tư và một dũng khí không hề nao núng trước đối kháng. Nhìn khắp Hội, tôi không thể chọn ra ai tận hiến cho lương tâm hơn, yêu thương nhân loại nồng hậu hơn, tự do khỏi những thiên kiến địa phương và giáo phái hơn Ông. Cái chết của Ông hoàn toàn ngoài dự liệu. Một lá thư của Ông chưa được hồi âm còn đang nằm trên bàn viết của tôi thì bức thông báo chính thức và riêng tư cảm động về tai ương ấy từ người bạn thương mến của chúng ta, cộng sự của Ông—Ông Señor Don José Xifré—đã đến tay tôi. Hoàn cảnh trên giường hấp hối của Ông bi thảm đến não lòng. "Ông rời bỏ chúng tôi," Ông Xifré nói, "vào ngày 10 tháng Năm sau một tuần bạo bệnh, do bị cảm lạnh ở ngực, chuyển thành sốt thương hàn—tôi e là hậu quả của tình trạng kiệt quệ thần kinh vì làm việc quá sức." Các Ông Xifré, Roveratta và Bosch có mặt cho đến phút cuối, theo nguyện ý của người huynh đệ sắp lâm chung của chúng ta, bất chấp những lời lăng mạ đổ lên họ và lên Ông từ phía gia đình và các linh mục Dòng Tên. "Cái chết ấy," Ông Xifré nói, "thật đáng khâm phục, là một tấm gương mà không ai trong chúng ta có thể bao giờ quên." Bất chấp mọi yêu cầu của phép tắc và sự tôn trọng ý nguyện của người Theosophist sắp từ trần, các linh mục đã cử hành một nghi lễ giáo phái, mà theo tôi, trong hoàn cảnh ấy, chẳng có gì [462] hơn là một sự phỉ báng cảm thức tôn giáo chân chính, rồi tung ra lời bịa đặt độc ác rằng nạn nhân đã "cải đạo"—mưu mẹo thường thấy của hàng giáo sĩ nhằm che đậy thất bại trong hầu như mọi trường hợp liên quan đến một người tự do tư tưởng. Các Huynh đệ cảnh giác của chúng ta đã rất chật vật mới cứu được những tài liệu T.S. quan trọng nhất của Montoliu; các linh mục—những kẻ khờ dại mù quáng, chẳng học được gì từ lịch sử—tịch thu phần còn lại và thiêu rụi thành tro. Xa với việc ngồi yên trong nỗi tuyệt vọng trống rỗng, các

have ever since kept actively at work.

đồng chí Tây Ban Nha sống sót của chúng ta lập tức nhặt lấy ngọn đuốc vừa rơi khỏi bàn tay bất động của người bạn yêu dấu Montoliu, và từ đó vẫn luôn tích cực làm việc.

I had an amusing visit one morning from a Salvation Army "captain". The Army has a sanitarium at Ootacamund for their people, which they have called "Cheerful Cottage," and this man was recuperating there. The object of his call was, of course, to get a contribution. Seeing at a glance that he was an honest fanatic, whose sincerity entitled him to kindly consideration, I asked him in, had a substantial meal prepared for him, and afterwards gave him a cigar and a little money. We had an interesting chat about the Army and its prospects in India, and he put me a number of questions about Theosophy, which showed that he did not have even a rudimentary idea of any philosophy, let alone that of India. He told me that he was the son of an English agricultural laborer, which, of course, made his efforts to do good in his own simple way all the more creditable. Our interview was very friendly, although [463] I made no attempt to conceal the fact that I was not a Christian, and that I did not at all think that it was a good thing to convert Hindus from their own splendid religion; therefore, that I would not give the Army any money for that branch of their work, but that I would gladly help them in their "rescue work," and that if they could devise any plan for converting the self-styled Christians in India to Christianity, they might count on me for my share of the expense. He laughed at that, and said that, so for as his experience at Ootacamund was concerned, he would say that I had behaved towards him more like a Christian than any of them. When taking leave and directing himself towards the door, he suddenly turned and, as if asking me in a friendly way to have a drink, said: "Colonel,

Một buổi sáng, tôi có một cuộc viếng thăm thú vị từ một "đại úy" của Cứu Thế Quân. Quân này có một dưỡng đường tại Ootacamund dành cho người của họ, gọi là "Cheerful Cottage", và người này đang tĩnh dưỡng ở đó. Mục đích chuyến ghé thăm dĩ nhiên là để xin một khoản đóng góp. Nhìn thoáng qua tôi nhận ra đó là một người cuồng tín chân thành, mà sự thành thực đáng được đối đãi tử tế, tôi mời ông vào, cho chuẩn bị một bữa ăn thịnh soạn cho ông, rồi sau đó đưa ông một điếu xì gà và một ít tiền. Chúng tôi có một cuộc trò chuyện thú vị về Cứu Thế Quân và triển vọng của họ ở Ấn Độ, và ông đặt cho tôi nhiều câu hỏi về Thông Thiên Học, cho thấy ông thậm chí không có một ý niệm sơ đẳng về bất kỳ triết học nào, chứ đừng nói đến triết học Ấn Độ. Ông kể với tôi rằng ông là con của một lao động nông nghiệp người Anh, điều này, dĩ nhiên, khiến cho nỗ lực làm điều thiện theo cách đơn sơ của ông càng đáng khen hơn. Cuộc gặp gỡ của chúng tôi rất thân thiện, mặc dù tôi không hề tìm cách che giấu rằng tôi không phải là một tín đồ Cơ Đốc, và tôi hoàn toàn không cho rằng việc cải đạo người Ấn Độ giáo khỏi tôn giáo tuyệt vời của họ là điều tốt; do đó, tôi sẽ không tặng Cứu Thế Quân bất kỳ khoản tiền nào cho nhánh công việc ấy của họ, nhưng tôi sẽ sẵn lòng giúp họ trong "công tác cứu trợ", và rằng nếu họ có thể nghĩ ra kế hoạch nào để cải đạo những người tự xưng là Cơ Đốc nhân ở Ấn Độ thành những người thực sự Cơ Đốc, thì họ có thể tính phần đóng góp của tôi vào chi phí. Ông bật cười về điều đó, và nói rằng, xét theo kinh nghiệm của ông tại Ootacamund, ông phải nói rằng tôi đã đối xử với ông giống một người Cơ Đốc hơn bất kỳ ai trong số họ. Khi từ biệt và bước về phía cửa, ông bất chợt quay lại và, như thể rủ tôi đi uống một ly đầy thân tình,

shall we have a bit of a prayer?" It was so funny that I had to laugh, and said: "No, thanks; I can pray myself in two or three languages!"

ông nói: "Đại tá, chúng ta có cầu nguyện một chút chứ?" Điều ấy hài hước đến nỗi tôi phải bật cười, và đáp: "Không, cảm ơn; tôi tự cầu nguyện được bằng hai hay ba thứ tiếng!"

Mr. Edge—who had come up for a change—and I amused ourselves at this time with the Tarot cards, and certainly got some strange prognostications. In one memorandum of the 26th of June, which, at my request, Mr. Edge put into writing and signed, and which is pasted in my Diary, I find a prophecy which seems to have pointed directly to the action of Mr. Judge. What other interpretation can be given to these words: "There is serious trouble and danger from somewhere, and a woman has a hand in it; there are folly and deception to be feared which will give rise to enmity and trouble—this seems serious; there [464] is moral death for someone—perhaps a foolish affair on the part of a leading member; at all events, some act of suicidal folly." There is also the following prognostic: "A sacrifice on the part of someone is indicated, and the Society will benefit thereby": to which of the sacrifices that have been subsequently made by individuals for the benefit of the Society this points I shall not undertake to say. Mr. Edge and I noticed one very curious thing, viz., that time after time, and in succession, the card which we agreed should represent my Guru would turn up when I cut the pack. Of course there is a great deal of nonsense in these divinations by cards, coffee-grounds, and other agencies, but there is also a great deal of the other sort. The faculty of what the late Major Buckley called "conscious clairvoyance" very frequently comes into play, and truly remarkable revelations are often given. For instance, at this moment in Paris, a lady who earns a very handsome living by reading fortunes in coffee-grounds, and the noble army of card-reading fortune-tellers, would never have been kept in profitable

Ông Edge—người vừa lên đây để thay đổi không khí—và tôi lúc này tự tiêu khiển với bộ bài Tarot, và quả thật đã nhận được vài lời dự đoán lạ thường. Trong một bản ghi nhớ ngày 26 tháng Sáu, mà theo yêu cầu của tôi, Ông Edge đã viết ra và ký tên, được tôi dán trong Nhật ký, tôi thấy một lời sấm dường như chỉ thẳng đến hành động của Ông Judge. Có thể hiểu nó theo nghĩa nào khác ngoài những lời này: "Có rắc rối nghiêm trọng và hiểm nguy từ đâu đó, và một người phụ nữ có can dự; có những điều dại dột và lừa dối đáng phải lo sợ sẽ sinh ra thù địch và rắc rối—điều này có vẻ nghiêm trọng; có [464] cái 'chết đạo đức' dành cho ai đó—có lẽ là một chuyện dại dột của một hội viên cốt cán; dù sao đi nữa, một hành vi ngu ngốc tự sát." Cũng có lời đoán như sau: "Có dấu hiệu cho thấy một sự hy sinh của ai đó, và Hội sẽ được lợi từ đó": về việc lời này nhắm đến sự hy sinh nào trong số những sự hy sinh mà về sau các cá nhân đã thực hiện vì lợi ích của Hội, tôi sẽ không dám khẳng định. Ông Edge và tôi nhận thấy một điều hết sức lạ, tức là hết lần này đến lần khác, liên tiếp, lá bài mà chúng tôi đồng ý sẽ tượng trưng cho Đạo sư của tôi, luôn xuất hiện khi tôi xào và cắt bài. Dĩ nhiên có không ít điều nhảm nhí trong việc bói toán bằng bài, bã cà phê và các phương tiện khác, nhưng cũng có không ít điều ở đằng kia. Năng lực "thông nhãn có ý thức" như cố Thiếu tá Buckley gọi, rất thường được vận dụng, và thường cho những mặc khải đáng kinh ngạc. Thí dụ, ngay lúc này ở Paris, một phụ nữ kiếm sống rất khá bằng việc xem bói từ bã cà phê, và đội ngũ đông đảo các thầy bói bài, hẳn đã không thể duy trì hành nghề sinh lợi nếu như những lời dự đoán của họ không thường xuyên được nghiệm chứng.

practice if their prognostications had not been often verified.

CHAPTER XXVII—CHƯƠNG XXVII

BUDDHIST CEREMONY AT DARJEELING—NGHI LỄ PHẬT GIÁO TẠI DARJEELING

(1892)

ON a sunny day in July there came to me on a visit, which made it seem all the sunnier, my dear friend Prince Harisinhji, of Bhaunagar State. He has given me so many proofs of affection during the past twenty-odd years that I feel almost as sure of him as of myself, and I think that if I should die, I should have no more sincere mourner. His loyalty of heart and simplicity of nature are in vivid contrast with the characters of most Indian princes whom I have met, and I often wish that his fellow-graduates of the Rajkumar College reflected as much credit as he upon that educational institution. On the day after his arrival Messrs. Keightley and Edge left me for work in the plains, and a week later the Prince himself was most unwillingly compelled to return to his home, as the Karbhari (Minister) of a Rajput State had arranged a marriage between his young prince and Harisinhji's daughter. This left me alone, with ample time to do my literary work.

[467]

Among Ceylon Buddhists the burning question at that time was the necessity for adopting measures for defeating a bold stroke of legislation in the missionary interest which forbade the giving of grants-in-aid to any school that might be opened within a quarter of a mile of any existing registered school. On

(1892)

Vào một ngày nắng đẹp trong tháng Bảy, người bạn thân quý của tôi—Vương công Harisinhji, thuộc Tiểu quốc Bhaunagar—đến thăm tôi, làm ngày đó càng thêm rực rỡ. Trong hơn hai mươi năm qua, Ngài đã dành cho tôi biết bao minh chứng của tình thân đến mức tôi gần như tin tưởng vào Ngài như tin vào chính mình, và tôi nghĩ rằng nếu tôi qua đời, sẽ không có ai thương tiếc tôi chân thành hơn Ngài. Lòng trung kiên và bản chất mộc mạc của Ngài tương phản sâu sắc với tính cách của đa số vương công Ấn Độ mà tôi từng gặp, và tôi thường ước rằng các bạn đồng khóa ở Rajkumar College của Ngài cũng làm rạng danh cơ sở giáo dục ấy được như Ngài. Ngày hôm sau khi Ngài đến, các Ông Keightley và Edge rời tôi để đi làm việc ở đồng bằng, và một tuần sau, chính Vương công cũng buộc lòng trở về nhà, vì Karbhari (Tể tướng) của một Tiểu quốc Rajput đã sắp đặt cuộc hôn nhân giữa vị vương tử trẻ của ông ta với ái nữ của Harisinhji. Thế là tôi ở lại một mình, có dư dả thời gian để làm công việc trước tác.

[467]

Trong giới Phật tử Tích Lan, vấn đề nóng bỏng lúc đó là sự cần thiết phải có biện pháp đánh bại một cú đánh táo bạo về lập pháp phục vụ lợi ích truyền giáo, theo đó cấm cấp trợ cấp hỗ trợ cho bất kỳ trường học nào mở trong vòng một phần tư dặm từ bất kỳ trường đăng ký hiện có nào. Bề ngoài, điều này có vẻ vô hại, vì

the face of it this seemed innocent enough, as the prohibition would work to the advantage of any Buddhist school that might first occupy a desirable village. But, in point of fact, while the Buddhists were somnolently indifferent to the education of their children, the missionaries quietly pre-empted all the most desirable localities at the chief centres of population; so that the Buddhists would—if this iniquitous Act were passed—be compelled to choose between sending their children to Christian schools, or opening and supporting their own schools without a penny of Government aid. Considering that the greater part of the Government revenue in Ceylon is derived from taxation of Buddhists, the injustice of the proposed Buddhist Boycotting Bill is evident. This was the more apparent since at that time there were only twenty-five Buddhist schools registered, as against above a thousand of other denominations. Of course the missionaries, having command of capital, and also having the foresight given by experience, profited to the fullest extent by the apathy of the Buddhists. The latter did not suspect the nature and extent of the plot until they were rudely shaken out of their sloth by my public appeals and denunciations. Things have mended a good deal since that [468] time, and our 25 schools have increased to more than 200; but we still have great difficulties to overcome, among them the chief being the lack of working capital as things go now, any sum required for emergent work has to be collected by subscription, and, naturally enough, these constant demands are somewhat onerous. Yet, all the same, the Sinhalese people have shown a most commendable generosity and unflagging interest in the progress of our revival movement.

lệnh cấm sẽ mang lợi ích cho bất kỳ trường Phật giáo nào chiếm lĩnh trước một ngôi làng đáng mong muốn. Nhưng, thực tế là, trong khi Phật tử thờ ơ uể oải với việc giáo dục con cái họ, thì các nhà truyền giáo âm thầm chiếm trước mọi địa điểm đáng giá nhất ở các trung tâm dân cư chính; thế nên, nếu Đạo luật bất công này được thông qua, Phật tử sẽ buộc phải chọn giữa việc gửi con đến trường Cơ Đốc, hoặc tự mở và duy trì trường của mình mà không nhận được một đồng trợ giúp nào từ Chính phủ. Xét rằng phần lớn nguồn thu của Chính phủ tại Tích Lan đến từ thuế đánh vào Phật tử, sự bất công của Dự luật Tẩy chay Phật giáo đề xuất là hiển nhiên. Điều này càng rõ rệt hơn vì vào thời điểm đó chỉ có hai mươi lăm trường Phật giáo được đăng ký, so với trên một ngàn trường của các hệ phái khác. Dĩ nhiên, các nhà truyền giáo, nắm trong tay nguồn vốn và có tầm nhìn nhờ kinh nghiệm, đã tận dụng triệt để sự dửng dưng của Phật tử. Những người sau không hề nghi ngờ bản chất và quy mô âm mưu cho đến khi họ bị những lời kêu gọi và luận tội công khai của tôi làm cho bừng tỉnh khỏi cơn uể oải. Sự việc đã khá hơn nhiều kể từ [468] thời đó, và 25 trường của chúng ta đã tăng lên hơn 200; nhưng chúng ta vẫn còn nhiều khó khăn phải vượt qua, trong đó cái chính là thiếu vốn lưu động—theo tình hình hiện nay, bất cứ khoản tiền nào cần cho công việc khẩn cấp đều phải quyên góp bằng cách kêu gọi đăng ký, và, điều này tất nhiên, những đòi hỏi liên tục như vậy phần nào là gánh nặng. Tuy vậy, dù sao đi nữa, người Tích Lan đã cho thấy một tấm lòng rất đáng khen và một sự quan tâm không mệt mỏi đối với tiến trình của phong trào phục hưng của chúng ta.

A rather dramatic event occurred at

Một sự kiện khá kịch tính xảy ra tại Darjeeling

Darjeeling in the month of July in the meeting of H. Dharmapala, as agent of the Chief Priest of Ceylon, with important representatives of the Tibetan and Cis-Himâlayan Lamas, who had gathered together at Darjeeling at that time. Miss Henrietta Müller contributed to the Theosophist for August (1892) an interesting account, from which, in view of their picturesque and historical interest, I make the following extracts:

trong tháng Bảy, khi H. Dharmapala, với tư cách đại diện của vị Tăng thống Tích Lan, gặp gỡ các đại diện quan trọng của giới Lama Tây Tạng và vùng bên này dãy Hi Mã Lạp Sơn, những người quy tụ tại Darjeeling vào thời điểm ấy. Cô Henrietta Müller đóng góp cho The Theosophist số tháng Tám (1892) một bài tường thuật thú vị, từ đó, xét về giá trị sinh động và lịch sử, tôi trích dẫn những đoạn sau:

"Mr. Dharmapala had been commissioned by the chief Buddhist monks of Ceylon to convey to the Lamas of Tibet some relics of Buddha and a few leaves from the sacred Bo-tree (Ficus religiosa), now growing at Buddha-Gaya—the place sacred to millions of Buddhists—and also a Buddhist flag.

"Ông Dharmapala được chư vị cao tăng Phật giáo Tích Lan ủy thác chuyển đến các Lama Tây Tạng một số xá lợi của Đức Phật và vài chiếc lá từ cây Bồ đề (Ficus religiosa) thiêng liêng hiện đang mọc tại Buddha-Gaya—thánh địa đối với hàng triệu Phật tử—cùng một lá cờ Phật giáo.

"A curious coincidence has arisen in connection with this flag. It was found that the Buddhists of Ceylon had no sacred flag except that used by Buddhists of other countries. It was only in 1885 that Colonel Olcott, in consultation with the Chief Priests, designed this flag, in accordance with the instructions contained [469] in the Buddhist sacred books. It consists of five vertical bars, colored blue, yellow, crimson, white, and scarlet, and terminated by a final bar, combining all the colors in the same order. This design was pronounced by the Lamas at the meeting to be almost identical with the flag of the Grand Lama of Tibet." [Miss Müller is in error in saying that I devised the Buddhist flag; the credit for this goes to the members of the Colombo T. S. Of course I was consulted after the colors were chosen, and all I did was to prescribe the shape in which the flag should be made.—H.S.O.]

"Một sự trùng hợp kỳ lạ nảy sinh liên quan đến lá cờ này. Người ta nhận thấy Phật tử Tích Lan không có cờ thiêng riêng, ngoài cờ dùng chung với Phật tử các nước khác. Mãi đến năm 1885, Đại tá Olcott, sau khi tham khảo ý kiến với các vị Tăng thống, mới thiết kế lá cờ này, theo [469] chỉ dẫn trong kinh sách Phật giáo. Cờ gồm năm dải dọc, màu lam, vàng, đỏ thẫm, trắng và đỏ tươi, và kết thúc bằng một dải cuối cùng, kết hợp tất cả các màu theo cùng thứ tự. Mẫu cờ này được các Lama tại buổi họp nhận xét là gần như đồng nhất với cờ hiệu của Đại Lama Tây Tạng." [Cô Müller đã nhầm khi nói rằng tôi thiết kế cờ Phật giáo; công trạng này thuộc về các hội viên T.S. Colombo. Dĩ nhiên tôi được hỏi ý kiến sau khi đã chọn màu sắc, và tất cả những gì tôi làm là quy định hình dạng lá cờ.—H.S.O.]

"It was arranged that a procession bearing these relics should pass through the town, starting from Lhasa-Villa, the residence of

"Người ta sắp xếp một cuộc rước mang theo các xá lợi đi ngang qua thị trấn, khởi hành từ Lhasa-Villa, tư dinh của Pandit Sarat Chandra

Pandit Sarat Chandra Das, C.I.E., the renowned Tibetan traveller and scholar, to the residence of Rajah Tondub Paljor.

Das, C.I.E., nhà du hành và học giả Tây Tạng lừng danh, tới tư dinh của Rajah Tondub Paljor.

"The procession, in starting, was headed by the Tibetan band, which was playing the Tibetan air 'Gya-gar-Dor-je-dan' ('Flourish Buddha-Gaya'). It was followed by the flag-bearer on horseback, in the Sikkim military uniform, bearing the above-mentioned sacred flag. Next came the Venerable Lama, Sherab-gya-tcho (the Ocean of Learning), head of the Goom Monastery, carrying the casket of relics; after him came Mr. H. Dharmapala, riding on a dark bay horse, dressed in the orange-colored garment of the order of Upâsakas. After him came Pandit Sarat Chandra Das, also riding; he was followed by a number of Lamas on horseback and dressed in their characteristic robes—the loose cloth coat with wide sleeves, silken [470] sash, and the remarkable high pointed 'red cap' of their school.

"Đoàn rước khi khởi hành đi đầu là ban nhạc Tây Tạng, đang tấu khúc 'Gya-gar-Dor-je-dan' ('Vinh chúc Buddha-Gaya'). Theo sau là người cầm cờ cưỡi ngựa, mặc quân phục Sikkim, mang lá cờ thiêng nói trên. Kế đến là vị Lama tôn quý, Sherab-gya-tcho (Biển Học), trụ trì chùa Goom, mang hộp xá lợi; theo sau là Ông H. Dharmapala, cưỡi một con ngựa nâu sẫm, vận áo màu cam của hàng Ưu-bà-tắc. Sau ông là Pandit Sarat Chandra Das, cũng cưỡi ngựa; theo sau là một số Lama cưỡi ngựa khác, vận y phục đặc trưng—áo khoác vải rộng tay, thắt đai lụa [470] và chiếc 'mũ đỏ' nhọn cao đặc dị của phái họ.

"The procession wended its way through the narrow winding roads of Darjeeling, collecting great crowds as it went. In the middle of the town the procession was met by a party of Lamas, representatives of the Darjeeling Monastery; they were accompanied by the temple band, comprising cymbals, hautboys, and horns. At the gate of the Rajah's residence the procession was met by the two chief Lamas of Sikkim, who conducted it to the meeting-room; this had been decorated with Tibetan silks and hangings and painted tapestries, illustrating scenes from the sacred books.

"Đoàn rước len lỏi qua những con đường hẹp ngoằn ngoèo của Darjeeling, kéo theo từng đám đông lớn. Ở giữa phố, đoàn rước gặp một nhóm Lama, đại diện của tu viện Darjeeling; họ đi kèm theo ban nhạc chùa, gồm chũm chọe, sáo kèn và kèn dài. Tại cổng dinh Rajah, đoàn rước được hai vị Lama đứng đầu Sikkim ra đón và dẫn vào phòng họp; phòng được trang hoàng bằng lụa và trướng Tây Tạng, cùng các bức họa trên vải, minh họa những cảnh trong kinh sách.

"In front of the low table, and occupying the chief position in the room as the head of the meeting, sat the young Prince, son of the Rajah of Sikkim. He was a healthy-looking boy of 13 years of age, with features of marked

"Phía trước chiếc bàn thấp, ngồi ở vị trí chủ tọa buổi họp, là Vương tử trẻ, con của Rajah Sikkim. Cậu là một thiếu niên khỏe mạnh 13 tuổi, với nét mặt mang đậm đặc trưng Mông Cổ và nước da vàng sạm; thần sắc và cử chỉ của

Mongolian type, and of sallow complexion; his expression and his manner throughout the meeting was solemn, grave, and dignified. He is being especially educated by Lamas brought from Tibet for the purpose, and prepared by them for the high position he is to fill as the Hierarch of Sikkim of the Red Cap Order.

cậu trong suốt buổi họp đều nghiêm trang, đĩnh đạc, đường hoàng. Cậu được các Lama từ Tây Tạng mời về dạy dỗ đặc biệt, chuẩn bị cho chức vị cao quý mà cậu sẽ đảm nhiệm với tư cách là Giáo chủ Sikkim của phái Mũ Đỏ.

"Rajah Tondub, President of the Darjeeling Maha-Bodhi Society, sat on his left, and instructed the boy in the method of proceedings. On the arrival of the procession, the casket of relics was handed by the old Lama to the Rajah, who conveyed it to the young Prince.

"Rajah Tondub, Hội trưởng Hội Maha-Bodhi Darjeeling, ngồi bên trái cậu, và hướng dẫn cậu về phương thức tiến hành. Khi đoàn rước đến, chiếc hộp xá lợi được vị lão Lama trao cho Rajah, người chuyển dâng nó lên Vương tử trẻ.

[471]

[471]

"The principal Lamas sat on the right and the Chiefs on the left of the Prince. At the table, facing the Prince, sat Mr. H. Dharmapala, Pandit Sarat Chandra Das, Srinath Chatterjee, and myself. The proceedings of the meeting were conducted by Lama Ugyen Gya-tcho, Secretary of the Society, a man of great intelligence and frank, open countenance, with a commanding figure and genial, pleasant manners. He was the companion of Sarat Chandra Das during both his expeditions into Tibet. Among the chiefs above mentioned was the Dewan Phurbu, President of the Sikkim Council; among the priests I noticed the Head Lama of Pema Yongche, the chief State Monastery in Sikkim. In the first place the Secretary introduced the leading members of the procession to the Prince, at the same time explaining the character of the relics. Some introductory remarks were then made by Pandit Sarat Chandra, whose formal address to the meeting, written in Tibetan, was read by the Secretary; speeches were made, too, in the Tibetan language by Lama Sherab Gya-tcho, who gave a résumé of the rise, progress, and

"Các Lama chính yếu ngồi bên phải và các vị Thủ lĩnh ngồi bên trái Vương tử. Tại bàn, đối diện Vương tử, ngồi Ông H. Dharmapala, Pandit Sarat Chandra Das, Srinath Chatterjee và tôi. Việc điều hành buổi họp do Lama Ugyen Gya-tcho, Tổng Thư ký của Hội, đảm trách—một người thông minh xuất chúng, gương mặt cởi mở, thân hình đĩnh đạc và cung cách hòa nhã, dễ mến. Ông từng là bạn đồng hành của Sarat Chandra Das trong cả hai chuyến thám hiểm Tây Tạng. Trong số các vị thủ lĩnh nói trên có Dewan Phurbu, Chủ tịch Hội đồng Sikkim; trong số chư tăng, tôi để ý thấy vị Trụ trì Pema Yongche, ngôi Quốc tự chính yếu ở Sikkim. Trước hết, Tổng Thư ký giới thiệu các thành viên dẫn đầu của đoàn rước với Vương tử, đồng thời giải thích tính chất của các xá lợi. Sau đó Pandit Sarat Chandra có lời dẫn nhập, còn diễn văn chính thức viết bằng tiếng Tây Tạng thì được Tổng Thư ký đọc; cũng có các bài diễn thuyết bằng tiếng Tây Tạng của Lama Sherab Gya-tcho, người đã tóm lược sự hưng khởi, tiến triển và suy vong của Phật giáo ở Ấn Độ, cùng sự truyền bá của đạo này ở Tây Tạng và Tích Lan; ông chúc mừng đồng bào đang tụ hội về sự xuất hiện của phái bộ Phật giáo quan

downfall of Buddhism in India, and its extension in Tibet and Ceylon; he congratulated his countrymen assembled on the arrival of this important Buddhist mission from Ceylon. He reminded his hearers that this was the first public meeting for the extension of Buddhism ever held by the people of Tibet and Ceylon, all friendly communication on religious matters having been entirely interrupted between the two countries for at least eight or [472] nine hundred years. He was followed by the Lama of Pemayangtche, who emphasised the importance of the occasion, enlarged upon the character of the mission, and showed what great blessings might be expected to ensue from it, more especially to Sikkim. Mr. Dharmapala then followed.

trọng này từ Tích Lan. Ông nhắc thính chúng rằng đây là buổi họp công khai đầu tiên nhằm xiển dương Phật giáo từng được tổ chức bởi nhân dân Tây Tạng và Tích Lan, bởi mọi liên lạc thân thiện về tôn giáo giữa hai quốc gia đã bị hoàn toàn gián đoạn ít nhất là tám hay [472] chín trăm năm. Sau đó là vị Lama của Pemayangtche, người nhấn mạnh tầm quan trọng của dịp này, triển khai ý nghĩa của sứ mạng, và nêu rõ những phước lành lớn lao có thể kỳ vọng phát sinh từ đó, nhất là đối với Sikkim. Kế đến là bài nói của Ông Dharmapala.

"Pandit Sarat Chandra Das then spoke, and described the three schools of Buddhism prevailing in Tibet and Ceylon.

"Pandit Sarat Chandra Das sau đó lên tiếng, và mô tả ba tông phái Phật giáo thịnh hành tại Tây Tạng và Tích Lan.

"At this stage of the proceedings the young Prince, taking the casket of relics in his hands, raised it to his forehead in a reverential manner; at the same moment the assembled Lamas commenced chanting in very deep bass tones an invocation to the higher influences, consisting of a prayer for their presence and for their aid in the cause. The Lamas were all seated in the position of meditation during this chant, and their hands were folded or inter-locked in front of them in the form of a mudra. During the chant the Secretary placed in the hands of each Lama a small quantity of rice, the purpose of which was to purify, in the same way as, and in the place of, water. Every now and then each Lama would unlock his hands and sprinkle some of the rice over the room. When the chant was finished, the Secretary took the open casket and handed it to every one in the room who desired its benediction.

"Vào lúc này của buổi lễ, Vương tử trẻ, nâng chiếc hộp xá lợi trong tay, đưa lên trán với cử chỉ tôn kính; cùng lúc ấy, chư Lama đồng thanh cất tiếng tụng niệm bằng giọng trầm rất sâu—một lời khẩn cầu những ảnh hưởng cao cả, gồm lời nguyện cầu cho sự hiện diện của các Ngài và cho sự giúp đỡ của các Ngài trong sự nghiệp này. Trong khi tụng niệm, chư Lama đều ngồi trong tư thế tham thiền, và hai tay chắp hoặc đan trước ngực theo hình một ấn mudra. Trong lúc tụng, Tổng Thư ký đặt vào tay mỗi Lama một ít gạo, với mục đích tịnh hóa, theo cách giống như, và thay cho, nước. Thỉnh thoảng mỗi Lama mở tay ra và rảy một ít gạo khắp phòng. Khi bài tụng kết thúc, Tổng Thư ký tiếp nhận chiếc hộp đã mở và chuyển cho mọi người trong phòng, ai muốn nhận phúc lành đều có thể chạm vào.

"The ceremony concluded, Mr. Dharmapala presented one of the relics and a Bo-tree leaf to the Principal of the Sikkim State Monastery, the other [473] three being destined for Tibet. These were to be carried by messenger from Darjeeling all the way to Lhasa, and delivered into the hands of the Grand Lama of Tibet.

"Kết thúc nghi lễ, Ông Dharmapala trao tặng một xá lợi và một chiếc lá Bồ đề cho Trụ trì Quốc tự Sikkim, [473] còn ba chiếc lá kia dành cho Tây Tạng. Các vật này sẽ do sứ giả mang từ Darjeeling băng qua mọi nẻo đường đến Lhasa, và trao tận tay Đại Lama Tây Tạng.

"Then came the Rajah's speech. He is a strong-built man, above 50 years of age, with a shrewd, intelligent countenance, at once grave and humorous. He conveyed the thanks of himself and the meeting to Mr. Dharmapala, and expressed his lively appreciation of the important duty which they, in thus meeting together, had been performing, and of the benefits which were likely to accrue therefrom. His speech was well delivered, and was received with evident approval by all present.

"Rồi đến bài diễn thuyết của Rajah. Ông là một người tầm thước rắn chắc, trên 50 tuổi, với gương mặt thông minh, dung hợp vẻ nghiêm nghị và khôi hài. Ông bày tỏ lời cảm tạ của mình và của buổi họp gửi đến Ông Dharmapala, và bày tỏ sự trân trọng đối với nhiệm vụ hệ trọng mà họ, qua việc cùng nhau nhóm họp như thế này, đã thực hiện, cũng như những lợi ích có thể thu nhận từ đó. Bài nói của ông được trình bày khéo léo, và được mọi người hiện diện hoan nghênh rõ rệt.

"By request, I then conveyed the thanks of the meeting to the Rajah, and expressed the great pleasure I felt at having had an opportunity of being present on such an interesting occasion. The meeting then adjourned."

"Theo đề nghị, tôi chuyển lời cảm ơn của buổi họp đến Rajah, và bày tỏ niềm hân hoan sâu sắc khi được hiện diện trong một dịp thú vị như thế. Buổi họp sau đó bế mạc."

It is a pity that, so far as we know, in spite of his undoubtedly good intentions, nothing has come out of Dharmapala's religious cavalcade.

Đáng tiếc là, theo như chúng ta biết, bất chấp thiện chí không thể phủ nhận, rút cục không điều gì kết quả từ cuộc rước tôn giáo của Dharmapala.

The resemblance of the Ceylon-invented Buddhist flag to the standard of the Dalai Lama is a very striking fact. It may be remembered that I have said elsewhere that Prince Oukhtomasky told me that the high priest of a Mongolian monastery had told him the same thing. As I am not a believer in chance, I am inclined to think that the Colombo Committee did not choose this particular device without an unsuspected prompting [474] from those mighty personages who occupy themselves with the

Sự giống nhau giữa lá cờ Phật giáo do Tích Lan sáng chế và cờ hiệu của Đạt Lai Lama thật là một thực tế gây ấn tượng mạnh. Có thể nhớ rằng tôi đã nói ở nơi khác rằng Vương công Oukhtomasky kể với tôi rằng vị Tăng thống của một tu viện Mông Cổ đã nói với ông điều tương tự. Vì tôi không tin vào sự ngẫu nhiên, tôi thiên về ý nghĩ rằng Ủy ban Colombo đã không chọn mẫu cờ đặc thù này nếu thiếu một sự gợi dẫn vô thức [474] từ những Đấng quyền năng bận tâm đến lợi ích của Phật giáo. Hiển nhiên, việc có được biểu tượng nổi bật của tôn

interests of the Buddhist religion. Evidently, it was as great a desideratum to have this striking symbol of the religion, as to find a common platform of belief on which all Buddhist nations and sects could unite in brotherly spirit. I have every reason to believe that the Lamas of Tibet entertain a brotherly feeling for all their co-religionists; and that if it were possible to bring the leading men of the Southern Church into a council with them, Buddhist unity would speedily become an established fact. I shall recur to this matter when describing my own interview with the Tibetan Ambassador, who came to Darjeeling and stopped there some months while certain important negotiations were going on between the Chinese and British-Indian authorities. Dharmapala's Darjeeling affair came to nought through lack of an organised plan for carrying it out into practical results. The more noise and tamasha one makes at the beginning of an enterprise, the greater becomes the mortification to see it come to nought through one's own mismanagement or incapacity. Earnestness is a very good thing, but to ensure success it must be supplemented by other qualities.

giáo này cũng cấp thiết chẳng kém việc tìm một nền tảng chung về niềm tin để tất cả các quốc gia và tông phái Phật giáo có thể hợp nhất trong tinh thần huynh đệ. Tôi có mọi lý do để tin rằng chư Lama Tây Tạng nuôi dưỡng tình huynh đệ đối với tất cả đồng đạo của mình; và rằng nếu có thể đưa những nhân vật lãnh đạo của Giáo hội Nam truyền vào một hội nghị cùng với họ, thì sự thống nhất Phật giáo sẽ nhanh chóng trở thành một thực tại. Tôi sẽ quay lại vấn đề này khi kể về chính cuộc diện kiến của tôi với vị Đại sứ Tây Tạng, người đã đến Darjeeling và lưu lại đó mấy tháng trong khi một số cuộc thương thảo quan trọng diễn ra giữa nhà chức trách Trung Hoa và Ấn Độ thuộc Anh. Việc của Dharmapala ở Darjeeling đi đến con số không vì thiếu một kế hoạch tổ chức để đưa nó đến kết quả thực tiễn. Càng làm ồn ào và tamasha nhiều ở phần mở màn của một công cuộc, thì càng thêm ê chề khi thấy nó đổ bể vì sự quản trị yếu kém hay bất tài của chính mình. Lòng nhiệt thành là điều rất hay, nhưng để bảo đảm thành công, nó phải được bổ trợ bởi những phẩm chất khác.

The second Annual Convention of the European Section was held at London on the 14th of July, and on the 16th Mr. Mead cabled me that it had been a great success. It is extremely interesting to read the reports of the activities of the year, as they prove, in a most conclusive manner, the earnest zeal which had [475] been shown by the Sectional and Branch officers. During the preceding twelve months 16 new lending libraries had been opened in Europe; about 1,000 open meetings had been held in connection with the Lodges; between 200 and 300 lectures had been given in public halls; and the H. P. B. press had printed enough sheets of paper to make, if in one piece, a strip 54 miles long and

Đại hội thường niên lần thứ hai của Miền châu Âu được tổ chức tại Luân Đôn ngày 14 tháng Bảy, và ngày 16, Ông Mead điện cho tôi rằng đó là một thắng lợi lớn. Thật cực kỳ thú vị khi đọc các báo cáo hoạt động trong năm, vì chúng chứng minh, một cách thuyết phục nhất, lòng nhiệt thành [475] đã được thể hiện bởi các viên chức Miền và Chi bộ. Trong mười hai tháng trước, đã mở thêm 16 thư viện cho mượn mới ở châu Âu; khoảng 1.000 buổi họp công khai đã được tổ chức liên quan đến các Hội quán; từ 200 đến 300 buổi diễn thuyết đã diễn ra ở các giảng đường; và nhà in H. P. B. đã in đủ giấy để, nếu ghép liền một tấm, làm thành một dải dài 54 dặm và rộng 1 thước Anh; các ấn phẩm sách và tạp chí, cả Anh ngữ và ngoại ngữ, lên đến

1 yard wide; the publications of books and magazines, English and Foreign, amounted to 156. Among the methods of propaganda adopted by the Section was one which reflected the greatest credit upon the astuteness of our colleagues, and one which did more, probably, than any other to give vogue to Theosophical ideas. It was the formation of a group of thirty-three ladies and gentlemen, possessed of the talent for writing, under the management of the Baroness de Pallandt, F.T.S., whose business it was to keep a close watch upon the press, and profit by every attack upon or every friendly word said for us, to have written a short article to the same paper defending or commending us and our views, and giving information as to what books to read, and where they were procurable. The Baroness, for the Committee, subscribed to one or more cutting agencies, which sent in daily all newspaper-cuttings necessary to keep her informed as to the trend of public opinion. She would then apportion them among her thirty-two associates for action. Naturally, most of the notices of us were unfriendly, sometimes even actionable, but, thanks to that instinct of fair play which is peculiar [476] in a marked degree to the British people, every attack gave us the right of reply, and so worked to the advantage of our Society in the long run. I see, by the Convention report under notice, that this press group "had contributed no less than 2,005 articles and letters to the public press, this being exclusive of hundreds of others from members not in the list of the group."

156 đầu sách. Trong các phương thức hoằng hóa mà Miền áp dụng, có một phương thức làm rạng danh sự tinh tế của đồng nghiệp chúng ta, và có lẽ làm được nhiều hơn bất cứ phương thức nào khác để truyền bá ý tưởng Thông Thiên Học. Đó là hình thành một nhóm gồm ba mươi ba quý bà và quý ông có năng khiếu viết lách, do Nam tước phu nhân de Pallandt, F.T.S., quản lý; công việc của bà là theo sát báo giới, và tận dụng mọi cuộc công kích hay mọi lời thiện cảm dành cho chúng ta, để có một bài ngắn gửi đến cùng tờ báo đó nhằm bênh vực hay tán dương chúng ta và quan điểm của chúng ta, đồng thời cho biết nên đọc sách gì và có thể tìm mua ở đâu. Vì Ủy ban, Nam tước phu nhân đăng ký một hoặc nhiều dịch vụ cắt báo, vốn gửi về hằng ngày tất cả các mẩu tin cần thiết để giữ cho bà nắm được khuynh hướng dư luận. Sau đó bà phân bổ chúng cho ba mươi hai cộng tác viên của mình để hành động. Dĩ nhiên, đa số các bài báo về chúng ta là bất lợi, đôi khi thậm chí đáng mang ra pháp đình, nhưng, nhờ bản năng công bằng vốn là điều đặc hữu [476] ở người Anh, mỗi cuộc công kích đều mang lại cho chúng ta quyền trả lời, và vì vậy, rốt cuộc lại có lợi cho Hội của chúng ta. Tôi thấy, theo báo cáo Đại hội đang nói đến, nhóm báo chí này "đã đóng góp không dưới 2.005 bài và thư cho báo chí đại chúng, con số này chưa kể hàng trăm bài khác từ những hội viên không nằm trong danh sách nhóm".

The drafting of the Deed of Trust of the Society's property, to convey it to the Board of Trustees ordered by the last Adyar Convention, and the filing and probate of H. P. B.'s Will, required my presence at Madras, and so I went there on the 16th of August, and returned to "Gulistan" after an absence of

Việc soạn Khế ước Tín thác về tài sản của Hội, để chuyển giao cho Hội đồng Quản thác theo quyết nghị của Đại hội Adyar vừa rồi, cùng việc nộp hồ sơ và chứng thực Di chúc của Bà H. P. B., đòi hỏi sự hiện diện của tôi ở Madras, nên tôi đến đó ngày 16 tháng Tám, và trở về "Gulistan" sau ba tuần vắng mặt. Ngoài các

three weeks. Besides the above-named documents being attended to, I executed a power of attorney to Judge Paul, of Brisbane, my attorney, giving him full powers to sign all necessary papers and exercise his best judgment in the matter of the transfer of the Hartmann estate to the natural heirs, as agreed between us while I was at Toowoomba. It proved ten times more difficult for me to strip myself of this unwelcome bequest than for my attorneys to arrange for my obtaining possession of it. The heirs themselves were solely to blame for the long delay, as nothing could be done until they should settle their own private disputes over the question whether they should or should not bring an action against the executors for breach of trust. Of course, until that was determined, the executors would not sign a paper or take a step in the premises. The case actually dragged along six [477] years and the final closing up of the transaction occurred only a month before my second visit to Brisbane, viz., in 1897. Meanwhile had occurred the great panic in real estate which ruined so many Australian banks, business houses, and private individuals; house and land property values dropped almost to zero; and although I had relinquished to Hartmann's children even the small one-fifth share which was originally and joyfully conceded to the Society, I am afraid that their family disputes made them lose a large part of the £5,000 at which the estate was valued in 1891.

văn kiện vừa nêu được xử lý, tôi còn lập giấy ủy quyền cho Thẩm phán Paul, ở Brisbane, luật sư của tôi, trao cho ông toàn quyền ký mọi giấy tờ cần thiết và vận dụng phán đoán tốt nhất của mình trong việc chuyển giao di sản Hartmann cho những thừa kế tự nhiên, như đã thỏa thuận giữa chúng tôi khi tôi ở Toowoomba. Hóa ra để tôi tự tước bỏ khỏi mình di sản không mong muốn này khó gấp mười lần việc các luật sư của tôi thu xếp để tôi tiếp nhận nó. Chính các thừa kế phải chịu trách nhiệm về sự trì hoãn lâu dài, vì chẳng thể làm gì cho đến khi họ dàn xếp xong các tranh chấp riêng giữa họ về việc có nên hay không nên khởi kiện những người chấp hành di chúc vì vi phạm tín thác. Dĩ nhiên, trước khi điều đó được quyết định, người chấp hành di chúc sẽ không ký một giấy tờ hay làm một động tác nào. Vụ việc thực tế kéo dài đến sáu [477] năm và việc kết thúc cuối cùng chỉ xảy ra một tháng trước chuyến thăm Brisbane lần thứ hai của tôi, tức là năm 1897. Trong khoảng ấy lại xảy ra cuộc khủng hoảng lớn về bất động sản, khiến nhiều ngân hàng, cơ sở thương mại và cá nhân ở Úc phá sản; giá trị nhà đất rơi gần như xuống số không; và mặc dù tôi đã nhường cho các con của Hartmann cả phần một phần năm nhỏ vốn ban đầu đã được hoan hỷ dành cho Hội, tôi e rằng các tranh chấp gia đình của họ đã khiến họ mất một phần lớn trong số 5.000 bảng Anh mà di sản được định giá năm 1891.

By the overland mail of 2nd September I received a letter from Monsieur C. Parmelin, of Havre, asking me whether he ought to give the rest of his money to the Society, as he had already given it Fcs.30,000. There was a tone of bitterness in it, I remember, and an indication that some of our people were rather urging him to do this. I strenuously counselled him to do nothing of the sort, and

Theo chuyến thư đường bộ ngày 2 tháng Chín, tôi nhận được một bức thư từ Ông C. Parmelin, ở Havre, hỏi tôi liệu ông có nên trao nốt phần tiền còn lại của mình cho Hội hay không, vì ông đã tặng 30.000 quan cho Hội. Tôi nhớ có một giọng chua chát trong thư, và cho thấy vài người trong chúng ta đang thúc bách ông làm vậy. Tôi kiên quyết khuyên ông đừng làm điều đó, và nói rằng tôi sẽ không bao giờ đồng ý để

said that I should never consent to his giving another franc until his succession to his mother's estate, in the course of nature, made him free to dispose of his original inheritance as he might choose without injury to himself.

ông tặng thêm một quan nào cho đến khi việc thừa kế di sản của mẹ ông, theo lẽ tự nhiên, khiến ông có thể tự do định đoạt phần gia tài ban đầu theo ý mình mà không gây tổn hại cho bản thân.

As J. W. Bouton, the publisher of Isis Unveiled, owed the estate of H. P. B. several hundred dollars for copyright, and as, under her will, this property was now mine, I obtained from the United States Consular Agent at Madras an official certificate on a copy of the will, and sent it to Mr. Judge to collect the money [478] from Bouton. This he did, and I then gave his Section half of it—some $300—and divided the rest among our different other headquarters. Since that time, although the book has been in constant demand, I have not been able to collect another dollar.

Vì J. W. Bouton, nhà xuất bản sách Isis Unveiled, còn nợ di sản của Bà H. P. B. vài trăm đô-la tiền bản quyền, và vì theo di chúc, tài sản này giờ thuộc về tôi, tôi đã xin từ Đại diện Lãnh sự Hoa Kỳ tại Madras một chứng nhận chính thức trên bản sao di chúc, và gửi cho Ông Judge để thu tiền [478] từ Bouton. Ông đã làm việc đó, và tôi sau đó tặng cho Miền của ông một nửa—khoảng 300 đô-la—và chia phần còn lại cho các tổng hành dinh khác của chúng ta. Kể từ đó, mặc dù cuốn sách vẫn luôn được ưa chuộng, tôi đã không thể thu thêm một đô-la nào.

On 21st September I received, at "Gulistan," a letter from Mr. Judge begging me not to force an inquiry into the bogus letters and the "Lahore brass." He put it on the ground that, if I should publish the fact that I had had the little brass seal engraved (not at Lahore—that is where his pretended Mahatma letters proved their falsity, for the engraving was done at Delhi), it would reflect discredit upon me. I told him, however, that my part in the transaction was quite innocent, and that I intended to expose any person who had been making dishonest use of the seal.

Ngày 21 tháng Chín, tại "Gulistan", tôi nhận được thư của Ông Judge nài nỉ tôi đừng thúc ép điều tra về những lá thư giả và "miếng đồng Lahore". Ông đưa điều này ra với lý lẽ rằng, nếu tôi công bố sự thật là tôi đã nhờ khắc chiếc con dấu nhỏ bằng đồng (không phải ở Lahore—đó là chỗ những lá thư mạo xưng Mahatma của ông ta lộ rõ sự giả trá, vì việc khắc được thực hiện ở Delhi), thì điều đó sẽ làm tổn hại uy tín của tôi. Tuy nhiên tôi nói với ông rằng phần của tôi trong vụ việc là hoàn toàn vô tội, và tôi dự định phơi bày bất kỳ ai đã sử dụng bất chính con dấu đó.

As the time was approaching for my promised visit to Calcutta, Akyab, and other parts of Arakan, I returned, October 1st, to Madras to put things in order. Among my literary duties was the sad one of writing an obituary notice of my true and beloved friend, W. Stainton Moses, M.A., the acknowledged leader of the Spiritualists. When I last saw him at Canterbury he was suffering from the sequelæ of influenza, and he told me that he should not

Khi thời điểm của chuyến thăm đã hứa đến Calcutta, Akyab và các nơi khác thuộc Arakan đang đến gần, tôi trở lại Madras vào ngày 1 tháng Mười để sắp xếp mọi việc cho ngăn nắp. Trong các nhiệm vụ trước tác của tôi có việc buồn bã là viết cáo phó cho người bạn chân tình và yêu quý của tôi, W. Stainton Moses, M.A., vị lãnh tụ được thừa nhận của phong trào Thần linh học. Lần cuối gặp ông tại Canterbury, ông đang chịu đựng các di chứng

be surprised if it should carry him off. His only anxiety was lest he might not live to finish two or three books he had planned out in his mind. I tried my best to persuade him to fly from the horrible winter climate of London, and come and work up his materials into [479] books at Adyar—a favorite project that he and Massey and I had discussed for years. But he could not see his way to it, for he had his work cut out for him at the West in the Spiritualist movement, and he said he must die at his post. He was a man to love, respect, and trust; a friend that one could ever count upon in all emergencies. He had a commanding influence among Spiritualists, one due to the elevation of his personal character quite as much as to his ripe scholarship and his thorough acquaintance with the literature and different aspects of psychical science. His views were broad and catholic upon those subjects, and, but for the bigotry of the majority of Spiritualists, he and I would have gone far towards our establishing those friendly relations between our two parties that in reason should subsist. In an earlier chapter I have mentioned the proposal he made me in 1888, that if I would manage to keep H. P. B. in a gentle mood towards Spiritualists, he would use his best influence with the latter to come to a more brotherly understanding with the Theosophists. We agreed to make the trial, and H. P. B. fell in with my wishes: he, on his part, began writing benevolently about us in Light. We used to see each other often that season in London and compare notes. What the sequel was may be read in the following extract from my obituary notice of him: "His very first kind words about us brought him a shoal of protests, charges of treachery, taunts and jibes; no bigoted sectarian church could have been more intolerant. He read me extracts from some [480] of the letters, printed some in Light, and at last told me, sadly, that he should have to give it up, or he

của cúm, và nói với tôi rằng ông sẽ không ngạc nhiên nếu nó mang ông đi. Mối bận tâm duy nhất của ông là sợ rằng mình có thể không kịp sống để hoàn thành hai hay ba cuốn sách đã phác trong đầu. Tôi đã cố hết sức để thuyết phục ông trốn khỏi khí hậu mùa đông kinh khủng của Luân Đôn, và đến Adyar để triển khai tư liệu thành [479] sách—một dự án ưa thích mà ông, Massey và tôi đã bàn luận nhiều năm. Nhưng ông không thấy khả năng thực hiện, vì ông đã có sẵn công việc phải làm ở phương Tây trong phong trào Thần linh học, và ông nói ông phải chết tại vị trí của mình. Ông là một người để yêu mến, kính trọng và tin cậy; một người bạn mà người ta có thể luôn trông cậy trong mọi tình huống khẩn cấp. Ông có ảnh hưởng lớn trong giới Thần linh học, một ảnh hưởng có được là nhờ sự cao cả của nhân cách cá nhân không kém gì nhờ học vấn uyên thâm và sự am tường tường tận về văn hiến cùng các phương diện khác nhau của khoa học tâm linh. Quan điểm của ông về các chủ đề ấy vừa rộng rãi vừa khoan dung, và, nếu không vì thành kiến của đa số người theo Thần linh học, thì ông và tôi hẳn đã tiến rất xa trong việc kiến lập mối quan hệ thân hữu giữa hai phe chúng ta mà theo lẽ phải nên có. Trong một chương trước, tôi đã nhắc đến đề xuất mà ông dành cho tôi năm 1888, rằng nếu tôi khéo giữ cho Bà H. P. B. hòa nhã với các nhà Thần linh học, ông sẽ dùng ảnh hưởng tốt nhất của mình để thuyết phục những người này đi đến một sự cảm thông huynh đệ hơn với các nhà Thông Thiên Học. Chúng tôi đồng ý thử, và Bà H. P. B. thuận theo ý tôi: về phần mình, ông bắt đầu viết thiện cảm về chúng ta trên báo Light. Mùa ấy ở Luân Đôn, chúng tôi thường gặp nhau và so sánh ghi nhận. Hệ quả ra sao có thể đọc trong đoạn trích sau từ cáo phó của tôi về ông: "Những lời tử tế đầu tiên của ông dành cho chúng ta đã kéo theo một loạt phản đối, cáo buộc phản trắc, chế giễu và mỉa mai; không một giáo hội giáo phái hẹp hòi nào có thể bất khoan dung hơn. Ông đọc cho tôi nghe

should lose all his influence with his party. It was the knowledge of this fact, corroborated amply by the brutal treatment she had personally received from leading Spiritualists, that helped to make H. P. B.'s later criticisms upon modern Spiritualism so bitter. If all Spiritualists had been as broad-minded as Stainton Moses, and a tenth part as practically versed in Psychology as H. P. B., there would be now a close alliance between them and ourselves, to our mutual advantage."

trích đoạn [480] vài bức thư, đăng một số trên Light, và cuối cùng buồn bã bảo tôi rằng ông sẽ phải dừng lại, nếu không ông sẽ đánh mất mọi ảnh hưởng trong phe của mình. Chính sự hiểu biết về thực tế này, được xác nhận dồi dào bởi sự đối xử thô bạo mà chính bà đã phải nhận từ các nhân vật đứng đầu phong trào Thần linh học, đã góp phần làm cho những phê phán muộn hơn của Bà H. P. B. về Thần linh học hiện đại trở nên chua chát. Nếu mọi người theo Thần linh học đều có tư duy rộng mở như Stainton Moses, và có được một phần mười kiến thức thực hành về Tâm lý học như Bà H. P. B., thì giờ đây đã có một liên minh chặt chẽ giữa họ và chúng ta, đem lại lợi ích chung cho cả đôi bên."

In the first volume of these OLD DIARY LEAVES I give a full account of S. M.'s relations with H. P. B. and myself, his partially successful attempt to reach us in his Double; and one of the illustrations in the book shows how H. P. B. revealed to me, in one of the most remarkable pictures ever made, his psychical evolution. It is a thousand pities that we could not have drawn together, in a bond of mutual good understanding, our two great parties, for it would have vastly increased our power to fight Materialism, our common foe.

Trong tập đầu của những OLD DIARY LEAVES, tôi đã thuật lại đầy đủ về mối quan hệ giữa S. M. với Bà H. P. B. và tôi, nỗ lực bán phần thành công của ông nhằm tiếp cận chúng tôi bằng Song trùng của mình; và một trong các minh họa trong sách cho thấy Bà H. P. B. đã, bằng một bức họa lạ thường bậc nhất từng được thực hiện, tiết lộ cho tôi về diễn trình tiến hóa tâm linh của ông ra sao. Thật ngàn lần đáng tiếc rằng chúng ta đã không thể nối kết hai tập thể lớn của mình trong một mối tương giao thiện chí lẫn nhau, vì điều đó hẳn đã gia tăng rất nhiều sức mạnh của chúng ta trong cuộc chiến chống Chủ nghĩa duy vật, kẻ thù chung của cả hai.

I mention in the obituary in question that among H. P. B.'s frequent phenomena was her power to cause an oily attar of great fragrance to exude from the palm of her hand. Stainton Moses very frequently had this same exudation, it being sometimes so powerful as to scent the room in which he sat. So, as I was persuaded that he was getting help from our own Masters, I one day, as a matter of curiosity, got [481] H. P. B. to cause the attar to impregnate a flock of fine cotton-wool, which

Tôi có đề cập trong cáo phó ấy rằng trong các hiện tượng thường xuyên của Bà H. P. B. có năng lực khiến một thứ dầu thơm cực kỳ ngát hương rịn ra từ lòng bàn tay bà. Stainton Moses rất thường có hiện tượng tiết xuất mùi thơm giống hệt, đôi khi mạnh đến mức ướp hương cả căn phòng ông ngồi. Vậy nên, bởi tôi tin rằng ông được sự trợ giúp từ các vị Thầy của chúng ta, nên một ngày kia, vì tò mò, tôi xin [481] Bà H. P. B. làm cho hương thơm thấm vào một túm bông gòn mịn, tôi bọc nó trong

I did up in silk, sewed in a cover of oil-silk, packed and sealed in a little box, and sent to him. He wrote me back that the perfume was identical with that which was so familiar to him. I do not remember whether I have before now stated the fact that when he and I were together in 1891, and looked over his collection of psychical curios, we opened this package and found the perfume still lingering there, after the lapse of about fourteen years. This transpiration of fragrant odors is frequently observed by sensitives at the time when some one of our leading orators is addressing an audience from the platform; sometimes the intimation of the presence of an inspiring current from the White Lodge towards the speaker comes in the form of a bright light, aureole, or nimbus about the speaker's person; and sometimes those who have a fair degree of clairvoyant lucidity can see in this divine light the radiant figure of one of the Masters. This is not the dull and vulgar phantasmal image known at spiritualist séances as a materialisation, but a figure of light, the glorious outshining of a perfected human being.

lụa, khâu vào một lớp lụa dầu, đóng gói và niêm phong trong một chiếc hộp nhỏ, rồi gửi cho ông. Ông viết lại cho tôi rằng hương thơm ấy đồng nhất với mùi mà ông quá đỗi quen thuộc. Tôi không nhớ mình đã từng nói điều này trước đây chưa: khi ông và tôi ở cùng nhau năm 1891 và xem lại bộ sưu tập các vật lạ tâm linh của ông, chúng tôi mở gói ấy ra và thấy mùi hương vẫn còn phảng phất, sau khoảng mười bốn năm. Hiện tượng tiết xuất mùi thơm này thường được những người nhạy cảm ghi nhận vào lúc một trong các diễn giả hàng đầu của chúng ta đang thuyết giảng trước công chúng; đôi khi báo hiệu về dòng cảm hứng từ Thánh đoàn hướng đến diễn giả đến dưới hình thức một luồng sáng rực, một hào quang hay vầng quang quanh thân diễn giả; và đôi khi những ai có một mức độ minh triết thông nhãn khá vững có thể thấy trong ánh sáng thiêng liêng ấy bóng hình quang huy của một vị Chân sư. Đây không phải là hình ảnh ma quái thô mộc và tầm thường gọi là hiện hình trong các buổi gọi hồn của Thần linh học, mà là một hình tướng ánh sáng, là sự tỏa rạng vinh quang của một con người đã viên mãn.

CHAPTER XXVIII—CHƯƠNG XXVIII

TO MEET THE AMBASSADOR OF THE DALAI LAMA—ĐI GẶP ĐẠI SỨ CỦA ĐỨC ĐẠT LAI LAMA

(1892)

(1892)

THE projected journey to the provinces of Arakan and British Burma above referred to was to be made in the interests of Buddhism as represented in the Maha-Bodhi Society, and Dharmapala was to accompany me. I have been amused in looking over my papers of that period to see the reason why. The Arakanese people had heard so much of my work in Ceylon that they wanted me to come and help them in the same way, and wrote to

Chuyến đi dự tính đến các tỉnh Arakan và Miến Điện thuộc Anh như đã nói là nhằm phục vụ lợi ích của Phật giáo như được đại diện trong Hội Maha-Bodhi, và Dharmapala sẽ tháp tùng tôi. Khi xem lại giấy tờ thời kỳ ấy, tôi thấy thật thú vị về lý do tại sao. Người Arakan đã nghe nhiều về công việc của tôi ở Tích Lan đến mức muốn tôi đến và giúp họ theo cách tương tự, và viết bày tỏ điều đó bằng những lời lẽ mạnh mẽ và trân trọng, nhưng—và đây là phần khôi hài

that effect in strong and complimentary language, but—and this is the humorous part of the affair—as they had never had any religious dealings with a white man other than a missionary, and had never seen or heard of a white Buddhist before, their Oriental suspiciousness was excited and their leaders wrote Dharmapala that they wished him to come with me. At a meeting of the Buddhist community of Akyab it was "enthusiastically" decided to telegraph me to come at the beginning of October, the end of the Buddhist Lenten season.

của việc này—vì họ chưa từng có quan hệ tôn giáo nào với một người da trắng nào khác ngoài một nhà truyền giáo, và chưa từng thấy hay nghe về một Phật tử da trắng, nên tâm lý đa nghi phương Đông của họ trỗi dậy và các vị lãnh đạo viết cho Dharmapala rằng họ muốn ông đi cùng với tôi. Trong một cuộc họp của cộng đồng Phật tử Akyab, người ta đã "nhiệt liệt" quyết định điện tín mời tôi đến vào đầu tháng Mười, thời điểm kết thúc mùa an cư của Phật giáo.

[483]

[483]

"The Colonel's presence alone," writes one of our friends to Dharmapala, "would not be enough to popularise the projects of the Maha-Bodhi Society. You have to consider that our priests and laity have had no experience whatever, whether with white or European priests or Buddhists, so you have to come and tell us how faithfully and earnestly the Colonel has worked for the Buddhist movement. Our priests have power over the people in spiritual affairs, so you have to tell Colonel Olcott to embrace every opportunity for making friends with our priests." In another letter the writer thus describes the character of his people: "They are liberal and generous, they usually display their joy in outbursts of enthusiasm, devotion, energy, and generosity to the fullest extent, especially when it is a question of the interests of their country or their religion. On the other hand, they are suspicious and wary about strangers."

"Mỗi sự hiện diện của Đại tá," một trong những người bạn của chúng ta viết cho Dharmapala, "chưa đủ để khiến các dự án của Hội Maha-Bodhi được quần chúng yêu mến. Ông phải xét đến việc chư Tăng và cư sĩ của chúng tôi hoàn toàn không có kinh nghiệm nào, dù là với các giáo sĩ hay các Phật tử da trắng hoặc châu Âu, nên ông phải đến và cho chúng tôi biết Đại tá đã làm việc cho phong trào Phật giáo trung thực và tận tâm ra sao. Chư Tăng của chúng tôi có quyền uy đối với quần chúng trong các vấn đề tinh thần, vậy nên ông phải bảo Đại tá Olcott nắm lấy mọi cơ hội để kết thân với chư Tăng của chúng tôi." Trong một bức thư khác, người viết mô tả tính cách của dân tộc mình như sau: "Họ phóng khoáng và rộng rãi, thường bộc lộ niềm hoan hỷ bằng những bùng nổ của nhiệt thành, sùng tín, nghị lực và hào phóng đến mức cao nhất, nhất là khi liên quan đến lợi ích của quốc gia hay tôn giáo của họ. Mặt khác, họ đa nghi và thận trọng đối với người lạ."

Their invitation having been accepted, the local Arakanese editors prepared the way with fervent articles in their English and vernacular journals after this fashion: "He is well worth hearing, and has all the ancient

Sau khi chấp thuận lời mời, các chủ bút Arakan địa phương đã chuẩn bị dư luận bằng những bài viết nồng nhiệt trên các tờ báo tiếng Anh và bản ngữ của họ theo giọng điệu như sau: "Ông rất đáng để nghe, và có tất cả kho

lore of the Buddhist religion at his fingers' ends... All the Poongyees (Buddhist monks) and chief priests of the town and district ought to do all they can to welcome and assist this great European High Priest of Buddhism.... In fact the Colonel knows more than the Brahmin High Priests about the Laws and Institutes of Manu, and all ancient Scriptures and religions of Hindustan and Burma"—which, if [484] not at all true, is at least enthusiastic enough in all conscience, and carefully hides the "wary and suspicious" side of the national character! No fair-minded man could blame them for this precautionary mental attitude, since there having been no precedent to be guided by, it was but natural that they should wait for me to show them my character before taking me in their embrace.

tàng tri thức cổ xưa của Phật giáo nắm trong lòng bàn tay... Tất cả các Poongyees (các tăng sĩ Phật giáo) và chư vị Tăng thống của thị trấn và quận phải làm mọi điều có thể để nghênh tiếp và trợ giúp vị Đại Tư Tế Phật giáo người Âu vĩ đại này... Thật ra Đại tá biết về Luật và Chế định của Manu, cùng mọi kinh thư và tôn giáo cổ xưa của Ấn Độ và Miến Điện, còn nhiều hơn cả các Đại Tư tế Bà-la-môn"—điều này, dẫu [484] hoàn toàn không đúng, thì cũng nhiệt tình quá sức rồi, và cẩn trọng giấu nhẹm khía cạnh "thận trọng và đa nghi" trong bản chất dân tộc! Không một người công tâm nào có thể trách họ về thái độ thận trọng ấy, bởi vì, không có tiền lệ để noi theo, thì điều tự nhiên là họ chờ đợi tôi thể hiện nhân cách của mình trước khi dành cho tôi vòng tay đón nhận.

Reaching Adyar on 1st October, I hurried through a mass of official work that lay on my desk. Among the interesting letters that awaited me was one from a learned practical psychologist in the West Indies, telling me of some researches he had been making into the spiritual life-history of a certain German mystic, about a certain book of his upon the trail of which my friend had come, and the fact that just at the moment when his effort at concentration was exhausting the last of his nervous forces, a certain messenger-elemental of the class that is used by the Adepts as messengers showed himself and said that he "had been sent by—to tell him to communicate with Olcott, as he had a part in these investigations". My friend then made two attempts to reach me on the astral plane and succeeded in seeing me, but I was so absorbed in some pressing work that he could not get me to listen to him. He ought not to have felt surprised at that, for his experiment was made at an hour which was 10.30 p.m. to him, but to me was in the morning, after the day's office work had begun. This difference in

Đến Adyar ngày 1 tháng Mười, tôi vội vã xử lý một đống công vụ trên bàn giấy. Trong những bức thư thú vị đang đợi tôi có một bức từ một nhà tâm lý học thực nghiệm uyên bác ở Tây Ấn, kể tôi nghe về vài cuộc nghiên cứu ông đã thực hiện vào lịch sử đời sống tinh thần của một nhà thần bí Đức nọ, về một cuốn sách của người ấy mà bạn tôi đang lần theo dấu vết, và sự thật là đúng lúc nỗ lực tập trung của ông đang làm cạn kiệt những năng lực thần kinh cuối cùng, một hành khí sứ giả thuộc loại được các Chân sư dùng làm sứ giả hiện ra và nói rằng "đã được phái bởi—bảo ông hãy liên hệ với Olcott, vì ông có phần trong các khảo cứu này". Bạn tôi sau đó hai lần thử tiếp cận tôi trên cõi siêu hình cảm dục và đã thấy tôi, nhưng tôi lại mải miết vào một công việc cấp bách đến nỗi ông không thể khiến tôi lắng nghe. Ông không nên ngạc nhiên về điều đó, vì thí nghiệm của ông được thực hiện vào giờ mà đối với ông là 10 giờ 30 tối, nhưng đối với tôi là buổi sáng, sau khi công việc văn phòng ban ngày đã bắt đầu. Sự khác biệt về vĩ độ này lẽ ra phải được ghi nhớ—nhưng thường thì không —bởi những người bạn muốn thỉnh thị tôi trên

latitude ought to be, but usually is not, kept in mind [485] by friends who wish to consult me on the super-physical plane. Yet, on the other hand, I often receive letters from acquaintances, and even non-members of the Society, giving me grateful thanks for benefits, physical or moral, received at our meetings in the watches of the night, when we are freed temporarily from the prison-house of the flesh. Among these have been a number of cases where, the correspondents say, they have been cured by me of their diseases, which, when we met in the body during my recent tour, I absolutely refused to deal with, in obedience to the injunction laid upon me by my Guru. This is interesting, as showing that what may be forbidden on the physical plane may be permissible on the astral.

bình diện siêu vật chất. Tuy vậy, ở mặt khác, tôi thường nhận được thư từ những người quen biết, thậm chí cả những người không phải hội viên, bày tỏ lòng biết ơn về những lợi ích, thể chất hay tinh thần, đã nhận được nơi những cuộc gặp gỡ của chúng ta trong những canh khuya, khi tạm thời chúng ta được giải phóng khỏi ngục thất xác thân. Trong số này có vài trường hợp mà, theo các vị ấy cho hay, họ đã được tôi chữa khỏi bệnh, những ca mà khi chúng tôi gặp nhau nơi thể xác trong chuyến du hành gần đây của tôi, tôi kiên quyết từ chối đụng đến, theo mệnh lệnh mà Đạo sư đã đặt lên tôi. Điều này thật thú vị, vì cho thấy điều bị cấm đoán trên cõi hồng trần có thể lại được cho phép trên cõi cảm dục.

On 13th October I sailed for Calcutta in the "Goorkha," and reached there on the 16th, finding at the house of my old friend Dr. Salzer the cordial welcome which he gives habitually to his guests. The opportunity of being in Calcutta was taken to visit the museum with Dharmapala, and examine the ancient stone figures which show how intimate was once the connection between Buddhism and Hinduism. Among them is one of the eight-armed goddess Durga, in her aspect of Ashta-bhuji, and in her usual attitude of a Dea Victrix, but, carved in the royal tiara which she wears, and on the keystone of the arched frame around the statue, is the image of the Buddha, seated for meditation. Among others similarly carved, some in the collection in the Calcutta museum, some in the Brahmanical caves of Ellora, are representations of [486] Indra and his spouse, Indrani. These were important discoveries, as proving the once intimate association of the sister religions of Brahmanism and Buddhism, and I am much obliged to Dharmapala for calling my attention to them.

Ngày 13 tháng Mười, tôi xuống tàu "Goorkha" đi Calcutta, đến nơi ngày 16, và tại nhà của người bạn cũ—Bác sĩ Salzer—tôi nhận được sự đón tiếp nồng hậu mà ông vốn dành sẵn cho khách của mình. Nhân dịp ở Calcutta, tôi cùng Dharmapala đi thăm viện bảo tàng, và xem xét các tượng đá cổ cho thấy mối liên hệ xưa kia giữa Phật giáo và Ấn Độ giáo thân thiết đến mức nào. Trong đó có tượng nữ thần Durga tám tay, dưới dạng Ashta-bhuji, và trong tư thế thường thấy của một Dea Victrix, nhưng, khắc trên vương miện hoàng gia mà bà đội, và trên viên đá đỉnh của vòng cung bao lấy bức tượng, là hình ảnh Đức Phật đang ngồi tham thiền. Trong số những tượng khắc tương tự khác, có bức nằm trong bộ sưu tập của viện bảo tàng Calcutta, có bức trong các hang động Bà-la-môn ở Ellora, là các hình tượng [486] Indra và phu nhân, Indrani. Đây là những phát hiện quan trọng, chứng thực mối liên kết thân thiết thuở xưa giữa hai tôn giáo chị em là Bà-la-môn giáo và Phật giáo, và tôi rất cảm kích Dharmapala vì đã chỉ cho tôi thấy chúng.

On 17th October he and I left for Darjeeling for a meeting between the Ambassador of the Dalai Lama of Lhasa and myself, which had been arranged. Reaching there on the following day, I was received as a guest by my friend Babu Chhatra Dhar Ghose. I found at his own cottage, hard at work with a learned Tibetan lama, Babu Sarat Chandra Das, C.I.E., the intrepid and successful Indian traveller to Lhasa and Tashi Lhunpo, the seats of the Dalai and Tashi Lamas respectively. He gave us some of the Tibetan buttered tea, of which we have all read so much. Its taste was more that of weak beef-tea or bouillon than of any infusion of leaves of the tea plant that I ever drank.

Ngày 17 tháng Mười, ông và tôi rời Calcutta đi Darjeeling để thực hiện cuộc gặp gỡ giữa Đại sứ của Đạt Lai Lama ở Lhasa và tôi, vốn đã được thu xếp. Đến nơi hôm sau, tôi được Babu Chhatra Dhar Ghose, bạn tôi, tiếp đãi như thượng khách. Tại căn nhà riêng của ông, tôi gặp Babu Sarat Chandra Das, C.I.E., nhà lữ hành Ấn Độ kiên cường và thành công đến Lhasa và Tashi Lhunpo—nơi triều tọa của Đạt Lai và Tashi Lama tương ứng—đang làm việc miệt mài với một vị Lama Tây Tạng uyên bác. Ông đã mời chúng tôi dùng trà bơ Tây Tạng, thứ mà tất cả chúng ta đều đọc nhiều. Vị của nó giống nước dùng thịt bò nhạt hay bouillon hơn là bất kỳ thứ nước pha từ lá cây trà nào mà tôi từng uống.

The next morning we had a glorious view of the sky-piercing summit of Kinchinganga, that giant peak whose altitude is almost twice that of Mont Blanc. The morning was passed by us with Sarat Babu, whose conversation about his Tibetan experiences was most interesting and instructive. At 4 p.m. the audience with the Ambassador came off, Sarat Babu and his old colleague and travelling companion Lama Ugyen Gyatso kindly serving as interpreters. His Excellency was a handsome young man, of the distinct Mongolian ethnic type, with fair complexion, a gentle expression of face, small well-shaped hands, and a [487] bearing of the personal dignity which usually marks aristocratic birth. On his head he wore a silk-covered turban with a foundation of some stiff material; it was shaped like a truncated cone, the base upward, the narrower end fitting close to his intellectual head; a bunch of silken strands hung from it, like a thick tassel, down his neck. The white crêpe under-coat which he wore showed like a collar at his throat and had very long pendent sleeves; over it was a rather close-fitting surcoat of heavy black brocaded silk, also with long sleeves. In his left ear only

Sáng hôm sau, chúng tôi được ngắm một cảnh tượng huy hoàng nơi đỉnh Kinchinganga đâm thủng trời mây, ngọn núi khổng lồ có độ cao gần gấp đôi Mont Blanc. Buổi sáng chúng tôi ở với Sarat Babu, và câu chuyện của ông về những trải nghiệm ở Tây Tạng vừa thú vị vừa nhiều điều đáng suy ngẫm. Đến 4 giờ chiều, cuộc yết kiến vị Đại sứ diễn ra; Sarat Babu cùng người cộng sự cũ, bạn đồng hành Lạt ma Ugyen Gyatso, vui lòng làm thông ngôn. Ngài có dung mạo tuấn tú, điển hình chủng hệ Mông Cổ, nước da sáng, nét mặt hiền hòa, đôi tay nhỏ mà cân xứng, và [487] phong thái tự tại toát lên phẩm giá thường thấy nơi bậc xuất thân quý tộc. Trên đầu, Ngài đội một khăn vấn phủ lụa có lõi bằng chất liệu cứng; nó có dáng hình nón cụt, đáy hướng lên trên, đầu nhỏ ôm khít đỉnh đầu mang vẻ thông tuệ; một chùm sợi tơ rủ xuống như tua dày, thả dọc gáy. Chiếc áo trong bằng lụa gân trắng Ngài mặc trông như cổ áo nơi yết hầu, tay áo rất dài thả rủ; bên ngoài là áo khoác khá ôm người bằng lụa gấm đen nặng, cũng tay áo dài. Ở tai trái, chỉ một bên, Ngài đeo một món ngọc bích và vàng buông thả, dài chừng 15 cm; tai kia không đeo gì. Bàn chân nhỏ đi giày lụa sa tanh kiểu Trung Hoa, đế nỉ dày. Cử chỉ Ngài đoan

he wore a pendent jewel of jade and gold, some 6 inches in length; there was none in the other ear. His small feet were shod in Chinese satin shoes with thick felt soles. His bearing was dignified, his motions graceful, his voice refined. He comes naturally by his beauty and intelligence, as his grandfather was the Regent of Tibet at the time of the visit of Fathers Huc and Gabet, the missionary priests of the congregation of St. Lazarus, in the year 1845. In his book, [33] Abbé Huc thus records his impressions of the statesman: "The Regent was a man about 50; his large, open countenance, the whiteness of which was remarkable, had a majestic, truly royal expression; and his black eyes, shaded by very long eyelashes, were full of gentleness and intelligence. He was dressed in a yellow robe, lined with marten fur; a diamond earring was suspended to his left ear; and his long hair, black as ebony, was gathered [488] at the top of his head by three little gold combs. His large red cap, encircled with pearls, and surmounted by a red coral ball, lay on a green cushion by his side."

nghiêm, động tác nhã nhặn, giọng nói tao nhã. Vẻ đẹp và trí tuệ nơi Ngài là thiên bẩm, vì ông nội Ngài từng là Nhiếp chính của Tây Tạng vào thời các Cha Huc và Gabet, những linh mục thừa sai thuộc giáo đoàn Thánh Lazarus, đến thăm vào năm 1845. Trong sách của mình, Abbé Huc đã ghi lại ấn tượng về vị chính khách như sau: "Vị Nhiếp chính vào khoảng 50 tuổi; khuôn diện rộng, quang minh, nước da trắng nổi bật, mang vẻ oai nghi, thực sự vương giả; và đôi mắt đen, lông mi rất dài, đầy sự hiền hòa và trí tuệ. Ông mặc áo vàng, lót lông hồi; một hoa tai kim cương đeo ở tai trái; mái tóc dài, đen nhánh như gỗ mun, được búi [488] trên đỉnh đầu bằng ba chiếc lược vàng nhỏ. Chiếc mũ đỏ lớn, viền ngọc trai và chóp là một viên san hô đỏ, đặt trên chiếc gối xanh bên cạnh ông."

His treatment of the missionaries during their stay of a month and a half at Lhasa was most friendly and honorable, and when they were expelled from Tibet through the intrigues of the Chinese ambassador, they parted with mutual regret. It is my opinion that his grandson, my acquaintance of Darjeeling, was a person of like character. With that instinctive regard for age which is characteristic of the Oriental peoples, he saluted me most respectfully, gave me a seat of honor, and expressed his pleasure in meeting one who had done so much for Buddhism. His reception of Dharmapala was equally friendly.

Cách đối đãi của ông với các nhà truyền giáo trong suốt tháng rưỡi họ ở Lhasa hết sức thân thiện và trọng thị, và khi họ bị trục xuất khỏi Tây Tạng do sự mưu toan của sứ thần Trung Hoa, đôi bên chia tay trong luyến tiếc. Theo ý tôi, người cháu của ông—vị tôi quen ở Darjeeling—cũng cùng một phẩm cách như thế. Với sự kính lão đắc thọ vốn là bản tính của các dân tộc phương Đông, Ngài chào tôi rất cung kính, mời tôi ngồi vào ghế danh dự, và bày tỏ niềm hân hoan khi gặp một người đã làm nhiều cho Phật giáo. Cách Ngài tiếp đón Dharmapala cũng thân tình y như vậy.

In the course of our long talk of nearly four hours, he asked me many questions about the

Trong cuộc chuyện vãn dài gần bốn giờ, Ngài hỏi tôi nhiều điều về tình trạng tôn giáo của

state of our religion outside Tibet and China, and how the teachings of the Buddha were appreciated in the countries of the West. He assured me that if it should ever be my fortune to visit Lhasa I should receive an affectionate welcome; it was not within his power to arrange for such a journey, but he would report to his Government all that had been said, and it would give the Tibetans great pleasure. As an interlude, buttered tea was served to us. The plans and work of the Maha-Bodhi Society greatly interested him, and he congratulated Dharmapala on the usefulness of his labors; the Dalai Lama would be delighted to hear all he should tell him. Certain religious presents, sent through [489] Dharmapala by the High Priest Sumangala and the Japanese priest-students then living in Ceylon, he thanked us for, and promised to send them on to Lhasa at once by special couriers along with his despatches. In return for something of a similar kind which I myself begged his acceptance of, he gave me a very fine gilt bronze statuette of a sitting Bodhisattva, made at Lhasa, and containing in its interior a folded strip of paper on which the Dalai Lama had himself written a mantram invoking the protection of the gods for the ambassador, from all evil influences, and stamped it with his own seal. This unique present is, of course, in the Adyar Library, together with his Excellency's signed portrait. At the close of our interview he accompanied us to the garden gate, shook hands with us in Western fashion, and expressed his deep regret that my engagements elsewhere would prevent our meeting again.

chúng ta bên ngoài Tây Tạng và Trung Hoa, và giáo pháp của Đức Phật được đón nhận ra sao tại các xứ phương Tây. Ngài quả quyết rằng nếu tôi may mắn có dịp thăm Lhasa, tôi sẽ nhận được sự đón tiếp ân cần; việc thu xếp cuộc hành trình như thế không nằm trong quyền hạn của Ngài, nhưng Ngài sẽ tâu trình tất cả những gì đã nói với Chính phủ, và điều đó sẽ làm người Tây Tạng rất hoan hỷ. Trong khoảng nghỉ, chúng tôi được mời dùng trà bơ. Kế hoạch và công việc của Hội Maha-Bodhi rất khiến Ngài quan tâm, và Ngài chúc mừng Dharmapala về ích dụng của những nỗ lực ấy; Đức Đạt-lai Lạt-ma sẽ vô cùng hoan hỉ khi nghe mọi điều ông trình bày. Về một số lễ vật tôn giáo, do [489] Dharmapala chuyển từ Đại Tăng Thủ Sumangala và các tăng sinh người Nhật đang sống ở Tích Lan, Ngài cảm ơn chúng tôi và hứa sẽ cho người đưa ngay về Lhasa bằng các trạm phái viên đặc biệt cùng với công văn của Ngài. Để đáp lại món lễ vật tương tự mà chính tôi thỉnh cầu Ngài vui nhận, Ngài tặng tôi một pho tượng đồng mạ vàng tuyệt đẹp hình Bồ Tát ngồi, chế tác tại Lhasa, bên trong có một dải giấy gấp, trên đó chính Đức Đạt-lai Lạt-ma đã viết một mantram khẩn cầu chư thần gia hộ vị đại sứ khỏi mọi ảnh hưởng dữ, và đóng ấn của chính Ngài. Món quà độc nhất vô nhị này, dĩ nhiên, hiện lưu tại Thư viện Adyar, cùng với chân dung có chữ ký của Ngài Đại sứ. Cuối buổi đàm đạo, Ngài tiễn chúng tôi ra tới cổng vườn, bắt tay theo lối phương Tây, và bày tỏ niềm tiếc nuối sâu sắc vì các cuộc bận rộn của tôi nơi khác khiến chúng tôi không thể gặp lại.

Though so young a man in appearance, he was, I was told, Minister of Foreign Affairs of Tibet, a cabinet office but recently created. His rank was that of "Kalon," his name Sheda Pishi Pai. Among his numerous suite of intelligent-looking men was one to whom the

Dù trông rất trẻ, tôi được biết Ngài là Bộ trưởng Ngoại giao Tây Tạng, một chức vụ nội các mới được lập. Tước vị của Ngài là "Kalon", danh tính là Sheda Pishi Pai. Trong đoàn tùy tùng đông đảo, sáng trí của Ngài có một vị được Đại sứ giới thiệu với tôi, rằng đó là một Pandit

ambassador introduced me, with the remark that he was a very learned Pandit well versed in Tibetan literature. When we saluted, he looked me square in the eyes with a look full of meaning, saying to me almost as plainly as if in words that he knew all about me and that we were old friends—on the other plane. I responded similarly, whereupon he stretched out his hand, took and pressed mine, and [490] said in Tibetan—which the high-born Lama Ugyan Gyatso interpreted—that he was very sorry that we could not have had a long talk about religious matters. The next morning Dharmapala and I left Darjeeling.

uyên bác, tinh thông văn học Tây Tạng. Khi chúng tôi chào nhau, ông nhìn thẳng vào mắt tôi, cái nhìn đầy ý vị, như thể nói rõ bằng lời rằng ông biết tường tận về tôi và rằng chúng tôi vốn là bạn cũ—trên cõi khác. Tôi cũng đáp lại như vậy, ngay khi đó ông đưa tay ra, nắm lấy tay tôi và [490] nói bằng tiếng Tây Tạng—được vị Lạt ma dòng dõi cao quý Ugyan Gyatso phiên dịch—rằng ông rất tiếc vì chúng tôi không thể có một cuộc chuyện trò lâu dài về các vấn đề tôn giáo. Sáng hôm sau, Dharmapala và tôi rời Darjeeling.

We reached Calcutta on 21st October at noon, and devoted the afternoon to a further study of the Indo-Buddhist statues in the Calcutta museum. The following day was spent at the rooms of the Asiatic Society, in consultation with Pandit Haraprasad Sastri about details of Buddhist history, and the next with another learned Brahmin Pandit, Hari Mohan Vidyabhûshan, on the same subject.

Chúng tôi tới Calcutta trưa ngày 21 tháng Mười, và dành buổi chiều để tiếp tục khảo sát các tượng Ấn–Phật giáo ở Viện bảo tàng Calcutta. Hôm sau chúng tôi làm việc tại phòng của Hội Á Châu, tham khảo với Pandit Haraprasad Sastri về các chi tiết lịch sử Phật giáo; và ngày kế nữa với một Pandit Bà-la-môn uyên bác khác, Hari Mohan Vidyabhûshan, cũng về đề tài ấy.

There was at Calcutta, at the time spoken of, a growing feeling of hostility among the Bengal Hindus against Buddhism, which had been stirred up by the activity of the Maha-Bodhi Society, and which, in the best interests of religion, it was prudent not to allow to spread; so I had been invited to give a public lecture in the Town Hall, in the hope that a kindlier spirit might be aroused. It came off on the evening of 24th October in presence of a monster audience, which included most of the better educated and influential men of Bengal. The chair was taken by Babu Norendranath Sen, F.T.S., Editor of the Indian Mirror, the leading Indian daily newspaper, President of our Bengal T. S. from the date of its formation, and one of the oldest and staunchest Indian friends of H. P. B. and myself.

Vào thời điểm nói tới, ở Calcutta đang dấy lên một làn sóng thù nghịch trong giới Ấn giáo Bengal đối với Phật giáo, bị khơi dậy bởi hoạt động của Hội Maha-Bodhi; vì lợi ích tốt nhất của tôn giáo, không nên để chuyện đó lan rộng. Thế nên tôi được mời thuyết giảng công cộng tại Tòa Thị chính, với hy vọng khơi dậy một tinh thần thiện chí hơn. Buổi nói chuyện diễn ra vào tối ngày 24 tháng Mười trước một cử tọa đông nghẹt, bao gồm đa số các bậc trí thức và có ảnh hưởng nhất của Bengal. Chụ tọa là Babu Norendranath Sen, F.T.S., Chủ bút tờ Indian Mirror—tờ báo Nhật báo hàng đầu của Ấn Độ, Chủ tịch Hội Thông Thiên Học Bengal của chúng tôi từ ngày thành lập, và là một trong những người bạn Ấn Độ lâu năm, kiên định nhất của H. P. B. và tôi.

His introductory remarks about myself were most flattering, even running into exaggeration, but one might well forgive it all for the sake of what he said [491] about the love-bond between the Indians and myself; and to me, that thought always sets my heart to beating. Alluding to my offer to retire from office and give way to a younger man, and to my having withdrawn my resignation at the entreaty of friends, the chairman said: "His retirement would not only have been a heavy blow to the Society, but also a serious loss to all India, for whatever of religious or spiritual progress... this country had made in recent years was mainly, if not solely, due to Colonel Olcott's untiring efforts. He had been for the last twelve years the standard-bearer of light and life for the Hindus." Now we Western people, with our cool blood, are not great admirers of Oriental superlatives, and even after ten years our Bengali brother's sentences glow like red-hot iron; but many years of residence in this part of the world have taught me to find the sincerity which is often hidden under compliments that would make Europeans and Americans stare. The precious fact to me is that the Orientals love me and I love them, and would not now live elsewhere than in India for any consideration. In reading the chairman's compliments, it must be remembered that Mrs. Besant's first visit to India was made in the winter of 1893-4, and that during the previous fourteen years I had been the busiest of the Society's lecturers in this country. Norendra Babu's panegyric, therefore, quite antedated the present state of things, when that dearest of women and friends is being held closest of us all to the Indian heart.

Lời dẫn nhập của ông về tôi rất mĩ miều, đến mức hơi cường điệu, nhưng người ta có thể dễ dàng bỏ qua tất cả vì những gì ông đã nói [491] về mối "dây thương mến" giữa người Ấn với tôi; và đối với tôi, ý nghĩ ấy bao giờ cũng làm tim mình rộn nhịp. Ám chỉ lời đề nghị của tôi về việc lui khỏi chức vụ để nhường chỗ cho người trẻ hơn, và rằng tôi đã rút lại đơn từ nhiệm theo lời khẩn khoản của bạn bè, vị chủ tọa nói: "Việc ông rút lui không chỉ là một đòn nặng giáng vào Hội, mà còn là một mất mát nghiêm trọng đối với toàn Ấn Độ, vì bất cứ thành tựu nào về tiến bộ tôn giáo hay tinh thần... mà xứ sở này đạt được trong những năm gần đây chủ yếu, nếu không phải hoàn toàn, là nhờ những nỗ lực không mệt mỏi của Đại tá Olcott. Trong mười hai năm qua, ông là người cầm cờ ánh sáng và sự sống cho người Ấn giáo." Người phương Tây chúng tôi, với huyết tính điềm tĩnh, vốn không phải là những kẻ hâm mộ lời khoa trương phương Đông, và ngay cả mười năm sau, những câu của người huynh đệ Bengali vẫn còn rực lửa như sắt nung đỏ; nhưng nhiều năm sống ở vùng này đã dạy tôi biết tìm sự chân thành thường ẩn dưới những lời khen khiến người châu Âu và người Mỹ phải tròn mắt. Điều quý giá với tôi là người phương Đông thương mến tôi và tôi thương mến họ, và giờ đây, vì bất kỳ lý do gì, tôi cũng không muốn sống ở đâu khác ngoài Ấn Độ. Khi đọc những lời ngợi ca của vị chủ tọa, cần nhớ rằng chuyến viếng thăm Ấn Độ đầu tiên của Bà Besant diễn ra vào mùa đông 1893–4, và rằng trong mười bốn năm trước đó, tôi là người diễn thuyết bận rộn nhất của Hội ở xứ này. Vì thế, bài tán dương của Norendra Babu đã có trước tình trạng hiện nay, khi người phụ nữ và người bạn thân yêu nhất ấy được ôm giữ gần nhất trong trái tim Ấn Độ.

[492]

[492]

A very striking fact in connection with Mrs.

Một thực tế rất đáng chú ý liên quan đến Bà

Besant is that she has completely removed the uneasy feeling which had previously prevailed that H. P. B. and I were hoping to convert the Hindus to Buddhism, and that the Society was more Buddhistic than eclectic. By her splendid presentation of Indian philosophy, and her undisguised personal preference for it as a religious system, she has made the most orthodox followers of Brahmanism friendly to us, and won the practical support of many of the most important Indian princes for her Central Hindu College. If H. P. B. can still overlook the field of our activities, she must surely be astounded at what she can see going on at Benares. Thus "in a mysterious way" move the Great Ones "their wonders to perform".

Besant là Bà đã hoàn toàn xóa bỏ cảm giác bất an vốn trước đó tồn tại rằng H. P. B. và tôi mong muốn cải đạo người Ấn giáo sang Phật giáo, và rằng Hội có thiên hướng Phật giáo hơn là dung hợp. Nhờ sự trình bày tuyệt vời về triết học Ấn Độ, và sự thiên vị không che giấu của Bà đối với nó như một hệ thống tôn giáo, Bà đã khiến những người theo Bà-la-môn chính thống nhất trở nên thân thiện với chúng tôi, và giành được sự ủng hộ thiết thực của nhiều vương công Ấn Độ quan trọng nhất cho Trường Trung ương Hindu của Bà. Nếu H. P. B. còn có thể dõi mắt trên cánh đồng hoạt động của chúng ta, hẳn Bà sẽ vô cùng kinh ngạc trước những gì Bà có thể thấy đang diễn ra ở Benares. Và "theo đường lối nhiệm mầu", các Đấng Cao Cả "thực hiện những kỳ công của Các Ngài".

The title of the lecture under notice was "The Kinship between Hinduism and Buddhism," and the testimony of history was invoked to prove the assertion. It was shown that for fifteen centuries the two religions had prospered side by side in sisterly good-feeling, and that the Buddha himself and his great follower the Emperor Dharmasoka had enjoined upon the professors of Ârya Dharma —miscalled Buddhism—to show equal respect to the Brahmins and to Buddhist monks. If Buddhism had practically disappeared from Hindustan, save and except in the parts bordering on Arakan, it was due to the cruel iconoclasm of victorious Muslim invaders, and to no other cause. The history of the holiest of Buddhist shrines, Buddha Gaya, was sketched, and the fact noted that for six hundred years, viz.,

Nhan đề buổi thuyết giảng đang nói tới là "Tình thân tộc giữa Ấn giáo và Phật giáo", và lời chứng của lịch sử được viện dẫn để minh chứng cho khẳng định đó. Đã cho thấy rằng suốt mười lăm thế kỷ, hai tôn giáo nở rộ cạnh nhau trong tình chị em hòa thuận, và chính Đức Phật cùng vị đệ tử vĩ đại của Ngài, Hoàng đế Dharmasoka, đã răn dạy những bậc giảng sư của Ârya Dharma—bị gọi sai là Phật giáo—phải dành sự kính trọng ngang nhau cho cả các Bà-la-môn lẫn các Tỳ kheo Phật giáo. Nếu Phật giáo hầu như đã biến mất khỏi Hindustan, trừ những vùng giáp Arakan, thì đó là do sự đập phá tàn bạo của những kẻ xâm lược Hồi giáo chiến thắng, và không do nguyên nhân nào khác. Lược thuật lịch sử ngôi thánh tích linh thiêng nhất của Phật giáo—Buddha Gaya—và ghi nhận thực tế rằng suốt sáu trăm năm, tức là,

[493] from the thirteenth century to the nineteenth, it had been left to crumble unwatched and uncared for; to fall into ruin in the wild jungle which had grown on and about the holy spot where fifty generations of

[493] từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XIX, nơi ấy bị bỏ mặc cho sụp đổ, không ai trông coi, không ai chăm sóc; đổ nát giữa vùng rừng rậm hoang vu mọc lên trên và quanh thánh địa—nơi năm mươi thế hệ tín đồ từng tụng năm giới, và đối

worshippers had recited their five precepts, and for whom Buddha Gaya had been the objective point of pilgrimages from all countries of the Buddhistic world. Thanks to the pious liberality of the late King Mindoon Min of Burmah, and to the co-operation of the Government of Bengal, the temple grounds had been excavated, and the ruined shrines and ambulatories exhumed from under thirty feet of dust, which had buried them out of sight of man. Pilgrimages had then been resumed, and the possessor of the fief, a Saivite Mahant, seeing pecuniary profit derivable from their offerings, had vigorously asserted his proprietary rights, and more or less desecrated the images and buildings. The chief object in the formation of the Maha-Bodhi Society was explained to be "primarily to recover possession for the Buddhists of the most sacred of their shrines... where the Lord Gautama Buddha acquired Sambodhi, or the divine knowledge... In addition to this, it is contemplated to recover possession of other Buddhist shrines, to erect or purchase a Dharmasala or pilgrims' rest-house in Calcutta, and building for a Normal College, at which Buddhist students from Japan, China, Tibet, and other Buddhist countries may be taught Sanskrit and Pali. This, together with an organised propaganda of Buddhist literature and ideas largely in Western countries, and [494] the unification of the various schools of Buddhism in Buddhist nations, is the scheme of the Society in full, and without reservation". [34]

với họ, Buddha Gaya là đích đến của các cuộc hành hương từ mọi xứ trong thế giới Phật giáo. Nhờ lòng mộ đạo hào phóng của cố Quốc vương Mindoon Min xứ Miến, và nhờ sự hợp tác của Chính phủ Bengal, khu đền đã được khai quật, và các thánh tích, hành lang đổ nát đã được đào lên từ lớp bụi dày ba mươi bộ, vốn chôn vùi chúng khỏi tầm mắt con người. Từ đó, các cuộc hành hương được nối lại, và người sở hữu bổng lộc—một Mahant phái Saivite—thấy có thể thu lợi từ lễ vật của khách thập phương, đã ráo riết khẳng định quyền sở hữu của mình, và ít nhiều xúc phạm đến tượng cùng kiến trúc. Mục đích chủ yếu khi lập ra Hội Maha-Bodhi được giải thích là "trước hết là khôi phục quyền sở hữu cho người Phật tử đối với thánh tích linh thiêng nhất của họ... nơi Đức Phật Gautama đắc Sambodhi, tức là tri kiến thiêng liêng... Ngoài ra, còn chủ trương khôi phục quyền sở hữu các thánh tích Phật giáo khác, dựng hoặc mua một Dharmasala hay nhà nghỉ cho khách hành hương ở Calcutta, và một tòa nhà cho một Trường Sư phạm, nơi sinh viên Phật giáo từ Nhật Bản, Trung Hoa, Tây Tạng và các nước Phật giáo khác có thể học Sanskrit và Pali. Cùng với đó là một phong trào truyền bá có tổ chức các trước tác và tư tưởng Phật giáo, chủ yếu ở các nước phương Tây, và [494] sự thống nhất các tông phái Phật giáo ở các quốc gia Phật giáo—đó là đề án đầy đủ, không bảo lưu, của Hội."

One by one, the malicious misrepresentations of Buddha's teaching and of the spirit of his followers and the falsehoods about the Ârya Dharma having been driven out of India by Srî Sankarâchârya, were exposed and confuted; the parity of the philosophies of the Vedânta and of the Buddha in certain important details was shown; the significance of the blending of

Từng điều một, những xuyên tạc ác ý về giáo huấn của Đức Phật và tinh thần của người theo Ngài, cùng những điều bịa đặt rằng Ârya Dharma bị Srî Sankarâchârya đánh bật khỏi Ấn Độ, đã bị phơi bày và bác bỏ; đã cho thấy sự tương đồng của triết lý Vedânta và triết lý của Đức Phật ở một số điểm then chốt; chỉ rõ ý nghĩa việc hòa quyện các biểu tượng của hai

the symbols of the two religions, as seen in the sculptured images above referred to, was pointed out; the distinction between the Digambaras and the Bauddhas, and the fact that all the venom of the orthodox Hindu Pandits was aimed at the former and not at all against the latter, was demonstrated by various quotations from orthodox Hindu books: in short, it was very clearly shown that the prevalent hatred of Buddhism and Buddhists was a silly mistake, unwarranted by the facts of history and revolting to common sense. I notice one paragraph in the printed report of the lecture which I am tempted to cite, because the necessity for the reaffirmation of the Society's eclectic policy recurs from time to time. In fact, I have just received from America a vigorous protest against the latest [495] attempt to set up a dogmatic theocracy in our ranks. I might not have given the Calcutta lecture at all if some of my Hindu colleagues, and even non-members, had not tried to frighten me off from the public defence of Buddhism. In the course of the lecture I said: "That was quite enough to determine me to speak and to tell the whole truth. I have not a single drop of slave blood in my veins, and I abhor the attempt to curtail a freeman's right to freethinking. I ask no Hindu to give up his religion, nay, I believe that religion to be so noble in its concepts and so elevating in its moral influence that I say that he who is carried away by the petty spite of sectarian bigotry into trying to make it intolerant is a false Hindu, a traitor to its indwelling spirit. The Theosophical Society has tolerance and brotherhood for its corner-stone: it is an angel of peace and good-will among men; it offers a free platform for the study and elucidation of all religions; itself as a body preserving a strict neutrality and professing no sectarian dogma. As its President, I have helped the Hindus, the Parsis, and the Muhammadans of India and

tôn giáo như thấy trong những tượng điêu khắc đã nói; phân biệt giữa phái Digambara và các Bauddha, và chứng minh, bằng nhiều trích dẫn từ sách Ấn giáo chính thống, rằng tất cả nọc độc của các Pandit Ấn giáo chính thống đều nhắm vào phái thứ nhất chứ hoàn toàn không phải vào phái sau; nói tóm lại, đã rất rõ ràng cho thấy sự thù ghét đang lưu hành đối với Phật giáo và Phật tử là một sai lầm ngớ ngẩn, không được lịch sử hậu thuẫn và trái với lẽ thường. Tôi lưu ý một đoạn trong bản in tường thuật bài giảng mà tôi muốn trích, vì sự cần thiết phải tái khẳng định chính sách dung hợp của Hội cứ lặp đi lặp lại theo thời gian. Thực tế là tôi vừa nhận được từ Mỹ một bức thư phản đối mạnh mẽ đối với nỗ lực [495] mới nhất nhằm dựng nên một thần quyền giáo điều trong hàng ngũ chúng ta. Có lẽ tôi đã chẳng thuyết giảng ở Calcutta nếu một số đồng nghiệp Ấn giáo—thậm chí cả người ngoài Hội—không tìm cách làm tôi chùn bước trước việc công khai bảo vệ Phật giáo. Trong bài giảng, tôi nói: "Thế là quá đủ để khiến tôi quyết định lên tiếng và nói hết sự thật. Trong huyết quản tôi không có lấy một giọt máu nô lệ, và tôi ghê tởm mọi toan tính cắt xén quyền tự do tư tưởng của một con người tự do. Tôi không hề yêu cầu bất kỳ người Ấn giáo nào bỏ đạo của mình, trái lại, tôi tin tôn giáo ấy cao quý trong tư tưởng và nâng cao trong ảnh hưởng đạo đức đến mức tôi nói rằng ai để mình bị cuốn bởi ác ý lặt vặt của tinh thần bè phái cuồng tín mà muốn biến nó thành bất dung là một người Ấn giáo giả hiệu, là kẻ phản bội tinh thần sống động của nó. Hội Thông Thiên Học đặt dung thứ và huynh đệ làm đá tảng: đó là một thiên sứ của hòa bình và thiện chí giữa loài người; nó dâng một diễn đàn tự do cho việc học hỏi và làm sáng tỏ mọi tôn giáo; còn bản thân Hội, như một đoàn thể, giữ lập trường trung lập nghiêm ngặt và không chủ trương bất kỳ giáo điều bè phái nào. Với tư cách Chủ tịch của Hội, tôi đã giúp người Ấn giáo, người Ba Tư giáo và người Hồi giáo ở Ấn

the Buddhists of other countries to understand their respective creeds, and so long as I am compelled to retain office shall that impartiality be strictly preserved. The Hindu members of the Society who have wished me to abstain from discussing Buddhism in India have virtually wished me to act in a spirit of cowardly selfishness, and to dishonor my official pledge."

Độ cũng như Phật tử các xứ khác hiểu đạo lý riêng của họ, và chừng nào tôi còn buộc phải giữ chức vụ, chừng đó tinh thần vô tư ấy sẽ được giữ gìn nghiêm cẩn. Những hội viên Ấn giáo của Hội mong tôi kiêng nói đến Phật giáo ở Ấn Độ, thực chất là mong tôi hành xử trong tinh thần hèn nhát ích kỷ, và làm ô danh lời cam kết chính thức của tôi."

During my recent tour (1901) around the world, I have everywhere battled for the same principle, and [496] more than once have said that when the majority of my colleagues wish to turn the Society into a sect of hero-worshippers, to abridge personal liberty of thought and speech, and to give to some book written by somebody the character of an inspiration, they will have to find another President. The more widely known these views can be made, the better it will be for the Society, and the more stable will its foundation become. What right have we, poor pigmies, to dictate what our neighbor shall or shall not believe, or to try to make his retention of membership among us depend upon his accepting the teachings of a book or a book-writer?

Trong chuyến du hành vòng quanh thế giới gần đây (1901), ở đâu tôi cũng đấu tranh cho cùng một nguyên tắc, và [496] không chỉ một lần tôi nói rằng, khi đa số đồng nghiệp của tôi muốn biến Hội thành một giáo phái thờ người hùng, muốn thu hẹp tự do tư tưởng và ngôn luận cá nhân, và muốn gán cho một cuốn sách do ai đó viết ra phẩm tính linh cảm, thì họ sẽ phải tìm một vị Chủ tịch khác. Những quan điểm này càng được phổ biến rộng rãi bao nhiêu, càng tốt cho Hội bấy nhiêu, và nền tảng của Hội càng vững chắc bấy nhiêu. Chúng ta—những kẻ bé nhỏ—lấy quyền gì để buộc người bên cạnh phải tin hay không tin điều chi, hoặc tìm cách khiến việc ở lại Hội của họ tùy thuộc vào chuyện họ có chấp nhận giáo lý của một cuốn sách hay của một tác giả nào đó hay không?

Upon a paragraph in the Srimat Bhagavat, in which is embodied a prophecy, the bitterest opponents of Buddhism in India pretend to find warrant for their ill-feeling. In the course of my lecture I cited this passage (1st Skandha, Adhyâya 3), which reads as follows: "At the beginning of Kali Yuga, to throw a Moha (illusion) upon the enemies (Aúuras) of the Úuras (gods), Buddha son of Anjana will take birth at Gayâ." Of course it will be seen that this has no reference whatever to Gautama Buddha, who was not born at the beginning, but in the 2478th year of Kali Yuga; was not the son of Anjana, but of King Suddhodana; was not born at Gayâ, but at Kapilavastu and

Một đoạn trong Srimat Bhagavat, vốn chứa đựng một lời sấm, bị những người chống đối Phật giáo cay nghiệt nhất ở Ấn Độ viện ra làm cớ biện minh cho ác cảm của họ. Trong bài giảng, tôi dẫn đoạn này (Quyển 1, Chương 3), như sau: "Vào đầu thời Kali Yuga, để gieo một Moha (ảo mộng) lên các kẻ thù (A-sura) của chư Úura (các thần), vị Buddha con của Anjana sẽ giáng sinh tại Gayâ." Tất nhiên, thấy ngay rằng đoạn này chẳng hề liên hệ gì đến Đức Phật Gautama lịch sử, người không sinh vào đầu, mà vào năm thứ 2478 của Kali Yuga; không phải là con của Anjana mà là con của Vua Suddhodana; không sinh ở Gayâ mà tại Kapilavastu; và không được đặt tên là Buddha,

was not named Buddha, but Siddhartha! "Remembering," as I say in my lecture, "that the term Buddha, and the sectarian designation Bauddha existed in India long before the advent of the historical Gautama Buddha, you will observe that if there was [497] any ancient prophecy such as the above, it may have referred to some other personage who may have appeared about the beginning of the present Kali Yuga."

mà là Siddhartha! "Nhớ rằng," như tôi nói trong bài giảng, "thuật ngữ Buddha và tên gọi tông phái Bauddha đã hiện hữu ở Ấn Độ rất lâu trước khi Đức Phật Gautama lịch sử xuất hiện, các bạn sẽ để ý rằng nếu có [497] một lời sấm xa xưa như trên, thì nó có thể nhằm đến một nhân vật khác nào đó xuất hiện vào khoảng đầu thời kỳ Kali Yuga hiện tại."

Happily for the information of scholars, the Vishnu Purana (book iii, 18) contains a description of the mâyâ moha or deceptive appearance assumed by Vishnu when he appeared as Buddha, and in which he is described as a naked mendicant, digambara, with his head shaven, and carrying a brush of peacock feathers. Did anyone ever see any Buddhist sculptured image which represented the Lord Buddha as either naked or carrying a bunch of peacock feathers, or can such a description be found in any Buddhist book? Certainly not: the Teacher is always represented as clothed in the ample robes of a Bhikshu, and carrying nothing in his hand save his begging bowl: why, in the Mahâvagga of the Vinâya Pitaka, he forbids his Bhikshus to even speak to a naked ascetic. A very elementary acquaintance with Indian religious history teaches us that the reference is to a Jain ascetic, who also went by the name of a Buddha, and it was between this class and the orthodox Hindus that were carried on bitter quarrels and cruel reprisals. On the wall of the sacred tank in the temple at Madura, in a series of painted panels, are depicted the contests ordered by a certain Rajâh between the Jaina priests and a Saivite sanyâsi, to test the divinity of their respective books, by the ordeals of faith-healing, of fire, and of water. The result was the overthrow and discomfiture of the unfortunate "Bauddhas," and the painter has [498] shown us what

May mắn thay cho giới học giả, Vishnu Purana (quyển iii, đoạn 18) có chép mô tả về mâyâ moha, tức hiện tướng đánh lừa mà Vishnu khoác lấy khi hiện thân làm Buddha; trong đó, Ngài được mô tả là một khất sĩ lõa y, digambara, đầu cạo nhẵn, tay cầm một chiếc chổi bằng lông công. Có ai từng thấy một tượng điêu khắc Phật giáo nào khắc họa Đức Phật hoặc trần truồng, hoặc tay cầm bó lông công hay không, hoặc trong một sách Phật giáo nào có mô tả như thế? Chắc chắn là không: bậc Đạo sư luôn được thể hiện trong y áo thênh thang của một vị Tỳ kheo, và không cầm gì ngoài bình bát: hơn nữa, trong Mahâvagga của Vinâya Pitaka, Ngài còn cấm các Tỳ kheo thậm chí trò chuyện với một hành giả lõa thể. Chỉ cần hiểu biết sơ đẳng về lịch sử tôn giáo Ấn Độ cũng cho thấy đoạn văn nói đến một tu sĩ Kỳ-na giáo, người cũng mang danh xưng Buddha; và giữa hạng người này với Ấn giáo chính thống đã từng diễn ra những cuộc tranh chấp cay nghiệt cùng sự báo thù tàn nhẫn. Trên bức tường của hồ thiêng trong đền ở Madura, trong một loạt bức họa, có vẽ những cuộc đối đầu do một vị Raja ra lệnh giữa các tu sĩ Jaina và một vị sa-môn phái Saivite, nhằm thử thách tính thần thụy của sách kinh của họ qua những phép thử về trị bệnh bằng đức tin, về lửa và về nước. Kết cục là sự sụp đổ và tơi tả của những "Bauddha" xấu số, và người họa công đã [498] cho thấy những hình phạt dã man giáng xuống họ. Kẻ thì bị đóng cọc bỏ mặc cho chim chóc khoét mắt; đầu của những

brutal punishments were visited upon them. Some were impaled and left for birds of prey to pick out their eyes; the decapitated heads of others were ground into mince-meat in huge oil-mills; many others were put to the sword. These defeated Bauddhas correspond in appearance with the descriptions of the Bauddhas given in the denunciatory passages of the Srimat Bhagavat and the Vishnu Purana, in being half-naked and carrying peacock plumes in their hands. But I need not pursue quotations from the lecture in question, which can be read by such as still entertain for the Buddhists those feelings of hatred which are due solely to ignorance; it was necessary to give as much as I have to show what remedy was needed for the state of things which existed in Bengal at the time of which we are writing, viz., ten years ago. It would be a misfortune for India if the present gratifying revival of Hinduism under the auspices of leading members of our Society should be weakened by a stirring of the old embers of hatred towards the Buddhists.

người bị chém rơi thì bị nghiền nát thành thịt băm trong những cối ép dầu khổng lồ; nhiều người khác bị xử gươm. Hình dạng của những "Bauddha" bại trận ấy phù hợp với mô tả về "Bauddha" trong các đoạn mạt sát của Srimat Bhagavat và Vishnu Purana, là nửa lõa thân và tay cầm lông công. Nhưng tôi không cần dẫn tiếp các trích đoạn từ bài giảng này, vốn có thể được đọc bởi những ai còn nuôi cảm giác thù ghét đối với Phật tử—những cảm giác chỉ do vô minh mà ra; điều cần thiết là nói bấy nhiêu để thấy phương dược cần dùng cho trạng thái đang tồn tại ở Bengal vào thời điểm chúng ta đang viết, tức là mười năm trước. Sẽ là một điều bất hạnh cho Ấn Độ nếu cuộc phục hưng đáng mừng hiện nay của Ấn giáo dưới sự bảo trợ của các hội viên chủ chốt của Hội chúng ta bị làm suy yếu bởi việc khuấy dậy đống tro tàn hận thù xưa đối với Phật tử.

On the day after the lecture I made calls upon some of my friends, and Dharmapala and I dined at the house of a well-known and pious Burmese lady, Mrs. Oung, where we met Dr. Waddell, the author of that celebrated book on Northern Buddhism, The Buddhism of Tibet.

Ngày tiếp theo bài giảng, tôi đi thăm một số bạn hữu, và Dharmapala cùng tôi dự tiệc tại nhà một mệnh phụ Miến Điện nổi tiếng đạo hạnh, Bà Oung, nơi chúng tôi gặp Bác sĩ Waddell, tác giả cuốn sách danh tiếng về Phật giáo phương Bắc, Phật giáo Tây Tạng.

My rooms were thronged with visitors on the next day, and on the next, 27th October, we sailed for Chittagong in the S.S. "Kola". The number of our saloon passengers was seven.

Phòng tôi hôm sau khách khứa ra vào tấp nập, và ngày kế đó, 27 tháng Mười, chúng tôi xuống tàu thủy "Kola" đi Chittagong. Số hành khách hạng nhất là bảy người.

CHAPTER XXIX—CHƯƠNG XXIX

THE CAVES AND JUNGLES OF HINDUSTAN IN FICTION AND REALITY—NHỮNG HANG ĐỘNG VÀ RỪNG RẬM Ở ẤN ĐỘ TRONG HƯ CẤU VÀ HIỆN THỰC

(1892) **(1892)**

WE were fortunate enough to have a sunny and smooth passage, which made us all enjoy each other's society. The journey was broken at Chittagong, which we reached on 29th October at 7.30 a.m. The morning was spent by Dharmapala and myself in writing out for publication, as a pamphlet, the lecture referred to in the last chapter. Delegations of Boruahs (Maghs) and Hindus came aboard to pay their respects, and at their urgent request I went ashore, and at 5.30 p.m. lectured at the Government College building on "The High Morality of Hinduism and Buddhism," my audience of about 800 persons comprising sections of both communities. We sailed the next morning for Akyab, and reached there on the 31st, receiving on the wharf a most cordial welcome from the leading gentlemen of the place, in which Dharmapala fully shared. On being settled in our quarters, we first paid ceremonial visits to the four most influential priests of the local section of the Buddhist Sangha. The rest of the day [500] our rooms were thronged with callers, and in the afternoon the General Committee came and I sketched out our plans for the Buddha Gaya movement. On the following day I called on Major Parrott, Commissioner of Arâkân, who invited me to dine with him on the next Sunday.

Chúng tôi may mắn gặp biển êm nắng đẹp, nên ai nấy đều vui thích bầu bạn. Hành trình tạm ngừng ở Chittagong, nơi chúng tôi cập bến lúc 7 giờ 30 sáng ngày 29 tháng Mười. Buổi sáng, Dharmapala và tôi dành để viết lại, nhằm xuất bản dưới dạng sách mỏng, bài giảng đã nói ở chương trước. Phái đoàn Boruah (Magh) và Ấn giáo lên tàu kính viếng, và theo lời thỉnh cầu khẩn thiết của họ, tôi lên bờ, và lúc 5 giờ 30 chiều, thuyết giảng tại tòa nhà Trường Cao đẳng Chính phủ về "Đạo đức cao thượng của Ấn giáo và Phật giáo", cử tọa khoảng 800 người gồm cả hai cộng đồng. Sáng hôm sau chúng tôi nhổ neo đi Akyab, và đến nơi vào ngày 31; tại cầu cảng, chúng tôi được các vị thân hào bản xứ đón tiếp nồng hậu, trong đó Dharmapala cũng được chia sẻ đầy đủ. Sau khi vào chỗ ở, trước hết chúng tôi cử hành nghi lễ thăm viếng bốn vị tăng sĩ có ảnh hưởng nhất của bộ phận Tăng-già Phật giáo địa phương. Phần còn lại của ngày [500] phòng chúng tôi đông nghịt khách đến thăm, và buổi chiều Ủy ban Tổng quát đến, tôi phác thảo kế hoạch cho phong trào Buddha Gaya. Hôm sau, tôi thăm Đại tá Parrott, Ủy viên vùng Arâkân; ông mời tôi dự tiệc tối Chủ nhật tiếp theo.

The next morning (November 2), accompanied by Messrs. Mra Oo, Extra Assistant Commissioner; U Tha Dwe, A.T.M.; Chan Tun Aung and Too Chan, Pleaders; and other influential Akyab gentlemen, and by Dharmapala, I went in a steamboat to Urittaung, a village 27 miles up the river, to a pagoda festival. We were taken to the rest-house on the river bank, an airy structure, open at the sides and with a corrugated iron roof; the floor was covered with durries or cotton carpets, on which our beds were made in the absence of bedsteads. The pagoda is on

Sáng hôm sau (2 tháng Mười Một), cùng đi với các ông Mra Oo, Trợ lý Ủy viên đặc biệt; U Tha Dwe, A.T.M.; Chan Tun Aung và Too Chan, các luật sư biện hộ; và những vị thân hào có ảnh hưởng khác ở Akyab, cùng Dharmapala, tôi đi thuyền máy đến Urittaung, một ngôi làng cách 27 dặm theo đường sông, dự một lễ hội chùa tháp. Chúng tôi được đưa đến nhà nghỉ trên bờ sông, một kiến trúc thoáng đãng, hông mở, mái lợp tôn gợn sóng; sàn trải thảm dệt bông, nơi chúng tôi dọn giường nằm do không có giường cứng. Chùa nằm trên một quả đồi dốc, phải trèo vất vả mới đến. Gần đó

a steep hill, and is reached after a hard climb. Near it is a new pagoda of smaller size. We were told that the Buddhu Rasa, the spiritual rays which indicate a concentration of the Buddha's spiritual influence, and which I believe I have described in connection with a Buddhist temple in Ceylon, are sometimes seen. The next day was the great festival of pilgrimage, and the holy spot was thronged with pilgrims. We had taken with us, as objects of interest for the Arakanese, a stone medallion of the Buddha, which we had obtained at Buddha Gaya, and the artistic bronze image given by the Dalai Lama to the Tibetan Ambassador, and by him presented to me. Naturally, these rare objects excited the [501] reverential feelings of the pilgrims. I lectured on Maha-Bodhi to an attentive throng, and received more than Rs. 80 in small coins. My remarks were interpreted by one of the gentlemen of our party. Our purpose had been previously explained by a priest named Uthargarah, Sayadaw, whose temple is at Kyoukphyu. He was a most eloquent and impressive speaker whose equal I had not heard save in the case of the great Sinhalese orator, Megittuwatte. We returned to Akyab the next day in a heavy rain.

là một chùa mới nhỏ hơn. Người ta nói rằng đôi khi có thể thấy Buddhu Rasa, những tia sáng tinh thần biểu thị sự tập trung ảnh hưởng tinh thần của Đức Phật—mà tôi tin mình đã từng mô tả khi nói về một ngôi chùa Phật giáo ở Tích Lan. Hôm sau là đại lễ hành hương, và nơi linh thánh đông nghẹt khách thập phương. Chúng tôi mang theo, như những vật khả kiến cho người Arakan, một phù điêu đá hình Đức Phật mà chúng tôi có được tại Buddha Gaya, và pho tượng đồng nghệ thuật do Đức Đạt-lai Lạt-ma trao cho vị Đại sứ Tây Tạng, rồi được Ngài tặng lại tôi. Dĩ nhiên, những vật quý hiếm ấy khơi dậy [501] lòng tôn kính của người hành hương. Tôi thuyết giảng về Maha-Bodhi trước một đám đông chăm chú, và nhận được hơn 80 Rs. bằng tiền lẻ. Lời tôi được một trong các vị trong đoàn diễn dịch. Mục đích của chúng tôi đã được một vị tăng tên Uthargarah, Sayadaw, trụ trì chùa ở Kyoukphyu, giải thích trước. Ông là một diễn giả vô cùng hùng biện và gây ấn tượng sâu sắc mà tôi chưa từng thấy ai sánh kịp, trừ nhà hùng biện Tích Lan vĩ đại, Megittuwatte. Hôm sau, chúng tôi trở về Akyab giữa một cơn mưa lớn.

On the 5th I lectured privately to a company of Maghs (Boruahs) of Chittagong, and persuaded them to organise a committee to collect subscriptions for the Maha-Bodhi Society. The same afternoon I lectured on Buddhism to a very large audience at the Government College: the Commissioner, Major Parrott, and most of the Europeans of Akyab were present. A preliminary meeting of Elders was held the next day; and after a lecture to a large native audience in a bamboo shamianah, the local Branch of the Maha-Bodhi Society was formed. In the evening I met a number of European gentlemen at dinner at the Commissioner's house. There

Ngày mồng 5, tôi thuyết giảng riêng cho một nhóm người Magh (Boruah) ở Chittagong, và thuyết phục họ tổ chức một ủy ban để quyên góp cho Hội Maha-Bodhi. Chiều cùng ngày, tôi thuyết về Phật giáo trước một cử tọa rất đông tại Trường Cao đẳng Chính phủ: Ủy viên, Đại tá Parrott, và hầu hết người Âu ở Akyab đều hiện diện. Hôm sau, một cuộc họp sơ bộ của các Trưởng lão được triệu tập; và sau một bài giảng cho đông đảo thính giả bản xứ trong một rạp tre, Chi bộ địa phương của Hội Maha-Bodhi được thành lập. Buổi tối, tôi dự tiệc với một số quý ông người Âu tại nhà vị Ủy viên. Ngày kế tiếp, có một bữa tiệc khác do cư dân làng cổ Ohdan, nay là một trong mười ba khu thuộc

was another dinner the next day given me by the inhabitants of the ancient village of Ohdan, now one of the thirteen wards included within the Akyab Municipality. It was a grand function, and the food was all cooked and served in the native fashion. Later in the day I lectured on the Bodhisattvas and Arhats, and also on the way by which the Prince Siddhartha became Buddha.

Đô thị Akyab, khoản đãi tôi. Đó là một lễ nghi trọng thể, và tất cả món ăn đều do người bản xứ nấu và dọn theo lối truyền thống. Cuối ngày, tôi thuyết về các vị Bồ Tát và A-la-hán, và cả con đường Thái tử Siddhartha thành Phật.

[502]

[502]

A lecture was also given by Dharmapala. The council of the new Branch Maha-Bodhi Society met on Tuesday and agreed on details. In the evening I dined with Elders of Rupa village, another Akyab ward, and collected over Rs. 400 for the M.-B. Society. The next morning I visited a sick gentleman who gave me Rs. 100, some others of the family added a smaller sum, and his daughter offered me, with every mark of reverence, a pair of massive gold earrings in lieu of money, which she asked me to sell for the benefit of the fund. This was my first experience of the sort since I began collecting funds in the East, but I had it from the best authority that large numbers of jewels were thrown by Burmese women into the melting-pot when the great bell at Shway Dagôn was cast. If I could have afforded it, I should have bought the earrings myself and given them to some zealous lady colleague in the West.

Dharmapala cũng có một bài giảng. Hội đồng của Chi bộ mới của Hội Maha-Bodhi họp vào thứ Ba và thống nhất các chi tiết. Buổi tối, tôi dùng bữa với các Trưởng lão làng Rupa, một khu khác của Akyab, và quyên được hơn 400 Rs. cho Hội M.-B. Sáng hôm sau, tôi thăm một quý ông đang bệnh, người đã tặng 100 Rs.; một số thân nhân góp thêm ít nhiều, và cô con gái, với mọi biểu hiện tôn kính, dâng tặng tôi một đôi bông tai vàng khối thay cho tiền, xin tôi bán để gây quỹ. Đây là trải nghiệm đầu tiên của tôi từ khi bắt đầu quyên góp ở phương Đông; nhưng tôi được biết chắc rằng rất nhiều trang sức đã được phụ nữ Miến Điện ném vào nồi luyện khi đúc đại hồng chung ở Shway Dagôn. Nếu tôi có khả năng, hẳn tôi đã tự mua đôi bông tai ấy và tặng cho một nữ đồng sự sốt sắng nào đó ở phương Tây.

Two or three days later I drove into the country with Mr. Hla Tun U to see an aged and learned bhikku who had read my Buddhist Catechism and wanted to talk with me. He was very enthusiastic about the book, and also about our Maha-Bodhi scheme; he hoped the book would find its way into every Burmese household. On Sunday the 13th I helped to pull a colossal statue of the Buddha which was being removed from a temporary to a

Hai, ba ngày sau, tôi cùng ông Hla Tun U đi xe vào miền quê thăm một vị Tỳ kheo cao niên uyên bác, người đã đọc Sách Giáo lý Phật giáo của tôi và muốn đàm đạo. Ông rất tâm đắc với cuốn sách, và cũng nhiệt thành với đề án Maha-Bodhi của chúng tôi; ông hy vọng sách sẽ vào được mỗi gia đình Miến Điện. Chủ nhật ngày 13, tôi góp sức kéo một pho tượng Phật khổng lồ đang được dời từ chỗ tạm sang chỗ vĩnh viễn; hẳn cảnh tôi nắm dây kéo cùng đám

permanent site, and it would have done some of my sybaritic colleagues good to have seen me tugging at the rope with the shouting crowd. That evening I lectured at Lamadaw village, and made a collection of Rs. 2,100. This was my last day but [503] one at Akyab; early the next afternoon I addressed the boys at the Government High School and dined with a European friend.

đông hò reo sẽ có ích cho một số đồng nghiệp ưa hưởng lạc của tôi được mục kích. Tối hôm đó, tôi thuyết giảng ở làng Lamadaw, và nhận quyên góp được 2.100 Rs. Đó là ngày áp chót [503] của tôi ở Akyab; đầu giờ chiều hôm sau, tôi nói chuyện với các nam sinh Trường Trung học Chính phủ và dùng cơm tối với một người bạn Âu.

I found the Arakanese all that they had been depicted in their countryman's letter quoted above—generous, enthusiastic, patriotic, religious, and—suspicious of foreigners. But my reception throughout was most cordial and all that could have been desired, and I left the country feeling that if Dharmapala followed up our initial effort, large sums might be realised towards the carrying out of the Maha-Bodhi project. I have reports in various newspapers of the substance of my lectures, but it is not worth while to quote from them, as they were simply devoted to the usual presentation of Buddhistic doctrines and a summarised view of the present state of Buddhism throughout the world; the whole ending with an appeal to the Arakanese to band themselves together to help on the meritorious work of the Maha-Bodhi Society. As regards the country, I may as well cite a paragraph from the Encyclopædia Britannica (vol. ii, p. 305), which gives the following interesting particulars:

Tôi thấy người Arakan đúng y như bức thư của đồng bào họ trích ở trên mô tả—rộng rãi, nhiệt thành, ái quốc, mộ đạo, và—đa nghi với người ngoại quốc. Nhưng suốt chuyến đi, tôi được tiếp đón vô cùng thân tình, không thể mong hơn, và tôi rời xứ sở với cảm tưởng rằng nếu Dharmapala tiếp bước nỗ lực ban đầu của chúng tôi, có thể quyên được những khoản tiền lớn để thực hiện đề án Maha-Bodhi. Tôi có trong tay các bản tường thuật trên nhiều báo về nội dung các bài giảng của mình, nhưng không đáng để trích, vì chúng chỉ trình bày thường lệ về giáo lý Phật giáo và một cái nhìn tóm tắt về tình trạng Phật giáo trên toàn thế giới hiện nay; cuối cùng là một lời kêu gọi người Arakan đoàn kết giúp đỡ công cuộc công đức của Hội Maha-Bodhi. Về xứ sở này, tôi xin dẫn một đoạn trong Encyclopædia Britannica (tập ii, trang 305), nêu các điểm lý thú sau:

"The natives of Arâkân trace their history as far back as A.D. 701, and give a lineal succession of 120 native princes down to modern times. According to them, their empire had at one period far wider limits, and extended over Ava, part of China, and a portion of Bengal. This extension of their empire is not, however, corroborated by known facts in history. At different times the Moghuls and Pegus carried their [504] arms

"Thổ dân Arâkân truy nguyên lịch sử mình đến tận năm 701 sau Công nguyên, và lập bảng kế thừa trực hệ 120 vị vua bản xứ cho đến cận đại. Theo họ, đế quốc của mình từng có lúc rất rộng, bao trùm Ava, một phần Trung Hoa, và một phần Bengal. Tuy nhiên, sự bành trướng ấy không được các sự kiện lịch sử đã biết xác nhận. Nhiều thời điểm, người Môghul và người Pegu đã [504] đưa quân vào sâu tận trung tâm xứ sở. Vào thời huy hoàng ở châu Á,

into the heart of the country. The Portuguese during the era of their greatness in Asia gained temporary establishment in Arâkân; but in 1783 the province was finally conquered by the Burmese, from which period until its cession to the British in 1826, under the treaty of Yandaboo, its history forms part of that of Burma. The old city of Arâkân, formerly the capital of the province, is situated on an inferior branch of the Koladyne river, Its remoteness from the ports and harbors of the country, combined with the extreme unhealthiness of its situation, have led to its gradual decay subsequently to the formation of the comparatively recent settlement of Akyab, which place is now the chief town of the province. The old city of Arâkân lies about 50 miles north-east of Akyab, in 20º 42´ N. latitude, and 93º 24´ E, longitude. The Maghs, who form nearly the whole population of the province, follow the Buddhist doctrines, which are universally professed throughout Burma. The priests are selected from all classes of men, and one of their chief employments is the education of children. Instruction is consequently widely diffused, and few persons, it is said, can be found in the province who are unable to read. The qualifications for entering into the priestly order are good conduct and a fair measure of learning—such conduct, at least, as is good according to Buddhist tenets, and such learning as is esteemed among their votaries." Alas! why cannot these Western (perhaps ex-missionary) writers refrain from such wanton insults?

người Bồ Đào Nha cũng từng đặt chân tạm bợ ở Arâkân; nhưng năm 1783, tỉnh này rốt cuộc bị Miến Điện chinh phục, và từ đó cho đến khi nhượng cho Anh quốc vào năm 1826 theo hiệp ước Yandaboo, lịch sử của nó thuộc về lịch sử Miến Điện. Cố đô Arâkân, trước kia là kinh đô của tỉnh, nằm trên một nhánh nhỏ sông Koladyne. Vì ở xa cửa biển và hải cảng của xứ sở, lại thêm khí hậu cực kỳ độc hại, nên từ khi xuất hiện khu định cư khá mới là Akyab, nơi này dần suy tàn; và Akyab nay là tỉnh lỵ. Cố đô Arâkân ở cách đông-bắc Akyab chừng 50 dặm, vĩ độ 20º 42´ Bắc, kinh độ 93º 24´ Đông. Người Magh, chiếm gần như toàn bộ dân số tỉnh, theo giáo lý Phật giáo, vốn phổ cập khắp Miến Điện. Tu sĩ được tuyển từ mọi tầng lớp, và một trong những việc chủ yếu của họ là giáo dục trẻ em. Vì vậy, việc học hành rất phổ biến, và người ta nói rằng hiếm ai ở tỉnh này không biết đọc. Tư cách đạo đức và trình độ học vấn kha khá là điều kiện để gia nhập hàng giáo phẩm—tức là hạnh kiểm tốt theo chuẩn mực Phật giáo, và trình độ học vấn như được đánh giá cao trong giới tín đồ." Than ôi! sao những cây bút phương Tây (có lẽ từng là giáo sĩ truyền giáo) lại không thể kiềm chế khỏi những lời xúc phạm vô cớ như thế?

[505]

[505]

On the 14th evening, I went on board the steamer "Kasara," which was to take me to Rangoon. My inclination to revisit Rangoon was greatly strengthened by an urgent letter which I received from the Secretary of the

Tối ngày 14, tôi lên tàu "Kasara" đi Rangoon. Ý muốn trở lại Rangoon được nhân lên mạnh mẽ bởi một bức thư khẩn khoản tôi nhận từ Thư ký Hội Thatham Hita Kari, người viết rằng Hội "như một con tàu không bánh lái, không hải

Thatham Hita Kari Association, who wrote that the Society "was like a ship without a helm or chart," and needed my advice. They were organising to open schools for children and print Buddhist Scriptures.

đồ", và cần lời khuyên của tôi. Họ đang tổ chức mở trường cho thiếu nhi và in Kinh điển Phật giáo.

I think I have mentioned, in connection with my first visit to Rangoon in 1885, in company with Mr. Leadbeater, that I protested against the false idea for merit prevalent among the kind-hearted Burmese. They were at the time of my visit collecting a public subscription of Rs. 100,000 for regilding the stately and graceful dome of Shway Dagôn. I thought it an unnecessary extravagance, since, when ascending the river to Rangoon, the dome still shone from afar like a hill of glittering gold, and I thought the people might well postpone for two or three years this large expenditure. I had conversed with the Elders about the state of religious literature and the familiarity of the people with their sacred works, and knew that the most pressing claim on popular liberality was the publication of the Tripitikas, so as to bring them within the reach of at least the monks attached to the poorer kyaungs (monasteries). So I raised my voice in protest, and told the people that for one-fourth the sum they would spend on the gilding, the three Pitakas could be copied out from the engraved marble slabs in the little [506] kiosks built by the late king Mindoon Min and published. My words fell on some receptive ears, and the organisation of this book-printing and school-opening society was the result.

Tôi nghĩ mình đã nhắc, liên quan đến chuyến thăm Rangoon lần đầu năm 1885 cùng ông Leadbeater, rằng tôi phản đối quan niệm sai về công đức vốn phổ biến trong người Miến tốt bụng. Lúc tôi đến, họ đang quyên góp công khai 100.000 Rs. để mạ vàng lại vòm tháp nguy nga duyên dáng của Shway Dagôn. Tôi cho là sự xa xỉ không cần thiết, vì khi xuôi sông vào Rangoon, đỉnh tháp vẫn lấp lánh từ xa như một đồi vàng rực, và tôi nghĩ dân chúng có thể hoãn khoản chi lớn này lại hai hay ba năm. Tôi từng đàm đạo với các Trưởng lão về tình trạng văn hiến tôn giáo và mức am hiểu của dân chúng với Thánh điển, và biết rằng đòi hỏi cấp bách nhất đối với lòng hảo tâm của quần chúng là việc xuất bản Tam tạng, để ít ra các tu sĩ thuộc những kyaung (tu viện) nghèo có thể tiếp cận. Thế là tôi lên tiếng phản đối, bảo rằng chỉ với một phần tư số tiền dùng để mạ vàng, ba tạng có thể được sao lại từ những phiến đá khắc đặt trong các ki-ốt nhỏ [506] do cố Quốc vương Mindoon Min dựng, và đưa in. Lời tôi chạm đến một số tai biết lắng nghe, và kết quả là sự ra đời của hội lo việc in sách và mở trường này.

The next morning Dharmapala and many friends came to say good-bye, and as the clock struck 7 the steamer left the wharf. I had travelled so much about the coasts of India and Ceylon that I was not surprised to find in our jolly skipper the officer who had commanded the vessel on which Leadbeater

Sáng hôm sau, Dharmapala và nhiều thân hữu đến tiễn, và đúng 7 giờ tàu rời bến. Tôi đã du hành quá nhiều dọc duyên hải Ấn Độ và Tích Lan nên không lấy làm lạ khi nhận ra vị thuyền trưởng vui tính này chính là người từng chỉ huy con tàu chở Leadbeater và tôi từ Madras đến Colombo mấy năm trước. Từ

and I went from Madras to Colombo several years before. From Akyab to Rangoon was a voyage of 60 hours. On arrival (November 18), I was met by many Burmese gentlemen and taken to the hospitable mansion of one of the best men I have met in the East—generous, courteous, pious, and honorable—Mr. Maung Hpo Myin. Miss Ballard, of Chicago, who had a freak at that time for becoming a Buddhist nun, was stopping there. Among my many visitors was the Burmese nobleman who had kindly interpreted my French address to the assembled High Priests at Mandalay into the vernacular. Every visitor to Rangoon has seen and admired the graceful architectural structure of the Soolay Pagoda. I lectured there on the Sunday evening on "The Sacred Shrines of the Buddhists" to a very large audience. I am able to recall my remarks by reading an article from the Rangoon Gazette, which I find copied into the Journal of the M.-B. Society for February, 1893; and as the arguments are not stale, and are just as necessary for the Burmans [507] to heed now as they were then, I will give some extracts. Says the editor's report:

Akyab đến Rangoon là chuyến hải hành 60 giờ. Khi cập bến (18 tháng Mười Một), nhiều vị người Miến đón tôi, đưa về dinh thự hiếu khách của một trong những người tốt nhất tôi từng gặp ở phương Đông—hào hiệp, lịch thiệp, mộ đạo, chính trực—ông Maung Hpo Myin. Cô Ballard, người Chicago, khi ấy đang đột ngột muốn làm ni cô Phật giáo, cũng đang trú tại đây. Trong số đông khách đến thăm tôi có vị quý tộc Miến Điện đã tốt bụng chuyển dịch bài diễn từ tiếng Pháp của tôi trước chư Đại Tăng ở Mandalay sang tiếng bản xứ. Ai ghé Rangoon cũng đều thấy và khâm phục kiến trúc duyên dáng của chùa Soolay. Tối Chủ nhật, tôi thuyết tại đó về "Các thánh tích của Phật tử" trước một cử tọa rất đông. Tôi có thể nhớ lại lời mình qua bài tường thuật trên tờ Rangoon Gazette, mà tôi thấy được chép lại trong Tập san của Hội M.-B. số tháng Hai, 1893; và vì các lập luận ấy vẫn chưa hề lỗi thời, và hiện vẫn cần cho người Miến lắng nghe như khi ấy, tôi xin trích vài đoạn. Bài của biên tập viết:

"He wanted the Burman Buddhists to understand that he had no more sympathy with them than he had with the Buddhists of Ceylon, Japan, China, and Tibet, and all the other countries, nor had he the least inclination towards one sect more than to another. There was for him only one Buddhist sect, and that was Buddhism; and there was only one Buddhist doctrine, and that was what was taught by their Lord Buddha.

"Ông muốn Phật tử Miến hiểu rằng ông không thiên vị họ hơn Phật tử Tích Lan, Nhật Bản, Trung Hoa, Tây Tạng, hay bất cứ xứ nào khác, và ông không có chút thiên hướng riêng cho một tông phái này hơn tông phái kia. Với ông, chỉ có một tông phái Phật giáo, đó là Phật giáo; và chỉ có một giáo lý Phật giáo, ấy là điều Đức Phật dạy.

"Having compared at length the interest shown by the Christians in their religion with the feebler interest displayed by the Buddhists in Japan, China, Ceylon, Siam, Burma and other parts, the lecturer said that among all the nations of the world it was agreed by

"Sau khi so sánh tỉ mỉ sự quan tâm người Kitô hữu dành cho tôn giáo của họ với mối quan tâm yếu ớt hơn của Phật tử ở Nhật, Trung Hoa, Tích Lan, Xiêm, Miến và các nơi khác, diễn giả nói rằng giữa các dân tộc trên thế giới, người nước ngoài từng đi lại ở Miến đều đồng ý rằng

foreigners who had travelled about Burma that the Burmans were the most generous of people in regard to their religion, and some of the most respected Christians, like Bishop Bigandet and others, had borne testimony to that fact, and praised the Burmans for their piety and religious enthusiasm. But then all intelligent foreigners had also agreed in making one reproach to the Burmese Buddhists, and that was that they misunderstood what true merit was. They were wasting enormous sums of money in building many more kyaungs and pagodas than were necessary. What was more meritorious was to follow the Precepts of their Teacher with regard to the spread of their religion, and to see that their children were being religiously [508] brought up as Buddhists. Why not build pagodas and kyaungs in other places where there were none, and especially in the most sacred places belonging to Buddhists, such as Buddha Gaya, Kapilavastu, Kusinârâ, and Benares? He thought that much of the money that was spent on the beautiful structures in Rangoon would have been better spent in the places he mentioned. In Buddha Gaya, for instance, there were many images that were buried 20 feet in mud, and there were others scattered over the ground on which the dhobies washed their dirty clothes, and people used them for the backs of fireplaces and for curry-stones. He asked them to think of this; and when they heard that someone had made up his mind to build a pagoda, to go to him and mention the word Maha-Bodhi, and tell him that the shrines of Buddha were being desecrated, and that money was wanted for them, and not for building the pagoda. He asked them to understand that no Buddhist did his duty who confined his liberality to his own village, to his own country, to his own family, and to his own nation; but only that man did his duty who used all his endeavors to see that the

người Miến hào phóng nhất trong việc ủng hộ tôn giáo, và một số giáo sĩ Kitô hữu đáng kính, như Giám mục Bigandet và những vị khác, đã xác nhận điều này và ca ngợi người Miến về lòng mộ đạo và nhiệt tâm tôn giáo. Nhưng rồi tất cả người ngoại quốc có hiểu biết cũng đồng ý đưa ra một lời trách đối với Phật tử Miến, ấy là họ hiểu sai công đức chân chính là gì. Họ đang tiêu phí những khoản tiền khổng lồ để dựng nhiều hơn mức cần thiết các kyaung và chùa tháp. Điều công đức hơn là tuân theo các Giới mà bậc Đạo sư của họ đã dạy liên quan đến việc truyền bá tôn giáo của mình, và trông coi để con cái họ được [508] dưỡng dục trong đạo Phật. Sao không dựng chùa tháp và kyaung ở những nơi khác nơi chưa có, đặc biệt là ở các thánh địa thiêng liêng nhất của Phật tử như Buddha Gaya, Kapilavastu, Kusinârâ, và Benares? Ông nghĩ rằng nhiều khoản tiền chi ra cho các kiến trúc tuyệt mỹ ở Rangoon sẽ hữu ích hơn nếu đem dùng tại các nơi ông vừa nêu. Ở Buddha Gaya, chẳng hạn, có nhiều tượng bị chôn sâu 20 bộ trong bùn, và những tượng khác nằm ngổn ngang trên bãi đất nơi thợ giặt phơi đồ dơ bẩn, người ta dùng tượng làm lưng bếp và làm đá giã cà-ri. Ông xin họ suy nghĩ điều này; và khi nghe ai đó quyết chí dựng một ngôi chùa, hãy đến nói với người ấy hai chữ Maha-Bodhi, và bảo rằng các thánh tích của Phật đang bị xúc phạm, và cần tiền cho các nơi ấy, chứ không phải cho việc dựng chùa. Ông mong họ hiểu rằng không một Phật tử nào làm tròn bổn phận khi bó buộc lòng hào hiệp trong phạm vi làng mình, xứ mình, gia đình mình, dân tộc mình; chỉ người nào tận lực để Giáo pháp mà họ coi là quý giá và thiết yếu cho toàn nhân loại được truyền khắp bốn phương trời mới là người làm tròn bổn phận. Họ phải làm việc này theo cung cách của người biết lo liệu. Họ cần có một ủy ban ở Rangoon để tiếp nhận tiền, và ông sẽ bảo đảm việc sử dụng đúng mục đích.

Dharma which they considered so precious and necessary for all mankind was spread through the four quarters of the globe. They must do this in a businesslike way. They must have a committee in Rangoon to receive the money, and he would see that it was applied to the proper purposes.

"Arâkân had promised to raise Rs. 50,000. Only a few days ago he had visited three out of thirteen villages [509] of Akyab, and they had given him in cash Rs. 4,000. He wanted at least one lakh to begin the work; and what he proposed to do was first to have at Calcutta a Buddhist College or School where they could train preachers to go to different countries, after learning the foreign languages which they would have to use. The next thing he wanted was to establish a rest-house where Buddhist pilgrims could stay on their way to Buddha Gaya. He wanted also to establish in Calcutta a small temple, to found a library, and to have a literary fund, so that they might get the books translated, printed, and circulated. He wanted to put at each one of the sacred shrines a kyaung and a rest-house. The other day, in Akyab, a Buddhist lady was so interested that she gave him a heavy pair of earrings, and they were sold for Rs. 73. He was told that when a bell for a pagoda was required to be made and more gold was needed, the ladies would melt their jewelry. But the bell they wanted to cast was the bell of Dharma, whose sound would not be heard merely a few rods about the place, but all over the world—that sweet sound which was preached to them by the gospel of their Lord. They could only carry on their work by having an International Society."

"Arâkân đã hứa quyên 50.000 Rs. Mới mấy hôm trước, ông ghé ba trong số mười ba làng của Akyab, và họ đã trao tay ông 4.000 Rs. tiền mặt. Ông muốn ít nhất một lakh để khởi sự; và kế hoạch của ông là trước hết lập ở Calcutta một Trường Cao đẳng hay Trường học Phật giáo, nơi huấn luyện giảng sư đi các xứ, sau khi họ học các ngoại ngữ cần dùng. Kế tiếp, ông muốn lập một nhà nghỉ để Phật tử hành hương có thể dừng chân trên đường về Buddha Gaya. Ông cũng muốn lập một ngôi đền nhỏ ở Calcutta, dựng một thư viện, và gây một quỹ văn hóa để dịch, in và phát hành sách. Ông muốn đặt tại mỗi thánh địa một kyaung và một nhà nghỉ. Vừa rồi ở Akyab, một nữ Phật tử quá cảm động đến mức tặng ông một đôi bông tai nặng, được bán được 73 Rs. Ông nghe kể rằng khi cần đúc chuông cho chùa mà thiếu vàng, phụ nữ sẽ đem đồ trang sức của mình nấu chảy. Nhưng chiếc chuông chúng ta muốn đúc là chiếc chuông của Giáo pháp, tiếng ngân của nó không chỉ vang trong vòng vài trượng quanh nơi ấy, mà khắp thế giới—tiếng ngân ngọt ngào mà Phúc âm của bậc Đạo sư đã giảng cho họ. Họ chỉ có thể làm nên công việc này bằng cách lập một Hội Quốc tế."

On the Monday, at a meeting at the house where I was stopping, a branch of the Maha-Bodhi Society was formed, and Rs. 1,000 subscribed towards the fund, and Maung Ohn

Thứ Hai, tại một phiên họp ở nhà nơi tôi trú, một chi bộ của Hội Maha-Bodhi được thành lập, và 1.000 Rs. được góp vào quỹ; ông Maung Ohn Ghine được bầu làm Thủ quỹ. Lúc 8 giờ 15

Ghine was elected Treasurer. At 8.15 on Tuesday morning I lectured on "Theosophy" at the premises of the Maduray Pillay School, [510] and in the evening lectured on "Buddhism" in a cattle-yard, where there was a convenient shed. On the Wednesday I gave my last lecture in Rangoon at a Burmese school, and recommended the adoption of the Ceylon policy of opening Buddhist schools for the bringing up of their children under the influence of their ancestral religion. I also recommended the founding of a Burmese Maha-Bodhi journal. At about half-past two I sailed for Madras in the steamship "Palitana".

sáng thứ Ba, tôi thuyết về "Thông Thiên Học" tại cơ sở Trường Maduray Pillay, [510] và buổi tối thuyết về "Phật giáo" ở một sân nuôi gia súc, nơi có sẵn một mái che tiện lợi. Thứ Tư, tôi có bài giảng cuối ở Rangoon tại một trường Miến, và kiến nghị áp dụng chính sách của Tích Lan là mở trường Phật giáo để dưỡng dục con trẻ trong ảnh hưởng của tôn giáo tổ tiên. Tôi cũng đề xướng sáng lập một tập san Maha-Bodhi bằng tiếng Miến. Vào khoảng 2 giờ rưỡi, tôi xuống tàu "Palitana" đi Madras.

After a charming passage of nearly four days, I got back to my blessed home again after an absence of forty-five days, and found it looking lovely, as it always is. His Excellency Lord Lansdowne, the Viceroy of India, being in Madras on tour, I availed of the opportunity to exchange notes with his private secretary about the ownership of Buddha Gaya, and on the evening of the 28th of November, on the invitation of the Governor of Madras (Lord Wenlock), attended a ball at Government House given in honor of the Viceroy and the Marchioness of Lansdowne.

Sau một chuyến đi êm đềm dễ chịu gần bốn ngày, tôi trở về ngôi nhà thân yêu của mình sau bốn mươi lăm ngày xa nhà, và thấy nó đẹp như vẫn thế. Đức Ngài Lansdowne, Phó vương Ấn Độ, đang công du ở Madras, tôi nhân dịp này trao đổi thư từ với thư ký riêng của Ngài về quyền sở hữu Buddha Gaya, và tối 28 tháng Mười Một, theo lời mời của Thống đốc Madras (Ngài Wenlock), tôi dự một dạ vũ tại Tòa Thống đốc chào mừng Phó vương và Phu nhân Marques Lansdowne.

One of my first bits of literary work was to write a review notice of H. P. B.'s posthumous book, The Caves and Jungles of Hindustan, translated by her niece, Mrs. Vera Johnston, from her articles in the Russki Vyestnik, a very important Russian magazine. Mrs. Johnston's work was superbly done, and, as I say in my article, "so admirably and lovingly that one might really suppose she had taken it down from H. P. B.'s own lips". On looking over the article, I cannot see [511] the least thing to which the most affectionate friend of Madame Blavatsky could have taken exception, for the tone throughout is appreciative. And yet it provoked a protest from the late Mr. Judge, on

Một trong những công việc văn bút đầu tiên của tôi là viết một bài điểm sách về tác phẩm xuất bản sau khi qua đời của Bà H. P. B., "Những Hang Động và Rừng Rậm của Hindustan", do cháu gái của Bà, Bà Vera Johnston, dịch từ các bài viết của Bà trên tạp chí Russki Vyestnik, một tạp chí Nga rất quan trọng. Công việc của Bà Johnston được thực hiện tuyệt hảo, và như tôi viết trong bài của mình, "đến mức đáng khâm phục và chan chứa yêu thương, khiến người ta có thể thực sự cho rằng Bà đã ghi chép nó từ chính lời của H. P. B.". Khi xem lại bài viết, tôi không thấy [511] một điều nhỏ nhặt nào mà ngay cả người bạn yêu mến nhất của Bà Blavatsky có thể bắt bẻ,

the score that I treat the work for what it really is, a series of magnificent romances of travel built up on souvenirs of a prosaic journey made by us two, a Hindu friend, and our servant Babula. A part of the narrative was, she told me, suggested by souvenirs of a former journey of hers from Southern India to Tibet, when she was really in the company and under the protection of the Adept whom she personifies under the sobriquet of Gulab Singh. These facts being unknown to the general reader, many, perhaps most, fancied that the book was a narrative of actual travel, and on my recent tour I have been asked by some such superficial readers to tell them how I felt in some of the crises depicted by her! This book reveals the possession by her of a literary brilliance, a fascination of style\, and a gorgeousness of imagination equal to almost anything that exists in literature. Sometimes, pace the visit to a Witch's Den, where horrors cluster around one, her stories were composed out of a mere nothing, while those of the City of the Dead in the Vindhya Mountains, the Caves of Bagh in Malva, the Isle of Mystery, and others, were grounded upon nothing whatever that happened to us throughout our journey. I once met at Colombo a party of Russian gentlemen who had actually come to India in the hope- of getting some such thrilling adventures as those she describes in the [512] book! Of course, the fictitious superstructure erected over her tiny facts would be palpable to every well-educated Hindu, yet, all the same, one cannot admire enough her amusing exaggerations. What must the Bombay reader who has ever visited Karli Caves think of her tale of beetling crags, goat-paths, and deep chasms in the story of our visit to Karli Caves? Our actual sleeping-place was a small cavern on the side of the hill to the right of the carven cave-entrance, and to it ran a broad, easy path, up which one might ride on elephant or horse-back. But this

vì giọng điệu xuyên suốt là trân trọng. Vậy mà nó đã khơi dậy một sự phản đối từ Ông Judge quá cố, với lý do rằng tôi xem tác phẩm đúng như nó thực sự là, một loạt truyện du ký huy hoàng được dựng nên từ những kỷ niệm về một chuyến đi bình dị mà hai chúng tôi, một người bạn Ấn Độ, và người hầu Babula đã cùng thực hiện. Một phần câu chuyện, Bà nói với tôi, được gợi ý từ ký ức về chuyến đi trước kia của Bà từ Nam Ấn sang Tây Tạng, khi Bà thực sự đồng hành và được bảo hộ bởi một vị Chân sư mà Bà nhân cách hóa dưới biệt hiệu Gulab Singh. Vì những sự kiện này người đọc phổ thông không biết, nên nhiều người, có lẽ phần đông, đã tưởng rằng cuốn sách là tường thuật một chuyến du hành có thật, và trong chuyến đi gần đây, tôi đã bị một vài độc giả hỏi hợt như thế hỏi rằng tôi đã cảm thấy thế nào trong vài cơn khủng hoảng mà Bà mô tả! Cuốn sách này bộc lộ nơi Bà một tài hoa văn học, một sức quyến rũ của văn phong, và một sự phong phú của trí tưởng tượng sánh ngang hầu như với bất cứ điều gì trong văn học. Đôi khi, ngoại trừ chuyến thăm một Sào huyệt Phù thủy, nơi những nỗi kinh hoàng bủa vây người ta, truyện của Bà được dệt nên từ hầu như hư không, trong khi những truyện về Thành Phố của Người Chết ở dãy Vindhya, các Hang Bagh ở Malva, Hòn Đảo Huyền Bí, và các truyện khác, lại chẳng dựa trên bất cứ điều gì đã xảy đến với chúng tôi trong suốt hành trình. Tôi từng gặp ở Colombo một nhóm quý ông người Nga, những người đã thực sự đến Ấn Độ với hy vọng gặp được vài cuộc phiêu lưu ly kỳ như những gì Bà mô tả trong [512] sách! Dĩ nhiên, cái kết cấu hư cấu đồ sộ dựng trên các sự kiện vụn vặt của Bà sẽ lồ lộ trước mắt mọi người Hindu có học, thế nhưng, dù vậy, người ta vẫn không thể không khâm phục những phóng đại thú vị của Bà. Người đọc ở Bombay từng thăm các Hang Karli hẳn sẽ nghĩ sao về câu chuyện vách đá cheo leo, lối dê đi, và vực thẳm sâu thẳm trong bài tường thuật chuyến thăm các Hang Karli của chúng tôi? Chỗ ngủ thực tế của

is what she makes of it:

chúng tôi là một hang nhỏ ở sườn đồi, bên phải lối vào hang được chạm khắc, và có một lối đi rộng, dễ đi, men lên đó, đến mức người ta có thể cưỡi voi hay ngựa để đi lên. Nhưng đây là cách Bà đã viết thành:

"A path, or rather a ledge cut along the perpendicular face of a rocky mass, 200 feet high, led from the chief temple to our vihâra. A man needs good eyes, sure feet, and a very strong head to avoid sliding down the precipice at the first false step. And help would be quite out of the question, for the ledge being only two feet wide, no one could walk side by side with another. We had to walk one by one, appealing for aid only to the whole of our personal courage. But the courage of many of us was gone on an unlimited furlough. The position of our American Colonel was the worst, for he was very stout and short-sighted, which defects, taken together, caused him frequent vertigoes. To keep up our spirits, we indulged in a choral performance of the duet from Norma, 'Moriam insieme,' holding each other's hands the while, to ensure our being spared by death or dying all four in company. But the Colonel did not fail to frighten [513] us nearly out of our lives. We were already half-way up to the cave when he made a false step, staggered, lost hold of my hand, and rolled over the edge. We three, having to clutch the bushes and stones, were quite unable to help him. An unanimous cry of horror escaped us, but died away as we perceived that he had succeeded in clinging to the trunk of a small tree which grew on the slope a few steps below us. Fortunately, we knew that the Colonel was good at athletics, and remarkably cool in danger. Still the moment was a critical one. The slender stem of the tree might give way at any moment. Our cries of distress were answered by the sudden appearance of the mysterious sadhu with his cow.

"Một con đường, hay đúng hơn là một gờ đá được cắt dọc mặt vách núi thẳng đứng cao 200 bộ, nối từ ngôi đền chính đến tịnh xá của chúng tôi. Người ta cần đôi mắt tinh, bước chân vững, và một cái đầu thật đanh thép để khỏi trượt nhào xuống vực ngay từ cái bước hớ đầu tiên. Và giúp đỡ thì hoàn toàn không thể, vì gờ đá chỉ rộng hai bộ, không ai có thể đi kề bên nhau. Chúng tôi phải nối đuôi nhau mà đi, chỉ biết khẩn cầu nơi toàn bộ lòng dũng cảm của chính mình. Nhưng lòng can đảm của nhiều người trong chúng tôi đã đi phép vô hạn định. Tệ nhất là vị Đại tá người Mỹ của chúng tôi, vì ông ta rất đẫy đà và cận thị, hai khiếm khuyết cộng lại khiến ông thường xuyên bị chóng mặt. Để lên tinh thần, chúng tôi bèn đồng ca bản song ca trong vở Norma, 'Moriam insieme', vừa nắm tay nhau để hoặc được thoát chết hoặc cùng chết cả bốn. Nhưng vị Đại tá đã không quên làm [513] chúng tôi sợ gần chết. Chúng tôi đã leo được nửa đường đến hang thì ông bước hớ, loạng choạng, tuột khỏi tay tôi, và lăn khỏi mép gờ. Ba chúng tôi, vì phải bấu lấy bụi rậm và đá, hoàn toàn bất lực trong việc cứu ông. Một tiếng kêu kinh hoàng đồng thanh bật khỏi miệng chúng tôi, nhưng vụt tắt khi thấy ông đã kịp bám được vào thân một cây nhỏ mọc trên sườn dốc, cách chúng tôi vài bậc chân. May thay, chúng tôi biết vị Đại tá giỏi điền kinh, và bình tĩnh lạ thường trong nguy hiểm. Dẫu vậy, khoảnh khắc ấy thật ngặt nghèo. Thân cây mảnh khảnh có thể gãy bất cứ lúc nào. Tiếng kêu cứu của chúng tôi được đáp lại bằng sự xuất hiện đột ngột của vị ẩn sĩ bí ẩn với con bò cái của ông.

"They were quietly walking along about 20 feet below us, on such invisible projections of the rock that a child's foot could barely have found room to rest there, and they both travelled as calmly; and even carelessly, as if a comfortable causeway were beneath their feet instead of a vertical rock. The sadhu called out to the Colonel to hold on, and to us to keep quiet. He patted the neck of his monstrous cow, and untied the rope by which he was leading her. Then, with both hands he turned her head in our direction, and clucking with his tongue, he cried 'Chal' (go). With a few wild goat-like bounds the animal reached our path, and stood before us motionless. As for the sadhu himself, his movements were as swift and goat-like. In a moment he had reached the tree, tied the rope round the Colonel's body, and put him on his [514] legs again; then, rising higher, with one effort of his strong hand he hoisted him up to the path. Our Colonel was with us once more, rather pale, and with the loss of his pince-nez, but not of his presence of mind.

"Họ bình thản bước đi chừng 20 bộ dưới chỗ chúng tôi, trên những gờ đá vô hình đến mức bàn chân một đứa trẻ cũng khó mà có chỗ đặt, và cả hai cứ thản nhiên, thậm chí có phần lơ đễnh, như thể dưới chân họ là một con đường lát đá êm ái chứ không phải là vách đá thẳng đứng. Vị ẩn sĩ gọi với lên bảo Đại tá bám chắc, còn chúng tôi thì giữ im lặng. Ông vỗ về cổ con bò khổng lồ của mình, và cởi sợi dây mà ông đang dắt nó. Rồi, dùng cả hai tay xoay đầu nó về phía chúng tôi, bấm lưỡi, ông kêu 'Chal' (đi). Chỉ với vài cú nhảy như sơn dương, con vật đã đến được lối đi của chúng tôi, và đứng bất động trước mặt. Còn bản thân vị ẩn sĩ thì cử chỉ nhanh nhẹn như dê núi. Chớp mắt ông đã tới chỗ cái cây, buộc sợi dây quanh người Đại tá, và dựng ông [514] đứng dậy; rồi trèo cao hơn, chỉ với một lực tay mạnh, ông kéo xốc ông Đại tá lên lối đi. Vị Đại tá của chúng tôi đã trở lại với chúng tôi, hơi tái mặt, mất chiếc kính kẹp mũi, nhưng không mất sự bình tĩnh.

"An adventure that had threatened to become a tragedy ended in a farce."

"Một cuộc phiêu lưu từng dọa biến thành bi kịch đã kết thúc bằng một trò khôi hài."

The rest of her story is equally comical and baseless. One who did not know her intimately can hardly believe that the same hand had written The Secret Doctrine; Isis Unveiled; and this Caves and Jungles book, and her Nightmare Tales. I felt a grim satisfaction in seeing that unsympathetic journals like the Times and its bigoted namesake, the Methodist Times, which begrudged a word of praise for her more serious books, were captivated by these effervescences of her fancy. As I say in the review notice: "She is beyond their reach, but this beginning of a change of public verdict is sweet to her family and friends, who knew her greatness and lovableness all along, and who

Phần còn lại của câu chuyện cũng khôi hài và vô căn cứ như thế. Ai không thân biết Bà hẳn khó tin rằng cùng một bàn tay đã viết Giáo Lý Bí Nhiệm; Isis Unveiled; và cuốn sách Những Hang Động và Rừng Rậm này, cùng Những Câu Chuyện Ác Mộng của Bà. Tôi cảm thấy một nỗi thỏa mãn hơi lạnh lùng khi thấy những tờ báo thiếu thiện cảm như Times và người anh em cùng tên giáo điều của nó, Methodist Times, vốn bủn xỉn một lời khen cho các tác phẩm nghiêm túc hơn của Bà, lại bị những men sủi bọt của trí tưởng tượng nơi Bà quyến rũ. Như tôi nói trong bài điểm sách: "Bà vượt khỏi tầm với của họ, nhưng khởi đầu của sự thay đổi phán quyết công luận này là điều ngọt ngào cho thân quyến và bạn bè của Bà, những

felt that a bright star had passed into eclipse when she died. And this is but the beginning of what will be seen as time and Karma work out their changes, and the fulness of this woman's power, knowledge, and sufferings becomes revealed"—woman to those who only knew her in her tempestuous, rebellious, brilliant, painracked female body. Ah! if the world ever comes to know who was the mighty entity who labored sixty years under that quivering mask of flesh, it will repent its [515] cruel treatment of H. P. B., and be amazed at the depth of its ignorance!

người đã luôn biết về tầm vóc và lòng đáng mến của Bà, và đã cảm thấy như một ngôi sao sáng vụt tắt khi Bà qua đời. Và đây mới chỉ là khởi đầu của điều sẽ được thấy khi thời gian và Nghiệp quả xoay chuyển những biến dịch của chúng, và sự viên mãn của quyền năng, tri thức, và đau khổ nơi người phụ nữ này được hiển bày"—người phụ nữ đối với những ai chỉ biết Bà trong thân nữ bão tố, phản kháng, rực rỡ, nhức nhối đau đớn. Ôi! nếu thế gian có ngày biết được vị thực thể hùng mạnh nào đã lao động sáu mươi năm sau chiếc mặt nạ run rẩy bằng xác thịt ấy, ắt nó sẽ ăn năn về [515] sự đối xử tàn nhẫn với Bà H. P. B., và kinh ngạc trước độ sâu của sự vô minh của chính nó!

Among the incidents of the last quarter of 1892 was the formal expulsion of a man calling himself by the pseudonym of Alberto de Das, a member of the Spanish group of our Society at Madrid. He was the most accomplished and audacious "confidence man" of whom I have ever had any personal knowledge. He had a taste for starting mystical societies with high-sounding titles, himself figuring as an adept and inspired agent of the White Lodge, associating himself with a local group long enough to win their, confidence, spread our teachings around that center, and—exploit his colleagues and the public. His real name appears to have been Alberto Sarak. In my recent visit to Buenos Aires I found that he was only too well remembered, having got away with some $15,000 of money obtained from his colleagues in a local Branch which he had been instrumental in founding. This was after his expulsion in Spain, and flight from his creditors in Europe. He got his authority to form the Branch by addressing me officially under an assumed name, in a letter which was admirable as to both composition and sentiments. I have in my' possession one of his bogus membership diplomas, in: which he

Trong số các sự kiện của quý cuối năm 1892 có việc trục xuất chính thức một người tự xưng bằng bút danh Alberto de Das, thành viên của nhóm Tây Ban Nha thuộc Hội chúng ta tại Madrid. Đây là tay "lừa đảo dựa trên lòng tin" lão luyện và táo tợn nhất mà tôi từng có cơ hội biết trực tiếp. Y có thú ham lập ra các hội huyền bí với những danh xưng kêu vang, tự tô vẽ mình như một bậc chân sư và là đặc sứ được linh cảm của Thánh đoàn, kết thân với một nhóm địa phương đủ lâu để chiếm được lòng tin của họ, truyền bá giáo lý của chúng ta quanh trung tâm ấy, rồi—trục lợi đồng sự và công chúng. Tên thật của y dường như là Alberto Sarak. Trong chuyến thăm gần đây của tôi tới Buenos Aires, tôi thấy y vẫn bị nhớ đến quá rõ—vì đã cuỗm mất khoảng 15.000 đô la từ các đồng sự trong một Chi bộ địa phương mà y đã góp phần thành lập. Việc này xảy ra sau khi y bị trục xuất ở Tây Ban Nha và chạy trốn các chủ nợ ở châu Âu. Y đã xin được quyền lập Chi bộ bằng cách gửi thư chính thức cho tôi dưới một tên giả, một bức thư đáng khen cả về văn phong lẫn tư tưởng. Tôi còn giữ trong tay một bằng kết nạp giả mạo của y, trong đó y tự xưng là "Đại diện của Tối Cao Hội đồng Huyền bí của các Chân sư Tây Tạng". Y cũng mạo xưng là bác sĩ. Rồi theo đúng "trình tự nghiệp

entitles himself" Delegate of the Supreme Occult Council of the Mahatmas of Thibet". He also passed himself off as a doctor, In due course, after gathering together the Branch and starting a magazine, he flitted to Brazil, whence, after two or three months;

vụ", sau khi tập hợp Chi bộ và khởi phát một tờ tạp chí, y chuồn sang Brazil, và từ đó, sau hai ba tháng;

[516] he actually returned to Argentina, and with amusing hardihood called himself a Persian Ambassador, or some such title, and had the impudence even to call upon the Consul-General of Persia to give him free transportation to Chile! Of course he did not get it, and so again transferred his industries to the West Coast of South America, where, I have been told, he was thrown into prison, at the suit of some new victim. The picturesqueness of this man's operations to some extent gilds his rascality, and makes him worthy of so much notice as the, present. When I made the acquaintance of the dupes of this adventurer at Buenos, Aires, who are the members of our several Branches there, I found them to be a superior class of persons, most of them occupying responsible public positions. I found, also, that the review started under Sarak's auspices was a. most creditable publication, exercising a. decided influence for good. This was to me an interesting proof, additional to others which I had previously obtained, that even the worst of persons may come into our movement, and, whether unconsciously or not, contribute to its prosperity.. How curious all this is to the student of karmic law; and how it shows that if a wicked person yields to even a momentary good impulse, he may engender good Karma that will go towards balancing his account of moral responsibility! [35]

[516] y lại quay trở về Argentina, và với sự táo gan đến hài hước, tự xưng là một Đại sứ Ba Tư, hay đại loại như thế, và còn cả gan đến mức tới gặp cả Tổng Lãnh sự Ba Tư để đòi cấp vé đi miễn phí sang Chile! Tất nhiên y không được, và thế là y lại chuyển "công việc" sang Bờ Tây Nam Mỹ, nơi, theo tôi được biết, y bị tống giam theo đơn của một nạn nhân mới. Tính màu mè trong những cú làm ăn của kẻ này phần nào mạ vàng cho sự lưu manh của y, khiến y đáng được lưu ý như tôi đang dành cho ở đây. Khi tôi làm quen với những nạn nhân của tay phiêu lưu này tại Buenos Aires, là các thành viên của nhiều Chi bộ chúng ta ở đó, tôi thấy họ thuộc một tầng lớp tử tế, phần lớn đều đang nắm giữ các vị trí công cộng có trách nhiệm. Tôi cũng thấy tờ tạp chí khởi thảo dưới bảo trợ của Sarak là một ấn phẩm rất đáng khen, gây ảnh hưởng rõ rệt theo chiều hướng tốt. Điều này với tôi là một bằng chứng thú vị, bổ sung cho những bằng chứng khác mà tôi đã có trước đó, rằng ngay cả người tệ hại nhất cũng có thể chen chân vào phong trào của chúng ta, và, dù vô thức hay không, vẫn có thể góp phần cho sự hưng thịnh của nó. Quả thật lạ lùng biết bao cho người học luật nghiệp quả; và nó cho thấy rằng nếu kẻ ác thuận theo, dù chỉ một xung lực thiện chốc lát, y vẫn có thể tạo được Nghiệp lành để góp phần cân bằng sổ sách trách nhiệm luân lý của mình!

[517]

[517]

It had been arranged with Mrs. Besant that she should visit India in time for the Convention

Chúng tôi đã sắp đặt với Bà Besant rằng Bà sẽ thăm Ấn Độ kịp thời dự Đại hội của năm ấy, và

of this year, and Mr. Keightley had received something over &s. 2,000 towards the estimated expenses of Rs. 5,500, but early in the autumn it was made evident that we could not count upon her presence-so much desired —at the Convention at Adyar. The report of the general dissatisfaction having reached Mrs. Besant, she issued from Avenue Road a circular, dated 21st October, 1892, in which she explained that—apart from the question of expenses—she was constrained to put off her visit to India because of her having had placed in her hands work that she was bound to carry out in the West: she hinted that circumstances might permit her to visit us the next year, but she could make no definite promise. At any rate she hoped soon to stand face to face with her Indian brethren, adding that to her, India and the Indian peoples seemed nearer than the nation to which by birth she belonged. "In heart," wrote she, "I am one with you, and to you by my past I belong. Born this last time under Western skies for work that needs to be done, I do not forget my true motherland, and my inner nature turns Eastward ever with filial longing. When Karma opens the door, I will walk through it, and we will meet in the body as we can already meet in mind." We all now know the work that had been given her to do in Europe, or at least some of it, to wit, to carry out judge's schemes to prevent my meeting with her, and by comparing notes, jointly discover the heartless [518] trickery he was playing on her, and the treachery to the he was then plotting. He cynically abused that trustful confidence which this golden-hearted woman had been led to repose in him, and used her as his cat's-paw to work out his ambitious schemes.

Ông Keightley đã nhận được hơn &s. 2,000 cho khoản chi phí ước tính là Rs. 5,500, nhưng đầu mùa thu đã rõ là chúng tôi không thể trông mong sự hiện diện—rất được mong mỏi—của Bà tại Đại hội ở Adyar. Khi tin đồn về sự bất bình chung lan đến tai Bà Besant, Bà đã từ Avenue Road phát hành một thông tri, đề ngày 21 tháng Mười, 1892, trong đó Bà giải thích rằng—ngoài vấn đề chi phí—Bà buộc phải hoãn chuyến thăm Ấn Độ vì trong tay Bà đã có công việc ở phương Tây mà Bà nhất định phải đảm trách: Bà ẩn ý rằng hoàn cảnh có thể cho phép Bà thăm chúng tôi vào năm tới, nhưng chưa thể hứa chắc. Dù sao, Bà hy vọng sớm được đối diện với các huynh đệ Ấn Độ của mình, thêm rằng đối với Bà, Ấn Độ và các dân tộc Ấn Độ dường như gần gũi hơn dân tộc mà vì sinh quán Bà thuộc về. "Trong tim," Bà viết, "tôi là một với quý vị, và vì quá khứ, tôi thuộc về quý vị. Dù lần này sinh dưới bầu trời phương Tây cho công việc cần phải làm, tôi không quên mẫu quốc đích thực, và bản tính nội tại của tôi luôn quay về phương Đông với nỗi niềm thảo hiền. Khi Nghiệp quả mở cửa, tôi sẽ bước qua, và chúng ta sẽ gặp nhau trong xác thân như chúng ta đã có thể gặp nhau nơi thể trí." Giờ đây tất cả chúng ta đều biết công việc đã được giao cho Bà phải làm ở châu Âu, chí ít một phần trong đó, ấy là thi hành các sắp đặt của Ông Judge nhằm ngăn cản tôi gặp gỡ Bà, và để khi đối chiếu, chúng tôi cùng nhận ra trò [518] bỉ ổi vô tâm mà ông ta đang giở với Bà, và mưu phản trắc đối với Hội mà ông đang âm mưu. Ông ta đã lợi dụng một cách trơ tráo niềm tín cẩn mà người phụ nữ có trái tim vàng này đã được dẫn dụ để đặt vào ông, và dùng Bà như tay sai để thi triển các mưu đồ tham vọng của mình.

CHAPTER XXX—CHƯƠNG XXX

FORESHADOWINGS OF THE JUDGE CONTROVERSY [36] —NHỮNG DẤU HIỆU BÁO TRƯỚC CỦA CUỘC TRANH CÃI VỀ JUDGE

(1892)

THE present chapter brings us to the close of the year 1892, which, as it will have been seen, bristled with interesting events. As at the present time of writing (1902) just a decade has passed, it will be instructive to make a brief comparison of figures which show the growth of the Society within that period. Take, for instance, the number of charters which had been issued from 1875 to the end of 1892, viz., 310, and compare them with those issued up to the end of 1901, viz., 656, and we find that our number has increased by 346 charters, which is 36 more than had been chartered within the first seventeen years of the Society's existence, a very striking fact to notice.

[520]

Next, as to the number of countries in which we were then operating, viz., 18—India, Ceylon, Burma, England, Scotland, Ireland, France, Austria, Sweden, U.S. America, Greece, Holland, Belgium, Russia, West Indies, Australasia, Philippine Islands, and Japan—to which we now add 24 others whose names have been enumerated in my Presidential reports of the past two years. Then in the Adyar Library, in which we then had in the Oriental department 3,381 manuscripts and printed books, and in the Western section about 2,000 volumes, in all 5,381, our report of last year shows that we had in the Oriental department 2,754 manuscripts and 3,356 printed books, while the number in the Western department has risen to 6,016 volumes. Glancing at my Buddhist work in Ceylon, we find Mr. Buultjens reporting that

(1892)

Chương này đưa chúng ta đến cuối năm 1892, một năm, như ta đã thấy, dày đặc những sự kiện thú vị. Tính đến thời điểm hiện tại tôi viết (1902) vừa đúng một thập niên đã trôi qua, thật hữu ích nếu làm một so sánh vắn tắt về những con số cho thấy sự tăng trưởng của Hội trong khoảng ấy. Hãy lấy, chẳng hạn, số bằng công nhận đã được cấp từ 1875 đến hết năm 1892, tức 310, và so với số đã cấp đến cuối năm 1901, tức 656, thì ta thấy số của chúng ta đã tăng thêm 346 bằng công nhận, nhiều hơn 36 so với tổng số được cấp trong mười bảy năm đầu tồn tại của Hội, một sự kiện rất đáng chú ý.

[520]

Tiếp theo, về số quốc gia mà khi đó chúng ta đang hoạt động, tức 18—Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Anh, Scotland, Ireland, Pháp, Áo, Thụy Điển, Hoa Kỳ, Hy Lạp, Hà Lan, Bỉ, Nga, Tây Ấn, Châu Úc, Quần đảo Philippines, và Nhật Bản—nay chúng ta bổ sung thêm 24 nước khác mà tên đã được liệt kê trong các bản Báo cáo Nhiệm kỳ của tôi hai năm vừa qua. Còn Thư viện Adyar, khi đó ở bộ phận Đông phương chúng ta có 3.381 bản thảo và sách in, và ở phân bộ Tây phương chừng 2.000 tập, cộng là 5.381; bản báo cáo năm vừa rồi cho thấy ở bộ phận Đông phương chúng ta có 2.754 bản thảo và 3.356 sách in, trong khi số ở phân bộ Tây phương đã tăng lên 6.016 tập. Liếc sang công việc Phật giáo của tôi ở Tích Lan, chúng ta thấy Ông Buultjens báo cáo rằng ông có "khoảng 3.000 nam sinh và 1.000 nữ sinh trong các trường khác nhau liên kết với

he has “about 3,000 boys and 1,000 girls in the different schools connected with the Society,” while in his report for last year Mr. D. B. Jayatillaka, B.A., the present General Manager of Buddhist Schools, reports that he has under his management 150 schools, with a total attendance of 19,000 children, excluding those under the control of our Galle Branch, which are not properly reported, and some fifty-odd Buddhist schools under private management. As to our total membership, it has more than doubled.

Hội,” trong khi trong báo cáo năm rồi Ông D. B. Jayatillaka, Cử nhân, đương kim Tổng Quản lý các Trường Phật giáo, báo cáo rằng dưới sự quản lý của ông có 150 trường, với tổng số 19.000 học sinh, chưa kể các trường thuộc sự kiểm soát của Chi bộ Galle của chúng ta, vốn chưa được báo cáo đầy đủ, và chừng năm mươi trường Phật giáo khác thuộc tư nhân. Còn tổng số hội viên của chúng ta thì đã tăng hơn gấp đôi.

Although attention has been called before to the fact that the history of our Society proves that its strength is quite independent of personalities, I think that it is profitable to emphasise this instructive truth from time to time on occasions like the present, when [521] we are engaged in historical retrospection. Our ever-to-be-revered H. P. B. died in 1891, yet, despite the foreboding of our Cassandras and Jeremiahs, the strength of the movement does not appear to have been lessened in the slightest degree thereby. Take the charter statistics of 1890, 1891, 1892, and what do we find but that up to the close of the first of these three years 241 charters had been issued, up to the close of the next—the year of her death —279, and up to the end of the third year 310? This shows that even under the staggering blow of her sudden removal the Society went on its way as unimpeded as the stately frigate is by the ripple that spends itself against her bow. For my part, the knowledge of this law gives me constant pleasure; for I thus know that when my time, or even Annie Besant’s, comes to leave this plane, the only shock that will be felt will be in individual hearts, and not in our corporate entity.

Dù trước đây đã lưu ý rằng lịch sử của Hội chúng ta cho thấy sức mạnh của nó hoàn toàn độc lập với các cá nhân, tôi cho rằng có lợi khi nhấn mạnh chân lý bổ ích này theo thời gian vào những dịp như hiện tại, khi [521] chúng ta đang hồi cố lịch sử. Bà H. P. B. đáng kính muôn đời của chúng ta đã qua đời năm 1891, vậy mà, bất chấp lời dự cảm đen tối của những vị Cassandras và Jeremiahs của chúng ta, sức mạnh của phong trào dường như không hề suy giảm chút nào vì thế. Hãy xem thống kê bằng công nhận của các năm 1890, 1891, 1892, và ta thấy gì nếu không phải là: tính đến cuối năm thứ nhất trong ba năm ấy đã cấp 241 bằng, đến cuối năm kế tiếp—năm bà qua đời—là 279, và đến cuối năm thứ ba là 310? Điều này cho thấy rằng ngay dưới đòn choáng váng vì sự ra đi đột ngột của Bà, Hội vẫn tiếp tục hành trình của mình chẳng khác nào chiến hạm buồm uy nghi không hề chùn bước trước gợn sóng vỗ vào mũi tàu. Phần tôi, tri thức về định luật này cho tôi niềm hoan hỷ thường trực; vì thế tôi biết rằng khi thời khắc của tôi, hay ngay cả của Annie Besant, đến lúc rời cõi này, chấn động duy nhất sẽ chỉ là trong trái tim từng cá nhân, chứ không phải trong thực thể pháp nhân của chúng ta.

On the 3rd of December I relieved my mind of the burdensome sense of the risk we were running in keeping the Society’s property

Ngày 3 tháng Mười Hai tôi đã trút khỏi tâm trí cảm giác nặng nề về rủi ro mà chúng ta đang gánh khi để tài sản của Hội đứng tên cá nhân

standing in my individual name, and so making room for unpleasant legal complications after my death. The Trust Deed, which for several years I had been asking my legal colleagues to draft, was finally completed, and on the day in question was signed by Messrs. Keightley and Edge, two of the Trustees, and myself. By the next foreign mail the document was put into circulation among the other Trustees, and ultimately, after some months, returned to me fully signed.

tôi, dễ gây những rắc rối pháp lý khó chịu sau khi tôi mất. Văn khế ủy thác, mà nhiều năm qua tôi đã thỉnh cầu các đồng nghiệp luật gia của mình soạn thảo, cuối cùng đã hoàn tất, và trong ngày nói trên, đã được các Ông Keightley và Edge, hai Người được ủy thác, và tôi, ký tên. Bằng chuyến bưu tín ngoại quốc kế tiếp, văn kiện được gửi lưu chuyển giữa các Người được ủy thác khác, và rốt cuộc, sau vài tháng, trở về với đầy đủ chữ ký.

[522]

[522]

On the 10th of December an interesting visitor arrived in the person of Mr. Alexander Russell Webb, F.T.S., who had resigned his office of Consul-General, U.S.A., at Manila on being converted to Islam, and had now definitely taken up missionary work. On the next day he gave an excellent lecture on Islam to an audience comprising many of the leading Muhammadans of Madras. Although importuned by them to take the chair, I refused, because, as I represented to them, it was a very poor compliment to a man who had made such large worldly sacrifices to join their religion, and had come so far to see them, to put a non-Mussulman into the chair at his first public meeting in India: the least they could do was to select for that office their most respected co-religionist. Mr. Webb did not make a success of his propaganda. A well printed and illustrated newspaper, the Moslem World, which he started in America, came to grief after a short existence; he quarrelled with important men, and at the Chicago World's Parliament of Religions aroused great indignation among American women by giving currency to some not very complimentary Muslim views of woman's status in society. A curious feature of his case is that, up to within a few months of his

Ngày 10 tháng Mười Hai, một vị khách thú vị đến, ấy là Ông Alexander Russell Webb, F.T.S., người đã từ chức Tổng Lãnh sự Hoa Kỳ tại Manila sau khi cải sang Hồi giáo, và nay dứt khoát nhận lãnh công tác truyền giáo. Hôm sau, ông có một bài diễn thuyết tuyệt hay về Hồi giáo trước một thính giả gồm nhiều vị Hồi giáo hàng đầu của Madras. Dù được họ khẩn khoản mời làm chủ tọa, tôi từ chối, vì, như tôi trình bày, đó là một sự khen ngợi quá tệ cho một người đã hy sinh thế lợi to lớn để gia nhập tôn giáo của họ, và đã lặn lội đến tận đây gặp họ, mà lại để một người không theo đạo ngồi ghế chủ tọa ngay tại buổi gặp gỡ công khai đầu tiên của ông ở Ấn Độ: ít nhất họ cũng nên chọn người đồng đạo đáng kính trọng nhất đảm nhận vị trí ấy. Ông Webb đã không thành công trong công cuộc truyền giáo của mình. Một tờ báo in ấn đẹp và có minh họa, Moslem World, mà ông khởi sự ở Hoa Kỳ, đã sụp đổ sau thời gian ngắn; ông xung khắc với những nhân vật quan trọng, và tại Nghị viện Tôn giáo Thế giới ở Chicago, ông làm phụ nữ Mỹ phẫn nộ vì phổ biến vài quan kiến Hồi giáo không mấy thiện cảm về địa vị người phụ nữ trong xã hội. Một nét kỳ lạ trong trường hợp của ông là đến vài tháng trước khi chấp nhận Đạo Islâm, ông vẫn còn là người cổ vũ mạnh mẽ Phật giáo ở Manila; và khi tôi hỏi ông tại Adyar giải thích

acceptance of Islâm, he had been a strenuous advocate of Buddhism at Manila; and when I asked him at Adyar to explain the discrepancy, he said that although he had a become a Muslim, he had not ceased to be an ardent Theosophist, and Islam, as he understood it, was distinctly in accord with our Theosophical views, as also were [523] Buddhism and the other religions. In short, his Islam was that of the Sufis. I fancy that the cause of his failure in his new field was that very thing, for the Sufis are in the minority in the world of Islam, and the esotericists among them are not the ones who carry the heaviest purses and are most concerned in the practical direction of religious affairs.

sự bất nhất ấy, ông nói rằng dù đã trở thành một người Hồi giáo, ông không hề thôi là một người Thông Thiên Học nhiệt thành, và Hồi giáo, theo cách ông hiểu, hoàn toàn tương hợp với những quan điểm Thông Thiên Học của chúng ta, cũng như [523] Phật giáo và các tôn giáo khác. Tóm lại, Hồi giáo của ông là Hồi giáo của các Sufi. Tôi ngờ rằng nguyên nhân khiến ông thất bại trên cánh đồng mới chính là điều ấy, vì Sufi là thiểu số trong thế giới Hồi giáo, và những nhà huyền môn nội tâm trong họ thì không phải là những người nắm hầu bao nặng nhất và quan tâm nhiều nhất tới việc điều hành thực tiễn các sự vụ tôn giáo.

His position after his adoption of the Islamic faith must have been a very unpleasant one, since his new co-religionists are notably suspicious of outsider converts, while in repudiating the faith of his own people he cut himself off from them pretty effectually. His Moslem World during its very short career was a most creditable specimen of typograph and its pictorial illustrations highly artistic. But it soon became evident that his hopes of Eastern sympathy and support would not be fulfilled, and so his paper had to stop.

Vị thế của ông sau khi cải sang Hồi giáo hẳn rất khó chịu, bởi các tân tín đồ người ngoài thường bị đồng đạo mới của họ nhìn bằng con mắt nghi ngờ, trong khi việc phủ nhận đức tin của chính dân tộc mình lại cắt ông rời họ một cách khá dứt khoát. Tờ Moslem World của ông, trong quãng đời rất ngắn, là một mẫu mực đáng khen về mỹ thuật in ấn, và các minh họa rất mỹ thuật. Nhưng chẳng bao lâu đã rõ hy vọng của ông về sự cảm thông và hỗ trợ từ phương Đông sẽ không thành, thế nên tờ báo buộc phải đình bản.

My time during the rest of the month was largely given to the gathering of materials for my OLD DIARY LEAVES, in addition, of course, to the usual office business, and nothing of a sensational kind occurred until the 22nd, when Mr. Walter R. Old, of the London working staff, arrived and joined our Headquarters organisation. Almost immediately there was an interchange of confidences between us, which for the first time opened my eyes to the treacherous policy that Mr. Judge had been following up with regard to the Society and myself in the matter of his relations with the Masters. I cannot tell

Thời gian còn lại trong tháng của tôi dành phần lớn để thu thập tài liệu cho NHỮNG TRANG NHẬT KÝ XƯA, ngoài, dĩ nhiên, công việc thường nhật ở văn phòng, và chẳng có gì giật gân xảy ra cho đến ngày 22, khi Ông Walter R. Old, thuộc ban làm việc ở London, đến và gia nhập tổ chức Trụ sở Chính của chúng tôi. Gần như ngay lập tức, giữa chúng tôi có sự trao đổi những điều tin cậy, lần đầu tiên mở mắt tôi ra về chính sách phản trắc mà Ông Judge vẫn theo đuổi đối với Hội và đối với tôi trong chuyện ông ta quan hệ với các Chân sư. Tôi không sao tả nổi mình đã kinh hoàng đến đâu khi phát hiện sự thiếu nguyên tắc của

how shocked I was to discover his lack of principle, and to find that my [524] previously more or less vague suspicions fell far short of the reality. Without making any pretensions to exceptional goodness, I certainly never did anything to warrant him in making, in a forged letter, my own Teacher and adored Guru seem to say that, if Mrs. Besant should carry out her intention of visiting India she might run the risk of my poisoning her! Let any of my honorable colleagues picture to themselves how they would feel if such cruel and baseless imputations were made against their character. Well, the poor man, with his wicked hopes all baffled, and his plan of universal control come to naught, has gone to his account, and the laws of Karma will settle it with him. Mr. Keightley and Mr. Edge were taken into our counsels, and helped to compare the documents mutually submitted by Mr. Old and myself. On the arrival of the Delegates to the Convention at the usual time, we submitted the papers to our respected colleague Judge Khandalavâla, of Poona, who decidedly advised me to prosecute the case, as it was too serious a menace to the Society's prosperity to allow it to go on.

ông, và nhận ra [524] rằng những ngờ vực trước đây vốn khá mơ hồ của tôi đã thua xa thực tế. Không tự nhận mình là người đức hạnh vượt trội, tôi chắc chắn chưa từng làm điều gì có thể khiến ông ta, trong một bức thư giả mạo, khiến vị Huấn sư của chính tôi và bậc Thầy khả kính của tôi dường như nói rằng nếu Bà Besant thực hiện ý định thăm Ấn Độ thì Bà có thể liều gặp nguy là tôi đầu độc Bà! Xin các đồng nghiệp liêm chính thử hình dung mình sẽ cảm thấy thế nào nếu phải nhận những ngờ tội tàn nhẫn và vô căn cứ như thế. Thôi thì, người tội nghiệp ấy, với mọi hy vọng đen tối đều tiêu tan, và kế hoạch nắm quyền khống chế toàn diện hóa thành hư vô, nay đã đi sang bên kia, và các định luật Nghiệp quả sẽ tự xử với ông. Ông Keightley và Ông Edge được mời vào bàn tham mưu, và đã giúp đối chiếu các tài liệu do Ông Old và tôi cung cấp. Khi các Đại biểu đến dự Đại hội như thường lệ, chúng tôi đã trình các giấy tờ lên đồng nghiệp khả kính của chúng tôi, Thẩm phán Khandalavâla của Poona, người đã dứt khoát khuyên tôi khởi tố vụ việc, vì nó là một mối đe dọa quá nghiêm trọng đối với sự hưng thịnh của Hội nếu để mặc cho nó tiếp diễn.

The case of W. Q, Judge is one of the saddest I ever had knowledge of. If he had only been content to go on like the rest of us workers, doing his best for the upbuilding of the Society, and abstaining from vain pretences of special divine commissions which drove him into a course of deception, he would have left a name behind him that would have adorned our register. His brain was fertile in good practical ideas, and to his labors almost exclusively was due the rapid and [525] extensive growth of our movement in the United States; the others, his colleagues, but carried out his plans. And to think that while writing, in a forged script and under a borrowed name, to Mrs. Besant that I might

Trường hợp của Ông W. Q. Judge là một trong những điều buồn thảm nhất mà tôi từng biết. Nếu ông chỉ bằng lòng đi tiếp như những người làm việc khác trong chúng tôi, làm hết sức mình vì sự xây dựng Hội, và kiêng xa những giả vờ hão huyền về các sứ mạng thiêng liêng đặc cách, những thứ đã xô ông vào con đường dối trá, thì ông hẳn đã để lại một danh xưng tô điểm cho sổ sách của chúng ta. Khối óc ông đầy ý tưởng thực tiễn tốt đẹp, và nhờ công lao gần như độc nhất của ông mà phong trào của chúng ta ở Hoa Kỳ đã tăng trưởng nhanh chóng và [525] rộng khắp; những người khác, các đồng sự của ông, chỉ là thi hành theo các kế hoạch của ông mà thôi. Và hãy nghĩ xem—trong khi viết, bằng nét chữ giả mạo và dưới

try to poison her, he had the audacity to say in his official report to our Convention of 1892, in the name of the Executive Committee of the American Section, T. S., when referring to my withdrawal of my resignation of the Presidency: "I can say from my knowledge of this Section, which is intimate, that no one in the whole Section regrets your decision. The American Section therefore offers to you the reiterated assurances of its loyalty and its determination to cooperate with you and every other member of every Section in carrying forward the work of the Society until we shall have passed away, and others arisen to take our places in the forward movement." Alas! and alas! that the "passing away" of himself and some others was out of the light of our Society's splendid aura into the darkness of Secession, amid the fogs of ingratitude, treachery, and deceit!

một tên mượn, cho Bà Besant rằng tôi có thể tìm cách đầu độc Bà, thì ông lại cả gan viết trong bản báo cáo chính thức trình lên Đại hội năm 1892 của chúng ta, nhân danh Ủy ban Điều hành của Khu Vực Hoa Kỳ, T. S., khi đề cập việc tôi rút lại đơn từ chức Chủ tịch: "Từ hiểu biết của tôi về Khu Vực này, một hiểu biết sâu sát, tôi có thể nói rằng không một ai trong toàn Khu Vực lấy làm tiếc về quyết định của Ngài. Khu Vực Hoa Kỳ vì thế xin kính dâng Ngài những bảo chứng lặp lại về lòng trung thành, và quyết tâm sẽ hiệp lực cùng Ngài và mọi hội viên ở mọi Khu Vực khác, để đưa công việc của Hội tiến lên cho đến khi chúng tôi rời bỏ cõi này, và những người khác trỗi dậy thế chỗ chúng tôi trong bước tiến về phía trước." Ôi thôi! rằng sự "rời bỏ" của chính ông và một vài người khác lại là rời khỏi ánh sáng của hào quang rực rỡ của Hội chúng ta để bước vào bóng tối của sự Ly khai, giữa làn sương đặc của bội bạc, phản trắc, và dối trá!

At that year's Convention there were representatives of the United States, England, Ceylon, and nearly all parts of India. In my Annual Address the cancellation of my resignation and my resumption of official duty was, of course, announced, and, with a premonition of what the future had in store for us, I uttered the following warning: "Now that our mutual interest in the movement is once more identical, I feel myself obliged to warn you against entertaining the foolish [526] belief that, because all outward prospects seem bright and encouraging, we need not keep ourselves braced up to meet other staggering blows from unexpected quarters. Do not let us imitate the fatalistic indifference of the vignerons, who forget the titanic energies that work far beneath the surface because the grape ripens on the sunny slopes of Etna. So long as human beings group themselves together in bodies like ours to help the race to struggle upward towards the

Tại Đại hội năm đó có đại diện từ Hoa Kỳ, Anh, Tích Lan, và gần như mọi miền của Ấn Độ. Trong Diễn văn Thường niên của tôi, việc hủy bỏ đơn từ chức và việc tôi tiếp nhận lại công vụ dĩ nhiên được thông báo, và, với một linh cảm về điều tương lai cất giấu cho chúng ta, tôi đã nói lời cảnh báo sau: "Giờ đây khi mối quan tâm chung của chúng ta trong phong trào một lần nữa đã trở nên đồng nhất, tôi thấy mình buộc phải cảnh báo các bạn chớ ôm ấp niềm tin dại dột rằng, bởi mọi triển vọng bên ngoài dường như đều sáng sủa và khích lệ, chúng ta không cần giữ cho mình luôn sẵn sàng để đón nhận những đòn choáng váng khác từ những phía bất ngờ. Đừng để chúng ta bắt chước sự thờ ơ định mệnh của những người trồng nho, những người quên những năng lực khổng lồ đang vận hành sâu dưới lòng đất chỉ vì chùm nho đang chín trên những sườn nắng của Etna. Chừng nào con người còn kết nhóm lại trong những đoàn thể như chúng ta để giúp nhân loại gắng sức vươn lên hướng về lý tưởng

noblest ideal, so long will the success of those efforts be limited by the less or greater moral imperfection of the aggregate membership. Knowing my own failings and to some extent those of my chief colleagues, I count upon nothing less than the occasional recurrence of these crises of which we have had several in times past. The one necessary thing is for each true man to stand firm and keep steadfast, whatever betide. Our cause is good, our ideal high, our work brings us present joy and future hope, and we are co-workers with the Greatest Sons of Man."

cao đẹp nhất, thì chừng ấy thành công của những nỗ lực đó sẽ bị giới hạn bởi mức độ bất toàn luân lý của tổng số hội viên. Biết rõ những khiếm khuyết của chính mình và phần nào của các đồng nghiệp chủ chốt, tôi không tính đến gì khác ngoài sự tái diễn thỉnh thoảng của những cơn khủng hoảng như chúng ta đã từng kinh qua nhiều lần trong dĩ vãng. Điều thiết yếu duy nhất là mỗi người chân thật phải đứng vững và kiên định, bất luận điều gì xảy đến. Sự nghiệp của chúng ta là tốt, lý tưởng của chúng ta cao, công việc của chúng ta mang lại niềm vui hiện tại và hy vọng tương lai, và chúng ta là bạn công tác của Những Người Con Vĩ Đại của Nhân loại."

The fact is, that from the beginning of our Society we have had obstruction from both pessimists and optimists among our colleagues; time alone will educate us to follow the middle course and work for success in perfect confidence.

Sự thực là, từ buổi đầu của Hội, chúng ta đã gặp cản trở cả từ những người bi quan lẫn lạc quan trong đồng sự; chỉ thời gian mới giáo dục chúng ta bước theo con đường trung dung và làm việc cho thành công trong niềm tin trọn vẹn.

In the same Address I announced, with a protest in the name of the whole Society, that the General Secretary of one of the Sections had neglected to send in his official report, thus making a break in the continuous history of the movement, which was [527] productive of present, and would be of future, annoyance. As one of our younger and most active Sections sent in an incomplete report for the Convention of last December (1901), I think that it will be profitable to repeat in this connection something that I said on that occasion: "My Annual Report, therefore, assumes a special historic value and great importance, as it is the only means by which the members and Branches of the Society have brought before them a complete view of the Society's work as a whole. Its reading at our present gathering has been continued in accordance with the precedent of former years, but is merely a preliminary to its formal

Trong cùng bài Diễn văn ấy, tôi đã tuyên bố, kèm theo sự phản đối nhân danh toàn Hội, rằng một vị Tổng Thư ký của một Khu Vực đã lơ là không gửi bản báo cáo chính thức, làm gián đoạn lịch sử liên tục của phong trào, điều [527] gây khó chịu cho hiện tại, và sẽ còn gây khó chịu cho tương lai. Vì một trong các Khu Vực trẻ và năng động nhất của chúng ta gửi lên một bản báo cáo không đầy đủ cho Đại hội tháng Mười Hai năm rồi (1901), tôi nghĩ thật hữu ích nếu lặp lại ở đây đôi điều tôi đã nói nhân dịp ấy: "Vì vậy, Báo cáo Thường niên của tôi có một giá trị đặc biệt về mặt sử ký và tầm quan trọng lớn lao, vì đó là phương tiện duy nhất nhờ đó các hội viên và Chi bộ của Hội có được một cái nhìn toàn cảnh về công việc của Hội như một chỉnh thể. Việc đọc Báo cáo này tại cuộc tụ họp hiện nay vẫn được duy trì theo tiền lệ những năm trước, nhưng chỉ là bước mở đầu cho việc phát hành chính thức. Cần nhớ rằng cuộc tụ họp mà tôi đang diễn thuyết đây

issue. For it must be remembered that the gathering I am now addressing is a purely personal one, and in no sense a representative Convention of the whole T. S. To-morrow you will be organised as the Convention of the Indian Section; to-day it is simply a gathering of Theosophists, to whom I am reading my Annual Report before despatching it to all parts of the world.

hoàn toàn là một cuộc gặp gỡ cá nhân, và không hề là một Đại hội đại biểu của toàn thể T. S. Ngày mai quý vị sẽ được tổ chức như Đại hội của Khu Vực Ấn Độ; hôm nay, đây đơn giản là một cuộc tụ họp của những người Thông Thiên Học, với những ai tôi đang đọc Báo cáo Thường niên trước khi gửi nó đi khắp nơi trên thế giới.

"Hence it is of the utmost importance that the General Secretary of each Section should furnish me with a full official Report to be incorporated in my Annual Report of the whole Society.... It is only by viewing our work from the standpoint of the Federal Centre, the real axis of our revolving wheel, that the net loss or gain of the year's activity can be estimated."

"Vì thế, tối quan trọng là Tổng Thư ký của mỗi Khu Vực phải cung cấp cho tôi một Bản Báo cáo chính thức đầy đủ để tôi đưa vào Báo cáo Thường niên của toàn Hội... Chỉ bằng cách nhìn công việc của chúng ta từ lập trường của Trung tâm Liên hiệp, trục thực sự của chiếc bánh xe quay, thì mới có thể ước lượng được rốt cuộc năm qua là lỗ hay lãi."

The close of the year 1891 and the succeeding year ushered in a period of great literary activity. During this time appeared Mrs. Besant's first and second [528] Manuals, H. P. B.'s Glossary, Mr. Mead's Simon Magus, Mr. Old's What is Theosophy? Mr. Fullerton's admirable Indianopolis Letters, M. Edouard Coulomb's Le Secret de L'Absolu, Mr. H. S. Ward's A.B.C. of Theosophy and Karma, Mr. Brodie-Innes' True Church of Christ, and eighteen translations of works into Urdu, Swedish, Dutch, Spanish, French, etc. It is fair to say that this was the commence-ment of that condensed and popular presentation of the profound teachings of Theosophy which has brought them within the reach of the world's great reading public. While some of the works were simple and elementary, others, like Mr. Mead's Simon Magus and Pistis Sophia, were marked by critical research and scholarship. The author, moreover, thus began to lead the way of thoughtful Christians into those ancient green fields and pastures of primitive Christian culture where alone can

Cuối năm 1891 và năm kế tiếp mở màn cho một giai đoạn hoạt động văn học sôi nổi. Trong thời gian này xuất hiện Cẩm nang thứ nhất và thứ hai của Bà Besant, Từ điển Thuật ngữ của Bà H. P. B., Simon Magus của Ông Mead, Thế Nào Là Thông Thiên Học? của Ông Old, Những Bức Thư từ Indianapolis xuất sắc của Ông Fullerton, Le Secret de L'Absolu của Ông Edouard Coulomb, A.B.C. về Thông Thiên Học và Nghiệp quả của Ông H. S. Ward, Giáo Hội Chân Chính của Đức Christ của Ông Brodie-Innes, và mười tám bản dịch tác phẩm sang tiếng Urdu, Thụy Điển, Hà Lan, Tây Ban Nha, Pháp, v.v. Công bằng mà nói, đây là khởi điểm của lối trình bày cô đọng và bình dân hóa các giáo lý thâm sâu của Thông Thiên Học, đưa chúng đến trong tầm tay của đại chúng độc giả. Trong khi có những tác phẩm giản dị và sơ cơ, những tác phẩm khác, như Simon Magus và Pistis Sophia của Ông Mead, lại nổi bật bởi nghiên cứu phê bình và học thuật. Hơn thế, tác giả nhờ đó đã bắt đầu dẫn đường cho những Kitô hữu có tư duy đi vào những cánh đồng xanh cổ xưa và đồng cỏ của nền văn hóa Kitô

be found the real beginning of modern Christianity. However prejudiced orthodox Christians may be against the name Theosophy, nothing is more certain than that, long after his death, the name of Mr. Mead will be cited as one of the most trustworthy authorities with regard to the Christian origins.

giáo nguyên thủy, nơi duy nhất có thể tìm thấy điểm khởi đầu đích thực của Kitô giáo hiện đại. Dẫu người Kitô giáo chính thống có thành kiến đến đâu với cái tên Thông Thiên Học, không gì chắc chắn hơn là, rất lâu sau khi ông mất, tên tuổi Ông Mead vẫn sẽ được dẫn như một trong những thẩm quyền đáng tin cậy nhất về nguồn gốc Kitô giáo.

Anglo-Indians are very fond of amusing themselves at the too prevalent habit among Hindus of promising large things, but forgetting to redeem them. This is often noticeable in the matter of public subscriptions, but I have been fortunate enough to encounter very few examples of bad faith. One, however, which I laid before the Convention of 92, was very disagreeable.

Người Anh-Ấn rất thích mua vui bằng việc chê trách thói quen quá phổ biến ở người Hindu là hứa hẹn lớn lao mà quên thực hiện. Điều này thường thấy trong chuyện quyên góp công ích, nhưng may thay, tôi gặp rất ít trường hợp thất tín. Tuy nhiên, có một trường hợp mà tôi trình bày trước Đại hội năm 92, rất khó chịu.

[529]

[529]

Our colleague and President of the local Branch, the late Maharajah of Durbangha, had telegraphed me during the Convention of 1886 a promise to give the Society "Rs. 25,000 in hard cash," in lieu of the annual subscription of Rs. 1,000 he had been making to us; but, for some unaccountable reason, and without vouchsafing an answer to official letters and telegrams, he had both failed to give the promised lump sum or even his annual subscription. It was to prevent the idea taking root in the public mind that we had been thus substantially helped that the matter was now brought to the notice of the Convention.

Vị đồng sự và Hội trưởng Chi bộ địa phương của chúng ta, cố Đại vương Durbangha, đã điện cho tôi trong khi diễn ra Đại hội năm 1886, hứa sẽ tặng "Rs. 25,000 tiền mặt" cho Hội, thay cho khoản niên liễm Rs. 1,000 mà ông vẫn đóng; nhưng vì một lý do khó hiểu nào đó, và không thèm hồi đáp thư từ hay điện tín chính thức, ông đã không trao khoản trọn gói như đã hứa, thậm chí cả niên liễm cũng không. Để ngăn việc công chúng hình thành ý niệm rằng chúng ta đã được trợ lực lớn như vậy, sự việc này nay được đưa ra trước Đại hội.

Mr. Old, known by the nom de plume of "Sepharial," has a very widely spread reputation as an expert Western astrologer, so I was anxious to arrange, if possible, an experiment on a large scale to test the respective merits of Western modern astrology and the Eastern ancient system, Mr.

Ông Old, nổi tiếng với bút danh "Sepharial", có danh tiếng lan rộng như một nhà chiêm tinh Tây phương lỗi lạc, nên tôi đã nóng lòng thu xếp, nếu có thể, một cuộc thực nghiệm quy mô lớn để thẩm định tương đối giá trị giữa chiêm tinh học hiện đại Tây phương và hệ thống cổ truyền Đông phương—Ông Old phụ trách hệ

Old to handle the one, and some English-knowing Indian astrologer the other. My plan failed, however, because—would be it believed?—I could not persuade any Hindu expert to give his services without pay! The ultimate fame and great profit he would derive when his abilities had been conclusively proven none could see; and so, as I had no money to spend, I had to leave this really important problem to be taken up later by somebody who is more fortunately situated.

thứ nhất, và một nhà chiêm tinh Ấn biết tiếng Anh phụ trách hệ thứ hai. Kế hoạch của tôi đã thất bại, bởi—tin nổi không?—tôi không thể thuyết phục bất kỳ chuyên gia Hindu nào cống hiến công sức mà không lấy thù lao! Danh tiếng sau này và lợi lộc lớn lao mà ông ta sẽ có được khi tài nghệ được chứng minh chắc chắn thì không ai nhìn thấy; và vì tôi không có tiền để chi, tôi đành để vấn đề thực sự quan trọng này lại cho một ai đó mai hậu có hoàn cảnh thuận hơn.

The Convention of 1892 is notable for the first appearance at Headquarters of that dearest and most respected colleague, Dr. English, who attended as [530] delegate for the Women's Education Society of Ceylon. He had arrived at Calcutta shortly before that in a sailing-ship, he, his daughter, and their old friend Miss Allison, and coming on by steamer to Colombo, had offered their services, free, to Mrs. Higgins in her Buddhist Girls' School. Mrs. English, whose sympathetic heart had long been beating for the neglected girls and women of Ceylon and India, had started with her husband, but, unfortunately, died on the way out, leaving him to mourn her irreparable loss. He has at least had the consolation of knowing that he has won the respect and friendship of all the colleagues who have come into touch with him.

Đại hội năm 1892 đặc biệt ghi dấu lần đầu xuất hiện tại Trụ sở Chính vị đồng sự đáng kính và thân yêu bậc nhất, Bác sĩ English, người dự với tư cách [530] đại biểu cho Hội Giáo dục Nữ giới ở Tích Lan. Ông tới Calcutta trước đó không lâu bằng tàu buồm, cùng con gái và người bạn cũ, Cô Allison, rồi sang Colombo bằng tàu hơi nước, và đã ngỏ lời phụng sự miễn phí cho Bà Higgins ở Trường Nữ Phật giáo. Bà English, người có trái tim đồng cảm đã lâu thổn thức cho các thiếu nữ và phụ nữ bị bỏ quên ở Tích Lan và Ấn Độ, đã khởi hành cùng chồng, nhưng, chẳng may, qua đời trên đường, để ông phải chịu tang mất mát không gì bù đắp. Ít ra ông có niềm an ủi là biết mình đã giành được sự tôn trọng và tình bằng hữu của mọi đồng sự đã đến với ông.

Dr. English, Mr. Old, Mr. Buultjens of Colombo, and Judge N. D. Khandalavâla, whose testimony was freely given that "his own religion he had found simpler and more easily understood by the study of Theosophy, and that since he first met the Founders in 1880 he had found them earnest, devoted, sincere, and frank," were the speakers, with myself, at the anniversary celebration in Pachaippah's Hall on 28th December, and the whole Convention was as successful as the friends of the Society

Bác sĩ English, Ông Old, Ông Buultjens ở Colombo, và Thẩm phán N. D. Khandalavâla, người tự nguyện làm chứng rằng "tôn giáo của chính ông đã trở nên giản dị và dễ hiểu hơn nhờ học Thông Thiên Học, và rằng kể từ khi ông gặp các Nhà Sáng lập vào năm 1880, ông thấy họ tận tâm, tận tụy, chân thành, và thẳng thắn," là những diễn giả, cùng với tôi, trong lễ kỷ niệm tại Hội trường Pachaippah ngày 28 tháng Mười Hai, và toàn bộ Đại hội đã thành công đúng như bằng hữu của Hội có thể mong

could have asked or expected.

And so closes the story of the doings of 1892, which passes into the Book of Judgment of Chitragupta, Record-keeper of the Akâsha.

---

cầu hoặc kỳ vọng.

Và thế là khép lại câu chuyện những gì đã làm trong năm 1892, năm bước vào Cuốn Sổ Phán Xét của Chitragupta, người Giữ Sổ của Akâsha.

ENDNOTE

[1] See Theosophist, vol. xvi, pp. 173 and 305.

[2] [It is worthy of note that since these lines were penned the feat of Sarat Chandra Das has been emulated, if not surpassed, by that of the Shramana Ekai Kawaguchi, whose marvelous sojourn in Tibet is related in his work, Three Tears in Tibet, of which the Morning Post writes that it is strongly reminded of Chandra Das's book, though the pupil has "put his notes together with more literary skill than his mentor". The author visited Sarat Chandra Das at Darjeeling before commencing his great adventure, and, through the help of the veteran explorer, was put in touch with a neighboring Lama, from whose family he acquired colloquial Tibetan.—ED.] [1910].

[3] [The recent work of Sven Hedin, and his impressions of the Tashi Lama, should not be overlooked by those interested in this subject. —ED.] [1910].

[4] See Theosophist, vol. ix, p. 703, and xi, p. 409.

[5] 1From the time of her leaving Adyar I had sent her £20 monthly until the reserve fund of the Theosophist was exhausted, when I notified her that unless she came back and shared my crusts she would have to find some other means of support; I could go no further.

[6] See Volume III of this Series.

[7] "Heaven knows," she writes, "that my only dream and aspiration is to return to die in India. But the T. S. must not be convulsed again."

[8] This idea will, of course, be rejected by the average meteorologist without a second

[1] Xem Theosophist, tập xvi, tr. 173 và 305.

[2] [Đáng chú ý là kể từ khi những dòng này được viết, kỳ công của Sarat Chandra Das đã được vị Sa-môn Ekai Kawaguchi noi theo, nếu không muốn nói là vượt qua, chuyến lưu trú kỳ diệu của ông ở Tây Tạng được kể trong tác phẩm Three Tears in Tibet, mà tờ Morning Post viết rằng nó gợi nhớ mạnh mẽ đến sách của Chandra Das, dù người học trò đã "ghép các ghi chép của mình lại với kỹ năng văn chương hơn bậc thầy". Tác giả đã đến thăm Sarat Chandra Das tại Darjeeling trước khi bắt đầu cuộc phiêu lưu vĩ đại của mình, và nhờ sự giúp đỡ của nhà thám hiểm lão thành, ông đã được kết nối với một Lạt-ma gần đó, từ gia đình của vị này ông học được tiếng Tây Tạng khẩu ngữ.—ED.] [1910].

[3] [Công trình mới đây của Sven Hedin và ấn tượng của ông về Tashi Lama không nên bị những ai quan tâm đến chủ đề này bỏ qua.—ED.] [1910].

[4] Xem Theosophist, tập ix, tr. 703, và tập xi, tr. 409.

[5] Kể từ khi bà rời Adyar, tôi đã gửi cho bà £20 mỗi tháng cho đến khi quỹ dự trữ của Theosophist cạn, lúc đó tôi báo cho bà rằng, trừ khi bà trở về và cùng chia sẻ miếng bánh khô với tôi, bà sẽ phải tìm phương tiện sinh nhai khác; tôi không thể đi xa hơn.

[6] Xem Tập III của Bộ này.

[7] "Trời biết," bà viết, "rằng giấc mơ và khát vọng duy nhất của tôi là trở về Ấn Độ để chết. Nhưng T. S. không được một lần nữa rúng động."

[8] Ý tưởng này dĩ nhiên sẽ bị nhà khí tượng trung bình bác bỏ ngay không cần nghĩ lại, thế

thought, yet that does not decide the matter, since the observations of Hindu weather students during: many generations are far more weighty than any crude negations of modern people who are ignorant alike of their theory and their data. At the moment of writing there appears in a Ceylon paper (copied into the Indian Mirror of December 5, 1899) the report of an interview with two German scientists, Dr. Benedict Friedlander, Professor of Biology, and Dr. A. Ewers. Dr. Friedlander had just spent two years in scientific researches in the South Sea Islands, and, among other wonders of Nature, had settled the long-mooted point as to the origin of the palolo worm. He found that these curious creatures rise, headless, to the surface of the water on two days in every year, viz., those of the third quarters of the moon in October and November at 4 a.m., and disappear shortly after sunrise. On no other day can one be seen. He told the reporter that he was endeavoring to find out "if there is any similar phenomenon here"—that is, the influence which the positions of the moon have upon organic life. Modern science rejects the theory as a rule, but the palolo worm is a fact, recognised by a great number of observers, and also by one of my adversaries, who had to own that I was right and he wrong. There is no explanation of the fact, except as an hypothesis. But men of science have found out by a method of statistics that the moon does have an influence on certain phenomena, and there is little doubt that the moon has an influence on some things which science is not yet fully aware of. Another of my purposes is to find out the popular belief of the Eastern people in connection with the influence of the moon. Of course I shall not accept popular beliefs as matter of fact, but as starting-points for further research. This is all that Judge Gadgil or any other enlightened Hindu would ask; and since this eminent German biologist

nhưng điều đó không quyết định được vấn đề, vì các quan sát của những người học thời tiết Ấn Độ qua nhiều thế hệ nặng ký hơn nhiều so với mọi lời phủ định thô sơ của người hiện đại vốn vừa không biết lý thuyết vừa không biết dữ kiện của họ. Ngay lúc tôi viết những dòng này, một tờ báo ở Tích Lan (được chép vào Indian Mirror ngày 5 tháng 12, 1899) đăng báo cáo một cuộc phỏng vấn với hai nhà khoa học Đức, Tiến sĩ Benedict Friedlander, Giáo sư Sinh học, và Tiến sĩ A. Ewers. Tiến sĩ Friedlander vừa trải qua hai năm nghiên cứu khoa học ở các Quần đảo Nam Thái Bình Dương, và, giữa các kỳ quan khác của Tự nhiên, ông đã giải quyết điểm bàn cãi lâu nay về nguồn gốc của loài giun palolo. Ông thấy rằng những sinh vật kỳ lạ này trồi lên mặt nước, không đầu, vào hai ngày trong mỗi năm, tức là vào các ngày của tuần trăng thứ ba trong tháng Mười và Mười Một lúc 4 giờ sáng, và biến mất không lâu sau khi mặt trời mọc. Không ngày nào khác có thể thấy được con nào. Ông nói với phóng viên rằng ông đang cố gắng tìm hiểu "liệu ở đây có hiện tượng tương tự nào không"—tức là ảnh hưởng mà các vị trí của Mặt Trăng có đối với sự sống hữu cơ. Khoa học hiện đại nói chung bác bỏ lý thuyết này, nhưng loài giun palolo là một thực tế, được công nhận bởi rất nhiều người quan sát, và cả bởi một trong các đối thủ của tôi, người đã phải thừa nhận rằng tôi đúng còn ông thì sai. Không có lời giải thích cho thực tế này, ngoài như một giả thuyết. Nhưng những người làm khoa học đã phát hiện bằng phương pháp thống kê rằng Mặt Trăng quả có ảnh hưởng đến một số hiện tượng, và hầu như không nghi ngờ gì rằng Mặt Trăng ảnh hưởng đến một vài điều mà khoa học chưa hoàn toàn nhận biết. Một mục tiêu khác của tôi là tìm hiểu tín niệm phổ thông của người phương Đông liên hệ đến ảnh hưởng của Mặt Trăng. Dĩ nhiên tôi sẽ không chấp nhận tín niệm phổ thông như những sự kiện, mà như các điểm khởi đầu cho nghiên cứu sâu hơn. Đấy là tất cả những gì

has made so bold a step in advance, we may hope that some painstaking meteorologist of his country will take the hint offered in the present notice of the Baroda statistics, and win renown for himself by making them “the starting-point for further research”.

Thẩm phán Gadgil hay bất kỳ người Ấn Độ sáng suốt nào khác sẽ yêu cầu; và bởi vị nhà sinh học Đức lỗi lạc này đã dũng cảm tiến một bước như thế, ta có thể hy vọng rằng một nhà khí tượng học cần cù nào đó ở nước ông sẽ nắm bắt gợi ý do thông báo hiện tại về số liệu Baroda gợi ra, và giành danh tiếng cho mình bằng cách biến chúng thành “điểm khởi đầu cho nghiên cứu sâu hơn”.

[9] “We must here remind our readers that in the case of some hysterical subjects there are regions in certain parts of the body, termed by Chambard erogenic zones (Chambard, Ètudes sur le Somnambulisme provoquê), which have some analogy with the hysterogenic zones, and simple contact with these, when the subject is in a state of somnambulism, produces genital sensations of such intensity as to cause an... These phenomena have often been displayed unknown to the observer, who might be liable to the gravest imputations, unless he had taken the precaution, indispensable in such cases, of never being alone with his subject. When we add to this fact the possibility of suggesting to the somnambulist the hallucination that some given person is present, it is easy to see what culpable mystification might occur... The excitement of the erogenic zone has no effect unless it is made by a person of the opposite sex; if the pressure is made by another woman, or with an inert object, it merely produces an unpleasant sensation.” (Animal Magnetism, by Binet and Fêrê, Int. Nat. Sci. Series, vol. lx, pp. 152, 153.)

[9] “Chúng tôi phải nhắc độc giả rằng, trong trường hợp một số đối tượng cuồng loạn, có những vùng ở một số phần của thân thể, Chambard gọi là các vùng kích dục (Chambard, Études sur le Somnambulisme provoqué), có vài điểm tương đồng với các vùng gây cuồng loạn, và chỉ cần chạm đơn giản vào các vùng này, khi đối tượng ở trạng thái mộng du, sẽ gây ra những cảm giác sinh dục mạnh đến mức tạo nên một... Những hiện tượng này thường xảy ra mà người quan sát không biết, và người đó có thể bị mang tiếng nặng nề nhất, trừ khi y đã có biện pháp phòng ngừa, điều không thể thiếu trong các trường hợp như vậy, là không bao giờ ở một mình với đối tượng. Khi chúng ta thêm vào thực tế là có thể gợi cho người mộng du một ảo giác rằng một người nào đó đang hiện diện, thì dễ thấy những trò đánh lừa tội lỗi có thể xảy ra... Kích thích vùng kích dục sẽ không có hiệu quả trừ khi nó được thực hiện bởi người khác phái; nếu đè lên bởi một phụ nữ khác, hoặc bằng một vật vô tri, nó chỉ gây cảm giác khó chịu.” (Animal Magnetism, của Binet và Féré, International Scientific Series, tập lx, tr. 152, 153.)

[10] A Frenchman, subsequently expelled from the Society.

[10] Một người Pháp, về sau bị khai trừ khỏi Hội.

[11] Cf. Professor Buchanan’s Psychometry; Professor Denton’s The Soul of Things; and a useful pamphlet compilation, Psychometry and Thought- Transference.

[11] X. Professor Buchanan, Psychometry; Professor Denton, The Soul of Things; và một sách mỏng tổng hợp hữu ích, Psychometry and Thought-Transference.

[12] Cf. Feudal and Modern Japan, by Arthur May Knapp. Boston: L. G. Page & Co., 1897.

[13] Op. cit., 217.

[14] Extract from report of C. W. Leadbeater in Theosophist, February, 1889.

[15] Encycl. Brit. (ninth ed.), vol. xiii.

[16] Advance Japan, London, 1896, W. H. Allen & Co., Ltd.

[17] For an exposition of the views of this religious body consult "A Shin Shu Catechism" in Theosophist, vol. xi, pp. 9 and 89, by an officer of the Hongwanji.

[18] Anecdota Oxoniensis, Aryan Series, vol. i, part ii, Oxford, 1883.

[19] Cf. article "Buddhist and Indian Rosaries," by S.E. Gopalacharlu, Theosophist, xi, 671.

[20] Cf. Buddhist Catechism, footnote, page 56 (33rd ed.). "In the Digha Nikâya the Buddha says: Hear, Subhadra! The world will never be without Arahats if the ascetics (Bhikkus) in my congregations well and truly keep my precepts."

[21] Besides the schoolmaster, the priest has, of course, been as active as he can to root out from the Irish character the simple belief in nature spirits, as the following story from Blackwood's Magazine shows. When neither argument nor persuasion prove efficient they resort to that most potent of all measures, the destruction of objects, such as images, books, temples, symbols, etc., around which what they regard as popular superstitions may centre. What the Irish priest did in this instance was done by the Lord Archbishop of Goa to the Tooth Relic of the Buddha when it

[12] X. Feudal and Modern Japan, của Arthur May Knapp. Boston: L. G. Page & Co., 1897.

[13] Sđd., tr. 217.

[14] Trích từ báo cáo của C. W. Leadbeater trong Theosophist, tháng 2, 1889.

[15] Encycl. Brit. (ấn bản thứ chín), tập xiii.

[16] Advance Japan, London, 1896, W. H. Allen & Co., Ltd.

[17] Để tìm hiểu trình bày quan điểm của tôn giáo này, xem "A Shin Shu Catechism" trong Theosophist, tập xi, tr. 9 và 89, bởi một chức sắc của Hongwanji.

[18] Anecdota Oxoniensis, Aryan Series, tập i, phần ii, Oxford, 1883.

[19] X. bài "B Buddhist and Indian Rosaries," của S. E. Gopalacharlu, Theosophist, xi, 671.

[20] X. Buddhist Catechism, chú thích cuối trang, trang 56 (ấn bản thứ 33). "Trong Digha Nikâya, Đức Phật dạy: Hỡi Subhadra! Thế gian sẽ không bao giờ thiếu các bậc A-la-hán nếu các vị xuất gia (Tỳ khưu) trong giáo đoàn của ta giữ gìn các giới của ta một cách chân thật và nghiêm túc."

[21] Ngoài thầy giáo, dĩ nhiên, linh mục cũng đã hoạt động tích cực hết mức có thể để nhổ bật khỏi tính cách người Ai-len niềm tin đơn sơ vào các linh tự nhiên, như câu chuyện sau từ Blackwood's Magazine cho thấy. Khi cả lập luận lẫn thuyết phục đều không hữu hiệu, họ dùng đến biện pháp hữu hiệu nhất trong tất cả, là phá hủy các vật như tượng ảnh, sách, đền, biểu tượng, v.v., quanh đó có thể kết tụ những điều mà họ coi là mê tín bình dân. Điều vị linh mục Ai-len làm trong trường hợp này cũng là điều Đức Tổng Giám mục Goa đã làm với Xá Lợi Răng của Đức Phật khi nó rơi vào tay

fell into his hands, although fabulous sums were offered by Buddhist monarchies for its ransom. So, also, through all times history has recorded the like futile endeavors of paramount powers to extirpate popular beliefs. Such mental prepossessions can never be destroyed by force; hence we see the old "pagan beliefs" lingering among the lower classes of most nations throughout"On Inishkea, a particular family handed down from father to son a stone called the Neogue (probably part of some image), with which the owners used to make the weather to their liking. One day a party of tourists visited Inishkea, heard of the Neogue, saw it, and wrote about it in the papers. The priest in whose parish Inishkea lay either had not known of this survival of paganism, or thought that no one else knew of it, but when the thing was made public he decided to act. So he visited the island, took the Neogue and broke it up into tiny fragments and scattered them to the four winds. The priest was sacrosanct, but the islanders vowed vengeance, and an unfortunate man of science, who had lived some time among them, was pitched upon as certainly the person who had made the story public. This man, after some time, returned to complete his investigations at Inishkea, and was warned of danger; but he laughed at the idea, and said the people were his very good friends, as indeed they had been. However, he was hardly out of the boat before they fell upon him and beat him so that he never completely recovered—indeed, died in consequence of his injuries, some years later. Probably a like fate would befall anyone who touched the cursing stone on Tory, which was 'turned on' the 'Wasp' gunboat after she brought a posse of bailiffs there to levy county cess; and, as everyone knows, the 'Wasp' ran on Tory and lost every soul on board. Only the other day (10th ultimo) I heard that a fish-buyer

ông, dù rằng các vương quốc Phật giáo đã đề nghị những khoản tiền kếch xù để chuộc. Và cũng như thế, qua mọi thời, lịch sử đã ghi lại những nỗ lực vô ích tương tự của các quyền lực tối thượng nhằm tận diệt các tín niệm phổ thông. Những thiên kiến tinh thần như vậy không bao giờ có thể bị tiêu diệt bằng vũ lực; bởi vậy ta thấy "các tín niệm ngoại giáo" xưa cũ vẫn neo lại giữa các tầng lớp thấp của hầu hết các dân tộc: "Ở Inishkea, một gia đình nhất định truyền từ cha sang con một hòn đá gọi là Neogue (có lẽ là một phần của bức tượng nào đó), nhờ nó mà các chủ nhân có thể làm thời tiết theo ý mình. Một ngày kia một nhóm du khách đến thăm Inishkea, nghe nói về Neogue, nhìn thấy nó, và viết về nó trên báo. Vị linh mục cai quản giáo xứ Inishkea hoặc là không biết về sự tồn tại của tàn dư ngoại giáo này, hoặc nghĩ rằng không ai khác biết đến nó, nhưng khi chuyện được công khai, ông quyết định hành động. Thế là ông đến đảo, lấy Neogue và đập nó thành những mảnh vụn nhỏ, rồi rải chúng theo bốn phương gió. Linh mục là bậc thánh thiêng, nhưng dân đảo thề trả thù, và một người khoa học xấu số, người từng sống một thời gian giữa họ, bị đem ra làm kẻ chắc chắn đã công khai câu chuyện. Người này, sau một thời gian, quay lại để hoàn tất khảo sát của mình tại Inishkea, và được cảnh báo là có nguy hiểm; nhưng ông cười khẩy ý nghĩ ấy, và nói rằng dân chúng là những người bạn rất tốt của ông, như thực tế họ từng là vậy. Tuy nhiên, ông vừa rời khỏi thuyền thì họ đã xông vào đánh ông, đến mức ông không bao giờ bình phục hoàn toàn—thực ra ông đã chết vì các thương tích của mình vài năm sau đó. Có lẽ số phận tương tự sẽ đến với bất kỳ ai chạm vào hòn đá nguyền rủa ở Tory, hòn đá đã được 'quay vào' tàu pháo 'Wasp' sau khi nó đem một toán thừa phát đến đó để thu thuế quận; và, như ai cũng biết, 'Wasp' đã mắc cạn ở Tory và mất toàn bộ thủy thủ đoàn. Mới ngày hôm kia (10 vừa rồi) tôi nghe rằng một thương lái cá đóng ở đó đã làm dân chúng phật ý; chủ nhân

stationed there displeased the people; the owner of the stone 'turned it on him,' and a month after the buyer's wife committed suicide." Of course, I am not in a position to pass any opinion on the alleged efficacy of the weather breeding and cursing stones mentioned, but that it is possible for a trained magician or sorcerer, as the case may be, to impart to an image either beneficent or maleficent potencies is beyond question. The process—an elaborate one, and of a mesmeric character—is universally known throughout India under the name of Prâná Pratishta. It is, in fact, the infusion into the inert mass of a portion of human vital aura, and the fixing of it there by an effort of concentrated will-power. The degree of power imparted, and its permanency, will entirely depend upon the degree of spiritual training reached by the operator. For this reason the temple in which the idols have been "consecrated" by the great adepts of the olden time, such as Sankarâchârya. Râmânujâchârya, Madhvâchârya, and the others more ancient than they, are far more revered than any set up by Brahmins of subsequent date, who are believed to have little or no spiritual power, however learned in the letter of the Shastras they may be.

của hòn đá 'quay nó vào y', và một tháng sau vợ của người lái cá ấy tự sát." Dĩ nhiên tôi không ở vị trí để phán đoán hiệu lực thực sự của những hòn đá "gây thời tiết" và "nguyền rủa" được nói đến, nhưng việc một nhà pháp thuật hay phù thủy được huấn luyện, tùy trường hợp, truyền vào một tượng hình những năng lực cát tường hay hung hại là điều không thể nghi ngờ. Tiến trình—rất công phu, và thuộc tính thôi miên—được biết đến khắp Ấn Độ dưới tên Prâná Pratishta. Thực chất nó là sự truyền một phần hào quang sinh lực của con người vào khối vật chất vô tri, và cố định nó ở đó bằng nỗ lực của ý chí tập trung. Mức độ năng lực được truyền, và độ bền của nó, sẽ hoàn toàn tùy thuộc bậc huấn luyện tinh thần mà người thực hiện đạt được. Vì lý do này, những ngôi đền mà trong đó các tượng đã được "hiến an" bởi các bậc adept vĩ đại thời xưa, như Sankarâchârya, Râmânujâchârya, Madhvâchârya, và những vị cổ xưa hơn nữa, được tôn kính hơn hẳn bất kỳ tượng nào do các Bà-la-môn hậu thế dựng lên, những người bị cho là có rất ít hay không có năng lực tinh thần, dù họ có uyên bác chữ nghĩa của các Shastra đến đâu.

[22] Cf. Theosophist, vol. xi, p. 335.

[22] X. Theosophist, tập xi, tr. 335.

[23] So old a mesmerist as I could never be blind to the possible efficacy of any- well conducted ceremony by the priest or lay exorcist of any religion or school of occultism whatsoever, however small might be my belief in the interference of superhuman entities for the profit of any given faith. So, with benevolent tolerance, I let whoever likes make whatever puja he chooses, from the Brahmin to the Yakkada and the ignorant fishermen of the Adyar river) my friends and protégés.

[23] Là người làm thôi miên lão luyện, tôi không bao giờ có thể nhắm mắt trước hiệu lực khả hữu của bất kỳ nghi thức nào được tiến hành chu tất bởi linh mục hay pháp sư cư sĩ của bất kỳ tôn giáo hay trường phái huyền bí học nào, cho dù niềm tin của tôi vào sự can thiệp của các thực thể siêu nhân vì lợi lộc của bất kỳ tín điều nào có thể nhỏ đến đâu. Vậy nên, với lòng khoan dung thiện ý, tôi để cho ai muốn thì làm bất kỳ puja nào y chọn, từ người Bà-la-môn đến Yakkada và những ngư dân mộc mạc trên sông Adyar—bạn hữu và người

được tôi bảo trợ.

[24] [Mr. E. D. Fawcett did bring out a book which bore the title The Riddle of the Universe. This has recently been followed by a volume of the philosophy of his riper experience, The Individual and Reality, Longmans, 1909.—ED.]

[24] [Ông E. D. Fawcett quả có xuất bản một cuốn sách mang nhan đề The Riddle of the Universe. Gần đây cuốn này được nối tiếp bởi một tập luận triết của kinh nghiệm chín muồi hơn, The Individual and Reality, Longmans, 1909.—ED.]

[25] [This was written in 1900, and does not refer to the existing formula.-ED.]

[25] [Điều này được viết năm 1900, và không ám chỉ công thức hiện hành.—ED.]

[26] Burma as It was, as It is, as It will be. London, 1886.

[26] Burma as It was, as It is, as It will be. London, 1886.

[27] The local bank rate was 8½ per cent.

[27] Lãi suất ngân hàng địa phương là 8½ phần trăm.

[28] "Religious and Other Notes on Queensland Aboriginals," Theosophist for July, 1891. p. 605.

[28] "Religious and Other Notes on Queensland Aboriginals," Theosophist tháng 7, 1891, tr. 605.

[29] See report in Theosophist of November, 1891.

[29] Xem tường thuật trong Theosophist số tháng 11, 1891.

[30] How nonsensical it does seem to see these sceptical scientists, without having taken the trouble to make mesmeric experiments and accumulate facts, dogmatising about simple mesmeric phenomena like this of attraction! Literature has preserved scores of certificates by competent observers as to the truth of this law, from the time of Mesmer onward. No one would dare challenge the scientific status of the late Professor Gregory, of the Edinburgh University, and he tells us that he can vouch for the fact "that a magnetiser can strongly affect a person who is not only in another room, in another house, or many hundred yards off, but who is utterly unaware that anything is to be done". Dr. Edwin Lee in his admirable book on Animal Magnetism, and Magnetic Lucid Somnambulism (p. 54), says that the attraction of the subject towards the magnetiser makes him "follow the direction

[30] Thật vô lý biết bao khi thấy những nhà khoa học hoài nghi này, mà không buồn làm các thí nghiệm thôi miên và tích lũy dữ kiện, lại giáo điều về những hiện tượng thôi miên đơn giản như hiện tượng hấp dẫn này! Văn liệu đã lưu lại hàng chục bản chứng nhận của các quan sát viên có thẩm quyền về tính chân thực của quy luật này, từ thời Mesmer trở đi. Không ai dám thách thức địa vị khoa học của cố Giáo sư Gregory của Đại học Edinburgh, và ông cho biết có thể bảo đảm "rằng một người thôi miên có thể tác động mạnh vào một người không chỉ ở phòng khác, nhà khác, hay cách đó hàng trăm yard, mà còn hoàn toàn không hay biết là có điều gì đó sẽ được thực hiện". Bác sĩ Edwin Lee trong cuốn sách xuất sắc của ông về Animal Magnetism, and Magnetic Lucid Somnambulism (tr. 54), nói rằng sự hấp dẫn của đối tượng hướng về người thôi miên khiến y "theo hướng bàn tay của người thôi miên—

of the hand of the magnetiser—even when he is out of sight of the patient—as a piece of iron fixed on a pivot will follow the course of the magnet". M. Charpignon, Rev. Mr. Sandy, Dr. Calvert Holland, Rev. C. H. Townsend, Dr. Elliotson, and many others confirm this statement.

[31] Or, perhaps, a hypersensitive perception of auras. A proof of this tactile sense has been obtained by most mesmerisers by having their subjects pick out, from amongst other similar objects, a coin, a letter, or any other thing which has been touched by them, especially when the touch has been made with mesmeric intent. Among other respectable authorities who have recorded this fact is Mr. Macpherson Adams, who published an account of experiments with M. Richard's clairvoyant, Calixte, in The Medical Times for October 15, 1842. Calixte could select a coin which had been touched by his magnetiser, from several others. And then we know the entirely familiar experiment of having a dog select a handkerchief or glove which has been handled by his master and hidden away with other like objects.

[32] [O. D. L., vol. i, p. 55.--ED.]

[33] Recollections of a Journey through Tartary, Thibet, and China, by M. Huc; trans., New York, 1852.

[34] [It is perhaps worthy of note that as this volume is being made up for the press the present occupant of the presidential office, Mrs. Besant, writes in the Theosophist an account of her presence on the occasion of the handing over to the representatives of the Buddhists of Burma the recently recovered relics of the Buddha by the Viceroy of India in Calcutta. See Theosophist, April, 1910.—ED.]

[35] [More recently (1908) this enterprising

ngay cả khi người này khuất khỏi tầm nhìn của bệnh nhân—giống như một miếng sắt gắn trên trục sẽ theo đường đi của nam châm". Ông M. Charpignon, Mục sư Sandy, Bác sĩ Calvert Holland, Mục sư C. H. Townsend, Bác sĩ Elliotson, và nhiều người khác xác nhận điều này.

[31] Hoặc, có lẽ, là một tri giác siêu mẫn về các hào quang. Bằng chứng cho giác quan xúc giác này đã được hầu hết những người thôi miên thu được bằng cách cho các đối tượng của họ chọn ra, từ giữa những vật tương tự khác, một đồng xu, một bức thư, hoặc bất kỳ vật gì khác đã được họ chạm vào, đặc biệt khi sự chạm đã được thực hiện với chủ ý thôi miên. Trong số những thẩm quyền đáng kính đã ghi nhận sự kiện này có ông Macpherson Adams, người đã công bố tường thuật các thí nghiệm với nhà thấu thị của M. Richard, Calixte, trong The Medical Times số ngày 15 tháng 10, 1842. Calixte có thể chọn ra một đồng xu đã được người thôi miên của mình chạm vào từ nhiều đồng khác. Và rồi ta biết thí nghiệm quá quen thuộc là cho chó chọn một chiếc khăn tay hay găng tay đã được chủ nó cầm và giấu lẫn với các vật tương tự khác.

[32] [O. D. L., tập i, tr. 55.—ED.]

[33] Recollections of a Journey through Tartary, Thibet, and China, của M. Huc; bản dịch, New York, 1852.

[34] [Có lẽ đáng lưu ý rằng khi tập này đang được sắp chữ để in, đương kim Chủ tịch, bà Besant, viết trên Theosophist một bài tường thuật về việc bà hiện diện trong dịp Phó vương Ấn Độ ở Calcutta trao lại cho các đại diện của Phật tử Miến Điện các xá lợi của Đức Phật vừa được tìm lại. Xem Theosophist, tháng 4, 1910. —ED.]

[35] [Gần đây hơn (1908) người nhiều mưu

person turned up in Paris in one of his adept" roles, and was exposed by Mrs. Laura Finch in the Annals of Psychic Science, which she then edited. —ED.]

[36] The passages in this and subsequent chapters, referring to Mr. W. Q. Judge's part in the events narrated, express the view of Col. Olcott, and are published in the form in which they have appeared in the first and subsequent editions. There has been some discussion in The Theosophical movement in regard to them, but the Publishers feel that they should not edit Col. Olcott's statements in any manner.

mẹo này xuất hiện ở Paris trong một vai "adept" nào đó, và bị bà Laura Finch vạch trần trên Annals of Psychic Science, tạp chí mà khi đó bà làm chủ bút.—ED.]

[36] Những đoạn văn trong chương này và các chương tiếp theo, liên quan đến phần của ông W. Q. Judge trong các biến cố được thuật lại, thể hiện quan điểm của Đại tá Olcott, và được xuất bản theo đúng hình thức như đã xuất hiện trong ấn bản đầu và các ấn bản sau. Đã có vài cuộc thảo luận trong Phong trào Thông Thiên Học về chúng, nhưng Nhà xuất bản cho rằng không nên biên tập các tuyên bố của Đại tá Olcott theo bất kỳ cách nào.